BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2556 /QĐ-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bộ tài liệu hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình GDTX cấp THPT;

Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh sách Hội đồng thẩm định tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) gồm 8 môn học: Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học (*Nội dung tài liệu kèm theo*).

Điều 2. Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 các môn học được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho cán bộ quản lý, giáo viên trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là Trung tâm GDTX) để tổ chức thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT.

Tài liệu được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên Trung tâm GDTX sử dụng, khai thác có hiệu quả tài liệu này để giảng dạy Chương trình GDTX cấp THPT đảm bảo chất lượng và yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTX

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

TS. Đồng Văn Bình – Chủ biên

TS. Phạm Thị Hồng Hạnh – Thành viên

ThS. Hồ Huyền Trang – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Toán, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Toán lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1.	CD	Cánh diều
2.	CTST	Chân trời sáng tạo
3.	BT	Bài tập
4.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
5.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
6.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
7.	GV	Giáo viên
8.	HV	Học viên
9.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
10.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
11.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
12.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
13.	KNTT	Kết nối tri thức
14.	NV	Nhiệm vụ
15.	PPDH	Phương pháp dạy học
16.	QTDH	Quá trình dạy học
17.	SCĐHT	Sách chuyên đề học tập
18.	SGK	Sách giáo khoa
19.	TCM	Tổ chuyên môn
20.	THCS	Trung học cơ sở
21.	THPT	Trung học phổ thông
22.	GDPT	Giáo dục phổ thông
23.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất 8
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 8
I. MỤC TIÊU 8
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 8
1. Yêu cầu về phẩm chất ***8***
2. Yêu cầu về năng lực ***8***
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung ***8***
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học ***13***
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 15
1. Nội dung giáo dục ***15***
2. Thời lượng giáo dục ***17***
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục ***18***
2. Hình thức tổ chức dạy học ***18***
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục ***19***
Phần thứ hai 21
GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN MÔN TOÁN LỚP 10 21
I. MỤC TIÊU MÔN HỌC 21
1. Mục tiêu chung ***21***
2. Mục tiêu cụ thể ***21***
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 22
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung ***22***
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù ***22***
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC 25
1. Nội dung khái quát ***25***
2. Phân bố các mạch nội dung ở các lớp ***26***
3. Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể của Lớp 10 ..... ***27***
4. Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể đối với các chuyên đề học tập Lớp 10 ..... ***34***
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 35
1. Thời lượng thực hiện nội dung môn Toán ***35***
2. Phương pháp dạy học môn Toán ***37***
3. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục ***40***
4. Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học ***42***
Phần thứ ba 44
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 10 44
A. MẠCH ĐẠI SỐ 44

PHẦN I: MỆNH ĐỀ VÀ TẬP HỢP 44
CHỦ ĐỀ 1: MỆNH ĐỀ ***44***
CHỦ ĐỀ 2: TẬP HỢP. CÁC PHÉP TOÁN TRÊN TẬP HỢP ***51***
ÔN TẬP PHẦN I ***58***
PHẦN II: BẤT PHƯƠNG TRÌNH VÀ HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH 62
BẬC NHẤT HAI ẨN 62
CHỦ ĐỀ 3: BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN ***62***
CHỦ ĐỀ 4: HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN ***68***
ÔN TẬP PHẦN II ***75***
PHẦN III: HÀM SỐ BẬC HAI VÀ ĐỒ THỊ 78
CHỦ ĐỀ 5: HÀM SỐ ***78***
CHỦ ĐỀ 6: HÀM SỐ BẬC HAI ***84***
CHỦ ĐỀ 7: DẤU CỦA TAM THỨC BẬC HAI ***90***
CHỦ ĐỀ 8: PHƯƠNG TRÌNH QUY VỀ PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI ***97***
ÔN TẬP PHẦN III ***101***
PHẦN IV: ĐẠI SỐ TỔ HỢP 106
CHỦ ĐỀ 9: QUY TẮC CỘNG, QUY TẮC NHÂN, SƠ ĐỒ HÌNH CÂY ***106***
CHỦ ĐỀ 10: HOÁN VỊ, CHỈNH HỢP VÀ TỔ HỢP ***111***
ÔN TẬP PHẦN IV ***121***
PHẦN V: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC 124
CHỦ ĐỀ 11: GIÁ TRỊ LƯỢNG GIÁC CỦA MỘT GÓC TỪ 0° ĐẾN 180° ***124***
CHỦ ĐỀ 12: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC. GIẢI TAM GIÁC ***130***
ÔN TẬP PHẦN V ***137***
PHẦN VI. VECTƠ 147
CHỦ ĐỀ 13: CÁC KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU. ***147***
CHỦ ĐỀ 14: CÁC PHÉP TOÁN VECTƠ. ***153***
ÔN TẬP PHẦN VI ***164***
CHỦ ĐỀ 15: TỌA ĐỘ CỦA VECTƠ. ***168***
CHỦ ĐỀ 16: ĐƯỜNG THẲNG TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ. ***175***
CHỦ ĐỀ 17: PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG TRÒN TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ. ***185***
CHỦ ĐỀ 18: BA ĐƯỜNG CONIC TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ. ***191***
ÔN TẬP PHẦN VII ***197***
C. MẠCH THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT 200
PHẦN VIII: THỐNG KÊ 200
CHỦ ĐỀ 19: SỐ GẦN ĐÚNG. SAI SỐ ***200***
CHỦ ĐỀ 21: CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG ĐO XU THẾ TRUNG TÂM MẪU SỐ LIỆU ***208***
CHỦ ĐỀ 22: CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG ĐO MỨC ĐỘ PHÂN TÁN ***214***
ÔN TẬP PHẦN VIII ***219***

PHẦN IX: XÁC SUẤT 220
CHỦ ĐỀ 23: XÁC SUẤT VÀ BIẾN CỐ ***220***
CHỦ ĐỀ 24: THỰC HÀNH TÍNH XÁC SUẤT ***227***
ÔN TẬP PHẦN IX ***232***
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 235
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP 236
CHUYÊN ĐỀ 10.1: PHƯƠNG PHÁP QUY NẠP TOÁN HỌC. 236
CHUYÊN ĐỀ 10.2: HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT BA ẨN 245
CHUYÊN ĐỀ 10.3: BA ĐƯỜNG CONIC VÀ ỨNG DỤNG 255
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I 268
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I 269
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II 273
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II 274
TÀI LIỆU THAM KHẢO 280

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc

	sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của

tình cảm, thái độ, hành vi của mình	bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật

	phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;

- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:
- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:
- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:
- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		**Lớp 10 (Số tiết)**	**Lớp 11 (Số tiết)**	**Lớp 12 (Số tiết)**
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*	**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn

học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN MÔN TOÁN LỚP 10

I. MỤC TIÊU MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT giúp HV củng cố, phát triển các thành tựu từ THCS và hướng đến đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Tiếp tục hình thành và phát triển năng lực toán học, bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Tiếp tục góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định tại Phần thứ nhất của văn bản này.

c) Có kiến thức, kĩ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp, liên môn giữa môn Toán và các môn học khác, như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Lịch sử,...; tạo cơ hội để HV được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu dụng của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ khả năng để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học.

2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT giúp HV củng cố, tiếp tục phát triển các kết quả từ THCS và hướng đến đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề; sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để hiểu được những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề; thiết lập được mô hình toán học để mô tả tình huống, từ đó đưa ra cách giải quyết vấn đề toán học đặt ra trong mô hình được thiết lập; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và đánh giá được giải pháp đã thực hiện, phản ánh được giá trị của giải pháp, khái quát hoá được cho vấn đề tương tự; sử dụng được công cụ, phương tiện học toán trong học tập, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

b) Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản, thiết yếu về:

- Đại số và một số yếu tố Giải tích: Tính toán và sử dụng công cụ tính toán; sử dụng ngôn ngữ và kí hiệu đại số; biến đổi biểu thức đại số và siêu việt (lượng giác, mũ,

lôgarit), phương trình, hệ phương trình, bất phương trình; nhận biết các hàm số sơ cấp cơ bản (luỹ thừa, lượng giác, mũ, lôgarit); khảo sát hàm số và vẽ đồ thị hàm số bằng công cụ đạo hàm; sử dụng hàm số, đồ thị hàm số để mô tả và phân tích một số hiện tượng trong thế giới thực; sử dụng tích phân để tính toán diện tích hình phẳng và thể tích trong thực tiễn.

- Hình học và Đo lường: Cung cấp những kiến thức và kĩ năng (ở mức độ suy luận lôgic) liên quan đến các quan hệ hình học và một số hình (trong mặt phẳng và trong không gian), hình khối quen thuộc; phương pháp đại số (vectơ, toạ độ) trong hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường.

- Thống kê và Xác suất: Phát triển ở mức độ cao hơn khả năng thu thập, phân loại, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thống kê; sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu thống kê cơ bản và phổ biến thông qua các số đặc trưng đo xu thế trung tâm và đo mức độ phân tán của mẫu số liệu; vận dụng hoặc hiểu được một số quy luật thống kê trong thực tiễn; nhận biết các mô hình ngẫu nhiên, các khái niệm cơ bản của xác suất và ý nghĩa của xác suất trong thực tiễn.

c) Góp phần giúp HV có những hiểu biết tương đối tốt về các ngành nghề có sử dụng kiến thức toán, làm cơ sở cho định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông; có đủ khả năng để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học được quy định tại Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT góp phần hình thành và phát triển cho HV năng lực toán học bao gồm các thành phần cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán như mô tả trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

Biểu hiện cụ thể của năng lực toán học và yêu cầu cần đạt cấp học THPT được thể hiện trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Năng lực tư duy và lập luận toán học thể hiện qua việc: - Thực hiện được các thao tác tư duy	- Thực hiện được tương đối thành thạo các thao

Thành phần năng lực	Biểu hiện
như: so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự; quy nạp, diễn dịch.	tác tư duy, đặc biệt phát hiện được sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được kết quả của việc quan sát.
- Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận.	- Sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề.
- Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học.	- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Giải thích, chứng minh, điều chỉnh được giải pháp thực hiện về phương diện toán học.
Năng lực mô hình hoá toán học thể hiện qua việc:	
- Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn.	- Thiết lập được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, sơ đồ, hình vẽ, bảng biểu, đồ thị,...) để mô tả tình huống đặt ra trong một số bài toán thực tiễn.
- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.	- Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập.
- Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.	- Lí giải được tính đúng đắn của lời giải (những kết luận thu được từ các tính toán là có ý nghĩa, phù hợp với thực tiễn hay không). Đặc biệt, nhận biết được cách đơn giản hoá, cách điều chỉnh những yêu cầu thực tiễn (xấp xỉ, bổ sung thêm giả thiết, tổng quát hoá,...) để đưa đến những bài toán giải được.
Năng lực giải quyết vấn đề toán học thể hiện qua việc:	
- Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học.	- Xác định được tình huống có vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.
- Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết vấn đề.	- Lựa chọn và thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng	- Thực hiện và trình bày được giải pháp giải

Thành phần năng lực	Biểu hiện
toán học tương thích (bao gồm các công cụ và thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra.	quyết vấn đề.
- Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.	- Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.
Năng lực giao tiếp toán học thể hiện qua việc:	
- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép được các thông tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản toán học hay do người khác nói hoặc viết ra.	- Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được tương đối thành thạo các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết. Từ đó phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cần thiết từ văn bản nói hoặc viết.
- Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác).	- Lí giải được (một cách hợp lí) việc trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.
- Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ toán học (chữ số, chữ cái, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các liên kết logic,...) kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác.	- Sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt cách suy nghĩ, lập luận, chứng minh các khẳng định toán học.
- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến toán học.	- Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận, giải thích các nội dung toán học trong nhiều tình huống không quá phức tạp.
Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán thể hiện qua việc:	
- Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các	- Nhận biết được tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện

Thành phần năng lực	Biểu hiện
đồ dùng, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học Toán.	học toán (bảng tổng kết về các dạng hàm số, mô hình góc và cung lượng giác, mô hình các hình khối, bộ dụng cụ tạo mặt tròn xoay,...).
- Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi).	- Sử dụng được máy tính cầm tay, phần mềm, phương tiện công nghệ, nguồn tài nguyên trên mạng Internet để giải quyết một số vấn đề toán học.
- Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí.	- Đánh giá được cách thức sử dụng các công cụ, phương tiện học toán trong tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

** Nội dung cốt lõi*

Nội dung Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức:Số học, Đại số và một số yếu tố Giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Số học, Đại số và một số yếu tố Giải tích trong Chương trình có vai trò quan trọng, cơ bản cho việc học tập môn Toán, để giải quyết các vấn đề của toán học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan; có ưu thế cho việc giúp HV khả năng suy luận suy diễn, góp phần phát triển tư duy lôgic, khả năng sáng tạo toán học. Trong đó, hàm số là công cụ quan trọng cho việc xây dựng các mô hình toán học của các quá trình và hiện tượng trong thế giới thực cũng như trong các ngành nghề.

Hình học và Đo lường giúp HV tiếp thu các kiến thức về không gian và phát triển các kĩ năng thực tế thiết yếu. Hình học và Đo lường cung cấp các công cụ giúp HV mô tả các đối tượng, thực thể của thế giới xung quanh; cung cấp cho HV kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản về Hình học, Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng) và giúp HV hình thành và phát triển khả năng suy luận, chứng minh toán học, góp phần vào phát triển tư duy lôgic, khả năng sáng tạo toán học, trí tưởng tượng không gian... Đồng thời, Hình học còn góp phần giáo dục thẩm mĩ và phát triển văn hoá toán học cho HV. Việc gắn kết Đo lường và Hình học sẽ tăng cường tính trực quan, thực tiễn của việc dạy học môn Toán.

Thống kê và Xác suất là nội dung quan trọng trong chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán, giúp HV biết, hiểu được khả năng ứng dụng của toán học trong cuộc

sống, phát triển tư duy thống kê. Các tri thức về Thống kê và Xác suất giúp HV nhận thức các nội dung cơ bản và quan trọng, nền tảng ban đầu về khoa học thống kê và xác suất, và rèn kĩ năng tổ chức dữ liệu, phân tích dữ liệu ở mức độ phù hợp, vận dụng trong thực tiễn.

Đồng thời, Chương trình môn Toán GDTX cấp THPT dành thời lượng để tiến hành các hoạt động thực hành và trải nghiệm cho HV, chẳng hạn thông qua: các dự án học tập về Toán, đặc biệt là các dự án về ứng dụng toán học trong thực tiễn; tổ chức các trò chơi hay câu lạc bộ học toán; diễn đàn, hội thảo, cuộc thi về Toán; báo tường về Toán; tham quan một số cơ sở đào tạo và nghiên cứu toán học, giao lưu với bạn có khả năng và yêu thích môn Toán,... Những hoạt động đó sẽ giúp HV vận dụng những kiến thức, kĩ năng, thái độ đã được tích luỹ qua quá trình học môn Toán vào thực tiễn cuộc sống một cách sáng tạo; phát triển cho HV một số năng lực chung; giúp HV bước đầu có định hướng nghề nghiệp.

2. Phân bố các mạch nội dung ở các lớp

Dưới đây là bảng mô tả về phân bố các mạch nội dung hay chủ đề môn Toán ở cấp THPT. Trong đó, các chủ đề của từng lớp được kí hiệu bằng dấu "x".

Mạch	Chủ đề	Lớp		
		10	11	12
Ước lượng và làm tròn số		x		
Mệnh đề		x		
Tập hợp		x		
Hàm số và đồ thị		x	x	x
Phương trình, hệ phương trình		x	x	
Bất phương trình, hệ bất phương trình		x	x	
Lượng giác		x	x	
Luỹ thừa, mũ và lôgarit			x	
Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân			x	
Đại số tổ hợp		x		
Giới hạn. Hàm số liên tục	Giới hạn của dãy số		x	
	Giới hạn của hàm số		x	
	Hàm số liên tục		x	
Đạo hàm			x	x
Nguyên hàm, tích phân				x
Hình tròn. Đường tròn		x		
Ba đường conic		x		
Hệ thức lượng trong tam giác		x		

Mạch	Chủ đề	Lớp		
		10	11	12
Vectơ trong mặt phẳng		x		
Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng		x		
Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian			x	
Quan hệ song song trong không gian. Phép chiếu song song			x	
Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc			x	
Vectơ trong không gian				x
Phương pháp toạ độ trong không gian				x
Độ dài		x	x	
Số đo góc			x	
Diện tích		x	x	x
Dung tích. Thể tích			x	x
Vận tốc			x	
Một số yếu tố thống kê		x	x	x
Một số yếu tố xác suất		x	x	x
HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM		x	x	x

3. Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể của Lớp 10

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
ĐẠI SỐ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ GIẢI TÍCH		
Đại số		
Tập hợp. Mệnh đề	Mệnh đề toán học. Mệnh đề phủ định. Mệnh đề đảo. Mệnh đề tương đương. Điều kiện cần và đủ.	– Biết viết và phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu ∀, ∃; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. – Nhận biết được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.
	Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu ⊂, ⊃, ∅. – Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con) và biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
		– Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp (ví dụ: những bài toán liên quan đến đếm số phần tử của hợp các tập hợp,...).
Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và ứng dụng	– Nhận biết được bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. – Mô tả được miền nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng toạ độ. – Vận dụng được kiến thức về bất phương trình, hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: bài toán tìm cực trị của biểu thức F = ax + by trên một miền đa giác,...).
Hàm số và đồ thị	Khái niệm cơ bản về hàm số và đồ thị	– Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số. – Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số. – Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến. – Vận dụng được kiến thức của hàm số vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xây dựng hàm số bậc nhất trên những khoảng khác nhau để tính số tiền y (phải trả) theo số phút gọi x đối với một gói cước điện thoại,...).
	Hàm số bậc hai, đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng	– Tính được bảng giá trị của hàm số bậc hai. – Vẽ được Parabola (parabol) là đồ thị hàm số bậc hai. – Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabola như đỉnh, trục đối xứng. – Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị. – Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định độ cao của cầu, cổng có hình dạng Parabola,...).
	Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương	– Giải thích được định lí về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm bậc hai. – Giải được bất phương trình bậc hai.

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	trình bậc hai một ẩn	– Vận dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định chiều cao tối đa để xe có thể qua hầm có hình dạng Parabola,...).
	Phương trình quy về phương trình bậc hai	– Giải được một số phương trình chứa ẩn dưới dấu căn, có dạng: $\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$; $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e.$
Đại số tổ hợp	Các quy tắc đếm (quy tắc cộng, quy tắc nhân, chỉnh hợp, hoán vị, tổ hợp) và ứng dụng trong thực tiễn	– Mô tả được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản (ví dụ: đếm số khả năng xuất hiện mặt sấp/ngửa khi tung một số đồng xu,...). – Mô tả được sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm đơn giản các đối tượng trong Toán học, trong các môn học khác cũng như trong thực tiễn (ví dụ: đếm số hợp tử tạo thành trong Sinh học, hoặc đếm số trận đấu trong một giải thể thao,...). – Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp. – Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay.
	Nhị thức Newton với số mũ không quá 5	Khai triển được nhị thức $(a + b)^n$ với số mũ không quá cao (n = 4 hoặc n = 5).
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
– Làm quen với phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức đại số. – Mô tả sử dụng phần mềm để vẽ đồ thị của hàm số bậc hai; sử dụng đồ thị để tạo các hình ảnh hoa văn, hình khối.		
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Hình học phẳng		
Hệ thức lượng trong tam giác. Vectơ	Hệ thức lượng trong tam giác. Định lí côsin. Định lí sin. Công thức tính diện tích	– Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°. – Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay. – Nhận biết được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau. – Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác:

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	tam giác. Giải tam giác	định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác. – Mô tả được cách giải tam giác và vận dụng được vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).
	Vectơ, các phép toán (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ) và một số ứng dụng trong Vật lí	– Nhận biết được khái niệm vectơ, vectơ bằng nhau, vectơ-không. – Mô tả được một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ. – Thực hiện được các phép toán trên vectơ (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ) và mô tả được những tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vectơ. – Sử dụng được vectơ và các phép toán trên vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học (ví dụ: những vấn đề liên quan đến lực, đến chuyển động,...). – Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).
Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng	Toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ. Ứng dụng vào bài toán giải tam giác	– Nhận biết được toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. – Tìm được toạ độ của một vectơ, độ dài của một vectơ khi biết toạ độ hai đầu mút của nó. – Sử dụng được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ trong tính toán. – Vận dụng được phương pháp toạ độ vào bài toán giải tam giác. – Vận dụng được kiến thức về toạ độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: vị trí của vật trên mặt phẳng toạ độ,...).
	Đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. Phương trình tổng quát và phương trình	– Viết được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. – Viết được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vectơ pháp tuyến; biết một điểm và một vectơ chỉ phương; biết hai điểm. – Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
	tham số của đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng	nhau, vuông góc với nhau bằng phương pháp toạ độ. – Tính được công thức tính góc giữa hai đường thẳng. – Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp toạ độ. – Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. – Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn.
	Đường tròn trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng	– Nhận dạng phương trình đường tròn trong mặt phẳng toạ độ. –Viết được phương trình đường tròn (khi biết toạ độ tâm và bán kính; biết toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua); xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn. – Viết được phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết toạ độ tiếp điểm. – Vận dụng sử dụng kiến thức về phương trình đường tròn trong một số tình huống đơn giản gắn với thực tiễn (ví dụ: về chuyển động tròn trong Vật lí,...).
	Ba đường conic trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng	– Nhận biết được ba đường conic bằng hình học. – Nhận biết được phương trình chính tắc của ba đường conic trong mặt phẳng toạ độ. – Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng trong Quang học,...).
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
– Làm quen với phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức hình học. – Biết sử dụng phần mềm để biểu thị điểm, vectơ, các phép toán vectơ trong hệ trục toạ độ Oxy. – Biết sử dụng phần mềm để vẽ đường thẳng, đường tròn, các đường conic trên mặt phẳng toạ độ; xem xét sự thay đổi hình dạng của các hình khi thay đổi các yếu tố trong phương trình xác định chúng. – Biết sử dụng phần mềm để thiết kế đồ hoạ liên quan đến đường tròn và các đường conic.		
THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT		
Thống kê		

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
Số gần đúng	Số gần đúng. Sai số	– Hiểu được khái niệm số gần đúng, sai số tuyệt đối. – Viết được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước. – Viết được sai số tương đối của số gần đúng. – Viết được số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước. – Biết sử dụng máy tính cầm tay để tính toán với các số gần đúng.
Thu thập và tổ chức dữ liệu	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Giải thích được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong nhiều ví dụ.
Phân tích và xử lí dữ liệu	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm	– Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (median), tứ phân vị (quartiles), mốt (mode). – Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn. – Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.
	Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm	– Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn. – Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn. – Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản. – Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học trong Chương trình lớp 10 và trong thực tiễn.
Xác suất		
Khái niệm về xác	Một số khái niệm về xác suất cổ điển	– Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố (biến cố là tập con của không gian mẫu); biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác

Nội dung		Yêu cầu cần đạt
suất		suất; nguyên lí xác suất bé. – Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản (ví dụ: tung đồng xu hai lần, tung đồng xu ba lần, tung xúc xắc hai lần).
Các quy tắc tính xác suất	Thực hành tính toán xác suất trong những trường hợp đơn giản	– Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp (trường hợp phép thử ngẫu nhiên). – Tính được xác suất trong một số phép thử ngẫu nhiên lặp bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây (ví dụ: tung xúc xắc hai lần, tính xác suất để tổng số chấm xuất hiện trong hai lần tung bằng 7).
	Các quy tắc tính xác suất	– Nhận biết được các tính chất cơ bản của xác suất. – Tính được xác suất của biến cố đối.
Thực hành trong phòng máy tính với phần mềm toán học (nếu trung tâm có điều kiện thực hiện)		
– Biết phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức thống kê và xác suất. – Biết sử dụng phần mềm để tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm và đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm. – Biết sử dụng phần mềm để tính xác suất theo định nghĩa cổ điển.		
HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM		
Trung tâm tổ chức cho HV một số hoạt động sau và có thể bổ sung các hoạt động khác tuỳ vào điều kiện cụ thể. ***Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:*** – Thực hành một số hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường, ước lượng và tạo lập hình, như: tính số tiền phải trả khi đi taxi (theo giá của hãng, tuỳ theo các phương án đi: dưới 1km, từ 1 – 10km, từ 10 – 31km, trên 31km,...); đo đạc một vài kích thước của vật thể mà chúng ta không thể dùng dụng cụ để đo đạc trực tiếp (như: tính chiều cao của công trình kiến trúc có Parabol,...); giải thích một vài hiện tượng, quy luật trong Vật lí; thực hành vẽ, cắt hình (có dạng ellip, tròn,...). – Thực hành mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. ***Hoạt động 2: Tìm hiểu một số kiến thức về tài chính, như:*** – Hiểu sự khác biệt giữa tiết kiệm và đầu tư. – Phác thảo kế hoạch đầu tư cá nhân để đạt được tỉ lệ tăng trưởng như mong đợi. ***Hoạt động 3: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá*** (như các câu lạc bộ toán		

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
học, dự án học tập, trò chơi học toán, thi tìm hiểu lịch sử toán học), tổ chức câu lạc bộ toán học theo các chủ đề (tìm hiểu các ứng dụng của hàm số bậc hai, vectơ trong thực tiễn,...).	

4. Nội dung và yêu cầu cần đạt cụ thể đối với các chuyên đề học tập Lớp 10

Chuyên đề 10.1: Phương pháp quy nạp toán học. Nhị thức Newton.

Chuyên đề 10.2: Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

Chuyên đề 10.3: Ba đường conic và ứng dụng.

Chuyên đề	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 10.1: Phương pháp quy nạp toán học. Nhị thức Newton	Phương pháp quy nạp toán học	– Biết quy trình chứng minh một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp. – Chứng minh được một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp toán học. – Biết sử dụng kiến thức về phương pháp quy nạp toán học trong một số tình huống đơn giản gắn với thực tiễn, liên môn.
	Nhị thức Newton	– Khai triển được nhị thức $(a + b)^n$. – Xác định được các hệ số trong khai triển nhị thức $(a + b)^n$ thông qua tam giác Pascal. – Xác định được hệ số của x^k trong khai triển $(ax + b)^n$ thành đa thức của x.
Chuyên đề 10.2: Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn	Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn	– Biết thế nào là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn. – Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.
	Vận dụng hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải một số bài toán liên môn và thực tiễn	– Vận dụng cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề thực tiễn cuộc sống, liên môn (ví dụ: bài toán lập kế hoạch sản xuất, mô hình cân bằng thị trường,...).
Chuyên đề 10.3: Ba đường conic và ứng dụng	Ba đường conic và ứng dụng	– Nhận biết được đỉnh, tiêu điểm, tiêu cự, độ dài trục, tâm sai, đường chuẩn, bán kính qua tiêu, khi biết phương trình chính tắc của đường conic đó. – Giải thích được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng

Chuyên đề	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt
		trong Quang học, xác định quỹ đạo chuyển động của các hành tinh trong hệ Mặt Trời,...).

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

1. Thời lượng thực hiện nội dung môn Toán

a) Thời lượng thực hiện chương trình ở các lớp

Lớp	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
Số tiết	105	105	105	Trong 105 tiết của mỗi lớp dành tối đa 8 tiết dành cho các bài kiểm tra, đánh giá định kỳ

Ngoài số tiết quy định của từng lớp trên, mỗi lớp có thêm 35 tiết/năm học cho các chuyên đề học tập lựa chọn.

b) Thời lượng dự kiến dành cho các nội dung giáo dục

Ước lượng thời gian (tính theo số tiết) cho các mạch nội dung ở từng lớp (không tính chuyên đề học tập) như sau:

Mạch kiến thức / **Cấp học/ Lớp**		**Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích**	**Hình học và Đo lường**	**Thống kê và Xác suất**	**Hoạt động thực hành và trải nghiệm**	**Ghi chú**
Trung học phổthông	**10**	**46 tiết**	**38 tiết**	**14 tiết**	**7 tiết**	Trung tâm lựa chọn hợp lý các số tiết học để dành cho việc đánh giá định kỳ
	11	46 tiết	38 tiết	14 tiết	7 tiết	
	12	46 tiết	38 tiết	14 tiết	7 tiết	
	Toàn cấp	46 tiết/lớp	38 tiết/lớp	14 tiết/lớp	7 tiết/lớp	
Toàn bộ môn học		**138 tiết**	**114 tiết**	**42 tiết**	**21 tiết**	

c) Thời lượng dự kiến cho mỗi chủ đề

Phần	***Chủ đề***	**Thời lượng (tiết)**	
MẠCH ĐẠI SỐ (42 + 4 = 46 tiết)			
Phần I: Mệnh đề và Tập hợp	Mệnh đề	3	8
	Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	4	
	Ôn tập	1	
Phần II: Bất	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	2	

phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	3	7
	Ôn tập	2	
Phần III: Hàm số và đồ thị	Hàm số và đồ thị	2	15
	Hàm số bậc hai, đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng	3	
	Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai một ẩn	5	
	Phương trình quy về phương trình bậc hai	3	
	Ôn tập	2	
Chương IV: Đại số tổ hợp	Quy tắc cộng, quy tắc nhân, Sơ đồ hình cây	3	12
	Chỉnh hợp, hoán vị, tổ hợp	4	
	Nhị thức Newton	3	
	Ôn tập	2	
MẠCH HÌNH HỌC (35 + 3 = 38 tiết)			
Phần V: Hệ thức lượng trong tam giác	Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°..	2	9
	Hệ thức lượng trong tam giác. Giải tam giác	5	
	Ôn tập	2	
Phần VI: Véc tơ	Các khái niệm mở đầu	2	9
	Các phép toán véc tơ	6	
	Ôn tập	1	
Phần VII: Phương pháp toạ độ trong mặt phẳng	Toạ độ của véc tơ	3	17
	Phương trình đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ	5	
	Phương trình Đường tròn trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng	3	

	Ba đường conic trong mặt phẳng toạ độ	4	
	Ôn tập	2	
MẠCH THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (14 tiết)			
Phần VIII. Thống kê	Số gần đúng. Sai số	2	8
	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng và biểu đồ	1	
	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu	2	
	Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu	2	
	Ôn tập	1	
Phần IX. Xác suất	Xác suất và biến cố	3	6
	Thực hành tính xác suất	2	
	Ôn tập	1	
THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM (6 + 1 = 7 tiết)			
Thực hành trải nghiệm		6	6
Tổng toàn mạch 97 tiết + 8 tiết dành cho kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ = 105 tiết			

2. Phương pháp dạy học môn Toán

a) Hình thành, phát triển các phẩm chất

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Toán góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác giúp HV rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động, tinh thần trách nhiệm, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập; bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú học tập, thói quen đọc sách và ý thức tìm tòi, khám phá khoa học.

b) Hình thành, phát triển các năng lực chung

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc rèn luyện cho người học biết cách lựa chọn mục tiêu, lập được kế hoạch học tập, hình thành cách tự học, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để có thể vận dụng vào các tình huống khác trong quá trình học các khái niệm, kiến thức và kĩ năng toán học cũng như khi thực hành, luyện tập hoặc tự lực giải toán, giải quyết các vấn đề có ý nghĩa toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; thông qua sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn

ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác, đồng thời thể hiện sự tự tin, tôn trọng người đối thoại khi mô tả, giải thích các nội dung, ý tưởng toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc giúp HV nhận biết được tình huống có vấn đề; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác; biết đề xuất, lựa chọn được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề và biết trình bày giải pháp cho vấn đề; biết đánh giá giải pháp đã thực hiện và khái quát hoá cho vấn đề tương tự.

c) Hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác. Cụ thể:

- Môn Toán với ưu thế nổi trội, có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tính toán thể hiện ở chỗ vừa cung cấp kiến thức toán học, rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học (năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp và năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán).

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua rèn luyện kĩ năng đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học, thông qua việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trình bày, diễn tả các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực tin học thông qua việc sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông như công cụ hỗ trợ trong học tập và tự học; tạo dựng môi trường học tập trải nghiệm.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ thông qua việc giúp HV làm quen với lịch sử toán học, với tiểu sử của các nhà toán học và thông qua việc nhận biết vẻ đẹp của Toán học trong thế giới tự nhiên.

d) Tính đặc thù cho đối tượng người lớn tuổi

- Phương pháp dạy học môn Toán cần phù hợp với tiến trình nhận thức của HV, đặc biệt là người lớn tuổi (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó, từ trải nghiệm thực tiễn đến thống nhất kiến kiến thức toán học); phù hợp với hoạt động lao động, sản xuất mà HV đã và đang trải nghiệm; không nhất thiết đề cao tính logic của khoa học toán học mà chỉ cần chú ý thống nhất giữa thực tiễn và kiến thức toán học liên quan; khai thác tối đa vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HV;

- Quán triệt tinh thần "lấy trải nghiệm của người học làm cơ sở dạy học kiến thức toán liên quan", phát huy tính tích cực, tự giác, tự trọng của người học; động viên, thấu hiểu hoàn cảnh khác nhau của HV, vốn vừa lao động vừa học tập; phát huy tính ân cần, nhiệt tình và chỉ bảo của người dạy;

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học và động viên người học; khơi dậy tính tự trọng của người học; coi trọng trải nghiệm của HV gắn với kiến thức toán học liên quan; học toán phục vụ trực tiếp trong lao động, sản xuất và các hoạt động hàng ngày.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán, khai thác cơ sở vật chất xung quanh hỗ trợ đồ dùng dạy học; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HV; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

đ) Đối với dạy học các nội dung kiến thức mới

Khi dạy kiến thức mới, GV cần khai thác kinh nghiệm, vốn sống của HV, GV chỉ dẫn dắt giúp học viên tự phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề để tiếp nhận kiến thức mới. Bởi vậy GV cần:

- Khai thác kinh nghiệm, vốn sống của HV đã được trải nghiệm trong lao động, sản xuất mà họ có được; để HV tự phát hiện và giải quyết vấn đề, tiếp nhận kiến thức mới.

- Liên hệ kiến thức toán học giải quyết các công việc liên quan, hằng ngày của HV và GV tổng hợp nghi nhớ cho HV

HV trong lao động sản xuất thường xuyên thực hiện ước lượng, đo khoảng cách giữa các vật; do vậy, họ đã có các giải pháp thực hiện theo cách làm truyền thống của họ, như đo trực tiếp. Tuy nhiên, với kiến thức hiểu biết của họ sẽ gặp khó khăn khi đo khoảng cách hai vật ở xa nhau hoặc không thể đo trực tiếp được. Điều này dẫn đến việc cần thiết phải có phương pháp đo mới, tính toán đo mới. Từ đó, dẫn đến hình thành kiến thức mới, kiến thức đó giải quyết được khó khăn cho HV. Chẳng hạn, việc đo khoảng cách giữa hai vật cách nhau bởi con sông, kiến thức giải tam giác sẽ hỗ trợ họ giải quyết những khó khăn đó.

- Nêu các tình huống quen thuộc trong đời sống và cho HV tham gia thảo luận và giải quyết yêu cầu thực tế đặt ra

HV là người lớn tuổi, họ đã có vốn sống hay kiến thức nhất định thông qua lao động, sản xuất. Những bài học liên quan nhiều tới công việc hằng ngày mà họ thường xuyên tiếp xúc, GV cần tăng cường để HV thảo luận và tự giải quyết vấn đề. GV là người tham gia vào câu chuyện của họ và dẫn dắt vấn đề giải quyết một cách tự nhiên theo mục tiêu tiết học. Chẳng hạn, để giải thích được một vật tại sao di chuyển được, tại sao vật đứng yên, GV dành thời gian để người học trao đổi, thảo luận, giải thích, tìm tòi, từ đó hình thành tới khái niệm véc tơ và công cụ liên quan tới véc tơ để hỗ trợ hộ giải thích các hiện tượng vật lý hiệu quả….

e) Đối với dạy học các bài tập

Trong các tiết học luyện tập, HV phải vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải các bài tập và thông qua đó ghi nhớ được các kiến thức đã học. Bởi vậy GV cần:

- Tổ chức gợi mở cho HV kiến thức học liên quan đến bài tập luyện tập và hướng dẫn HV áp dụng vào giải bài tập.

Trong giờ luyện tập cần có những hoạt động giúp HV nhớ lại kiến thức cũ hay kiến thức liên quan tới bài luyện tập.

Chẳng hạn, khi luyện tập các bài tập giải tam giác, GV cần có hoạt động ôn tập lại kiến thức cũ (các công thức cần sử dụng để chữa bài tập), hướng dẫn cách vận dụng công thức như: công thức định lý hàm số sin, định lý hàm số cosin, công thức tính diện tích tam giác…

- Tổ chức, hướng dẫn HV thực hành, phân loại và làm được nhiều bài tập ngay tại lớp, để thông qua đó họ ghi nhớ được các kiến thức đã học.

Hầu hết HV không có điều kiện làm bài tập ở nhà, vì vậy cần tổ chức hướng dẫn để HV càng làm được nhiều bài tập tại lớp càng tốt. Trong một tiết luyện tập, có thể có những HV làm bài tập nhanh hơn các bạn khác. Vì vậy GV cần giúp đỡ những HV làm bài chậm về cách làm bài để họ có thể theo kịp các bạn làm được nhiều bài tập ngay tại lớp và yêu cầu HV khá giỏi làm hết bài tập của tiết học hay hỗ trợ các bạn học yếu.

- Giao bài tập tương tự bài tập vừa làm trên lớp gắn với thực tiễn đời sống lao động của HV

HV sẽ yêu thích và có động lực học tập, làm bài tập khi các bài tập gắn liền với đời sống của HV. Đặc biệt là giải quyết luôn công việc hằng ngày đó.

Chẳng hạn sau khi luyện tập các bài tập liên quan đến đếm số cách để thực hiện, tìm số giải pháp thực hiện, GV có thể lấy ví dụ tương tự liên quan trực tiếp tới cuộc sống hằng ngày của người học. Chẳng hạn như, đi từ nhà tới trường, tới chợ, có bao nhiêu cách đi khác nhau hay có 4 cái áo và 5 cái quần có bao nhiêu cách chọn lấy một bộ…... Điều này sẽ tạo ra hướng thú cho HV, việc vận dụng trực tiếp kiến thức trong cuộc sống.

3. Định hướng đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học viên trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi kỳ; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học viên và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá thường xuyên do GV phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của GV các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ HV. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của HV, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của HV.

Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của HV. Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức hoặc thông qua các kì kiểm tra, đánh giá quốc gia.

Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Toán.

Đánh giá năng lực HV thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HV. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

- Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... mà đòi hỏi HV phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

- Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học. Từ đó, đòi hỏi HV phải xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

- Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lí đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

- Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

- Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lí) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HV đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

4. Hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học

1. Thiết bị dạy học môn Toán chứa đựng, mô tả những tri thức có khả năng hỗ trợ GV và hỗ trợ HV hướng vào đối tượng toán học cụ thể (khái niệm, quan hệ, tính chất toán học,...) nhằm phát hiện, tìm tòi, khắc sâu kiến thức,... trong quá trình học tập môn Toán.

2. Việc sử dụng thiết bị dạy học môn Toán cần bảo đảm một số yêu cầu sau:

- Các thiết bị dạy học phải phục vụ cho mục tiêu dạy học môn Toán, phù hợp với nội dung học và các đối tượng HV, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và tránh làm tăng thêm nội dung dạy học, công việc của GV và gây tốn kém không cần thiết.

- Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tránh hình thức hoặc lạm dụng gây phản tác dụng, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học; tạo điều kiện để HV thực sự được thực hành, thao tác trên các thiết bị dạy học, qua đó giúp HV chủ động, tích cực khám phá, phát hiện kiến thức và góp phần phát triển "năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán".

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống. Khi có điều kiện, GV hướng dẫn HV cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

- Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cần huy động sáng kiến, sự sáng tạo của HV, GV và phụ huynh trong việc khai thác, thiết kế và sử dụng các thiết bị dạy học tự làm.

- Phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học: Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó tùy thuộc nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học và phối hợp một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

3. Căn cứ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Toán, GV so sánh, đối chiếu với danh mục thiết bị dạy học tối thiểu của môn Toán Cấp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để rà soát, bổ sung một số thiết bị phù hợp với đặc thù đối tượng.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 10

A. MẠCH ĐẠI SỐ

PHẦN I: MỆNH ĐỀ VÀ TẬP HỢP

CHỦ ĐỀ 1: MỆNH ĐỀ

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Viết và phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu ∀, ∃; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ.

- Nhận biết được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về mệnh đề toán học.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về tính đúng sai của mệnh đề toán học một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Mệnh đề.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Tranh ảnh, hình vẽ về luật giao thông, hình vẽ một số định lí trong Toán học;
- Video giới thiệu lịch sử toán học có liên quan đến mệnh đề, giới thiệu nhà triết học Hy Lạp Aristotle, nhà toán học người Anh George Boole.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở cấp THCS, HV đã được làm quen với các mệnh đề toán học thông qua các phát biểu khẳng định nội dung toán học: Khái niệm, định nghĩa, định lí, …. Trong chủ đề này, HV sẽ được học cách xác định một mệnh đề, xác định tính đúng sai của một mệnh đề, học cách thiết lập và phát biểu các mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo, mệnh đề

kéo theo; mệnh đề tương đương; thiết lập và phát biểu các mệnh đề có chứa các ký hiệu $\forall$, $\exists$.

- Khi dạy chủ đề này GV cần tăng cường yêu cầu đạt với HV về việc kết nối thực tiễn với mệnh đề toán học thông qua việc giảng dạy và giao bài tập cho HV.

- Nên sử dụng Video về lịch sử Mệnh đề toán học để tạo hứng thú và tăng hiểu biết về lịch sử Toán học cho HV.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Mệnh đề

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua phát biểu, sử dụng các khái niệm, thuật ngữ: mệnh đề, mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; với mọi, tồn tại; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ, kí hiệu ($\forall$, $\exists$, $\Leftrightarrow$,$\Rightarrow$,$\overline{....}$) để biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày) một cách rõ ràng, chính xác.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua lập luận, phân tích, xác định tính đúng sai của mệnh đề, mệnh đề phủ định, định lí, giả thiết, kết luận....

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Mệnh đề, mệnh đề chứa biến; Mệnh đề phủ định; Mệnh đề kéo theo, mệnh đề đảo.

- **Tiết 2:** Mệnh đề tương đương; Mệnh đề có chứa ký hiệu $\forall$, $\exists$.

- **Tiết 3:** Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có hứng thú, tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh liên quan đến hình bình hành trong thực tiễn. Sau đó chiếu hình bình hành trong hình học, yêu cầu HV nêu các dấu hiệu nhận biết hình bình hành đã học ở THCS.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về những cách phát biểu ở trên, cũng như có thêm những cách phát biểu khác nhờ những khái niệm mới.

- *Chú ý:*

+ GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK- CD (trang 5)

+ Sau bài học, HV nhận thấy còn có cách phát biểu khác nhờ sử dụng khái niệm "điều kiện cần" hoặc "điều kiện đủ". Tuy nhiên, ở tình huống khởi động thì GV chưa nên đề cập tới các khái niệm này.

+ GV có thể chiếu Video về lịch sử Mệnh đề toán học để tạo hứng thú và tăng hiểu biết về lịch sử Toán học cho HV.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm Mệnh đề

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi để HV nhận biết được các câu khẳng định có tính chất hoặc đúng hoặc sai và phân biệt với các loại: câu hỏi, câu cảm thán, câu không phải là câu khẳng định nhưng không thể xác định là đúng hay sai,.... Từ đó, HV phát biểu được và nhận biết được khái niệm mệnh đề logic (gọi tắt là mệnh đề).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm mệnh đề:

Mệnh đề toán học (hay mệnh đề) là một câu khẳng định đúng hoặc sai. Một mệnh đề không thể vừa đúng vừa sai.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm mệnh đề.

CH1: Phát biểu nào sau đây là mệnh đề?

- Số 3 là một số nguyên tố;
- Hôm nay trời có thể mưa phải không?

CH 2: Phát biểu nào sau đây là mệnh đề đúng, mệnh đề sai?

A: "Số 15 là số chia hết cho 3"

B: "Hình thoi là hình bình hành có hai cạnh liên tiếp bằng nhau"

- *Chú ý:* Khi yêu cầu HV thực hành nhận biết tính đúng sai của mệnh đề, GV nên sử dụng các kiến thức xã hội và các kiến thức toán học quen thuộc đã biết.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm Mệnh đề chứa biến

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề chứa biến.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xét một câu khẳng định phụ thuộc số tự nhiêm *n*, sau đó dẫn dắt để HV nhận biết được khái niệm mệnh đề chứa biến.

- HV làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm mệnh đề chứa biến.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Mệnh đề Phủ định

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề phủ định.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xác định tính đúng sai của các mệnh đề và những sự kiện quen thuộc. GV lấy ví dụ để HV nhận biết được sự trái ngược nhau về tính đúng sai của một số cặp mệnh đề. Từ đó hình thành khái niệm mệnh đề phủ định.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm mệnh đề phủ định

Kí hiệu mệnh đề $\overline{P}$ là mệnh đề phủ định của mệnh đề *P*. Mệnh đề $\overline{P}$ đúng khi *P* sai, mệnh đề $\overline{P}$ sai khi *P* đúng.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm mệnh đề phủ định

NV1: Phát biểu mệnh đề phủ định của các mệnh đề sau. Xét tính đúng sai của mỗi mệnh đề và mệnh đề phủ định của nó:

a) Paris là thủ đô của nước Mỹ;

b) 23 là một số nguyên tố;

c) 2023 chia hết cho 3;

d) Phương trình $x^2 - x + 3 = 0$ vô nghiệm.

Hoạt động 2.4: Hình thành khái niệm Mệnh đề kéo theo

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề kéo theo.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xem xét một số mệnh đề, xác định tính đúng sai của chúng và nhận ra các mệnh đề P, Q trong mệnh đề dạng "nếu P thì Q". Từ đó hình thành nên khái niệm mệnh đề kéo theo.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm. HV trình bày lời giải trước lớp với những lập luận, lí giải rõ ràng bằng ngôn ngữ của mình.

- GV chính xác khái niệm mệnh đề kéo theo

Cho hai mệnh đề *P* và *Q*. Mệnh đề "Nếu *P* thì *Q*" được gọi là mệnh đề kéo theo, kí hiệu $P \Rightarrow Q$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành phát biểu được mệnh đề và xác định được tính đúng sai của mệnh đề kéo theo; thực hành nhận biết và sử dụng khái niệm "điều kiện cần" và "điều kiện đủ".

- *Chú ý:*

+ HV nhận biết hai mệnh đề dạng "nếu *P* thì *Q*" đã cho là đúng bằng kinh nghiệm từ lớp dưới (nếu có *P* thì có *Q*), chưa cần dùng đến quy tắc xác định tính đúng sai của mệnh đề $P \Rightarrow Q$ được giới thiệu phía dưới.

+ GV không nên sa đà vào trường hợp mệnh đề "nếu *P* thì *Q*" đúng khi *P* sai, *Q* đúng.

Hoạt động 2.5: Hình thành khái niệm Mệnh đề đảo, hai mệnh đề tương đương

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề đảo, hai mệnh đề tương đương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV xét tính đúng sai của mện đề dạng $P \Rightarrow Q$ cụ thể, phát biểu mệnh đề $Q \Rightarrow P$ và xét tính đúng sai của nó. Sau đó nếu ví dụ để HV nhận biết mệnh đề đảo và khái niệm *hai mệnh đề tương đương*.

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, thực hiện yêu cầu của hoạt động, tiếp đó, trình bày và giải thích lời giải.

- GV chính xác khái niệm mệnh đề đảo, mệnh đề kéo theo

- Mệnh đề $Q \Rightarrow P$ được gọi là mệnh đề đảo của mệnh đề $P \Rightarrow Q$.
- Nếu cả hai mệnh đề $P \Rightarrow Q, Q \Rightarrow P$ là đúng thì hai mệnh đề *P* và *Q* được gọi là hai mệnh đề tương đương, kí hiệu $P \Leftrightarrow Q$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành phát biểu được mệnh đề kéo theo, mệnh đề đảo của mệnh đề kéo theo; xác định sự tương đương của hai mệnh đề; sử dụng thuật ngữ "khi và chỉ khi", "điều kiện cần và đủ" để phát biểu định lí.

NV2. Xét hai mệnh đề:

P: "Tứ giác *ABCD* là hình vuông";

Q: "Tứ giác *ABCD* là hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau".

a) Phát biểu mệnh đề $P \Rightarrow Q$ và mệnh đề đảo của nó.

b) Hai mệnh đề *P* và *Q* có tương đương với nhau không? Nếu có, sử dụng thuật ngữ "điều kiện cần và đủ" hoặc "khi và chỉ khi" để phát biểu định lý $P \Leftrightarrow Q$ theo hai cách khác nhau.

Hoạt động 2.6: Hình thành khái niệm Mệnh đề chứa kí hiệu $\forall, \exists$

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm mệnh đề chứa kí hiệu $\forall, \exists$.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV phân tích tính đúng sai của một số mệnh đề toán học đơn giản có chứa từ "với mọi" hoặc "có" được phát biểu bằng ngôn ngữ tự nhiên, nhận biết và hình thành khái niệm mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV chú ý kiến thức sau cho HV

Cho mệnh đề "$P(x), x \in X$"

- Phủ định của mệnh đề "$\forall x \in X, P(x)$" là mệnh đề "$\exists x \in X, \overline{P(x)}$"

- Phủ định của mệnh đề "$\exists x \in X, P(x)$" là mệnh đề "$\forall x \in X, \overline{P(x)}$"

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành phát biểu được mệnh đề chứa kí hiệu $\forall, \exists$. Luyện tập cho HV xác định tính đúng sai của mệnh đề chứa ký hiệu $\forall, \exists$.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Viết và phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ;

- Nhận biết được tính đúng/sai của một mệnh đề toán học trong những trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Mệnh đề. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT7 (trang 11)

+ SGK-KNTT: Các BT trang 11, trừ bài 1.5

+ SGK-CTST: Các BT trang 14-15, trừ bài 6.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV lấy được ví dụ các dạng mệnh đề toán học có chứa đựng yếu tố thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV lấy ví dụ các dạng mệnh đề toán học có chứa đựng yếu tố thực tiễn (có thể tham khảo HĐ khởi động SGK-KNTT trang 5)

- GV Có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mệnh đề hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được sự khác nhau giữa mệnh đề và mệnh đề chứa biến.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề này; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Mệnh đề.

CHỦ ĐỀ 2: TẬP HỢP. CÁC PHÉP TOÁN TRÊN TẬP HỢP

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) và biết sử dụng các kí hiệu $\subset$, $\supset$, $\varnothing$.

- Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con) và biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể.

- Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp (ví dụ: những bài toán liên quan đến đếm số phần tử của hợp các tập hợp,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về Tập hợp và các phép Toán trên tập hợp.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về các phép toán trên tập hợp một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề Tập hợp và các phép Toán trên tập hợp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm;
- Hình vẽ khoảng, đoạn trong □ .

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở lớp 6 THCS, HV đã được làm quen với tập hợp và phần tử của tập hợp, nhưng chưa học về quan hệ bao hàm và các phép toán trên tập hợp. Trong bài này, HV sẽ được học về các phép toán trên tập hợp và vận dụng giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.

- Cũng như mệnh đề, Tập hợp, phần tử, quan hệ liên thuộc ($\in, \notin$) là những khái niệm nguyên thủy không được định nghĩa. HV nhận biết và thể hiện các khái niệm này thông qua ví dụ cụ thể.

- Trong chương trình học hiện nay, yêu cầu về bài toán gắn với thực tiễn của tập hợp được quan tâm nhiều hơn. GV cần lưu ý điều này khi giảng dạy và giao bài tập cho HV.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Tập hợp và các phép toán trên tập hợp

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua các thao tác sử dụng các khái niệm, thuật ngữ (tập hợp, phần tử rỗng, thuộc, tập con, nằm trong hợp, giao, hiệu, phần bù…), các sơ đồ, biểu đồ (biểu đồ Ven), kí hiệu $(\in, \notin, \varnothing, \subset, \cup, \cap, ...)$ để biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập cũng như trong đời thường) một cách rõ ràng, súc tích và chính xác, trong quá trình học tập, trao đổi, trình bày, thảo luận cũng như trong cuộc sống.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học:* Thông qua thao tác giải quyết các vấn đề liên quan đến đếm số phần tử bằng cách dùng khái niệm tập hợp để biểu đạt và sử dụng công thức liên quan đến tính số phần tử của tập hợp hai tập hợp.

- *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua lập luận, xác định quan hệ giữa hai tập hợp.

- *Năng lực Giải quyết vấn đề Toán học:* Thông qua việc xác định giao, hợp, giao, hiệu, phần bù, biểu diễn tập hợp trên trục số.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Các khái niệm cơ bản về tập hợp.
- **Tiết 2:** Các tập hợp số.
- **Tiết 3:** Các phép toán trên tập hợp.
- **Tiết 4:** Bài tập.

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh tập vở và bút ở 2 khung hình khác nhau, đặt một số câu hỏi liên quan đến tập hợp đã học ở lớp 6, yêu cầu HV trả lời. Chẳng hạn, hỏi các vấn đề liên quan đến kí hiệu, cách viết tập hợp, phần tử thuộc tập hợp.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về tập hợp và tìm hiểu về các phép Toán của nó.

Chú ý: GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-KNTT (trang 12).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Tập con

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm Tập con.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số câu hỏi cụ thể, yêu cầu HV trả lời (hoạt động này nhằm giúp HV nhận biết được quan hệ bao hàm giữa hai tập hợp). Chẳng hạn:

CH: Cho A là tập hợp các tam giác đều và B là tập hợp các tam giác cân. Em hãy cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp A và B.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm cặp đôi, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm Tập con

Nếu mọi phần tử của tập hợp *A* đều là phần tử của tập hợp *B* thì ta nói *A* là một tập con của *B* và viết là $A \subset B$. Ta còn đọc là *A* chứa trong *B*.

+ *Quy ước:* Tập hợp Rỗng $\varnothing$ được coi là tập con của mọi tập hợp.

- *Chú ý*: $A \subset B \Leftrightarrow (\forall x, x \in A \Rightarrow x \in B)$; Nếu *A không phải* là một tập con của *B, ta* viết là $A \not\subset B$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành kiểm tra quan hệ bao hàm giữa các tập hợp (dựa vào liệt kê hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử).

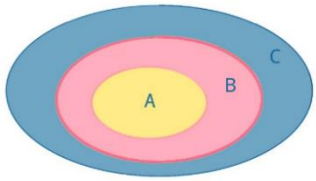

Hình 1

NV1: Trong mỗi cặp tập hợp sau đây, tập hợp nào là tập con của tập hợp còn lại?

a) A = $\{-4;-4\}$ và B = $\left\{x \in \square \mid x^2 - 16 = 0\right\}$;

b) E = $\{x \in \square \mid x$ là ước của 15$\}$ và F = $\{x \in \square \mid x$ là ước của 75$\}$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Chú ý: GV nên dùng biểu đồ Ven để biểu thị quan hệ bao hàm giữa các tập hợp (Hình 1). Lưu ý cho HV tính chất:

+ $A \subset A$ với mọi tập hợp A;

+ Nếu $A \subset B$ và $B \subset C$ thì $A \subset C$.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm hai tập hợp bằng nhau

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm Hai tập con bằng nhau.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số ví dụ cụ thể yêu cầu HV trả lời (nhằm giúp HV nhận biết hai tập hợp bằng nhau).

***NV2*:** Trong mỗi cặp tập hợp sau đây, tập hợp nào là tập con của tập hợp còn lại?

a) A = {–4;–4} và B = $\{x \in \square \mid x^2 - 16 = 0\}$;

b) A là tập hợp các tam giác đều và B là tập hợp các tam giác cân có một góc bằng 60^0.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm cặp đôi, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm hai tập hợp bằng nhau

Khi $A \subset B$ và $B \subset A$ thì ta nói hai tập hợp A và B bằng nhau, viết là $A = B$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành kiểm tra quan hệ bao hàm, bằng nhau giữa các tập hợp.

NV3:Trong mỗi cặp tập hợp sau đây, tập hợp nào là tập con của tập hợp còn lại? Chúng có bằng nhau không?

a) A = $\{x \in \square \mid x^2 - 4 = 0\}$; và B = $\{x \in Z \mid (2x^2 - 5x + 2)(x + 2) = 0\}$;

b) E = { $x \in \square \mid x$ là ước của 12} và F = { $x \in \square \mid x$ là ước của 24}.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Một số tập con của tập hợp số thực

1. Mục tiêu

- Biểu thị được mối quan hệ giữa các tập hợp số.

- Biểu thị được các tập hợp trên đường thẳng thực bằng kí hiệu khoảng, đoạn, nửa khoảng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV nhắc lại các tập hợp số đã học, sau đó tìm mối quan hệ giữa chúng.

- GV đưa ra khái niệm và kí hiệu khoảng, đoạn, nửa khoảng. Sau đó giao nhiệm vụ yêu cầu HV biểu thị các tập hợp trên đường thẳng thực bằng kí hiệu khoảng, đoạn, nửa khoảng tương ứng (sử dụng các ví dụ trong SGK).

NV4: Viết các tập hợp sau dưới dạng đoạn, khoảng, nửa khoảng

a) $A = \{x \in \square \mid 1 \le x \le 2\}$, $B = \{x \in \square \mid 1 < x < 2\}$, $C = \{x \in \square \mid x > 1\}$,

b) $D = \{x \in \square \mid x < 2\}$, $E = \{x \in \square \mid 1 \le x < 2\}$, $F = \{x \in \square \mid 1 < x \le 2\}$,

$K = \{x \in \square \mid x \ge 1\}$,

- HV làm việc cá nhân, hoặc nhóm để trả lời câu hỏi. Sau đó trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Hợp và giao của các tập hợp

1. Mục tiêu

Phát biểu và nhận biết được khái niệm Hợp, giao của hai tập hợp

2. Tổ chức hoạt động

- GV thông qua tình huống thực tế, yêu cầu HV thực hiện các thao tác trên hai tập hợp có trước, tạo lập nên tập hợp mới (là hợp/giao của hai tập hợp, nhưng chưa sử dụng các thuật ngữ này, qua đó, HV nhận biết khái niệm của hợp và giao của hai tập hợp). Chẳng hạn, GV có thể sử dụng ví dụ 8 (trang 17) SGK-KNTT.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm của mình.

- GV chính xác khái niệm Hợp, giao của hai tập hợp.

Tập hợp gồm tất cả các phần tử vừa thuộc *A* vừa thuộc *B* được gọi là *giao* của *A* và *B*. Kí hiệu $A \cap B$.

Tập hợp gồm tất cả các phần tử thuộc *A* hoặc thuộc *B* được gọi là *hợp* của *A* và *B*. Kí hiệu $A \cup B$.

- *Chú ý*: $x \in A \cap B \Leftrightarrow (x \in A \text{ và } x \in B)$; $x \in A \cup B \Leftrightarrow (x \in A \text{ hoặc } x \in B)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm Hợp, giao của hai tập hợp *(cho bằng cách liệt kê và chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử).*

NV5: Xác định các tập hợp $A \cup B$ và $A \cap B$, biết:

a) $A = \{a;b;c;d;e\}, B = \{a;e;x;u\}$;

b) $A = \{x \in \square \mid x^2 + 2x - 3 = 0\}, B = \{x \in \square \mid |x| = 1\}$.

- HV làm việc cá nhân, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.4. Hình thành khái niệm Phần Bù, Hiệu của hai tập hợp

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm Phần Bù, Hiệu của hai tập hợp
- Thực hiện các phép toán hiệu, phần bù giữa các tập hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV thông qua tình huống thực tế, yêu cầu HV thực hiện các thao tác trên hai tập hợp có trước để tạo lập nên tập hợp mới (nhằm giúp HV nhận biết khái niệm hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập hợp trong một tập hợp). Chẳng hạn, GV có thể sử dụng ví dụ 6 (trang 16) SGK-CD.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập hợp trong một tập hợp.

- Cho tập hợp A là tập con của tập hợp B. Tập hợp những phần tử của B mà không phải là phần tử của A được gọi là *phần bù* của A trong B. Kí hiệu $C_B A$.

- Tập hợp gồm các phần tử thuộc A nhưng không thuộc B được gọi là *hiệu* của A và B, kí hiệu A\B.

- *Chú ý*: $x \in A \setminus B \Leftrightarrow (x \in A \text{ và } x \notin B)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập hợp trong một tập hợp.

NV6: Cho các tập hợp $E = \{x \in \square \mid x < 8\}, A = \{0;1;2;3;4\}, B = \{3;4;5\}$.

Xác định các tập hợp sau đây:

a) $A \setminus B, B \setminus A$ và $(A \setminus B) \cap (B \setminus A)$;

b) $C_E(A \cap B)$ và $(C_E A) \cup (C_E B)$;

c) $C_E(A \cup B)$ và $(C_E A) \cap (C_E B)$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm của mình, theo dõi, nhận xét lời giải của bạn.

- GV đặt câu hỏi, gợi ý để HV phát hiện đẳng thức ở b) và c). GV có thể nhận xét, những đẳng thức đó thực ra đúng với các tập hợp bất kì.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Thực hiện được phép toán trên các tập hợp (hợp, giao, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con)

- Dùng được biểu đồ Ven để biểu diễn chúng trong những trường hợp cụ thể.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về tập hợp và phép toán trên các tập hợp. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT5 (trang 18).

+ SGK-KNTT: Các BT1.8-BT1.15 (trang 19).

+ SGK- CTST: Các BT2-BT5 trang 21; BT2, BT6 (trang 25).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Mô tả được một số vấn đề thực tiễn gắn với phép toán trên tập hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao cho HV các nhiệm vụ cần vận dụng công thức tìm số phần tử của giao hai tập hợp hữu hạn để giải các bài toán trong thực tiễn.

NV7: Tại vòng chung kết của một trò chơi trên truyền hình, có 120 khán giả tại trường quay có quyền bình chọn cho hai thí sinh A và B. Biết rằng có 80 khán giả bình chọn cho thí sinh A, 75 khán giả bình chọn cho thí sinh B và 63 khán giả bình chọn cho cả hai thí sinh này. Có bao nhiêu khán giả đã tham gia bình chọn? Có bao nhiêu khán giả không tham gia bình chọn?

- Ngoài *NV7* ở trên, với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT8 (trang 18)

+ SGK-KNTT: BT1.9 (trang 19)

+ SGK- CTST: BT1, BT5 (trang 25).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức tập hợp và phép toán trên các tập hợp hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của phép giao, phép hợp của các tập hợp. Mối quan hệ giữa phép hiệu và phần bù của hai tập hợp.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề tập hợp và các phép toán trên tập hợp;

ÔN TẬP PHẦN I

Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 2 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về Mệnh đề, Tập hợp và các phép Toán trên tập hợp.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV;
- Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt tạo cơ hội phát triển các năng lực toán học cho HV. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa mà trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Tập hợp và biểu diễn tập hợp trên trục số
- Một số bài toán thực tiễn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV.

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

Bài 1. Phát biểu nào sau đây **không** là một mệnh đề toán học:

a) Tích của ba số tự nhiên liên tiếp luôn chia hết cho 3.

b) Nếu một tam giác có ba góc bằng nhau thì tam giác đó là tam giác đều.

c) Bạn Mai không là người học giỏi nhất lớp.

d) Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2.

Bài 2. Lập mệnh đề phủ định của mỗi mệnh đề sau và xét tính đúng sai của mệnh đề phủ định đó.

A:"918 chia hết cho 9".

B:"Đồ thị hàm số $y = x^2$ đi qua điểm $A(5;10)$".

Bài 3. Cho tứ giác $ABCD$. Lập mệnh đề $P \Rightarrow Q$ và xét tính đúng sai của mệnh đề đó:

a) P: "Tứ giác $ABCD$ là hình bình hành", Q: "Tứ giác $ABCD$ là hình thoi";

b) P: "Tứ giác $ABCD$ có hai đường chéo vuông góc với nhau tại trung điểm của mỗi đường", Q: "Tứ giác $ABCD$ là hình thoi".

Bài 4. Lập mệnh đề phủ định của mỗi mệnh đề sau:

A:"$\forall x \in \square, |x| \geq x$";

B:"$\forall x \in \square, x^2 + 1 \geq 1$";

C:"$\exists x \in \square, x^2 + x - 2 = 0$";

D:"$\exists x \in \square, x^2 = 2$".

Bài 5. Dùng kí hiệu để viết mỗi tập hợp sau và biểu diễn mỗi tập hợp đó trên trục số:

a) $A = \{x \in \square \mid -2 < x < -1\}$;

b) $B = \{x \in \square \mid -3 \leq x \leq 0\}$;

c) $C = \{x \in \square \mid x \leq 1\}$;

d) $D = \{x \in \square \mid x > -2\}$;

Bài 6. Giải Bóng đá vô định thế giới World Cup 2018 được tổ chức ở Liên Bang Nga gồm 32 đội. Sau vòng thi đấu bảng, Ban tổ chức chọn ra 16 đội chia làm 8 cặp đấu loại trực tiếp. Sau vòng đấu loại trực tiếp đó, Ban tổ chức tiếp tục chọn ra 8 đội chia làm 4 cặp đấu loại trực tiếp ở vòng tứ kết. Gọi A là tập hợp 32 đội tham gia World Cup 2018, B là tập hợp 16 đội sau vòng đấu bảng, C là tập hợp 8 đội thi đấu vòng tứ kết.

a) Sắp xếp các tập hợp A, B, C theo quan hệ "$\subset$".

b) So sánh hai tập hợp $A \cap C$ và $B \cap C$.

c) Tập hợp $A \setminus B$ gồm những đội bóng bị loại trong vòng đấu nào?

Bài 7. Cho hai tập hợp: $A = [0;4], B = (3;+\infty)$. Hãy xác định:

$$A \cap B, A \cup B, A \setminus B, B \setminus A, \square \setminus B.$$

Bài 8. Gọi M là tập nghiệm của phương trình $x^2 + x - 2 = 0$; gọi N là tập nghiệm của phương trình $(x+1)(2x-3) = 0$. Tìm $P = M \cap N$.

Hướng dẫn – đáp án:

Bài 1. Trong các phát biểu đã cho, có phát biểu a), b), d) là các mệnh đề toán học vì nó khẳng định một sự kiện trong toán học, trong đó, phát biểu b) là mệnh đề kéo theo.

Phát biểu ở câu c) không phải mệnh đề toán học.

Bài 2.

$\overline{A}$: "918 không chia hết cho 9". A đúng, $\overline{A}$ sai.

$\overline{B}$: "Đồ thị hàm số $y = x^2$ không đi qua điểm $A(5;10)$". B sai, $\overline{B}$ đúng.

Bài 3.

a) $P \Rightarrow Q$: "Tứ giác $ABCD$ là hình bình hành thì là hình thoi". Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ sai.

b) $P \Rightarrow Q$: "Tứ giác $ABCD$ có hai đường chéo vuông góc với nhau tại trung điểm của mỗi đường thì tứ giác đó là hình thoi". Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ đúng.

Bài 4

Mệnh đề phủ định của mỗi mệnh đề đã cho là:

$\overline{A}$: "$\exists x \in \mathbb{R}, |x| < x$"; $\overline{B}$: "$\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 1 < 1$";

$\overline{C}$: "$\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + x - 2 \neq 0$"; $\overline{D}$: "$\forall x \in \mathbb{R}, x^2 \neq 2$".

Bài 5

a) $A = \{x \in \mathbb{R} \mid -2 < x < -1\} = (-2;-1)$

Ta biểu diễn tập hợp A (phần màu đỏ) như sau:

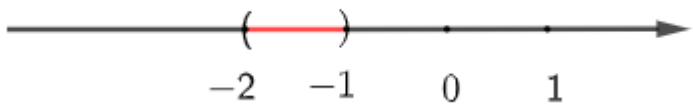

b) $B = \{x \in \mathbb{R} \mid -3 \le x \le 0\} = [-3;0]$

Ta biểu diễn tập hợp B (phần màu đỏ) như sau:

c) $C = \{x \in \mathbb{R} \mid x \le 1\} = (-\infty;1]$

Ta biểu diễn tập hợp C (phần màu đỏ) như sau:

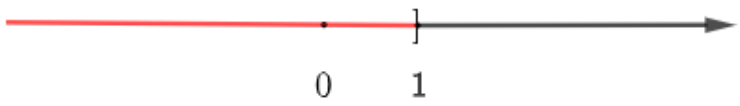

d) $D=\{x\in\square \mid x>-2\}=(-2;+\infty)$

Ta biểu diễn tập hợp D (phần màu đỏ) như sau:

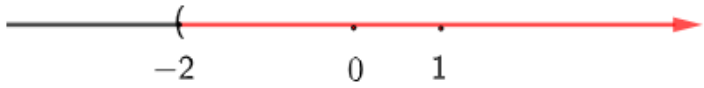

Bài 6 a) Ta thấy 8 đội ở vòng đấu tứ kết được chọn từ 16 đội ở vòng đấu loại trực tiếp và 16 đội ở vòng loại trực tiếp được chọn từ 32 đội tham gia World Cup năm 2018.

Do đó các phần tử thuộc tập hợp C đều thuộc tập hợp B và các phần tử thuộc tập hợp B đều thuộc tập hợp A. Nên C là tập con của B và B là tập con của A.

Vậy $C\subset B\subset A$

a) Có $C\subset A$ nên $A\cap C=C$

Lại có $C\subset B$ nên $B\cap C=C$, Vậy $A\cap C=B\cap C$

b) Tập hợp $A\setminus B$ là tập hợp các đội bóng thuộc A nhưng không thuộc B.

Mà A là tập hợp 32 đội tham gia World Cup năm 2018, B là tập hợp 16 đội sau vòng thi đấu bảng. Điều đó có nghĩa là tập hợp $A\setminus B$ gồm những đội bóng bị loại sau vòng thi đấu bảng.

Bài 7. Ta có $A\cap B=[0;4]\cap(3;+\infty)=(3;4]$;

$A\cup B=[0;4]\cup(3;+\infty)=[0;+\infty)$; $A\setminus B=[0;4]\setminus(3;+\infty)=[0;3]$

$B\setminus A=(3;+\infty)\setminus[0;4]=(4;+\infty)$; $\square\setminus B=\square\setminus(3;+\infty)=(-\infty;3]$

Bài 8. Giải phương trình $x^2+x-2=0$, Ta có $\Delta=1^2-4.1.(-2)=1+8=9>0$

Vậy phương trình trên có hai nghiệm là -2 và 1

M là tập nghiệm của phương trình $x^2+x-2=0$, nên $M=\{-2;1\}$

Ta có: $(x-1)(2x-3)=0\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x-1=0\\2x-3=0\end{array}\right.\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x=1\\x=\dfrac{3}{2}\end{array}\right.$

N là tập nghiệm của phương trình $(x-1)(2x-3)=0$ nên $N=\left\{1;\dfrac{3}{2}\right\}$

Vậy $P=M\cap N=\{-2;1\}\cap\left\{1;\dfrac{3}{2}\right\}=\{1\}$.

PHẦN II: BẤT PHƯƠNG TRÌNH VÀ HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN

CHỦ ĐỀ 3: BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Mô tả được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng toạ độ.
- Vận dụng được kiến thức về bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: bài toán tìm cực trị của biểu thức $F = ax + by$ trên một miền đa giác,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về bất phương trình bậc nhất hai ẩn và các yếu tố liên quan.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về nghiệm, về miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Cơ sở toán học để biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ là mỗi đường thẳng $ax + by = c$ sẽ chia mặt phẳng tọa độ thành hai nửa mặt phẳng có bờ chung là đường thẳng đó: một nửa mặt phẳng (không kể bờ) gồm những điểm có tọa độ $(x; y)$ thỏa mãn $ax + by < c$; nửa mặt phẳng còn lại (không kể bờ) gồm những điểm $(x; y)$ thỏa mãn bất phương trình $ax + by > c$; những điểm $(x; y)$ nằm trên bờ chung đo thỏa mãn phương trình $ax + by = c$.

- Do đó để xác định nửa mặt phẳng nào là miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn đang xét, ta chỉ cần lấy một điểm đặc biệt không nằm trên đường thẳng để thử (thường là gốc tọa độ (0;0), điểm (1;0), hoặc điểm (0;1)).

- Trong thực hành khi trình bày lời giải, không yêu cầu HV phải mô tả chi tiết từng bước biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn (như đã viết trong lời giải của các ví dụ) mà chỉ cần yêu cầu HV làm được, thể hiện đươc miền nghiệm trên hình vẽ và giải thích được cách làm khi yêu cầu.

- Đối với bài học này, với các trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt, GV có thể sử dụng và hướng dẫn HV sử dựng phần mềm GeoGebra để biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề bất phương trình bậc nhất hai ẩn

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua các thao tác phát biểu được khái niệm nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn; mô tả được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác kiểm tra cặp số bất kì có là nghiệm của bất phương trình đã cho hay không, biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.

+*Năng lực mô hình hóa Toán học:* Thông qua thao tác sử dụng bất phương trình bậc nhất hai ẩn để mô tả bài toán gắn với thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

- **Tiết 1:** Bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ (1 phần);

- **Tiết 2:** Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ (phần còn lại). Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV bước đầu nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn thông qua một tình huống quen thuộc trong thực tiễn.

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ:

NV1: Bạn Hà để dành được 500 nghìn đồng. Trong đợt ủng hộ các bạn HV miền Núi gặp khó khăn, Hà đã ủng hộ x tờ tiền mệnh giá 20 nghìn đồng, y tờ tiền có mệnh giá 50 nghìn đồng từ tiền để dành của mình. Hãy Biểu diễn tổng số tiền bạn Hà đã ủng hộ theo x và y .

- HV đọc tình huống và biểu diễn mối quan hệ mệnh giá của tiền và tổng số tiền bạn Hà có.

- GV nhấn mạnh cần lập bất phương trình bậc nhất hai ẩn và tìm nghiệm của bất phương trình đó để giải quyết bài toán thực tiễn, sau đó dẫn vào bài mới.

- *Chú ý:* GV có thể đưa tình huống đơn giản hơn cho HV, sau đó tổ chức cho HV nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Hoặc GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CD (trang 20).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- Nhận biết được nghiệm và tập hợp nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu slide nội dung NV1 (trong phần hoạt động khởi động), sau đó đặt câu hỏi, dẫn dắt đi đến định nghĩa bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- GV trở lại tình huống phần khởi động, sau đó yêu cầu HV giải thích tại vì sao ta lại có bất đẳng thức $20x+50y\le 500$. Từ đó dẫn dắt, gợi ý để HV phát biểu được định nghĩa bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm Bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Bất phương trình bậc nhất hai ẩn x, y là bất phương trình có một trong các dạng sau:

$$\text{ax}+by<c;\ \text{ax}+by>c;\text{ax}+by\le c\ \text{ax}+by\ge c$$

trong đó a,b,c là những số cho trước với a,b không đồng thời bằng 0, x và y là các ẩn.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm Bất phương trình bậc nhất hai ẩn

NV2: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

$a)-2x+5y+1\le 0;$

$b)4x-3y+1\ge 0$

$c)y-5>0$

$d)2x-3y^2+1>0$

- HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

Hoạt động 2.2: Nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn thông qua ví dụ thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho bất phương trình $2x+3y<7$ (*) yêu cầu HV tìm 2 cặp (x;y) thỏa mãn (*) và không thỏa mãn (*), sau đó đặt câu hỏi để đi đến định nghĩa nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm

Cho bất phương trình bậc nhất hai ẩn $ax+by<c$(*).

Mỗi cặp số $(x_0;y_0)$ sao cho $ax_0+by_0<c$ được gọi là một *nghiệm* của bất phương trình $(*)$.

Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, tập hợp các điểm có tọa độ là nghiệm của bất phương trình $(*)$ được gọi là *miền nghiệm* của bất phương trình đó.

- GV tổ chức hoạt động học tập để HV nhận biết được nghiệm và tập hợp nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

Hoạt động 2.3: Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Trình bày được các bước biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra ví dụ, sau đó đặt câu hỏi để đi đến các bước biểu diễn miền của bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Đối với HV của trung tâm, đây là hoạt động nhận thức trừu tượng, nên GV có thể thuyết trình giảng giải nhằm mô tả, giải thích và hướng dẫn HV Biểu diễn và mô tả miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

+ Mô tả miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, đường thẳng $d: ax+by=c$ chia mặt phẳng thành hai nửa mặt phẳng. Một trong hai nửa mặt phẳng (không kể d) là *miền nghiệm* của bất phương trình $ax+by<c$, nửa mặt phẳng còn lại (không kể d) là *miền nghiệm* của bất phương trình $ax+by>c$.

+ Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Các bước biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình của bất phương trình $ax+by<c$ trong mặt phẳng tọa độ O*xy*:

Bước 1: Vẽ đường thẳng $d: ax + by = c$. Đường thẳng d chia mặt phẳng tọa độ thành hai nửa mặt phẳng.

Bước 2: Lấy một điểm $M(x_0; y_0)$ không nằm trên d (ta thường lấy gốc tọa độ O nếu $c \neq 0$). Tính $ax_0 + by_0$ và so sánh với *c*.

Bước 3: Kết luận

- Nếu $ax_0 + by_0 < c$ thì nửa mặt phẳng (không kể d) chứa điểm M là miền nghiệm của bất phương trình $ax + by < c$.
- Nếu $ax_0 + by_0 > c$ thì nửa mặt phẳng (không kể d) không chứa điểm M là miền nghiệm của bất phương trình $ax + by < c$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố HV thực hành biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn để rèn luyện kĩ năng theo yêu cầu cần đạt.

NV3: Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

$a) -2x + 5y + 1 \leq 0$

$b)\ 4x - 3y + 1 \geq 0$

$c)\ y - 5 > 0$

- HV thảo luận nhóm cặp đôi, sau đó cá nhân làm bài vào vở .

- GV gọi 1 HV lên bảng, các bạn còn lại theo dõi, nhận xét, sau đó GV chữa bài chung trước lớp.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nghiệm và tập hợp nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn;
- Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT3 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT2.1; BT2.2 (trang 25)

+ SGK- CTST: Các BT1-3, BT5 (trang 32)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Nhận biết được ý nghĩa của bất phương trình bậc nhất hai ẩn thông qua các ví dụ thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập có nội dung thực tiễn có mô hình toán học là bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

NV4: Một công ty kinh doanh thương mại chuẩn bị cho một đợt khuyến mại nhằm thu hút khách hàng bằng cách tiến hành quảng cáo sản phẩm của công ty trên hệ thống phát thanh và truyền hình. Chi phí cho 1 phút quảng cáo trên sóng phát thanh là 600 nghìn đồng, trên sóng truyền hình là 20 triệu đồng. Đài phát thanh chỉ nhận phát các chương trình quảng cáo dài ít nhất 3 phút. Do nhu cầu quảng cáo trên truyền hình lớn nên đài truyền hình chỉ nhận phát các chương trình dài tối đa là 1 phút. Theo các phân tích, cùng thời lượng một phút quảng cáo, trên truyền hình sẽ có hiệu quả gấp 6 lần trên sóng phát thanh. Công ty dự định chi tối đa 75 triệu đồng cho quảng cáo. Vậy, công ty cần đặt thời lượng quảng cáo trên sóng phát thanh và truyền hình như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất?

- GV chưa yêu cầu HV phải trả lời ngay câu hỏi, chỉ cần cho HV đọc tình huống và biểu diễn mối quan hệ thời lượng quảng cáo trên sóng phát thanh truyền hình và số tiền phải trả. Sau đó lập bất phương trình bậc nhất hai ẩn và tìm nghiệm của bất phương trình đó.

- GV có thể giao *NV4* cho HV làm ở nhà.

- Ngoài *NV4* ở trên, với từng bộ sách GV có thể giao các BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT4, BT5 (trang 24)

+ SGK-KNTT: BT2.3 (trang 25)

+ SGK- CTST: BT4 (trang 32)

- HV thực hiện cá nhân, ở trên lớp hoặc ở nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được các bước Biểu *diễn* miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

CHỦ ĐỀ 4: HỆ BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT HAI ẨN

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- Mô tả được miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng toạ độ.

- Vận dụng được kiến thức về hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: bài toán tìm cực trị của biểu thức $F = ax + by$ trên một miền đa giác,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn và các yếu tố liên quan.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về nghiệm, về miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV

- Bảng, bút viết cho các nhóm

- Phần mềm Geogebra để biểu diễn miền nghiệm của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Cơ sở toán học để biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ là mỗi đường thẳng $ax + by = c$ sẽ chia mặt phẳng tọa độ thành hai nửa mặt phẳng có bờ chung là đường thẳng đó: một nửa mặt phẳng (không kể bờ) gồm những điểm có tọa độ $(x; y)$ thỏa mãn $ax + by < c$; nửa mặt phẳng còn lại (không kể bờ) gồm những điểm $(x; y)$ thỏa mãn bất phương trình $ax + by > c$; những điểm $(x; y)$ nằm trên bờ chung đó thỏa mãn phương trình $ax + by = c$.

- Do đó để xác định nửa mặt phẳng nào là miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn đang xét, ta chỉ cần lấy một điểm đặc biệt không nằm trên đường thẳng để thử (thường là gốc tọa độ (0;0), điểm (1;0), hoặc điểm (0;1)).

- Trong thực hành khi trình bày lời giải, không yêu cầu HV phải mô tả chi tiết từng bước biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn (như đã viết trong lời giải của các ví dụ) mà chỉ cần yêu cầu HV làm được, thể hiện đươc miền nghiệm trên hình vẽ và giải thích được cách làm (bằng miệng) khi yêu cầu.

- Đối với bài học này, với các trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt, GV có thể sử dụng và hướng dẫn HV sử dụng phần mềm GeoGebra để biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua các thao tác phát biểu được khái niệm nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn; mô tả được miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

+*Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác kiểm tra cặp số bất kì có là nghiệm của hệ bất phương trình đã cho hay không, biểu diễn được miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học:* Thông qua thao tác sử dụng hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn để mô hình hóa bài toán gắn với thực tiễn.

2. Dự kiến thời lượng: 3 tiết

- **Tiết 1:** Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.

- **Tiết 2:** Luyện tập.

- **Tiết 3:** Ứng dụng của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV bước đầu nhận biết được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn thông qua một tình huống quen thuộc trong thực tiễn.

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau

NV1: Một người nông dân dự định quy hoạch x sào đất để trồng cà tím và y sào đất để trồng cà chua. Biết rằng người đó chỉ có tối đa 9 triệu đồng để mua hạt giống và trả tiền hạt giống cho mỗi sào đất trồng cà tím là 200 000 đồng, mỗi sào đất trồng cà

chua là 100 000 đồng. Nên trồng cà tím và cà chua bao nhiêu để lợi nhuận thu được là nhiều nhất.

- HV đọc tình huống và biểu diễn mối quan hệ giữa đất và việc trồng cà chua và cà tím.

- GV gợi lên nhu cầu lập bất phương trình bậc nhất hai ẩn và tìm nghiệm của bất phương trình đó để giải quyết bài toán thực tiễn.

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CD (trang 25).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Khái niệm Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- Nhận biết được nghiệm và tập hợp nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu slide nội dung *NV2*, yêu cầu HV thực hiện *NV2*, sau đó đặt câu hỏi để đi đến định nghĩa hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

NV2: Một người nông dân dự định quy hoạch x sào đất để trồng cà tím và y sào đất để trồng cà chua. Biết rằng người đó chỉ có tối đa 9 triệu đồng để mua hạt giống và trả tiền hạt giống cho mỗi sào đất trồng cà tím là 200000 đồng, mỗi sào đất trồng cà chua là 100000 đồng.

a) Viết các bất phương trình mô tả các điều kiện ràng buộc đối với x và y.

b) Cặp số nào dưới đây thỏa mãn đồng thời tất cả các bất phương trình trên? $(40;20)$, $(20;40)$, $(-30;10)$.

- HV trả lời các câu hỏi theo yêu cầu.

- GV dẫn dắt, gợi ý để HV phát biểu được định nghĩa hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn x, y là một hệ gồm hai hay nhiều bất phương trình bậc nhất hai ẩn x, y.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

NV3: Hệ bất phương trình nào sau đây là hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

$$a)\begin{cases} -2x+5y+1\le 0 \\ x^2+3y+2\ge 0; \end{cases}$$

$b)\begin{cases} 4x-3y+1\geq 0 \\ y-1\geq 0 \end{cases}$

$c)\begin{cases} y-5>0 \\ x\leq 0 \\ 2x-3y-5\leq 0 \end{cases}$

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá.

Hoạt động 2.2: Nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ 4 và yêu cầu HV thực hiện, sau đó dẫn dắt để đi đến định nghĩa nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

NV4: Cho hệ bất phương trình

$$\begin{cases} 4x-3y+1\geq 0 \\ y-1\geq 0 \end{cases} \quad (*)$$

Tìm 2 cặp (*x*;*y*) thỏa mãn (*) và không thỏa mãn (*).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm

Cho *Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn* x, y. Mỗi nghiệm chung của các bất phương trình trong hệ được gọi là một *nghiệm* của hệ bất phương trình đó.
Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, tập hợp các điểm có tọa độ là nghiệm của hệ bất phương trình *bậc nhất hai ẩn* x, y. được gọi là *miền nghiệm* của hệ bất phương trình đó.

Hoạt động 2.3: Biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

1. Mục tiêu

- Trình bày được các bước biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện, sau đó đặt câu hỏi để đi đến các bước biểu diễn miền của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Đối với HV của trung tâm, đây là hoạt động nhận thức trừu tượng, nên GV có thể thuyết trình giảng giải để mô tả, giải thích và hướng dẫn HV biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

+ Mô tả miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, đường thẳng $d: \text{ax}+by=c$ chia mặt phẳng thành hai nửa mặt phẳng. Một trong hai nửa mặt phẳng (không kể d) là

miền nghiệm của bất phương trình $ax+by<c$, nửa mặt phẳng còn lại (không kể d) là *miền nghiệm* của bất phương trình $ax+by>c$.

+ Biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

Để biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn, ta làm như sau:

- Trong cùng mặt phẳng tọa độ, biểu diễn miền nghiệm của mỗi bất phương trình trong hệ bằng cách gạch bỏ phần không thuộc miền nghiệm của nó.
- Phần không bị gạch là miền nghiệm cần tìm.

- GV tổ chức hoạt động củng cố, HV thực hành biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn để rèn luyện kĩ năng theo yêu cầu cần đạt.

NV5: Cho hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn

$$\begin{cases} x+y\le 8 \\ 2x+3y-18\le 0 \\ x\ge 0 \\ y\ge 0. \end{cases}$$

a) Biểu diễn miền nghiệm của hệ.

b) Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $F=2x+3y$

- HV hoạt động nhóm cặp đôi, GV sửa chung trước lớp phần a).
- GV chủ động thuyết trình giảng giải phần b)

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nghiệm và tập hợp nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn;

- Biểu diễn được miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.

- Tìm được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một biểu thức $F=ax+by$ thỏa mãn điều kiện là một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn nhằm đảm đạt mục tiêu của hoạt động này. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT3 (trang 29)

+ SGK-KNTT: BT2.4, BT2.5 (trang 30)

+ SGK- CTST: BT1 (trang 37)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Nhận biết được ý nghĩa của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn thông qua các ví dụ thực tiễn;

- Vận dụng được kiến thức về hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra nhiệm vụ có nội dung thực tiễn, có mô hình toán học là hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. Yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ:

NV4: Một người dùng ba loại nguyên liệu *A, B, C* để sản xuất ra hai loại sản phẩm *P* và *Q*. Để sản xuất 1 kg mỗi loại sản phẩm *P* hoặc *Q* thì phải dùng một số kilogam nguyên liệu khác nhau. Tổng số kilogam nguyên liệu mỗi loại mà người đó có và số kilogam từng loại nguyên liệu cần thiết để sản xuất ra 1 kg sản phẩm mỗi loại được cho trong bảng sau

Loại nguyên liệu	Số kilogam nguyên liệu đang có	Số kilogam từng loại nguyên liệu cần để sản xuất ra 1 kg sản phẩm	
		P	*Q*
A	10	2	2
B	4	0	2
C	12	2	4

Biết 1 kg sản phẩm *P* có lợi nhuận 3 triệu đồng và 1 kg sản phẩm *Q* có lợi nhuận là 5 triệu đồng. Hãy lập phương án sản xuất hai loại sản phẩm trên sao cho có lãi cao nhất.

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 3-4 HV/1 nhóm . Sau đó GV đặt câu hỏi, dẫn dắt để các nhóm HV lập được hệ bất phương trình. Sau tìm nghiệm của hệ bất phương trình đó, và trả lời được câu hỏi thực tiễn.

- GV có thể hướng dẫn HV giải toán loại này theo quy trình giải bài toán tìm cực trị của biểu thức $F = ax + by$ trên một miền đa giác.

Bước 1: Đặt *x, y* cho các ẩn số cần tìm.

Bước 2: Lập hệ bất phương trình mô tả các điều kiện ràng buộc.

Bước 3: Xác định tọa độ đỉnh của miền đa giác biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình.

Bước 4: Tính giá trị của biểu thức $F = ax + by$ tại các đỉnh của đa giác để tìm giá trị lớn nhất hoặc giá trị nhỏ nhất.

Bước 5: Nêu kết luận phù hợp với các yêu cầu của bài toán.

- Ngoài *NV4* ở trên, với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT4 (trang 29)

+ SGK-KNTT: BT2.6 (trang 30)

+ SGK- CTST: BT4,BT5 (trang 38)

- GV có thể cho HV làm tại lớp hoặc giao BT về nhà.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được các bước biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn, đặc biệt là bài toán cực trị liên quan.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.

ÔN TẬP PHẦN II

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 2 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học. Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Một số bài toán thực tiễn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

Câu 1: Trong các cặp số sau, cặp nào **không** là nghiệm của hệ bất phương trình

$$\begin{cases} x+y-2\le 0 \\ 2x-3y+2>0 \end{cases}$$

A. $(0;0)$. **B.** $(1;1)$. **C.** $(-1;1)$. **D.** $(-1;-1)$.

Câu 2: Phần không gạch chéo ở hình sau đây là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình nào trong bốn hệ A, B, C, D?

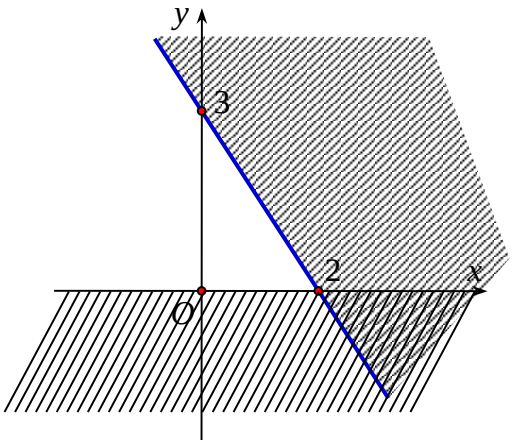

A. $\begin{cases} y>0 \\ 3x+2y<6 \end{cases}$. **B.** $\begin{cases} y>0 \\ 3x+2y<-6 \end{cases}$. **C.** $\begin{cases} x>0 \\ 3x+2y<6 \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} x>0 \\ 3x+2y>-6 \end{cases}$.

Câu 3: Miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x-2y<0 \\ x+3y>-2 \\ y-x<3 \end{cases}$ chứa điểm nào sau đây?

A. $A(1;0)$. **B.** $B(-2;3)$. **C.** $C(0;-1)$. **D.** $D(-1;0)$.

Câu 4: Tìm x, y thỏa mãn hệ bất phương trình: $\begin{cases} x+y\le 8 \\ 2x+3y\le 18 \\ x\ge 0 \\ y\ge 0 \end{cases}$ sao cho $F(x;y)=3x+6y$ đạt giá trị lớn nhất.

Câu 5: Một HV dự định vẽ các tấm thiệp xuân làm bằng tay để bán trong một hội chợ Tết. Cần 2 giờ để vẽ một tấm thiệp loại nhỏ có giá 10 nghìn đồng và 3 giờ để vẽ một tấm thiệp loại lớn có giá 20 nghìn đồng. HV này chỉ có 30 giờ để vẽ và ban tổ chức hội chợ yêu cầu phải vẽ ít nhất 12 tấm. Em hãy cho biết bạn ấy cần vẽ bao nhiêu tấm thiệp mỗi loại để có được nhiều tiền nhất.

Hướng dẫn - đáp án

Câu 1. Chọn **C**

Câu 2. Chọn **A**

Câu 3. Chọn **D**

Trước hết, ta vẽ ba đường thẳng: $(d_1): x-2y=0$; $(d_2): x+3y=-2$;

$(d_3): y-x=3$

Ta thấy $(0;1)$ là nghiệm của cả ba bất phương trình. Điều đó có nghĩa điểm $(0;1)$ thuộc cả ba miền nghiệm của ba bất phương trình. Sau khi gạch bỏ các miền không thích hợp, miền không bị gạch là miền nghiệm của hệ.

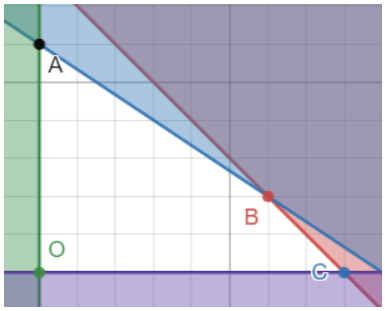

Câu 4. Biểu diễn tập nghiệm của hệ đã cho ta được miền của tứ giác *OABC* với $A(0;6), B(6;2)$,$C(8;0)$, và $O(0;0)$ (xem hình vẽ bên). Xét giá trị của *F* tại các đỉnh *O*, *A*, *B*, *C* và so sánh, ta được giá trị lớn nhất là $F(0;6)=36$.

Câu 5. Gọi *x* và *y* lần lượt là số thiệp loại nhỏ và số thiệp loại lớn mà bạn HV đó vẽ $(x\ge 0; y\ge 0)$. Khi đó, tổng số tiền thu được là: $f(x;y)=10x+20y$ (nghìn đồng). HV này phải vẽ ít nhất 12 tấm nên ta có bất phương trình $x+y\ge 12$ (1); số giờ cần để làm tấm thiệp nhỏ là $2x$ (giờ); số giờ cần để làm tấm thiệp lớn là $3y$ (giờ). Vì HV này chỉ có 30 giờ để vẽ nên ta có bất phương trình $2x+3y\le 30$ (2).

Từ (1) và (2), ta có HBPT: $\begin{cases} x+y\ge 12 \\ 2x+3y\le 30 \\ x\ge 0 \\ y\ge 0 \end{cases}$ (I).

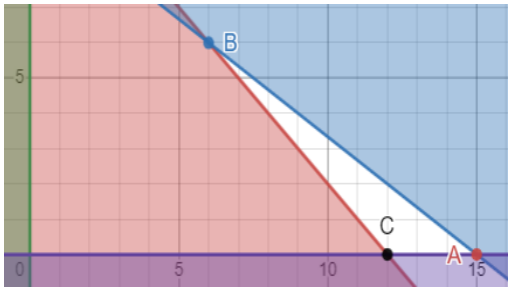

Bài toán trở thành tìm giá trị lớn nhất của hàm số $f(x;y)=10x+20y$ trên miền nghiệm của HBPT (I).

Miền nghiệm của HBPT (I) là tam giác *ABC* (kể cả biên) (xem hình vẽ bên).

Hàm số $f(x;y)=10x+20y$ đạt giá trị lớn nhất khi $(x;y)$ là tọa độ của một trong các đỉnh $A(15;0); B(6;6); C(12;0)$.

Ta có: $f(15;0)=150$; $f(6;6)=180$; $f(12;0)=120$.

Suy ra $f(x;y)=10x+20y$ lớn nhất khi $(x;y)=(6;6)$.

Vậy, để có được nhiều tiền nhất thì bạn HV đó cần vẽ 6 tấm thiệp nhỏ và 6 tấm thiệp lớn.

PHẦN III: HÀM SỐ BẬC HAI VÀ ĐỒ THỊ
CHỦ ĐỀ 5: HÀM SỐ
Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số.

- Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số.

- Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.

- Vận dụng được kiến thức của hàm số vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xây dựng hàm số bậc nhất trên những khoảng khác nhau để tính số tiền *y* (phải trả) theo số phút gọi *x* đối với một gói cước điện thoại,...).

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hàm số

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về xây dựng hàm số hoặc tính đồng biến và nghịch biến của hàm số một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hàm số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
- Bảng giá đệm, bảng giá taxi (theo thực tế tại thời điểm dạy học).

- Tranh ảnh, hình vẽ, đồ thị sử dụng trong bài.

2. Chuẩn bị của HV
- Sách, vở, đồ dùng học tập

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- Ở cấp THCS, HV đã được học khái niệm hàm số và làm quen với hàm số bậc nhất $y = ax + b$ và hàm số $y = ax^2$. Ở đây, sẽ củng cố và mở rộng các khái niệm cơ bản về hàm số. HV sẽ làm quen với ba cách thông dụng cho một hàm số (bằng bảng, bằng biểu đồ, bằng công thức), khái niệm tập xác định và tập giá trị của hàm số.

- So với trước đây, trong Chương trình môn Toán năm 2018, yêu cầu về xét tính đồng biến, tính nghịch biến của hàm số được giảm nhẹ. Cụ thể là không yêu cầu HV phải biết cách xét tính đồng biến, tính nghịch biến của hàm số bằng định nghĩa; cũng không yêu cầu HV phải lập bảng biến thiên của hàm số. Chỉ yêu cầu HV biết từ đồ thị

(của những hàm số quen thuộc) suy ra khoảng đồng biến, khoảng nghịch biến của hàm số tương ứng. GV cần lưu ý điều này khi giảng dạy và giao bài tập cho HV.

- Chủ đề chưa đưa ra các khái niệm hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn (và tính chất đồ thị của chúng), do đó cũng không có các bài tập loại này.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Hàm số

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua các thao tác đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, nhận biết điểm thấp nhất, cao nhất là đỉnh; đồ thị có hướng đi lên trên một khoảng nghĩa là hàm số đồng biến trên khoảng đó...

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua các thao tác phát hiện được điểm tương đồng và khác biệt để nhận biết hàm số; chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định hoặc bác bỏ một tương ứng là hàm số; phát hiện sự tương đồng và khác biệt để nhận biết hàm số đồng biến hoặc nghịch biến trên một khoảng cho trước.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác xác định được cách thức và thực hiện chứng tỏ hàm số đồng biến, nghịch biến; xác định được yếu tố liên quan đến hàm số trong bài toán thực tiễn để giải quyết yêu cầu bài toán đặt ra.

+ *Năng lực mô hình hóa Toán học:* Thông qua thao tác sử dụng biểu thức đại số để biểu thị số tiền y (phải trả) theo số phút gọi x đối với một gói cước điện thoại...

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng về khái niệm hàm số.
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV gợi vấn đề về mối liên hệ giữa hai đại lượng nhiệt độ và thời gian để HV tìm hiểu nhận biết sự phụ thuộc của nhiệt độ vào thời gian là một quan hệ hàm số. Chẳng hạn, GV chiếu hình ảnh có thông tin về dự báo thời tiết, trong đó có thông tin về nhiệt độ tương ứng với giờ trong ngày. GV đặt câu hỏi nhiệt độ có mối liên hệ gì với thời gian?

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về Hàm số, cách thiết lập hàm số, sự đồng biến và nghịch biến của hàm số.

Chú ý: GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CTST (trang 41); SGK-CD (trang 31)

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hàm số. Tập xác định và tập giá trị của hàm số

1. Mục tiêu

- Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số.

- Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu mô hình thực tế là bảng *số liệu* hay biểu đồ (dạng đường gấp khúc) gắn liền với quan sát thực tế trong cuộc sống hàng ngày, sau đó yêu cầu HV quan sát, trả lời các câu hỏi (nhằm giúp HV nhận biết được khái niệm hàm số).

- GV chiếu bảng dự báo thời tiết, yêu cầu HV làm việc theo nhóm đôi.

NV1: Bản tin dự báo thời tiết cho biết nhiệt độ ở mỗi thời điểm trong ngày 24/6/2023 tại thành phố Hà Nội đã được thông tin trên hình ảnh dưới đây:

(Nguồn: *https://thoitiet24h.vn/cac-tinh-thanh/thoi-tiet-ha-noi-hang-gio-379*)

a) Lập bảng biểu thị sự tương ứng giữa giờ và nhiệt độ trong hình ảnh trên.

b) Viết tập hợp các mốc giờ đã có dự báo nhiệt độ.

c) Viết tập hợp các số đo nhiệt độ đã dự báo.

d) Cho biết nhiệt độ của Thành phố Hà Nội lúc 12 giờ.

- HV làm việc theo nhóm đôi.

- GV gọi một nhóm đại diện trình bày, sau đó tổ chức nhận xét, đánh giá.

- GV giới thiệu ý nghĩa của ví dụ và chỉ ra đặc điểm của hàm số, Tập xác định và tập giá trị. Sau đó chính xác các khái niệm này.

Khái niệm Hàm số

Cho tập hợp khác rỗng $D \subset \square$. Nếu với mỗi giá trị của x thuộc D có một và chỉ một giá trị tương ứng của y thuộc tập hợp số thực $\square$ thì ta có một *hàm số*.

Ta gọi x là *biến số* và y là *hàm số* của x.

Tập hợp D được gọi là *tập xác định* của hàm số.

Kí hiệu hàm số: $y = f(x), x \in D.$

Định nghĩa Tập xác định của hàm số

> *Tập xác định của hàm số* $y = f(x)$ là tập hợp tất cả các số thực x sao cho biểu thức $f(x)$ có nghĩa.

- *Chú ý:* Trước khi giới thiệu định nghĩa hàm số, GV nên yêu cầu HV kiểm tra hai đặc trưng quan trọng của hàm số như gợi ý sau: Với mỗi thời điểm (giờ) trong bảng/biểu đồ, ta có luôn đọc được nhiệt độ dự báo không? Có thời điểm (giờ) nào được dự báo từ hai mức nhiệt độ khác nhau không?

+ GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để kiểm tra các đặc trưng của một hàm số khi biết bảng giá trị. Lập lại cách tìm tập xác định bằng cách liệt kê.

NV2: Một thiết bị đã ghi lại vận tốc *v* (mét/giây) ở thời điểm *t* (giây) của một vật chuyển động như trong bảng sau:

t (giây)	0,5	1	1,2	1,8	2,5
v (mét/giây)	1,5	3	0	5,4	7,5

Vì sao bảng máy biểu thị một hàm số? Tìm tập xác định của hàm số này.

- HV thảo luận theo nhóm, cử HV đại diện báo cáo sản phẩm

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm Đồ thị hàm số

1. Mục tiêu

Mô tả được khái niệm đồ thị của hàm số.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện NV3, vẽ đủ 7 điểm khác nhau có tọa độ *(x;y)* lên mặt phẳng tọa độ *Oxy*. (Hoạt động này giúp HV tìm hiểu khái niệm đồ thị hàm số là tập hợp mọi điểm có tọa độ là cặp giá trị tương ứng *(x, f(x))* với *x* thuộc tập xác định *D).*

NV3: Xét hàm số $y = f(x)$ cho bởi bảng sau:

□	–2	–1	0	1	2	3	4
$f(x)$	8	3	0	–1	0	3	8

a) Tìm tập xác định *D* của hàm số trên.

b) Trong mặt phẳng tọa độ *Oxy*, vẽ tất cả các điểm có tọa độ *(x;y)* với $x \in D$ và $y = f(x)$.

- HV làm việc cá nhân vẽ vào vở hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm của mình.

- GV chính xác khái niệm đồ thị hàm số

> Đồ thị của hàm số $y = f(x)$ xác định trên tập hợp D là tập hợp tất cả các điểm $M(x; f(x))$ trên mặt phẳng tọa độ Oxy với x mọi thuộc $y=f(x),x\in D$.

Hoạt động 2.3: Khái niệm Đồ thị hàm số đồng biến, nghịch biến

1. Mục tiêu

Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV vẽ hàm số $y = x^2$

- GV yêu cầu HV quan sát đồ thị hàm số trên từng khoảng để khám phá mối liên hệ giữa $f(x_1)$ và $f(x_2)$ so với mối liên hệ giữa x_1 và x_2 từ đó phác thảo khái niệm hàm số đồng biến và hàm số nghịch biến trên một khoảng.

- GV hướng dẫn HV quan sát đồ thị, yêu cầu HV nhận xét, GV chốt kiến thức.

- *Lưu ý:* GV nên thiết kế hoạt động này trên môi trường công nghệ thông tin

- GV chính xác khái niệm hàm số đồng biến, nghịch biến trên một khoảng

Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên khoảng $(a;b)$.

- Hàm số $y = f(x)$ gọi là đồng biến trên khoảng $(a;b)$ nếu $\forall x_1, x_2 \in (a;b), x_1 < x_2 \Rightarrow f(x_1) < f(x_2)$.
- Hàm số $y = f(x)$ gọi là nghịch biến trên khoảng $(a;b)$ nếu $\forall x_1, x_2 \in (a;b), x_1 < x_2 \Rightarrow f(x_1) > f(x_2)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành cả hai cách xác định các khoảng đồng biến và khoảng nghịch biến của hàm số.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số;

- Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số;

- Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Hàm số. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1,4,5,6 (trang 37-38)

+ SGK-KNTT: Các BT6.1-6.5 (trang 9), trừ bài 6.2

+ SGK- CTST: Các BT1,3,4,5 (trang 47-48).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức của hàm số vào giải quyết bài toán thực tiễn

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng kiến thức Hàm số để giải các bài toán trong thực tiễn.

- GV có thể sử dụng BT trong SGK trung tâm sử dụng, với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT2,3 (trang 38)

+ SGK-KNTT: Các BT6.6 (trang 9)

+ SGK- CTST: Các BT6 (trang 48).

- HV hoạt động cá nhân, hoặc nhóm.

- GV có thể tổ chức dạy học nội dung này tại lớp, hoặc giao về nhà cho HV. Nếu tổ chức tại lớp, GV có thể cho HV thảo luận theo nhóm và chọn một nhóm đại diện trình bày kết quả trước lớp.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của Hàm số, đặc biệt là sự đồng biến và nghịch biến của hàm số.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề Hàm số; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Hàm số.

CHỦ ĐỀ 6: HÀM SỐ BẬC HAI
Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Tính được bảng giá trị của hàm số bậc hai.
- Vẽ được Parabola (*parabol*) là đồ thị hàm số bậc hai.
- Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabola như đỉnh, trục đối xứng.
- Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.
- Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định độ cao của cầu, cổng có hình dạng Parabola,...).

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hàm số bậc hai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
- Tranh ảnh, hình vẽ, đồ thị sử dụng trong bài.

2. Chuẩn bị của HV
- Sách, vở, đồ dùng học tập

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- Ở cấp THCS, HV đã được học các tính chất đồ thị của hàm số $y = ax^2$ (a $\neq 0$). Ở đây sẽ củng cố và mở rộng các kiến thức đã biết từ hàm số này sang hàm số bậc hai tổng quát $y = ax^2 + bx + c$ $(a \neq 0)$.
- Trong Chương trình môn Toán năm 2018, không yêu cầu HV lập bảng biến thiên của hàm số bậc hai như là một bước khi vẽ đồ thị. Chỉ yêu cầu HV biết từ đồ thị đã vẽ suy ra khoảng đồng biến, khoảng nghịch biến và hàm số tương ứng. GV cần lưu ý điều này khi giảng dạy và giao bài tập cho HV.
- GV cần lưu ý nhấn mạnh cho HV các bước vẽ đồ thị của hàm số bậc hai. Đây là kĩ năng đặc biệt quan trọng, HV cần nắm vững. Bởi vì HV sẽ cần dùng đồ thị để suy ra các tính chất của hàm số bậc hai (khoảng đồng biến, nghịch biến, giá trị lớn nhất/nhỏ nhất), cũng như dùng đồ thị để xét dấu của tam thức bậc hai và từ đó giải các bất phương trình bậc hai trong các bài sau đó.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề hàm số bậc hai

+ *Năng lực Giao tiếp toán học:* Đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, nhận biết được điểm thấp nhất, điểm cao nhất là đỉnh; đồ thị có hướng đi lên trên một khoảng nghĩa là hàm số đồng biến trên khoảng đó...

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua các thao tác phát hiện điểm tương đồng và khác biệt để nhận biết hàm số bậc hai; nhận biết các hệ số; chỉ ra chứng cứ, lập luận để khẳng định hoặc bác bỏ một biểu thức là hàm số bậc hai; phát hiện điểm tương đồng và khác biệt để nhận biết khoảng đồng biến và nghịch biến của hàm số bậc hai khi biết đồ thị,...

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua các thao tác xác định được cách thức và thực hiện để vẽ đồ thị hàm số bậc hai; xác định cách thức để giải quyết vấn đề thực tế.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác sử dụng hàm số bậc hai để biểu thị các mối quan hệ của các yếu tố xuất hiện trong bài toán thực tiễn (ví dụ: biểu thị độ cao h theo thời gian t,…)

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán:* Thông qua thao tác sử dụng thước, dụng cụ, phần mềm vẽ Parabol.

2. Dự kiến thời lượng: 3 tiết

- **Tiết 1:** Khái niệm hàm số bậc hai. Đồ thị hàm số bậc hai
- **Tiết 2:** Đồ thị hàm số bậc hai (tiếp theo). Bài tập
- **Tiết 3:** Bài tập

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh thực tiễn liên quan đến đồ thị của hàm số bậc hai, kích thích HV tò mò và tạo tâm thế bước vào bài học. Chẳng hạn, GV chiếu hình ảnh cầu Sydney. Nhấn mạnh hình ảnh đồ thị của hàm số bậc hai xuất hiện trong cấu trúc của cầu (GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CD trang 39). Hỏi HV có biết các hình ảnh khác có hình dạng của hàm số bậc hai không?

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu về đồ thị của hàm số bậc hai và ứng dụng của nó trong thực tiễn.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hàm số bậc hai

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm hàm số bậc hai

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện (hoạt động này giúp HV tìm hiểu về nhiều dạng biểu thức đại số khác nhau của đa thức bậc hai một ẩn (tam thức bậc hai)).

NV1: Khai triển biểu thức của các hàm số sau và sắp xếp theo thứ tự lũy thừa của *x* giảm dần (nếu có thể). Hàm số nào có lũy thừa bậc cao nhất của *x* là bậc hai?

a) $y = 2x(x-3)$;

b) $y = x(x^2+2)-5$;

c) $y = -5(x+1)(x-4)$.

- GV yêu cầu HV biến đổi đại số và sắp xếp để nhận biết bậc cao nhất của x, biết được các dạng biểu thức đại số khác nhau quy về đa thức bậc hai một ẩn, gồm cả dạng khuyết hệ số c.

- HV thực hiện nhiệm vụ

- GV giới thiệu để HV nhận biết được dạng tổng quát của công thức của hàm số bậc hai.

Hàm số bậc hai là hàm số được cho bằng biểu thức có dạng $y = ax^2 + bx + c$, trong đó a, b, c là những hằng số và a khác 0. Tập xác định của hàm số là □ .

- GV chính xác khái niệm hàm số bậc hai một ẩn x
- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm khái niệm hàm số bậc hai một ẩn x.
- HV làm việc cá nhân
- GV gọi 1 HV trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.3: Đồ thị hàm số bậc hai

1. Mục tiêu

- Tính được bảng giá trị của hàm số bậc hai.
- Vẽ được Parabola (*parabol*) là đồ thị hàm số bậc hai.
- Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabola như đỉnh, trục đối xứng.
- Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV hoàn thành bảng giá trị của hàm số bậc hai và nhận dạng đồ thị của hàm số bậc hai

NV2: Cho hàm số $y = x^2 + 3x + 2$.

a) Hoàn thành bảng giá trị

x	-3	-2	-1	0	2
$y = x^2 + 3x + 2$					

b) Vẽ đường cong đi qua 5 điểm mà đồ thị hàm số đi qua trong bảng phần a)

- HV làm việc theo nhóm cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ, sau đó cử đại diện nhóm trình bày trước lớp.
- GV gọi HV nhóm khác nhận xét
- GV yêu cầu HV quan sát hình vừa vẽ ở phần b) sau đó dẫn dắt đến khái niệm Đồ thị hàm số bậc hai

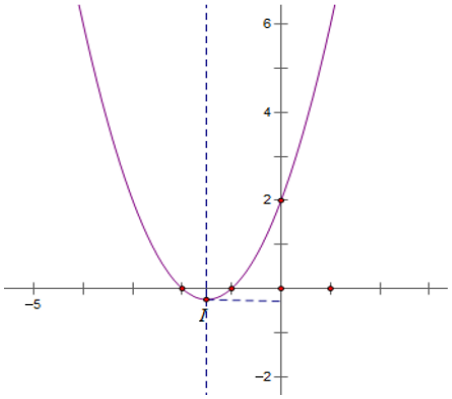

Đồ thị hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c\,(a \neq 0)$ là một đường parabol có đỉnh là điểm với tọa độ $\left(-\dfrac{b}{2a}; -\dfrac{\Delta}{4a}\right)$ và trục đối xứng là đường thẳng $x = -\dfrac{b}{2a}$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố đồ thị hàm số bậc hai, nhận dạng trục đối xứng.
- HV làm việc cá nhân, hoặc nhóm để trả lời câu hỏi. Sau đó trình bày và giải thích lời giải của mình.
- *Chú ý:* GV nên đưa ra hình vẽ và đặt câu hỏi để HV quan sát và so chiếu với parabol là đồ thị của hàm số $y = ax^2$ đã học ở lớp 9, từ đó liên hệ các tính chất tương tự. Ngoài ra biểu thức $y = ax^2 + bx + c\,(a \neq 0)$ được biểu diễn dưới dạng $y = f(x) = a(x-h)^2 + k$ là để chuẩn bị cho HV nhận biết giá trị h là ứng với $-\dfrac{b}{2a}$ là giá trị k và ứng với $-\dfrac{\Delta}{4a}$ trong phần tính chất đồ thị hàm số bậc hai.

Hoạt động 2.3: Sự biến thiên của hàm số bậc hai

1. Mục tiêu

- Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.
- Lập được bảng biến thiên.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ đồ thị hàm số $y = x^2 + 3x + 2$ GV yêu cầu HV vận dụng được kiến thức về tính chất đồ thị của hàm số đồng biến và hàm số nghịch biến chỉ ra tính biến thiên của hàm số bậc hai.
- HV thảo luận theo nhóm đôi
- GV củng cố cho HV việc tìm khoảng đồng biến, khoảng nghịch biến của hàm số, sau đó tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của Hàm số.

NV 3: Tìm khoảng đồng biến, khoảng nghịch biến của hàm số $y = 2x^2 - 6x + 11$. Hàm số này có thể đạt giá trị bằng -1 không? Tại sao?

- HV hoạt động cá nhân, áp dụng kiến thức về tính chất hàm số bậc hai để tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số đã cho, từ đó chỉ ra tập giá trị của hàm số.

- *Chú ý:* GV có thể tóm tắt các tính chất hàm số bậc hai khi quan sát từ đồ thị cụ thể.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được bảng giá trị của hàm số bậc hai;
- Vẽ được Parabola (*parabol*) là đồ thị hàm số bậc hai;
- Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabola như đỉnh, trục đối xứng;
- Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị;
- Lập được bảng biến thiên của hàm số bậc hai.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề hàm số bậc hai. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1,2,3,5 (trang 43)

+ SGK-KNTT: BT6.7- 6.9 (trang 16)

+ SGK- CTST: Các BT1,2,3,5,7 (trang 56)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết bài toán thực tiễn

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết bài toán thực tiễn.
- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT6 (trang 43)

+ SGK-KNTT: BT6.12 (trang 16)

+ SGK- CTST: BT 9 (trang 56)

- GV giao cho HV bài tập có vận dụng kiến thức liên môn: Toán, Vật lí (ở mức độ đơn giản) và Giáo dục thể chất. GV có thể sử dụng SGK-KNTT: BT6.14 (trang 16)

- HV thảo luận trong nhóm (4-6 HV) và trình bày kết quả trước lớp.

- *Chú ý:* GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của hàm số bậc hai, đặc biệt các vẽ đồ thị và bảng biến thiên.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Hàm số bậc hai.

CHỦ ĐỀ 7: DẤU CỦA TAM THỨC BẬC HAI
BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI MỘT ẨN
Thời gian thực hiện: 05 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Giải thích được định lí về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm bậc hai.

- Giải được bất phương trình bậc hai.

- Vận dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: xác định chiều cao tối đa để xe có thể qua hầm có hình dạng Parabola,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về dấu tam thức bậc hai, bất phương trình bậc hai một ẩn.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề dấu tam thức bậc hai, bất phương trình bậc hai một ẩn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Tranh ảnh, Video, hình vẽ, đồ thị sử dụng trong bài.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Định lí về dấu của tam thức bậc hai là kiến thức then chốt của bài này và cả chương này, là cơ sở để giải bất phương trình bậc hai và các bài toán thực tiễn liên quan.

- Trong Chương trình môn Toán năm 2018, không yêu cầu HV chứng minh định lí về dấu của tam thức bậc hai một cách chặt chẽ bằng đại số, mà chỉ yêu cầu HV giải thích được định lí này từ dạng đồ thị của hàm số bậc hai tương ứng.

- Sau khi HV đã nắm được định lí về dấu của tam thức bậc hai và cách giải bất phương trình bậc hai thì nên hướng dẫn HV việc tìm nghiệm của bất phương trình bậc hai bằng cách sử dụng máy tính cầm tay. Điều này sẽ giúp HV tiết kiệm được thời gian tính toán, nhất là trong những bài có số liệu không đẹp.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề dấu của tam thức bậc hai, bất phương trình bậc hai một ẩn:

+ *Năng lực Giao tiếp toán học:* Thông qua các thao tác đọc hiểu thông tin toán học từ đồ thị, hàm số bậc hai nhận biết giá trị dương hoặc âm của y ứng với các miền x. Nhận biết được phần Parabol phía trên trục hoành ứng với các giá trị x nào.

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua các thao tác phát hiện điểm tương đồng và khác biệt và lập luận để nhận biết dấu của tam thức bậc hai; giá trị nghiệm của một bất phương trình bậc hai một ẩn.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác xác định được cách thức và thực hiện để xác định dấu tam thức bậc hai, giải bất phương trình bậc hai một ẩn, xác định lãi, lỗ trong bài toán thực tiễn.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác sử dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn để giải được mô hình toán học trong tình huống thực tiễn.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán:* Thông qua các thao tác sử dụng thước, dụng cụ, phần mềm vẽ Parabol. Máy tính cầm tay.

2. Dự kiến thời lượng: 5 tiết

- **Tiết 1:** Dấu của tam thức bậc hai
- **Tiết 2:** Dấu của tam thức bậc hai (tiếp theo). Bài tập.
- **Tiết 3:** Bất phương trình bậc hai
- **Tiết 4:** Bất phương trình bậc hai và ứng dụng. Bài tập.
- **Tiết 5:** Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV bước đầu có biểu tượng về dấu của tam thức bậc hai
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ tình huống thực tiễn liên quan đến hình ảnh đồ thị của hàm số bậc hai, GV tạo sự tò mò và hứng thú cho HV thông qua hình ảnh quen thuộc trong cuộc sống là cây cầu vòm. Yêu cầu HV trả lời, cây cầu khi nào cao hơn mặt cầu, thấp hơn mặt cầu? (GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CTST trang 6). Sau đó dẫn dắt tới nhu cầu xét dấu hàm số bậc hai.

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu về dấu của tam thức bậc hai, bất phương trình bậc hai và ứng dụng của chúng trong thực tiễn.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Tam thức bậc hai

1. Mục tiêu

- HV nhận biết được khái niệm tam thức bậc hai

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện (nhằm dẫn đến khái niệm tam thức bậc hai và dấu của tam thức bậc hai).

NV1: Cho hàm số $y = f(x) = -2x^2 + 4x + 3$

a) Biểu thức $f(x)$ là đa thức bậc mấy?

b) Xác định dấu của $f(2)$.

- HV làm việc cá nhân trả lời câu hỏi.
- GV chính xác khái niệm tam thức bậc hai.

> *Tam thức bậc hai* là biểu thức có dạng $f(x) = ax^2 + bx + c$, trong đó a, b, c là những hằng số và a khác 0.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm tam thức bậc hai.
- HV làm việc cá nhân.
- GV gọi 1 HV trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.3: Hình thành kiến thức về dấuTam thức bậc hai

1. Mục tiêu

Giải thích được định lí về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm bậc hai.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện để giới thiệu cách xác định dấu của tam thức bậc hai tại một điểm theo định nghĩa. Sau đó có thể đưa thêm ra ví dụ cụ thể để dẫn đến khái niệm tam thức bậc hai và dấu của tam thức bậc hai.

NV2: Biểu thức nào sau đây là tam thức bậc hai? Nếu là tam thức bậc hai, hãy xét dấu của nó tại $x = -2$.

a) $f(x) = -x^2 + 2x + 1$;

b) $g(x) = -x + \frac{1}{2}$.

- HV tự giải và trình bày trước lớp.
- GV dẫn dắt để đi đến định lí về dấu tam thức bậc hai:

Cho tam thức bậc hai $f(x)=ax^2+bx+c\,(a\neq 0)$, $\Delta=b^2-4ac$.

+ Nếu $\Delta<0$ thì $f(x)$ cùng dấu với hệ số a với mọi $x\in\mathbb{R}$.

+ Nếu $\Delta=0$ thì $f(x)$ cùng dấu với hệ số a với mọi $x\in\mathbb{R}\setminus\left\{\frac{-b}{2a}\right\}$.

+ Nếu $\Delta>0$ thì $f(x)$ có hai nghiệm $x_1,x_2\,(x_1<x_2)$. Khi đó:

$f(x)$ cùng dấu với hệ số a với mọi x thuộc các khoảng $(-\infty;x_1)$ và $(x_2;+\infty)$;

$f(x)$ trái dấu với hệ số a với mọi x thuộc khoảng $(x_1;x_2)$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố định lí về dấu của tam thức bậc hai. Có thể lựa chọn các bài tập ở trong SGK đang sử dụng để yêu cầu HV thực hiện việc xét dấu của một biểu thức, hoặc một tam thức bậc hai.

NV3: Xét dấu của tam thức bậc hai sau:

a) $f(x)=-x^2+3x+10$;

b) $f(x)=4x^2+4x+1$;

c) $f(x)=2x^2-2x+1$.

- HV làm việc cá nhân, hoặc nhóm để trả lời câu hỏi. Sau đó trình bày và giải thích lời giải của mình.

- *Chú ý:*

+ GV có thể hướng dẫn HV cách dùng máy tính cầm tay để giải, hoặc dự đoán dấu của tam thức bậc hai

+ GV nên yêu cầu HV sử dụng cả biệt thức và biệt thức rút gọn để xét dấu các tam thức bậc hai.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Bất phương trình bậc hai một ẩn

1. Mục tiêu

Nhận biết được khái niệm Bất phương trình bậc hai một ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV Giới thiệu một bài toán thực tiễn dẫn đến nhu cầu giải bất phương trình bậc hai một ẩn.

- GV đặt câu hỏi, yêu cầu HV trả lời (trong hoạt động này, chưa cần HV giải ra đáp số).

NV4: Lợi nhuận (I) thu được trong một ngày từ việc kinh doanh một loại gạo của cửa hàng phụ thuộc vào giá bán (x) của một kilôgam loại gạo đó theo công thức $I=-3x^2+200x-2325$, với I và x được tính bằng nghìn đồng. Giá trị x như thế nào thì cửa hàngcó lãi từ loại gạo đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ

- GV chính xác lại vấn đề và dẫn dắt vào khái niệm bất phương trình bậc hai một ẩn và nghiệm của nó. Chẳng hạn: Lợi nhuận một ngày (I) của cửa hàng là hàm số bậc hai theo giá bán gạo (x). Việc tìm giá bán để cửa hàng có lãi đồng nghĩa với việc tìm x để lợi nhuận dương, nghĩa là $-3x^2 + 200x - 2325 > 0$. Đây là một bất phương trình bậc hai một ẩn. Giá bán mà ta cần tìm chính là nghiệm của phương trình này.

- GV chính xác khái niệm bất phương trình bậc hai một ẩn và nghiệm bất phương trình bậc hai một ẩn

- *Bất phương trình bậc hai một ẩn* là bất phương trình có một trong các dạng sau: $ax^2 + bx + c < 0; ax^2 + bx + c \le 0; ax^2 + bx + c > 0; ax^2 + bx + c \ge 0,$ trong đó a, b, c là các số thực đã cho, $a \ne 0.$
- Đối với bất phương trình bậc hai có dạng $ax^2 + bx + c < 0$, mỗi số $x_0 \in \square$ sao cho $ax_0{}^2 + bx_0 + c < 0$ được gọi là một *nghiệm* của bất phương trình đó.
- Tập hợp các nghiệm x_0 như thế còn được gọi là *tập nghiệm* của bất phương trình bậc hai đã cho.
- Nghiệm và tập nghiệm của các dạng bất phương trình bậc hai ẩn x còn lại được định nghĩa tương tự.

- GV củng cố cho HV khái niệm bất phương trình bậc hai một ẩn và nghiệm của bất phương trình bậc hai một ẩn.

NV5: Các bất phương trình nào sau đây là bất phương trình vậc hai một ẩn? Nếu là một bất phương trình bậc hai một ẩn, $x = -1$ và $x = 3$ có là nghiệm của bất phương trình đó hay không?

a) $2x^2 + x - 3 \ge 0;$

b) $3x^3 + 2x^2 - 4 \le 0.$

+ HV làm việc cá nhân.

- GV gọi HV trình bày bài làm trước lớp. HV khác nhận xét bài làm của bạn.

Hoạt động 2.4: Giải bất phương trình bậc hai một ẩn

1. Mục tiêu

Giải được bất phương trình bậc hai một ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ nhiệm vụ củng cố khái niệm nghiệm của bất phương trình bậc hai một ẩn ở trên, GV dẫn dắt đến tìm miền nghiệm của Bất phương trình bậc hai một ẩn.

NV6: Giải các bất phương trình sau:

a) $2x^2 + x - 3 \ge 0;$

b) $3x^2 + 2x - 4 \le 0.$

c) $x^2 + 4x + 4 \leq 0$

- GV vấn đáp, giảng giải, làm mẫu để giải bất phương trình bậc hai một ẩn bằng cách xét dấu.

- HV thực hiện tương tự các bài sau đó.

- GV sử dụng các bài tập trong SGK để củng cố kĩ năng giải bất phương trình bậc hai một ẩn cho HV.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Xét được dấu của tam thức bậc hai;

- Giải được bất phương trình bậc hai.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Tam thức bậc hai, bất phương trình bậc hai. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1,2,3 (trang 48); BT1,2,3,4 (trang 54)

+ SGK-KNTT: BT6.15- BT6.17 (trang 24)

+ SGK- CTST: Các BT1-4, BT8 (trang 9-10); Các BT1,2 (trang 12-13)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức về giải bất phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về giải bất phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn.

- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT5,6 (trang 54)

+ SGK-KNTT: BT6.18 (trang 24)

+ SGK- CTST: Các BT3,4 (trang 13)

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm từ 3-4 HV.

- GV yêu cầu HV giải quyết bài toán thực tiễn đã nêu ở phần hình thành khái niệm bất phương trình bậc hai một ẩn.

- Trước khi yêu cầu HV giải, GV cần nhắc lại bối cảnh và yêu cầu của bài toán thực tiễn chứ không chỉ yêu cầu giải bất phương trình $-3x^2 + 200x - 2325 > 0$.

- *Chú ý:* GV có thể kết hợp giải thích thêm về tính thực tiễn của đáp số này: Khi giá thấp quá (dưới 15 000 đồng) thì thường sẽ bán được nhiều, nhưng vì giá thấp nên tổng doanh thu không bù được chi phí như điện, nước, vận tải, lương, nhân công, …. Ngược lại, khi giá quá cao (trên 51 670 đồng) thì số lượng gạo bán ra sẽ không được nhiều, cũng có thể dẫn đến lỗ. Do đó cân nhắc giá bán hợp lí để tối ưu lợi nhuận là một bài toán quan trọng trong kinh tế.

- GV có thể cho HV thảo luận trong nhóm (4-6 HV) và trình bày kết quả trước lớp.

- GV sử dụng các bài toán Thực tiễn để yêu cầu HV hoặc nhóm HV giải chúng.

- *Chú ý:* GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm Tam thức bậc hai, Bất phương trình bậc hai.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Tam thức bậc hai, Bất phương trình bậc hai.

CHỦ ĐỀ 8: PHƯƠNG TRÌNH QUY VỀ PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI
Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
Giải được một số phương trình chứa ẩn dưới dấu căn, có dạng:

$$\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}\ ;\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e.$$

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về phương trình quy về phương trình bậc hai một ẩn.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề phương trình quy về phương trình bậc hai

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
- Phiếu học tập cho HV, bút viết bảng cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV
- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- Trong bài này chỉ xét một số loại phương trình chứa căn thức đơn giản có thể đưa về phương trình bậc hai nhờ phép bình phương hai vế để khử căn thức. GV cần lưu ý HV quy trình chung để giải một phương trình chứa căn thức: Bình phương hai vế để khử căn thức và giải phương trình nhận được; Thử lại xem các giá trị *x* tìm được có đúng là nghiệm của phương trình không và kết luận nghiệm. Vì Chương trình môn Toán năm 2018 không có nội dung biến đổi tương đương các phương trình nên SGK Toán 10 phải trình giải như trên (rất khác so với trước đây).

- Phương trình chứa căn thức rất là phong phú và kĩ thuật giải cũng rất đa dạng, GV không nên khai thác sâu quá vì có thể dẫn đến vượt xa yêu cầu của Chương trình.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề phương trình quy về phương trình bậc hai một ẩn:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua thao tác chỉ ra các lí do, lập luận để giải thích các bước giải phương trình quy về phương trình bậc hai.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác xác định được cách thức để giải phương trình $\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$; $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e.$

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán:* Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay.

2. Dự kiến thời lượng: 3 tiết

- **Tiết 1:** Phương trình quy về phương trình bậc hai dạng

$$\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$$

- **Tiết 2:** Phương trình quy về phương trình bậc hai dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$.

- **Tiết 3:** Bài tập

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tạo hứng thú cho HV đối với việc giải phương trình có chứa căn thức thông qua bài toán tìm x để vẽ được đường tương tự như xoắn ốc (SGK-CTST trang 15). Hoặc GV cho HV thấy được ý nghĩa của việc giải phương trình có chứa căn thức trong nội bộ toán học.

- GV nêu vấn đề nói về ý nghĩa của phương trình có chứa căn thức, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu về việc giải phương trình chứa căn thức bằng cách quy về phương trình bậc hai để giải.

- HV lắng nghe, trả lời các câu hỏi của GV.

Chú ý: GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CD (trang 56)

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$

1. Mục tiêu

- Giải được Phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$

2. Tổ chức hoạt động

- Dựa vào cách giải của một số phương trình đã biết từ THCS, GV yêu cầu HV tự suy luận cách giải phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$. Trong trường hợp không HV không suy luận được GV có thể vấn đáp giảng giải để đưa ra được cách giải tổng quát.

- HV thực hiện theo cầu của GV.

- GV chính xác cách giải của phương trình dạng này

- GV củng cố cho HV kỹ năng giải Phương trình dạng

$\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}$.

Có thể sử dụng hệ thống bài tập SGK, hoặc có thể phát phiếu học tập cho HV.

- HV làm bài cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 2.2: Phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$

1. Mục tiêu

- Giải được Phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$

2. Tổ chức hoạt động

- Dựa vào cách giải của một số phương trình đã biết từ THCS, GV yêu cầu HV tự suy luận cách giải phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$. Trong trường hợp không HV không suy luận được GV có thể vấn đáp giảng giải để đưa ra được cách giải tổng quát.

- HV thực hiện theo cầu của GV.

- GV chính xác cách giải của phương trình dạng này

- GV củng cố cho HV kỹ năng giải Phương trình dạng $\sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$. Có thể sử dụng hệ thống bài tập SGK, hoặc có thể phát phiếu học tập cho HV.

- HV làm bài cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Giải được phương trình chứa ẩn dưới dấu căn, có dạng:

$$\sqrt{ax^2+bx+c}=\sqrt{dx^2+ex+f}\ ;\ \sqrt{ax^2+bx+c}=dx+e$$

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề phương trình chứa ẩn dưới dấu căn. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1,2 (trang 58-59)

+ SGK-KNTT: BT6.20-6.21 (trang 27).

+ SGK- CTST: Các BT1, BT2 (trang 17)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Vận dụng được kiến thức về phương trình chứa ẩn dưới dấu căn vào giải quyết bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng được kiến thức về giải phương trình chứa ẩn dưới dấu căn vào giải quyết bài toán thực tiễn.

- Với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT3,5 (trang 59)

+ SGK-KNTT: BT6.23 (trang 27).

+ SGK- CTST: Các BT4 (trang 17)

- HV Thảo luận nhóm (3-4 HV/1 nhóm)

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm từ 4-6 HV. Sau đó yêu cầu mỗi nhóm tìm 02 bài tập toán thực tiễn có mô hình toán học là bài toán chứa căn thức 2 dạng ở trên. Sau đó sẽ báo cáo và giải các bài toán đó vào buổi học tiếp theo.

- GV sử dụng các bài toán Thực tiễn để yêu cầu HV hoặc nhóm HV giải chúng (có thể sử dụng bài trong SGK).

- *Chú ý:* GV có thể tổ chức hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm hai dạng phương trình chứa ẩn dưới dấu căn được học trong bài.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề phương trình quy về phương trình bậc hai một ẩn.

ÔN TẬP PHẦN III

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 3 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.

- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).
- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.
- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV sửa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sư phạm của mình.
- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập (SGK-KNTT trang 28) sau đây trong giờ ôn tập.

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tập xác định của hàm số $y=\dfrac{1}{\sqrt{3x-6}}$ là:

A. $D=[2;\ +\infty)$. B. $D=(2;\ +\infty)$. C. $D=\mathbb{R}\setminus\{2\}$. D. $D=\mathbb{R}$.

Câu 2. Parabol $y=-x^2+2x+3$ có đỉnh là

A. $I(-1;0)$. B. $I(3;0)$. C. $I(0;3)$. D. $I(1;4)$.

Câu 3. Hàm số $y=x^2-5x+4$.

A. Đồng biến trên khoảng $(1;\ +\infty)$. B. Đồng biến trên khoảng $(-\infty;4)$.

C. Nghịch biến trên khoảng $(-\infty;1)$. D. Nghịch biến trên khoảng $(1;4)$.

Câu 4. Bất phương trình $x^2-2mx+4>0$ nghiệm đúng với mọi $x\in\mathbb{R}$ khi

A. $m=-1$. B. $m=-2$. C. $m=2$. D. $m>2$.

Câu 5. Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{2x^2-3}=x-1$ là

A. $\left\{-1-\sqrt{5};-1+\sqrt{5}\right\}$. B. $\left\{-1-\sqrt{5}\right\}$. C. $\left\{-1+\sqrt{5}\right\}$. D. $\varnothing$.

B. TỰ LUẬN

Câu 6. Tìm tập xác định của các hàm số sau:

a) $y=\sqrt{x-1}+\sqrt{5-2x}$; b) $y=\dfrac{1}{\sqrt{x-2}}$.

Câu 7. Với mỗi hàm số dưới đây, hãy vẽ đồ thị, tìm tập giá trị, khoảng đồng biến, khoảng nghịch biến của nó:

a) $y=-x^2+6x-9$; b) $y=-x^2-4x+1$;

c) $y=x^2+4x$; d) $y=2x^2+2x+1$.

Câu 8. Xác định parabol (P): $y=ax^2+bx+3$ trong mỗi trường hợp sau:

a) (P) đi qua hai điểm $A(1;1)$ và $B(-1;0)$;

b) (P) đi qua điểm $M(1;2)$ và nhận đường thẳng $x=1$ làm trục đối xứng;

c) (P) có đỉnh là $I(1;4)$.

Câu 9. Giải các bất phương trình sau:

a) $2x^2-3x+1>0$; b) $x^2+5x+4<0$;

c) $-3x^2+12x-12\geq 0$; d) $2x^2+2x+1<0$.

Câu 10. Giải các phương trình sau:

a) $\sqrt{2x^2-14}=x-1$; b) $\sqrt{-x^2-5x+2}=\sqrt{x^2-2x-3}$.

Câu 11. Một công ty bắt đầu sản xuất và bán một loại máy tính xách tay từ năm 2018. Số lượng loại máy tính đó bán được trong hai năm liên tiếp 2018 và 2019 lần lượt là 3,2

nghìn và 4 nghìn chiếc. Theo nghiên cứu dự báo thị trường của công ty, trong khoảng 10 năm kể từ năm 2018, số lượng máy tính loại đó bán được mỗi năm có thể được mô tả bởi một hàm số bậc hai. Giả sử t là thời gian (theo đơn vị năm) tính từ năm 2018. Số lượng loại máy tính đó bán được trong năm 2018 và năm 2019 lần lượt được biểu diễn bởi các điểm (0; 3,2) và (1; 4). Giả sử điểm (0; 3,2) là đỉnh đồ thị của hàm số bậc hai này.

a) Lập công thức của hàm số mô tả số lượng máy tính xách tay bán được qua từng năm.

b) Tính số lượng máy tính xách tay đó bán được trong năm 2024.

c) Đến năm bao nhiêu thì số lượng máy tính xách tay đó bán được trong năm sẽ vượt mức 52 nghìn chiếc?

Hướng dẫn – đáp án

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	D	C	A	C

B. TỰ LUẬN

Câu 6. a) $D=\left[1;\frac{5}{2}\right]$; b) $D=(1;+\infty)$.

Câu 7. a) Đồ thị hàm số: $y=-x^2+6x-9$.

Ta có $a=-1<0$ nên parabol quay bề lõm xuống dưới. Đỉnh *I* (3;0). Trục đối xứng *x*=3. Giao điểm của đồ thị trục O*y* là điểm (0; -9), điểm này có điểm đối xứng qua trục *x*=3 là (6;-9). Lấy hai điểm là (1;-4) và (5;-4) thuộc đồ thị hàm số.

Tập giá trị của hàm số là $(-\infty;0]$.

Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty;3)$ và nghịch biến trên khoảng $(3;+\infty)$.

b) Đồ thị hàm số: $y=-x^2+4x+1$.

Ta có $a=-1<0$ nên parabol quay bề lõm xuống dưới. Đỉnh *I*(-2;5). Trục đối xứng $x=-2$. Giao điểm của đồ thị với trục *Oy* là điểm (0;1), điểm này có điểm đối xứng qua trục $x=-2$ là (-4;1). Parabol cắt trục hoành tại hai điểm có hoành độ là nghiệm của phương trình $-x^2+4x+1=0$, tức là $x=-2-\sqrt{5}$ và $x=-2+\sqrt{5}$.

Tập giá trị của hàm số là $(-\infty;5]$.

Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty;-2)$ và nghịch biến trên khoảng $(-2;+\infty)$.

c) Đồ thị hàm số: $y=x^2+4x$. Ta có $a=1>0$ nên parabol quay bề lõm lên trên. Đỉnh *I*(-2;-4). Trục đối xứng $x=-2$. Giao điểm của đồ thị với trục *Oy* là điểm (0;0), điểm này có điểm đối xứng qua trục $x=-2$ là (-4;0). Lấy hai điểm (-1;-3) và (-3;-3) thuộc đồ thị hàm số.

Tập giá trị của hàm số là $[-4;+\infty)$.

Hàm số đồng biến trên khoảng $\left(-2;+\infty\right)$ và nghịch biến trên khoảng $\left(-\infty;-2\right)$.

d) Đồ thị hàm số: $y=2x^2+2x+1$.

Ta có $a=2>0$ nên parabol quay bề lõm lên trên. Đỉnh $I(-\frac{1}{2};\frac{1}{2})$. Trục đối xứng $x=-\frac{1}{2}$.Giao điểm của đồ thị với trục *Oy* là điểm (0;1), điểm này có điểm đối xứng qua trục $x=-\frac{1}{2}$ là (-1;-1). Lấy hai điểm (1;5) và (-2;5) thuộc đồ thị hàm số.

Tập giá trị của hàm số là $\left[\frac{1}{2};+\infty\right)$.

Hàm số đồng biến trên khoảng $\left(-\frac{1}{2};+\infty\right)$ và nghịch biến trên khoảng $\left(-\infty;-\frac{1}{2}\right)$.

Câu 8. a) $y=-\frac{5}{2}x^2+\frac{1}{2}x+3$.

b) $y=x^2-2x+3$.

c) $y=-x^2+2x+3$.

Câu 9. a) Tập nghiệm của bất phương trình là: $\left(-\infty;\frac{1}{2}\right)\cup(1;+\infty)$.

b) Tập nghiệm của bất phương trình là: $(-4;-1)$.

c) Tập nghiệm của bất phương trình là: $\{2\}$.

d) Bất phương trình vô nghiệm.

Câu 10.a) Nghiệm của phương trình là: $x=3$.

b) Nghiệm của phương trình là: $x=-\frac{5}{2}$.

Câu 11. a) Giả sử $y=at^2+bt+c(a\neq 0)$ là hàm số mô tả số lượng máy tính xách tay bán được. Do giả thiết (0;3,2) là đỉnh của đồ thị hàm số nên $b=0$ và $c=3,2$.

Điểm (1;4) thuộc đồ thị hàm sỗ nên ta có $a=0,8$.

Vậy hàm số cần tìm là: $y=0,8t^2+3,2$.

b) Năm 2024 tương ứng với $t=6$. Do đó, số lượng máy tính xách tay đó bán được trong năm 2024 là: $y=0,8.6^2+3,2=32$.

c) Xét bất phương trình $0,8t^2+3,2>52$.

Bất phương trình đó tương đương với $0,8t^2-48,8>0$.

Nghiệm của phương trình $0,8t^2-48,8=0$ là $t\approx -7,81; t\approx 7,81$.

Vậy từ năm 2026 trở đi thì số lượng máy tính xách tay đó bán được vượt 52 nghìn chiếc.

PHẦN IV: ĐẠI SỐ TỔ HỢP
CHỦ ĐỀ 9: QUY TẮC CỘNG, QUY TẮC NHÂN, SƠ ĐỒ HÌNH CÂY
Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Mô tả được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản (ví dụ: đếm số khả năng xuất hiện mặt sấp/ngửa khi tung một số đồng xu, ...).
- Mô tả được sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm đơn giản các đối tượng trong Toán học, trong các môn học khác cũng như trong thực tiễn (ví dụ: đếm số hợp tử tạo thành trong Sinh học, hoặc đếm số trận đấu trong một giải thể thao, ...).

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về quy tắc cộng, quy tắc nhân, sơ đồ hình cây.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả của bài tập thuộc chủ đề quy tắc cộng, quy tắc nhân, sơ đồ hình cây một cách chính xác
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề quy tắc cộng, quy tắc nhân, sơ đồ hình cây

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
Hình ảnh hoặc clip (nếu có điều kiện) liên quan để minh họa cho bài học; Phiếu học tập cho HV; Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV
Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Những điểm cần lưu ý
- GV cần đưa ra nhiều tình huống thực tế đơn giản liên quan đến quy tắc cộng, quy tắc nhân;
- GV cần vận dụng các cơ hội, nhấn mạnh điểm đặc trưng của các bài toán đếm sử dụng quy tắc cộng hay quy tắc nhân để giúp HV hiểu rõ, vận dụng đúng, không nhầm lẫn giữa hai quy tắc.
- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề quy tắc cộng, quy tắc nhân, sơ đồ hình cây

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Giải quyết bài toán đếm với tình huống thực tiễn điển hình đơn giản bằng cách vận dụng quy tắc nhân và quy tắc cộng.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thiết lập, sử dụng công thức (quy tắc cộng, quy tắc nhân) sơ đồ (đồ thị gồm các điểm và các đường,…), sơ đồ hình cây để mô tả, tìm phương án và giải các bài toán đếm gắn liền với tình huống thực tế đơn giản.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Sử dụng các thuật ngữ (quy tắc cộng, quy tắc nhân), từ ngữ (công việc, phương án, công đoạn,…), sơ đồ hình cây, ký hiệu, … để biểu đạt, trao đổi ý tưởng, thông tin rõ ràng và chính xác.

2. Dự kiến thời lượng: 03 tiết

- **Tiết 1:** Quy tắc cộng và sơ đồ hình cây
- **Tiết 2:** Quy tắc nhân. Kết hợp giữa quy tắc cộng và quy tắc nhân
- **Tiết 3**: Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ tình huống thực tế quen thuộc, GV đặt câu hỏi mở, yêu cầu HV trả lời (nhằm thu hút sự chú ý và gây sự tò mò, dẫn dắt HV bước vào bài học).

CH: Một công ty dự kiến tạo các mã số nhân viên, mỗi mã số có ba ký tự gồm một chữ cái tiếng Anh viết hoa đứng trước hai chữ số. Tuy nhiên, họ đang băn khoăn rằng sỗ mã số như vậy có đủ để cấp cho mỗi nhân viên của họ một mã số riêng hay không. Họ cần làm gì để biết được điều đó?(HĐ khởi động SGK-CTST trang 20)

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, ở tình huống trên Họ cần biết công ty có bao nhiêu nhân viên, có bao nhiêu mã số có thể tạo ra theo cách đó rồi so sánh hai số này. Nếu số sau lớn hơn hoặc bằng số trước thì có đủ mã số để cấp cho mỗi nhân viên một mã số riêng. Câu hỏi đặt ra "làm thế nào để biết có bao nhiêu mã số có thể tạo ra" là nội dung HV có thể trả lời sau bài học.

Chú ý: GV có thể sử dụng HĐ khởi động SGK-CD (trang 3).

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Quy tắc cộng

1. Mục tiêu

- Mô tả được quy tắc cộng trong một số tình huống đơn giản

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ

NV1: Trong một cửa hàng bán kem có 5 loại kem que (sửa dừa, khoai môn, ca cao, đậu xanh, đậu đỏ), 4 loại kem ốc quế (Vani, Dâu, Cốm, Sô Cô la). Có bao nhiêu cách chọn mua một loại kem que hoặc kem ốc quế ở cửa hàng này?

- HV làm việc cá nhân trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác quy tắc cộng

Giả sử một công việc có thể được thực hiện theo phương án A hoặc phương án B. Phương án A có *m* cách thực hiện, phương án B có *n* cách thực hiện không trùng với bất kì cách nào của phương án A. Khi đó, công việc có thể thực hiện theo $m+n$ cách.

- *Chú ý:* Khi nhận xét và tổng kết hoạt động, GV sử dụng các từ như "công việc", "phương án", "cách thực hiện",… để giúp HV làm quen dần với cách diễn đạt có tính khái quát như phát biểu của quy tắc cộng.

- GV tổ chức hoạt động củng cố quy tắc cộng.

NV2: Hà có 6 cuốn sách khoa học, 3 cuốn tiểu thuyết và cuốn truyện tranh (các sách khác nhau từng đôi một). Hà đồng ý cho Nam mượn một cuốn sách trong số đó để đọc. Hỏi Nam có bao nhiêu cách chọn một cuốn sách để mượn?

- HV làm việc cá nhân, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Quy tắc nhân

1. Mục tiêu

- Mô tả được quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV thông qua tình huống thực tế, hình ảnh trực quan, yêu cầu HV thực hiện thao tác vẽ sơ đồ hình cây và đếm số trường hợp, qua đó phát hiện quy tắc nhân.

NV3: Xét trường hợp sau: An có 3 chiếc áo và 4 chiếc quần thể thao. An muốn chọn một bộ quần áo trong số đó để mặc chơi thể thao cuối tuần này

a) Vẽ vào vở và hoàn thành sơ đồ hình cây như hình vẽ dưới đây để thể hiện tất cả các khả năng mà An có thể lựa chọn một bộ quần áo

b) An có bao nhiêu cách chọn bộ quần áo? Hãy giải thích.

- HV làm việc cá nhân hay theo nhóm, thảo luận, trình bày kết quả và giải thích cách làm. Từ sơ đồ hình cây, đếm được có tất cả 12 cách chọn bộ quần áo. Có thể sử dụng phép tính nhân để tính, với lập luận như sau: Sơ đồ có 3 nhánh lớn, mỗi nhánh lớn có 4 nhánh con, nên có 3x4=12 nhánh con

- GV chính xác quy tắc nhân

Giả sử một công việc được thực hiện thành hai công đoạn, Công đoạn thứ nhất có *m* cách thực hiện và ứng với mỗi cách đó có *n* cách thực hiện công đoạn hai. Khi đó, công việc có thể thực hiện theo $m.n$ cách.

- *Chú ý:* Khi nhận xét và tổng kết hoạt động, GV sử dụng các từ ngữ như "gốc", "nhánh/cành", "nhánh/cành lớn", "nhánh/cành bé", "lá",… để mô tả về sơ đồ cây giúp HV quen dần với cách sử dụng; dẫn dắt, gợi ý bằng câu hỏi giúp HV phát hiện quy tắc nhân.

- GV tổ chức hoạt động củng cố thực hành, luyện tập và vận dụng quy tắc nhân để giải bài toán đếm đơn giản có tình huống thực tế; thực hành vẽ sơ đồ hình cây để mô tả các trường hợp.

NV4: Một mẫu xe ô tô có 4 màu ngoại thất là trắng, đen, cam và bạc. Mẫu xe này cũng có 2 màu nội thất là đen và xám

a) Khách hàng có bao nhiêu cách lựa chọn về màu ngoại thất và nội thất khi mua một chiếc xe ô tô mẫu này?

b) Hãy vẽ sơ đồ hình cây để giải thích cho kết quả tình toán được ở trên.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Mô tả được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản;
- Mô tả được sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm đơn giản các đối tượng trong Toán học

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về quy tắc cộng và quy tắc nhân, sơ đồ hình cây. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1- BT 5 (trang 10)

+ SGK-KNTT: BT8.1, BT8.2, BT8.4 (trang 65)

+ SGK- CTST: BT1, 2, 4 (trang 24-25)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Mô tả được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản trong thực tiễn.
- Mô tả được sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm đơn giản các đối tượng trong các môn học khác cũng như trong thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập sử dụng quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản. Sử dụng sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm để giải các bài toán trong thực tiễn.

CH: Trong phần khởi động đầu bài học này, nếu công ty có 2500 nhân viên thì số mã số như vậy có đủ để cấp cho mỗi nhân viên một mã số riêng hay không?

NV5: Có nhiều nhất bao nhiêu đoạn phân tử RNA khác nhau chứa 4 phân tử nucleotide, trong đó:

a) Không có nucleotide A nào?

b) Có nucleotide A nằm ở vị trí đầu tiên.

- HV làm việc theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- *Chú ý:* Có 4 loại Nucleotide trong RNA, đó là adenine (A), cytosine (C), guanine (G) và uracil (U)

- Ngoài câu hỏi và *NV5* ở trên với từng bộ sách GV có thể giao BT cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT7,8 (trang 10)

+ SGK-KNTT: BT8.5 (trang 65)

+ SGK- CTST: Các BT3, 5 (trang 25).

- HV làm việc theo nhóm, trình bày lời giải.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm quy tắc cộng và quy tắc nhân, sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề quy tắc cộng và quy tắc nhân, sơ đồ hình cây.

CHỦ ĐỀ 10: HOÁN VỊ, CHỈNH HỢP VÀ TỔ HỢP
Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực

- Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.
- Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả của bài tập thuộc chủ đề hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV: máy tính cầm tay hoặc phần mềm giả lập máy tính cầm tay trên máy tính, phần mềm GeoGebra.

2. Chuẩn bị của HV: HV có máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:
1. Lưu ý dạy học

- Các tình huống thực tế đơn giản đóng vai trò quan trọng giúp HV khám phá, nhận biết các khái niệm hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp, cũng như để thiết lập các công thức tính số hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp (dựa trên quy tắc nhân).
- Nhìn chung, HV dễ lúng túng, sử dụng nhầm lẫn giữa chỉnh hợp và tổ hợp, khó xác định sử dụng công thức nào để giải toán. Do đó, thông qua quá trình giải quyết các vấn đề thực tiễn đơn giản, GV nên nhấn mạnh, giúp HV phân tích, làm rõ điểm đặc trưng của các khái niệm này;
- Các bài toán đếm liên quan đến hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp nói chung có nhiều cách giải (áp dụng các khái niệm này, áp dụng trực tiếp hai quy tắc đếm hoặc kết hợp giữa chúng). GV nên khuyến khích HV giải toán bằng những cách khác nhau, trình bày, giải thích cách làm của mình.
- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp:

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác giải quyết bài toán với tình huống thực tiễn điển hình đơn giản liên quan đến hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.

+*Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác thiết lập, sử dụng công thức (hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp) sơ đồ (đồ thị gồm các điểm và các đường,…), sơ đồ hình cây để mô tả, tìm phương án và giải các bài toán đếm gắn liền với tình huống thực tế đơn giản.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua thao tác sử dụng các thuật ngữ (hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp), từ ngữ (công việc, phương án, công đoạn,…), sơ đồ hình cây, ký hiệu, … để biểu đạt, trao đổi ý tưởng, thông tin rõ ràng và chính xác.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học Toán:* Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính số hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp trong bài tập cụ thể.

2. Dự kiến thời lượng: 04 tiết

- **Tiết 1:** Hoán vị, Chỉnh hợp.
- **Tiết 2:** Tổ hợp, ứng dụng hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp vào các bài toán đếm
- **Tiết 3**: Sử dụng máy tính cầm tay. Bài tập.
- **Tiết 4:** Bài tập.

III. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ tình huống thực tế quen thuộc, GV đặt câu hỏi mở, yêu cầu HV trả lời (nhằm thu hút sự chú ý và gây sự tò mò, dẫn dắt HV bước vào bài học).

CH: Có bao nhiêu cách chọn 5 cầu thủ từ 11 cầu thủ? Có bao nhiêu cách sắp xếp 5 cầu thủ theo thứ tự để thực hiện hoạt đá luân lưu? Bằng cách sử dụng quy tắc nhân, bạn có tìm được câu trả lời? Học xong bài này, bạn hãy tìm cách nhanh nhất để trả lời các câu hỏi trên (SGK-CTST, trang 26).

- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV thuyết trình, vấn đáp giúp HV hiểu rõ hơn về tình huống (bối cảnh xảy ra tình huống, chủ thể của hành động,…), nhấn mạnh hành động chọn và sắp xếp, sự phổ biến của loại hành động này trong cuộc sống, sự hữu dụng của các khái niệm hoán vị, chỉnh hợp và tổ hợp như là những công cụ giải các bài toán đếm.

Chú ý: GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-KNTT (trang 66); SGK-CD (trang 11)

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Hoán vị

1. Mục tiêu

Nhận biết được hoán vị và tính được số các hoán vị

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống thực tế, yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (nhằm giúp HV được trải nghiệm với khái nhiện chỉnh hợp (kết quả của việc chọn và sắp xếp) và tính số chỉnh hợp của các phần tử nhờ được gợi ý liên hệ và vận dụng quy tắc nhân).

NV1: Sau giờ thực hành trải nghiệm, ba nhóm I, II, III bốc thăm để xác định thứ tự trình bày, thuyết minh về sản phẩm của mỗi đội

a) Hãy liệt kê tất cả các kết quả bốc thăm có thể xảy ra

b) Có tất cả bao nhiêu kết quả như vậy? Ngoài cách đếm lần lượt từng kết quả, có cách tìm nào nhanh hơn không?

- HV làm việc cá nhân trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm Hoán vị, số hoán vị

Cho tập hợp A có n phần tử $(n \geq 1)$. Mỗi cách sắp xếp *n* phần tử của *A* theo một thứ tự gọi là một ***hoán vị*** các phần tử đó (gọi tắt là hoán vị của *A* hay của *n* phần tử)
Số các hoán vị của n phần tử $(n \geq 1)$ bằng $P_n = n(n-1)(n-2)...2.1.$

- GV tổ chức hoạt động củng cố Hoán vị, cách tính số hoán vị.

NV2: Một nhóm bạn gồm 6 thành viên cùng đi xem phim, đã mua 6 vé có ghế ngồi cùng dãy và kế tiếp nhau. Có bao nhiêu cách sắp xếp chỗ ngồi cho các thành viên của nhóm?

- HV làm việc cá nhân, trình bày và giải thích lời giải của mình nếu được yêu cầu. Các HV còn lại theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Chỉnh Hợp

1. Mục tiêu

Nhận biết được chỉnh hợp và tính được số các chỉnh hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống thực tế đơn giản và trực quan, yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (HV tạo lập hoán vị của các phần tử, phát hiện cách tìm số hoán vị của các phần tử nhờ được gợi ý liên hệ và vận dụng quy tắc nhân).

NV3: Tại một trạm quan sát, có 5 lá cờ: màu đỏ (Đ), trắng (T), xanh (X), vàng (V) và cam (C). Khi cần báo một tín hiệu, người ta chọn 3 lá cờ và cắm vào ba vị trí có sẵn thành một hàng.

a) Hãy chỉ ra ít nhất bốn cách chọn và cắm cờ để báo bốn tín hiệu khác nhau

b) Bằng cách này, có thể báo nhiều nhất bao nhiêu tín hiệu khác nhau?

- HV làm việc theo nhóm, thảo luận, trình bày kết quả và giải thích kết quả rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của các nhóm khác.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá và chính xác kết quả.

- GV chính xác khái niệm Chỉnh hợp, số Chỉnh hợp.

Cho tập hợp *A* có *n* phần tử $(n \geq 1)$ và số nguyên k với $1 \leq k \leq n$. Mỗi cách lấy *k* phần tử của *A* và sắp xếp chúng theo một thứ tự gọi là một ***chỉnh hợp*** chập *k* của *n* phần tử đó.
Số các chỉnh hợp chập k của n phần tử $(1 \leq k \leq n)$ bằng $$A_n^k = n(n-1)(n-2)...(n-k+1) = \frac{n!}{(n-k)!}.$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm Chỉnh hợp, cách tính số Chỉnh hợp

NV4: Từ bảy chữ số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7, lập các số có 3 chữ số đôi một khác nhau

a) Có thể lập được bao nhiêu số như vậy?

b) Trong các số đó có bao nhiêu số lẻ?

- HV làm việc cá nhân, trình bày và giải thích lời giải của mình nếu được yêu cầu.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

Hoạt động 2.3: Hình thành kiến thức về Tổ hợp

1. Mục tiêu

Nhận biết được tổ hợp và tính được số các tổ hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống thực tế đơn giản và trực quan, tình huống thực tế cụ thể và đơn giản, HV được trải nghiệm với việc tạo lập tổ hợp của các phần tử và tính số tổ hợp; tìm công thức tính số tổ hợp theo sự gợi ý, dẫn dắt (liên hệ với số chỉnh hợp và hoán vị).

NV5: Lan vừa mua 4 cuốn sách, ký hiệu là A, B, C và D. Bạn ấy dự định chọn ra 3 cuốn để đưa về quê đọc trong dịp nghỉ hè.

a) Hãy liệt kê tất cả các cách Lan có thể chọn 3 cuốn sách từ 4 cuốn sách. Có tất cả có bao nhiêu cách?

b) Lan dự định đọc lần lượt từng cuốn. Lan có bao nhiêu cách sắp thứ tự 3 cuốn đã đọc?

c) Lan có bao nhiêu cách chọn 3 cuốn sách từ 4 cuốn sách và xếp theo thứ tự để đọc lần lượt từng cuốn một?

- HV làm việc theo nhóm, trình bày kết quả và giải thích kết quả rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của các nhóm.

- GV theo dõi và hỗ trợ HV bằng những câu hỏi, gợi ý (chẳng hạn, gợi ý HV kí hiệu các kết quả tìm được ở a), b), c) lần lượt là m, n, p).

- GV chính xác khái niệm tổ hợp, số tổ hợp.

Cho tập hợp *A* có *n* phần tử $(n \geq 1)$. Mỗi tập con gồm *k* phần tử $(1 \leq k \leq n)$ của *A* được gọi là một *tổ hợp* chập *k* của *n* phần tử.
Số các tổ hợp chập k của n phần tử $(1 \leq k \leq n)$ bằng $$C_n^k = \frac{n!}{k!(n-k)!}$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm tổ hợp, số cách tính tổ hợp.

NV6: Nội dung thi đấu đôi nam nữ của giải bóng bàn cấp trường có 7 đội tham gia. Các đội thi đấu vòng tròn một lượt.

a) Nội dung này có tất cả bao nhiêu trận đấu?

b) Sau giải đấu, ba đội có thành tích tốt nhất sẽ được chọn đi thi đấu cấp liên trường. Có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra về ba đội được chọn đi thi đấu cấp liên trường?

NV7: Sử dụng máy tính cầm tay, tính giá trị của các biểu thức sau

a) A_{15}^{10} b) $C_{18}^{6} + C_{18}^{7} + C_{18}^{8}$ c) $C_5^1 C_{20}^2 + C_5^2 C_{20}^1$.

NV 8: Cho 6 điểm cùng nằm trên cùng một đường trong như hình vẽ.

a) Có bao nhiêu đoạn thẳng có điểm đầu mút thuộc các điểm đã cho?

b) Có bao nhiêu tam giác có đỉnh thuộc các điểm đã cho?

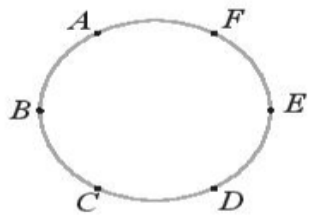

- GV hướng dẫn HV thực hành tính chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay

- HV làm việc với máy tính cầm tay, trình bày kết quả, theo dõi, kiểm tra và phát hiện sai sót của mình và của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp;
- Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10, đặc biệt là bộ sách trung tâm sử dụng về tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp trong các bài tập cụ thể. GV có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1,2 (trang 14); BT1,2 (trang 17)

+ SGK-KNTT: BT8.7, BT8.9, BT8.11 (trang 70-71)

+ SGK- CTST: Các BT3, BT2, BT4 (trang 32)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp trong các bài toán thực tiễn liên môn

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập sử dụng các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp trong các bài toán thực tiễn liên môn (SGK-CD: BT4 trang 17; SGK- CTST: BT7 trang 32).

- HV làm việc theo nhóm.

- GV yêu cầu mỗi nhóm HV tìm 2 bài tập có sử dụng kiến thức hoán vị hoặc chỉnh hợp hoặc tổ hợp. Sau đó buổi sau các nhóm cử đại diện trình bày trước lớp.

- HV làm việc theo nhóm, thực hiện yêu cầu sau khi nghe GV hướng dẫn.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp, phân biệt tổ hợp và chỉnh hợp

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp; đồng thời đánh giá được sự phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học của HV.

CHỦ ĐỀ 3: NHỊ THỨC NEWTON

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết công thức khai triển nhị thức Newton $(a+b)^n$.

- Khai triển các nhị thức Newton với số mũ thấp ($n \le 5$).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về nhị thức Newton.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả của bài tập thuộc chủ đề nhị thức Newton một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề nhị thức Newton

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: máy tính cầm tay hoặc phần mềm giả lập máy tính cầm tay trên máy tính.

2. Chuẩn bị của HV: HV có máy tính cầm tay.

IV. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Theo chương trình, chỉ yêu cầu HV khai triển các nhị thức Newton với số mũ thấp (n=4, n=5). HV dự đoán và nhận biết công thức tổng quát mà không chứng minh.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Nhị thức Newton:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua thao tác sử dụng các thuật ngữ (nhị thức Newton, khai triển, số hạng, biểu thức,…), ký hiệu, … để biểu đạt, trao đổi ý tưởng, thông tin rõ ràng và chính xác.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học, tư duy và lập luận toán học:* Thông qua thao tác so sánh, phân tích, tương tự, khái quát hóa trong quá trình khám phá nhị thức Newton.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác thiết lập, sử dụng công thức (nhị thức Newton), để mô tả, tìm phương án và giải các bài toán gắn liền với tình huống thực tế đơn giản.

2. Dự kiến thời lượng: 3 tiết

- **Tiết 1:** Khai triển nhị thức Newton với n = 4

- **Tiết 2:** Khai triển nhị thức Newton với n = 5

- **Tiết 3**: Bài tập

III. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

HV có biểu tượng ban đầu về khai triển nhị thức Newton

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ, sau đó dẫn dắt HV vào bài học. Chẳng hạn, Ở trường trung học cơ sở, các em đã được học về công thức khai triển $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$, $(a+b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$. Với số tự nhiên n > 3 thì công thức khai triển nhị thức $(a+b)^n$ sẽ như thế nào? (SGK-CD trang18; SGK-KNTT trang 72)

- HV thực hiện nhiệm vụ

- GV chưa yêu cầu HV phải trả lời ngay câu hỏi, GV thuyết trình về sự quan trọng và tinh thần hữu dụng của các công thức triển khai quen thuộc, sự tự nhiên của việc đặt ra vấn đề tìm công thức khai triển tổng quát hơn, tính quan trọng của nó đối với nhiều lĩnh vực toán học sau này

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành công thức khai triển Nhị thức Newton

1. Mục tiêu

HV nhận biết được công thức khai triển nhị thức Newton $\left(a+b\right)^n$,

2. Tổ chức hoạt động

- Thông qua việc yêu cầu HV tính toán trực tiếp, GV gợi ý và dẫn dắt, HV dự đoán và kiểm tra công thức khai triển Nhị thức Newton $(a+b)^n$ với $n=3, n=4, n=5$. Từ đó, dự đoán công thức khai triển tổng quát.

NV1:

a) Xét công thức khai triển $(a+b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3$

i) Liệt kê các số hạng của khai triển trên.

ii) Liệt kê các hệ số của khai triển trên.

iii) Tính giá trị của $C_3^0, C_3^1, C_3^2, C_3^3$. Có nhận xét gì ?

b) Hoàn thành biến đổi sau đây để tìm công thức khai triển của $(a+b)^4$

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, trình bày kết quả và giải thích rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn/nhóm.

Tổng kết hoạt động, GV có thể viết lại và nhấn mạnh công thức khai triển nhị thức Newton với $n=4, n=5$ với các hệ số tường minh, để HV có thể ghi nhớ và áp dụng trực tiếp trong thực hành tính toán.

- GV chính xác công thức triển nhị thức Newton

$$(a+b)^4 = C_4^0a^4 + C_4^1a^3b + C_4^2a^2b^2 + C_4^3ab^3 + C_4^4b^4$$
$$= a^4 + 4a^3b + 6a^2b^2 + 4ab^3 + b^4$$
$$(a+b)^5 = C_5^0a^5 + C_5^1a^4b + C_5^2a^3b^2 + C_5^3a^2b^3 + C_5^4ab^4 + C_5^5b^5$$
$$= a^5 + 5a^4b + 10a^3b^2 + 10a^2b^3 + 5ab^4 + b^5$$

Hai công thức trên được gọi là công thức nhị thức Newton (gọi tắt là nhị thức Newton) $(a+b)^n$ ứng với $n=4$ và $n=5$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức khai triển nhị thức Newton với $n=4, n=5$

NV2: Khai triển các biểu thức sau

a) $(x-1)^4$ b) $(x+2y)^5$

- HV làm việc cá nhân, trình bày lời giải và giải thích lời giải của mình, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

NV3: Sử dụng công thức nhị thức Newton chứng tỏ rằng

a) $C_4^0 + C_4^1 + C_4^2 + C_4^3 + C_4^4 = 16$

b) $C_4^0 - 2C_4^1 + 2^2C_4^2 - 2^3C_4^3 + 2^4C_4^4 = 1.$

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Khai triển được các nhị thức Newton với số mũ thấp ($n \le 5$).

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề nhị thức Newton. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1- BT4 (trang 19)

+ SGK-KNTT: BT8.12- BT8.14 (trang 74)

+ SGK- CTST: BT1- BT3 (trang 35)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Nhận biết được ý nghĩa Nhị thức Newton thông qua các ví dụ thực tiễn.
- Vận dụng được công thức nhị thức Newton vào giải bài toán đếm liên quan đến số tập con của một tập hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một số bài tập có nội dung thực tiễn có mô hình toán học là Nhị thức Newton, đặc biệt HV vận dụng được công thức nhị thức Newton vào giải bài toán đếm liên quan đến số tập con của một tập hợp (SGK-KNTT: BT8.16 trang 75)

NV4: Trên quầy còn 4 vé xổ số khác nhau. Một khách hàng có bao nhiêu lựa chọn mua một số vé trong số các vé xổ số đó? Tính cả trường hợp không mua vé, tức là không mua vé nào.

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.
- *Chú ý:* Nội dung của hoạt động này GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức của chủ đề hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý cách khai triển các nhị thức Newton với số mũ thấp ($n \leq 5$).
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề nhị thức Newton với số mũ thấp ($n \leq 5$).

ÔN TẬP PHẦN IV

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 3 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.

Chẳng hạn, phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Bài tập trắc nghiệm
- Bài tập hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp, nhị thức Newton.
- Một số bài toán thực tiễn liên môn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập (SGK-KNTT trang 76) sau đây trong giờ ôn tập.

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số cách cắm 4 bông hoa khác nhau vào 4 bình hoa khác nhau (mỗi bông hoa cắm vào một bình) là

A. 16 B. 24 C. 8 D. 4

Câu 2. Số cách chọn 3 bạn HV đi học bơi từ một nhóm 10 bạn HV là

A. 3 628 800 B. 604 800 C. 720 D.120

Câu 3. Bạn An gieo một con xúc xắc hai lần. Số các trường hợp để tổng số chấm xuất hiện trên con xúc xắc bằng 8 qua hai lần gieo là

A. 36 B. 6 C. 5 D. 4

Câu 4. Một bài trắc nghiệm khách quan có 10 câu hỏi. Mỗi câu hỏi có 4 phương án trả lời. Có bao nhiêu phương án trả lời?

A. 40 **B.** 10^4 **C.** 4^{10} **D.** 4

Câu 5. Từ 6 điểm phân biệt thuộc đường thẳng Δ và một điểm không thuộc đường thẳng Δ ta có thể tạo được tất cả bao nhiêu tam giác?

A. 15 **B.** 30. **C.** 210. **D.** 35.

Câu 6. Hệ số của x^4 trong khai triển nhị thức $(3x-4)^5$ là

A. 1 620 B. 60 C. -60 D. -1620

B. TỰ LUẬN

Câu 7.

a) Có bao nhiêu cách viết một dãy 5 chữ cái in hoa từ bảng chữ cái tiếng Anh (gồm 26 chữ cái)?

b) Có bao nhiêu cách viết một dãy 5 chữ cái in hoa khác nhau từ bảng chữ cái tiếng Anh (gồm 26 chữ cái)?

Câu 8. Từ các chữ số: 1; 2; 3; 4; 5; 6.

a) Có thể lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

b) Có thể lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau và chia hết cho 3?

Câu 9. Tế bào A có $2n=8$ nhiễm sắc thể (NST) và nguyên nhân 5 lần liên tiếp. Tế bào B có $2n=14$ NST và nguyên phân 4 lần liên tiếp. Tính và so sánh tổng số NST trong tế bào A và trong tế bào B được tạo ra.

Câu 10. Lớp 10B có 40 HV gồm 25 nam và 15 nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 3 bạn tham gia vào đội thiện nguyện của trường trong mỗi trường hợp sau?

a) Ba HV được chọn bất kì.

b) Ba HV được chọn gồm 1 nam và 2 nữ

c) Có ít nhất một nam trong ba HV được chọn.

Câu 11. Trong khai triển nhị thức Newton của $(2x+3)^5$, hệ số của x^4 hay hệ số của x^3 lớn hơn?

Hướng dẫn và đáp án

A. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.D	3.C	4.C	5.A	6.D

B. TỰ LUẬN

Câu 7.

a) Số cách viết là: $26^5 = 11881376$ (cách)

b) Số cách viết là: $A_{26}{}^5 = 7893600$ (cách)

Câu 8.

a) Mỗi số có ba chữ số khác nhau lập từ 6 chữ số 1; 2; 3; 4; 5; 6 ứng với một chỉnh hợp chập 3 của 6. Vậy số các số có ba chữ số khác nhau lập được từ sáu chữ số đã cho là 120 số.

b) Gọi số cần lập là $\overline{abc}$ $(1 \le a,b,c \le 6)$.

Một số chia hết cho 3 khi và chỉ khi tổng các chữ số của số đó chia hết cho 3. Vì số cần lập có ba chữ số khác nhau và chia hết cho 3 nên ta có các trường hợp sau:

$a,b,c \in \{1;2;3\};\{1;2;6\};\{1;3;5\};\{1;5;6\};\{2;3;4\};\{2;4;6\};\{3;4;5\};\{4;5;6\}$.

Ứng với mỗi tập hợp, ta lập được 6 số.

Vậy ta lập được tất cả: $8.6 = 48$ số thỏa mãn yêu cầu đề bài.

Câu 9.

Số NST trong các tế bào A được tạo ra sau 5 lần nguyên phân liên tiếp là: $2^5.8 = 256$ (NST).

Số NST trong các tế bào B được tạo ra sau 4 lần nguyên phân liên tiếp là: $2^4.14 = 244$ (NST).

Vậy số NST trong các tế bào A được tạo ra nhiều hơn số NST trong các tế bào B được tạo ra là: $256 - 244 = 32$ (NST).

Câu 10

a) Số cách chọn 3 HV bất kì là: $C_{40}{}^3 = 9880$ (cách)

b) Số cách chọn 3 HV gồm 1 nam và 2 nữ là: $C_{25}{}^1.C_{15}{}^2 = 2625$ (cách)

c) Có thể sử dụng phương pháp gián tiếp: Số cách chọn 3 HV đều là nữ là: $C_{15}{}^3 = 455$ (cách).

Vậy số cách chọn 3 bạn mà có ít nhất một nam là: $9880 - 455 = 9425$ (cách).

Câu 11

Hệ số của x^4 là: $5.2^4 = 240$; hệ số của x^3 là: $2^3.3^2 = 720$

Vậy hệ số của x^3 lớn hơn.

B. MẠCH HÌNH HỌC PHẲNG

PHẦN V: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC

CHỦ ĐỀ 11: GIÁ TRỊ LƯỢNG GIÁC CỦA MỘT GÓC TỪ 0° ĐẾN 180°.

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°.

- Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay.

- Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°, tích cực xây dựng bài, có trách nhiệm, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về các giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- SGK, giáo án, đồ dùng dạy học. Bảng, bút viết cho các nhóm.

- Phiếu học tập cho HV, máy tính cầm tay, máy chiếu (nếu có).

2. Chuẩn bị của HV:

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...), máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở lớp 9, HV đã được học các tỉ số lượng giác của một góc nhọn. Vì vậy, giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180° là sự mở rộng của khái niệm tỉ số lượng giác của một góc nhọn.

- Khi dạy chủ đề này GV cần dạy HV sử dụng thành tạo máy tính cầm tay để tính các giá trị lượng giác của một góc, bên cạnh đó khuyến khích các em nhớ giá trị lượng giác của một số góc đặc biệt, không nên quá phụ thuộc vào máy tính cầm tay.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°. Biết cách giải thích, biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày) một cách rõ ràng, tự tin và chính xác.

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua so sánh, phân tích dữ liệu tìm ra mối liên hệ giữa các đối tượng đã cho và nội dung bài học về giá trị lượng giác của một góc, từ đó có thể áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán tính toán, bài toán thực tế.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua phân tích dữ liệu bài toán thực tế, giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập, từ đó đưa về dạng toán giải tam giác đã biết.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua sử dụng máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180°.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°
- **Tiết 2:** Mối quan hệ giữa giá trị lượng giác của góc phụ nhau, bù nhau.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh về *tam giác ABC vuông tại A* và yêu cầu HV nhắc lại kiến thức cũ về khái niệm tỉ số lượng giác của góc nhọn. Sau đó GV nêu vấn đề thảo luận về giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°.

NV1: *Cho tam giác ABC vuông tại A và góc C kí hiệu là α, hãy nhắc lại cách tính giá trị lượng giác:* $\sin\alpha, \cos\alpha, \tan\alpha, \cot\alpha$.

- HV quan sát, chú ý lắng nghe, suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, đánh giá và chính xác hóa kiến thức.

$$\sin\alpha = \frac{AB}{BC}; \quad \cos\alpha = \frac{AC}{BC}; \quad \tan\alpha = \frac{AB}{AC}; \quad \cot\alpha = \frac{AC}{AB}$$

- GV đưa ra nhận định rằng: "Sử dụng định nghĩa giá trị lượng giác ở lớp dưới thì ta chỉ tính được giá trị lượng giác của các góc nhọn (tức là các góc $0^o < \alpha < 90^o$). Vậy ta có thể tính được giá trị lượng giác của các góc lớn hơn 90° hay không? Trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về câu hỏi đặt ra ở trên.

- *Chú ý:* GV có thể tham khảo sử dụng hoạt động khởi động của SGK-CD trang 62.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc 0° đến 180°.

- Tính được giá trị lượng giác của một góc nhờ bảng giá trị lượng giác của các góc đặc biệt, sử dụng máy tính cầm tay hoặc bằng hình học trong một số trường hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó HV có cơ hội trải nghiệm việc sử dụng nửa đường tròn đơn vị để mở rộng khái niệm tỉ số lượng giác của một góc nhọn.

- GV giới thiệu về khái niệm nửa đường tròn lượng giác và góc được biểu diễn trên nửa đường tròn lượng giác và yêu cầu HV trả lời câu hỏi.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm.

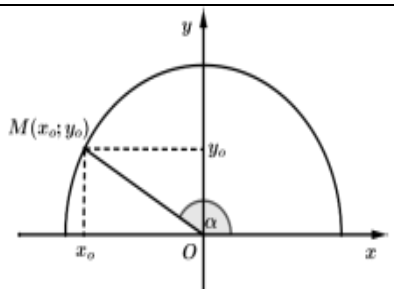	Với mỗi góc $\alpha(0^o \leq \alpha \leq 180^o)$, gọi $M(x_o\,; y_o)$ là điểm trên nửa đường tròn đơn vị sao cho $\widehat{xOM} = \alpha$. Khi đó: + sin của góc α là tung độ y_ocủa điểm M, được kí hiệu là $sin\,\alpha$; côsin của góc α là hoành độ x_o của điểm M, được kí hiệu là $cos\,\alpha$. + Khi $\alpha \neq 90^o$ (hay $x_o \neq 0$), tang của α là $\frac{y_o}{x_o}$, được kí hiệu là $tan\,\alpha$. + Khi $\alpha \neq 0^o$và $\alpha \neq 180^o$(hay $y_o \neq 0$), côtang của α là $\frac{x_o}{y_o}$, được kí hiệu là $cot\,\alpha$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV nhận biết được giá trị lượng giác của một góc tù .

NV2: *Tìm các giá trị lượng giác của các góc* 120^0.

- GV nhấn mạnh: Khi yêu cầu HV thực hành nhận biết được giá trị lượng giác của một góc, khi đã tính được sin và côsin của một góc, ta cũng có thể tính được tang, côtang của góc đó theo công thức:

$tan\,\alpha = \frac{sin\,\alpha}{cos\,\alpha}(\alpha \neq 90^o)$;	$cot\,\alpha = \frac{cos\,\alpha}{sin\,\alpha}(\alpha \neq 0^o$và $\alpha \neq 180^o)$;

- GV giới thiệu bảng giá trị lượng giác đặc biệt và lưu ý, kí hiệu || chỉ giá trị lượng giác tương ứng không xác định. HV nhớ và sử dụng khi cần.

- GV giới thiệu cách sử dụng máy tính cầm tay, GV hướng dẫn, làm mẫu cho HV cách bấm máy tính để: tính các giá trị lượng giác của góc và tính góc khi biết GTLG.

- HV thực hành và so sánh các kết quả tính được với HV khác.

- *Chú ý:*

+ GV lưu ý cho HV: Khi muốn bấm máy tính để tính giá trị $cot\,\alpha$ ta chuyển sang tính $tan\,\alpha$ vì $tan\,\alpha = \frac{1}{cot\,\alpha}(\alpha \notin \{0^o\,; 90^o\,; 180^o\})$ hoặc dùng công thức liên quan đến $sin\,\alpha\,, cos\,\alpha$.

+ Khi tìm x biết sin x, máy tính chỉ đưa ra giá trị $x \leq 90^o$ mặc dù góc bù với góc đó cũng có cùng giá trị sin.

Hoạt động 2.2: Mối quan hệ giữa các giá trị lượng giác của hai góc bù nhau

1. Mục tiêu

- Phát biểu và giải thích được hệ thức liên hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV quan sát mô hình nửa đường tròn đơn vị trong SGK, HV suy nghĩ, khám phá mối liên hệ về giá trị lượng giác của các góc bù nhau, phụ nhau.

- GV yêu cầu HV nhắc lại mối quan hệ giữa tỉ số lượng giác hai góc phụ nhau. HV đã biết cách giải thích mối quan hệ này ở chương trình lớp 9, GV vấn đáp, gợi mở để HV nhớ lại kiến thức. Sau đó, GV đặt vấn đề: tìm mối quan hệ giữa các giá trị lượng giác của hai góc bù nhau.

- HV làm việc theo cặp đôi, sau đó đại diện trả lời câu hỏi. GV chính xác lại kết luận.

Đối với hai góc bù nhau, α và $180^o - \alpha$, ta có:

$sin(180^o - \alpha) = sin\,\alpha$;

$cos(180^o - \alpha) = -cos\,\alpha$;

$tan(180^o - \alpha) = -tan\,\alpha\ (\alpha \neq 90^o)$;

$cot(180^o - \alpha) = -cot\,\alpha$

$(0^o < \alpha < 180^o)$

- GV tổ chức hoạt động củng cố tính chất.

NV3: Cho biết $\sin 60° = \frac{\sqrt{3}}{2}$; $\cos 30° = \frac{\sqrt{3}}{2}$; $tan\,135^o = -1$.

Tính $\sin 120°$; $\cos 150°$; $tan\,45^o$

- *Chú ý:* GV gợi ý HV cách nhớ: Hai góc phụ nhau có sin góc này bằng cosin góc kia, tang góc này bằng côtang góc kia. Hai góc bù nhau thì sin bằng nhau, côsin, tang, côtang đối nhau.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay.

- Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Giá trị lượng giác của góc từ 0° đến 180°. Hoặc có thể tham khảo bài tập trong SBT hoặc thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: BT4 trang 71.

+ SGK – KNTT: Các BT 3.1; 3.2 trang 37.

+ SGK – CTST: Các BT1, 2, 3 trang 65.

- GV chia nhóm để HV làm. HV lắng nghe và thực hiện nhiệm vụ.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV sửa chung trước lớp. Với những dạng bài tập tính giá trị của biểu thức mà không dùng đến máy tính cầm tay, GV có thể cho HV hoạt động nhóm. Với những dạng bài tập chứng minh các hệ thức lượng giác thì GV chia HV theo nhóm 4, sử dụng phương pháp khăn trải bàn.

NV4: a) Không dùng máy tính, tính giá trị của biểu thức sau:

P = $2\,sin\,60^o + cos\,45^o - 3\,tan\,30^o$

b) Rút gọn các biểu thức sau $A = \cos\alpha - \sin\left(90^\circ - \alpha\right)$, $B = \tan\alpha + \tan\left(180^\circ - \alpha\right)$ với α là góc nhọn.

c) Cho $sin\,\alpha = 0{,}862$; Tìm α $(0^o \le \alpha \le 180^o)$,

d) Chứng minh hệ thức: $1 + \tan^2\alpha = \dfrac{1}{\cos^2\alpha}$ $\left(\alpha \ne 90^\circ\right)$

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

- Vận dụng giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện. Hoặc GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: BT5 trang 71.

+ SGK – KNTT: BT 3.4 trang 37.

+ SGK – CTST: Các BT4, 5, 6 trang 65.

- GV yêu cầu HV hoàn thành bài tập được giao. HV làm vào vở, sau đó GV có thể mời HV lên bảng trình bày, các HV khác theo dõi, đưa ý kiến.

- GV nhận xét, đánh giá, đưa ra đáp án đúng, chú ý các lỗi sai của HV hay mắc phải.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Giá trị lượng giác của góc từ 0° đến 180°.

CHỦ ĐỀ 12: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC. GIẢI TAM GIÁC

Thời gian thực hiện: 05 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác.

- Mô tả được cách giải tam giác và vận dụng được vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, xem bài ở nhà trước, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về câu hỏi, bài tập được giao.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, nêu các câu hỏi về vấn đề chưa hiểu trong hoạt động nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập cho HV, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HV: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở cấp THCS, HV đã được học về các hệ thức lượng trong tam giác vuông, bài này bổ sung thêm các hệ thức lượng trong tam giác bất kì.

- Định lí côsin là mở rộng của định lí Pythagore cho tam giác thường.

- GV cần giúp HV phân biệt được các tình huống sử dụng định lí côsin và định lí sin: Sử dụng định lí côsin khi biết hai cạnh và góc xen giữa hai cạnh đó. Sử dụng định lí sin khi biết một cạnh và hai góc kề cạnh đó của tam giác.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở. Nếu có thể bố trí được tiết đo đạc ngoài trời thì sẽ rất thiết thực với HV. Tùy từng địa phương, GV có thể cho HV trải nghiệm việc đo khoảng cách giữa hai địa điểm trong thực tế sao cho phù hợp.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Hệ thức lượng trong tam giác, giải tam giác:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về bài học. Biết cách giải thích, trình bày, biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập, trong cuộc sống hàng ngày) một cách rõ ràng, chính xác.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua so sánh, phân tích dữ liệu tìm ra mối liên hệ giữa các đối tượng đã cho và nội dung bài học về hệ thức lượng trong tam giác, công thức tính diện tích tam giác, từ đó có thể áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua mô tả được các dữ liệu liên quan đến yêu cầu trong thực tiễn để lựa chọn các đối tượng cần giải quyết liên quan đến kiến thức toán học đã được học, thiết lập mối liên hệ giữa các đối tượng đó. Đưa về được thành một bài toán thuộc dạng đã biết.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua sử dụng thước thẳng, thước đo góc để vẽ hình, sơ đồ, đo đạc. Sử dụng máy tính cầm tay để tính toán.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Định lí côsin
- **Tiết 2:** Định lí sin.
- **Tiết 3:** Công thức tính diện tích tam giác
- **Tiết 4:** Giải tam giác và ứng dụng thực tế.
- **Tiết 5:** Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV thấy được nhu cầu phát sinh định lí côsin để mở rộng định lí Pythagore cho tam giác thường.

- GV nêu câu hỏi, HV trả lời, lớp nhận xét. GV đánh giá hoặc tổ chức thảo luận nhóm.

NV1:

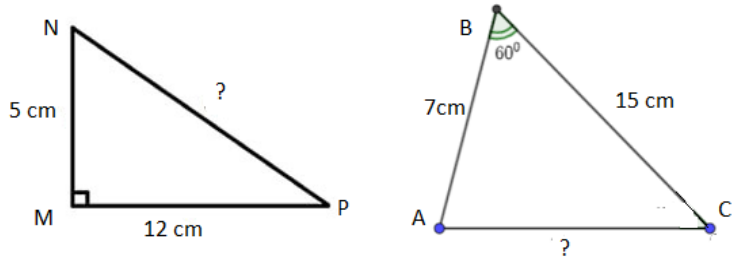

- GV chiếu hình ảnh hoặc bảng phụ, yêu cầu HV tính độ dài các cạnh chưa biết của hai tam giác trên?

- HV quan sát, chú ý lắng nghe, suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng: "Trong một tam giác thường, khi biết hai cạnh và góc xen giữa hai cạnh đó, tìm cạnh còn lại bằng cách nào? Trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về câu hỏi đặt ra ở trên.

- *Chú ý:* GV có thể tham khảo sử dụng hoạt động khởi động của SGK-CTST trang 65.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Định lí Côsin

1. Mục tiêu

- Phát biểu được nội dung định lí côsin trong tam giác.

- Vận dụng được định lí côsin vào tính cạnh và góc của tam giác.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi về cách chứng minh định lí côsin bằng cách sử dụng định lí Pythagore và tỉ số lượng giác của một góc nhọn và yêu cầu HV thảo luận nhóm 4 theo phương pháp khăn trải bàn.

- HV làm việc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác định lí côsin.

Định lí côsin: Trong tam giác ABC:

$$a^2 = b^2 + c^2 - 2bc.\cos A$$
$$b^2 = c^2 + a^2 - 2ca.\cos B$$
$$c^2 = a^2 + b^2 - 2ab.\cos C$$

- GV đặt câu hỏi: Để tính góc B áp dụng công thức nào? HV suy nghĩ cá nhân hoặc theo nhóm. HV trả lời, HV khác nhận xét.

- GV đánh giá và chính xác kiến thức.

$$\cos \mathrm{B} = \frac{\mathrm{BA}^2 + \mathrm{BC}^2 - \mathrm{CA}^2}{2.\mathrm{BA}.\mathrm{BC}}$$

- Tính tương tự với góc C và góc A.

- GV tổ chức hoạt động củng cố định lí côsin để HV biết áp dụng định lí côsin vào giải bài toán trong tam giác.

NV 2: *Cho tam giác ABC có AB = 5, AC = 8, góc* $\hat{A} = 45^o$. *Tính độ dài cạnh BC và độ lớn các góc còn lại của tam giác ABC*

- *Chú ý:* GV nhấn mạnh cho HV: nhờ có định lí côsin ta có thể thực hiện tính toán mà không cần đo đạc. GV có thể lưu ý HV về hai dạng viết định lí côsin, dạng viết thứ nhất cho phép ta tính độ dài, dạng thứ hai cho phép ta tính góc.

Hoạt động 2.2: Định lí sin.

1. Mục tiêu

- Phát biểu được nội dung định lí sin và cách sử dụng định lí sin trong tam giác.
- Vận dụng được định lí sin vào tính cạnh và góc của tam giác.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi dẫn dắt đến việc mối quan hệ giữa cạnh a, sin A và bán kính R. và yêu cầu HV thảo luận nhóm 4.
- HV làm việc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác kiến thức.

Định lí sin: Trong tam giác ABC: $\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R$

- GV tổ chức hoạt động củng cố nội dung định lí sin để HV biết áp dụng định lí sin vào giải bài toán trong tam giác.

NV3: Cho tam giác ABC có $A = 135^o, C = 15^o$ và $b = 18$. Tính a, c, R và số đo góc B.

- HV làm việc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.3: Công thức tính diện tích tam giác.

1. Mục tiêu

- Giải thích được công thức tính diện tích tam giác bằng cách sử dụng giá trị lượng giác và định lí sin.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình vẽ, nêu vấn đề và yêu cầu HV nhắc lại công thức tính diện tích tam giác ABC khi biết chiều cao và độ dài cạnh đáy tương ứng. ($S = \frac{1}{2}h_a.a$).
- GV đặt vấn đề: *Các công thức khác để tính diện tích tam giác?* GV yêu cầu HV thảo luận nhóm đôi.
- HV quan sát hình vẽ, suy nghĩ, trả lời câu hỏi của GV.
- GV nhận xét, hướng dẫn cách làm và chính xác kiến thức:

- Công thức tính diện tích tam giác ABC thông qua độ dài 3 cạnh và bán kính đường tròn nội tiếp tam giác: $S = pr = \frac{(a+b+c)r}{2}$.
- Công thức tính diện tích tam giác ABC khi biết hai cạnh và góc xen giữa:

$$S = \frac{1}{2}bc\sin A = \frac{1}{2}ca\sin B = \frac{1}{2}ab\sin C.$$

- Công thức Heron: Trong tam giác ABC:

$$S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}.$$

- *Chú ý:* GV cho HV trải nghiệm qua các hoạt động hình thành công thức tính diện tích tam giác, tránh áp đặt kiến thức mới cho HV, cần đặt vấn đề thu hút HV vào bài học.

Hoạt động 2.4: Giải tam giác và ứng dụng thực tế.

1. Mục tiêu

- Vận dụng được định lí côsin, định lí sin và công thức tính diện tích tam giác vào việc tính độ dài các cạnh và số đo các góc của một tam giác khi biết một số yếu tố của tam giác đó.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi và yêu cầu HV thảo luận nhóm 4 theo phương pháp khăn trải bàn.

- HV làm việc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV trình bày mẫu cho HV.

NV4: Giải tam giác biết : $A=15°, B=130°, c=6.$

- *Chú ý:* GV nhấn mạnh cho HV: Việc giải tam giác là đi tìm các yếu tố chưa biết của tam giác đó; Định lí sin và định lí cosin là hai công thức chính của giải tam giác. Do đó GV cần nhấn mạnh cách áp dụng các định lí côsin, sin và sử dụng máy tính cầm tay, ta có thể tính (gần đúng) các cạnh và các góc của một tam giác trong các trường hợp sau: Biết hai cạnh và góc xen giữa; Biết ba cạnh; Biết một cạnh và hai góc kề.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu : Củng cố cho HV:

- Giải thích được các hệ thức lượng cơ bản trong tam giác: định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác.

- Vận dụng được định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác vào việc giải tam giác.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.1: Thực hành sử dụng định lí côsin khi biết độ dài hai cạnh và độ lớn góc xen giữa hai cạnh đó của tam giác

NV5: Cho tam giác ABC có $A=120^o$ và $AB=5, AC=8$. Tính độ dài cạnh BC.

- GV giao bài tập. GV có thể chia nhóm để HV làm hoặc làm việc cá nhân.

- HV suy nghĩ trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, chữa bài cho HV.

Hoạt động 2.2: Thực hành sử dụng định lí sin khi biết một cạnh và hai góc kề cạnh đó của tam giác.

***NV6*:** a) Cho tam giác ABC có $A=135^o, C=15^o$ và $b=12$. Tính a, c, R và số đo góc B.

b) Cho tam giác ABC có $b=8, c=5$ và $B=80^o$. Tính số đo các góc, bán kính đường tròn ngoại tiếp và độ dài cạnh còn lại của tam giác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV. GV có thể chia nhóm để HV làm hoặc làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

- HV suy nghĩ trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, sửa bài cho HV.

Hoạt động 2.3: Thực hành sử dụng công thức tính diện tích tam giác.

***NV7*:** Tính diện tích tam giác ABC trong các trường hợp sau:

a) có $b=2,\ B=30^o, C=45^o$.

b) có $a=6, b=5, c=8$.

- GV giao nhiệm vụ cho HV. GV có thể chia nhóm để HV làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân.

- HV suy nghĩ trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, sửa bài cho HV.

Hoạt động 2.4: Thực hành giải tam giác và ứng dụng.

***NV8*:** Giải tam giác ABC biết: AB = 15, AC = 25 và BC = 30.

- GV giao nhiệm vụ cho HV. GV có thể chia nhóm để HV làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân.

- HV suy nghĩ trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, chữa bài cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: BT1-3 trang 71; 1-5 trang 77.

+ SGK – KNTT: Các BT 3.5-3.7 trang 42.

+ SGK – CTST: Các BT1-4 trang 72,73; bài 1 trang 77.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác vào việc giải tam giác.

- Vận dụng được cách giải tam giác vào việc giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV. GV có thể chia nhóm để HV làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân.

- HV suy nghĩ trả lời câu hỏi, làm bài tập.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, chữa bài cho HV.

***NV9*:** Xác định chiều cao của một kim tự tháp mà không cần lên đỉnh của kim tự tháp. Giả sử $CD = h$ là chiều cao của tháp trong đó C là chân tháp. Chọn hai điểm A, B trên mặt đất sao cho ba điểm A, B, C thẳng hàng. Ta đo được $AB = 54m$, $CAD = 63^0$; $CBD = 48^0$. Tính chiều cao h của kim tự tháp?

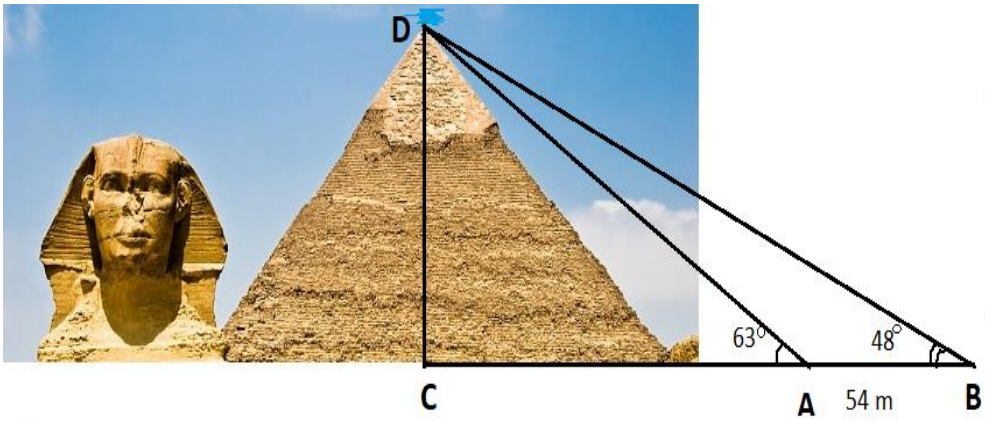

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV các bài toán thực tế điển hình khi giải tam giác là:

+ Xác định khoảng cách giữa hai điểm khi gặp vật cản.

+ Xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: BT6-7 trang 71; 6-7 trang 77.

+ SGK – KNTT: BT 3.8-3.11 trang 43 (trừ 3.8; 3.10).

+ SGK – CTST: Các BT6-7 trang 73; 2-3 trang 77; bài 4 trang 78.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức của chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Hệ thức lượng trong tam giác.

ÔN TẬP PHẦN V

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong hai chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV. Bảng, bút viết cho các nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở cấp THCS, HV đã được học về các hệ thức lượng trong tam giác vuông, chương này bổ sung thêm các hệ thức lượng trong tam giác bất kì nhằm vận dụng giải những bài toán có nội dung thực tiễn. Thông qua hệ thống các dạng bài tập giải tam giác và ứng dụng, GV nhấn mạnh để HV nhận ra Toán học đã cung cấp ngôn ngữ và công cụ cho nhiều nghành khoa học khác nhau.
- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm bảng phụ hệ thống hóa lại một số kiến thức cơ bản trong chương. Ngoài ra, có thể sử dụng thêm tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở.
- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.
- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).
- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.
- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV sửa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sư phạm của mình.

- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.

- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG/ MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, có hứng thú ôn tập chương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trên Bảng phụ 1, 2 (xem Phụ lục)
- GV mời 2 HV lên bảng điền vào chỗ trống của Bảng phụ 1 và Bảng phụ 2.
- HV tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ. GV đánh giá và kết luận.
- GV giao nhiệm vụ cho HV hệ thống kiến thức bằng sơ đồ tư duy:

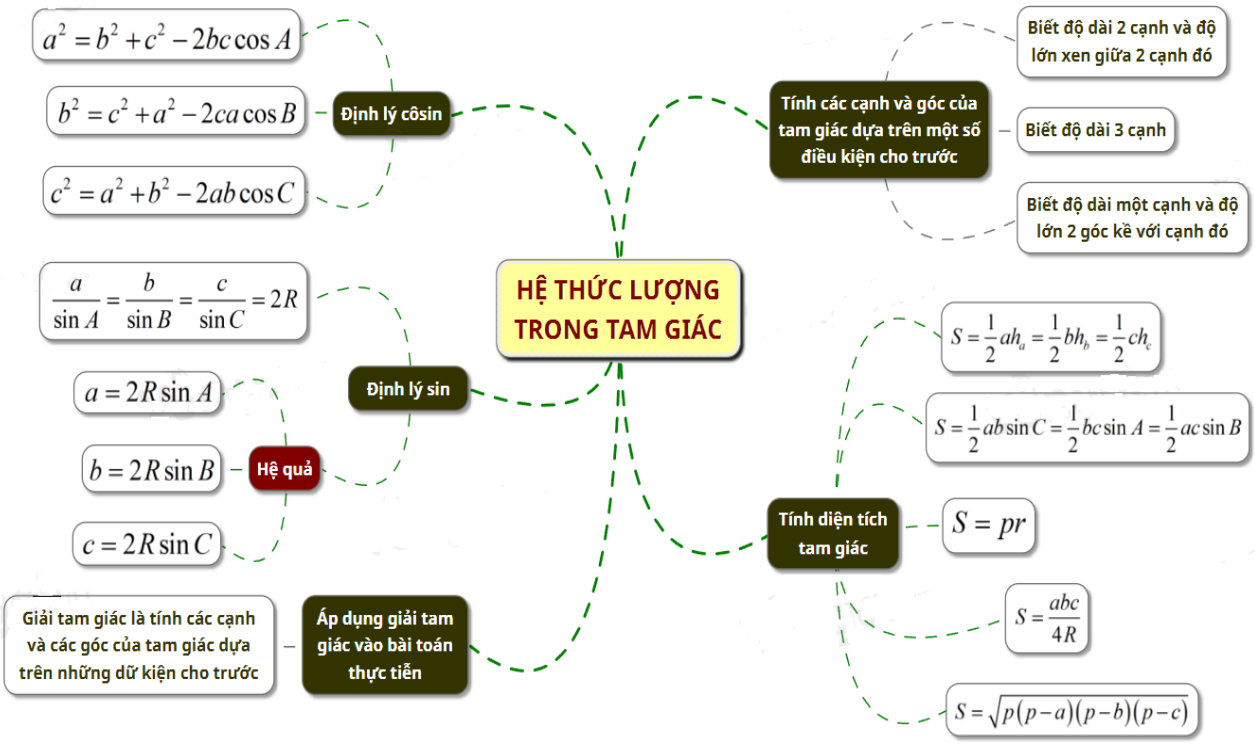

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm hệ thống lại kiến thức cơ bản của chương về định lí sin, định lí cosin và công thức tính diện tích; giải tam giác và ứng dụng.

- HV tự phân công nhóm trưởng và nhiệm vụ phải làm để hoàn thành sơ đồ. GV hỗ trợ, hướng dẫn thêm.

- Đại diện nhóm trình bày, các HV chú ý lắng nghe và cho ý kiến.

- GV nhận xét các sơ đồ, nêu ra điểm tốt và chưa tốt, cần cải thiện.

- GV chốt lại chính xác kiến thức của chương.

Hoạt động 2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Tính được giá trị lượng giác (đúng hoặc gần đúng) của một góc từ 0° đến 180° bằng máy tính cầm tay.

- Giải thích được hệ thức liên hệ giữa giá trị lượng giác của các góc phụ nhau, bù nhau.

- Vận dụng được định lí côsin, định lí sin, công thức tính diện tích tam giác vào việc giải tam giác và giải một số bài toán có nội dung thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

Hoạt động 2.1: Thực hành luyện tập về chủ đề giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°.

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Giá trị lượng giác của góc từ 0° đến 180°. Hoặc có thể tham khảo bài tập trong SBT hoặc thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV1: Phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHẦN A: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho $0^o < \alpha < 90^o$. Khẳng định nào sau đây **đúng?**

A. $\cot(90^o - \alpha) = -\tan\alpha$ **B.** $\cos(90^o - \alpha) = \sin\alpha$.

C. $\sin(90^o - \alpha) = -\cos\alpha$. **D.** $\tan(90^o - \alpha) = -\cot\alpha$

Câu 2: Trong các khẳng định sau đây, khẳng định nào **đúng**?

A. $\sin(180^\circ - \alpha) = -\sin\alpha$. **B.** $\cos(180^\circ - \alpha) = \cos\alpha$

C. $\tan(180^\circ - \alpha) = \tan\alpha$. **D.** $\cot(180^\circ - \alpha) = -\cot\alpha$

Câu 3: Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào **đúng**?

A. $\sin 150^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{2}$. **B.** $\cos 150^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$. **C.** $\tan 150^\circ = -\frac{1}{\sqrt{3}}$. **D.** $\cot 150^\circ = \sqrt{3}$

Câu 4: Giá trị của $\cos 30^\circ + \sin 60^\circ$ bằng bao nhiêu?

A. $\frac{\sqrt{3}}{3}$. **B.** $\frac{\sqrt{3}}{2}$. **C.** $\sqrt{3}$. **D.** 1.

Câu 5: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

A. $\cos 60^\circ = \sin 30^\circ$. **B.** $\cos 60^\circ = \sin 120^\circ$.

C. $\cos 30^\circ = \sin 120^\circ$. **D.** $\sin 60^\circ = -\cos 150^\circ$.

Câu 6: Cho $\sin\alpha = \frac{1}{3}$, với $90^\circ < \alpha < 180^\circ$. Giá trị của $\cos\alpha$ là?

A. $\cos\alpha = \frac{2}{3}$. **B.** $\cos\alpha = -\frac{2}{3}$. **C.** $\cos\alpha = \frac{2\sqrt{2}}{3}$. **D.** $\cos\alpha = -\frac{2\sqrt{2}}{3}$.

Câu 7: Cho biết $\cos\alpha = -\frac{2}{3}$. Giá trị của $\tan\alpha$ là?

A. $\frac{5}{4}$. **B.** $-\frac{5}{2}$. **C.** $\frac{\sqrt{5}}{2}$. **D.** $-\frac{\sqrt{5}}{2}$.

Câu 8: Cho $\cos x = \frac{1}{2}$. Giá trị của biểu thức $P = 3\sin^2 x + 4\cos^2 x$ là:

A. $\frac{13}{4}$. **B.** $\frac{7}{4}$. **C.** $\frac{11}{4}$. **D.** $\frac{15}{4}$.

Câu 9: Trong các hệ thức sau, hệ thức nào **đúng**?

A. $\sin^2\alpha + \cos\alpha^2 = 1$. **B.** $\sin^2\alpha + \cos^2\frac{\alpha}{2} = 1$.

C. $\sin\alpha^2 + \cos\alpha^2 = 1$. **D.** $\sin^2 2\alpha + \cos^2 2\alpha = 1$

Câu 10: Trong các khẳng định sau đây, khẳng định nào **sai**?

A. $\sin^2\alpha + \cos^2\alpha = 1$. **B.** $1 + \cot^2\alpha = \frac{1}{\sin^2\alpha}$ $(\sin\alpha \neq 0)$.

C. $\tan\alpha.\cot\alpha = -1$ $(\sin\alpha.\cos\alpha \neq 0)$. **D.** $1 + \tan^2\alpha = \frac{1}{\cos^2\alpha}$ $(\cos\alpha \neq 0)$.

PHẦN B: TỰ LUẬN

Câu 11: Cho α là góc tù và $\sin\alpha = \frac{5}{13}$. Giá trị của biểu thức A = $3\sin\alpha + 2\cos\alpha$

Câu 12: Cho biết $\cos\alpha = -\frac{2}{3}$. Tính giá trị của biểu thức $E = \frac{\cot\alpha + 3\tan\alpha}{2\cot\alpha + \tan\alpha}$

Câu 13: Tính giá trị của biểu thức $P = \sin 30^\circ \cos 60^\circ + \sin 60^\circ \cos 30^\circ$.

Câu 14: Tính giá trị của biểu thức $A = \sin^2 50^\circ + \sin^2 55^\circ + \sin^2 40^\circ + \sin^2 35^\circ$

Câu 15: Rút gọn biểu thức sau $A = \frac{\cot^2 x - \cos^2 x}{\cot^2 x} + \frac{\sin x.\cos x}{\cot x}$

Hướng dẫn – đáp án: *Đáp án đúng của bài tập trắc nghiệm: gạch chân*

Phần Tự luận.

Câu 11: Ta có $\cos^2\alpha = 1 - \sin^2\alpha = \frac{144}{169} \Rightarrow \cos\alpha = \pm\frac{12}{13}$

Do α là góc tù nên $\cos\alpha < 0$, từ đó $\cos\alpha = -\frac{12}{13}$

Như vậy A = $3\sin\alpha + 2\cos\alpha = 3\cdot\frac{5}{13} + 2\left(-\frac{12}{13}\right) = -\frac{9}{13}$.

Câu 12: $E = \frac{\cot\alpha + 3\tan\alpha}{2\cot\alpha + \tan\alpha} = \frac{1+3\tan^2\alpha}{2+\tan^2\alpha} = \frac{3\left(\tan^2\alpha+1\right)-2}{1+\left(1+\tan^2\alpha\right)} = \frac{\frac{3}{\cos^2\alpha}-2}{\frac{1}{\cos^2\alpha}+1} = \frac{3-2\cos^2\alpha}{1+\cos^2\alpha} = \frac{19}{13}$

Câu 13 :Ta có: $P = \sin 30^\circ \cos 60^\circ + \sin 60^\circ \cos 30^\circ = \frac{1}{2}.\frac{1}{2} + \frac{\sqrt{3}}{2}.\frac{\sqrt{3}}{2} = 1.$

Câu 14 : $A = (\sin^2 50^\circ + \sin^2 40^\circ) + (\sin^2 55^\circ + \sin^2 35^\circ) = (\sin^2 50^\circ + \cos^2 50^\circ) + (\sin^2 55^\circ + \cos^2 55^\circ) = 2.$

Câu 15 : $A = \frac{\cot^2 x - \cos^2 x}{\cot^2 x} + \frac{\sin x.\cos x}{\cot x} = \frac{\frac{\cos^2 x}{\sin^2 x} - \cos^2 x}{\frac{\cos^2 x}{\sin^2 x}} + \frac{\sin x.\cos x}{\frac{\cos x}{\sin x}}$

$= \frac{\cos^2 x\left(1-\sin^2 x\right)}{\cos^2 x} + \sin^2 x = 1 - \sin^2 x + \sin^2 x = 1.$

Hoạt động 2.2: Thực hành luyện tập về hệ thức lượng trong tam giác

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Hệ thức lượng trong tam giác. Hoặc có thể tham khảo bài tập trong SBT hoặc thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – KNTT: BT 3.12-3.15 trang 44.

+ SGK – CTST: Các BT1-3a trang 78; bài 4,6 trang 79.

- Đối với những bài tập trắc nghiệm, GV có thể tổ chức cho HV chơi trò chơi, GV sử dụng phần mềm Plicker, chiếu các câu hỏi trắc nghiệm cho HV.

- HV sử dụng các tấm thẻ để trả lời các câu hỏi. GV thống kê câu trả lời của HV: số lượng HV sai ở từng câu. GV chiếu lại các công thức liên quan và hướng dẫn HV làm các câu.

- Đối với những bài tập tự luận: GV có thể chia lớp thành 4 - 6 nhóm giao nhiệm vụ cho từng nhóm (có thể phát phiếu học tập số 2 phần tự luận). GV gọi HV bất kì của nhóm báo cáo kết quả, nhóm còn lại góp ý kiến. GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm, ghi nhận và tuyên dương nhóm HV có câu trả lời nhanh và chính xác nhất. Cuối hoạt động, GV chiếu lời giải từng bài, giải thích rõ ràng lời giải.

NV2: Phiếu học tập số 2.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

PHẦN A: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho tam giác ABC, mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $a^2 = b^2 + c^2 + 2bc\cos A$. **B.** $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc\cos A$.

C. $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc\cos C$. **D.** $a^2 = b^2 + c^2 - 2bc\cos B$.

Câu 2: Cho tam giác ABC có $a = 8, b = 10$, góc C bằng 60^0. Độ dài cạnh c là:

A. $c = 3\sqrt{21}$. **B.** $c = 7\sqrt{2}$. **C.** $c = 2\sqrt{11}$. **D.** $c = 2\sqrt{21}$

Câu 3: Cho tam giác ABC, biết $BC = 24, AC = 13, AB = 15$. Độ lớn góc A là:

A. $33^0 34'$. **B.** $117^0 49'$. **C.** $28^0 37'$. **D.** $58^0 24'$.

Câu 4: Cho tam giác ABC. Chọn công thức sai trong các đáp án sau:

A. $\frac{a}{\sin A} = 2R$. **B.** $\sin A = \frac{a}{2R}$. **C.** $b\sin B = 2R$. **D.** $\sin C = \frac{c\sin A}{a}$.

Câu 5: Chọn công thức đúng trong các đáp án sau:

A. $S = \frac{1}{2}bc\sin A$. **B.** $S = \frac{1}{2}ac\sin A$. **C.** $S = \frac{1}{2}bc\sin B$. **D.** $S = \frac{1}{2}bc\sin B$.

Câu 6: Cho tam giác ABC có góc $BAC = 60°$ và cạnh $BC = \sqrt{3}$. Độ dài bán kính của đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC là:

A. $R = 4$. **B.** $R = 1$. **C.** $R = 2$. **D.** $R = 3$.

Câu 7: Trong mặt phẳng, cho tam giác ABC có $AC = 4$ cm, góc $A = 60°$, $B = 45°$. Độ dài cạnh BC là

A. $2\sqrt{6}$. **B.** $2 + 2\sqrt{3}$. **C.** $2\sqrt{3} - 2$. **D.** $\sqrt{6}$.

Câu 8: Cho tam giác ABC biết $AB = 3, BC = 5, CA = 6$. Diện tích tam giác ABC bằng:

A. $\sqrt{56}$. **B.** $\sqrt{48}$. **C.** 6. **D.** 8.

Phần B – Tự luận

Câu 9: Cho tam giác ABC. Biết $AB = 2$; $BC = 3$ và $ABC = 60°$. Tính chu vi và diện tích tam giác ABC.

Câu 10: Cho tam giác ABC có $BC = \sqrt{6}$, $AC = 2$ và $AB = \sqrt{3} + 1$. Tính bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC.

Câu 11: Một tam giác có ba cạnh là $26, 28, 30$. Tính bán kính đường tròn nội tiếp tam giác đó.

Câu 12: Cho tam giác ABC có $AB = 3, BC = 5$ và độ dài đường trung tuyến $BM = \sqrt{13}$. Tính độ dài cạnh AC.

Hướng dẫn – đáp án: **Phần Trắc nghiệm: Đáp án đúng đã gạch chân**

Phần tự luận

Câu 9:

Ta có: $AC^2 = AB^2 + BC^2 - 2.AB.BC.\cos ABC = 4 + 9 - 2.2.3.\cos 60° = 13 - 6 = 7$.

Suy ra $AC = \sqrt{7}$. Chu vi tam giác ABC là $AB + AC + BC = 2 + 3 + \sqrt{7}$.

Diện tích tam giác ABC là $S_{\Delta ABC} = \frac{1}{2}AB.BC.\sin ABC = \frac{1}{2}.2.3.\sin 60° = \frac{3\sqrt{3}}{2}$

Câu 10:

Áp dụng định lý cosin ta có $\cos A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{2bc} = \frac{1}{2}$ suy ra $A = 60°$.

Áp dụng định lý sin ta có $R = \frac{a}{2\sin A} = \sqrt{2}$.

Câu 11: Ta có: $p = \frac{a+b+c}{2} = \frac{26+28+30}{2} = 42.$

$S = pr \Rightarrow r = \frac{S}{p} = \frac{\sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}}{p} = \frac{\sqrt{42(42-26)(42-28)(42-30)}}{42} = 8.$

Câu 12: Theo công thức tính độ dài đường trung tuyến, ta có:

$BM^2 = \frac{BA^2 + BC^2}{2} - \frac{AC^2}{4} \Leftrightarrow \left(\sqrt{13}\right)^2 = \frac{3^2 + 5^2}{2} - \frac{AC^2}{4} \Leftrightarrow AC = 4$.

Hoạt động 2.3. Thực hành vận dụng công thức đã học vào giải quyết bài toán thực tế.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập luyện tập về giải bài toán thực tế dựa theo SGK và sách bài tập hoặc giao bài làm thêm.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV3 : Hai chiếc tàu thủy P và Q trên biển cách nhau 100m và thẳng hàng với chân A của tháp hải đăng AB ở trên bờ biển. Từ P và Q người ta nhìn chiều cao AB của tháp dưới các góc $BPA = 15°$ và $BQA = 55°$. Tính chiều cao của tháp (kết quả làm tròn đến hàng đơn vị).

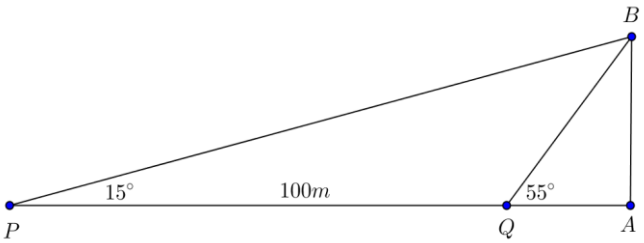

Hướng dẫn – đáp án:

Ta có :

$$\widehat{BQA} = 55^0 \Rightarrow \widehat{BQP} = 125^0 \Rightarrow \widehat{PBQ} = 180^0 - (125^0 + 15^0) = 40^0$$

Áp dụng định lý sin trong tam giác PBQ ta có:

$$\frac{BQ}{\sin\widehat{BPQ}} = \frac{PQ}{\sin\widehat{PBQ}} = \frac{\sin 15^o}{\sin 40^o} \Rightarrow BQ = \frac{PQ\sin 15^o}{\sin 40^o}$$

ΔABQ vuông tại $A \Rightarrow \dfrac{AB}{BQ} = \sin 55^o \Rightarrow AB = BQ\sin 55^o = \dfrac{PQ\sin 15^o}{\sin 40^o}.\sin 55^o \approx 33m.$

Vậy chiều cao của tháp xấp xỉ $33m$.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức toàn chương vào giải một số bài toán có nội dung thực tiễn (ví dụ: xác định khoảng cách giữa hai địa điểm khi gặp vật cản, xác định chiều cao của vật khi không thể đo trực tiếp,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập vận dụng về giải bài toán thực tế dựa theo SGK và sách bài tập hoặc giao bài làm thêm.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – KNTT: Các BT3.18 trang 45.

+ SGK – CTST: Các BT8, 9 trang 79.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV nhận xét, giảng giải cách làm, sửa bài cho HV.

NV4: Muốn đo chiều cao của một ngọn tháp, người ta lấy hai điểm D, E trên mặt đất có khoảng cách DE = 15m và cùng thẳng hàng với chân C của tháp để đặt giác kế. Chân của hai giác kế có chiều cao là h = 1,3 m. Gọi B là đỉnh của tháp và hai điểm P, Q cùng thẳng hàng với A thuộc chiều cao BC của tháp. Người ta đo được $\widehat{BPA} = 36°$ và $\widehat{BQA} = 50°$. Tính chiều cao CB của tháp.

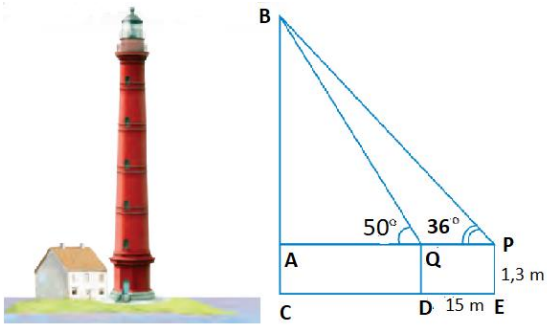

Hướng dẫn – đáp án:

Bước 1: Tính góc $\widehat{PBQ}$. Sau đó áp dụng định lí sin trong tam giác BQP để tính BQ. (tính tương tự như Ví dụ trong Hoạt động 2.3)

Bước 2: Xét tam giác vuông BAQ, tính AB, từ đó suy ra, chiều cao CB = AB + AC.

NV5: Các nhà khảo cổ học đã tìm được một chiếc đĩa cổ hình tròn bị vỡ, các nhà khảo cổ muốn khôi phục lại hình dạng chiếc đĩa này. Để xác định bán kính của chiếc đĩa, các nhà khảo cổ lấy 3 điểm trên chiếc đĩa và tiến hành đo đạc thu được kết quả như hình vẽ ($AB = 4{,}5cm; BC = 3{,}8\ \ cm;\ \ CA = 7{,}6cm$). Bán kính của chiếc đĩa này bằng (kết quả làm tròn tới hai chữ số sau dấu phẩy).

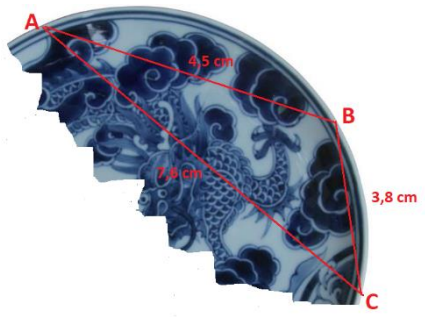

Hướng dẫn – đáp án:

Bán kính R của chiếc đĩa bằng bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC.

Nửa chu vi của tam giác ABC là:

$$p = \frac{AB+BC+CA}{2} = \frac{4{,}5+3{,}8+7{,}6}{2} = 7{,}95\ cm.$$

Diện tích tam giác ABC là: $S = \sqrt{p(p-AB)(p-BC)(p-CA)} \approx$ ……..cm^2.

Mà $S = \frac{AB.BC.CA}{4R} \Rightarrow R = \frac{AB.BC.CA}{4S} \approx$ ……..cm.

NV6*:* Khoảng cách từ A đến C không thể đo trực tiếp được vì phải qua một đầm lầy. Người ta xác định được một điểm B mà từ đó có thể nhìn được A và C dưới một góc 115^0. Biết $BA = 220\,m, CB = 130\,m$. Khoảng cách AC bằng bao nhiêu?

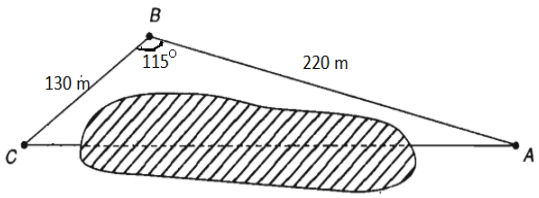

Hướng dẫn – đáp án:

Áp dụng định lí cosin trong tam giác ABC ta có:

$$AC^2 = CB^2 + AB^2 - 2CB.BA.\cos B = 220^2 + 130^2 - 2.220.130.\cos 115^0$$

$$\simeq \cdots \ldots \ldots .. \Rightarrow AC \simeq \cdots ..$$

- *Chú ý:* Như vậy, đối với những bài toán vận dụng vào thực tiễn, GV tổng kết, lưu ý phương pháp giải cho HV, để HV chuyển các bài toán tính khoảng cách về bài toán giải tam giác, phương pháp giải cơ bản gồm 3 bước như sau:

- Bước 1: Thiết lập được mô hình Toán học (bài toán giải tam giác).

- Bước 2: Giải quyết được vấn đề Toán học (giải được tam giác bằng cách sử dụng định lí sin, định lí cosin hoặc công thức tính diện tích).

- Bước 3: Trả lời bài toán thực tế.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được các dạng bài tập và cách giải phù hợp.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề đã học.

VI. PHỤ LỤC

Bảng phụ 1: Điền tiếp vào chỗ …. Dưới đây để được các công thức đúng:

Mối quan hệ giữa 2 góc bù nhau	Mối quan hệ giữa 2 góc phụ nhau
$\sin(180^o - \alpha) = \cdots$ $\cos(180^o - \alpha) = \ldots$ $\tan(180^o - \alpha) = \cdots$ $\cot(180^o - \alpha) = \ldots.$	$\sin(90^o - \alpha) = \cdots$ $\cos(90^o - \alpha) = \cdots$ $\tan(90^o - \alpha) = \cdots$ $\cot(90^o - \alpha) = \cdots$

Bảng phụ 2: Điền tiếp vào chỗ …. dưới đây để được các công thức đúng:

Các hệ thức lượng giác cơ bản

$\tan\alpha = \frac{\sin\alpha}{\ldots.} (\alpha \neq 90^o)$; $\cot\alpha = \frac{\cos\alpha}{\ldots\ldots} \ (\alpha \neq 0^o;\ 180^o)$ $\tan\alpha.\cot\alpha = \cdots \ (\alpha \neq 0^o;\ 90^o;\ 180^o)$	$\sin^2\alpha + \cdots = 1$ $1 + \tan^2\alpha = \frac{1}{\ldots\ldots} \ (\alpha \neq 90^o)$ $1 + \cdots = \frac{1}{\sin^2\alpha} \ (\alpha \neq 0^o;\ 180^o)$

PHẦN VI. VECTƠ

CHỦ ĐỀ 13: CÁC KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU.

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được khái niệm vectơ, hai vectơ cùng phương, hai vectơ cùng hướng, hai vectơ bằng nhau, vectơ-không.

- Mô tả được một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ.

- Sử dụng được vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học (ví dụ: những vấn đề liên quan đến lực, đến chuyển động,...).

- Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HV: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên cho HV trải nghiệm từ thực tiễn, HV thảo luận, sau đó mới hình thành khái niệm vectơ do khái niệm vectơ là khái niệm khó, tránh áp đặt kiến thức mới cho HV.

- GV cần nhấn mạnh cho HV phân biệt đại lượng có hướng và đại lượng không có hướng, người ta sử dụng vectơ để biểu diễn đại lượng có hướng. Ví dụ: vận tốc, lực của vật di chuyển là các đại lượng có hướng.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Các khái niệm mở đầu về vectơ:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, mô tả một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ một cách rõ ràng, chính xác.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua so sánh, phân tích dữ liệu tìm ra mối liên hệ giữa các đối tượng đã cho và nội dung bài học về vectơ, từ đó có thể áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán; lập luận chứng minh hai vectơ bằng nhau.

+ *Năng lực mô hình hóa, giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua thiết lập đối tượng toán học để biểu diễn đại lượng gồm hai thành phần là độ lớn và hướng, từ đó, giải quyết các vấn đề liên quan tới các đại lượng đó.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua sử dụng thước kẻ, thước đo độ vẽ hình chính xác vectơ.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Các khái niệm mở đầu. Mô tả đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ
- **Tiết 2**: Sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, mong muốn tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh đại lượng có hướng quen thuộc và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. (ví dụ: hình ảnh về hướng đi của chiếc thuyền trên dòng sông, hình ảnh về hướng đi của chiếc xe ô tô, hướng của máy bay đang bay,...) . Từ đó HV hình dung được về vectơ để biểu diễn đại lượng có hướng.
- GV nêu vấn đề, yêu cầu HV xác định hướng và nêu một số đại lượng xác định hướng đã học trong môn vật lý và một số ứng dụng có trong cuộc sống của nội dung vectơ.
- HV quan sát, chú ý lắng nghe, suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, đánh giá và dẫn dắt HV vào bài mới.
- *Chú ý:*

+ GV có thể tham khảo sử dụng hoạt động khởi động của SGK - KNTT trang 46.

+ Sau HĐ, GV nhấn mạnh để HV nhận thấy ý nghĩa của việc sử dụng vectơ để biểu diễn đại lượng có hướng. Tuy nhiên, ở tình huống khởi động thì GV chưa nên đề cấp tới khái niệm vectơ.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm vectơ.

1. Mục tiêu

- Phát biểu được định nghĩa vectơ, cách xác định một vectơ, độ dài vectơ.
- Biểu diễn được các đại lượng có hướng (lực, vận tốc…) bằng vectơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về sự khác biệt của 2 đại lượng có hướng và vô hướng và yêu cầu HV suy nghĩ, thỏa luận. HV nhận xét về hướng chuyển động. Từ đó hình thành khái niệm vectơ.

- GV chia lớp thành 4 nhóm. Cho HV quan sát hình vẽ và đặt câu hỏi:

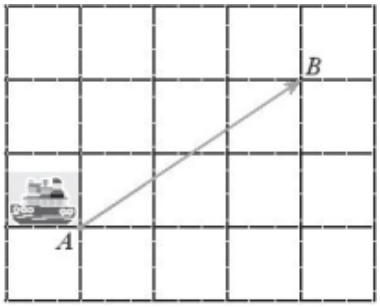

NV1: "Một con tàu chở 500 tấn hàng từ địa điểm A đến địa điểm B cách nhau 500km. Em hãy tìm sự khác biệt giữa hai đại lượng sau: Khối lượng của hàng: 500 tấn và Độ dịch chuyển của tàu: 500km từ A đến B.

- Các nhóm suy nghĩ, thảo luận để thống nhất câu trả lời. Đại diện nhóm lên trình bày kết quả.

- GV đánh giá được mức độ hiểu bài của HV qua câu trả lời của từng nhóm. GV chính xác kiến thức mới:

- Vectơ là một đoạn thẳng có hướng, nghĩa là, trong hai điểm mút của đoạn thẳng, đã chỉ rõ điểm đầu, điểm cuối. - Độ dài của vectơ là khoảng cách giữa điểm đầu và điểm cuối của vectơ đó

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành hiểu về khái niệm vectơ.

NV2: a) Hai điểm A, B phân biệt thì tạo ra mấy vectơ?

b) Cho tam giác ABC vuông cân tại A, với cạnh AB = AC = a. Tính độ dài vectơ $\overrightarrow{BC}$?

- *Chú ý:* GV cần nhấn mạnh cho HV nhớ: Đại lượng vô hướng là đại lượng chỉ có độ lớn (Ví dụ: khối lượng, nhiệt độ, …). Còn đại lượng có hướng là đại lượng bao gồm cả độ lớn và hướng (ví dụ: độ dịch chuyển, lực, vận tốc, ..). Ví dụ ở trên cho thấy đại lượng độ dịch chuyển của tàu có hướng từ A đến B, nếu đặt điểm đầu là A, điểm cuối là B thì đoạn AB có hướng A→B. Cách chọn như vậy cho ta một vectơ $\overrightarrow{AB}$. Và $\left|\overrightarrow{AB}\right| = 500km$.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm hai vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau, vectơ-không.

1. Mục tiêu

- Phát biểu được định nghĩa hai vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau, vectơ-không.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống, ví dụ cụ thể các trường hợp cùng phương, cùng hướng, bằng nhau và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó HV nhận biết được các vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau.

- GV chia lớp thành 4 nhóm. Cho HV quan sát hình vẽ và đặt câu hỏi.

- HV thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV chính xác khái niệm vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau

- Đường thẳng đi qua điểm đầu và điểm cuối của một vectơ được gọi là *giá* của vectơ đó.
- Hai vectơ được gọi là *cùng phương* nếu chúng có giá song song hoặc trùng nhau.
- Đối với hai vectơ cùng phương thì chúng *cùng hướng* hoặc *ngược hướng*.
- Hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ được gọi là bằng nhau, kí hiệu $\vec{a} = \vec{b}$, nếu chúng có cùng độ dài và cùng hướng.

- Cuối hoạt động, GV giới thiệu về một loại vectơ đặc biệt, đó là vectơ-không, và khẳng định: "Các vectơ-không có cùng độ dài và cùng hướng nên bằng nhau".

- Xét các vectơ có điểm đầu và điểm cuối trùng nhau (ví dụ: $\overrightarrow{AA}, \overrightarrow{BB}, \overrightarrow{MM}$), gọi là vectơ-không. Kí hiệu là $\vec{0}$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành phát biểu được hai vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau, vectơ-không.

NV3: *Tìm các cặp vectơ cùng phương, cùng hướng, bằng nhau trong hình dưới đây:*

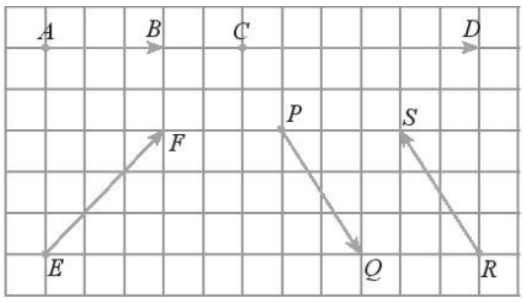

- Chú ý:

+ GV cần nhấn mạnh cho HV: Hai vectơ cùng hướng thì chắc chắn sẽ cùng phương nhưng hai vectơ cùng phương thì chưa chắc đã cùng hướng.

+ Ở đây cũng không đưa ra định nghĩa chính xác về hai vectơ cùng hướng, ngược hướng mà chỉ dừng lại ở mức độ minh họa, mô tả bằng trực giác, HV nhận biết được qua các tình huống cụ thể, từ đó đưa ra tổng kết. Vì vậy, khi HV vận dụng khái niệm này vào làm bài tập cũng dừng ở mức độ này.

Hoạt động 2.3: Sử dụng vectơ để biểu thị một số mối quan hệ hình học, đại lượng Vật lí, Hóa học.

1. Mục tiêu

- Phát biểu được điều kiện thẳng hàng, điều kiện điểm nằm giữa hai điểm theo ngôn ngữ vectơ.

- Biểu thị được một số đại lượng vật lí như: lực, vận tốc, gia tốc theo vectơ.

- Vận dụng được kiến thức về vectơ để biểu thị một số mối quan hệ hình học, đại lượng Vật lí, Hóa học.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống, ví dụ cụ thể các trường hợp sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hóa học và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- GV tổ chức hoạt động củng cố hình thành kiến thức về việc sử dụng vectơ để biểu thị một số mối quan hệ hình học, đại lượng Vật lí, Hóa học.

NV4: *Chứng minh rằng ba điểm phân biệt A, B, C thẳng hàng khi và chỉ khi hai vectơ* $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{AC}$ cùng phương.

NV5: *Xác định phương, hướng và độ lớn của lực* $\vec{F}_1, \vec{F}_2$ *trong hình vẽ dưới đây.*

- Chú ý: GV lưu ý cho HV ví dụ trong Vật lí, một số đại lượng như: lực, vận tốc, gia tốc .. là đại lượng có hướng. Người ta dùng vectơ biểu thị các vectơ có hướng đó. Hướng của vectơ chỉ hướng của đại lượng, độ dài của vectơ thể hiện cho độ lớn của đại lượng và được lấy tỉ lệ với độ lớn của đại lượng.

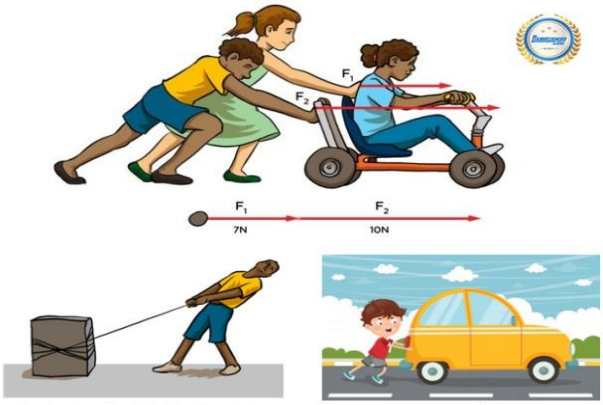

Người tác dụng lực kéo lên thùng hàng *Người tác dụng lực đẩy lên xe ô tô*

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết hai vectơ cùng phương, hai vectơ cùng hướng, hai vectơ bằng nhau, vectơ-không.

- Biểu thị được một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ.

- Sử dụng được vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học (ví dụ: những vấn đề liên quan đến lực, đến chuyển động,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-BT3 (trang 82);

+ SGK – KNTT: Các BT 4.1-4.2 trang 50

+ SGK – CTST: Các BT1-BT6 trang 86-87.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức về vectơ để biểu thị một số mối quan hệ hình học, đại lượng Vật lí, Hóa học.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thảo luận, luyện tập bài tập về vectơ và sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học thông qua hệ thống bài tập rèn luyện trong SGK, SBT hoặc thiết kế phiếu học tập cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: BT5 trang 82

+ SGK – KNTT: BT: 4.5 trang 50

+ SGK – CTST: BT7 trang 87.

GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mở đầu về vectơ sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được cách sử dụng vectơ để biểu thị một số mối quan hệ hình học, đại lượng Vật lí, một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề.

CHỦ ĐỀ 14: CÁC PHÉP TOÁN VECTƠ.

Thời gian thực hiện: 06 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Thực hiện được các phép toán trên vectơ (tổng và hiệu hai vectơ, tích của một số với vectơ, tích vô hướng của hai vectơ)

- Mô tả được những tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vectơ.

- Sử dụng được vectơ và các phép toán trên vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học (ví dụ: những vấn đề liên quan đến lực, đến chuyển động,...).

- Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên cho HV trải nghiệm từ thực tiễn, HV thảo luận, sau đó mới hình thành khái niệm, tránh áp đặt kiến thức mới cho HV.

- Đối với định nghĩa phép cộng vectơ ta dùng quy tắc ba điểm. Quy tắc hình bình hành được suy ra từ quy tắc ba điểm. Phép trừ vectơ được định nghĩa bằng phép cộng cho vectơ đối.

- Phép toán "tìm tích của một số với một vectơ được gọi là phép nhân một số với một vectơ, chương trình không yêu cầu chứng minh tính chất của phép nhân một số với một vectơ mà chỉ yêu cầu HV biết đến tính chất đó.

- GV khuyến khích HV tìm thêm những ví dụ, tình huống trong thực tiễn, trong vật lí liên quan đến vectơ, cộng và trừ hai vectơ, tích của một số với một vectơ và tích vô hướng của hai vectơ.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Các phép toán về vectơ:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* HV phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, mô tả một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ một cách rõ ràng, chính xác, tự tin.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* So sánh, phân tích dữ liệu tìm ra mối liên hệ giữa các đối tượng đã cho và nội dung bài học về các phép toán với vectơ và ứng dụng, từ đó có thể áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán;

+ *Năng lực mô hình hóa toán học và năng lực giải quyết vấn đề toán học*: thiết lập đối tượng toán học, tính toán với tổng hiệu của hai vectơ, từ đó giải quyết các vấn đề liên quan tới các đại lượng đó.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* biết cách sử dụng thước kẻ, vẽ hình chính xác biểu diễn vectơ.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Tổng của hai vectơ. Hiệu của hai vectơ
- Tiết 2: Vận dụng phép toán vectơ để biểu diễn hợp lực và tổng hợp lực.
- Tiết 3: Tích của một số với một vectơ
- Tiết 4: Tính chất của phép nhân vectơ với một số.
- Tiết 5: Tích vô hướng của hai vectơ
- Tiết 6: Tính chất và một số ứng dụng của tích vô hướng của hai vectơ.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, kích thích trí tò mò của HV, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh minh họa tạo tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận tìm tòi các kiến thức mới. Từ đó, HV có bước đầu có hình dung về việc phải thiết lập phép toán giữa các vectơ.

- GV nêu vấn đề, HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời. GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.

- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, ta đã biết dùng vectơ để biểu diễn các đại lượng có hướng; bài học này xây dựng các phép toán trên vectơ, tương thích với việc tổng hợp vận tốc, tổng hợp và phân tích lực.

- *Chú ý:* Sau bài học, HV nhận thấy nhu cầu biểu diễn hướng của hợp lực của hai lực cùng điểm đặt và không cùng phương.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm tổng của hai vectơ.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và thực hiện được các phép toán tổng của hai vectơ theo định nghĩa và theo quy tắc.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV quan sát, suy nghĩ, thảo luận để hình thành quy tắc ba điểm của phép cộng vectơ.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức khái niệm tổng của hai vectơ

Cho hai vectơ $\vec{a}, \vec{b}$. Lấy một điểm A tùy ý và vẽ $\overrightarrow{AB} = \vec{a}, \overrightarrow{BC} = \vec{b}$. Khi đó vectơ $\overrightarrow{AC}$ được gọi là tổng của hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ và được kí hiệu là $\vec{a} + \vec{b}$

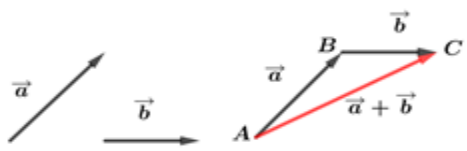

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành khái niệm tổng của hai vectơ.

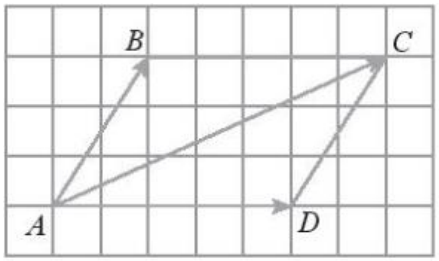

NV1: Cho hình bình hành ABCD. So sánh:

Vectơ tổng $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD}$ *và vectơ* $\overrightarrow{AC}$

- Cuối hoạt động, GV tổng kết hai quy tắc để thực hiện phép cộng hai vectơ là: quy tắc ba điểm, quy tắc hình bình hành.

Quy tắc ba điểm: Với ba điểm bất kì A, B, C, ta có $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC}$.

Quy tắc hình bình hành: Nếu ABCD là một hình bình hành thì $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

- GV chính xác kiến thức tính chất của phép cộng các vectơ.

Với ba vectơ $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ tùy ý:

- Tính chất giao hoán: $\vec{a} + \vec{b} = \vec{b} + \vec{a}$;

-Tính chất kết hợp: $(\vec{a} + \vec{b}) + \vec{c} = \vec{a} + (\vec{b} + \vec{c})$

- Tính chất của vectơ-không: $\vec{a} + \vec{0} = \vec{0} + \vec{a} = \vec{a}$.

- *Chú ý:*

+ GV nhấn mạnh cho HV: quy tắc hình bình bành được suy ra từ quy tắc ba điểm. Để áp dụng quy tắc hình bình hành ta cần đưa bài toán tìm tổng hai vectơ về bài toán tìm tổng của hai vectơ có chung điểm đầu.

+ Trong Vật lí, hợp lực lực $\vec{F}$ của hai lực $\vec{F}_1, \vec{F}_2$ được xác định theo quy tắc hình bình hành. Điều này nói lên ý nghĩa thực tế của phép cộng vectơ trong thực tế.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm hiệu của hai vectơ.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và thực hiện được các phép toán hiệu của hai vectơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó, hình thành khái niệm về vectơ đối, hiệu của hai vectơ.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức khái niệm hiệu của hai vectơ.

Định nghĩa: Vectơ $\vec{a} + (-\vec{b})$ được gọi là *hiệu của hai vectơ* $\vec{a}$ và $\vec{b}$ và được kí hiệu là $\vec{a} - \vec{b}$. Phép lấy hiệu hai vectơ được gọi là phép trừ vectơ.

Quy tắc hiệu: Với ba điểm O, M, N ta có $\overrightarrow{MN} = \overrightarrow{ON} - \overrightarrow{OM}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố để HV hiểu hơn khái niệm hiệu của hai vectơ.

NV2: Cho ΔABC có trung điểm các cạnh BC, CA, AB lần lượt là D, E, F.

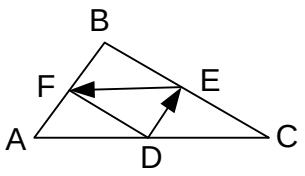

Tìm các vectơ đối của a) $\overrightarrow{DE}$ b) $\overrightarrow{EF}$

NV3: a) Cho M là trung điểm của AB. Chứng minh: $\overrightarrow{MA}+\overrightarrow{MB} = \vec{0}$.

b) Cho G là trọng tâm ΔABC khi và chỉ khi $\overrightarrow{GA}+\overrightarrow{GB}+\overrightarrow{GC}=\vec{0}$

- Cuối hoạt động, GV chính xác kết luận tính chất vectơ của trung điểm đoạn thẳng và trọng tâm tam giác.

- Nếu I là trung điểm của đoạn thẳng AB thì $\overrightarrow{IA} + \overrightarrow{IB} = \vec{0}$.
- Nếu G là trọng tâm tam giác ABC thì $\overrightarrow{GA} + \overrightarrow{GB} + \overrightarrow{GC} = \vec{0}$

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV: dấu hiệu nhận biết trung điểm đoạn thẳng, trọng tâm tam giác nhờ vào tính chất vectơ của trung điểm đoạn thẳng và trọng tâm tam giác.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm tích của một số với một vectơ.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và thực hiện được các phép toán tích của một số với một vectơ.

- Phát biểu được điều kiện để hai vectơ cùng phương, cùng hướng, ngược hướng.

- Biểu thị được một vectơ theo hai vectơ không cùng phương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV có biểu tượng ban đầu về khái niệm tích của một số với một vectơ.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức khái niệm tích của một số với một vectơ.

- Tích của một vectơ $\vec{a} \neq \vec{0}$ với một số thực $k > 0$ là một vectơ, kí hiệu là $k\vec{a}$, cùng hướng với vectơ $\vec{a}$ và có độ dài bằng $k|\vec{a}|$.

- Tích của một vectơ $\vec{a} \neq \vec{0}$ với một số thực $k < 0$ là một vectơ, kí hiệu là $k\vec{a}$, ngược hướng với vectơ $\vec{a}$ và có độ dài bằng $(-k)|\vec{a}|$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm tích của một số với một vectơ.

NV4: Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tìm số *k* trong mỗi trường hợp sau:

a) $\overrightarrow{AB} = k\overrightarrow{AI}$ $\qquad$ $b)\overrightarrow{AB} = k\overrightarrow{BI}$

- *Chú ý:* GV khuyến khích HV tìm tòi thêm những ví dụ trong thực tiễn có liên quan đến phép toán tích của một số với một vectơ. Nhấn mạnh cho HV, tính cùng phương của hai vectơ có liên quan chặt chẽ đến tích của một số với một vectơ.

Hoạt động 2.4: Tính chất của phép nhân một số với một vectơ.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được các tính chất của phép nhân một số với một vectơ.

- Biểu diễn đuợc các biểu thức vectơ về: trung điểm, trọng tâm, điều kiện cần và đủ để hai vectơ cùng phương, phân tích một vectơ thành hai vectơ không cùng phương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về các tính chất của phép nhân một số với một vectơ và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức các tính chất phép nhân một số với một vectơ.

Với hai vectơ $\vec{a}, \vec{b}$ và hai số thực *k*, *t*, ta luôn có:

$-k(t\vec{a}) = -(kt)\vec{a}$; $\qquad$ $(k+t)\vec{a} = k\vec{a} + t\vec{a}$ $\qquad$ $k(\vec{a} + \vec{b}) = k\vec{a} + k\vec{b}$;

$k(\vec{a} - \vec{b}) = k\vec{a} - k\vec{b}$ $\qquad$ $1\vec{a} = \vec{a}; (-1)\vec{a} = -\vec{a}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết tính chất của phép nhân một số với một vectơ.

NV5: Cho đoạn thẳng AB có trung điểm I. Chứng minh rằng với điểm O tùy ý, ta có:

$$\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} = 2\overrightarrow{OI}.$$

NV6: Cho tam giác ABC có trọng tâm G. Chứng minh rằng với điểm O tùy ý, ta có:

$$\overrightarrow{OA} + \overrightarrow{OB} + \overrightarrow{OC} = 3\overrightarrow{OG}$$

- Cuối hoạt động, GV chính xác kiến thức điều kiện để hai vectơ cùng phương:

Hai vectơ không cùng phương $\vec{a}$ và $\vec{b}$ ($\vec{b}$ khác $\vec{0}$) cùng phương khi và chỉ khi có số k sao cho $\vec{a} = k\,\vec{b}$. ***Chú ý:*** Cho hai vectơ không cùng phương $\vec{a},\vec{b}$. Khi đó, mọi vectơ $\vec{u}$ đều biển thị (phân tích) được một cách duy nhất theo hai vectơ $\vec{a},\vec{b}$, nghĩa là có duy nhất cặp số $(x;y)$ sao cho $\vec{u} = x\vec{a} + y\vec{b}$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố kiến thức vừa học.

NV7: Cho tứ giác ABCD. Gọi M là trung điểm của cạnh BC. Hãy biểu thị $\overrightarrow{AM}$ theo hai vectơ $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{AD}$.

- Khi sửa bài tập NV7, GV nhấn mạnh đến việc sử dụng hệ thức biểu thị trung điểm của đoạn thẳng ở Ví dụ 1 và áp dụng quy tắc hình bình hành đã học ở bài trước.

- *Chú ý:*

+ GV cần lưu ý cho HV bài toán biểu thị (phân tích) một vectơ theo hai vectơ không cùng phương là bài toán ngược với bài toán tìm tổng của hai vectơ theo quy tắc hình bình hành. Hai vectơ không cùng phương là một cơ sở của không gian các vectơ trên mặt phẳng.

+ GV cũng lưu ý cho HV nhớ cách vận dụng vectơ không cùng phương để chứng minh ba điểm thẳng hàng.

Hoạt động 2.5: Tích vô hướng của hai vectơ.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được góc giữa hai vectơ, thực hiện được tích vô hướng của hai vectơ.
- Vận dụng được tích vô hướng trong một số bài toán hình học.
- Nhận biết được mối liên hệ giữa tích vô hướng và khái niệm công trong Vật lí.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về cách xác định góc của hai vectơ, tích vô hướng của hai vectơ theo định nghĩa và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức khái niệm góc của hai vectơ, tích vô hướng của hai vectơ theo định nghĩa.

- Cho hai vectơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ khác $\vec{0}$. Từ một điểm A tùy ý, vẽ các vectơ $\overrightarrow{AB}=\vec{u}$ và $\overrightarrow{AC}=\vec{v}$. Khi đó, số đo của góc BAC được gọi là số đo *góc giữa hai vectơ* $\vec{u}$ và $\vec{v}$ hay đơn giản là góc giữa hai vectơ $\vec{u}$, $\vec{v}$, kí hiệu là $(\vec{u}\ ,\ \vec{v})$.
- *Tích vô hướng* của hai vectơ khác vectơ-không $\vec{u}$ và $\vec{v}$ là một số, kí hiệu là $\vec{u}.\vec{v}$ được xác định bởi công thức sau: $\vec{u}.\vec{v}=|\vec{u}|.|\vec{v}|.\cos(\vec{u},\vec{v})$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm góc của hai vectơ, tích vô hướng của hai vectơ theo định nghĩa.

NV8: *Cho ΔABC đều, cạnh a. Tính:* a) $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}$; b) $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{BC}$

- *Chú ý:* GV cần lưu ý cho HV kết quả của phép tính tích vô hướng luôn là một số thực, tích vô hướng là công cụ để ta có thể tính góc và khoảng cách bằng phương pháp tọa độ.

Hoạt động 2.6: **Tính chất và một số ứng dụng của tích vô hướng của hai vectơ.**

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được các tính chất của tích vô hướng của hai vectơ.

- Biểu diễn được các biểu thức vectơ về: trung điểm, trọng tâm, điều kiện cần và đủ để hai vectơ cùng phương, phân tích một vectơ thành hai vectơ không cùng phương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về các tính chất của tích vô hướng của hai vectơ và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức các tính chất của tích vô hướng của hai vectơ.

Với ba vectơ $\vec{u},\ \vec{v},\ \vec{w}$ bất kì và mọi số thực k ta có:

$\vec{u}.\vec{v}=\vec{v}.\vec{u}$ (tính chất giao hoán);

$\vec{u}.\left(\vec{v}+\vec{w}\right)=\vec{u}.\vec{v}+\vec{u}.\vec{w}$ (tính chất phân phối đối với phép cộng);

$\left(k\vec{u}\right).\vec{v}=k\left(\vec{u}.\vec{v}\right)=\vec{u}.\left(k\vec{v}\right)$.

+ GV tổ chức hoạt động củng cố để HV hiểu hơn về tính chất của tích vô hướng của hai

***NV9*:** Áp dụng các tính chất của tích vô hướng của hai vectơ, chứng minh rằng:

a) $\left(\vec{u}+\vec{v}\right)^2=\vec{u}^2+2\vec{u}.\vec{v}+\vec{v}^2$;

b) $\left(\vec{u}-\vec{v}\right)^2=\vec{u}^2-2\vec{u}.\vec{v}+\vec{v}^2$;

c) $\left(\vec{u}+\vec{v}\right).\left(\vec{u}-\vec{v}\right)=\vec{u}^2-\vec{v}^2$.

- Cuối hoạt động, GV giới thiệu một số ứng dụng của tích vô hướng của hai vectơ như: tính độ dài của đoạn thẳng và chứng minh hai đường thẳng vuông góc($\vec{u}\perp\vec{v}\Leftrightarrow\vec{u}.\vec{v}=0$). Tức là: Nếu hai vectơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ vuông góc với nhau thì tích vô hướng của hai vectơ bằng 0.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV cách viết: $\vec{u}.\vec{v}=0$ không phải là $\vec{0}$ vì kết quả của phép tính tích vô hướng luôn là một số thực.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

Hoạt động 3.1. Thực hành, luyện tập về tổng và hiệu của hai vectơ

1. Mục tiêu

- Thực hiện được các phép toán tổng và hiệu của hai vectơ

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề tổng và hiệu của hai vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập trắc nghiệm, tự luận giao cho HV thực hiện.

➢ *Đối với hoạt động luyện tập bài tập trắc nghiệm*

- GV cho HV làm bài tập trắc nghiệm mà mình chuẩn bị hoặc tham khảo trong Phiếu học tập số 1.

- HV quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm 2, hoàn thành các bài tập GV yêu cầu. GV quan sát và hỗ trợ. Với những bài tập trắc nghiệm: GV yêu cầu HV trả lời nhanh, giải thích được đáp án, các HV khác nhận xét và bổ sung.

- GV sửa bài, chính xác đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác.

***NV10*:** Phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Cho hình bình hành $ABCD$. Vectơ tổng $\overrightarrow{CB}+\overrightarrow{CD}$ bằng

A. $\overrightarrow{CA}$. **B.** $\overrightarrow{BD}$. **C.** $\overrightarrow{AC}$. **D.** $\overrightarrow{DB}$.

Câu 2: Cho hình bình hành $ABCD$ có tâm O. Khẳng định nào sau đây là đúng:

A. $\overrightarrow{AO}+\overrightarrow{BO}=\overrightarrow{BD}$. **B.** $\overrightarrow{AO}+\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BO}$.

C. $\overrightarrow{OB}+\overrightarrow{AO}=\overrightarrow{CD}$. **D.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{CA}=\overrightarrow{DA}$.

Câu 3: Cho hình bình hành ABCD với I là giao điểm của hai đường chéo. Khẳng

định nào sau đây là khẳng định **sai**?

A. $\overrightarrow{IA}-\overrightarrow{CI}=\vec{0}$ **B.** $\overrightarrow{AB}=\overrightarrow{DC}$ **C.** $\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BD}$ **D.** $\overrightarrow{AB}-\overrightarrow{DA}=\overrightarrow{AC}$

Câu 4: Cho tam giác đều ABC cạnh a. Khi đó $\left|\overrightarrow{AB}-\overrightarrow{CA}\right|$ bằng:

A. $a\sqrt{3}$. **B.** $\frac{a\sqrt{3}}{2}$. **C.** $2a$. **D.** a.

Câu 5: Cho tam giác đều ABC có cạnh bằng a, H là trung điểm cạnh BC. Vectơ $\overrightarrow{CH}-\overrightarrow{HC}$ có độ dài là:

A. a. **B.** $\frac{3a}{2}$. **C.** $\frac{2a\sqrt{3}}{3}$. **D.** $\frac{a\sqrt{7}}{2}$.

➢ *Đối với hoạt động luyện tập bài tập tự luận*

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- Chú ý: Những bài tập trắc nghiệm nhằm củng cố cho HV nhớ được các quy tắc cộng vectơ, quy tắc hình bình hành, quy tắc hiệu,…áp dụng vào thực hiện các phép toán cộng, trừ vectơ.

Hoạt động 3.2. Thực hành, luyện tập về tích của một số với một vectơ

1. Mục tiêu

- Thực hiện được các phép toán về tích của một số với một vectơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về bài học tích của một số với một vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập trắc nghiệm, tự luận giao cho HV thực hiện.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV11: Cho tứ giác ABCD. Gọi M, N tương ứng là trung điểm của các cạnh AB, CD. Chứng minh rằng $\overrightarrow{BC}+\overrightarrow{AD}=2\overrightarrow{MN}=\overrightarrow{AC}+\overrightarrow{BD}$

Hoạt động 3.2. Thực hành, luyện tập về tích vô hướng của hai vectơ

1. Mục tiêu

- Thực hiện được phép toán về tích vô hướng của hai vectơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về bài học tích vô hướng của hai vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập trắc nghiệm, tự luận giao cho HV thực hiện.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét bài làm của cá nhân hoặc nhóm.

- Ngoài những bài tập trong bộ sách toán 10, GV có thể cho HV làm thêm một số bài tập trắc nghiệm (tham khảo Phiếu học tập số 2):

***NV12*:** Phiếu học tập số 2

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Câu 1: Cho hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ đều khác $\vec{0}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $\vec{a}.\vec{b}=|\vec{a}|.|\vec{b}|$. **B.** $\vec{a}.\vec{b}=|\vec{a}|.|\vec{b}|.\cos(\vec{a},\vec{b})$.

C. $\vec{a}.\vec{b}=|\vec{a}.\vec{b}|.\cos(\vec{a},\vec{b})$. **D.** $\vec{a}.\vec{b}=|\vec{a}|.|\vec{b}|.\sin(\vec{a},\vec{b})$.

Câu 2. Cho ΔABC đều cạnh a. Góc giữa hai véctơ $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{BC}$ là

A. $120°$. **B.** $60°$. **C.** $45°$. **D.** $135°$.

Câu 3. Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB=a$, $AC=a\sqrt{3}$ và AM là trung tuyến. Kết quả của tích vô hướng $\overrightarrow{BA}.\overrightarrow{AM}$ là.

A. $-a^2$. **B.** a^2. **C.** $-\frac{a^2}{2}$. **D.** $\frac{a^2}{2}$.

Câu 4. Cho tam giác ABC đều cạnh bằng a, trọng tâm G. Tích vô hướng của hai vectơ $\overrightarrow{BC}.\overrightarrow{CG}$ bằng

A. $\frac{a^2}{\sqrt{2}}$. **B.** $-\frac{a^2}{\sqrt{2}}$. **C.** $\frac{a^2}{2}$. **D.** $-\frac{a^2}{2}$.

Câu 5. Cho hình vuông $ABCD$, tâm O, cạnh bằng a. Tìm mệnh đề **sai**:

A. $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}=a^2$. **B.** $\overrightarrow{AC}.\overrightarrow{BD}=0$.

C. $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AO}=\frac{a^2}{2}$. **D.** $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{BO}=\frac{a^2}{2}$.

- GV sửa bài, chính xác đáp án, tuyên dương các hoạt động tốt, nhanh và chính xác

- Chú ý: Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV bài tập luyện tập như sau:

+ SGK – CD: Các BT 1-4 trang 87; BT1-6 trang 92; BT1-4 (trang 98); BT1 – BT5 trang 86, trừ bài 4.

+ SGK – KNTT: Các BT4.6-4.8 trang 54, BT4.11-4.18 trang 58; 4.21; 4.23a trang 70

+ SGK – CTST: Các BT1-4 trang 93; 1-3 trang 97.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức về các phép toán vectơ vào giải quyết một số bài toán chứng minh, bài toán thực tiễn, bài toán tổng hợp lực trong Vật lý,…

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa bài tập vận dụng và yêu cầu HV thảo luận, luyện tập bài tập về áp dụng các phép toán vectơ để giải quyết một số bài toán.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mở đầu về vectơ sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT8-9 (trang 87); BT7 trang 92; 6-8 trang 98.

+ SGK – KNTT: Các BT: 4.9; 4.10 trang 54; 4.15 trang 59; 4.24 trang 70.

+ SGK – CTST: Các BT5,8 trang 93; 5-7 trang 97; 5-6 trang 101.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý biểu thị được những tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vectơ.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề tổng, hiệu của hai vectơ.

ÔN TẬP PHẦN VI

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong hai chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Phiếu học tập cho HV. Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV: Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Trong chương này, GV cần nhấn mạnh để HV nhận ra Toán học đã cung cấp ngôn ngữ và công cụ cho nhiều nghành khoa học khác nhau như Vật lí, Hóa học. Nhờ có vectơ mà có thể biểu thị và tính toán các đại lượng trong Vật lí như lực, vận tốc, gia tốc,… Ngoài ra, còn biểu thị mối quan hệ hình học thông qua vectơ.
- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm bảng phụ hệ thống hóa lại một số kiến thức cơ bản trong chương. Ngoài ra, có thể sử dụng thêm tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- Hệ thống được các kiến thức đã học của chương vectơ, HV có tâm thế, sẵn sàng ôn tập chương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV tổng hợp lại kiến thức dựa theo SGK và ghi chép trên lớp theo nhóm.

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm vẽ sơ đồ tư duy cho 4 nội dung cơ bản của chương: tổng và hiệu của hai vectơ; tích của một số với một vectơ; tích vô hướng của hai vectơ.

- HV tự phân công nhóm trưởng và nhiệm vụ phải làm để hoàn thành sơ đồ. GV hỗ trợ, hướng dẫn thêm. Đại diện nhóm trình bày, các HV chú ý lắng nghe và cho ý kiến.

- GV nhận xét tình hình thái đội tích cực thực hiện nhiệm vụ của các nhóm học tập. Ghi nhận kết quả sản phẩm của các nhóm, bổ sung kiến thức (nếu có)

***NV1*:** Sơ đồ tư duy ôn tập chương Vectơ (tham khảo)

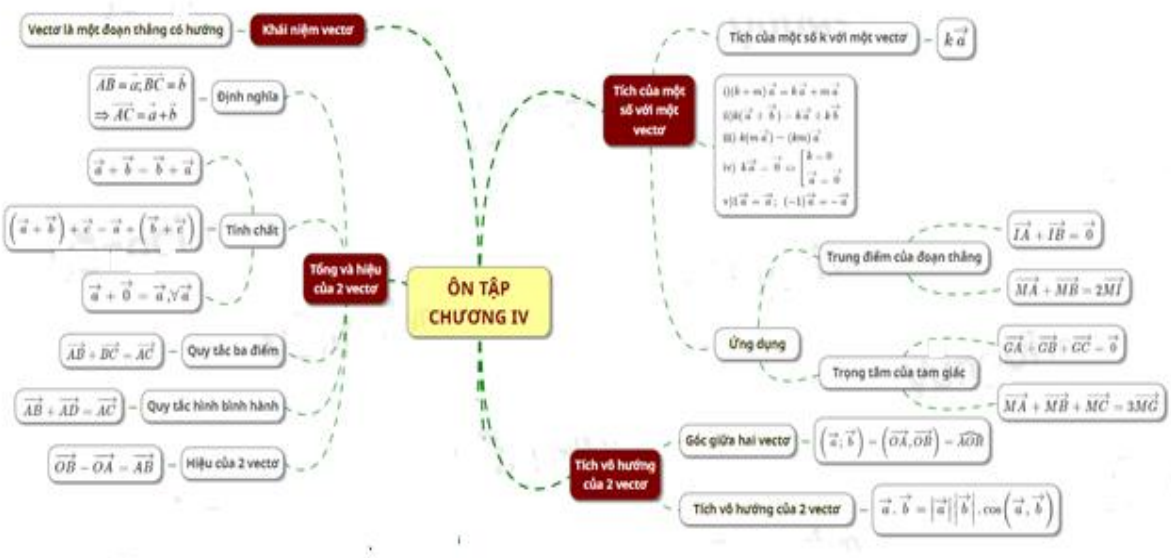

Hoạt động 2: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Nhận biết được khái niệm vectơ, hai vectơ cùng phương, hai vectơ cùng hướng, hai vectơ bằng nhau, vectơ-không.

- Mô tả được một số đại lượng trong thực tiễn bằng vectơ.

- Sử dụng được vectơ và các phép toán trên vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học (ví dụ: những vấn đề liên quan đến lực, đến chuyển động,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập luyện tập về vectơ và các phép toán về vectơ theo SGK và sách bài tập hoặc giao bài làm thêm cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-2 trang 99;

+ SGK – KNTT: Các BT4.27-4.35 trang 71 (trừ bài 4.34).

+ SGK – CTST: Các BT1-4 trang 102-103;

- GV có thể thiết kế phiếu học tập cho HV hoặc tham khảo phiếu học tập số 1 sau đây.

- GV cho HV ghép cặp, tự làm bài trong 4 phút sau đó trao đổi phiếu học tập chéo với nhau.

- HV suy nghĩ và làm việc theo nhóm. GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của HV, ghi nhận và tuyên dương HV có câu trả lời tốt nhất.

NV2: Phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Cho hình bình hành $ABCD$, tâm O. Vectơ tổng $\overrightarrow{BA}+\overrightarrow{DA}+\overrightarrow{AC}$ bằng:

A. $\vec{0}$. **B.** $\overrightarrow{BD}$. **C.** $\overrightarrow{OC}$. **D.** $\overrightarrow{OA}$.

Câu 2: Gọi O là tâm hình vuông $ABCD$. Tính $\overrightarrow{OB}-\overrightarrow{OC}$.

A. $\overrightarrow{BC}$. **B.** $\overrightarrow{DA}$. **C.** $\overrightarrow{OD}-\overrightarrow{OA}$. **D.** $\overrightarrow{AB}$.

Câu 3: Cho $\vec{a}\neq\vec{0}$ và điểm O. Gọi M,N lần lượt là hai điểm thỏa mãn $\overrightarrow{OM}=3\vec{a}$ và $\overrightarrow{ON}=-4\vec{a}$. Khi đó:

A. $\overrightarrow{MN}=7\vec{a}$ **B.** $\overrightarrow{MN}=-5\vec{a}$ **C.** $\overrightarrow{MN}=-7\vec{a}$ **D.** $\overrightarrow{MN}=-5\vec{a}$

Câu 4: Cho tam giác ABC đều có cạnh bằng $2a$. Độ dài của $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}$ bằng:

A. $2a$ **B.** $a\sqrt{3}$ **C.** $2a\sqrt{3}$ **D.** $\frac{a\sqrt{3}}{2}$

Câu 5: Cho hình vuông $ABCD$ cạnh a. Đẳng thức nào sau đây đúng?

A. $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}=a^2$ **B.** $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}=a^2\sqrt{2}$ **C.** $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}=\frac{\sqrt{2}}{2}a^2$ **D.** $\overrightarrow{AB}.\overrightarrow{AC}=\frac{1}{2}a^2$

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức về vectơ để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao bài tập vận dụng và yêu cầu HV thảo luận, giải quyết một số bài toán tổng hợp lực trong Vật lý, trong thực tiễn nhằm rèn luyện kĩ năng theo yêu cầu cần đạt. Hoặc GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mở đầu về vectơ, các phép toán trên vectơ, sử dụng vectơ để giải thích một số hiện tượng có liên quan đến Vật lí và Hoá học hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT8-9 trang 87; BT 7 trang 92, BT6-8 trang 98.

+ SGK – KNTT: Các BT: 4.36; 4.39 trang 71;

+ SGK – CTST: Các BT8-12 trang 103.

NV3: Cho ba lực $\overrightarrow{F_1}=\overrightarrow{MA}$, $\overrightarrow{F_2}=\overrightarrow{MB}$ và $\overrightarrow{F_3}=\overrightarrow{MC}$ cùng tác động vào một vật tại điểm M và vật đứng yên. Cho biết cường độ của $\overrightarrow{F_1}$, $\overrightarrow{F_2}$ đều là 100N và $AMB=60^O$. Tìm cường độ và hướng của lực $\overrightarrow{F_3}$.

Hướng dẫn – đáp án:

Vật đứng yên là do $\overrightarrow{F_1}+\overrightarrow{F_2}+\overrightarrow{F_3}=\vec{0}$. Vẽ hình thoi MAEB.

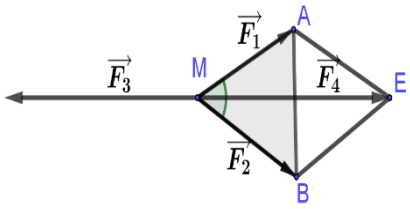

Ta có $\overrightarrow{F_1}+\overrightarrow{F_2}=\overrightarrow{ME}$ và lực $\overrightarrow{F_4}=\overrightarrow{ME}$.

Tam giác MAB đều cạnh bằng 100. Khi đó $ME=2.\dfrac{100\sqrt{3}}{2}=100\sqrt{3}$.

Như vậy lực $\overrightarrow{F_3}$ có cường độ $100\sqrt{3}$ N và ngược hướng với $\overrightarrow{F_4}$

NV4: Một dòng sông chảy từ phía bắc xuống phía nam với vận tốc là 10 km/h. Một chiếc ca nô chuyển động từ phía đông sang phía tây với vận tốc 40 km/h so với mặt nước. Tìm vận tốc của ca nô so với bờ sông.

Hướng dẫn – đáp án:

Vận tốc của ca nô so với mặt nước được biểu thị bởi $\vec{v_1}$ và $\left|\vec{v_1}\right|=\left|\overrightarrow{AC}\right|=40$ km/h.

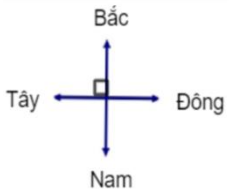

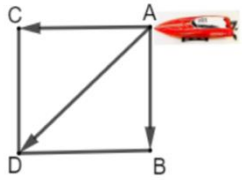

Vận tốc của dòng chảy được biểu thị bởi $\vec{v_2}$ và $\left|\vec{v_2}\right|=\left|\overrightarrow{AB}\right|=10$ km/h.

Vận tốc của ca nô so với bờ sông: $\left|\vec{v_1}+\vec{v_2}\right|=\sqrt{40^2+10^2}=10\sqrt{17}$ km/h.

NV5. Cho tam giác ABC có trung tuyến AM. Gọi I là trung điểm AM và K là điểm thuộc AC sao cho $AK=\dfrac{1}{3}AC$. Chứng minh ba điểm B, I, K thẳng hàng.

Hướng dẫn – đáp án:

Ta có I là trung điểm của $AM \Rightarrow 2\overrightarrow{BI}=\overrightarrow{BA}+\overrightarrow{BM}$

Mặt khác M là trung điểm của BC nên

$\overrightarrow{BM}=\dfrac{1}{2}\overrightarrow{BC}$.

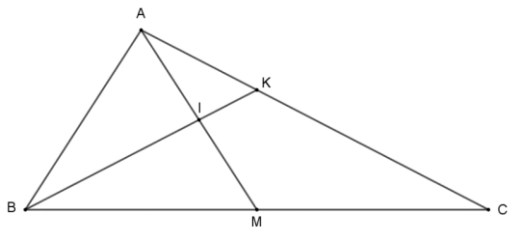

Do đó $2\overrightarrow{BI}=\overrightarrow{BA}+\dfrac{1}{2}\overrightarrow{BC} \Leftrightarrow 4\overrightarrow{BI}=2\overrightarrow{BA}+\overrightarrow{BC}$ (1).

$\overrightarrow{BK}=\overrightarrow{BA}+\overrightarrow{AK}=\overrightarrow{BA}+\dfrac{1}{3}\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BA}+\dfrac{1}{3}\left(\overrightarrow{BC}-\overrightarrow{BA}\right)=\dfrac{2}{3}\overrightarrow{BA}+\dfrac{1}{3}\overrightarrow{BC}$.

$\Leftrightarrow 3\overrightarrow{BK}=2\overrightarrow{BA}+\overrightarrow{BC}$ (2).

Từ (1) và (2) $\Rightarrow 3\overrightarrow{BK}=4\overrightarrow{BI} \Rightarrow \overrightarrow{BK}=\dfrac{4}{3}\overrightarrow{BI}$. Suy ra 3 điểm B, I, K thẳng hàng.

- Chú ý: GV có thể tổ chức, hướng dẫn cho HV theo các dạng bài tập vận dụng ví dụ như: Biểu thị (phân tích) một vectơ theo hai vectơ, biểu thị quan hệ hình học bằng vectơ, vận dụng phép toán vectơ vào tổng hợp vận tốc,….

PHẦN VII. PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẲNG

CHỦ ĐỀ 15: TỌA ĐỘ CỦA VECTƠ.

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được tọa độ của vectơ đối với một hệ trục tọa độ.
- Tìm được tọa độ của một vectơ, độ dài của một vectơ khi biết tọa độ hai đầu mút của nó.
- Sử dụng được biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ trong tính toán.
- Vận dụng được phương pháp toạ độ vào bài toán giải tam giác.
- Vận dụng được kiến thức về toạ độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: vị trí của vật trên mặt phẳng toạ độ,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm một cách trung thực.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập cho HV.

2. Chuẩn bị của HV:

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Ở cấp THCS, HV đã được học về trục, hệ trục, tọa độ của một điểm. Vectơ trong mặt phẳng tọa độ là một cách diễn đạt khác của đối tượng đó. Khái niệm tọa độ của một vectơ được xây dựng bằng cách phân tích vectơ đó qua hai vectơ đơn vị trên trục. Còn khái niệm tọa độ của một điểm I được xây dựng thông qua tọa độ của vectơ $\overrightarrow{OI}$. Vận dụng quy tắc trừ, ta có thể chứng minh được công thức liên hệ giữa tọa độ của vectơ và tọa độ của điểm.
- GV cần nhấn mạnh cho HV phần kiến thức trọng tâm của chuyên đề đó là biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ, ứng dụng tính độ dài vectơ, chứng minh hai vectơ vuông góc, tính tọa độ trung điểm đoạn thẳng, trọng tâm tam giác. Đặc biệt, GV lưu ý

cho HV nếu biết được tọa độ ba đỉnh của tam giác thì ta sẽ dễ dàng giải tam giác, tính độ dài các cạnh, số đo các góc của tam giác cũng như tính chu vi, diện tích tam giác đó.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Tọa độ của vectơ:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, sử dụng chính xác kí hiệu, ngôn ngữ về tọa độ của vectơ trong các hoạt động của bài toán từ khái niệm đến các bài tập vận dụng.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua giải thích các vấn đề, xác định được tọa độ điểm, tọa độ vectơ trên mặt phẳng. Giải thích các quan hệ hình học (thẳng hàng, song song) dựa vào kiến thức về tọa độ điểm tọa độ vectơ.

+ *Năng lực mô hình hóa, giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua giải quyết những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập (dùng tọa độ để mô tả các lực, tính độ lớn các lực,…)

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua sử dụng máy tính cầm tay, thước kẻ trong các hoạt động tính toán, xác định tọa độ.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Khái niệm trục tọa độ, hệ trục tọa độ. Tọa độ của vectơ đối với một hệ trục tọa độ
- **Tiết 2:** Biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ
- **Tiết 3:** Bài tập vận dụng.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

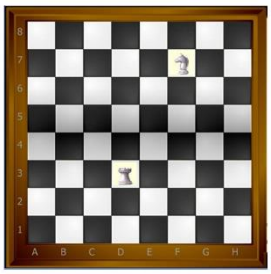

NV1: Em hãy quan sát hình ảnh về bàn cờ vua. Hãy xác định vị trí của quân mã và quân xe trên bàn cờ vua?

- GV chiếu hình ảnh và đặt câu hỏi.
- HV quan sát, chú ý lắng nghe, suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, đánh giá và dẫn dắt HV vào bài mới. GV đặt vấn đề: Các em đã biết từ một quân cờ được đặt trên bàn cờ thì chúng ta có thể xác định được vị trí của quân cờ đó xem nó thuộc hàng và cột nào. Nếu ta coi bàn cờ vua là một hệ trục tọa độ thì

quân cờ là một điểm trên hệ trục tọa độ, ta có thể xác định được tọa độ của điểm trên hệ trục tọa độ. Bài học hôm nay chúng ta sẽ giải quyết vấn đề này.

- GV có thể tham khảo hoạt động khởi động của SGK - CTST trang 38.

- *Chú ý:* Sau bài học, HV nhận thấy nhu cầu thực tế của sự kết nối hệ trục tọa độ với việc xác định một điểm trên mặt phẳng (xác định quân cờ trên bàn cờ vua). Bên cạnh đó, GV khuyến khích HV lấy thêm những ví dụ thực tiễn khác (ví dụ: xác định kinh độ và vĩ độ của một điểm trên bản đồ, …)

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm trục tọa độ, hệ trục tọa độ theo ngôn ngữ vectơ

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được khái niệm trục tọa độ, hệ trục tọa độ theo ngôn ngữ vectơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về khái niệm trục tọa độ, hệ trục tọa độ theo ngôn ngữ vectơ và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm hệ trục tọa độ theo ngôn ngữ vectơ.

- Trên mặt phẳng với một đơn vị đo dộ dài cho trước, xét hai trục Ox, Oy có chung gốc O và vuông góc với nhau. Kí hiệu vectơ đơn vị của trục Ox là $\vec{i}$, vectơ đơn vị của trục Oy là $\vec{j}$. Hệ gồm hai trục Ox, Oy như vậy gọi là *hệ trục tọa độ* Oxy.
- Điểm O gọi là *gốc tọa độ*, trục Ox gọi là *trục hoành*, trục Oy gọi là *trục tung*. Mặt phẳng chứa hệ trục tọa độ Oxy gọi là mặt phẳng tọa độ Oxy hay mặt phẳng Oxy.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết khái niệm trục tọa độ, hệ trục tọa độ theo ngôn ngữ vectơ.

NV2: Quan sát hình vẽ dưới đây.

a) Hãy biểu thị mỗi véctơ $\overrightarrow{OM}$, $\overrightarrow{ON}$ theo các véctơ $\vec{i}$ và $\vec{j}$.

b) Hãy biểu thị véctơ $\overrightarrow{MN}$ theo các véctơ $\overrightarrow{OM}$, $\overrightarrow{ON}$. Từ đó biểu thị véctơ $\overrightarrow{MN}$ theo các véctơ $\vec{i}$ và $\vec{j}$.

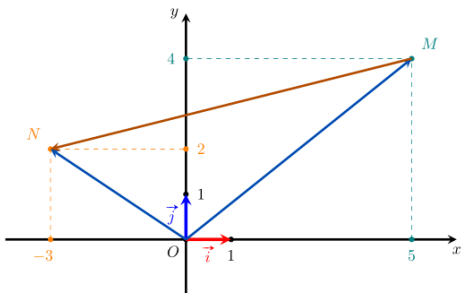

- GV yêu cầu HV thực hiện NV2 theo nhóm (mỗi nhóm khoảng 5-6 HV). HV hoạt động cá nhân, sau đó thảo luận theo nhóm và thống nhất kết quả.

- GV gọi đại diện HV của một nhóm lên trình bày kết quả.

- Các HV khác theo dõi, nhận xét, bổ sung (nếu có). GV kết luận

- Chú ý: Khi giao nhiệm vụ NV2 cho HV, GV yêu cầu HV nhắc lại quy tắc hình bình hành và quy tắc hiệu của hai vectơ.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm tọa độ của vectơ.

1. Mục tiêu

- Tìm được tọa độ của vectơ đối với một hệ trục tọa độ
- Tính được độ dài của một vectơ khi biết tọa độ hai đầu mút của nó.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống về về tọa độ của vectơ và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm tọa độ của vectơ.

Với mỗi vectơ $\vec{u}$ trên mặt phẳng Oxy, có duy nhất cặp số $(x_0;y_0)$ sao cho $\vec{u}=x_0\vec{i}+y_0\vec{j}$ Ta nói vectơ $\vec{u}$ có tọa độ $(x_0;y_0)$ và viết $\vec{u}=(x_0;y_0)$ hay $\vec{u}(x_0;y_0)$. Các số x_0, y_0 tương ứng được gọi là hoành độ, tung độ của $\vec{u}$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố hoạt động hình thành khái niệm để HV thực hành tìm tọa độ của vectơ.

NV3: Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{i}$, $\vec{j}$, $\vec{u}$ và $\vec{v}$ trong hình vẽ sau:

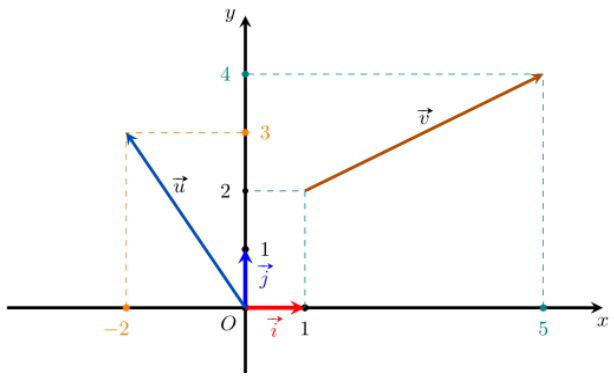

Hoạt động 2.3: Hình thành biểu thức tọa độ của các phép toán véctơ

1. Mục tiêu

- Tìm được biểu thức tọa độ của các phép toán véctơ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về các công thức tọa độ vectơ và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác kiến thức.

- Cho hai vectơ $\vec{u} = (x; y)$ và $\vec{v} = (x'; y')$. Khi đó

· $\vec{u} + \vec{v} = (x + x'; y + y')$ · $\vec{u} - \vec{v} = (x - x'; y - y')$ · $k\vec{u} = (kx; ky)$

với $k \in \mathbb{R}$. Nếu điểm M có tọa độ $(x; y)$ thì vectơ $\overrightarrow{OM}$ có tọa độ $(x; y)$, có độ dài $\left|\overrightarrow{OM}\right| = \sqrt{x^2 + y^2}$

- Với hai điểm $M(x; y)$ và $N(x'; y')$ thì $\overrightarrow{MN} = (x' - x; y' - y)$ và khoảng cách giữa hai điểm M, N là $MN = \left|\overrightarrow{MN}\right| = \sqrt{(x' - x)^2 + (y' - y)^2}$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố hoạt động hình thành biểu thức tọa độ của các phép toán véctơ để HV thực hành tính.

NV4: Trong mặt phẳng Oxy, cho $\vec{u} = (2; -3)$, $\vec{v} = (4; 1)$, $\vec{a} = (8; -12)$.

a) Hãy biểu thị mỗi véctơ $\vec{u}, \vec{v}, \vec{a}$ theo các véctơ $\vec{i}, \vec{j}$.

b) Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u} + \vec{v}$, $4\vec{u}$.

c) Hỏi $\vec{u}$ và $\vec{a}$ có cùng phương hay không?

NV5: Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(2; 1)$ và $B(-3; 6)$.

a) Tính độ dài của các véctơ $\overrightarrow{OA}$

b) Tìm tọa độ của véctơ $\overrightarrow{AB}$ và tính độ dài đoạn AB.

- GV giao NV, HV trả lời, lớp nhận xét, GV đánh giá hoặc tổ chức thảo luận nhóm.

Hoạt động 3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tìm được tọa độ của một vectơ, độ dài của một vectơ khi biết tọa độ hai đầu mút của nó.
- Sử dụng được biểu thức tọa độ của các phép toán vectơ trong tính toán.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Tọa độ của vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-3 trang 65

+ SGK – KNTT: Các BT4.16-4.17 trang 65.

+ SGK – CTST: Các BT1-7 trang 45; bài 9 trang 45.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV6: GV có thể tham khảo Phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1. Cho hai véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ như trong hình vẽ bên.

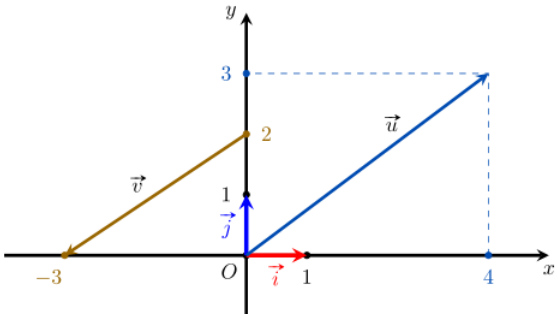

a. Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$.

b. Biểu thị các véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ theo hai véctơ $\vec{i}$, $\vec{j}$.

c. Tính độ dài của các véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$.

d. Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}+\vec{v}$, $2\vec{u}-3\vec{v}$.

Câu 2. Cho hai véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ như trong hình vẽ bên.

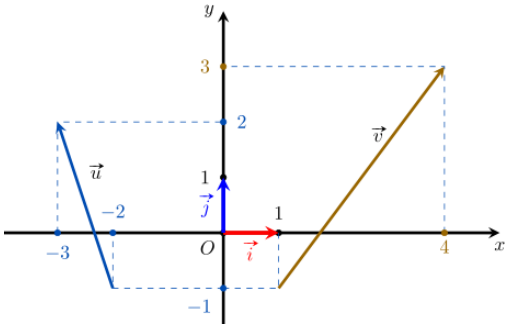

a. Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$.

b. Tính độ dài của các véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$.

c. Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}-\vec{v}$, $3\vec{u}+5\vec{v}-\vec{i}$ và tính độ dài của các véctơ đó.

Câu 3. Trong mặt phẳng Oxy, tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}=4\vec{i}-\vec{j}$, $\vec{v}=\frac{2}{3}\vec{i}+7\vec{j}$, $\vec{a}=3\vec{i}$, $\vec{b}=-\sqrt{2}\vec{j}$.

Câu 4. Trong mặt phẳng Oxy, cho ba véctơ $\vec{u}=(1;-4)$, $\vec{v}=(0;5)$, $\vec{w}=(2;-7)$. Tìm tọa độ của các véctơ $\vec{u}-3\vec{v}$, $\vec{u}-2\vec{v}+3\vec{w}$.

Câu 5. Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(-1;3)$, $B(2;-5)$.

a. Các điểm O, A, B có thẳng hàng hay không?

b. Tìm tọa độ điểm M trên trục hoành sao cho A, B, M thẳng hàng.

Câu 6. Trong mặt phẳng Oxy, cho hai điểm $A(-1;3)$, $B(2;-5)$.

a. Tính tọa độ véctơ $\overrightarrow{AB}$ và tính độ dài đoạn thẳng AB.

b. Tìm tọa độ trung điểm I của đoạn AB.

c. Tìm tọa độ trọng tâm G của tam giác OAB.

Câu 7. Trong mặt phẳng Oxy, cho hai véctơ $\vec{u}=(2;-3)$, $\vec{v}=(m+1;n-5)$. Tìm m, n để hai véctơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ bằng nhau.

Câu 8. Trong mặt phẳng Oxy, cho ba điểm $A(-1;3)$, $B(2;-5)$, $C(4;0)$.

a. Chứng tỏ 3 điểm A, B, C không thẳng hàng.

b. Tìm tọa độ đỉnh D sao cho $ABCD$ là hình bình hành.

- Để tổ chức thực hiện Phiếu bài tập, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm. Phát phiếu học tập số 1.

- HV hợp tác thảo luận thực hiện nhiệm vụ. Ghi kết quả vào bảng nhóm.

- Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, đưa ra ý kiến phản biện để làm rõ hơn các vấn đề.

- GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm HV, ghi nhận và tuyên dương nhóm HV có câu trả lời tốt nhất.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được phương pháp toạ độ vào bài toán giải tam giác.

- Vận dụng được kiến thức về toạ độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: vị trí của vật trên mặt phẳng toạ độ,...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV lấy ví dụ các dạng toán áp dụng kiến thức về tọa độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan thực tiễn. Bên cạnh đó, GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Tọa độ của vectơ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mệnh đề hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

NV7: Trong mặt phẳng Oxy, cho tam giác ABC có các tọa độ đỉnh là $A(1;1)$, $B(5;2)$, $C(4;4)$.

a) Tìm tọa độ H là chân đường cao kẻ từ A.

b) Giải tam giác.

- Chú ý: Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT5-7 trang 66

+ SGK – KNTT: Các BT 4.19-4.20 trang 65

+ SGK – CTST: Các BT8-11 trang 45 (trừ bài 9).

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề Tọa độ của vectơ; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề.

CHỦ ĐỀ 16: ĐƯỜNG THẲNG TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ.

Thời gian thực hiện: 05 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Viết được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ.
- Viết được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vectơ pháp tuyến; biết một điểm và một vectơ chỉ phương; biết hai điểm.
- Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau bằng phương pháp toạ độ.
- Tính được công thức tính góc giữa hai đường thẳng.
- Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp toạ độ.
- Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ.
- Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm một cách trung thực.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập cho HV, máy tính, máy chiếu (nếu có).
- Bảng, bút viết cho các nhóm.
- Tranh ảnh, hình vẽ hoặc clip liên quan đến đường thẳng, vị trí tương đối của hai đường thẳng, góc giữa hai đường thẳng để minh họa cho bài học được sinh động.

2. Chuẩn bị của HV

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Phương trình đường thẳng được xây dựng dựa trên vectơ chỉ phương và vectơ pháp tuyến của đường thẳng. Bài tập về phương trình đường thẳng trong mặt phẳng khá đa dạng và tương đối khó, để HV không lúng túng khi gặp những bài toán này, GV cần phân chia dạng một cách hệ thống và nêu phương pháp giải cho HV, hệ thống bài tập nên theo mức độ từ dễ đến khó. Trong bài toán lập phương trình đường thẳng, phương pháp chung cần nhấn mạnh cho HV gồm có hai bước, đó là: Bước 1: Tìm tọa độ điểm mà đường thẳng đó đi qua; Bước 2: Tìm một vectơ chỉ phương hoặc vectơ pháp tuyến của đường thẳng.

- GV cần nhấn mạnh cho HV, có hai cách xét vị trí tương đối của hai đường thẳng: Cách 1: Sử dụng nghiệm của hệ phương trình (gồm phương trình của hai đường thẳng cần xét vị trí tương đối). Khi đó, GV yêu cầu HV có thể bấm máy tính giải hệ, kết quả : nếu hệ có nghiệm duy nhất, chứng tỏ hai đường thẳng cắt nhau; Hệ vô nghiệm thì hai đường thẳng song song; Hệ vô số nghiệm thì hai đường thẳng đó trùng nhau. Cách 2: Dùng vectơ chỉ phương hoặc vectơ pháp tuyến. Nếu hai vectơ pháp tuyến cùng phương thì hai đường thẳng song song hoặc trùng nhau. Nếu hai vectơ pháp tuyến không cùng phương thì hai đường thẳng ấy cắt nhau tại một điểm. Giải hệ phương trình ta sẽ tìm ra được tọa độ giao điểm của hai đường thẳng.

- Khi dạy về bài học này, GV có thể khuyến khích HV tìm thêm những tình huống thực tiễn cuộc sống về các chi phí sinh hoạt như: phí sử dụng mạng Internet, cước điện thoại, tiền nước sinh hoạt hàng tháng, giá xăng dầu...để xây dựng các bài toán có nội dung thực tiễn.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung liên quan đến bài học. Sử dụng đúng và hiệu quả các thuật ngữ liên quan đến đường thẳng.

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua lập luận, giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng. Suy luận mối liên hệ giữa vectơ chỉ phương và vectơ pháp tuyến,…

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua mô tả tình huống về khoảng cách bằng nhau, hai người gặp nhau tại một vị trí phù hợp, xây dựng được mô hình đổi nhiệt độ từ độ C sang độ F trong thực tế,...

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua việc xác định được cách vận dụng phương trình đường thẳng để giải quyết bài toán thực tiễn. Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích để giải quyết vấn đề.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua việc sử dụng máy tính cầm tay để tính tọa tọa độ điểm, tọa độ vectơ, đổi nhiệt độ.

2. Dự kiến thời lượng

- Tiết 1: Phương trình tổng quát của đường thẳng. Vectơ chỉ phương của đường thẳng.
- Tiết 2: Phương trình tham số của đường thẳng
- Tiết 3: Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng. Góc giữa hai đường thẳng
- Tiết 4: Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.
- Tiết 5: Bài tập

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề, chiếu hình ảnh hoặc clip liên quan đến tình huống lập phương đường thẳng trong mặt phẳng (ví dụ: hình ảnh thực tế khi máy bay cất cánh, hình ảnh đường bay của máy bay trên màn hình ra đa của bộ phận không lưu,...),
- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời. GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.
- GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về "Làm thế nào để lập được phương trình đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ?"
- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SGK - CD trang 73.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa phương trình tổng quát của đường thẳng

1. Mục tiêu

- Phát biểu được định nghĩa vectơ pháp tuyến của đường thẳng.
- Viết được phương trình đường thẳng khi biết toạ độ của một điểm và một vectơ pháp tuyến của nó.
- Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và phương trình tổng quát của đường thẳng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV có biểu tượng ban đầu về định nghĩa vectơ pháp tuyến của đường thẳng, hiểu được tính chất của vectơ pháp tuyến của đường thẳng.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm phương trình tổng quát của đường thẳng.

- Vectơ $\vec{n}$ khác $\vec{0}$ được gọi là vectơ pháp tuyến của đường thẳng Δ nếu giá của nó vuông góc với Δ.

- Phương trình đường thẳng đi qua $M(x_0;y_0)$ và nhận vectơ $\vec{n}=(a;b)$ là vectơ pháp tuyến có dạng $a(x-x_0)+b(y-y_0)=0$ hay $ax+by-ax_0-by_0=0$.

- Trong mặt phẳng toạ độ, mọi đường thẳng đều có phương trình tổng quát dạng $ax+by+c=0$, với a và b không đồng thời bằng 0. Ngược lại, mỗi phương trình dạng $ax+by+c=0$, với a và b không đồng thời bằng 0, đều là phương trình của một đường thẳng, nhận $\vec{n}(a;b)$ là một vectơ pháp tuyến.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành lập phương trình đường thẳng bằng định nghĩa.

NV1: Trong mặt phẳng tọa độ, lập phương trình tổng quát của đường thẳng Δ đi qua điểm A (2; -3) và nhận $\vec{n}(4;1)$ là một vectơ pháp tuyến.

- GV tổng kết các trường hợp khi b = 0 và $b \neq 0$:

Trong mặt phẳng toạ độ, cho đường thẳng Δ: $ax+by+c=0$

+) Nếu $b=0$ thì phương trình có thể đưa về dạng:

$$x=m \text{ (với } m=-\frac{c}{a}\text{) và } \Delta \text{ vuông góc với } Ox$$

+) Nếu $b \neq 0$ thì phương trình có thể đưa về dạng:

$$y=nx+p \text{ (với } n=-\frac{a}{b},\ p=-\frac{c}{b}\text{)}$$

- *Chú ý:* Phương trình tổng quát của đường thẳng cho biết điều kiện cần và đủ để một điểm thuộc đường thẳng, cho biết vectơ pháp tuyến của đường thẳng đó. GV nhấn mạnh cho HV phương trình tổng quát dạng $ax+by+c=0$ của đường thẳng Δ và đồ thị hàm số $y=ax+b$ là một. Trong Đại số, ta nói đồ thị của hàm số là đường thẳng nhưng chưa chứng minh. Ví dụ này đưa ra để chứng minh cho điều đó.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm vectơ chỉ phương của đường thẳng

1. Mục tiêu

- Phát biểu được định nghĩa vectơ chỉ phương của đường thẳng.
- Trình bày được tính chất của vectơ chỉ phương của đường thẳng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó có biểu tượng ban đầu về định nghĩa vectơ pháp tuyến của đường thẳng, hiểu được tính chất của vectơ pháp tuyến của đường thẳng.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm vectơ chỉ phương của đường thẳng.

Vectơ $\vec{u}$ khác vectơ $\vec{0}$ được gọi là vectơ chỉ phương của đường thẳng Δ nếu giá của nó song song hoặc trùng với Δ.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành tìm vectơ chỉ phương của đường thẳng.

NV2: Trong mặt phẳng toạ độ, cho $A(3;2), B(1;-4)$.

a. Hãy chỉ ra vectơ chỉ phương của đường thẳng AB.
b. Những vectơ nào sau đây có thể là vectơ chỉ phương của đường thẳng AB

$\vec{u}=(1;3);\ \vec{a}=(2;6);\ \vec{b}=(3;-9)$

- *Chú ý:*

+ GV hướng dẫn HV thực hiện biết cách rút gọn vectơ chỉ phương (và tương tự đối với vectơ pháp tuyến) và lưu ý thêm về vectơ chỉ phương: Trong định nghĩa vectơ chỉ phương không đề cập đến chiều, độ dài của vectơ. Một đường thẳng được hoàn toàn xác định nếu biết một điểm và một vectơ chỉ phương của đường thẳng đó.

+ GV lưu ý cho HV cách đưa vectơ chỉ phương về vectơ pháp tuyến và ngược lại:

Nếu $\vec{n}=(A;B)$ là một vectơ pháp tuyến của Δ thì có thể chọn $\vec{u}=(B;-A)$ hoặc $\vec{u}=(-B;A)$ là vectơ chỉ phương của Δ.

Nếu $\vec{u}=(a;b)$ là một vectơ chỉ phương của Δ thì có thể chọn $\vec{n}=(b;-a)$ hoặc $\vec{n}=(-b;a)$ là vectơ pháp tuyến của Δ

Hoạt động 2.3: Hình thành định nghĩa phương trình tham số của đường thẳng

1. Mục tiêu

- Viết được công thức và phương trình tham số của đường thẳng khi biết một điểm và một vecto chỉ phương và vận dụng vào bài toán.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó biểu tượng ban đầu về định nghĩa phương trình tham số của đường thẳng.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác hóa định nghĩa phương trình tham số của đường thẳng.

Cho đường thẳng Δ đi qua điểm $A(x_0;y_0)$và có vectơ chỉ phương $\vec{u}(a;b)$. Khi đó điểm M(x;y) thuộc đường thẳng Δ khi và chỉ khi tồn tại số thực t sao cho $\overrightarrow{AM}=t\vec{u}$, hay $\begin{cases} x=x_0+at \\ y=y_0+bt \end{cases}$ (2)

Hệ (2) được gọi là phương trình tham số của đường thẳng Δ (t là tham số).

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành lập phương trình tham số của đường thẳng bằng định nghĩa.

NV3: Viết phương trình tham số của đường thẳng Δ trong các trường hợp sau:

a) Δ đi qua điểm $A(2;3)$ và có vectơ chỉ phương $\vec{u}(2;-1)$.

b) Δ đi qua hai điểm $A(2;3)$ và $B(1;-1)$.

- *Chú ý* : GV lưu ý khi HV viết phương trình tham số của đường thẳng, dễ bị nhầm lẫn giữa hoành độ, tung độ của điểm A với hai thành phần hoành độ, tung độ của vectơ chỉ phương.

Hoạt động 2.4: Hình thành khái niệm vị trí tương đối giữa hai đường thẳng

1. Mục tiêu

- Trình bày được mối quan hệ giữa các phương trình của 2 đường thẳng có các vị trí tương đối song song, cắt nhau, trùng nhau.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa tình huống các vị trí tương đối của hai đường thẳng trong mặt phẳng và số giao điểm của chúng tương ứng và yêu cầu HV suy nghĩ, thỏa luận. Từ đó hình thành cách xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng thông qua phương trình đường thẳng.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm vị trí tương đối giữa hai đường thẳng.

Trên mặt phẳng toạ độ, xét 2 đường thẳng: $\Delta_1: a_1x + b_1y + c_1 = 0$ và $\Delta_2: a_2x + b_2y + c_2 = 0$. Khi đó toạ độ giao điểm của Δ_1 và Δ_2 là nghiệm của hệ phương trình $\begin{cases} a_1x + b_1y + c_1 = 0 \\ a_2x + b_2y + c_2 = 0 \end{cases}$ $(*)$

+ Δ_1 cắt Δ_2 tại $M(x_0; y_0)$ khi và chỉ khi hệ (*) có nghiệm duy nhất $(x_0; y_0)$.

+ Δ_1 song song Δ_2 khi và chỉ khi hệ (*) vô nghiệm.

+ Δ_1 trùng Δ_2 khi và chỉ khi hệ (*) có vô số nghiệm.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành xét vị trí tương đối giữa hai đường thẳng

NV4: Xét vị trí tương đối giữa đường thẳng $d: x - y + 1 = 0$ và mỗi đường thẳng sau:

a) $\Delta_1: 2x + y - 4 = 0$

b) $\Delta_2: x - y - 1 = 0$

c) $\Delta_3: 2x - 2y + 1 = 0$

- *Chú ý:*

+ GV có thể cho HV xét vị trí tương đối giữa hai đường thẳng bằng cách thứ hai: Dựa vào các vectơ chỉ phương $\overrightarrow{u_1}, \overrightarrow{u_2}$ hoặc các vectơ pháp tuyến $\overrightarrow{n_1}, \overrightarrow{n_2}$ của Δ_1, Δ_2, ta có:

+ Δ_1 và Δ_2 song song hoặc trùng nhau $\Leftrightarrow$ $\overrightarrow{u_1}$ và $\overrightarrow{u_2}$ cùng phương $\Leftrightarrow$ $\overrightarrow{n_1}$ và $\overrightarrow{n_2}$ cùng phương. + Δ_1 và Δ_2 cắt nhau $\Leftrightarrow$ $\overrightarrow{u_1}$ và $\overrightarrow{u_2}$ không cùng phương $\Leftrightarrow$ $\overrightarrow{n_1}$ và $\overrightarrow{n_2}$ không cùng phương.

+ Ngoài ra, GV có thể nhấn mạnh cho HV về mối liên hệ giữa các hằng số trong từng vị trí tương đối. (Nhớ được mối liên hệ này sẽ giúp HV giải nhanh được dạng bài tập trắc nghiệm liên quan đến xét vị trí tương đối giữa hai đường thẳng).

$\Delta_1; \Delta_2$ cắt nhau $\Leftrightarrow \dfrac{a_1}{a_2} \neq \dfrac{b_1}{b_2}$;

$\Delta_1; \Delta_2$ trùng nhau $\Leftrightarrow \dfrac{a_1}{a_2} = \dfrac{b_1}{b_2} = \dfrac{c_1}{c_2}$;

$\Delta_1; \Delta_2$ song song $\Leftrightarrow \dfrac{a_1}{a_2} = \dfrac{b_1}{b_2} \neq \dfrac{c_1}{c_2}$.

Hoạt động 2.5: Hình thành định nghĩa góc giữa hai đường thẳng

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được định nghĩa góc giữa hai đường thẳng.
- Tính được góc giữa hai đường thẳng thông qua góc giữa hai vectơ pháp tuyến, hai vectơ chỉ phương.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó có biểu tượng ban đầu về định nghĩa góc giữa hai đường thẳng.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác hóa định nghĩa góc giữa hai đường thẳng.

Cho hai đường thẳng $\Delta_1: a_1x + b_1y + c_1 = 0$ và $\Delta_2: a_2x + b_2y + c_2 = 0$ với các vectơ pháp tuyến $\overrightarrow{n_1}(a_1;\ b_1)$ và $\overrightarrow{n_2}(a_2;\ b_2)$ tương ứng. Khi đó, góc φ giữa hai đường thẳng đó được xác định thông qua công thức: $\cos\varphi = \lvert\cos(\overrightarrow{n_1}, \overrightarrow{n_2})\rvert = \frac{\lvert\overrightarrow{n_1}.\overrightarrow{n_2}\rvert}{\lvert\overrightarrow{n_1}\rvert.\lvert\overrightarrow{n_2}\rvert} = \frac{\lvert a_1.a_2+b_1.b_2\rvert}{\sqrt{a_1^2+b_1^2}.\sqrt{a_2^2+b_2^2}}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành tính góc giữa hai đường thẳng.

NV5: Tính góc giữa hai đường thẳng: $\Delta_1: x + 3y + 2 = 0;\ \Delta_2: y = 3x + 1$

- *Chú ý:*

+ GV lưu ý cho HV cách tìm vectơ pháp tuyến của đường thẳng khi đường thẳng cho ở dạng đồ thị hàm số bậc nhất.

+ GV nhấn mạnh một số chú ý cho HV: $\Delta_1 \perp \Delta_2 \Leftrightarrow \overrightarrow{n_1} \perp \overrightarrow{n_2} \Leftrightarrow a_1a_2 + b_1b_2 = 0.$

Hoạt động 2.5: Hình thành khái niệm khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.
- Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tạo ra các tình huống để HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó nắm được công thức tính khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng, từ đó tính toán được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng.

Cho điểm $M(x_0;\ y_0)$ và đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$. Khoảng cách từ điểm M đến đường thẳng Δ, kí hiệu là $d(M, \Delta)$, được tính bởi công thức

$$d(M; \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành tính khoảng cách giữa hai đường thẳng.

NV6: Tính khoảng cách từ điểm M đến đường thẳng Δ. trong các trường hợp sau:

a) $M(1;3), \Delta: 3x + 4y - 11 = 0$

b) $M\ (3;\ -1), \Delta: \begin{cases} x = 5 + 3t \\ y = -5 - 4t \end{cases}$

- *Chú ý:* GV lưu ý cho HV, để áp dụng được công thức tính khoảng cách từ điểm M đến đường thẳng. HV cần đưa phương trình tham số về dạng phương trình tổng quát.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Viết được phương trình tham số và phương trình tổng quát của đường thẳng đi qua một điểm và có vectơ pháp tuyến hoặc vectơ chỉ phương.
- Tính được góc giữa hai đường thẳng, khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp toạ độ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề phương trình đường thẳng. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-BT3 (trang 80); BT1 – BT5 trang 86, trừ bài 4.

+ SGK – KNTT: Các BT 7.1- 7.6 trang 34, BT 7.7-7.9 trang 41

+ SGK – CTST: Các BT1-BT8 trang 57-8.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG.

1. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức phương trình đường thẳng để giải một số bài toán liên quan đến thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện. Hoặc GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức phương trình đường thẳng hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT4-BT6 trang 80; BT 4, 6,7 trang 86.

+ SGK – KNTT: Các BT: 7.6 trang 34; 7.10 và 7.12 trang 41.

+ SGK – CTST: Các BT9,10 trang 58.

- GV có thể tham khảo gợi ý bài tập vận dụng trong Phụ lục: Phiếu học tập số 1. GV chia lớp thành 4 nhóm. HV suy nghĩ, thảo luận dưới sự hướng dẫn của GV.

+ HV cử đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, đưa ra ý kiến phản biện để làm rõ hơn các vấn đề.

+ GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm HV, ghi nhận và tuyên dương nhóm HV có câu trả lời tốt nhất. Chính xác kiến thức tổng thể trong bài học.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ.

VI. PHỤ LỤC: PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Bài 1:

Một chiếc phi cơ bắt đầu chạy trên đường băng 300m rồi cất cánh, độ cao của nó tăng so với vận tốc 14 m/s, còn khoảng cách trên mặt đất tăng với vận tốc 64m/s.

a) Chọn hệ trục tọa độ với gốc tọa độ đặt tại vị trí ban đầu của máy bay, trục hoành thể hiện độ di chuyển trên mặt đất, trục tung thể hiện độ cao của phi cơ, gốc thời gian tính tại thời điểm phi cơ cất cánh. Viết phương trình chuyển động của phi cơ theo thời gian t theo từng trục Ox, Oy.

b) Tìm vị trí của phi cơ sau 15 giây cất cánh.

Bài 2: Một trường THPT cần thuê xe đi du lịch. Sau khi tìm hiểu thị trường, thì công ty A báo giá dịch vụ là 1.000.000 đồng/ ngày và cộng với 10.000 đồng/km. Còn công ty B báo giá dịch vụ là 20.000 đồng/km. Theo em, nhà trường nên chọn xe hợp đồng thuê xe của công ty nào để giá thuê thấp hơn?

Bài 3: Một trạm viễn thông A có tọa độ (1;2). Một người đang ngồi trên chiếc xe ôtô chạy trên cao tốc có dạng như một đường thẳng Δ có phương trình $3x - 4y + 12 = 0$. Tính khoảng cách ngắn nhất giữa người đó và trạm viễn thông A. Biết rằng mỗi đơn vị độ dài tương ứng với 1 km.

CHỦ ĐỀ 17: PHƯƠNG TRÌNH ĐƯỜNG TRÒN TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ.

Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Thiết lập được phương trình đường tròn khi biết toạ độ tâm và bán kính; biết toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua; xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn.

- Thiết lập được phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết toạ độ của tiếp điểm.

- Vận dụng được kiến thức về phương trình đường tròn để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: bài toán chuyển động tròn trong Vật lí,...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm một cách trung thực.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng.

- Phiếu học tập, máy chiếu (nếu có), máy tính xách tay, phần mềm Geogebra để vẽ đường tròn.

2. Chuẩn bị của HV:

- SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Phương trình đường tròn được xem như một cách xác định đường tròn bằng phương pháp tọa độ. GV cần nhấn mạnh cho HV hai dạng toán trọng tâm của bài học: Dạng thứ nhất là viết được phương trình đường tròn khi biết tọa độ tâm và bán kính; Dạng thứ hai: Tìm tâm và bán kính khi biết phương trình đường tròn.

- Khi lập phương trình đường tròn, HV có thể lập một trong hai dạng (chính tắc hoặc tổng quát) đều được. GV lưu ý cho HV cách biến đổi để đưa dạng phương trình chính tắc của đường tròn về dạng phương trình tổng quát của đường tròn và ngược lại.

- Có duy nhất một đường tròn đi qua ba điểm A, B, C không thẳng hàng cho trước nên ta có thể lập được phương trình đường tròn khi biết tọa độ ba điểm A, B, C nói trên. GV nhấn mạnh cho HV phương pháp giải bài toán có gồm có ba bước: Bước 1: Tìm tâm

I của đường tròn (là giao của hai đường trung trực của AB, BC); Bước 2: Tính bán kính (chính là độ dài IA, IB hoặc IC). Bước 3: Viết phương trình đường tròn khi biết tâm và bán kính. Cách 2: Vì tâm I cách đều các ba điểm A, B, C nên ta có $IA = IB = IC$. Tính độ dài các đoạn thẳng theo toạ độ tâm rồi lập hệ phương trình bậc nhất hai ẩn và giải hệ ta tìm được tọa độ điểm I. Ta cũng có thể lập phương trình đường tròn đi qua ba điểm nhờ sử dụng hệ phương trình ba ẩn, tuy nhiên nội dung hệ phương trình ba ẩn được chuyển sang Chuyên đề học tập.

- GV lưu ý cho HV cách lập phương trình tiếp tuyến của đường tròn tại một điểm được suy ra từ phương trình đường thẳng đi qua một điểm và đã biết một vectơ pháp tuyến.

- Khi dạy về bài học này, GV có thể khuyến khích HV tìm thêm những tình huống thực tiễn cuộc sống về các ứng dụng cũng như ý nghĩa thực tế gắn với bài học.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: phần mềm Geogebra để vẽ đường tròn. Tranh ảnh, hình vẽ, liên quan đến bài học nhằm tăng cường việc kết nối thực tiễn với kiến thức trong sách vở, tích hợp liên môn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Phương trình đường tròn trong mặt phẳng tọa độ:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận và sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung liên quan đến phương trình đường tròn như: Tìm tâm, bán kính, viết phương trình đường tròn (có tâm và bán kính cho trước, đi qua ba điểm, có tâm và tiếp xúc với đường thẳng, …

+ *Tư duy và lập luận toán học:* Từ định nghĩa và vị trí tương đối của một điểm đối với một đường tròn, HV khái quát, tổng quát hóa thành các kiến thức về phương trình đường tròn có tâm và bán kính cho trước.

+ *Mô hình hóa toán học:* Thông qua các thao tác chuyển vấn đề thực tế về bài toán liên quan đến phương trình đường tròn. Sử dụng các kiến thức về phương trình đường tròn (phương trình đường tròn, phương trình tiếp tuyến, …) để giải bài toán. Từ kết quả bài toán trên, trả lời được vấn đề thực tế ban đầu.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán:* Thông qua sử dung máy tính cầm tay, Laptop: tìm kiếm và trình bày các hình ảnh của đường tròn trong thực tế. Bảng phụ, compa, …: vẽ đường tròn. Sử dụng phần mềm Geogebra để vẽ đường tròn.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1**: Phương trình đường tròn.
- **Tiết 2**: Tiếp tuyến của đường tròn
- **Tiết 3**: Bài tập

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú để HV có tâm thế, sẵn sàng tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề, chiếu hình ảnh liên quan đến tình huống thực tiễn xác định đường tròn bằng phương pháp tọa độ thông qua công thức khoảng cách và yêu cầu HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về "Làm thế nào để lập được phương trình đường tròn trong mặt phẳng tọa độ khi biết tâm I(a;b); bán kính R?" Phương trình đó có dạng như thế nào?.

- *Chú ý:* GV có thể tham khảo hoạt động khởi động của SGK - CD trang 87.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa phương trình đường tròn.

1. Mục tiêu

- Viết được phương trình của một đường tròn khi biết toạ độ tâm và bán kính.

- Viết được phương trình của một đường tròn biết toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua.

- Xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống về mối liên hệ giữa phương trình đường tròn và công thức tính khoảng cách giữa hai điểm và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó HV có biểu tượng ban đầu về định nghĩa phương trình của một đường tròn khi biết toạ độ tâm và bán kính.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác khái niệm phương trình đường tròn.

- Điểm $M(x;\ y)$ thuộc đường tròn (C), tâm $I(a;b)$, bán kính R khi và chỉ khi $(x-a)^2+(y-b)^2=R^2$ (1). Ta gọi (1) là phương trình đường tròn (C)

- Phương trình $x^2+y^2-2ax-2by+c=0$ là phương trình của một đường tròn (C) khi và chỉ khi $a^2+b^2-c>0$.

Khi đó, (C) có tâm I(a;b) và bán kính $R=\sqrt{a^2+b^2-c}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành cách lập phương trình đường tròn.

NV1: Viết phương trình đường tròn (C) có tâm $I(2;1)$ và bán kính R = 2

NV2: Hãy cho biết phương trình nào dưới đây là phương trình của một đường tròn. Hãy tìm tâm và bán kính của đường tròn đó.

a) $x^2 + y^2 + xy + 4x - 2 = 0$

b) $x^2 + y^2 - 2y - 4x + 5 = 0$

c) $x^2 + y^2 + 6x - 8y + 1 = 0$

- Chú ý: GV lưu ý cho HV có hai dạng phương trình đường tròn vừa học.

+ Phương trình (1) còn được gọi là phương trình chính tắc của đường tròn.

+ Phương trình $x^2 + y^2 - 2ax - 2by + c = 0$ còn được gọi là phương trình tổng quát của đường tròn.

+ Điều kiện của phương trình ở dạng khai triển ($a^2 + b^2 - c > 0$). Và trong hai dạng phương trình đường tròn vừa nêu, ta có nhận xét hệ số của x^2 và y^2 bằng nhau.

Hoạt động 2.2: Hình thành định nghĩa phương trình tiếp tuyến của đường tròn.

1. Mục tiêu

- Viết được phương trình tiếp tuyến đường tròn khi biết toạ độ của tiếp điểm.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV nắm được cách viết phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết tọa độ của tiếp điểm.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV nêu chính xác khái niệm phương trình tiếp tuyến của đường tròn.

Cho điểm $M(x_0, y_0)$ thuộc đường tròn (C): $(x-a)^2 + (y-b)^2 = R^2$ (tâm I(a;b), bán kính R). Khi đó, tiếp tuyến Δ của (C) tại $M(x_0, y_0)$ có vectơ pháp tuyến $\overrightarrow{MI} = (a - x_0; b - y_0)$ và phương trình $(a - x_0)(x - x_0) + (b - y_0)(y - y_0) = 0$

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành lập phương trình tiếp tuyến của đường tròn khi biết tọa độ của tiếp điểm.

NV3: Cho đường tròn $(C):(x+2)^2 + (y+7)^2 = 169$. Viết phương trình tiếp tuyến d của (C) tại điểm $M(3; 5)$.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV khi viết phương trình tiếp tuyến của đường tròn cần hai yếu tố: Toạ độ tiếp điểm và vectơ pháp tuyến tại tiếp điểm. Tiếp tuyến của đường tròn tại M có đặc điểm là vuông góc với OM.

Hoạt động 3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Xác định được tọa độ tâm và tính bán kính của đường tròn khi cho phương trình.
- Viết được phương trình của một đường tròn khi biết toạ độ tâm và bán kính.
- Viết được phương trình của một đường tròn toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua.

- Viết được phương trình tiếp tuyến đường tròn khi biết toạ độ của tiếp điểm.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề phương trình đường tròn. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-BT3 trang 91; BT4 trang 92

+ SGK – KNTT: Các BT 7.13-7.17 trang 47.

+ SGK – CTST: Các BT1-3 trang 62.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV4: GV có thể tham khảo Phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

A. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Câu 1: Trong mặt phẳng Oxy, xác định tâm và tính bán kính của đường tròn (nếu có) trong các trường hợp sau.

a) $(x-2)^2+(y+3)^2=36$.

b) $x^2+y^2=12$.

c) $x^2+y^2-6x+10y+7=0$.

d) $x^2+y^2-6x+2y+10=0$.

Câu 2: Trong mặt phẳng Oxy, viết phương trình của đường tròn trong các trường hợp sau.

a) Có tâm $I(1;-2)$ và bán kính $R=3$.

b) Có tâm $I(3;-4)$ và đi qua điểm $A(1;2)$.

c) Có đường kính AB, với $A(1;-2), B(3;6)$.

d) Có tâm $I(1;-2)$ và tiếp xúc với đường thẳng $\Delta: 3x+4y+1=0$.

e) Đi qua ba điểm $A(6;-2), B(4;2), C(5;-5)$.

Câu 3: Trong mặt phẳng Oxy, cho đường tròn có phương trình $x^2+y^2+4x+4y-17=0$

a) Viết phương trình tiếp tuyến *d* với đường tròn tại điểm $A(2;1)$.

b) Viết phương trình tiếp tuyến *d* với đường tròn biết tiếp tuyến song song với đường thẳng $\Delta: 3x+4y+8=0$.

c) Viết phương trình tiếp tuyến *d* với đường tròn biết tiếp tuyến vuông góc với đường thẳng $\Delta: 3x-4y+5=0$.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các phương trình sau, phương trình nào là phương trình đường tròn?

A. $x^2+2y^2-4x-2y-8=0$. **B.** $x^2+y^2-2x-6y+20=0$.

C. $2x^2+2y^2-4x-8y-5=0$. **D.** $x^2+y^2-2x-2xy-4y-4=0$.

Câu 2. Phương trình đường tròn tâm $I(2;-5)$, bán kính $R=\sqrt{6}$ là:

A. $(x-2)^2+(y+5)^2=\sqrt{6}$. **B.** $(x-2)^2+(y+5)^2=6$.

C. $(x+2)^2+(y-5)^2=6$. **D.** $(x+2)^2+(y-5)^2=\sqrt{6}$.

Câu 3. Tâm I và bán kính R của đường tròn $(C): x^2+y^2-6x+8y-1=0$ là:

A. $I(-3;4),\ R=\sqrt{26}$. **B.** $I(-3;4),\ R=26$.

C. $I(3;-4),\ R=26$. **D.** $I(3;-4),\ R=\sqrt{26}$.

Câu 4. Trong các phương trình sau, phương trình đường tròn tâm $I(1;-2)$ và tiếp xúc với đường thẳng $\Delta: 2x-3x-4=0$ là:

A. $(x-1)^2+(y+2)^2=\dfrac{4}{\sqrt{13}}$. **B.** $(x-1)^2+(y+2)^2=\dfrac{16}{13}$.

C. $(x+1)^2+(y-2)^2=\dfrac{4}{\sqrt{13}}$. **D.** $(x+1)^2+(y-2)^2=\dfrac{16}{13}$.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng được kiến thức về phương trình đường tròn trong mặt phẳng tọa độ để giải quyết bài toán thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập vận dụng trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Phương trình đường tròn trong mặt phẳng tọa độ, yêu cầu HV thực hành sử dụng phần mềm Geogebra để vẽ hình ảnh đường tròn. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức phương trình đường tròn và phương trình tiếp tuyến của đường tròn hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Chú ý: Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT5-7 trang 92

+ SGK – KNTT: Các BT 7.18 trang 47

+ SGK – CTST: Các BT4 trang 62; 5-6 trang 63.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lấy được ví dụ về đường tròn và những ứng dụng trong cuộc sống.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề ; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Phương trình đường tròn trong mặt phẳng tọa độ.

CHỦ ĐỀ 18: BA ĐƯỜNG CONIC TRONG MẶT PHẲNG TỌA ĐỘ.

Thời gian thực hiện: 04 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được ba đường conic bằng hình học.

- Nhận biết được phương trình chính tắc của ba đường conic trong mặt phẳng tọa độ.

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng trong Quang học, ...).

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả chính xác về bài làm của bản thân, kết quả làm việc nhóm một cách trung thực.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; nghiêm túc hoàn thành các nhiệm vụ học tập của bài học, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác làm việc nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án, đồ dùng dạy học, thước thẳng có chia khoảng, phiếu học tập, máy chiếu (nếu có), máy tính xách tay, phần mềm Geogebra để vẽ 3 đường conic.

2. Chuẩn bị của HV: SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập (bút, thước...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Trong bài học này, HV GDTX chỉ cần nhận biết được ba đường conic bằng hình học và phương trình chính tắc mà không cần chứng minh sự hình thành phương trình chính tắc của 3 đường conic này.

- GV cần tổ chức hoạt động thực tiễn gắn với ba đường conic để HV có thể trải nghiệm và nắm bắt kiến thức một cách hiệu quả, giúp bài học sinh động, lôi cuốn HV hơn.

- Đối với elip và hypebol: HV chỉ cần nhận biết được hình dạng, xác định được phương trình chính tắc, các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự. Đối với parabol thì yêu cầu xác định tiêu điểm và đường chuẩn.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề Ba đường conic:

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua trình bày, diễn đạt, thảo luận, tranh luận và sử dụng được một cách hợp lí ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung liên quan đến tính chất ba đường cônic.

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua so sánh, tương tự hóa các hình ảnh về 3 đường cônic. Từ các trường hợp cụ thể, HV khái quát, tổng quát hóa thành các kiến thức về 3 đường cônic.

+ *Năng lực mô hình hoá toán học:* Chuyển vấn đề thực tế về bài toán liên quan đến 3 đường cônic. Sử dụng các kiến thức về ba đường cônic để giải bài toán liên quan đến thực tế. Từ kết quả bài toán trên, trả lời được vấn đề thực tế ban đầu.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán:* Thông qua sử dụng máy tính cầm tay; Điện thoại/laptop: tìm kiếm và trình bày các hình ảnh của ba đường cônic trong cuộc sống; Bảng phụ, thước parabol…Sử dụng phần mềm Geogebra để vẽ các hình ảnh có dạng 3 đường cônic.

2. Dự kiến thời lượng

- **Tiết 1:** Elip.
- **Tiết 2:** Định nghĩa hypebol. Phương trình chính tắc của hypebol
- **Tiết 3:** Định nghĩa parabol. Phương trình chính tắc của parabol
- **Tiết 4:** Một số ứng dụng của ba đường conic. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, mong muốn tiếp thu kiến thức mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh thực tiễn của ba đường conic, đưa ra tình huống nhằm kết nối sự chú ý của HV vào khái niệm của ba đường conic này.
- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.
- Cuối hoạt động, GV dẫn dắt HV vào bài học mới: "Trong thực tế, em có thể bắt gặp nhiều hình ảnh ứng với các đường elip (ellipse), hypebol (hyberbola), parabol (parabola), gọi chung là ba đường conic, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về các phương trình của ba đường conic này.
- *Chú ý:* GV có thể tham khảo sử dụng hoạt động khởi động của SGK - KNTT trang 48.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành định nghĩa phương trình chính tắc của elip.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được định nghĩa hình học của elip.
- Nhận biết được phương trình chính tắc của elip và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của elip.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV có biểu tượng ban đầu về định nghĩa hình học của elip, phương trình chính tắc của elip và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của elip.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác định nghĩa phương trình chính tắc của elip.

- Cho hai điểm cố định và phân biệt F_1, F_2. Đặt $F_1F_2 = 2c > 0$. Cho số thực a lớn hơn c. Tập hợp các điểm M sao cho $MF_1 + MF_2 = 2a$ được gọi là đường elip (hay elip). Hai điểm F_1, F_2 được gọi là hai tiêu điểm và $F_1F_2 = 2c$ được gọi là tiêu cự của elip đó.
- Trong mặt phẳng toạ độ Oxy, elip có hai tiêu điểm thuộc trục hoành sao cho O là trung điểm của đoạn nối hai tiêu điểm đó thì có phương trình
$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$, với $a > b > 0$ (2)
Ngược lại, mỗi phương trình có dạng (2) đều là phương trình của elip có hai tiêu điểm $F_1\left(-\sqrt{a^2 - b^2}; 0\right)$, $F_2\left(\sqrt{a^2 - b^2}; 0\right)$, tiêu cự $2c = 2\sqrt{a^2 - b^2}$ và tổng các khoảng cách từ mỗi điểm thuộc elip đó tới hai tiêu điểm bằng 2a.
Phương trình (2) được gọi là phương trình chính tắc của elip tương ứng.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành tìm các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của elip.

NV1: Cho elip có phương trình chính tắc: $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$. Tìm tiêu điểm và tiêu cự của elip.

- Chú ý: GV hướng dẫn HV cách vẽ hình elip, có thể trình chiếu cách vẽ hình trên một số phần mềm cho sinh động.

Hoạt động 2.2: Hình thành định nghĩa phương trình chính tắc của hypebol.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được định nghĩa hình học của hypebol.

- Nhận biết được phương trình chính tắc của hypebol và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của hypebol.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV nhận biết được định nghĩa hình học của hypebol, phương trình chính tắc của hypebol và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của hypebol.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác định nghĩa phương trình chính tắc của hypebol.

Cho hai điểm cố định và phân biệt F_1, F_2. Đặt $F_1F_2 = 2c$. Cho số thực dương a nhỏ hơn c. Tập hợp các điểm M sao cho $|MF_1 - MF_2| = 2a$ được gọi là đường hypebol (hay hypebol). Hai điểm F_1, F_2 được gọi là hai tiêu điểm và $F_1F_2 = 2c$ được gọi là tiêu cự của hypebol đó.

Trong mặt phẳng toạ độ Oxy, hypebol có hai tiêu điểm thuộc trục hoành sao cho O là trung điểm của đoạn nối hai tiêu điểm đó thì có phương trình

$\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$, với $a, b > 0$ (4)

Ngược lại, mỗi phương trình có dạng (4) đều là phương trình của hypebol có hai tiêu điểm $F_1\left(-\sqrt{a^2+b^2}; 0\right)$, $F_2\left(\sqrt{a^2+b^2}; 0\right)$, tiêu cự $2c = 2\sqrt{a^2+b^2}$ và giá trị tuyệt đối của hiệu các khoảng cách từ mỗi điểm thuộc hypebol đó tới hai tiêu điểm bằng 2a.

Phương trình (2) được gọi là phương trình chính tắc của hypebol tương ứng.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành tìm các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của hypebol.

NV2: Cho hypebol có phương trình chính tắc $\frac{x^2}{144} - \frac{y^2}{25} = 1$. Tìm các tiêu điểm và tiêu cự của hypebol.

Hoạt động 2.3: Hình thành định nghĩa phương trình chính tắc của parabol.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được định nghĩa hình học của parabol.
- Nhận biết được phương trình chính tắc của parabol và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của parabol.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV nhận biết được định nghĩa hình học của parabol, phương trình chính tắc của parabol. và các yếu tố tiêu điểm, tiêu cự của parabol.
- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.
- GV chính xác định nghĩa parabol và phương trình chính tắc của parabol.

- Cho một điểm F cố định và một đường thẳng Δ cố định không đi qua F. Tập hợp các điểm M cách đều F và Δ được gọi là đường parabol (hay parabol). Điểm F được gọi là tiêu điểm, Δ được gọi là đường chuẩn, khoảng cách từ F đến Δ được gọi là tham số tiêu của parabol đó.

- Xét (P) là một parabol với tiêu điểm F, đường chuẩn Δ. Gọi H là hình chiếu vuông góc của F trên Δ. Khi đó, trong hệ trục toạ độ Oxy với gốc O là trung điểm của HF, tia Ox trùng tia OF, parabol (P) có phương trình $y^2 = 2px$ (với $p > 0$) (5)

Phương trình (5) được gọi là phương trình chính tắc của parabol (P).

- Ngược lại, mỗi phương trình dạng (5), với p > 0, là phương trình chính tắc của parabol có tiêu điểm $F\left(\frac{p}{2}; 0\right)$ và đường chuẩn $\Delta: x = -\frac{p}{2}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố định nghĩa để HV thực hành tìm các yếu tố tiêu điểm, đường chuẩn của parabol.

NV3: Cho parabol $(P): y^2 = 2x$. Tìm tiêu điểm F, đường chuẩn Δ của (P).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.4: Một số ứng dụng thực tiễn của ba đường conic.

1. Mục tiêu

- Nhận biết được tính chất quang học và một số ứng dụng của ba đường conic.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận, từ đó HV nhận biết được tính chất quang học và một số ứng dụng của ba đường conic.

NV4: Em hãy kể ra một số ứng dụng của ba đường conic.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác một số ứng dụng của ba đường conic.

- Ba đường conic có nhiều ứng dụng trong khoa học và trong cuộc sống, chẳng hạn: + Trong vũ trụ bao la, ánh sáng đóng vai trò sứ giả truyền tin + Trong thiên văn học, các gương trong kính thiên văn giúp các nhà khoa học nhận được hình ảnh quan sát rõ nét hơn, ánh sáng thu được có các chỉ số phân tích rõ hơn + Ăng-ten vệ tinh parabol là thiết bị thu hiệu truyền về từ vệ tinh + Đèn pha đáy parabol giúp ánh sáng có thể phát xa + Trong y học, tia laser dùng để tán sỏi thận + Tháp giải nhiệt hình hypebol giúp quá trình toả nhiệt được thuận lợi.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được ba đường conic bằng hình học.
- Nhận biết được phương trình chính tắc của ba đường conic trong mặt phẳng tọa độ.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao cho HV bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Ba đường conic. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-BT3 trang 102; BT5 – BT10 trang 102

+ SGK – KNTT: Các BT 7.19-7.23 trang 56.

+ SGK – CTST: Các BT1-BT2 trang 70.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng trong Quang học, ...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chủ đề Ba đường conic. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện. Hoặc GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức Ba đường conic hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập, hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT4,11 trang 102;

+ SGK – KNTT: Các BT: 7.24-7.25 trang 56;

+ SGK – CTST: Các BT4-6 trang 71.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được cách nhận biết phương trình chính tắc của ba đường conic trong mặt phẳng tọa độ.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Ba đường conic.

ÔN TẬP PHẦN VII

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong bốn chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV. Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.
- Ví dụ: Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.
- Bài tập trắc nghiệm
- Bài tập tọa độ của vectơ, phương trình đường thẳng, phương trình đường tròn và phương trình chính tắc của ba đường conic.
- Một số bài toán ứng dụng thực tiễn
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong sách bài tập để giao cho HV.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Gợi ý tổ chức cho hoạt động ôn tập:
- Đối với bài tập trắc nghiệm: GV có thể cho HV ghép cặp, tự làm bài trong 4 phút sau đó trao đổi phiếu học tập chéo với nhau. HV suy nghĩ và làm việc theo nhóm. GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của HV, ghi nhận và tuyên dương HV có câu trả lời tốt nhất.

- Đối với bài tập tự luận: GV có thể cho HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng. GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- *Chú ý:* Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV BT luyện tập như sau:

+ SGK – CD: Các BT1-7 trang 103; BT9-10 trang 104.

+ SGK – KNTT: Các BT: 7.26-7.31 trang 58; 7.32-7.34 trang 58.

+ SGK – CTST: Các BT1-3 trang 73; BT4-14 trang 74.

- GV có thể Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

A. Trắc nghiệm

Câu 1: Trong hệ tọa độ Oxy, cho $A(5;2)$, $B(10;8)$. Tọa độ của vectơ $\overrightarrow{AB}$? là:

A. $\overrightarrow{AB}=(15;10)$. **B.** $\overrightarrow{AB}=(2;4)$. **C.** $\overrightarrow{AB}=(5;6)$. **D.** $\overrightarrow{AB}=(50;16)$.

Câu 2: Trong mặt phẳng Oxy, cho $A(-2;0), B(5;-4), C(-5;1)$. Tọa độ điểm D để tứ giác $BCAD$ là hình bình hành là:

A. $D(-8;-5)$. **B.** $D(8;5)$. **C.** $D(-8;5)$. **D.** $D(8;-5)$.

Câu 3: Trong các phương trình sau, phương trình nào sau đây là phương trình tham số của đường thẳng?

A. $3x-2y+1=0$; **B.** $\begin{cases} x=1-2t \\ y=t \end{cases}$; **C.** $3x^2+y^2=1$; **D.** $y=3x+2$.

Câu 4: Khoảng cách từ điểm $M(1;-1)$ đến đường thẳng $\Delta: 3x-4y-17=0$ là:

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** $-\frac{9}{2}$

Câu 5: Trong các phương trình sau, phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

A. $x^2+y^2-x-y+9=0$. **B.** $x^2+y^2-x=0$.

C. $x^2+y^2-2xy-1=0$. **D.** $x^2-y^2-2x+3y-1=0$.

Câu 6: Phương trình chính tắc của elip có tiêu cự bằng 6 và trục lớn bằng 10 là:

A. $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$. **B.** $\frac{x^2}{100}+\frac{y^2}{81}=1$. **C.** $\frac{x^2}{25}-\frac{y^2}{16}=1$. **D.** $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{16}=1$

Câu 7: Đường Hyperbol $\frac{x^2}{5}-\frac{y^2}{4}=1$ có tiêu cự bằng :

A. 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 6

Câu 8: Phương trình chính tắc của Parabol biết tiêu điểm $F(2;0)$ là:

A. $y^2=2x$. **B.** $y^2=4x$. **C.** $y^2=8x$. **D.** $y=\frac{1}{6}x^2$.

B. Tự luận

Câu 1: Trong mặt phẳng Oxy, cho tam giác có ba đỉnh $A(3;-4)$, $B(-3;-1)$, $C(3;5)$. Gọi I, H, K lần lượt là trọng tâm, trực tâm, tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC.

a) Lập phương trình tổng quát của các đường thẳng AB, BA, AC

b) Lập phương trình tham số đường cao AH kẻ từ đỉnh A. Tìm tọa độ các điểm I, H, K

c) Tính diện tích tam giác ABC.

Câu 2: Mặt Trăng chuyển động quanh Trái Đất theo quỹ đạo là một đường elip với tâm Trái Đất là một tiêu điểm. Độ dài trục lớn, độ dài trục nhỏ của quỹ đạo lần lượt là 768800 km và 767640 km. Tìm khoảng cách lớn nhất và bé nhất từ tâm của Trái Đất đến Mặt Trăng.

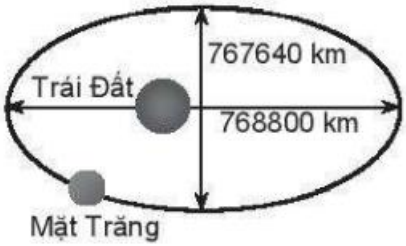

Câu 3: Mái vòm của một đường hầm có hình bán elip. Chiều rộng của đường hầm là 10m, điểm cao nhất của mái vòm là 3m. Gọi h là chiều cao của mái vòm tại điểm cách tâm của đường hầm 2m. Tính h.

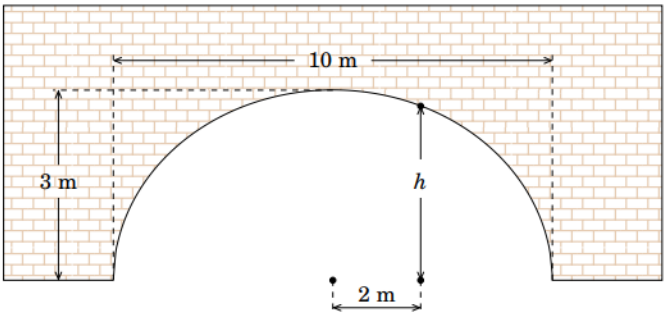

C. MẠCH THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT
PHẦN VIII: THỐNG KÊ
CHỦ ĐỀ 19: SỐ GẦN ĐÚNG. SAI SỐ
Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Hiểu được khái niệm số gần đúng, sai số tuyệt đối.
- Viết được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước.
- Viết được sai số tương đối của số gần đúng.
- Viết được số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước.
- Biết sử dụng máy tính cầm tay để tính toán với các số gần đúng.

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về số gần đúng, sai số
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về số gần đúng, sai số của một bài toán một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề số gần đúng và sai số.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
- Hình ảnh hoặc clip liên quan đến bán kính của trái đất hoặc mặt trời, mặt trăng.
- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV
- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- GV và HV cần chuẩn bị máy tính bỏ túi để thực hành tính toán với các số gần đúng.
- Để thuận lợi cho HV và GV, SGK Toán 10 sử dụng kí hiệu a cho số gần đúng và $\overline{a}$ như SGK cũ.
- Một số biểu hiện năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề số gần đúng, sai số

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*: Thông qua các thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính toán với số gần đúng; sử dụng thước, cân để đo đạc.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua thao tác đánh giá sai số của phép đo đạc; tìm số quy tròn, số gần đúng với độ chính xác cho trước.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học*: Thông qua việc đo đạc; tính toán trong thực tế về việc tính toán với số gần đúng để các định được sai số của phép đo.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

- **Tiết 1:** Số gần đúng, sai số.
- **Tiết 2:** Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng về số gần đúng, sai số
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình ảnh mặt trăng, mặt trời, giới thiệu mối quan hệ giữa chúng. Đặt câu hỏi về bán kính của chúng yêu cầu HV trả lời. (GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-KNTT trang 73).
- HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV. Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về số gần đúng và sai số.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức Số gần đúng

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm số gần đúng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động để HV nhận biết được không thể ghi lại chính xác kết quả phép đo chiều dài của bàn nói riêng và nhiều kết quả phép đo khác nói chung. Chẳng hạn, hãy đo chiều dài của bàn học đang sử dụng.
- GV yêu cầu nhiều HV đo với các dụng cụ khác nhau và ghi lại kết quả chính xác đến cm, đến mm.
- HV thảo luận để dẫn đến kết luận là không thể ghi lại chính xác kết quả của phép đo mà chỉ có thể ghi lại đến một mức độ chính xác nhất định nào đó.
- GV yêu cầu HV nếu thêm ví dụ về những phép đo hay số liệu có thể đo chính xác và không thể đo chính xác rồi giải thích nguyên nhân.
- GV chính xác khái niệm số gần đúng

Trong nhiều trường hợp, ta không biết hoặc khó biết số đúng số đúng (kí hiệu là $\overline{a}$) mà chỉ tìm được giá trị xấp xỉ nó. Giá trị này được gọi là *số gần đúng*, kí hiệu là a.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết số đúng và số gần đúng trong thực tế.

NV1: Trong trích đoạn một báo cáo tài chính dưới dây. Theo bạn, số nào là số đúng, số nào là số gần đúng?

Trong tháng 01/2021 có 47 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng kí gần 1,3 tỉ USD, giảm khoảng 81,8% về số dự án các năm trước đăng kí điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm trên 0,5 tỉ USD, tăng gần 41,4%.

- HV suy nghĩ, thảo luận theo nhóm GV đánh giá.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Sai số tuyệt đối

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm sai số tuyệt đối.
- Tính được sai số tuyệt đối

2. Tổ chức hoạt động

- GV giúp HV làm quen với việc đánh giá, ước lượng sai số của số gần đúng thông qua tình huống cụ thể. Chẳng hạn, GV giao nhiệm vụ sau cho HV:

NV2: Vinh và Hoa đo chiều dài trang bìa của một cái bàn học. Vinh đọc kết quả là 121cm. Hoa đọc kết quả là 120,7cm. Kết quả của bạn nào có sai số nhỏ hơn? (Giả sử bàn có thông số kỹ thuật dài 120 cm)

- HV thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời.

- GV sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, nhằm giúp HV ước lượng độ chính xác của số gần đúng và biểu diễn số gần đúng theo độ chính xác. Với đối tượng HV có lực học trung bình, GV thay vì đánh giá bất đẳng thức kép $a<b<c$ có thể tách thành hai bất đẳng thức đơn $a<b$ và $b<c$ để dễ thao dõi hơn.

NV3: An tính diện tích của hình tròn bán kính $r=4cm$ bằng công thức $S=3,145.4^2=50,32(cm^2)$. Biết rằng $3,14<\pi<3,15$, hãy ước lượng độ chính xác của S

- GV tổ chức hoạt động củng cố kĩ năng ước lượng độ chính xác của số gần đúng cho HV.

NV4: Cho biết $1,41<\sqrt{2}<1,42$. Hãy tính độ dài đường chéo của một hình vuông có cạnh bằng 10cm và xác định dộ chính xác của kết quả tìm được.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Sai số tương đối

1. Mục tiêu

Nhận biết được khái niệm sai số tương đối.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu tình huống, đặt câu hỏi yêu cầu HV trả lời (nhằm giúp HV hiểu được để so sánh độ chính xác của nhiều phép đo trên các đối tượng khác nhau, người ta có thể sử dụng sai số tương đối).

NV5: *(SGK- CTST)*

Vào năm 2015, các nhà khoa học trên thế giới ước lượng độ tuổi của vũ trụ là 13799 ± 21triệu năm.

Trọng tài bấm thời gian chạy 100m của một vận động viên là $10,3 \pm 0,1$giây.

Theo bạn, trong hai phép đo trên, phép đo nào có độ chính xác cao hơn?

- HV thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời.

- GV tổ chức hoạt động củng cố HV thực hành tính sai số tương đối của phép đo khi biết độ chính xác.

NV6: Hãy ước lượng sai số tương đối trong phép đo tuổi của vũ trụ và thời gian chạy của vận động viên ở hoạt động trên.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 2.3: Hình thành kiến thức về Số quy tròn

1. Mục tiêu

- Trình bày được quy tắc làm tròn số.
- Xác định số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi, HV thảo luận và trả lời (lưu ý, HV đã được học quy tắc làm tròn số ở lớp dưới. Trong phần này HV luyện tập quy tắc làm tròn của số).

NV7: Hãy làm tròn số $\bar{b} = 5273$ đến hàng chục và ước lượng sai số tương đối.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- GV nêu câu hỏi, HV thảo luận và trả lời (nhằm giúp HV xác định số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước)

NV8: Hãy viết số quy tròn của số gần đúng trong những trường hợp sau:

a) 316082 ± 2000

b) $16,0121 \pm 0,003$

NV9: Hãy xác định số gần đúng của các số sau với độ chính xác $d = 0,0001$

a) $\bar{a} = \dfrac{20}{11} = 1,8181818...$

b) $\bar{b} = 1 - \sqrt{7} = -1,6457513$

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm số gần đúng, sai số tuyệt đối.
- Viết được số gần đúng của một số với độ chính xác cho trước.
- Viết được sai số tương đối của số gần đúng.
- Viết được số quy tròn của số gần đúng với độ chính xác cho trước.
- Sử dụng được máy tính cầm tay để tính toán với các số gần đúng.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách toán 10 về số gần đúng và sai số, hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: Các BT1-BT2 (trang 26)

+ SGK-KNTT: Các BT (trang 77), trừ bài 5.4

+ SGK-CTST: Các BT2-BT5 (trang 109).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- HV thấy được ý nghĩa của gần đúng và sai số trong thực tiễn.
- Sử dụng được công thức quy tròn trong mô hình toán học của bài toán thực tiễn liên quan.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV thực hành, luyện tập vận dụng số gần đúng và sai số để giải một số bài toán trong thực tiễn.
- GV có thể tổ chức nội dung của hoạt động này đan xen trong quá trình hình thành kiến thức gần đúng và sai số hoặc trong hoạt động thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.
- GV có thể sử dụng các bài toán thực tiễn trong các SGK toán 10 để tổ chức dạy học cho HV
- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT3 (trang 26)

+ SGK-KNTT: BT5.1, BT5.4 (trang 77)

+ SGK-CTST: BT1, BT6 (trang 109).

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của số gần đúng và sai số
- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề số gần đúng và sai số.

CHỦ ĐỀ 20: MÔ TẢ VÀ BIỂU DIỄN DỮ LIỆU CÁC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ
Thời gian thực hiện: 01 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực

Giải thích được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn trong nhiều ví dụ.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về việc biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề mô tả và biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập, máy tính cầm tay

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học

- Ở Tiểu học và THCS HV đã sử dụng bảng số liệu thống kê và các loại biểu đồ cột, biểu đồ đoạn thẳng và biểu đồ quạt để trình bày và biểu diễn số liệu.

- Để phát hiện được số liệu không chính xác ta có thể dựa vào:

+ Phạm vi của mỗi loại số liệu trong thực tế. Ví dụ như thời gian chạy 100m của vận động viên không thể dưới 9 giây; số HV trong một lớp học bình thường không thể trên 100,…

+ Mối quan hệ giữa các số liệu với thông tin đã đưa ra. Ví dụ như nếu sĩ số trung bình của các lớp khối 10 là 36,5 thì phải có ít nhất một lớp có nhiều hơn 36,5 HV và ít nhất một lớp có không quá 36 HV.

+ Kiểm tra sự chính xác khi chuyển dữ liệu giữa bảng và các loại biểu đồ.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề mô tả và biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học*: Thông qua thao tác phát hiện số liệu không chính xác.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*: Thông qua thao tác sử dụng công cụ và phương tiện học toán để biểu diễn số liệu bằng bảng và các loại biểu đồ.

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

VI. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng về số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- Từ tình huống quen thuộc, GV nêu nhiệm vụ, yêu cầu HV suy nghĩ và trả lời câu hỏi (tuy nhiên, hoạt động này chỉ dừng lại ở việc HV có ý thức suy nghĩ về số liệu bị nhập sai, chứ chưa yêu cầu HV phải tìm ra kết quả chính xác). Cuối hoạt động, GV dẫn dắt rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về việc mô tả và biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

NV (SGK-CTST, trang 109). Trong 6 tháng đầu năm, số sản phẩm bán ra mỗi tháng của một cửa hàng đều tăng khoảng 20% so với tháng trước đó. Biết rằng, trong bảng dưới đây, số sản phẩm bán ra của một tháng bị nhập sai. Hãy tìm tháng đó.

Tháng	1	2	3	4	5	6
Số sản phẩm bán ra	145	175	211	256	340	371

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Bảng số liệu

1. Mục tiêu

Phát hiện được tính không hợp lí của dữ liệu cho bởi bảng dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống để HV phát hiện tính không hợp lí của dữ liệu cho bởi bảng dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu (sử dụng ví dụ trong SGK).
- GV thuyết trình, nhắc lại nội dung ví dụ ở phần khởi động, yêu cầu HV thực hiện theo nhóm đôi làm bài. GV nhắc lại các công thức tính tỉ lệ phần trăm và gợi ý HV tính tỉ lệ phần trăm số lượng sản phẩm bán ra tăng thêm từng tháng.
- HV làm việc nhóm cặp đôi, thảo luận theo nhóm. Sau đó 01 nhóm trình bày lời giải và giải thích cách làm, các nhóm khác theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Biểu đồ

1. Mục tiêu

Kiểm tra được tính hợp lí của các kết luận thống kê dựa trên mẫu số kiệu được trình bày dưới dạng biểu đồ cột.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra tình huống để HV kiểm tra tính hợp lí của các kết luận thống kê dựa trên mẫu số kiệu được trình bày dưới dạng biểu đồ cột. Chẳng hạn, GV lấy ví dụ 3 trong SGK-CTST (trang 110) để HV kiểm tra tính hợp lí của các kết luận thống kê dựa trên mẫu số liệu được trình bày dưới dạng biểu đồ cột.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày lời giải và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Giải thích được số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong bộ sách giáo khoa toán 10 về chủ đề này, hoặc GV có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện. (GV có thể giao cho HV các BT1, BT2 trang 111, SGK-CTST).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

HV thấy được ý nghĩa của việc phát hiện ra số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để thấy được ý nghĩa của việc phát hiện ra số liệu không chính xác dựa trên mối liên hệ toán học đơn giản giữa các số liệu đã được biểu diễn.

- GV có thể tổ chức nội dung của hoạt động này đan xen trong tiến trình dạy học tiết học. Hoặc giao về nhà cho HV.

- GV có thể sử dụng các bài toán thực tiễn trong các SGK toán 10 để tổ chức dạy học cho HV (chẳng hạn GV có thể giao cho HV các BT3 trang 112, SGK-CTST).

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của việc mô tả và biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề mô tả và biểu diễn dữ liệu các bảng và biểu đồ.

CHỦ ĐỀ 21: CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG ĐO XU THẾ TRUNG TÂM MẪU SỐ LIỆU

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), mốt (*mode*).

- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

- Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu trong trường hợp cụ thể một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm
- Máy tính cầm tay

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập
- Máy tính cầm tay

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV và HV nên chuẩn bị máy tính bỏ túi để hỗ trợ cho việc tính toán các số đặc trưng đo xu thế trung tâm.

- Các mẫu số liệu cho trong bài học đều có kích thước nhỏ với mục tiêu chủ yếu là minh họa cho ý nghĩa và cách tính các số đặc trưng đo xu thế trung tâm. Các bài toán thực tế thường có kích thước mẫu lớn, khi đó ta phải dùng Excel để tính các số đặc trưng có thể xem trong phần hoạt động trải nghiệm.

- Lưu ý rằng có một số định nghĩa khác nhau về tứ phân vị thứ nhất và tứ phân vị thứ ba. SGK lựa chọn cách định nghĩa trực quan và phổ biến nhất.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua các thao tác so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các số liệu để sắp thứ tự số liệu.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác tính số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), mốt (*mode*) của dãy số liệu không ghép nhóm.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua việc đọc hiểu, chiết suất thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ số liệu.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

- **Tiết 1**: Số trung bình, số trung vị. Bài tập
- **Tiết 2**: Tứ phân vị, Mốt. Bài tập

III. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng về các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho dãy số liệu không ghép nhóm
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận về vai trò và lợi ích của việc sử dụng các số đặc trưng khi phân tích số liệu).

NV1: Sau khi đã thu thập dữ liệu về lượng nước sinh hoạt trong một tháng của từng hộ gia đình ở hai khu vực dân cư, bác Vinh muốn đánh giá xem hộ gia đình ở khu vực nào dùng hết nhiều nước sinh hoạt hơn. Theo bạn, bác Vinh nên làm thế nào?

- HV thảo luận nhóm cặp đôi để tìm câu trả lời.
- GV đặt vấn đề vào bài học ngày hôm nay (GV có thể sử dụng HĐ khởi động của SGK-CD trang 27).

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Số trung bình

1. Mục tiêu

- Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình).

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi mở, yêu cầu HV trả lời (nhằm giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận để giải quyết vấn đề về tìm số đại diện cho mẫu số liệu, nhận biết được ý nghĩa của số trung bình).

CH: Điểm số bài kiểm tra môn Toán của các bạn trong Tổ 1 là 6; 10; 6; 8; 7; 10, còn của các bạn Tổ 2 là 10; 6; 9; 9; 8; 9. Theo em, tổ nào có kết quả kiểm tra tốt hơn? Tại sao?

- HV thảo luận để trả lời,
- GV đánh giá.
- GV tóm tắt chính xác lại công thức cho HV

Số trung bình (hay số trung bình cộng) của mẫu số liệu này, kí hiệu là $\overline{x}$, được tính bởi công thức

$$\overline{x} = \frac{x_1 + x_2 + ... + x_n}{n}$$

- GV củng cố cho HV công thức số trung bình thông qua các bài tập trong SGK
- HV làm việc theo nhóm, trình bày lời giải của nhóm với giải thích rõ ràng, GV theo dõi và nhận xét lời giải của các nhóm.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Trung Vị và tứ phân vị

1. Mục tiêu

Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*).

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi yêu cầu HV trả lời (lưu ý, trong hoạt động này HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận để giải quyết vấn đề về tìm số đại diện cho mẫu số liệu khác với số trung bình thông qua việc trả lời các câu hỏi mở giúp HV nhận biết được vai trò của số trung vị)

NV2: Bảng sau thống kê số sách mỗi bạn HV Tổ 1 và Tổ 2 đã đọc ở thư viện trường trong một tháng:

Tổ 1	3	1	2	1	2	2	3	7
Tổ 2	4	5	6	2	2	1	4	5

a) Trung bình mỗi bạn Tổ 1 và mỗi bạn Tổ 2 đọc bao nhiêu quyển sách ở thư viện trường trong một tháng đó?

b) Em hãy thảo luận với các bạn trong nhóm xem tổ nào chăm đọc sách ở thư viện hơn.

- HV trả lời, một số bạn khác trong lớp nhận xét.
- GV tổ chức đánh giá.
- GVchốt lại chính xác khái niệm số trung vị

Sắp xếp mẫu số liệu theo thứ tự không giảm, ta được: $x_1 \le x_2 \le ... \le x_n$

Trung vị của mẫu, kí hiệu là M_e, là giá trị ở chính giữa dãy $x_1, x_2, ..., x_n$. Cụ

thể:

- Nếu $n = 2k+1, k \in \square$, thì trung vị của mẫu $M_e = x_{k+1}$
- Nếu $n = 2k, k \in \square$, thì trung vị của mẫu $M_e = \frac{1}{2}\left(x_k + x_{k+1}\right)$

- GV củng cố cho HV kỹ năng tìm số trung vị

NV 3: Hãy tìm trung vị của các số liệu ở ví dụ trên

- HV làm việc cá nhân, sau đó trao đổi kết quả với bạn.
- GV yêu cầu thực hiện nhiệm vụ

NV4: Hãy tìm tứ phân vị của các mẫu số liệu sau:

a) 10;13; 15; 2; 10; 19; 2; 5; 7.

b) 15; 19; 10; 5; 9; 10; 1; 2; 5; 15.

- GV gợi ý cho HV sắp xếp lại dữ liệu theo thức tự từ nhỏ đến lớn.
- HV thực hành cách tìm tứ phân vị dựa theo hướng dẫn trong ví dụ để luyện tập kĩ năng theo yêu cầu cần đạt. HV trả lời yêu cầu vào vở.
- GV yêu cầu 1 bạn lên bảng trình bày, sau đó chữa lời giải chung trước lớp.
- GV chính xác cách tìm tứ phân vị

Sắp xếp mẫu số liệu theo thứ tự không giảm, ta được: $x_1 \le x_2 \le ... \le x_n$

Tứ phân vị của một mẫu số liệu gồm ba giá trị, gọi là *tứ phân vị thứ nhất, thứ hai và thứ ba* (lần lượt là Q_1, Q_2, Q_3). Ba giá trị này chia tập hợp dữ liệu đã sắp xếp thành bốn phần đều nhau. Cụ thể:

- Giá trị tứ phân vị thứ hai, Q_2, chính là số trung vị của mẫu.
- Giá trị tứ phân vị thứ nhất, Q_1, là trung vị của nửa số liệu đã sắp xếp bên trái Q_2 (không bao gồm Q_2 nếu n là lẻ).
- Giá trị tứ phân vị thứ ba, Q_3, là trung vị của nửa số liệu đã sắp xếp bên phải Q_2 (không bao gồm Q_2 nếu n là lẻ).

Hoạt động 2.3: Hình thành kiến thức về MỐT

1. Mục tiêu

Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: mốt (*mode*).

2. Tổ chức hoạt động

- GV đặt câu hỏi và yêu cầu HV thảo luận để tìm ra đáp án (hoạt động này GV *g*ợi vấn đề cho HV về ý nghĩa và vai trò của mốt trong thực tế).

NV 5: Một cửa hàng kinh doanh áo sơ mi Nam thống kê số áo bán được trong 1

tháng và thu được bảng tần số sau:

Cỡ áo	42	41	40	39
Số áo bán được	50	100	121	53

Cửa hàng nên nhập loại cỡ áo nào nhiều nhất để bán trong tháng tiếp theo? Tại sao?

- HV thảo luận để tìm ra đáp án.
- GV chính xác khái niệm Mốt

Cho một mẫu số liệu dưới dạng bảng tần số. Giá trị có tần số lớn nhất được gọi là **mốt** của mẫu số liệu và kí hiệu là M_o

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), mốt (*mode*);

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách giáo khoa Toán 10 về các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.
- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT3 (trang 33-34)

+ SGK-KNTT: BT5.7-BT5.9 (trang 82-83).

+ SGK- CTST: BT1-BT3 (trang 118)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.
- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn;
- Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức các hoạt động học tập để HV giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn; Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

- GV cho HV thực hành luyện tập tại lớp các bài toán thực tiễn được thiết kế trong SGK. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT4 (trang 34).

+ SGK-KNTT: BT5.10 (trang 83).

+ SGK- CTST: BT4,5 (trang 118).

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (*median*), tứ phân vị (*quartiles*), mốt (*mode*).

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

CHỦ ĐỀ 22: CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG ĐO MỨC ĐỘ PHÂN TÁN CHO MẪU SỐ LIỆU

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn.

- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

- Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

- Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học trong Chương trình lớp 10 và trong thực tiễn.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu trong trường hợp cụ thể một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm
- Máy tính cầm tay, phần mềm Excel

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập
- Máy tính cầm tay, phần mềm Excel

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV và HV nên chuẩn bị máy tính bỏ túi để hỗ trợ cho việc tính toán các số đặc trưng đo mức độ phân tán.

- GV có thể giới thiệu cho HV công thức sau để tính phương sai:

$$s^2 = \frac{(x_1^2 + x_2^2 + ... + x_n^2)}{n} - (\overline{x})^2$$

- Các mẫu số liệu cho trong bài học đều có kích thước nhỏ với mục tiêu chủ yếu là minh họa cho ý nghĩa và cách tính các số đặc trưng đo độ phân tán. Các bài toán thực tế thường có kích thước lớn, khi đó ta phải dùng Excel hoặc các phần mềm thống kê để tính toán các số đặc trưng, việc sử dụng Excel để tính các số đặc trưng có thể xem trong phần hoạt động trải nghiệm.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu:

+ *Năng lực tư duy và lập luận toán học:* Thông qua thao tác so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các số liệu để sắp thứ tự số liệu.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua các thao tác xác định khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn của dãy số liệu không ghép nhóm.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua thao tác đọc hiểu, chiết suất thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ số liệu.

+ *Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học Toán:* Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay hoặc phần mềm Excel để tính phương sai, độ lệch chuẩn.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

- **Tiết 1:** Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị. Bài tập
- **Tiết 2:** Phương sai và độ lệch chuẩn. Bài tập

III. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng về các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho dãy số liệu không ghép nhóm
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thảo luận và trả lời câu hỏi (nhằm gợi vấn đề cho HV về việc xây dựng tiêu chuẩn để đo độ phân tán của mẫu số liệu). Chẳng hạn, cho 2 dãy số liệu về tiền lương phòng hành chính của cán bộ, nhân viên trong 2 công ty A, B. Sau đó hỏi về mức lương trung bình của mỗi thành viên của phòng trong mỗi công ty và xem là mức lương cao nhất cách số trung bình bao nhiêu? Mức lương của công ty nào đồng đều hơn? Vì sao?.
- HV thảo luận cặp đôi.
- GV yêu cầu đại diện 1 HV trả lời câu hỏi, sau đó kết luận và vào bài dạy.

Chú ý: GV có thể tham khảo HĐ khởi động SGK-KNTT (trang 84), SGK-KNTT (trang 120).

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị

1. Mục tiêu

- Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện (hoạt động này GV gợi vấn đề cho HV về khái niệm khoảng biến thiên và sử dụng khoảng biến thiên để đo sự phân tán của mẫu số liệu).

NV1: Thời gian hoàn thành bài chạy 5 km (tính theo phút) của hai nhóm thanh niên được cho ở bảng sau:

Nhóm 1	30	32	31	32	17	29	32
Nhóm 2	32	29	30	29	32	30	31

a) Hãy tính độ chênh lệch giữa thời gian chạy của người nhanh nhất và người chậm nhất của từng nhóm.

b) Nhóm nào có thành tích chạy đồng đều hơn?

- HV trả lời, các bạn khác trong lớp nhận xét.
- GV tổ chức đánh giá.
- GV chính xác hóa khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị

Sắp xếp mẫu số liệu theo thứ tự không giảm, ta được: $x_1 \le x_2 \le ... \le x_n$

- **Khoảng biến thiên** của một mẫu số liệu, kí hiệu là R, là hiệu giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của mẫu số liệu, tức là: $R = x_n - x_1$
- **Khoảng tứ phân vị**, kí hiệu là Δ_Q, là hiệu giữa Q_3 và Q_1, tức là: $\Delta_Q = Q_3 - Q_1$

Ý nghĩa của khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị

- GV yêu cầu HV thực hành tìm khoảng biến thiên và khoảng tứ Phân vị.

NV2: Hãy tính khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị của mẫu số liệu: 10; 20; 3; 1; 4; 7; 4; 9.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.
- GV cho HV luyện tập thêm dạng này bằng các bài tập trong SGK

Giá trị ngoại lệ

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (nhằm giúp HV làm quen với việc xác định giá trị ngoại lệ dựa vào định nghĩa vừa học).

NV3: Hãy tìm giá trị ngoại lệ của mẫu số liệu: 37; 12; 3; 9; 10; 9; 12; 3; 10.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức về Phương sai và Độ lệch chuẩn

1. Mục tiêu

Tính được phương sai, độ lệch chuẩn cho mẫu số liệu không ghép nhóm

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (nhằm giúp cho HV làm quen với khái niệm phương sai và độ lệch chuẩn). Sau đó, GV nhấn mạnh hai số đặc trưng đó chưa tính đến tất cả các giá trị của tập dữ liệu từ đó dẫn đến phương sai và độ lệch chuẩn.

NV4: Hai cung thủ A và B đã ghi lại kết quả từng lần bắn của mình ở bảng sau:

Cung thủ A	8	9	7	6	9	8	10
Cung thủ B	10	6	7	8	8	8	8

a) Tính kết quả trung bình của mỗi cung thủ trên.

b) Cung thủ nào có kết quả các lần bắn ổn định hơn?

- HV thảo luận nhóm, thuyết trình phương án so sánh.

- GV nhận xét

- *Chú ý:* Lưu ý rằng trong tình huống này số liệu được lựa chọn sao cho khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị của kết quả của hai cung thủ là như nhau do đó không thể dùng hai số đặc trưng này để so sánh.

- GV chính xác cách tính phương sai và độ lệch chuẩn

Giả sử có một mẫu số liệu là $x_1, x_2, ..., x_n$.

Phương sai của mẫu số liệu này, kí hiệu là S^2, được tính bởi công thức:

$$S^2 = \frac{1}{n}\left[\left(x_1 - \overline{x}\right)^2 + \left(x_2 - \overline{x}\right)^2 + ... + \left(x_n - \overline{x}\right)^2\right],$$

trong đó $\overline{x}$ là số trung bình của mẫu số liệu.

Căn bậc hai của phương sai được gọi là *độ lệch chuẩn*, kí hiệu là S.

- Chú ý: Có thể biến đổi công thức tính phương sai

$S^2 = \frac{1}{n}\left[\left(x_1 - \overline{x}\right)^2 + \left(x_2 - \overline{x}\right)^2 + ... + \left(x_n - \overline{x}\right)^2\right]$ thành $S^2 = \frac{1}{n}\left(x_1^2 + x_2^2 + ... + x_n^2\right) - \overline{x}^2$.

- GV củng cố cho HV kỹ năng vận dụng công thức tính phương sai và độ lệch chuẩn của số liệu thông qua các bài tập trong SGK.

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích cách làm, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách giáo khoa Toán 10 về các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT4 (trang 41)

+ SGK-KNTT: BT5.11-BT5.13 (trang 88)

+ SGK- CTST: BT2-BT4 (trang 124-125)

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.

- Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV thực hành luyện tập tại lớp các bài toán thực tiễn được thiết kế trong SGK. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV bài tập như sau:

+ SGK-CD: BT2-BT4 (trang 41)

+ SGK-KNTT: BT5.14 - BT5.16 (trang 88)

+ SGK- CTST: BT1, BT5, BT6 (trang 124-125)

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV nắm rõ được đặc điểm của khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề các số đặc trưng đo mức độ phân tán của mẫu số liệu.

ÔN TẬP PHẦN VIII

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 4 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.
- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).
- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.
- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV chữa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sư phạm của mình.
- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HS

2. Dự kiến thời lượng: 1 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Với thời lượng 1 tiết, sau khi hệ thống lại kiến thức trọng tâm toàn chương, GV nên cho HV luyện tập các bài tập SGK.

PHẦN IX: XÁC SUẤT
CHỦ ĐỀ 23: XÁC SUẤT VÀ BIẾN CỐ
Thời gian thực hiện: 03 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố (biến cố là tập con của không gian mẫu); biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác suất; nguyên lí xác suất bé.
- Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản (ví dụ: tung đồng xu hai lần, tung đồng xu ba lần, tung xúc xắc hai lần).

2. Phẩm chất
- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về phép thử, không gian mẫu và biến cố.
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về nghiệm, kết quả của phép thử và tính xác suất của biến cố một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề xác suất và biến cố.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV
- Một số xúc xắc, đồng xu ,....
- Video, clip liên quan đến tung đồng xu, gieo xúc xắc.
- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV
- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- HV đã làm quen với việc tung đồng xu một lần. SGK lớp 10 có hoạt động tung đồng xu hai lần, gieo con xúc xắc hai lần. Các khái niệm liên quan đến biến cố, xác suất của biến cố gắn với trò chơi tung đồng xu, gieo xúc xắc. Sau khi HV tìm hiểu kĩ khái niệm xác suất gắn với trò chơi đơn giản, bài học tiếp theo. GV không nên vội vàng tổng quát biến cố ngay từ bài đầu tiên.
- Bài học có nhiều khái niệm mới, nên GV không dạy dồn khái niệm mới vào một tiết sau đó mới luyện tập, cần cho HV vừa học khái niệm mới vừa củng cố khái niệm mới trong từng tiết thông qua các trò chơi.
- GV có thể tìm các clip có hình ảnh tung ngẫu nhiên đồng xu, gieo xúc xắc một cách ngẫu nhiên để bài học thêm sinh động, tạo hứng thú học tập cho HV.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề không gian mẫu và biến cố

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua các thao tác so sánh, phân tích, xác định kết quả thuận lợi, biến cố đối, tính xác suất của biến cố ngẫu nhiên. Qua đó, HV phát triển khả năng thực hiện các lập luận logic có căn cứ và rõ ràng.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác sử dụng sơ đồ hình cây để mô tả kết quả của phép thử và tính xác suất của biến cố.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác xác định được tình huống có thể vận dụng công thức xác suất cổ điển, tình huống áp dụng biến cố đối để giải quyết ngắn gọn bài toán.

+ *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua thao tác sử dụng các khái niệm, thuật ngữ (biến cố, không gian mẫu, không thể, có thể, chắc chắn, xác suất, khả năng), sơ đồ hình cây, biểu đồ Ven, kí hiệu $\Omega, P, \varnothing, ...$ để biểu đạt, tiếp nhận (viết và nói) các ý tưởng, thông tin (trong học tập cũng như trong đời thường) một cách rõ ràng, súc tích và chính xác. Sử dụng xác suất để mô tả khả năng xảy ra của một sự kiện.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán:* Thông qua các thao tác sử dụng xúc xắc, đồng xu, bàn xoay,... để tiến hành phép thử ngẫu nhiên. Sử dụng máy tính cầm tay để tính toán các công thức tổ hợp và xác suất.

2. Dự kiến thời lượng: 03 tiết

- **Tiết 1:** Biến cố. Định nghĩa cổ điển của xác suất;
- **Tiết 2**. Định nghĩa cổ điển của xác suất (tiếp theo). Nguyên lí xác suất bé.
- **Tiết 3**. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có biểu tượng ban đầu về phép thử và không gian mẫu
- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (nhằm giúp HV có cơ hội trải nghiệm, thảo luận về đặc điểm của các hoạt động mang tính ngẫu nhiên và cách thức mô hình các hoạt động đó. Điều này tạo sự suy nghĩ tập trung của HV để kết nối với trọng tâm bài học).

NV1: Hãy gieo con xúc xắc hai lần, gieo đồng xu hai lần, sau đó ghi lại các kết quả của các lần gieo.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm cặp đôi, sau đó trình bày sản phẩm trước lớp.
- GV nhấn mạnh tính ngẫu nhiên của các kết quả vừa được thực hiện (không đoán trước được kết quả), sau đó GV yêu cầu HV kể về các hoạt động mà ta không thể đoán trước được kết quả của nó. Tiếp đó, GV hỏi HV xác suất xuất hiện mặt sấp của đồng xu

trong *NV1* là bao nhiêu?, xác suất xuất hiện số chấm là chẵn trên mặt con xúc xắc ở *NV1* là bao nhiêu?

- *Chú ý*: Ở hoạt động này GV chưa yêu cầu HV phải trả lời ngay câu hỏi, chỉ cần cho HV đọc tình huống, sau đó đặt vấn đề vào bài học ngày hôm nay.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành kiến thức về Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu

1. Mục tiêu

- Nhận biết được phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố;
- Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ (hoạt động này giúp HV nhìn ra đặc điểm của phép thử ngẫu nhiên, đó là việc ta không thể đoán trước được kết quả của nó nhưng có thể xác định được tập hợp tất cả các kết quả có thể xảy ra).

NV2: Ba bạn Minh, Bình, Hải đang chơi cùng với nhau. Minh gieo một con xúc xắc 6 mặt cân đối (viết tắt là xúc xắc) hai lần. Nếu kết quả hai lần gieo ra hai mặt có số chấm khác nhau thì Bình thắng. Ngược lại, nếu kết quả hai lần gieo ra hai mặt có số chấm giống nhau thì Hải thắng.

a) Trước khi Minh gieo con xúc xắc, có thể biết bạn nào sẽ chiến thắng không?

b) Liệt kê tất cả các kết quả có thể xảy ra đối với số chấm xuất hiện trong hai lần gieo.

- HV thảo luận và trả lời.

- *Chú ý:* Khi nói về khái niệm phép thử ngẫu nhiên (phần kiến thức trọng tâm), GV cần nhấn mạnh ba đặc điểm của phép thứ ngẫu nhiên: Có thể lặp lại nhiều lần; Không thể đoán trước được kết quả; Có thể xác định được tập hợp các kết quả có thể xảy ra.

- GV chính xác khái niệm Phép thử ngẫu nhiên, không gian mẫu

Phép thử ngẫu nhiên (gọi tắt là phép thử) là một thí nghiệm hau một hành động mà kết quả của nó không thể biết được trước khi phép thử được thực hiện.
Không gian mẫu của phép thử là tập hợp tất cả các kết quả có thể khi thực hiện phép thử. Không gian mẫu của phép thử được kí hiệu là Ω

- GV tổ chức hoạt động củng cố các khái niệm Phép thử ngẫu nhiên, không gian mẫu

NV3: Tìm không gian mẫu của phép thử thực hiện ở nhiệm vụ đã nêu ở trên.

- HV tự làm rồi trao đổi với bạn (nhóm đôi).

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm Biến cố

1. Mục tiêu

- Nhận biết được biến cố;

- Mô tả được biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV thực hành xác định khi nào một biến cố xảy ra, khi nào một biến cố không xảy ra. (GV có thể sử dụng ví dụ trong SGK- KNTT trang 78).

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá.

- *Chú ý*: Khi nêu nội dung kiến thức trọng tâm, GV làm rõ cho HV: nếu kết quả $x \in A$ thì kết quả x thuận lợi cho A; Ngược lại, nếu kết quả $x \notin A$ thì kết quả x không thuận lợi cho A

- GV chính xác khái niệm Kết quả thuận lợi, biến cố, biến cố đối

Kết quả thuận lợi cho một biến cố *A* liên quan tới phép thử *T* là kết quả của phép thử *T* làm cho biến cố đó xảy ra.

Mỗi *biến cố* là một tập con của không gian mẫu Ω. Tập con này là tập tất cả các kết quả thuận lợi cho biến cố đó.

Biến cố đối của biến cố A là biến cố "A không xảy ra". Biến cố đối của A được kí hiệu là $\overline{A}$

- GV tổ chức hoạt động củng cố cách biểu diễn biến cố dưới dạng tập hợp và đếm số kết quả thuận lợi cho mỗi biến cố.

NV4: Trong phép thử gieo hai con xúc xắc, gọi *B* là biến cố "Xuất hiện hai mặt có cùng số chấm" và *C* là biến cố "Số chấm xuất hiện ở con xúc xắc thứ nhất gấp 2 lần số chấm xuất hiện ở con xúc xắc thứ hai".

a) Hãy xác định biến cố *B* và *C* bằng cách liệt kê các phần tử.

b) Có bao nhiêu kết quả thuận lợi cho *B* và bao nhiêu kết quả thuận lợi cho *C*?

NV5: Trong phép thử gieo hai con xúc xắc, có bao nhiêu kết quả thuận lợi cho mỗi biến cố sau?

D: "Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc nhỏ hơn 13";

E: "Tổng số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc bằng 13".

NV6: Trong một hộp có 3 bi xanh, 4 bi đỏ và 5 bi vàng có kich thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên từ trong hộp 4 viên bi. Tính xác suất để trong 4 bi lấy ra:

a) Có ít nhất 1 bi xanh

b) Có ít nhất 2 bi đỏ

- HV làm việc cá nhân, thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải của mình.

- *Chú ý:* Ở *NV7*, HV nhận biết tình huống vận dụng biến cố đối để tính xác suất khi phát hiện từ khóa "ít nhất 1", "ít nhất 2"

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm Xác suất

1. Mục tiêu

- Nhận biết được khái niệm xác suất cổ điển.
- Tính được xác suất của biến cố trong một số trường hợp đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa HV vào tình huống có vấn đề. Bằng trực quan thông thường rất khó để có thể so sánh khả năng xảy ra của hai sự kiện. Qua đó HV thấy được phải sử dụng các công cụ tổ hợp để tính xác suất.

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ

NV7: Lấy ra ngẫu nhiên đồng thời 3 viên bi từ một hộp có chứa 6 viên bi xanh và 6 viên bi đỏ có cùng kích thước và trọng lượng. Biến cố lấy được 3 viên bi cùng màu hay 3 viên bi khác màu có khả năng xảy ra cao hơn?.

- HV thảo luận và đưa ra dự đoán.

- GV ghi lại kết quả dự đoán để đối chiếu sau khi HV học xong công thức tính xác suất cổ điển. GV dẫn dắt để đi đến khái niệm xác suất: trong bài này ta sẽ tìm hiểu công thức tính xác suất để có thể so sánh được khả năng xảy ra của hai biến cố trên.

- GV chính xác khái niệm xác suất

Cho phép thử T có không gian mẫu là Ω. Giả thiết rằng các kết quả có thể của T là đồng khả năng. Khi đó nếu *A* là một biến cố liên quan đến phép thử T thì *xác suất* của *A* được cho bởi công thức

$$P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)}$$

trong đó $n(\Omega)$ và $n(A)$ tương ứng là số phần tử của tập Ω và tập *A*

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm xác suất

NV8: Gieo hai con xúc xắc cân đối và đồng chất. Tính xác suất của các biến cố:

a) "Hai mặt xuất hiện có cùng số chấm"

b) "Tổng số chấm trên hai mặt xuất hiện bằng 9"

- HV làm việc cá nhân để tìm ra lời giải sau đó thảo luận theo nhóm đôi.

Hoạt động 2.4: Hình thành khái niệm Xác suất

1. Mục tiêu

- Nhận biết được nguyên lí xác suất bé.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu câu hỏi, HV thảo luận (hoạt động này giúp HV nhận thấy một sự kiện có xác suất xảy ra rất nhỏ thì gần như không thể xảy ra mỗi khi thực hiện phép thử, Từ đó dẫn đến Khái niệm nguyên lí xác suất bé).

NV9: Có 1 hạt gạo nếp nằm lẫn trong một cái thùng chứa 10 kg gạo tẻ. Lấy ngẫu nhiên 1 hạt gạo từ thùng. Theo bạn, hạt gạo lấy ra là gạo tẻ hay gạo nếp?

- HV thảo luận và đưa ra dự đoán.

- GV ghi lại kết quả dự đoán để đối chiếu sau khi HV học xong công thức tính xác suất cổ điển. GV dẫn dắt để đi đến khái niệm xác suất

- GV chính xác khái niệm nguyên lí xác suất bé

Nếu một biến cố có xác suất rất bé thì trong một phép thử biến cố đó sẽ không xảy ra.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Nhận biết được phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố; biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác suất; nguyên lí xác suất bé.

- Mô tả được không gian mẫu, biến cố trong một số thí nghiệm đơn giản.

2. Tổ chức hoạt động

- GV cho HV làm bài tập trong SGK về chủ đề Xác suất và biến cố. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT4 (trang 45)

+ SGK-KNTT: BT 9.1-BT 9.5 (trang 82)

+ SGK- CTST: BT1-BT4 (trang 80).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Nhận biết được ý nghĩa xác suất thông qua các ví dụ thực tiễn, đặc biệt là ví dụ liên môn

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV, nhóm HV tìm các ví dụ liên quan đến môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, có sử dụng xác suất cổ điển, hoặc nguyên lí xác suất bé.

- GV có thể giao cho HV BT 9.12 (trang 87) của SGK-KNTT.

- HV thực hiện nhiệm vụ, sau đó báo cáo sản phẩm trước lớp.

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ từ 4-6 HV, sau đó yêu cầu mỗi nhóm tìm 02 ví dụ liên quan đến môn Vật lí hoặc môn Hóa học hoặc môn Sinh học, có sử dụng xác suất cổ điển, hoặc nguyên lí xác suất bé. Sau đó giải và buổi học tiếp theo sẽ trình bày trước lớp.

- HV làm việc theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng vào tiết học tiếp theo. Các HV nhóm khác có trao đổi, thảo luận sau khi nhóm bạn trình bày. GV chính xác hóa kết quả.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được đặc trưng của khái niệm phép thử ngẫu nhiên; không gian mẫu; biến cố; biến cố đối; định nghĩa cổ điển của xác suất; nguyên lí xác suất bé.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Xác suất và biến cố.

CHỦ ĐỀ 24: THỰC HÀNH TÍNH XÁC SUẤT

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp (trường hợp phép thử ngẫu nhiên).

- Tính được xác suất trong một số phép thử ngẫu nhiên lặp bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây (ví dụ: tung xúc xắc hai lần, tính xác suất để tổng số chấm xuất hiện trong hai lần tung bằng 7).

- Nhận biết được các tính chất cơ bản của xác suất.

- Tính được xác suất của biến cố đối

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá tìm hiểu về việc Sử dụng phương pháp tổ hợp, sử dụng sơ đồ hình cây, sử dụng biến cố đối để tính xác suất của biến cố.

- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả về nghiệm, kết quả của việc tính xác suất của biến cố một cách chính xác.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập của chủ đề thực hành tính xác suất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập
- Máy tính cầm tay.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- Nên áp dụng biến cố đối để tính xác suất khi có thể đếm số kết quả thuận lợi cho biến cố đối dễ dàng hơn. Tình huống đặc thù để áp dụng công thức xác suất của biến cố đối là khi xuất hiện các từ khóa "có ít nhất"

- Trong các bài toán tính xác suất của phép thử khi gieo đồng xu, tung xúc xắc, ...cần nêu rõ chúng cân đối và đồng chất để đảm bảo các kết quả có cùng khả năng là như nhau. Tương tự khi lấy các vật trong hộp có cùng kích thước và trọng lượng.

- Một số biểu hiện Năng lực toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học chủ đề thực hành tính xác suất

+ *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học:* Thông qua thao tác chỉ ra chứng cứ, lí lẽ để chứng minh tính chất của biến cố đối.

+ *Năng lực mô hình hóa toán học:* Thông qua thao tác sử dụng sơ đồ hình cây để tính xác suất của biến cố.

+ *Năng lực giải quyết vấn đề toán học:* Thông qua thao tác sử dụng phương pháp tổ hợp, sử dụng sơ đồ hình cây, sử dụng biến cố đối để tính xác suất của biến cố.

+ *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán:* Thông qua thao tác sử dụng máy tính cầm tay để tính toán các công thức tổ hợp và xác suất.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

- **Tiết 1.** Sử dụng phương pháp tổ hợp; sử dụng sơ đồ hình cây
- **Tiết 2.** Xác suất của biến cố đối. Bài tập.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra một tình huống mà ở đó không thể tính được số phần tử của một tập hợp bằng cách liệt kê ra tất cả các phần tử của chúng.

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ

NV1: một nhóm có 12 HV, trong đó có 7 nam và 5 nữ. Tính xác suất khi chọn 6 HV gồm 3 nam và 2 nữ đi hoạt động tình nguyện.

- GV yêu cầu cá nhân HV giải ví dụ trên. Tuy nhiên HV sẽ gặp khó khăn nếu liệt kê các phần tử của không gian mẫu và của biến cố A. Do đó, GV chưa yêu cầu HV phải trả lời ngay câu hỏi, chỉ cần cho HV đọc tình huống, sau đó đặt vấn đề vào bài học: Khi không liệt kê được các phần tử của không gian mẫu và biến cố A, ta sử dụng quy tắc đếm hoặc công thức tính số hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp để tính số phần tử của không gian mẫu và số phần tử của biến cố A. Bài học ngày hôm nay minh họa sinh động cho việc sử dụng công thức đại số tổ hợp để tính xác suất, ngoài ra còn có thể sử dụng sơ đồ hình cây, biến cố đối trong việc tính xác suất.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Sử dụng phương pháp tổ hợp để tính xác suất

1. Mục tiêu

Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV sử dụng phương pháp tổ hợp để tính xác suất.

NV2: Một nhóm có 12 HV, trong đó có 7 nam và 5 nữ. Tính xác suất khi chọn 6 HV gồm 3 nam và 2 nữ đi hoạt động tình nguyện.

- HV thảo luận và trả lời.

- GV tổ chức hoạt động củng cố phương pháp tổ hợp để tính xác suất, thông qua hệ thống bài tập trong SGK

- HV thực hiện các nhiệm vụ GV giao, trao đổi thảo luận cá nhân, nhóm, cử đại diện báo cáo sản phẩm trước lớp. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá chéo. GV chính xác hóa lời giải.

- *Chú ý:* Trong nhiều bài toán, để tính số phần tử của không gian mẫu của các biến cố, ta thường sử dụng các quy tắc đếm, các công thức tính số hoán vị, chỉnh hợp và tổ hợp.

Hoạt động 2.2: Sử dụng sơ đồ hình cây để tính xác suất

1. Mục tiêu

Tính được xác suất trong một số phép thử ngẫu nhiên lặp bằng cách sử dụng sơ đồ hình cây

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu nhiệm vụ, yêu cầu HV thảo luận và trả lời (hoạt động này tạo cơ hội để HV trải nghiệm một loại sơ đồ hình cây khác dung để đếm các kết quả của hoán vị)

NV3: Ba bạn Lan, Mai và Đào đặt thẻ HV của mình vào một hộp kín, sau đó mỗi bạn lấy ngẫu nhiên một thẻ từ hộp. Tính xác suất của biến cố "Không bạn nào lấy đúng thẻ của mình"

- HV thảo luận và trả lời.

- GV tổ chức hoạt động củng cố phương pháp sử dụng sơ đồ hình cây để tính xác suất, thông qua hệ thống bài tập trong SGK.

- HV thực hiện các nhiệm vụ GV giao, trao đổi thảo luận cá nhân, nhóm, cử đại diện báo cáo sản phẩm trước lớp. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá chéo.

- GV chính xác hóa lời giải.

- *Chú ý:* Trong một số bài toán, phép thử T được hình thành từ một vài phép thử, chẳng hạn: gieo xúc xắc liên tiếp bốn lần; lấy ba viên bi, mỗi viên từ một hộp,…Khi đó ta sử dụng sơ đồ hình cây để có thể mô tả đầy đủ, trực quan không gian mẫu và biến cố cần tính xác suất.

Hoạt động 2.3: Sử dụng phương pháp tính xác suất của biến cố đối

1. Mục tiêu

- Nhận biết được các tính chất cơ bản của xác suất.

- Tính được xác suất của biến cố đối.

2. Tổ chức hoạt động

- GV tổ chức hoạt động để HV củng cố kĩ năng sử dụng biến cố đối để tính xác suất đối với phép thử ngẫu nhiên đơn giản. Kết nối kiến thức Xác suất với kiến thức Số học.

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ

NV4: Trong một hộp có 3 bi xanh, 5 bi đỏ và 4 bi vàng có kich thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên từ trong hộp 4 viên bi. Tính xác suất để trong 4 bi lấy ra:

a) Có ít nhất 1 bi xanh

b) Có ít nhất 2 bi vàng.

- HV làm việc cá nhân để tìm ra lời giải sau đó thảo luận theo nhóm đôi.

- GV tổ chức hoạt động củng cố phương pháp tính xác suất của biến cố đối, thông qua hệ thống bài tập trong SGK.

- HV thực hiện các nhiệm vụ GV giao, trao đổi thảo luận cá nhân, nhóm, cử đại diện báo cáo sản phẩm trước lớp. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá chéo. GV chính xác hóa lời giải.

- *Chú ý:* Cho A là một biến cố. Xác suất của biến cố $\overline{A}$ liên hệ với xác suất của A bởi công thức sau: $P(\overline{A}) = 1 - P(A)$

- GV tổ chức hoạt động để HV biết được xác suất của biến cố chắc chắn, xác suất của biến cố không, tính bị chặn của xác suất thông qua một số ví dụ đơn giản

NV5: Gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất. Tính xác suất của các biến cố trong các trường hợp sau:

a) Xuất hiện mặt 7 chấm

b) Mặt xúc xắc có ít nhất một chấm xuất hiện.

- HV thực hiện cá nhân, sau đó trình bày trước lớp.

- GV chính xác tính chất của xác suất

$$i) P(\Omega) = 1; P(\Phi) = 0$$

$$ii) 0 \le P(A) \le 1$$

$$iii) P(A) + P(\overline{A}) = 1$$

- GV tổ chức hoạt động củng cố các tính chất xác suất thông qua hệ thống bài tập trong SGK.

- HV thực hiện các nhiệm vụ GV giao, trao đổi thảo luận cá nhân, nhóm, cử đại diện báo cáo sản phẩm trước lớp. Các nhóm còn lại nhận xét, đánh giá chéo.

- GV chính xác hóa lời giải.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản bằng phương pháp tổ hợp, sử dụng sơ đồ hình cây, sử dụng xác suất của biến cố đối.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV làm bài tập trong SGK về chủ đề thực hành tính xác suất. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV có thể giao cho HV như sau:

+ SGK-CD: BT1-BT4 (trang 52)

+ SGK-KNTT: BT9.6- BT9.11 (trang 86-87).

+ SGK- CTST: BT1-BT4 (trang 85).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

Sử dụng được các phương pháp tính xác suất vào các tình huống thực tiễn liên môn

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV, nhóm HV tìm các ví dụ liên quan đến môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, có sử dụng phương pháp tính xác suất trong bài học để giải.

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ từ 4-6 HV, sau đó yêu cầu mỗi nhóm tìm 2 ví dụ liên quan đến môn Vật lí hoặc môn Hóa học hoặc môn Sinh học, có sử dụng phương pháp tính xác suất trong bài học để giải. Sau đó giải và buổi học tiếp theo sẽ trình bày trước lớp.

- HV làm việc theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng vào tiết học tiếp theo. Các HV nhóm khác có trao đổi, thảo luận sau khi nhóm bạn trình bày. GV chính xác hóa kết quả.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được đặc trưng của việv tính xác suất bằng phương pháp tổ hợp, sử dụng sơ đồ hình cây, sử dụng xác suất của biến cố đối.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chủ đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chủ đề Thực hành tính xác suất.

ÔN TẬP PHẦN IX

Thời gian thực hiện: 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Phát triển cho HV các năng lực đã được đề cập trong 2 chủ đề đã học: Năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa Toán học, năng lực Tư duy và lập luận Toán học, năng lực Giải quyết vấn đề Toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học Toán.

2. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Ham học hỏi, có ý thức tìm tòi, khám phá
- *Trung thực:* Đưa ra các kết quả bài tập một cách chính xác.
- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm việc nhóm; sẵn sàng chịu trách nhiệm với lời nói và việc làm của bản thân; hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của HV

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- GV nên phân loại, dạng bài tập để củng cố các kiến thức, kỹ năng toán học cho HV, đặc biệt có cơ hội phát triển được các năng lực toán học.
- GV hệ thống kiến thức lí thuyết của cả chương (có thể chuẩn bị slide theo tổng kết kiến thức).
- GV hệ thống các dạng toán cơ bản của toàn bộ chương và nhắc lại ngắn gọn phương pháp giải, cũng như các lưu ý cần thiết.
- Tùy tình hình thực tế của lớp, GV có thể cho HV chữa một số bài tập ở cuối chương theo dụng ý sư phạm của mình.
- Phân loại bài tập dựa vào sự gợi ý trong hệ thống bài tập cuối chương của các sách giáo khoa tham khảo chính của trung tâm đang sử dụng.
- Tùy tình hình thực tế, GV có thể lựa chọn thêm các bài tập phù hợp trong Sách bài tập để giao cho HV.

2. Dự kiến thời lượng: 2 tiết

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Thiết kế phiếu học tập cho HV, có thể sử dụng các bài tập sau đây trong giờ ôn tập.

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số cách cắm 4 bông hoa khác nhau vào 4 bình hoa khác nhau (mỗi bông hoa cắm vào một bình) là

A. 16 B. 24 C. 8 D. 4

Câu 2. Số các số có ba chữ số khác nhau, trong đó các chữ só đều lớn hơn 0 và nhỏ hơn hoặc bằng 5 là

A. 120 B. 60 C. 720 D. 2

Câu 3. Số cách chọn 3 bạn HV đi học bơi từ một nhóm 10 bạn HV là

A. 3 628 800 B. 604 800 C. 120 D. 720

Câu 4. Bạn An gieo một con xúc xắc hai lần. Số các trường hợp để tổng số chấm xuất hiện trên con xúc xắc bằng 8 qua hai lần gieo là

A. 36 B. 6 C. 5 D. 4

Câu 5. Hệ số của x^4 trong khai triển nhị thức $(3x-4)^5$ là

A. 1620 B. 60 C. -60 D. -1620

B. TỰ LUẬN

Câu 6.

a) Có bao nhiêu cách viết một dãy 5 chữ cái in hoa từ bảng chữ cái tiếng Anh (gồm 26 chữ cái)?

b) Có bao nhiêu cách viết một dãy 5 chữ cái in hoa khác nhau từ bảng chữ cái tiếng Anh (gồm 26 chữ cái)?

Câu 7. Từ các chữ số: 1; 2; 3; 4; 5; 6.

a) Có thể lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

b) Có thể lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau và chia hết cho 3?

Câu 8. Tế bào A có $2n=8$ nhiễm sắc thể (NST) và nguyên phân 5 lần liên tiếp. Tế bào B có $2n=14$ NST và nguyên phân 4 lần liên tiếp. Tính và so sánh tổng số NST trong tế bào A và trong tế bào B được tạo ra.

Câu 9. Lớp 10B có 40 HV gồm 25 nam và 15 nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 3 bạn tham gia vào đội thiện nguyện của trường trong mỗi trường hợp sau?

a) Ba HV được chọn bất kì.

b) Ba HV được chọn gồm 1 nam và 2 nữ

c) Có ít nhất một nam trong ba HV được chọn.

Hướng dẫn – đáp án

A. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5
B	B	C	C	D

B. TỰ LUẬN

Câu 6.

a) Số cách viết là: $26^5 = 11881376$ (cách)

b) Số cách viết là: $A_{26}{}^5 = 7893600$ (cách)

Câu 7.

a) Mỗi số có ba chữ số khác nhau lập từ 6 chữ số 1; 2; 3; 4; 5; 6 ứng với một chỉnh hợp chập 3 của 6. Vậy số các số có ba chữ số khác nhau lập được từ sáu chữ số đã cho là 120 số.

b) Gọi số cần lập là $\overline{abc}$ $(1 \le a,b,c \le 6)$.

Một số chia hết cho 3 khi và chỉ khi tổng các chữ số của số đó chia hết cho 3. Vì số cần lập có ba chữ số khác nhau và chia hết cho 3 nên ta có các trường hợp sau:

$a,b,c \in \{1;2;3\};\{1;2;6\};\{1;3;5\};\{1;5;6\};\{2;3;4\};\{2;4;6\};\{3;4;5\};\{4;5;6\}$.

Ứng với mỗi tập hợp, ta lập được 6 số.

Vậy ta lập được tất cả: $8.6 = 48$ số thỏa mãn yêu cầu đề bài.

Câu 8. Số NST trong các tế bào A được tạo ra sau 5 lần nguyên phân liên tiếp là: $2^5.8 = 256$ (NST).

Số NST trong các tế bào B được tạo ra sau 4 lần nguyên phân liên tiếp là: $2^4.14 = 244$ (NST).

Vậy số NST trong các tế bào A được tạo ra nhiều hơn số NST trong các tế bào B được tạo ra là: $256 - 244 = 32$ (NST).

Câu 9. Số cách chọn 3 HV bất kì là: $C_{40}^3 = 9880$ (cách)

a) Số cách chọn 3 HV gồm 1 nam và 2 nữ là: $C_{25}^1.C_{15}^2 = 2625$ (cách)

b) Có thể sử dụng phương pháp gián tiếp: Số cách chọn 3 HV đều là nữ là: $C_{15}^3 = 455$ (cách).

Vậy số cách chọn 3 bạn mà có ít nhất một nam là: $9880 - 455 = 9425$ (cách).

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Thời lượng: 06 tiết

I. MỤC TIÊU

GV tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm cho HV đảm bảo các nội dung được quy định trong *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT về Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông* như sau:

***Hoạt động 1*:** Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Thực hành một số hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường, ước lượng và tạo lập hình, như: tính số tiền phải trả khi đi taxi (theo giá của hãng, tuỳ theo các phương án đi: dưới 1*km*, từ 1 – 10*km*, từ 10 – 31*km*, trên 31*km*,...); đo đạc một vài kích thước của vật thể mà chúng ta không thể dùng dụng cụ để đo đạc trực tiếp (như: tính chiều cao của công trình kiến trúc có Parabol,...); giải thích một vài hiện tượng, quy luật trong Vật lí; thực hành vẽ, cắt hình (có dạng ellip, tròn,...).
- Thực hành mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số kiến thức về tài chính, như:

- Hiểu sự khác biệt giữa tiết kiệm và đầu tư.
- Phác thảo kế hoạch đầu tư cá nhân để đạt được tỉ lệ tăng trưởng như mong đợi.

Hoạt động 3: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khoá (như các câu lạc bộ toán học, dự án học tập, trò chơi học toán, thi tìm hiểu lịch sử toán học), tổ chức câu lạc bộ toán học theo các chủ đề (tìm hiểu các ứng dụng của hàm số bậc hai, vectơ trong thực tiễn,...).

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Thời lượng

Hoạt động trải nghiệm dự kiến tổ chức trong 6 tiết/ 1 năm học, do đó tùy thuộc vào đối tượng HV mà GV có thể chia học kỳ I thực hiện 3 tiết, học kỳ II 3 tiết. Hoặc kỳ I thực hiện 2 tiết, Kỳ II thực hiện 4 tiết.

2. Thiết kế các hoạt động trải nghiệm

Hiện nay các bộ sách giáo khoa Toán 10 đều được các chuyên gia đầu ngành hỗ trợ về tổ chức các hoạt động thực hành trải nghiệm với các chủ đề được biên soạn công phu, kỹ lưỡng và phù hợp với HV đại trà, nên GV có thể sử dụng trực tiếp các nguồn tài liệu này để tổ chức dạy học, hoặc dựa trên các tài liệu đó để biên soạn Bài mới (nếu cần) nhằm mục đích dạy học phù hợp với HV ở các trung tâm.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ỨNG DỤNG TOÁN HỌC VÀO GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ
LIÊN MÔN VÀ THỰC TIỄN
CHUYÊN ĐỀ 10.1: PHƯƠNG PHÁP QUY NẠP TOÁN HỌC.
NHỊ THỨC NEWTOW
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

Về chủ đề phương pháp quy nạp toán học:

- Mô tả được các bước chứng minh tính đúng đắn của một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp.

- Chứng minh được tính đúng đắn của một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp toán học.

- Vận dụng được phương pháp quy nạp toán học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

Về chủ đề nhị thức Newton:

- Khai triển được nhị thức Newton $(a + b)^n$ bằng cách vận dụng tổ hợp.

- Xác định được các hệ số trong khai triển nhị thức Newton thông qua tam giác Pascal.

- Xác định được hệ số của x^k trong khai triển $(ax + b)^n$ thành đa thức.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Lưu ý dạy học

- So với chương trình trước đây, phương pháp quy nạp toán học được dạy ở lớp 11. Hiện nay, phương pháp quy nạp toán học được đưa xuống Chuyên đề lớp 10 với thời lượng gấp đôi số tiết so với trước đây (trước đây là 2 tiết). Vì vậy, GV có thể tham khảo được các ứng dụng của phương pháp quy nạp một cách đầy đủ hơn.

- Khi chứng minh một mệnh đề bằng phương pháp quy nạp toán học, HV thường gặp khó khăn ở bước thứ 2. GV cần nhấn mạnh cho HV: điểm quan trọng ở bước hai đó là sử dụng hợp lý giả thiết quy nạp toán học. HV thường không biết sử dụng giả thiết

quy nạp nên gặp khó khăn, không chỉ ra được mệnh đề đúng với $n=k+1$. GV cần lưu ý HV chỉ cần thay trực tiếp $n=k+1$ vào mệnh đề ban đầu rồi kết luận mệnh đề đúng với $n=k+1$

- Trước đây, nhị thức Newton được dạy ở lớp 11. Theo chương trình GDPT 2018, nội dung này được đưa xuống lớp 10 và trình bày thành hai phần: phần thứ nhất trong sách giáo khoa Toán 10, HV mới được nhận biết công thức khai triển nhị thức Newton với số mũ thấp (n nhỏ hơn hoặc bằng 5). Phần thứ hai, tại Chuyên đề học tập Toán 10, HV sẽ được khai triển nhị thức Newton với số mũ lớn hơn 5. HV có thể khai triển bằng cách sử dụng công thức tổ hợp hoặc tam giác Pascal.

- Một số biểu hiện năng lực Toán học của HV có cơ hội phát triển sau khi học Chuyên đề Phương pháp quy nạp toán học và Nhị thức Newton.

- *Năng lực giao tiếp toán học:* Thông qua sử dụng thuật ngữ (quy nạp toán học, nhị thức Newton, khai triển, số hạng,...), kí hiệu, …để biểu đạt, trao đổi các ý tưởng, thông tin một cách rõ ràng, chính xác.

- *Năng lực giải quyết vấn đề Toán học:* Thông qua phán đoán, đưa ra giả thuyết là các mệnh đề phụ thuộc số tự nhiên và chứng minh bằng phương pháp quy nạp toán học; Sử dụng nhị thức Newton giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ hợp, số tập con của tập hợp,…

- *Năng lực Tư duy và lập luận Toán học*: Thông qua rèn luyện các thao tác tư duy, so sánh, phân tích, tương tự, khái quát hóa trong quá trình quy nạp toán học, khám phá công thức nhị thức Newton.

- *Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:* Thông qua sử dụng máy tính cầm tay tính toán các công thức tổ hợp trong quá trình khai triển nhị thức Newton.

2. Dự kiến thời lượng: 10 tiết

- Tiết 1-2. Phương pháp quy nạp toán học.
- Tiết 3-4. Ứng dụng của phương pháp quy nạp toán học. Bài tập.
- Tiết 5. Công thức nhị thức Newton.
- Tiết 6-7. Tam giác Pascal.
- Tiết 8: Vận dụng công thức nhị thức Newton.
- Tiết 9-10. Ôn tập cuối chuyên đề.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

NV1: Em hãy quan sát các đẳng thức sau:

$$1 = \qquad 1^2$$

$$1+3= \qquad 4=2^2$$
$$1+3+5= \qquad 9=3^2$$
$$1+3+5+7= \qquad 16=4^2$$
$$1+3+5+7+9= \qquad 25=5^2$$
$$\ldots$$

Em hãy dự đoán công thức tính tổng của n số lẻ đầu tiên

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.

- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về phương pháp quy nạp toán học cho ta một phương pháp suy luận mạnh mẽ và hiệu quả để chứng minh những mệnh đề phụ thuộc số tự nhiên.

- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SCĐHT - CD trang 23 hoặc SCĐHT- CTST trang 27.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm phương pháp quy nạp toán học

1. Mục tiêu

- Mô tả được các bước chứng minh một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp.

- Biết cách chứng minh được một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp toán học.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó, HV nhận biết được các bước chứng minh tính đúng đắn của một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó, GV nêu kiến thức trọng tâm.

Giả sử với mỗi số tự nhiên, $n \geq 1$, $P(n)$ là một mệnh đề. Giả sử hai điều kiện sau thỏa mãn:

1) $P(1)$ đúng;

2) Với mỗi số tự nhiên $k \geq 1$ nếu $P(k)$ đúng thì $P(k+1)$ cũng đúng.

Khi đó $P(n)$ đúng với mọi số tự nhiên $n \geq 1$.

Để chứng minh một mệnh đề phụ thuộc vào số tự nhiên đúng với mọi $n \in N^*$ bằng phương pháp quy nạp toán học ta cần thực hiện *hai bước* sau:

- *Bước 1*. Chỉ ra mệnh đề đúng với $n = 1$.
- *Bước 2*. Giả thiết mệnh đề đúng với số tự nhiên $n = k \geq 1$ (gọi là giả thiết quy nạp), chứng minh rằng mệnh đề đúng với $n = k + 1$.

Từ đó theo nguyên lý quy nạp toán học, ta kết luận mệnh đề đúng với mọi số tự nhiên $n \in N^*$.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết được các bước chứng minh một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp.

NV2: Chứng minh rằng với mọi số tự nhiên $n \geq 1$, ta có:

$$1 + 3 + 5 + 7 + \cdots + (2n - 1) = n^2 \ (1)$$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành khái niệm công thức nhị thức Newton.

1. Mục tiêu

- Khai triển được nhị thức Newton $(a + b)^n$ bằng cách vận dụng tổ hợp.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV tính toán trực tiếp công thức khai triển nhị thức Newton với n = 2, n = 3, n= 4, n= 5. Từ đó gợi ý, dẫn dắt HV dự đoán công thức khai triển tổng quát.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV kết luận về kiến thức trọng tâm.

Với mỗi số tự nhiên n, ta có:

$$(a+b)^n = C_n^0 a^n + C_n^1 a^{n-1} b + \ldots + C_n^k a^{n-k} b^k + \ldots + C_n^{n-1} a b^{n-1} + C_n^n b^n \ (1).$$

Công thức (1) được gọi là *công thức nhị thức Newton,* gọi tắt là *nhị thức Newton.*

Chú ý: a) Trong cách viết vế phải của (1), số hạng $C_n^k a^{n-k} b^k \ (0 \leq k \leq n)$ được gọi là *số hạng tổng quát.*

b) Vế phải của (1) gồm $n+1$ số hạng. Đi qua các số hạng từ trái sang phải, số mũ của a giảm dần, số mũ của b tăng dần, nhưng tổng của chúng không đổi và bằng n (quy ước $a^0 = b^0 = 1$).

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức để HV thực hành vận dụng công thức vừa học.

NV3: Hãy khai triển $(x+2)^6$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm tam giác Pascal.

1. Mục tiêu

- Phát biểu và nhận biết được tam giác Pascal.
- Xác định được các hệ số trong nhị thức Newton thông qua tam giác Pascal.

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV bổ sung thêm dòng đầu (với n=0, n=1) thông qua dãy các hệ số trong khai triển nhị thức Newton,. Từ đó GV dẫn dắt HV đến tam giác Pascal các hệ số.

$n=0$						1				
$n=1$					1		1			
$n=2$				1		2		1		
$n=3$			1		3		3		1	
$n=4$		1		4		6		4		1
$n=5$	1		5		10		10		5		1
$n=6$		1		6		15		20		15		6		1
$n=7$	1		7		21		35		35		21		7		1
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.
- GV trình bày về kiến thức trọng tâm.

- Trong khai triển của $(a+b)^n$ (với $n=1,2,3,4,5$):

1. Có $n+1$ số hạng, số hạng đầu tiên là a^n và số hạng cuối cùng là b^n.
2. Tổng số mũ của a và b trong mỗi số hạng đều bằng n.
3. Số mũ của a giảm 1 đơn vị và số mũ của b tăng 1 đơn vị khi chuyển từ số hạng này đến số hạng tiếp theo, tính từ trái sang phải.

- Trong tam giác Pascal: Mọi số (khác 1) đều là tổng của hai số ở ngay phía trên nó.
- Tính chất của các số C_n^k:

$C_n^k = C_n^{n-k}\left(0 \le k \le n\right)$ (Tính chất đối xứng).

$C_{n-1}^{k-1} + C_{n-1}^k = C_n^k\left(1 \le k \le n\right)$ (Hệ thức Pascal).

- GV tổ chức hoạt động củng cố công thức để HV thực hành vận dụng công thức vừa học

NV4: a) Sử dụng tam giác Pascal viết khai triển của $(a+b)^7$.

b) Sử dụng tam giác Pascal viết khai triển của $(2x-1)^4$.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

Hoạt động 3.1. Thực hành Phương pháp quy nạp toán học

1. Mục tiêu

- Chứng minh được một mệnh đề toán học bằng phương pháp quy nạp toán học.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chuyên đề phương pháp quy nạp toán học. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT1-6 (trang 29); BT9 trang 38.

+ SCĐHT – KNTT: Các BT 2.1-2.4 trang 30.

+ SCĐHT – CTST: Các BT1-4 trang 32; trừ bài 3 trang 32.

NV5: Chứng minh rằng với mọi số tự nhiên $n \geq 1$, ta có:

$$1+2+3+\cdots+n=\frac{n(n+1)}{2} \quad (*).$$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 3.2. Thực hành, luyện tập bài nhị thức Newton, tam giác Pascal.

1. Mục tiêu

- Khai triển được nhị thức Newton $(a+b)^n$ bằng cách vận dụng tổ hợp.

2. Tổ chức hoạt động

NV6: Sử dụng tam giác Pascal, viết khai triển:

a) $(x-1)^6$; b) $(2x-y)^5$.

NV7: Viết khai triển theo nhị thức Newton:

a) $(x+y)^8$; b) $(1-2x)^7$.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chuyên đề nhị thức Newton. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT1-3 (trang 37); bài 4a,b trang 37

+ SCĐHT – KNTT: Các BT 2.9-2.13 trang 37.

+ SCĐHT – CTST: Các BT1-2 trang 39.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

Hoạt động 4.1. Vận dụng được phương pháp quy nạp toán học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

1. Mục tiêu

- Biết sử dụng kiến thức về phương pháp quy nạp toán học trong một số tình huống đơn giản gắn với thực tiễn, liên môn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập tình huống vận dụng được phương pháp quy nạp toán học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong các bộ sách toán 10. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT8-BT10 (trang 29-30);

+ SCĐHT – KNTT: Các BT 2.6-2.8 trang 30.

+ SCĐHT – CTST: Các BT7 trang 32.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV8: Chứng minh rằng với mọi số tự nhiên n

$$n(n+1)(n+2) \text{ luôn chia hết cho } 3 \qquad (3)$$

- Chú ý: Từ kết quả của NV8, GV nhấn mạnh cho HV: Tích của ba số tự nhiên liên tiếp luôn chia hết cho 6.

***NV9*:** (Công thức lãi kép) Lãi suất gửi tiết kiệm trong ngân hàng thường được tính theo thể thức *lãi kép theo định kì.* Theo thể thức này, nếu đến kì hạn người gửi không rút lãi ra thì tiền lãi được tính vào vốn của kì kế tiếp. Giả sử một người gửi số tiền A với lãi suất r không đổi trong mỗi kì.

a) Tính tổng số tiền (cả vốn lẫn lãi) T_1, T_2, T_3 mà người đó nhận được sau kì thứ 1, sau kì thứ 2 và sau kì thứ 3.

b) Dự đoán công thức tính tổng số tiền (cả vốn lẫn lãi) T_n mà người đó thu được sau n kì. Hãy chứng minh công thức nhận được đó bằng quy nạp.

Hoạt động 4.2. Vận dụng công thức nhị thức Newton.

1. Mục tiêu

- Xác định được các hệ số trong khai triển nhị thức $(ax + b)^n$ thông qua tam giác Pascal.

- Xác định được hệ số của x^k trong khai triển $(ax + b)^n$ thành đa thức của x.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập vận dụng được công thức nhị thức Newton xác định được hệ số của x^k trong khai triển $(ax + b)^n$ thành đa thức trong các bộ sách toán 10. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SGK – CD: Các BT4c (trang 37); BT5-7 trang 37; BT11-14 trang 38.

+ SGK – KNTT: Các BT: 2.14-2.18 trang 37.

+ SGK – CTST: Các BT3-8 trang 39, trừ bài 5.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV10: Tìm hệ số của x^7 trong khai triển thành đa thức của $(2-3x)^{10}$.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chuyên đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chuyên đề.

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

PHẦN I: BÀI TẬP CHỦ ĐỀ PHƯƠNG PHÁP QUY NẠP TOÁN HỌC

Bài 1. Sử dụng phương pháp quy nạp toán học, chứng minh các đẳng thức sau đúng với mọi số tự nhiên $n \geq 1$

a) $2+4+6+...+2n=n(n+1)$;

b) $1^2+2^2+3^2+...+n^2=\dfrac{n(n+1)(2n+1)}{6}$.

c) $1.2+2.3+3.4+\ldots\ldots=n(n+1)=\dfrac{n(n+1)(n+2)}{3}$;

d) $1+4+9+\ldots+n^2=\dfrac{n(n+1)(2n+1)}{6}$;

Bài 2. Chứng minh rằng:

a) n^3-n+3 chia hết cho 3 với mọi số tự nhiên $n\geq 1$

c) $5^{2n}-1$ chia hết cho 24;

d) n^3+5n chia hết cho 6.

Bài 3. Hàng tháng, một người gửi vào ngân hàng một khoản tiền tiết kiệm không đổi a đồng. Giả sử lãi suất hằng tháng là r không đổi và theo thể thức lãi kép (tiền lãi của tháng trước được cộng vào vốn của tháng kế tiếp). Gọi T_n $(n\geq 1)$ là tổng tiền vốn và lãi của người đó có trong ngân hàng tại thời điểm ngay sau khi gửi vào khoản thứ $n+1$.

a) Tính T_1, T_2, T_3.

b) Dự đoán công thức tính T_n và chứng minh công thức đó bằng phương pháp quy nạp toán học.

PHẦN II: BÀI TẬP CHỦ ĐỀ NHỊ THỨC NEWTON

Bài 1: Viết khai triển theo nhị thức Newton:

a) $(x+y)^9$; b) $(1+2x)^5$.

c) $(x+2y)^7$; d) $(3x-1)^6$.

Bài 2: Sử dụng tam giác Pascal, viết khai triển:

a) $(x-1)^7$; b) $(x-2y)^6$.

Bài 3: Tìm hệ số của x^8 trong khai triển của $(2x+3)^{10}$.

Bài 4. Tìm hệ số của x^{10} trong khai triển của biểu thức $(2-x)^{12}$.

Bài 5. Biết rằng a là một số thực khác 0 và trong khai triển của $(ax+1)^6$, hệ số của x^4 gấp bốn lần hệ số của x^2. Tìm giá trị của a.

Bài 6. Biết rằng hệ số của x^2 trong khai triển của $(1+3x)^n$ là 90 . Tìm giá trị của n.

Bài 7. Từ khai triển biểu thức $(3x-5)^4$ thành đa thức, hãy tính tổng các hệ số của đa thức nhận được.

Bài 8. Biết rằng $(3x-1)^7=a_0+a_1x+a_2x^2+a_3x^3+a_4x^4+a_5x^5+a_6x^6+a_7x^7$. Hãy tính:

a) $a_0+a_1+a_2+a_3+a_4+a_5+a_6+a_7$; b) $a_0+a_2+a_4+a_6$.

CHUYÊN ĐỀ 10.2: HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT BA ẨN
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Nhận biết được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.
- Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.
- Vận dụng được cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn vào giải quyết một số bài toán Vật lí (tính điện trở, tính cường độ dòng điện trong dòng điện không đổi,...), Hoá học (cân bằng phản ứng, ...), Sinh học (bài tập nguyên phân, giảm phân, ...).
- Vận dụng cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề thực tiễn cuộc sống, liên môn (ví dụ: bài toán lập kế hoạch sản xuất, mô hình cân bằng thị trường,...).

2. Phẩm chất
- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của giáo viên
- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm
- Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học.

2. Chuẩn bị của học viên
- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- Ở cấp THCS, HV đã biết cách giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn và làm quen với một vài ứng dụng. So với chương trình trước đây, chương trình cũ đã không đề cập đến ứng dụng của hệ phương trình bậc nhất trong các môn học khác và thực tiễn. Ở chuyên đề này, HV sẽ thấy được những ứng dụng của việc giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn vào giải quyết vấn đề liên môn như trong Vật lí, Hóa học, Sinh học và thực tiễn cuộc sống. Đặc biệt, một điểm mới và quan trọng ở chuyên đề này là bài toán cân bằng cung – cầu trong kinh tế thị trường, đây là một lĩnh vực của bài toán tài chính, đây là ứng dụng rất thiết thực và hữu ích cho HV GDTX tiếp cận với toán tài chính.
- Khi giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, GV nhấn mạnh cho HV rằng một hệ phương trình bậc nhất ba ẩn có thể có duy nhất một nghiệm, vô nghiệm hoặc vô số nghiệm.
- Khi dạy chủ đề này GV cần tăng cường yêu cầu đạt với HV về việc kết nối thực tiễn thông qua việc giảng dạy và giao bài tập cho HV.

- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách Chuyên đề học tập toán 10, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ liên quan đến bài học, những bài tập giải quyết vấn đề liên môn như trong Vật lí, Hóa học, Sinh học và thực tiễn cuộc sống nhằm giúp HV hào hứng với bài học.

2. Dự kiến thời lượng: 10 tiết

- Tiết 1. Khái niệm hệ phương trình bậc nhất ba ẩn;
- Tiết 2-3. Giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng phương pháp Gauss;
- Tiết 4. Tìm nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng máy tính cầm tay. Bài tập.
- Tiết 5-6. Ứng dụng của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn trong giải một số bài toán Vật lí, Hóa học, Sinh học.
- Tiết 7-8: Ứng dụng của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn trong giải bài toán kinh tế.
- Tiết 9-10. Ôn tập cuối chuyên đề.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

Tạo hứng thú để HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

NV1: Em hãy nêu dạng tổng quát và cách giải của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn mà em đã học ở lớp 9.

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.
- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về hệ gồm có ba phương trình bậc nhất ba ẩn và được gọi tắt là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.
- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SCĐHT - KNTT trang 6 và của SCĐHT- CTST trang 6.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn

1. Mục tiêu

- Nhận biết được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra các tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó HV khám phá, nhận biết được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác khái niệm hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

- Phương trình bậc nhất ba ẩn có dạng tổng quát là: $ax + by + cz = d$, trong đó x, y, z là ba ẩn; a, b, c, d là các hệ số và a, b, c không đồng thời bằng 0. Mỗi bộ ba số $(x_0; y_0; z_0)$ thoả mãn $ax_0 + by_0 + cz_0 = d$ gọi là một *nghiệm của phương trình bậc nhất ba ẩn* đã cho.
- *Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn* là hệ gồm một số phương trình bậc nhất ba ẩn. Mỗi nghiệm chung của các phương trình đó được gọi là một *nghiệm của hệ phương trình* đã cho.
- Nói riêng, hệ ba phương trình bậc nhất ba ẩn có dạng tổng quát là

$$\begin{cases} a_1x + b_1y + c_1z = d_1 \\ a_2x + b_2y + c_2z = d_2 \\ a_3x + b_3y + c_3z = d_3 \end{cases}$$

trong đó x, y, z là ba ẩn; các chữ số còn lại là các hệ số. Ở đây, trong mỗi phương trình, ít nhất một trong các hệ số a_i, b_i, c_i, $(i = 1,2,3)$ phải khác 0.

- GV tổ chức hoạt động củng cố khái niệm để HV thực hành nhận biết hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

NV2: Hệ phương trình nào dưới đây là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn? Kiểm tra bộ số $(1;2;-3)$ có phải là một nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đó không

$a)\begin{cases} 4x + 5y - 3z = 15 \\ x - 2y + z = -2 \\ -x + 3y^2 + 4z = 7; \end{cases}$ b) $\begin{cases} 2x - y - z = 3 \\ -5x - y + 3z = -16 \\ x + 2y = 5. \end{cases}$

Hoạt động 2.2: Hình thành cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng phương pháp Gauss.

1. Mục tiêu

- Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng phương pháp Gauss.

2. Tổ chức hoạt động

GV đưa ra tình huống và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. Từ đó, HV khám phá cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng phương pháp Gauss.

NV3: Giải hệ phương trình

$$(1)\begin{cases} 2x + y - 2z = 5 \\ 4y + z = 3 \\ -3z = 1. \end{cases}$$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- GV chính xác kiến thức: Hệ phương trình có dạng như hệ (1) được gọi là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn dạng tam giác.

Cách giải hệ phương trình dạng tam giác:

- Bước 1: ta giải từ phương trình chứa một ẩn.
- Bước 2: thay giá trị tìm được của ẩn này vào phương trình chứa hai ẩn để tìm giá trị của ẩn thứ hai.
- Bước 3: thay các giá trị tìm được vào phương trình còn lại tìm giá trị của ẩn

NV4: Giải hệ phương trình sau bằng phương pháp Gauss

$$\begin{cases} x+y+z=2 \\ 7x+3y+z=4 \\ -5x+7y-2z=5. \end{cases}$$

- GV giới thiệu phương pháp giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn cho HV

Để giải một hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, ta đưa hệ đó về một hệ đơn giản hơn (thường có dạng tam giác), bằng cách sử dụng các phép biến đổi sau đây:

- Nhân hai vế của một phương trình của hệ với một số khác 0;
- Đổi vị trí hai phương trình của hệ;
- Cộng mỗi vế của một phương trình (sau khi đã nhân với một số khác 0) với vế tương ứng của phương trình khác để được phương trình mới có số ẩn ít hơn.

NV5: Giải hệ phương trình sau bằng phương pháp Gauss:

$$\begin{cases} x-2y+3z=9 & (1) \\ 2x+3y-z=4 & (2) \\ x+5y-4z=2 & (3) \end{cases}$$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.3: Giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng máy tính cầm tay.

1. Mục tiêu

- Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng máy tính cầm tay.

2. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra ví dụ cụ thể, hướng dẫn cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng máy tính cầm tay và yêu cầu HV theo dõi, thực hành.

NV6: Dùng máy tính cầm tay Casio fx-570 để tìm nghiệm của hệ:

$$\begin{cases} -2x-3y+z=5 \\ 2x+y+2z=-3 \\ -x+2y-3z=2. \end{cases}$$

- GV hướng dẫn cách bấm máy và làm mẫu giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn bằng máy tính cầm tay cho HV, tổng kết lại các thao tác:

Dùng máy tính cầm tay để giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn như sau:

Sau khi mở máy, ta lần lượt thực hiện các thao tác sau:

MODE 5+ Vào chương trình giải phương trình, ấn

Màn hình máy tính sẽ hiển thị như sau:

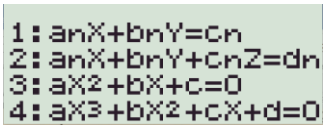

2+ Chọn hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, ấn

Màn hình máy tính sẽ hiển thị như sau:

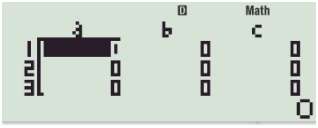

+ Nhập các hệ số để giải hệ phương trình.

- Chú ý: GV cho HV thực hành bấm máy tính giải các hệ đã cho ở các NV3,4,5,6 kể cả hệ tam giác để kiểm tra lại kết quả. HV sẽ nhận thấy, việc tìm nghiệm của các hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đã được tìm rất dễ dàng và nhanh chóng.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Giải được hệ phương trình bậc nhất ba ẩn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách toán 10 về chuyên đề Hệ phương trình bậc nhất ba ẩn. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV như sau:

+ SCĐHT – KNTT: Các BT1.1-BT1.3 (trang 14); BT 1.15-1.18 trang 23, trừ bài 1.16

+ SCĐHT – CD: BT1-3 trang 11;, bài 9 trang 12; BT 7 trang 22

+ SCĐHT – CTST: Các BT1-BT3 trang 12-13, BT1-2 trang 24.

NV7: Phiếu học tập số 1

Bài 1: Hệ phương trình nào dưới đây là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn? Mỗi bộ ba số $(1;5;2)$, $(1;1;1)$ và $(-1;2;3)$ có là nghiệm của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đó không?

(1) $\begin{cases} 4x-2y+z=5 \\ 4xz-5y+2z=-7 \\ -x+3y+2z=3 \end{cases}$ (2) $\begin{cases} x+2z=5 \\ 2x-y+z=-1 \\ 3x-2y=-7 \end{cases}$

Bài 2: Giải các hệ phương trình sau bằng phương pháp Gauss sau đó sử dụng máy tính cầm tay kiểm tra lại kết quả của nghiệm đã tìm được:

a) $\begin{cases} 2x+y-3z=3 \\ x+y+3z=2 \\ 3x-2y+z=-1; \end{cases}$ b) $\begin{cases} 4x+y+3z=-3 \\ 2x+y-z=1 \\ 5x+2y=1; \end{cases}$ c) $\begin{cases} x+2z=-2 \\ 2x+y-z=1 \\ 4x+y+3z=-3. \end{cases}$

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

Hoạt động 4.1. Ứng dụng của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn trong giải một số bài toán Vật lí, Hóa học, Sinh học

1. Mục tiêu

- Vận dụng được cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề liên môn.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập tình huống vận dụng được cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề liên môn trong các bộ sách toán 10 hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- GV có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức hoặc giờ thực hành luyện tập.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

- GV lưu ý cho HV: Trước khi xét một số ứng dụng trong các môn khoa học tự nhiên, HV cần nhớ lại các bước giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình đã học ở cấp THCS, đối với việc giải bài toán bằng cách lập hệ phương bậc nhất ba ẩn cũng tương tự như vậy.

Để giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình bậc nhất ba ẩn, ta thực hiện 3 bước sau:

Bước 1: Lập hệ phương trình

- Chọn ẩn là những đại lượng chưa biết.
- Dựa trên ý nghĩa của các đại lượng chưa biết, đặt điều kiện cho ẩn.
- Dựa vào dữ kiện của bài toán, lập hệ phương trình với các ẩn.

Bước 2: Giải hệ phương trình.

Bước 3: Kiểm tra điều kiện của nghiệm và kết luận.

NV8: Ứng dụng trong Vật lí

(*Bài toán tính cường độ dòng điện)* Cho đoạn mạnh như Hình 1. Biết rằng $R_1 = 25\Omega, R_2 = 36\Omega, R_3 = 45\Omega$ và hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch $U = 60V$.

Tính I_1, I_2 và I_3.

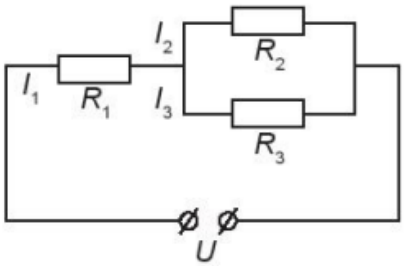

Hình 1

NV9: Ứng dụng trong Hóa học

Cân bằng phương trình phản ứng hoá học khi đốt cháy nhôm trong oxygen:

$$Al + O_2 \xrightarrow{t^\circ} Al_2O_3.$$

NV10: Ứng dụng trong Sinh học

(Bài toán sản xuất gà giống). Trong trang trại sản xuất gà giống, việc lựa chọn tỉ lệ giữa gà trống và gà mái rất quan trọng. Nếu quá nhiều gà trống thì không hiệu quả kinh tế, nếu ít gà trống quá thì ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất gà giống. Các nghiên cứu chỉ ra rằng tỉ lệ giữa gà trống và gà mái để sản xuất gà giống hiệu quả nhất là 1:10,5. Một đàn gà trưởng thành có tổng số 3000 con. Trong đó tỉ lệ giữa gà trống và gà mái là 5:3. Cần chuyển bao nhiêu gà trống cho mục đích nuôi lấy thịt để hiệu quả cao nhất?

Hoạt động 4.2. Ứng dụng của hệ phương trình bậc nhất ba ẩn trong giải một số bài toán thực tiễn cuộc sống

1. Mục tiêu

- Vận dụng được cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề thực tiễn cuộc sống.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm các bài tập tình huống vận dụng được cách giải hệ phương trình bậc nhất ba ẩn để giải quyết một số vấn đề thực tiễn cuộc sống (ví dụ: bài toán lập kế hoạch sản xuất, mô hình cân bằng thị trường,...).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV11: Bài toán lập kế hoạch sản xuất

Một ông chủ trang trại có 24 ha đất canh tác dự định sử dụng để trồng khoai tây, bắp cải và su hào với chi phí đầu tư cho mỗi hecta lần lượt là 28 triệu đồng, 24 triệu đồng và 32 triệu đồng. Qua thăm dò thị trường, ông đã tính toán được diện tích đất trồng khoai tây cần gấp ba diện tích đất trồng bắp cải. Biết rằng ông có tổng nguồn vốn sử dụng để trồng ba loại cây trên là 688 triệu đồng. Tính diện tích đất cần sử dụng để trồng mỗi loại cây.

NV12: Mô hình cân bằng thị trường – giải bài toán cân bằng cung - cầu

Xét thị trường hải sản gồm ba mặt hàng là cua, tôm và cá. Kí hiệu x, y, z lần lượt là giá 1 kg cua, 1 kg tôm và 1 kg cá (đơn vị nghìn đồng). Kí hiệu Q_{S_1}, Q_{S_2} và Q_{S_3} là lượng cua, tôm và cá mà người bán bằng lòng bán với giá x, y và z. Kí hiệu Q_{D_1}, Q_{D_2} và Q_{D_3} tương ứng là lượng cua, tôm và cá mà người mua bằng lòng mua với giá x, y và z. Cụ thể các hàm này được cho bởi

$$Q_{S_1} = -300 + x;\ Q_{D_1} = 1300 - 3x + 4y - z$$

$$Q_{S_2} = -450 + 3y;\ Q_{D_2} = 1150 + 2x - 5y - z$$

$$Q_{S_3} = -400 + 2z;\ Q_{D_3} = 900 - 2x - 3y + 4z$$

Giá của mỗi sản phẩm trên bằng bao nhiêu thì thị trường cân bằng?

- Chú ý:

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV BT vận dụng như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT4-8 trang 11-12; Các BT1-BT10 (trang 22); trừ bài 7; bài 9.

+ SCĐHT – KNTT: Các BT 1.4-1.5 trang 14; BT1.7-1.13 trang 20; BT 1.19-1.24 trang 23-24.

+ SCĐHT – CTST: Các BT4-BT5 trang 12-13; BT 3-11 trang 24-25.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức chuyên đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chuyên đề.

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

Bài 1. Trong các hệ phương trình sau, hệ nào là hệ phương trình bậc nhất ba ẩn? Mỗi bộ ba số $(-1;0;1)$, $\left(\frac{1}{2};-\frac{1}{2};-1\right)$ có là nghiệm của các hệ phương trình bậc nhất ba ẩn đó không?

a) $\begin{cases} 2x-y+z=-1 \\ -x+2y=1 \\ 3y-2z=-2 \end{cases}$ b) $\begin{cases} 4x-2y+z=2 \\ 8x+3z=1 \\ -6y+2z=1 \end{cases}$ c) $\begin{cases} 3x-2y+zx=2 \\ xy-y+2z=1 \\ x+2y-3yz=-2 \end{cases}$

Bài 2. Giải các hệ phương trình sau bằng phương pháp Gauss:

a) $\begin{cases} x-2y+z=3 \\ -y+z=2 \\ y+2z=1 \end{cases}$ b) $\begin{cases} 3x-2y-4z=3 \\ 4x+6y-z=17 \\ x+2y=5 \end{cases}$ c) $\begin{cases} x+y+z=1 \\ 3x-y-z=4 \\ x+5y+5z=-1 \end{cases}$

d) $\begin{cases} x-3y-z=-6 \\ 2x-y+2z=6 \\ 4x-7y=3; \end{cases}$ e) $\begin{cases} 3x-y-7z=2 \\ 4x-y+z=11 \\ -5x-y-9z=-22; \end{cases}$ f) $\begin{cases} 2x-3y-4z=-2 \\ 5x-y-2z=3 \\ 7x-4y-6z=1. \end{cases}$

Kiểm tra lại kết quả tìm được bằng cách sử dụng máy tính cầm tay.

Bài 3. Trong mặt phẳng tọa độ, viết phương trình đường tròn đi qua ba điểm $A(0;1), B(2;3)$ và $C(4;1)$

Bài 4. Bác Việt có 12 ha đất canh tác để trồng ba loại cây: ngô, khoai tây và đậu tương. Chi phí trồng 1 ha ngô là 4 triệu đồng, 1 ha khoai tây là 3 triệu đồng và 1 ha đậu tương là 4,5 triệu đồng. Do nhu cầu thị trường, bác đã trồng khoai tây trên phần diện tích gấp đôi diện tích trồng ngô. Tổng chi phí trồng 3 loại cây trên là $45,25$ triệu đồng. Hỏi diện tích trồng mỗi loại cây là bao nhiêu?

Bài 5. Xăng sinh học $E5$ là hỗn hợp xăng không chì truyền thống và cồn sinh học (bio – ethanol). Trong loại xăng này chứa 5% cồn sinh học. Khi động cơ cháy lượng cồn trên thì xảy ra phản ứng hóa học

$$C_2H_6O + O_2 \xrightarrow{t^o} CO_2 + H_2O$$

Cân bằng phương trình hóa học trên.

Bài 6. Tổng số hạt cơ bản p, n, e (proton, neutron, electron) của một nguyên tử X là 26. Số hạt mang điện nhiều hơn số hạt không mang điện là 6. Xác định số hạt p, n, e của nguyên tử X.

Bài 7. Cho sơ đồ mạch điện như Hình 1. Biết rằng $R = R_1 = R_2 = 5\Omega$. Hãy tính các cường độ dòng điện I, I_1 và I_2.

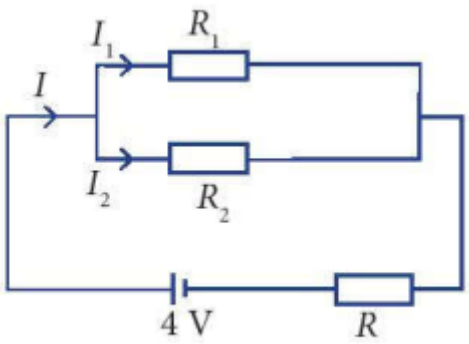

Hình 1

Bài 8. Xét thị trường gồm ba loại hàng hóa gồm chè, cà phê, cacao có hàm cung và hàm cầu tương ứng như sau:

Sản phẩm	Lượng cung	Lượng cầu
Chè	$Q_{S_1} = -380 + x + y$	$Q_{D_1} = 350 - x - z$
Cà phê	$Q_{S_2} = -405 + x + 2y - z$	$Q_{D_2} = 760 - 2y - z$
Ca cao	$Q_{S_3} = -350 - 2x + 3z$	$Q_{D_3} = 145 - x + y - z$

Gọi x, y, z lần lượt là giá của 1 kg chè, 1 kg cà phê và 1 kg ca cao (đơn vị: nghìn đồng, $x \geq 0, y \geq 0, z \geq 0$). Tìm giá của mỗi kg chè, cà phê và ca cao để thị trường cân bằng.

Bài 9. Để mở rộng sản xuất, một công ty đã vay 800 triệu đồng từ ba ngân hàng A, B và C với lãi xuất cho vay theo năm lần lượt là $6\%, 8\%$ và 9%. Biết rằng tổng số tiền lãi năm đầu tiên công ty phải trả cho ba ngân hàng là 60 triệu đồng và số tiền lãi công ty trả cho hai ngân hàng A và C là bằng nhau. Tính số tiền công ty đã vay từ mỗi ngân hàng.

Bài 10. Một ngân hàng muốn đầu tư số tiền tín dụng là 100 tỉ đồng thu được vào ba nguồn: mua trái phiếu với mức sinh lời 8%/năm, cho vay thu lãi suất 10%/năm và đầu tư bất động sản với mức sinh lời 12%/năm. Theo điều kiện của quỹ tín dụng đề ra là tổng số tiền đầu tư vào trái phiếu và cho vay phải gấp ba lần số tiền đầu tư vào bất động sản. Nếu ngân hàng muốn thu được mức thu nhập 9,6 tỉ đồng hằng năm thì nên đầu tư như thế nào vào ba nguồn đó?

CHUYÊN ĐỀ 10.3: BA ĐƯỜNG CONIC VÀ ỨNG DỤNG
Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Xác định được các yếu tố đặc trưng của đường conic (đỉnh, tiêu điểm, tiêu cự, độ dài trục, tâm sai, đường chuẩn, bán kính qua tiêu) khi biết phương trình chính tắc của đường conic đó.
- Nhận biết được đường conic như là giao của mặt phẳng với mặt nón.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng trong Quang học, xác định quỹ đạo chuyển động của các hành tinh trong hệ Mặt Trời, ...).

2. Phẩm chất
- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của giáo viên
- Phiếu học tập cho HV
- Bảng, bút viết cho các nhóm

2. Chuẩn bị của học viên
- Sách, vở, đồ dùng học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
1. Lưu ý dạy học
- GV nhấn mạnh cho HV với kiến thức hình học không gian trong chương trình lớp 11, ta sẽ có thể biện luận chi tiết hơn về giao của mặt phẳng với mặt nón, đồng thời thấy được sự tham gia của tâm sai trong từng trường hợp. Trong chuyên đề này, HV sẽ thấy được các ứng dụng thực tế phong phú, đa dạng của ba đường conic, điều này giúp bài học trở lên hấp dẫn hơn với HV. HV có thể vận dụng kiến thức vừa học để giải thích được những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến ba đường conic.
- Khi dạy chủ đề này GV cần tăng cường yêu cầu đạt với HV về việc kết nối thực tiễn. Chính vì vậy, GV có thể cho HV trải nghiệm dùng đèn pin để tạo thành vùng sáng hình tròn, hay hình conic trên mặt phẳng.
- Về sự chuẩn bị dạy học và học liệu: ngoài những hình vẽ và gợi ý trong sách giáo khoa, GV có thể chuẩn bị thêm: Tranh ảnh, hình vẽ về ứng dụng của ba đường conic; Video giới thiệu về đường đi của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt trăng và các vì sao,…, giới thiệu nhà toán học, thiên văn học người Đức Johannes Kepler để HV hào hứng với bài học.

2. Dự kiến thời lượng: 15 tiết

- Tiết 1. Tính đối xứng của elip;
- Tiết 2-3. Bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của elip;
- Tiết 4. Tính đối xứng của hypebol;
- Tiết 5-6. Bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của hypebol;
- Tiết 7: Tính đối xứng của parabol;
- Tiết 8-9: Bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của parabol;
- Tiết 10-12: Ba đường conic. Tính chất chung của ba đường conic.
- Tiết 13-15: Ôn tập cuối chuyên đề ba đường conic và ứng dụng.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu:

- HV có tâm thế, mong muốn học bài mới.

2. Tổ chức hoạt động

NV1: Em hãy nêu phương trình chính tắc của elip và tọa độ bốn đỉnh của elip?

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV suy nghĩ, trao đổi tìm phương án trả lời.
- GV nhận xét, xác nhận các phương án đưa ra của HV.
- Cuối hoạt động, GV đưa ra nhận định rằng, trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về tính đối xứng của elip và các công thức liên quan đến elip.
- *Chú ý:* GV có thể sử dụng hoạt động khởi động của SCĐHT- CTST trang 42.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm tính đối xứng của elip

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đối xứng của elip.

2. Tổ chức hoạt động

- GV chiếu hình vẽ và ví dụ về tính đối xứng của elip và yêu cầu HV suy nghĩ, thảo luận. HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.
- GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

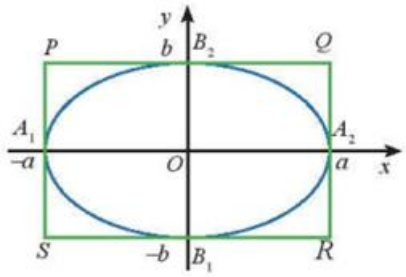

Elip $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=1$ nhận hai trục toạ độ làm *trục đối xứng* và nhận gốc toạ độ làm *tâm đối xứng*. Hình chữ nhật có các cạnh đi qua các đỉnh của elip và song song với các trục đối xứng được gọi là hình chữ nhật cơ sở của elip. Gọi $PQRS$ là hình chữ nhật cơ sở của (E). Toạ độ bốn đỉnh của $PQRS$ là:

$$P(-a;b), Q(a;b), R(a;-b), S(-a;-b)$$

- GV cho HV củng cố nội dung bài học thông qua ví dụ:

NV2: Cho elip có phương trình: $(E): \frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{16} = 1$. Tìm độ dài các trục, tọa độ các đỉnh của elip đó.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

Hoạt động 2.2: Hình thành kiến thức bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của elip

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của elip

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của elip.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

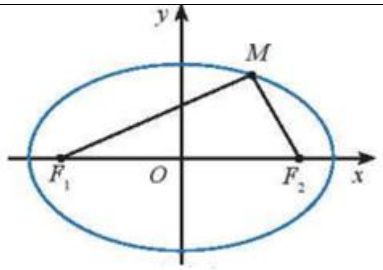	- Cho điểm $M(x;y)$ nằm trên elip $(E): \frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$ có hai tiêu điểm là $F_1(-c;0), F_2(c;0)$. Các đoạn thẳng MF_1 và MF_2 được gọi là hai *bán kính qua tiêu* của điểm M. - *Độ dài hai bán kính qua tiêu* của điểm $M(x,y)$ trên elip $(E): \frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$ được tính theo công thức: $MF_1 = a + \frac{c}{a}x; MF_2 = a - \frac{c}{a}x$ - Tỉ số giữa tiêu cự và độ dài trục lớn của elip gọi là *tâm sai* của elip và được kí hiệu là e, tức là $e = \frac{c}{a}$. Với mọi elip, ta luôn có $0 < e < 1$.
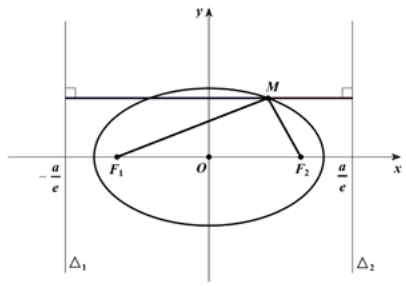	Đường thẳng $\Delta_1: x + \frac{a}{e} = 0$ được gọi là các *đường chuẩn* ứng với tiêu điểm F_1 và $\Delta_2: x - \frac{a}{e} = 0$ được gọi là các *đường chuẩn* ứng với F_2 của elip (E). Với mọi điểm $M(x;y)$ thuộc elip, ta luôn có:

	$\frac{MF_1}{d(M;\Delta_1)}=\frac{MF_2}{d(M;\Delta_2)}=e$.

- GV cho HV củng cố công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của elip.

NV3: a) Tính độ dài hai bán kính qua tiêu của điểm $M(x;y)$ trên elip $\frac{x^2}{25}+\frac{y^2}{9}=1$

b) Tính tâm sai của elip trên.

c) Tìm toạ độ hai tiêu điểm và viết phương trình hai đường chuẩn tương ứng.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV vì $-\frac{a}{e}<-a<a<\frac{a}{e}$ nên đường chuẩn của elip không có điểm chung với elip đó.

Hoạt động 2.3: Hình thành khái niệm tính đối xứng của hypebol

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đối xứng của hypebol

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về tính đối xứng của hypebol.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

Cho hypebol có phương trình chính tắc $\frac{x^2}{a^2}-\frac{y^2}{b^2}=1$. Khi đó

- Hypebol có hai trục đối xứng là Ox và Oy, và có tâm đối xứng là gốc toạ độ O.
- Trục Ox (chứa hai tiêu điểm) cắt hypebol tại hai điểm $A_1(-a;0)$, $A_2(a;0)$ và được gọi là *trục thực*. Hai điểm $A_1(-a;0)$,, $A_2(a;0)$ được gọi là hai đỉnh.
- Trục đối xứng Oy không cắt hypebol và được gọi là *trục ảo*.

$2a, 2b$ tương ứng được gọi là độ dài trục thực, trục ảo.

- Trong hai nhánh của hypebol, một nhánh chứa các điểm đều có hoành độ $x\ge a$ (nhánh chứa đỉnh $A_2(a;0)$), nhánh còn lại chứa các điểm đều có hoành độ $x\le -a$ (nhánh chứa đỉnh $A_1(-a;0)$).
- Hình chữ nhật với bốn đỉnh có tọa độ là $(-a;b),(-a;-b),(a;-b),(a;b)$ được gọi là hình chữ nhật cơ sở.
- Hai đường thẳng chứa hai đường chéo của hình chữ nhật cơ sở được gọi là hai đường tiệm cận, và có phương trình là $y=-\frac{b}{a}x$ và $y=\frac{b}{a}x$.

- GV cho HV củng cố về các tính chất đối xứng của hypebol.

NV4: Cho hypebol $\frac{x^2}{9}-\frac{y^2}{16}=1$.

a) Tìm độ dài các trục và tọa độ các đỉnh.

b) Tìm các đường tiệm cận.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV, hai đường tiệm cận không cắt hypebol. Hơn nữa khi một điểm thay đổi trên hypebol thì càng xa gốc tọa độ, khoảng cách từ nó tới một trong hai đường tiệm cận gần bằng 0 (điều này giải thích cho việc dùng từ "tiệm cận").

Hoạt động 2.4: Hình thành kiến thức bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của hypebol

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của hypebol

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của hypebol.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

Cho hypebol có phương trình chính tắc $\frac{x^2}{a^2}-\frac{y^2}{b^2}=1$ với các tiêu điểm $F_1(-c;0)$, $F_2(c;0)$ (với $c=\sqrt{a^2+b^2}$). Với điểm $M(x;y)$ thuộc hypebol, ta có

$MF_1=\left|a+\frac{c}{a}x\right|, MF_2=\left|a-\frac{c}{a}x\right|$.

Các đoạn thẳng MF_1, MF_2 được gọi là *bán kính qua tiêu* của điểm M.

Khi điểm $M(x;y)$ thay đổi trên hypebol, ta luôn có $\frac{MF_1}{d(M,\Delta_1)}=\frac{MF_2}{d(M,\Delta_2)}=e$ không đổi, trong đó

- $e=\frac{c}{a}$ được gọi là tâm sai của hypebol.
- $\Delta_1: x=-\frac{a}{e}$ và $\Delta_2: x=\frac{a}{e}$ được gọi là các đường chuẩn tương ứng với $F_1(-c;0)$ và $F_2(c;0)$ của hypebol.

- GV cho HV củng cố công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của hypebol.

NV5: a) Tính độ dài hai bán kính qua tiêu của điểm $M(x;y)$ trên hypebol (H):

$$\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{9}=1.$$

b) Tìm tâm sai của hypebol

c) Tìm tọa độ hai tiêu điểm và viết phương trình hai đường chuẩn tương ứng.

d) Tính tỉ số khoảng cách từ M đến tiêu điểm và đến đường chuẩn tương ứng.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV:

+ Tâm sai của hypebol là một số lớn hơn 1. Tâm sai của của hypebol (tương tự của elip) quyết định hình dạng của hypebol (elip).

+ Độ dài các bán kính qua tiêu điểm của $M(x;y)$ thuộc hypebol còn được viết dưới dạng: $MF_1=|a+ex|$, $MF_2=|a-ex|$.

Hoạt động 2.5: Hình thành khái niệm tính đối xứng của parabol

1. Mục tiêu

- Nhận biết được tính đối xứng của parabol

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu ví dụ để HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về tính đối xứng của parabol

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

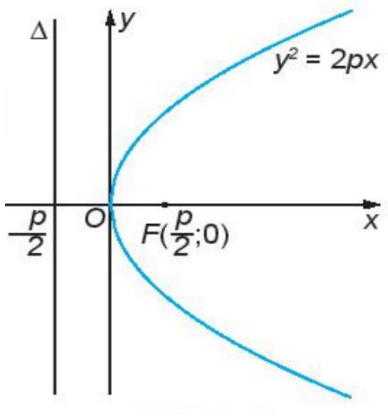

Cho parabol có phương trình chính tắc $y^2=2px\ (p>0)$.

Khi đó:

- Parabol có một trục đối xứng là Ox (đi qua tiêu điểm và vuông góc với đường chuẩn).
- Giao điểm $O(0;0)$ của parabol và trục đối xứng được gọi là đỉnh của parabol.
- *Tham số tiêu* p gấp đôi khoảng cách giữa đỉnh $O(0;0)$ và *tiêu điểm* $F\left(\frac{p}{2};0\right)$.

Trong phương trình chính tắc, các điểm thuộc parabol đều có hoành độ không âm.

- GV cho HV ví dụ củng cố công thức nhằm đạt được yêu cầu cần đạt.

NV6: Tìm tọa độ tiêu điểm, toạ độ đỉnh, phương trình đường chuẩn và trục đối xứng của parabol $(P): y^2 = 4x$.

- Chú ý: GV nhấn mạnh cho HV rằng khác với elip và hypebol, đường parabol chỉ có một trục đối xứng, một đỉnh và không có tâm đối xứng.

Hoạt động 2.6: Hình thành kiến thức bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của parabol

1. Mục tiêu

- Nhận biết được công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của parabol.

2. Tổ chức hoạt động

- GV nêu vấn đề và yêu cầu HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của parabol.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

Cho parabol có phương trình chính tắc $y^2 = 2px\ (p > 0)$. Khi đó:

- Parabol có tiêu điểm $F\left(\frac{p}{2};0\right)$ và đường chuẩn $\Delta: x = -\frac{p}{2}$;
- Với mỗi điểm $M(x;y)$ thuộc parabol, đoạn thẳng MF được gọi là bán kính qua tiêu của M và có độ dài $MF = x + \frac{p}{2}$.

Với mọi điểm $M(x;y)$ thuộc parabol, tỉ số $\frac{MF}{d(M,\Delta)}$ luôn bằng 1. Ta nói parabol có tâm sai bằng 1.

- GV cho HV củng cố công thức tính bán kính qua tiêu, tâm sai và đường chuẩn của parabol.

NV7: Tính bán kính qua tiêu của điểm $M(1;2)$ trên parabol $(P): y^2 = 4x$.

NV8: Cho parabol có phương trình $y^2 = 8x$.

a) Tìm toạ độ tiêu điểm và phương trình đường chuẩn của parabol.

b) Tính bán kính qua tiêu của điểm M thuộc parabol biết điểm M có tung độ bằng 4

Hoạt động 2.7: Hình thành kiến thức ba đường conic

1. Mục tiêu

- Nhận biết được đường conic như là giao của mặt phẳng với mặt nón.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ để HV khám phá, trải nghiệm, thảo luận về giao của mặt phẳng với

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng, theo dõi và nhận xét lời giải của bạn. Sau đó GV chính xác lại kiến thức trọng tâm.

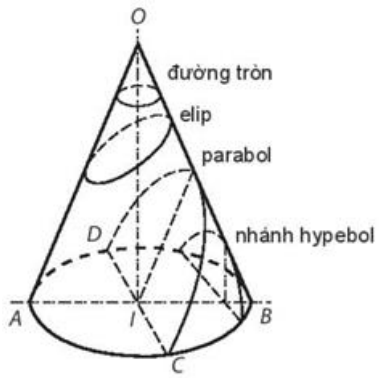	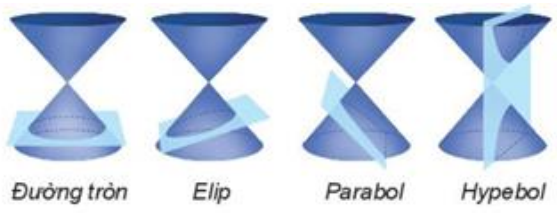 - Người ta chứng minh được có thể tạo ra các đường tròn, elip, hypebol, parabol bằng cách cho mặt phẳng cắt mặt tròn xoay. - Giao của một mặt nón tròn xoay với một mặt phẳng không đi qua đỉnh của hình nón là một đường tròn hoặc đường elip, đường hypebol hay đường parabol (đường conic).

- Chú ý: GV có thể cho HV dùng đèn pin để tạo thành vùng sáng hình tròn, hay hình conic trên mặt phẳng.

- GV nêu cách xác định đường conic theo tâm sai tiêu điểm, đường chuẩn cho HV

Xác định đường conic theo tâm sai tiêu điểm, đường chuẩn

Cho số dương e, điểm F và đường thẳng Δ không đi qua F. Khi đó, tập hợp những điểm M thỏa mãn $\frac{MF}{d(M,\Delta)}=e$ là một đường conic có tâm sai e nhận F là một tiêu điểm và Δ là đường chuẩn ứng với tiêu điểm đó. Hơn nữa,

* Nếu $0<e<1$ thì conic là đường elip;
* Nếu $e=1$ thì conic là đường parabol;
* Nếu $e>1$ thì conic là đường hypebol.

- GV cho HV củng cố nhận biết xác định đường conic theo tâm sai tiêu điểm, đường chuẩn.

NV9: Xác định tâm sai, tọa độ một tiêu điểm và phương trình đường chuẩn tương ứng của mỗi đường conic sau:

a) $y^2=14x$ b) $\frac{x^2}{10}+\frac{y^2}{5}=1$ c) $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{12}=1$.

Hoạt động 3: THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Xác định được các yếu tố đặc trưng của đường conic (đỉnh, tiêu điểm, tiêu cự, độ dài trục, tâm sai, đường chuẩn, bán kính qua tiêu) khi biết phương trình chính tắc của đường conic đó;

- Nhận biết được đường conic như là giao của mặt phẳng với mặt nón.

2. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm bài tập trong các bộ sách Chuyên đề học tập toán10. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV BT như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT1-2 trang 48; 1-3 trang 56; BT1-2 trang 59; BT1-3 trang 66-67;

+ SCĐHT – KNTT: Các BT3.1-3.2 trang 44; 3.7-3.9 trang 52; 3.13-3.14 trang 56; 3.17-3.19 trang 60; 3.22-3.23 trang 61.

+ SCĐHT – CTST: Các BT1-3 trang 47-48; BT1-2 trang 55; 1-2 trang 59; 1-3 trang 64; 1-4 trang 65.

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

NV10: Phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Bài 1. Cho elip(E): $\frac{x^2}{64}+\frac{y^2}{49}=1$.

a) Tìm tâm sai, chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật cơ sở của (E) và vẽ (E).

b) Tìm độ dài hai bán kính qua tiêu của điểm $M(0;6)$ trên (E).

c) Tìm tọa độ hai tiêu điểm và viết phương trình hai đường chuẩn của (E).

Bài 2. Lập phương trình chính tắc của elip có tiêu cự bằng 12 và khoảng cách giữa hai đường chuẩn là $\frac{169}{6}$.

Bài 3. Cho hypebol $(H): \frac{x^2}{144}-\frac{y^2}{25}=1$.

a) Tìm tâm sai và độ dài hai bán kính qua tiêu của điểm $M\left(13;\frac{25}{12}\right)$ trên (H)

b) Tìm tọa độ hai tiêu điểm và viết phương trình hai đường chuẩn tương ứng.

c) Tìm điểm $N(x;y)\in(H)$ sao cho $NF_1=2NF_2$ với F_1,F_2 là hai tiêu điểm của (H).

Bài 4. Tìm tọa độ tiêu điểm và phương trình chuẩn của các parabol sau:

a) $(P_1): y^2 = 7x$; b) $(P_2): y^2 = \frac{1}{3}x$; c) $(P_3): y^2 = \sqrt{2}x$.

Bài 5. Tính bán kính qua tiêu của điểm đã cho trên các parabol sau:

a) Điểm $M_1(3;-6)$ trên $(P_1): y^2 = 12x$; b) Điểm $M_2(6;1)$ trên $(P_2): y^2 = \frac{1}{6}x$;

c) Điểm $M_3(\sqrt{3};\sqrt{3})$ trên $(P_3): y^2 = \sqrt{3}x$.

Bài 6. Xác định tâm sai, toạ độ một tiêu điểm và phương trình đường chuẩn tương ứng của mỗi đường conic sau:

a) $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{7} = 1$; b) $\frac{x^2}{15} - \frac{y^2}{10} = 1$; c) $y^2 = x$.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với ba đường conic (ví dụ: giải thích một số hiện tượng trong Quang học, xác định quỹ đạo chuyển động của các hành tinh trong hệ Mặt Trời, ...).

2. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HV lấy ví dụ các bài toán về ba đường conic chứa đựng yếu tố thực tiễn. Có thể tổ chức đan xen trong quá trình hình thành kiến thức mệnh đề hoặc giờ thực hành luyện tập. Hoặc giao về nhà cho HV.

- Với từng bộ sách GV dạy có thể giao cho HV BT vận dụng như sau:

+ SCĐHT – CD: Các BT3-5 trang 48; 4-5 trang 56; BT3 trang 59; BT4-6 trang 67.

+ SCĐHT – KNTT: Các BT3.3-3.6 trang 45; 3.10-3.12 trang 53 (trừ bài 3.11); 3.15-3.16 trang 56; 3.20 trang 60; 3.25-3.26 trang 61.

+ SCĐHT – CTST: Các BT4-6 trang 48; BT3-4 trang 55; BT 3, 6, 7 trang 59; BT4 trang 64; BT5-6 trang 65.

- GV cho HV làm bài tập trong các bộ sách bộ sách Chuyên đề học tập toán10. Hoặc có thể thiết kế thêm bài tập giao cho HV thực hiện.

NV11: Xét đèn có bát đáy parabol với kích thước được thể hiện như hình bên. Dây tóc bóng đèn được đặt ở vị trí tiêu điểm. Tính khoảng cách từ dây tóc tới đỉnh bát đáy.

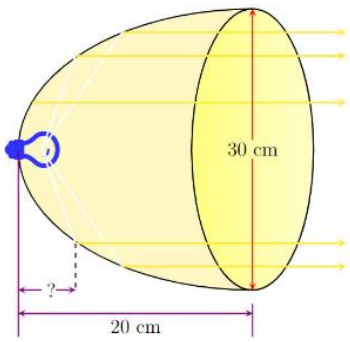

NV12: Hãy cho biết quỹ đạo của từng vật thể sau đây là parabol, elip hay hyperbol?

Tên	Tâm sai của quỹ đạo	Ngày phát hiện
Sao chổi Halley	0,967	TCN
Sao chổi Hale-Bopp	0,995	23/07/1995
Sao chổi Hyakutake	0,999	30/01/1996
Sao chổi C/1980E1	1,058	11/02/1980
Oumuamua	1,201	19/10/2017

(Theo: *nssdc.gsfc.nasa.gov* và *astronomy.com*)

Sao chổi Halley có chu kì khoảng 75 – 76 năm, quan sát được từ Trái Đất.

NV13: Quỹ đạo chuyển động của sao chổi Halley là một elip, nhận tâm Mặt Trời là một tiêu điểm, có tâm sai bằng $0,967$.

a) Giải thích vì sao ta có thể coi bất kì hình vẽ clip nào với tâm sai bằng $0,967$ là hình thu nhỏ của quỹ đạo sao chổi Halley.

b) Biết khoảng cách gần nhất từ sao chổi Halley đến Mặt Trời là khoảng 88.10^6 km, tính khoảng cách xa nhất (theo *nssdc.gsfc.nasa.gov*).

- HV làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm, trình bày và giải thích lời giải rõ ràng.

- GV tổ chức để HV tự đánh giá, đánh giá chéo, đánh giá đồng đẳng khi nhận xét làm bài của cá nhân hoặc nhóm.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

- GV đặt câu hỏi để HV lưu ý được sự khác nhau giữa các yếu tố đặc trưng của đường conic.

- GV có thể thiết kế phiếu học tập để HV củng cố được kiến thức của chuyên đề; đánh giá HV đảm bảo yêu cầu cần đạt của chuyên đề Ba đường conic và ứng dụng.

BÀI TẬP CUỐI CHUYÊN ĐỀ

Bài 1. Cho elip(E): $\frac{x^2}{169}+\frac{y^2}{81}=1$.

a) Tìm tâm sai, chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật cơ sở của (E) và vẽ (E).

b) Tìm độ dài hai bán kính qua tiêu của điểm $M(0;6)$ trên (E).

c) Tìm tọa độ hai tiêu điểm và viết phương trình hai đường chuẩn của (E).

Bài 2. Trong mặt phẳng tọa độ, cho hypebol có phương trình chính tắc $\frac{x^2}{64}-\frac{y^2}{16}=1$. Xác định tọa độ các đỉnh, độ dài các trục, tâm sai và phương trình các đường chuẩn của hypebol.

Bài 3. Cho parabol có phương trình $y^2=4x$.

Tìm tiêu điểm và đường chuẩn của parabol. Tính bán kính qua tiêu của điểm M thuộc parabol và có hoành độ bằng 4.

Bài 4. Viết phương trình các đường chuẩn của các đường conic sau:

a) $\frac{x^2}{100}+\frac{y^2}{64}=1$; b) $\frac{x^2}{36}-\frac{y^2}{64}=1$; c) $y^2=8x$.

Bài 5. Sao Diêm Vương chuyển động quanh Mặt Trời theo quỹ đạo là một đường elip có một trong hai tiêu điểm là tâm của mặt trời. Biết elip này có bán trục lớn $a\approx 5{,}906.10^6$ và tâm sai $e\approx 0{,}249$. Tìm khoảng cách nhỏ nhất (gần đúng) giữa sao Diêm Vương và Mặt Trời. (Nguồn: https://vi.wikipedia.org)

Bài 6. Trái Đất chuyển động theo một quỹ đạo là đường elip có tâm sai là $0{,}0167$ và nhận tâm Mặt Trời là một tiêu điểm. Cho biết khoảng cách gần nhất giữa Trái Đất và tâm Mặt Trời là khoảng 147 triệu km, tính khoảng cách xa nhất giữa Trái Đất và tâm Mặt Trời. (Nguồn: https://www.universetoday.com)

Bài 7. Một sao chổi A chuyển động theo quỹ đạo có dạng một parabol (P) nhận tâm Mặt Trời là tiêu điểm. Cho biết khoảng cách ngắn nhất giữa sao chổi A và tâm Mặt Trời là khoảng 112 km.

a) Viết phương trình chính tắc của parabol (P).

b) Tính khoảng cách giữa sao chổi A và tâm Mặt Trời khi sao chổi nằm trên đường thẳng đi qua tiêu điểm và vuông góc với trục đối xứng của (P).

Bài 8. Mặt cắt của một chảo ăng-ten là một phần của parabol (P). Cho biết đầu thu tín hiệu đặt tại tiêu điểm F cách đỉnh O của chảo một khoảng là $\frac{1}{6}$m.

a) Viết phương trình chính tắc của (P)

b) Tính khoảng cách từ một điểm $M(0,06;0,2)$ trên ăng-ten đến F.

Bài 9. Quỹ đạo của các vật thể sau đây là những đường conic. Những đường này là elip, parabol hay hypebol?

Tên	Tâm sai
Sao hỏa	0,0934
Mặt Trăng	0,0549
Sao Thủy	0,2056
Sao chổi Ikeya-Seki	0,9999
C/2019 Q4	3,5

Hình 6. Sao chổi Ikeya-Seki nhìn từ Trái Đất

Nguồn: https://vi.wikipedia.org

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN TOÁN LỚP 10
THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 phút
(Tham khảo)

I. MA TRẬN

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Mệnh đề. Tập hợp	1.1. Mệnh đề	1		1						10
		1.2. Tập hợp	2		0						10
		1.3. Các phép toán tập hợp				1		1			25
2	Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất 2 ẩn	2.1. Bất phương trình	1								5
		2.2. Hệ bất phương trình	1							1	10
3	Hệ thức lượng trong tam giác	31. Giá trị lượng giác của một góc từ 0^0 đến 180^0			1						5
		3.2. Hệ thức lượng	1			1					15

		trong tam giác									
4	**Vecto**	4.1. Các khái niệm mở đầu	1								**5**
		4.2. Tổng hiệu vecto	1		1		1				**15**
Tổng			8		3	2	1	1		1	
Tỉ lệ %			**40**		**30**		**25**		**5**		**100**
Tỉ lệ chung			**70%**				**30%**				**100%**

II. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
(ĐỀ THAM KHẢO)
MÔN: TOÁN, LỚP 10
THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 phút

A. TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Câu 1(NB). Câu nào sau đây **không** là mệnh đề?

A. Tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau.

B. $-2>1$.

C. $6-5=1$.

D. Bạn học giỏi quá!

Câu 2(TH). Cho mệnh đề $P(x):"\forall x\in\mathbb{R}, x^2+x+1>0"$. Mệnh đề phủ định của mệnh đề $P(x)$ là

A. $"\forall x\in\mathbb{R}, x^2+x+1<0"$. **B.** $"\forall x\in\mathbb{R}, x^2+x+1\leq 0"$.

C. $"\exists x\in\mathbb{R}, x^2+x+1\leq 0"$. **D.** $"\nexists x\in\mathbb{R}, x^2+x+1>0"$.

Câu 3 (NB). Cho tập hợp $A=\{a,b,c,d\}$. Tập A có bao nhiêu tập con?

A. 4. **B.** 6. **C.** 16. **D.** 10.

Câu 4 (NB). Cho các tập hợp A,B được minh họa bằng biểu đồ Ven như hình bên. Phần tô màu xám trong hình là biểu diễn của tập hợp nào sau đây?

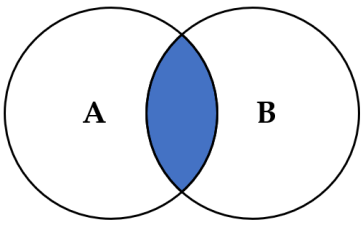

A. $A \cap B$. **B.** $A \setminus B$. **C.** $A \cup B$. **D.** $B \setminus A$.

Câu 5 (NB). Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

A. $2x+3y>6$; **B.** $2x^2+y\le 0$; **C.** $2x^2-y\ge 1$. **D.** $x^2-2y\ge 1$

Câu 6(NB). Hệ bất phương trình nào sau đây là hệ bất phương trình bật nhất hai ẩn?

A. $\begin{cases} x-y<0 \\ 2y\ge 0 \end{cases}$. **B.** $\begin{cases} 3x+y^3<0 \\ x+y>3 \end{cases}$.

C. $\begin{cases} x+2y<0 \\ y^2+3<0 \end{cases}$. **D.** $\begin{cases} -x^3+y<4 \\ x+2y<1 \end{cases}$.

Câu 7 (TH). Giá trị $\cos 45° + \sin 45°$ bằng bao nhiêu?

A. 1. **B.** $\sqrt{2}$. **C.** $\sqrt{3}$. **D.** 0.

Câu 8 (NB) Cho tam giác ABC. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. $a^2=b^2+c^2-2bc\cos A$. **B.** $a^2=b^2+c^2+2bc\cos A$

C. $b^2=a^2+c^2-2ac\cos B$. **D.** $c^2=a^2+b^2-2ab\cos C$

Câu 9 (NB) Hai véc tơ được gọi là bằng nhau nếu chúng:

A. có cùng độ dài

B. cùng độ dài và cùng hướng

C. cùng độ dài và ngược hướng

D. cùng hướng

Câu 10 (NB) Cho ba điểm phân biệt A, B, C. Đẳng thức nào sau đây là đúng ?

A. $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{BC}=\overrightarrow{AC}$ **B.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{BC}$

C. $\overrightarrow{BC}+\overrightarrow{BA}=\overrightarrow{AC}$ **D.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}=\overrightarrow{CB}$

Câu 11 (TH) Cho hình bình hành $ABCD$,với giao điểm hai đường chéo là I. Khi đó:

A. $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{IA}=\overrightarrow{BI}$. **B.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AD}=\overrightarrow{BD}$.

C. $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{CD}=\vec{0}$. **D.** $\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{BD}=\vec{0}$.

Câu 12 (VD). Cho tam giác đều ABC cạnh a. Khi đó $\left|\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}\right|=$

A. $a\sqrt{3}$. **B.** $\dfrac{a\sqrt{3}}{2}$. **C.** $2a$. **D.** a.

B. TỰ LUẬN (4 điểm).

Câu 13. (TH)**(1,0 điểm).** Cho $A=\{-3;-2;-1;0;1;2;3\}$ và $B=\{1;2;3;6;7;8;9\}$.

Xác định các tập hợp sau: $A \cup B; A \setminus B$.

Câu 14. (VD)**(1,0 điểm)** Xác định các tập hợp sau và biểu diễn chúng trên trục số:

a) $(-\infty;2) \cap (0;+\infty)$. b) $(4;7] \cup (-1;5)$.

Câu 15. (1,5 điểm)

Cho tam giác ABC có $c=4, b=6, A=60^0$.

a) (TH)Tính diện tích tam giác, cạnh a

b) (VD)Tính độ dài $\left|\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}\right|$

Câu 16 (VDC) **(0,5 điểm)**

Một xưởng cơ khí có hai công nhân là Chiến và Bình. Xưởng sản xuất loại sản phẩm I và II.Mỗi sản phẩm I bán lãi 500 nghìn đồng, mỗi sản phẩm II bán lãi 400 nghìn đồng. Để sản xuất được một sản phẩm I thì Chiến phải làm việc trong 3 giờ, Bình phải làm việc trong 1 giờ. Để sản xuất được một sản phẩm II thì Chiến phải làm việc trong 2 giờ, Bình phải làm việc trong 6 giờ. Một người không thể làm được đồng thời hai sản phẩm. Biết rằng trong một tháng Chiến không thể làm việc quá 180 giờ và Bình không thể làm việc quá 220 giờ. Tính số tiền lãi lớn nhất trong một tháng của xưởng.

HƯỚNG DẪN – ĐÁP ÁN:

A. TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	C	C	A	A	A	B	B	B	A	C	A

B. TỰ LUẬN.

Câu	**Nội dung**	**Điểm**
Câu 13	$A \cup B = \{-3;-2;-1;0;1;2;3;6;7;8;9\}$	0,5
	$A \setminus B = \{-3;-2;-1;0\}$	0,5
Câu 14	$(-\infty;2) \cap (0;+\infty) = (0;2)$	0,5
	$(4;7] \cup (-1;5) \quad = (-1;7]$	0,5
Câu 15	Diện tích tam giác ABC $S = \frac{1}{2}bc\sin A = \frac{1}{2}4.6.\sin 60^0 = 6\sqrt{3}$	0,5
	Gọi I là trung điểm cạnh BC $\left|\overrightarrow{AB}+\overrightarrow{AC}\right| = 2\left|\overrightarrow{AI}\right| = 2AI$ Áp dụng định lí côsin	0,5

	$a^2 = c^2 + b^2 - 2cb\cos A = 36 + 16 - 2.4.6.\cos 60^0 = 28$ Áp dụng công thức tính độ dài đường trung tuyến $AI^2 = \frac{c^2 + b^2}{2} - \frac{a^2}{4} = \frac{4^2 + 6^2}{2} - \frac{28}{4} = 19$ Vậy $\left\|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC}\right\| = 2\left\|\overrightarrow{AI}\right\| = 2AI = 2\sqrt{19}$	0,5
Câu 16	Gọi x, y lần lượt là số sản phẩm loại I và loại II được sản xuất ra. (x>0; y>0) Ta có hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x + 2y \le 180 \\ x + 6y \le 220 \\ x > 0 \\ y > 0 \end{cases}$ Số tiền lãi trong một tháng của xưởng là $T = 0,5x + 0,4y$ (triệu đồng)	0,25
	Giải hệ bất phương trình ta được T = 32. Số tiền lãi nhiều nhất là 32 triệu đồng	0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
MÔN TOÁN LỚP 10
THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút
(Tham khảo)

I. MA TRẬN

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Hàm số, đồ thị và ứng dụng	*1.1.Hàm số*			2						40%
		1.2.Hàm số bậc hai	4			1				1	
		1.3.Dấu của tam thức bậc hai			2						
		1.4.Phương trình quy về phương trình bậc hai					2				
2	Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	*2.1.Phương trình đường thẳng*			2						35%
		2.2.Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng. Góc và khoảng cách	2								
		2.3.Đường tròn trong mặt phẳng tọa độ			2						
		2.4.Ba đường conic	4							1	
3	Đại số tổ hợp	*3.1.Quy tắc đếm*			1						10%
		3.2.Hoán vị, chỉnh hợp và tổ hợp	2								
		3.3.Nhị thức Newton					1				
4	Tính xác suất theo định nghĩa cổ điển	*4.1.Biến cố và định nghĩa cổ điển của xác suất*	2		1		1				15%
		4.2.Thực hành tính xác suất theo định nghĩa cổ điển						1			
Tổng			**14**		**10**	**1**	**4**	**1**		**2**	
Tỉ lệ %			**35%**		**35%**		**20%**		**10%**		**100%**
Tỉ lệ chung			**70%**				**30%**				**100%**

II. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II

(ĐỀ THAM KHẢO)

MÔN: TOÁN, LỚP 10

THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

A. TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Câu 1: **(TH)** Tập xác định của hàm số $y = x^2 - 3x + 2$ là

A. $(-1;+\infty)$. **B.** $(-\infty;0)$. **C.** $(0;+\infty)$. **D.** $(-\infty;+\infty)$.

Câu 2: **(TH)** Cho hàm số $f(x) = 3x + 1$. Giá trị $f(1)$ bằng

A. 2. **B.** 5. **C.** 4 **D.** 3

Câu 3: **(NB)** Cho hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$ $(a \neq 0)$ có đồ thị (P), đỉnh của (P) được xác định bởi công thức nào?

A. $I\left(-\frac{b}{2a};-\frac{\Delta}{4a}\right)$. **B.** $I\left(-\frac{b}{a};-\frac{\Delta}{4a}\right)$ **C.** $I\left(\frac{b}{2a};\frac{\Delta}{4a}\right)$. **D.** $I\left(-\frac{b}{2a};\frac{\Delta}{4a}\right)$

Câu 4: **(NB)** Parabol $y = x^2 - 4x + 1$ có trục đối xứng là

A. $x = -1$. **B.** $x = 2$. **C.** $x = 1$. **D.** $x = -2$.

Câu 5: **(NB)** Tọa độ đỉnh của parabol $y = x^2 - 4x - 5$ là

A. $I(-1;8)$. **B.** $I(1;-5)$. **C.** $I(2;-9)$. **D.** $I(-2;7)$.

Câu 6: **(NB)** Cho hàm bậc hai $y = ax^2 + bx + c, a \neq 0$ có đồ thị như hình vẽ dưới đây.

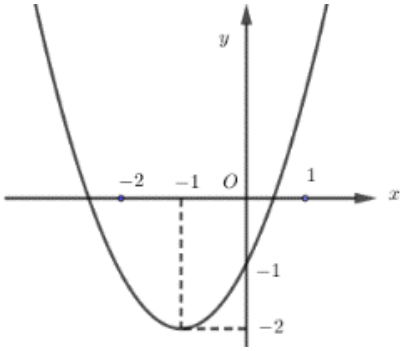

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào sau đây?

A. $(-\infty;-1)$. **B.** $(-2;+\infty)$. **C.** $(-1;+\infty)$. **D.** $(-\infty;0)$.

Câu 7: **(TH)** Cho hàm số $y = f(x) = ax^2 + bx + c$ có đồ thị như hình vẽ. Đặt $\Delta = b^2 - 4ac$, tìm dấu của a và Δ.

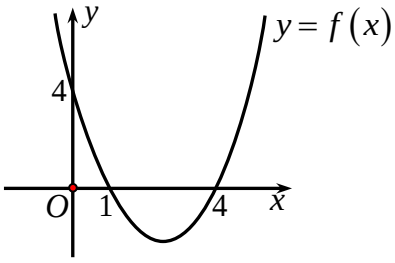

A. $a > 0, \Delta > 0$. **B.** $a < 0, \Delta > 0$. **C.** $a > 0, \Delta = 0$. **D.** $a < 0, \Delta = 0$.

Câu 8: **(TH)** Tập nghiệm của bất phương trình $x^2+7x+10<0$ là

A. $S=(-5;-2)$. **B.** $S=(-\infty;-2)\cup(-5;+\infty)$.

C. $S=[2;+\infty)$. **D.** $S=(-2;5)$

Câu 9: **(VD)** Một nghiệm của phương trình $\sqrt{3+2x-x^2}=\sqrt{x^2-4x+3}$ là

A. $x=3$. **B.** $x=6$. **C.** $x=2$. **D.** $x=4$.

Câu 10: **(VD)** Phương trình $\sqrt{3x^2+6x+3}=2x+1$ có tập nghiệm là :

A. $\{1-\sqrt{3};1+\sqrt{3}\}$. **B.** $\{1-\sqrt{3}\}$. **C.** $\{1+\sqrt{3}\}$ **D.** $\varnothing$.

Câu 11: **(TH)** Phương trình tham số của đường thẳng d qua điểm $A(1;2)$ và có véc tơ chỉ phương $\vec{u}=(2;-5)$

A. $\begin{cases}x=1+2t\\y=2-5t\end{cases}$. **B.** $\begin{cases}x=2+t\\y=-5+2t\end{cases}$. **C.** $\begin{cases}x=1+2t\\y=2+5t\end{cases}$. **D.** $\begin{cases}x=2+2t\\y=1-5t\end{cases}$.

Câu 12: **(TH)** Cho đường thẳng d có phương trình tham số $\begin{cases}x=5+t\\y=-9-2t\end{cases}$. Phương trình tổng quát của đường thẳng d là

A. $2x+y-1=0$. **B.** $-2x+y-1=0$.

C. $x+2y+1=0$. **D.** $2x+3y-1=0$.

Câu 13: **(NB)** Cho các đường thẳng sau $d_1: x+2y-5=0$ $d_2: x+2y+2=0$

Khẳng định nào đúng trong các khẳng định sau?

A. d_1, d_2 trùng nhau. **B.** d_1 và d_2 song song với nhau.

C. d_1 và d_2 vuông góc với nhau. **D.** d_1 và d_2 cắt nhau.

Câu 14: **(NB)** Có bao nhiêu cặp đường thẳng song song trong các đường thẳng sau?

$(d_1): y=-\frac{1}{\sqrt{2}}x-2$; $(d_2): y=-\frac{1}{2}x+3$; $(d_3): y=\frac{1}{2}x+3$; $(d_4): y=-\frac{\sqrt{2}}{2}x-2$

A. 3. **B.** 2. **C.** 1. **D.** 0.

Câu 15: **(TH)** Đường tròn (C) có tâm $I(2;3)$ và bán kính $R=6$ có phương trình là

A. $(x-2)^2+(y-3)^2=36$. **B.** $(x+2)^2+(y-3)^2=36$.

C. $(x-2)^2+(y+3)^2=36$. **D.** $(x+2)^2+(y+3)^2=36$.

Câu 16: **(TH)** Trong mặt phẳng Oxy, đường tròn $(C): x^2+y^2-4x+6y-1=0$ có tâm là

A. $I(2;-3)$. **B.** $I(2;3)$. **C.** $I(-4;6)$. **D.** $I(-4;-6)$.

Câu 17: **(NB)** Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường elip

A. $\frac{x^2}{4}-\frac{y^2}{25}=1$. **B.** $\frac{x^2}{4}+\frac{y^2}{25}=-1$. **C.** $\frac{x^2}{16}+\frac{y^2}{9}=1$. **D.** $\frac{x^2}{16}-\frac{y^2}{25}=0$.

Câu 18: **(NB)** Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường parabol?

A. $y^2=2x$ **B.** $y^2=-2x$. **C.** $x^2=4y$. **D.** $x^2=-6y$

Câu 19: **(NB)** Phương trình chính tắc của Elip là

A. $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=-1$.

B. $\frac{x^2}{a^2}-\frac{y^2}{b^2}=1$.

C. $\frac{x^2}{a^2}+\frac{y^2}{b^2}=1\ (a>b>0)$.

D. $\frac{x^2}{a^2}-\frac{y^2}{b^2}=-1$.

Câu 20: **(NB)** Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường parabol?

A. $y^2=2px(p>0)$

B. $y=2px(p<0)$.

C. $y^2=2px(p<0)$.

D. $y=2px(p>0)$

Câu 21: **(TH)** Giả sử từ tỉnh A đến tỉnh B có thể đi bằng các phương tiện: ô tô, tàu hỏa, tàu thủy hoặc máy bay. Mỗi ngày có 10 chuyến ô tô, 5 chuyến tàu hỏa, 3 chuyến tàu thủy và 2 chuyến máy bay. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ tỉnh A đến tỉnh B?

A. 20. **B.** 300. **C.** 18. **D.** 15.

Câu 22: **(NB)** Tính số chỉnh hợp chập 4 của 7 phần tử?

A. 24. **B.** 720. **C.** 840. **D.** 35.

Câu 23: **(NB)** Với k,n là các số tự nhiên. Công thức tính số chỉnh hợp chập k của n phần tử là:

A. $A_n^k=\frac{n!}{(n-k)!};(1\pounds k\pounds n)$

B. $A_n^k=\frac{n!}{(n-k)!k!};(1\pounds k\pounds n)$

C. $C_n^k=\frac{n!}{(n-k)!k!};(0\pounds k\pounds n)$

D. $C_n^k=\frac{n!}{(n-k)!};(0\pounds k\pounds n)$

Câu 24: **(VD)** Hệ số của x^2y^2 trong khai triển nhị thức Niu-tơn của $(x+2y)^4$.

A. 32. **B.** 8. **C.** 24. **D.** 16.

Câu 25: **(NB)** Gieo một đồng tiền liên tiếp 3 lần thì $n(W)$ là bao nhiêu?

A. 4. **B.** 6. **C.** 8. **D.** 16.

Câu 26: **(NB)** Gieo một con súc sắc 2 lần. Số phần tử của không gian mẫu là?

A. 6. **B.** 12. **C.** 18. **D.** 36

Câu 27: **(TH)** Gieo 3 đồng tiền là một phép thử ngẫu nhiên có không gian mẫu là:

A. $\{NN,NS,SN,SS\}$

B. $\{NNN,\ SSS,\ NNS,\ SSN,\ NSN,\ SNS\}$.

C. $\{NNN,SSS,NNS,SSN,NSN,SNS,NSS,SNN\}$.

D. $\{NNN,SSS,NNS,SSN,NSS,SNN\}$.

Câu 28: **(VD)** Gieo một con súc sắc hai lần. Xác suất để ít nhất một lần xuất hiện mặt sáu chấm là?

A. $\frac{12}{36}$. **B.** $\frac{11}{36}$. **C.** $\frac{6}{36}$. **D.** $\frac{8}{36}$.

II. TỰ LUẬN (3 ĐIỂM)

Câu 1. (TH) 1 ĐIỂM. Một quả bóng được ném vào không trung có chiều cao tính từ lúc bắt đầu ném ra được cho bởi công thức $h(t) = -t^2 + 2t + 3$ (tính bằng mét), t là thời gian tính bằng giây $(t^3 \quad 0)$.

a. Tính chiều cao lớn nhất quả bóng đạt được.

b. Hãy tính xem sau bao lâu quả bóng sẽ rơi xuống mặt đất ?

Câu 2. (VDC) 0,5 ĐIỂM Một miếng nhôm có bề ngang 32 cm được uốn cong tạo thành máng dẫn nước bằng chia tấm nhôm thành 3 phần rồi gấp 2 bên lại theo một góc vuông như hình vẽ dưới. Hỏi x bằng bao nhiêu để tạo ra máng có có diện tích mặt ngang S lớn nhất để có thể cho nước đi qua nhiều nhất ?

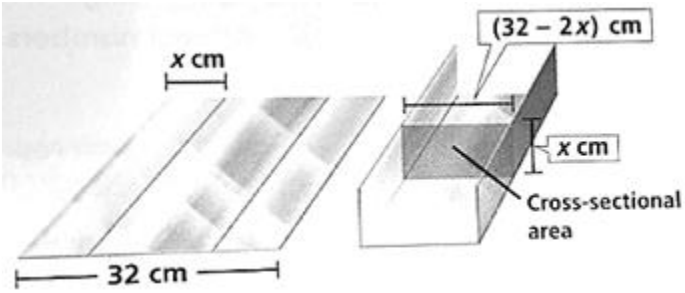

Câu 3. (VDC) 0.5 ĐIỂM Các hành tinh và các sao chổi khi chuyển động xung quanh mặt trời có quỹ đạo là một đường elip trong đó tâm mặt trời là một tiêu điểm. Điểm gần mặt trời nhất gọi là *điểm cận nhật*, điểm xa mặt trời nhất gọi là *điểm viễn nhật*. Trái đất chuyển động xung quanh mặt trời theo quỹ đạo là một đường elip có độ dài nửa trục lớn bằng 93.000.000 dặm. Tỉ số khoảng cách giữa điểm cận nhật và điểm viễn nhật đến mặt trời là $\frac{59}{61}$. Tính khoảng cách từ trái đất đến mặt trời khi trái đất ở điểm cận nhật. Lấy giá trị gần đúng.

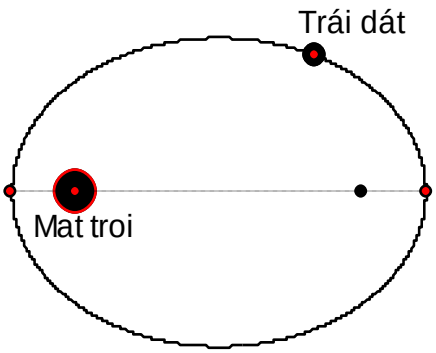

Câu 4. (VD) 1 ĐIỂM. Thầy X có 15 cuốn sách gồm 4 cuốn sách toán, 5 cuốn sách lí và 6 cuốn sách hóa. Các cuốn sách đôi một khác nhau. Thầy X chọn ngẫu nhiên 8 cuốn sách để làm phần thưởng cho một học sinh. Tính xác suất để số cuốn sách còn lại của thầy X có đủ 3 môn.

HƯỚNG DẪN – ĐÁP ÁN:

A.TRẮC NGHIỆM.

1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12.**	**13**	**14**
D	**C**	**A**	**B**	**C**	**C**	**A**	**A**	**A**	**C**	**A**	**A**	**B**	**D**
15	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**	**27**	**28**
A	**A**	**C**	**A**	**C**	**A**	**A**	**C**	**A**	**C**	**C**	**D**	**C**	**B**

B. TỰ LUẬN.

Câu	**Nội dung**	**Điểm**
Câu 1 **(1 ĐIỂM)**	**a.** Ta có: $h(t) = -t^2 + 2t + 3$ U $h(t) = -(t-1)^2 + 4$ Þ $\max h(t) = h(1) = 4$. Vậy quả bóng đạt chiều cao lớn nhất bằng 4 m tại thời điểm $t = 1$ giây.	**0.5 điểm**
	b. Ta có: $-t^2 + 2t + 3 = 0$ U $t = -1$ (loại) hoặc $t = 3$ (nhận). Vậy sau 3 giây quả bóng sẽ rơi xuống mặt đất.	**0.5 điểm**
Câu 2 **(0.5 ĐIỂM)**	Gọi $S(x)$ là diện tích mặt ngang ứng với bề ngang x (cm) của phần gấp hai bên, ta có: $S(x) = x(32 - 2x)$, với $0 < x < 16$. Diện tích mặt ngang lớn nhất khi hàm số $S(x)$ đạt giá trị lớn nhất trên $(0;16)$. Ta có: $S(x) = -2x^2 + 32x = -2(x-8)^2 + 128 £ 128, \forall x Î (0;16)$. Þ $\max S(x) = S(8) = 128$. Vậy $x = 8$ cm thì diện tích mặt ngang lớn nhất.	**0.5 điểm**
Câu 3 **(0.5 ĐIỂM)**	Ta có $a = 93.000.000$ Và	**0.5 điểm**

	$\frac{a-c}{a+c}=\frac{59}{61}$ Û $61a-61c=59a+59c$ Û $c=\frac{a}{60}=\frac{93.000.000}{60}=1.550.000$ Suy ra khoảng cách từ trái đất đến mặt trời khi trái đất ở điểm cận nhật là: $91.450.000$	
Câu 4 **(1 ĐIỂM)**	Gọi A là biến cố "Số cuốn sách còn lại của thầy X có đủ 3 môn", suy ra $\overline{A}$ là biến cố "Số cuốn sách còn lại của thầy X không có đủ 3 môn"= "Thầy X đã lấy hết số sách của một môn học". Số phần tử của không gian mẫu là: $n(\Omega)=C_{15}^{8}=6435$ $n(\overline{A})=C_4^4.C_{11}^4+C_5^5.C_{10}^3+C_6^6.C_9^2=486$ Þ $P(\overline{A})=\frac{54}{715}$ Þ $P(A)=1-P(\overline{A})=\frac{661}{715}$.	**0.5 điểm** **0.5 điểm**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Toán, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Toán*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Toán.
8. Sách giáo khoa môn Toán lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách chuyên đề học tập môn Toán lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: NGỮ VĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân – Chủ biên

TS. Nguyễn Thị Hương Lan – Thành viên

ThS. Phùng Thị Vân Anh – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022-2023. Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Ngữ văn: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Ngữ văn, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học Ngữ văn lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện. Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Các từ viết tắt	Viết đầy đủ
1	CD	Cánh diều
2	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4	GDTX	Giáo dục thường xuyên
5	GV	Giáo viên
6	GDPT	Giáo dục phổ thông
7	GDĐT	Giáo dục đào tạo
8	HV	Học viên
9	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
10	KHBD	Kế hoạch bài dạy
11	KHGD	Kế hoạch giáo dục
12	KNTT	Kết nối tri thức
13	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
14	TCM	Tổ chuyên môn
15	THCS	Trung học cơ sở
16	THPT	Trung học phổ thông
17	PPDH	Phương pháp dạy học
18	QTDH	Quá trình dạy học
19	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

KÝ HIỆU VIẾT TẮT 4
Phần thứ nhất 7
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 7
I. MỤC TIÊU 7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 7
1. Yêu cầu về phẩm chất 7
2. Yêu cầu về năng lực 7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 8
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 14
1. Nội dung giáo dục 15
2. Thời lượng giáo dục 17
Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT: 17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục 18
2. Hình thức tổ chức dạy học 19
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 19
Phần thứ hai 21
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT 21
MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 21
I. MỤC TIÊU 21
1. Mục tiêu chung 21
2. Mục tiêu cụ thể 21
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 22
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 22
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù 22
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 23
1. Nội dung cốt lõi 23
2. Nội dung các chuyên đề học tập 24
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 24
1. Thời lượng dạy học môn Ngữ văn lớp 10 24
2. Định hướng đổi mới PPDH môn Ngữ văn 25
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn 25
4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học 27
Phần thứ ba 28
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 28

I. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE 28
1. Hướng dẫn tổ chức dạy học Đọc và thực hành tiếng Việt 28
2. Hướng dẫn tổ chức dạy học viết theo kiểu bài 40
3. Hướng dẫn tổ chức dạy học nói – nghe 43
II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP 44
1. Yêu cầu cần đạt và nội dung của chuyên đề học tập..... 44
2. Hướng dẫn tổ chức dạy học chuyên đề học tập 46
III. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY..... 47
1. Phân tích yêu cầu cần đạt của Chương trình 47
2. Xác định mục tiêu dạy học 54
3. Xác định phương pháp và cách thức tổ chức dạy học 57
IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN NGỮ VĂN LỚP 10..... 59
1. Kiểm tra, đánh giá giá quá trình theo mục tiêu đánh giá năng lực..... 59
2. Đánh giá định kì theo mục tiêu phát triển năng lực 63
***2.1 Đánh giá định kì theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn 10*..... 63**
V. MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA 74
1. Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống: 74
BÀI 2. VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA..... 74
2. Sách giáo khoa Cánh diều:..... 92
BÀI 1. THẦN THOẠI, SỬ THI 92
3. Sách giáo khoa Cánh Diều..... 110
ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN 110
Chuyên đề 1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO 120
VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC DÂN GIAN..... 120
Thời gian thực hiện: 10 tiết 120
PHỤ LỤC 126
Chuyên đề 2: SÂN KHẤU HOÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC..... 131
Chuyên đề 3. ĐỌC, VIẾT, GIỚI THIỆU MỘT TẬP THƠ, ... 137
MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC TIỂU THUYẾT 137
PHỤ LỤC 143
TÀI LIỆU THAM KHẢO 179

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.

Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.

	– Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công

của người hợp tác	công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh

	để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn

học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các

chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu

quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT:

Nội dung giáo dục		**Lớp 10 (Số tiết)**	**Lớp 11 (Số tiết)**	**Lớp 12 (Số tiết)**
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
			752
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*	**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính. Môn Ngữ văn giúp HV khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Góp phần giúp HV phát triển các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Ngữ văn giúp HV phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học: rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; có hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về tiếng Việt và văn học, phát triển tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản của một người có văn hoá; biết tạo lập các văn bản thông dụng; biết tiếp nhận, đánh giá các văn bản văn học nói riêng, các sản phẩm giao tiếp và các giá trị thẩm mĩ nói chung trong cuộc sống.

2. Mục tiêu cụ thể

Giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất đã được hình thành ở THCS; mở rộng và nâng cao yêu cầu phát triển phẩm chất với các biểu hiện cụ thể: có bản lĩnh, cá tính, có lí tưởng và hoài bão, biết giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Tiếp tục phát triển các năng lực đã hình thành ở cấp THCS với các yêu cầu cần đạt cao hơn: đọc hiểu được cả nội dung tường minh và hàm ẩn của các loại văn bản với mức độ khó hơn thể hiện qua dung lượng, nội dung và yêu cầu đọc; đọc hiểu với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; vận dụng được các kiến thức về đặc điểm ngôn từ văn học, các xu hướng – trào lưu văn học, phong cách tác giả, tác phẩm, các yếu tố bên trong và bên ngoài văn bản để hình thành năng lực đọc độc lập. Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh tổng hợp (kết hợp

các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận), đúng quy trình, có chủ kiến, đảm bảo logic và có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; có khả năng nghe và đánh giá được nội dung cũng như hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; biết tham gia và có chủ kiến, cá tính, có thái độ tranh luận phù hợp trong tranh luận.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học; có trí tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức, tiếp nhận và đánh giá văn học; tạo ra được một số sản phẩm có tính văn học.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Ngữ văn góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học được quy định tại mục II thuộc phần thứ nhất trình bày những vấn đề chung về chương trình GDTX cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Đối với cấp THPT, HV cần đạt được yêu cầu về năng lực đặc thù cụ thể như sau:

a) Năng lực ngôn ngữ

Biết vận dụng kiến thức tiếng Việt và kiến thức về bối cảnh lịch sử, xã hội, tư tưởng, triết học và quan niệm thẩm mĩ của các thời kì để hiểu các văn bản khó hơn (thể hiện qua dung lượng, độ phức tạp và yêu cầu đọc hiểu).

Biết phân tích, đánh giá nội dung và đặc điểm nổi bật về hình thức biểu đạt của văn bản, cách viết và kiểu văn bản. HV có cách nhìn, cách nghĩ về con người và cuộc sống theo cảm quan riêng; thấy được vai trò và tác dụng của việc đọc đối với bản thân.

Viết thành thạo kiểu văn bản nghị luận và thuyết minh về các đề tài gắn với đời sống và định hướng nghề nghiệp; viết đúng quy trình, có kết hợp các phương thức biểu đạt, kiểu lập luận và yếu tố nghệ thuật; có chủ kiến về một vấn đề xã hội.

Viết được văn bản nghị luận và văn bản thông tin có đề tài tương đối phức tạp; văn bản nghị luận yêu cầu phân tích, đánh giá, so sánh giá trị của tác phẩm văn học; bàn về những vấn đề phù hợp với đối tượng HV, đòi hỏi cấu trúc và kiểu lập luận tương đối phức tạp, bằng chứng cần phải tìm kiếm từ nhiều nguồn; văn

bản thuyết minh viết về những vấn đề có tính khoa học dưới hình thức một báo cáo nghiên cứu đúng quy ước; tuân thủ quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.

Bài viết thể hiện được cảm xúc, thái độ, những trải nghiệm và ý tưởng của cá nhân đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản; thể hiện được một cách nhìn, cách nghĩ, cách sống mang đậm cá tính.

Biết tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau; có thái độ cầu thị và văn hoá tranh luận phù hợp; có khả năng nghe thuyết trình và đánh giá được nội dung và hình thức biểu đạt của bài thuyết trình; có hứng thú thể hiện chủ kiến, cá tính trong tranh luận; trình bày vấn đề khoa học một cách tự tin, có sức thuyết phục. Nói và nghe linh hoạt; nắm được phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận.

b) Năng lực văn học

Phân tích và đánh giá văn bản văn học dựa trên những hiểu biết về phong cách nghệ thuật và lịch sử văn học. Nhận biết được đặc trưng của hình tượng văn học và một số điểm khác biệt giữa hình tượng văn học với các loại hình tượng nghệ thuật khác (hội hoạ, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc); phân tích và đánh giá được nội dung tư tưởng và cách thể hiện nội dung tư tưởng trong một văn bản văn học; nhận biết và phân tích được đặc điểm của ngôn ngữ văn học, câu chuyện, cốt truyện và cách kể chuyện; nhận biết và phân tích được một số đặc điểm phong cách nghệ thuật trong văn học dân gian, trung đại và hiện đại; phong cách nghệ thuật của một số tác giả, tác phẩm lớn.

Nêu được những nét tổng quát về lịch sử văn học dân tộc (quá trình phát triển, các đề tài và chủ đề lớn, các tác giả, tác phẩm lớn; một số giá trị nội dung và hình thức của văn học dân tộc) và vận dụng vào việc đọc tác phẩm văn học.

Tạo lập được một số kiểu văn bản văn học thể hiện khả năng biểu đạt cảm xúc và ý tưởng bằng hình thức ngôn từ mang tính thẩm mĩ.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

1. Nội dung cốt lõi

Nội dung cốt lõi của môn Ngữ văn lớp 10 GDTX bao gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HV.

Nội dung môn Ngữ văn lớp 10 GDTX bao gồm những kiến thức về lỗi dùng từ, lỗi liên kết đoạn văn, văn bản, kiểu văn bản nghị luận, văn bản thông tin, phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, thể loại sử thi, thần thoại, chèo, tuồng, thơ trữ tình,…

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp HV hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10 củng cố và phát triển các kết quả của giai đoạn giáo dục cơ bản, giúp HV nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, nhất là tiếp nhận văn bản văn học; tăng cường kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận, văn bản thông tin có độ phức tạp hơn về nội dung và kĩ thuật viết; trang bị một số kiến thức lịch sử văn học, lí luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học; tiếp tục bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, nhân cách để HV trở thành người công dân có trách nhiệm.

2. Nội dung các chuyên đề học tập

Chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10 xây dựng 3 chuyên đề học tập giúp những HV có định hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về văn học và ngôn ngữ, kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của HV.

Các chuyên đề gồm có:

Chuyên đề 1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian.

Chuyên đề 2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học.

Chuyên đề 3. Đọc, viết và giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

1. Thời lượng dạy học môn Ngữ văn lớp 10

Thời lượng thực hiện chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn lớp 10 là 105 tiết, thực hiện trong 35 tuần.

Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục: do GV chủ động sắp xếp căn cứ vào yêu cầu cần đạt và thực tế dạy học. Tuy nhiên, cần bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kĩ năng (trọng tâm là rèn luyện kĩ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều

hơn cho đọc văn bản văn học).

- Giữa các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kĩ năng đọc).

Cụ thể thời lượng tiết học dành cho các kĩ năng ở từng lớp như sau:

Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
61	24	12	8

2. Định hướng đổi mới PPDH môn Ngữ văn

- Tổ chức các phương pháp dạy học phong phú, đa dạng để HV hình thành cách học, cách tiếp nhận và tạo lập văn bản. HV được thực hành, luyện tập, vận dụng nhiều thể loại văn bản khác nhau, từ đó có khả năng học suốt đời và khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. GV là người tổ chức, hướng dẫn HV từng bước hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực nêu trong mục tiêu của chương trình.

- Đối với HV GDTX, GV cần khai thác kinh nghiệm của người học; chú ý tích hợp những nội dung kiến thức tích hợp nội môn và liên môn.

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện dạy học phù hợp với đối tượng người học và tình hình thực tế của trung tâm. Khuyến khích GV sử dụng những hình thức học bằng tham quan, dã ngoại, phỏng vấn, trải nghiệm, thực hiện dự án, tạo cơ hội để HV học thông qua trải nghiệm

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, từ đó để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Nội dung đánh giá

- Đánh giá phẩm chất trong môn Ngữ văn chủ yếu bằng định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét về hành vi, cách ứng xử, các biểu hiện về thái độ, tình cảm của HV trong các mối quan hệ.

- Đánh giá các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Ngữ văn cần kết hợp cả định tính và định lượng dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đọc, viết, nói nghe trong chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10. Cụ thể:

+ Đánh giá năng lực đọc: cần tập trung vào yêu cầu hiểu về nội dung, chủ đề của văn bản, quan điểm và ý tưởng của người viết; xác định các đặc điểm về phương thức thể hiện, nhất là về mặt thể loại, loại văn bản và ngôn ngữ sử dụng; trả lời các câu hỏi theo những mức độ tư duy khác nhau; phân tích, nhận xét về giá trị và sự tác động của văn bản đối với bản thân, thể hiện cảm xúc đối với những vấn đề đặt ra trong văn bản, liên hệ giữa các văn bản với đời sống.

+ Đánh giá kỹ năng viết: cần tập trung vào yêu cầu tạo lập văn bản nghị luận và văn bản thông tin. Việc đánh giá kỹ năng viết cần dựa và các tiêu chí chủ yếu như: nội dung, kết cấu bài viết, khả năng biểu đạt và lập luận, hình thức ngôn ngữ, trình bày.

+ Đánh giá kỹ năng nói và nghe: cần tập trung vào chủ đề và mục tiêu; sự tự tin của người nói; biết chý ý đến người nghe; biết tranh luận và thuyết phục; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ và phương tiện công nghệ hỗ trợ. Đối với kỹ năng nghe, cần chú ý đến yêu cầu nắm bắt nội dung do người khác nói; nắm bắt và đánh giá được quan điểm, ý định của người nói; biết đặt câu hỏi, nêu vấn đề, trao đổi để kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, biết lắng nghe và tôn trọng những ý kiến khác biệt.

b) Cách thức đánh giá

- Có hai hình thức đánh giá: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ.

+ Đánh giá thường xuyên: được thực hiện trong suốt quá trình dạy học, thông qua kết quả trả lời những câu hỏi, qua ý kiến phát biểu, tranh luận, thảo luận của HV. Đánh giá thường xuyên do GV tổ chức, hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Việc đánh giá thường xuyên được thực hiện dựa trên quan sát, ghi chép hàng ngày về HV.

+ Đánh giá định kỳ: được dễn ra ở thời điểm gần cuối hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối kỳ, cuối năm) do cơ sở giáo dục thực hiện để phục vụ công tác quản lý hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng giáo dục và phục vụ công tác phát triển chương trình, tài liệu học tập. Đánh giá định kỳ được thực hiện thông qua để kiểm tra hoặc đề thi viết. Đề kiểm tra có thể yêu cầu hình thức viết luận (một hoặc nhiều câu), có thể kết hợp hình thức trắc nghiệm khách quan (gồm những câu hỏi trắc nghiệm khách quan) và hình thức tự luận (gồm những câu hỏi mở) để đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết của HV về một chủ đề nào đó theo từng kiểu

văn bản đã học trong chương trình. Việc ra đề kiểm tra định kỳ cần được đổi mới cách thức đánh giá, sử dụng và khai thác ngữ liệu đảm bảo yêu cầu đánh giá năng lực của HV, khắc phục tình trạng học thuộc, sao chép tài liệu có sẵn; tránh dùng lại các văn bản ngữ liệu đã học để kiểm tra năng lực hiểu văn bản.

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

- Các địa phương đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học để thực hiện Chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10 theo các quy định của Bộ GDĐT;

- Thiết bị dạy học được thực hiện theo Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học ban hành theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THPT.

- Chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10 sử dụng SGK của Chương trình GDPT 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn để giảng dạy và học tập.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

I. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

1. Hướng dẫn tổ chức dạy học Đọc và thực hành tiếng Việt

1.1. Đọc văn bản truyện và sử thi

1.1.1. Kiến thức chung về văn bản truyện và sử thi

- Ở lớp 10, yêu cầu cần đạt của Chương trình đòi hỏi phải khai thác sâu đặc điểm thi pháp của thể loại truyện (thần thoại, truyện ngắn hiện đại, tiểu thuyết) và sử thi, vì thế GV cần nắm vững kiến thức về thể loại truyện và sử thi như: cảm hứng chủ đạo, cốt truyện, người kể chuyện (toàn tri, hạn tri), nhận vật, không gian, thời gian,… từ đó có thể định hướng tổ chức các hoạt động dạy học theo thể loại, giúp HV đọc hiểu văn bản truyện, văn bản sử thi. Việc dạy học các văn bản có một số nét tương đồng, được thể hiện ở yêu cầu cần đạt:

+ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện nói chung và thần thoại nói riêng như cốt truyện, không gian, thời gian, nhân vât, lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật.

+ Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ xác định chủ đề.

+ Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản. Phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hoá từ văn bản.

+ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...

+ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...

- Các kiến thức cơ bản về truyện và sử thi:

+ Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩn văn học là tình cảm, thái độ được thể hiện xuyên suốt tác phẩm đối với những vấn đề cuộc sống được nêu ra. Cảm hứng chủ đạo chi phối hình thức thể hiện, toát lên từ toàn bộ tác phẩm và có khả năng tác động mạnh vào cảm xúc của người tiếp nhận.

+ Cốt truyện trong tác phẩm tự sự (thần thoại, sử thi, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết,…) và kịch được tạo nên bởi sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện). Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc – điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra.

+ Câu chuyện là yếu tố cơ bản của tác phẩm truyên, bao gồm chuỗi sự kiện đã được sắp xếp, tổ chức theo dụng ý nghệ thuật của nhà văn, được trình bày thông qua một người kể, một điểm nhìn, với một giọng điệu cụ thể. Câu chuyện là phương tiện để nhà văn miêu tả tính cách, thể hiện số phận nhân vật, trình bày gương mặt đời sống theo quan niệm của mình. Diến biến của câu chuyện vừa có tác dụng lôi cuốn người đọc vừa góp phần tạo ra ý nghĩa nhân sinh cho truyện kể.

+ Yếu tố cốt lõi làm nên sức cuốn hút cho câu chuyện là tình huống truyện. Tình huống truyện gắn với sự kiện nổi bật nhất, với hoàn cảnh đặc biệt "bắt buộc con người ở vào một tình thế phải bộc lộ ra cái phần tâm can nhất, cái phần ẩn náu sâu kín nhất, thậm chí có khi là khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người, một đời nhân loại". Có thể xác định ba loại tình huống truyện phổ biến trong tác phẩm truyện: tình huống hành động, tình huống tâm lý, tình huống nhận thức.

+ Người kể chuyện là một loại nhân vật do nhà văn tạo ra để thay mình kể câu chuyện. Đó là người chứng kiến hoặc tham gia vào câu chuyện, phát hiện ý nghĩa và có nhu cầu kể lại câu chuyện đó. Người kể chuyện không chỉ đơn thuần kể câu chuyện mà còn thực hiện việc dẫn dắt, định hướng cho người đọc thông qua lời kể của mình. Người kể chuyện có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Xét về sự hiểu biết của người kể chuyện với câu chuyện được kể, có người kể chuyện toàn tri và người kể chuyện hạn tri. Xét về biểu hiện đánh giá, có người kể chuyện chủ quan và người kể chuyện khách quan.

+ Trong một truyện kể, nhà văn có thể sử dụng nhiều ngôi kể khác nhau. Có tác phẩm sử dụng hai, ba người kể chuyện ngôi thứ nhất, có tác phẩm lại kết hợp người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba. Sự thay đổi người kể chuyện là có ý đồ nghệ thuật của tác giả. Mỗi ngôi kể thường mang đến cách nhìn nhận, đánh giá riêng khiến câu chuyện được kể trở nên phong phú, hấp dẫn, chứa đựng nhiều ý nghĩa.

+ Người kể chuyện ngôi thứ nhất là người kể xưng "tôi" hoặc dùng một hình thức tự xưng tương đương. Tùy theo mức độ tham gia vào mạch vận động cốt truyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất hoặc là nhân vật chính (có thể là nhân vật trung tâm trong số nhân vật chính), nhân vật phụ, người chứng kiến, người kể

lại câu chuyện được nghe từ người khác hoặc xuất hiện với vai trò tác giả "lộ diện". Người kể chuyện ngôi thứ nhất thường là người kể chuyện hạn tri (không biết hết mọi chuyện). Khi nhận định về nhân vật, sự việc trong khả năng bao quát có hạn của mình, người kể chuyện ngôi thứ nhất thường thể hiện một điểm nhìn, một giọng kể, một thái độ đánh giá nhất định. Ngay cả khi người kể chuyện cố tỏ ra khách quan cũng khó tránh khỏi những yếu tố chủ quan thể hiện qua cách tổ chức điểm nhìn trong lời kể.

+ Người kể chuyện ngôi thứ ba là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, không tham gia vào các sự việc, chỉ được nhận biết qua lời kể. Người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng nắm bắt tất cả những gì diễn ra trong câu chuyện, kể cả những biểu hiện sâu kín trong nội tâm nhân vật, do vậy trở thành người kể chuyện toàn tri. Song người kể chuyện ngôi thứ ba có sử dụng quyền năng toàn tri hay không còn tùy thuộc vào chiến lược trần thuật cụ thể của từng tác phẩm. Khi người kể chuyện ngôi thứ ba kể như một người "biết hết" về nhận vật, sự việc, tăng cường trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc, lời người kể chuyện trở thành một trong những phương tiện đặc biệt quan trọng triển khai tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo của tác phẩm. Trong trường hợp này, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật chủ quan. Tuy nhiên người kể chuyện ngôi thứ ba cũng có thể kể chuyện như một người "không biết hết" về nhân vật, sự việc, chỉ nương theo điểm nhìn của một hay một vài nhân vật, không trực tiếp thể hiện thái độ đánh giá nhân vật, sự việc. Khi đó, phương thức trần thuật của tác phẩm được gọi là trần thuật khách quan. Trong trường hợp này, tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo không thể hiện nhiều qua lời người kể chuyện mà toát lên từ toàn bộ tổ chức tác phẩm.

+ Người kể chuyện dù ở ngôi thứ nhất hay thứ ba, đều kể chuyện từ điểm nhìn nhất định, qua hệ thống lời kể. Lời người kể chuyện là lời kể, tả, bình luận của người kể chuyện, có chức năng khắc họa bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá đối với sự việc, nhân vật. Lời của người kể chuyện phân biệt với lời của nhân vật, được hiểu là lời nói gắn với ý thức và cách thể hiện của nhận vật trong hình thức lời nói trực tiếp hay gián tiếp. Từ điểm nhìn và hệ thống lời người kể chuyện, lời nhân vật, các phương diện của bức tranh đời sống và nhân vật được hiển hiện để người đọc tri nhận. Quyền năng của người kể chuyện thể hiện ở phạm vi miêu tả, phân tích, lý giải và mức độ định hướng đọc qua việc cắt nghĩa, đánh giá sự kiện, nhân vật được khắc họa trong tác phẩm văn học.

+ Nhân vật văn học là yếu tố đặc biệt quan trọng trong tác phẩm tự sự. Nhân vật có thể là con người, có thể là thần tiên, ma quỷ, con vật, đồ vật,… được nhà văn tạo dựng trong tác phẩm văn học bằng những phương tiện đặc thù của nghệ thuật ngôn từ. Nhân vật luôn gắn với chủ đề của tác phẩm và là sự sáng tạo nghệ thuật mang tính ước lệ nên không thể đồng nhất nó với con người thực ở ngoài đời. Nhân vật thường được khắc họa qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, lời nói, hành động, diến biến nội tâm; quá trình sống và các mối liên hệ với thế giới xung quanh;… Nhân vật có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Xét từ vị trí trong cốt truyện, có nhân vật chính, nhân vật phụ; xét từ chức năng xã hội có nhân vật chính diện, nhân vật phản diện; xét theo phương thức xây dựng nhân vật có nhân vật loại hình, nhân vật tính cách, nhân vật tư tưởng,…

+ Thần thoại là thể loại truyện kể xa xưa nhất, ra đời từ buổi sơ khai của lịch sử loài người, kể về các vị thần, thể hiện quan niệm về vũ trị và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của các thị tộc, bộ lạc thời nguyên thủy. Đồng thời, thần thoại còn có chức năng "kiểm soát xã hội" – không chỉ giải thích thói quen, tập tục mà còn định hướng hành vi cho cộng đồng. Nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật của thần thoại là tư tưởng dùng tưởng tượng để nhận thức và tái hiện thế giới. Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm: thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên); thần thoại kể vể cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa (thần thoại sáng tạo). Cũng có thể phân chia thần thoại theo đề tài, nội dung phản ánh: truyện kể về việc sinh ra trời đất, núi sông, cây cỏ, muôn thú; truyện kể về việc sinh ra loài người và các tộc người; truyện kể về kỳ tích sáng tạo văn hóa;…

+ Thần thoại thường có cốt truyện đơn giản: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật; hoặc tập hợp nhiều cốt truyện đơn thành một "hệ thần thoại". Câu chuyện trong thần thoại gắn liền với thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau. Nhân vật chính của thần thoại là các vị thần, hoặc những người có nguồn gốc thần linh, có năng lực siêu nhiên nên thường được miêu tả với hình dạng khổng lồ, hoặc với sức mạnh phi thường và bằng thủ pháp cường điệu, phóng đại. Nhân vật thần không chỉ là sức mạnh tự nhiên được hình tượng hóa mà còn có chức năng giải thích nhiều vấn đề trong đời sống xã hội của cộng đồng. Đặc biệt, lối tư duy hồn nhiên, chất phác, trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn và niềm tin thần thoại đã làm nên sức cuốn hút và sức sống lâu bền cho thần thoại. Ra đời trong "tuổi ấu thơ" của loài người nên thần thoại mang tính nguyên hợp: chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết

học, lịch sử,… Vì vậy, thần thoại có vai trò đặt biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hóa nguyên thủy của cộng đồng.

+ Sử thi (anh hùng ca) là thể loại tự sự dài, dung lượng đồ sộ, ra đời vào thời cổ đại. Cốt chuyện của sử thi xoay quanh những biến cố trọng đại liên quan đến vận mệnh của toàn thể cộng đồng như chiến tranh hay công cuộc chinh phục thiên nhiên để ổn định và mở rộng địa bàn cư trú.

+ Nhân vật sử thi là người anh hùng đại diện cho sức mạnh, phẩm chất lý tưởng và khát vọng cung của cộng đồng, hành xử theo nguyên tắc danh dự. Nhân vật sử thi thường được miêu tả từ điểm nhìn bên ngoài, thông qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, thường không có diễn biến nội tâm. Không gian sử thi kỳ vĩ, cao rộng, mang tính cộng đồng, có thể bao quát cả thế giới thần linh và con người. Thời gian sử thi là quá khứ thiêng liêng, thuộc về một thời đại xa xưa được cộng đồng ngưỡng vọng.

+ Diễn xướng sử thi: sử thi cổ sơ được diễn xướng trong không gian nghi lễ, gắn liền với những hoạt động tín ngưỡng của một nền văn hóa. Ví dụ sử thi của Hô-me-rơ từ khi ra đời cho đến tận thế kỷ thứ III trước Công nguyên được diễn xướng bởi các ca sĩ kể chuyện. Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* được diến xướng trong tang lễ của người Mường, trong đó ông Mo vừa diễn xướng sử thi, vừa nhảy múa để đưa hồn người chết về thế giới bên kia. Sử thi *Đăm Săn* được diễn xướng trong không gian nghi lễ của người Ê-đê, sau những ngày làm việc mệt nhọc, trong những dịp lễ hội của buôn làng, … Vì sử thi vốn được diễn xướng nên trong lời kể sử thi có nhiều yếu tố lặp, sử dụng nhiều định ngữ, tính ngữ cố định, nhiều cụm từ so sánh trùng điệp để khắc ghi vào tâm trí người tiếp nhận hình ảnh nhân vật, tình tiết, sự kiện. Sử thi kể về những sự kiện, thời đại đã diễn ra và hoàn tất trong quá khứ xa xưa thiêng liêng, ngợi ca những người anh hùng với phẩm chất lý tưởng được cả cộng đồng thừa nhận như những tấm gương, những mẫu mực nên giọng điệu sử thi chủ yếu ngợi ca trang nghiêm, thành kính.

1.1.2. Tổ chức hoạt động dạy học đọc truyện và sử thi

Đối với tất cả các bài học đều có những hoạt động dạy học chung:

+ Giới thiệu bài học: GV hướng dẫn HV huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm, cảm xúc cá nhân để trả lời các câu hỏi trước khi đọc nhằm chuẩn bị tiếp cận văn bản đọc với tư cách một người đọc chủ động và tích cực.

+ Tri thức ngữ văn/kiến thức ngữ văn: Dựa vào vốn kiến thức đã học về truyện HV đã được học ở cấp THCS, GV hướng dẫn HV đọc, nhận biết được các khái niệm công cụ như: cốt truyện, câu chuyện hay truyện kể, nhân vật, không

gian, thời gian, tình huống, sự kiện, lời kể, ngôi kể,…. Mỗi khái niệm đều cần phải được hình thành trên cơ sở quy nạp từ những ngữ liệu cụ thể mà HV đã học, đã đọc trước đó, không dạy lý thuyết. GV cũng có thể chọn phương án cho HV tiếp cận các khái niệm công cụ ngay trong quá trình đọc văn bản, dùng chính văn bản để giúp HV nắm vững khái niệm.

- Hoạt động đọc văn bản truyện được thực hiện theo các bước như đọc các văn bản thuộc những loại, thể loại văn bản khác, thường theo các bước: khởi động trước khi đọc, đọc văn bản, trả lời câu hỏi, kết nối đọc – viết. Tuy nhiên, đọc văn bản truyện có một số đặc điểm riêng cần lưu ý:

+ Muốn đọc hiểu văn bản truyện, trước hết phải nắm được cốt truyện. Một số văn bản truyện dài, GV cần yêu cầu HV đọc trước văn bản ở nhà và thực hiện một số nhiệm vụ đọc để chuẩn bị bài trước khi đến lớp. GV cần kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV và có thể sử dụng kết quả đó để tổ chức hoạt động dạy học.

+ Hoạt động khám phá văn bản (trả lời câu hỏi): Hệ thống câu hỏi đọc hiểu các văn bản truyện bám sát yêu cầu cần đạt của chương trình và được thiết kế theo các mức độ: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng. Đối với HV GDTX, GV bám sát vào yêu cầu cần đạt của chương trình GDTX môn Ngữ văn lớp 10 để có thể giảm bớt những câu hỏi ở mức độ đánh giá.

1.2. Đọc văn bản thơ

1.2.1. Hiểu biết chung về thơ

- Thơ là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định. Mô hình này làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ thơ ca. Với hình thức ngôn từ như thế, thơ có khả năng diễn tả được những tình cảm mãnh liệt hoặc những ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới. Thơ trữ tình là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

- Nhân vật trữ tình là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó. Nhân vật trữ tình có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả.

- Hình ảnh thơ là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

- Vần thơ là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ. Vần có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

- Nhịp điệu là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kỳ nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí. Nhịp điệu chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.

- Nhạc điệu là cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, ngắt nhịp, điệu, phối hợp thành điệu bằng – trắc,…

- Đối là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng, sóng đôi với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (tương phản).

- Thi luật là toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ.

- Thể thơ là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩn thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

1.2.2. Tổ chức hoạt động dạy học văn bản thơ

- Đối với những bài thơ của tác giả Việt Nam, GV có thể hướng dẫn HV phân tích âm điệu, giọng điệu, vần nhịp, cách kết hợp từ ngữ,… để cảm nhận những cung bậc tâm trạng đa dạng của nhân vật trữ tình. Đối với những bài thơ được tiếp xúc qua bản dịch cần chú ý khai thác vẻ đẹp của cách tổ chức hình tượng thơ, cách tạo sự tương phản, đối lập giữa các hình ảnh.

- Khi hướng dẫn đọc hiểu các văn bản thơ, GV có thể gợi ý cho HV các phương án triển khai nội dung phân tích: cắt ngang theo bố cục cố định của thể thơ hoặc bổ dọc theo vấn đề, theo hệ thống hình tượng. Với các bài thơ hiện đại, có thể phân tích bài thơ bằng việc xác định các mạch cảm xúc.

- Hệ thống câu hỏi sau khi đọc các văn bản thơ đều hướng tới:

+ Nhận biết và nhân xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ.

+ Nhận biết được chủ đề, thông điệp về tình yêu đối với con người, quê hương, đất nước.

1.3. Đọc văn bản chèo, tuồng

1.3.1. Kiến thức chung về chèo, tuồng

- Chèo là loại hình sân khấu truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Hình thức sơ khai của chèo với tư cách là nghệ thuật biểu diễn đã xuất hiện từ khoảng thế kỷ X châu thổ Bắc Bộ - cái nôi của nền văn hóa lúa nước. Từ những hoạt cảnh múa đơn giản ban đầu, chèo dần phát triển thành một nghệ thuật đặc thù với các vở diễn trọn vẹn, mà ở đó có những tích trò hoàn chỉnh là trụ đỡ cho toàn bộ hoạt động hát, múa, biểu diễn của diễn viên. Đến cuối thế kỷ XIX, chèo phát triển đến đỉnh cao với nhiều vở nổi tiếng như *Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên,…* Sang đầu thế kỷ XX, từ địa bàn phát triển thuận lợi và quen thuộc là nông thôn, chèo bắt đầu chiếm lĩnh sân khấu biểu diễn ở các đô thị và lột xác thành "chèo văn minh" với nhiều tích trò, kịch bản mới của các tác giả có tên tuổi. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ở Miền Bắc, chèo lại đạt được bước phát triển mới nhờ có định hướng hoạt động đúng đắn, vừa bảo tồn, vừa phát huy vốn cổ, tìm cách thích ứng tích cực với đời sống hiện đại.

- Văn bản chèo được đưa vào dạy trong SGK Ngữ văn lớp 10 là chèo dân gian. Chèo dân gian (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo dân gian phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến; ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người; phê phán các thói hư tật xấu; thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Vì vậy, khi hình thành cho HV khái niệm "chèo", GV cần chú ý đến những đặc điểm mang tính loại hình của văn học dân gian thể hiện qua trích đoạn văn bản chèo được đưa vào SGK.

- Tuồng là một loại hình sân khấu truyền thống đặc sắc của nền nghệ thuật dân tộc Việt Nam. Nghệ thuật tuồng có nhiều danh xưng: hát bộ, hát bội, tuồng. Danh xưng "tuồng" phổ biến chủ yếu ở Miền Bắc, còn miền Trung và miền Nam, danh xưng "hát bội" được quen dùng hơn. Tuồng khởi nguồn từ sinh hoạt ca vũ của người Việt nhưng trong quá trình định hình và phát triển, tuồng đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của hý kịch Trung Hoa. Do gặp môi trường chính trị, văn hóa thuận lợi, tuồng phát triển đặc biệt mạnh mẽ ở miền Trung từ thời chúa Nguyễn và đạt đỉnh cao dưới triều Nguyễn với những soạn giả nổi tiếng như: Đào Tấn, Nguyễn Hiển Dĩnh, Tống Phước Phổ,… Tuồng có hai bộ phận tương đối khác biệt nhau như tuồng cung đình (hay còn gọi là tuồng bác học) và tuồng dân gian.

Tuồng cung đình độc đáo với những nét đặc trưng về đề tài, kịch bản, nghệ thuật biểu diễn (hóa trang, đạo cụ, trang phục, dàn nhạc, các điệu hát, vũ đạo,…). Tuồng dân gian thường được xây dựng trên các tích kể về sinh hoạt đời thường, giàu yếu tố hài, châm biếm (thường được gọi là tuồng hài), các yếu tố hóa trang, phục trang, đạo cụ, động tác thường đơn giản.

- Các kịch bản tuồng và chèo có nội dung cụ thể khác nhau nhưng đều có chung đặc điểm: trình bày trên giấy theo cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

1.3.2. Tổ chức dạy đọc văn bản chèo, tuồng

- Dạy đọc hiểu văn bản tuồng, chèo, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, cần yêu cầu HV chú ý ngôn ngữ và hình thức trình bày. Khác với văn bản thơ, truyện,..., tuồng, chèo thường có cấu trúc các hồi, cảnh; nhân vật kèm lời thoại; các chỉ dẫn sân khấu như bối cảnh, cử chỉ, điệu bộ, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mối liên hệ giữa sân khấu và công chúng,... Khi hướng dẫn đọc, GV cần yêu cầu HV nhận biết và thấy được tác dụng của cách trình bày ấy.

- Để tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu văn bản tuồng, chèo GV chủ động lựa chọn, sử dụng kết hợp các phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học cụ thể. Chẳng hạn: đọc phân vai (tổ chức đọc văn bản theo vai các nhân vật); biểu diễn kịch (tổ chức hoạt động sân khấu hoá); sử dụng sơ đồ, bảng biểu (grap, bản đồ tư duy, bảng,...) để tóm tắt cốt truyện kịch, mô tả quan hệ giữa các nhân vật, các tình tiết, chi tiết, các mâu thuẫn, xung đột kịch; đưa ra những hình dung, tưởng tượng về địa điểm, nhân vật (trang phục, hành động,...) và các cảnh đối thoại, độc thoại giữa các nhân vật;... Kèm theo đó là các phương tiện dạy học: phiếu học tập, tranh, ảnh, băng hình về các vở kịch,...

- Tuồng, chèo là loại hình biểu diễn, sân khấu. GV có thể tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn học nghệ thuật cho HV, qua đó, vừa tăng cường giáo dục thẩm mĩ, vừa tích hợp giáo dục kĩ năng sống cho HV.

1.4. Đọc văn bản nghị luận

1.4.1. Kiến thức chung về văn bản nghị luận

- Văn bản nghị luận là loại văn bản thực hiện chức năng thuyết phục thông qua một hệ thống luận điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt chẽ. Đề tài của văn bản nghị luận rất rộng, bao gồm mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội, đạo đức, triết học, nghệ thuật, văn học,… Căn cứ vào đề tài và nội dung triển khai có thể chia văn bản nghị luận thành nhiều tiểu loại, trong đó nghị luận xã hội và nghị luân văn học là hai tiểu loại phổ biến, quen thuộc. Ở những bối

cảnh văn hóa và thời đại khác nhau, văn bản nghị luận có những đặc điểm riêng. Tùy vào tính chất của thể văn được chọn (hịch, cáo, tựa,…) và nội dung bàn luận, các tác giả có thể sử dụng yếu tố biểu cảm và tự sự để làm tăng hiệu quả thuyết phục cho văn bản.

- Luận đề, luận điểm trong văn bản nghị luận: Luận đề là vấn đề tư tưởng, quan điểm, quan niệm,… được tập trung bàn luận trong văn bản. Việc chọn luận đề để bàn luận cho thấy rõ tầm nhận thức, trải nghiệm, sở trường, cách nhìn nhận cuộc sống của người viết. Thông thường luận đề của văn bản được thể hiện rõ từ nhan đề. Luận điểm là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, quan điểm của tác giả về luận đề. Nhờ hệ thống luận điểm (hệ thống ý), các khía cạnh cụ thể của luận đề mới được làm nổi bật theo một cách nhất định.

- Lý lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận: Lý lẽ, bằng chứng được gộp lại là luận cứ. Lý lẽ nảy sinh nhờ suy luận logic, được dùng để giải thích và triển khai luận điểm,giúp luận điểm trở nên sáng tỏ và vững vàng. Bằng chứng là những chứng cứ cụ thể, sinh động được khai thác từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo nhằm xác nhận tính đúng đắn hợp lí của lý lẽ.

1.4.2. Tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận

- Văn bản nghị luận là loại văn bản dùng lí lẽ, phán đoán, chứng cứ để bàn luận về một vấn đề nào đó (chính trị, xã hội, văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức...). Do đó, khi hướng dẫn HV đọc hiểu loại VB này, trên cơ sở các phương pháp đọc hiểu văn bản nói chung, GV cần lựa chọn những phương pháp đặc thù, phù hợp với đặc trưng của văn bản nghị luận. GV cần tạo ra được một không gian đối thoại trong lớp học, cung cấp cho HV nền tảng để đọc hiểu trong đó GV tổ chức các hoạt động dạy học theo quy trình:

(1) Phát hiện vấn đề nêu lên trong văn bản và chia sẻ trải nghiệm về vấn đề đó;

(2) Xác định mục đích nghị luận;

(3) Tóm tắt các luận điểm và xác định mối quan hệ giữa chúng với nhau;

(4) Suy luận, phân tích thái độ, tình cảm, quan điểm của người viết đối với vấn đề nghị luận, các đối tượng liên quan và người đọc;

(5) Phân tích nghệ thuật lập luận, cách nêu chứng cứ, sử dụng ngôn ngữ, tác dụng của các biện pháp đó với từng vấn đề được trình bày trong nội dung văn bản nghị luận;

(6) Nêu khái quát giá trị của văn bản nghị luận về cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật; liên hệ với thực tiễn văn học và đời sống, đánh giá khả năng

tác động của văn bản nghị luận đến nhận thức và hành động của người đọc.

- Để tổ chức hiệu quả một giờ dạy học văn bản nghị luận, GV cần hướng dẫn HV: Tái hiện được bối cảnh lịch sử, thời đại, tình huống tạo nên văn bản; huy động được các ví dụ, dẫn chứng tiêu biểu ngoài văn bản để phân tích, làm sáng tỏ luận điểm trong văn bản; liên hệ thực tế.

- GV tổ chức hoạt động cá nhân kết hợp hoạt động nhóm, giúp HV ngoài việc hiểu, tin vào những điều trong văn bản, còn đánh giá, phê bình văn bản dựa trên trải nghiệm và tri thức của mình; rút ra được những bài học từ việc đọc văn bản; so sánh với các tác giả, văn bản khác có liên hệ với nhau về thời gian, đề tài, chủ đề. Cần lưu ý khi dạy đọc văn bản nghị luận, GV hạn chế nêu thêm các nội dung khác mà chỉ phát triển chi tiết hoặc thêm câu hỏi gợi mở từ các câu hỏi trong SGK. Vì các câu hỏi ấy đã thể hiện đủ các yêu cầu đọc hiểu của chương trình về văn bản nghị luận. Trong những câu hỏi của mỗi bài thì các câu cuối thường đã có yêu cầu liên hệ và vận dụng, không phải nêu thêm gì nữa.

1.5. Đọc văn bản thông tin

1.5.1. Kiến thức chung về văn bản thông tin

- Văn bản thông tin là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về một đối tượng nào đó phục cụ cho việc thông báo, giao dịch,… trong hoạt động giao tiếp. Văn bản thông tin có thể được chia thành nhiều loại nhỏ theo các tiêu chí: tính chất của thông tin, cách triển khai thông tin, cấu trúc văn bản,…

- Cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản thông tin: Có nhiều cách triển khai ý tưởng và thông tin khác nhau cho một văn bản thông tin. Bên cạnh cách triển khai theo trật tự thời gian và theo quan hệ nhân quả khá quen thuộc, các tác giả thường chọn cách đưa ra liên tiếp nhiều góc nhìn về sự vật, hiện tượng để độc giả nhận thấy được tính phức tạp của vấn đề được đề cập đến. Cũng có khi người viết lần lượt trình bày về từng bộ phận của đối tượng muốn nói đến trước khi đưa ra một thông tin hay quan đểm nhìn nhận thông tin mang tính bao trùm. Việc triển khai ý tưởng và thông tin luôn phụ thuộc vào các yếu tố chính sau đây: đặc điểm của đối tượng được nói tới, mục đích viết và hiệu quả tác động đến người đọc mà tác giả muốn đạt được.

- Bản tin và tính hiệu quả của việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ vào bản tin: Bản tin là một loại văn bản thông tin. Nội dung của bản tin là các sự kiện cập nhật, có thể thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều người và tạo được sức tác động xã hội. Thông tin trong bản tin mang tính xác thực cao. Ngôn ngữ trong bản tin thường ngắn gọn, sáng rõ, đơn giản. Trong một số trường hợp để gây ấn tượng

với công chúng, người viết có thể sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ,… Việc đưa phương tiện phi ngôn ngữ vào bản tin làm tăng tính hấp dẫn và trực quan của thông tin.

1.5.2. Tổ chức dạy dạy học đọc hiểu văn bản thông tin

- Để giờ dạy đọc hiểu văn bản thông tin hiệu quả, GV giao nhiệm vụ cho HV trước, trong và sau khi đọc: chuẩn bị kiến thức nền, thiết lập hồ sơ đọc, thuyết trình, thảo luận, viết báo cáo, viết suy nghĩ hoặc kế hoạch tìm hiểu vấn đề nêu trong văn bản sau bài học. Trong khi đọc văn bản, GV hướng dẫn, hỗ trợ HV hoàn thành các nhiệm vụ:

(1) Tìm hiểu xuất xứ, nguồn văn bản, tìm hiểu về tác giả;

(2) Đọc hiểu nội dung của văn bản (hệ thống thông tin được đề cập đến trong văn bản);

(3) Đọc hiểu hình thức của văn bản (kiểu loại văn bản, bố cục văn bản, cách trình bày, sắp xếp thông tin trong văn bản, hình ảnh, chi tiết, nhan đề, tiêu đề, chú thích, sơ đồ, biểu bảng, chữ viết hoa, in đậm, in nghiêng,… được sử dụng trong văn bản);

(4) Vận dụng thông tin trong văn bản (liên hệ thông tin trong văn bản với thông tin ngoài văn bản có liên quan để giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống).

1.6. Hướng dẫn thực hành Tiếng Việt

1.6.1. Kiến thức Tiếng Việt

- Kiến thức Tiếng Việt được đưa vào lớp 10 gồm có:

+ Từ vựng: Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng.

+ Ngữ pháp: lỗi dùng từ, lỗi về trậ tự từ và cách sửa; biện pháp chêm xen; biện pháp liêt

+ Hoạt động giao tiếp: mạch lạc và liên kết của văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa; sử dụng trích dẫn, cược chú và cách đánh dấu phần tỉnh lược trong văn bản.

+ Sự phát triển của ngôn ngữ và các biến thể ngôn ngữ: phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, sơ đồ, biểu bảng.

- Mục tiêu dạy học tiếng Việt là trang bị cho HV công cụ để đọc hiểu, vì vậy không cung cấp kiến thức lý thuyết. Kiến thức tiếng Việt được tích hợp với những kiến thức Ngữ văn khác vào một bài học với văn bản là trung tâm.

1.6.2. Triển khai hoạt động thực hành Tiếng Việt

- Hình thành kiến thức mới: Phần Tiếng Việt kiến thức mới không nhiều, chủ yếu là kiến thức HV đã học ở các lớp dưới. Đối với những bài không có kiến thức mới, GV giúp HV ôn lại kiến thức đã biết để thực hành. Tuy nhiên dù là hình thành kiến thức mới hay cũng cố kiến thức cũ thì kiến thức đó chỉ được giới thiệu, phân tích một lần ở bài học mà nó xuất hiện đầu tiên. Ở các bài tiếp theo, GV chỉ nhắc lại nếu thấy cần thiết. GV có thể lựa chọn các phương pháp phù hợp để tổ chức cho HV tìm hiểu kiến thức mới như: chơi trò chơi, phân tích ngôn ngữ, đi từ ngữ liệu thực tế để HV tìm hiểu và rút ra khái niệm; hoặc sử dụng phương pháp thông báo, giải thích, đưa khái niệm, định nghĩa về đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ và lấy ví dụ để minh họa.

- Thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ: Sau khi HV đã biết được kiến thức (khái niệm, định nghĩa), GV cho HV thực hành nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong nhiều ngữ cảnh đa dạng. Ngoài ngữ liệu đã cho trong SGK, GV có thể tìm thêm các ngữ liệu khác để HV thực hành nhận biết dưới sự hướng dẫn của GV.

- Luyện tập, vận dụng: ở hoạt động này GV có thể hướng dẫn HV làm việc cá nhân, theo cặp hoặc nhóm để hoàn thành bài tập. Ngữ liệu để thiết kế các bài tập luyện tập, vận dụng trong SGK chủ yếu được lấy từ văn bản đọc có trong bài học. Như vậy mới đáp ứng được mục tiêu của hoạt động thực hành tiếng Việt là phục vụ cho việc đọc hiểu, giúp HV hiểu sâu hơn về tác dụng của việc sử dụng các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong văn bản. Ở hoạt động này, GV căn cứ vào thời gian của tiết học, khả năng hoàn thành của HV và số bài tập bổ sung mà GV có thể điều chỉnh linh hoạt thời gian dành cho hoạt động này.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học viết theo kiểu bài

2.1. Các kiểu bài dạy học viết

Theo yêu cầu của Chương trình GDTX môn Ngữ văn, lớp 10 HV cần luyện tập viết các kiểu bài sau:

- Văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học và văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

- Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm; bài luận về bản thân.

- Văn bản thông tin: báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề; bản nội quy hoặc bản hướng dẫn ở nơi công cộng.

2.2. Quy trình dạy học viết

Mục đích của dạy viết là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó giáo dục

phẩm chất và phát triển nhân cách cho HV. Vì thế khi dạy viết, GV chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng một cách mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

GV tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HV các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo các bước và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HV phân tích các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản, quy trình tạo lập văn bản; sử dụng các câu hỏi giúp HV xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu, hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; hướng dẫn HV viết văn bản; tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên các tiêu chí đánh giá bài viết.

Ở cấp THPT, GV yêu cầu HV thực hiện những nhiệm vụ phức tạp hơn như thu thập thông tin cho bài viết từ nhiều nguồn (tài liệu in, tài liệu trên mạng, phỏng vấn, thu thập dữ liệu từ thực tế); thảo luận, phân tích về tiêu chí đánh giá bài viết; biết tự chỉnh sửa, trao đổi trong nhóm để hoàn thiện bài viết và rút kinh nghiệm sau mỗi lần viết bài,... Ngoài việc tiếp tục phương pháp phân tích mẫu các kiểu văn bản, GV chú ý hướng dẫn kĩ thuật viết tích cực nhằm giúp HV vừa thành thạo kĩ năng tạo lập theo từng kiểu văn bản, vừa phát triển tư duy phê phán, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thể hiện qua bài viết. Bên cạnh các văn bản thông thường, HV còn được rèn luyện tạo lập văn bản điện tử và văn bản đa phương thức.

GV sử dụng những phương pháp như phân tích mẫu, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, gợi mở,… để hướng dẫn HV hình thành dàn ý, lựa chọn cách triển khai, diễn đạt; tổ chức cho HV thực hành viết văn bản, có thể viết từng phần: mở bài, kết bài, một hoặc một số đoạn trong thân bài.

Tổ chức dạy viết đoạn và bài văn thường gồm các hoạt động chủ yếu như: nêu nhiệm vụ mà HV cần thực hiện; yêu cầu HV làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm; tổ chức trình bày kết quả làm việc, thảo luận về các nhiệm vụ được giao và tự rút ra nội dung bài học; nhận xét, đánh giá,...; sau khi viết xong, HV cần có cơ hội nói, trình bày những gì đã viết.

Quy trình dạy học viết gồm có 5 bước:

- Bước 1. Giới thiệu kiểu văn bản
- Bước 2. Hướng dẫn HV tìm hiểu yêu cầu của kiểu văn bản
- Bước 3. Hướng dẫn HV đọc và phân tích bài viết tham khảo.
- Bước 4. Tổ chức cho HV thực hành viết theo trình tự: chuẩn bị viết, tìm ý, lập dàn ý, viết, chỉnh sửa và hoàn thiện.
- Bước 5. Chấm bài.

2.3. Một số lưu ý khi dạy học viết theo từng kiểu bài

- Kiểu bài phân tích một tác phẩm truyện: Một tác phẩm truyện có nội dung hết sức phong phú và có giá trị nhiều mặt, vì vậy tùy góc nhìn, tùy mức độ thâm nhập khác nhau mà người viết có những định hướng viết không giống nhau. Để phân tích một tác phẩm truyện, HV phải biết trả lời các câu hỏi chính: truyện viết về đề tài, vấn đề gì? Tác phẩm muốn gửi thông điệp gì đến người đọc? Thông điệp đó được chuyển tải trọn vẹn qua các phương tiện nghệ thuật như thế nào?

- Kiểu bài phân tích một tác phẩm thơ: khi phân tích một tác phẩm thơ cần chú ý những chi tiết, hình ảnh, tính chất hay những ý thơ được dùng lặp lại trong bài; chú ý đến quan hệ chỉnh thể giữa các yếu tố cấu tạo nên bài thơ (hình thức, nội dung). Khi phân tích bài thơ, mọi luận điểm cần phải được làm sáng tỏ qua việc phân tích những dẫn chứng cụ thể, là các câu thơ hay đoạn thơ đã được trích dẫn một cách chính xác. Ngôn ngữ được sử dụng trong bài phân tích về tác phẩm thơ cần có tính biểu cảm, tuy vậy cần tránh việc lạm dụng thán từ, cũng như tránh đưa ra những nhận định chung chung thiếu căn cứ. Khi phân tích các yếu tố hình thức của thơ như vần, điệu,…, mạch cảm xúc của tác giả ,… có ý nghĩa rất quan trọng.

- Kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội: lựa chọn những vấn đề xã hội đích đáng để bàn luận, những vấn đề đó được nhiều người quan tâm và không xa lạ đối với trải nghiệm của HV.

- Kiểu bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quan hay một quan niệm: Đây là kiểu bài mới được đưa vào chương trình, thực chất đây cũng là kiểu bài nghị luận nhưng được gọi tên bằng một hình thức tự nhiên, dễ gần gũi với HV. Khi làm kiểu bài này cần trả lời các cuu hỏi: cần khuyên người khác từ bỏ thói quen hay quan niệm gì? Thói quen hay quan niệm đó có những biểu hiện cụ thể nào? Vì sao cần từ bỏ thói quen hay quan niệm đó? Việc từ bỏ thói quen hay quan niệm đó được thực hiện ra sao?

- Kiểu bài luận về bản thân: Đây là kiểu bài mới nhưng không hoàn toàn xa lạ với HV. Khi viết nhật ký hay viết các dòng trạng thái trên mạng xã hội là khi các em đã chạm đến hoặc đáp ứng một số yêu cầu khá cơ bản của kiểu bài này. Cần lưu ý đây không phải bài viết giới thiệu về bản thân mà là bài luận về bản thân, có mục đích tự thân, gắn với nhu cầu nhìn lại chính mình, tự soát xét về giá trị của bản thân trên cơ sở sự tự ý thức rất cao về con người cá nhân của người viết. Nó thường được thực hiện ở những thời điểm mang tính bước ngoặt của

cuộc đời, tức là thời điểm đòi hỏi mỗi người phải tự kiểm tra hành trang, lối sống, hành vi,…Chính vì thế người viết phải thể hiện một cách chân thành những suy nghĩ, đánh giá của chính mình, không vay mượn, sao chép suy nghĩ của người khác.

- Kiểu bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề: Đối với kiểu bài này, HV phải tuân thủ quy trình nghiên cứu gồm chọn đề tài, xử lý thông tin, xác định luận điểm, xây dựng đề cương, lập kế hoạch nghiên cứu, viết báo cáo,… tuy ở mức độ thấp hơn về tính mới của thông tin, về giá trị của những phát hiện hay khả năng vận dụng hiệu quả phương pháp nghiên cứu khoa học.

- Văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng: Với kiểu văn bản này việc hình dung được đầy đủ về các tình huống có thể xảy ra trong thực tế rất quan trọng. Chính nó sẽ đảm bảo cho văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng có được sự bao quát cần thiết. Văn phong của kiểu văn bản này cần ngắn gọn, xúc tích, không mang sắc thái biểu cảm.

3. Hướng dẫn tổ chức dạy học nói – nghe

3.1. Các nội dung Nói và nghe trong chương trình

- Thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Trình bày báo cáo về một kết quả nghiên cứu hay hoạt động trải nghiệm.
- Giới thiệu về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học.

3.2. Quy trình dạy học Nói và nghe

Mục đích của dạy nói và nghe là nhằm giúp HV có khả năng diễn đạt, trình bày bằng ngôn ngữ nói một cách rõ ràng, tự tin; có khả năng hiểu đúng; biết tôn trọng người nói, người nghe; có thái độ phù hợp trong trao đổi, thảo luận. Dạy nói và nghe không chỉ phát triển năng lực giao tiếp mà còn giáo dục phẩm chất và nhân cách HV.

Trong dạy nói, GV hướng dẫn cho HV quan sát, phân tích mẫu đồng thời hướng dẫn cách làm và tổ chức cho HV thực hành; hướng dẫn cách thức, quy trình chuẩn bị một bài thuyết trình và trình bày trước nhóm, tổ, lớp; cách thức và quy trình chuẩn bị một cuộc thảo luận, tranh luận và cách tham gia thảo luận, tranh luận.

Trong dạy nghe, GV hướng dẫn HV cách nắm bắt được nội dung nghe, cách hiểu và đánh giá quan điểm, ý định của người nói; cách kiểm tra những thông tin chưa rõ; có thái độ nghe tích cực và tôn trọng người nói, tôn trọng những ý kiến khác biệt; cách hợp tác, giải quyết vấn đề với thái độ tích cực.

Đối với kĩ năng nói nghe tương tác, GV hướng dẫn HV biết lắng nghe và biết đặt câu hỏi để hiểu nội dung nghe, biết nói theo lượt lời trong hội thoại, biết dùng các phương tiện nghe nhìn khác để hỗ trợ cho lời trình bày miệng.

Thực hành nghe nói là hoạt động chính, nhằm rèn kĩ năng nghe nói cho HV. Để tạo điều kiện cho mọi HV được thực hành nói, GV linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động học tập như: yêu cầu từng cặp HV nói cho nhau nghe hoặc HV trình bày bài nói trước nhóm, lớp; tổ chức cho HV thảo luận, tranh luận, qua đó hiểu được tính chất tương tác của ngôn ngữ nói và hình thành thái độ tích cực, hợp tác khi trao đổi, thảo luận và có khả năng giải quyết vấn đề qua trao đổi, thảo luận; chia nhóm, lắng nghe nhận xét, rút kinh nghiệm dựa trên những hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá mà GV cung cấp.

Trong giờ nói và nghe, GV triển khai một số hoạt động sau:

- Giao nhiệm vụ: Yêu cầu HV chuẩn bị giới thiệu, thuyết trình, trình bày nội dung (đã có bài tập nêu trong SGK). Thời gian chuẩn bị tuỳ vào nội dung và hình thức tổ chức nhưng không cần nhiều (vì đã có nội dung từ đọc và viết).

- Tổ chức cho HV trình bày, giới thiệu, thuyết trình và lắng nghe, theo dõi nội dung đã chuẩn bị. Đây là hoạt động chính; có thể một hoặc nhiều lượt HV được trình bày.

- Tổ chức cho HV trao đổi, nhận xét, phản hồi về nội dung và kĩ năng nói của người trình bày. Từ đó, GV nhận xét về kĩ năng và nội dung nói – nghe của HV; đưa ra các uốn nắn về kĩ thuật nói – nghe (không dài dòng, tản mạn, lúng túng,...) và đặc biệt về thái độ trong khi nói – nghe. Ví dụ: người nói cần nhìn vào các bạn, biết kết hợp lời nói với ngôn ngữ hình thể, tốc độ và âm lượng khi nói nên thế nào chp phù hợp,... Với việc nghe, cần tôn trọng người nói như tập trung nghe, hướng về người nói,... Cần có tác phong và sự tự tin khi trình bày, trao đổi,...

Dạy nói và nghe không chỉ là để phát triển kĩ năng nói và nghe mà còn là cơ hội để rèn luyện phẩm chất, thái độ, tình cảm, lối sống có văn hoá cho HV. Vì thế, khi dạy nói – nghe, GV không chỉ chú ý đến nội dung nói mà mà còn cần tập trung vào kĩ năng và thái độ khi nghe – nói của HV.

II. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

1. Yêu cầu cần đạt và nội dung của chuyên đề học tập

Lớp 10 có 03 chuyên đề học tập, mỗi chuyên đề có những yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học riêng được chương trình quy định như sau:

Chuyên đề 1: Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian (10 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Biết các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian.

– Biết viết một báo cáo nghiên cứu.

– Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học dân gian.

– Biết thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian.

Nội dung:

– Các yêu cầu và cách thức nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian.

– Cách viết một báo cáo nghiên cứu.

– Một số vấn đề có thể nghiên cứu về văn học dân gian.

– Yêu cầu của việc tổ chức thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian.

Chuyên đề 2: Sân khấu hoá tác phẩm văn học (15 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Hiểu thế nào là sân khấu hoá tác phẩm văn học.

– Biết cách tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học.

– Biết đóng vai các nhân vật và biểu diễn.

– Nhận biết được sự khác biệt giữa ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ trong văn bản sân khấu.

Nội dung:

– Tác phẩm văn học và sân khấu hoá tác phẩm văn học.

– Quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học.

– Cách nhập vai, diễn xuất, thực hành sân khấu hoá tác phẩm văn học.

– Ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ (đa phương thức) trong văn bản sân khấu

Chuyên đề 3: Đọc, viết, giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết (10 tiết)

Yêu cầu cần đạt:

– Biết cách đọc một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

– Biết cách viết bài giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

– Biết cách trình bày, giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

Nội dung:

– Phương pháp đọc một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

– Cách viết bài giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

– Yêu cầu của việc trình bày, giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn, một tiểu thuyết.

2. Hướng dẫn tổ chức dạy học chuyên đề học tập

- Nội dung hướng dẫn dạy học ở từng chuyên đề không bị đóng khuôn cứng nhắc. Dù tất cả các chuyên đề đều nhấn mạnh tính thực hành, tính ứng dụng, nhưng với những nội dung hoạt động khác nhau (nghiên cứu, viết báo cáo; sân khấu hoá tác phẩm văn học; đọc, viết, giới thiệu về một tác phẩm văn học) thì các bước thực hành, ứng dụng cũng phải mang những nét đặc thù.

- Gợi ý tổ chức dạy học chuyên đề như sau: Mỗi chyên đề có hai phần chính: phần thứ nhất hướng dẫn cách hình thành, củng cố, hệ thống hóa các kiến thức lí thuyết cho HV và phần hướng dẫn thực hành. Thông thường, phần thứ nhất được tổ chức xoay quanh việc tìm hiểu các văn bản tham khảo, xem như một loại mẫu cần được phân tích để HV nhận ra các thao tác kiến tạo nên chúng. Còn ở phần thứ hai, nhiều tình huống hoạt động cụ thể được gợi ý để HV có thể lựa chọn, sao cho việc thực hành đạt được hiệu quả tích cực, tận dụng được mọi lợi thế của điều kiện học tập hiện có để hoàn thành các sản phẩm mong muốn.

- Trong Chương trình chỉ quy định tổng số tiết cho từng chuyên đề chứ không quy định thời lượng cụ thể cho các hoạt động mà mỗi chuyên đề phải thực hiện (Chuyên đề 1: 10 tiết; Chuyên đề 2: 15 tiết; Chuyên đề 3: 10 tiết). Do nội dung của các chuyên đề hết sức phong phú nên việc phân bổ thời gian cho từng hoạt động phải được tính toán sít sao. Dù khối lượng kiến thức công cụ mà HV phải tiếp nhận khá lớn nhưng GV cũng chỉ có thể dành khoảng 1/3 thời gian của chuyên đề để hướng dẫn các em tìm hiểu mà thôi. Thời gian còn lại sẽ được dành cho HV làm ra các sản phẩm theo yêu cầu của chuyên đề và sau đó là báo cáo kết quả thực hành trước nhóm học tập hoặc trước cả lớp. Dĩ nhiên, để hoàn thành công việc (kèm theo sản phẩm) mà chuyên đề đòi hỏi (như thu thập thông tin về vấn đề chọn nghiên cứu; viết báo cáo nghiên cứu; chuyển thể lên sân khấu một tác phẩm văn học; tập luyện để biểu diễn một kịch bản sân khấu; viết bài giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn hay tiểu thuyết,…), GV và HV nhất thiết phải huy động thêm thời gian ở bên ngoài khung "cứng" của chuyên đề. Đây chính là điểm khác biệt của việc dạy học một chuyên đề với việc dạy học một bài học theo chương trình bắt buộc.

– GV cần lưu ý rằng thời gian để dạy học một chuyên đề khó có thể diễn ra liên tục, dồn dập trong một thời gian ngắn. Khoảng cách giữa điểm đầu và điểm cuối của chuyên đề phải được kéo giãn một cách hợp lí, đủ để HV có

thời gian hoàn thành dự án học tập hay các nhiệm vụ thực hành của mình. Vì vậy, trong "kế hoạch bài dạy", GV phải hình dung được một cách khá cụ thể, chi tiết những hoạt động của cả GV lẫn HV ở giai đoạn sau "tiếp thu lí thuyết" và trước báo cáo kết quả học tập chuyên đề. Về phía GV, đó là các hoạt động: kiểm tra, đôn đốc, tư vấn, tham mưu,… Về phía HV, đó là các hoạt động: phân công công việc, triển khai công việc, phối hợp hoạt động, tham vấn GV và chuyên gia, lên kế hoạch báo cáo kết quả hoạt động và giới thiệu sản phẩm đã hoàn thiện,…

– Ở một số Trung tâm GDTX có điều kiện khó khăn, khó tổ chức được các hoạt động "đúng chuẩn" theo đòi hỏi của hệ thống chuyên đề học tập, GV có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc hướng dẫn HV học các nội dung được biên soạn trong sách *Chuyên đề học tập Ngữ văn 10,* từ việc đọc, phân tích các văn bản tham khảo đến việc hệ thống hóa kiến thức theo từng vấn đề đã được nêu lên. Tuy vậy, cần phải tranh thủ từng cơ hội thuận lợi để hướng HV vào hoạt động vận dụng, thực hành, bởi chính qua vận dụng, thực hành, HV mới thực sự thấy được ý nghĩa thiết thân của những kiến thức được học, theo chương trình bắt buộc và theo hệ thống chuyên đề môn học mà các em đã lựa chọn.

III. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BÀI DẠY

1. Phân tích yêu cầu cần đạt của Chương trình

Trong quá trình phát triển Chương trình GDTX theo quan điểm tiếp cận năng lực, việc lựa chọn nội dung các môn học phải tập trung cho việc tạo cơ hội hình thành và phát triển các các năng lực chung và đặc thù. Ngược lại, việc tập trung vào các thành tố của năng lực có thể giúp HV am hiểu sâu sắc hơn các kiến thức, kỹ năng môn học khi vận dụng chúng vào các bối cảnh thực tiễn. Do vậy, việc quá trình triển khai các hoạt động dạy học cũng là quá trình lồng ghép nội dung kiến thức với các thành tố của năng lực.

Chương trình Ngữ văn đã xác định các nội dung dạy học của từng lớp theo hướng: Từ cấu trúc năng lực lựa chọn những nội dung dạy học phù hợp, bao gồm những kiến thức cơ bản, nền tảng được xác định theo từng lớp và những yêu cầu cần đạt về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe. Trong quá trình dạy học, các nội dung sẽ đảm bảo tạo cơ hội tốt cho việc phát triển năng lực. Ví dụ, ở mạch đọc hiểu, chương trình đã xác định một hệ thống ngữ liệu phong phú theo các kiểu loại văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; ở mạch nói và nghe, chương trình có nhiều nội dung học tập mang tính giao tiếp, thực hành ứng dụng như: trình bày, thuyết trình, thảo luận tranh luận; ở mạch viết, chương trình xác

định các kiểu bài viết như nghị luận xã hội, nghị luận văn học, văn bản thuyết minh, văn bản nhật dụng,... tạo ra nhiều cơ hội để HV được tham gia và trải nghiệm các tình huống đa dạng của cuộc sống. Những nội dung này đều có thể giúp HV hình thành và phát triển các năng lực đọc, viết, nói và nghe, từ đó HV sẽ thể hiện được năng lực cảm thụ thẩm mĩ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp xã hội, năng lực tư duy sáng tạo,… đồng thời phát triển năng lực tự học và tự chủ.

Mô hình lồng ghép năng lực với nội dung dạy học được minh họa ở hình sau:

Hình 1. Mô hình tích hợp/ lồng ghép năng lực vào nội dung học tập

Sau khi đã xác định khái niệm, cấu trúc và mô tả đường phát triển của một năng lực cụ thể, sẽ tiến hành quá trình tích hợp năng lực với nội dung chương trình môn học (Integrating general competences into subject). Trên thực tế, khi triển khai chương trình theo chủ trương "một chương trình nhiều bộ sách giáo khoa", mỗi bộ sách giáo khoa sẽ có những ý tưởng riêng trong việc tổ chức các nội dung dạy học, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo yêu cầu cần đạt của chương trình. Với hạt nhân là cấu trúc và chuẩn đầu ra, dựa trên đường phát triển năng lực được xác định cho từng lớp, GV sẽ xem xét, cân nhắc và quyết định mỗi thành tố của năng lực sẽ được phát triển như thế nào qua những mạch kiến thức hoặc chủ đề của lĩnh vực/ môn học (theo Patrick Griffin, Barry McGaw, Esther Care 2012), từ đó lựa chọn bộ sách giáo khoa mà mình thấy phù hợp với các điều kiện thực tiễn để tổ chức quá trình dạy học.

Khi thiết kế kế hoạch bài dạy, có thể sử dụng các yêu cầu cần đạt được xác định trong chương trình để xác định mục tiêu, sử dụng các phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá khi tổ chức quá trình dạy học. Việc cụ thể hoá yêu cầu cần đạt có thể được trình bày theo mức mức độ khác nhau, hướng tới mục tiêu dạy

học phát triển. Chẳng hạn, có thể cụ thể hoá yêu cầu cần đạt trong mạch đọc hiểu văn bản văn học của môn Ngữ văn lớp 10 theo 3 mức độ như sau:

NL đặc thù	NL thành phần	Biểu hiện của NL thành phần	Yêu cầu cần đạt	Mức chất lượng
Đọc	**Đọc văn bản văn học**	Đọc hiểu nội dung văn bản văn học	Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm	- Mức1: Đưa ra được một số nhận xét về nội dung bao quát của văn bản, phân tích được một số chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. -Mức 2: Đưa ra được nhận xét đầy đủ về nội dung bao quát của văn bản; phân tích và đưa ra được dẫn chứng về các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. -Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được nhận xét mới mẻ, độc đáo.
			Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	- Mức 1: Phân tích và đánh giá được một số yếu tố của chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 2: Phân tích đầy

				đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được các căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được đánh giá độc đáo, mới mẻ của cá nhân.
		Đọc hiểu hình thức	Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được dấu hiệu của một số yếu tố trong sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,... - Mức 2: Nhận ra và phân tích được các yếu tố cơ bản của sử thi, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được nhận xét của bản thân khi phân tích.
			Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được dấu hiệu của một số yếu tố trong truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể

			chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...	chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,... - Mức 2: Nhận ra và phân tích được một số yếu tố cơ bản của truyện như: nhân vật, câu chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...thông qua các văn bản truyện - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được nhận xét của bản thân trong khi phân tích.
			Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.	- Mức 1: Phân tích và đánh giá được một số dấu hiệu tạo nên giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. - Mức 2: Phân tích và đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình. - Mức 3: Đạt được Mức 2 và có đánh giá độc đáo, mới mẻ.

			Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,...	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được biểu hiện của một số yếu tố trong văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,... - Mức 2: Nhận ra và phân tích được một số yếu tố cơ bản của văn bản chèo hoặc tuồng như: đề tài, tính vô danh, tích truyện, nhân vật, lời thoại, phương thức lưu truyền,... - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được nhận xét của bản thân về một số yếu tố của văn bản chèo.
		Liên hệ, so sánh, kết nối	Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này.	- Mức 1: Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác giả này theo hướng dẫn, gợi ý. - Mức 2: Vận dụng được những hiểu biết về tác giả Nguyễn Trãi để đọc hiểu và lí giải được một số tác phẩm của tác giả này. - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa được những nhận xét cá nhân khi vận dụng.
			Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được một số dấu hiệu về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

				- Mức 2: Nhận ra và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học. - M3: Đạt được mức 2 và chỉ ra được tác dụng của bối cảnh lịch sử văn hóa được chỉ ra trong tác phẩm văn học.
			Liên hệ để thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau.	- Mức 1: Liên hệ được một số biểu hiện tạo nên sự gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau. - Mức 2: Liên hệ, phân tích được một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm văn học thuộc hai nền văn hoá khác nhau. - Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra được những dẫn chứng điển hình hoặc lí giải được nguyên nhân tạo ra điểm gần gũi giữa hai tác phẩm thuộc hai nền văn học khác nhau.
			Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.	- Mức 1: Nêu được một vài điểm về ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm. - Mức 2: Nhận xét được

				ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm. - Mức 3: Đạt được mức 2 và đưa ra được quan điểm đánh giá độc đáo.

2. Xác định mục tiêu dạy học

Xác định mục tiêu dạy học là hoạt động cần thiết khi thiết kế kế hoạch dạy học. Mục tiêu của mỗi bài học là sự thể hiện yêu cầu cần đạt của chương trình. Trong môn học Ngữ văn, khi biên soạn SGK, mỗi bộ sách sẽ lựa chọn một phương án tổ chức nội dung dạy học để đáp ứng YCCĐ. Các mạch đọc, viết, nói và nghe được thiết kế theo một mối quan hệ logic để hướng tới YCCĐ đó. Khi tổ chức quá trình dạy học, GV sẽ căn cứ vào đối tượng HV và cách sắp xếp các bài học để khai thác nội dung bài học một cách hợp lí.

Khi xác định mục tiêu dạy học, cần dựa trên đối tượng HV cụ thể và cấu trúc các nội dung dạy học của SGK để cụ thể hoá yêu cầu cần đạt phù hợp với từng nội dung dạy học. Sau khi đã thao tác hoá yêu cầu cần đạt của Chương trình, có thể xác định mục tiêu của từng nội dung trong bài học theo ý đồ dạy học của mỗi giáo viên. Chẳng hạn, mục tiêu dạy học được xác định tương ứng với nội dung dạy học đọc hiểu thể loại truyện môn Ngữ văn lớp 10 (SGK Kết nối tri thức với cuộc sống – Bài 1) được xác định như sau:

Yêu cầu cần đạt	Mục tiêu VB 1	Mục tiêu VB 2	Mục tiêu VB 3
YCCĐ về nội dung: Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật	- Mức 1: Phân tích và đánh giá được một số yếu tố của chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản;	- Mức 2: Phân tích đầy đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân	- Mức 2: Phân tích đầy đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân

của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	tích được các căn cứ để xác định chủ đề.	tích được các căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được đánh giá độc đáo, mới mẻ của cá nhân.
YCCĐ về hình thức: Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện và truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được dấu hiệu của một số yếu tố thể hiện đặc điểm của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...	- Mức 2: Nhận ra và phân tích được các yếu tố đặc trưng cơ bản của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản	- Mức 2: Nhận ra và phân tích được các yếu tố đặc trưng cơ bản của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản - Mức 3: Đạt được Mức 2 và lấy được căn cứ, dẫn chứng trong một văn bản đã đọc để làm sáng tỏ vai trò của các yếu tố trong việc thể hiện nội dung văn bản.

Do YCCĐ được xác định cho cả mạch đọc hiểu nên có thể sử dụng các YCCĐ để kiểm soát quá trình dạy học theo yêu cầu phát triển năng lực theo các bước của quá trình đó. Mặt khác, có thể sử dụng chuẩn để tổ chức dạy học theo hướng phân hoá, đó là có thể xác định mục tiêu dạy học theo cả 3 mức cho cùng 1 văn bản, hướng tới các đối tượng HV có những mức độ tiếp nhận khác nhau. Chẳng hạn như sau:

Yêu cầu cần đạt	Mục tiêu VB 1	Mục tiêu VB 2	Mục tiêu VB 3
YCCĐ về nội dung: Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	- Mức 1: Phân tích và đánh giá được một số yếu tố của chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	- Mức 2: Phân tích đầy đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được các căn cứ để xác định chủ đề.	- Mức 3: Nêu và diễn đạt được rõ ràng, chính xác đề tài, câu chuyện, nhân vật trong chỉnh thể tác phẩm.
YCCĐ về hình thức: Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện và truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...	- Mức 1: Nhận ra và phân tích được dấu hiệu của một số yếu tố thể hiện đặc điểm của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,... - Mức 2: Nhận ra và phân tích được các yếu tố đặc trưng cơ bản của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản	- Mức 2: Nhận ra và phân tích được các yếu tố đặc trưng cơ bản của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản - Mức 3: Đạt được Mức 2 và lấy được căn cứ, dẫn chứng trong một văn bản đã đọc để làm sáng tỏ vai trò của các yếu tố trong việc thể hiện nội dung văn bản.	- Mức 3: Xác định và lấy được căn cứ, dẫn chứng trong một văn bản đã đọc để làm sáng tỏ vai trò của các yếu tố trong việc thể hiện nội dung văn bản.

3. Xác định phương pháp và cách thức tổ chức dạy học

Phương pháp dạy học là cách thức tổ chức các nội dung dạy học để đạt được mục tiêu của bài học. Việc lựa chọn PPDH là linh hoạt, tuỳ vào sự sáng tạo và chủ động của GV phù hợp với đối tượng HV. Tuy nhiên, để việc dạy học đáp ứng mục tiêu, có thể căn cứ vào các mức độ của chuẩn đã xác định để lựa chọn một số PPDH. Chẳng hạn, để hướng dẫn đọc hiểu văn bản truyện và truyện thần thoại, GV có thể lựa chọn một số PPDH gắn với mạch đọc như sau:

Văn bản	Mục tiêu	Tổ chức dạy học
Văn bản 1	- Mức 1: Phân tích và đánh giá được một số yếu tố của chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 1: Nhận ra và phân tích được dấu hiệu của một số yếu tố thể hiện đặc điểm của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...	(1) Có thể áp dụng PPDH phân tích mẫu và quy nạp: - GV hướng dẫn HV đọc văn bản, nhận diện một số yếu tố của truyện thần thoại gắn với văn bản, tìm hiểu một số chi tiết, đề tài, nhân vật trong văn bản. - Từ đó GV hướng dẫn HV nhận diện những yếu tố trong tri thức đọc hiểu (2) Có thể áp dụng PPDH phân tích mẫu và diễn dịch: - GV hướng dẫn HV tìm hiểu tri thức ngữ văn về truyện truyề thuyết. - Hướng dẫn HV đọc hiểu nội dung và hình thức của VB để nhận diện một số yếu tố đã rút ra từ tri thức ngữ văn
Văn bản 2	- Mức 2: Phân tích đầy đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được các căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 2: Nhận ra và phân	Có thể hướng dẫn HV thực hành phân tích văn bản theo hướng: - Thiết kế Phiếu học tập - Xây dựng các nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HV vận dụng những kiến thức về thể loại đã học ở VB 1 để tìm hiểu VB 2. - Có thể chia nhóm HV để thực hành theo các nhiệm vụ học tập

	tích được các yếu tố đặc trưng cơ bản của truyện, truyện thần thoại như: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...trong các văn bản	dưới sự hướng dẫn của GV. - GV nhận xét kết quả, khắc sâu kiến thức và kĩ năng đã thực hành.
Văn bản 3	- Mức 2: Phân tích đầy đủ và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được các căn cứ để xác định chủ đề. - Mức 3: Nêu và diễn đạt được rõ ràng, chính xác đề tài, câu chuyện, nhân vật trong chỉnh thể tác phẩm.	Hướng dẫn HV đọc mở rộng VB: - GV đưa ra một số định hướng đọc - HV tự chọn VB đọc (cá nhân hoặc nhóm) - GV xác định những sản phẩm học tập HV cần hoàn thành để kiểm tra kết quả đọc của HV - HV thực hiện sản phẩm - GV nhận xét, đánh giá

Từ việc xác định mục tiêu và cách thức tổ chức dạy học, đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình, sẽ thiết kế các hoạt động dạy học theo nội dung đã được xây dựng trong từng bộ SGK. Các thiết kế minh hoạ sẽ được trình bày ở phần sau của tài liệu.

Mặc dù, trong mỗi bài học có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho từng nội dung học tập nhưng nhìn chung GV vẫn có toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các nội dung và các phần trong mỗi bài cho phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học. Ví dụ nếu thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rít ngắn 1-2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học thì GV có thể chuyển sang nội dung phần khác, bài học khác. Các tiết dôi ra sẽ được dành cho những bài cần nhiều thời gian hơn, nhưng nội dung cần củng cố, ưu tiên thực hành rèn luyện ở lớp nhiều hơn. Tuy nhiên việc này nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch dạy học nhà trường.

Một lưu ý trong SGK thường có 3 - 4 văn bản đọc hiểu, GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1-2 văn bản để dạy HV đọc hiểu kỹ về thể loại và kiểu văn bản ấy,

không nhất thiết phải dạy tất cả các văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HV biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu. Đối với các văn bản còn lại, GV hướng dẫn HV thực hành đọc hiểu theo thể loại văn bản đã được học, hoặc có thể HV tự đọc ở nhà. Việc SGK cung cấp nhiều nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu để HV tự đọc và rèn luyện cách đọc, không yêu cầu GV dạy hết các văn bản có trong SGK. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HV sau khi học bài học ấy.

IV. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN NGỮ VĂN LỚP 10

1. Kiểm tra, đánh giá giá quá trình theo mục tiêu đánh giá năng lực

Đánh giá quá trình/đánh giá thường xuyên là một phần của tiến trình dạy học. Khi vận dụng vào thực hành trên lớp, hình thức đánh giá này cung cấp thông tin cần có để điều chỉnh việc dạy và học trong quá trình. Trong trường hợp này, đánh giá quá trình thông báo cho cả GV lẫn HV về mức độ hiểu của HV ở một thời điểm mà sự điều chỉnh thời gian có thể được thực hiện. Những điều chỉnh này giúp đảm bảo HV đạt được các mục tiêu học tập dựa trên chuẩn trong một khoảng thời gian nhất định.

Để tiến hành đánh giá kết quả học tập của HV theo mô hình đánh giá năng lực, có thể sử dụng mô hình sau đối với tất cả các mạch/ chủ đề thuộc chương trình môn Ngữ văn:

- Đầu tiên là các lĩnh vực, mạch nội dung, hoặc chủ đề thuộc môn học.

- Ứng với mỗi mạch nội dung là các kỹ năng thành tố của năng lực, đại diện cho sự phát triển của HV trong mạch nội dung đó.

- Ứng với mỗi thành tố là các chỉ số hành vi để giúp xác định bằng chứng về sự phát triển các thành tố. Nó chỉ ra những gì người học cần đạt, mà chúng phải quan sát, ghi nhận và chứng minh được, thông qua các động từ nói, viết, tạo ra và làm gì.

- Một khi các chỉ số đã được xác định, mỗi hành vi lại đòi hỏi HV phải thực hiện tốt thế nào, vì vậy cần có các mẫu công việc mà HV phải đáp ứng. Mẫu nhiệm vụ được xác định bằng các công cụ đánh giá (câu hỏi, bài tập; phiếu học tập; vấn đáp; bài viết,…).

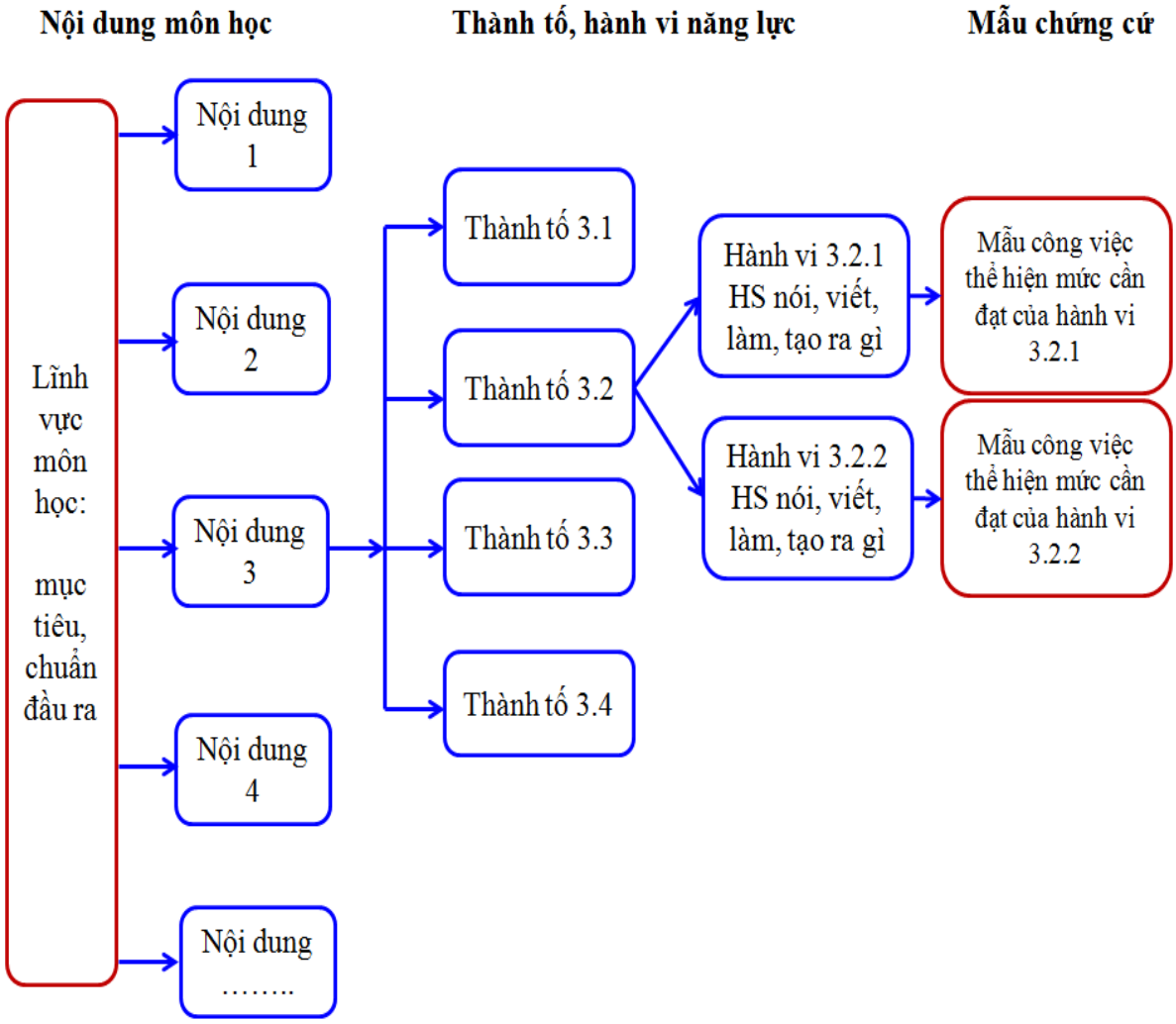

Hình 2. Tìm kiếm cơ hội phát triển năng lực qua nội dung học tập

Sau đây là ví dụ về đánh giá thường xuyên môn Ngữ văn lớp 10 trong mạch đọc hiểu. Ở mạch đọc hiểu, chương trình môn Ngữ văn sẽ cung cấp cho HV các văn bản đọc được sắp xếp theo các thể loại và kiểu văn bản (các văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin), theo các phương thức biểu đạt khác nhau (các văn bản viết, văn bản nói, văn bản sử dụng kênh chữ và kênh hình, văn bản sử dụng bảng biểu, sơ đồ,...). Qua đó, giúp phát triển khả năng vận dụng tổng hợp các kiến thức về tiếng Việt, về các loại hình văn bản và kĩ năng, phương pháp đọc, khả năng thu thập các thông tin, cảm thụ cái đẹp và các giá trị của tác phẩm văn chương nghệ thuật và các giá trị khác được thể hiện trong văn bản. Theo mô hình đánh giá năng lực, có thể vận dụng vào việc đánh giá thường xuyên năng lực đọc hiểu văn bản truyện lớp 10 trong môn Ngữ văn với các thành tố, hành vi của năng lực đọc hiểu như ở bảng sau, sử dụng công cụ đánh giá là các câu hỏi, bài tập.

Bảng 2. Đánh giá thường xuyên năng lực đọc hiểu qua mạch đọc hiểu truyện và truyện thần thoại

Nội dung học tập	**Năng lực được phát triển**		**Mẫu công cụ/nhiệm vụ minh họa**
	Thành tố	**Chỉ số hành vi**	
- Đọc hiểu VBVH: ***Truyện và truyện thần thoại*** – *Ngữ văn* lớp 10	Đọc hiểu nội dung văn bản	Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản; biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm	Đọc truyện **"Chữ người tử tù"** **<u>Yêu cầu 1:</u>** - Truyện diễn ra trong bối cảnh nào? - Tình huống truyện là gì? - Mục đích chính của việc miêu tả cuộc trò chuyện giữa viên quản ngục với thầy thơ lại ở phần mở đầu truyện ngắn là gì? - Lời kể nào khái quát được đặc điểm con người và thân phận của viên quản ngục?
		Phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.	**<u>Yêu cầu 2</u>** : - Nhận xét về ý nghĩa của cảnh cho chữ trong tác phẩm. - Tác giả đã gửi gắm những suy ngẫm gì trong lời Huấn Cao khuyên nhủ quản ngục sau khi cho chữ?
	Đọc hiểu hình thức văn bản	Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện như: nhân vật, câu	**<u>Yêu cầu 3</u>**: - Phân tích sự thể hiện hình tượng nhân vật Huấn cao trong tác phẩm - Sự kiện nào đã tạo nên "bước ngoặt" trong cốt truyện?

Nội dung học tập	Năng lực được phát triển		Mẫu công cụ/nhiệm vụ minh họa
	Thành tố	**Chỉ số hành vi**	
		chuyện, người kể chuyện ngôi thứ 3 (người kể chuyện toàn tri) và người kể chuyện ngôi thứ nhất (người kể chuyện hạn tri) điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật,...	- Đâu là yếu tố cốt lõi làm nên sự kì lạ, hiếm hoi, phi thường của cảnh cho chữ? - Chi tiết miêu tả những nét chữ "*vuông vắn, tươi tắn, nó nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời con người*" thể hiện điều gì? - Ngôi kể có tác dụng gì trong câu chuyện?
	Liên hệ, so sánh, kết nối	Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.	**<u>Yêu cầu 4</u>**: - Thông điệp bạn nhận được qua tác phẩm là gì? Hãy lí giải nội dung thông điệp đó. - Giới thiệu cùng các bạn trong lớp về một yếu tố làm nên sức hấp dẫn của *Chữ người tử tù*. - Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày cảm nhận về nhân vật quản ngục.

Tiêu chí chất lượng được xác định cho từng chỉ số sẽ là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện mỗi nhiệm vụ học tập mà HV đạt được. Chẳng hạn, với yêu cầu 1, các nhiệm vụ học tập tương ứng với tiêu chí ở mực chất lượng Mức 1; với yêu cầu 2 và 3, các nhiệm vụ học tập nhằm đánh giá HV ở mức Mức 2; với yêu cầu 2 và 3, các nhiệm vụ học tập nhằm đánh giá HV ở mức Mức 3 (đánh giá khả năng tư duy và sáng tạo của HV).

2. Đánh giá định kì theo mục tiêu phát triển năng lực

2.1 Đánh giá định kì theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn 10

Đánh giá định kì diễn ra vào giữa và cuối học kì hoặc cuối khóa học nhằm cung cấp thông tin về kết quả học tập của HV so với mục tiêu giáo dục của mỗi giai đoạn. Nó là cơ sở để phân loại, lựa chọn HV, phân phối HV vào các chương trình kiểm tra thích hợp, được lên lớp hay thi lại, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp cho HV và đưa ra những nhận xét tổng hợp về toàn bộ quá trình học tập của HV... Đánh giá định kì góp phần vào việc cải thiện kết quả học tập của HV trong giai đoạn học tập được đánh giá và cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc cải tiến giai đoạn học tập này trong tương lai, cho những lớp HV kế tiếp.

Trong đánh giá định kì, việc sử dụng chuẩn đánh giá là cực kỳ quan trọng. Đây là cách để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong đánh giá, tránh những đánh giá chủ quan hoặc thiên vị.

Có thể sử dụng chuẩn đánh giá theo mức độ hoàn thành các mục tiêu giáo dục, theo các tiêu chí như kiến thức, kỹ năng, thái độ, cũng như các chỉ số định lượng. Đảm bảo chuẩn đánh giá được công bố và thông báo cho học sinh trước khi thực hiện, để HV biết được tiêu chí và cách thức đánh giá của mình.

Ngoài ra, cần đảm bảo việc tiếp cận, thu thập thông tin và đánh giá được khách quan và đáng tin cậy. Có thể sử dụng các phương pháp như đánh giá tổng hợp của nhiều giáo viên, bài kiểm tra, đồng thời sử dụng các đánh giá của HV và cha mẹ HV để tăng tính khách quan.

Cuối cùng, đánh giá HV không chỉ là phân loại hay xếp hạng học lực, mà cần quan tâm đến sự tiến bộ và phát triển của HV, từ đó giúp HV nâng cao năng lực và đạt được mục tiêu giáo dục.

2.2. Thiết kế bộ đề đánh giá định kì (bài test) dựa trên chuẩn năng lực

Chuẩn đánh giá năng lực được thực hiện trong các giai đoạn đánh giá (cuối kì, cuối năm, cuối cấp), thường được áp dụng trong đánh giá ở phạm vi nhà trường và đánh giá trên diện rộng.

Theo chuẩn đánh giá năng lực môn Ngữ văn, ĐGĐK cần bao quát đầy đủ 4 mạch nội dung là đọc, viết, nói và nghe. Công cụ ĐGĐK có thể là đề kiểm tra, bài nghiên cứu, bài tập dự án,… Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay, nội dung ĐGĐK thường tập trung vào hai mạch đọc và viết (mạch nói và nghe được tăng cường trong đánh giá quá trình), công cụ đánh giá được sử dụng phổ biến là đề kiểm tra.

Sau đây là định hướng về thiết kế đề kiểm tra trong đánh giá tổng kết, bao gồm: thiết kế bản đặc tả/ma trận tổng thể; xây dựng đề kiểm tra; thu thập và xử lí thông tin.

a) Bản đặc tả nội dung khái quát về đánh giá định kì

Ma trận các bài test được xây dựng cần bao quát được các mạch nội dung của chương trình môn học theo từng lớp. Ma trận gồm hai chiều: chiều dọc là các năng lực và thành tố của năng lực đọc và viết; chiều ngang là các mức độ phát triển dự kiến (nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dung cao). Trong các ô của ma trận sẽ đặc tả các tiêu chí và các chỉ số hành vi tương ứng với dòng và cột của ma trận. Sau đây là bảng tổng hợp đặc tả nội dung đánh giá định kì môn Ngữ văn lớp 10 (bảng khái quát).

TT	KN	Nội dung	Nhận biết (1)	Thông hiểu (2)	Vận dụng (3)	Vận dụng cao (4)	Tổng
1	**Đọc**	Thần thoại Sử thi Thơ trung đại, Sân khấu dân gian (chèo/tuồng) Văn bản thông tin Văn bản nghị luận (xã hội) Văn bản nghị luận (văn học) Thơ hiện đại Truyện ngắn Tác gia Nguyễn Trãi Thực hành tiếng Việt	- Nhận diện nội dung khái quát của văn bản theo kiểu loại - Xác định một số yếu tố về hình thức và nội dung liên quan đến đặc điểm của loại, thể loại văn bản - Nhận diện một số biện pháp tu từ trong văn bản	- Phân tích, lí giải các chi tiết, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, các yếu tố nghệ thuật,… phù hợp với thể loại - Phân tích, lí giải cách trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; cách trình thông tin, kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ - Phân tích được tác dụng của biện pháp tu từ	- Đánh giá được chủ đề, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, tác động của văn bản đối với cuộc sống; ý nghĩa, tác động của văn bản đối với cá nhân - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.	- Phân tích, đánh giá các giá trị của văn bản theo tiếp cận cá nhân - Liên hệ, kết nối các yếu tố liên văn bản, vận dụng vào giải quyết tình huống thực tiễn	
2	**Viết**	Viết văn bản NL về một vấn đề xã hội Viết văn bản NL phân tích, đánh giá một tác	- Nhận diện đối tượng, vấn đề - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết	- Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến đối tượng, vấn đề - Lí giải các khía cạnh	- Khái quát các phương diện của vấn đề - Đánh giá ý nghĩa	- Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới mẻ - Có cách diễn đạt, trình bày độc đáo	

		phẩm văn học (thơ)	- Chính tả, chữ viết	của đối tượng, vấn đề - Dùng từ, đặt câu đúng	của vấn đề - Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp		
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học (truyện)					
		Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng					
		Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm					
		Viết bài luận về bản thân					

b) Thiết kế ma trận đề kiểm tra dựa trên chuẩn đánh giá

Dựa trên bảng tổng hợp trên sẽ tiến hành xây dựng các đề kiểm tra.

Ví dụ về 01 ma trận đề kiểm tra định kì môn Ngữ văn lớp 10 (Thời gian: 90 phút)

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá				Tổng
			Nhận biết	***Thông hiểu***	***Vận dụng***	***Vận dụng cao***	
1	**Đọc hiểu**	***Văn bản nghị luận***	Mức 1: Chỉ ra và phân tích được một số yếu tố nội dung của các luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.	Mức 2: Xác định được ý nghĩa của văn bản; phân tích được mối quan hệ giữa các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản. - Mức 2: Nhận ra và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. -Mức 2: Nhận ra và phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong	Mức 3: Nhận ra và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội; đưa ra được nhận xét cá nhân trong khi phân tích. - Mức 3: Nhận ra được mục đích, quan điểm của người viết dựa vào các luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản. - Mức 3: Đạt được Mức 2 và đưa ra được các dẫn chứng khi	Mức 3: Làm rõ được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân; đưa ra minh họa cụ thể gắn với thực tiễn.	

				văn bản nghị luận; đưa ra được nhận xét cá nhân trong khi phân tích.	chỉ ra mục đích, quan điểm của người viết.		
	Số câu		**3TN**	**3TN**	**1TL**	**1TL**	**8**
	Số điểm		**1.5**	**1.5**	**1.0**	**1.0**	**5 đ**
	Tỷ lệ		**15%**	**15%**	**10%**	**10%**	**50%**
2	**Viết**	Văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	- Xác định được kiểu bài; nhận diện đối tượng, vấn đề cần nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc hình thức bài viết - Chính tả, chữ viết đúng, sáng rõ.	- Phân tích các yếu tố, chi tiết liên quan đến vấn đề - Lí giải các khía cạnh của vấn đề. - Dùng từ, đặt câu đúng.	- Khái quát các thông tin - Đánh giá ý nghĩa của vấn đề - Kết nối nội dung, vấn đề với cá nhân, rút ra thông điệp	- Có phát hiện, ý tưởng riêng, mới mẻ - Có cách diễn đạt, trình bày độc đáo	
	Số câu					**1**	**1**
	Số điểm		1,0 đ	2,0 đ	1,0 đ	1,0 đ	**50%**
	Tỷ lệ		10%	20%	10%	10%	
Tổng tỷ lệ			***25%***	***35%***	***20%***	***20%***	
Tỷ lệ chung			***60***		***40***		**100%**

c) Thiết kế đề kiểm tra (90 phút)

Phần I. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện những yêu cầu bên dưới:

Lời tự thú của một tây ba lô

Rosie Nguyễn

Một lần tôi được mời tham dự một hội thảo về du lịch. Hội thảo được tổ chức bởi các em học sinh, sinh viên, hướng về những người trẻ muốn trải nghiệm. Điều làm tôi thấy thích ở hội thảo này là lời giới thiệu: "Không phải chỉ xách ba lô lên và đi thì mới được xem là du lịch. Bạn có thể chỉ loanh quanh trong thành phố mình sống và vẫn học được những bài học vô cùng quý giá về

cuộc sống. Điều quan trọng nhất vẫn là bạn có một trái tim muốn học hỏi, một con mắt tinh tường để nhìn thấy cái đẹp, cái quý giá ở những điều tưởng chừng như bình thường nhất". Đây là điều mà tôi luôn nghĩ.

Bởi vì cái gì cũng vậy, nếu cứ đâm đầu lao theo thì sẽ có tác dụng tiêu cực hơn là tích cực.

Trào lưu đi du lịch bụi trong giới trẻ dạo gần đây nổi lên mạnh mẽ và dường như vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Tôi thấy những người trẻ quanh mình hướng lòng về những con đường, đau đáu trông chờ những chuyến đi xa, khát khao lấp đầy cuộc sống của mình bằng những trải nghiệm lộng lẫy.

Không thể phủ định những tác dụng tích cực của đam mê xê dịch. Nó giúp ta học hỏi, giúp tầm nhìn của ta rộng mở, giúp ta yêu đời và yêu người hơn. Nhưng có một thực tế mà ít người trẻ để tâm là: Không phải ai đi rồi cũng có tầm nhìn rộng mở, không phải ai đi nhiều cũng tốt, cũng hay.

Từ ngày rời nơi nhà cỏ […] phiêu lưu khắp nơi, tôi đã may mắn gặp gỡ, giao lưu với rất nhiều anh em, bạn bè trong giới đi du lịch bụi vừa giỏi giang vừa tốt bụng. Bên cạnh đó, phải thú thật rằng tôi cũng chứng kiến không ít điều tiêu cực trong cộng đồng du lịch bụi. Lúc thì là những cái tôi quá cao nên khi mâu thuẫn dẫn đến cách hành xử không đẹp, khi thì thấy có người chỉ lo đi phượt mà không quan tâm đến điều gì khác, hoặc là những bạn còn trẻ nhưng đã đi được rất nhiều nơi và quá tự hào về chuyện đi, nên vô tình trở thành tự kiêu tự mãn.

[…] Trong lời để tặng độc giả cho quyển sách đầu tay, tôi có viết rằng: Du lịch bụi là một cách tự học. Ý chính xác của tôi là: Đó chỉ là một cách, chứ không phải là cách duy nhất hay cách hoàn hảo nhất để học hỏi. Đi là một cách học rất hay, là tia lửa thổi lên ngọn lửa học hỏi trong tim mình. Nhưng đi thôi không là chưa đủ. Nếu chỉ đi mà không đọc sách, không học hỏi từ người xung quanh, không tích cực bổ sung kiến thức, thì dù có xách ba lô lên và đi nhiều bao nhiêu chăng nữa, rồi ta cũng không phát triển được hết những tiềm năng của mình.

Nhắc tới xách ba lô lên và đi là lại nghĩ tới Huyền Chip. Người thích cứ ủng hộ, người ghét cứ chỉ trích. Nhưng ít ai biết rằng Huyền là một người đọc rất nhiều. Kệ sách Goodreads của em ấy có tới hơn sáu trăm quyển. Điều đáng nói là hầu hết trong những quyển sách ấy là những cuốn sách phi hư cấu rất nặng đô về lịch sử chính trị, về phát triển con người, về sáng tạo, quản lý và đủ thứ khác trên đời. Một người thông minh, đi nhiều và đọc nhiều. Bản thân tôi không nghi ngờ rằng Huyền sẽ đi rất xa trên con đường của em ấy sau này.

[...] Đi chỉ nên là phương tiện chứ không phải là mục đích. Ta phải vừa đi vừa học, học ở sách vở, học ở con người. Rồi một lúc nào đó, quay lại chia sẻ những gì mình học được, đem lại giá trị, đóng góp và cống hiến cho đời. Nếu không làm gì có ích, mãi mãi ta sẽ thấy đời mình lạc lối vô nghĩa.

Tôi nói như thế không có nghĩa là tôi sẽ không đi nữa. Tôi sẽ vẫn đi, vẫn sẵn sàng lao mình vào một cuộc phiêu lưu bất cứ khi nào có thể. Vì thế giới tươi đẹp và rộng lớn vô cùng. Còn bao nhiêu điều kì diệu trên đời mà tôi chưa được chứng kiến. Còn bao nhiêu cảnh đẹp khắp năm châu mà tôi chưa ghé qua. Thác Angel thiên đường ở Nam Mỹ, đường mòn Appalachian Bắc Mỹ, đỉnh Kilimanjari châu Phi, hay cung đường leo núi tuyệt vời Tour du Mont Blanc ở châu Âu.

Nhưng tôi sẽ không đi để trốn tránh thực tại, không đi để tìm kiếm lối thoát, không trông chờ những giờ phút trên đường làm biến mất những vấn đề của bản thân mình, không mong đợi những chuyến đi sẽ giải tỏa những bế tắc trong công việc, trong cuộc sống của mình.

Vì tôi nhận ra rằng, những lúc lang thang ở những ngôi làng xa lạ cũng cần thiết như lúc tôi nằm trên chiếc thảm quen thuộc, ôm ấp quyển sách yêu thích về bản ngã, luân hồi và vũ trụ. Rằng ánh mặt trời chiếu trên ban công mỗi sáng ở nhà cũng có khả năng đem cho tôi niềm hạnh phúc tương tự như khi nhìn ngắm hoàng hôn trên những ngôi chùa cổ ở những khu đền thờ lớn nhất thế giới. Rằng nếu tôi chỉ đi mà không viết, không chia sẻ, không đóng góp cho cuộc sống, thì tôi cũng sẽ không bao giờ cảm thấy mãn nguyện thì về bản thân mình.

Vậy nên, bạn trẻ thân mến, nếu bạn chưa đi và khao khát những chuyến đi thì hãy ra đi bằng mọi cách. Làm thêm để dành tiền, đi nhờ xe, ngủ nhờ nhà... Nhưng hãy vừa đi vừa đọc, vừa đi vừa quan sát, lắng nghe, thay đổi. Hãy trau dồi, hoàn thiện chính mình từng ngày từng giờ một. Hãy nhìn ngắm cuộc sống, cảm nhận những niềm hạnh phúc nhỏ bé quanh bạn, hãy yêu đời và yêu người, dù cho bạn có đang trên đường hay không.

(Rosie Nguyễn, *Tuổi trẻ đáng giá bao nhiêu*,
Nhã Nam, 2018)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6), mỗi câu trả lời đúng được 0.5 điểm.

Câu 1. Văn bản trên được viết theo với mục đích nào?

A. Kể chuyện về việc tác giả thường đi du lịch bụi.

B. Thuyết minh về lợi ích và hạn chế của việc đi du lịch bụi.

C. Bày tỏ tình cảm, cảm xúc với việc đi du lịch bụi.

D. Chia sẻ quan điểm về việc đi du lịch bụi.

Câu 2. Tác giả viết bài chủ yếu với tư cách nào?

A. Người trải nghiệm nhiều việc đi du lịch bụi.

B. Người chứng kiến nhiều bạn bè, người thân đi du lịch bụi.

C. Người nghe nhiều, đọc nhiều về việc đi du lịch bụi

D. Người phản đối việc du lịch bụi.

Câu 3. Tác giả đối thoại với quan niệm khá phổ biến nào về du lịch bụi?

A. Đi du lịch bụi không an toàn như đi du lịch theo tour.

B. Đi du lịch bụi dễ gặp nhiều điều, nhiều người tiêu cực.

C. Cứ "xách ba lô lên và đi" là sẽ mở rộng tầm hiểu biết.

D. Cứ "xách ba lô lên và đi" sẽ dễ khiến "cái tôi" của bạn to dần.

Câu 4. Theo tác giả, đâu không phải là lợi ích của việc trở thành một nhà lữ hành?

A. Gặp gỡ, giao lưu với nhiều người.

B. Có cơ hội học hỏi, mở rộng tầm nhìn.

C. Có môi trường để rèn luyện bản thân.

D. Có kinh nghiệm để làm tốt công việc của mình.

Câu 5. Đâu không phải là hiện tượng tiêu cực trong cộng đồng du lịch bụi mà tác giả chứng kiến?

A.Một số cái tôi quá cao, hành xử không đẹp khi có mâu thuẫn.

B.Một số người tỏ vẻ coi thường những người ít tham gia phiêu lưu.

C.Chỉ lo đi phượt mà không quan tâm đến điều gì khác.

D.Nhiều bạn trẻ quá tự hào, tự kiêu về việc mình đi được nhiều.

Câu 6. Đoạn văn nói về nhân vật Huyền Chip – một bạn trẻ nổi tiếng đi nhiều, đọc nhiều nhằm mục đích gì?

A. Nêu luận đề của bài viết.

B. Đưa ra một luận điểm của tác giả.

C. Đưa ra một lý lẽ để thuyết phục người đọc.

D. Nêu một dẫn chứng để chứng minh luận điểm.

Câu 7. Đọc xong văn bản trên, bạn nhận được thông điệp gì? Hãy viết lại thông điệp đó. (1.0 điểm)

Câu 8. Bạn tán đồng hay muốn phản biện/tranh luận với quan niệm của tác giả về việc đi du lịch bụi? Hãy chia sẻ quan điểm của bạn trong khoảng 4-5 câu văn. (1.0 điểm)

Phần II. VIẾT (5.0 điểm)

Bàn về thành công và hạnh phúc trong cuộc đời, luôn có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có một quan niệm rằng:

"Đi đường nào rồi cũng có thể thành công, chọn lối nào rồi cũng có khả năng đạt hạnh phúc, vì hạnh phúc và thành công không tùy thuộc vào con đường chúng ta đi, mà vào tâm trạng tự tại của chúng ta, cũng như vào những giá trị mà chúng ta gieo ngay trên những nẻo đường đã đi qua"

(Phan Văn Trường, *Một đời như kẻ tìm đường*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2020)

Bạn có suy nghĩ như thế nào trước quan niệm trên? Hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của bạn về thành công, hạnh phúc đích thực trong cuộc đời. (bài viết khoảng 1,5 -2 trang giấy thi).

d) Xây dựng đáp án và biểu điểm

Phần I: ***(3.0 điểm) Trắc nghiệm***

Câu hỏi	Đáp án	Điểm
1	D	0.5
2	A	0.5
3	C	0.5
4	D	0.5
5	B	0.5
6	D	0.5

Câu 7 (1.0 điểm)

Hình thức: 0. 25 điểm

- Diễn đạt sáng rõ, không mắc lỗi chính tả.

Nội dung: 0.75 điểm

HV có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau, nêu (những) thông điệp mà bạn nhận được. Nên gần gũi với những thông điệp sau:

+ Đi du lịch bụi mở ra những cơ hội quý giá cho sự phát triển con người nhưng cần đi với tâm thế học hỏi, bỏ lại cái tôi và những quan niệm sai lầm khác khi đi.

+ Nên trân trọng cả những lúc "ngồi yên", học ở ngay quanh bạn những điều nhỏ bé và thân thuộc – và đó cũng là một cách "đi" để trưởng thành.

Câu 8 (1.0 điểm)

Hình thức: 0. 25 điểm

- Đảm bảo đủ số câu, không mắc lỗi chính tả.

Nội dung: 0.75 điểm

HV có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau, tán đồng hoặc phản biện/ tranh luận nhưng cần đưa ra được quan điểm của bạn một cách sáng rõ, có lập luận phù hợp, có lý lẽ, dẫn chứng (nếu có) thuyết phục với tinh thần tích cực, giàu tính nhân văn.

Phần II: Tự luận (5.0 điểm)

	Nội dung cần đạt	**Điểm**
Hình thức	- Trình bày đúng hình thức bài văn nghị luận, bố cục 3 phần (Mở bài, Thân bài, Kết bài); biết tách đoạn 3 phần rõ ràng, các câu văn, đoạn văn có liên kết. - Chữ viết rõ nét, đúng chính tả, câu văn đúng ngữ pháp, diễn đạt mạch lạc…	**0.5** **0.5**
Nội dung	*** Mở bài:** - Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận - Nêu rõ quan điểm cá nhân về vấn đề hạnh phúc và thành công đích thực.	**0.5**
	*** Thân bài:** - Đưa ra một số cách hiểu về hạnh phúc và thành công phổ biến trong xã hội.	**0.5**
	_ Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lý. Sử dụng các lý lẽ thuyết phục và bằng chứng xác đáng, đầy đủ. - Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản *** Kết bài:** Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.	**2.0** **0.5** **0.5**

V. MỘT SỐ KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA

1. Sách giáo khoa Kết nối tri thức với cuộc sống:

BÀI 2. VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản.

– Phân tích được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ như từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, đối, chủ thể trữ tình, nhân vật trữ tình.

– Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.

– Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc; thể hiện được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm.

– Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng.

– Biết giới thiệu về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học (theo lựa chọn cá nhân).

2. Phẩm chất

– Có tình yêu thơ ca, yêu cái đẹp

– Có ý thức tự giác trong các hoạt động của lớp học

– Biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác.

A. ĐỌC

Bài 1. Đọc hiểu văn bản

CHÙM THƠ HAI–CƯ NHẬT BẢN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận diện được hình thức thơ hai–cư.

- Nhận diện và phân tích được các giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ hai–cư: sức gợi của hình ảnh và của hình thức ngôn từ cô đọng, hàm súc.

- Phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo thể hiện qua các văn bản.

- Nhận biết được sức sống, sự tác động và khả năng khơi gợi những rung động thẩm mĩ, nuôi dưỡng đời sống tâm hồn của thơ hai–cư.

2. Phẩm chất: Có tình yêu đối với thơ ca.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- SGK Ngữ văn 10 kết nối tri thức với cuộc sống.
- Phiếu học tập.
- Bút màu, giấy A4, A0.
- Máy chiếu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HV tìm những câu ca dao, bài thơ ngắn đã học

+ Trình chiếu một số bức tranh thuỷ mặc.

+ HV nhận xét về sức gợi của những bài thơ và bức tranh

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Trong thơ, một trong những yếu tố quan trọng làm nên vẻ đẹp của thơ ca là sự hàm súc, đa nghĩa và giàu sức gợi của hình ảnh và ngôn ngữ thơ.

– Thơ hai–cư của Nhật Bản là một hình thức thơ ca cô đọng bật nhất thế giới nhưng lại có sức sống, sức hấp dẫn lâu bền, thường được ví như tranh thuỷ mặc của TQ.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm

a) Mục tiêu:

– Nhận biết về đặc điểm của thể thơ hai–cư

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **Nhóm 1:** Dựa vào phần giới thiệu, hãy nêu những đặc điểm nổi bật của thơ hai–cư? **Nhóm 2:** Nêu tóm tắt về các nhà thơ hai–cư tiêu biểu **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân và nhóm **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**1. Tìm hiểu chung về thơ hai–cư** ***1.1.Thơ hai–cư*** – Hình thức cô đọng nhất của thơ ca thế giới – Thường biểu hiện những rung cảm của con người trước thiên nhiên bằng những hình ảnh trong sáng, nhẹ nhàng nhưng cũng đậm tính tượng trưng. – Bài thơ được cấu tứ quanh một phát hiện mang tính chất "bừng ngộ" về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, về sự tương thông đầy bí ẩn giữa thế giới và con người; thơ thiên về khơi gợi hơn là miêu tả và diễn giải. ***1.2. Một số tác giả tiêu biểu*** – Mát–chư–ô Ba–sô (Matsuo Basho, 1644 – 1694) là nhà thơ nổi tiếng của văn học Nhật. Ông có công lớn trong việc hoàn thiện thơ hai–cư, đưa nó trở thành thể thơ độc đáo nhất của Nhật Bản. – Chi–ô (1703 – 1775) là người đánh dấu sự hiện diện của các tác giả nữ trong truyền thống thơ hai–cư. Trước bà, thơ hai–cư của tác giả nữ thường bị coi thường và quên lãng. Bà đã trở thành một tiếng nói thơ ca độc đáo, được nhiều người yêu thích. – Cô–ba–y–a–si Ít–sa (Kobayashi Issa, 1763 – 1828) là nhà thơ kiêm tu sĩ Phật giáo. Ông còn là hoạ sĩ tài ba, nổi tiếng với những bức tranh có đề các bài thơ hai–cư do chính ông sáng tác.

2.2. Tìm hiểu văn bản

a) Mục tiêu: HV cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật các bài thơ hai–cư tiêu biểu

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 6 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: **– Nhóm 1, 2:** Tìm hiểu Bài 1: Xác định mối quan hệ giữa hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba–sô với các yếu tố thời gian và không gian. Khoảnh khắc được thể hiện trong bài thơ của Ba–sô có thể khơi gợi những cảm xúc gì ở người đọc? **–Nhóm 3, 4:** Tìm hiểu Bài 2: Bài thơ của Chi–ô được triển khai xoay quanh phát hiện nào? Theo bạn, vì sao phát hiện này lại dẫn dắt nhân vật trữ tình sang "xin nước nhà bên"? Từ bài thơ của Chi–ô, hãy bình luận về ý nghĩa triết lí trong cách ứng xử của con người đối với thiên nhiên mà bài thơ gợi ra. **– Nhóm 5, 6**: Tìm hiểu Bài 3: Từ những đặc điểm thường được liên hệ khi hình dung về "con ốc" và "núi Phu–gi", hãy nhận xét về tương quan giữa	**2. Đọc hiểu văn bản** ***2.1. Bài 1 (Ba–sô)*** *Trên cành khô* *cánh quạ đậu* *chiều thu* – Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Ba–sô là con quạ. Bài thơ thâu tóm một khoảng lặng của thế giới: một cánh quạ lặng lẽ trên một cành cây trụi lá trong khi chiều thu dần dần buông. Chỉ bằng vài ba nét chấm phá, bài thơ gợi ra một khung cảnh đơn sơ, tĩnh lặng, mọi thứ như đang trầm lắng lại. – Ba–sô không diễn giải gì, dường như ông còn không áp đặt lên cảnh vật cảm xúc hay suy nghĩ của ông: ông chỉ làm hiện lên sự tương phản giữa "thân hình đen muội nhỏ bé của con quạ" với "bóng tối bao la vô định của buổi chiều hôm" (H.G. Henderson, *Hài cú nhập môn*). – Trạng thái của con quạ cũng là trạng thái tự tại, không đuổi bắt cái gì cả, không vọng động bởi bất cứ cái gì bên ngoài. Bằng sự im lặng ấy, con quạ như đang chiêm ngắm sự u huyền (*yugen*) của vũ trụ. – Bài thơ hai–cư của Ba–sô gợi sự tỉnh thức về ý nghĩa của những khoảng lặng trong đời sống. Những khoảng lặng là cần thiết để ta nhận ra chiều sâu, sự bí ẩn của thế giới ta đang sống.

hai hình ảnh này. Bạn cảm nhận như thế nào về hành trình "chậm rì" của con ốc trong bài thơ của Ít–sa? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động nhóm Hoàn thành nhiệm vụ trên Phiếu học tập **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. Gv quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	***2.2. Bài 2 (Chi–ô)*** *Ôi hoa triêu nhan* *Dây gàu vương hoa bên giếng* *đành xin nước nhà bên.* – Hình ảnh trung tâm trong bài thơ của Chi–ô (Chiyo) là dây hoa triêu nhan vương vào sợi dây gàu. Nếu hoa triêu nhan trong tư duy thẩm mĩ của người Nhật Bản là biểu tượng cho cái đẹp của thiên nhiên, ban sơ, thuần khiết, mong manh thì sợi dây gàu lại chỉ là một sự vật đời thường, xù xì, thô ráp, vốn chỉ mang chức năng thực dụng: (để người ta) múc nước. – Nhưng trong khoảnh khắc của buổi ban mai, con người nhận ra hoa với sợi dây gàu quấn quýt với nhau trong tương quan bạn bè. Sự quấn quýt này khiến dây gàu trở thành điểm tựa cho hoa và sự góp mặt của hoa đã làm mờ đi sự xù xì, thô ráp của sợi dây. Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới không chia cắt với nhau như cách chúng ta vẫn hằng nghĩ. – Con người khi phát hiện tương quan đẹp đẽ đó giữa các sự vật thì cũng có cách ứng xử rất nhân văn: để hoa tiếp tục vướng vít bên sợi dây gàu, mình sang xin nước nhà bên. Đó cũng là cách để người với người kết nối, làm bạn với nhau. Bài thơ gợi ra một cách ứng xử đầy nâng niu, trân trọng đối với tạo vật trong đời sống. ***2.3. Bài 3 (Ít–sa)*** *Chậm rì, chậm rì* *kìa con ốc nhỏ* *trèo núi Phu–gi (Fuji).* – Bài thơ của Ít–sa (Issa) xoay quanh hình

	tượng của một con ốc nhỏ bé. Có thể nhìn thấy nhiều sự tương phản trong bài thơ rất đỗi đơn sơ này: con ốc thì nhỏ, ngọn núi thì lớn; con ốc thì chậm rì, hành trình nó theo đuổi thì dài; con ốc thì chỉ là một sinh vật nhỏ bé, bình thường, ngọn núi lại là một biểu tượng kì vĩ. – Nhưng cái chậm rì của con ốc trong bài thơ của Ít–sa chính là sự phản ảnh cảm thức thanh thoát (*karumi*): con ốc ung dung, tự tại trong hành trình của mình. Hành trình nó theo đuổi có thể không đạt đến được nhưng bản thân việc theo đuổi hành trình ấy làm nó có sự tự do trong tinh thần. Cái tự do tinh thần ấy cũng là thứ quý giá nhất mà đời người cần phải hướng tới.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HV viết đoạn văn trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở thể thơ hai–cư.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trình bày kết quả GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**	**3. Viết đoạn văn:** – Ghi lại những ấn tượng, cảm xúc của mình về một bài thơ hai–cư cụ thể hoặc về thể thơ hai–cư nói chung. – Cảm nhận được vì sao hình thức thơ tối giản này lại có sức hấp dẫn lớn. – Thích thú với những hình thức cô đọng, dồn nén, nhiều sức gợi của thơ ca.

GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	

Bài 2. Đọc hiểu văn bản

MÙA XUÂN CHÍN – Hàn Mặc Tử

Thời gian thực hiện: 2 tiết

Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang.

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời.
Bao cô thôn nữ hát trên đồi
- Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi.

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi
Hổn hển như lời của nước mây
Thầm thĩ (1) với ai ngồi dưới trúc,
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ làng
– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?

(Hàn Mặc Tử, Thơ,
Sở Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr. 78)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nhận diện và phân tích được giá trị thẩm mĩ của yếu tố nghệ thuật ngôn từ trong thơ bao gồm: nhịp điệu, nhạc điệu, các cách kết hợp từ ngữ độc đáo.

– Hình thành được khái niệm về thơ hiện đại trong sự phân biệt với thơ ca cổ điển đã giới thiệu trước đó.

– Biết liên hệ, so sánh các tác phẩm văn học thuộc các truyền thống, các thời kì văn hoá khác nhau.

2. Phẩm chất: Hình thành được khả năng đồng cảm với thế giới cảm xúc của con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập

- Bút màu, giấy A4, A0

- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Đọc những câu thơ về mùa xuân

+ Nhận xét về những câu thơ viết về mùa xuân

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức

– Các bài thơ về mùa xuân đã thể hiện vẻ đẹp của mùa xuân và những rung động tinh tế của nhà thơ.

– Với Mùa xuân chin, chúng ta sẽ hiểu thêm về đặc trưng tổ chức ngôn từ của thơ.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hướng dẫn học viên tìm hiểu chung về tác giả Hàn Mặc Tử và phong trào thơ Mới

a) Mục tiêu:

– Hiểu về cuộc đời và những sáng tác tiêu biểu của Hàn Mặc Tử

– Hiểu một số đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ Mới.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 2 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ:	**1. Hàn Mặc tử và phong trào thơ Mới** ***1.1. Hàn Mặc Tử*** – Hàn Mặc Tử (1912 – 1940) tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, sinh ra ở

Nhóm 1: Tìm hiểu về tác giả Hàn Mặc Tử **Nhóm 2:** Tìm hiểu về phong trào thơ Mới. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	huyện Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Năm 18 tuổi, ông theo gia đình vào sống tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hàn Mặc Tử qua đời trong lúc trị bệnh phong tại nhà thương Quy Hoà. – Hàn Mặc Tử sáng tác với nhiều bút danh như Lệ Thanh, Phong Trần, Minh Duệ Thị,... Ông là một đại diện độc đáo của phong trào Thơ mới, là nhân vật trụ cột của Trường thơ Loạn Bình Định – **một nhóm** thi sĩ cùng chia sẻ nhiều quan điểm thẩm mĩ táo bạo, bao gồm Chế Lan Viên, Quách Tấn, Yến Lan, Bích Khê, Hoàng Diệp,... – Thơ Hàn Mặc Tử bộc lộ một thế giới nội tâm mãnh liệt với những cung bậc cảm xúc được đẩy đến tột cùng. Ngôn ngữ thơ của ông giàu cảm giác mạnh với nhiều hình ảnh độc đáo, thể hiện trí tưởng tượng phóng khoáng, thậm chí dị kì. – Một số tập thơ tiêu biểu của Hàn Mặc Tử: Gái quê (1936), Thơ Hàn Mặc Tử (1942), Chơi giữa mùa trăng (thơ không vần, 1944),... ***1.2. Về phong trào thơ Mới:*** – Về mặt nội dung, Thơ mới bộc lộ những tình cảm, cảm xúc cá nhân cũng như ý thức cá tính của con người với nhiều biểu hiện đa dạng, độc đáo. – Về mặt hình thức, Thơ mới là sự đột phá mạnh mẽ khỏi những nguyên tắc thi pháp chi phối mười thế kỉ thơ trung đại Việt Nam. Bài thơ được tổ chức theo

	dòng chảy tự nhiên của cảm xúc thay vì theo mô hình luật thơ đã định sẵn từ trước. Câu thơ và các phương thức gieo vần, ngắt nhịp, tạo nhạc điệu trở nên linh hoạt, tự do hơn. Hình ảnh thơ thể hiện rõ nét dấu ấn chủ quan trong cách nhà thơ quan sát, cảm nhận và tưởng tượng về thế giới.

2.2. Hướng dẫn HV đọc hiểu văn bản

a) Mục tiêu: HV cảm nhận được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật bài thơ *Mùa xuân chín*

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia HV thành 8 nhóm, chuyển giao nhiệm vụ: – **Nhóm 1, 2:** Tìm hiểu về nhan đề *Mùa xuân chín;* trạng thái "chín" của mùa xuân được thể hiện như thế nào trong bài thơ. – **Nhóm 3, 4:** Cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên và con người thể hiện ở trong bài thơ – **Nhóm 5, 6**: Nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp trong bài thơ. – **Nhóm 7, 8**: Cảm nhận về nhân vật trữ tình trong bài thơ. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động nhóm Hoàn thành nhiệm vụ trên Phiếu	**2. Đọc hiểu văn bản** ***2.1. Nhan đề "Mùa xuân chín" và những cảm nhận về sắc thái "chín" của mùa xuân:*** – Nhan đề *Mùa xuân chín* được cấu tạo bởi từ "mùa xuân" (danh từ) và "chín" (động từ trạng thái). Từ "chín" ở đây làm ta liên tưởng đến trạng thái lí tưởng của mọi sự vật, hiện tượng trong khung cảnh mùa xuân: sắc xuân rực rỡ, sức xuân dồi dào, con người và cảnh vật đều tràn đầy sức sống, đều giao hoà mãnh liệt với nhau. Mặt khác, nó cũng có thể gợi ra suy nghĩ: trạng thái lí tưởng này không phải là vĩnh cửu, khi mọi sự vật đạt đến độ đẹp nhất cũng có nghĩa là nó giáp ranh với sự phôi pha, phai nhạt. Trạng thái "chín" của mùa xuân trong bài thơ được cụ thể hoá bằng hàng loạt từ ngữ chỉ màu sắc, chỉ trạng thái vận động của các

học tập **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	sự vật, hiện tượng rất giàu tính hình tượng và đậm cảm giác, rất khác so với bảng màu trung tính và cách tạo hình thiên về xu hướng tĩnh tại hoá, vĩnh cửu hoá trong thơ trung đại. đắm. ***2.2. Hình ảnh thiên nhiên và con người trong bức tranh mùa xuân*** Màu sắc trong bức tranh mùa xuân ở đây luôn được sắc thái hoá một cách rất cụ thể: "nắng ửng", "lấm tấm vàng", "áo biếc"; các trạng thái vận động bên ngoài và bên trong thế giới tinh thần của con người cũng được khắc hoạ sống động thông qua các động từ: "vắt vẻo", "hổn hển", "thầm thĩ",... Tất cả gợi lên không khí mùa xuân rạo rực, say ***2.3. Cách sử dụng ngôn ngữ, cách gieo vần, ngắt nhịp của bài thơ*** Hình ảnh, nhịp và vần tương ứng với sự vận động trong mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình, vừa hoà mình vào thiên nhiên, nâng niu, trân trọng vẻ đẹp bình dị mà tràn đầy sức sống của tạo vật, của con người, lại vừa có những khoảnh khắc tách khỏi đối tượng quan sát của mình để ưu tư, trắc ẩn. Giọng điệu của bài thơ, vì thế, khi tha thiết, say sưa, nhưng cũng có khi lắng lại, trầm lại, vừa điềm tĩnh, vừa trắc ẩn. ***2.4. Nhân vật trữ tình trong bài thơ*** Nhân vật trữ tình của bài thơ không chỉ là m người nhạy cảm với sự sống, giao cảm v cuộc đời mà còn là một chủ thể biết suy t biết lo âu. Ngay khi mọi thứ đang ở độ vi mãn, lí tưởng như vậy, nhân vật trữ tình gợn lên nỗi u hoài về một viễn cảnh phai t

	của đời sống sau khi đạt đến trạng thái "chín Ngay khi đang lắng nghe tiếng hát thanh xu của những cô thôn nữ, nhân vật trữ tình đã sực nhớ đến người chị nhọc nhằn, lầm lụi, h năm nào cũng đã từng có một thời con gái tư trẻ. Cảm nhận được cái phù du, thoáng ch của mọi vẻ đẹp ở cuộc đời nhưng không vì t mà phủ nhận chúng, cảm nhận được cái h hoan của đời người chỉ là khoảnh khắc, c nhọc nhằn của kiếp người mới là trạng th mòn mỏi, dài lâu, nhưng không vì thế khô xúc động trước cái vui của nhân gian và đ biệt, càng không quên cái khốn khó của đ sống.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HV viết đoạn văn 10–15 dòng trình bày về điều bạn cảm thấy thú vị nhất ở bài thơ.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ luyện tập **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân: **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo về sản phẩm học tập GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**3. Viết đoạn văn:** – Ghi lại những cảm nhận về một câu thơ hoặc một hình ảnh trong bài thơ *Mùa xuân chín* của Hàn Mặc Tử gợi cho bạn nhiều ấn tượng và cảm xúc.

Bài 3. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN
PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM THƠ
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– HV viết được bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm thơ, đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn.

+ Nêu khái quát về điểm đặc sắc, thú vị trong bài thơ – vấn đề sẽ được tập trung phân tích, đánh giá.

+ Làm sáng tỏ các khía cạnh cụ thể của điểm được xem là đặc sắc, thú vị trong bài thơ.

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và khẳng định giá trị chung của bài thơ.

2. Phẩm chất: Tiếp tục nuôi dưỡng tình yêu đối với thơ ca.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Qua các nội dung luyện tập viết đoạn văn trình bày cảm nhận về nội dung yêu thích khi đọc hiểu các bài thơ, anh/chị rút ra được những điều gì cho cá nhân khi viết bài văn phân tích một tác phẩm thơ?

+ Nêu các bước tạo lập một bài văn nghị luận

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Viết bài văn phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ là công việc để thực hành và kiểm tra việc chiếm lĩnh các tri thức về thơ ca. Đây là kiểu bài văn nghị luận đòi hỏi người viết biết nhận diện, cảm thụ, đánh giá phương diện hình thức thẩm mĩ cũng như cảm xúc, suy tưởng được biểu đạt trong một tác phẩm thơ cụ thể.

2. HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo

a) Mục tiêu: HV nhận biết cách trình bày bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HV đọc bài viết tham khảo. – Chú ý các thẻ hướng dẫn đọc. – Trả lời các câu hỏi sau đọc **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân và nhóm **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**1. Đọc – phân tích bài viết tham khảo** Một số lưu ý về viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ: + Để đánh giá một bài thơ về phương diện tình cảm, tư tưởng và thẩm mĩ, trước hết, phải đọc bài thơ, chú ý đến những yếu tố nổi bật về hình thức của bài thơ (ngôn từ, hình ảnh), cảm nhận âm hưởng của bài thơ bởi trong nghệ thuật, hình thức bao giờ cũng mang tính quan niệm. + Mặt khác, đặt bài thơ trong mối liên hệ với tác giả, với hoàn cảnh ra đời, với truyền thống văn hoá để có những so sánh, đối chiếu, kết nối, từ đó có thêm cơ sở để đánh giá bài thơ một cách thấu đáo chứ không chỉ là bình tán thiếu căn cứ. + Cách đọc bài thơ: có thể kết hợp việc đọc bài thơ theo trục ngang và trục dọc, tức là theo trình tự các khổ thơ và theo mạch liên kết các hình ảnh. Cách đọc này có thể giúp nhận ra tứ thơ – một trong những thách thức lớn nhất của việc thưởng thức thơ ca.

2.2. Thực hành viết bài

a) Mục tiêu: HV viết được bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – Chọn bài thơ – Xem lại các tri thức ngữ văn liên quan đến thơ được giới thiệu trong bài và nhớ lại từng bước trong quá trình đọc hiểu văn bản mà HV đã trải qua trong các buổi học trước để tự thực hành việc đọc bài thơ. – Viết bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Viết bài** – Tiến hành viết bài theo các bước: tìm ý tưởng, lập dàn ý và viết thành bài. – Nội dung bài viết: chú ý phân tích cách tổ chức ngôn từ trong một bài thơ **3. Trả bài** – Lưu ý thêm một số điểm mà giờ hướng dẫn viết chưa thể nhấn mạnh như các vấn đề về kĩ năng lập ý và diễn đạt của HV. – Đánh dấu những điểm cần trao đổi với HV, những điểm cần sửa chữa, những điểm đáng ghi nhận của các bài viết. – HV có những sửa chữa cần thiết theo yêu cầu.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập viết bài nghị luận phân tích một tác phẩm thơ:

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 bài thơ

– Viết bài nghị luận phân tích một bài thơ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV làm bài viết ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV.

Bài 4. THUYẾT TRÌNH, GIỚI THIỆU VỀ TÁC PHẨM THƠ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nêu được đặc trưng của kiểu bài thuyết trình.

– Nhận biết được cấu trúc bài thuyết trình thành các luận điểm mạch lạc, thể hiện rõ ràng ý kiến cá nhân về nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm thơ.

– Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, kết hợp nhịp nhàng với các thao tác trình chiếu (trong điều kiện có thể) để truyền đạt thông tin đến người nghe.

2. Phẩm chất: Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm thơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HV biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho HV đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Yêu cầu chung của hoạt động nói và nghe?

+ Các bước tiến hành nói và nghe về một vấn đề/nội dung?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

GV nhận xét, chuẩn hóa kiến thức:

– Hoạt động đọc – viết – nói và nghe có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Bài học này sẽ phản ánh kết quả đọc hiểu và viết về thơ trữ tình.

2. HOẠT ĐỘNG 2: THỰC HÀNH NÓI- NGHE: Thuyết trình, giới thiệu về tác phẩm thơ

2.1. Chuẩn bị nói và nghe

a) Mục tiêu:

– Rà soát lại bài nói hoặc chuẩn bị trình chiếu

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

– HV làm việc cá nhân hoặc nhóm

– Đọc lại bài viết và chuyển bài viết thành đề cương hoặc bản trình chiếu.

Lưu ý: Do bài nói có mối liên hệ chặt chẽ với bài viết nên HV cần tập trung vào những điều mình tâm đắc nhất về bài thơ được thể hiện trong bài viết để chuyển hoá nó vào trong bài nói. GV thiết kế phiếu đánh giá bài nói với những tiêu chí cần thiết để phát cho HV trong lớp.

2.2. Thực hành nói và nghe

a) Mục tiêu:

– Biết thuyết trình về một tác phẩm thơ

– Biết lắng nghe và trao đổi, chia sẻ về bài trình bày của bạn

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – Chọn bài thơ – Xem lại các tri thức ngữ văn liên quan đến thơ được giới thiệu trong bài và nhớ lại từng bước trong quá trình đọc hiểu văn bản mà HV đã trải qua trong các buổi học trước để tự thực hành việc đọc bài thơ. – Viết bài phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ	– Với đề bài này, người thuyết trình cần trình bày: tác phẩm/ tác giả mình lựa chọn; lí do vì sao mình muốn giới thiệu tác phẩm thơ này đến mọi người; tác phẩm thơ ca này có điều gì đáng chú ý (về tư tưởng, về nghệ thuật); những phát hiện về giá trị của bài thơ này dựa trên những phương pháp, thao tác nào; thông điệp mình muốn gửi tới người nghe qua bài thuyết trình về tác phẩm thơ này là gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV báo cáo sản phẩm GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	– Nếu HV thuyết trình đi kèm với trình chiếu: lưu ý lựa chọn, chắt lọc thông tin để trình bày lên slide, thiết kế hình hoạ sao cho có sức hấp dẫn, không nên viết quá nhiều chữ trên slide. – Lưu ý về thời gian cho phép đối với mỗi bài thuyết trình. ***Trao đổi** – Dựa vào những tiêu chí đánh giá mà GV đã nêu trước đó trên lớp, HV vừa nghe để ghi chép những điểm đáng chú ý từ bài thuyết trình, vừa đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí mà GV nêu ra. – Khuyến khích HV trao đổi, đối thoại với người thuyết trình. – GV tổng kết lại giờ Nói và nghe, ghi nhận những ưu điểm và điểm cần phải khắc phục của HV.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu:

– Luyện tập thuyết trình về một tác phẩm thơ:

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

– HV lựa chọn 1 bài thơ

– Viết bài thuyết trình về một bài thơ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

– HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm; xây dựng 1 bài thuyết trình.

Bước 3: Báo cáo kết quả

– HV nộp bài cho GV

Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HV

2. Sách giáo khoa Cánh diều:

BÀI 1. THẦN THOẠI, SỬ THI

Văn bản 1: HÊ–RA–CLÉT ĐI TÌM TÁO VÀNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Trình bày và phân tích được những đặc điểm cơ bản của truyện thần thoại như: về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...).

- Trình bày được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2. Phẩm chất

– Tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hoá Việt Nam và các nước trên thế giới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa Ngữ văn 10 Cánh diều
- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HV.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV chia thành các nhóm và tổ chức thi giữa các tổ/ nhóm. – Trong 2 phút, hãy liệt kê nhiều nhất có thể tên những nhân vật trong thần thoại Hy Lạp. Tổ/ nhóm nào liệt kê được nhiều và đúng nhất sẽ chiến thắng.	Bảng liệt kê tên những nhân vật trong thần thoại Hy Lạp.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các tổ/nhóm báo cáo kết quả **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, khen thưởng, biểu dương các tổ/nhóm chiến thắng và nêu nhiệm vụ học tập: tìm hiểu nội dung, ý nghĩa và xác định đặc điểm của văn bản thần thoại, bước đầu hình dung cách thức đọc hiểu văn bản thần thoại Hy Lạp.	

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: Trình bày và phân tích được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của truyện thần thoại; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV đọc phần *Kiến thức ngữ văn* trong SGK có liên quan bài đọc hiểu. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** – GV nhận xét và chốt lại các khái niệm. – GV có thể yêu cầu HV trình bày lại cách thức đọc hiểu văn bản thần thoại theo gợi ý của SGK.	**1. Thần thoại Hy Lạp** a) Khái niệm thần thoại b) Những nét chung về thần thoại Hy Lạp **2) Đoạn trích *Hê–ra–clét đi tìm táo vàng*** a) Xuất xứ b) Bối cảnh của đoạn trích

II. Đọc hiểu văn bản	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 1 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**1. Bố cục của đoạn trích** – Văn bản *Hê–ra–clét đi tìm táo vàng* gồm bốn phần, mỗi phần kể về sự kiện sau: + Phần 1: Sự kiện Hê–ra–clét phải trải qua những không gian đầy khó khăn thử thách từ châu Âu sang châu Á, từ cực Bắc đến sa mạc để tìm đường đến khu vườn đặc biệt có cây táo vàng. + Phần 2: Sự kiện Hê–ra–clét phải giao đấu với gã khổng lồ độc ác Ăng–tê. + Phần 3: Sự kiện Hê–ra–clét giải thoát cho vị thần ân nhân của loài người Prô–mê–tê tại núi Cô–ca–dơ. + Phần 4: Sự kiện Hê–ra–clét phải giơ lưng chống đỡ bầu trời, phải đấu trí với thần Át–lát để có được những quả táo vàng. – Các đoạn tóm tắt nội dung lược trích cho biết Hê–ra–clét đã phải trải qua những cuộc thử thách khác: giao đấu với hai cha con thần Chiến tranh A–rét; chiến đấu với vua Ai Cập để giải thoát cho mình không bị trở thành vật hiến tế.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 2 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV thảo luận cặp đôi **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**2. Các chi tiết hoang đường, kì ảo** – Những chi tiết hoang đường, tưởng tượng trong đoạn trích: + Con rồng La–đông có một trăm cái đầu, không bao giờ ngủ để canh giữ khu vườn có cây táo vàng. + Khi Hê–ra–clét giao đấu với Ăng–tê, hễ chân Ăng–tê chạm đất thì sức mạnh lập tức lại tăng thêm. + Buồng gan bất tử của Prô–mê–tê. + Hê–ra–clét ghé vai, giơ lưng ra chống đỡ bầu trời.

	– Ý nghĩa của mỗi chi tiết: HV tự do bày tỏ cách hiểu của bản thân nhưng cần đảm bảo thuyết phục, lô–gic với nội dung câu chuyện, đồng thời không trái với pháp luật và đạo đức. Có thể tham khảo gợi ý sau: + Ý nghĩa của chi tiết 1: Những khó khăn, nguy hiểm mà Hê–ra–clét phải vượt qua để lấy được những quả táo vàng. + Ý nghĩa của chi tiết 2: Đất Mẹ là cội nguồn của sự sống và sức mạnh, chính Đất Mẹ đã truyền sức mạnh cho đứa con của mình là Ăng–tê. + Ý nghĩa của chi tiết 3: Tinh thần bất khuất và sức sống mãnh liệt của Prô–mê–tê. + Ý nghĩa của chi tiết 4: Khát vọng chinh phục tự nhiên vô cùng lớn lao của con người.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 3 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV thảo luận nhóm **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** các nhóm trình bày sản phẩm; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**3. Nhân vật Hê–ra–clét** – Nhân vật Hê–ra–clét là người hội tụ đầy đủ vẻ đẹp của sức mạnh và trí tuệ. – Các chi tiết: giao đấu và chiến thắng gã khổng lồ độc ác Ăng–tê, giơ lưng chống đỡ bầu trời, đấu trí với thần Át–lát để giành được những quả táo vàng…
III. Tổng kết	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 4 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV thảo luận nhóm **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** các nhóm trình bày sản phẩm; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn	**1. Nội dung và ý nghĩa của văn bản** – Đoạn trích phản ánh nhận thức và cách lí giải của con người thời cổ đại về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên. – Đề tài: Thần thoại về nhân vật anh hùng. – Chủ đề: Ca ngợi nhân vật anh hùng,

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	biểu tượng cho sức mạnh, trí tuệ và khát vọng. – Thông điệp: Để đi tới thành công, đòi hỏi con người phải có đủ sức mạnh, ý chí quyết tâm vượt qua khó khăn, thử thách. **2. Hình thức của văn bản** – Cốt truyện li kì, hấp dẫn; – Không gian vũ trụ, thời gian quá khứ nguyên sơ của loài người; – Chi tiết thần kì khiến nhân vật anh hùng hiện lên kì vĩ, phi thường; – Lời kể ở ngôi thứ 3 khiến diễn tiến câu chuyện lô–gic, dễ theo dõi. **3. Cách đọc thần thoại** – Xác định được các sự việc chính, bối cảnh diễn ra những sự việc ấy. – Chỉ ra được những nhân vật của câu chuyện, đặc biệt là nhân vật chính; phân tích được nhân vật chính. – Nêu được ý nghĩa của những chi tiết thần kì trong văn bản. – Nêu được mục đích của văn bản. – Vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã đọc vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập, thực hành kiến thức về văn bản thần thoại.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 5, 6 trong SGK. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV thảo luận theo cặp hoặc theo nhóm.	– HV tự do tưởng tượng để vẽ hoặc mô tả bằng lời về một chi tiết, hình ảnh trong văn bản *Hê–ra–clét đi tìm táo vàng* đã để lại ấn tượng đặc biệt đối với bản thân.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: các nhóm trình bày sản phẩm; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	– HV tự do bày tỏ hiểu biết của bản thân nhưng cần đảm bảo lô–gíc với nội dung đoạn trích (ví dụ: Đất chính là mẹ của sự sống, mẹ đất luôn bao bọc, che chở, truyền sức mạnh cho đứa con của mình; tinh thần bất khuất như Prô–mê–tê,...).

Văn bản 2: CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích *Đăm Săn* – Sử thi Ê–đê)

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Trình bày và phân tích được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của sử thi;

– Trình bày được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

2. Phẩm chất

– Cảm phục và trân trọng những người anh hùng, những giá trị nhân văn cao đẹp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập

– Bút màu, giấy A4, A0

– Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HV.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời nhanh 7 – 10 câu hỏi (ở một số câu có thể kèm	Trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV.

hình ảnh) về: văn hóa Tây Nguyên (hình ảnh nhà rông, nhà dài, cồng chiêng, không khí ăn mừng chiến thắng,…), chi tiết, cốt truyện, nhân vật, bối cảnh không gian, thời gian, tên một số sử thi nổi tiếng,... **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV trả lời câu hỏi. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV suy nghĩ và trả lời nhanh; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV.	

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) **Mục tiêu**: Phân tích được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề, thông điệp,...) và hình thức (không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật,...) của sử thi; thấy được một số điểm gần gũi giữa các tác phẩm văn học thuộc các nền văn hoá khác nhau.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
I. Đọc và tìm hiểu chung	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV đọc phần *Kiến thức ngữ văn* trong SGK có liên quan bài đọc hiểu. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** **–** HV hoạt động cá nhân. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** – GV nhận xét và chốt lại các khái niệm. – GV có thể yêu cầu HV trình bày lại cách thức đọc hiểu văn bản thần thoại theo gợi ý của SGK.	**1. Sử thi** ***a) Khái niệm sử thi*** ***b) Sử thi Đăm Săn*** **2. Đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây***
II. Đọc hiểu văn bản	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	**1. Sự kiện chính, lời người kể chuyện,**

– HV trả lời câu hỏi 1 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**lời nhân vật** – Những sự kiện chính trong văn bản *Chiến thắng Mtao Mxây*: Đăm Săn đến nhà Mtao Mxây giao đấu để cứu người vợ của mình; Dân làng mở tiệc ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn (GV nhắc HV lưu ý: Sự kiện chính là những sự kiện nổi bật của văn bản. Tóm tắt văn bản cần ngắn gọn nhưng phải thể hiện được đầy đủ những sự kiện chính). – Lời người kể chuyện là lời của người đứng ra thuật lại câu chuyện. (Ví dụ: "*Thế là Mtao Mxây phải đi ra. Bà con xem, khiên hắn tròn như đầu cú, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng*.") – Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật, thường được thể hiện qua đối thoại hoặc độc thoại. (Ví dụ: ***Đăm Săn*** – *Ngươi múa một mình, múa kêu lạch xạch như quả mướp khô. Miếng múa ấy, ngươi học ai vậy?*...)
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời câu hỏi 2, 3, 4, 5 trong SGK **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**2. Nhân vật Đăm Săn** – Nhân vật người anh hùng Đăm Săn được miêu tả với những đặc điểm nổi bật về tài năng, sức mạnh và ý chí. – Những chi tiết cho thấy sự đối lập giữa Đăm Săn với Mtao Mxây: chi tiết miêu tả ngoại hình, chi tiết miêu tả hai nhân vật múa khiên, chi tiết miêu tả lời nói và hành động của hai nhân vật. – Các biện pháp nghệ thuật: Biện pháp so sánh được sử dụng nhiều lần, có khi là so sánh tương đồng, có khi là so sánh tăng cấp, so sánh tương phản (như đoạn

	tả Mtao Mxây và Đăm Săn múa khiên) có tác dụng gợi hình, biểu cảm nhấn mạnh tầm vóc lịch sử và sức mạnh phi thường của người anh hùng Đăm Săn, đồng thời cũng cho thấy sự tầm thường của Mtao Mxây. – Nhân vật người anh hùng Đăm Săn với vẻ đẹp kì lạ, khác thường về ngoại hình, sức mạnh, ý chí, danh dự,... dũng cảm chiến đấu với kẻ thù để bảo vệ cộng đồng; không gian dân làng mở tiệc ăn mừng chiến thắng của Đăm Săn được miêu tả vô cùng hoành tráng;...) – Tình cảm của cộng đồng với người anh hùng: *Dân làng: – Không đi sao được! Nhưng bác ơi, xin bác chờ chúng tôi cho lợn ăn cái đã... Đoàn người đông như bầy cà tong* (3), *đặc như bầy thiêu thân ùn ùn như kiến như mối...* –> vô cùng yêu mến, suy tôn và tuân phục người anh hùng.
III. Tổng kết	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV tổng kết về nội dung, nghệ thuật của văn bản. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	**1. Nội dung của văn bản** – Đề tài: Sử thi anh hùng. – Chủ đề: Người anh hùng trong sử thi luôn đề cao danh dự và trách nhiệm trước gia đình và cộng đồng. Lẽ sống, niềm vui của người anh hùng luôn gắn với cuộc chiến đấu vì hạnh phúc và thịnh vượng của cộng đồng. – Thông điệp: Vai trò và trách nhiệm của người anh hùng (thủ lĩnh) đối với cộng đồng. **2. Hình thức của văn bản**

	– Nghệ thuật so sánh, phóng đại. – Không gian lịch sử cộng đồng hoành tráng khiến nhân vật anh hùng trong sử thi hiện lên phi thường, mang tầm vóc vũ trụ. **3. Cách đọc sử thi** – Xác định được những sự kiện trọng đại liên quan đến đời sống cộng đồng được phản ánh qua văn bản. – Xác định và phân tích nhân vật, đặc biệt là người anh hùng trong văn bản. – Xác định và nêu ý nghĩa của một số yếu tố nghệ thuật đặc sắc của văn bản. – Phát hiện và nêu được những bài học, thông điệp mà văn bản muốn thể hiện. – Liên hệ, so sánh và kết nối.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập, thực hành kiến thức về văn bản sử thi.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời cho Câu 6 trong SGK. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc theo cặp hoặc theo nhóm. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và chốt kiến thức.	– Đoạn trích ca ngợi người anh hùng trong cuộc đấu tranh vì danh dự, hạnh phúc của gia đình và sự thịnh vượng chung của cộng đồng. – Điều đó vẫn còn ý nghĩa thời sự đối với cuộc sống hôm nay, bởi vì, có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển và thịnh vượng của mỗi cộng đồng, luôn cần có vai trò quan trọng của thủ lĩnh (người đứng đầu, người dẫn đường, mở lối).

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về văn bản sử thi vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV trả lời cho Câu 7 trong SGK. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HV nộp sản phẩm cho GV. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét sản phẩm của HV	– HV có thể tự do tưởng tượng, sáng tạo để vẽ hoặc miêu tả về trận chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây miễn là đảm bảo lô–gic với nội dung đoạn trích đã đọc hiểu.

Đối với văn bản **Thần trụ trời** và văn bản **Ra-ma buộc tội**, GV có thể lựa chọn 1 trong 2 văn bản để hướng dẫn HV thực hành đọc hiểu ở nhà, mục tiêu: HV củng cố kiến thức về thần thoại, bước đầu biết tự đọc hiểu văn bản viết theo thể loại này.

Gợi ý cách tiến hành:

- HV vận dụng các tri thức công cụ đã được cung cấp trong phần *Kiến thức ngữ văn* và kiến thức về thần thoại/sử thi đã học ở 2 văn bản trước để trả lời câu hỏi đọc hiểu sau văn bản.

- GV kiểm tra, nhận xét.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Chỉ ra được các lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa.

– Phân tích được và biết cách sửa các lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa.

2. Phẩm chất

– Có ý thức và thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Phiếu học tập

– Bút màu, giấy A4, A0

– Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HV.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – GV nêu một số lỗi dùng từ của HV để HV phát hiện lỗi. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc cá nhân hoặc nhóm **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời theo câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và nêu ý nghĩa của việc sửa lỗi dùng từ	HV trình bày sản phẩm theo yêu cầu.

2. HOẠT ĐỘNG 2: Thực thi nhiệm vụ

a) Mục tiêu: Nhận biết và sửa được lỗi dùng từ về hình thức ngữ âm, chính tả và ngữ nghĩa; có thói quen cân nhắc trong việc sử dụng từ ngữ để diễn đạt chính xác, đạt hiệu quả giao tiếp.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV làm bài tập 1, 2, 3 trong SGK. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc cá nhân hoặc nhóm **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời theo câu hỏi; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV.	***Bài tập 1, 2, 3***

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Rèn luyện kĩ năng sử dụng biện pháp tu từ trong khi viết.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV làm bài tập 4 trong SGK. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV làm việc cá nhân **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trình bày sản phẩm; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét bài làm của HV	HV viết được đoạn văn phân tích một đặc điểm của nhân vật thần thoại mà mình yêu thích, trong đó có sử dụng một trong các biện pháp tu từ đã học ở THCS.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

–Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội, đảm bảo các yêu cầu của bài nghị luận xã hội:

+ Giới thiệu ngắn gọn về vấn đề xã hội.

+ Nêu khái quát về nội dung vấn đề xã hội – vấn đề sẽ được tập trung phân tích, đánh giá.

+ Làm sáng tỏ các khía cạnh của vấn đề nghị luận.

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận.

2. Phẩm chất

– Có ý thức, trách nhiệm và thái độ đúng đắn với những vấn đề xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập
- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – GV nêu một số tình huống thực tế để giúp HV hiểu ý nghĩa, tác dụng, sự cần thiết của nội dung học viết. Chẳng hạn, trong cuộc sống, do nhu cầu của bản thân hoặc công việc, chúng ta phải luận bàn về một vấn đề xã hội để thuyết phục người đọc, người nghe. Vào tình huống đó, em sẽ viết như thế nào? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV nêu quan điểm cá nhân. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** - HV trình bày ý kiến; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV và nêu cách viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.	Bài trình bày bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: Hình thành kiến thức, kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV lần lượt tìm hiểu các mục trong SGK và trình bày nhận thức của bản thân. Tuỳ theo trình độ của HV, GV có thể giảng giải thêm hoặc yêu cầu HV tìm các ví dụ khác tương tự để HV nắm chắc lí thuyết. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** – HV trình bày ý kiến cá nhân. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HV trình bày	**1. Định hướng: Nghị luận về một vấn đề xã hội** có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể phát biểu, trao đổi về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực,

ý kiến; GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét câu trả lời của HV.	cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc cả hai. Như thế đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó, phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,...; nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,...
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HV đọc bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi sau đọc: – Bài văn viết về vấn đề xã hội nào? – Cách trình bày các luận điểm của người viết như thế nào? – Thái độ của người viết đối với vấn đề xã hội đó? – Cách liên kết các đoạn văn (luận điểm) trong văn bản? – Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	**2. Phân tích mẫu** Một số lưu ý về viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội: – Nêu rõ vấn đề xã hội được nói đến ở đề bài. – Phân tích các mặt đúng sai, lợi hại, chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết về vấn đề xã hội. – Diễn đạt cần chuẩn xác, có thể sử dụng một số phép tu từ và yếu tố biểu cảm, nhất là phần nêu cảm nghĩ riêng.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: vận dụng kiến thức về cách viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội để thực hành viết một bài nghị luận xã hội.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – HV đọc phần hướng dẫn quy trình viết theo 4 bước; lựa chọn 1 trong 2 đề trong SGK và thực hiện yêu cầu thực hành. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV: nhận xét góp ý kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	HV thực hiện quy trình 4 bước viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội 1) Chuẩn bị Sản phẩm: theo yêu cầu của mục *Chuẩn bị*. 2) Tìm ý và lập dàn ý Sản phẩm: Dàn ý của bài viết. 3) Viết bài Sản phẩm: bản thảo bài viết. 4) Kiểm tra và chỉnh sửa Sản phẩm: nội dung sửa theo Phiếu.

PHIẾU HƯỚNG DẪN CHỈNH SỬA BÀI VIẾT

➢ Nhiệm vụ: Hãy rà soát lại bài viết theo những câu hỏi ở cột trái và gợi ý chỉnh sửa ở cột phải

Câu hỏi đánh giá	Gợi ý chỉnh sửa bài viết
Ví dụ: 1. Phần mở bài đã giới thiệu ngắn gọn vấn đề cần bàn luận chưa?	Ví dụ: – Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. – Nếu chưa, viết thêm 1–2 câu giới thiệu về vấn đề sẽ bàn luận.
2. Phần thân bài đã nêu được các nội dung cụ thể sau chưa? – Giới thiệu được những tấm gương vượt lên số phận tiêu biểu hay không? – Giải thích được khái niệm ý chí, nghị lực và lí giải vì sao ý chí, nghị lực tạo nên sức mạnh không?	– Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. – Nếu chưa, đánh dấu chỗ cần bổ sung và ghi các câu bổ sung bên lề hoặc giấy nhớ.

	– Đã phân tích, chứng minh được sức mạnh ý chí, nghị lực thể hiện qua các nhân vật đã nêu ở phần khái quát để làm sáng tỏ hệ thống luận điểm chưa? – Có nêu được ý kiến bình luận vấn đề và liên hệ, phát biểu được suy nghĩ riêng của người viết không?	
	3. Phần kết luận có khái quát được ý nghĩa của vấn đề không?	– Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân ý đó. – Nếu chưa, có thể viết thêm vào cuối đoạn.
	4. Có mắc lỗi về ý (thiếu ý, lặp ý, lạc ý), lỗi chính tả, trình bày, dùng từ và diễn đạt,... nào không?	Nếu có, hãy dùng bút chì gạch chân các lỗi đó và nêu cách chữa bên cạnh hoặc bên lề giấy.
– Gọi 1 số HV trình bày nội dung chỉnh sửa theo Phiếu và rút kinh nghiệm chung.	Nghe và ghi chép thêm các lưu ý của thầy/cô giáo.	

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

– Nêu được đặc trưng của kiểu bài thuyết trình.

– Nhận biết được cấu trúc bài thuyết trình thành các luận điểm mạch lạc, thể hiện rõ ràng ý kiến cá nhân khi thuyết trình về một vấn đề xã hội.

– Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, kết hợp nhịp nhàng với các thao tác trình chiếu (trong điều kiện có thể) để truyền đạt thông tin đến người nghe.

2. Phẩm chất

- Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng của mọi người đối với một vấn đề xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập

- Bút màu, giấy A4, A0
- Máy chiếu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV xem và nhận xét về nội dung, cách thức thuyết trình trong một video clip, từ đó, nêu vấn đề: Làm thế nào để thuyết trình một vấn đề cho người khác nghe một cách hấp dẫn? **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV hoạt động cá nhân. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, HV có thể nêu các ý kiến khác nhau, GV không phê phán, kết luận mà dẫn dắt HV vào bài học.	Bài trình bày bằng miệng hoặc kết hợp các phương tiện hỗ trợ.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: Hình thành kiến thức, kĩ năng nói và nghe: thuyết trình về một vấn đề xã hội.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: – HV đọc nội dung mục *Định hướng*, rồi nhắc lại các yêu cầu mà SGK đã hướng dẫn hoặc nêu các thắc mắc, câu hỏi. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV hoạt động cá nhân.	**I. Định hướng** **Sách giáo khoa.**

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả của HV**.**	

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Thực hành luyện tập thuyết trình về một vấn đề xã hội.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập – HV đọc phần hướng dẫn quy trình nói và nghe theo 4 bước trong SGK **và** thực hành theo quy trình 4 bước. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** HV hoạt động cá nhân **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận** HV trả lời câu hỏi. GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn **Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ** GV nhận xét góp ý kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức.	HV thực hiện yêu cầu của bài thực hành. 1) Chuẩn bị Sản phẩm: theo yêu cầu của mục *Chuẩn bị*. 2) Tìm ý và lập dàn ý Sản phẩm: Dàn ý của bài viết. 3) Nói và nghe Sản phẩm: bài nói (có thể kèm theo phương tiện hỗ trợ). 4) Kiểm tra và chỉnh sửa Sản phẩm: nội dung sửa theo hướng dẫn trong SGK.

3. Sách giáo khoa Cánh Diều

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN
THĂNG LONG – ĐÔNG ĐÔ – HÀ NỘI: MỘT HẰNG SỐ VĂN HÓA VIỆT NAM

Thời gian thực hiện : 02 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp. Phân tích, đánh giá được cách đặt nhan đề và mục đích của người viết, cách đưa tin và quan điểm

của người viết bản tin, sự kết hợp giữa các phương tiện giao tiếp trong việc thể hiện thông tin. Nêu được ý nghĩa của văn bản thông tin đối với bản thân.

- Nhận biết và sử dụng được cách trích dẫn, chú thích trong văn bản; phân tích được vai trò của một số phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ, sơ đồ,... trong văn bản.

- Viết được bản nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng, bài luận về bản thân.

- Biết thuyết trình và thảo luận về một địa chỉ văn hoá.

2. Về phẩm chất

Yêu nước, tự chủ, trách nhiệm: Có thái độ, hành vi phù hợp thể hiện sự trân trọng, ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; suy nghĩ, lối sống tích cực, có trách nhiệm với bản thân và cộng đống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HV làm việc nhóm, Phiếu học tập, hồ sơ đọc.

- SGK Ngữ văn 10, CD, tập 1; sách bài tập Ngữ văn 10, tập 1; sách tham khảo "Văn bản Ngữ văn 10"; nguồn tư liệu tham khảo dạng in và kĩ thuật số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Trước khi đọc

GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện ở nhà (dưới hình thức nhiệm vụ cá nhân hoặc nhóm) theo các hướng dẫn ở mục chuẩn bị. Cụ thể:

1.1. Tìm đọc tài liệu và lập hồ sơ đọc về văn bản thông tin, về Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội:

+ Tài liệu tiếng Anh:

https://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&ved=2ahUKEwiLkdzt5sqAAxVnpVYBHVM6C-4QFnoECA4QAQ&url=https%3A%2F%2Fwww.twinkl.com%2Fteaching-wiki%2Finformation-text&usg=AOvVaw3u-GnArIzktJNwDhQJ_C8U&opi=89978449

https://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&ved=2ahUKEwiLkdzt5sqAAxVnpVYBHVM6C-4QFnoECBEQAQ&url=https%3A%2F%2Fwww.theschoolrun.com%2Fwhat-information-text&usg=AOvVaw2gdrtJRos0tYi0XzQdjBvA&opi=89978449.

+ Tài liệu tiếng Việt:

https://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=&cad=rja&uact=8&ved=2ahUKEwif-7Gi58qAAxUviFYBHdPUCh0QFnoECBAQAQ&url=https%3A%2F%2Ftapchigiaoduc.moet.gov.vn%2Fvi%2Fmagazine%2Fdownload%2F%3Fdownload%3D1%26catid%3D391%26id%3D6981&usg=AOvVaw3frjeI5tDlitcVzKqGDNPo&opi=89978449

Làng nghề, phố nghề Thăng Long, Hà Nội (2000)

Hà Nội ba mươi sáu phố phường …

1.2. Đọc trước hướng dẫn của SGK về cách đọc hiểu một văn bản nói chung và văn bản thông tin tổng hợp nói riêng:

+ Nhận diện những đặc điểm chung của văn bản (Ví dụ: nhan đề / tiêu đề, đề mục lớn, đề mục nhỏ, lời chú thích,…).

+ Phát hiện mô hình cấu trúc của văn bản (Ví dụ: nguyên nhân - kết quả; trật tự thời gian; phân loại, vấn đề và giải pháp; liệt kê chuỗi sự việc; các bước trong quy trình;…).

+ Tìm hiểu thông tin chi tiết trong văn bản và đánh giá giá trị, ý nghĩa của những thông tin đó với thực tiễn đời sống.

+ Phân tích, dự đoán tác dụng của phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ; sự kết hợp của yếu tố thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự trong việc truyền tải thông tin đến người đọc.

1.3. Đọc trước văn bản *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* (chú ý các chỉ dẫn đọc bên phải văn bản); tìm hiểu lịch sử, ý nghĩa của các tên gọi: Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội và thông tin về nhà sử học Trần Quốc Vượng.

2. Trong khi đọc

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Thu hút sự chú ý, tạo tâm thế, hứng thú học tập; kết nối những bài học trước đó; huy động tri thức nền và trải nghiệm của HV; xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV, HV	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức trò chơi ô chữ với các ô hàng ngang là thông tin về đặc sản ẩm thực/di tích lịch sử của Hà Nội. Ô hàng dọc là Thăng Long/Đông Đô/Hà Nội. - HV thực hiện theo trò chơi. - GV nhận xét, biểu dương HV rồi nêu nhiệm vụ học tập: Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam, hiểu biết về thủ đô sẽ giúp mỗi người tự hào hơn về quốc gia, dân tộc. Thủ đô Hà Nội có những đặc trưng nào về văn hóa? Nguồn gốc dẫn đến những đặc trưng ấy là gì? - GV cũng có thể yêu cầu HV trình bày/ mô tả lại hồ sơ đọc đã chuẩn bị trước khi đọc.	Ô chữ đã được điền - Hồ sơ đọc của HV.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục tiêu: HV hình thành các kiến thức mới về văn bản thông tin tổng hợp, bản tin, cách đọc văn bản thông tin.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV, HV	Sản phẩm cần đạt
1. Tìm hiểu chung	
- Yêu cầu HV đọc, trình bày tóm tắt cách thức đọc hiểu văn bản thông tin theo gợi ý của SGK. - GV nhận xét, điều chỉnh, bổ sung (nếu cần).	Bài trình bày của HV
- GV mời 01 HV đóng vai chuyên gia, 01 HV đóng vai phóng viên phỏng vấn chuyên gia về nhà sử học Trần Quốc Vượng và Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. GV và các thành viên khác trong lớp có thể tham gia phỏng vấn để thu thập được nhiều thông tin liên quan đến VB. - Nhận xét và chốt lại một số kiến thức.	Ghi chép các thông tin của phóng viên
2. Đọc hiểu văn bản	
- GV gọi nhiều HV đọc VB; mỗi HV lần lượt đọc 01 đoạn đã được đánh số theo thứ tự.	- HV đọc to, rõ ràng, diễn cảm.

- GV sử dụng chú thích hoặc bổ sung lý giải ý nghĩa của các thuật ngữ/cụm từ khó trong VB.	- Thuật ngữ, từ ngữ được giải thích tường minh.
- GV yêu cầu HV trả lời cá nhân: + Nhận xét cấu trúc, bố cục của VB: có mấy đoạn? trình bày liền mạch hay không liền mạch? + Có sử dụng những phương thức biểu đạt nào? (chữ in hoa, in đậm, hình vẽ, sơ đồ,…) - GV khuyến khích sự chủ động, tích cực của HV	Câu trả lời của HV
- Yêu cầu từng HV suy nghĩ và trả lời Câu 1 và Câu 2 trong SGK: (1) Đề tài của văn bản trên là gì? Em dựa vào đâu để xác định điều đó? (2) Nhan đề của văn bản giúp người viết nêu bật được thông tin chính nào?	(1). Đề tài của văn bản trên: Văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội. Căn cứ xác định đề tài: tiêu đề, các từ khoá trong VB: (2). Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội là một "hằng số văn hoá" của đất nước Việt Nam."Hằng số văn hoá": Yếu tố/đặc điểm văn hóa có tính ổn định, tiêu biểu.
- GV tổ chức cho HV làm việc cặp đôi suy nghĩ và thảo luận Câu 3 và Câu 4 trong SGK: (3) Thông tin chính của văn bản đã được làm rõ qua những phương diện nào trong từng phần? (4) Để giúp người đọc hiểu đặc điểm của "văn hoá Thăng Long - Hà Nội", tác giả đã huy động, kết nối thông tin từ những lĩnh vực nào? Hãy chỉ ra biểu hiện cụ thể của các loại thông tin ấy. (Ví dụ: thông tin địa lí - "Hà Nội... là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam.")	(3) Phần 1: Về phương diện địa lí và lịch sử (sự kết hợp văn hóa dân gian và văn hóa cung đình; văn hóa dân gian được "chính thức hoá" và "sang trọng hoá") Phần 2: Về con người - người Hà Nội (vừa thượng võ, vừa văn hiến; đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước; làm ăn

	tài, đại diện của tinh hoa dân tộc) (4) Địa lí ("Hà Nội... là thủ đô tự nhiên của lưu vực sông Hồng, của miền Bắc Việt Nam.") - Lịch sử (Triều đình Lí, Trần đưa việc thờ cúng các anh hùng dân tộc như Phù Đổng, Hai Bà Trưng, Bố Cái (Phùng Hưng), Mai Hắc Đế,... về giữa phố phường và xóm trại ven đô; Nhà nước dân tộc Lí - Trần - Lê lại nâng các lễ hội đua thuyền, đấu vật,...) - Văn hóa (làng nghề, ẩm thực, chợ): mạng lưới làng quê sản xuất đặc sản nông phẩm và sản phẩm thủ công ven đô cùng với phố phường thủ công nội đô, giao lưu với nhau ở bốn chợ chính trước bốn cổng thành Đông, Tây, Nam, Bắc.
- GV tổ chức cho HV làm việc nhóm (4HV /nhóm) theo phiếu học tập, thảo luận Câu 5 trong SGK: (5) Theo em, văn bản *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hoá Việt Nam* đã sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với những phương thức nào (biểu cảm, tự sự, nghị luận,...)? Hãy chỉ ra biểu hiện và mục đích của	Cả nhóm cùng thảo luận về bài học chung mà tất cả các thành viên đều thống nhất. Chẳng hạn: Văn bản *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội: một hằng số văn hoá* Việt Nam đã sử dụng kết hợp phương thức

việc lồng ghép các yếu tố đó trong bài viết. - GV nhận xét và chốt kiến thức cơ bản.	thuyết minh với phương thức nghị luận, biểu cảm. (VD: Phần 2, tác giả đã sử dụng các thao tác giải thích, chứng minh, suy luận để thuyết phục người đọc về đặc điểm của người Hà Nội: từ làm thợ thầy giỏi đến sành ăn, sành mặc; biểu cảm (các ngữ liệu giàu chất văn học, trữ tình (ca dao) và ngôn ngữ biểu cảm, thể hiện rõ thái độ, cảm xúc của người viết. VD: lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lố bịch, nhố nhăng; văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một hằng số tuyệt vời của văn hoá Việt Nam.
3. Tổng kết	
GV trình chiếu bảng để trống 3 khía cạnh: đề tài, chủ đề, hình thức, yêu cầu HV rút ra những đánh giá khái quát theo các nhánh trên.	

<table>
<tr><td colspan="2">Đề tài:.....
.....
Chủ đề:.....
.....
Hình thức: .....
.....</td></tr>
<tr><td>- Nhận xét và chốt kiến thức về đề tài, chủ đề và hình thức của văn bản; cách đọc văn bản thông tin tổng hợp.</td><td>- Đề tài: Văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội.
- Chủ đề: Ca ngợi giá trị văn hoá của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội với tư cách là một hằng số tuyệt vời của văn hoá Việt Nam: vừa thượng võ, vừa văn hiến; đánh giặc giỏi, đại diện của hùng anh cả nước, làm ăn tài, đại diện của tinh hoa dân tộc.
- Hình thức: Văn bản sử dụng nhiều ngữ liệu văn học dân gian, sử dụng các chú thích trong ngoặc đơn để giải thích và cung cấp thêm thông tin; nhiều địa danh, tên riêng gắn với lịch sử, văn hóa Hà Nội.
Cách đọc văn bản thông tin tổng hợp:
- Xác định đề tài/chủ đề/thông tin chính của văn bản.</td></tr>
</table>

	- Xác định cách trình bày thông tin trong văn bản. - Dựa vào cách trình bày thông tin trong văn bản, xác định các thông tin cụ thể; mối quan hệ giữa các thông tin cụ thể. - Nêu được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ (nếu có) trong việc trình bày thông tin của văn bản. - Nhận xét, đánh giá về văn bản; vận dụng những thông tin trong văn bản và cách đọc văn bản vào giải quyết các tình huống trong thực tiễn.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HV vận dụng kiến thức đã học về văn bản thông tin để đọc hiểu một văn bản khác.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV, HV	Sản phẩm cần đạt
-GV tổ chức cho HV làm việc căp đôi, suy nghĩ và thảo luận Câu 6 trong SGK: (6) Văn bản đã đem đến cho em những kiến thức nào mới? Em thích nhất đặc điểm nào của văn hoá Hà Nội được đề cập trong bài? Hãy nêu một số nét đặc sắc về văn hoá của quê hương em. - GV nhận xét và chốt kiến thức. - GV giao nhiệm vụ cho HV đọc hiểu VB khác về văn hóa Hà Nội và các vùng miền (dung lượng lớn hơn, độ khó, phức tạp cao hơn).	(6) - HV tùy chọn và lí giải miễn là thuyết phục. - HV nêu một số đặc sắc về văn hoá của quê hương mình (về ẩm thực hoặc lễ hội,...).

3. Sau khi đọc

- Ở lớp, GV có thể hướng dẫn HV thực hiện nhiệm vụ kết nối đọc - viết: Ấn tượng/cảm nhận của riêng em về vẻ đẹp của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội

- Ở nhà, GV có thể định hướng HV thể hiện ấn tượng về vẻ đẹp riêng có của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội qua: tranh vẽ, bài đăng trên facebook, tiktok, thơ, nhạc,…

GV cũng có thể giao nhiệm vụ cho HV sơ đồ hoá giá trị VB:

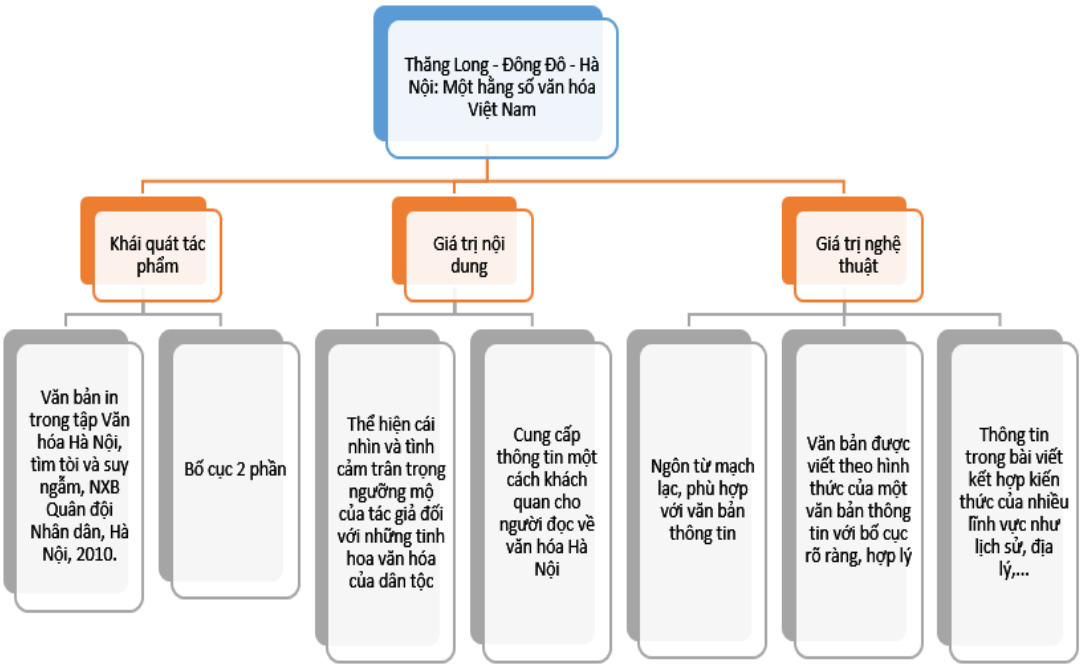

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
Chuyên đề 1. TẬP NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC DÂN GIAN
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Nêu được những đặc điểm khái quát về văn học dân gian, về đề tài và vấn đề nghiên cứu, về cách thức xây dựng báo cáo nghiên cứu.
- Trình bày được các bước tiến hành nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian.
- Sưu tầm, đọc, tìm hiểu về các tác phẩm văn học dân gian.
- Viết, ghi chép các thông tin trong quá trình tìm hiểu các văn bản.
- Phân tích, tổng hợp, xử lí các thông tin, lập hồ sơ tư liệu về kết quả nghiên cứu.
- Biết viết một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian.
- Vận dụng được một số hiểu biết từ chuyên đề để đọc hiểu và viết về văn học dân gian.
- Biết thuyết trình một vấn đề của văn học dân gian.
- Biết cách lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung theo kế hoạch.

2. Phẩm chất

- Yêu quý, tự hào về những sáng tác văn học dân gian của dân tộc và nhân loại, có ý thức gìn giữ di sản văn học, văn hoá của dân tộc.
- Tăng cường ý thức trách nhiệm trong việc hợp tác và triển khai vấn đề nghiên cứu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách chuyên đề Kết nối tri thức với cuộc sống
- Kế hoạch bài dạy điện tử (ppt), máy tính...
- Phiếu học tập cá nhân, phiếu thảo luận nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Phần 1. TẬP NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện: 4 tiết

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu

– Nêu được những trải nghiệm của HV về các tác phẩm văn học dân gian đã học.

– Xác định được yêu cầu của bài học: tập nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của HV GV và HV	Sản phẩm cần đạt
– Chiếu/Giới thiệu câu nói của M.Gorki: "*Hãy đi sâu vào những sáng tác của nhân dân, nó trong lành như nguồn nước ngọt ngào, tươi mát, róc rách từ khe núi chảy ra*". – HV hoạt động cá nhân nhắc lại những tác phẩm văn học dân gian đã học, đã đọc (thi, thử tài,…) – HV trao đổi nhóm đôi nêu cảm nhận về một thể loại/tác phẩm đã để lại ấn tượng sâu sắc. – Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung ý kiến. – Kết nối nội dung văn học dân gian với yêu cầu rèn kĩ năng nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian.	– Nêu được những tác phẩm văn học dân gian đã học, đã đọc. – Trình bày được cảm nhận về tác phẩm văn học dân gian để lại cho bản thân ấn tượng sâu sắc. – Trình bày được mong muốn tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu về văn học dân gian để mở rộng hiểu biết và kĩ năng học tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2: XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI, VẤN ĐỀ, MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU

a) Mục tiêu

– Lựa chọn được vấn đề nghiên cứu.

– Xác định được mục tiêu, nội dung trọng tâm của vấn đề.

– Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu vấn đề.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
1. Xác định đề tài, vấn đề nghiên cứu Yêu cầu HV hoàn thành phiếu học tập: – Đọc, tìm hiểu các hướng	1. Chọn được đề tài, vấn đề nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu: – Là một nội dung học tập trong chương trình cần được tìm hiểu sâu khi có điều kiện. – Được diễn đạt bằng hình thức cô đọng, ngầm chứa

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
dẫn trong sách chuyên dề về xác định đề tài, mục tiêu, nội dung và kế hoạch nghiên cứu vấn đề. 2. Xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu – Tổ chức hoạt động nhóm theo vấn đề (trong trường hợp HV chọn vấn đề theo nhóm). – Nếu HV chọn vấn đề theo cá nhân thì GV có thể phân loại vấn đề để chia theo các nhóm. Yêu cầu HV trình bày kết quả (theo nhóm). GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. Nhận xét, đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa kiến thức, yêu cầu. 3. Lập kế hoạch nghiên cứu Yêu cầu HV hoạt động nhóm để lập kế hoạch nghiên cứu vấn đề (theo bảng mẫu trong SCĐ) HV trình bày kết quả (theo nhóm). GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn.	câu hỏi nghiên cứu cần phải giải đáp. – Có tính khả thi trong điều kiện học tập cụ thể của HV. 2. Xác định được mục tiêu nghiên cứu của vấn đề – *Mục tiêu về kiến thức*: Liên quan trực tiếp đến nội dung vấn đề nghiên cứu, có thể được xác định căn cứ ngay từ tên đề tài. – *Mục tiêu về kĩ năng*: Liên quan đến cách thức tiến hành nghiên cứu, đó là những kĩ năng được hình thành và phát triển ở HV khi tiến hành vấn đề nghiên cứu. – *Mục tiêu về thái độ, giá trị, hứng thú*: Đó là việc đáp ứng các nhu cầu, hứng thú học tập của người học khi triển khai vấn đề nghiên cứu, tạo động lực cho quá trình nghiên cứu và góp phần vào quá trình phát triển phẩm chất, bồi dưỡng các giá trị sống cho HV. 3. Xác định được nội dung trọng tâm cần giải quyết của vấn đề – Có thể đặt ra và trả lời các câu hỏi sau để nhận diện các nội dung trọng tâm cần nghiên cứu: Vấn đề nghiên cứu có đặc điểm gì nổi bật? Vấn đề nghiên cứu được thể hiện như thế nào? Nghệ thuật thể hiện của vấn đề? Ý nghĩa của vấn đề?,… 4. Lập được kế hoạch triển khai các hoạt động nghiên cứu vấn đề được lựa chọn. – HV trình bày kế hoạch nghiên cứu vấn đề theo khung kế hoạch được giới thiệu trong SGK – Thống nhất trong nhóm nhiệm vụ được phân công của từng thành viên trong kế hoạch.

3. HOẠT ĐỘNG 3: THU THẬP THÔNG TIN VỀ ĐỀ TÀI, VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

a) Mục tiêu

– Phát triển kĩ năng tìm kiếm, thu thập các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu theo những cách đã được nêu ra (sưu tầm tài liệu từ sách báo và internet; phỏng vấn, tham khảo ý kiến chuyên gia; tìm hiểu, trải nghiệm thực tiễn).

– Mở rộng kiến thức về văn học dân gian.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
1. Tổ chức hoạt động thực hành trên lớp/thư viện (60 phút)	
– GV đưa 2 vấn đề yêu cầu HV thực hành thu thập thông tin: *Hình tượng con cò (hoặc con thuyền, dòng sông,...) trong ca dao, dân ca Việt Nam* và *Hình tượng người anh hùng (hoặc người dũng sĩ, mồ côi,…) trong truyện cổ dân gian Việt Nam.* – HV thực hành sưu tầm tài liệu từ sách báo có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; tìm kiếm thông tin trên internet về các tác phẩm, các bài viết có liên quan đến vấn đề nghiên cứu – GV cung cấp các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Chẳng hạn: + Đinh Gia Khánh (Chủ biên, 2009), *Văn học dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội. + Vũ Ngọc Phan (2000), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. + Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên, 2003), *Văn học dân gian – những công trình nghiên cứu*, NXB Giáo dục, Hà Nội. – GV hướng dẫn HV sử dụng máy tính kết nối internet hoặc sử dụng điện thoại thông minh để tra cứu, thu thập các thông tin có liên quan đến hai vấn đề nghiên cứu trên. Yêu cầu HV hoạt động nhóm: tìm hiểu, thu thập thông tin. HV trả lời câu hỏi.	1. Sưu tầm được những câu ca dao, dân ca có hình ảnh con cò, những bài viết về con cò trong ca dao; hoặc những truyện thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam kể về những nhân vật người anh hùng hoặc bất hạnh và những bài viết liên quan tới các vấn đề đó; hoặc vấn đề khác được HV lựa chọn. 2. Tìm hiểu, khai thác thông tin trên internet: HV có thể đánh từ khoá (đặt trong ngoặc kép để giới hạn phạm vi tìm kiếm) "cánh cò trong ca dao"; hoặc"người anh hùng trong truyền thuyết", "dũng sĩ trong cổ tích", "nhân vật mồ côi trong cổ tích",… để tìm kiếm thông tin cho vấn đề nghiên cứu 1 hoặc 2. ***Lưu ý:*** HV chỉ được dùng tài liệu do người khác viết để tham khảo, giúp gợi mở ý tưởng, có được các bằng chứng cụ thể như ngữ liệu, số liệu; không được sao chép bài viết của người khác để làm thành

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. GV nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân.	nội dung bài nghiên cứu của mình, vì làm như vậy vừa vi phạm luật về bản quyền, vừa tự hạn chế tư duy tích cực của bản thân.
2. Tổ chức hoạt động thực hành ngoài lớp học (tuỳ điều kiện thực tế)	
– GV tổ chức trải nghiệm thực tiễn (tham dự lễ hội hoặc tham quan di tích lịch sử) có liên quan đến vấn đề nghiên cứu và yêu cầu HV hoạt động nhóm hoặc cá nhân, tiến hành phỏng vấn chuyên gia hoặc tìm hiểu thực tiễn địa phương liên quan đến vấn đề nghiên cứu. – HV tiến hành các bước phỏng vấn chuyên gia (cá nhân hoặc nhóm) có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; Ghi chép chi tiết các thông tin có liên quan; Trao đổi trong nhóm để biên tập, điều chỉnh nội dung ghi chép, đảm bảo phù hợp, thể hiện được các thông tin nổi bật về vấn đề. - HV trình bày kết quả thực hành - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn, nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân.	1. Thực hành được các bước phỏng vấn chuyên gia về vấn đề nghiên cứu, cụ thể: + Tìm hiểu cách thức tiến hành phỏng vấn trong SCĐ. + Xác định chuyên gia cần phỏng vấn. + Dự kiến đề cương nội dung phỏng vấn (các câu hỏi). + Liên hệ chuyên gia, xác định thời gian, địa điểm. + Tiến hành phỏng vấn, ghi chép trong quá trình phỏng vấn. 2. Thực hành được các bước trải nghiệm thực tiễn (tìm hiểu về lễ hội, di tích,…) có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, cụ thể: + Xác định địa điểm tham quan, trải nghiệm. + Dự kiến các nội dung trong Phiếu ghi chép. (*Phụ lục*) + Tiến hành quan sát, ghi chép theo Phiếu ghi chép.

4. HOẠT ĐỘNG 4: XỬ LÍ, TỔNG HỢP THÔNG TIN

a) Mục tiêu

– Rèn luyện và phát triển kĩ năng xử lí, tổng hợp tư liệu để xây dựng đề cương nghiên cứu và tiến hành viết, trình bày báo cáo nghiên cứu.

– Củng cố kiến thức về văn học dân gian

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
– GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV lựa chọn các phương pháp đã được giới thiệu trong sách chuyên đề phù hợp với vấn đề nghiên cứu để phân tích, tổng hợp thông tin, từ đó xây dựng khung nghiên cứu về vấn đề. – HV làm việc cá nhân hoặc nhóm, triển khai các nội dung sau: + Lựa chọn phương pháp ghi chép, xử lí tổng hợp thông tin. + Tiến hành xử lí, tổng hợp thông tin theo các cách phù hợp: ghi chú bên lề, phân tích theo sơ đồ tư duy, tổng hợp theo phương pháp Cornell, lập hồ sơ tư liệu. + Sắp xếp thông tin thu thập được thành hệ thống ý, nhằm làm sáng tỏ từng phương diện của vấn đề và toàn bộ vấn đề. - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung ý kiến. - HV lắng nghe, trao đổi lại, rút kinh nghiệm kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm mình. - GV quan sát, hỗ trợ, tư vấn. GV nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn hóa các yêu cầu và sản phẩm.	**1. Xử lí, tổng hợp thông tin** – Ghi chép, sắp xếp các thông tin theo hệ thống ý để triển khai vấn đề nghiên cứu. – Sử dụng các cách trình bày phù hợp: ghi chú bên lề, phân tích theo sơ đồ tư duy, tổng hợp theo phương pháp Cornell. **Ví dụ: tổng hợp các thông tin về vấn đề:** Hình tượng người anh hùng trong truyện cổ dân gian Việt Nam. (1) Nội dung • Nguồn gốc, xuất thân: thánh thần, người phàm,… • Những đóng góp, chiến công: – Người anh hùng kiến tạo vũ trụ, trời đất, con người: *Thần Trụ Trời; Con Rồng, cháu Tiên;…* – Người anh hùng sáng tạo văn hoá*: Sự tích bánh chưng, bánh giầy;…* – Người anh hùng chống ngoại xâm: *Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm, An Dương Vương và Mỵ Châu – Trọng Thuỷ,…* – Người anh hùng chinh phục thiên nhiên: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh;…* (2) Nghệ thuật • Tưởng tượng, kì ảo. • Âm hưởng hào hùng, giọng điệu ngợi ca. • Hình ảnh biểu tượng. (3) Đánh giá • Dấu ấn lịch sử, giá trị văn hoá. • Trí tuệ dân gian và giấc mơ của người xưa.

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
	2. Lập hồ sơ tài liệu Xây dựng hồ sơ tư liệu về vấn đề nghiên cứu trên cơ sở các thông tin thu thập và xử lí, cụ thể: – Các tác phẩm có liên quan – Danh mục tài liệu tham khảo – Các tranh ảnh, số liệu, bảng biểu – Các nội dung ghi chép – Các minh chứng khác Hồ sơ tư liệu là căn cứ để thực hiện các hoạt động tiếp theo (Viết, trình bày báo cáo về vấn đề văn học dân gian), đồng thời là tài liệu lưu trữ để có thể sử dụng trong các tình huống liên quan

PHỤ LỤC

Phiếu Phỏng vấn chuyên gia

Học viên:……

Lớp:……

Chuyên gia phỏng vấn:…….

Thời gian:……..

Nội dung phỏng vấn	*Ý kiến chuyên gia*

Địa điểm:……

Phiếu ghi chép trải nghiệm lễ hội

Học viên:..... Lớp:.....

Lễ hội:.....

Thời gian:.....

Địa điểm:.....

Nội dung quan sát	Mô tả	Nhận xét
Không khí, quang cảnh lễ hội		
Số lượng người tham gia		
Các hoạt động chính của lễ hội		
Nhân vật, sự kiện văn học dân gian được phản ánh trong lễ hội		
Ý nghĩa của lễ hội		
Mối quan hệ giữa tác phẩm văn học dân gian và lễ hội		

Phần 2. VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện: 6 tiết

1. HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU CÁC HƯỚNG VIẾT BÀI VÀ KIỂU BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VĂN HỌC DÂN GIAN

a) Mục tiêu

– Nhận biết các hướng viết bài và kiểu bài nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
– GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV đọc và lựa chọn một kiểu bài nghiên cứu văn học dân gian ở sách chuyên đề phù hợp với vấn đề nghiên cứu đã phân tích, tổng hợp thông tin, xây dựng khung nghiên cứu ở phần 1. – HV làm việc cá nhân hoặc trao đổi	Có sáu kiểu bài nghiên cứu văn học dân gian, đó là: + Kiểu bài nghiên cứu một truyện cổ dân gian. + Kiểu bài nghiên cứu tác phẩm ca dao. + Kiểu bài nghiên cứu một loại hình

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
nhóm lựa chọn một kiểu bài nghiên cứu - HV ghi vào phiếu phiếu đăng kí theo mẫu (họ và tên HV/ nhóm HV, lớp, tên bài viết). – GV chốt danh mục đăng kí bài viết và thông báo quy định chấm điểm chung cho cả nhóm, có thể cộng điểm cho người chủ chốt hoặc người đại diện nhóm trình bày báo cáo.	tượng nhân vật trong truyện cổ dân gian. + Kiểu bài nghiên cứu một loại hình tượng trong thơ ca dân gian. + Kiểu bài nghiên cứu một loại chi tiết trong truyện cổ dân gian. + Kiểu bài nghiên cứu một lễ hội dân gian.

2. HOẠT ĐỘNG 2. TÌM HIỂU CÁCH TRIỂN KHAI CÁC KIỂU BÀI VIẾT VÀ TÌM HIỂU VĂN BẢN THAM KHẢO

a) Mục tiêu

– Phân tích được cách triển khai các kiểu bài viết

- Củng cố về văn học dân gian.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
– Giao nhiệm vụ, yêu cầu HV đọc cách triển khai của từng loại đề tài mà nhóm đã chọn để nhận ra các bước triển khai bài viết. – HV trao đổi nhóm để nhận ra các bước triển khai bài viết. – GV chốt lại kết quả hoạt động ở từng bước. Cần chú ý làm rõ những điểm khác biệt với các bước viết bài nghị luận văn học đã học, thể hiện được phương pháp nghiên cứu (đã học ở phần 1. *Tập nghiên cứu*) và những điểm đặc thù của văn học dân gian.	- Các bước triển khai bài viết: + Bước 1. Chuẩn bị viết – bao gồm các phần: Chọn tác phẩm/ hình tượng/ chi tiết và tìm tài liệu tham khảo; Tìm ý; Lập dàn ý. + Bước 2. Viết bài. + Bước 3. Đọc lại và chỉnh sửa. – GV có thể gợi ý: + Truyện cổ dân gian: *Thần Trụ Trời, Thần Sét, Thần Gió; Thánh Gióng; Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; An Dương Vương; Thạch Sanh; Tấm Cám; Cây khế; Cây tre trăm đốt; …* + Một số bài ca dao: *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa, Gió đưa cành trúc la đà; Cày đồng đang buổi ban trưa, Con cò mà đi ăn đêm, Thân em như tấm lụa đào, …*

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
	+ Một số hình tượng nhân vật trong truyện cổ dân gian: nhân vật anh hùng (Thánh Gióng, Sơn Tinh,…), nhân vật người mồ côi (Thạch Sanh, Tấm,...), nhân vật dũng sĩ (Thạch Sanh,...),… + Một số hình tượng trong ca dao: con cò, dòng sông, bến – thuyền, chiếc áo,…. + Một số chi tiết trong truyện cổ dân gian: vật thiêng (đàn thần, niêu cơm thần, nỏ thần,...), phép biến hoá (trong *Thạch Sanh, Tấm Cám, Cây tre trăm đốt*,...). + Một số lễ hội: hội Gióng (Hà Nội), hội đền Hùng (Phú Thọ), hội đền Cổ Loa (Hà Nội), hội Lim (Bắc Ninh), hội làng Triều khúc (Hà Nội), hội làng Mọc – Quan Nhân (Hà Nội),…

3. HOẠT ĐỘNG 3. VIẾT BÀI, BÁO CÁO KẾT QUẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BÀI VIẾT

a) Mục tiêu

– Viết được báo cáo nghiên cứu về một tác phẩm văn học dân gian.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
– GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HV thực hiện viết bài nghiên cứu về một tác phẩm văn học dân gian. – HV trao đổi nhóm và viết bài theo các bước đã triển khai. – GV nhắc HV bám sát những hướng dẫn nh nhiệm vụ. trong sách để thực hiện bài nghiên cứu và đặc biệt lưu ý hai vấn đề: Phải diễn giải các ý thành đoạn văn, rồi kết nối thành bài hoàn chỉnh; Lựa chọn ngôn từ phù hợp với văn phong khoa học. – GV chốt lại yêu cầu về dung lượng và nêu thời hạn nộp	1. Viết bài - Bài viết của HV/nhóm HV. 2. Báo cáo kết quả (trinh bày) 3. Đánh giá bài viết (theo mẫu phiếu

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
bài. – Trong quá trình HV thực hiện việc viết bài, GV tiếp tục kết nối, theo dõi, giải đáp thắc mắc, trợ giúp để HV hoàn thành nhiệm vụ. Sau khi HV viết xong: - GV xác định thời gian cho hoạt động báo cáo. – GV hướng dẫn cách thức trình bày: + Yêu cầu HV tóm lược bài viết thành bản tóm tắt, nhấn mạnh những luận điểm then chốt, những ý kiến riêng. Tuỳ theo tình hình thực tế, GV có thể quy định số trang tương ứng với thời lượng trình bày (từ 5 đến 7 phút hoặc từ 7 đến 10 phút). + Để phần trình bày sinh động, hấp dẫn hơn, trong điều kiện cho phép, GV khuyến khích HV sử dụng máy chiếu, màn hình, bảng phụ. + Khuyến khích HV diễn xướng một số ví dụ minh hoạ (kể chuyện nhập vai, diễn xướng ca dao theo làn điệu,...). – GV lập danh sách HV sẽ trình bày kết quả nghiên cứu. – GV hướng dẫn HV tự đánh giá và đánh giá chéo (xếp loại), GV cho điểm (theo nhóm, người chủ chốt được cộng điểm): + HV tham gia đánh giá bằng cách nhận xét, trao đổi, góp ý sau mỗi báo cáo hoặc phát biểu bình chọn, xếp loại cuối buổi, hoặc làm phiếu đánh giá với các mức độ: Tốt, Đạt, Không đạt. + GV đánh giá phần trình bày báo cáo, có thể xếp loại công khai ngay tại lớp. – GV thông báo thời hạn nộp bài viết hoàn chỉnh. Nên dành thêm 1 – 2 ngày cho việc chỉnh sửa sau khi đã trình bày trước lớp. – GV chấm điểm bài viết, đánh dấu những lỗi diễn đạt và gợi ý sửa lỗi. – GV trả bài, chữa lỗi, thông báo điểm.	đánh giá bài viết của HV của SGV)

Chuyên đề 2: SÂN KHẤU HOÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hiểu được mối quan hệ giữa văn học và nghệ thuật sân khấu.

- Hiểu được các yếu tố cấu thành nên một kịch bản văn học, biết cách đọc hiểu và phân tích một kịch bản văn học.

- Hiểu được ngôn ngữ của nghệ thuật sân khấu, các yếu tố như lời thoại, hành động, lời dẫn, bố cục, âm thanh, ánh sáng, diễn xuất, đạo cụ để có thể cảm thụ, đánh giá được các tác phẩm sân khấu.

- Thực hành sân khấu hoá các tác phẩm văn chương.

- Phát triển năng lực sáng tạo, kĩ năng hợp tác làm việc nhóm, giải quyết vấn đề một cách khoa học và có kế hoạch.

2. Phẩm chất

– Bồi dưỡng tình yêu văn học, các loại hình sân khấu, yêu cái đẹp

– Có ý thức tự giác trong các hoạt động của lớp học

– Biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến người khác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV: Các bảng biểu, kế hoạch hướng dẫn cho HV.

- HV: Các video, clip vở kịch mà HS sưu tầm hoặc chuyển thể, cải biên từ các tác phẩm văn học (Ví dụ: Vở kịch Lời nói dối cuối cùng,...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Phần 1. TÌM HIỂU VỀ SÂN KHẤU HOÁ TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. ĐỌC KỊCH BẢN SÂN KHẤU

a) Mục tiêu:

- HV hiểu thế nào là kịch bản sân khấu.

- Nhận biết được sự khác biệt giữa ngôn ngữ trong văn bản văn học và ngôn ngữ sân khấu.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức cho HV làm việc theo nhóm, trao đổi và trả lời câu hỏi khởi động. Sau đó, GV có thể mời đại diện một số nhóm chia sẻ và GV tổng kết. Gợi ý: Trong văn học dân gian Việt Nam, có thể kể đến một số nhân vật nói dối như lão nhà giàu trong truyện *Cây tre trăm đốt*, Lý Thông trong truyện *Thạch Sanh*, mẹ con nhà Cám trong truyện Tấm Cám,… Trong văn học dân gian thế giới, có thể kể đến một số nhân vật nói dối như chú bé chăn cừu trong truyện *Chú bé chăn cừu* (truyện ngụ ngôn Ê-dốp),… - HV làm việc cá nhân, thảo luận nhóm sau đó cử đại diện trình bày.	Thuyết trình, trình bày/ vẽ sơ đồ trên giấy A0.
- GV tổ chức cho HV phân vai để cùng đọc trên lớp. Cần có chín HV tham gia phần đọc này. - 01 HV đọc phần tóm tắt vở kịch, bài hát cuối cùng và những lời dẫn, HV đọc phân vai.	HV đọc lưu loát, nhập vai.
- GV dựa vào nội dung trong phần tóm tắt kịch bản trong Chuyên đề học tập (CĐHT) Ngữ văn 10 và các tài liệu được gợi ý trong phần Tài liệu tham khảo để tự tìm hiểu thêm và giới thiệu với HV về kịch bản. - HV trả lời các câu hỏi ở phần Trả lời câu hỏi sau khi đọc.	Câu trả lời của các nhóm đã được GV GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

1. HOẠT ĐỘNG 2. XEM VỞ DIỄN

a) Mục tiêu: HV nhận biết được ngôn ngữ của nghệ thuật sân khấu, các yếu tố như lời thoại, hành động, lời dẫn, bố cục, âm thanh, ánh sáng, diễn xuất, đạo cụ để có thể cảm thụ, đánh giá được các tác phẩm sân khấu.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV tổ chức cho HV xem vở diễn có thể ở nhà hoặc trên lớp, tuỳ điều kiện của từng trường, lớp	GV tổng kết và lưu ý HV: Vở diễn trên sân khấu là một sáng tạo của tập thể. Mỗi thành viên trong ê-kíp sản

- HV xem vở diễn và trả lời các câu hỏi sau khi xem.	xuất, bằng trải nghiệm cuộc sống, cảm nhận riêng của mình, sẽ đem lại cho kịch bản một cách tiếp cận riêng, một đời sống riêng. Vì thế, mỗi lần công diễn là một lần kịch bản văn học được tái sinh trong một hình hài mới, mang một thông điệp mới.
- GV có thể tổ chức cho HV xem một vở diễn khác dựa trên kịch bản chuyển thể một tác phẩm văn học nào đó đã quen thuộc. - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

Phần 2. THỰC HÀNH SÂN KHẤU HÓA TÁC PHẨM VĂN HỌC

HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU NHỮNG NHÂN TỐ CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG SÂN KHẤU

a) Mục tiêu: HV nhận biết được những nhân tố cơ bản của hoạt động sân khấu hoá và các bước sân khấu hoá tác phẩm văn học.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV yêu cầu HV đọc kĩ các hướng dẫn về những nhân tố cơ bản của hoạt động sân khấu hoá và các bước sân khấu hoá tác phẩm văn học trong CĐHT. GV có thể yêu cầu HV sơ đồ hoá các thông tin mình vừa đọc. - HV đọc hướng dẫn, thực hiện các yêu cầu của GV: trả lời câu hỏi, vẽ sơ đồ.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.
- GV có thể có thể đặt câu hỏi mở rộng để khuyến khích HV, đặc biệt là những em có niềm đam mê với nghệ thuật sân khấu, tìm hiểu trước ở nhà và trình bày lại những điểm mới mẻ mà mình đã thu nhận được sau quá trình tìm hiểu.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

- HV thực hiện các yêu cầu của GV.	
- GV cũng có thể đặt các câu hỏi liên hệ, giúp HV kết nối những tri thức vừa học với kinh nghiệm thực tiễn của bản thân. GV cần khuyến khích HV chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau. Ví dụ: Bạn đã bao giờ sân khấu hoá một tác phẩm văn học? Hãy mô tả lại quá trình làm việc của bạn. Qua kinh nghiệm thực tiễn đó, bạn đã rút ra được những bài học gì? - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

2. HOẠT ĐỘNG 2. THỰC HÀNH SÂN KHẤU HÓA TÁC PHẨM VĂN HỌC

a) Mục tiêu:

- HV biết cách tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học.
- Biết đóng vai các nhân vật và biểu diễn.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV cách lên ý tưởng, lập kế hoạch và theo dõi, giám sát, đánh giá, đồng thời tạo động lực cho HV trong suốt quá trình thực hiện: + Bước 1. Chọn lựa tác phẩm và tìm kiếm ý tưởng. + Bước 2. Lựa chọn hướng sân khấu hoá. Ví dụ: (1) Thay đổi kết thúc, (2) Thay đổi bối cảnh. + Bước 3. Lựa chọn hình thức biểu diễn: có thể trình diễn vở kịch dưới dạng kịch nói trên sân khấu của trường, hoặc xây dựng một video kịch ngắn. - HV làm việc nhóm để tự xây dựng ý tưởng sân khấu hoá. - Các nhóm thuyết trình về kết quả làm việc của nhóm. Các nhóm khác nêu nhận xét, bổ sung, phản biện để giúp hoàn thiện ý tưởng.	Ý tưởng của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng trong hoạt động sân khấu hoá.

- GV hướng dẫn HV cách lập dàn ý cho kịch bản thông qua một ví dụ cụ thể. - HV làm việc nhóm, xây dựng dàn ý để triển khai ý tưởng mà cả nhóm đã chọn. - Các nhóm trình bày lại kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác bổ sung, góp ý để giúp hoàn thiện dàn ý.	Khung kịch bản của các nhóm (lưu ý: phân chia thành các hồi, lớp, cảnh phù hợp). Trên cơ sở đó, GV tổng kết và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lập dàn ý, cung cấp phiếu học tập giúp HV lập dàn ý hiệu quả.
- GV hướng dẫn HV viết kịch bản sân khấu: GV hướng dẫn HV thảo luận để viết chỉ dẫn sân khấu cho một cảnh cụ thể trong dàn ý (cách bài trí sân khấu, cách diễn xuất của diễn viên, cách xử lí âm thanh, ánh sáng, đạo cụ,...); viết lời thoại (lưu ý: lời thoại phải bộc lộ được tính cách nhân vật, xung đột chính trong vở kịch, tạo ấn tượng cho người xem). - HV thảo luận nhóm và viết kịch bản, lời thoại cho nhân vật,…	- Kịch bản chi tiết của các nhóm. Trên cơ sở đó, GV tổng kết hoạt động, lưu ý HV cách viết kịch bản sân khấu.
- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV tập theo kịch bản và chỉnh sửa kịch bản; thảo luận với HV cùng lựa chọn một kịch bản tốt nhất để sân khấu hoá, dựa trên kết quả làm việc của các nhóm. - Các nhóm HV tự thực hiện ngoài giờ học. - GV theo dõi, giám sát quá trình làm việc của HV và nhắc nhở, hỗ trợ khi cần. - GV tổ chức tổng duyệt và hướng dẫn HV thảo luận để hoàn thiện vở diễn trước khi biểu diễn chính thức.	Sản phẩm hoàn chỉnh của các nhóm (có thể trình diễn trực tiếp/ quay video, clip)
- GV tổ chức cho các nhóm HV biểu diễn có thể diễn ra trên sân khấu thực, hoặc có thể được đăng tải dưới các hình thức truyền thông khác như video, audio,... - GV hướng dẫn HV kĩ năng chuẩn bị, thực hiện và rút kinh nghiệm trước, trong và sau khi biểu diễn. - HV trình diễn sản phẩm của nhóm.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV và các nhóm HV khác góp ý để giúp HV trải nghiệm và thu thập được những kinh nghiệm từ thực tiễn.

Phần 3. CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV có thể giao nhiệm vụ này cho HV thực hiện ở nhà, ngoài giờ lên lớp. HV có thể làm việc theo nhóm. Tuỳ theo điều kiện, kết quả làm việc có thể được gửi tới GV theo nhiều hình thức khác nhau: một video, một kịch bản, một bài thuyết trình về ý tưởng hoặc một buổi biểu diễn trước lớp,...

Trong quá trình HV làm việc, GV có thể cung cấp các công cụ hướng dẫn và giúp HV thực hiện tốt nhiệm vụ của mình như: mẫu kế hoạch sân khấu hoá, dàn ý kịch bản sân khấu, bảng kiểm công việc,…

Chuyên đề 3. ĐỌC, VIẾT, GIỚI THIỆU MỘT TẬP THƠ, MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC TIỂU THUYẾT

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực

- Biết cách đọc một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết để tự nhận thức được ý nghĩa của việc đọc, rút ra được các kinh nghiệm cần thiết, từ đó có thể thực hành đọc hiệu quả một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết mà mình lựa chọn theo các bước đã được giới thiệu.

- Biết cách viết bài giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết: từ việc xác định mục đích của việc viết bài giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết, HV biết được các hướng trình bày bài giới thiệu của cá nhân (hướng nghiên cứu, phê bình; hướng thưởng thức, tri âm; hướng giới thiệu, quảng bá,…

- Biết cách trình bày, giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết theo 02 hình thức: (1) Cá nhân HV trình bày bài nói trên cơ sở bài viết của mình; trong khi một HS trình bày bài nói, các HV khác chú ý lắng nghe, ghi chép và chuẩn bị ý kiến để trao đổi, thảo luận; có thể tổ chức nhóm HV thảo luận, trao đổi để lựa chọn bài viết tốt và cử đại diện trình bày bài nói có sự đóng góp của nhóm; (2) Tổ chức sự kiện giới thiệu sách, với sự tham gia của các nhóm trong lớp, mỗi nhóm phụ trách một công việc khác nhau (trang trí, dẫn chương trình, trình bày bài giới thiệu,…).

2. Phẩm chất

- HV có hứng thú, đam mê đối với việc giới thiệu, quảng bá các tập thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết trong và ngoài nhà trường;

- Tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập được GV và các bạn giao trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- GV: Các phiếu học tập, bảng biểu, kế hoạch hướng dẫn cho HV.

- HV: Phiếu học tập để chuẩn bị nội dung thảo luận. Bút màu, giấy để trình bày sản phẩm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Phần 1. ĐỌC MỘT TẬP THƠ, MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC MỘT TIỂU THUYẾT

1. HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU VỀ CÁCH ĐỌC

a) Mục tiêu:

HV biết cách đọc một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết trong sách giáo khoa.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu về cách đọc thông qua ví dụ cụ thể: + Tìm hiểu thông tin khái quát về cuốn sách: nhan đề, xuất xứ, tác giả, bìa trước, bìa sau, mục lục,… + Đọc từng tác phẩm cụ thể. + Đánh giá chung về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết. - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

2. HOẠT ĐỘNG 2. THỰC HÀNH ĐỌC

a) Mục tiêu:

HV vận dụng thành thạo vào việc đọc hiểu mở rộng trong thực tiễn.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV tự đọc ở nhà theo hình thức đọc cá nhân hoặc đọc theo nhóm. - GV hướng dẫn HV ghi thông tin vào phiếu đọc sách. - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của các nhóm đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

Ví dụ: Phiếu đọc một tập truyện ngắn:

PHIẾU ĐỌC SÁCH
Người đọc: Lớp:

I. Thông tin chung về tác phẩm

1. Tên tác phẩm:
2. Thể loại:
3. Tác giả:
4. Nhà xuất bản:
5. Nơi xuất bản:
6. Năm xuất bản:
7. Số trang:
8. Khổ:

II. Thông tin cụ thể

1. Chủ đề
2. Bối cảnh
3. Cốt truyện
4. Hệ thống nhân vật
5. Hình tượng nổi bật
6. Cách kể

III. Ấn tượng chung của người đọc

Phần 2. VIẾT BÀI GIỚI THIỆU MỘT TẬP THƠ, MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC MỘT TIỂU THUYẾT

1. HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ HƯỚNG VIẾT BÀI

a) Mục tiêu

HV hiểu được các mục đích khác nhau khi viết bài giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết, tương ứng với từng mục đích là các kiểu văn bản được tạo lập, từ đó HV có thể xác định được mục đích viết và biết cách viết bài giới thiệu cụ thể cho một tập thơ, một tập truyện ngắn hay tiểu thuyết mà mình đã đọc.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu cụ thể hơn về cách viết bài về một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu	Sản phẩm của HV đã được GV điều chỉnh,

thuyết theo ba hướng trên qua việc tìm hiểu các văn bản có đặc điểm gần với ba kiểu loại văn bản quen thuộc là văn bản nghị luận, biểu cảm và thông tin. - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.
- GV có thể chia nhóm HV theo ba hướng lựa chọn "vai" để tìm hiểu ba bài đọc tương ứng. Mỗi nhóm sẽ tìm hiểu yêu cầu chung của bài viết và tìm hiểu cụ thể bài đọc theo hướng mình lựa chọn. - HV thực hiện các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của HV đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

2. HOẠT ĐỘNG 2. THỰC HÀNH VIẾT BÀI

a) Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng viết bài giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV có thể tổ chức cho Hv viết bài tại lớp hoặc ở nhà, có thể viết tay hoặc đánh máy bài viết. Đối với bài viết theo hướng quảng bá, phát triển văn hoá đọc, GV có thể khuyến khích HV tạo lập văn bản theo nhóm và theo các hình thức quảng bá sinh động (phối hợp kênh chữ và kênh hình kết hợp âm thanh,…). - HV thực hiện viết bài theo các yêu cầu của GV.	Sản phẩm của HV đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.
- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả. - HV báo cáo kết quả theo nhóm/ lớp giới thiệu về một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết, HV trình bày, báo cáo sản phẩm trước nhóm, lớp, qua đó biết cách tự đánh giá được kết quả bài viết của bản thân và đánh giá được bài viết của bạn.	Sản phẩm của HV đã được GV điều chỉnh, góp ý nều cần. Trên cơ sở đó, GV tổng kết và chốt kiến thức cho HV.

Phần 3. GIỚI THIỆU DƯỚI HÌNH THỨC NÓI VỀ MỘT TẬP THƠ, MỘT TẬP TRUYỆN NGẮN HOẶC MỘT TIỂU THUYẾT

1. HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU YÊU CẦU CỦA VIỆC THUYẾT TRÌNH

a) Mục tiêu

HV trình bày được các yêu cầu của bài thuyết trình giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết dưới hình thức thuyết trình trước lớp.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV tìm hiểu yêu cầu của bài thuyết trình thông qua ví dụ cụ thể, thông qua các nhiệm vụ cá nhân/ nhóm. - HV thực hiện các yêu cầu của GV	HV biết được các yêu cầu khi thuyết trình: đáp ứng mục đích cụ thể của việc giới thiệu cuốn sách (tập thơ, tập truyện ngắn, tiểu thuyết); thể hiện được đầy đủ các thông tin cơ bản, giúp người nghe nắm được nhan đề, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản, lần xuất bản/tái bản, những nét chính về nội dung và nghệ thuật,… của tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết; hấp dẫn, lôi cuốn, tác động tích cực đến người nghe.

2. HOẠT ĐỘNG 2. TÌM HIỂU CÁCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THUYẾT TRÌNH

a) Mục tiêu: HV trình bày được bài thuyết trình giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết trước lớp.

b) Tổ chức hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV và HV	Sản phẩm cần đạt
- GV hướng dẫn HV sử dụng kết quả của bài viết đã thực hiện ở phần Viết hoặc lựa chọn tập thơ, tập truyện ngắn, cuốn tiểu thuyết theo các hướng: cuốn sách có văn bản giới thiệu trong SGK Ngữ văn 10; cuốn sách mới xuất bản; cuốn sách thu hút sự quan tâm của nhiều người; cuốn sách đề cập đến các vấn đề trong đời sống của giới trẻ hiện nay,… GV hỗ trợ HV tìm tác phẩm (mua ở hiệu sách, mượn từ thư viện, mượn từ tủ sách cá nhân,…). Cuốn sách được chọn phải phù hợp với mục đích giới thiệu đã xác định.	Sản phẩm của HV đã được các nhóm HV và GV góp ý, bổ sung, hoàn thiện.

- HV thực hiện các yêu cầu của GV	
- GV hướng dẫn HV xây dựng đề cương thuyết trình. - HV xây dựng và trình bày đề cương.	Đề cương thuyết trình của HV đã được góp ý, bổ sung.
- GV hướng dẫn cho HV cách trình bày bài thuyết trình; hướng dẫn HV phân tích, trao đổi để rút kinh nghiệm và đánh giá về năng lực của HV. - HV thuyết trình trước lớp.	Bài thuyết trình của HV đã được GV và các HV khác góp ý, bổ sung, hoàn thiện.

Sau khi tổ chức, hướng dẫn HV thuyết trình, GV có thể đánh giá hoặc hướng dẫn HV tự đánh giá sản phẩm của mình theo phiếu đánh giá sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ PHẦN TRÌNH BÀY CỦA CÁ NHÂN				
Nội dung đánh giá		**Mức độ**		
		Tốt	**Đạt**	**Chưa đạt**
Nội dung nói	Thể hiện mục đích giới thiệu			
	Truyền đạt các thông tin chung về cuốn sách			
	Giới thiệu đặc điểm hình thức, thể hoại, ngôn ngữ của cuốn sách			
Cách trình bày	Phong thái tự tin, sử dụng ngôn ngữ nói phù hợp			
	Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ, phương tiện hỗ trợ			
	Tương tác với người nghe			

PHỤ LỤC

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

TRUNG TÂM ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỔ.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

MÔN HỌC NGỮ VĂN

KHỐI LỚP 10

(Năm học 2022- 2023)

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp: ….. lớp**; Số học viên: .....; Số học viên học chuyên đề lựa chọn** (nếu có)**:……**

2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên: ……; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: ……; Đại học: …… ; Trên đại học: ….

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên [1]: Tốt:.....; Khá:.....; Đạt:.....; Chưa đạt:.....

3. Phương tiện, thiết bị dạy học:*(Trình bày cụ thể các phương tiện, thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

STT	Phương tiện, thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành
1	Thiết bị dạy học các bài với thể loại chính là truyện và sử thi: – Hệ thống VB đọc mở rộng về truyện (truyện thần thoại, truyện trung đại, truyện hiện đại). – Tranh ảnh, video liên quan nội dung VB truyện, sử thi. – Phiếu học tập.		Bài 1. Sức hấp dẫn của truyện kể Bài 7. Quyền năng của người kể chuyện Bài 4. Sức sống của sử thi

[1] Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

2	Thiết bị dạy học các bài với thể loại chính là thơ: – Hệ thống VB đọc mở rộng về thơ (thơ hai-cư, thơ Đường, thơ hiện đại). – Tranh ảnh, video liên quan đến nội dung văn bản thơ. – Phiếu học tập.		Bài 2. Vẻ đẹp của thơ ca Bài 6. Nguyễn Trãi – dành, còn để trợ dân này Bài 9. Hành trang cuộc sống
4	Thiết bị dạy học các bài với thể loại chính là kịch bản văn học sân khấu dân gian: – Tranh, ảnh, video về các tích chèo, tuồng trong bài học. – Phiếu học tập.		Bài 5. Tích trò sân khấu dân gian
5	Thiết bị dạy học các bài với loại văn bản chính là nghị luận: – Hệ thống VB đọc mở rộng về VB nghị luận (nghị luận xã hội, nghị luận văn học). – Sơ đồ về mạch lập luận trong các VB nghị luận. – Phiếu học tập.		Bài 3. Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận Bài 6. Nguyễn Trãi – dành, còn để trợ dân này Bài 9. Hành trang cuộc sống
6	Thiết bị dạy học các bài với loại văn bản chính là văn bản thông tin: – Hệ thống VB thông tin đọc mở rộng (VB thông tin về các vấn đề văn hoá, khoa học, nghệ thuật; Bản tin; VB nội quy hoặc hướng dẫn nơi công cộng). – Các loại phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, biểu đồ, infographic,…) – Phiếu học tập.		Bài 8. Thế giới đa dạng của thông tin

II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC

1. Phân phối chương trình

Học kì 1: 18 tuần, 54 tiết

STT	Bài học (1)		Tiết/ Tuần (2)		Yêu cầu cần đạt (3)
1	**Bài 1. Sức hấp dẫn của truyện kể (Số tiết: 11)**	Đọc VB 1,2,3: *Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới*	**1-2**	**1**	– HV nhận biết được đặc điểm cơ bản của truyện thần thoại nói chung và của từng nhóm truyện: thần thoại suy nguyên, thần thoại sáng tạo. – HV nhận biết và phân tích được các yếu tố cơ bản của chùm truyện về các vị thần sáng tạo thế giới: cốt truyện, thời gian, không gian, nhân vật. – HV hiểu được cách nhận thức, lí giải thế giới tự nhiên của người xưa; thấy được vẻ đẹp "một đi không trở lại" làm nên sức hấp dẫn riêng của thể loại thần thoại
2		Đọc VB 4: *Tản Viên từ Phán sự lục*	**3-4**	**1-2**	– HV nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện (truyền kì): cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, chi tiết; qua đó hiểu được vai trò của các yếu tố này trong việc tạo nên sức hấp dẫn của truyện kể.

					– HV phân tích và đánh giá được chủ đề của truyện, hiểu được tư tưởng và những thông điệp mà Nguyễn Dữ gửi gắm vào tác phẩm. – Hình thành, bồi đắp cho HV lòng can đảm, tinh thần đấu tranh bảo vệ lẽ phải
3		Đọc VB 5: *Chữ người tử tù*	**5-7**	**2-3**	– HV nhận biết được lời người kể chuyện ngôi thứ ba và lời nhân vật; phân tích được bối cảnh, tình huống truyện. – HV cần khái quát được đặc điểm tính cách của hai nhân vật Huấn Cao và quản ngục; hiểu được chủ đề của tác phẩm. – Góp phần hình thành, bồi đắp cho HV tình yêu, sự trân trọng cái đẹp và sự tài hoa
4		Thực hành tiếng Việt: *Sử dụng từ Hán Việt*	**8**	**3**	– HV biết cách giải nghĩa từ Hán Việt, tránh được lỗi dùng từ sai nghĩa. – HV nhận biết được hiệu quả sử dụng từ Hán Việt.
5		Viết: Viết VB nghị luận phân tích đánh giá một tác phẩm truyện (Chủ đề, những nét đặc sắc về	**9**	**3**	– HV nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện và viết được bài văn thuộc kiểu văn bản này.

		hình thức nghệ thuật) – Hướng dẫn viết, HV làm bài ở nhà			– HV nhận biết và thực hiện được các yêu cầu đối với kiểu bài như đã nêu trong SGK.
6		Nói và nghe: Giới thiệu, đánh giá nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm truyện	**10**	**4**	– HV biết giới thiệu, đánh giá (dưới hình thức thuyết trình) về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện (theo lựa chọn cá nhân). HV biết lắng nghe và trao đổi trên tinh thần cởi mở, xây dựng. – HV nhận biết và thực hiện được các yêu cầu đã nêu trong SGK. Trong đó, yêu cầu thứ nhất đề cập đến nội dung của bài nói, yêu cầu thứ hai đề cập đến hình thức của bài nói.
7		Viết (tiếp): Trả bài viết thực hiện thực hiện ở nhà, theo hướng dẫn ở tiết 9	**11**	**4**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
8	**Bài 2. Vẻ đẹp của thơ ca (Số tiết: 11)**	Đọc VB 1,2,3: *Chùm thơ hai-cư*	**12**	**4**	– HV nhận diện được hình thức thơ hai-cư. – HV nhận diện và đánh giá được sức hấp dẫn của thơ hai-cư nói riêng, của thơ ca nói chung trên hai phương diện: sức gợi của hình ảnh và của hình thức ngôn từ cô

					đọng, hàm súc. – HV hình thành được thái độ trân trọng, nâng niu, rung động trước vẻ đẹp của thiên nhiên, sự sống.
9		Đọc VB 4: *Thu hứng*	**13-14**	**5**	– HV nhận diện, phân tích, đánh giá được giá trị thẩm mĩ của một số yếu tố trong thơ Đường luật viết bằng chữ Hán như từ ngữ, hình ảnh, vần, đối, nhân vật trữ tình,... trong thơ cổ. – HV thấy được một số điểm gần gũi về nội dung giữa những tác phẩm thơ thuộc các nền văn hoá khác nhau, trong cùng thời kì trung đại, qua tìm hiểu tác phẩm *Thu hứng* (đại diện cho thơ Đường, Trung Quốc), chùm thơ hai-cư (Nhật Bản) và một số bài thơ trung đại Việt Nam (đã học). – HV thấy được sức sống, sự tác động và khả năng khơi gợi sự rung động thẩm mĩ, giúp nuôi dưỡng đời sống tâm hồn của thơ Đường luật (luật thi).
10		Đọc VB 5: *Mùa xuân chín*	**15-16**	**5-6**	– HV cần nhận diện và phân tích được giá trị thẩm mĩ của tổ chức ngôn từ trong thơ bao gồm: nhịp

					điệu, nhạc điệu, các cách kết hợp từ ngữ độc đáo. – HV hình thành được ý niệm về thơ hiện đại trong sự phân biệt với các hình thái thơ ca cổ điển đã giới thiệu trước đó. – HV biết liên hệ, so sánh các tác phẩm văn học thuộc các truyền thống, các thời kì văn hoá khác nhau. – HV hình thành được khả năng đồng cảm với thế giới cảm xúc của con người.
11		Đọc VB 6: *Bản hoà âm ngôn từ trong* Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư*	**17**	**6**	–HV có thể hệ thống hoá lại các đơn vị kiến thức về đặc trưng của thơ và phương pháp để đánh giá giá trị thẩm mĩ của một tác phẩm thơ. –HV cũng có thể nắm bắt được các bước đi, các thao tác cần thiết để viết một bài nghị luận về thơ ca. – HV củng cố và mở rộng những hiểu biết của mình về phong trào Thơ mới.
12		THTV: Lỗi dùng từ, lỗi về trật tự từ và cách sửa	**18**	**6**	– HV nhận diện được các lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ trong câu và biết cách sửa lỗi. – HV phân biệt được lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ trong câu với một số biện pháp tu

					từ thường được dùng trong các văn bản văn học. – HV biết cách tra từ điển để hiểu nghĩa của từ, tránh được những lỗi sai khi dùng từ. – HV biết được bối cảnh giao tiếp để từ đó biết cách dùng từ, đặt câu hợp lí.
13		Viết: Viết VB nghị luận phân tích đánh giá một tác phẩm thơ – Hướng dẫn viết, HV làm bài tại lớp	**19-20**	**7**	– Giới thiệu ngắn gọn về bài thơ được chọn. – Nêu khái quát về điểm đặc sắc, thú vị trong bài thơ – vấn đề sẽ được tập trung phân tích đánh giá. – Làm sáng tỏ các khía cạnh cụ thể của điểm được xem là đặc sắc, thú vị trong bài thơ. – Nêu ý nghĩa của vấn đề nghị luận và khẳng định giá trị chung của bài thơ.
14		Nói và nghe: Giới thiệu, đánh giá nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm thơ	**21**	**7**	– Biết cấu trúc bài thuyết trình thành các luận điểm mạch lạc, thể hiện rõ ràng ý kiến cá nhân về nội dung, nghệ thuật của một tác phẩm thơ. – Biết điều tiết giọng nói và ngôn ngữ cơ thể, kết hợp nhịp nhàng với các thao tác trình chiếu (trong điều kiện có thể) để truyền đạt thông tin đến người nghe.

					– Biết lắng nghe, thể hiện sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng đối với một tác phẩm thơ.
15		Viết (tiếp): Trả bài viết thực hiện tại lớp ở tiết 20	**22**	**8**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
16	**Bài 3. Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận (11 tiết)**	Đọc VB 1: *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*	**23-24**	**8**	– HV nhận biết được đặc điểm và các yếu tố cấu tạo cơ bản của văn bản nghị luận thông qua một tác phẩm nghị luận điển hình thời trung đại Việt Nam. – HV phân tích được mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia*, từ đó nhận ra và đánh giá được mục đích, quan điểm của tác giả, ý nghĩa, giá trị của văn bản. – HV có thái độ ứng xử đúng đắn với những bậc hiền tài, biết bày tỏ quan điểm riêng về các chính sách trọng dụng nhân tài mà mình được biết.
17		Đọc VB 2: *Yêu và đồng cảm*	**25-26**	**9**	– HV hiểu được luận đề của văn bản nghị luận và cách

					tác giả xây dựng luận điểm, huy động lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận đề. – HV cảm nhận được chiều sâu quan niệm của tác giả về một vấn đề đời sống và nghệ thuật, đánh giá được hiệu quả của việc sử dụng yếu tố tự sự trong văn bản. – HV thấy được ý nghĩa của sự thấu hiểu, đồng cảm trong giao tiếp đời thường và giao tiếp nghệ thuật.
18		Đọc VB 3: *Chữ bầu lên nhà thơ*	**27-28**	**9-10**	– HV nhận biết được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản nghị luận bàn về một vấn đề văn học. – HV phân tích được quan niệm độc đáo của nhà thơ Lê Đạt về yếu tố then chốt trong sáng tạo thơ, cũng là yếu tố làm nên "khuôn mặt" riêng biệt của thơ so với các loại hình sáng tác ngôn từ khác. – HV có được nhận thức đầy đủ hơn về lao động thơ và về nhà thơ.
19		THTV: Lỗi về mạch lạc và liên kết trong đoạn	**29**	**10**	– HV củng cố được kiến thức về đặc điểm của mạch lạc và liên kết trong đoạn

		văn, văn bản			văn, văn bản. – HV nhận biết được những lỗi mạch lạc và liên kết trong đoạn văn, văn bản; nêu được cách chỉnh sửa hay chủ động chỉnh sửa.
20		Viết: Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – Hướng dẫn viết, HV làm bài ở nhà	**30**	**10**	– HV hiểu được những đặc điểm và yêu cầu của một bài luận thuyết phục. – HV biết thực hành viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm theo các bước được hướng dẫn.
21		Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau	**31**	**11**	– HV nắm được cách tham gia cuộc thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau (tham gia với tư cách người phát biểu ý kiến hay với tư cách người nghe – hai tư cách này thường có sự hoán vị liên tục trong cuộc thảo luận). – HV biết trình bày ý kiến trong điều kiện tương tác đặc thù nhằm tìm đến sự thống nhất quan điểm với những người cùng tham gia thảo luận về một vấn đề xã hội đã xác định.
22		Viết (tiếp): Trả bài viết thực hiện thực hiện ở nhà, theo hướng dẫn ở	**32**	**11**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn.

		tiết 30			– HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
23	**Kiểm tra giữa kì**		**33**	**11**	HV biết vận dụng những điều đã học để thực hiện một bài viết theo đúng yêu cầu của kiểu bài.
24	**Trả bài kiểm tra & Đọc mở rộng**		**34**	**12**	– HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài. – HV biết trao đổi, thảo luận về những VB đọc mở rộng.
25	**Bài 4. Sức sống của sử thi (9 tiết)**	Đọc VB 1: *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*	**35-37**	**12-13**	– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố đặc trưng của thể loại sử thi được thể hiện trong văn bản như nhân vật, cốt truyện, không gian, thời gian, lời kể sử thi. – Hiểu được đặc sắc của văn hoá Hy Lạp cổ đại qua sử thi *I-li-át*. – Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu trong văn bản. – Hiểu được ảnh hưởng của sử thi *I-li-át* trong văn hoá của nhân loại và ý nghĩa, giá trị của sử thi đối với đời sống đương đại.
26		Đọc VB 2: *Đăm Săn đi bắt Nữ*	**38-39**	**13**	– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của sử

		Thần Mặt Trời			thi: không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật. – Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, biết phân tích các chi tiết tiêu biểu trong văn bản. – Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ và tình cảm của người đọc. – Biết trân trọng những giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong sử thi.
27		THTV: Sử dụng trích dẫn, cước chú và đánh dấu phần bị tỉnh lược trong VB	**40**	**14**	– HV hiểu được cách đánh dấu phần bị tỉnh lược trong văn bản. – HV hiểu được cách sử dụng trích dẫn và ghi cước chú.
28		Viết: Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề – Hướng dẫn viết, HV thực hiện báo cáo nghiên cứu ở nhà	**41**	**14**	– HV nắm được cấu trúc của một báo cáo nghiên cứu. – HV hiểu được quy trình, cách thức viết một báo cáo nghiên cứu. – HV biết cách sử dụng trích dẫn, cước chú trong bài viết. – HV hiểu được những quy định về sở hữu trí tuệ để tránh đạo văn.

					– HV biết vận dụng các phương tiện phù hợp để hỗ trợ cho việc biểu đạt thông tin trong báo cáo nghiên cứu.
29		Nói và nghe: Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề	**42**	**14**	– HV hiểu được ý nghĩa của việc báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức thuyết trình một hoạt động tiếp nối việc viết báo cáo nghiên cứu đã thực hiện trước đó. – HV nắm vững cách thuyết trình về kết quả nghiên cứu đã đạt được để có thể khơi dậy sự chia sẻ tích cực ở người nghe.
30		Viết (tiếp): Trả bài viết được thực hiện ở nhà, theo hướng dẫn ở tiết 40	**43**	**15**	– HV biết tự nhận xét về báo cáo nghiên cứu của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về báo cáo nghiên cứu của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc thực hiện một báo cáo nghiên cứu.
31	**Bài 5. Tích trò sân khấu dân gian (7 tiết)**	Đọc VB 1: *Xuý Vân giả dại*	**44-45**	**15**	– HV nắm được một số nét đặc trưng của nghệ thuật chèo truyền thống thể hiện qua đoạn trích trên các phương diện: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại. – HV hiểu được văn bản ngôn từ thể hiện tích truyện

					là yếu tố quan trọng nhất làm nền cho toàn bộ hoạt động biểu diễn của một vở chèo. – HV đồng cảm với khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống thật với mình được gửi gắm qua hình tượng nhân vật Xuý Vân.
32		Đọc VB 2: *Huyện đường*	**46**	**16**	– HV nắm được một số đặc điểm của tuồng dân gian thể hiện qua đoạn trích trên các phương diện: đề tài, tích truyện, nhân vật, lời thoại. – HV cảm nhận được ý vị hài hước, châm biếm của cảnh tuồng *Huyện đường*.
33		Đọc VB 3: *Hiện đại soi bóng tiền nhân*	**47**	**16**	– HV củng cố được kiến thức về đặc điểm của văn bản thông tin có nội dung thuyết minh về một sự vật, hiện tượng. – HV hiểu được đặc sắc của rối nước – một loại hình nghệ thuật biểu diễn đã cùng với chèo, tuồng làm nên những giá trị độc đáo của nền sân khấu cổ truyền Việt Nam.
34		Viết: Viết báo cáo nghiên cứu (Về một vấn đề văn hoá truyền	**48**	**16**	– HV củng cố được những hiểu biết về một báo cáo nghiên cứu với những yêu cầu đặc thù về nội dung và

		thống Việt Nam) – Hướng dẫn viết, HV thực hiện báo cáo nghiên cứu ở nhà			hình thức (đã học ở Bài 4 – *Sức sống của sử thi*). – HV biết cách viết báo cáo nghiên cứu đơn giản về một vấn đề văn hoá truyền thống Việt Nam tự chọn.
35		Nói và nghe: Lắng nghe và phản hồi về kết quả thuyết trình một bài nghiên cứu	**49**	**17**	– HV hiểu rõ mục đích viết của tác giả có báo cáo nghiên cứu được thuyết trình. – HV nắm bắt đúng và đánh giá được các nội dung cơ bản của bài thuyết trình (vấn đề nghiên cứu, các luận điểm hay kết quả nghiên cứu đạt được,...). – HV nắm bắt đúng và đánh giá được đặc điểm cấu trúc của bài thuyết trình cũng như quá trình viết, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu của tác giả. – HV hiểu và nhận xét được cách tác giả sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, hình ảnh, số liệu, sơ đồ, bảng biểu,... khi thuyết trình về kết quả nghiên cứu. – HV thể hiện thái độ trân trọng tác giả của báo cáo nghiên cứu và kết quả mà tác giả đã đạt được

36		Viết (tiếp): Trả bài viết được thực hiện ở nhà, theo hướng dẫn ở tiết 47	**50**	**17**	– HV biết tự nhận xét về báo cáo nghiên cứu của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về báo cáo nghiên cứu của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc thực hiện một báo cáo nghiên cứu.
37	**Ôn tập**		**51**	**17**	– Hệ thống hoá những kiến thức đã được học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một. – Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
38	**Kiểm tra cuối kì**		**52-53**	**18**	Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết yêu cầu của bài kiểm tra.
39	**Trả bài kiểm tra cuối kì**		**54**	**18**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.

Học kì 2: 17 tuần, 51 tiết

STT	**Bài học (1)**		**Tiết/ Tuần (2)**		**Yêu cầu cần đạt (3)**
1	**Bài 6. Nguyễn**	Đọc VB 1: *Tác gia Nguyễn Trãi*	**1-2**	**1**	– HV tóm tắt được những thông tin chính trong tiểu

	Trãi – Dành còn để trợ dân này (Số tiết: 12)				sử của Nguyễn Trãi. – HV nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Trãi; biết vận dụng vào việc đọc hiểu các tác phẩm *Bình Ngô đại cáo, Bảo kính cảnh giới* (bài 43), *Dục Thuý sơn* và các văn bản thực hành đọc. – HV hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi đối với lịch sử và nền văn học dân tộc; biết tự hào và có ý thức gìn giữ di sản văn hoá của dân tộc
2		Đọc VB 2: *Bình Ngô đại cáo*	**3-5**	**1-2**	– HV vận dụng được những hiểu biết chung về tác gia Nguyễn Trãi và các kiến thức đã giới thiệu trong phần *Tri thức ngữ văn* để đọc hiểu *Bình Ngô đại cáo* – tác phẩm quan trọng nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông. – HV nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong một văn bản văn học cụ thể qua thực hành phân tích *Bình Ngô đại cáo*. – HV nhận biết và phân

					tích được bố cục, mạch nghị luận, các lí lẽ và bằng chứng trong một văn bản nghị luận cổ qua tìm hiểu *Bình Ngô đại cáo* với tư cách là một tác phẩm cáo điển hình. – HV biết cách phân tích, bình luận về vai trò của yếu tố biểu cảm trong các tác phẩm nghị luận cổ qua việc chỉ ra được những biểu hiện cụ thể của yếu tố này ở *Bình Ngô đại cáo*. – HV biết kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc như Lê Lợi, Nguyễn Trãi,...
3		Đọc VB 3: *Bảo kính cảnh giới (Bài 43)*	**6**	**2**	– HV nhận biết được đặc điểm hình thức của thể loại thơ Nôm Đường luật và nội dung của chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*. – HV nhận biết và phân tích được giá trị nội dung, đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Bảo kính cảnh giới* (bài 43). Từ đó, biết cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật. – HV hiểu được tầm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của

					tác giả thể hiện trong bài thơ.
		Đọc VB 4: *Dục Thuý sơn*	**7**	**3**	– HV vận dụng được những hiểu biết chung về tác gia Nguyễn Trãi và các kiến thức được giới thiệu trong phần *Tri thức ngữ văn* để đọc hiểu một tác phẩm thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn của Nguyễn Trãi. – HV thể hiện được lòng kính trọng, biết ơn và tinh thần học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc.
4		Viết: Viết VB nghị luận về một vấn đề xã hội – Hướng dẫn viết, HV làm bài tại lớp	**8-9**	**3**	– HV nắm được yêu cầu và cách thức viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội. – HV biết cách trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, biết sử dụng các bằng chứng xác thực, phù hợp, thuyết phục.
5		Thực hành tiếng Việt: *Sử dụng từ Hán Việt*	**10**	**4**	– HV nhận biết được cách thức sử dụng từ Hán Việt và giá trị biểu đạt của từ Hán Việt trong một số ngữ cảnh. – HV biết vận dụng kiến thức về từ Hán Việt để tìm

					hiểu sâu hơn nghệ thuật sử dụng từ ngữ của tác giả trong các văn bản đọc.
6		Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau	**11**	**4**	– HV hiểu được sự cần thiết của việc trao đổi, thảo luận khi nảy sinh ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó. – HV biết cách thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau; rèn luyện được tư duy phản biện, hình thành văn hoá tranh luận và năng lực giải quyết vấn đề.
7		Viết (tiếp): Trả bài viết thực hiện thực hiện tại lớp, theo hướng dẫn ở tiết 9	**12**	**4**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
8	**Bài 7. Quyền năng của người kể chuyện (Số tiết: 12)**	Đọc VB 1: *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*	**13-15**	**5**	– HV nắm được nội dung, vị trí của đoạn trích trong tác phẩm; hoàn cảnh, số phận, tính cách từng nhân vật và mối quan hệ giữa các nhân vật; tư tưởng nhân văn cao đẹp của tác giả thể hiện ở quan niệm về các giá trị của con người. – HV hiểu được quyền năng của người kể chuyện

					ngôi thứ ba thể hiện ở mức độ thấu suốt diễn biến của câu chuyện cũng như mọi thay đổi tinh vi trong hành động, suy nghĩ của nhân vật; sự chuyển dịch linh hoạt điểm nhìn trong kể chuyện; khả năng chi phối cách nhìn nhận, đánh giá của người đọc về sự việc, nhân vật được miêu tả trong tác phẩm.
9		Đọc VB 2: *Dưới bóng hoàng lan*	**16-17**	**6**	– HV nhận biết và hiểu được các đặc điểm cơ bản về một loại truyện ngắn có cốt truyện đơn giản, chỉ xoay quanh những sự kiện bình thường trong cuộc sống. – HV hiểu vai trò, quyền năng của người kể chuyện ngôi thứ ba với sự phối hợp điểm nhìn bên ngoài và điểm nhìn bên trong.
10		Đọc VB 3: *Một chuyện đùa nho nhỏ*	**18-19**	**6-7**	– HV hiểu vai trò, quyền năng và những giới hạn của người kể chuyện ngôi thứ nhất là một trong hai nhân vật chính của câu chuyện. – HV nắm bắt được vai trò quan trọng của những biến động tâm lí, nhận thức của người kể chuyện ngôi

					thứ nhất trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề, cảm hứng chủ đạo phổ biến cho loại truyện ngắn hồi ức này.
11		THTV: Biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê	**20**	**7**	– HV nhận biết được đặc điểm hình thức của bộ phận chêm xen và bộ phận liệt kê trong câu. – HV hiểu được chức năng cơ bản của biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê. – HV có khả năng vận dụng kiến thức về chêm xen và liệt kê để tạo câu có sử dụng những biện pháp này khi cần thiết, phù hợp với mục đích biểu đạt.
12		Viết: Viết VB nghị luận phân tích đánh giá một tác phẩm văn học (Chủ đề, nhân vật trong tác phẩm truyện) – Hướng dẫn viết, HV làm bài ở nhà	**21**	**7**	– HV nắm được đặc điểm, yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học theo hướng khái quát chủ đề, phân tích nhân vật trong quan hệ với chủ đề, những đặc sắc về nghệ thuật xây dựng nhân vật và tác dụng của chúng. – HV biết viết bài văn phân tích, đánh giá chủ đề và những đặc sắc của nhân vật trong tác phẩm truyện, đáp ứng yêu cầu về kiểu bài nghị luận văn học.

13		Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề văn học có ý kiến khác nhau	**22**	**8**	– HV nêu được vấn đề có những ý kiến khác nhau để thảo luận. – HV biết tóm lược ý kiến của người khác về vấn đề, trình bày được ý kiến của mình, thảo luận với nhau để có tiếng nói đồng thuận.
14		Viết (tiếp): Trả bài viết làm ở nhà (đã hướng dẫn ở tiết 21)	**23**	**8**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
15	**Kiểm tra giữa kì**		**24**	**8**	HV biết vận dụng những điều đã học để thực hiện một bài viết theo đúng yêu cầu của kiểu bài.
16	**Trả bài kiểm tra & Đọc mở rộng**		**25**	**9**	– HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài. – HV biết trao đổi, thảo luận về những VB đọc mở rộng.
17	**Bài 8. Thế giới đa dạng của thông tin (11 tiết)**	Đọc VB 1: *Sự sống và cái chết*	**26-27**	**9**	– HV phân tích và đánh giá được cách đặt nhan đề của tác giả, suy đoán được nội dung của văn bản từ nhan đề. – HV phân tích, đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, suy luận và phân tích được vai trò

					của các số liệu, dẫn chứng trong việc thể hiện thông tin của văn bản. – HV nhận biết được các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản; giải thích được mục đích lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản. – HV phân tích, đánh giá được quan điểm, thái độ của người viết trong văn bản. – HV thấy được mối quan hệ giữa sự sống và cái chết trên Trái Đất
18		Đọc VB 2: *Nghệ thuật truyền thống của người Việt*	**28-29**	**10**	– HV phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản. – HV phân tích và đánh giá được nhan đề của văn bản, dựa vào nhan đề để suy đoán về những nội dung được trình bày trong văn bản. – HV hiểu được mục đích, thái độ của người viết. – HV nhận biết và phân tích được giá trị của những yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong văn bản.
19		Đọc VB 3: *Phục hồi tầng ozone: Thành công hiếm*	**30-31**	**10-11**	– HV phân tích và đánh giá được cách đặt nhan đề của tác giả, suy đoán được

		hoi của nỗ lực toàn cầu			nội dung của văn bản từ nhan đề. – HV nhận biết được các đặc điểm của loại văn bản thông tin, cụ thể là bản tin qua văn bản được đọc. – HV nhận biết và phân tích được vai trò của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản, cũng như sự kết hợp giữa chúng với phương tiện ngôn ngữ. – HV thấy được mối quan hệ giữa câu chuyện về sự thành công của hành trình phục hồi tầng ozone và con đường giải quyết các vấn đề toàn cầu khác.
20		Viết: Viết một văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng – Hướng dẫn viết, HV làm bài tại lớp	**32-33**	**11**	– HV nắm được yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng. – HV biết cách viết một văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng.
21		THTV: Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ	**34**	**12**	– HV nhận biết được các loại phương tiện phi ngôn ngữ, cách trình bày và tác dụng của những phương tiện đó trong văn bản thông tin. – HV sử dụng được các

					phương tiện phi ngôn ngữ để tạo lập văn bản thông tin.
22		Nói và nghe: Thảo luận về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng	**35**	**12**	– HV biết trình bày và đánh giá về văn bản nội quy hoặc văn bản hướng dẫn nơi công cộng. – HV biết lắng nghe, đối thoại, góp ý, đánh giá, phản biện với những ý kiến khác trên tinh thần xây dựng.
23		Viết (tiếp): Trả bài viết thực hiện thực hiện tại lớp, theo hướng dẫn ở tiết 32	**36**	**12**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
24	**Bài 9. Hành trang cuộc sống (11 tiết)**	Đọc VB 1: *Về chính chúng ta*	**37-38**	**13**	– Nhận biết và phân tích được bối cảnh tri thức hiện đại làm nền tảng cho việc nhận thức lại về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên của tác giả. – Nêu được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với nhận thức của bản thân về vị trí của mình trong thế giới tự nhiên. – Biết tôn trọng, ứng xử hài hoà với tự nhiên.
25		Đọc VB 2: *Con*	**39-**	**13-**	– HV biết vận dụng các tri

		đường không chọn	**40**	**14**	thức đã học về thơ để chiếm lĩnh bài thơ của Rô-bớt Phờ-rót, thông qua hai bản dịch đã được giới thiệu trong SGK. – Qua việc tìm hiểu bài thơ, HV nhận thức được sự khó khăn và tầm quan trọng của việc quyết định hướng đi cho bản thân trong cuộc sống, sự can đảm và ý thức chịu trách nhiệm trước những lựa chọn của bản thân.
26		Đọc VB 3: *Một đời như kẻ tìm đường*	**41-42**	**14**	– Nhận biết được quan điểm của người viết trong văn bản. – Nêu được ý nghĩa, tác động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.
27		THTV: Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (tiếp)	**43**	**15**	– HV nhận biết được đặc điểm và tác dụng của biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin. – HV nhận biết và sử dụng được một số loại biểu đồ, sơ đồ cơ bản như: biểu đồ tròn, sơ đồ Venn, biểu đồ thời gian, sơ đồ cây.
28		Viết: Viết bài luận về bản thân – Hướng dẫn viết, HV làm bài	**44-45**	**15**	– HV biết cách trình bày quan điểm riêng của người viết về bản thân và thuyết phục, thu hút người đọc

		tại lớp			bằng những trải nghiệm có thực của mình. – HV thể hiện được phong cách, cá tính, giọng điệu riêng của mình trong bài viết. – HV biết cách sử dụng các yếu tố biểu cảm và tự sự trong bài luận về bản thân. – HV hiểu về bản thân, biết đúc rút những bài học, suy ngẫm từ những trải nghiệm của mình.
29		Nói và nghe: Thuyết trình về một vấn đề xã hội có sự dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ	**46**	**16**	– HV biết lựa chọn một vấn đề xã hội phù hợp, biết trình bày vấn đề này dưới hình thức thuyết trình. HV biết sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ một cách hợp lí, có hiệu quả trong khi thuyết trình. – HV biết lắng nghe, đánh giá, phản biện, tranh luận,... xoay quanh vấn đề xã hội mà mình thuyết trình hoặc nghe HV khác thuyết trình trên tinh thần xây dựng.
30		Viết (tiếp): Trả bài viết được thực hiện tại lớp, theo hướng dẫn ở tiết 43	**47**	**16**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những

					kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.
31	**Ôn tập**		**48**	**16**	– Hệ thống hoá kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 10*, tập hai. – Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
32	**Kiểm tra cuối kì**		**49-50**	**17**	Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện vào việc giải quyết yêu cầu của bài kiểm tra.
33	**Trả bài kiểm tra cuối kì**		**51**	**17**	– HV biết tự nhận xét về bài viết của mình cũng như biết nhận xét, đánh giá về bài viết của bạn. – HV rút ra được những kinh nghiệm thiết thực về việc viết đúng kiểu bài.

Lưu ý:

1. Để GV có thời gian chấm bài, tiết hướng dẫn viết và cho HV làm bài có thể được đảo lên trước tiết Thực hành tiếng Việt, thậm chí, trước cả tiết đọc VB sau cùng của bài học, đảm bảo tiết trả bài không nằm trong cùng một tuần với tiết dành cho HV viết bài, nạp bài.

2. Để giảm bớt số lượng bài viết GV phải chấm, có thể chọn 03 bài viết để HV tự đánh giá (02 bài ở học kì một, 01 bài ở học kì 2). Theo đó, 03 tiết trả bài trong Kế hoạch dạy học ở trên có thể được dành cho HV trao đổi về những VB đọc mở rộng.

2. Chuyên đề học tập

STT	Chuyên đề (1)		Tiết/ Tuần (2)		Yêu cầu cần đạt (3)
1	**CĐ 1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian (10 tiết)**	Tìm hiểu về nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian	**1-2**		– HV nắm được các khái niệm cơ bản của nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian. – HV hiểu rõ những yêu cầu cơ bản của nghiên cứu và một số thao tác nghiên cứu văn học dân gian cần vận dụng.
2		Thực hành nghiên cứu	**3-5**		– HV xác định được đề tài nghiên cứu. – HV tạo ra được các sản phẩm nghiên cứu phù hợp với từng đề tài đã chọn.
3		Tìm hiểu việc viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian	**6-7**		– HV hiểu rõ những đòi hỏi của việc viết báo cáo nghiên cứu một vấn đề văn học dân gian. – HV nắm được đặc điểm và đòi hỏi của một số kiểu loại báo cáo nghiên cứu xét theo tiêu chí mục đích và nội dung.
4		Thực hành viết báo cáo	**8-10**		– HV biết viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề văn học dân gian. – HV biết thuyết trình về báo cáo nghiên cứu đã viết.
5	**CĐ 2. Sân**	Tìm hiểu về	**1-2**		– HV nắm được các khái

	khấu hoá tác phẩm văn học (15 tiết)	sân khấu hoá tác phẩm văn học: Đọc VB			niệm cơ sở của việc chuyển thể tác phẩm văn học. – HV biết rút ra các nhận xét về thao tác dựng kịch bản chuyển thể, qua đọc VB được giới thiệu trong SGK.
6		Tìm hiểu về sân khấu hoá tác phẩm văn học: Xem vở diễn	**3-4**		– HV biết tận dụng mọi điều kiện phù hợp để xem vở diễn một kịch bản chuyển thể tác phẩm văn học. – HV biết nhận xét về điều kiện khiến một vở diễn thành công.
7		Thực hành sân khấu hoá tác phẩm văn học: Dựng kịch bản	**5-8**		– HV chọn được tác phẩm văn học phù hợp để chuyển thể. – HV biết hợp tác với nhau để hoàn thành một kịch bản chuyển thể, có thể dàn dựng được trên sân khấu.
8		Thực hành sân khấu hoá tác phẩm văn học: Luyện tập & Biểu diễn	**9-15**		– HV biết thực hiện các công việc cần thiết để hiện thực hoá một kịch bản chuyển thể bằng hoạt động biểu diễn. – HV biết tổ chức một buổi biểu diễn trọn vẹn.
9	**CĐ 3. Đọc, viết, giới thiệu một tập thơ, một**	Tìm hiểu về cách đọc và Thực hành đọc	**1-2**		– HV hiểu được đặc điểm của hoạt động đọc và các yêu cầu đặt ra đối với đọc văn học.

	tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết (15 tiết)				– HV biết tìm đọc các tác phẩm phù hợp theo gợi ý trong SGK.
		Tìm hiểu một số hướng viết bài và Thực hành viết	**3-7**		– HV hiểu rõ đặc điểm và yêu cầu của một số kiểu bài viết giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết. – HV biết viết bài giới thiệu tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết theo hình thức phù hợp với mục đích viết đã xác định.
		Tìm hiểu yêu cầu của hoạt động giới thiệu (thuyết trình) và Thực hành giới thiệu (thuyết trình)	**8-10**		– HV hiểu được đặc điểm và yêu cầu của hoạt động giới thiệu một tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết bằng hình thức thuyết trình. – HV biết thực hành thuyết trình về tập thơ, tập truyện ngắn hoặc tiểu thuyết bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế.

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

Lưu ý:

1. Tuần học các chuyên đề do các trường tự bố trí, căn cứ vào tình hình thực tế.

2. Học kì một có thể chỉ học 01 chuyên đề. Chuyên đề 1 nên học sau khi HV đã được học về nội dung viết báo cáo nghiên cứu ở bài 4.

3. Thời gian học và thực hành của từng chuyên đề nên kéo dài ít nhất 03 tuần, dù số tiết dành cho mỗi chuyên đề không lớn (từ 10 đến 15 tiết), nhằm tạo điều kiện cho HV có thời gian hoàn thành các sản phẩm do chuyên đề yêu cầu.

4. Sản phẩm HV phải hoàn thành với từng chuyên đề, một phần được hiện ở nhà, một phần được thực hiện ở lớp. Thời gian hoạt động trên lớp (được bố trí trong Kế hoạch năm học) nên dành cho HV trực tiếp trao đổi với nhau về các phần việc phải làm (với sự theo dõi, góp ý của GV).

5. Dù việc dạy học chuyên đề có nội dung đặc thù, vẫn cần được tổ chức theo mạch hoạt động ĐỌC – VIẾT – NÓI VÀ NGHE. ĐỌC để tìm hiểu nội dung lí thuyết được trình bày trong SGK. VIẾT chính là xử lí tư liệu nghiên cứu thu thập được; viết báo cáo; viết kịch bản chuyển thể tác phẩm văn học và viết bài giới thiệu một tập thơ, một tập truyện ngắn, tiểu thuyết. NÓI VÀ NGHE ứng với nội dung trình bày, báo cáo sản phẩm đã làm được theo đòi hỏi của chuyên đề.

3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	**Thời gian (1)**	**Thời điểm (2)**	**Yêu cầu cần đạt (3)**	**Hình thức (4)**
Giữa học kỳ 1	1 tiết (45 phút)	Tuần 11	Chọn các yêu cầu cần đạt về Đọc hiểu, Thực hành tiếng Việt và Viết theo phạm vi: – Đọc hiểu: truyện; thơ; VB nghị luận. – Tiếng Việt: lỗi dùng từ, trật tự từ; lỗi về mạch lạc và liên kết. – Viết: viết bài nghị luận về một tác phẩm truyện, thơ; viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm.	Viết trên giấy

Cuối học kỳ 1	1 tiết (45 phút)	Tuần 18	Chọn các yêu cầu cần đạt về Đọc hiểu, Thực hành tiếng Việt và Viết theo phạm vi: – Đọc hiểu: truyện; thơ VB nghị luận; sử thi; kịch bản văn học tuồng, chèo. – Tiếng Việt: lỗi dùng từ, trật tự từ; lỗi về mạch lạc và liên kết; cách trích dẫn. – Viết: viết bài nghị luận về một tác phẩm truyện, thơ; viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm.	Viết trên giấy
Giữa học kỳ 2	1 tiết (45 phút)	Tuần 8 (Tuần 26 của năm học)	Chọn các yêu cầu cần đạt về Đọc hiểu, Thực hành tiếng Việt và Viết theo phạm vi: – Đọc hiểu: thơ văn Nguyễn Trãi; truyện. – Tiếng Việt: biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê. – Viết: viết VB nghị luận về một tác phẩm truyện; viết VB nghị luận về một vấn đề xã hội.	Viết trên giấy
Cuối học kỳ 2	1 tiết (45 phút)	Tuần 17 (Tuần 35 của năm học)	Chọn các yêu cầu cần đạt về Đọc hiểu, Thực hành tiếng Việt và Viết theo phạm vi: – Đọc hiểu: thơ văn Nguyễn Trãi; truyện; VB nghị luận; VB thông tin. – Tiếng Việt: biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê; sử	Viết trên giấy

			dụng các phương tiện phi ngôn ngữ. – Viết: viết VB nghị luận về một tác phẩm văn học (truyện, thơ); viết VB nghị luận về một vấn đề xã hội; viết bài luận về bản thân.	

Ghi chú:

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

III. Các nội dung khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

...., ngày ……. tháng ……. năm ……	
TỔ TRƯỞNG *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**GIÁM ĐỐC** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh THPT môn Ngữ văn*, Trường ĐHSP TP HCM, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn*.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Ngữ văn*.
7. Sách giáo khoa môn Ngữ văn lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.
8. Sách Chuyên đề học tập môn Ngữ văn lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.
9. Tài liệu bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT
Môn: LỊCH SỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. ***Chủ trì biên soạn tài liệu:*** **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. Tham gia biên soạn:

TS. Nguyễn Xuân Trường – Chủ biên

TS. Nguyễn Thị Bích – Thành viên

ThS. Lại Thị Thu Thúy – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai: Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Lịch sử, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba: Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Lịch sử lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT. Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

STT	***Các từ viết tắt***	***Viết đầy đủ***
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDPT	Giáo dục phổ thông
3.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
4.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
5.	GV	Giáo viên
6.	HV	Học viên
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	NL	Năng lực
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	TCN	Trước Công nguyên
16.	THCS	Trung học cơ sở
17.	THPT	Trung học phổ thông
18.	GDPT	Giáo dục phổ thông
19.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất 8

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT 8

I. MỤC TIÊU 8

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 8

1. Yêu cầu về phẩm chất 8
2. Yêu cầu về năng lực 8
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 8
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 13

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 15

1. Nội dung giáo dục 15
2. Thời lượng giáo dục 17

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 18

1. Định hướng về phương pháp giáo dục 18
2. Hình thức tổ chức dạy học 18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 19

Phần thứ hai 21

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN LỊCH SỬ 21

I. MỤC TIÊU 21

1. Mục tiêu chung 21
2. Mục tiêu cụ thể 21

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT 22

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 22
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù 22

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 10 23

1. Nội dung khái quát 23
2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt lớp 10 24
3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử lớp 10 và Chương trình môn Lịch sử THPT 35
4. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử 36
5. Định hướng về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá 38
6. Thiết bị dạy học 42

Phần thứ ba 43

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN LỊCH SỬ 43

Chủ đề 1. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP 43

Bài 1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC 43
Bài 2. TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG 49
Bài 3. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC 54
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 1 61
Chủ đề 2: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI 62
Bài 4. KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG 62
THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI 62
Bài 5. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI 70
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 2 77
Chủ đề 3. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI 79
Bài 6. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI 79
Bài 7. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI 87
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 3 93
CHỦ ĐỀ 4: VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ TRUNG ĐẠI 95
Bài 8. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á 95
THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI 95
Bài 9. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á 99
THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI 99
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 4 104
Chủ đề 5: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM 106
(TRƯỚC NĂM 1858) 106
Nội dung 1. CÁC NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM 106
Bài 10. VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC 106
Bài 11. VĂN MINH CHĂM – PA 111
Bài 12. VĂN MINH PHÙ NAM 116
Nội dung 2. VĂN MINH ĐẠI VIỆT 122
Bài 13. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN 123
CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT 123
Bài 14. MỘT SỐ THÀNH TỰU TIÊU BIỂU VÀ Ý NGHĨA 131
CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT 131
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 5 139
CHỦ ĐỀ 6: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM 141
Bài 15. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM 141
Bài 16. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM 149
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 6 156
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10 158

Chuyên đề 1. CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC 158
Bài 1. THÔNG SỬ VÀ LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC 158
Bài 2. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM 167
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 1. 174
Chuyên đề 2: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA 176
Ở VIỆT NAM 176
Bài 3. DI SẢN VĂN HÓA, BẢO TỒN 177
VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM 177
Bài 4. TÌM HIỂU MỘT SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU 184
Ở VIỆT NAM 184
Bài 5. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ TIÊU BIỂU 190
Ở VIỆT NAM 190
Bài 6. MỘT SỐ DI SẢN THIÊN NHIÊN TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM 197
Bài 7. MỘT SỐ DI SẢN PHỨC HỢP TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM 203
Chuyên đề 3: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ 210
Bài 8. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM 210
(TRƯỚC NĂM 1858) 210
Bài 9. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945 – 1976) 218
Bài 10. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 225
TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY 225
Bài 11. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY 231
HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 3 240
TÀI LIỆU THAM KHẢO 242

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục GDTX cấp THPT nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt.

	–Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan.

	– Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.

	– Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp THCS theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi

sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**21,5**	**21,5**	**21,5**

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*	**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa ĐGTX với ĐGĐK. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN LỊCH SỬ

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Lịch sử giúp HV hình thành và phát triển năng lực lịch sử, thành phần của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; đồng thời góp phần hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HV tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giúp HV có hiểu biết hệ thống các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HV đã được học ở cấp THCS.

- Giúp HV tiếp cận những tri thức lịch sử cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng; phát triển cho HV năng lực tự học lịch sử suốt đời và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống những hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội của thế giới, khu vực và Việt Nam.

- Hình thành các khả năng cần thiết trong học tập bộ môn như: Xem xét các sự kiện lịch sử trong các quan hệ không gian, thời gian (đồng đại, lịch đại), làm việc với sách giáo khoa và các nguồn sử liệu, biết khái quát, xâu chuỗi, tìm mối liên hệ các sự kiện lịch sử. Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát, đánh giá các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử. Bồi dưỡng năng lực phát hiện, đề xuất và giải quyết các vấn đề trong học tập lịch sử (điều tra, thu thập, xử lí thông tin, nêu dự kiến giải quyết vấn đề, tổ chức thực hiện dự kiến, kiểm tra tính đúng đắn của kết quả, thông báo, trình bày về kết quả, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế đời sống và để tiếp nhận kiến thức mới...). Hình thành năng lực tự học, tự làm giàu tri thức lịch sử cho HV thông qua các nguồn sử liệu khác nhau (đã có và phát hiện mới).

- Có tình yêu quê hương, đất nước gắn liền với chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào dân tộc, có thái độ trân trọng đối với các di sản lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, trân trọng nền văn hoá của các dân tộc trên thế giới, có tinh thần quốc tế chân chính, vì hoà bình, tiến bộ xã hội. Có những phẩm chất cần thiết nhất của người công dân: thái độ tích cực trong việc

thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm đối với đất nước – cộng đồng; yêu lao động; sống nhân ái, có kỉ luật, tôn trọng và làm theo luật pháp, đoàn kết dân tộc và quốc tế...

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

- Môn Lịch sử góp phần hình thành, phát triển phẩm chất chung chủ yếu theo các mức độ phù hợp với môn Lịch sử đó là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Môn Lịch sử góp phần hình thành, phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn Lịch sử giúp HV phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống chủ đề, chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử gồm các thành tố: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
1	**Tìm hiểu lịch sử**	Thể hiện qua việc: – Nhận diện và sử dụng tư liệu lịch sử: phân biệt được các loại hình tư liệu lịch sử, hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày lịch sử: mô tả, trình bày (nói hoặc viết) diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
2	**Nhận thức và tư duy lịch sử**	Thể hiện qua việc: – Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lý giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

TT	Thành phần năng lực	Biểu hiện
3	**Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học**	Thể hiện qua khả năng kết nối quá khứ với hiện tại, vận dụng kiến thức lịch sử để lý giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Trên nền tảng đó, HV có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ LỚP 10

1. Nội dung khái quát

Nội dung chương trình môn Lịch sử gồm 2 phần: Phần bắt buộc đối với tất cả các HV và phần lựa chọn cho HV chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp.

1.1. Nội dung bắt buộc

Mạch nội dung	Lớp 10
CHỦ ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP	
– Lịch sử và Sử học	×
– Vai trò của Sử học	×
LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
– Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại	×
– Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	×
LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á	
– Văn minh Đông Nam Á	×
LỊCH SỬ VIỆT NAM	
– Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	×
– Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	×

1.2. Chuyên đề học tập lựa chọn

a) Mục tiêu

Bên cạnh nội dung giáo dục bắt buộc, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HV phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

b) Nội dung các chuyên đề học tập

Bên cạnh nội dung giáo dục bắt buộc, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết các vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HV phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

Mạch nội dung	**Lớp 10**
CHUYÊN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP	
Chuyên đề 10.1: Các lĩnh vực của Sử học	×
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ	
Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam	×
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC	
Chuyên đề 10.3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử	×

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt lớp 10

Nội dung	**Yêu cầu cần đạt**
LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	
Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức *Lịch sử* – Hiện thực lịch sử – Lịch sử được con người nhận thức	 – Trình bày được khái niệm lịch sử. – Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
Sử học – Khái niệm sử học – Đối tượng nghiên cứu của sử học – Chức năng, nhiệm vụ	 – Trình bày được khái niệm sử học. – Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học. – Nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học.
Tri thức lịch sử và cuộc sống: *Học tập và khám phá lịch sử suốt đời*	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời – Thu thập thông tin, sử liệu, làm giàu tri thức lịch sử – Kết nối kiến thức, bài học lịch sử vào cuộc sống	– Trình bày được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời. – Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử. – Vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản). – Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.
VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	
Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên – Mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên	– Nêu được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên. – Có ý thức tham gia bảo vệ các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên ở địa phương.
Sử học với sự phát triển du lịch – Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch – Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá	– Trình bày được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch. – Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI	
Khái niệm văn minh thế giới – Khái niệm văn minh – Phân biệt văn minh với văn hóa	– Trình bày được khái niệm văn minh. – Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa.
Một số nền văn minh phương Đông *Văn minh Ai Cập* – Những thành tựu tiêu biểu – Ý nghĩa	– Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông. – Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Văn minh Trung Hoa – Những thành tựu tiêu biểu – Ý nghĩa	– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.
Văn minh Ấn Độ – Những thành tựu tiêu biểu – Ý nghĩa	– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.
Một số nền văn minh phương Tây *Văn minh Hy Lạp – La Mã* – Những thành tựu tiêu biểu – Ý nghĩa	– Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại. – Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.
Văn minh thời Phục hưng – Những thành tựu tiêu biểu – Ý nghĩa	– Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.
CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
Cách mạng công nghiệp thời cận đại	– Biết cách sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp
Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất – Những thành tựu cơ bản	– Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
Cách mạng công nghiệp lần thứ hai – Những thành tựu cơ bản	– Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.
Cách mạng công nghiệp thời hiện đại	
Cách mạng công nghiệp lần thứ ba – Những thành tựu cơ bản	– Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) – Những thành tựu cơ bản	– Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai – Về kinh tế – Về xã hội, văn hoá	– Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.
Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư – Về kinh tế – Về xã hội, văn hoá	– Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa. – Có thái độ trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử. – Có ý thức tuân thủ những quy định của pháp luật khi tham gia các mạng xã hội trên Internet.
VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	
Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á *Hành trình phát triển* *Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á* – Tôn giáo và tín ngưỡng – Văn tự và văn học – Kiến trúc và điêu khắc	– Biết cách sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á. – Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á. – Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc. – Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, có ý thức gìn giữ, bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	
Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam *Văn minh Văn **Lang** - Âu Lạc* – Cơ sở hình thành	– Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc. – Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Những thành tựu tiêu biểu	– Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
Văn minh Champa – Cơ sở hình thành – Những thành tựu tiêu biểu	– Nêu được cơ sở hình thành văn minh Champa. – Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Champa về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
Văn minh Phù Nam – Cơ sở hình thành – Những thành tựu tiêu biểu	– Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam. – Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước. – Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ nói trên để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.
Văn minh Đại Việt *Cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt* – Khái niệm văn minh Đại Việt – Cơ sở hình thành – Quá trình phát triển	–Trình bày được khái niệm văn minh Đại Việt. – Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ. – Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.
Một số thành tựu của văn minh Đại Việt – Về kinh tế – Về chính trị – Về tư tưởng, tôn giáo – Về văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật	– Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt. – Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam	– Trình bày được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam. – Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	
Các dân tộc trên đất nước Việt Nam Thành phần dân tộc theo dân số	– Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
Thành phần dân tộc theo ngữ hệ	– Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam – Đời sống vật chất – Đời sống tinh thần	– Trình bày được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. – Nêu được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam *Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam* – Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc – Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước – Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.	– Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. – Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước. – Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay – Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc	– Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước	– Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh. – Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.
THỰC HÀNH LỊCH SỬ	
– Tổ chức các hoạt động thực hành lịch sử tại lớp học – Tiến hành các hoạt động giáo dục lịch sử gắn với thực địa (di sản lịch sử, văn hoá),... – Học tập tại các bảo tàng, xem phim tài liệu lịch sử. – Tổ chức các câu lạc bộ, cuộc thi "Em yêu lịch sử", "Nhà sử học trẻ tuổi", các trò chơi lịch sử.	– Củng cố, khắc sâu kiến thức lịch sử. – Rèn luyện các kỹ năng thực hành bộ môn, phát triển năng lực lịch sử. – Tạo hứng thú trong học tập.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Chuyên đề 10.1: CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC	
Thông sử và Lịch sử theo lĩnh vực *Khái quát về một số cách trình bày lịch sử truyền thống* – Kể chuyện về quá khứ – Lịch sử biên niên	– Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.
Thông sử – Khái niệm – Nội dung chính	– Trình bày được khái niệm thông sử. – Nêu được nội dung chính của thông sử.
Lịch sử theo lĩnh vực – Khái quát về các lĩnh vực của lịch sử – Ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực	– Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử. – Trình bày được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới – Lịch sử dân tộc – Lịch sử thế giới	– Nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.
Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam *Lịch sử văn hoá Việt Nam* – Đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam – Khái lược tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam	– Nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam. – Trình bày được nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam.
Lịch sử xã hội Việt Nam – Đối tượng của lịch sử xã hội – Khái lược về xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại	– Trình bày được đối tượng của lịch sử xã hội. – Trình bày được nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.
Lịch sử kinh tế Việt Nam – Đối tượng của lịch sử kinh tế – Khái lược lịch sử kinh tế Việt Nam	– Trình bày được đối tượng của lịch sử kinh tế. – Trình bày được nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.
Chuyên đề 10.2: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM	
Di sản văn hoá	
– Khái niệm di sản văn hoá – Ý nghĩa của di sản văn hoá	– Trình bày được khái niệm di sản văn hoá. – Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.
Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá	
Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển – Khái niệm bảo tồn di sản văn hoá	– Trình bày được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá.
Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản – Cơ sở khoa học của công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá – Các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá	- Trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển bền vững của đất nước. - Nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá: tuyên truyền giáo dục ý thức bảo tồn di sản, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường biện pháp bảo vệ di sản,...

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Một số di sản văn hoá tiêu biểu của dân tộc Việt Nam (gợi ý) *Giới thiệu một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu* – Dân ca quan họ Bắc Ninh – Ca trù – Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên – Nhã nhạc cung đình Huế – Đờn ca tài tử Nam Bộ	– Xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trên bản đồ. – Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu.
Giới thiệu một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu – Trống đồng Đông Sơn – Thành Cổ Loa – Hoàng thành Thăng Long – Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) – Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh – Thành Nhà Hồ – Cố đô Huế – Tháp Chăm – ...	– Xác định được vị trí phân bố các di sản lịch sử văn hoá vật thể tiêu biểu trên bản đồ. – Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản lịch sử văn hoá vật thể tiêu biểu.
Giới thiệu một số di sản thiên nhiên tiêu biểu – Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng – Vịnh Hạ Long – Vườn quốc gia Cúc Phương – Vườn quốc gia Cát Tiên – ...	– Xác định vị trí phân bố các di sản thiên nhiên tiêu biểu trên bản đồ. – Giới thiệu được những nét cơ bản về một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu.
Giới thiệu một số di sản phức hợp tiêu biểu	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Khu di tích – danh thắng Tràng An (Ninh Bình) – Khu di tích – danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh)	– Xác định được vị trí phân bố các di sản phức hợp tiêu biểu trên bản đồ. – Giới thiệu được những nét cơ bản về một trong số các di sản phức hợp tiêu biểu.
Chuyên đề 10.3: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ	
Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858) (*Một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu)* – Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần – Nhà nước quân chủ thời Lê sơ – Nhà nước quân chủ thời Nguyễn	– Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu: Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn. – Nêu và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể: Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.
Một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858 – Quốc triều hình luật – Hoàng Việt luật lệ	– Trình bày được nét chính của hai bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.
Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945-1976) *Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* – Bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Ý nghĩa lịch sử của việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	– Trình bày được bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. – Nêu được ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm	– Trình bày được đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. – Nêu được vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945-1976.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
và xây dựng đất nước thời kì 1945-1976.	
Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay *Sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* – Bối cảnh ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Ý nghĩa lịch sử của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam *Vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* – Vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế	– Trình bày được bối cảnh ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Nêu được ý nghĩa lịch sử của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Nêu được vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế
Một số bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay *Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay* – Bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp Việt Nam: các năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013 – Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam	– Nêu được điểm chung về bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay (1946, 1959, 1980, 1992 và 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc. – Trình bày được một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.
Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam: Hiến pháp năm 1946 – Một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946	– Nêu được một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946: ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945, quyền bình đẳng và nghĩa vụ công dân, cơ cấu hệ thống chính trị,...

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Ý nghĩa lịch sử	– Trình bày được ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946 – Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.
Hiến pháp của thời kì đổi mới: Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013 – Hiến pháp năm 1992: Hiến pháp đầu tiên của thời kì đổi mới – Hiến pháp năm 2013: Hiến pháp thứ hai của thời kì đổi mới	– Nêu được một số nét chính của Hiến pháp năm 1992: ban hành trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới, là cơ sở chính trị – pháp lí quan trọng để thực hiện công cuộc Đổi mới,... – Trình bày được điểm mới của Hiến pháp năm 2013: sự tiến bộ về tư tưởng dân chủ, cơ cấu Nhà nước, kĩ thuật lập hiến,... – Có ý thức trân trọng lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và sẵn sàng vận động người khác cùng tuân thủ pháp luật.

3. So sánh yêu cầu cần đạt của Chương trình GDTX môn Lịch sử lớp 10 và Chương trình môn Lịch sử THPT

– Cách xác định YCCĐ: căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định tại Chương trình GDPT 2018 có điều chỉnh và tinh giảm mức độ kiến thức, chủ yếu là mức độ nhận biết, thông hiểu; tăng cường bài học hướng dẫn tự học và bổ sung kiến thức thực hành, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Giảm bớt một số YCCĐ quá khó đối với HV GDTX. Một số YCCĐ giảm mức độ từ giải thích, phân tích sang trình bày hoặc nêu,...

Một số yêu cầu cần đạt khó đã được giảm không dạy ở bảng sau:

Lớp	Nội dung	Yêu cầu cần đạt đã giảm, không dạy Chương trình GDTX cấp THPT
10	**Lịch sử và sử học**	– Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của dân tộc Việt Nam và thế giới.
	Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới hiện đại	– Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên Internet, mạng xã hội,...
	Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	
	Văn minh Phù Nam	Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	
	Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay	- Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng,...

4. Định hướng nội dung Chương trình môn Lịch sử

4.1. Nội dung chương trình lớp 10

Chương trình lớp 10 mở đầu bằng chủ đề định hướng nghề nghiệp: *(i) Lịch sử và Sử học, (ii) Vai trò của Sử học*. Chủ đề này nhằm giúp HV nắm được đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HV lựa chọn định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Tiếp theo, để củng cố và mở rộng nền tảng tri thức thông sử đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp THCS), HV lớp 10 được học các chủ đề về lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Về lịch sử thế giới và khu vực, nội dung chương trình lớp 10 tập trung vào chủ đề về lịch sử văn minh thế giới và khu vực Đông Nam Á, bao gồm: *(i) Những nền văn minh thế giới thời kì cổ trung đại, (ii) Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới hiện đại, (iii) Văn minh Đông Nam Á*. Những chủ đề này nhằm giúp HV bước đầu nhận thức được khái quát nét chính về những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử thế giới.

Trên cơ sở những hiểu biết nền tảng về lịch sử văn minh thế giới, học viên sẽ được học các chủ đề về lịch sử Việt Nam, bao gồm: *(i) Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858), (ii) Lịch sử cộng đồng các dân tộc Việt Nam.* Những chủ đề này sẽ tạo cơ sở để HV tiếp tục học các chủ đề về sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng trong lịch sử Việt Nam ở lớp 11 và 12. Đồng thời, việc tiếp cận các chủ đề này sẽ góp phần xây dựng quan điểm nhân văn, ý thức trân trọng những giá trị vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại nói chung và văn minh Việt Nam nói riêng.

Các chuyên đề ở lớp 10 bao gồm:

– Chuyên đề định hướng nghề nghiệp: *Các lĩnh vực của Sử học* góp phần giúp HV hiểu biết về các lĩnh vực chính của Sử học, làm cơ sở cho việc lựa chọn định hướng nghề nghiệp của HV;

– Chuyên đề hoạt động trải nghiệm thực tế: *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam* nhằm giúp HV vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống. HĐTN thực tế là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực HV.

– Chuyên đề nâng cao kiến thức: *Nhà nước và Pháp luật Việt Nam trong lịch sử* nhằm giúp HV nhận thức được những nét chính quá trình phát sinh, phát triển của Nhà nước và quá trình lập hiến trong lịch sử Việt Nam.

4.2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng cho lớp 10 là 87 tiết/năm học, dạy trong 35 tuần. Trong đó, thời lượng dành cho các chủ đề của nội dung bắt buộc là 52 tiết. Dự kiến tỉ lệ (số tiết) thời lượng dành cho mỗi mạch nội dung như sau:

Mạch nội dung	**Số tiết**
CHỦ ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP	
– Lịch sử và Sử học – Vai trò của Lịch sử	5
LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
– Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại	4
– Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	6
– Văn minh Đông Nam Á	4
LỊCH SỬ VIỆT NAM	
– Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	12
– Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	6
THỰC HÀNH LỊCH SỬ	10
ÔN TẬP, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	5
Tổng cộng	**52 tiết**

Thời lượng dành cho các chuyên đề học tập là 35 tiết. Dự kiến số tiết của các chuyên đề học tập như sau:

Mạch nội dung	**Lớp 10 (Số tiết)**
CHUYÊN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP	
Chuyên đề 10.1: Các lĩnh vực của Sử học	10
CHUYÊN ĐỀ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ	
Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam	15
CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO KIẾN THỨC	
Chuyên đề 10.3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử	10
Tổng số	**35**

5. Định hướng về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá

5.1. Định hướng về phương pháp dạy học

5.1.1. Định hướng chung

PPDH theo quan điểm phát triển năng lực chú trọng việc rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống và nghề nghiệp; đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực sáng tạo, năng lực tự giải quyết vấn đề của HV, đáp ứng mục tiêu của Chương trình GDTX.

5.1.2. Vận dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với môn Lịch sử cấp THPT

Trong dạy học môn Lịch sử cấp THPT, GV lựa chọn những PPDH phù hợp, góp phần bồi dưỡng phẩm chất, phát triển các năng lực chung và năng lực lịch sử cho HV.

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV từng bước hình thành và phát triển lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính; niềm tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua các bài học lịch sử, GV truyền cảm hứng để HV yêu thích lịch sử, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Trong dạy học lịch sử, GV giúp HV hình thành và phát triển năng lực chung thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế như:

– Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin thông qua các nguồn sử liệu; trình bày ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hóa ở địa phương; vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích các vấn đề thực tế; có hứng thú tìm tòi, khám phá và tự học lịch sử...

– Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm, thảo luận nhóm, chia sẻ ý kiến trong nhóm; HĐTN trên thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hóa; phỏng vấn nhân chứng lịch sử…

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử; tìm lôgic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử; vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống…

c) Phương pháp hình thành, phát triển năng lực lịch sử: PPDH lịch sử theo định hướng tiếp cận năng lực được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử:

thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng. GV không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho HV mà chú trọng việc hướng dẫn HV nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, xây dựng và phát triển những năng lực chuyên môn của môn Lịch sử.

PPDH lịch sử theo định hướng phát triển năng lực chú trọng đến các vấn đề như: phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc theo nhóm, coi trọng việc sử dụng các phương tiện trực quan như: hiện vật lịch sử, tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ, sa bàn, mô hình, phim tài liệu lịch sử. HV cần được trang bị phương pháp tự học, biết cách tìm tòi, khai thác các nguồn sử liệu, đồng thời biết cách phân tích sự kiện, quá trình lịch sử và tự mình rút ra những nhận xét, đánh giá, tạo cơ sở phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học).

Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử bao gồm các hoạt động dạy học ở trong lớp và hoạt động dạy học ngoài lớp học. Thông qua việc kết hợp các hình thức đa dạng như thảo luận theo nhóm, làm việc nhóm đôi, làm việc cá nhân… GV giúp HV trở thành "người đóng vai lịch sử" để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống. Trong đó, hoạt động thảo luận đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao vai trò tích cực, chủ động và sự hợp tác của HV. Thông qua thảo luận, ngoài việc giúp đánh giá được kiến thức, năng lực, phương pháp làm việc của HV, còn giúp hiểu được thái độ của HV. Để phương pháp thảo luận tiến hành có kết quả tốt, cần lưu ý lựa chọn những nội dung học tập tạo cơ hội thuận lợi cho thảo luận, có liên hệ với các vấn đề thực tiễn, mà HV đã có một số vốn tri thức nhất định, hoặc liên quan đến những bài học ở trước. Việc khám phá, tìm tòi, khai thác kiến thức từ các nguồn sử liệu khác nhau sẽ thu hút ý kiến của nhiều HV khác nhau.

Mở rộng không gian dạy học, không chỉ trong lớp học mà còn ở ngoài lớp học, trên thực địa (di tích lịch sử và văn hoá), bảo tàng, khu triển lãm,...; tổ chức cho HV đi tham quan, dã ngoại, kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với HĐTN trên thực tế. Việc kết hợp các thành tựu của khoa học giáo dục hiện đại với việc sử dụng một cách tích cực các phương pháp của Sử học là chìa khoá thành công của QTDH Lịch sử.

Giáo dục lịch sử là một hoạt động mang tính xã hội cao. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục lịch sử, cần chú trọng đến sự kết hợp giữa giáo dục lịch sử trong nhà trường với gia đình và xã hội. Sự phối hợp giữa ba môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình, xã hội) là nền tảng quan trọng để hình thành năng lực chuyên môn Lịch sử. Trong đó, nhà trường xây dựng và phát triển kiến thức, kỹ năng cho HV; gia đình và xã hội tạo điều kiện để HV vận

dụng kiến thức, kỹ năng lịch sử vào những tình huống thực tiễn của cuộc sống. GV là người chủ động thiết lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong công tác giáo dục lịch sử thông qua các mô hình phối hợp như: tổ chức hoạt động giáo dục truyền thống lịch sử, giáo dục chủ quyền biển đảo cho HV có sự tham gia của phụ huynh HV và các tổ chức xã hội. Để thực hiện mục tiêu giáo dục của Chương trình môn Lịch sử, cần coi trọng và phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và xã hội ở những mức độ và hình thức khác nhau.

Đối với việc ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học lịch sử, Chương trình nhấn mạnh việc khuyến khích HV tự tìm đọc, thu thập tư liệu lịch sử trên mạng Internet theo hướng dẫn của GV, tra cứu tư liệu lịch sử trong thư viện để thực hiện các nghiên cứu cá nhân hoặc theo nhóm, có khả năng trình bày, thảo luận kết quả nghiên cứu; xây dựng kỹ năng sử dụng các phương tiện CNTT để hỗ trợ cho việc tái hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

5.2. Định hướng về kiểm tra, đánh giá

1. Mục đích đánh giá kết quả giáo dục môn Lịch sử là xác định mức độ đáp ứng của HV đối với YCCĐ về kiến thức và năng lực lịch sử ở chủ đề, chuyên đề, từng lớp học, từ đó điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu.

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo hướng phát triển năng lực, việc KT, ĐG kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. Mục đích chủ yếu của đánh giá kết quả học tập là đối chiếu, so sánh năng lực HV đạt được với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức và năng lực môn học Lịch sử ở từng chủ đề, từng cấp học, để từ đó có những biện pháp cải thiện kịp thời hoạt động dạy và hoạt động học để đạt được mục tiêu giáo dục.

Đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi HV theo YCCĐ của môn học đã đề ra. Trên cơ sở đó, tìm ra giải pháp để đánh thức tiềm năng và khắc phục những hạn chế trong quá trình học tập của HV. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của QTDH lịch sử, có vai trò thu thập các thông tin về chất lượng học tập, phân loại HV, đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh việc dạy học, thúc đẩy quá trình học tập của HV. Trong đó, mục đích bao trùm của đánh giá là nhằm vào sự tiến bộ trong học tập lịch sử của HV.

2. Nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức lịch sử đã học trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trọng tâm. Công tác KT, ĐG đối với môn Lịch sử cần tuân thủ các nguyên tắc: phối hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV. Thông qua kết quả KT, ĐG, GV có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân

hóa về trình độ học lực của HV trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ HV chưa đạt chuẩn về kiến thức, năng lực, phát hiện và bồi dưỡng HV giỏi, có năng khiếu về Lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục Lịch sử. Để đánh giá năng lực, GV cần lưu ý đến việc kiểm tra các mức độ đạt được của HV đối với việc xây dựng và phát triển năng lực lịch sử (năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn).

Việc đánh giá kết quả học tập của HV trong môn Lịch sử cần phải đảm bảo tính toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá trong suốt cả quá trình học tập (đánh giá quá trình) và đánh giá vào cuối kỳ, cuối năm học (đánh giá tổng kết); kết hợp đánh giá của GV đối với HV và việc HV đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá; đánh giá định lượng và định tính; đánh giá trong hoạt động trên lớp và ngoài lớp, ngoài thực địa,...

Đánh giá theo định hướng năng lực trong môn Lịch sử tập trung chủ yếu vào hai phương diện: việc nhận biết, thông hiểu các kiến thức cơ bản của HV và mức độ hình thành, phát triển năng lực lịch sử trong quá trình học tập; đặc biệt cần tập trung đánh giá năng lực vận dụng kiến thức lịch sử, năng lực để giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn cuộc sống. Đánh giá theo định hướng năng lực chủ yếu là xem xét, đánh giá HV đã vận dụng các kiến thức đã học trong thực tế như thế nào, xác định mức độ năng lực của cá nhân người học so với mục tiêu đề ra của môn học. Đánh giá theo năng lực lịch sử cần thông qua những tình huống, vấn đề có giá trị ứng dụng thực tiễn, sát với thực tiễn, HV hoàn thành được những bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức một cách cụ thể.

Đề thi/kiểm tra theo hướng đánh giá năng lực coi trọng các câu hỏi yêu cầu sử dụng kiến thức, năng lực và hiểu biết xã hội để trả lời, lí giải các vấn đề xảy ra trong thực tiễn, nhất là những vấn đề có tính thời sự, tạo cơ sở để HV được bày tỏ chính kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam.

3. Về hình thức đánh giá, cần kết hợp giữa ĐGTX và ĐGĐK, giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HV; kết hợp kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV cần căn cứ vào YCCĐ đã quy định, đánh giá phẩm chất và năng lực HV, đánh giá vì sự phát triển của HV.

Về cách thức KT, ĐG: cần sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp KTĐG khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng TNKQ và tự luận (đặc biệt đối với cấp THPT) nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá.

Trong quá trình KT, ĐG, có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập ở những mức độ khác nhau như: nhận biết (ghi nhớ, tái hiện quá khứ lịch sử trong các tình huống không thay đổi nhằm củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản); thông hiểu (có khả năng tóm tắt, giải thích,

lý giải các sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử…); vận dụng (so sánh, phân tích, tổng hợp các sự kiện, nhân vật lịch sử); vận dụng cao (đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, kết nối lịch sử với hiện tại), tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của HV.

4. ĐGTX linh hoạt: có thể vào đầu tiết học để dẫn dắt vào nội dung mới hoặc sử dụng kết quả tham gia thảo luận, đóng góp vào bài của HV trong quá trình học tập, các sản phẩm học tập của HV, thái độ hành vi trong việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ học tập. Phát triển dần các hình thức kiểm tra khác như trắc nghiệm, tự luận, thực hành,... để nâng cao trình độ nhận thức của HV. Khuyến khích sử dụng kết quả làm việc của HV với các phiếu học tập, bảng kiểm,... Chú trọng đánh giá các kết quả học tập ngoại khoá của HV như: sưu tầm, trưng bày tư liệu lịch sử theo chủ đề, viết báo cáo chuyên đề, phỏng vấn các nhân chứng lịch sử, nhân vật lịch sử,...

5. ĐGĐK thực hiện theo quy định. Các tiêu chí đánh giá (đáp án và thang điểm) cần được chuẩn bị cụ thể, rõ ràng.

6. Thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc đổi mới PPDH môn Lịch sử theo hướng phát triển năng lực.

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các Trung tâm GDTX cần được trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống bản đồ (bản đồ thế giới, bản đồ các châu lục, bản đồ Đông Nam Á và Việt Nam); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,...

Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, HV không thể trực tiếp quan sát. CNTT sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,… GV cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu lịch sử,… góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để HV yêu thích môn Lịch sử.

Khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị dạy học của môn Lịch sử như: bản đồ, lược đồ, sa bàn; sưu tầm tranh ảnh về các nhân vật lịch sử, di tích lịch sử, những nội dung có liên quan đến bài học lịch sử.

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN LỊCH SỬ

Chủ đề 1. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP
Thời gian thực hiện: 5 tiết

Chủ đề gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức; 2) Tri thức lịch sử và cuộc sống*. GV có thể chủ động chia thành 3 bài học. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 1. HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được khái niệm lịch sử.
- Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
- Trình bày được khái niệm sử học.
- Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được các khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của lịch sử và sử học.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức;

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử; vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản); quan tâm, yêu thích và tham gia tìm hiểu lịch sử, văn hóa các dân tộc Việt Nam và thế giới.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vấn đề liên quan đến lịch sử và sử học (khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học), hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của việc học tập lịch sử và vai trò của sử học đối với sự phát triển của đất nước.

- *Trách nhiệm:* Có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; tôn trọng các ngành nghề hiện đại khác nhau; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác) phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Đọc và tìm hiểu trước các vấn đề có liên quan đến bài học hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

- Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của sử học

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Trình bày và phân biệt được khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

- Không đi sâu phân tích các quan điểm khác nhau về lịch sử, chỉ yêu cầu trình bày cụ thể khái niệm lịch sử là gì? Phân biệt hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái niệm lịch sử; phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

2. Trình bày được đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của sử học

- Không đi sâu phân tích các quan điểm khác nhau về sử học, chỉ yêu cầu trình bày khái niệm sử học là gì? Xác định đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học.

- Mức độ cần làm rõ: Trình này được khái niệm sử học, xác định đúng đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị hình ảnh, video tư liệu, thiết bị tổ chức trò chơi,…

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể tổ chức cho HV sử dụng hình ảnh về một sự kiện lịch sử và dùng các câu hỏi để nhận biết về sự kiện lịch sử đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV nêu nhận thức, đoán các sự kiện lịch sử.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới: Sự kiện lịch sử đã diễn ra, đó là hiện thực lịch sử. Nhưng nhận thức về hiện thực lịch sử này thì khác nhau. Vậy, *hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức là gì, làm cách nào để phân biệt được nó?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm lịch sử; phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc GV tự sưu tầm hình ảnh, video,… để HV tìm hiểu khái niệm lịch sử và hiện thực lịch sử, lịch sử được con người nhận thức, nhấn mạnh mỗi khái niệm được hiểu theo nghĩa khác nhau nhưng có mối quan hệ với nhau: không có lịch sử (hiện thực lịch sử) thì không có lịch sử được con người nhận thức.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị/xem video,… về một hoặc các sự kiện lịch sử và gợi mở câu hỏi:

1) Lịch sử là gì? Hiện thực lịch sử là gì? Lịch sử được nhận thức như thế nào?

2) Phân biệt hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.

+ Lịch sử loài người là toàn bộ hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến nay.

+ Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ.

+ Lịch sử được con người nhận thức là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu khái niệm sử học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm sử học; đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video… để HV tìm hiểu khái niệm sử học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học. Nhấn mạnh: mỗi khái niệm được hiểu theo nghĩa khác nhau, có mối quan hệ với nhau: không có lịch sử (hiện thực lịch sử) thì không có lịch sử được con người nhận thức, sẽ không có sử học (khoa học nghiên cứu về quá khứ loài người). Sử học là một khoa học, có đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu riêng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ/xem video… về một hoặc các sự kiện lịch sử và trao đổi câu hỏi: *Sử học là gì? Sử học có đối tượng, chức năng và thực hiện nhiệm vụ nào?*

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ/xem video… và trao đổi câu hỏi.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Sử học là khoa học nghiên cứu về lịch sử (nghiên cứu quá khứ loài người, về các sự kiện, hiện tượng đã diễn ra trong xã hội loài người và phát hiện ra các qui luật phát sinh, phát triển của nó).

+ Đối tượng nghiên cứu của sử học rất đa dạng, phong phú, toàn diện: gồm toàn bộ những hoạt động của con người trong quá khứ, trên mọi lĩnh vực.

+ Chức năng của sử học:

▪ Khôi phục hiện thực lịch sử chính xác, khách quan (chức năng khoa học).

▪ Phục vụ cuộc sống của con người hiện tại thông qua bài học kinh nghiệm được đúc kết từ quá khứ (chức năng xã hội) nhằm giáo dục nhân cách cho HV.

+ Nhiệm vụ của sử học:

▪ Nhận thức: cung cấp những tri thức khoa học về lịch sử (tri thức đã được khoa học lịch sử thừa nhận, giúp con người hiểu đúng về quá khứ).

▪ Giáo dục: nêu gương (góp phần truyền bá những giá trị và truyền thống tốt đẹp tiến bộ và nhân văn trong lịch sử cho thế hệ sau).

▪ Dự báo: Thông qua việc tổng kết thực tiễn rút ra bài học kinh nghiệm,… góp phần dự báo về tương lai của đất nước, nhân loại.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến bài học hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học. Với hai đơn vị kiến thức của bài, GV có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong SGK

hoặc có thể tự chuẩn bị, sử dụng nhiều cách khác nhau (Phiếu học tập/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận…) để tổ chức hoạt động luyện tập theo nhóm/cá nhân HV.

Ví dụ: *Hoàn thành Phiếu học tập sau:*

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về bài học hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động:

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân hoặc theo nhóm. Có thể sử dụng bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Sưu tầm tư liệu, hình ảnh liên quan đến sự kiện Vịnh Bắc Bộ (5.8.1964) và cho biết hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức phản ánh qua tư liệu, hình ảnh đó như thế nào?*

- Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được khái niệm lịch sử, hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức - Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu khái niệm sử học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được khái niệm sử học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nhận thức lịch sử	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Ktr giữa kì 1/cuối kì 1)

Bài 2. TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

- Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.

- Vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).

- Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

Bên cạnh việc đảm bảo các yêu cầu cần đạt nêu trên, khi xây dựng kế hoạch bài học, GV cần chú ý xác định mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HV.

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử; vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới và trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản); quan tâm, yêu thích và tham gia tìm hiểu lịch sử, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ vấn đề liên quan đến sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời…), hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử suốt đời; biết giải thích vấn đề thời sự trong nước và thế giới, vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản); quan tâm, yêu thích và tham gia tìm hiểu lịch sử, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của tri thức lịch sử với cuộc sống và giái trị của việc học tập lịch sử suốt đời.

- *Trách nhiệm:* Có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; tôn trọng các ngành nghề hiện đại khác nhau; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm thông tin, tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.
- Thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức.
- Kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời

- Không đi sâu vào phân tích ý nghĩa của việc học tập lịch sử nói chung, chỉ tập trung trình bày sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

2. Thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức

- Không tìm hiểu việc khai thác thông tin sử liệu nói chung, chỉ tập trung trình bày việc hướng dẫn HV biết tự học: biết thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức.

- Mức độ cần làm rõ: Thu thập, xử lí được thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức.

3. Kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn

- Tập trung trình bày sự cần thiết của việc biết vận dụng tri thức lịch sử để kết nối kiến thức trong bài học lịch sử vào thực tiễn.

- Mức độ cần làm rõ: Vận dụng được tri thực lịch sử: kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng vào thực tiễn.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về vai trò, ý nghĩa của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh, theo gợi ý từ SGK hoặc do GV tự chuẩn bị: trò chơi, video…) để HV nhận thức được một sự kiện, hiện tượng của tri thức lịch sử.

- HV: quan sát hình ảnh thực hiện nghi thức tế lễ tại đền thờ Lạc Long Quân (Đền Hùng - Phú Thọ); Nghi lễ thờ cúng tổ tiên và trả lời câu hỏi:

1) Việc thực hành nghi lễ có ý nghĩa gì?

2) Theo em, có nên thực hành nghi lễ này không? Tại sao?.

- HV đọc thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh và nêu ý nghĩa của sự kiện.

- HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các sự kiện, hiện tượng… đều là những tri thức lịch sử thể hiện một nét đặc sắc, một giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vậy *tri thức lịch sử là gì? Có cần thiết phải học tập và khám phá tri thức lịch sử không?* Để khám phá, học tập lịch sử suốt đời thì việc thu thập, xử lí thông tin và sử liệu được thực hiện như thế nào?

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự cần thiết phải học tập, khám phá lịch sử suốt đời

1. Mục tiêu: Giải thích được sự cần thiết của việc học tập lịch sử và cách khám phá, học tập lịch sử.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị để tổ chức hoạt động nhận thức cá nhân/nhóm cho HV giải thích được sự cần thiết của việc học tập lịch sử và cách khám phá, học tập lịch sử.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin tư liệu kết hợp quan sát hình ảnh về một hoặc các sự kiện lịch sử và lí giải: *Tại sao phải học tập, khám phá lịch sử suốt đời?*

- HV thực hiện nhiệm vụ: đọc thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh và lí giải vấn đề.

- HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Tri thức lịch sử rất rộng lớn và đa dạng cần phải có một quá trình lâu dài để tìm hiểu, học tập và khám phá lịch sử suốt đời:

+ Tri thức lịch sử là những hiểu biết của con người về các lĩnh vực liên quan đến lịch sử, giúp con người đúc kết, vận dụng bài học kinh nghiệm trong cuộc sống.

+ Việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời là rất cần thiết và phải trải qua một thời gian lâu dài vì tri thức lịch sử rất rộng lớn, đa dạng và phong phú.

Hoạt động 2.2. Hướng dẫn cách thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để làm giàu tri thức lịch sử

1. Mục tiêu: Xác định được cách thức thu thập, xử lí được thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức lịch sử

2. Cách tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động: làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi: đọc thông tin trong SGK/quan sát tranh ảnh/sơ đồ… để xác định cách thức thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc nhóm đôi thảo luận: *Trình bày quy trình thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức lịch sử.*

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/sơ đồ, thảo luận.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Kiến thức lịch sử giúp con người có hiểu biết rộng và sâu nhiều vấn đề.

+ Việc thu thập, xử lí thông tin sử liệu để làm giàu tri thức cần thực hiện theo quy trình: 1) Lập danh mục, thư mục nguồn sử liệu cần thu thập; 2) Sưu tầm, đọc và ghi chép thông tin liên quan đến vấn đề cần tìm hiểu; 3) Chọn lọc, phân loại sử liệu để nhận xét, đánh giá; 4) Xác minh, đánh giá nguồn sử liệu phục vụ việc học tập.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu việc kết nối kiến thức, bài học lịch sử với cuộc sống

1. Mục tiêu: Kết nối, vận dụng được kiến thức bài học lịch sử với cuộc sống.

2. Cách tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc cá nhân/toàn lớp: đọc thông tin trong SGK/quan sát tranh ảnh,… để giải quyết vấn đề kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn..

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh kết hợp trao đổi toàn lớp: *Vì sao phải kết nối kiến thức lịch sử với cuộc sống? Kiến thức lịch sử và bài học lịch sử có mối quan hệ như thế nào với cuộc sống hiện tại?.*

- HV làm việc cá nhân kết hợp trao đổi toàn lớp để trao đổi vấn đề.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến trao đổi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Kiến thức lịch sử rộng và sâu, giúp con người có hiểu biết về nhiều lĩnh vực liên quan đến cuộc sống, cần kết nối kiến thức bài học để lí giải vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

+ Quá khứ lịch sử là di sản mà nhân loại để lại, nhưng lịch sử đã diễn ra, việc tìm hiểu phám phá không dễ dàng, vì vậy để lịch sử trở nên gần gũi cần kết nối kiến thức bài học lịch sử với cuộc sống.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.

2. Cách tổ chức hoạt động: Với ba đơn vị kiến thức của bài học, GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời, việc thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để học tập, khám phá, làm giàu tri thức và sự kết nối kiến thức bài học lịch sử để vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn qua thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Lập bảng tóm tắt vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với mỗi cá nhân và xã hội.*

- HV làm việc cá nhân kết hợp trao đổi toàn lớp để trao đổi vấn đề.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến trao đổi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được điều đã học về tri thức lịch sử và cuộc sống.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: Hãy lấy một ví dụ về việc bản thân đã vận dụng tri thức lịch sử vào học tập và cuộc sống. Chia sẻ bài học học này cùng các bạn trong lớp.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu sự cần thiết phải học tập, khám phá lịch sử suốt đời	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Giải thích sự cần thiết phải học tập, khám phá lịch sử suốt đời	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Hướng dẫn cách thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để làm giàu tri thức lịch sử	Hình thành NL vận dụng thực hành kiến thức, kĩ năng; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Hướng dẫn HV cách thu thập, xử lí thông tin và sử liệu để làm giàu tri thức lịch sử	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Kết nối kiến thức, bài học lịch sử với cuộc sống	Hình thành NL vận dụng thực hành kiến thức, kĩ năng; NL giao tiếp và hợp tác; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Hướng dẫn HV kết nối kiến thức, bài học lịch sử với cuộc sống	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

Luyện tập	thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu tri thức lịch sử với cuộc sống.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: - Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nhận thức lịch sử	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận/Bài tập

Bài 3. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.

- Có ý thức tham gia bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên ở địa phương.

- Trình bày được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.

- Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa.

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu nêu được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản; vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch và tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Thông qua tìm hiểu vai trò của sử học có ý thức tham gia bảo vệ các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên ở địa phương; quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa của các dân tộc Việt Nam và thế giới.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liện quan đến vai trò của sử học, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử; có ý thức tham gia bảo vệ các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên ở địa phương.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng vai trò của sử học đối với sự phát triển đất nước.

- *Trách nhiệm:* Có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; tôn trọng các ngành nghề hiện đại khác nhau; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- *Mối quan hệ của sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên*

- *Sử học với sự phát triển du lịch.*

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Sử học với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

- Không tìm hiểu công tác bảo tồn nói chung. Chỉ tập trung nêu mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên; đồng thời nêu vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.

- Mức độ cần làm rõ: Xác định được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên; vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.

2. Sử học với sự phát triển du lịch

- Không tìm hiểu vai trò của lịch sử nói chung, chỉ tập trung lí giải vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch và tác động trở lại của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch và tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về vai trò của sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên với sự phát triển du lịch.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị (sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh, trò chơi, xem video: https://www.youtube.com/watch?v=pgnaftPio9E) để HV nhận thức được giá trị của một di sản văn hóa, di sản thiên nhiên đối với sự phát triển của du lịch.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu HV đọc thông tin tư liệu kết hợp quan sát hình ảnh Danh thắng Tràng An – Ninh Bình và trả lời câu hỏi: *1) Danh thắng này có giá trị gì đối với sự phát triển của đất nước? 2) Có cần bảo tồn và phát huy giá trị của danh thắng này không? Tại sao?*

- HV thực hiện nhiệm vụ: đọc thông tin tư liệu, quan sát hình ảnh và nêu giá trị của di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.

- HV báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên… đều là những giá trị vô giá của dân tộc và nhân loại. Những di sản văn hóa và di sản thiên nhiên này có mối quan hệ với sử học như thế nào? Nó có vai trò gì? Vì sao cần bảo tồn và phát huy giá trị của nó?

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

1. Mục tiêu: Phân tích được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động đạt mục tiêu. Có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/xem video … về một di sản văn hóa/di sản thiên nhiên.

- GV yêu cầu HV xem video giới thiệu Vịnh Hạ Long:

https://www.youtube.com/watch?v=pgnaftPio9E)

làm việc cá nhân: *Phân tích mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên và đề xuất biện pháp bảo tồn di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.*

- HV thực hiện nhiệm vụ xem video và trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: nhận xét, phân tích ví dụ (*khu Hoàng thành Thăng Long):* 1) Khu di tích Hoàng thành Thăng Long là nguồn sử liệu quan trọng cho ta biết về đời sống sinh hoạt, kiến trúc, vị thế chính trị,… dưới thời Lí - Trần - Lê Sơ. Đồng thời công tác bảo tồn, gìn giữ di tích giúp cho các nhà Sử học có một nguồn tài liệu vô dùng quý giá để nghiên cứu. 2) Thông qua Sử học, ta có thể biết về thời gian xây dựng, tồn tại, tu sửa, vị trí của khu Hoàng Thành Thăng Long xưa. Đồng thời, đánh giá chính xã về giá trị của Hoàng Thành Thăng Long để bảo tồn, phát triển tốt nhất:

+ Mối quan hệ giữa sử học và công tác bảo tồn di sản văn hóa: Các loại hình di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể, hỗn hợp,…) đóng vai trò là nguồn sử liệu quan trọng đặc biệt đối với nghiên cứu lịch sử. Di sản văn hóa là một bộ phận của lịch sử được lưu giữ trong quá khứ, còn được bảo tồn đến ngày nay và có giá trị trên nhiều mặt: lịch sử, văn hóa, kiến trúc, kinh tế, phát triển du lịch,….

+ Giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên có mối quan hệ hai chiều:

▪ Sử học nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển của di sản văn hóa, di sản thiên nhiên; xác định vị trí, vai trò ý nghĩa của di sản với cộng đồng.

▪ Sử học cung cấp những thông tin có giá trị và tin cậy liên quan đến di sản văn hóa, di sản thiên nhiênn để phục vụ công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản.

- Sử học xác định giá trị của các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cần bảo tồn, đề xuất những hình thức, phương pháp bảo tồn bền vững, hiệu quả.

+ Công tác bảo tồn giúp giữ gìn được những giá trị lịch sử của di sản cho cộng đồng và nhân loại.

+ Một số biện pháp bảo tồn di sản văn hoá, di sản thiên nhiên:

▪ Bổ sung và sửa đổi Luật Di sản văn hóa; bổ sung các điều, khoản về vai trò của cộng đồng đối với bảo tồn di sản; vai trò và quyền lợi của cộng đồng trong giữ gìn và phát huy giá trị di sản.

▪ Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với di sản.

▪ Di tích có giá trị, nhưng không có điều kiện bảo tồn tại chỗ, trong khi yêu cầu xây dựng công trình phát triển kinh tế - xã hội thấy cần được ưu tiên.

▪ Tổ chức hoạt động du lịch, lễ hội gắn với các di tích lịch sử cách mạng.

▪ Tuyên truyền, giáo dục truyền thống công tác giữ gìn, bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên.

▪ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về di sản văn hoó, di sản thiên nhiên.

Như vậy, sử học có vai trò to lớn trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, di sản thiên nhiên. Các di sản này được bảo tồn và phát huy sẽ giúp cho sử học khái thác được giá trị của di sản và đưa giá trị đó đến với nhân dân.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò của sử học với sự phát triển du lịch

1. Mục tiêu: Giải thích được vai trò của sử học với sự phát triển du lịch và tác động của du lịch đối với việc bảo tồn di sản, văn hóa, di sản thiên nhiên.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/làm Phiếu học tập hoặc GV/HV tự chuẩn bị

- GV yêu cầu HV quan sát 1 hình ảnh thành phố du lịch thế giới, 1 thành phố du lịch ở Việt Nam và trao đổi câu hỏi:

1. Sức hấp dẫn của những địa danh này đối với việc phát triển du lịch là gì? (yếu tố lịch sử, giá trị văn hóa, truyền thống, cảnh quan,...)

2. Muốn quảng bá và phát triển du lịch, đưa văn hóa tới cộng động thì cần phải làn như thế nào? (cần thiết phải lồng ghép những tri thức lịch sử).

HV hoàn thành Phiếu học tập: *Trình bày vai trò của sử học với sự phát triển du lịch và tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di sản, văn hóa, di sản thiên nhiên.*

Nêu vai trò của lịch sử đối với sự phát triển du lịch	**Tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử**
....	....

- HV thực hiện nhiệm vụ được giao.
- HV báo cáo.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1) Những quốc gia có thu nhập cao từ ngành Du lịch như Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, I-ta-li-a, Pháp,...đều rất khéo léo đưa tri thức lịch sử lồng ghép gắn với các địa danh mà du khách đến tham quan, trải nghiệm.

2) Ở Việt Nam, nhiều tỉnh, thành như: Quảng Ninh, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Nội, Quảng Bình, Kiên Giang, Lào Cai,...có tổng thu cao từ du lịch là nhờ có sức hấp dẫn của các địa danh, biết khai thác những tri thức lịch sử và giá trị của di sản văn hóa, di sản thiên nhiên để quảng bá, phát triển du lịch bền vững:

Nêu vai trò của lịch sử đối với sự phát triển du lịch	**Tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử**
- Là nguồn di sản, tài nguyên quý giá để phát triển ngành Du lịch, đem lại những nguồn lực lớn. *- Cung cấp tri thức lịch sử văn hóa để hỗ trợ quảng bá, thúc đẩy du lịch phát triển bền vững.* *- Cung cấp bài học kinh nghiệm, hình thành ý tưởng để lên kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển ngành du lịch.*	*- Mang lại nguồn lực hỗ trợ cho việc bảo tồn di tích lịch sử và văn hóa.* *- Cung cấp thông tin của ngành để Sử học nghiên cứu, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững.* *- Quảng bá lịch sử, văn hóa cộng đồng ra bên ngoài; kết nối và nâng cao vị thế các ngành du lịch, lịch sử.*

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên và sử học với sự phát triển du lịch.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học qua bài học để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập. Ví dụ:

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

+ Giả sử một công trình di sản văn hóa ở địa phương em bị xuống cấp nghiêm trọng, cần được bảo tồn. Có hai quan điểm: 1) Xây dựng công trình tương tự với kiến trúc, quy mô và hiện đại hơn trên nền di tích cũ. 2) Bảo tồn nguyên trạng di tích. Nếu được giao nhiệm vụ tư vấn để bảo tồn di tích đó, em đồng ý với ý kiến nào? Tại sao?

+ Giả sử Câu lạc bộ Sử học trung tâm em tổ chức hội thảo với chủ đề du lịch di sản là: "Di sản - lợi ích về kinh tế hay văn hóa lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?". Dựa vào những kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy viết 1 bài khoảng 200 từ thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

- HV vận dụng thực tế, liên hệ bản thân, thảo luận theo nhóm.
- Đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học theo tiêu chí.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI THUYẾT TRÌNH		
Nội dung	***Tiêu chí***	***Điểm (10đ)***
Cách thức trình bày (2 điểm)	- Trình bày lưu loát, không đọc, không phụ thuộc vào tài liệu	
	- Tự tin, có sử dụng cử chỉ, có kết nối, giao tiếp với người nghe	
	- Tốc độ nói vừa phải, diễn đạt dễ hiểu, có điểm nhấn, thu hút	
	- Thái độ thuyết trình nghiêm túc	
	- Không vi phạm thời gian tối thiểu/tối đa	
Nội dung (5 điểm)	- Cấu trúc hợp lý, bố cục rõ ràng	
	- Đảm bảo đầy đủ kiến thức cơ bản về nhiệm vụ được giao	
	- Thông tin chính xác, khoa học, ghi nguồn đầy đủ	
	- Mở rộng kiến thức, dẫn chứng, ví dụ thực tế	
	- Cập nhật các vấn đề mới liên quan đến nhiệm vụ được giao	
Trả lời câu hỏi (3 điểm)	- Trả lời đúng trọng tâm các câu hỏi do nhóm khác/GV đặt ra	
	- Thuyết phục được người đặt câu hỏi	
Tổng điểm thuyết trình (10đ):		

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về vấn đề sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên và sử học với sự phát triển du lịch.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

- GV yêu cầu HV: *Kể tên 5 di sản văn hóa của Việt Nam được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới. Hãy giới thiệu về các giá trị lịch sử, văn hóa liên quan đến những di sản đó.*
- HV làm việc tại nhà, gửi sản phẩm cho GV trước tiết học sau.

- GV nhận xét, đánh giá:

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên	Hình thành NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Phân tích được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu vai trò của sử học đối với sự phát triển du lịch	Hình thành NL nhận thức và tư duy lịch sử lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Giải thích được vai trò của sử học với sự phát triển du lịch và tác động của du lịch đối với việc bảo tồn di sản, văn hóa, di sản thiên nhiên.	Quan sát	Bản ghi chép
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nhận thức lịch sử	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 1

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 1. *Định hướng nghề nghiệp* gồm hai đơn vị kiến thức: *1) Lịch sử và sử học; 2) Vai trò của sử học*, được dạy trong 5 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và trung tâm GDTX.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo Công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: Chủ đề 1. *Định hướng nghề nghiệp* – một chủ đề đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với học sinh nói chung, HV Trung tâm GDTX nói riêng, cung cấp cho người học nhận thức đúng đắn về khoa học lịch sử, từ đó lựa chọn định hướng học tập. Tuy nhiên, đây là chủ đề khó. GV có thể tổ chức bài Thực hành lịch sử dưới hình thức *Ôn tập kiến thức của chủ đề* bằng việc tổ chức cho HV làm bài tập lịch sử (bài tập trắc nghiệm khách quan và tự luận). Hoặc có thể tổ chức bài Thực hành lịch sử dưới hình thức *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Tìm hiểu vai trò của sử học đối với sự phát triển của du lịch văn hóa.*

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Chủ đề 2: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ - TRUNG ĐẠI

Thời gian thực hiện: 4 tiết

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức: *1) Khái niệm văn minh. 2) Một số nền văn minh phương Đông cổ trung đại* và *Một số nền văn minh phương Tây cổ trung đại*, được dạy trong 4 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 hoặc 3 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 4. KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được khái niệm văn minh.
- Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa.
- Biết cách sử dụng tư liệu để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Thông qua khai thác, sử dụng tư liệu trực quan và tư liệu viết để trình bày được khái niệm văn minh; phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa và nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập; của văn minh Trung Hoa; ý nghĩa của văn minh Ấn Độ thời cổ trung đại.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Thông qua tư liệu nêu được ý nghĩa của văn minh Ai Cập; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ thời cổ trung đại.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học* để lựa chọn giới thiệu được một thành tựu tiêu biểu của mỗi nền văn minh: Ai Cập; Trung Hoa; Ấn Độ thời cổ trung đại.
- *Tự học và tự chủ*: Thông qua tự khai thác tư liệu để thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trong bài học.
- *Giao tiếp và hợp tác*: Thảo luận nhóm khi thực hiện các nhiệm vụ của bài học.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua trao đổi, thảo luận vấn đề đặt ra trong bài học, đặc biệt là vấn đề gắn với thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Trách nhiệm: có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn giá trị của các văn hoá phương Đông thời cổ trung đại.

- Nhân ái: tôn trọng, ghi nhận, gìn giữ và phát huy những giá trị của các văn hoá phương Đông thời cổ trung đại để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- *Khái niệm văn minh*

- *Thành tựu của một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại*

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái niệm văn minh

- Không đi sâu vào tìm hiểu các khái niệm văn minh. Chỉ tập trung thống nhất sử dụng khái niệm chung về văn minh và phân biệt được giữa văn hóa với văn minh.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái niệm văn minh; phân biệt được khái niệm văn minh, văn hóa.

2. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại

- Không tìm hiểu tất cả các thành tựu của một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại. Chỉ đi sâu nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc; của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo; của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc; của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo; của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo và ý nghĩa của những thành tựu văn minh này.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về văn minh thông qua thành

tựu của một số nền văn minh tiêu biểu.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,… để HV nhận thức được một nền văn minh.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV yêu cầu HV đọc thông tin tư liệu kết hợp quan sát hình ảnh về một số thành tựu của các nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại để: *Kể tên và nêu hiểu biết về những thành tựu văn minh này.*

- HV đọc thông tin, tư liệu, quan sát hình ảnh và thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời đáp án.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Đây là thành tựu của một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại. Vậy, *thế nào là văn minh? Ngoài những thành tựu này thì văn minh Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ còn có những thành tựu nào?*.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm văn minh

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm văn minh và phân biệt được sự khác nhau giữa văn hóa và văn minh.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,… để HV nhận thức được khái niệm văn minh.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh một số thành tựu văn hóa và thành tựu văn minh đặt câu hỏi: *Thế nào là văn minh, thế nào là văn hóa? Phân biệt khái niệm văn minh và văn hóa.*

- HV thực hiện nhiệm vụ: và trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo, trình bày khái niệm văn minh, văn hóa, phân biệt điểm giống và khác nhau giữa văn minh và văn hóa.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Văn minh là những thành tựu cùng trạng thái tiến bộ cả về vật chất và tinh thần của xã hội loài người, là sự phát triển cao của nền văn hóa.

+ Văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.

+ Phân biệt sự khác nhau giữa văn minh và văn hóa :

	Văn hóa	**Văn minh**
Giống nhau	*Đều là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử*	
	Toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra	*Những thành tựu cùng trạng thái tiến bộ về vật chất và tinh thần mà con*

Khác nhau	*từ khi con người xuất hiện cho đến nay (từ thời xã hội nguyên thủy)*	*người sáng tạo ra trong giai đoạn phát triển cao của xã hội (từ khi xã hội có giai cấp và nhà nước)*

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị,… để HV nhận thức được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/xem video,… về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ.

+ Nhóm 1. Tìm hiểu và giới thiệu thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.

+ Nhóm 2. Tìm hiểu và giới thiệu thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.

+ Nhóm 3. Tìm hiểu và giới thiệu thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

Yêu cầu sản phẩm: tập san, sơ đồ tư duy, bài thuyết trình, infographic.

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

a. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập:

- Chữ viết: Chữ tượng hình. Chữ viết tượng hình chưa đủ để ghi mọi khái niệm của cuộc sống nên dần dần xuất hiện những hình vẽ biểu hiện âm tiết. Lâu dần, những chữ chỉ âm tiết trở thành chữ cái. Tổng số chữ tượng hình của Ai Cập cổ đại có khoảng 1000 chữ, trong đó có 24 chữ cái. Chữ viết cổ này thường được viết trên đá, gỗ, đồ gốm, vải gai, da… nhưng chất liệu phổ biến nhất là giấy papyrus. Bút được làm từ thân cây sậy. Mực được làm từ bồ hóng; Điêu khắc: các Pharaông thường sai các nghệ nhân tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường được tạc trên đá, gỗ hoặc được đúc bằng đồng. Bức tượng đẹp nhất là tượng nữ hoàng Nêfectiti. Còn độc đáo nhất là tượng Nhân sư, những bức tượng mình sư tử đầu người hoặc dê. Những tượng này thường được đặt trước cổng đền miếu).

- Khoa học tự nhiên:

+ Thiên văn học:

++ Người Ai Cập cổ đại đã biết đến 12 cung hoàng đạo, biết về các hành tinh như sao Thuỷ, sao Kim, sao Hoả, sao Mộc, sao Thổ. Để đo thời gian, họ đã phát minh ra cái nhật khuê. Tuy nhiên, dụng cụ này chỉ xem được thời gian khi có ánh mặt trời. Về sau, người ta phát minh ra đồng hồ nước xem được cả ngày lẫn đêm.

++ Thành tựu quan trọng nhất là việc đặt ra lịch, dựa trên kết quả quan sát tinh tú và quy luật dâng nước của sông Nin. Họ chia một năm có 365 ngày. Một năm được chia làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn thừa để cuối năm ăn tết.

+ Toán học: Người Ai Cập cổ đã biết dùng phép đếm lấy 10 làm cơ sở. Họ chỉ mới biết phép cộng và phép trừ, chưa biết đến phép nhân và chia. Về hình học, họ đã biết cách tính diện tích hình tam giác, diện tích hình cầu, biết được số pi (φ) là 3,16. Họ cũng biết tính thể tích hình tháp đáy vuông.

+ Y học: Người Ai Cập có những hiểu biết rất rõ về cấu tạo của cơ thể người do tục ướp xác xuất hiện từ rất sớm. Y học phát triển mạnh, chia thành nhiều chuyên môn, mỗi thầy thuốc có một chuyên môn riêng, chữa một loại bệnh riêng.

- Kiến trúc:

+ Kim tự tháp: Các ngôi mộ của các Pharaông, được xây dựng ở vùng sa mạc phía tây nam Cairô. Kim tự tháp bắt đầu được xây dựng từ thời vua đầu tiên của vương triều III. Trải qua gần 5000 năm, các Kim tự tháp vẫn đứng sừng sững trên sa mạc bất chấp thời gian và mưa nắng.

+ Tượng và phù điêu của Ai Cập cổ cũng là những thành tựu rất đáng chú ý. Tiêu biểu là tượng nhân sư.

b. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa:

- Chữ viết: Sáng tạo ra chữ viết từ sớm (nhà Thương), gọi là chữ tượng hình.

- Tư tưởng, tôn giáo: Nho giáo được hình thành từ thời Hán do Khổng Tử khởi xướng, có ảnh hưởng sâu sắc đến hệ tư tưởng phong kiến Trung Quốc, là công cụ chính trị của chế độ phong kiến Trung Quốc. Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc từ rất sớm và phát triển mạnh dưới thời Đường.

- Sử học: Sử học phát triển sớm, thời Tây Hán trở thành lĩnh vực nghiên cứu độc lập, người đặt nền móng là Tư Mã Thiên. Những bộ sử: Sử kí, Tứ khố toàn thư,…

- Văn học, nghệ thuật:

+ Văn học: Đa dạng, nhiều thể loại, nội dung phản ánh bộ mặt xã hội tiêu biểu là thơ Đường đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, một số tác giả: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,… Tiểu thuyết phát triển vào thời Minh, Thanh, tiêu biêu Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Tây du kí, Hồng Lâu Mộng,…

+ Nhiều công trình kiến trúc đặc sắc: Vạn Lí Trường thành, một số tượng Phật còn đến ngày nay.

- Khoa học tự nhiên:

+ Toán học: tiêu biểu là cuốn Cửu chương toán thuật, phương pháp tính diện tích, khối lượng, Tiêu biểu là Tổ Xung Chi.

+ Kĩ thuật: Người Trung Quốc có 4 phát minh quan trọng là la bàn, in, thuốc súng và kĩ thuật làm giấy.

+ Ngoài ra còn đạt nhiều thành tựu trong các lĩnh vực khác như: thiên văn học, y học,... phát minh ra nông lịch. Có nhiều thầy thuốc giỏi: Hoa Đà, Lý Thời Trân,...

c. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ:

- Chữ viết: Ngôn ngữ Ấn Độ rất phức tạp, nhưng đó là những đóng góp đặc sắc của cư dân nền văn minh sông Ấn là tạo ra chữ viết khắc trên 3.000 con dấu. Loại chữ viết này là chữ ghi âm và ghi vần, viết từ phải sang trái, có 62 dấu sau còn 22.

+ Ấn Độ còn có chữ Brami. Chữ Brami là cơ sở để tạo chữ Sankrit (chữ Phạn), là ngôn ngữ Ấn - Âu. Trên cơ sở chữ Brami họ tạo ra chữ viết Sankrit.

+ Trên cơ sở chữ viết của Ấn Độ, một số quốc gia ở Đông Nam Á đã lấy đó làm nền tảng cho sự ra đời chữ viết của dân tộc mình.

- Văn học nghệ thuật:

+ Văn học Ấn Độ phong phú và giàu bản sắc: các lễ hội, tôn giáo, tập tục dân gian là cơ sở cho sự ra đời của các bản trường ca và văn học. Phần lớn tác phẩm văn học cổ điển Ấn Độ đều được biểu hiện bằng tiếng Phạn dưới hai dạng chủ yếu là kinh Vêđa và sử thi.

+ Kinh Vêđa: có 4 tập, 3 tập đầu là những bài ca và những lời cầu nguyện phản ánh quá trình người Arian xâm nhập Ấn Độ, sự tan rã của chế độ thị tộc và cuộc đấu tranh chinh phục tự nhiên. Còn tập 4 chủ yếu đề cập đến sự phân biêt đẳng cấp và cả tình yêu lứa đôi.

+ Cư dân cổ để lại 2 bộ sử thi lớn, nổi tiếng: Mahabharata và Rayamayana. Hai bộ sử thi này là hai viên ngọc quý nhất trong kho tàng văn học Ấn Độ cổ đại.

- Kiến trúc: Được coi là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của lịch sử văn minh Ấn Độ, kiến trúc Ấn mang sắc thái riêng độc đáo với các kiểu loại hình kiến trúc: cột đá, mộ tháp, chùa chiền, hình tháp, cung điện...

- Điêu khắc: Ấn Độ cũng có những tiến bộ đáng kể chủ yếu là khắc tượng Phật và các tượng thần của đạo Hindu. Các nước Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền kiến trúc và điêu khắc Ấn Độ như Mianmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Indonesia và Việt Nam.

- Khoa học tự nhiên:

+ Thiên văn học: Ra đời từ rất sớm ở Ấn Độ, tác phẩm thiên văn học cổ nhất là Xitdanca ra đời năm 425 TCN. Họ đã biết đến nhật thực, nguyệt thực, hạ chí, đông chí, xuân thu và phân thu; quả đất, mặt trăng đều là hình cầu, biết sự vận động của các ngôi sao chính cũng

như phân biệt được 5 hành tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Hải tinh. Đặc biệt người Ấn Độ biết chia một năm làm 12 tháng theo chu kì mặt trăng, mỗi tháng 30 ngày, cứ 5 năm có một tháng nhuận.

+ Toán học: Người Ấn Độ cổ đại có đóng góp quan trọng trong việc phát minh ra cách đếm của hệ số 10, trong đó có số 0 mà người Ấn Độ gọi là Synhia (tiếng không). Hệ số đếm của Ấn Độ được coi là hệ số hoàn thiện nhất trong tất cả mọi hệ số đếm thời cổ đại.

+ Y học: đạt nhiều thành tựu lớn, các thầy thuốc Ấn Độ đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh như cắt màng mắt, lấy sỏi thận, nắn lại các chỗ xương gãy...

- Tư tưởng, tôn giáo: Ấn Độ là nơi khởi phát của nhiều tôn giáo. Trong đó 2 tôn giáo có ảnh hưởng nhất là Hinđu giáo và Phật giáo.

+ Hinđu giáo: Trên cơ sở đạo Ba la môn, đạo Hin đu phát triển cả về kinh điển, giáo lý, những lễ nghi, con đường giải thoát. Đạo Hinđu vừa phản ánh đúng thực tại xã hội lại vừa có những điểm có lợi cho giai cấp thống trị nên nó bắt rễ sâu vào đời sống xã hội Ấn Độ. Hinđu giáo thờ ba vị thần thượng đẳng: Brama (sáng tạo), Vishnu (bảo tồn) và Shiva (hủy diệt). Ngoài ra, còn thờ các thần lớn, nhỏ khác nhau đều là hóa thân của Vishnu và Shiva. Hinđu giáo ngày càng phát triển và lớn mạnh, trở thành quốc giáo của Ấn Độ (chiếm 80% dân số).

+ Phật giáo: Ra đời từ thế kỉ VI TCN, Nội dung học thuyết của Đạo Phật là lí giải về nỗi khổ đau và giải thoát nổi khổ đau... chỉ chủ yếu là sự cứu vớt. Đến thời Gúpta, thế kỉ V, đạo Phật không giữ được vị trí như các thời kì trước mà dần dần nhường chỗ cho Ấn Độ giáo - Đạo Hindu.

Ngoài những tôn giáo lớn trên đây Ấn Độ còn có hàng trăm tôn giáo, tín ngưỡng khác, các tôn giáo tuy có những điểm khác biệt thì ngàn đời nay vẫn chung sống hòa bình với nhau, làm nên đời sống tâm linh vô cùng phong phú ở Ấn Độ.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến khái niệm văn minh và một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau dựa theo gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về khái niệm văn minh và một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại để HV luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm lập bảng thống kê/thiết kế trò chơi/viết bài giới thiệu/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *1) Lập bảng thống kê thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ cổ - trung đại theo các nội dung sau:*

Thành tựu / Nền văn minh	Chữ viết/ văn học	Tư tưởng, tôn giáo	Khoa học tự nhiên	Kiến trúc, điêu khắc
Ai Cập cổ đại				
Trung Hoa cổ - trung đại				
Ấn Độ cổ - trung đại				

Hoặc 2) Lựa chọn và viết bài giới thiệu một công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ cổ - trung đại (Gợi ý: bài viết giới thiệu được: Tên công trình, địa điểm, giá trị đặc sắc về kiến trúc/điêu khắc…).

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về khái niệm văn minh và một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Sưu tầm tư liệu giới thiệu một công trình kiến trúc ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa và Ấn Độ cổ - trung đại (Gợi ý: bài viết giới thiệu được: Tên công trình, giá trị đặc sắc về kiến trúc,…).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm văn minh	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được khái niệm văn minh.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)

	- Phân biệt được khái niệm văn minh với văn hóa		
Tìm hiểu một số nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu và giới thiệu được một số thành tựu của các nền văn minh phương Đông thời cổ - trung đại.	Quan sát	Bảng ghi chép sự kiện thường nh
		Vấn đáp	Câu hỏi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu khái niệm văn minh và thành tựu của văn minh phương Đông thờ cổ - trung đại.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực tra giữa hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về khái niệm văn minh và thành tựu của văn minh phương Đông thờ cổ - trung đại.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1)

Bài 5. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời kì cổ - trung đại.

- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử* thông qua sưu tầm khai thác và sử dụng tư liệu để nêu được thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp - La Mã và thành tựu tiêu biểu của văn minh thời Phục hưng.

- *Năng lực nhận thức tư duy lịch sử* thông qua giải thích được ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã và văn minh thời Phục hưng.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học* để lựa chọn giới thiệu được một thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp - La Mã và văn minh thời Phục hưng.

- *Tự học và tự chủ*: thông qua tự khai thác tư liệu để thực hiện các nhiệm vụ đặt ra.

- *Giao tiếp và hợp tác*: thảo luận nhóm khi thực hiện các nhiệm vụ của bài học.

- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: thông qua trao đổi, thảo luận vấn đề đặt ra trong bài học, đặc biệt là vấn đề gắn với thực tiễn.

2. Phẩm chất

- Trách nhiệm: có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn giá trị của văn minh Hy Lạp - La Mã và văn minh thời Phục hưng.

- Nhân ái: tôn trọng, ghi nhận, gìn giữ và phát huy những giá trị của văn minh Hy Lạp - La Mã và văn minh thời Phục hưng để lại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Thành tựu tiêu biểu, ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại.

- Thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại

- Không tìm hiểu thành tựu chung, chỉ tập trung vào một số thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được một số thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

2. Thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng

- Không tìm hiểu thành tựu chung của văn minh thời Phục hưng. Chỉ tập trung nêu được

nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác đươc hiểu biết đã có của bản thân HV về văn minh Hy Lạp - La Mã và văn minh thời Phục hưng.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng thông tin tư liệu trong SGK hoặc do GV chuẩn bị hình ảnh/trò chơi,… để HV nhận thức được nền văn minh Hy Lạp - La Mã.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu HV đọc thông tin tư liệu về nền văn minh phương Tây thời cổ - trung đại và văn minh thời Phục hưng để:

Đoán tên các vị thần trong thần thoại Hy Lạp hoặc *kể tên và nêu hiểu biết về những thành tựu văn minh này.*

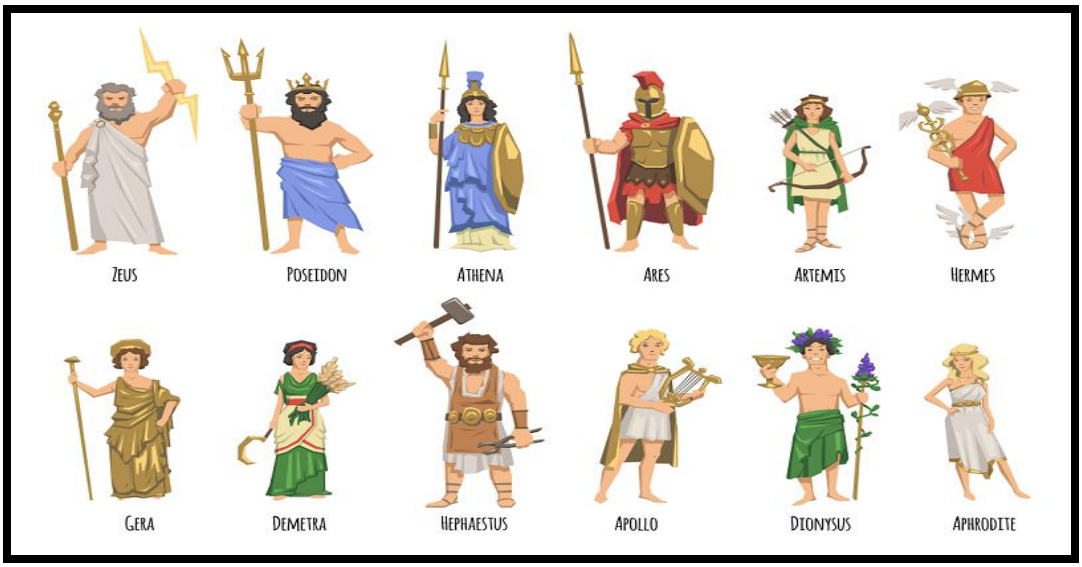

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Hy Lạp và La Mã là hai nền văn minh cổ ở khu vực Địa Trung Hải. Văn minh Hy Lạp hình thành từ thiên niên kỉ III, đạt đến đỉnh cảo ở thế kỉ V TCN, trong đó từ thế kỉ II TCN người La Mã đã tiếp nhận nền văn minh Hy Lạp và phát triển thành một dòng chảy văn minh liên tục với những thành tựu cao hơn. Mỗi một vị thần phụ trách một lĩnh vực và là biểu hiện sức mạnh của nhà nước Hy Lạp – La Mã thời cổ đại. Vậy, *văn minh văn minh phương Tây thời cổ trung đại và văn minh thời Phục hưng còn có những thành tựu nào?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK hoặc do GV chuẩn bị,… để HV nhận thức được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin/xem video (https://www.youtube.com/watch?v=Sziv5FQlMaA) trả lời câu hỏi: *Nêu những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã. Hoặc chia nhóm giới thiệu một số thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã.*

- HV thực hiện nhiệm vụ: theo cá nhân hoặc theo nhóm.

- HV trả lời câu hỏi hoặc báo cáo giới thiệu các thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã theo từng nhiệm vụ nhóm được phân công chuẩn bị.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Thành tựu:

+ Chữ viết: Người Hy Lạp cổ đại đã xây dựng bảng chữ cái ghi âm của mình từ khoảng thế kỷ IX-VIII TCN. Người La Mã đã dựa trên cơ sở chữ viết của người Hy Lạp để xây dựng một loại chữ cái được gọi là chữ La-tinh

+ Văn học: bộ sử thi nổi tiếng I-li-át và Ô-đi-xê của Hô-me; văn xuôi, thơ, kịch... với nhiều tác giả nổi tiếng: A-chi-lút (kịch), Xô-pô-clo (kịch), Ô-vi-đi-ớt (thơ),...

+ Sử học: Hê-rô-đốt (ông tổ của nền sử học thế giới).

+ Kiến trúc điêu khắc hội họa: Đạt được nhưng thành tựu rực rỡ: đền Pác-tê-nông, đền A-tê-na, nhà hát Đi-ô-ni-xốt, tượng thần Dớt, tượng nữ thần A-tê-na,...

+ Khoa học, kĩ thuật: người Hy Lạp - La Mã cổ đại đã có những công hiến vĩ đại về khoa học, kĩ thuật.

++ Lịch pháp: tính 1 năm 365 ngày và ¼ ngày → gần như lịch ngày nay.

++ Thiên văn học: biết trái đất hình cầu.

++ Toán học: định lí Ta-lét, Pi-ta-go, tiên đề Ơ-cơ-lít, Ac-si-met,…

++ Y học: Hi-pô-crat (cha đẻ của nền y học phương Tây).

++ Kĩ thuật: chế tạo bê tông, đòn bẩy, chế tạo máy bắn đá, máy bơm nước.

+ Tư tưởng: Hy Lạp và La Mã cổ đại là quê hương của triết học phương Tây. Với nhiều nhà triết học tiêu biểu: Ta-let, Pi-ta-go, Pla-tông,…

+ Tôn giáo: Người Hy Lạp và La Mã cổ đại thờ đa thần. Cơ Đốc giáo được hình thành vào thế kỷ ở phần lãnh thổ phía Đông để quốc La Mã.

+ Thể thao: Đại hội Ô-lym-pic (Hi-Lạp), Đại hội thể thao Pa-na-thê-nai-a được tổ chức 4 năm/ lần ở A-ten; các cuộc đấu sĩ với đấu sĩ, đấu sĩ với dã thú.

Ý nghĩa: có những cống hiến lớn đối với sự phát triển của văn minh nhân loại và là cơ sở đầu tiên cho nền văn minh phương Tây sau này trên tất cả các mặt.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,… để HV nhận thức được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc nhóm:

+ Nhóm 1. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu về tư tưởng, văn học.

+ Nhóm 2. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu nghệ thuật.

+ Nhóm 3. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu về khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

Yêu cầu sản phẩm: tập san, sơ đồ tư duy, bài thuyết trình, infographic…

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Tư tưởng, văn học:

▪ Phê phán phong kiến và Giáo hội, đề cao con người và khoa học tự nhiên.

▪ Thơ, tiểu thuyết, kịch. Tác phẩm nổi tiếng như Đan-tê với "Thần Khúc", Pê-tra-ca với tập thơ "Tình yêu".

+ Nghệ thuật: khắc họa bức tranh hiện thực về xã hội Tây Âu, đồng thời thể hiện thái độ châm biếm toàn bộ xã hội phong kiến và thể hiện khát vọng mãnh liệt về sự công bằng, bác ái. Nghệ thuật hội họa, điêu khắc, kiến trúc với đặc điểm nổi bật là thể hiện sinh động nội tâm nhân vật:

▪ Hội họa có thể kể đến như Lê-ô-na đơ Vanh-xi (các tác phẩm như Nàng Giôcôngđơ, Bữa tiệc cuối cùng, Đức mẹ đồng trinh trong hang đá), *Ra-pha-el (trần thánh thất Xit-tin),…*

▪ Điêu khắc, kiến trúc: phản ánh sự phục hồi cổ điển. Tiêu biểu là: Lâu đài Chambord ở Pháp, lâu đài Azay le Rideau, bảo tàng Louvre, nóc vòm nhà thờ thánh Peter, nhà thờ thánh Phêrô ở Vatican,…

+ Về khoa học - kỹ thuật:

▪ Khoa học – kĩ thuật: Xây dựng thành công lò gang nấu quặng, không chỉ nấu được gang mà luyện được thép; Cải tiến bánh xe nước cùng nhiều phát minh mới thúc đẩy ngành công nghiệp.

▪ Thiên văn học: Cô-péc-ních với thuyết Mặt trời là trung tâm, G.Bru-nô, G.Ga-li-ê.

+ Ý nghĩa thành tựu của văn minh thời Phục hưng: là bước tiến vượt bậc nền văn minh châu Âu và nền văn minh nhân loại nói chung. Đã đập tan rào cản về giai cấp, những tư tưởng giáo điều, cũ kĩ mở ra một chân trời mới cho sự phát triển của loài người. Văn minh thời Phục hưng là một mốc son đưa cả châu Âu thoát khỏi "đêm trường trung cổ" với những thành tựu nổi bật có sức ảnh hưởng lớn của nhân loại.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại và thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK và dựa trên kiến thức đã học về thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại và thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.

- HV làm việc cá nhân/nhóm vẽ sơ đồ tư duy/lập bảng thống kê/thiết kế trò chơi/viết bài giới thiệu/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập. Ví dụ:

Lập bảng thống kê thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ cổ - trung đại theo các nội dung sau:

Thành tựu / Nền văn minh	*Chữ viết/ văn học*	*Tư tưởng, tôn giáo*	*Khoa học tự nhiên*	*Kiến trúc, điêu khắc*
Hy Lạp – La Mã cổ đại				
Thời Phục hưng				

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại và thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và viết bài giới thiệu một công trình kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu của các nền văn minh Hy Lạp - La Mã hoặc văn minh thời Phục hưng. (Gợi ý: bài viết giới thiệu được: Tên công trình, địa điểm, giá trị đặc sắc về kiến trúc/điêu khắc,…).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại và	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)

	thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.		
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về về thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã thời cổ trung đại và thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 2

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 2. *Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ trung đại* gồm ba đơn vị kiến thức: *1) Khái niệm văn minh. 2) Một số nền văn minh phương Đông cổ trung đại* và *Một số nền văn minh phương Tây cổ trung đại*, được dạy trong 4 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 2. Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ trung đại* cung cấp cho người học hiểu biết về những nền văn minh thế giới ở hai khu vực phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại. GV có thể tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *So sánh văn minh của khu vực phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại*.

Chủ đề 3. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Thời gian thực hiện: 6 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Cách mạng công nghiệp thời Cận đại; 2) Cách mạng công nghiệp thời hiện đại*, được dạy trong 6 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 6. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.
- Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Trình bày, nhận xét đánh giá những thành tựu và ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng được những kiến thức lịch sử đã học để giải quyết tình huống thực tiễn từ những thành tựu và ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.
- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về thành tựu và ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.

2. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Biết trân trọng những phát minh, thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp để lại. Có ý thức kế thừa và phát huy những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.

- Chăm chỉ: luôn cố gắng học tập, lao động góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
- Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.
- Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và Cách mạng công nghiệp lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

- Không tìm hiểu tất cả những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất mà chỉ tìm hiểu những thành tựu cơ bản.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

2. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

- Không tìm hiểu tất cả những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai mà chỉ tìm hiểu những thành tựu cơ bản.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

3. Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa

- Không tìm hiểu ý nghĩa chung ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai, chỉ tìm hiểu ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp thời cận đại.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/hoàn thành Phiếu học tập KWL … để nêu được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp thời cận đại. Ví dụ:

Hoàn thành Phiếu học tập KWL:

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Đây là những hiểu biết về Cách mạng công nghiệp. Ngoài những hiểu biết này Cách mạng công nghiệp còn đạt được những thành tựu thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Vậy chúng ta cùng tìm hiểu thành tựu và ý nghĩa của các cuộc Cách mạng công nghiệp thời cận đại.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất thông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị, ….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và giới thiệu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu P.P, sơ đồ tư duy, tập san…

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Năm	*Người phát minh*	*Thành tựu*
1764	*James Hargreaves*	*Máy kéo sợi Jenny*
1769	*Thomas Arkwright*	*Máy kéo sợi chạy bằng sức nước*
1779	*Cromton*	*Máy kéo sợi cải tiến, kéo được sợi nhỏ, chắc, dệt vải đẹp và bền*
1784	*James Watt*	*Máy hơi nước*
1785	*Edmund artwright*	*Máy dệt chạy bằng sức nước*
1814	*Goerge Stephenson*	*Đầu máy xe lửa đầu tiên trên thế giới*
1825	*Các kĩ sư Anh*	*Đoạn đường sắt đầu tiên nối liền Manchester với Liverpool.*

Hoạt động 2. Tìm hiểu thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai thông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị, ….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và giới thiệu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.*

Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu P.P, sơ đồ tư duy, tập san…

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Thành tựu cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	
**Các phát minh về điện*	*- Nhờ các phát minh về điện của các nhà bác học như Ghê-oóc Xi-môn Ôm, Pha-ra-đây, Pre-xcốt Giun, Lên-xơ đã mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới.* *- Năm 1879, Thô-mát Ê-đi-xơn đã phát minh ra bóng đèn điện.* *- Năm 1891, Đô-rô-vôn-xki đã chế tạo thành công máy phát điện và động cơ xoay chiều.*
**Các phát minh về luyện kim*	*Kĩ thuật luyện kim được cải tiến với việc sử dụng lò Bét-xme và lò Mác tanh.*
**Công nghiệp hóa học*	*Phục vụ cho ngành nhuộm, phân bón và thuốc nổ, điện lực và in ấn…*
	- Dầu đi-ê-zen được sử dụng và cung cấp nguyên liệu mới cho giao thông vận tải.

**Giao thông vận tải*	*- Năm 1886, chiếc ô tô đầu tiên trên thế giới được Các Ben phát minh.* *- Năm 1903, Hai anh em người Mỹ là Vin-bơ Rai và Oóc-vin Rai đã chế tạo thành công chiếc máy bay đầu tiên*

Hoạt động 3: Tìm hiểu về ý nghĩa của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

1. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và phân tích ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.*

Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình thuyết trình, bài trình chiếu P.P, sơ đồ tư duy …

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa	
** Về kinh tế*	*- Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai đã làm thay đổi diện mạo các nước tư bản. Những tiến bộ về kĩ thuật đã mở ra khả năng lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, sản lượng công nghiệp tăng lên nhanh chóng.* *- Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thay thế lao động tay chân của con người bằng lao động của máy móc, chuyển nền sản xuất thủ công sang cơ khí hóa.* *- Cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã chuyển nền sản xuất từ cơ khi hóa sang điện khí hóa, làm thay đổi căn bản nền sản xuất và cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa.* *- Cách mạng công nghiệp đã góp phần thúc đẩy những chuyển biến mạnh mẽ trong các ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp và giao thông vận tải.*
**Về xã hội*	*- Hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản: tư sản và vô sản hình thành.* *- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai đã làm xuất hiện nhiều trung tâm công nghiệp mới và thành thị đông dân.*

**Về văn hóa*	*- Thúc đẩy giao lưu, kết nối văn hóa toàn cầu.* *- Rút ngắn khoảng cách không gian, thời gian.* *- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của con người.* *- Hình thành lối sống, tác phong công nghiệp*

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống về Cách mạng công nghiệp thời cận đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học vẽ sơ đồ trục/lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập…. Ví dụ: Tổ chức trò chơi trên các phần mềm P.P, Kahoot, Quizzi,…

Bộ câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, phát minh kĩ thuật nào đã tạo ra bước chuyển căn bản trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa?

A. Máy dệt. B. Máy kéo sợi Gien-ni.

C. Đầu máy xe lửa. D. Máy hơi nước.

Câu 2. Những thành tựu đạt được trong cuộc Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX) đã đưa con người bước sang thời đại

A. văn minh nông nghiệp. B. văn minh công nghiệp.

C. văn minh thông tin. D. văn minh trí tuệ.

Câu 3. Một trong những đặc trưng cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX) là gì?

A. Ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn.

B. Sử dụng năng lượng nước, hơi nước để cơ giới hoá sản xuất.

C. Sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất.

D. Xu thế công nghệ mới với Internet kết nối vạn vật trong vật lí, kĩ thuật số,...

Câu 4. Nguồn năng lượng bắt đầu được sử dụng từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai là

A. điện. B. than đá. C. thủy điện. D. dầu mỏ.

Câu 5: Ý nào phản ánh hệ quả xã hội của cách mạng công nghiệp?

A. Nâng cao năng suất lao động, xã hội hóa quá trình lãnh đạo của chủ nghĩa tư bản

B. Làm thay đổi bộ mặt của các nước tư bản

C. Thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ của các ngành kinh tế khác.

D. Làm xuất hiện hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản là tư sản và vô sản

Câu 6: Một trong các ý nghĩa của việc phát minh ra máy hơi nước là gì?

A. Tạo ra nguồn động lực mới, làm tăng sức lao động cơ bắp của con người.

B. Lao động bằng thủ công đã được thay thế bằng máy móc.

C. Làm cho năng suất lao động ngày càng tăng.

D. Làm thay đổi bộ mặt xã hội của nước Anh.

Câu 7: Người phát minh ra đầu máy xe lửa là

A. Giêm Hagrivơ. B. Ácraitơ. C. Giêm Oát. D. Xtiphenxơn.

Câu 8: Thành tựu chủ yếu của nước Anh những năm 60 của thế kỉ XVIII đến những năm 40 thế kỉ XIX là gì?

A. Những phát minh trong ngành công nghiệp nhẹ.

B. Những phát minh trong ngành công nghiệp dệt.

C. Những phát minh về luyện kim và hoá chất.

D. Những phát minh trong ngành công nghiệp nặng.

- HV các nhóm tham gia trò chơi.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học Cuộc cách mạng công nghiệp thời Cận đại.

2. Cách tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và giới thiệu một thành tựu của Cách mạng công nghiệp thời cận đại mà theo em là có tác động to lớn đến sự phát triển của xã hội.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ

Tìm hiểu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1
Tìm hiểu hững thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối học kì 1)

Bài 7. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
- Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.
- Có ý thức tuân thủ những quy định của pháp luật khi tham gia các mạng xã hội trên Internet.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Trình bày, nhận xét đánh giá những thành tựu và ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng được những kiến thức lịch sử đã học để giải quyết tình huống thực tiễn từ những thành tựu và ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.
- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu cách mạng công nghiệp thời hiện đại.

2. Phẩm chất

- *Trách nhiệm*: Biết trân trọng những phát minh, thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp để lại. Có ý thức kế thừa và phát huy những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.
- *Chăm chỉ*: luôn cố gắng học tập, lao động góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

- Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

- Không tìm hiểu tất cả những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba mà chỉ tìm hiểu những thành tựu cơ bản.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

2. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

- Không tìm hiểu tất cả những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà chỉ tìm hiểu những thành tựu cơ bản.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3. Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hóa

- Không tìm hiểu ý nghĩa chung ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư, chỉ tìm hiểu ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp thời hiện đại.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh,… để nêu được hiểu biết về Cách mạng công nghiệp thời hiện đại. Ví dụ: Xem video về rô-bốt Sô-phi-a và *Nêu hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại* (Link video: https://www.youtube.com/watch?v=C-HZOYWdA7E)

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Sô-phi-a là một rô-bốt được chế tạo và thiết kế năm 2015, hình dáng giống con người. Ngày 25-10-2017, Sô-phi-a là rô-bốt đầu tiên được Chính phủ Ả-rập Xê-út cấp quyền công dân như con người. Đây*

được xem là sản phẩm của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư, đồng thời là dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của nhân loại. Vậy cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư có những thành tựu, ý nghĩa như thế nào?

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần ba

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ bathông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị, ….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và giới thiệu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.*

Yêu cầu sản phẩm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu PP, sơ đồ tư duy,…

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ ba:

- Chế tạo ra máy tính điện tử, quá trình cơ giới hóa được thay thế bằng tự động hóa trong sản xuất.

- Internet ra đời năm 1957 ở Mĩ đặt nền tảng cho mạng Internet ngày nay, tạo ra bước ngoặt xuất hiện www (word wide web) thu thập thông tin.

- Vật liệu mới, chinh phục vũ trụ, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, năng lượng mới, công nghệ sinh học,... cũng đạt nhiều thành tựu…

Hoạt động 2. Tìm hiểu thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

1. Mục tiêu: Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị, ….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và giới thiệu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình chiếu P.P, sơ đồ tư duy, tập san…

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 3: Tìm hiểu về ý nghĩa của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

1. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua tư liệu.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để *Nêu và phân tích ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.*

Yêu cầu sản phẩm của các nhóm: sản phẩm đa dạng: bài trình thuyết trình, bài trình chiếu P.P, sơ đồ tư duy,…

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa

** Về kinh tế:*

- Tạo ra các ngành sản xuất tự động, năng suất lao động tăng cao. Có thể giải quyết một tổ hợp lớn các bài toán sản xuất công nghiệp hiện đại và đem lại hiệu quả kinh tế to lớn.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, thứ tư đưa nhân loại sang nền văn minh thông tin.

- Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

Sơ đồ 9.3. Năm trụ cột chính của toàn cầu hoá

** Về xã hội:*

- Tự động hóa giúp giải phóng sức lao động của con người (đặc biệt là những công việc nguy hiểm và độc hại), nâng cao đời sống của con người.

- Số lượng công nhân có tri thức, kĩ năng, trình độ chuyên môn cao tăng, công nhân lao động phổ thông giảm dần.

- Vai trò của giai cấp công nhân hiện đại càng được khẳng định là lực lượng chính trị - xã hội chủ yếu trong cuộc đấu tranh chính trị.

- Sự phân hóa xã hội, khoảng cách giàu – nghèo càng lớn.

** Về văn hóa:*

- Sự giao lưu văn hóa giữa các khu vực, quốc gia, dân tộc trên thế giới ngày càng thuận lợi.

- Có những tác động tiêu cực đến đời sống, văn hóa của con người: lệ thuộc vào công nghệ, phát sinh tình trạng văn hóa "lai căng", nguy cơ đánh mất văn hóa truyền thống, xung đột giá trị văn hóa…

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống về Cách mạng công nghiệp thời hiện đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học vẽ sơ đồ trục/lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập/….

Ví dụ: HV tham gia trò chơi "**Nhanh như chớp**" trên Quizizz (https://quizizz.com/join/quiz/636b188c46ee8e001e275062/start?studentShare=true)

- HV các nhóm tham gia trò chơi.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học Cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đại.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Nêu và phân tích một tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp thời hiện đại đến cuộc sống của bản thân em.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần ba.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1
Tìm hiểu hững thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)

Tìm hiểu ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hóa.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 3

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 3. *Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới* gồm hai đơn vị kiến thức: *1) Cách mạng công nghiệp thời Cận đại; 2) Cách mạng công nghiệp thời hiện đại*, được dạy trong 6 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa

chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 3. Các cuộc cách mạng trong lịch sử thế giới* cung cấp cho người học hiểu biết về các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại và các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại. GV có thể tổ chức tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức *Xem video, phim tư liệu* về thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp trong đời sống ngày nay*.

CHỦ ĐỀ 4: VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ TRUNG ĐẠI
Thời gian thực hiện: 4 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại 2) Thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại*, được dạy trong 4 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 8. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á.
- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Biết sưu tầm, sử dụng các tư liệu để tìm hiểu về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á.
- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Trình bày được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề đặt ra liên quan đến hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.
- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về hành phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Bồi dưỡng lòng tự hào về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á tại Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á.
- *Trách nhiệm*: Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Các giai đoạn phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả những vấn đề của văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII, chỉ tìm hiểu những vấn đề khái quát của văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái quát văn minh Đông Nam Á những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII.

2. Văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả những vấn đề của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV, chỉ tìm hiểu những vấn đề khái quát của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái quát văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV.

3. Văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX

- Không đi sâu tìm hiểu tất cả những vấn đề của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX, chỉ tìm hiểu những vấn đề khái quát của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX.

- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được khái quát văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết về thành tựu của văn minh Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/xem video để kể tên và nêu hiểu biết về các thành tựu văn minh Đông Nam Á.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Đây là những thành tựu khẳng định giá trị của các nền văn minh ở khu vực Đông Nam Á thời cổ trung đại.

+ Vậy hành trình phát triển của Đông Nam Á diễn ra như thế nào?

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại

1. Mục tiêu: Khái quát được hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại qua các giai đoạn.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động: sử dụng thông tin tư liệu/hình ảnh trong SGK/xem video hoặc do GV chuẩn bị,….

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để khái quát được hành trình của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại qua các giai đoạn.

+ Nhóm 1. Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ TCN đến thế kỉ VII.

+ Nhóm 2. Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV.

+ Nhóm 3. Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII là thời kì ra đời và bước đầu phát triển của văn minh Đông Nam Á.

+ Từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV là thời kì hình thành những quốc gia thống nhất và lớn mạnh, định hình bản sắc với nhiều thành tựu đặc sắc.

+ Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX là thời kì khủng hoảng và suy vong của nhiều quốc gia phong kiến, nhưng về văn minh vẫn đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học vẽ sơ đồ trục/lập bảng thống kê/làm bài tập để luyện tập…. Ví dụ:

Thể hiện trên sơ đồ trục thời gian các giai đoạn phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- HV các nhóm trao đổi và thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Sưu tầm tư liệu, hình ảnh và viết bài giới thiệu về quá trình ra đời, phát triển của một số các quốc gia Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Khái quát được văn minh Đông Nam Á từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1
Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Khái quát được văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu văn minh Đông Nam Á từ thế	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

kỉ XV đến thế kỉ XIX.	- Khái quát được văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIX.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối học kì 1)

Bài 9. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.

- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, có ý thức gìn giữ, bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử:* Biết sưu tầm, sử dụng các tư liệu để tìm hiểu về thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại. Có khả năng tự tìm hiểu thành tựu văn minh Đông Nam Á ở địa phương.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề đặt ra liên quan đến một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: Có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Bồi dưỡng lòng tự hào về thành tựu của văn minh Đông Nam Á.

- *Trách nhiệm*: Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại, tham gia bảo tồn di sản văn minh của Đông Nam Á và Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học. Phiếu học tập, Phiếu đánh giá nhóm.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Tín ngưỡng và tôn giáo

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét tiêu biểu, đặc trưng về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được một số nét tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

2. Văn tự và văn học

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét tiêu biểu, đặc trưng về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được một số nét tiêu biểu về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

3. Kiến trúc và điêu khắc

- Chỉ tập trung tìm hiểu những nét tiêu biểu, đặc trưng về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được một số nét tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ - trung đại

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về thành tựu của văn minh Đông Nam Á để giới thiệu bài học.

2. Tổ chức hoạt động: ***C***ó nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Làm việc cá nhân/nhóm: quan sát tranh ảnh,… để giới thiệu về một thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Đây là một trong những thành tựu khẳng định giá trị của nền văn minh ở khu vực Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

+ Vậy ngoài thành tựu trên, văn minh Đông Nam Á còn có thành tựu nào? Thành tựu nào còn được lưu giữ đến ngày nay?

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Mục tiêu: Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/… để nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

+ Nhóm 1. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

+ Nhóm 2. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

+ Nhóm 3. Giới thiệu thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

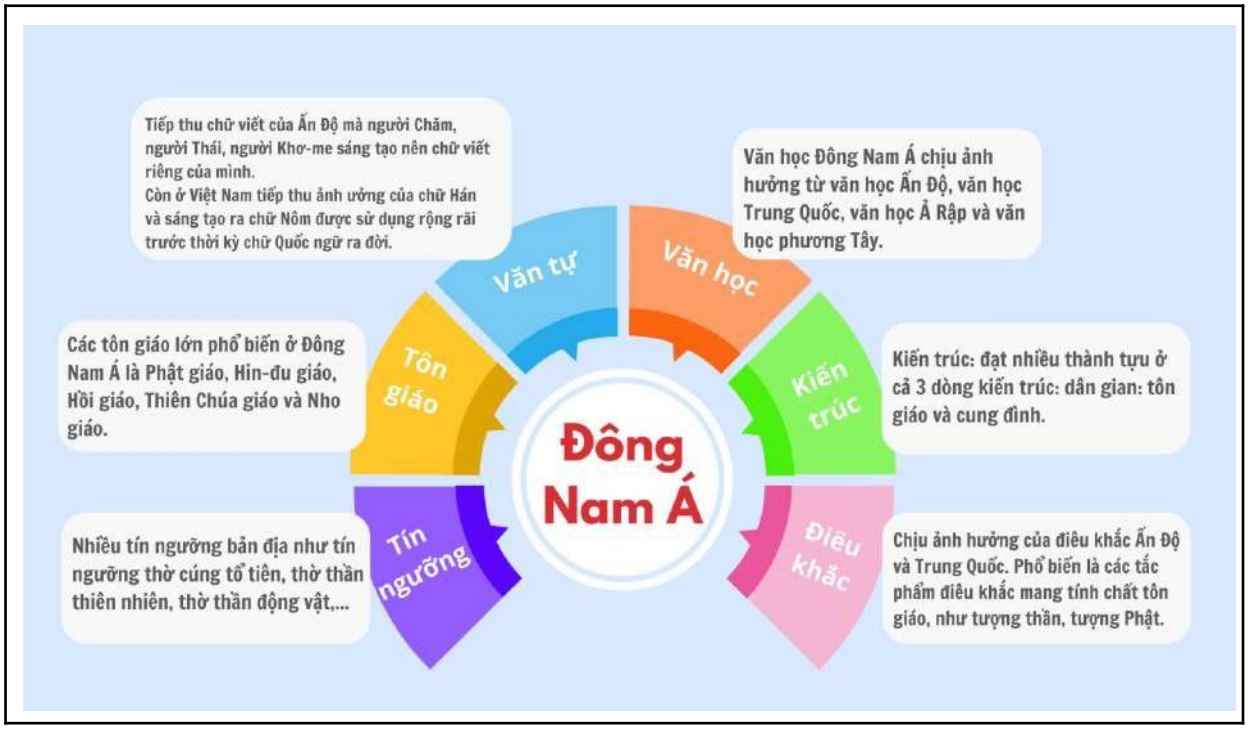

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/ nhóm và dựa vào kiến thức đã học để vẽ sơ đồ tư duy/lập bảng thống kê/làm bài tập để luyện tập…. Ví dụ:

Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ trung đại.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu và viết bài giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của văn

minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại còn tồn tại đến ngày nay.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được thành tựu tiêu biểu về tín ngưỡng và tôn giáo của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được thành tựu tiêu biểu về văn tự và văn học của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được thành tựu tiêu biểu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

	thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi: Tìm hiểu về thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối học kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối học kì 1)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 4

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 4. *Văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại* gồm hai đơn vị kiến thức: *1) Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại 2) Thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại*, được dạy trong 4 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 1 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 4. Văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại* cung cấp cho người học hiểu biết về cơ sở hình thành và những thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại. GV có thể tổ chức tiết Thực hành lịch sử dưới hình thức *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề* như *Tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn minh Đông Nam Á…* hoặc *Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm* tại một công trình kiến trúc tiêu biểu ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn minh Đông Nam Á…

Chủ đề 5: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)
Thời gian thực hiện: 12 tiết

Chủ đề này gồm 4 đơn vị kiến thức: *1) Văn minh Văn Lang – Âu Lạc; Văn minh Chăm-pa; Văn minh Phù Nam và Văn minh Đại Việt* được dạy trong 12 tiết. GV có thể chủ động chia thành các nội dung/bài học cụ thể. Thời lượng của mỗi chủ đề có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng chủ đề này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng nội dung/bài học có thể tiến hành như sau:

Nội dung 1. CÁC NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM
Bài 10. VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

Nội dung này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Cơ sở hình thành của văn minh Văn Lang – Âu Lạc*; 2) *Những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc*. GV có thể chủ động tổ chức học tập. Thời lượng mỗi đơn vị kiến thức có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu để tìm hiểu về nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.
- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ nói trên để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được cơ sở hình thành và thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.
- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* thông qua tư liệu giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Biết cách sử dụng tư liệu để tìm hiểu về các nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* tự hào về những giá trị truyền thống của dân tộc.

- *Trách nhiệm:* Có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học (tư liệu về cơ sở hình thành và thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang- Âu Lạc, bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay,…)

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

- Thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc

- Không phân tích các cơ sở chung chung, chỉ tập trung vào hai cơ sở: điều kiện tự nhiên và cơ sở xã hội.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội dẫn đến hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

- Không đi sâu phân tích tất cả các thành tựu, chỉ tập trung vào thành tựu hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày, giới thiệu được thành tựu hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước của văn minh Văn Lang – Âu Lạc

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về bài học để tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu cho HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh/đọc tư liệu/xem video,… và trả lời câu hỏi: Các *hình ảnh trên thuộc nền văn minh nào ở nước ta? Em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về các thành tựu đó?*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các hình ảnh… là thành tựu của nền văn minh Văn Lang- Âu Lạc. *Vậy, ngoài những thành tựu đó, văn minh Văn Lang – Âu Lạc còn đạt được những thành tựu gì và nền văn minh này được hình thành trên cơ sở nào?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc

1. Mục tiêu: Vêu được cơ sở hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,… để qua đó HV tìm hiểu nêu được cơ sở hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Nhấn mạnh: sự hình thành một nền văn minh có thể dựa trên các yếu tố: điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, cơ sở xã hội và một số yếu tố khác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị… và hoàn thành Phiếu học tập: *Cơ hình thành nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc:*

Điều kiện tự nhiên	**Cơ sở xã hội**
…… …… ……	…….. …… ……

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo Phiếu học tập.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Cơ hình thành nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc:

Điều kiện tự nhiên	**Cơ sở xã hội**
	- Có nguồn gốc từ nền văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 400 năm trước).

Hình thành từ các lưu vực sông: sông Hồng, sông Cả, sông Mã… thuận lợi cho nghề trồng lúa nước và luyện kim.	*- Công cụ bằng kim loại xuất hiện làm tan rã xã hội nguyên thủy, nhà nước ra đời.* *- Cư dân sống thành làng xã, đây là tiền đề cho sự ra đời của nhà nước.*

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

1. Mục tiêu: Nêu được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và liên hệ được một số thành tựu còn tồn tại đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV nêu được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và liên hệ được một số thành tựu của nền văn minh này còn tồn tại đến nay. GV nhấn mạnh: đây là nền văn minh đầu tiên của người Việt cổ, để lại những giá trị to lớn hình thành nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: chia 4 nhóm (Yêu cầu sản phẩm: có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, P.P, Infographics,...).

Nhóm 1. Tìm hiểu hoạt động kinh tế của cư dân Văn Lang – Âu Lạc và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 2. Tìm hiểu đời sống vật chất của cư dân Văn Lang – Âu Lạc và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 3. Tìm hiểu đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc và giới thiệu một thành tựu đời sống tinh thần còn tồn tại đến nay.Nhóm 4. Tìm hiểu tổ chức nhà nước của cư dân Văn Lang – Âu Lạc và nên nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước này.

- HV làm việc theo nhóm: thực hiện nhiệm vụ được giao.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Hoạt động kinh tế: Nghề nông trồng lúa nước là chủ yếu. Chăn nuôi, đánh cá, thủ công nghiệp cũng phát triển.

+ Đời sống vật chất:

- *Bữa ăn hàng ngày: cơm, cá thịt…*
- *Trang phục: Phụ nữ mặc váyvà áo yếm, đàn ông mang khố. Sử dụng đồ trang sức bằng đá, đồng.*
- *Nhà ở: Ở nhà sàn.*
- *Đi lại trên sông là chủ yếu bằng thuyền, bè…*

+ Đời sống tinh thần:

- *Tín ngưỡng: Thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc…*

▪ *Nghệ thuật: Đạt đến trình độ cao, vừa thể hiên bản sắc văn hoá dân tộc vừa thể hiện tính nghệ thuật cao.*

▪ *Âm nhạc: Phong phú, đa dạng*

+ Sự ra đời nhà nước:

▪ *Nhà nước Văn Lang cách đây khoảng 2700 năm tồn tại đến năm 208 TCN; kinh đô: Phong Châu (Phú Thọ). Tổ chức nhà nước sơ khai.*

▪ *Nhà nước Âu Lạc (208 - 179TCN); Kinh Đô: Cổ Loa (Hà Nội)*

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến cơ sở hình thành văn minh Văn Lang - Âu Lạc và thành tựu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài luyện tập trong SGK hoặc tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm cặp đôi,… và dựa trên kiến thức đã học để *Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và giới thiệu một thành tựu tiêu biểu của văn minh Văng Lang – Âu Lạc còn tồn tại đến ngày nay.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu cơ sở hình thành	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật

văn minh Văn Lang - Âu Lạc	- Nêu được cơ sở hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; Nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và liên hệ được một số thành tựu còn tồn tại đến nay.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu văn minh Văn Lang – Âu Lạc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì II)

Bài 11. VĂN MINH CHĂM – PA

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa.

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm - pa về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

- Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ nói trên để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được cơ sở hình thành và thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* thông qua tư liệu giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa về hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* sử dụng tư liệu để tìm hiểu về các nền văn minh Chăm - pa.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Chăm - pa.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm, trao đổi với bạn và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Giáo dục tinh thần tương thân tương ái giữa các cộng đồng người có chung số phận lịch sử và chung lãnh thổ,…

- *Trách nhiệm*: Có ý thức giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hoá Chăm - pa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Lược đồ, tranh ảnh, video về Vương quốc Chăm - pa, Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa.
- Thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa

- Không tìm hiểu các cơ sở chung chung, chỉ tập trung vào hai cơ sở: điều kiện tự nhiên và dân cư, không phân tích các cơ sở khác.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được cơ sở tự nhiên và dân cư dẫn đến sự hình thành văn minh Chăm - pa.

2. Thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa

- Không đi sâu phân tích tất cả các thành tựu, chỉ tập trung vào thành tựu hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày và giới thiệu được thành tựu kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước của nền văn minh Chăm - pa.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về văn minh Chăm-pa.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác,...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV tổ chức cho HV quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi: *Các hình ảnh trên thuộc nền văn minh nào ở nước ta? Em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về các thành tựu đó?*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các hình ảnh… là thành tựu của văn minh Chăm - pa. *Vậy, ngoài thành tựu đó, văn minh Chăm - pa còn đạt được những thành tựu gì và nền văn minh này được hình thành trên cơ sở nào?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa

1. Mục tiêu: Nêu được cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,… để qua đó HV tìm hiểu nêu được cơ sở hình thành nền văn minh Chăm - pa. Nhấn mạnh: sự hình thành một nền văn minh có thể dựa trên các yếu tố: điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, cơ sở xã hội và một số yếu tố khác.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị,… liên quan và hoàn thành Phiếu học tập: *Cơ hình thành nền văn minh Chăm - pa:*

Điều kiện tự nhiên	Dân cư
…….. …… ……	…… …… ……..

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo Phiếu học tập.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Cơ hình thành nền văn minh Chăm - pa:

Điều kiện tự nhiên	Cơ sở xã hội
- Vùng duyên hải và một phần cao nguyên miền có địa hình đan xen khu vực cao nguyên với đồng bằng nhỏ hẹp, đường bờ biển dài… thuận lợi cho nghề trồng lúa nước, đánh bắt hải sản và giao lưu văn hóa.	*- Cư dân bản địa sinh sống lâu dài ở vùng duyên hải và một phần cao nguyên trung phần miền Trung là những người nói tiếng Môn cổ.* *- Có một bộ phận cư dân nói tiếng Mã Lai – Đa Đảo.*

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa

1. Mục tiêu: Nêu được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa và liên hệ một số thành tựu của nền văn minh này còn tồn tại đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu trong SGK hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV nêu được thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm - pa và liên hệ sự tồn tại đó đến ngày nay. GV nhấn mạnh: đây là nền văn minh của cư dân Chăm cổ, để lại giá trị to lớn hình thành nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ: chia 4 nhóm:

Nhóm 1. Tìm hiểu hoạt động kinh tế của cư dân Chăm - pa và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 2. Tìm hiểu đời sống vật chất của cư dân Chăm - pa và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 3. Tìm hiểu đời sống tinh thần của cư dân Chăm - pa và giới thiệu một thành tựu đời sống tinh thần còn tồn tại đến nay.

Nhóm 4. Tìm hiểu tổ chức nhà nước của cư dân Chăm - pa và nên nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước này.

Yêu cầu sản phẩm: các nhóm có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, P.P, Infographics,...

- HV làm việc theo nhóm/cá nhân: thực hiện nhiệm vụ được giao.
- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Hoạt động kinh tế: đa dạng:

▪ Nông trồng lúa nước là chủ yếu, chăn nuôi gia súc, đánh cá. Thủ công nghiệp tiêu biểu với nghề dệt, làm gốm, đóng gạch, trao đổi hàng hóa với bên ngoài.

▪ Kĩ thuật làm đồ gốm và xây dựng đền tháp rất phát triển.

+ Đời sống vật chất:

▪ Bữa ăn hàng ngày:gạo nếp, gạo tẻ, kê, đậu, cá thịt…

▪Trang phục: đơn giản: nam nữ thường quấn một tấm ngang tấm vải từ lưng trở xuống, tai đeo đồ trang sức.

▪Nhà ở: vua ở trong lầu cao, dân ở nhà sàn bằng gỗ.

▪Đi lại: thuyền đi biển phổ biến là loại hai đầu nhọn, có cánh buồm, phần đầu lái và mũi thuyền đều uốn cong…

+ Đời sống tinh thần:

▪Chữ viết Chăm ra đời trên cơ sở chữ Phạn được sử dụng trên các văn bia.

▪Văn học dân gian: cùng tồn tại nhiều thể loại văn học viết thần thoại, truyền thuyết, sử thi,…

▪Tín ngưỡng: chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn độ, cư dân Chăm-pa sùng bái 3 vị thần: Si va, Vi-snu, Bra-ma. Phật giáo cũng được truyền bá rộng rãi…

▪Âm nhạc và ca múa đặc biệt phát triển với các loại nhạc cụ như đàn cầm, trống, kèn… cùng nhiều điệu múa: Áp-sa-ra, cung đình ở đền miếu nhân dịp lễ hội…

▪Kiến trúc, điêu khắc, chế tác đồ trang sức…

+ Sự ra đời nhà nước:

▪Cư dân Chăm - pa sống trong các làng xóm, quan hệ cộng đồng và thân tộc.

▪Nhà nước ra đời khoảng thế kỉ II, được tổ chức theo thể chế quân chủ.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Chăm-pa .

2. Cách tổ chức hoạt động: Có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong SGK hoặc tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi… và dựa vào kiến thức đã học có thể ra bài tập liên quan đến cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Chăm - pa. Ví dụ: *Em hãy nêu những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm. Hoạt động kinh tế nào ngày nay vẫn được cư dân miền Trung Việt Nam chú trọng?*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Chăm - pa.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung

bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ: *Lựa chọn và giới thiếu một thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm - pa còn tồn tại đến ngày nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Nêu được cơ sở hình thành nền văn minh Chăm - pa.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu thành tựu của văn minh Chăm - pa	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được thành tựu của văn minh Chăm - pa	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về văn minh thành tựu của văn minh Chăm - pa.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về văn minh thành tựu của văn minh Chăm - pa.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì II)

Bài 12. VĂN MINH PHÙ NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

- Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ nói trên để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có ý thức trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được cơ sở hình thành và thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* thông qua tư liệu giới thiệu được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Phù Nam về hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* sử dụng tư liệu để tìm hiểu về các nền văn minh Phù Nam.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* thông qua sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Phù Nam.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm trao đổi với bạn và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Giáo dục tinh thần tương thân tương ái giữa các cộng đồng người có chung số phận lịch sử và chung lãnh thổ,…

- *Trách nhiệm*: Có ý thức trách nhiệm giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hoá Phù Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Lược đồ, tranh ảnh, video về văn hóa Óc Eo và văn minh Phù Nam.

- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu tranh ảnh liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.
- Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Cơ sở hình thành văn minh Phù Nam

- Không phân tích những cơ sở chung chung, chỉ tập trung vào hai cơ sở: điều kiện tự nhiên và dân cư, không phân tích các cơ sở khác..

- Mức độ cần làm rõ: nêu được hai cơ sở tự nhiên và dân cư dẫn đến sự hình thành văn minh Phù Nam.

2. Thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Phù Nam

- Không đi sâu phân tích tất cả các thành tựu, chỉ tập trung vào thành tựu hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày, giới thiệu được thành tựu hoạt động kinh tế, đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội và Nhà nước của văn minh Phù Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác các hình ảnh để nêu được hiểu biết đã có của bản thân HV văn minh Phù Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị hình ảnh, trò chơi khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV tổ chức cho HV quan sát hình ảnh/đọc tư liệu/xem video… và trả lời câu hỏi: Các *hình ảnh…thuộc nền văn minh nào ở nước ta? Em hãy chia sẻ một vài hiểu biết của mình về các thành tựu đó?*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các hình ảnh,… là thành tựu của nền văn minh Phù Nam. *Vậy, ngoài thành tựu đó, văn minh Phù Nam còn đạt được những thành tựu gì và nền văn minh này được hình thành trên cơ sở nào?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Phù Nam

1. Mục tiêu: Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu gợi ý có trong SGK hoặc tự sưu tầm/xem video … để qua đó HV tìm hiểu nêu được cơ sở hình thành nền văn minh Phù Nam. Nhấn mạnh: sự hình thành một nền văn minh có thể dựa trên các yếu tố: điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, cơ sở xã hội và một số yếu tố khác. Văn minh Phù Nam có cơ sở hình thành và quá trình phát triển và đạt được những thành tựu to lớn, từ đó so sánh với các nền văn minh khác như văn minh Sông Hồng, văn minh Chăm - pa

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân hoặc nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/ xem video và thoàn thành Phiếu học tập: *Cơ hình thành nền văn minh Phù Nam:*

Điều kiện tự nhiên	**Cơ sở xã hội**
…….	……

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và hoàn thành Phiếu học tập.
- GV mời một vài nhóm cặp đôi HV báo cáo Phiếu học tập.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Cơ sở hình thành nền văn minh Phù Nam:

Điều kiện tự nhiên	**Cơ sở xã hội**
- Lưu vực châu thổ sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt đổ ra biển. Dải đất và duyên hải kéo dài hơn 3,000 km xung quanh biển Đông đã được kết nối trong những tương tác sôi động ở các thế kỷ tiếp giáp CN. Thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp, khai thác thủy hải hải, buôn bán,… Đó là cơ sở cho sự ra đời của văn hóa Óc Eo và Phù Nam.	*- Cư dân bản địa người Môn cổ kết hợp một bộ phận cư dân từ bên ngoài vào.*

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Phù Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Phù Nam và giới thiệu được một số thành tựu của nền văn minh này còn tồn tại đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV tìm hiểu tư liệu nêu được các thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Phù Nam và liên hệ được một số thành tựu của nền văn minh này còn tồn tại đến nay. GV nhấn mạnh: đây là nền văn minh của cư dân Môn cổ, để lại giá trị to lớn hình thành nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ nhóm:

Nhóm 1. Tìm hiểu hoạt động kinh tế của cư dân Phù Nam và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 2. Tìm hiểu đời sống vật chất của cư dân Phù Nam và giới thiệu một thành tựu đời sống vật chất còn tồn tại đến nay.

Nhóm 3. Tìm hiểu đời sống tinh thần của cư dân Phù Nam và giới thiệu một thành tựu đời sống tinh thần còn tồn tại đến nay.

Nhóm 4. Tìm hiểu tổ chức nhà nước của cư dân Phu và nên nhận xét về tổ chức bộ máy nhà nước này.

Yêu cầu sản phẩm: các nhóm có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, P.P, Infographics...

- Các nhóm HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời một vài nhóm HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Hoạt động kinh tế: đa dạng:

▪ Cư dân Phù Nam lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, kết hợp với đánh bắt thủy - hải sản, chế tác kim hoàn, sản xuất thủ công rất phát triển.

▪ Cư dân chủ thể là nhóm người Mã Lai- Đa Đảo ven biển. Họ có truyền thống hàng hải, thương nghiệp khá phát triển, có kinh nghiệm và tài nghệ trong làm thuỷ lợi, khai phá và canh tác ở đồng bằng trũng thấp.

+ Đời sống vật chất:

▪ Nguồn lương thực chính: lúa, gạo và các loại rau củ quả, thịt cá, gia cầm, thủy hải sản,…

▪ Trang phục: theo từng tầng lớp xã hội: dân nghèo dùng vải may quần áo: áo chui đầu hoặc để trần, dùng vải quấn làm váy, đi chân đất hoặc dép bằng gỗ cây trầm hương. Nhà giàu dùng gấm, lụa, vua đi dép bằng ngà voi.

+ Cư dân đặc biệt thích đồ trang sức vàng bạc.

▪ Nhà ở: cư dân ở nhà sàn bằng gỗ.

▪ Đi lại: thuyền bè trên kênh rạch sông biển,…

+ Đời sống tinh thần:

▪ Chữ viết đã sử dụng từ sớm trên các loại văn tự có loại giống chữ Hán, chữ Phạn khắc trên bia đá, trên vàng.

▪ Tín ngưỡng: tôn sùng Hin - đu giáo với 3 vị thần: Si va, Vi-snu, Bra-ma. Phật giáo cũng được truyền bá rộng rãi… Dân gian còn có tín ngưỡng súng bái núi thiêng và nàng công chúa rắn.

▪ Nghệ thuật: tư duy thẩm mĩ cao thể hiện qua chế tác đồ trang sức,…

+ Sự ra đời nhà nước:

▪ Cư dân Chăm - pa sống trong các làng xóm (phun, sóc) có quan hệ lỏng lẻo.

▪ Nhà nước ra đời khoảng thế kỉ I, được tổ chức theo thể chế quân chủ.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Phù Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong SGK hoặc GV tự xây dựng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm cặp đôi… và dựa trên kiến thức đã học để hoàn thành Phiếu bài tập liên quan đến cơ sở hình thành văn minh Chăm - pa và thành tựu của văn minh Chăm - pa.

Đặt câu hỏi vào phiếu học tập liên quan đến những điều em muốn tìm hiểu về văn hóa Óc Eo và văn minh Phù Nam.

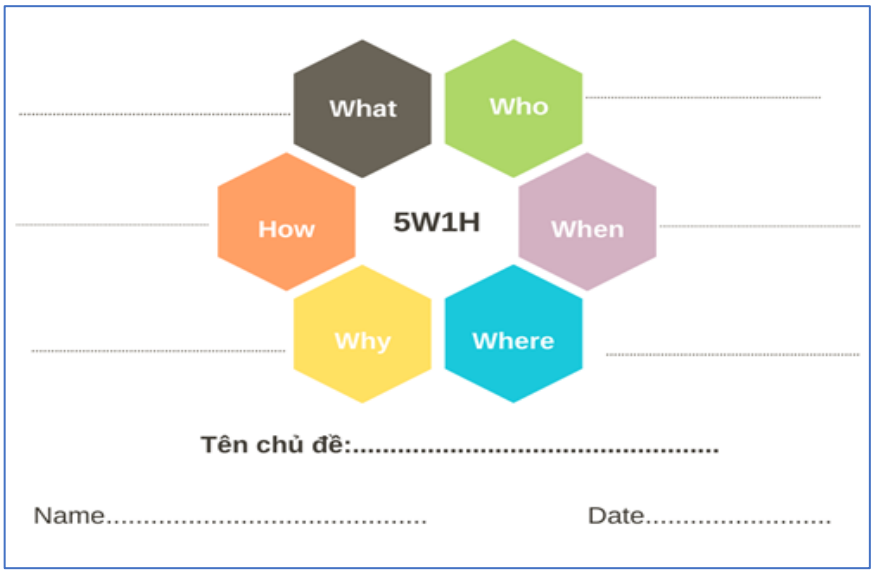

(Ví dụ: *Who: Cư dân của nền văn hóa này là ai? When: Văn hóa Óc Eo được hình thành khi nào?....)*

- HV đặt câu hỏi vào Phiếu học tập nêu những điều em muốn tìm hiểu về văn minh Phù Nam. GV quan sát và hỗ trợ HV (nếu cần).

- GV mời HV sử dụng Phiếu học tập để đặt câu hỏi (HV đặt câu hỏi liên quan đến văn hóa Óc Eo). GV gợi ý cho HV nhận xét, bổ sung.

- GV đánh giá bằng nhận xét dựa trên sản phẩm, giới thiệu cụ thể về văn hóa Óc Eo và căn cứ vào câu hỏi của HV để khẳng định giá trị văn hóa Óc Eo của Vương quốc Phù Nam.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về cơ sở hình thành và thành tựu của văn minh Phù Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Lựa chọn và giới thiếu một thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam còn tồn tại đến ngày nay.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Phù Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tìm hiểu lịch sử khi: - Nêu được cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam	Hình thành NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề khi: - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi, thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về văn minh Phù Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về văn minh Phù Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa cuối kì 1)

Nội dung 2. VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Nội dung này gồm 2 đơn vị kiến thức: 1) *Cơ sở hình thành, quá trình phát triển của văm minh Đại Việt. 2) Thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt*. GV có thể chủ động chia bài học thành những bài học/hoặc nội dung học tập. Thời lượng của mỗi bài học/đơn vị kiến thức có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 13. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được khái niệm văn minh Đại Việt.

- Trình bày được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.

- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) để nêu được cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Trình bày, giải thích và nhận xét được cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra từ cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt trong dòng chảy văn hóa Việt Nam hiện nay. Có khả năng tự tìm hiểu cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt ở địa phương mình.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* sưu tầm, khai thác, xử lý các tư liệu lịch sử về cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm trao đổi với bạn và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* và sáng tạo: đề xuất và giải quyết được vấn đề về cơ sở hình thành và sự phát triển của văn minh Đại Việt.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Bồi dưỡng lòng tự hào về những thành tựu của văn minh Đại Việt.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc; có tinh thần tự học, vượt khó; yêu lao động. Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ nội dung dạy học (tư liệu về cơ sở hình thành văn minh Đại Việt…).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Khái niệm văn minh Đại Việt.
- Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt.
- Quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái niệm văn minh Đại Việt

- Chỉ tập trung trình bày khái niệm văn minh Đại Việt, không trình bày khái niệm văn minh nói chung.
- Mức độ cần làm rõ: trình bày được khái niệm văn minh Đại Việt.

2. Cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

- Không phân tích các cơ sở khác, chỉ tập trung vào ba cơ sở: kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.
- Mức độ cần làm rõ: nêu được ba cơ sở hình thành văn minh Đại Việt: kế thừa văn minh Văn Lang - Âu Lạc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.

3. Quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

- Không phân tích sâu tất cả các vấn đề của văn minh Đại Việt, chỉ tập trung vào khái quát quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.
- Mức độ cần làm rõ: nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về nền văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị, sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh/đọc tư liệu/xem video… và trả lời câu hỏi: *Kể tên và nêu hiểu biết về các thành tựu văn minh trên.*
- HV thực hiện nhiệm vụ.
- HV trả lời câu hỏi.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Đây là những thành tựu khẳng định giá trị của các nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc; nhà nước Đại Việt và những thành tựu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Ấn Độ... Những ảnh hưởng của các nền văn minh này còn có giá trị tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển của nền văn minh gắn liền với sự ra đời của một quốc gia tồn tại rất lâu dài trong lịch sử dân tộc ta - quốc gia Đại Việt. *Vậy nền văn minh đó là nền văn minh nào? Cơ sở nào dẫn đến sự hình thành và phát triển của nền văn minh này?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm văn minh Đại Việt

1. Mục tiêu: Giải thích được bản chất của khái niệm văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV giải thích được bản chất của khái niệm văn minh Đại Việt. Nhấn mạnh: văn minh Đại Việt tiếp nối văn minh Văn Lang – Âu Lạc là một nền văn minh phát triển rực rỡ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video hoặc GV tự chuẩn bị… và hoàn thành Phiếu học tập:

.

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/ và hoàn thành Phiếu học tập.

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Khái niệm văn minh Đại Việt:

+ Văn minh: văn (dáng vẻ bề ngoài), minh (sáng): văn minh là trình độ phát triển đến một mức độ nhất định của xã hội loài người, có nền văn hóa vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng.

+ Văn minh Đại Việt: là một nền văn hóa vật chất và tinh thần phát triển đến trình độ cao của nhà nước phong kiến Đại Việt suốt trong nhiều thế kỉ (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX). Các công trình kiến trúc Khuê Văn Các tại Văn Miếu Quốc tử giám – Hà Nội; Gốm hoa lam thời Lê Sơ; Công trình lăng vua Khải Định ở Huế) và văn hóa tinh thần (tác phẩm Truyện

Kiều của Nguyễn Du viết bằng chữ Nôm – chữ viết của dân tộc; nghệ thuật chèo - vở chèo Quan Âm Thị Kính và tín ngưỡng thờ cúng của người Việt)... thể hiện sự phát triển cao của văn mịnh Đại Việt trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Đại Việt

1. Mục tiêu: Trình bày được cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV tìm hiểu tư liệu trình bày được cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/xem video và sưu tầm tư liệu để thực hiện nhiệm vụ theo kĩ thuật các mảnh ghép:

Vòng chuyên gia: GV chia lớp thành 3 nhóm, dựa trên tư liệu (viết và hình ảnh) đã sưu tầm trước ở nhà kết hợp đọc SGK để thực hiện nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở kế thừa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

+ Nhóm 2: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở nền độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt.

+ Nhóm 3: Trình bày và nêu minh chứng về sự hình thành nền văn minh Đại Việt dựa trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn minh bên ngoài.

(Lưu ý: Các nhóm trình bày sản phẩm: Bài thuyết trình, sơ đồ tư duy,...)

Các nhóm nghiên cứu tư liệu, suy nghĩ; trao đổi trao đổi nhóm để hoàn thành sản phẩm. Cả 3 nhóm treo sản phẩm lên bảng.

- Các nhóm báo cáo sản phẩm theo kĩ thuật các mảnh ghép. (Yêu cầu sản phẩm: các nhóm có thể trình bày dưới nhiều hình thức: bài thuyết trình, P.P, Infographics,...)

Vòng mảnh ghép: GV chia lại thành nhóm mảnh ghép dựa trên cơ sở các nhóm chuyên gia: nhóm mảnh ghép hình thành theo quy ước mỗi nhóm đều có thành viên của các nhóm chuyên gia trước đó.

+ Nhóm Văn Lang – Âu Lạc: các HV có số thứ tự 1,2,3,..

+ Nhóm Đại Việt: các HV có số thứ tự 4,5,6...

+ Nhóm Trung - Ấn: các HV có số thứ tự 7,8,9...

Các mảnh ghép báo cáo sản phẩm, các nhóm khác nhận xét sản phẩm và báo cáo theo Phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM NHÓM

Tên nhóm được đánh giá: …….

Tiêu chí đánh giá	*Điểm tối đa*	*Điểm đánh giá*

1. Nội dung	Nội dung chính xác, đầy đủ theo yêu cầu	20	
	Kiến thức đúng	30	
2. Bố cục trình bày	Bố cục hợp lí, rõ ràng, dễ theo dõi	10	
	Nền chữ và kích thước dễ nhìn	10	
	Chính tả, văn phạm	10	
3. Sản phẩm	Tính độc đáo, sáng tạo cao	10	
4. Hoạt động nhóm	Hiệu quả	10	
TỔNG ĐIỂM		100	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THÀNH VIÊN TRONG NHÓM

(Dành cho nhóm trưởng)

Họ và tên thành viên:……..; Nhóm:…….

Tiêu chí đánh giá	*Điểm tối đa*	*Điểm đánh giá*
Tham gia tích cực, chủ động trong quá trình học tập nhóm	25	
Tham gia đóng góp ý kiến nhóm	25	
Hoàn thành công việc của nhóm giao có chất lượng	25	
Ý tưởng có giá trị và hợp tác hiệu quả với các thành viên khác trong nhóm	25	
Tổng	100	

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt:

+ Kế thừa nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, đặc biệt là truyền thống tốt đẹp của văn minh Văn Lang – Âu Lạc và những di sản đặc sắc.

+ Dựa trên nền độc lập, tự chủ và phát triển của quốc gia Đại Việt:

▪ Sự ra đời và phát triển của quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ trong suốt nhiều thế kỉ (từ thời Ngô – Đinh – Tiền Lê thế kỉ X đến thời nhà Nguyễn thế kỉ XIX).

▪ Sự đóng góp của nhân dân để xây dựng và phát triển một nền văn hóa dân tộc rực rỡ trên nhiều lĩnh vực để tạo nên nền văn minh Đại Việt.

+ Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh từ bên ngoài:

▪ Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa.

▪ Tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ.

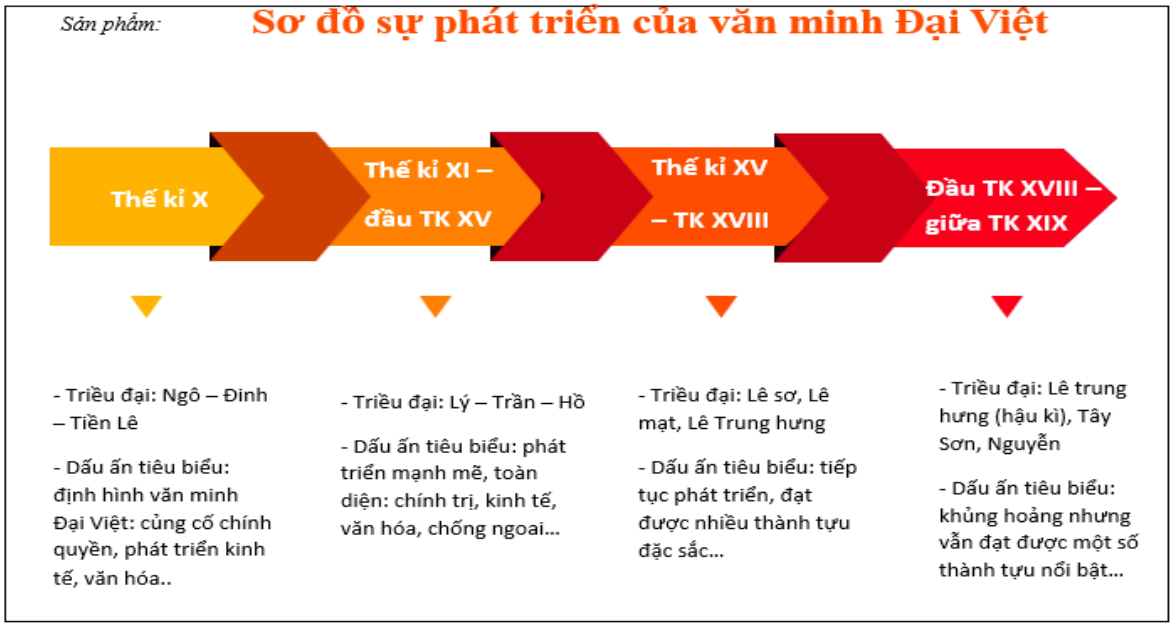

Trong các cơ sở hình thành văn minh Đại Việt kể trên, cơ sở nào là quan trọng nhất? Tại sao?.

Mỗi yếu tố trên đều có vai trò quan trọng đối với sự hình thành của nền văn minh Đại Việt. Đối với sự hình thành nền văn minh Đại Việt, yếu tố đó chính là quốc gia Đại Việt. Bởi vì một nền văn minh chỉ được xây dựng dựa trên cơ sở của sự ra đời và phát triển của chính quốc gia đó. Văn minh Đại Việt hình thành và phát triển dựa trên chính sự ra đời và phát triển của quốc gia phong kiến Đại Việt độc lập, tự chủ (định hình từ nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê ở thế kỉ X, trải qua quá trình phát triển thời Lý – Trần, Lê Sơ, Lê Mạt, Lê Trung hưng và đến nhà Nguyên ở đầu cho đến giữa thế kỉ XIX). Cùng với Nhà nước, để xây dựng nên quốc gia Đại Việt vững mạnh không thể không đề cập đến sự đóng góp của nhân dân trong xây dựng và phát triển một nền văn hóa dân tộc rực rỡ trên nhiều lĩnh vực để tạo nên nền văn minh Đại Việt vừa có tính tiếp nối, kế thừa (văn minh Văn Lang – Âu Lạc), chọn lọc (tinh hoa văn minh Trung - Ấn), vừa mang nét đặc sắc riêng. Trên cơ sở hình thành đó, nền văn minh Đại Việt đã phát triển như thế nào?

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

1. Mục tiêu: Nêu được các giai đoạn phát triển nền văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/hoặc timeline… để HV tìm hiểu, nêu được các giai đoạn phát triển nền văn minh Đại Việt.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân: đọc SGK thực hiện nhiệm vụ: *Hoàn thiện sơ đồ trục thời gian các giai đoạn phát triển của văn minh Đại Việt.*

- HV nghiên cứu tư liệu, suy nghĩ; trao đổi trao đổi để hoàn thành sản phẩm.

- HV báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến khái niệm, cơ sở hình thành và quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong SGK hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về khái niệm, cơ sở hình thành và quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt để: *Vẽ sơ đồ tư duy để củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức về khái niệm, cơ sở hình thành và quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt.*

- HV làm việc cá nhân. nhóm cặp đôi thực hiện nhiệm vụ.

- HV tham gia trò chơi, báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: nhấn mạnh những điểm quan trọng về sự hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt, đồng thời so sánh với sự hình thành của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước đó (văn minh Văn Lang – Âu Lạc; văn minh Chăm-pa; văn minh Phù Nam). Các nền văn minh mày hình thành dựa trên cơ sở sự ra đời của các nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam và ít nhiều cũng đã chịu tác động của nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để giải thích về khái niệm, cơ sở hình thành và quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

- GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ: Câu lạc bộ Sử học của trường phát động cuộc thi viết bài cho Chuyên mục *Dấu ấn văn hóa Việt*. *Em hãy chọn một nội dung về cơ sở hình thành và phát triển của văn minh Đại Việt mà em quan tâm và muốn tìm hiểu để viết bài giới thiệu gửi chuyên mục.* (Gợi ý: có thể chọn một nội dung về cơ sở hình thành hoặc một giai đoạn phát triển để viết bài. Bài viết cần nêu: Tên của vấn đề được lựa chọn; Nội dung chính; Vị trí, tác động, ảnh hưởng... của vấn đề đối với sự phát triển của văn hóa Việt hiện nay).

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM BÀI VIẾT

Tên HV được đánh giá: …….

Tiêu chí đánh giá		Tốt	Đạt
1. Tiêu đề bài viết	Ngắn gọn, rõ ràng		

	Đúng nội dung		
2. Nội dung giới thiệu	Có luận điểm rõ ràng		
	Minh chứng phong phú		
3. Văn phong	Chính tả, văn phạm		
TỔNG			

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm văn minh Đại Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Giải thích được bản chất của khái niệm văn minh Đại Việt	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu cơ sở hình thành văn minh Đại Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được được cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu quá trình phát triển của văn minh Đại Việt	Hình thành NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được các giai đoạn phát triển nền văn minh Đại Việt.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)

Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về cơ sở hình thành và quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì II)

Bài 14. MỘT SỐ THÀNH TỰU TIÊU BIỂU VÀ Ý NGHĨA CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết cách sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu thành tựu của văn minh Đại Việt.

- Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật.

- Trình bày được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam.

- Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Nhận diện được các loại hình tư liệu; sưu tầm, khai thác và sử dụng tư liệu lịch sử để nêu được một số thành tựu của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt, từ đó nhận xét được giá trị của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống:* Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong việc bảo tồn và phát huy giá trị những thành tựu của văn minh Đại Việt trong dòng chảy văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay. Có khả năng tự tìm hiểu thành tựu của văn minh Đại Việt ở địa phương mình.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Sưu tầm, khai thác, xử lý chính xác các tư liệu lịch sử về những thành tựu của văn minh Đại Việt.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm trao đổi với bạn và với GV phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Đề xuất và giải quyết được vấn đề thành tựu của văn minh Đại Việt.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Bồi dưỡng lòng tự hào về những thành tựu của văn minh Đại Việt.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc; có tinh thần tự học, vượt khó; yêu lao động. Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu (thư tịch cổ/các nguồn sử liệu khác) phục vụ nội dung dạy học (tư liệu về thành tựu và ý nghĩa của văn minh Đại Việt…).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Những thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt.

- Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Những thành tựu cơ bản văn minh Đại Việt

- Chỉ tập trung nêu một số thành tựu cơ bản, tiêu biểu của văn minh Đại Việt, không trình bày dàn trải, tất cả các thành tựu văn minh Đại Việt nói chung.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được các thành tựu văn minh Đại Việt.

2. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt

- Chỉ tập trung vào ý nghĩa sự ra đời, phát triển với nhiều thành tựu của văn minh Đại Việt đối với lịch sử ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV để kể được tên một thành tựu của văn minh Đại Việt còn tồn tại trên quê hương và nêu những hiểu biết về thành tựu văn minh đó.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV sử dụng câu hỏi/hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: *Kể tên một thành tựu của văn minh Đại Việt còn tồn tại trên quê hương em và nêu những hiểu biết về thành tựu văn minh đó.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- HV trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Dựa trên

câu trả lời của HV, GV khẳng định: Đó là một trong số thành tựu (vật chất hoặc tinh thần) của nền văn minh Đại Việt có giá trị trường tồn đến ngày nay. Vậy chúng ta có muốn tiếp tục tìm hiểu thêm *những thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa của nền văn minh Đại Việt và ý nghĩa, giá trị của nền văn minh này không?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số thành tựu của văn minh Đại Việt

1. Mục tiêu: Nêu được một số thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV tìm hiểu để nêu được một số thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt. Nhấn mạnh: văn minh Đại Việt tiếp nối văn minh Văn Lang – Âu Lạc là một nền năn minh phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu phong phú.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong SGK/xem video và hoạt động nhóm theo phương pháp đóng vai tình huống.

+ Nhóm 1: Đóng vai chính trị gia phân tích và đánh giá thành tựu của văn minh Đại Việt về chính trị.

+ Nhóm 2: Đóng vai phóng viên viết bài phóng sự đánh giá thành tựu kinh tế của văn minh Đại Việt.

+ Nhóm 3: Đóng vai nhà nghiên cứu văn hóa đánh giá thành tựu văn hóa của văn minh Đại Việt.

(Lưu ý: Các nhóm có thể trình bày đa dạng sản phẩm: Phiếu học tập, sơ đồ tư duy, Tập san văn hóa....)

- Các nhóm đọc SGK, tư liệu, phân công thực hiện nhiệm vụ để hoàn thành sản phẩm.
- Các nhóm đóng vai để báo cáo sản phẩm theo nhiệm vụ được phân công:

+ Nhóm 1: Đóng vai nhà chính trị trao đổi về: *Thành tựu về chính trị của văn minh Đại Việt.*

(Gợi ý: ***Tình huống 1.*** *Đóng vai chính trị gia: trao đổi với nhóm HV yêu thích tìm hiểu nền văn minh Đại Việt về tổ chức nhà nước và luật pháp. Câu hỏi trao đổi:*

1. Tổ chức bộ máy của Đại Việt có được xây dựng thống nhất không? Tại sao?

2. Có ý kiến cho rằng tổ chức bộ máy nhà nước của quốc gia Đại Việt ngày càng được hoàn thiện: từ nhà nước sơ khai ở thế kỉ X; bước phát triển ở thời Lý, Trần; phát triển đỉnh cao ở thời Lê sơ và khủng hoảng, suy yếu ở thời Nguyễn. Ý kiến của ông về vấn đề này như thế nào? Tại sao?

3. Ông có thể nói rõ việc quản lý đất nước bằng luật pháp của quốc gia Đại Việt. Nội dung nào thể hiện sự tiến bộ trong các bộ luật được soạn thảo thời quốc gia Đại Việt?).

+ Nhóm 2: Đóng vai phóng viên viết bài phóng sự: *Đánh giá thành tựu kinh tế của văn minh Đại Việt.*

(Gợi ý: ***Tình huống 2.*** *Đóng vai nhóm phóng viên viết bài phóng sự về thành tựu kinh tế của văn minh Đại Việt. Vấn đề cần tập trung cho bài viết:*

1. Tình hình kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của quốc gia Đại Việt phát triển như thế nào qua các thời kì?

2. Điểm chung và chính sách nổi bật trong phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp của quốc gia Đại Việt qua các thời kì được thể hiện như thế nào?

3. Bài học nào có thể rút ra được từ thành tựu phát triển kinh tế của quốc gia Đại Việt có thể vận dụng trong phát triển kinh tế đất nước ta hiện nay?).

+ Nhóm 3: Đóng vai nhà nghiên cứu văn hóa thiết kế Tập san văn hóa: *Đánh giá thành tựu văn hóa của nền văn minh Đại Việt.*

(Gợi ý: ***Tình huống 3.*** *Đóng vai nhà nghiên cứu văn hóa thiết kế Tập san văn hóa: Thành tựu văn hóa của văn minh Đại Việt. Nội dung chuyên mục của tập san tập trung vào:*

1. Xã luận tổng quan: Giới thiệu thành tựu văn hóa của văn minh Đại Việt.

2. Điểm đặc sắc trong thành tựu văn hóa trên tất cả các lĩnh vực: tư tưởng, tôn giáo,tín ngưỡng; Giáo dục; Chữ viết và văn học; Khoa học, kĩ thuật và Nghệ thuật văn minh Đại Việt qua các thời kì là gì? Có hình ảnh kèm theo.

3. Những thành tựu văn hóa nào của văn minh Đại Việt còn tồn tại đến nay? Cần làm gì để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa đó ?)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM NHÓM

Tên nhóm được đánh giá: …….

Tiêu chí đánh giá		*Điểm tối đa*	*Điểm đánh giá*
1. Tình huống đóng vai	Tập trung giải quyết tốt nhiệm nhóm được phân công (kiến thức chính xác, đầy đủ)	30	
	Có minh chứng	20	
	Kịch bản logic, hấp dẫn, lôi cuốn	10	
2. Tình huống đóng vai	Các vai diễn hợp lí, rõ ràng	10	
	Ngôn ngữ chính xác, có điểm nhấn	10	
	Có xúc cảm	10	
3. Phối hợp nhóm	Hiệu quả	10	
TỔNG ĐIỂM		100	

PHIẾU ĐÁNH GIÁ THÀNH VIÊN TRONG NHÓM

(Dành cho nhóm trưởng)

Họ và tên thành viên:……..; Nhóm:…….

Tiêu chí đánh giá	*Điểm tối đa*	*Điểm*
Tham gia tích cực, chủ động trong quá trình làm việc nhóm	25	
Tham gia đóng góp ý kiến nhóm	25	
Hoàn thành công việc của nhóm giao có chất lượng	25	
Ý tưởng có giá trị và hợp tác hiệu quả với các thành viên khác trong nhóm	25	
Tổng	100	

- GV mời một vài HV trình bày ý kiến.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Các thành tựu của văn minh Đại Việt:

1. Chính trị

** Tổ chức bộ máy nhà nước:*

- Từ thế kỉ X – định hình tổ chức nhà nước phong kiến cho đến khi quốc gia Đại Việt ra đời (1054) và phát triển đến giữa thế kỉ XIX tổ chức nhà nước phong kiến Đại Việt đã không ngừng được củng cố, hoàn thiện từ trung ương đến địa phương (Ban đầu thể chế quân chủ còn sơ khai (Ngô, Đinh, Tiền Lê, quân chủ quý tộc (Lý – Trần), rồi quân chủ quan liêu (Hồ - Lê sơ, Lê mạt, Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn).

- Vai trò tổ chức, quản lí của nhà nước ngày càng chặt chẽ, tiêu biểu là thời Lê sơ – Lê Thánh Tông.

** Luật pháp: được coi là công cụ để nhà nước tăng cường quản lí xã hội. Các luật lệ (Tiền Lê), bộ luật Hình thư (Lý), Hình luật (Trần), Quốc triều hình luật – luật Hồng Đức (Lê sơ), Hoàng triều luật lệ (Nguyễn) ra đời.*

2. Kinh tế

** Nông nghiệp*

- Nhà nước chú trọng chăm lo, phát triển với nhiều chính sách tiến bộ: đắp đê, khai hoang, chính sách Quân điền….

- Đạt nhiều thành tựu: phương thức và kĩ thuật canh tác có nhiều tiến bộ góp phần tăng năng suất.

** Thủ công nghiệp*

- Nhà nước chú trọng chăm lo, phát triển cả thủ công nghiệp truyền thống trong nhân dân và thủ công nghiệp nhà nước.

- Đạt nhiều thành tựu:

+ Thủ công nghiệp nhân dân: các ngành dệt lụa, đồ gốm, đồ trang sức, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy, nhuộm… xuất hiện cả những nghề mới: tranh sơn mài, làm giấy, khắc bản in, làm đồng hồ…

+ Thủ công nghiệp nhà nước: chú trọng phát triển với Cục bách tác sản xuất đồ dùng phục vụ nhà vua và triều đình: đúc tiền, đóng thuyền lớn, sản xuất vũ khí cho quân đội…

** Thương nghiệp*

- Phát triển do sự phát triển của kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp và sự quan tâm khuyến khích của nhà nước.

- Đạt nhiều thành tựu:

+ Nội thương: buôn bán phát triển thông qua hệ thống chợ làng, chợ huyện. Kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất.

+ Ngoại thương: trao đổi, buôn bán với nước ngoài ngày càng mở rộng với thương nhân Trung Quốc, Ấn Độ, Gia-va, Xiêm… với phương Tây thông qua các cảng và các đô thị: Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An…

3. Văn hóa

** Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng*

- Tư tưởng: yêu nước thương dân "lấy dân làm gốc" là chủ đạo.

- Tôn giáo: đạo Nho, Phật, Đạo giáo, Hồi giáo, Công giáo du nhập và phát triển.

- Tín ngưỡng: thờ cúng tổ tiên được duy trì.

** Giáo dục: Hệ thống giáo dục được mở rộng nhằm đào tạo tầng lớp quan lại. Nhà nước chú trọng phát triển giáo dục: xây dựng Văn Miếu, Quốc Tử Giám…*

** Chữ viết và văn học*

- Chứ viết: ngoài chữ Hán, người Việt sáng tạo ra chữ Nôm, chữ Quốc ngữ ra đời (thế kỉ XVII).

- Văn học: chữ Hán, chữ Nôm, văn học dân gian đều phát triển.

** Nghệ thuật:*

- Kiến trúc: phát triển mạnh mẽ: cung điện, thành quách, chùa, tháp, đền, đình… được xây dựng ở nhiều nơi: Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, chùa Một Cột…

- Điêu khắc: trên đá, gỗ, gốm thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo, đặc biệt dưới thời Lý, Trần, Lê sơ…

- Âm nhạc: phát triển mạnh nhạc dân gian, nhạc cung đình…với các nhạc cụ phong phú: trống, đàn, sáo…Nghệ thuật sân khấu với nhiều loại hình: chèo, tuồng, ví dặm…

- Lễ hội: tổ chức quanh năm với nhiều hình thức phong phú: hội mùa, Tết Nguyên đán, Lễ Tịch điền, Thanh minh, Đoan ngọ…

** Khoa học, kĩ thuật: đạt nhiều thành tựu:*

Bảng 15. Thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật

LĨNH VỰC	THÀNH TỰU
Sử học	Nhà Trần thành lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán. Nhiều bộ sử lớn được biên soạn, như *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu), *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê), *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú),...
Địa lí	*Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức bản đồ* (triều Lê sơ), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định),...
Quân sự	*Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (Trần Quốc Tuấn); *Hổ trướng khu cơ* (Đào Duy Tứ);...
Y học	*Nam dược thần hiệu* (Nguyễn Bá Tinh – Tuệ Tĩnh), *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* (Hải Thượng Lãn Ông – Lê Hữu Trác),...
Toán học	*Đại thành toán pháp* (Lương Thế Vinh), *Lập thành toán pháp* (Vũ Hữu),...
Kĩ thuật	Đúc súng thần cơ, đại bác, đóng thuyền chiến (Cổ lâu), xây dựng thành luỹ (Hoàng thành Thăng Long, kinh thành Huế),...

Nhiều thành tựu (cả vật chất và tinh thần) của văn minh Đại Việt còn lưu lại đến nay. Các thành tựu đó tồn tại quanh ta, là những thành tựu đã đi vào trong cuộc sống, sinh hoạt của mỗi gia đình, tồn tại trên quê hương mình. Vậy những thành tựu của văn minh có những ý nghĩa và hạn chế nào?

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ý nghĩa của văn minh Đại Việt

1. Mục tiêu: Nêu được ưu điểm, hạn chế và ý nghĩa của những thành tựu văn minh Đại Việt.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong SGK hoặc tự sưu tầm/ xem video,… trao đổi, đàm thoại để trình bày được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc toàn lớp trao đổi vấn đề: Từ những thành tựu của văn minh Đại Việt vừa tìm hiểu hãy: *Nêu nhận xét về ưu điểm/hạn chế và ý nghĩa của những thành tựu văn minh Đại Việt.*

- HV suy nghĩ, nêu nhận xét riêng.

- GV mời một HV nêu ý kiến nhận xét về ưu điểm/hạn chế và ý nghĩa của những thành tựu văn minh Đại Việt. HV khác trao đổi, bổ sung.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: với sự phát triển vượt bậc (so với các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước đó), văn minh Đại Việt có những ưu điểm, nhưng đồng thời vẫn còn có những hạn chế và có ý nghĩa giá trị đối với sự phát triển của quốc gia, dân tộc Việt Nam hiện nay.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến một số thành tựu cơ bản và ý nghĩa của văn minh Đại Việt.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để thực hiện các nội dung luyện tập đạt được yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý luyện tập trong SGK hoặc do GV chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo cá nhân/nhóm cặp đôi… và dựa trên kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ: *Vẽ sơ đồ tư duy hệ thống hóa kiến thức về thành tựu và ý nghĩa của văn minh Đại Việt.*

- HV làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

- HV báo cáo kết quả.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: GV nhận xét, nhấn mạnh những điểm quan trọng về thành tựu và ý nghĩa của văn minh Đại Việt, đồng thời so sánh với sự hình thành của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước đó (văn minh Văn Lang – Âu Lạc; văn minh Chăm - pa; văn minh Phù Nam). Các nền văn minh này hình thành dựa trên cơ sở sự ra đời của các nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, Chăm - Pa, Phù Nam và ít nhiều cũng đã chịu tác động của nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng những điều đã học để liên hệ được về thành tựu cơ bản và ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau đây:

1. Đóng vai một hướng dẫn viên du lịch giới thiệu một thành tựu văn minh Đại Việt còn tồn tại đến nay ở địa phương em hoặc em ấn tượng nhất.

(Gợi ý: Bài giới thiệu cần nêu được: Tên thành tựu; Giá trị của thành tựu đến ngày nay; Thiết kế tour đến…)

2. Chọn và khảo sát một thành tựu văn minh Đại Việt ở địa phương em hoặc em biết còn tồn tại đến nay và viết báo cáo đề xuất phương án bảo tồn, phát huy giá trị của thành tựu đó. (Gợi ý: Báo cáo cần nêu được: Tên thành tựu; Giá trị của thành tựu; Thực trạng khảo sát; Đề xuất phương án bảo tồn, tôn tạo…).

- HV tiếp nhận nhiệm vụ, đăng kí lựa cho bài tập.

- Thực hiện nhiệm vụ ở nhà. Nộp bài qua zalo, mail….

- GV đánh giá sản phẩm, nhận xét về ý thức, chất lượng bài làm của HV.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được một số thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu ý nghĩa của văn minh Đại Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Nêu được ưu điểm, hạn chế và ý nghĩa của những thành tựu văn minh Đại Việt.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu văn minh Đại Việt.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về văn minh Đại Việt.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì II)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 5

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 5. *Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước (năm 1858)* gồm 4 đơn vị kiến thức: *1) Văn minh Văn Lang – Âu Lạc; Văn minh Chăm - Pa; Văn minh Phù Nam và Văn minh Đại Việt*, được dạy trong 12 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 3 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 5. Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước (năm 1858)* cung cấp cho người học hiểu biết về cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của ba nền văn minh: văn minh Văn Lang – Âu Lạc; văn minh Chăm - pa; văn minh Phù Nam. GV có thể tổ chức 3 tiết Thực hành lịch sử tương ứng với ba nền văn minh, hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về ba nền văn minh dưới hình thức *Tổ chức dạy học theo dự án* như *Tìm hiểu Kinh đô của các nền văn minh…*hoặc *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức…

CHỦ ĐỀ 6: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
Thời gian thực hiện: 6 tiết

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Các dân tộc trên đất nước Việt Nam; 2) Khối đại đoàn kêt dân tộc trong lịch sử Việt Nam*, dạy trong 6 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 15. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.
- Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Trình bày được nét chính đời sống vật chất cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Nêu được nét chính đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử*: Biết sưu tầm, sử dụng các tư liệu để thành phần dân tộc theo dân số của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử*: Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Vận dụng kiến thức lịch sử đã học để giải quyết vấn đề đặt ra liên quan đến các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu về các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* phát huy tinh thần tập thể để cùng giải quyết nhiệm vụ theo ý tưởng sáng tạo của nhóm nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu cần đạt và theo tiêu chí mà GV đưa ra thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: giáo dục niềm tự hào về sự phong phú, đa dạng của cộng đồng các dân tộc, tự hào về tình đoàn kết, khối thống nhất của các dân tộc Việt Nam.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc và sự đoàn kết dân tộc.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức học tập,tìm hiểu về cộng đồng các dân tộc Việt Nam để hiểu hơn về lịch sử, truyền thống dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Thành phần dân tộc theo dân số.
- Việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Thành phần dân tộc theo dân số

- Tập trung tìm hiểu thành phần dân tộc theo dân số.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Tập trung tìm hiểu thành phần dân tộc theo ngữ hệ.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.

3. Nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

- Tập trung tìm hiểu đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: Trình bày được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

4. Nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

- Tập trung tìm hiểu đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Nêu được thành tựu của văn minh Đông Nam Á.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin tư liệu/quan sát tranh ảnh/sử dụng phiếu KWD (điều em đã biết, điều em muốn biết, điều em cần làm)… để được những điều đã biết và những điều muốn biết về các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Đây là những hiểu biết ban đầu về các dân tộc Việt Nam. *Vậy các dân tộc Việt Nam phân chia theo thành phần dân tộc, theo ngữ hệ như thế nào? Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ra sao?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thành phần dân tộc theo dân số

1. Mục tiêu: Nêu được thành phần dân tộc theo dân số.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng bảng thống kê/hoặc xem video … để:

1) Kể tên một số dân tộc trên đất nước Việt Nam mà em biết;

2) Hãy kể tên các dân tộc thiểu số ở Việt Nam có số dân trên 1 triệu người và các dân tộc có số dân dưới 5000 người;

3) Nêu nhận xét về thành phần, qui mô dân số theo dân tộc ở Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Việt Nam có 54 dân tộc anh em, dân tộc có số dân đông nhất là người Kinh và có 53 dân tộc thiểu số, trong đó có 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người (Thái, Mường, Khơme…), có 11 dân tộc có số dân dưới 5000 người.

+ Nhận xét: Các dân tộc theo dân số ở Việt Nam có sự chênh lệch khá lớn: dân tộc có số dân đông nhất là người Kinh và có dân tộc có số dân dưới 5000 người. Các dân tộc cư trú phân tán và đan xen, đặc biệt ở vùng núi phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thành phần dân tộc theo ngữ hệ

1. Mục tiêu: Nêu được thành phần dân tộc theo ngữ hệ.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: sử dụng sơ đồ… để hoàn thành Phiếu học tập:

1) Kể tên những ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam.

2) Nêu nhận xét được thành phần các dân tộc Việt Nam theo ngữ hệ.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

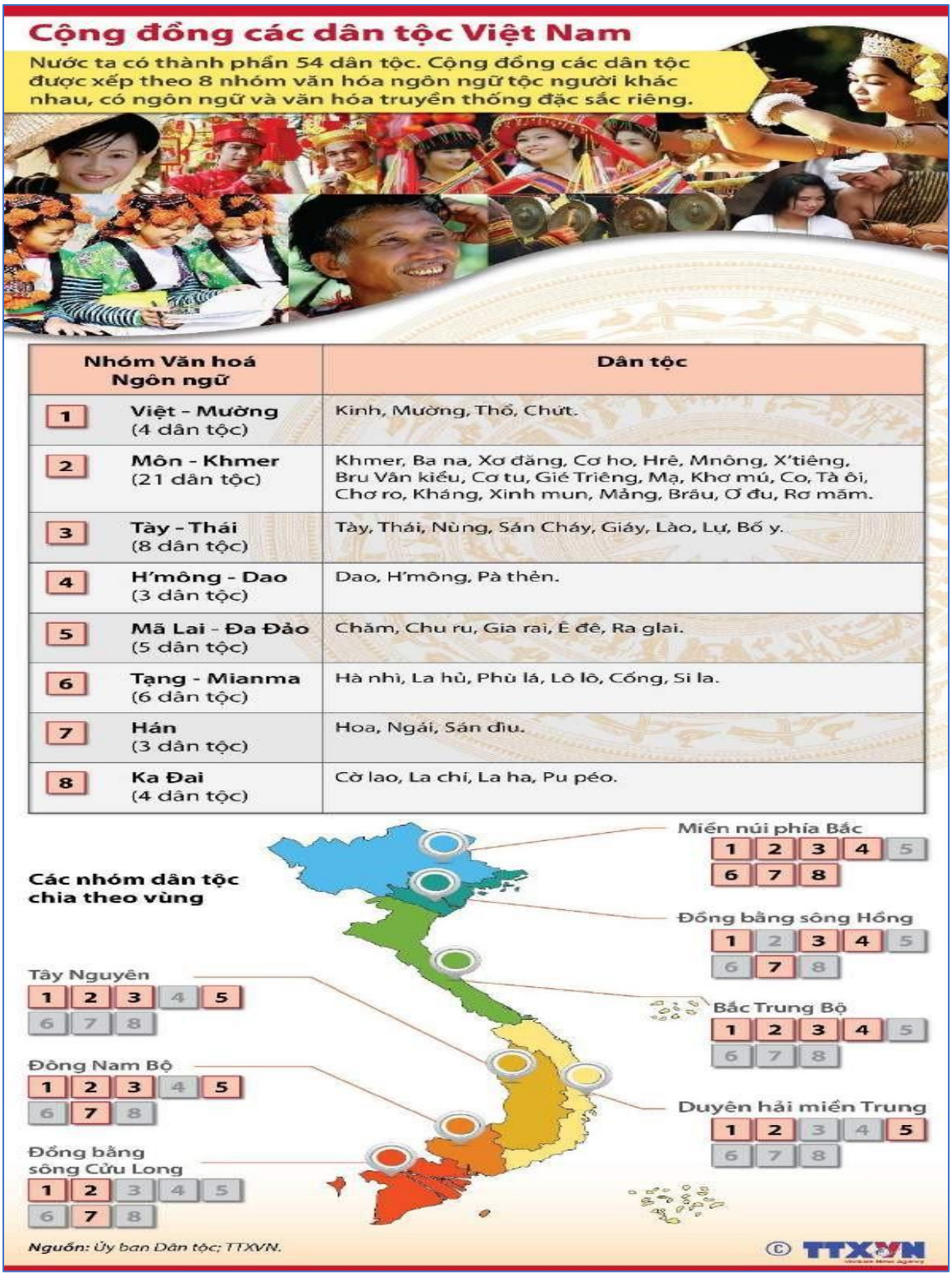

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng tư liệu … đóng vai Hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

Nhóm 1. Giới thiệu hoạt động kinh tế đặc sắc (nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp) của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận xét vị trí, vai trò của kinh tế nông nghiệp, thủ công và thương nghiệp trong đời sống cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nhóm 2. Giới thiệu đời sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại) của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận xét về vị trí, vai trò đời sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại) trong đời sống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Các nhóm HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời các nhóm HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Các hoạt động kinh tế đặc sắc (nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp) của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

▪ Hoạt động kinh tế chính của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là sản xuất nông nghiệp: cây lương thực chính là lúa tẻ, lúa nếp, ngô. Cộng đồng các dân tộc đều kết hợp trồng trọt và chăn nuôi.

▪ Thủ công nghiệp: phát triển nhiều nghề thủ công nghiệp: dệt vải, làm gốm, rèn đúc nông cụ, đồ gỗ… sản phẩm mang nét đặc trưng của các dân tộc.

▪ Hoạt động thương nghiệp ở trong nước với nước ngoài cũng phát triển mạnh thông qua hệ thống các chợ địa phương và các trung tâm buôn bán.

+ Đời sống vật chất (ăn, ở, mặc, đi lại) của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

▪ Ăn: Cơm tẻ, các loại thủy hải sản, uống nước chè…là truyền thống của đồng bào các dân tộc.

▪ Ở: người Kinh thường ở nhà trệt, xây dựng kiên cố; đồng bào các dân tộc thiểu số thường ở nhà sàn, cấu trúc nhà ở rất đa dạng.

▪ Mặc: Mỗi dân tộc đều có những nét riêng về kiểu dáng, màu sắc, hoa văn…

▪ Phương tiện đi lại: rất đa dạng

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng tư liệu … để giới thiệu về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam:

Nhóm 1. Giới thiệu các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận xét về các hoạt động đó.

Nhóm 2. Giới thiệu phong tục, tập quán, lễ hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận xét về phong tục, tập quán, lễ hội đó.

Nhóm 3. Giới thiệu các loại hình nghệ thuật của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận xét về các loại hình nghệ thuật đó.

- Các nhóm HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời các nhóm HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Tín ngưỡng, tôn giáo:

▪ Cộng đồng dân tộc đều có tín ngưỡng, tôn giáo riêng:

▪ Người Kinh: tôn thờ những tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp: vạn vật hữu linh, thờ cúng tổ tiên, thờ người có công, thờ Mẫu, thờ thành hoàng làng…

▪ Tôn giáo: tiếp thu Phật giáo, Công giáo và đạo Tin lành…

▪ Các dân tộc: duy trì tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo…

▪ Tôn giáo: đã và đang tiếp thu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo…

+ Phong tục, tập quán, lễ hội: mỗi cộng đồng dân tộc có phong tục, tập quán, lễ hội đặc sắc riêng:

▪ Người Kinh: có nhiều phong tục tập quán liên quán đến vòng đời (sinh đẻ, cưới hỏi, ma chay), chu kì canh tác (xuống đồng, cơm mới…), chu kì thời gian/lễ tiết (Tết Nguyên đán, Tết Đoan Ngọc, Tết Trung thu…)

▪ Lễ hội: phong phú, đa dạng (lễ hội tôn giáo, tưởng nhớ các anh hùng,… như Giỗ tổ Hùng Vương…).

▪ Các dân tộc thiểu số: duy trì phong tục tập quán liên quán đến vòng đời (sinh đẻ, cưới hỏi, ma chay), chu kì canh tác (làm đất, gieo trỉa, thu hoạch…).

▪ Lễ hội: tổ chức với quy mô làng bản, tộc người. Các lễ hội phổ biến: lễ tế thần, lễ hội cơm mới, chùa chiền (người Khơ me…).

+ Các loại hình nghệ thuật:

▪ Người Kinh: các loại hình nghệ thuật phong phú: múa rối nước, chèo, tuồng, đờn ca tài tử, ca trù, hát xoan, dân ca Quan họ…

▪ Các dân tộc thiểu số: các làn điệu, điệu múa và nhạc cụ riêng: dân ca, múa xòe, thổi các loại khèn, sáo, sử dụng trống và các bộ gõ bằng tre, nứa…

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của

bài học. Có thể dựa vào gợi ý hoạt động luyện tập trong SGK hoặc do GV đề xuất.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/theo nhóm và dựa trên kiến thức đã học để vẽ sơ đồ trục/lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập…. Ví dụ:

Hoàn thành Phiếu học tập sau:

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để giới thiệu được về cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Sưu tầm tư liệu, hình ảnh và viết bài giới thiệu một nét đặc sắc về đời sống vật chất hoặc tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu thành phần	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm

dân tộc theo dân số	lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được thành phần dân tộc theo dân số	Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu thành phần dân tộc theo ngữ hệ	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được thành phần dân tộc theo ngữ hệ	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)

Bài 16. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

- Nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

- Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh.

- Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

1. Năng lực

- *Tìm hiểu lịch sử:* Thông qua khai thác và sử dụng các thông tin, tư liệu nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam; nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay về kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh.

- *Nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua các nguồn sử liệu đã khai thác, phân tích được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong dựng nước và giữ nước, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay; nêu được quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Từ những kiến thức đã học và quá trình tự tìm hiểu liên hệ vào cuộc sống (có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần tham gia vào việc giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc).

- *Hình thành năng lực tự chủ và tự học*: có ý thức tự hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: làm việc nhóm, trao đổi để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thông qua tìm hiểu tư liệu lịch sử, giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết các tình huống thực tiễn liên quan đến xây chủ đề khối đại đoàn kết dân tộc trong Lịch sử Việt Nam.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước*: Tự hào về những giá trị tốt đẹp mà khối đại đoàn kết dân tộc mang lại, có ý thức góp công sức của bản thân vào sự nghiệp của đất nước.

- *Trách nhiệm*: Có ý thức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong học tập, hình thành bước đầu ý thức của một công dân Việt Nam với bề dày lịch sử đoàn kết dân tộc, hành động đúng đắn góp phần duy trì khối đại đoàn kết dân tộc tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam**.**

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan,… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc.
- Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Sự *hình thành khối đại đoàn kết dân tộc*

- Tập trung tìm hiểu những vấn đề chung về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: Nêu được sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

2. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc

- Tập trung tìm hiểu vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.

3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

- Tập trung tìm hiểu chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.
- Mức độ cần làm rõ: Nêu được chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về khối đại đoàn kết dân tộc để rút ra được tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: quan sát tranh ảnh,… để rút ra được tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Từ những cho hoạt động trên cho thấy nhiều bài học có thể rút ra về khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam. *Vậy khối đại đoàn dân tộc Việt Nam được xây dựng như thế nào? Khối đại đoàn dân tộc Việt Nam có vai trò, tầm quan trọng như thế nào? Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách gì để củng cố và phát huy giá trị của khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam?*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân: đọc thông tin trong SGK để:

1) Trình bày cơ sở hình thành khối đại đoàn kết dân tộc;

2) Nêu khái quát quá trình hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV báo cáo sản phẩm, làm rõ:

+ Một trong những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển của khối đại đoàn kết dân tộc là sự ra đời và phát triển của các hình thức mặt trận dân tộc phù hợp với những thời kì cách mạng. Trong cuộc kháng chiến đánh đổi Nhật – Pháp, Mặt trận Việt Minh được thành lập để tập hợp, đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân cùng thực hiện một nhiệm vụ là giành độc lập và bảo vệ Tổ quốc.

+ Hình Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời đã họp, đoàn kết, tổ chức, lãnh đạo các hoạt động đấu tranh, góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành trước hết trên cơ sở tình cảm gia đình và tình yêu quê hương đất nước. Quá trình đoàn kết trong các cuộc đấu tranh xã hội, chống ngoại xâm và chinh phục thiên nhiên đã tạo nên truyền thống yêu nước, đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

+ Thời kì cổ trung đại, các vương triều luôn coi trọng việc đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân và sự hoà thuận trong nội bộ triều đình, đồng thời đề cao mối quan hệ giữa các tộc người với cộng đồng quốc gia để tạo dựng sức mạnh đoàn kết chống ngoại xâm.

+ Thời kì cận - hiện đại, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), khối đại đoàn kết dân tộc được phát huy thông qua các hình thức mặt trận phù hợp với từng thời kì cách mạng: Mặt trận dân chủ Đông Dương; Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt…. Trải qua

các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và trong thời kì đổi mới đất nước, khối đại đoàn kết dân tộc đã đưa cách mạng Việt Nam giành được nhiều thắng lợi to lớn.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam

1. Mục tiêu: Thông qua việc xem video, trao đổi, thảo luận để HV nêu được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: sử dụng video… để trao đổi về: *Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Trong thời kì dựng nước:

▪ Sự gắn kết cộng đồng của người Việt cổ trong các hoạt động trị thuỷ, xây dựng các công trình công cộng, hình thành xóm làng,... một trong những cơ sở quan trọng cho sự ra đời của các nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam.

▪ Quá trình dựng nước trên cơ sở đoàn kết để chinh phục thiên nhiên và nhu cầu chống ngoại xâm đã nhanh chóng phát triển thành sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, trở thành truyền thống trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước.

+ Trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước:

▪ Đại đoàn kết dân tộc tạo nên sức mạnh quyết định, giữ nhân dân Việt Nam đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

▪ Ở thời kì hoà bình, đoàn kết dân tộc là nhân tố ổn định xã hội, tạo nền tảng xây dựng, phát triển đất nước.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

1. Mục tiêu: Sử dụng tư liệu để tư liệu lịch sử để nêu và nhận xét được những quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.

2. Tổ chức hoạt động: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể dựa vào gợi ý trong SGK hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có nhiều cách thức, phương pháp để tổ chức hoạt động. Có thể làm việc nhóm/cá nhân: sử dụng tư liệu … để:

1) Hoàn thành Phiếu học tập:

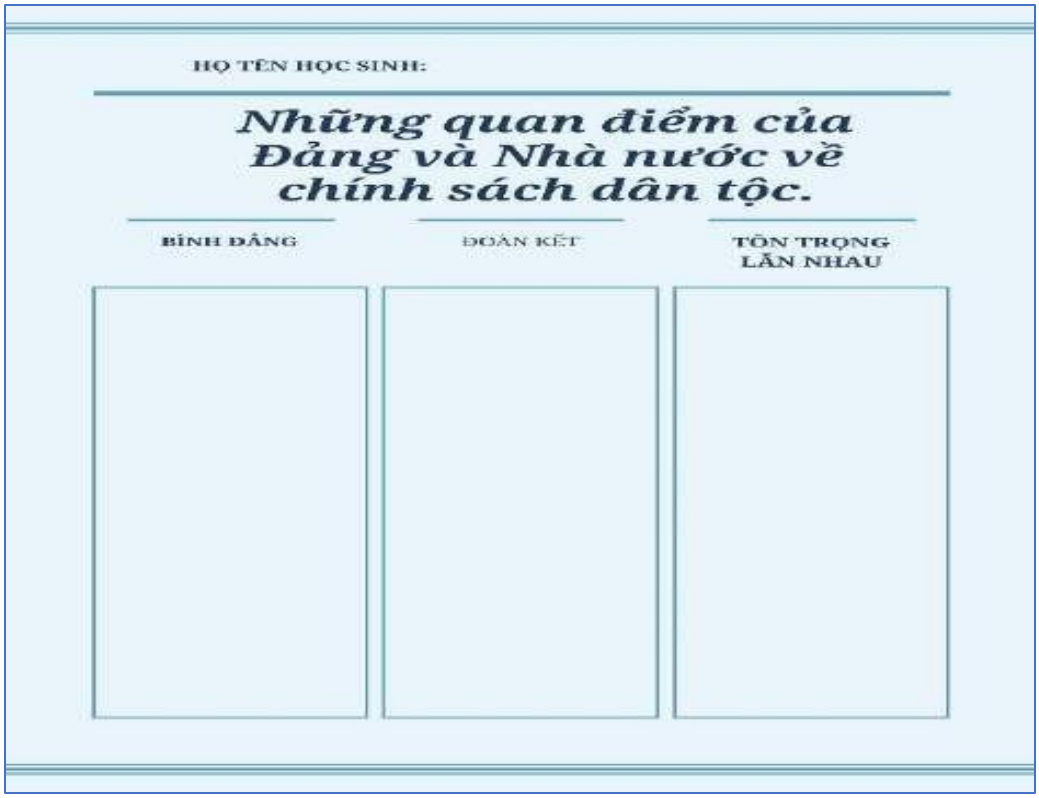
HỌ TÊN HỌC SINH:

Những quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc.

BÌNH ĐẲNG	ĐOÀN KẾT	TÔN TRỌNG LẪN NHAU

2) Nêu nội dung cơ bản những chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước:

+ Nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước: toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng…

++ Chính sách kinh tế: tập trung phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số để đưa đồng bào dân tộc vùng thiểu số cùng cả nước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

++ Chính sách xã hội: tập trung vào các vấn đề giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế…để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo tiền đề cho các dân tộc có đầy đủ điều kiện tham gia quá trình phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào.

++ Chính sách liên quan đến quốc phòng – an ninh: hướng đến củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối quan hệ giữa các tộc người và quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/theo nhóm dựa trên kiến thức đã học về qua vẽ sơ đồ trục/lập bảng thống kê/làm bài tập trắc nghiệm/tự luận để luyện tập.

Ví dụ: Sử dụng trò chơi trên P.P hoặc thiết kế trên Quizizz/Kahoot/Blocket,… các câu hỏi trắc nghiệm sau:

Câu 1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam được hình thành trước hết dựa trên cơ sở nào sau đây?

A. Quá trình trị thủy, chống ngoại xâm.

B. Quá trình đấu tranh giải quyết các mâu thuẫn xã hội.

C. Tình cảm gia đình và tình yêu quê hương, đất nước.

D. Quá trình giao lưu văn hoá với bên ngoài.

Câu 2. Trong thời kì cận - hiện đại, khối đoàn kết dân tộc Việt Nam được phát huy cao độ thông qua

A. quá trình tiếp thu văn hoá bên ngoài. B. hợp tác kinh tế với nước ngoài.

C. các hình thức mặt trận. D. kế thừa truyền thống của dân tộc.

Câu 3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách dân tộc nhất quán theo nguyên tắc nào sau đây?

A. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ nhau cùng phát triển.

B. Chủ trong phát triển kinh tế các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

C. Chính sách dân tộc là chiến lược cơ bản, lâu dài, là vấn đề cấp bách.

D. Các dân tộc tự lực, tự cường, giữ gìn từng bản sắc riêng.

Câu 4. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công"là câu nói của ai?

A. Hồ Chí Minh. B. Võ Nguyên Giáp.

C. Phạm Văn Đồng. D. Trường Chinh.

Câu 5. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay trong vấn đề xã hội hướng đến mục tiêu nào dưới đây?

A. Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

B. Tạo tiền đề, cơ hội cho các dân tộc cùng phát triển.

C. Giải quyết tốt vấn đề mối quan hệ giữa các tộc người.

D. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của các dân tộc thiểu số.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để liên hệ được khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong SGK hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất… Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

"Trường em/tổ dân phố nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh/viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc. Hãy giới thiệu trước lớp bức tranh hoặc bài viết của em.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi trao đổi thảo luận
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu vai trò, tầm quan	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi:	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.	- Trình bày được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Tìm hiểu chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học khi: - Trình bày được chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu khối đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về khối đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì II)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHỦ ĐỀ 6

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chủ đề 6. *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam* gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Các dân tộc trên đất nước Việt Nam; 2) Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam*, được dạy trong 6 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chủ đề 6. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam* cung cấp cho người học hiểu biết về các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam và khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. GV có thể tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử tương ứng với hai nội dung bài học, hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam và khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chủ đề như *Sưu tầm tranh ảnh và viết bài giới thiệu về khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam*…

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Chuyên đề 1. CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC

Thời gian thực hiện: 10 tiết

Chuyên đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực và Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam*, được dạy trong 10 tiết. GV có thể chủ động chia thành 2 bài học cụ thể (trong 9 tiết, 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề) hoặc có thể chia thành 3 bài học (2 bài học 7 tiết 1 bài thực hành lịch sử trong 2 tiết, 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề). Thời lượng mỗi bài có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 1. THÔNG SỬ VÀ LỊCH SỬ THEO LĨNH VỰC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.
- Trình bày được khái niệm thông sử.
- Nêu được nội dung chính của thông sử.
- Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử.
- Trình bày được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- Nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được các khái niệm thông sử; Nêu được nội dung chính của thông sử; Nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống qua ví dụ cụ thể; Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử; Trình bày được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến các vấn đề thông sử và lịch sử theo lĩnh vực, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của việc học tập lịch sử và các vấn đề thông sử và lịch sử theo lĩnh vực đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động để hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ những tư liệu, tài liệu lịch sử; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.
- Sưu tầm tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. *Những đơn vị kiến thức của chủ đề:*

- Một số cách trình bày lịch sử truyền thống.
- Khái niệm và nội dung chính của thông sử.
- Khái quát về các lĩnh vực của lịch sử và ý nghĩa việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- Khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số cách trình bày lịch sử truyền thống

- Không đi sâu phân tích các cách khác nhau về các cách trình bày lịch sử, chỉ yêu cầu đi sâu vào một số cách trình bày lịch sử truyền thống.
- Mức độ cần làm rõ: trình bày được một số cách trình bày lịch sử truyền thống.

2. Khái niệm, nội dung chính của thông sử

- Không giải thích khái niệm và nội dung chung về thông sử, chỉ yêu cầu trình bày trực tiếp vào khái niệm thông sử và nêu các nội dung chính của thông sử.
- Mức độ cần làm rõ: trình bày được khái niệm thông sử và nêu được các nội dung chính của thông sử.

3. Các lĩnh vực của lịch sử và ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực

- Không đi sâu phân loại các lĩnh vực của lịch sử và ý nghĩa của việc phân chia lịch sử nói chung, chỉ yêu cầu nêu các lĩnh vực của lịch sử và ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.
- Mức độ cần làm rõ: nêu được các lĩnh vực của lịch sử và trình bày được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

4. Khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới

- Không đi sâu tìm hiểu các khái niệm và nội dung chung của lịch sử dân tộc và thế giới, chỉ tập trung nêu trực tiếp khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc và thế giới.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác hiểu biết đã có của bản thân HV về bài học để tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu cho HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý từ sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: yêu cầu tham gia trò chơi và phổ biến luật chơi *"Đoán ý đồng đội".* Lớp chia làm bốn đội, mỗi đội chọn một gói câu hỏi với các từ khóa sắp sếp ngẫu nhiên, mỗi đội cử 2 đại diện tham gia trò chơi (đứng quay lưng vào nhau): 1 HV diễn tả từ khóa, 1 học viên đoán từ khóa. *(Yêu cầu người gợi ý không được sử dụng từ gợi ý trùng với từ khóa. Thời gian chuẩn bị là 1 phút, thời gian chơi cho mỗi đội là 5 phút. Đội nào đoán được nhiều từ khóa nhất là đội chiến thắng).*

- HV thực hiện nhiệm vụ tham gia trò chơi.

- HV đoán các sự kiện lịch sử.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Thông qua từ khoá gợi ý chúng ta thấy *lịch sử thường được trình bày bằng những cách nào? Lịch sử được phân chia theo những lĩnh vực nào? Thế nào là lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới? Nội dung chính của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới; đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng, lịch sử xã hội, lịch sử kinh tế Việt Nam là gì? Chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu bài Thông sử và Lịch sử theo lĩnh vực trong* ***chuyên đề 1: Các lĩnh vực của sử học.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát một số cách trình bày lịch sử truyền thống

1. Mục tiêu: Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua các ví dụ cụ thể.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/vẽ sơ đồ tư duy … qua đó HV tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống. Nhấn mạnh: việc sử dụng cách trình bày lịch sử truyền thống làm cho kiến thức lịch sử trở nên gần gũi hơn. Ví dụ: Cách trình bày dưới dạng công trình nghiên cứu sử học; kể chuyện lịch sử; các lễ hội ca múa, phim, kịch…

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và trả lời câu hỏi:

1. Có những cách nào để trình bày lịch sử truyền thống?

2. Nêu những ví dụ/biểu hiện của các cách trình bày lịch sử truyền thống.

Hình thức trình bày lịch sử truyền thống	*Thể loại*	*Ví dụ*

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: có nhiều cách trình bày lịch sử truyền thống.

Hình thức trình bày lịch sử truyền thống	*Thể loại*	*Ví dụ*
Các công trình nghiên cứu lịch sử (chữ viết)	*Biên niên, thực lục, cương mục, lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới*	*- Đại nam thực lục* *- Việt sử thông giám cương mục* *- Đại Việt sử ký toàn thư* *- Lịch sử Việt Nam* *- Lịch sử thế giới* *- Lịch sử Đông Nam Á* *…*
Chuyện kể lịch sử (truyền miệng)	*Truyền thuyết, chuyện cổ tích, chuyện dân gian…*	*- Con rồng cháu tiên* *- Sơn tinh, thủy tinh* *- Bánh chưng, bánh dảy* *- Sử thi của một số dân tộc* *…*
Thông qua các hình thức nghệ thuật, lễ hội	*Phim, kịch, ca múa nhạc, ảnh*	*- Phim: thái sư Trần Thủ Độ, Đêm hội long trì, Hà Nội 12 ngày đêm* *- Chèo: Bài ca giữ nước* *- Cải lương: Tiếng trống Mê Linh…*

1. Một số cách trình bày lịch sử truyền thống

- Sách: Việc biên soạn những tác phẩm lịch sử bằng chữ viết thông qua việc tạo ra những cuốn sách dưới nhiều hình thức và vật liệu khác nhau

- Ngoài sách việc tái hiện lịch sử và trình bày còn được thể hiện bằng nhiều hình thức khác như: Chuyện kể lịch sử, lễ hội, ca múa, hình ảnh, phim kịch…

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu khái niệm thông sử và nội dung chính của thông sử

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV trình bày được khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử. GV nhấn mạnh: mỗi cuốn sách/tác phẩm thông sử được xem như một công trình khoa học có đối tượng nghiên cứu, nhân vật, sự kiện riêng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh… về khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử và trả lời câu hỏi:

+ Trình bày quan niệm về thông sử.

+ Thông sử có đối tượng nghiên cứu không? Tại sao?

+ Nội dung một cuốn thông sử đề cập đến vấn đề nào và theo tiến trình thời gian như thế nào?

+ Các nhân vật, sự kiện và các quá trình lịch sử được giới thiệu trong cuốn thông sử có đặc điểm gì nổi bật?

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ/… và trả lời câu hỏi.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Những cuốn sách như *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập của Việt Nam từ thời nguyên thủy cho đến năm 2000; World history - Khái quát về các lĩnh vực của lịch sử thế giới từ khởi nguyên đến nay…* là sách thông sử đề cập đến tất cả các lĩnh vực đời sống trong quá khứ của đất nước Việt Nam và của thế giới từ khởi nguyên đến nay.

2. Thông sử

a. Thông sử là hình thức trình bày lịch sử chung nhất, đề cập đến tất cả các lĩnh vực đời sống trong quá khứ từ khởi nguyên đến ngày nay (lịch sử địa phương, lịch sử quốc gia, lịch sử khu vực, lịch sử thế giới).

b. Nội dung chính của thông sử: trình bày tổng hợp và toàn diện về lịch sử, chú trọng các nhân vật sự kiện và quá trình lịch sử quan trọng nhất như chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa. Các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử được lựa chọn trình bày theo thời gian từ trước đến sau, từ xưa đến nay.

Hoạt động 3. Tìm hiểu lịch sử theo lĩnh vực

1. Mục tiêu: Nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử, giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề/quan sát tranh hoặc tự sưu tầm/ xem video…

để qua đó HV nêu được nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử, giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực. GV nhấn mạnh: sử học chia thành nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Mỗi lĩnh vực phản ánh một mặt đời sống của con người và xã hội loài người.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh… về nét khái quát về các lĩnh vực của lịch sử, ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực và trả lời câu hỏi:

1) Hãy nêu khái quát về một số lĩnh vực của lịch sử.

2) Giải thích ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

3. Lịch sử theo lĩnh vực

- Lịch sử còn được trình bày theo từng lĩnh vực khác nhau như lịch sử chính trị, lịch sử ngoại giao, lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng, lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội.

- Ý nghĩa: nghiên cứu lịch sử theo lĩnh vực mang lại cho người đọc nhận thức sâu sắc cụ thể về một lĩnh vực nào đó. Đây cũng là một cơ sở giúp hiểu biết đầy đủ hơn toàn bộ lịch sử địa phương, quốc gia-dân tộc, khu vực hoặc thế giới.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

1. Mục tiêu: Nêu được khái niệm, nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức hoạt động cho HV: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… để HV nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới. GV nhấn mạnh: nhận thức đúng khái niệm và xác định được nội dung của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới tạo điều kiện cho HV lĩnh hội kiến thức dễ dàng và hiệu quả hơn.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh/hoàn thành Phiếu học tập về khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới:

1) Trình bày quan niệm về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

2) Nêu nội dung chính của lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới.

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu tìm hiểu	*Lịch sử dân tộc*	*Lịch sử thế giới*
Khái niệm		
Nội dung chính		
Ví dụ		

- HV làm việc theo nhóm:/cá nhân đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập … và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

4. Lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

a. Lịch sử dân tộc

+ Lịch sử dân tộc là lịch sử của một cộng đồng quốc gia - dân tộc sinh sống trên một lãnh thổ nhất định và được quản lí bởi một nhà nước thống nhất.

- Bao gồm các lĩnh vực như: Chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, giáo dục, nghệ thuật…

b. Lịch sử thế giới

- Lịch sử thế giới là lịch sử của toàn nhân loại hoặc một số khu vực trên thế giới từ khi con người xuất hiện cho tới nay

- Nội dung thể hiện quá trình vận động của các lĩnh vực: chính trị quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội….

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để lập bảng/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: hoàn thành bài tập:

Câu 1. Lập bảng thống kê các cách trình bày lịch sử truyền thống và nêu ví dụ.

Câu 2. Giải thích lí do thông sử lại là hình thức trình bày lịch sử phổ biến nhất.

- HV thực hiện nhiệm vụ.
- GV mời HV/các nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để liên hệ được các vấn đề về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: Lựa chọn và thực hiện một nhiệm vụ sau:

Câu 1. Thu thập sử liệu và trình bày một vấn đề của lịch sử Việt Nam theo một trong só các lĩnh vực chuyên biệt: văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế.

Câu 2. Sưu tầm và giới thiệu về một bộ thông sử Việt Nam hoặc thế giới.

Câu 3. Giả sử em được giao nhiệm vụ Tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển của ngôi trường em đang học tập. Hãy cùng thảo luận với bạn, xác định một số vấn đề sau đây và báo cáo trước lớp:

- Em sẽ lựa chọn triển khai nhiệm vụ nghiên cứu trên theo hình thức thông sử hay theo lịch sử theo lĩnh vực? Tại sao?

- Đối tượng, phạm vi của vấn đề nghiên cứu trên là gì?

- Nội dung cơ bản của vấn đề nghiên cứu trên là gì?

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái quát một số cách trình bày lịch sử truyền thống	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua các ví dụ cụ thể.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu khái niệm	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật

thông sử và nội dung chính của thông sử	giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu lịch sử theo lĩnh vực	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL tự chủ và tự học, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Khái quát về các lĩnh vực của lịch sử, giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 2. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.
- Trình bày được nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam.
- Trình bày được đối tượng của lịch sử xã hội.
- Trình bày được nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.
-Trình bày được đối tượng của lịch sử kinh tế.
- Trình bày được nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam; Trình bày được đối tượng của lịch sử xã hội; Trình bày được đối tượng của lịch sử kinh tế.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu trình bày được nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam; Trình bày được nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam; Trình bày được nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của việc học tập một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước; có tinh thần yêu nước, quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hóa dân tộc;

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề hoàn thành nhiệm vụ học tập; tích cực tìm tòi và khám phá kiến thức mới.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ những tư liệu, tài liệu lịch sử; có trách nhiệm đối với việc học tập của bản thân; có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc và nhân loại nói chung.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến chuyên đề Các lĩnh vực của sử học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu và nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam.
- Đối tượng nghiên cứu và nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.
- Đối tượng nghiên cứu và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Lịch sử văn hoá Việt Nam

- Không đi sâu phân tích những vấn đề của lịch sử văn hóa nói chung, chỉ yêu cầu tìm hiểu đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nét chính lịch sử văn hoá Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: nêu được đối tượng, phạm vi nghiên cứu và trình bày được nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam.

2. Lịch sử xã hội Việt Nam

- Không đi sâu phân tích những vấn đề của tư tưởng, xã hội Việt Nam, chỉ yêu cầu trình bày đối tượng nghiên cứu và nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: trình bày đối tượng của lịch sử tư xã hội và những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.

3. Lịch sử kinh tế Việt Nam

- Không đi sâu phân tích những vấn đề của lịch sử kinh tế nói chung, chỉ yêu cầu trình bày đối tượng nghiên cứu và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: trình bày được đối tượng và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết của HV về một số lĩnh vực của sử học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh về một số nét đặc sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam và đặt câu hỏi: *Tại sao những giá trị trong hình ảnh này lại được xem là một phần của lịch sử văn hóa truyền thống Việt Nam?*.
- HV thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi.
- HV báo cáo lí giải.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Đây là những giá trị văn hóa truyền thống đã xuất hiện trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Vậy, chúng ta quan niệm như thế nào về lịch sử văn hoá Việt Nam? Lịch sử xã hội Việt Nam? Lịch sử kinh tế Việt Nam?; Những lĩnh vực này có đối tượng, phạm vi nghiên cứu không? Biểu

hiện những nét chính của các lĩnh vực này như thế nào?. *Chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu bài Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam trong* ***chuyên đề 1: Các lĩnh vực của sử học.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được đối tượng, phạm vi của lịch sử văn hóa Việt Nam và tóm tắt được nét chính trong tiến trình phát triển của Lịch sử văn hóa Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/lập bảng/ vẽ sơ đồ tư duy,… để qua đó HV nêu được đối tượng, phạm vi nghiên cứu và tóm tắt được những nét chính trong tiến trình phát triển của lịch sử văn hóa Việt Nam. Nhấn mạnh: xác định đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hóa Việt Nam là cơ sở để và tóm tắt được các giai đoạn phát triển của văn hóa Việt Nam với một số nét chính của từng thời kì.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: yêu cầu HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị… về một số cách trình bày lịch sử truyền thống và trả lời câu hỏi:

1. Xác định đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hóa Việt Nam.

2. Trình bày các giai đoạn phát triển của văn hóa Việt Nam và nêu một số nét chính của từng thời kì.

- HV đọc tài liệu… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Lịch sử văn hóa Việt Nam

a. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của Lịch sử văn hóa Việt Nam

- Đối tượng: Là toàn bộ đời sống văn hóa bao gồm các thành tựu giá trị, truyền thống, phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam trong lịch sử.

- Phạm vi nghiên cứu: Là toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay.

b. Khái lược tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam

- Thời kì nguyên thủy: Trên đất nước Việt Nam đã có con người sinh sống với những bằng chứng dấu tích cư trú và lao động của con người từ thời đồ đá có niên đại cách ngày nay từ khoảng 1 vạn đến 80 vạn năm.

- Thời kì dựng nước: Từ gần 3000 năm trước đã hình thành và phát triển 3 trung tâm văn minh gắn 3 quốc gia: Văn Lang – Âu Lạc, Chăm - pa và Phù Nam.

- Thời kì Bắc thuộc: Gắn chặt với cuộc đấu tranh chống sự đồng hóa của người Hán, giữ gìn bản sắc văn hóa bản địa

- Thời kì quân chủ độc lập: Diễn ra quá trình chọn lọc có tiếp thu tinh hoa văn hóa từ bên ngoài, gắn liền với việc chủ động bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc.

- Thời kì cận đại: Quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ. Tiếp tục đấu tranh bảo tồn các giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của cha ông, chủ động tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Thời kì hiện đại: Đời sống văn hóa mới thấm đẫm tinh thần yêu nước và cách mạng góp phần to lớn vào những chiến công hiển hách của dân tộc

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu Lịch sử xã hội Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được đối tượng của lịch sử xã hội và những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm… để qua đó HV trình bày được khái niệm thông sử và nêu được nội dung chính của thông sử.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh/vẽ sơ đồ/xem video… về đối tượng của lịch sử xã hội và những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam và thảo luận vấn đề:

1) Lịch sử xã hội Việt Nam có đối tượng, phạm vi nghiên cứu không? Tại sao?

2) Xác định các giai đoạn phát triển của xã hội Việt Nam và nêu một số nét chính của từng thời kì.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ trục… và thảo luận vấn đề.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Lịch sử xã hội Việt Nam

a. Đối tượng của lịch sử xã hội

- Là toàn bộ đời sống xã hội loài người trong quá khứ bao gồm: cấu trúc xã hội, các gia tầng, quan hệ xã hội…

b. Khái lược về lịch sử xã hội Việt Nam

- Thời kì dựng nước đầu tiên: Cộng đồng người Việt Nam đã được tổ chức hình thành xã hội có độ gắn kết tương đối cao để cùng sản xuất nông nghiệp, giao thương và đương đầu với thiên tai…

- Thời kì Bắc thuộc: Duy trì hình thức tổ chức xã hội cơ bản của mình là cộng đồng nông thôn (làng/bản) với phạm vi tự chủ khá lớn.

- Thời quân chủ độc lập: Xây dựng xã hội tương đối hài hòa đoàn kết, là cơ sở để kiến tạo một quốc gia quân chủ tập quyền vững mạnh. Xuất hiện một số thành thị: Thăng Long, Hội An, Vân Đồn…

- Thời kì cận đại: Xã hội truyền thống có nhiều biến đổi. Các giai tầng trong cấu trúc xã hội truyền thống tiếp tục tồn tại, song vai trò và vị thế xã hội đã thay đổi.

- Thời kì hiện đại:

+ Giai đoạn 1945-1954: Một chế độ xã hội mới được thiết lập do nhân dân lao động làm chủ, trong đó có các giai cấp, tầng lớp cùng đoàn kết thực hiện thành công nhiệm vụ vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

+ Giai đoạn 1954-1975: Gồm 2 giai cấp cơ bản: Công nhân và nông dân tập thể, cùng đội ngũ trí thức viên chức…

+ Giai đoạn 1975 – 1986: Cả nước cùng xây dựng xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân, công nhân và trí thức là những thành phần xã hội cơ bản.

+ Giai đoạn 1986 - nay: Cơ cấu xã hội phân nhóm phân tầng phức tạp hơn. Xuất hiện nhóm người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam.

Hoạt động 3. Tìm hiểu lịch sử kinh tế Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề/quan sát tranh hoặc tự sưu tầm để qua đó HV trình bày được đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh/xem video… về đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam và thảo luận vấn đề: *Hãy xác định đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam và giới thiệu những nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.*

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

3. Lịch sử kinh tế Việt Nam

a. Đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam

- Bao gồm toàn bộ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các ngành và lĩnh vực kinh tế như: Nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp… các phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất, tổ chức kinh tế.

b. Khái lược về lịch sử xã hội Việt Nam

- Thời kì dựng nước đầu tiên: Nền kinh tế sơ khai: kinh tế tự nhiên, nông nghiệp trồng lúa nước, giao lư thương mại (sơ khai).

- Thời kì Bắc thuộc và quân chủ độc lập: Nền kinh tế truyền thống nông nghiệp trồng lúa nước, thủ công nghiệp, thương nghiệp (hạn chế).

- Thời kì cận đại: Nền kinh tế thuộc địa: nông nghiệp trồng lúa nước, công nghiệp thương nghiệp. Yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại đan xen.

- Thời kì hiện đại:

+ Trước 1986: từng bước xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

+ Từ năm 1986 đến nay: Chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhiều thành phần mở năng động hơn.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực để làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: Giáo viên yêu cầu HV hoàn thành một trong 2 bài tập:

Câu 1. Lập bảng thống kê một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam theo tiêu chí: đối tượng, phạm vi nghiên cứu, một số nét tiêu biểu.

Câu 4. Hãy thể hiện nét chính của lịch sử Việt Nam theo các lĩnh vực (văn hoá, xã hội, kinh tế,...) trên trục thời gian.

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học để liên hệ được về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân/nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

Thu thập sử liệu và trình bày một vấn đề của lịch sử Việt Nam theo một trong các lĩnh vực: văn hoá, xã hội, kinh tế.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hóa Việt Nam và tóm tắt được những nét chính trong tiến trình phát triển của Lịch sử văn hóa Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu Lịch sử xã hội Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được đối tượng của lịch sử xã hội và những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu lịch sử kinh tế Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được đối tượng, phạm vi nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam và nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

	thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu một số lĩnh vực của sử học Việt Nam.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số lĩnh vực của sử học Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 1.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chuyên đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực và Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam*, được dạy trong 10 tiết với những yêu cầu cần đạt cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chuyên đề 1. Các lĩnh vực của sử học* cung cấp cho người học hiểu biết về thông sử và lịch sử theo lĩnh vực, lịch sử văn hóa, xã hội, kinh tế của Việt Nam. GV có thể lựa chọn nội dung tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử trong chuyên đề hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về các lĩnh vực của sử học dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề*. Ví dụ: *Thu thập sử liệu và giới thiệu một vấn đề của lịch sử văn hóa, xã hội, kinh tế Việt Nam hiện nay.*

Chuyên đề 2: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 15 tiết

Chuyên đề này gồm 2 đơn vị kiến thức: *1) Di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; 2) Một số di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc Việt Nam (Một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của dân tộc Việt Nam; Một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu của dân tộc Việt Nam; Một số di sản văn hoá thiên nhiên tiêu biểu của dân tộc Việt Nam; Một số di sản văn hoá phức hợp tiêu biểu của dân tộc Việt Nam)* được dạy trong 15 tiết. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên yêu cầu cần đạt của chương trình, nhiều yêu cầu cần đạt thì thời lượng số tiết nhiều hơn. GV có thể chủ động chia thành 5 bài học, tổ chức giờ học nội khóa để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập (trong 14 tiết, 1 tiết còn lại cho hoạt động KTĐG chuyên đề). Hoặc có thể tổ chức các nội dung này dưới hình thức bài học *Thực hành lịch sử* thông qua *hoạt động trải nghiệm hoặc tổ chức dạy học theo dự án*.

Khi tổ chức các **bài học Thực hành lịch sử** cần lưu ý:

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Ví dụ:

+ Chọn xây dựng bài thực hành trải nghiệm tại các di sản, GV cần:

++ Xây dựng kế hoạch bài dạy thực hành trải nghiệm đảm bảo có kế hoạch chu đáo, có sự phân công nhiệm vụ thực hành cụ thể, có tổ chức hoạt động thực hành, có tổng kết, đánh giá kết quả….

++ Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

+ Chọn xây dựng bài thực hành theo dự án tại các di sản, GV cần:

++ Xây dựng kế hoạch dự án đảm bảo có kế hoạch chu đáo, có sự phân công nhiệm vụ dự án cụ thể, có tổ chức báo cáo kết quả thực hiện dự án và có có tổng kết, đánh giá kết quả dự án….

++ Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả kết quả dự án học tập.

- Các nội dung chuyên đề tổ chức dưới hình thức các bài học nội khóa thì các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 3. DI SẢN VĂN HÓA, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá.

- Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.

- Trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

- Nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá: tuyên truyền giáo dục ý thức bảo tồn di sản, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường biện pháp bảo vệ di sản,...

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được các khái niệm di sản văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam;

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau và trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển bền vững của đất nước Việt Nam.

- *Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học:* Thông qua tư liệu nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam: tuyên truyền giáo dục ý thức bảo tồn di sản, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường biện pháp bảo vệ di sản,...

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liện quan đến các vấn đề thông sử và lịch sử theo lĩnh vực, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài di sản, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa. Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài học

- Khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá ở Việt Nam.

- Ý nghĩa của di sản văn hoá Việt Nam.

- Cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.

- Các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam

- Không tìm hiểu quan niệm khác nhau về di sản, bảo tồn di sản văn hóa nói chung, chỉ tập trung thống nhất quan niệm về di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam.

2. Ý nghĩa của di sản văn hoá Việt Nam

- Không giải thích ý nghĩa chung của di sản văn hóa, chỉ tập trung xác định ý nghĩa của di sản văn hóa ở Việt Nam dưới góc độ là tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại, được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá Việt Nam là tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.

3. Cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam

- Không tìm hiểu công tác bảo tồn di sản văn hoá nói chung, chỉ yêu cầu trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được các cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển bền vững của đất nước Việt Nam.

4. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam

- Không tìm hiểu việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá nói chung, chỉ tập trung nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam: tuyên truyền giáo dục ý thức bảo tồn di sản, đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường biện pháp bảo vệ di sản,...

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về di sản, bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh (Gợi ý: *Sử dụng hình ảnh một lễ hội ở địa phương để gợi mở vấn đề, kết nối bài học)* và trả lời câu hỏi:

1) Đây là lễ hội nào? Giá trị của lễ hội này là gì?

2) Nó có được xem là một di sản văn hóa cần được bảo tồn không? Tại sao?.

- HV thực hiện nhiệm vụ quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Lễ hội là một di sản văn hóa ở địa phương, có giá trị đặc sắc… *Vậy thế nào là di sản văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam? Vì sao phải bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam? Cần thực hiện những giải pháp nào để bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa ở Việt Nam? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài Di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa ở Việt Nam trong* ***chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái quát di sản văn hóa, bảo vệ di sản văn hóa ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm tư liệu … để HV trình bày được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam. GV nhấn mạnh: di sản văn hoá là giá trị của dân tộc Việt Nam, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam là bảo tồn giá trị của dân tộc Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị… (Gợi ý: Có thể sử dụng một vài hình ảnh về di sản văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam) để tổ chức dạy học về khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam:

1) Những hình ảnh trên phán ánh giá trị nào của dân tộc Việt Nam? Vì sao em biết điều đó?

2) Hãy trình bày khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh … và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam

- Di sản văn hoá Việt Nam chính là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do cộng

đồng dân tộc Việt sáng tạo, tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài và được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.

- Bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam là bảo vệ và phát huy giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng dân tộc Việt sáng tạo, tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài và được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ý nghĩa của di sản văn hóa Việt Nam

1. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá Việt Nam: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video… để HV nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá. GV nhấn mạnh: Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh (Gợi ý: *Sử dụng một hình ảnh về áo dài Việt Nam*)… về ý nghĩa của di sản văn hóa Việt Nam và đặt câu hỏi câu hỏi: *Di sản văn hóa Việt Nam có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam?*

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với sơ đồ… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

2. Ý nghĩa

- Là tài sản vô giá của cộng đồng dân tộc, của quốc gia tạo nên giá trị cốt lõi, đặc sắc của mỗi dân tộc.

- Tạo sinh kế cho cá nhân và cộng đồng, là một nguồn lực phát triển đất nước.

- Thúc đẩy hoà bình, đoàn kết quốc tế thông qua hoạt động giao lưu văn hoá và tôn trọng tính đa dạng.

- Góp phần thiết thực vào quá trình bảo vệ môi trường.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu cơ sở khoa học của bào tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề/quan sát tranh hoặc GV tự sưu tầm… để HV trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá trong quá trình phát triển bền vững của đất nước. GV nhấn mạnh: phải xác định đầy đủ giá trị của đối tượng cần bảo tồn. Giá trị đó được xác định trên cơ sở khoa học vững chắc là những nhận thức, tiêu chí, chuẩn mực trong

lí thuyết chuyên ngành hay quy định trong công ước quốc tế. Tuỳ vào đặc điểm, tính chất, tình trạng, vai trò,... của di sản mà có quan điểm, nhận thức bảo tồn phù hợp.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh (Gợi ý: *Lấy một hình ảnh trùng tu một di sản văn hóa)* về một di sản văn hóa và đặt câu hỏi: *Hãy trình bày cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.*

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh… trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm, nhấn mạnh thêm mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Bảo tồn là bào vệ, gìn giữ sự tồn tại và giá trị cùa di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy di sản là hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào trong thực tiễn xã hội.

+ Muốn phát huy giá trị của di sản trước hết cần phải giữ gìn và bảo vệ sự tồn tại của di sản theo đúng dạng thức vốn có của nó. Do đó bảo tồn được coi là cơ sở nền tảng để phát huy giá trị của di sản.

+ Phát huy tốt giá trị của di sản trong đời sống thực tiễn góp phần tạo ra nguồn lực vật chất, tinh thần…để bảo tồn di sản tốt hơn.

+ Cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội.

3. Cơ sở khoa học của bào tổn, phát huy giá trị di sản

- Xác định được giá trị của di sản: giá trị lịch sử, văn hoá, giáo dục, kinh tế…

- Dựa vào quan niệm, nhận thức, tiêu chí chuẩn mực về bảo tồn được quy định trong các văn bản pháp quy của Nhà nước như Luật Di sản văn hoá, Nghị định của Chính phủ.

- Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, khảo sát đặc điểm, hiện trạng của di sản.

- Phân tích tổng hòa lợi ích của các bên liên quan.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số giải pháp bào tồn và phát huy giá trị di sản

1. Mục tiêu: Nêu được giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm… để HV nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: yêu cầu HV đọc thông tin trong sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh (Gợi ý: *Sử dụng hình ảnh trùng tu di sản)* về trùng tư di sản văn hoá Việt Nam và đặt câu hỏi:

1) Vì sao cần trùng tu di sản? Việc trùng tu di sản có ý nghĩa gì?

2) Hãy đề xuất các giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị của di sản.?

- HV làm việc nhóm/cá nhân đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh… trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm;

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

4. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản

- Tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo tồn di sản.

- Đầu tư cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu, khảo sát di sản, nâng cao chất lượng quản lí di sản.

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ di sản như: năng lực tổ chức quản lí, xã hội hoá công tác bảo tồn, xử lí kịp thời những vi phạm,...

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề di sản văn hóa, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc do GV tự chuẩn bị để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân dựa trên kiến thức đã học liên quan đến vấn đề di sản văn hóa, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam để trao đổi vấn đề: *Sự cần thiết phải bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa Việt Nam.*

- HV thực hiện nhiệm vụ.

- GV mời HV các nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa các lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học liên quan đến vấn đề di sản văn hóa, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa Việt.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Khảo sát thực trạng một di sản văn hóa ở địa phương em và đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị của di sản ấy.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**

Tìm hiểu khái quát di sản văn hóa, bảo vệ di sản văn hóa ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu ý nghĩa của di sản văn hóa Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá Việt Nam.: tài sản vô giá của cộng đồng, dân tộc, nhân loại được kế thừa từ các thế hệ trước cho các thế hệ mai sau.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu cơ sở khoa học của bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được cơ sở khoa học của công tác bảo tồn di sản văn hoá Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 4. TÌM HIỂU MỘT SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trên bản đồ.

- Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu. (Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên; Nhã nhạc cung đình Huế; Đờn ca tài tử Nam Bộ).

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu giới thiệu được nét cơ bản về một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu. (Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên; Nhã nhạc cung đình Huế; Đờn ca tài tử Nam Bộ).

- *Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học:* Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam. Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài học:

- Khái quát chung về di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

- Một số nét cơ bản về một trong số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái quát chung về di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam

- Không tìm hiểu mọi vấn đề về di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam, chỉ tập trung vào thống nhất khái niệm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam và xác định trên lược đồ các vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trên bản đồ.

2. Giới thiệu một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

- Không giới thiệu tất cả các di sản văn hoá phi vật thể, chỉ giới thiệu nét cơ bản một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên; Nhã nhạc cung đình Huế; Đờn ca tài tử Nam Bộ.

- Mức độ cần làm rõ: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên; Nhã nhạc cung đình Huế; Đờn ca tài tử Nam Bộ.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Nếu tổ chức thành bài thực hành, GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam. Mỗi nhóm tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam và tìm hiểu để giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể đó. Việc thiết kế kế hoạch bài dạy thực hành cơ bản giống bài nội khóa trên lớp, chỉ khác là hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI được thay bằng HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH và xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động thực hành.

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về bài học để tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu cho HV, kết nối bài học.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc hình ảnh, trò chơi, video khác... Ví dụ: Sử dụng hình ảnh một lễ hội di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương để gợi mở vấn đề, kết nối bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi:

1) Đây là lễ hội nào? Giá trị của lễ hội này là gì?

2) Vì sao nó có được xem là một di sản văn hóa phi vật thể?.

- HV thực hiện nhiệm vụ quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Lễ hội nói chung, lễ hội về di sản văn hóa phi vật thể nói riêng là một nét đặc sắc trong di sản văn hóa ở

địa phương, có giá trị… *Vậy thế nào là di sản văn hóa phi vật thể, Ở Việt Nam có những di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài Di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam trong* ***chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm di sản văn hóa phi vật thể và xác định những vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm tư liệu… để HV trình bày được khái niệm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam và xác định được vùng phân bố các di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam trên lược đồ. Nhấn mạnh: di sản văn hoá phi vật thể là một loại hình di sản văn hóa ở Việt Nam theo phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát lược đồ/tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị… *(Gợi ý: Có thể sử dụng một vài hình ảnh về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam để tổ chức dạy học)* về khái niệm di sản văn hoá phi vật thể và xác định trên bản đồ vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam và trả lời câu hỏi:

1) Thế nào là di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

2) Xác định trên bản đồ các vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

- HV đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh … trả lời câu hỏi và xác định trên bản đồ các vùng di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: xác định đúng khái niệm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam cũng như các vùng di sản văn hóa phi vật thể sẽ là cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản để nhà quản lí đề ra chính sách, biện pháp và có thái độ ứng xử đúng đắn với từng loại di sản, từ đó góp phần quản lí, bảo vệ, phát huy giá trị di sản tốt hơn.

1. Khái quát về di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam

- Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác bao gồm lễ hội, lối sống, bí quyết truyền nghề, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống.

- Di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng dân tộc Việt hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa,

khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng dân tộc Việt, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác bao gồm lễ hội, lối sống, bí quyết truyền nghề, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống.

- Là quốc gia với 54 dân tộc, các di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng xuất hiện ở nhiều vùng, miền trên cả nước với những di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm… để HV giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên; Nhã nhạc cung đình Huế; Đờn ca tài tử Nam Bộ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong chuyên đề/quan sát tranh ảnh (Gợi ý: *Sử dụng một hình ảnh về Dân ca quan họ Bắc Ninh)* và đặt câu hỏi câu hỏi:

1) Nêu hiểu biết của em về Dân ca quan họ Bắc Ninh.

2) Cùng nhóm bạn đóng vai, tái hiện một làn điệu trong Dân ca quan họ Bắc Ninh.

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/ … và trả lời câu hỏi.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

a. Nhã nhạc cung đình Huế

- Nhã nhạc là nhạc chính thống được biểu diễn trong các buổi tế lễ, lễ hội của triều đình. Xuất hiện dưới thời Lý - Trần, phát triển dưới thời Nguyễn.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Phong phú, đa dạng về loại hình

+ Có quy mô và tính chuyên nghiệp cao

+ Là loại hình nghệ thuật có tính bác học cao

- Giá trị lịch sử:

+ Có lịch sử lâu đời, kế thừa được các thành tựu âm nhạc nói chung và của cung đình Thăng Long nói riêng.

+ Phản ánh quá trình giao lưu, tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc, văn hóa Chăm - pa và tiếp thu ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo.

- Nhã nhạc cung đình Huế là di sản văn hóa thế giới phi vật thể đầu tiên tại Việt Nam,

được công nhận tháng 11 năm 2003, đến năm 2008 được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

b. Dân ca Quan họ

- Dân ca Quan họ là hình thức hát giao duyên của người dân đồng bằng Bắc bộ. Loại hình nghệ thuật này được hợp thành từ nhiều yếu tố: âm nhạc, lời ca, phục trang, lễ hội… Đã trở thành nét văn hóa rất đặc sắc của người dân Kinh Bắc.

- Giá trị nghê thuật:

+ Nghệ nhân Quan họ là những người có kĩ năng hát "vang rền, nền, nẩy" rất điêu luyện, thuộc nhiều bài, hát nhiều giọng…

+ Lời ca Quan họ giàu tính ẩn dụ, trong sáng, phản ánh đời sống, tâm tư của người dân.

- Giá trị cố kết cộng đồng:

+ Trong các làng Quan họ, các liền anh, liền chị luôn gắn bó, chia sẻ lẫn nhau.

+ Giữa các làng quan họ, các liền anh, liền chị kết bạn theo nguyên tắc khác phái. Từ đó cộng đồng được gắn kết không chỉ trong một làng mà còn với nhiều làng.

- Lưu truyền tri thức dân gian:

+ Các giá trị nghệ thuật của dân ca Quan họ, cách thức ứng xử của các làng Quan học đã trở thành những tri thức dân gian được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

+ Dân ca Quan họ có giá trị lưu truyền tri thức dân gian, luôn biến đổi, thích nghi với hoàn cảnh mới. Đây là cơ sở để dân ca Quan họ được lưu truyền và phát triển bền vững.

- Dân ca Quan họ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, được công nhận ngày 30/9/2009.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc theo nhóm/cá nhân dựa vào kiến thức đã học liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Lập bảng thống kê các di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam*.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân: và hoàn thành bài tập

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Viết bài giới thiệu một di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở địa phương em hoặc em biết.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được khái niệm di sản văn hóa phi vật thể và xác định những vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam trên bản đồ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng		Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 5. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định được vị trí các di sản lịch sử văn hoá vật thể tiêu biểu trên bản đồ.

- Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản lịch sử văn hoá vật thể tiêu biểu (Trống đồng Đông Sơn; Thành Cổ Loa; Hoàng thành Thăng Long; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Thành Nhà Hồ; Cố đô Huế; Tháp Chăm).

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản lịch sử văn hoá vật thể tiêu biểu (Trống đồng Đông Sơn; Thành Cổ Loa; Hoàng thành Thăng Long; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Thành Nhà Hồ; Cố đô Huế; Tháp Chăm).

- *Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học:* Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam.

- *Chăm chỉ:* Tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.
- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam. Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài học

- Xác định được nét khái quát chung về di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam.
- Giới thiệu một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái quát chung về di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam

- Không tìm hiểu mọi vấn đề về di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam, chỉ tập trung vào thống nhất khái niệm di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam và xác định trên lược đồ các vùng di sản di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam.
- Mức độ cần làm rõ: xác định được vị trí phân bố các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu trên bản đồ.

2. Giới thiệu một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

- Không giới thiệu tất cả các di sản văn hoá vật thể, chỉ giới thiệu nét cơ bản một trong số những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Trống đồng Đông Sơn; Thành Cổ Loa; Hoàng thành Thăng Long; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Thành Nhà Hồ; Cố đô Huế; Tháp Chăm.
- Mức độ cần làm rõ: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Trống đồng Đông Sơn; Thành Cổ Loa; Hoàng thành Thăng Long; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Thành Nhà Hồ; Cố đô Huế; Tháp Chăm.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Nếu tổ chức thành bài thực hành, GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam. Mỗi nhóm tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam và tìm hiểu để giới thiệu về di sản văn hóa phi vật thể đó. Việc thiết kế kế hoạch bài dạy thực hành cơ bản giống bài nội khóa trên lớp, chỉ khác là hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI được thay bằng HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH và xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động thực hành.

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của HV về di sản văn hóa vật thể.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh *(Gợi ý: Sử dụng hình ảnh một di sản văn hóa vật thể ở địa phương hoặc em biết để gợi mở vấn đề, kết nối bài học)* và trả lời câu hỏi:

1) Đây là di sản văn hóa nào? Giá trị của di sản văn hóa này là gì?

2) Vì sao nó được xem là một di sản văn hóa vật thể?.

- HV thực hiện nhiệm vụ quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Di sản văn hóa nói chung, di sản văn hóa vật thể nói riêng là một nét đặc sắc trong di sản văn hóa ở địa phương, có giá trị… *Vậy thế nào là di sản văn hóa vật thể, Ở Việt Nam có những di sản văn hóa vật thể tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu bài Di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam trong* ***chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam. Mỗi nhóm đều tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam và tìm hiểu để giới thiệu về di sản văn hóa vật thể đó. Ví dụ:

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm di sản văn hóa vật thể và xác định những vùng di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong SGK hoặc tự sưu tầm tư liệu… để HV trình bày được khái niệm di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam và xác định được vùng phân bố các di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam. Nhấn mạnh: di sản văn hoá vật thể là một loại hình di sản văn hóa ở Việt Nam phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị *(Gợi ý: Có thể sử dụng một vài hình ảnh về di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam để tổ chức dạy học)* về khái niệm di sản văn hoá vật thể và xác định trên bản đồ vùng di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam và trả lời câu hỏi:

1) Thế nào là di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam.

2) Xác định trên bản đồ vị trí các vùng di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam.

- HV đọc tài liệu/bản đồ/quan sát tranh ảnh… trả lời câu hỏi và xác định trên bản đồ vị trí các vùng di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: xác định đúng khái niệm di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam cũng như các vùng di sản văn hóa vật thể sẽ là cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản để nhà quản lí đề ra chính sách, biện pháp và có thái độ ứng xử đúng đắn với từng loại di sản, từ đó góp phần quản lí, bảo vệ, phát huy giá trị di sản tốt hơn.

1. Khái quát về di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam

- Di sản văn hoá vật thể là di sản của các hiện vật vật thể, nó sản phẩm vật chất gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng.

- Di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam là di sản của các hiện vật vật thể, sản phẩm vật chất gắn với cộng đồng dân tộc Việt hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng dân tộc.

- Là quốc gia với 54 dân tộc, các di sản văn hoá vật thể ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng xuất hiện ở nhiều vùng, miền trên cả nước với những di sản văn hóa vật thể đặc trưng.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam như: Trống đồng Đông Sơn; Thành Cổ Loa; Hoàng thành Thăng Long; Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội); Quảng trường Ba Đình và Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh; Thành Nhà Hồ; Cố đô Huế; Tháp Chăm.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong chuyên đề/quan sát tranh ảnh *(Gợi ý: Sử dụng một hình ảnh về Hoàng thành Thăng Long)* và đặt câu hỏi câu hỏi:

1) Nêu hiểu biết về Hoàng thành Thăng Long.

2) Cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về Hoàng thành Thăng Long (Lịch sử hình thành, giá trị đặc sắc, biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị…).

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam

a. Thánh địa Mỹ Sơn

- Thánh địa Mỹ Sơn là quần thể di sản mang kiến trúc của người Chăm - pa cổ thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Khu vực này có đường kính rộng khoảng 2km với hơn 70 ngôi đền tháp khác nhau mang nhiều nét kiến trúc lịch sử tiêu biểu cho từng giai đoạn phát triển của Chăm - pa cổ. Được xây dựng từ TK IV đến TK XIII. Hầu hết các công trình được xây dựng ở đây đều chịu ảnh hưởng của Hin đu giáo. Mỗi vị vua Chăm - pa sau khi lên ngôi đều đến đây làm lễ tế thần linh.

- Thánh địa Mỹ Sơn với hơn 70 ngôi đền được chạm khắc tinh xảo, cầu kỳ mang nhiều dòng chữ quan trọng bằng tiếng Phạn và tiếng Chăm. Ngoài ra, ấn tượng đặc biệt khác khiến thánh địa Mỹ Sơn nổi tiếng đó chính là phần gạch dùng để xây nên các tòa tháp cổ. Những viên gạch được nung và cắt khối, sau đó xếp chồng lên nhau một cách khéo léo mà không hề sử dụng bất kỳ các loại chất kết dính nào. Trải qua nhiều thế kỷ, công trình thánh địa Mỹ Sơn không bị phong hóa mà chỉ bị nứt một phần rất nhỏ.

- Năm 1999 Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh vào danh mục di sản văn hóa thế giới với tiêu chí: là điển hình nổi bật thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa Ấn Độ và các nước Đông Nam Á, phản ánh sinh động tiến trình phát triển của văn hóa Chăm – pa.

b. Khu đô thị cổ Hội An

- Đô thị cổ Hội An nằm ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn (Quảng Nam). Vùng đất này từng là một cảng thị trọng yếu của Vương quốc Chăm - pa. Từ khoảng cuối thế kỉ XV, cư dân Đại Việt đã tới Hội An sinh sống. Thương cảng Hội An được hình thành vào khoảng thế kỉ XV - XVI, sau đó đã trở thành đô thị/thương cảng phồn thịnh, trung tâm mậu dịch lớn nhất Đàng Trong và cũng là một trong những thương cảng sầm uất ở vùng biển Đông Nam Á.

- Hội An đã thu hút nhiều thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á và một số nước châu Âu đến buôn bán, mở chợ,... Nhiều thương nhân Trung Quốc và Nhật Bản đã được chúa Nguyễn cho ở lại lập phố, sinh sống theo phong tục riêng, tạo nên những "phố Nhật", "phố Khách"... bên cạnh các khu cư trú của người Việt.

- Quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá đó đã để lại cho Hội An hệ thống di sản phong phú và được bảo tồn khá nguyên vẹn đến ngày nay như những công trình kiến trúc, hệ thống giao thông, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật, ẩm thực đặc sắc.

- Năm 1999, Đô thị cổ Hội An được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản văn hoá thế giới dựa trên hai tiêu chí là di sản nổi bật của sự giao lưu các nền văn hoá qua các thời kì tại một thương cảng quốc tế và là điển hình tiêu biểu về một cảng thị châu Á truyền thống được bảo tồn khá nguyên vẹn.

c. Khu di tích Hoàng thành Thăng Long

- Hoàng thành Thăng Long là quần thể di tích gắn liền với lịch sử Thăng Long - Hà Nội, phản ánh tiến trình lịch sử lâu dài của nước ta từ thời Bắc thuộc, trải qua các triều đại

Lý, Trần, Lê, Mạc, Nguyễn cho đến ngày nay. Nơi đây cũng gắn liền với lịch sử nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc.

- Quần thể kiến trúc Hoàng thành Thăng Long được xây dựng trải qua nhiều giai đoạn và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích ở Việt Nam. Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội bao gồm Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu và Khu di tích Thành cổ Hà Nội.

- Tại Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu đã phát hiện dấu tích nền móng của các công trình kiến trúc cổ, cùng nhiều hiện vật có giá trị và đồ dùng, vật dụng của nước ngoài.

- Khu di tích Thành cổ Hà Nội bao gồm nhiều di tích lịch sử và khảo cổ học tiêu biểu như: Điện Kính Thiên, Cửa Bắc, Tường bao, Tám cổng hành cung thời Nguyễn, Cột cờ Hà Nội, Hậu Lâu, Đoan Môn, Di tích Nhà và hầm D67,...

Ngoài giá trị về kiến trúc, Hoàng thành Thăng Long còn mang giá trị về lịch sử và là minh chứng cho quá trình giao lưu văn hóa của người Việt với bên ngoài.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các yêu cầu cần đạt của bài học. Có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong chuyên đề hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Lập bảng thống kê các di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam*.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân: và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ: *Viết bài giới thiệu một di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở địa phương em hoặc em biết.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được khái niệm di sản văn hóa vật thể và xác định những vùng di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam trên bản đồ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu một số di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu một số di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số di sản văn hóa vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 6. MỘT SỐ DI SẢN THIÊN NHIÊN TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định vị trí phân bố các di sản thiên nhiên tiêu biểu trên bản đồ.

- Giới thiệu được những nét cơ bản về một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu (Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng; Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Cát Tiên).

1. Năng lực

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản lịch sử thiên nhiên tiêu biểu (Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng; Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Cát Tiên).

- *Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học:* Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí phân bố các di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- *Chăm chỉ:* tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản thiên nhiên của dân tộc Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam. Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài học

- Xác định được nét khái quát chung về di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- Giới thiệu được một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái quát chung về di sản thiên nhiên ở Việt Nam

- Không tìm hiểu mọi vấn đề về di sản thiên nhiên ở Việt Nam, chỉ tập trung vào thống nhất khái niệm di sản thiên nhiên ở Việt Nam và xác định trên lược đồ các di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: xác định được vị trí phân bố các di sản thiên nhiên tiêu biểu trên bản đồ.

2. Giới thiệu một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam

- Không giới thiệu tất cả các di sản thiên nhiên, chỉ giới thiệu nét cơ bản một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam như: Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng; Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Cát Tiên.

- Mức độ cần làm rõ: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam như: Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng; Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Cát Tiên.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Nếu tổ chức thành bài thực hành, GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản thiên nhiên ở Việt Nam. Mỗi nhóm tìm hiểu khái quát về di sản thiên nhiên ở Việt Nam và tìm hiểu để giới thiệu về di sản thiên nhiên đó. Việc thiết kế kế hoạch bài dạy thực hành cơ bản giống bài nội khóa trên lớp, chỉ khác là hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI được thay bằng HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH và xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động thực hành.

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được sự hiểu biết đã có của bản thân HV về di sản thiên nhiên Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm, sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh (Gợi ý: *Sử dụng hình ảnh một di sản thiên nhiên ở địa phương để gợi mở vấn đề, kết nối bài học)* và trả lời câu hỏi:

1) Đây là di sản thiên nhiên nào? Giá trị của di sản thiên nhiên này là gì?

2) Vì sao nó được xem là một di sản thiên nhiên?.

- HV thực hiện nhiệm vụ quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo câu trả lời.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học. Di sản văn hóa nói chung, di sản thiên nhiên nói riêng là một trong những nét đặc sắc trong di sản

văn hóa ở địa phương, có giá trị… *Vậy thế nào là di sản văn hóa thiên nhiên. Ở Việt Nam có những di sản văn hóa thiên nhiên tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu bài Di sản văn hóa thiên nhiên ở Việt Nam trong* ***chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản thiên nhiên ở Việt Nam hoặc xây dựng dự án học tập. Mỗi nhóm đều tìm hiểu khái quát di sản thiên nhiên và tìm hiểu để giới thiệu về di sản thiên nhiên ở Việt Nam. Ví dụ:

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái quát về di sản thiên nhiên ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm di sản thiên nhiên và xác định những di sản thiên nhiên ở Việt Nam trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm tư liệu… để qua đó HV trình bày được khái niệm di sản thiên nhiên ở Việt Nam và xác định được các di sản thiên nhiên ở Việt Nam. Nhấn mạnh: di sản thiên nhiên là một loại hình di sản do tạo hóa ban tặng ở Việt Nam theo phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề (Gợi ý: *Có thể sử dụng một vài hình ảnh về một di sản thiên nhiên ở Việt Nam để tổ chức dạy học)* về khái niệm di sản thiên nhiên và xác định trên bản đồ các di sản thiên nhiên ở Việt Nam và trả lời câu hỏi:

1) Thế nào là di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

2) Xác định trên bản đồ vị trí phân bố các di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- HV đọc tài liệu/bản đồ/quan sát tranh ảnh… trả lời câu hỏi và xác định trên bản đồ vị trí các di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: xác định đúng khái niệm di sản thiên nhiên ở Việt Nam cũng như các di sản thiên nhiên sẽ là cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản để nhà quản lí đề ra chính sách, biện pháp và có thái độ ứng xử đúng đắn với từng loại di sản, từ đó góp phần quản lí, bảo vệ, phát huy giá trị di sản tốt hơn.

1. Khái quát về di sản văn hoá thiên nhiên ở Việt Nam

- Di sản thiên nhiên là các danh lam thắng cảnh tiêu biểu có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

- Di sản thiên nhiên ở Việt Nam là các danh lam thắng cảnh tiêu biểu có giá trị nổi bật ở Việt Nam UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

- Là quốc gia có địa hình đa dạng, các di sản thiên nhiên Việt Nam phong phú, xuất hiện ở nhiều vùng, miền trên cả nước với những di sản thiên nhiên đặc trưng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam như: Các Công viên địa chất: Cao nguyên đá Đồng Văn, Non nước Cao Bằng; Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Cát Tiên.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong chuyên đề/quan sát tranh ảnh *(Gợi ý: Sử dụng một số hình ảnh về Vịnh Hạ Long*) và đặt câu hỏi câu hỏi:

1) Nêu hiểu biết về Vịnh Hạ Long.

2) Cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về Vịnh Hạ Long (Lịch sử hình thành, giá trị đặc sắc, biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị…).

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/ … và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Một số di sản văn hoá thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam

a. Vịnh Hạ Long

- Di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long: thuộc tỉnh Quảng Ninh, là một bộ phận của Vịnh Bắc Bộ. Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO ghi danh bởi những giá trị tự nhiên nổi bật, được bầu chọn là một trong bảy kì quan thiên nhiên mới của thế giới năm 2013.

- Vịnh Hạ Long chứa đựng nhiều giá trị nổi bật về: địa hình, địa mạo (có nhiều tháp các-xtơ đá vôi rộng lớn và phát triển tốt nhất thế giới); cảnh quan thiên nhiên (được tạo bởi hàng nghìn đảo lớn nhỏ trên mặt biển với hình thù khác nhau); đa dạng sinh học (hơn 2 900 loài động, thực vật được bảo tồn); lịch sử, văn hoá (phát hiện gần 20 di tích khảo cổ học niên đại từ 3 500 năm - 14 000 năm, là một trong những cái nôi của người Việt cổ).

b. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

- Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng: thuộc tỉnh Quảng Bình, hai lần được UNESCO ghi danh với các giá trị địa chất, địa mạo, sinh học khác nhau.

- Vườn quốc gia Phong Nha - Kè Bàng chứa đựng nhiều giá trị nổi bật về: địa chất, địa mạo (được ví như bào tàng địa chất khổng lồ có lịch sử 400 triệu năm, liên kết với Khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Hin Nam-no của Lào); đa dạng sinh học (có gần 3 nghìn loài thực vật và gần 1400 loài động vật); lịch sử, văn hoá (có 33 di chi khảo cổ niên đại từ

3000 - 12 000 năm, có nhiều di tích lịch sử - văn hoá quan trọng khác: Đường mòn Hồ Chí Minh, Bến phà Nguyễn Văn Trỗi,...đặc biệt, phát hiện dấu tích chữ Chăm - pa trong động).

c. Cao nguyên đá Đồng Văn

- Cao nguyên đá Đồng Văn: thuộc tính Hà Giang, được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu năm 2010.

- Cao nguyên đá Đồng Văn có nhiều giá trị nổi bật về: địa chất, địa mạo (là nơi lưu giữ nhiều sự kiện địa chất quan trọng củaa khu vực và thế giới); đa dạng sinh học (gồm nhiều loài thực vật, động vật quý hiếm, trong đó có loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam); lịch sử, văn hoá (phát hiện nhiều công cụ thuộc văn hoá Sơn Vi cách ngày nay 10 000 năm đến 30 000 năm, là địa bàn sinh sống của 17 dân tộc anh em).

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề Di sản văn hóa thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong chuyên đề và dựa trên kiến thức đã học liên quan đến vấn đề Di sản thiên nhiên ở Việt Nam thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập.

Ví dụ: *Lập bảng thống kê các di sản thiên nhiên ở Việt Nam*.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học liên quan đến vấn đề Di sản thiên nhiên ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Viết bài giới thiệu một di sản thiên nhiên tiêu biểu ở địa phương em hoặc em biết.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái quát về di sản thiên nhiên ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được khái niệm di sản văn hóa phi vật thể và xác định những vùng di sản thiên nhiên ở Việt Nam trên bản đồ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số di sản thiên nhiên tiêu biểu ở Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 7. MỘT SỐ DI SẢN PHỨC HỢP TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Xác định được vị trí phân bố các di sản phức hợp tiêu biểu trên bản đồ.

- Giới thiệu được những nét cơ bản về một trong số các di sản phức hợp tiêu biểu (Khu di tích - danh thắng Tràng An (Ninh Bình); Khu di tích - danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh)).

1**. Năng lực**

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản lịch sử văn hóa phức hợp tiêu biểu (Khu di tích - danh thắng Tràng An (Ninh Bình); Khu di tích - danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh)).

- *Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học:* Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí phân bố các di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam, hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng giá trị của di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam.

- *Chăm chỉ:* Tự giác tích cực tham gia các hoạt động đề bảo tồn và phát huy giá trị di sản phức hợp ở Việt Nam.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các di sản phức hợp của Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh/ảnh, đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử (thư tịch cổ hoặc các nguồn sử liệu khác)… phục vụ cho nội dung dạy học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề học tập Lịch sử 10.

- Tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam. Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài học:

- Xác định được nét khái quát chung về di sản phức hợp ở Việt Nam.

- Giới thiệu được một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Khái quát chung về di sản phức hợp ở Việt Nam

- Không tìm hiểu mọi vấn đề về di sản phức hợp ở Việt Nam, chỉ tập trung vào thống nhất khái niệm di sản phức hợp và xác định trên lược đồ các di sản phức hợp ở Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ: xác định được vị trí phân bố các di sản phức hợp Việt Nam tiêu biểu trên bản đồ.

2. Giới thiệu một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam

- Không giới thiệu tất cả các di sản phức hợp, chỉ giới thiệu nét cơ bản một trong số những di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam như: Khu di tích - danh thắng Tràng An (Ninh Bình); Khu di tích - danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh).

- Mức độ cần làm rõ: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam như: Khu di tích - danh thắng Tràng An (Ninh Bình); Khu di tích - danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh).

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Nếu tổ chức thành bài thực hành, GV chia nhóm, tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản phức hợp ở Việt Nam. Mỗi nhóm tìm hiểu khái quát về di sản phức hợp ở Việt Nam và tìm hiểu để giới thiệu về di sản phức hợp đó. Việc thiết kế kế hoạch bài dạy thực hành cơ bản giống bài nội khóa trên lớp, chỉ khác là hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI được thay bằng HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH và xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động thực hành.

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về một di sản phức hợp ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV sử dụng hình ảnh, trò chơi, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát hình ảnh *(Gợi ý: Sử dụng hình ảnh một di sản phức hợp để gợi mở vấn đề, kết nối bài học)* và trả lời câu hỏi:

1) Đây là di sản phức hợp nào? Hãy nêu hiểu biết về di sản này.

2) Vì sao nó được xem là một di sản phức hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo câu trả lời.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Di sản văn hóa nói chung, di sản phức hợp nói riêng là một trong những nét đặc sắc trong di sản văn hóa ở Việt Nam, có giá trị… *Vậy thế nào là di sản phức hợp? Ở Việt Nam có những di sản phức hợp tiêu biểu nào? Chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu bài Di sản văn hóa phức hợp ở Việt Nam trong* ***chuyên đề 2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

GV chia nhóm, xây dựng dự án học tập hoặc tổ chức thực hành trải nghiệm tại một di sản văn hóa phức hợp ở Việt Nam. Mỗi nhóm đều tìm hiểu khái quát di sản văn hóa phức hợp và giới thiệu về di sản văn hóa phức hợp ở Việt Nam. Ví dụ:

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái quát về di sản phức hợp ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm di sản phức hợp và xác định những di sản phức hợp ở Việt Nam trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm tư liệu… để qua đó HV trình bày được khái niệm di sản phức hợp ở Việt Nam và xác định được các di sản phức hợp ở Việt Nam. Nhấn mạnh: di sản phức hợp cũng là một loại hình di sản do con người và tạo hóa ban tặng ở Việt Nam.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh *(Gợi ý: Có thể sử dụng một vài hình ảnh về một di sản phức hợp ở Việt Nam để tổ chức dạy học)* về khái niệm di sản phức hợp và xác định trên bản đồ các di sản phức hợp ở Việt Nam và trả lời câu hỏi:

1) Thế nào là di sản phức hợp ở Việt Nam.

2) Xác định trên bản đồ vị trí phân bố các di sản phức hợp ở Việt Nam.

- HV đọc tài liệu/bản đồ/quan sát tranh ảnh … trả lời câu hỏi và xác định trên bản đồ vị trí các di sản phức hợp ở Việt Nam.

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: xác định đúng khái niệm di sản phức hợp ở Việt Nam cũng như các di sản phức hợp sẽ là cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản để nhà quản lí đề ra chính sách, biện pháp và có thái độ ứng xử đúng đắn với từng loại di sản, từ đó góp phần quản lí, bảo vệ, phát huy giá trị di sản tốt hơn.

1. Khái quát về di sản phức hợp ở Việt Nam

- Di sản phức hợp (hay còn gọi là di sản kép) là di sản có những giá trị nổi bật cả về văn hoá và thiên nhiên, được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

- Di sản phức hợp ở Việt Nam là di sản có những giá trị nổi bật cả về văn hoá và thiên nhiên ở Việt Nam được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

- Là quốc gia có địa hình đa dạng, có 54 dân tộc sinh sống tạo nên cho Việt Nam các di sản phức hợp rất phong phú.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam

1. Mục tiêu: Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV

giới thiệu được nét cơ bản về một trong số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam: Khu di tích - danh thắng Tràng An (Ninh Bình); Khu di tích - danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh).

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc thông tin trong chuyên đề/quan sát tranh ảnh *(Gợi ý: Sử dụng một số hình ảnh về khu di tích Tràng An)* và đặt câu hỏi:

1) Nêu hiểu biết về Di tích Tràng An.

2) Cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về Di tích Tràng An (Lịch sử hình thành, giá trị đặc sắc, biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị...).

- HV làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Một số di sản phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam

a. Quần thể danh thắng Tràng An

- Quần thể danh thắng Tràng An: thuộc tỉnh Ninh Bình, là Di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á được ghi danh.

- Quần thể danh thắng Tràng An có nhiều giá trị nổi bật về: địa chất, địa mạo (nhiều cảnh quan ngoạn mục: tháp các-xtơ, hang động, nhũ đá,...); đa dạng sinh học (nhiều loài động, thực vật quý hiếm, trong đó, có 10 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam); Lịch sử, văn hoá (phát hiện 30 di tích thời đá cũ, đá mới, kim khí; là hình mẫu nổi bật về sự tương tác, thích ứng của con người với biến đổi khắc nghiệt của môi trường trải qua hơn 30 000 năm phát triển).

b. Quần thể di tích Yên Tử (Quảng Ninh)

Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh) là một phức hợp các di sản văn hoá và thiên nhiên của Việt Nam. Nơi đây nổi bật với các giá trị về: lịch sử, văn hóa, tư tưởng và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ.

- Về giá trị lịch sử - tư tưởng:

+ Di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử là nơi hình thành, ra đời và phát triển của Trung tâm Phật giáo Thiền Tông thuần Việt, do người Việt trực tiếp sáng tạo ra. Đây là một trong những di tích lớn và ra đời sớm ở nước ta. Hệ thống chùa, am, tháp, bia, tượng… ở Yên Tử là những tư liệu lịch sử vật chất quý báu, gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp tu hành của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông và các thế hệ thiền sư tu hành tại đây.

+ Đặc biệt các văn bia ở Yên Tử đều chứa đựng một lượng thông tin rất lớn, qua nghiên cứu các văn bia ở đây chúng ta có thể lập lại được một phả hệ những nhà sư đã tu hành tại đây cùng với lược sử của họ, từ đó có thể nghiên cứu được tình hình phát triển của Phật giáo Trúc Lâm qua từng thời kỳ.

+ Trải qua các thời kỳ: Lý, Trần, Lê, Nguyễn, danh sơn Yên Tử trở thành nơi hội ngộ của các bậc thiền sư đạo cao đức trọng như Tổ Chân Nguyên, ni sư Đàm Thái, Đệ Nhất Tổ Trần Nhân Tông, Đệ Tam Tổ Huyền Quang...

- Về giá trị văn hóa:

+ Sự ra đời và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã để lại cho hậu thế những bản kinh văn và các bản sách quý giá, những sách dạy cho các tăng môn và dân chúng của Thiền phái Trúc Lâm tu tập, sám hối, tu hành thập thiện như: Thiền tâm thiết chuỷ ngữ lục, Đại Hương Hải ấn thi tập, Tăng già Toái sự, Thạch thất Mỹ Ngữ, Truyền Đăng Lục, Thượng Sĩ hành trang... Đây là những di sản văn hoá phi vật thể quý giá đang đồng hành cùng sự phát triển của lịch sử dân tộc.

+ Bên cạnh đó, Thiền phái Trúc Lâm cũng để lại cho đời sau nhiều công trình văn hoá vật thể quý báu: chùa chiền, am, tháp hình thành trong quá trình ra đời và phát triển của chốn tổ Trúc Lâm tại Yên Tử. Những di sản vật thể quý báu đó đã phản ánh khá rõ nét về sự phát triển của kiến trúc, mỹ thuật, điêu khắc Việt Nam qua các triều đại Lý - Trần - Lê - Nguyễn. Đó là những báu vật, cổ vật có một không hai trong kho tàng văn hoá Việt Nam.

- Về giá trị cảnh quan:

+ Yên Tử - một trong những linh sơn của đất nước, bên cạnh cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, còn là nơi bảo tồn được rất nhiều loài động thực vật quý hiếm mà không một vùng núi nào có được, đặc biệt là các loài cây quý như Tùng, Trúc, Mai và các loại cây thuốc nam quý hiếm.

+ Vẻ đẹp của Yên Tử là sự kỳ vĩ của núi non hoà với nét cổ kính, trầm mặc của chùa tháp, là sự thơ mộng của suối nước trời mây chen trong cây cỏ hoa lá và chim muông, là sự phong phú của thảm thực vật đa dạng và những loại cây dược liệu có giá trị.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề Di sản hỗn hợp ở Việt Nam.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý ở phần luyện tập trong chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học liên quan đến vấn đề Di sản phức hợp Việt Nam lập bảng thống kê/thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ:

1. Lập bảng thống kê về một số di sản tiêu biểu của Việt Nam được UNESCO ghi danh theo gợi ý:

TT	*Tên di sản*	*Địa điểm (tỉnh, thành phố)*	*Loại hình di sản*
1	Di tích Tràng An	Ninh Bình	Hỗn hợp
2	?	?	?
3	….	…	…

2. Nêu ý nghĩa những di sản của Việt Nam đối với sự phát triển của đất nước và cộng đồng sinh sống ở vùng di sản. Hãy đề xuất một số biện pháp để góp phần giữ gìn và phát huy giá trị cùa các di sản đó.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân: và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học liên quan đến vấn đề Di sản phức hợp ở Việt Nam

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong chuyên đề hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ: (có thể chọn 1 trong 2 nhiệm vụ để thực hiện):

1. Ngoài các di sản đã được UNESCO ghi danh, em hãy kể tên những di sản tiêu biểu khác ở địa phương em hoặc ở Việt Nam theo loại hình.

2. Nếu được chọn là đại diện cho HV Việt Nam giới thiệu về một di sản văn hoá nổi tiếng của đất nước với bạn bè quốc tế, em sẽ lựa chọn di sàn nào? Vì sao? Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về di sản đó theo cách của em (làm bài thuyết trình, xây dựng đoạn phim ngắn, thiết kế đồ hoạ,...).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái quát về di sản văn hóa phức hợp ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được khái niệm di sản văn hóa phức hợp và xác định những vùng di sản văn hoá phức hợp ở Việt Nam trên bản đồ.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)

Tìm hiểu một số di sản văn hóa phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Giới thiệu được nét cơ bản về một trong số những di sản văn hoá phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu một số di sản văn hóa phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số di sản văn hóa phức hợp tiêu biểu ở Việt Nam.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Chuyên đề 3: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ
Thời gian thực hiện: 10 tiết

Chuyên đề này gồm 4 đơn vị kiến thức: 1) *Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858); 2) Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 – 1976); 3) Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 4) Một số bản Hiến pháp của Việt Nam từ 1946 đến nay.* GV có thể chủ động chia thành 4 bài học nội khóa (thời lượng 9 tiết, 1 tiết dành cho việc KTĐG chuyên đề) hoặc có thể dành 2 tiết cho bài thực hành lịch sử. Thời lượng của mỗi bài học có thể linh hoạt tùy điều kiện của nhà trường. Việc chia thời lượng các bài học này cần dựa trên YCCĐ của chương trình. Các hoạt động cơ bản trong từng bài học có thể tiến hành như sau:

Bài 8. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.

- Nêu và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.

- Trình bày được nét chính của hai bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) nêu được một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để nêu và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn và trình bày được nét chính của hai bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến lịch sử và sử học (khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học), hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết cách xử lí thông tin, sử liệu để tìm hiểu và khám phá mô hình các nhà nước Việt Nam trong lịch sử và các bộ luật của Việt Nam (trước năm 1858);

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng sự tồn tại và phát triển của mô hình các nhà nước Việt Nam trong lịch sử và các bộ luật của Việt Nam (trước năm 1858).

- *Trách nhiệm:* Có ý thức trân trọng lịch sử nhà nước, lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và vận động người khác tuân thủ pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học như: nhà nước, pháp luật, một số bản hiến pháp Việt Nam.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề

- Một số mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam tiêu biểu và đặc điểm của nó thông qua ví dụ cụ thể.
- Một số bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ Việt Nam.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu trước năm 1858

- Không tìm hiểu tất cả các mô hình nhà nước quân chủ trước năm 1858, chỉ đi sâu tìm hiểu một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu trước năm 1858, nêu và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu trước năm 1858 và phân tích đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể: Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn.

2. Một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)

- Không đi sâu phân tích tất cả các bộ luật trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858, chỉ trình bày nét chính hai bộ luật: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được nét chính của hai bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ Việt Nam: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV tổ chức trò chơi BINGO *''Tìm từ khóa" đứng cạnh nhau theo hàng chéo hoặc hàng dọc để ghép thành một cụm có ý nghĩa*.

Nội dung: HV làm việc theo nhóm cặp đôi, suy nghĩ để tìm các từ khoá trong bảng theo hàng ngang, dọc và hàng chéo:

Z	H	N	H	A	N	Ư	Ơ	C	L	K	V	Q
H	G	I	C	O	N	G	H	O	A	C	N	U
V	Z	K	E	T	O	C	E	O	N	H	T	Â
G	H	T	G	N	F	V	U	A	O	I	G	N
D	V	A	D	I	P	H	S	K	V	C	N	C
T	H	Q	U	O	C	H	O	I	T	Ư	U	H
F	D	D	F	G	H	B	A	I	T	X	H	U
X	T	T	X	N	G	T	I	P	Z	O	A	O

- HV thảo luận cặp đôi quan sát và tìm từ khóa.

- HV đoán các từ khóa, GV mời một vài cá nhân báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Các từ khoá vừa khám phá là những thuật ngữ liên quan đến thể chế chính trị và các công cụ gắn liền với những nhà nước nhất định trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. *Vậy, nhà nước là gì? pháp luật là gì? Tại sao chúng ta cần tìm hiểu về các nhà nước và hệ thống pháp luật đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam? Để trả lời câu hỏi này, sau đây chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu nội dung của* ***chuyên đề 3. Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu trước năm 1858

1. Mục tiêu: Nêu được một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu (Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn) và phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/xem video… qua đó HV tìm hiểu một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu (thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn) và

phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam. Nhấn mạnh: trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam đã tồn tại nhiều mô hình Nhà nước quân chủ, trong đó mô hình Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn là ba mô hình Nhà nước tiêu biểu được tổ chức theo những thể chế có ít nhiều những đặc điểm khác biệt.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị về mô hình các nhà nước quân chủ và trả lời câu hỏi:

1) Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần được tổ chức như thế nào? Có đặc điểm gì?

2) So với Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, Nhà nước quân chủ thời Lê sơ được tổ chức như thế nào? Có điểm gì khác biệt?

3) Nhà nước quân chủ thời Nguyễn được tổ chức như thế nào? Có đặc điểm gì?

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/xem video… và trao đổi.
- GV mời một vài nhóm/HV nêu ý kiến của mình.
- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu

a. Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần

** Tổ chức: Bộ máy nhà nước thời Lý – Trần ngày càng được tổ chức hoàn thiện từ trung ương xuống địa phương. Các cơ quan được phân công chuyên trách về một lĩnh vực nhất định như: cơ quan văn phòng giúp việc cho vua, cơ quan chuyên môn phụ trách các vấn đề y tế, giáo dục,....*

- Ở trung ương: Đứng đầu nhà nước là vua; Giúp việc cho vua có các quan đại thần, các cơ quan văn phòng

- Ở địa phương chia thành các phủ, lộ/châu, trại; huyện, hương, giáp, thôn…

** Đặc điểm: 1) Mang tính quý tộc: theo chế độ cha truyền con nối, đội ngũ quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu là quý tộc; 2) Mang tính thân dân: thực hiện các chính sách chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp, miễn giảm thuế khi mất mùa, miền giảm hình phạt…(vua cày ruộng tịch điền, kế sách khoan thư sức dân, lấy dân làm trọng của những người lãnh đạo đất nước,...).*

b. Nhà nước quân chủ thời Lê sơ

** Tổ chức: Nhà nước quân chủ tập quyền do vua nắm quyền lực tối cao, được tập trung vào chính quyền trung ương; lập thêm nhiều cơ quan giúp việc cho vua và các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương. Bộ máy nhà nước được củng cố, tổ chức quy củ, chặt chẽ, cùng với hệ thống pháp luật hoàn chinh. Ở trung ương, nhà Lê thực hiện nhiều biện pháp nhằm tập trung quyền lực cao nhất cho nhà vua.*

- Ở trung ương: Đứng đầu nhà nước là vua. Giúp việc cho vua là:

+ Lục bộ (sáu cơ quan quan trọng trong bộ máy nhà nước thời quân chủ, được lập ra để giúp nhà vua quản lí các lĩnh vực quan trọng gồm: Bộ Lại (phụ trách việc tuyển dụng, bổ

nhiệm, bãi miễn quan lại); Bộ Lễ (phụ trách các nghi thức, lễ nghi trong triều và nghi thức ngoại giao); Bộ Binh (phụ trách quân đội); Bộ Hình (phụ trách các việc về pháp luật); Bộ Hộ (phụ trách việc quản lí đất đai, cư dân); Bộ Công (phụ trách việc xây dựng cung điện, thành hào, cầu cống, đường sá);

+ Lục khoa: là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua kiểm tra, giám sát hoạt động của các bộ, gồm: Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Hộ khoa và Công khoa, mỗi khoa giám sát một bộ theo tên gọi.

+ Lục tự: là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua và các bộ trực tiếp thực thi một số công việc cụ thể trong hoạt động của triều đình,...

+ Các cơ quan chuyên trách khác như: viện, đài, giám,...

+ Các chức quan quan trọng trong triều đình như: Tam thái, Tam thiếu, Tam tư, Gián nghị đại phu, Thượng thư,...

- Ở địa phương: Cả nước có 13 đạo thừa tuyên và một phủ Phụng thiên; mỗi địa phương có Thừa ti, Đô ti, Hiến ti.

⇨ Nhà nước được tổ chức quy củ, hoàn thiện hơn.

** Đặc điểm: Mang tính quan liêu: Bãi bỏ một số chức quan và cơ quan trung gian giữa vua và bộ phận thừa hành; Vua trực tiếp điều hành và can thiệp mọi công việc quản lí.*

c. Nhà nước quân chủ thời Nguyễn

** Tổ chức:*

- Ở trung ương: Đứng đầu nhà nước là vua; Giúp việc cho vua là Nội các và Cơ mật viện (Quyền lực của vua ở trung ương được tập trung cao hơn bằng cách trao quyền nhiều hơn cho các cơ quan giúp việc trực tiếp (Nội các, Văn thư phòng,...), cơ quan tư pháp và giám sát (Ngự sử đài, Đô sát viện,...; Quyền lực của nhà vua và triều đình ngày càng mạnh, quản lí trực tiếp đến địa phương, nhất là sau cải cách của Minh Mạng năm 1831 – 1832).

- Ở địa phương: Minh Mạng thống nhất cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (Huế), Đứng đầu tỉnh là tổng đốc hoặc Tuần phủ.

** Đặc điểm: Là nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền cao độ, mang tính quan liêu: Bãi bỏ một số chức quan và cơ quan trung gian giữa vua và bộ phận thừa hành; Vua trực tiếp điều hành và can thiệp mọi công việc quản lí.*

Hoạt động 2. Tìm hiểu về một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)

1. Mục tiêu: Phân tích được những nét chính của bộ Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV phân tích được những nét chính của bộ Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ. GV

nhấn mạnh: Đây là những bộ luật rất có giá trị giúp chúng ta hiểu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và những chính sách đặc trưng của các nhà nước phong kiến thời kì này.

- HV có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập… để tìm hiểu về hai bộ luật này và và trả lời câu hỏi:

1) Các bộ luật này ra đời trong hoàn cảnh nào?

2) Cấu trúc, nội dung bộ luật đề cập đến vấn đề gì?

3) Nêu điểm giống nhau giữa hai bộ luật.

HV làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập sau sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nghiên cứu SGK, em hãy hoàn thiện những nội dung cơ bản của bộ Quốc triều hình luật và bộ Hoàng việt luật lệ trong bảng sau:

Nội dung	**Quốc triều hình luật**	**Hoàng việt luật lệ**
Hoàn cảnh ra đời		
Về cấu trúc		
Về nội dung		
Về điểm chung		

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập/ … và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: cung cấp cho HV những nội dung kiến thức của bài học và giới thiệu thêm một số nội dung về hình luật trong hai bộ luật để giúp HV thấy được sự ưu tiên của các bộ luật phong kiến trong việc bảo vệ chế độ, giai cấp thống trị.

Sản phẩm:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Trên cơ sở nghiên cứu nội dung SGK, em hãy hoàn thiện những nội dung cơ bản của bộ Quốc triều hình luật và bộ Hoàng việt luật lệ trong bảng sau:

Nội dung	***Quốc triều hình luật***	***Hoàng việt luật lệ***
Hoàn cảnh ra đời	*Bộ luật được khởi thảo từ thời vua Lê Thái Tổ, bổ sung qua các thời và được hoàn chỉnh dưới thời vua Lê Thánh Tông.*	*Hoàng việt luật lệ còn được gọi là luật Gia Long, được ban hành dưới triều vua Gia Long, năm 1815.*
Về cấu trúc	*Bộ luật gồm 33 chương, 722 điều. Trong đó quy định về nhiều lĩnh vực khác nhau: hình*	*Bộ luật gồm 398 điều, phân làm 22 quyển được chia thành 6 thể*

	sự, dân sự, hôn nhân, gia đình…	*loại, tương ứng với phạm vi phụ trách quản lí của 6 bộ.*
Về nội dung	*Bộ luật có nhiều điều khoản bảo vệ quyền lợi vua, quí tộc, quan lại, địa chủ. Những hành vi chống đối nhà nước, xâm phạm tài sản, tính mạng, sự an toàn của vua, quí tộc và chính quyền đều bị khép vào tội nặng nhất và phải chịu hình phạt nghiêm khắc nhất.*	*Bộ luật là tổng hợp, quy định và điều chỉnh hầu hết quan hệ xã hội thời đó, tập trung vào bảo vệ chế độ quân chủ, bảo vệ quyền lực và quyền lợi của giai cấp thống trị.*
Về điểm chung	*- Về nội dung: bảo vệ chế độ, giai cấp thống trị, bên cạnh đó vẫn có nhiều điều khoản tiến bộ - bảo vệ người già, phụ nữ, người tàn tật.* *- Về cơ sở xây dựng bộ luật: đều tham khảo các bộ luật của Trung Hoa đương thời và có điều chỉnh cho phù hợp với phong tục, tập quán người Việt.* *- Về kĩ thuật lập pháp: đều có nhiều điểm tiến bộ, thể hiện trong cấu trúc các bộ luật.*	

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến vấn đề nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858).

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý bài tập luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858) thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ:

1) Tìm hiểu và giới thiệu nội dung chính của bộ luật Hình thư thời Lý hoặc Quốc triều hình luật thời Trần.

Hoặc 2) So sánh điểm giống và khác nhau giữa các mô hình nhà nước quân chủ ở Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn.

- HV làm việc theo nhóm hoặc cá nhân và hoàn thành bài tập
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm và nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858) vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Lựa chọn và giới thiệu một nội dung của một trong các bộ luật của Việt Nam (trước năm 1858) có thể vận dụng vào thực tiễn xây dựng đất nước Việt Nam hiện nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu trước năm 1858	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Nêu được một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu (Nhà nước quân chủ thời Lý - Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn). - Phân tích được đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Tìm hiểu về một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Phân tích được những nét chính của bộ Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

	thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 9. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945 – 1976)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Trình bày được đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Nêu được vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 - 1976.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và nêu được ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để trình bày được đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và nêu được vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 - 1976.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liên quan đến bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để tìm hiểu và khám phá mô hình Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà;

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng sự tồn tại và phát triển của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ý nghĩa của nó.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức trân trọng lịch sử nhà nước, lịch sử lập hiến cùa dân tộc, có trách nhiệm và vận động người khác tuân thủ pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học như: nhà nước, pháp luật, một số bản hiến pháp Việt Nam.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của chủ đề:

- Bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- Đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

- Không tìm hiểu quá sâu, chỉ tập trung vào bối cảnh Cách mạng tháng Tám dẫn đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chỉ tập trung vào ý nghĩa của sự kiện này đã kết thúc sự tồn tại của chế độ phong kiến ở Việt Nam, xóa bỏ ách áp bức của chế độ thực dân phát xít Pháp – Nhật….

- Mức độ cần làm rõ: nêu được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2. Đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976

- Chỉ tập trung trình bày đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976

- Mức độ cần làm rõ: đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945-1976).

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự tìm hiểu: sử dụng hình ảnh khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi đọc tư liệu/quan sát hình ảnh liên quan đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Hà Nội và đặt câu hỏi: *Đặc điểm của nhà nước Việt Nam được nêu trong Hiến pháp năm 1959 là gì?*

Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1959 đã xác định: *"Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ Cộng hòa của nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hiến pháp mới quy định chế độ chính trị, kinh tế và xã hội của nước ta, quan hệ bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc trong nước, bảo đảm đưa miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, xây dựng miền Bắc vững mạnh làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà"*

Nguồn:*https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1959-Viet-Nam-Dan-Chu-Cong-Hoa-36855.aspx*

- HV làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi quan sát và trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo, nhận xét.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Vậy, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trong bối cảnh nào? Ý nghĩa, đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta tìm hiểu một trong những nội dung của* ***chuyên đề 3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử****.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu, tranh ảnh có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video… qua đó HV tìm hiểu bối cảnh, ý nghĩa, đặc điểm, vai trò sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhấn mạnh: đây là mô hình Nhà nước dân chủ, đem đến sự thay đổi to lớn trong lịch sử dân tộc ta.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị… về mô hình các nhà nước quân chủ và trả lời câu hỏi:

1) Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trong bối cảnh nào?

2) Sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có ý nghĩa gì?

Tư liệu: *"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị…….*

.....Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

(Trích Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh)

- HV làm việc nhóm đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/… và trả lời câu hỏi.
- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

1. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 - 1976)

a. Bối cảnh ra đời:

- Trên thế giới: Ngày 15/8/1945 quân phiệt Nhật Bản đầu hàng đồng minh vô điều kiện; Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, một số nước thuộc địa giành độc lập.

- Trong nước: Tháng 8/1945, quân đội Nhật Bản ở Đông Dương hoang mang, rệu rã; Cánh mạng Tháng Tám do ĐCSĐD lãnh đạo đã thành công.

b. Ý nghĩa: Là một trong những thành quả quan trọng của Cách mạng tháng Tám năm 1945; Là bước ngoặc của lịch sử dân tộc, chấm dứt chế độ quân chủ; Mở ra chế độ mới - chế độ dân chủ tiến bộ ở Việt Nam.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm, tính chất và tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

1. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước (1945 – 1976).

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV trình bày được đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với vdeo… để tìm hiểu đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976 và trả lời câu hỏi: *Trình bày đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976.*

Tư liệu: *"...Người dân lao động bình thường đã nhận thấy rõ Nhà nước hôm nay đúng là Nhà nước của mình. Đây là một điều hết sức mới lạ. Trong lịch sử đất nước, những triều đình phong kiến, những bộ máy đô hộ bao giờ cũng là công cụ của một số ít, những kẻ cầm quyền của giai cấp bóc lột, để thực hiện sự thống trị với số đông là dân, là những người lao động. Nó bao giờ cũng chỉ mang lại lợi ích cho số ít, và đem lại khổ nhục cho số đông. Ngày*

nay, Nhà nước đã trở thành của số đông, của nhân dân lao động. Nó đang hằng ngày, hằng giờ bảo vệ quyền lợi và mang lại hạnh phúc cho dân. Những gì hiện nay nó chưa làm được, thì nhất định nó sẽ làm được trong tương lai...”

(Những ngày đầu của nước Việt Nam mới

trích Những năm tháng không thể nào quên – Võ Nguyên Giáp)

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

2. Đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

- *Đặc điểm:*

+ Là nhà nước theo chế độ dân chủ cộng hòa.

+ Quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước thuộc về nhân dân thông qua Quốc hội - cơ quan do toàn dân bầu ra.

- *Tính chất:*

+ Là nhà nước dân chủ kiểu mới

+ Do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí và quyền lợi của nhân dân.

+ Các chính sách và hoạt động của Nhà nước đều hướng tới mục tiêu vì nhân dân.

ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM

Nhóm thực hiện:……..Ngày:……..

Nhóm đánh giá:…….....

Nội dung	***Tiêu chí***	***Điểm***	***Nhóm tự ĐG***	***Nhóm được ĐG***	***ĐG của GV***
Hình thức	- Thiết kế sáng tạo, màu sắc trang nhã, sáng sủa - Nhất quán trong cách trình bày, tiêu đề và nội dung	1 1			
Bố cục	- Tiêu đề rõ ràng, trình bày khoa học - Thông tin chọn lọc, hợp lý.	1 1			
Nội dung	- Sử dụng thông tin chính xác, thể hiện được các kiến thức cơ bản, có chọn lọc. - Có sự liên hệ, mở rộng kiến thức	2 1			

Trình bày của HV	- Trình bày rõ ràng, mạch lạc, có điểm nhấn, thu hút người nghe - Trả lời được hết các câu hỏi thêm từ phía giáo viên hoặc bạn học - Duy trì được giao tiếp bằng mắt, xử lý tình huống linh hoạt. - Tác phong tự tin, chủ động.	1 1 0,5 0,5			
Tổngđiểm		10			

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÁC THÀNH VIÊN TRONG NHÓM

Nhóm…….

STT	*Họ và tên*	*Nhiệt tình, hiệu quả cao*	*Nhiệt tình*	*Bình thường*	*Chưa nhiệt tình*	*Điểm*	
						Nhóm đánh giá	*GV đánh giá*
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Nhiệt tình, hiệu quả cao: 8- 10 đ; Nhiệt tình: 7 - 8 đ; Bình thường: 5 – 6 đ; Chưa nhiệt tình:< 5 đ

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976).

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá và dựa trên kiến thức đã học về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976) và thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: *Em hãy chỉ ra sự khác nhau về đặc điểm, tính*

chất của nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa với Nhà nước phong kiến? Theo em, sự khác nhau đó nói lên điều gì?

- HV làm việc cá nhân/thảo luận và trả lời câu hỏi.
- HV báo cáo, nhận xét.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Về tên gọi: Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (người dân là chủ nhân của đất nước, nhà nước đại diện cho toàn thể nhân dân để điều hành đất nước) khác với nhà nước quân chủ (vua là chủ, là người đứng đầu có quyền cao nhất)

+ Về cách thức tạo lập: Nhà nước dân chủ cộng hòa (do nhân dân bầu ra thông qua bầu cử) khác với nhà nước quân chủ (cha truyền con nối)

+ Về quyền lực: Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất thuộc về quốc hội – cơ quan do toàn dân bầu ra) khác với nhà nước quân chủ (thuộc về một người là vua hoặc hoàng đế)

+ Sự khác nhau trên chứng tỏ nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là nhà nước kiểu mới, đó thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đặc điểm, tính chất, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976) vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm, có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Vai trò của nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa được tiếp nối và thể hiện như thế nào trong giai đoạn hiện nay?*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)

Tìm hiểu đặc điểm, tính chất và tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được đặc điểm, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong quá trình kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước thời kì 1945 – 1976	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976).	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976).	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 10. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được bối cảnh ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nêu được ý nghĩa lịch sử của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nêu được vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu (trực quan và tư liệu viết) trình bày được bối cảnh ra đời và nêu được ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Sử dụng tư liệu để trình bày được đặc điểm và tính chất của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nêu được vai trò của Nhà

nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liện quan đến bối cảnh ra đời, ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sự ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời hoàn thành nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chung của nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để tìm hiểu và khám phá mô hình Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng sự tồn tại và phát triển Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và ý nghĩa của nó.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức trân trọng lịch sử nhà nước, lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và vận động người khác tuân thủ pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử 10, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. *Những đơn vị kiến thức của chủ đề:*

- Bối cảnh và ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Bối cảnh, ý nghĩa sự ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Không tìm hiểu quá sâu, chỉ tập trung vào bối cảnh đất nước sau năm 1975 dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chỉ tập trung vào ý nghĩa của sự kiện này là đã mở ra một thời kì phát triển mới của lịch sử dân tộc; cả nước đi lên xây dựng CNXH trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động….
- Mức độ cần làm rõ: nêu được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

- Chỉ tập trung trình bày vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

- Mức độ cần làm rõ vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ năm 1976 đến nay).

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của SGK hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: làm việc cá nhân/nhóm cặp đôi quan sát hình ảnh liên quan đến tình hình Việt Nam sau 1975 ở miền Nam và hỏi: *Nêu hiểu biết về sự kiện trong ảnh.*

- HV làm việc cá nhân/thảo luận cặp đôi quan sát và trả lời câu hỏi.

- HV báo cáo, nhận xét.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: *Vậy, Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời trong bối cảnh nào? Ý nghĩa, vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu một trong những nội dung của* ***chuyên đề 3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử****.*

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

1. Mục tiêu: Trình bày được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video… qua đó HV tìm hiểu bối cảnh, ý nghĩa, vai trò sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhấn mạnh: đây là mô hình Nhà nước dân chủ, đem đến sự thay đổi to lớn trong lịch sử dân tộc ta.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh trong sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị… về mô hình các nhà nước dân chủ và trả lời câu hỏi:

1) Nhà nước Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời trong bối cảnh nào?

2) Sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có ý nghĩa gì?

Tư liệu: Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 - 1975) là giành lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

(Nguồn : Đại cương lịch sử Việt Nam tập III- NXB Giáo dục-Lê Mậu Hãn chủ biên)

- GV mời một vài HV nêu ý kiến của mình.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học:

+ Bối cảnh ra đời:

++ Sau sự kiện 30-4-1975, Việt Nam mới thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ, mỗi miền còn tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau.

++ Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử lần thứ hai được tổ chức trong cả nước để bầu quốc hội khóa VI.

++ Kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI đổi tên nước thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bầu các chức vụ lãnh đạo cao nhất của nhà nước.

+Ý nghĩa:

++ Đánh dấu việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước

++ Tạo tiền đề thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ tổ quốc và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV trình bày được vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc SGK/quan sát tranh ảnh/làm việc với video… để tìm hiểu vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế và trả lời câu hỏi:

Trình bày vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

- HV làm việc cá nhân/nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: cung cấp cho HV những nội dung kiến thức của bài học và giới thiệu thêm một số nội dung về vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

2. Vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế

Lĩnh vực	*Vai trò*	*Kết quả, ý nghĩa*
Nông nghiệp	*- Giao khoán đất nông nghiệp:* *- Khuyến khích ứng dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất*	*Giải quyết được nhu cầu lương thực trong nước và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới*
Công nghiệp và dịch vụ	*- Cho phép phát triển kinh tế tư nhân.* *- Khuyến khích đầu tư nước ngoài* *- Ban hành nhiều bộ luật nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*	*Hình thành và phát triển nhiều loại hình doanh nghiệp từ nhỏ, vừa đến lớn*
Hội nhập quốc tế	*- Năm 1995 gia nhập tổ chức Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì* *- Năm 1998 tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC).* *- Năm 2006 gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO)* *+Năm 2019 kí hiệp định thương mại tự do với liên minh châu Âu (EU).*	*- Góp phần quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước* *- Khẳng định, nâng cao vị thế Việt nam trong khu vực và trên thế giới*

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế**.**

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý luyện tập trong sách chuyên đề hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế để thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ:

1) Nối cột A với cột B sao cho phù hợp

A		***B***
1.30/4/1975		*a. Đổi tên nước thành CHXHCN Việt Nam*
2.25/4/1976		*b. Tổng tuyển cử bầu quốc hội khóa VI*
3.2/7/1976		*c. Đất nước bước vào thời kì đổi mới*

4.1986		*d. Gia nhập ASEAN*
5.1995		*e. Kí hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu (EU)*
6.1998		*g. Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước*
7.2006		*h. Gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO*
8. 2019		*i.Tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC)*

Hoặc *2) Hãy chỉ ra sự khác nhau về đặc điểm, tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà so với các nhà nước quân chủ ở nước ta. Theo em, sự khác nhau đó nói lên điều gì?*

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: Chọn và giới thiệu một thành tựu của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập. (Gợi ý: Bài giới thiệu nêu được: Tên thành tựu; Những thành tựu/dấu ấn đặc sắc/Bài học rút ra…).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu bối cảnh ra đời và ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được bối cảnh và ý nghĩa sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)

Nam.			
Tìm hiểu vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được vai trò của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 1976 đến nay.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 1976 đến nay.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

Bài 11. MỘT SỐ BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM TỪ NĂM 1946 ĐẾN NAY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được điểm chung về bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay (1946, 1959, 1980,1992 và 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc.

- Trình bày được một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

- Nêu được một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946: ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945, quyền bình đẳng và nghĩa vụ công dân, cơ cấu hệ thống chính trị,...

- Trình bày được ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

- Nêu được một số nét chính của Hiến pháp năm 1992: ban hành trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới, là cơ sở chính trị - pháp lí quan trọng để thực hiện công cuộc Đổi mới,...

- Trình bày được điểm mới của Hiến pháp năm 2013: sự tiến bộ về tư tưởng dân chủ, cơ cấu Nhà nước, kĩ thuật lập hiến,...

- Có ý thức trân trọng lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và sẵn sàng vận động người khác cùng tuân thủ pháp luật.

1. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu lịch sử:* Thông qua tư liệu nêu được nêu được điểm chung về bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay (1946,1959,1980,1992 và 2013 và trình bày được một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam.

- *Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử:* Thông qua tư liệu nêu được một số nội dung chính và ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946 – hiến pháp đầu tiên và Hiến pháp năm 1992, hiến pháp 2013 – hiến pháp đổi mới.

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để giải quyết các nhiệm vụ được giao.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Biết tham gia làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ được những vấn đề liện quan đến một số bản hiến pháp của Việt Nam từ 1946 đến nay.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết cách xử lí thông tin, sử liệu để tìm hiểu và khám phá các bản hiến pháp của Việt Nam (từ năm 1946 đến nay).

2. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Nhận thức đúng sự tồn tại và phát triển của mô hình các nhà nước Việt Nam trong lịch sử và các bộ luật của Việt Nam (trước năm 1858).

- *Trách nhiệm:* Có ý thức trân trọng lịch sử nhà nước, lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và vận động người khác tuân thủ pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số tư liệu lịch sử và tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sách chuyên đề Lịch sử 10, vở ghi.
- Sản phẩm của nhiệm vụ được GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. *Những đơn vị kiến thức của chủ đề:*

- Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

- Một số bản hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ năm 1946 đến nay

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

1. Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

- Không tìm hiểu tất cả vấn đề liên quan các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay, chỉ đi sâu tìm hiểu một số điểm chung về bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay (1946,1959,1980,1992 và 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc và một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được một số điểm chung về bối cảnh ra đời của các bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay (1946,1959,1980,1992 và 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc và trình bày được một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

2. Một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ năm 1946 đến nay

- Không đi sâu phân tích tất cả các bộ luật trong lịch sử Việt Nam từ 1946 đến nay. Chỉ đi sâu trình bày nét chính và điểm mới của Hiến pháp năm 1946 – Hiến pháp đầu tiên và Hiến pháp 1992, hiến pháp 2013 – Hiến pháp đổi mới.

- Mức độ cần làm rõ: trình bày được nét chính và điểm mới của Hiến pháp năm 1946 – Hiến pháp đầu tiên và Hiến pháp 1992, hiến pháp 2013 – Hiến pháp đổi mới.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Khai thác được hiểu biết đã có của bản thân HV về một số bản Hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay.

2. Tổ chức hoạt động: Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động: có thể sử dụng gợi ý của sách chuyên đề hoặc GV tự chuẩn bị: sử dụng hình ảnh, trò chơi ô chữ, video khác...

- GV giao nhiệm vụ cho HV: GV tổ chức cho HV quan sát hình ảnh (bầu cử Quốc hội…) để đạt câu hỏi: *Theo em, Quốc hội có mối quan hệ như thế nào đối với lập pháp?*

- HV quan sát và suy nghĩ trả lời.

- GV mời một vài HV báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của Nhà nước có vai trò soạn thảo, ban hành Hiến pháp và

giám sát việc thực thi Hiến pháp. *Vậy từ năm 1946 đến nay Việt Nam đã ban hành các bản Hiến pháp nào? Hiến pháp đầu tiên và Hiến pháp đổi mới của Việt Nam đề cập đến những nội dung chính nào? Để trả lời câu hỏi này, sau đây chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu nội dung: Một số bản Hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến nay thuộc* ***Chuyên đề 3: Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử.***

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

1. Mục tiêu: Trình bày được điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay (bối cảnh ra đời, một số điểm chính).

2. Tổ chức hoạt động: GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc GV tự sưu tầm/xem video… để qua đó HV trình bày được điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay (bối cảnh ra đời, một số điểm chính). GV nhấn mạnh: Sau khi đất nước được độc lập, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và chú trọng việc ban hành hiến pháp, xem đây là công cụ hữu hiệu để quản lí chính quyền.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc cá nhân/nhóm: đọc sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập… để tìm hiểu về điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay (bối cảnh ra đời, một số điểm chính) và trả lời câu hỏi trong Phiếu học tập:

1. Kể tên các bản Hiến pháp Việt Nam ra đời từ 1946 đến nay.

2. Các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay ra đời trong bối cảnh nào?.

3. Nêu một số điểm chính của các bản Hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

HV làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập sau sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Trên cơ sở nghiên cứu nội dung SGK, em hãy hoàn thiện những nội dung cơ bản của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay trong bảng sau:

Nội dung	Hiến pháp 1946	Hiến pháp 1959	Hiến pháp 1980	Hiến pháp 1992	Hiến pháp 2013
Bối cảnh ra đời					
Một số điểm chung	…….. ……..				

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.

- GV nhận xét những nội dung chính, sửa lỗi cho HV và kết luận: cung cấp cho HV những nội dung kiến thức của bài học để giúp HV thấy được điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay.

HV làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu học tập sau sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Trên cơ sở nghiên cứu nội dung SGK, em hãy hoàn thiện những nội dung cơ bản của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay trong bảng sau:

Nội dung	Hiến pháp 1946	Hiến pháp 1959	Hiến pháp 1980	Hiến pháp 1992	Hiến pháp 2013
Bối cảnh ra đời	*- Đều được ban hành khi nhà nước mới được thành lập hoặc có những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa. VD: Hiến pháp 1946 được ban hành khi nước ta vừa giành được độc lập, lật đổ chế độ thực dân, phong kiến. Vì thế cần có một văn bản pháp luật có giá trị cao để ghi nhận, quy định những chủ trương, chính sách lớn của nhà nước và những vấn đề quan trọng khác. Hiến pháp 1992 ra đời khi Việt Nam vừa trải qua thời kì khủng hoảng và bắt đầu công cuộc đổi mới đất nước. Hiến pháp 2013 được ban hành để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc và cần có những chính sách quan trọng để đất nước phát triên trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế.*				
Một số điểm chung	*- Các bản Hiến pháp đều là đạo luật gốc, là cơ sở, nền tảng pháp lí cho toàn bộ hệ thống pháp luật của nhà nước Việt Nam.* *- Hiến pháp quy định các vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước như: chế độ chính trị, tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước…*				

Hoạt động 2. Một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ 1946 đến nay

1. Mục tiêu: Sử dụng tư liệu trình bày được những nét chính của một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ 1946 đến nay.

2. Tổ chức hoạt động:

GV có nhiều cách để tổ chức cho HV đạt mục tiêu của hoạt động: sử dụng tư liệu có trong sách chuyên đề hoặc tự sưu tầm/ xem video… để qua đó HV những nét chính của một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ 1946 đến nay. GV nhấn mạnh: Hiến pháp đầu tiên và Hiến pháp đổi mới là các bản Hiến pháp rất có ý nghĩa đối với dân tộc Việt Nam, có giá trị

giúp chúng ta hiểu được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và những chính sách đặc trưng của các nhà Việt Nam trong thời kì này.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc nhóm/cá nhân: đọc sách chuyên đề/quan sát tranh ảnh/làm việc tư liệu khác… để tìm hiểu một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ 1946 đến nay.

+ Nhóm 1: Giới thiệu Hiến pháp năm 1946 (nội dung và ý nghĩa).

+ Nhóm 2: Giới thiệu Hiến pháp năm 1992 (nội dung và ý nghĩa).

+ Nhóm 3: Giới thiệu Hiến pháp năm 2013 (nội dung và ý nghĩa).

(Lưu ý: Giải thích Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và Hiến pháp đổi mới năm 2013).

Tư liệu: Hiến pháp 1946

Lời nói đầu ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong việc "giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa": đồng thời xác định mục tiêu phấn đấu tiếp theo:"đảm bảo lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ"

Chương I (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về chính thể, theo đó Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa, thống nhất, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, quốc kỳ là cờ đỏ sao vàng, quốc ca là bài Tiến quân ca, thủ đô đặt ở Hà Nội.

Chương II (từ Điều 4 đến Điều 21) quy định về quyền và nghĩa vụ công dân, ghi nhận quyền bình đẳng trên một phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hôi; bình đẳng giữa nam và nữ; bình đẳng trước pháp luật; quyền được tham gia chính quyền và công việc kiến quốc tùy theo tài đức; quyền tự do ngôn luận, hội họp, cư trú, đi lại, tín ngưỡng; quyền bầu cử, bãi miễn, phúc quyết; quyền đảm bảo thân thể, nhà ở, thư tín...; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Chương III (từ Điều 22 đến Điều 42) quy định về Nghị viện nhân dân (Quốc hội), theo đó, cơ quan lập pháp tối cao là Nghị viện nhân dân gồm các Nghị viện được nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín. Nghị viện nhân dân chỉ gồm một viện, là "cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa": quyết định những vấn đề chung quan trọng nhất của đất nước, đặt ra luật pháp biểu quyết ngân sách, bầu và giám sát hoạt động của Chính phủ…Chương này cũng quy định cơ cấu, hoạt đông của Nghị viện nhân dân; quyền và nghĩa vụ của các nghị viên.

Chương IV (từ Điều 43 đến Điều 56) quy định về Chính phủ, theo đó, "Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất" của quốc gia, gồm Chủ tịch nước, Thủ tướng, các bộ trưởng và thứ trưởng. Chính phủ được lập ra và chịu trách nhiệm trước Nghị viện. Chương này còn quy định chi tiết cơ cấu, thẩm quyền và phương thức hoạt động của chính phủ.

Chương V (từ Điều 57 đến Điều 62) quy định về hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương do nhân dân địa

phương trực tiếp bầu ra và phải chịu trách nhiệm trước nhân dân. Ủy ban hành chính là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, thực hiện những quyết định của hội đồng nhân dân và các cơ quan nhà nước cấp trên. Chương này còn quy định về cơ cấu đơn vị hành chính lãnh thổ Việt Nam.

Chương VI (từ Điều 63 đến Điều 69) quy định về cơ quan tư pháp, theo đó, các tòa án được chia thành 4 cấp, có trách nhiệm xét xử các vụ án hình sự và dân sự. Khi xét xử thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật. Xét xử các vụ án hình sự, phải có phụ thẩm nhân dân tham gia. Thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm. Bị cáo được quyền tự bào chữa, mượn luật sư, dùng tiếng nói riêng và không bị ngược đãi.

Chương VII (Điều 70) quy định về việc sửa đổi Hiến pháp: Hiến pháp chỉ được sửa đổi khi có không dưới 2/3 tổng số Nghị viện yêu cầu, Nghị viện bầu ra Ban Dự thảo những điều thay đổi và toàn dân phúc quyết những điều thay đổi đã được Nghị viện tán thành.

- HV làm việc nhóm hoặc theo cá nhân: đọc tài liệu/quan sát tranh ảnh/làm việc với Phiếu học tập… và trả lời câu hỏi.

- GV mời một vài nhóm/cá nhân báo cáo sản phẩm.

- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học: nhận xét kết luận những nội dung chính: cung cấp cho HV những nội dung kiến thức của bài học và giới thiệu thêm một số nội dung các bản Hiến pháp này.

a) Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 là một bản hiến văn ngắn, bao gồm lời nói đầu và 7 chương, 70 điều.

- Nội dung:

+ Ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do.

+ Qui định thể chế của Việt Nam là Dân chủ Cộng hòa.

+ Qui định quyền và nghĩa vụ của công dân, xác định sự bình đẳng về mọi phương diện của tất cả công dân của công dân VN trước pháp luật.

+ Quy định về tổ chức bộ máy nhà nước, gồm: Nghị viện nhân dân, Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan tư pháp.

- Ý nghĩa: Là Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, mang tính dân chủ và tiến bộ nhất ở Đông Nam Á lúc bấy giờ để ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và đặt nền móng cho một bộ máy Nhà nước kiểu mới – Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

b) Hiến pháp năm 1992

- Hiến pháp này khẳng định Nhà nước phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ghi nhận quyền tự do kinh doanh của công dân.

- Nội dung: Bao gồm 12 chương và 147 điều. Trong đó, có các nội dung chính quy định về:

+ Chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh (Cụ thể hóa đường lối đổi mới kinh tế của Đảng (phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, định hướng XHCN). Thể hiện rõ quan điểm, đường lối đối ngoại mới của Nhà nước là "Hòa bình, hữu nghị, không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi".

+ Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

+ Cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước.

+ Thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ.

- Ý nghĩa: Hiến pháp đổi mới này là cơ sở chính trị - pháp lí cơ bản, đóng vai trò quan trọng vào sự thành công của công cuộc đổi mới dất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c) Hiến pháp năm 2013

- Hiến pháp 2013 là Hiến pháp thứ 2 của thời kì đổi mới, có nhiều điểm tiến bộ về tổ chức bộ máy nhà nước,về tư tưởng dân chủ và kĩ thuật lập pháp. Hiến pháp 2013 bao gồm 11 chương và 120 Điều, trong đó bao gồm các nội dung chính về:

+ Tổ chức bộ máy nhà nước: bổ sung quyền hạn của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, cơ quan tư pháp (phân định rõ thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, lần đầu tiên nguyên tắc "kiểm soát quyền lực được ghi nhận").

+ Tiến bộ về tư tưởng dân chủ: khẳng định nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng biện pháp dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện (Hiến pháp 1992 chỉ có hình thức dân chủ đại diện). Khẳng định và mở rộng quyền con người và quyền công dân. Quy định về quyền làm chủ và quyền giám sát của nhân dân là quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Quy định về bảo vệ Tổ quốc.

+ Sự tiến bộ về kĩ thuật lập hiến: các điều luật được trình bày sắp xếp hợp lí hơn, cập nhật những thành tựu của pháp luật quốc tế.

- Hiến pháp 2013 ra đời đánh dấu bước hoàn thiện hoạt động lập pháp của nước nhà trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố được tri thức vừa khám phá; Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến chủ đề về một số bản Hiến pháp ở Việt Nam từ 1946 đến nay.

2. Cách tổ chức hoạt động: GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để HV thực hiện các nội dung luyện tập đạt được các YCCĐ của bài học. Có thể dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề hoặc do GV tự chuẩn bị.

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm/cá nhân và dựa trên kiến thức đã học về dựa vào gợi ý tổ luyện tập trong sách chuyên đề thiết kế trò chơi/làm bài tập trắc

nghiệm hoặc tự luận để luyện tập. Ví dụ: *Lập bảng so sánh các bản Hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013 theo gợi ý sau:*

Hiến pháp	**1946**	**1992**	**2013**
Bối cảnh ra đời	**?**	**?**	**?**
Nội dung cơ bản	**?**	**?**	**?**
Ý nghĩa	?	**?**	**?**

- HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.
- GV mời một vài cá nhân/nhóm báo cáo sản phẩm.
- GV kết luận những nội dung chính, sửa lỗi của HV, đánh giá hoạt động học.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được những điều đã học về một số bản Hiến pháp ở Việt Nam từ 1946 đến nay vào thực tiễn.

2. Cách tổ chức hoạt động:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân hoặc theo nhóm có thể là bài tập vận dụng gợi ý trong sách chuyên đề hoặc bài tập vận dụng do GV đề xuất. Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ: *Lựa chọn giới thiệu điểm tiến bộ của một trong các bộ luật của Việt Nam từ năm 1946 đến nay.*

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. HƯỚNG DẪN VỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Một số điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác khi: - Trình bày được điểm chung của các bản Hiến pháp Việt Nam từ 1946 đến nay (bối cảnh ra đời, một số điểm chính).	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)

Một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ năm 1946 đến nay	Hình thành NL tìm hiểu lịch sử; NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Trình bày được được những nét chính của một số bản Hiến pháp Việt Nam tiêu biểu từ 1946 đến nay.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Luyện tập	Hình thành các NL nhận thức và tư duy lịch sử; NL vận dụng thực hành kiến thức kĩ năng đã học khi tìm hiểu về một số bản hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến nay.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra chuyên đề)
Vận dụng	Hình thành các NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL tìm hiểu lịch sử khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về một số bản hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến nay.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra chuyên đề)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ 3

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

- Chuyên đề này gồm 4 đơn vị kiến thức: 1) *Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858); 2) Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945 – 1976); 3) Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; 4) Một số bản Hiến pháp của Việt Nam từ 1946 đến nay*, được dạy trong 10 tiết với những YCCĐ cụ thể cho từng đơn vị kiến thức. Với thời lượng này, GV có thể chủ động tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử.

- Nội dung, hình thức thực hành có thể tập trung vào các vấn đề sau:

1) Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.

2) Ôn tập kiến thức của chủ đề dưới dạng làm bài tập lịch sử, vẽ sơ đồ tư duy.

3) Xem video, phim tư liệu lịch sử.

4) Tổ chức dạy học theo dự án.

5) Tổ chức hoạt động thực hành trải nghiệm.

6) …

II. NHỮNG LƯU Ý KHI THỰC HIỆN BÀI THỰC HÀNH

- Xác định đúng mục tiêu của bài thực hành về kiến thức, năng lực và phẩm chất (hoặc năng lực và phẩm chất). Mục tiêu của bài thực hành được xác định phụ thuộc vào việc lựa chọn nội dung thực hành căn cứ vào năng lực học tập của HV và điều kiện thực tế của GV và nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch bài dạy dựa trên nội dung hoạt động thực hành, hình thức dạy học lựa chọn. Kế hoạch bài dạy đảm bảo linh hoạt theo công văn 5512 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức hiệu quả bài học thực hành.

- Ví dụ: *Chuyên đề 3. Nhà nước và pháp luật Việt Nam trong lịch sử* cung cấp cho người học hiểu biết những vấn đề tiêu biểu về Nhà nước và Luật pháp Việt Nam từ khi Nhà nước ra đời. GV có thể lựa chọn nội dung tổ chức 2 tiết Thực hành lịch sử trong chuyên đề hoặc cũng có thể tổ chức những tiết thực hành để tìm hiểu chung về các lĩnh vực của sử học dưới hình thức *Tổ chức làm bài tập lịch sử* để ôn tập kiến thức hoặc *Vận dụng tìm hiểu chuyên sâu một vấn đề của chuyên đề.* Ví dụ: *Tìm hiểu sự kế thừa của Hiến pháp Việt Nam năm 1992 từ Hiến pháp Việt Nam năm 1946.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Lịch sử*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Lịch sử.
8. Sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: ĐỊA LÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

TS. Đỗ Anh Dũng – Chủ biên

PGS.TS. Nguyễn Phương Liên – Thành viên

ThS. Dương Thị Oanh – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Địa lí: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Địa lí, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học Địa lí lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	*Các từ viết tắt*	*Viết đầy đủ*
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GV	Giáo viên
5.	HV	Học viên
6.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
7.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
8.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
9.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
10.	PPDH	Phương pháp dạy học
11.	QTDH	Quá trình dạy học
12.	TCM	Tổ chuyên môn
13.	THCS	Trung học cơ sở
14.	THPT	Trung học phổ thông
15.	GDPT	Giáo dục phổ thông
16.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 4
Phần thứ nhất 8
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 8
I. MỤC TIÊU 8
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 8
1. Yêu cầu về phẩm chất 8
2. Yêu cầu về năng lực 8
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 9
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 13
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 15
1. Nội dung giáo dục 15
2. Thời lượng giáo dục 16
Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT 17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 18
1. Định hướng về phương pháp giáo dục 18
2. Hình thức tổ chức dạy học 18
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 18
Phần thứ hai 20
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT 20
MÔN ĐỊA LÍ 20
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC 20
1. Mục tiêu chung 20
2. Mục tiêu cụ thể 20
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 20
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 20
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù 21
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 22
IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 29
2. Định hướng đổi mới PPDH 29
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá 30
a) Định hướng chung 30
b) Một số hình thức kiểm tra, đánh giá 30
4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học 32
Phần thứ ba 33
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10 33

Bài 1. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP 33
Bài 2. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ 36
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 42
Chủ đề 1. TRÁI ĐẤT 42
Bài 3. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT 42
VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT 42
Bài 4. CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ 46
Chủ đề 2. THẠCH QUYỂN 52
Bài 5. THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC 52
Bài 6. THỰC HÀNH 58
SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA 58
Chủ đề 3. KHÍ QUYỂN 61
Bài 7. KHÍ QUYỂN, NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ 61
Bài 8. KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT 66
Bài 9. THỰC HÀNH 72
CÁC KIỂU VÀ ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT 72
Chủ đề 4. THỦY QUYỂN 76
Bài 10. THUỶ QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA 76
Bài 11. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG 82
Chủ đề 5. SINH QUYỂN 87
Bài 12. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT. SINH QUYỂN 87
Chủ đề 6. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ 94
Bài 13. VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH. 94
QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI 94
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI 100
Chủ đề 7. ĐỊA LÍ DÂN CƯ 100
Bài 14. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ. CƠ CẤU DÂN SỐ 100
Bài 15. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA 105
Chủ đề 8. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ 109
SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 109
Bài 16. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ. MỘT SỐ TIÊU CHÍ 109
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 109
Chủ đề 9. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 114

Bài 17. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 114
BÀI 18. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 118
Bài 19. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP. VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG 123
PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP 123
Bài 20. THỰC HÀNH 129
VẼ BIỂU ĐỒ VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 129
Chủ đề 10. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP 132
Bài 21. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP 132
Bài 22. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP 136
Bài 23. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP 141
Bài 24. THỰC HÀNH 145
VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP 145
Chủ đề 11. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ 148
Bài 25. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG 148
ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ 148
Bài 26. ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG 151
Bài 27. THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH 156
Bài 28. THỰC HÀNH 162
VẼ BIỂU ĐỒ. VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ 162
Chủ đề 12: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH 165
Bài 29. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH 165
Chuyên đề 10.1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 170
Chuyên đề 10.2. ĐÔ THỊ HÓA 176
Chuyên đề 10.3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ 183
TÀI LIỆU THAM KHẢO 188

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.

Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

hoá giải các mâu thuẫn	– Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp;

	– Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;

- Tư duy toán học;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;

- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa

học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT
MÔN ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình GDTX môn Địa lí giúp HV hình thành, phát triển năng lực địa lí - một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giúp HV có hiểu biết về những vấn đề cơ bản của địa lí đại cương, địa lí thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội) và các chuyên đề học tập.

- Giúp HV tiếp cận những tri thức cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí vào đời sống; đồng thời mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HV tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

- Phát triển các năng lực đặc thù của bộ môn như: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, sử dụng các công cụ địa lí, tổ chức học tập ở thực địa, khai thác internet phục vụ các môn học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, thực hiện các chủ đề khám phá từ thực tiễn, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

- Có tình yêu thiên nhiên, đất nước, có thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau; có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

- Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu theo các mức độ phù hợp: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Môn Địa lí góp phần hình thành, phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Thành phần năng lực	Biểu hiện
NHẬN THỨC KHOA HỌC ĐỊA LÍ	
Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	- Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. - Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. - Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí. - Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.
Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	- Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. - Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam. - Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. - Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
TÌM HIỂU ĐỊA LÍ	
Sử dụng các công cụ địa lí học	- Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số). - Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, atlat địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản

	đồ thông dụng trong thực tế. - Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...); nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. - Nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.
Tổ chức học tập ở thực địa	- Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.
Khai thác Internet phục vụ môn học	- Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	
Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	- Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.
Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn **Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn**	- Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau. - Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HV và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho HV	
- Khái quát về môn Địa lí, vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống	- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí. - Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Định hướng nghề nghiệp	- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

Sử dụng bản đồ	
- Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ - Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống - Một số ứng dụng của GPS (Global Positioning System - Hệ thống định vị toàn cầu) và bản đồ số trong đời sống	- Nêu được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ. - Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống. - Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Trái Đất	
- Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất	- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	- Trình bày được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ). - Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm. - Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.
Thạch quyển	
- Khái niệm thạch quyển	- Trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Nội lực và ngoại lực - Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	- Trình bày khái niệm nội lực, ngoại lực; nguyên nhân của chúng; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Nhận biết được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất. - Nhận xét được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.
Khí quyển	
- Khái niệm khí quyển	- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Nhiệt độ không khí	- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo

	vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Khí áp và gió	- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. - Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Mưa	-Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên thế giới. - Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).
- Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. - Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.
Thuỷ quyển	
- Khái niệm thuỷ quyển	- Nêu được khái niệm thuỷ quyển.
- Nước trên lục địa	-Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. - Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể. - Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. - Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Nước biển và đại dương	- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. - Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều. - Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. - Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội. - Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.
Sinh quyển	
- Đất	- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Sinh quyển	- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

Một số quy luật của vỏ địa lí	
- Khái niệm vỏ địa lí - Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí - Quy luật địa đới và phi địa đới	- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất. - Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương. - Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương. - Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI	
Địa lí dân cư	
- Dân số và sự phát triển dân số trên thế giới	- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.
- Gia tăng dân số	- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; Nêu được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Cơ cấu dân số	- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).
- Phân bố dân cư - Đô thị hoá	- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư. - Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. - Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu). - Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu. - Nhận xét được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,... - Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	
Các nguồn lực phát triển kinh tế	- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
Cơ cấu nền kinh tế	- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

	- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương. - Phân tích được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế. - Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.
Địa lí các ngành kinh tế	
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. - Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai. - Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. - Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới. - Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. - Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương. - Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Công nghiệp	- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp. -Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. - Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai. - Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm. - Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo. - Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp; phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. - Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.

	- Đọc được bản đồ công nghiệp; vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.
- Dịch vụ	- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. - Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng. -Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng; trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng trên thế giới. - Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành dịch vụ. - Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương.
Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	
- Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.
- Phát triển bền vững - Tăng trưởng xanh	- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững. - Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh. - Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Chuyên đề 10.1: BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân của biến đổi khí hậu - Các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả - Ứng phó với biến đổi khí hậu	- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và nguyên nhân của biến đổi khí hậu. -Nêu được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu. - Nêu được sự cần thiết phải ứng phó với biến đổi khí hậu và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu - Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chuyên đề 10.2: ĐÔ THỊ HÓA

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Đô thị hoá	- Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. - Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
- Đô thị hoá ở các nước phát triển	-Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển - Phân biệt được quy mô của các đô thị. - Nhận xét được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.
- Đô thị hoá ở các nước đang phát triển	-Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển - Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.
- Tác động của đô thị hoá đến dân số, kinh tế - xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển	- Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. - Liên hệ được với thực tế Việt Nam.
- Vẽ biểu đồ, tìm hiểu siêu đô thị trên thế giới	- Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước. - Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.

Chuyên đề 10.3: PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Những vấn đề chung - Quy trình viết một báo cáo địa lí	- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí. - Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí. - Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: Chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo. + Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí. + Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục. + Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin. + Xác định được cách thức trình bày báo cáo. - Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

a) Thời lượng (70 tiết) dành cho mạch nội dung các kiến thức cốt lõi dự kiến được phân phối theo số tiết như sau:

Mạch nội dung	Dự kiến phân phối số tiết
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG - Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho HV - Sử dụng bản đồ	4
ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG	30
Địa lí tự nhiên	
Địa lí kinh tế – xã hội	
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	30
Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới	
Địa lí khu vực và quốc gia	
Đánh giá định kì	6

b) Phân bổ số tiết cho các chuyên đề học tập ở mỗi lớp (bao gồm cả kiểm tra, đánh giá) như sau:

Mạch nội dung	Lớp 10 (số tiết)
Chuyên đề: Biến đổi khí hậu	10
Chuyên đề: Đô thị hóa	15
Chuyên đề: Phương pháp viết báo cáo địa lí	10

2. Định hướng đổi mới PPDH

a) Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, giáo viên tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho HV kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

b) Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho HV sử dụng các công cụ của địa lí học như: atlat địa lí, bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho HV học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương.

c) Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, HV cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. Giáo viên cần quan tâm rèn luyện cho HV các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

a) Định hướng chung

- Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HV để hướng dẫn hoạt động học tập.

- Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của HV là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí

- Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HV như: làm việc với bản đồ, atlat, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

- Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả HV bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của HV.

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HV.

b) Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

- *Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học viên:* là hoạt động thu thập, xử lí thông tin thông qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của học viên trong các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, hoạt động giáo dục (sau đây gọi tắt là

môn học) trong Chương trình giáo dục thường xuyên; tư vấn, hướng dẫn, động viên học viên; xác nhận kết quả đạt được của học viên; cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học viên để điều chỉnh quá trình dạy học và giáo dục (sau đây gọi chung là dạy học).

- *Đánh giá thường xuyên:* là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học viên diễn ra trong quá trình thực hiện hoạt động dạy học theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên; cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học viên để kịp thời điều chỉnh trong quá trình dạy học; hỗ trợ, thúc đẩy sự tiến bộ của học viên; xác nhận kết quả đạt được của học viên trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ rèn luyện và học tập.

Đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập. Đối với mỗi môn học, mỗi học viên được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá học viên (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Môn Địa lí (không bao gồm cụm chuyên đề học tập), chọn số điểm đánh giá thường xuyên (sau đây viết tắt là $ĐĐG_{tx}$) trong mỗi học kì là 03 $ĐĐG_{tx}$.

Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi học viên được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học và ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá học viên (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

- *Đánh giá định kì* là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học viên theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, học viên để điều chỉnh hoạt động dạy học; xác nhận kết quả đạt được của học viên.

Đánh giá định kỳ gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá định kỳ được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học được xây dựng dựa trên Bản đặc tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của mỗi môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên. Không thực hiện đánh giá định kỳ đối với cụm chuyên đề học tập.

Thời gian làm bài kiểm tra đánh giá định kỳ là 45 phút. Môn Địa lí có 01 (một) điểm đánh giá giữa kỳ và 01 (một) điểm đánh giá cuối kỳ trong mỗi học kỳ.

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Trong dạy học địa lí theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, các thiết bị dạy học có vai trò rất quan trọng. Các thiết bị dạy học của môn Địa lí bao gồm:

- Bản đồ, atlat địa lí, tập bản đồ địa lí.

- Các biểu đồ, sơ đồ, lược đồ, lát cắt.

- Tài liệu, tư liệu (niên giám thống kê, số liệu kinh tế - xã hội,...).

- Tranh ảnh về các sự vật, hiện tượng địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội.

- Quả địa cầu

- Mô hình, mẫu vật,...

- Các phần mềm dạy học, video clip; các thư viện số (digital) chứa các kho tư liệu dạy học địa lí.

Các phương tiện dạy học địa lí như bản đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật, phim giáo khoa... đều có chức năng kép : vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa là phương tiện minh hoạ nội dung dạy học. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần tổ chức, hướng dẫn để HV biết khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí, qua đó HV vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng địa lí.

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả của các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học. Tạo điều kiện cho HV tiếp cận các nguồn học liệu đa dạng, khai thác các thông tin phong phú qua mạng Internet,… để xây dựng các chủ đề học tập theo sở thích và phát triển năng lực tự học tùy theo nhịp độ, khả năng, cách học của cá nhân HV.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10

Bài 1. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực sau:

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

- Định hướng nghề nghiệp:

+ Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân.

+ Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân.

+ Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

Video về một số ngành nghề hiện có và xu hướng nghề nghiệp trong tương lai (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

Đọc và tìm hiểu trước các ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề học tập được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí; xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống; xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí. Đặc biệt ở chủ đề này GV cần chú ý định hướng nghề nghiệp cho HV. Đây là bài mở đầu và liên quan đến tìm hiểu môn học với nghề nghiệp, do đó nội dung luyện tập GV có thể tích hợp vào hoạt động vận dụng.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. Dự kiến chủ đề được thực hiện trong 01 tiết học.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến việc tra cứu các thông tin về nghề nghiệp trên các trang internet về các ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí và chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan đề nghề nghiệp trong tương lai.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV dựa vào kiến thức đã có liệt kê các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí.

b) HV thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo: HV thực hiện nhiệm vụ cặp đôi; GV có thể chỉ yêu cầu HV thực hiện nhanh trong 5 phút và báo cáo với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: Giáo viên sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí

1. Mục tiêu

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung trong SGK, hãy:

+ Nêu khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

+ Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

b) HV thực hiện nhiệm vụ:

+ HV làm việc cá nhân, thời gian khoảng 7 phút.

+ Tùy theo điều kiện học tập HV có thể trình bày sản phẩm bằng sơ đồ, bảng thống kê, đoạn văn,...

***c) Báo cáo, thảo luận**:* GV có thể mời đại diện 02 HV lên bảng báo cáo kết quả. Tùy theo sản phẩm ở mục b GV tổ chức hình thức báo cáo của HV cho phù hợp.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

+ GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi của HV.

+ Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Xác định những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí

1. Mục tiêu

Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Xem vi deo (GV đã chuẩn bị sẵn nếu có) hoặc đọc thông tin SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân, hãy liệt kê ít nhất 03 ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí và cho biết trong tương lại HV có thể chọn ngành nghề nào? Vì sao?

***b) Thực hiện nhiệm vụ**:* HV làm việc cá nhân, thời gian khoảng 10 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 03 HV lên bảng báo cáo kết quả. Các HV khác trao đổi, hỏi thêm và nêu ý kiến của mình.

d) Kết luận, chốt KT: Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Nhằm định hướng nghề nghiệp cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà xây dựng kế hoạch học tập để đáp ứng được định hướng lựa chọn nghề nghiệp của bản thân trong tương lai.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Tại nhà

Bài 2. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ.

- Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

- Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Sử dụng các công cụ địa lí học

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

- Có ý thức chăm chỉ trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ có các phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ-biểu đồ.

- Video về GPS (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

Sưu tầm trước ở nhà một số ứng dụng GPS.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề học tập được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ. Các phương pháp thể hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ HV đã được học ở lớp 6. Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống. Đặc biệt ở chủ đề này GV cần chú ý rèn luyện cho HV kĩ năng sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. Dự kiến chủ đề được thực hiện trong 02 tiết học.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan tới bản đồ.

- Rèn cho học sinh kỹ năng đọc và phân tích bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu học viên dựa vào 1 tờ bản đồ nào đó trong SGK hãy liệt kê các phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên tờ bản đồ đó. Lựa chọn và phân tích 01 phương pháp thể hiện trên bản đồ.

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân; GV có thể chỉ yêu cầu HV thực hiện nhanh trong 5 phút và báo cáo với toàn lớp.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** Giáo viên sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

1. Mục tiêu

Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung và các bản đồ trong SGK thể hiện các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ, hãy hoàn thành phiếu học tập sau:

Phương pháp	Thể hiện các đối tượng địa lí	Cách thể hiện
Kí hiệu		
Đường chuyển động		

Chấm điểm		
Khoanh vùng		
Bản đồ - biểu đồ		

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV làm việc nhóm, mỗi nhóm thực hiện ít nhất 03 phương pháp thể hiện.

+ Thời gian làm việc 15 phút. Tùy theo điều kiện học tập HV có thể trình bày sản phẩm thảo luận nhóm trực tiếp vào vở ghi của mỗi HV hoặc bảng phụ của nhóm hoặc trên máy tính để trình chiếu.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 02 HV của 02 nhóm lên bảng báo cáo kết quả (lựa chọn sao cho nội dung báo cáo thể hiện đầy đủ các phương pháp thể hiện). Tùy theo sản phẩm ở mục b GV tổ chức hình thức báo cáo của HV cho phù hợp.

d) Kết luận, chốt kiến thức

+ GV chốt kiến thức cho HV, sửa các lỗi sai

+ Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2: Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

1. Mục tiêu

Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Đọc nội dung trong SGK và hãy cho biết:

+ Bản đồ được sử dụng trong học tập như thế nào? Lấy ví dụ đọc 01 tờ bản đồ phục vụ học tập.

+ Trong cuộc sống thường sử dụng bản đồ vào các công việc gì?

b) HV thực hiện nhiệm vụ

+ HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 8 phút.

+ GV gợi ý HV sử dụng chung 01 bản đồ để lấy ví dụ về sử dụng trong học tập.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 02 HV lên báo cáo 02 nhiệm vụ học tập. Các HV khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của bạn.

d) Kết luận, chốt kiến thức

+ GV chốt kiến thức cho HV.

+ Đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

1. Mục tiêu

Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Đọc nội dung trong SGK và hãy xác định:

+ Hiểu biết như thế nào về GPS; một số ứng dụng của GPS trong đời sống.

+ Hiểu biết như thế nào về bản đồ số; trong cuộc sống thường sử dụng bản đồ vào các công việc gì.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV làm việc cặp đôi, thời gian làm việc khoảng 10 phút.

+ Trong quá trình HV làm việc GV có thể gợi mở thêm để tháo gỡ khó khăn của HV (nếu có).

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 02 HV lên báo cáo 02 nhiệm vụ học tập. Các HV khác nghe và bổ sung nội dung báo cáo của bạn.

d) ***GV đánh giá và chốt kiến thức***

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV: GV giao nhiệm vụ cho HV lựa chọn các phương pháp thể hiện phù hợp với các đối tượng sau đây: Các đới khí hậu; dòng biển; sự phân bố các sân bay; sản lượng thủy sản nuôi trồng và đánh bắt ở các tỉnh ven biển nước ta. Lí giải tại sao lựa chọn các phương pháp thể hiện đó.

b) HV thực hiện nhiệm vụ:

+ HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 05 phút và chuẩn bị báo cáo.

+ Sản phẩm của HV trả lời được: Mỗi đối tượng địa lí nêu trên biểu hiện bằng phương pháp nào? và chỉ lựa chọn 01 đối tượng địa lí để lí giải.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 04 HV lên báo cáo 04 đối tượng địa lí (trường hợp có đủ thời gian).

d) GV đánh giá và chốt kiến thức*, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu về ứng dụng của GPS trong đời sống và sản xuất.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Để biểu hiện sự phân bố khoáng sản trên bản đồ người ta sử dụng kí hiệu

A. chấm điểm. B. đường.

C. biểu đồ. D. chữ và hình học.

Câu 2. Phương án nào sau đây **không** phải là ưu điểm của phương pháp kí hiệu?

A. Xác định được vị trí của đối tượng.

B. Thể hiện được quy mô của đối tượng.

C. Thể hiện được chất lượng của đối tượng.

D. Thể hiện được tốc độ di chuyển của đối tượng.

Câu 3. Một bản đồ có tỉ lệ là 1: 3000 000 có nghĩa là 1cm trên bản đồ ứng với

A. 30 km ngoài thực địa.

B. 300 km ngoài thực địa.

C. 3,0 km ngoài thực địa.

D. 3000 km ngoài thực địa.

Câu 4. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông chủ yếu sử dụng những bản đồ

A. hành chính, kinh tế.

B. động vật, thực vật.

C. thổ nhưỡng, địa hình.

D. khí hậu, địa hình.

Câu 5.

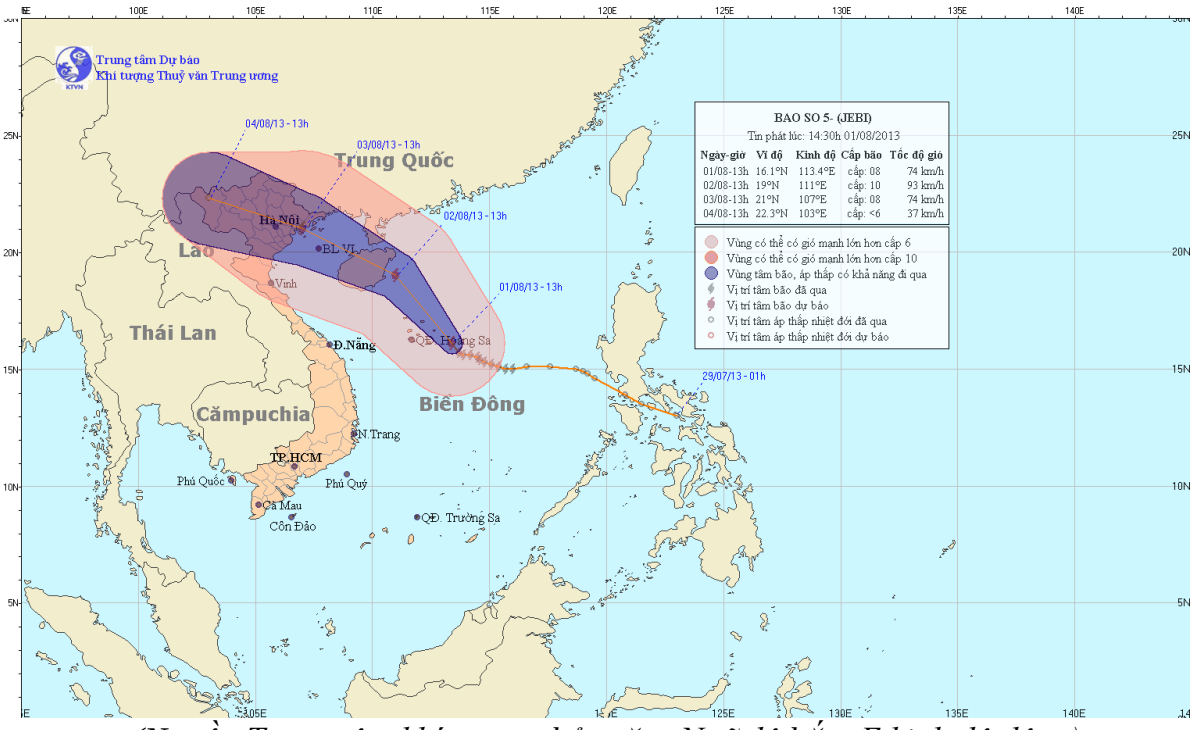

(Nguồn Trung tâm khí tượng thủy văn; N vĩ độ bắc; E kinh độ đông)

Dựa vào bản đồ trên đây, hãy:

- Xác định hướng di chuyển của cơn bão lúc 13 giờ ngày 01/8 đến 13 giờ ngày 04/8/2013.

- Viết tọa độ của cơn bão lúc 13 giờ các ngày 01/8, và ngày 04/8/2013.

Câu 6. Hãy sắp xếp các ý ở cột A với cột B sao cho hợp lí

A. Phương pháp	**B. Nội dung thể hiện các đối tượng địa lí**
1. Kí hiệu	a. Các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ như các điểm dân cư nông thôn, các cơ sở chăn nuôi...
2.Đường chuyển động	b. Giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí (nông nghiệp, công nghiệp...) trên một đơn vị lãnh thổ bằng cách dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó.
3. Chấm điểm	c. Các trung tâm công nghiệp, các mỏ khoáng sản, các hải cảng...
4. Bản đồ – biểu đồ	d. – Hướng di chuyển, tốc độ di chuyển của các loại gió, bão. - Các luồng di dân, sự vận chuyển hàng hoá, hành khách, đường hành quân...

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Chủ đề 1. TRÁI ĐẤT

Bài 3. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

2. Năng lực

Sử dụng các công cụ địa lí học.

3. Phẩm chất

Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các hình vẽ về vỏ Trái Đất.

- Video về nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

Sưu tầm trước một số thông tin về nguồn gốc hình thành Trái Đất.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Nội dung Trái Đất được chia thành 02 chủ đề học tập. Ở chủ đề này được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV nhận biết được nguồn gốc của Trái Đất; đặc điểm vỏ Trái Đất (vỏ lục địa, đại dương); vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Chủ đề có thể thực hiện trong thời gian 01 tiết, tùy theo phân phối chương trình của từng cơ sở giáo dục.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập; GV cần tạo điều kiện cho HV được hoạt động với hình vẽ, xem video để từ đó nhận xét và rút ra các kết luận.

Các hoạt động vận dụng, mở rộng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng và mở rộng phù hợp nhất là do HV tự ra đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng

kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan tới Vũ Trụ, Hệ Mặt Trời, Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Hãy ghi ra giấy nháp những hiểu biết của mình về Vũ trụ, Trái Đất, hệ Mặt Trời. Để giúp HV có được định hướng, GV có thể cho HV xem đoạn video liên quan đến Vũ trụ, Trái Đất, hệ Mặt Trời (nếu có).

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, chuẩn bị nội dung và sẵn sàng báo cáo trước lớp.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nguồn gốc hình thành Trái Đất

1. Mục tiêu

Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Giao nhiệm vụ cho HV: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và kết quả HV tìm hiểu trước ở nhà, hãy tóm tắt nguồn gốc hình thành của Trái Đất. GV cho HV xem video về nguồn gốc hình thành Trái Đất (nếu có).

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 5 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Kết luận, chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

1. Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và quan sát hình sơ đồ cấu tạo vỏ Trái Đất, hãy:

+ Trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất.

+ Nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

HV làm việc nhóm; trước khi làm việc nhóm, GV dành thời gian cho HV đọc và nhận xét cá nhân trước khi trao đổi nhóm để hoàn thiện sản phẩm của cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV của nhóm bất kì lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Kết luận, chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Gợi ý về thông tin phản hồi:

- Đặc điểm của vỏ Trái Đất:

+ Vị trí nằm ngoài cùng của Trái Đất; độ dày dao động từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục địa) và chia thành 2 kiểu chính, vỏ lục địa và vỏ đại dương.

+ Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau: Trên cùng là trầm tích, không liên tục và độ dày khác nhau, dày nhất ở đại dương. Tiếp theo là tầng granit, vỏ lục địa có tầng granit dày. Tầng badan, không liên tục khắp bề mặt Trái Đất, dày, mỏng không đều ở các địa điểm khác nhau, vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu là badan.

- Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá (macma, trầm tích, biến chất).

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV đọc nội dung SGK và tổng hợp nội dung thành sơ đồ sau:

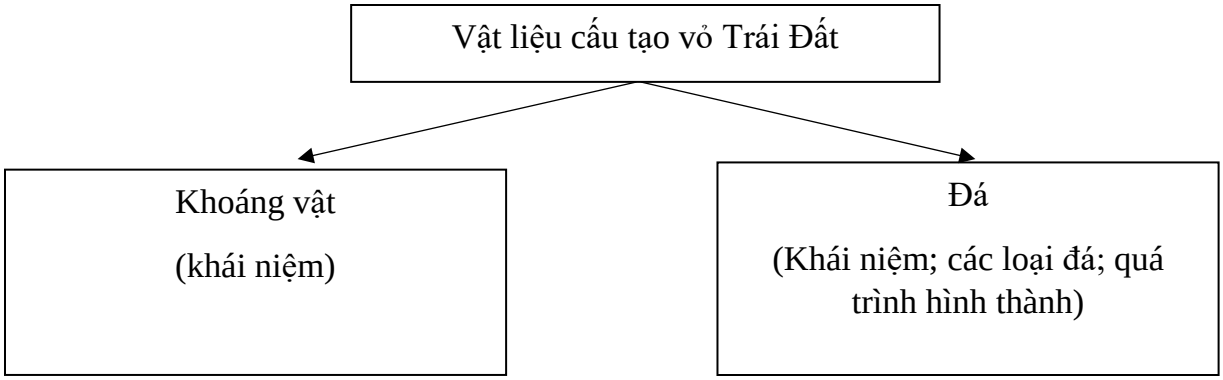

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 05 phút và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận:

GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo, các HV khác cùng thảo luận, bổ sung nội dung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức*, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu nguồn gốc hình thành đá vôi ở Việt Nam.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Trình bày sự khác nhau giữa vỏ đại dương và vỏ lục địa của Trái Đất.

Câu 2. Hãy nêu đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất.

Bài 4. CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

- Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

2. Năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

- Sử dụng các công cụ địa lí học

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Các hình vẽ về chuyển động của Trái Đất.

- Video về chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời của Trái Đất (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

Đọc trước bài học ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ); đồng thời giúp HV liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm. Trong quá trình học tập, GV chú ý tạo điều kiện cho HV sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

Chủ đề này có thể thực hiện trong thời gian 02 đến 03 tiết, tùy theo phân phối chương trình của từng cơ sở giáo dục. Trong quá trình tổ chức các hoạt động học, GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập; GV cần tạo điều kiện cho HV được hoạt động với hình vẽ, xem video để từ đó nhận xét và rút ra các kết luận.

Các hoạt động vận dụng, mở rộng không yêu cầu tất cả HV thực hiện như nhau, đây là nội dung khuyến khích HV thực hiện; yêu cầu của nội dung này chỉ mang tính chất tham khảo, nội dung vận dụng và mở rộng phù hợp nhất là do HV tự đặt ra vấn đề với tính chất vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống. GV trợ giúp, động viên, khuyến khích HV thực hiện.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan tới Vũ Trụ, Hệ Mặt Trời, Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV dựa vào những hiểu biết đã có, lựa chọn 01 câu trong các câu dưới đây và trả lời. GV có thể chiếu đoạn video có 03 nội dung dưới đây để hỗ trợ cho HV (nếu có).

- Vì sao trên Trái Đất có ngày và đêm?

- Vì sao các khu vực trên Trái Đất có giờ khác nhau?

- Vì sao ở nước ta lại có các mùa với thời tiết, khí hậu khác nhau?

b) Thực hiện nhiệm vụ

+ HV thực hiện trong thời gian khoảng 3 phút và ghi câu trả lời ra giấy nháp, chuẩn bị báo cáo trước lớp.

+ GV mời 01 HV báo cáo trước lớp, các HV khác trao đổi, bổ sung.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu chuyển động tự quay quanh trục Trái Đất và hệ quả sự luân phiên ngày đêm

1. Mục tiêu

- Dựa vào hình vẽ mô tả được vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

- Trình bày được hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và dựa vào hình chuyển động tự quay và hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất, hãy:

+ Mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (Trục của Trái Đất nghiêng hay thẳng; Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào?).

+ Trình bày sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất?

+ Vì sao có sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất?

b) Thực hiện nhiệm vụ

+ HV làm việc cặp đôi và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

+ Đối với câu hỏi thứ 3, tùy vào trình độ của HV ở từng lớp khác nhau, GV có thể giao cho HV thực hiện.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Kết luận, chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu giờ trên Trái Đất

1. Mục tiêu

Trình bày được hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: giờ trên Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và dựa vào lược đồ các khu vực giờ trên Trái Đất, hãy:

+ Phân biệt giờ địa phương, giờ khu vực và giờ quốc tế?

+ Khi Luân-đôn là 7h00 ngày 26/4/2023 thì Hà Nội là mấy giờ, hãy nêu cách tính?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) Kết luận, chốt kiến thức:

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả các mùa trong năm

1. Mục tiêu

Trình bày được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời: các mùa trong năm.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và dựa vào sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc, hãy cho biết:

+ Hướng chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời; Thời gian chuyển động quanh Mặt Trời; Độ nghiêng và hướng của trục Trái Đất ở các vị trí: xuân phân, hạ chí, thu phân và đông chí?

+ Trình bày mùa ở mỗi bán cầu và nguyên nhân sinh ra mùa?

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm, trước khi làm việc nhóm, HV làm việc cá nhân để chuẩn bị nội dung của cá nhân tham gia thảo luận nhóm. Thời gian làm việc 15 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV của 01 nhóm lên báo cáo kết quả (HV sử dụng sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc để báo cáo) các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Gợi ý sản phẩm:

- Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ tây sang đông, trên một quỹ đạo có hình elip gần tròn. Thời gian Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ.

Hướng nghiêng và độ nghiêng của trục Trái Đất ở các vị trí: xuân phân, hạ chí, thu phân và đông chí là luôn không đổi (luôn giữ nguyên).

- Khi nửa cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, lúc ấy là mùa nóng và ngược lại, khi nửa cầu Bắc không ngả về phía Mặt Trời, lúc đó là mùa lạnh. Thời gian chiếu sáng và sự thu nhận bức xạ khác nhau ở mỗi bán cầu sinh ra các mùa khác nhau ở bán cầu Bắc và Nam.

Nguyên nhân sinh ra mùa trong năm: do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên bán cầu Nam và bán cầu Bắc lần lượt ngả về phía Mặt Trời khi Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hệ quả ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ

1. Mục tiêu

Trình bày được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời: ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ cho HV: GV cho HV quan sát video hoặc đọc thông tin SGK, quan sát hình độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và 22-12, hãy nhận xét ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ: từ xích đạo về hai cực.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân trước, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh và và chuẩn bị báo cáo GV.

***c) Báo cáo, thảo luận*:** GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả gọi đại diện một cặp lên báo cáo và các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Đánh giá, nhận xét và chốt kiến thức

Gợi ý sản phẩm

- Xích đạo ngày đêm dài bằng nhau. Càng xa xích đạo thời gian ngày đêm càng chênh lệch nhiều. Vùng gần cực, vùng cực có ngày đêm dài 24 giờ. Vùng cực có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

- Nguyên nhân do trục trái đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động, tùy vị trí trái đất trên quỹ đạo mà ngày đêm dài ngắn khác nhau (theo vĩ độ) và theo mùa.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ cho HV: Dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết:

+ Trong 1 năm vùng ôn đới ở bán cầu Bắc có mấy mùa, đó là mùa nào? Vì sao có các mùa đó?

+ Ở nước ta mùa xuân, hạ, thu, đông trong khoảng thời gian nào trong năm?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 10 phút và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo, các HV khác cùng thảo luận, bổ sung nội dung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức*, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu và giải thích hiện tượng tự nhiên trong câu ca dao:

"Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối"

- Hoặc giải thích vì sao Việt Nam nằm khu vực nội chí tuyến vẫn có 4 mùa?

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Trái Đất có hiện tượng luân phiên ngày đêm là do

A. Trái Đất là một hành tinh trong Hệ Mặt Trời.

B. Trái Đất chuyển động quay quanh Mặt Trời.

C. hiện tượng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

D. Trái Đất có dạng hình cầu và tự quay quanh trục.

Câu 2. Việt Nam thuộc múi giờ số

A. 0 B. 6 C. 7 D. 17

Câu 3. Nếu đi từ phía Đông sang phía Tây qua kinh tuyến 180^0 thì

A. tăng thêm 1 ngày lịch.

B. lùi lại 1 ngày lịch.

C. ngày lịch không thay đổi.

D. lùi lại 2 ngày lịch.

Câu 4. Thời điểm trong năm ở mọi nơi trên bán cầu Bắc có thời gian ban ngày dài bằng thời gian ban đêm (bằng 12 giờ) là

A. ngày 21/3 và 23/9. B. ngày 22/6.

C. ngày 22/12. D. tất cả các ngày trong năm.

Câu 5. Nguyên nhân sinh ra các mùa là

A. Trái Đất tự quay quanh trục và trục nghiêng của Trái Đất.

B. do chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

C. trục của Trái Đất trùng với đường sáng tối.

D. trục nghiêng của Trái Đất và chuyển động quanh Mặt Trời.

Câu 6. Hiện tượng ngày địa cực ở cực Bắc và đêm địa cực ở cực Nam xảy ra vào ngày nào sau đây?

A. 22 tháng 12. B. 21 tháng 3.

C. 23 tháng 9. D. 22 tháng 6.

Câu 7. Hiện tượng ngày địa cực ở cực Nam và đêm địa cực ở cực Bắc xảy ra vào ngày nào sau đây?

A. 22 tháng 12. B. 21 tháng 3.

C. 23 tháng 9. D. 22 tháng 6.

Câu 8. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì Trái Đất có ngày, đêm không? Khi đó, ở bề mặt Trái Đất có sự sống không? Tại sao?

Chủ đề 2. THẠCH QUYỂN

Bài 5. THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

- Trình bày khái niệm nội lực, ngoại lực; nguyên nhân của chúng; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

- Nhận biết được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

3. Phẩm chất

Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc bảo vệ môi trường.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số hình ảnh địa hình do tác động của nội lực, ngoại lực.

- Video về tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành bề mặt địa hình Trái Đất (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

Đọc trước bài học ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất; trình bày khái niệm nội lực, ngoại lực; nguyên nhân của chúng; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

Chủ đề này có quỹ thời gian từ 2 đến 3 tiết; GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. GV sử dụng các sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất để hướng dẫn HV khai thác, đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang

ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan tới địa hình, quá trình hình thành đã học từ lớp 6.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát các hình ảnh và bằng hiểu biết, hãy cho biết nguyên nhân nào tạo nên các dạng địa hình núi và địa hình đồng bằng?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, thời gian 2 phút và chuẩn bị báo cáo kết quả trước lớp.
- GV mời 01 HV báo cáo trước lớp, các HV khác trao đổi, bổ sung.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thạch quyển

1. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK và quan sát hình ảnh, sơ đồ về vỏ Trái Đất và Thạch quyển, hãy nêu khái niệm thạch quyển; phân biệt giữa thạch quyển và lớp vỏ Trái Đất.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 5 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên bảng sử dụng hình ảnh, sơ đồ để báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Gợi ý sản phẩm

- Thạch quyển là lớp vỏ cứng ở ngoài cùng Trái Đất, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

- Phân biệt giữa thạch quyển và lớp vỏ Trái Đất: vỏ Trái Đất là lớp vỏ cứng, mỏng, độ dày từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục địa). Thạch quyển bao gồm cả vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti (đến độ sâu khoảng 100 km).

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nội lực và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất

1. Mục tiêu

- Trình bày khái niệm nội lực; nguyên nhân của chúng.

- Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

- Nhận biết được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Đọc nội dung SGK, quan sát các hình ảnh về nội lực hoặc xem video về tác động của nội lực đến việc hình thành địa hình bề mặt Trái đất, hãy:

- Cho biết thế nào là nội lực? nguyên nhân sinh ra nội lực?

- Hoàn thành bảng sau đây:

Tác động của nội lực đến hình thành địa hình bề mặt Trái Đất	**Biểu hiện**	**Kết quả**
- Vận động theo phương thẳng đứng (Hiện tượng biển tiến, biển thoái) - Vận động theo phương nằm ngang (Hiện tượng uốn nếp; đứt gãy)		

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 15 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên bảng sử dụng hình ảnh, sơ đồ để báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu ngoại lực và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất

1. Mục tiêu

- Trình bày khái niệm ngoại lực; nguyên nhân của chúng.

- Tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

- Nhận biết được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc thông tin SGK, kết hợp với quan sát các hình ảnh sơ đồ về sản phẩm của ngoại lực, hãy:

- Nêu khái niệm ngoại lực và nguyên nhân sinh ra ngoại lực.

- Hoàn thành bảng thống kê sau:

	Biểu hiện/quan niệm	**Tác nhân chủ yếu/nguyên nhân**	**Một số dạng địa hình tiêu biểu**
Quá trình phong hoá - *Phong hóa lí học*			
- *Phong hoá hoá học* - *Phong hoá sinh học*			
Quá trình bóc mòn			
Quá trình vận chuyển			
Quá trình bồi tụ			

***b) Thực hiện nhiệm vụ*:** HV làm việc theo nhóm; trước khi trao đổi nhóm, HV làm việc cá nhân, lấy kết quả của cá nhân trao đổi với các bạn trong nhóm để bổ sung và hoàn thiện sản phẩm của cá nhân. Thời gian làm việc khoảng 20 phút.

***c) Báo cáo, thảo luận**:* GV có thể mời đại diện 01 HV lên bảng sử dụng hình ảnh, sơ đồ để báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

Củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dựa vào kiến thức đã học, hãy vẽ sơ đồ thể hiện tác động của nội lực và ngoại lực đến hình thành bề mặt địa hình Trái Đất.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 10 phút.
- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV.

c) Báo cáo, thảo luận

GV có thể mời đại diện 01 HV lên báo cáo, các HV khác cùng thảo luận, bổ sung nội dung.

***d) GV đánh giá và chốt kiến thức**, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu và nêu một vài hoạt động kinh tế của con người có tác động phá hủy bề mặt địa hình Trái Đất, những hậu quả có thể xảy ra và giải pháp để vừa hoạt động kinh tế, vừa bảo vệ địa hình bề mặt Trái Đất.

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Hãy nối các ý ở cột A với cột B sao cho hợp lí

A. Loại vận động kiến tạo		**B. Hệ quả**
1. Vận động theo phương thẳng đứng		a. Uốn nếp

		b. Biển tiến
2. Vận động theo phương nằm ngang		c. Biển thoái
		d. Đứt gãy

Câu 2. Quốc gia nào sau đây có phần lớn lãnh thổ vẫn đang bị hạ xuống?

A. Thụy Điển.

B. Hà Lan.

C. Canađa.

D. Trung Quốc.

Câu 3. Quốc gia nào sau đây hiện vẫn đang được vận động nâng lên?

A. Thụy Điển.

B. Hoa Kì.

C. Ấn Độ.

D. Inđônêsia.

Câu 4. Đứt gãy nào sau đây là đứt gãy điển hình ở Việt Nam?

A. Đứt gãy sông Chảy.

B. Đứt gãy sông Mã.

C. Đứt gãy sông Gianh.

D. Đứt gãy sông Hồng.

Câu 5. Trong các dãy núi sau, dãy núi nào là địa luỹ điển hình ở Việt Nam?

A. Con Voi. B. Tam Điệp.

C. Hoành Sơn. D. Bạch Mã.

Câu 6. Dạng địa hình nào sau đây là dạng địa hình đặc biệt của quá trình phong hoá hoá học?

A. Mài mòn. B. Khoét mòn.

C. Hàm ếch. D. Cacxtơ.

Câu 7. Điểm giống nhau cơ bản giữa nội lực và ngoại lực là

A. có cùng hướng tác động lên bề mặt Trái Đất.

B. cùng gây ra các hiện tượng động đất và núi lửa.

C. đều được sinh ra do năng lượng của bức xạ mặt trời.

D. cùng có tác động làm thay đổi diện mạo địa hình bề mặt Trái Đất.

Câu 8. Các dạng địa hình tồn tại trên Trái Đất hiện nay là kết quả tác động của

A. các hoạt động nội lực như uốn nếp, đứt gãy.

B. các vận động theo phương nằm ngang và theo phương thẳng đứng.

C. các quá trình nội lực và ngoại lực, diễn ra đồng thời và đối nghịch nhau.

D. các quá trình của ngoại lực như phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

Bài 6. THỰC HÀNH

SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận xét được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

2. Năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

- Video về động đất, núi lửa (phun trào núi lửa, một số trận động đất, hậu quả) nếu có.

2. Chuẩn bị của học viên

Tìm hiểu trước về hậu quả của động đất, núi lửa.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức thành bài thực hành, để HV tìm hiểu và nhận xét được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ. Phương tiện làm việc chủ yếu của HV là bản đồ phân bố động đất và núi lửa trên Trái Đất. Để giải thích được sự phân bố động đất, núi lửa, HV cần sử dụng kiến thức về các mảng kiến tạo đã học từ lớp 6.

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. GV sử dụng các sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, video (nếu có) về động đất núi lửa để hướng dẫn HV khai thác, đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan tới các mảng kiến tạo HV đã học từ lớp 6.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát bản đồ các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất và xác định các mảng kiến tạo lớn, các mảng dịch chuyển vào nhau và tách xa nhau.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, thời gian 5 phút; GV trợ giúp HV. Trường hợp HV có khó khăn vì đã học từ lớp 6, GV sử dụng bản đồ để giảng giải lại nội dung các mảng kiến tạo cho HV.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Mục tiêu

Nhận xét được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HV: Sử dụng bản đồ phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất, hãy:

- Trình bày sự phân bố các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất?

- Mối quan hệ về phân bố giữa vành đai động đất và núi lửa?

- Giải thích sự phân bố các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 15 phút.

***c) Báo cáo, thảo luận**:* GV có thể mời đại diện 01 HV lên bảng sử dụng bản đồ để báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Gợi ý sản phẩm

- Phân bố:

+ Các vành đai động đất: Giữa Đại Tây Dương; Đông, Tây Thái Bình Dương; Khu vực Địa Trung Hải; Trung Á, Tây Á.

+ Vành đai núi lửa: Đông, Tây Thái Bình Dương (vành đai lửa Thái Bình Dương); Khu vực Địa Trung Hải.

- Mối quan hệ về phân bố giữa vành đai động đất và núi lửa thường trùng nhau.

- Giải thích: Những vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi có hoạt động kiến tạo xảy ra mạnh, có nhiều động đất và núi lửa.

Chủ đề 3. KHÍ QUYỂN

Bài 7. KHÍ QUYỂN, NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm khí quyển.

- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ, hình vẽ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).

- Số liệu về nhiệt độ trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau.

- Video về khí quyển nếu có.

2. Chuẩn bị của học viên

Đọc trước bài học ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức thành các hoạt động học, để HV tìm hiểu về khái niệm khí quyển; sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí, lục địa và đại dương, địa hình.

Trong mỗi hoạt động học GV cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê (sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ, độ cao, lục địa và đại dương) để đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết về nội dung có liên quan tới một số yếu tố của khí quyển: nhiệt độ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV: Bằng kiến thức đã học hãy cho biết khu vực nào trên Trái Đất có nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp. Giải thích vì sao?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, thời gian 5 phút; chuẩn bị báo cáo với GV kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV mời 01 HV báo cáo kết quả thực hiện; các HV khác có thể bổ sung và nêu quan điểm cá nhân.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm khí quyển

1. Mục tiêu

Nêu được khái niệm khí quyển.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc nội dung SGK hãy nêu khái niệm về khí quyển; liệt kê các thành phần của khí quyển.

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Đây là nhiệm vụ học tập đơn giản, GV dành thời gian 03 phút để HV thực hiện và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời 01 HV lên báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phân bố nhiệt độ không khí theo vĩ độ

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí.

- Phân tích được bảng số liệu về nhiệt độ không khí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc nội dung SGK và phân tích bảng nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt phân theo vĩ độ, hãy trình bày biểu hiện có tính quy luật của sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ. Liên hệ với nhiệt độ trung bình năm thay đổi từ bắc vào nam ở Việt Nam.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 05 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 HV lên bảng sử dụng bảng số liệu để báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương; theo địa hình

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo lục địa và đại dương; theo địa hình.

- Phân tích được bản đồ, bảng số liệu về nhiệt độ không khí.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc nội dung SGK, kết hợp với bản đồ nhiệt độ trung bình các tháng (hoặc bản đồ biên độ nhiệt) một số địa điểm trên thế giới; sơ đồ nhiệt độ thay đổi theo độ cao địa hình, hãy:

- Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ không khí (hoặc biên độ nhiệt) giữa các địa điểm nằm trong lục địa và gần biển, đại dương?

- Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ không khí theo độ cao địa hình?

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc theo nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

***c) Báo cáo, thảo luận**:* GV có thể mời đại diện 01 nhóm báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

Củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dựa vào kiến thức đã học, hãy xây dựng sơ đồ tóm tắt sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 5 phút. Nếu không đủ thời gian GV giao cho HV hoàn thành sơ đồ ở nhà.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV.

***c) GV đánh giá và chốt kiến thức**, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà sưu tầm tư liệu và giải thích tại sao nhiệt độ ở Đà Lạt và Sapa thấp hơn các nơi khác ở nước ta có cùng vĩ độ. Sự khác nhau về nhiệt độ giúp 2 địa điểm trên phát triển ngành kinh tế nào?

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Sự phân bố nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ địa lí có xu hướng

A. càng lên vĩ độ cao càng giảm.

B. càng lên vĩ độ cao càng tăng.

C. tăng dần đến vĩ độ 40, sau đó giảm dần.

D. nhiệt độ bằng nhau ở các vĩ độ.

Câu 2. Biên độ nhiệt độ năm có xu hướng nào sau đây?

A. Càng lên vĩ độ cao càng giảm.

B. Càng lên vĩ độ cao càng tăng.

C. Tăng dần đến vĩ độ 40, sau đó giảm dần.

D. Ổn định.

Câu 3. Khu vực có nhiệt độ cao nhất trên Trái Đất là

A. Xích đạo. B. cận xích đạo. C. Chí tuyến. D. cận nhiệt đới.

Câu 4. Cho biết tại sao càng vào sâu lục địa, biên độ nhiệt độ năm càng lớn?

Câu 5. Phân tích mối quan hệ giữa hướng phơi của sườn với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.

Bài 8. KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên thế giới.

- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (khí áp, gió, mưa).

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ, hình vẽ về một số yếu tố của khí quyển (khí áp, gió, mưa).

- Video về khí quyển nếu có.

2. Chuẩn bị của học viên

Đọc trước bài học ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức thành các hoạt động học, để HV tìm hiểu về khí áp, một số loại gió chính, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa, sự phân bố mưa trên Trái Đất.

Trong mỗi hoạt động học GV cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích sơ đồ để đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết về nội dung có liên quan tới một số yếu tố của khí quyển: nhiệt độ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV: Bằng kiến thức đã học hãy kể tên các loại gió trên Trái Đất: tên loại gió, hướng thổi, nơi xuất phát, ảnh hưởng đến thời tiết nơi thổi đến.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, thời gian 3 phút; chuẩn bị báo cáo với GV kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV mời 01 HV báo cáo kết quả thực hiện; các HV khác có thể bổ sung và nêu quan điểm cá nhân.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khí áp và gió trên Trái Đất

1. Mục tiêu

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc nội dung SGK, kết hợp với quan sát sơ đồ các đai khí áp và gió trên Trái Đất, hình ảnh về gió đất, gió biển, gió fơn, hãy:

- Kể tên và tổng hợp lại quy luật phân bố các đai khí áp cao, khí áp thấp từ xích đạo về hai cực. Nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

- Hoàn thành bảng sau đây:

Một số loại gió	Đặc điểm (nguyên nhân hình thành, tính chất, phạm vi thổi)
Gió Đông cực	
Gió Tây ôn đới	
Gió Mậu dịch	
Gió mùa	
Gió đất, gió biển	
Gió fơn	

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc theo nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 nhóm báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về mưa

1. Mục tiêu

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được bản đồ về sự phân bố lượng mưa trung bình trên lục địa.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dưa vào nội dung SGK, kết hợp với quan sát bản đồ lượng mưa trung bình năm trên lục địa, hãy:

- Hoàn thành sơ đồ sau:

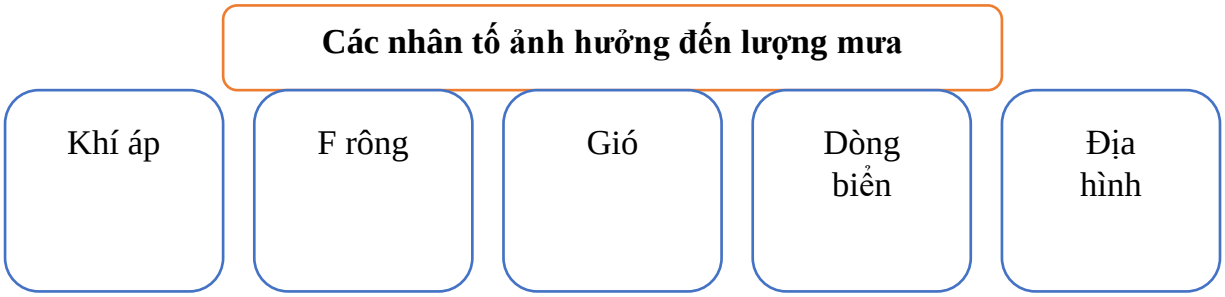

- Nhận xét sự phân bố lượng mưa trên lục địa: nhận xét chung; nhận xét cụ thể những nơi mưa nhiều, mưa ít

b) Thực hiện nhiệm vụ

HV làm việc cá nhân và chuẩn bị báo cáo trước lớp. Thời gian làm việc 10 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả thực hiện.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

Củng cố lại kiến thức đã học cho HV.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

Dựa vào và bản đồ lượng mưa phân bố trên lục địa, hãy hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa dọc trên các lục địa dọc theo vĩ tuyến 30^0B từ Đông sang Tây.

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV làm việc cá nhân, thời gian làm việc khoảng 5 phút. Nếu không đủ thời gian GV giao cho HV hoàn thành sơ đồ ở nhà.

- Trong quá trình HV làm việc, GV trợ giúp và hướng dẫn thêm cho các HV.

c) GV đánh giá và chốt kiến thức*, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà sưu tầm tư liệu và giải thích ở nước ta nơi nào mưa nhiều nhất, nơi nào mưa ít nhất? Giải thích tại sao?

V. GỢI Ý CÂU HỎI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Câu 1. Từ Xích đạo lên cực bắc lần lượt các đai khí áp phân bố

A. áp thấp xích đạo, áp cao nhiệt đới, áp thấp ôn đới, áp cao cực.

B. áp cao nhiệt đới, áp thấp xích đạo, áp thấp ôn đới, áp cao cực.

C. áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao nhiệt đới, áp thấp xích đạo.

D. áp cao nhiệt đới, áp thấp ôn đới, áp cao cực, áp thấp xích đạo.

Câu 2. Gió Mậu dịch thổi trong khoảng vĩ độ nào sau đây?

A. 30^0B đến 30^0N. B. 30^0B đến 60^0B.

C. 60^0B đến 90^0B. D. 30^0N đến 60^0N.

Câu 3. Gió Tây ôn đới thổi trong khoảng vĩ độ nào sau đây?

A. 30^0B đến 60^0B. B. 0^0B đến 30^0B.

C. 60^0B đến 90^0B. D. 0^0N đến 30^0N.

Câu 4. Gió Đông cực thổi trong khoảng vĩ độ nào sau đây?

A. 30^0B đến 60^0B. B. 0^0B đến 30^0B.

C. 60^0B đến 90^0B. D. 0^0N đến 30^0N.

Câu 5. Nguyên nhân nào sau đây làm cho các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt?

A. Sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

B. Tác động của hoàn lưu khí quyển.

C. Hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

D. Ảnh hưởng của các dòng biển (nóng và lạnh).

Câu 6. Quy luật hoạt động của gió biển và gió đất là

A. ban ngày thổi từ biển vào đất liền, ban đêm thổi từ đất liền ra biển.

B. ban ngày thổi từ đất liền ra biển, ban đêm thổi từ biển vào đất liền.

C. khi có gió bão to to ban ngày thổi từ biển vào đất liền, ban đêm thổi ngược lại.

D. không theo một qui luật nào cố định.

Câu 7. Những nơi có gió fơn hoạt động, cứ lên cao 1000 m nhiệt độ giảm

A. $4\,^0$C. B. $6\,^0$C. C. $8\,^0$C. D. $9\,^0$C.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến lượng mưa?

A. Địa hình. B. Khí áp và frông.

B. Gió và dòng biển. D. Biên độ nhiệt độ.

Câu 9. Trên Trái Đất, nơi có lượng mưa nhiều nhất là khu vực

A. Xích đạo. B. Chí tuyến nam.

C. ôn đới. D. gần 2 cực.

Câu 10. Vùng chí tuyến và lân cận thường có lượng mưa rất thấp vì

A. khu vực này có nhiều hoang mạc.

B. có nhiều dòng biển lạnh chảy qua.

C. khí áp cao, không khí khó bốc lên, tỉ lệ lục địa lớn.

D. có các dãy núi cao ngăn cản không cho hơi nước từ biển vào đất liền.

Bài 9. THỰC HÀNH
CÁC KIỂU VÀ ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Sử dụng các công cụ địa lí học.

- Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.

3. Phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VA HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa đại diện cho các kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa; kiểu khí hậu ôn đới lục địa; kiểu khí hậu ôn đới hải dương, kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.

2. Chuẩn bị của học viên

Tìm hiểu trước nội dung bài thực hành ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề được tổ chức thành bài thực hành, HV đọc bản đồ từ đó chỉ ra được các đới, kiểu khí hậu trên Trái Đất, nêu được sự phân bố một số đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất; GV hướng dẫn HV phân tích một số biểu đồ gắn với các kiểu khí hậu cụ thể, thông qua đó thấy được đặc điểm khí hậu về: nhiệt độ, biên độ nhiệt độ, lượng mưa, mùa mưa, mùa khô,... Trên cơ sở nắm được đặc điểm của một số đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất, vận dụng để giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 02 tiết. GV sử dụng các bản đồ, biểu đồ hướng dẫn HV khai thác, đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan khí hậu trên Trái Đất HV đã học từ lớp 6.

2. Tổ chức hoạt động

***a) Chuyển giao nhiệm vụ*:** GV yêu cầu HV thảo luận và trả lời câu hỏi: Dựa vào hiểu biết hãy kể tên và nêu đặc điểm một vài kiểu khí hậu mà HV biết?

***b) Thực hiện nhiệm vụ*:** HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân; GV có thể chỉ yêu cầu HV thực hiện nhanh trong 2 phút và báo cáo với GV, báo cáo với toàn lớp.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

1. Mục tiêu

- Kể tên được một số đới khí hậu và kiểu khí hậu trong các đới.

- Nhận xét sự phân hoá các đới khí hậu từ hai cực về xích đạo; sự phân hóa các kiểu khí hậu trong 01 đới khí hậu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HV nhận xét bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất, hãy:

- Đọc tên và xác định các đới khí hậu trên bản đồ.

- Đới khí hậu ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới phân hoá thành những kiểu khí hậu nào?

***b) Thực hiện nhiệm vụ*:** HV thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm để hoàn thiện sản phẩm cá nhân. Các nhóm tiến hành thảo luận và cử đại diện trình bày kết quả.

Trong quá trình thực hiện GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HV.

c) Báo cáo, thảo luận chung cả lớp. Gọi một nhóm đại diện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HV khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

Gợi ý câu trả lời.

- Các đới khí hậu: Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu: cực, cận cực, ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới, cận xích đạo, xích đạo.

- Sự phân hoá khí hậu ở các đới.

+ Đới khí hậu ôn đới chia ra các kiểu: lục địa, đại dương.

+ Đới khí hậu cận nhiệt chia ra kiểu khí hậu lục địa, gió mùa, Địa Trung Hải.

+ Đới khí hậu nhiệt đới chia ra kiểu khí hậu lục địa, gió mùa.

Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa

1. Mục tiêu

Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và phân nhiệm vụ cho các nhóm:

- Nhóm 1: Tìm hiểu biểu đồ kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

- Nhóm 2: Tìm hiểu biểu đồ kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

- Nhóm 3: Tìm hiểu biểu đồ kiểu khí hậu ôn đới hải dương.

- Nhóm 4: Tìm hiểu biểu đồ kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.

Hoàn thành bảng sau:

Kiểu khí hậu / **Đặc điểm**		**Nhiệt đới gió mùa**	**Ôn đới lục địa**	**Ôn đới hải dương**	**Cận nhiệt địa trung hải**
Nhiệt độ	Nhiệt độ cao nhất, tháng				
	Nhiệt độ thấp nhất, tháng				
	Biên độ nhiệt năm				
Lượng mưa	Tổng lượngmưa (mm)				
	Tháng mưa >100 mm				
	Tháng mưa <100 mm				

b) Thực hiện nhiệm vụ

- HV thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm. Các nhóm tiến hành thảo luận và cử đại diện trình bày kết quả.

- Trong quá trình thực hiện GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HV.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện 01 nhóm báo cáo kết quả, các HV khác nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.3. Giải thích một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế

1. Mục tiêu

Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

Trình bày và giải thích hoạt động của gió mùa ở nước ta: gió mùa đông bắc; gió mùa tây nam thời gian thổi, hướng gió, tính chất, ảnh hưởng đến khí hậu của nơi thổi đến.

***b) Thực hiện nhiệm vụ*:** HV thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà và chuẩn bị báo cáo vào tiết sau. Trong quá trình thực hiện GV trợ giúp và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HV.

c) Báo cáo,thảo luận chung cả lớp. Gọi một nhóm đại diện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HV khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức*. Hướng dẫn HV học tập tiết tiếp theo.*

Chủ đề 4. THỦY QUYỂN

Bài 10. THUỶ QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học: bản đồ, hình vẽ, tranh ảnh, tư liệu .
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: chế độ nước của một con sông.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu quê hương đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Biểu đồ, tranh ảnh, video về sông, hồ, băng tuyết...
- Bảng số liệu về lưu lượng nước trung bình của 1 sông lớn của Việt Nam

2. Chuẩn bị của học viên: Tài liệu liên quan đến nội dung kiến thức

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp học viên đạt được các yêu cầu cần đạt của bài.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo tình huống học tập; Tạo hứng thú cho HV.

- Kết nối kiến thức: HV nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã học ở lớp 6 để kết nối với kiến thức bài mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu một số hình ảnh về các dạng tồn tại của nước (nước đá, nước trong ao, hồ,.. yêu cầu HV quan sát và trả lời câu hỏi: *Nước tồn tại ở những dạng nào?*

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân: quan sát và lựa chọn câu trả lời

c) Báo cáo, thảo luận: HV báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, HV khác nhận xét, bổ sung

d) GV kết luận và dẫn dắt vào bài học mới

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển

1. Mục tiêu: HV nêu được khái niệm thủy quyển.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV đọc SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: *Thủy quyển là gì?*

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV Thực hiện nhiệm vụ theo cặp

c) Báo cáo, thảo luận: HV Báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung

d) Kết luận, chốt KT: GV Kết luận, nhận định và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sông, các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm về sông, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể (Hệ thống sông ngòi Việt Nam)

- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giảng giải để làm rõ khái niệm sông; trình chiếu bảng số liệu về lưu lượng nước của sông Hồng (GV có thể lựa chọn số liệu của sông khác cho phù hợp với địa phương). Sau đó, chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu đọc SGK, kết hợp với kiến

thức đã học và thực hiện nhiệm vụ: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Trình bày chế độ nước của sông Hồng. Sản phẩm hoạt động nhóm được ghi trong vở cá nhân và bảng phụ/ máy tính để có thể trình chiếu trước lớp.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về ảnh hưởng của nguồn cung cấp nước: nước ngầm và nước trên mặt (mưa, băng tuyết tan).

+ Nhóm 2: Tìm hiểu ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực: địa hình; hồ đầm và thực vật; các nhân tố khác.

+ Nhóm 3: Trình bày chế độ nước của sông Hồng

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV nghiên cứu thông tin trong SGK, trao đổi, thảo luận trong nhóm, hoàn thành nhiệm vụ. HV có thể tuỳ chọn cách trình bày sản phẩm của nhóm (sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ, inphographic...).

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện HV của mỗi nhóm lên báo cáo kết quả làm việc; các HV khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.

d) GV kết luận và chốt kiến thức:

+ Chốt kiến thức qua bảng sau:

+ GV đánh giá, nhận xét hoạt động học và hướng dẫn HV cách đánh giá sản phẩm hoạt động nhóm.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm về hồ, phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

2. Tổ chức thực hiện:

***a) Chuyển giao nhiệm vụ*:** GV yêu cầu HV đọc SGK, tự hoàn thành, ghi vào vở các nội dung theo mẫu phiếu học tập (HV có thể thực hiện nhiệm vụ này ở nhà).

1. Hồ là gì?

2. Hoàn thành phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	**Loại hồ**		**Nguồn gốc hình thành**
1	Tự nhiên	Hồ móng ngựa	
2		Hồ kiến tạo	
3		Hồ băng hà	
4		Hồ miệng núi lửa	
5	Hồ nhân tạo		

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV ghi lại mẫu phiếu học tập để hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.

c) GV kết luận: Cung cấp tư liệu cho HV bằng cách hướng dẫn đọc nội dung trong SGK, trình chiếu một số hình ảnh minh hoạ về một số hồ lớn trên thế giới và Việt Nam.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về nước băng tuyết và nước ngầm

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu hình ảnh về băng tuyết và nước ngầm, kết nối kiến thức đã học ở lớp 6, yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ: *Trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.*

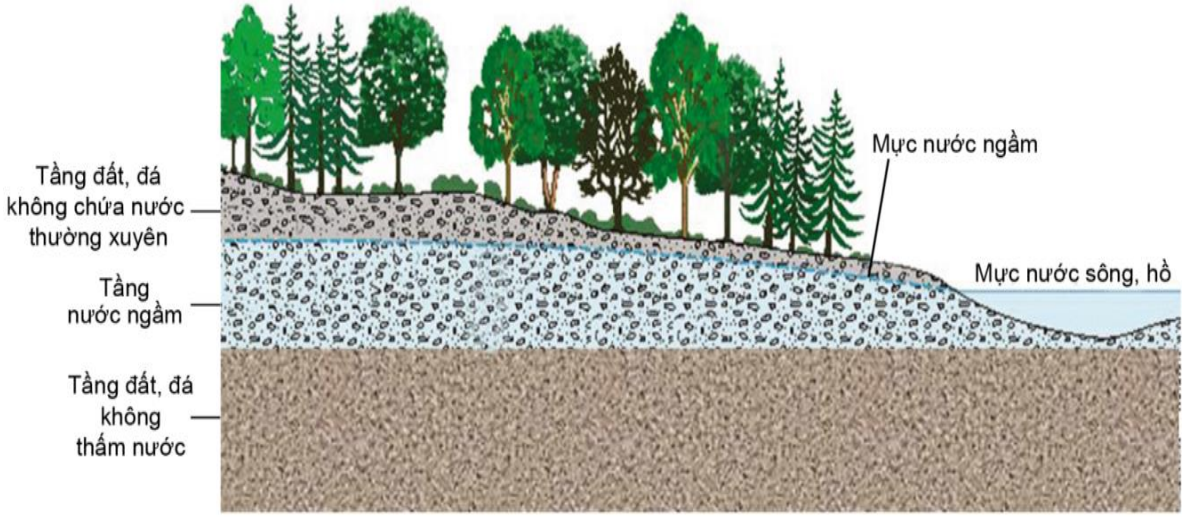

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV đọc SGK, quan sát hình ảnh, thực hiện nhiệm vụ cá nhân

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời 1,2 HV trình bày kết quả; HV khác nhận xét và bổ sung

d) GV Kết luận, nhận định và chốt kiến thức

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

1. Mục tiêu: Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HV thành cá nhóm theo năng lực (HV đã đăng kí và lựa chọn trước), bao gồm: nhóm chuyên gia, nhóm hoạ sĩ, nhóm thiết kế Poster, nhóm tuyên truyền viên. Các nhóm cùng thực hiện yêu cầu: *Nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt*.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm đọc SGK, tự tìm kiếm tư liệu, hoàn thành sản phẩm của mình.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ Nhóm chuyên gia: Nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt thông qua việc đưa ra những lời khuyên, lời tư vấn, những chính sách,...

+ Nhóm hoạ sĩ: Nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt thông qua các hình vẽ

+ Nhóm thiết kế Poster: Nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt thông qua các Poster có tranh ảnh, hình vẽ, thông điệp,...

+ Nhóm tuyên truyền viên: Nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt thông qua bài thuyết trình/ hùng biện.

Các nhóm khác lắng nghe, đặt câu hỏi, trao đổi, thảo luận, nhận xét, phản biện...

d) GV Kết luận, nhận định và GV chốt kiến thức

+ GV chốt kiến thức:

+ GV nhận xét và hướng dẫn các nhóm đánh giá về sản phẩm theo các tiêu chí: nội dung, hình thức trình bày, thời gian hoàn thành sản phẩm, sự thuyết phục người nghe.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ, nhận xét bảng số liệu

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV cung cấp bảng số liệu, yêu cầu HV lựa chọn và vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại một trạm thuỷ văn của một trong các sông ở nước ta. Nhận xét về chế độ nước của sông đó.

Bảng: Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại một số trạm thủy văn trên các sông ở nước ta

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng / Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội trên sông Hồng (21°01'B, 105°50'Đ)	1023	906	854	1005	1578	3469	5891	6245	4399	2909	2024	1285

Yên Thượng trên sông Cả (18°41'B, 105°23'Đ)	215	169	150	147	275	419	560	918	1358	1119	561	295
Tà Lài trên sông Đồng Nai (11°22'B, 107°22'Đ)	96	59	48	71	136	317	522	826	867	730	395	200

b) Thực hiện nhiêm vụ: HV lựa chọn và vẽ biểu đồ vào vở ghi

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 HV lên vẽ trên bảng, các HV khác tiếp tục hoàn thiện bài vào vở. Kết thúc, HV nhận xét biểu đồ bạn vẽ trên bảng.

***d) GV nhận xét, góp ý, chốt KT*:** (Ví dụ: Chọn trạm Tài Lài trên sông Đồng Nai).

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau: Thu thập và giới thiệu về một con sông hoặc hồ ở địa phương em. Con sông/hồ đó có ý nghĩa thế nào đối với địa phương em?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV Thực hiện nhiệm vụ ở nhà

c) HV báo cáo, nhận xét chốt kiến thức có liên quan ở giờ học sau.

Bài 11. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học: bản đồ, hình vẽ, tranh ảnh, tư liệu.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: hiện tượng sóng, thuỷ triều,...
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn,

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu quê hương đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- Chăm chỉ, trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Bản đồ tự nhiên thế giới; bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới.

2. Chuẩn bị của học viên: Tài liệu liên quan đến nội dung kiến thức

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp học viên đạt được các yêu cầu cần đạt của bài.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo hứng thú cho HV, kết nối kiến thức và gợi mở về nội dung bài học.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV lắng nghe bài thơ "Sóng" của Xuân Quỳnh, kết hợp với quan sát một số hình ảnh về sóng, thuỷ triều. Trả lời câu hỏi: Em quan sát được hiện tượng gì qua các hình ảnh trên? Nguyên nhân nào sinh ra các hiện tượng đó?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV lắng nghe, quan sát hình ảnh

c) Báo cáo, thảo luận: HV trả lời câu hỏi

d) GV kết luận và dẫn dắt vào bài học mới

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tính chất của nước biển và đại dương

1. Mục tiêu: HV trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân; GV lần lượt trình chiếu các câu hỏi trắc nghiệm; HV làm việc cá nhân để trả lời các câu hỏi.

1. Nhiệt độ trung bình của toàn bộ bề mặt đại dương là khoảng 17ºC.

A. Đúng B. Sai

2. Nhiệt độ nước biển ở xích đạo cao hơn cực.

A. Đúng B. Sai

3. Nhiệt độ nước biển không thay đổi theo mùa

A. Đúng B. Sai

4. Độ muối trung bình của đại dương là 35‰.

A. Đúng B. Sai

5. Độ muối của nước biển thay đổi theo vĩ độ.

A. Đúng B. Sai

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV theo dõi và lắng nghe câu trả hỏi của GV, lựa chọn câu trả lời.

c) Thảo luận, báo cáo: GV gọi các HV trả lời các câu hỏi. GV công bố đáp án đúng ngay sau mỗi câu trả lời của HV.

d) GV kết luận, nhận định và chốt kiến thức:

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sóng biển, thủy triều và dòng biển

1. Mục tiêu

- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.

- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

- Phân tích được bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới, hình ảnh về Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thuỷ triều lớn nhất và thuỷ triều nhỏ nhất.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm; trình chiếu hình ảnh; yêu cầu HV đọc SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân hoàn thành nhiệm vụ. Sản phẩm của nhóm có thể là báo cáo, bảng hệ thống kiến thức, sơ đồ; Trình bày trên giấy A0, máy tính để có thể trình chiếu được.

+ **Nhóm 1+3**: Dựa vào nội dung SGK, Tìm hiểu về sóng biển (Khái niệm, nguyên nhân)

+ **Nhóm 2+6**: Dựa vào nội dung SGK và hình ảnh vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thuỷ triều lớn nhất (A) và thuỷ triều nhỏ nhất (B); Tìm hiểu về thủy triều (Khái niệm, hình thức, nguyên nhân, đặc điểm)

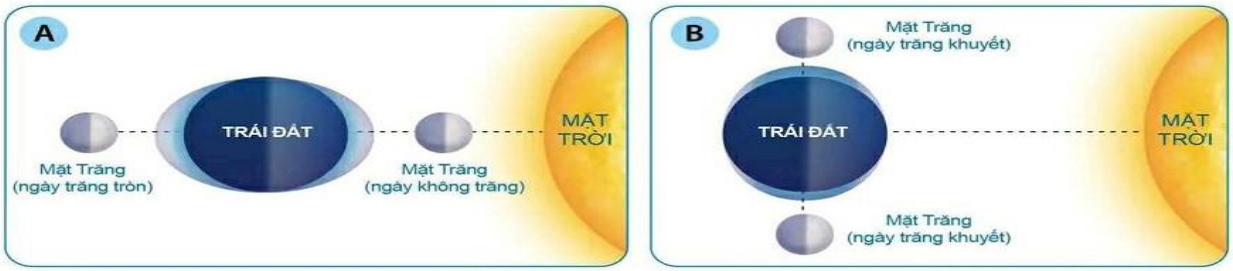

Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thuỷ triều lớn nhất (A) và thuỷ triều nhỏ nhất (B)

+ **Nhóm 3+5**: Dựa vào nội dung SGK và bản đồ các dòng biển trên đại dương để tìm hiểu về dòng biển (Khái niệm, nguyên nhân, phân loại (đặc điểm))

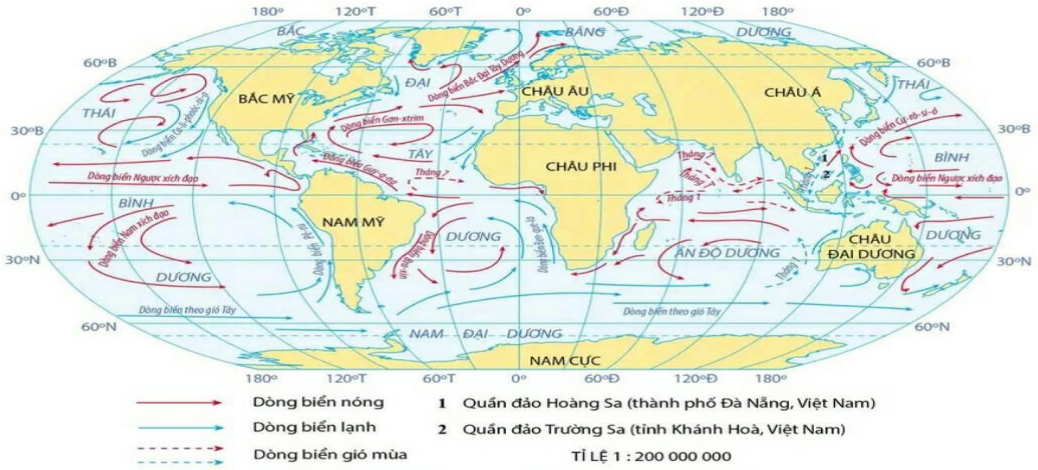

Bản đồ các dòng biển trên đại dương

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm đọc SGK, quan sát hình ảnh, trao đổi, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm trình bày kết quả; các nhóm khác nhận xét và bổ sung

d) GV Kết luận, nhận định và chốt kiến thức

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

1. Mục tiêu: HV nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: *Biển và đại dương có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế-xã hội?*

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV đọc SGK, trao đổi, thảo luận với bạn để trả lời câu hỏi

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời 1, 2 HV trả lời câu hỏi; HV khác nhận xét và bổ sung

d) GV kết luận nhận định và chốt kiến thức

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng địa lí

b) Tổ chức thực hiện: Tham gia trò chơi "Giải ô chữ"

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV phổ biến luật chơi; trình chiếu ô chữ, lần lượt trình chiếu các câu hỏi theo hàng ngang.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV sẽ lựa chọn các ô chữ, mỗi ô chữ hàng ngang là 1 câu hỏi, nếu trả lời đúng, ô chữ sẽ hiện ra.

1. Trong bài thơ ***Sóng*** của Xuân Quỳnh, khi sông không hiểu nổi mình, sóng đã đi đâu? => biển

2. Bản chất của các vì sao giống với vật thể nào gần chúng ta nhất? => Mặt trời.

3. Trong câu hát: “Mấy nhịp cầu tre; tiếng bìm bịp kêu; Con nước lớn nước ròng”. Hiện tượng nước lớn ở đây là hiện tượng gì? => Triều cường.

4. Định luật Newtơn 2 nói đến cái gì? => Lực hút.

5. Hành tinh duy nhất có sự sống trong hệ mặt trời là gì? => Trái Đất.

6. Ba điểm trên cùng một mặt phẳng nếu không tạo thành một tam giác thì chúng sẽ như thế nào với nhau? => Thẳng hàng.

7. Vị tướng đánh tan quân Nam Hán, kết thúc ngàn năm Bắc thuộc cho nước ta trong lịch sử là ai? => Ngô Quyền.

8. Nhà của chị Hằng Nga ở đâu? => Mặt Trăng.

* Từ hàng dọc: con sông diễn ra chiến thắng lịch sử của Vua Ngô Quyền.

c) GV Kết luận, nhận định, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

+ GV mở các ô chữ

Giải đáp ô chữ

							B	I	E	N		
						M	**A**	T	T	R	O	I
		T	R	I	E	U	**C**	U	O	N	G	
				L	U	C	**H**	U	T			
			T	R	A	I	**Đ**	A	T			
	T	H	A	N	G	H	**A**	N	G			
N	G	O	Q	U	Y	E	N					
M	A	T	T	R	A	N	**G**					

+ GV giới thiệu một số thông tin về sông Bạch Đằng gắn với sự kiện Ngô Quyền đã lợi dụng hiện tượng thuỷ triều để đánh thắng quân Nguyên.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV thực hiện nhiệm vụ sau: Thu thập và giới thiệu về hiện tượng thuỷ triều ở một số vùng biển của Việt Nam. Những lợi ích của hiện tượng này mang lại?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV Thực hiện nhiệm vụ ở nhà

c) HV báo cáo, nhận xét chốt kiến thức có liên quan ở giờ học sau

Chủ đề 5. SINH QUYỂN

Bài 12. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT. SINH QUYỂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất.

- Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ Địa lí học

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

3. Phẩm chất

- Có ý thức chăm chỉ trong học tập

- Có trách nhiệm đối với việc sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật

- Góp phần hình thành phẩm chất: nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Sơ đồ, hình vẽ các vành đai đât và vành đai thực vật theo vĩ độ hoặc theo độ cao (phóng to)

- Bản đồ phân bố các nhóm đất chính trên thế giới; bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm một số tranh ảnh về đất và sinh vật

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất; rrình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; khai thác được kiến thức từ bản đồ, sơ đồ, hình ảnh và liên hệ được thực tế ở địa phương.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV nhớ lại những kiến thức đã được học về đất. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức, kỹ năng bài mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu video về Tây Nguyên và giới thiệu: Tây Nguyên là thủ phủ của cây cà phê và một số loại cây CN khác nhờ vào tài nguyên đất. Vậy, dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy kể tên một số loại đất ở Tây Nguyên. Em biết gì về loại đất đó?

b) HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo:

- HV xem video, ghi lại thông tin chính và trả lời câu hỏi trong thời gian 03 phút.
- GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

c) Kết nối vào bài học mới: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đất và lớp vỏ phong hóa

1. Mục tiêu: HV trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV quan sát một số mẫu đất (GV cung cấp), đọc SGK (kênh hình và kênh chữ) và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

Trình bày khái niệm về đất. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hóa?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện cặp đôi, cùng nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi. GV quan sát và trợ giúp các cặp.

c) Báo cáo, thảo luận: Các cặp trao đổi chéo kết quả và đại diện các cặp trình bày, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức:

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

1. Mục tiêu: Trình bày được các nhân tố hình thành đất; Liên hệ thực tế địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân, làm việc theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập theo mẫu:

Phiếu học tập

CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Nhóm	Nhân tố	Vai trò trong việc hình thành đất	Ví dụ
1	Đá mẹ		
2	Khí hậu		
3	Sinh vật		
4	Địa hình		
5	Thời gian		
6	Con người		

- Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. HV làm việc theo nhóm.

- Liên hệ thực tế tại địa phương

b) Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

c) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức

- GV chốt kiến thức:

- GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các nhóm, hướng dẫn các nhóm tự đánh giá sản phẩm của nhóm mình và nhóm bạn.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

2. Tổ chức thực hiện

a) *Chuyển giao nhiệm vụ*: GV yêu cầu HV đọc SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân, trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

- *Trình bày khái niệm và phân tích đặc điểm, giới hạn sinh quyển của sinh quyển?*

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp, các cặp nghiên cứu nội dung SGK, trao đổi với bạn và hoàn thành câu hỏi. GV quan sát và trợ giúp.

c) Báo cáo, thảo luận: Các cặp trao đổi chéo. GV yêu cầu đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật

1. Mục tiêu: HV trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 4 nhóm, 2 nhóm thực hiện chung 1 nhiệm vụ; yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân, làm việc theo nhóm hoàn thành phiếu học tập theo mẫu:

Nhóm 1,3: Hoàn thành phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
(Nhóm 1,3)

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
1,3	Khí hậu	
	Nước	
	Đất	

Nhóm 2,4: Hoàn thành phiếu học tập số 2

+ GV gợi ý cho HV có thể sáng tạo các cách trình bày, nhưng vẫn đảm bảo những nội dung cơ bản như trong phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
(Nhóm 2,4)

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
2,4	Địa hình	
	Sinh vật	
	Con người	

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên. HV đọc SGK, trao đổi, thảo luận trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu đại diện 2 nhóm (nhóm 1,2 hoặc nhóm 3,4) lên báo cáo kết quả. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức

+ GV trình chiếu bảng thông tin phản hồi

+ GV phân tích, lấy các ví dụ cho mỗi nhân tố

+ GV cung cấp thêm một số thông tin liên quan đến bài học.

+ GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các nhóm, hướng dẫn các nhóm tự đánh giá sản phẩm của nhóm mình và nhóm bạn.

Hoạt động 2.5. Thực hành: Lập bảng và nhận xét sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới

1. Mục tiêu: HV phân tích được bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

2. Cách thức tổ chức thực hiện: Làm việc cá nhân kết hợp với cặp đôi.

a1) Chuyển giao nhiệm vụ lần 1: GV chia lớp thành 2 nhóm: thẻ xanh và thẻ đỏ. Yêu cầu: đọc SGK, quan sát bản đồ kết hợp với kiến thức đã học trong bài hoàn thành nhiệm vụ theo hướng dẫn.

+ Nhóm thẻ đỏ: Kể tên và xác định trên bản đồ các nhóm đất chính, ghi vào vở theo mẫu:

Đới khí hậu	Nhóm đất chính
Cực	
Ôn đới	
Nhiệt đới	
Xích đạo	

+ Nhóm thẻ xanh: Kể tên và xác định trên bản đồ các thảm thực vật chính, ghi vào vở theo mẫu:

Đới khí hậu	Thảm thực vật chính
Cực	
Ôn đới	
Nhiệt đới	
Xích đạo	

b1) Thực hiện nhiệm vụ: HV đọc SGK, quan sát bản đồ, làm việc cá nhân, ghi vào vở các thông tin theo mẫu.

a2) Chuyển giao nhiệm vụ lần 2: GV yêu cầu mỗi HV có thẻ màu đỏ sẽ ghép cặp với 1 HV có thẻ màu xanh; Dựa vào kết quả làm việc cá nhân, nhận xét về mối quan hệ giữa sự phân bố các nhóm đất chính và các thảm thực vật chính trên thế giới.

b2) Thực hiện nhiệm vụ: Từng cặp đôi chia sẻ kết quả làm việc cá nhân, trao đổi, thảo luận và trả lời câu hỏi.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện một số cặp đôi lên bảng, kể tên, xác định trên bản đồ sự phân bố của một số nhóm đất chính/ thảm thực vật chính và nêu nhận xét về mối quan hệ giữa sự phân bố các nhóm đất chính và các thảm thực vật chính trên thế giới.

d) GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức:

+ GV trình chiếu bảng kiến thức

+ GV nhận xét về tinh thần, thái độ làm việc của cả lớp; chấm điểm cho những HV báo cáo kết quả làm việc trước lớp.

Hoạt động 2.6. Thực hành: Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca

1. Mục tiêu: HV phân tích được hình vẽ nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở địa điểm cụ thể.

2. Cách thức tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV treo lên bảng (hoặc trình chiếu) sơ đồ các vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy capca, yêu cầu HV quan sát, dựa vào SGK kiến thức đã học, nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa; điền thông tin vào bảng sau:

Độ cao (m)	Vành đai đất	Vành đai thực vật

b) Thực hiện nhiệm vụ: các nhóm đọc SGK, phân tích sơ đồ, hoàn thiện bảng thông tin, trao đổi thảo luận để trả lời câu hỏi. GV quan sát và trợ giúp (nếu cần).

c) Trao đổi, thảo luận: GV gọi đại diện 1 - 2 nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức:

+ GV chốt kiến thức qua bảng thông tin sau:

+ GV nhận xét về tinh thần, thái độ làm việc của các nhóm; hướng dẫn các nhóm tự đánh giá và đánh giá kết quả làm việc của nhóm bạn.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV dựa và kiến thức đã học giải thích nguyên nhân tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau? Tại sao ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV dựa vào kiến thức đã học trong bài để trả lời câu hỏi

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trả lời câu hỏi; HV khác bổ sung

d) GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức

+ Đất trên Trái Đất đa dạng là do được hình thành bởi sự tác động của nhiều nhân tố. Tuỳ vào điều kiện hình thành mà mỗi nhân tố có sự tác động mạnh, yếu khác nhau tạo nên các loại đất khác nhau về tính chất, thành phần và giá trị sử dụng.

+ Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất. Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi lại đất nhất định.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV tìm hiểu loại cây trồng đặc thù của địa phương. Giải thích nguyên nhân tại sao ở địa phương em lại phổ biến loại cây trồng đó.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Chủ đề 6. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ
Bài 13. VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa...

- Sử dụng các công cụ địa lí học: sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…

- Khai thác internet phục vụ môn học.

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Tranh ảnh, video về 1 số con sông, suối, sông băng, hồ, về tình trạng khan hiếm nước ngọt.

- Bản đồ các đới khí hậu, các nhóm đất, các kiểu thảm thực vật

2. Chuẩn bị của học viên

- Một số thông tin, hình ảnh theo yêu cầu của GV

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động theo hướng dẫn của công văn số 5512/GDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ Giáo dục & Đào tạo nhằm giúp học viên đạt được các yêu cầu cần đạt của bài.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học viên về lớp vỏ địa lí đã học với bài học

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học viên.

2. Tổ chức thực hiện: GV chọn 1 trong 2 cách sau:

*** Cách 1:** Sử dụng Video

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HV xem video, đặt câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về sự thay đổi của môi trường tự nhiên? Em thấy bản thân mình có trách nhiệm gì với sự thay đổi đó?

Link video: **https://youtu.be/_YeyR6VvC5w**

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*** Cách 2:** Sử dụng trò chơi "Ai nhanh hơn"

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 đội, mỗi đội được phát các thẻ thông tin. Trong thời gian nhanh nhất, đội nào hoàn thiện trước và đúng nhất sẽ giành chiến thắng.

Vĩ độ	Thảm thực vật chính
0°	
20°	
40°	
60°	
90°	

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tham gia trò chơi.

***c) Báo cáo, thảo luận*:** HV nộp thẻ kiến thức.

***d) Kết luận, nhận định*:** GV chấm điểm, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ địa lí

1. Mục tiêu: HV trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV đọc SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: *Hãy phân biệt vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.*

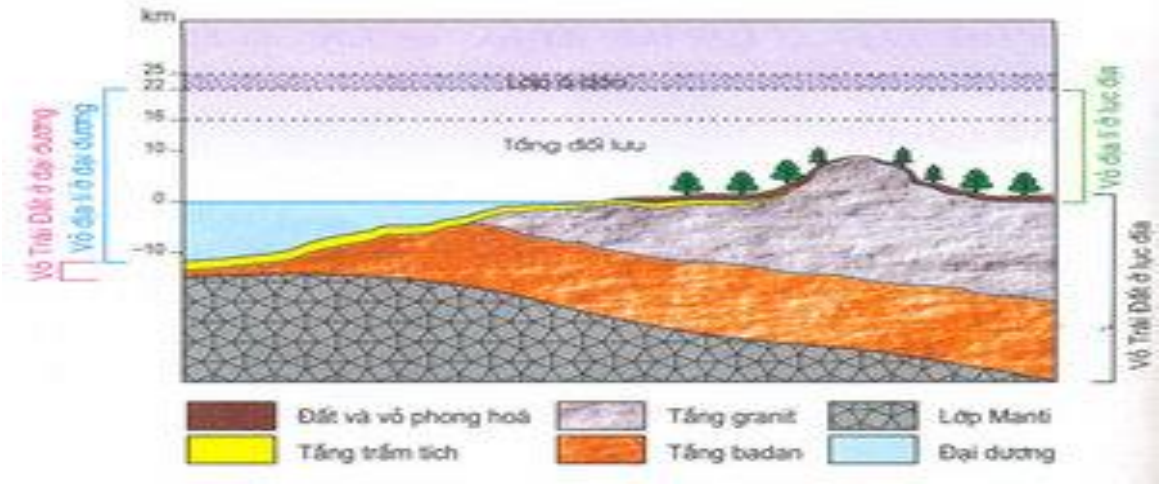

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

d)Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí

1. Mục tiêu: HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân, trao đổi, thảo luận theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin trong SGK nêu khái niệm, nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin trong SGK nêu biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu quy luật địa đới

1. Mục tiêu

HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới; liên hệ địa phương. Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong tự nhiên bằng quy luật này.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Vòng 1: GV chia lớp thành 4 nhóm (thành viên trong nhóm được đánh số thứ tự từ 1 đến hết). Yêu cầu: Đọc SGK, dựa vào hiểu biết của bản thân và hoàn thành nhiệm vụ sau:

- Nhóm 1: Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân của quy luật địa đới
- Nhóm 2: Tìm hiểu biểu hiện: vòng đai nhiệt
- Nhóm 3: Tìm hiểu sự phân bố đai áp, gió.
- Nhóm 4: Tìm hiểu sự phân bố đất, sinh vật

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu.

c) Báo cáo, thảo luận: Giáo viên yêu cầu đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhím khác nhận xét, bổ sung, nêu câu hỏi/ vấn đề còn thắc mắc. Nhóm trình bày trả lời câu hỏi (nếu có).

d) Kết luận, nhận định: GV kết luận đánh giá ý thức làm việc của các nhóm và chốt kiến thức chung.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu quy luật phi địa đới

1. Mục tiêu: HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV đọc SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật đai cao

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa ô?

b)Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

2. Tổ chức thực hiện: Chọn 1 trong 2 cách sau:

*** Cách 1:** Trả lời câu hỏi

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

Hãy cho biết khi khí hậu thay đổi thì các đối tượng tự nhiên khác sẽ thay đổi như thế nào?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận và tìm đáp án.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Gợi ý trả lời:

Trong tự nhiên, khí hậu có tác động rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Khi khí hậu thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các đối tượng tự nhiên theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.

*** Cách 2:** Lập bảng theo mẫu để phân biệt được quy luật địa đới và phi địa đới.

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu bảng mẫu, yêu cầu HV dựa vào kiến thức đã học để hoàn thành.

Quy luật / Tiêu chí	**Quy luật địa đới**	**Quy luật phi địa đới**
Khái niệm		
Biểu hiện		
Ý nghĩa thực tiễn		

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV dựa vào SGK và kiến thức đã học hoàn thành bảng vào vở hoặc máy tính (nếu có).

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

* **Cách 3.** GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV về nhà:

+ Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất?

+ Tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà

c) Báo cáo, thảo luận: HV thực hiện sản phẩm vào vở ghi.

d) Kết luận, nhận định: Sản phẩm có thể được GV nhận xét, đánh giá vào những giờ học sau, trong các nội dung có liên quan.

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

Chủ đề 7. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 14. DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ. CƠ CẤU DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; Nêu được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).

- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Năng lực: Góp phần hình thành và phát triển năng lực:.

- Sử dụng các công cụ địa lí học;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế;

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

Nhân ái (tôn trọng sự khác biệt giữa các thành phần cơ cấu dân số); Trách nhiệm (tích cực tham gia và vận động người khác tham gia thực hiện chính sách dân số).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số thông tin, số liệu về dân số thế giới.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tài liệu liên quan đến dân số thế giới để phục vụ cho chủ đề.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý được thực hiện trong chủ đề với thời lượng khoảng 2 tiết. Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp và linh hoạt. GV cần

chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp phân tích và xử lí số liệu thống kê, biểu đồ... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Khuyến khích GV sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp với các kĩ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV.

GV có thể sưu tầm và sử dụng các thông tin, số liệu trong các kênh chính thống về dân số trên thế giới hoặc Việt Nam hoặc của địa phương để làm ngữ liệu cho các hoạt động. Trong quá trình khám phá, GV khuyến khích HV khai thác kênh hình, số liệu để làm minh chứng và phát huy vốn hiểu biết thực tiễn để trình bày vấn đề theo yêu cầu trong từng hoạt động.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan đến chủ đề dân số. Tạo hứng thú cho HV.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV cung cấp một số thông tin về dân số trên thế giới (số dân, tình hình gia tăng dân số, dự báo, cơ cấu dân số,.....) và yêu cầu HV:

Dựa vào đoạn thông tin về dân số thế giới và hãy:

- Liệt kê những thông tin về dân số được đề cập trong đoạn thông tin.

- Chia sẻ cảm nghĩ và hiểu biết của bản thân về thông tin đó.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo với toàn lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

1. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

- Phân tích được biểu đồ/ số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV:

Dựa vào nội dung và bảng số liệu/biểu đồ có trong SGK về quy mô dân số thế giới, hãy:

+ Nêu đặc điểm dân số thế giới. Lấy ví dụ minh họa.

+ Trình bày tình hình phát triển dân số trên thế giới.

Lưu ý: GV gợi ý cho HV nhận xét bảng số liệu/biểu đồ, xử lí số liệu để minh họa cho phần trình bày.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số cặp HV lên báo cáo. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2: Khám phá sự gia tăng dân số

1. Mục tiêu

- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế;

- Nêu được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: thông tin trong SGK, hãy phân biệt gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử), gia tăng cơ học (xuất cư, nhập cư) và gia tăng dân số thực tế theo gợi ý như sau:

- Khái niệm

- Công thức tính

- Đặc điểm chung.

GV có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm và kỹ thuật mảnh ghép, phân công nhiệm vụ cho nhóm chuyên gia như sau:

Nhóm số 1: Tìm hiểu gia tăng dân số tự nhiên.

Nhóm số 2: Tìm hiểu gia tăng dân số cơ học.

Nhóm số 3: Tìm hiểu gia tăng dân số thực tế.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm, trao đổi và chuẩn bị báo cáo. GV theo dõi và hỗ trợ các nhóm. Sau khi HV hoàn thành nhiệm vụ của nhóm chuyên gia, HV thành lập nhóm ghép trao đổi, chia sẻ và thống nhất để hoàn thành bảng thông tin như sau:

Nội dung	***Gia tăng DS tự nhiên***	***Gia tăng DS cơ học***	***Gia tăng DS thực tế***
Khái niệm			
Công thức tính			
Đặc điểm chung			

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện một nhóm lên trình bày kết quả làm việc nhóm, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá, chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu cơ cấu dân số

1. Mục tiêu

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).

- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc các thông tin, bảng số liệu hoặc biểu đồ trong SGK, em hãy trình bày các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).

Gợi ý: GV có thể tổ chức cho HV thảo luận nhóm theo kỹ thuật mảnh ghép hoặc triễn lãm tranh tùy vào điều kiện thực tế lớp học.

+ Nhóm số lẻ: Tìm hiểu cơ cấu sinh học.

+ Nhóm số chẵn: Tìm hiểu cơ cấu xã hội.

Sản phẩm có thể theo hình thức đa dạng, sáng tạo: bảng thông tin, sơ đồ,....

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, thảo luận hoàn thành sản phẩm. GV có thể hướng dẫn HV nhận xét, xử lí số liệu hoặc biểu đồ để minh họa cho phần trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện nhóm chẵn và nhóm lẻ lần lượt trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học cho HV. Xử lí số liệu.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV:

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy:

- Tính tỉ suất tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia năm 2016 và năm 2021.

- Nhận xét tỉ suất tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia năm 2016 và năm 2021.

Gia tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia năm 2016 và năm 2021

Gia tăng dân số tự nhiên	***Cộng hòa Trung Phi***		***Đức***		***In-đô-nê-xi-a***	
	2016	***2021***	***2016***	***2021***	***2016***	***2021***
Tỉ suất sinh thô (‰)	34	46	9	9	20	16
Tỉ suất tử thô (‰)	14	12	11	12	7	7
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)	?	?	?	?	?	?

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016 và năm 2021)

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo cặp, hoàn thành bài tập vào vở.

c) Báo cáo, thảo luận: một số HV trình bày, HV khác nhận xét bổ sung.

d) GV đánh giá, chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và kết luận.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế tại địa phương hoặc Việt Nam.

- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Tổ chức hoạt động

GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà tìm hiểu, thu thập thông tin về một trong những vấn đề sau:

(1) Tình hình biến động dân số (tăng, giảm) tại địa phương nơi em sống trong thời gian 5 hoặc 10 năm trở lại đây và nguyên nhân dẫn tới sự biến động đó.

(2) Một trong các loại cơ cấu dân số ở Việt Nam. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu dân số đó.

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 15. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư.

- Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

- Nhận xét được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...

- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

- Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

2. Năng lực : Góp phần hình thành và phát triển năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian;

- Sử dụng các công cụ địa lí học;

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn;

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập), trách nhiệm (tích cực tham gia và vận động người khác tham gia thực hiện chính sách dân số).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ phân bố dân cư trên thế giới.

- Video ngắn hoặc hình ảnh về tác động của đô thị hóa (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Thông tin sưu tầm được liên quan phân bố dân cư, đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này gợi ý thời gian là 2 tiết, GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Với thời lượng dự kiến của chủ đề này là hai tiết, các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học dưới đây mang ý nghĩa

gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phương pháp bản đồ, phân tích và xử lí số liệu thống kê,... đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối kiến thức, kinh nghiệm của HV đã có về phân bố dân cư, đô thị hóa. Tạo hứng thú, tò mò tìm hiểu chủ đề.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: Hãy ghi ra giấy nháp những hiểu biết của mình về phân bố dân cư và đô thị hóa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, chuẩn bị nội dung và báo cáo trước lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV sử dụng nội dung báo cáo của HV để dắt dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phân bố dân cư.

1. Mục tiêu

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư.

- Nhận xét được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung trong SGK và bản đồ phân bố dân cư, hãy:

+ Xác định các khu vực đông dân (có mật độ dân số cao); các khu vực thưa dân (có mật độ dân số thấp).

+ Phân tích nguyên nhân dẫn tới sự phân bố dân cư không đều như vậy.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc nhóm: trao đổi, thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện nhóm trình bày, HV khác trao đổi và bổ sung. GV hướng dẫn đọc bản đồ.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Gợi ý về thông tin phản hồi:

Các nhân tố tác động đến phân bố dân cư:

- Các nhân tố tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người.

- Các nhân tố kinh tế - xã hội: quyết định đến phân bố dân cư, đặc biệt là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về đô thị hóa: khái niệm và các nhân tố tác động đến đô thị hóa

1. Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm đô thị hóa.
- Phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc nội dung trong SGK hãy:

+ Nêu khái niệm đô thị hóa.

+ Phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hóa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi: HV đọc thông tin và suy nghĩ về nhiệm vụ, sau đó trao đổi với bạn trọng cặp, chuẩn bị nội dung báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số cặp đôi HV báo cáo, HV khác trao đổi và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

1. Mục tiêu: Trình bày được ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường**.**

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, xem video ngắn/quan sát hình ảnh (nếu có), hãy trình bày ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển KT-XH và môi trường.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo phương pháp Think – Pair – Share: HV suy nghĩ độc lập và tìm câu trả lời. Sau đó, HV tìm bạn kết thành cặp và trao đổi, chuẩn bị nội dung để trình bày trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 số HV trình bày, HV khác lắng nghe, trao đổi và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét quá trình làm việc của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Củng cố lại kiến thức.

- Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV: Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy:

Tổng số dân và số dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1950	1970	1990	2020
Tổng số dân	2 536	3 700	5 327	7 795
Trong đó: Số dân thành thị	751	1 354	2 290	4 379

- Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

- Vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện quy mô dân số thế giới và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950 – 2020.

- Nhận xét và giải thích.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, hoàn thành vào vở. (GV có thể mời 1 đến 2 HV lên làm bài tập trên bảng). GV theo dõi và hỗ trợ HV.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV chia sẻ kết quả bài tập. (GV có thể mời HV khác nhận xét, trao đổi kết quả của HV làm trên bảng).

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét, kết luận chung (GV có thể tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp).

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế vấn đề đô thị hóa tại địa phương hoặc Việt Nam

2. Tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV lựa chọn một trong các nhiệm vụ sau:

(1) Tìm hiểu ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương nơi em đang sống.

(2) Sưu tầm một số biện pháp hạn chế tác động tiêu cực của đô thị hóa tới môi trường.

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Chủ đề 8. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 16. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

- Phân tích được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế.

- Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ Địa lí học.

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế.

- Bảng số liệu và biểu đồ về cơ cấu ngành kinh tế.

- Sưu tầm video/thông tin về nền kinh tế của một quốc gia (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu về GDP và GDP trên đầu người của tỉnh/thành phố đang sống.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được khái niệm và phân loại nguồn lực, cơ cấu kinh tế; khai thác được kiến thức từ sơ đồ, bảng số liệu và liên hệ được thực tế ở địa phương.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý với thời lượng dự kiến của chủ đề là 2 – 3 tiết (tùy theo phân phối chương trình của từng cơ sở giáo dục). Tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: phân tích sơ đồ, vẽ và nhận xét biểu đồ,… đảm bảo HV được tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Khuyến khích GV sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV.

Các ngữ liệu GV lựa chọn và sử dụng để tổ chức hoạt động cần trích dẫn rõ ràng và nguồn chính thống; phù hợp với mục tiêu và nội dung hoạt động.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối được kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến nguồn lực phát triển kinh tế. Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HV.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV thực hiện trò chơi "Chúng tôi là nhà thông thái".

+ GV chia mỗi bàn là 1 nhóm và đánh số chẵn, lẻ.

+ Nhóm lẻ kể tên 5 quốc gia giàu nhất thế giới với nét nổi bật nhất về kinh tế, theo cấu trúc: Tôi là ….(tên quốc gia), tôi có ….(đặc điểm chứng tỏ mình giàu).

+ Nhóm chẵn kể tên 5 quốc gia nghèo nhất thế giới với nét nổi bật nhất về kinh tế, theo cấu trúc: Tôi là ….(tên quốc gia), tôi còn ….(đặc điểm chứng tỏ mình còn nghèo).

Lưu ý: nếu GV tìm được video về nền kinh tế của một quốc gia nào đó hoặc Việt Nam (trong đó có các chỉ tiêu như: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu ngành kinh tế, GDP, GDP trên đầu người,…) thì GV sử dụng cho hoạt động này.

Sau khi xem video và hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Liệt kê những chỉ tiêu về kinh tế được nhắc đến trong video/đoạn thông tin.

+ Chia sẻ thêm những hiểu biết của em về nền kinh tế của quốc gia đó.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV lần lượt trả lời.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng hợp các câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và phân loại nguồn lực

1. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Dựa vào nội dung trong SGK và sơ đồ phân loại nguồn lực, trả lời câu hỏi:

+ Thế nào là nguồn lực?

+ Nguồn lực được phân loại như thế nào?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, chuẩn bị nội dung trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trình bày, HV khác trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức, nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò của nguồn lực

1. Mục tiêu:

- Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

- Phân tích được sơ đồ nguồn lực.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Dựa vào thông tin trong SGK, sơ đồ các nguồn lực, hãy phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

Gợi ý: tùy thuộc vào thực tế lớp học và năng lực của HV, GV có thể tổ chức hoạt động khác sôi động hơn, ví dụ: Game show Shart Tank – kêu gọi đầu tư dựa vào các nguồn lực.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm: trao đổi, hoàn thành nhiệm vụ, chuẩn bị nội dung báo cáo. GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở giúp HV làm rõ hơn vai trò của từng nguồn lực, lấy ví dụ cụ thể để phân tích.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV đại diện trình bày, HV khác trao đổi và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các HV và chốt kiến thức.

Gợi ý thông tin phản hồi:

- Các nguồn lực bên trong lãnh thổ quyết định sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ:

+ Vị trí địa lí: tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, hợp tác.

+ Nguồn lực tự nhiên: là yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ.

+ Nguồn lực kinh tế - xã hội: có vai trò quyết định, trong đó nguồn lao động là nguồn lực quan trọng nhất.

- Các nguồn lực bên ngoài lãnh thổ: việc tiếp cận và tranh thủ nguồn lực này tạo thêm sức mạnh cho sự phát triển kinh tế.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu cơ cấu kinh tế

1. Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

- Phân tích được sơ đồ cơ cấu nền kinh tế.

2. Tổ chức thực hiện

***a) Chuyển giao nhiệm vụ*:** GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và phân tích sơ đồ cơ cấu kinh tế hãy:

+ Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế

+ Phân biệt các loại cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm, chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV có thể mời đại diện một số HV lên báo cáo kết quả trước lớp, các HV khác lắng nghe và trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Gợi ý sản phẩm:

Cơ cấu kinh tế có thể phân thành:

- Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối giữa chúng; là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu nền kinh tế.

- Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế.

- Cơ cấu theo lãnh thổ cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế.

Hoạt động 2.4. Khám phá một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

1. Mục tiêu: So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HV: Dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân, hãy so sánh sự khác biệt giữa GDP, GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo cặp tìm câu trả lời.

c) Báo cáo, thảo luận: Một số HV lên chia kết quả. Các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng: vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

2. Tổ chức thực hiện

Hoạt động 3.1. Đánh giá vai trò của các nguồn lực

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Lấy ví dụ về tác động của một trong các nguồn lực đến phát triển kinh tế.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo cặp đôi và chuẩn bị thông tin để báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV báo cáo trước lớp, HV khác nhận xét và bổ sung.

***d) GV đánh giá và chốt kiến thức*:** GV nhận xét hoạt động và kết quả của HV, kết luận.

Hoạt động 3.2. Vẽ biểu đồ

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV:

Dựa vào bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2011 và 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2011	16,3	34,6	38,9	10,2
2021	12,6	37,5	41,2	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam năm 2011 và 2021.
- Nhận xét và giải thích về GDP và cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam năm 2011 và 2021.

b) Thực hiện nhiệm vụ: GV mời 1 hoặc 2 HV thực hiện trên bảng. HV còn lại hoàn thành nhiệm vụ vào vở.

c) Báo cáo, thảo luận: HV nhận xét và giải thích biểu đồ; HV khác bổ sung.

d) GV đánh giá, chốt kiến thức, *tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.*

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu:

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HV chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

+ Tìm hiểu về một số nguồn lực phát triển kinh tế của tỉnh/thành phố nơi em đang sống.

+ Tìm hiểu về GDP và GDP bình quân đầu người của tỉnh/thành phố nơi em đang sống.

- HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Chủ đề 9. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Bài 17. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Có trách nhiệm với môi trường sống, ý thức được việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm.

- Bảng thông tin về các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tìm hiểu trước nội dung bài mới ở nhà.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được vai trò, đặc điểm và ảnh hưởng của các nhân tố đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; liên hệ thực tế tại địa phương.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp; đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

GV khuyến khích, phát huy vốn hiểu biết và kinh nghiệm của HV trong thực tiễn về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản để vận dụng trong các hoạt động học.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV kết nối được những kiến thức, kinh nghiệm đã có về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với chủ đề mới. Hứng thú, kích thích để tìm hiểu, khám phá.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV sử dụng kĩ thuật tia chớp và yêu cầu HV: Hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Thực hiện nhiệm vụ: lần lượt từng HV chia sẻ hiểu biết của mình (ý kiến người sau không lặp lại ý kiến của người trả lời trước).

c) Kết nối vào bài học mới: GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

b)Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm bàn: nhóm bàn có lẻ tìm hiểu vai trò, nhóm bàn số chẵn tìm hiểu đặc điểm. HV trao đổi, liệt kê, chuẩn bị thông tin để báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời HV đại diện một số nhóm trình bày trước lớp vai trò trước, rồi đến đặc điểm . HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1. Mục tiêu: Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. Lấy ví dụ minh họa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện theo phương pháp think – pair – share; mỗi HV cá suy nghĩ và tìm ra thông tin của yêu cầu. Sau đó, tìm bạn ngồi cạnh tạo thành cặp đôi và trao đổi thông tin mỗi người đã có và hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV đại diện trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và đánh giá hoạt động của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV tham gia trả lời câu hỏi trắc nghiệm (phụ lục).

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận và tìm đáp án.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời

d) GV đánh giá, chốt kiến thức: GV công bố đáp án:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	B	C	A	B	C	D	A

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

2. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HV về nhà: Tìm hiểu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tại địa phương nơi em đang sinh sống theo các gợi ý sau:

+ Chia sẻ ảnh hưởng của một số nhân tố tự nhiên (địa hình, đất trồng, khí hậu,...) đến ngành nông nghiệp ở địa phương.

+ Liệt kê các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu tại địa phương?

- HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Phụ lục: Bộ câu hỏi trắc nghiệm (hoạt động 3)

Câu 1. Vai trò nào sau đây *không phải* là vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

B. Tạo ra mặt hàng xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. Cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế.

Câu 2. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

A. nguồn nước và sinh vật. B. đất trồng và nguồn nước.

C. đất trồng và địa hình. D. sinh vật và khí hậu.

Câu 3. Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

A. máy móc và cây trồng. B. khoáng sản và vật nuôi.

C. cây trồng và vật nuôi. D. máy móc và khoáng sản.

Câu 4. Đất trồng ảnh hưởng tới

A. năng suất và sự phân bố cây trồng.

B. việc cung cấp giống cây trồng, vật nuôi.

C. tính mùa vụ và khả năng xen canh, tăng vụ.

D. nguồn tiêu thụ sản phẩm và lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 5. Nhân tố tạo nên tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là

A. đất trồng. B. khí hậu.

C. nguồn nước. D. sinh vật.

Câu 6. Nhân tố này vừa là lực lượng sản xuất, vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản, đó là

A. tiến bộ khoa học – công nghệ. B. cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật.

C. dân cư và nguồn lao động. D. chính sách và thị trường.

Câu 7. Cung cấp giống cây trồng, vật nuôi là ảnh hưởng của nhân tố

A. đất trồng. B. khí hậu.

C. nguồn nước. D. sinh vật.

Câu 8. Sự phụ thuộc của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào điều kiện tự nhiên càng giảm là do

A. khoa học – công nghệ ngày càng tiến bộ.

B. công nghiệp chế biến phát triển.

C. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.

D. đất trồng được cải tạo tốt.

BÀI 18. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.

- Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ Địa lí học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất: Chăm chỉ học tập lĩnh hội kiến thức về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tôn trọng và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Bảng số liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu về các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên thế giới và Việt Nam hoặc địa phương.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này có thể thực hiện trong thời gian dự kiến là 03 tiết, tùy theo phân phối chương trình của từng cơ sở giáo dục. GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập phù hợp với đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học. GV cần chú trọng đến các phương pháp và kĩ thuật dạy học đặc thù của môn học như: đọc bản đồ, phân tích sơ đồ, nhận xét số liệu/biểu đồ,… đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trong chủ đề này, trước khi tổ chức các hoạt động, GV chia sẻ cho HV các ngành cụ thể trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. GV khai thác và chia sẻ thêm về dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp, thủy sản để HV lĩnh hội toàn diện cơ cấu ngành này. Có thể cho HV vẽ sơ đồ về cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

GV gợi ý cho HV khi sử dụng bản đồ phân bố cây trồng, vật nuôi chính, khai thác cả biểu đồ, số liệu có trên bản đồ để xác định sự phân bố cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối kiến thức, kinh nghiệm của bản thân với chủ đề về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. Tạo hứng thú, tò mò khám phá.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi "Nhớ nhanh viết nhanh"**:** Dựa vào vốn hiểu biết của bản thân, hãy liệt kê tên cây trồng, vật nuôi mà em biết.

Luật chơi: mỗi bàn là một đội, bàn số lẻ liệt kê tên cây trồng, bàn số chẵn liệt kê tên vật nuôi. Đội chiến thắng là đội trong thời gian quy định liệt kê được nhiều tên cây trồng hoặc vật nuôi nhất.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tham gia trò chơi, viết tên cây trồng, vật nuôi ra giấy nháp, hết thời gian chơi thì đội trưởng giơ sản phẩm trước lớp.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết trò chơi, từ đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò, đặc điểm ngành nông nghiệp

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành trong nông nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày vai trò, đặc điểm của ngành trong nông nghiệp.

GV có thể gợi ý cho HV thực hiện theo phương pháp think – pair – share.

b)Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, ghi các thông tin về vai trò và đặc điểm của ngành nông nghiệp vào giấy nháp. Sau đó, ghép cặp đôi với bạn ngồi cạnh, trao đổi, bổ sung và thống nhất các thông tin.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV lên trình bày trước lớp. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Xác định sự phân bố một số cây trồng và vật nuôi chính trên thế giới

1. Mục tiêu:

- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

- Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê về nông nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV**:** Đọc nội dung, quan sát hình ảnh về cây trồng, vật nuôi trong SGK và đọc bản đồ phân bố một số cây trồng và vật nuôi chính trên thế giới hãy trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

GV gợi ý cho HV các thức làm việc như sau:

+ Nhóm số 1: trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây lương thực chính theo bảng như sau:

Cây cây trồng	Đặc điểm sinh thái	Phân bố chủ yếu
Lúa gạo		
Lúa mì		
Ngô		

+ Nhóm số 2: trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây công nghiệp chính theo bảng như sau:

Cây trồng	Đặc điểm sinh thái	Phân bố chủ yếu
Mía		
Củ cải đường		
Đậu tương		
Chè		
Cà phê		
Cao su		

+ Nhóm số 3: trình bày và giải thích sự phân bố của một số vật nuôi chính theo bảng như sau:

Vật nuôi	Phân bố chủ yếu	Giải thích
Bò		
Lợn		
Cừu		
Gia cầm		

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm và chuẩn bị báo cáo trước lớp. GV quan sát và hỗ trợ HV.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện nhóm báo cáo. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các nhóm và chốt kiến thức.

Gợi ý: Tùy thuộc vào đối tượng HV, GV có thể bổ sung thông tin về dịch vụ nông nghiệp.

Hoạt động 2.3. Khám phá ngành lâm nghiệp và thủy sản

1. Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.

- Trình bày và giải thích được sự phân bố của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản trên thế giới.

- Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê về lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Tổ chức thực hiện

***a) Chuyển giao nhiệm vụ*:** GV yêu cầu HV: Đọc thông tin và bản đồ trong SGK, phân tích số liệu hãy:

+ Trình bày vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.

+ Trình bày và giải thích sự phân bố của ngành lâm nghiệp, thuỷ sản trên thế giới.

GV có thể phân công nhóm số lẻ tìm hiểu ngành lâm nghiệp, nhóm số chẵn tìm hiểu ngành thủy sản, hoàn thành nhiệm vụ theo bảng như sau:

Ngành	*Lâm nghiệp*	*Thủy sản*
Vai trò		
Đặc điểm		
Hoạt động sản xuất và phân bố: + Đặc điểm + Giải thích		

***b) Thực hiện nhiệm vụ*:** HV làm việc theo nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép, trao đổi và hoàn thành thông tin theo bảng hoặc sơ đồ trên giấy nháp. Sau đó, nhóm số lẻ và số chẵn trao đổi bảng thông tin cho nhau để tìm hiểu thêm về ngành của nhóm kia. HV có thể nhận xét, bổ sung trong khi tìm hiểu. Sau đó, nhóm sẽ nhận lại sản phẩm của mình.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện nhóm báo cáo. HV khác trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

- Rèn luyện kĩ năng: vẽ được và nhận xét biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 3.1. Xác định sự phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính ở một vùng nhất định.

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Liệt kê một số cây trồng, vật nuôi chính của vùng nhiệt đới. Giải thích tại sao có sự phân bố như vậy?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo cặp đôi và tìm câu trả lời.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV chia sẻ trước lớp.

***d) GV đánh giá và chốt kiến thức*:** GV kết luận.

Hoạt động 3.2. Xử lí, phân tích được số liệu thống kê

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV

Dựa vào bảng số liệu:

Một số quốc gia có sản lượng thủy sản hàng đầu thế giới năm 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Quốc gia	Trung Quốc	Việt Nam	Ấn Độ	Hoa Kì	In-đô-nê-xi-a
Sản lượng khai thác	14,6	3,8	6,5	4,8	7,5
Sản lượng nuôi trồng	48,3	4,6	7,8	0,5	6,0

- Tính sản lượng thủy sản và cơ cấu sản lượng thủy sản của một số quốc gia năm 2019.

- Nhận xét sản lượng thủy sản và cơ cấu sản lượng thủy sản của các quốc gia.

b) Thực hiện nhiệm vụ: GV mời 1 – 2 HV thực hiện trên bảng. HV còn lại hoàn thành nhiệm vụ vào vở.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trình bày kết quả; HV khác nhận xét bổ sung.

d) GV đánh giá và kết luận, tiếp tục giao cho HV hoàn thiện nhiệm vụ học tập ở nhà nếu không đủ thời gian trên lớp.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

GV khuyến khích HV tìm hiểu thông tin và hoàn thành nhiệm vụ học tập: Giả sử em là một start – up (khởi nghiệp), em muốn đầu tư phát triển sản phẩm nông nghiệp tại địa phương, em sẽ lựa chọn phát triển cây trồng, vật nuôi nào? Tại sao?

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 19. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP. VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới, những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế;

- Khai thác internet phục vụ môn học.

- Năng lực năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học và tự chủ.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Có trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên, môi trường để phát triển nông nghiệp bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Sưu tầm một số tranh ảnh/ video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại (nếu có).

- Ô chữ

2. Chuẩn bị của học viên

- Tìm hiểu trước nội dung bài mới ở nhà

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý (dự kiến thời lượng 1 tiết), tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp; đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập.

Phần quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là nội dung khó và khô khan, GV nên sử dụng phương pháp thuyết trình, giảng giải những từ khó và lấy ví dụ cụ thể để HV hiểu. Phần nội dung một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển

nông nghiệp trong tương lai là nội dung mới nhưng đã có nhiều thông tin đề cập đến và từ thực tiễn sản xuất nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam. Vì vậy, GV khuyến khích HV phát huy vốn hiểu biết từ thực tiễn để chia sẻ các vấn đề và định hướng theo nhiều cách khác nhau, GV tổng hợp và khái quát một số vấn đề cơ bản và định hướng chính.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV kết nối được những kiến thức, kinh nghiệm đã có về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, về mô hình nông nghiệp hiện đại với chủ đề mới. Hứng thú, kích thích tìm hiểu, khám phá.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HV xem 1 video ngắn về mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đai của một quốc gia bất kì (Nhật Bản hoặc Hoa Kì hoặc Pháp,…).

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV xem video, chia sẻ thông tin, cảm nghĩ về mô hình nông nghiệp đó, so sánh với nền nông nghiệp địa phương.

c) Kết nối vào bài học mới: GV dẫn dắt vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

1. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV suy nghĩ độc lập và tìm ra câu trả lời. Sau đó ghép đôi với bạn ngồi bên cạnh, trao đổi với nhau và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trình bày. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức, đánh giá hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

1. Mục tiêu: Phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, hãy phân biệt vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

GV có thể hướng dẫn HV làm việc nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép và phân công nhiệm vụ cho các nhóm như sau:

Nhóm số 1: Phân biệt vai trò, đặc điểm của hình thức trang trại và thể tổng hợp nông nghiệp.

Nhóm số 2: Phân biệt vai trò, đặc điểm của hình thức trang trại và vùng nông nghiệp.

Nhóm số 3: Phân biệt vai trò, đặc điểm của hình thức thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi và hoàn thành sản phẩm trên giấy. Sau đó hình thành nhóm mảnh ghép, tiếp tục trao đổi cho nhau kết quả thảo luận của nhóm chuyên gia.

c) Báo cáo, thảo luận: đại diện nhóm trình bày. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các nhóm và kết luận.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu một số vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp

1. Mục tiêu: Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới và trình bày được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy:

+ Nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

+ Trình bày những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và chuẩn bị báo cáo.

Gợi ý: Tùy thuộc vào đối tượng HV, GV có thể sử dụng kỹ thuật ổ bi cho hoạt động này.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV báo cáo, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV hướng dẫn HV tổ chức trò chơi ô chữ về nông nghiệp (phụ lục). HV lần lượt trả lời các câu hỏi ở ô chữ hàng ngang sau mỗi gợi ý để tìm từ khóa chính ở hàng dọc.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, tìm từ khóa sau mỗi gợi ý.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trả lời các gợi ý.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV công bố đáp án.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế. Khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HV về nhà: Sưu tầm các tư liệu về mô hình nông nghiệp xanh hoặc nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam hoặc quốc gia khác.

- HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Phụ lục: ô chữ

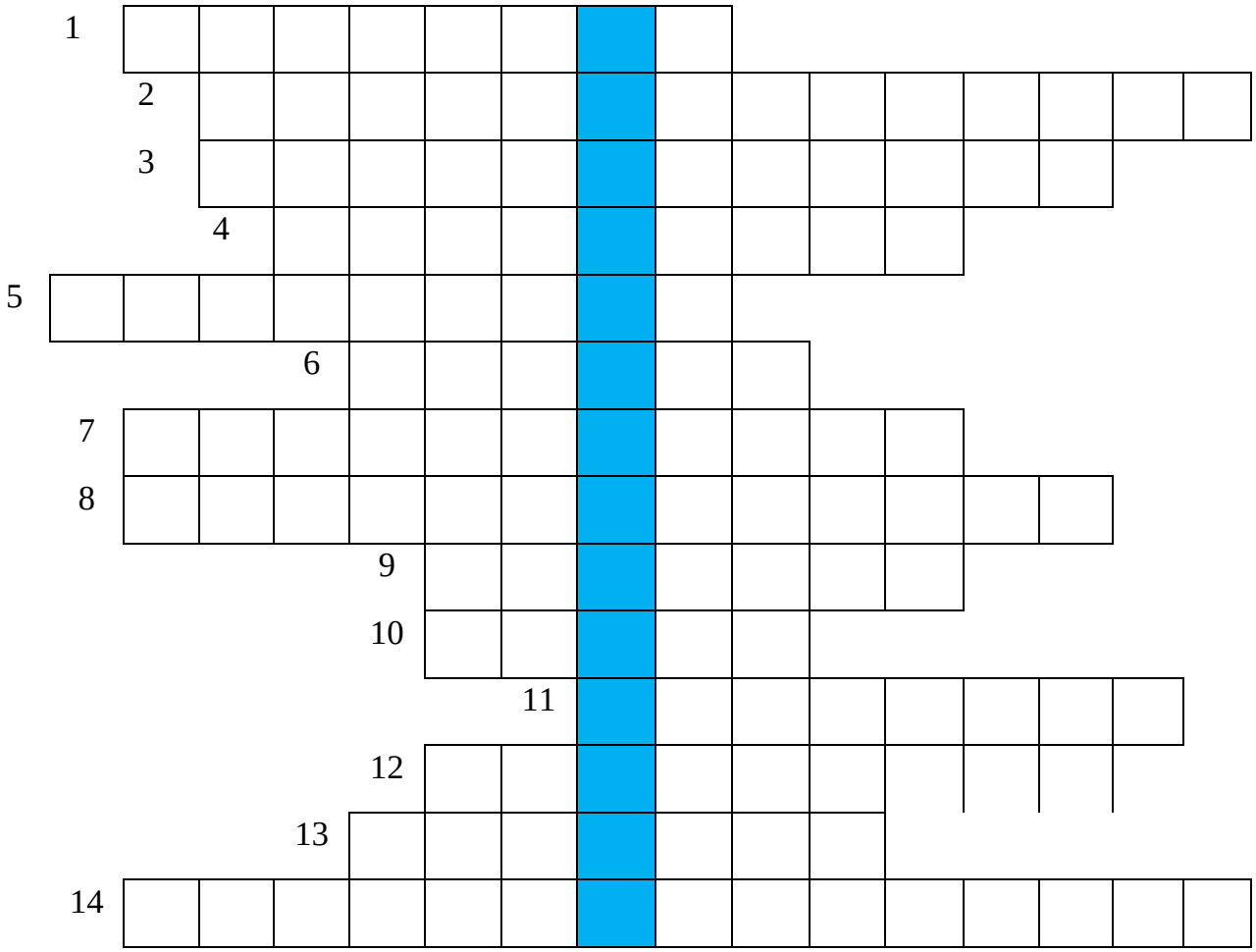

Hàng dọc:

Từ khóa gồm có 14 chữ cái, đây là một mô hình nông nghiệp phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Hàng ngang:

1. Đối tượng sản xuất của ngành trồng trọt là.....

2. Lãnh thổ rộng lớn, có đặc điểm tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế xã hội, có ranh giới rõ ràng – là đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào?

3. Vai trò quan trọng của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là thúc đẩy ……

4. Đây là hoạt động trong ngành lâm nghiệp được các quốc gia trên thế giới chú trọng:.....

5. Vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp là bảo vệ.....

6. Sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa nổi bật của vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng là: …….

7. Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào.....

8. Một trong những biểu hiện của nông nghiệp bền vững là phát triển nông nghiệp thích ứng với hiện tượng nào?

9. Quốc gia nằm ở Đông Nam Á có sản lượng thủy sản lớn trên thế giới:.....

10. Cây công nghiệp ưa nhiệt, ẩm cao, phân bố chủ yếu ở khu vực nhiệt đới:.....

11. Một vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã tạo nguồn thu ngoại tệ lớn cho các quốc gia là:.....

12. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào có mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường?

13. Đối tượng của ngành chăn nuôi là:.....

14. Đây là một trong những công nghệ được ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp: lai tạo giống mới, biến đổi gen,…

Đáp án:

Hàng ngang: (1) CÂY TRỒNG; (2) VÙNG NÔNG NGHIỆP; (3) CHUYÊN MÔN HÓA; (4) TRỒNG RỪNG; (5) MÔI TRƯỜNG; (6) LÚA GẠO; (7) NGUỒN THỨC ĂN; (8) BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; (9) VIỆT NAM; (10) CÀ PHÊ; (11) XUẤT KHẨU; (12) TRANG TRẠI; (13) VẬT NUÔI; (14) CÔNG NGHỆ SINH HỌC.

Hàng dọc: NÔNG NGHIỆP XANH

1	C	Â	Y	T	R	Ồ	**N**	G							
	2	V	Ù	N	G	N	**Ô**	N	G	N	G	H	I	Ệ	P
	3	C	H	U	Y	Ê	**N**	M	Ô	N	H	Ó	A		
		4	T	R	Ồ	N	**G**	R	Ừ	N	G				
5	M	Ô	I	T	R	Ư	Ờ	**N**	G						
				6	L	Ú	A	**G**	Ạ	O					

7	N	G	U	Ồ	N	T	**H**	Ứ	C	Ă	N				
8	B	I	Ế	N	Đ	Ổ	**I**	K	H	Í	H	Ậ	U		
				9	V	I	**Ệ**	T	N	A	M				
				10	C	À	**P**	H	Ê						
						11	**X**	U	Ấ	T	K	H	Ấ	U	
				12	T	R	**A**	N	G	T	R	Ạ	I		
			13	V	Ậ	T	**N**	U	Ô	I					
14	C	Ô	N	G	N	G	**H**	Ệ	S	I	N	H	H	Ọ	C

Bài 20. THỰC HÀNH
VẼ BIỂU ĐỒ VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Xử lí, phân tích được bảng số liệu thống kê.
- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học;
- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bảng số liệu về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tìm hiểu trước kĩ năng vẽ các loại biểu đồ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. Bảng số liệu trong bài thực hành chỉ mang tính chất minh họa và các hoạt động chỉ mang tính chất gợi ý. GV có thể thay thế hoặc bổ sung các bảng số liệu khác về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản để tổ chức cho HV rèn luyện kĩ năng xử lí số liệu; vẽ và nhận xét biểu đồ (số liệu có nguồn chính thống). GV có thể cập nhật số liệu mới nhất để bổ sung hoặc thay thế.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV kết nối, sử dụng được những kiến thức, kinh nghiệm đã được khám phá về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HV thành 2 nhóm (Hai dãy) tham gia trò chơi "Nhà nông so tài". Trong khoảng thời gian 5 phút, lần lượt mỗi bên đọc 1 câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Hai bên không được đọc lại câu mà đối phương đã đọc. Hết thời gian, dãy nào đọc được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tham gia trò chơi

c) ***Kết nối vào bài học mới***: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.

1. Mục tiêu: HV biết công thức tính.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV nêu cách tính, hướng dẫn HV thực hiện xử lí số liệu.

Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Loại cây	Năm 2000	Năm 2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2 058,7	3 075,9

- Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.
- Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng của các loại cây lương thực trên thế giới năm 2000 và năm 2019.
- Nhận xét sản lượng và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và năm 2019.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV đọc kết quả.

d) Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức, chuẩn bảng số liệu lên bảng. Gợi ý sản phẩm:

Xử lí số liệu

Bảng số liệu: Cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

(Đơn vị: %)

Loại cây	Năm 2000	Năm 2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	100,0	100.0

Hoạt động 2.2. Vẽ biểu đồ

1. Mục tiêu: HV rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi: Dạng biểu đồ cần vẽ là gì?

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo bàn để tìm dạng biểu đồ. Cá nhân vẽ biểu đồ vào vở.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV đã vẽ biểu đồ vào vở để kiểm tra.

d) GV đánh giá, chốt kiến thức: GV nhận xét. Gợi ý sản phẩm:

Hoạt động 2.3. Nhận xét

1. Mục tiêu: Nhận xét được sản lượng và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 so với năm 2019.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Dựa vào bảng số liệu đã xử lí và biểu đồ đã vẽ, hãy nhận xét sản lượng các loại cây lượng thực và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 so với năm 2019.

b) ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HV làm việc cá nhân.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** HV chia sẻ bài tập hoàn thiện. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nêu nhận xét chung, gợi ý sản phẩm:

- Về sản lượng: Sản lượng lương thực tăng, sản lượng tất cả các cây đều tăng (dẫn chứng).
- Về cơ cấu: Có sự thay đổi (nhận xét cụ thể).

Chủ đề 10. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Bài 21. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích hiện tượng và quá trình địa lí;

- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Có trách nhiệm với môi trường sống: có ý thức sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tích cực cận động người khác tham gia bảo vệ thiên nhiên sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bảng thông tin về ngành công nghiệp trong bài tập điền từ thích hợp.
- Hình ảnh hoặc video về sản phẩm một số ngành công nghiệp sưu tầm được (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tranh ảnh, video về ngành công nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV có thể sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác phù hợp với đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học nhằm đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Phần vai trò công nghiệp, GV khuyến khích, phát huy vốn hiểu biết và kinh nghiệm của HV trong thực tiễn tại địa phương để trình bày và lấy ví dụ minh họa. Phần đặc điểm, GV liên hệ và so sánh với ngành nông nghiệp. Phần cơ cấu, GV giới thiệu một số cách phân loại ngành công nghiệp và lấy ví dụ ở Việt Nam.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV huy động những hiểu biết của mình về nội dung có liên quan đến ngành công nghiệp. Tạo hứng thú, kích thích tìm hiểu, khám phá chủ đề.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV sử dụng kĩ thuật tia chớp và yêu cầu HV hãy: Kể tên các sản phẩm của ngành công nghiệp có trong lớp học, các sản phẩm công nghiệp gia đình em đang sử dụng. Các sản phẩm này thuộc ngành công nghiệp nào?

b) Thực hiện nhiệm vụ: lần lượt từng HV chia sẻ ý kiến của mình (ý kiến người sau không lặp lại ý kiến của người trả lời trước).

c) Kết nối vào bài học mới: GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Gợi ý: GV có thể sử dụng hình ảnh hoặc video về sản phẩm của một số ngành công nghiệp để định hướng hoạt động cho HV.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc các thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.

b)Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm: trao đổi, thảo luận trong nhóm và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời HV đại diện nhóm trình bày trước lớp. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Khám phá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

1. Mục tiêu: Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, hãy trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ minh họa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đổi, trao đổi và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: **GV mời một số** HV trình bày. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV và chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV làm việc theo cặp đôi và hoàn thành bài tập Điền từ thích hợp vào chỗ trống (phụ lục).

GV có thể yêu cầu HV vẽ sơ đồ thể hiện vai trò, đặc điểm, cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp để hệ thống lại kiến thức.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận và tìm đáp án.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** GV mời một số HV trả lời

***d) GV đánh giá và chốt kiến thức*:** GV công bố đáp án.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

2. Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HV về nhà: Tìm hiểu về một cơ sở công nghiệp tại địa phương theo gợi ý sau:

- Tên cơ sở sản xuất công nghiệp
- Vị trí của cơ sở
- Chủ đầu tư
- Ngành công nghiệp? Sản phẩm?
- Ý nghĩa của cơ sở đối với kinh tế - xã hội địa phương.
- Lý do chủ đầu tư phát triển ngành công nghiệp và đặt cơ sở ở vị trí này.

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Phụ lục

Bài tập điền từ vào chỗ chấm:

Lựa chọn và điền cụm từ thích hợp vào chỗ chấm:

Khoa học – công nghệ	Điều kiện tự nhiên	Máy móc
Tư liệu sản xuất	Lương thực, thực phẩm	
Mức độ tập trung cao độ	Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	

Chính sách	Vốn, thị trường	Dân cư – lao động
Mùa vụ	Vị trí địa lí	Tạo ra mặt hàng xuất khẩu

1. Khác biệt với ngành nông nghiệp, vai trò quan trọng của ngành công nghiệp là cung cấp.....cho nền kinh tế.
2. Khác biệt với ngành nông nghiệp, đặc điểm cơ bản của công nghiệp là …….....
3. …… giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
4. Hướng phát triển công nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào nhân tố:….....…..
5. Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp là ….....
6. Ngành nông nghiệp và công nghiệp đều có vai trò:.....
7. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào..... Sản xuất công nghiệp gắn liền với.....
8. Thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, lực lượng sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào nhân tố.....….....
9. Lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố công nghiệp, ảnh hưởng tới mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài là ảnh hưởng của nhân tố.....

Đáp án

1. Tư liệu sản xuất
2. Tập trung cao độ
3. Khoa học – công nghệ
4. Chính sách
5. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
6. Tạo ra mặt hàng xuất khẩu
7. Điều kiện tự nhiên – Máy móc
8. Dân cư – lao động
9. Vị trí địa lí

Bài 22. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

- Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian;
- Giải thích hiện tượng và quá trình địa lí;
- Sử dụng các công cụ Địa lí học;
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất: Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thương người lao động, tôn trọng nghề nghiệp của người khác; Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới.
- Sơ đồ về các ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp.
- Bảng số liệu và biểu đồ về ngành công nghiệp.
- Một số hình ảnh/video về tác động của công nghiệp tới môi trường (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tư liệu về một số ngành công nghiệp trên thế giới và Việt Nam, tại địa phương nơi đang sống.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này có thể thực hiện trong thời gian dự kiến 03 tiết, tùy theo phân phối chương trình của từng cơ sở giáo dục, được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành công nghiệp; khai thác được kiến thức từ sơ đồ, bảng số liệu, bản đồ và liên hệ được thực tế ở địa phương.

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Trong chủ đề này, khi tìm hiểu một số ngành công nghiệp, GV có thể thực hiện lần lượt hoạt động để tìm hiểu từng ngành với mỗi phương pháp, hình thức khác nhau hoặc tổ chức cho HV cùng một lúc tìm hiểu các ngành.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối được kiến thức, kinh nghiệm của bản thân với chủ đề về một số ngành công nghiệp. Hứng thú, tò mò khám phá chủ đề mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi "Vua tiếng Việt"**:** mỗi dãy cử 1 HV đại diện cho dãy tham gia trò chơi. GV cung cấp một số từ khóa được sắp xếp lộn xộn, HV phải xếp lại thành từ có nghĩa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tham gia trò chơi, HV khác theo dõi, làm giám khảo.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết trò chơi, từ đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Đáp án:

(1) t/p/ự/h/ẩ/h/c/m → thực phẩm
(2) ệ/m/t/a/d/y. → dệt may
(3) ủ/i/n/ê/t/đ/h/y → thủy điện
(4) í/u/ầ/h/d/k → dầu khí
(5) g/d/ê/ù/g/n/u/à/i/h/t/n → hàng tiêu dùng
(6) t/ệ/n/ử/đ/i → điện tử
(7) à/d/i/g/y/a → da giày
(8) t/á/h/a/h/i/k/c → khai thác

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số ngành công nghiệp

1. Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.

- Đọc được bản đồ công nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Đọc các thông tin trong SGK và bản đồ công nghiệp, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.

GV có thể tổ chức cho HV làm việc theo nhóm như sau:

Nhóm số 1: Tìm hiểu ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

Nhóm số 2: Tìm hiểu ngành công nghiệp điện lực và điện tử, tin học.

Nhóm số 3: Tìm hiểu ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và thực phẩm.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV các nhóm thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ trên giấy A0 (hình thức thể hiện đa dạng) trong thời gian quy định. GV quan sát và trợ giúp HV.

c) Báo cáo, thảo luận: **GV mời** HV đại diện nhóm lần lượt trình bày về các ngành công nghiệp. HV khác trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

1. Mục tiêu:

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 2.2.1. Tìm hiểu tác động của công nghiệp đối với môi trường.

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, một số hình ảnh/video về tác động của công nghiệp tới môi trường (nếu có) và dựa vào vốn hiểu biết của bản thân, hãy phân tích tác động của công nghiệp đối với môi trường.

GV tổ chức cho HV làm việc theo phương pháp think – pair – share hoặc phương pháp làm việc nhóm theo kĩ thuật khăn trải bàn.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân và chuẩn bị thông tin theo yêu cầu. Sau đó, cùng với bạn ngồi bên cạnh kết thành cặp đôi và trao đổi, bổ sung, thống nhất và chuẩn bị báo cáo trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV lên báo cáo, HV khác trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2.2. Khám phá sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

GV có thể đặt các cậu hỏi gợi mở để định hướng cho HV:

+ Tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo?

+ Nêu các định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi, trao đổi và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV báo cáo, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Củng cố và hệ thống lại kiến thức.
- Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 3.1. Liệt kê ngành và sản phẩm công nghiệp.

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Liệt kê các ngành công nghiệp và sản phẩm của mỗi ngành theo sơ đồ sau:

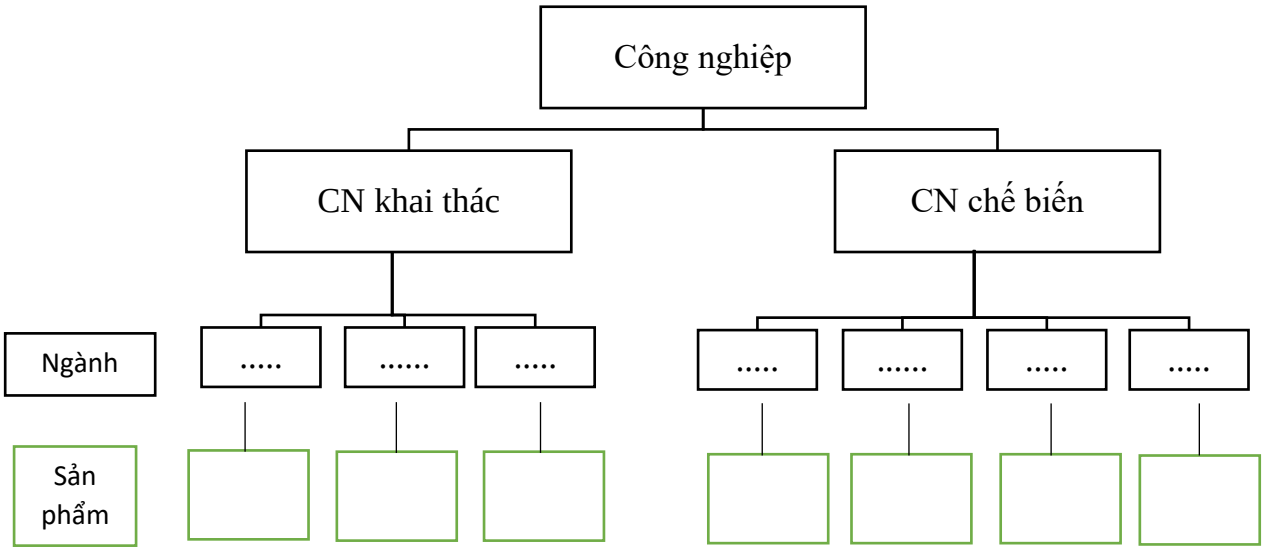

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV liệt kê lần lượt ngành công nghiệp – sản phẩm của từng ngành vào sơ đồ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số nhóm trình bày

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV kết luận

Hoạt động 3.2. Vẽ và phân tích biểu đồ về công nghiệp

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV đọc yêu cầu, lựa chọn dạng biểu đồ cần vẽ; cách nhận xét biểu đồ.

Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019

Năm	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện *(tỉ kwh)*	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 04,7

- Vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019.
- Phân tích biểu đồ.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân

c) Báo cáo, thảo luận: GV kiểm tra một số bài vẽ biểu đồ.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV kết luận.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế. Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HV về nhà hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:

(1) Tìm hiểu tư liệu về một số nguồn năng lượng tái tạo được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta.

(2) Sưu tầm tư liệu về một ngành công nghiệp tại địa phương hoặc Việt Nam theo các nội dung gợi ý sau:

- Tình hình phát triển và phân bố.
- Các sản phẩm của ngành. Trong đó, sản phẩm được xuất khẩu.

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 23. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Khai thác internet phục vụ môn học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học và tự chủ.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên, môi trường để phát triển công nghiệp bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh, ảnh, video về một số công nghệ sản xuất hiện đại trong công nghiệp (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tranh ảnh, video về về một số công nghệ sản xuất hiện đại trong công nghiệp (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học, GV vận dụng phù hợp và linh hoạt; đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Chủ đề này có thời gian dự kiến là 1 tiết.

Phần quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là nội dung khó, GV nên sử dụng phương pháp thuyết trình, giảng giải và lấy ví dụ cụ thể để HV hiểu.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV kết nối được những kiến thức, kinh nghiệm đã có về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, về mô hình nông nghiệp hiện đại với chủ đề mới. Hứng thú, kích thích tìm hiểu, khám phá.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 4 đội và cùng thi:

Đội 1 - 2: Kể tên các khu công nghiệp ở địa phương, trên phạm vi cả nước hoặc thế giới mà em biết.

Đội 3 - 4: Kể tên các trung tâm công nghiệp ở địa phương, trên phạm vi cả nước hoặc thế giới mà em biết.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Trong thời gian 3 phút, các nhóm cùng viết tên các đối tượng ra giấy A4. Các nhóm báo cáo sản phẩm; nhóm 1- 2 sẽ so sánh với nhau; nhóm 3 - 4 so sánh với nhau. Nhóm nào kể được nhiều hơn, đúng hơn sẽ chiến thắng.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

1. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**.**

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân hãy trình bày quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo phương pháp think – pair – share: HV suy nghĩ độc lập và trả lời câu hỏi. Sau đó, HV tìm bạn để tạo thành cặp đôi và trao đổi những ý kiến cho nhau.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trình bày trước lớp. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

1. Mục tiêu: Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

GV có thể tổ chức cho HV làm việc theo nhóm và kỹ thuật mảnh ghép. GV giao nhiệm vụ cho nhóm chuyên gia như sau:

Nhóm lẻ: Phân biệt vai trò, đặc điểm của hình thức điểm công nghiệp và khu công nghiệp.

Nhóm chẵn: Phân biệt vai trò, đặc điểm của hình thức trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi và hoàn thành sản phẩm trên giấy A0. Sau đó hình thành nhóm mảnh ghép, tiếp tục trao đổi cho nhau kết quả thảo luận của nhóm chuyên gia.

c) Báo cáo, thảo luận: đại diện nhóm trình bày. Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét về thái độ, quá trình làm việc của các nhóm.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa ra câu hỏi trắc nghiệm, yêu cầu HV trả lời.

Câu 1. Nhận định nào sau đây *không đúng* về điểm công nghiệp?
A. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc vùng nông sản.
B. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
C. Có xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ.
D. Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư.

Câu 2. Khu vực có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống là đặc điểm của hình thức
A. điểm công nghiệp. B. khu công nghiệp.
C. trung tâm công nghiệp. D. vùng công nghiệp.

Câu 3. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là
A. tạo sự hợp tác giữa các xí nghiệp.
B. sản xuất phục vụ xuất khẩu.
C. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.
D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4. Đặc điểm của khu công nghiệp là
A. có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
B. gắn liền với đô thị vừa và lớn.
C. gồm một số xí nghiệp phân bố gần mỏ khoáng sản.
D. không có các cơ sở sản xuất công nghiệp nòng cốt.

Câu 5. Điểm khác nhau giữa trung tâm công nghiệp với vùng công nghiệp là
A. nhiều xí nghiệp công nghiệp có sự liên kết chặt chẽ với nhau.
B. có các nhà máy, xí nghiệp bổ trợ phục vụ.
C. sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.
D. vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 6. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?
A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.
C. Trung tâm công nghiệp. D. Vùng công nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, tìm đáp án.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trả lời.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV công bố đáp án:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	D	A	D	C

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế. Khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

b. Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HV về nhà hoàn thành bài tập: Tìm hiểu về một khu công nghiệp hoặc trung tâm công nghiệp ở Việt Nam (tên, vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò,…).

HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 24. THỰC HÀNH
VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo về một vấn đề về công nghiệp.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:
- Sử dụng các công cụ địa lí học;
- Khai thác internet phục vụ môn học;
- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên
- Sơ đồ quy trình viết báo cáo.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tư liệu sưu tầm về công nghiệp theo gợi ý của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề thực hành có quỹ thời gian khoảng 01 tiết. GV khuyến khích HV tự đề xuất vấn đề để viết báo phù hợp với bản thân. Có thể đa dạng các vấn đề và HV làm việc theo nhóm. GV có thể tổ chức theo phương pháp dự án học tập, giao nhiệm vụ cho HV chuẩn bị trước, sau đó tổ chức cho HV báo cáo.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia HV làm 4 đội, tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn nào?".

Trong thời gian là 5 phút, các đội liệt kê các bước viết báo cáo địa lí.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV tham gia trò chơi, chia sẻ kết quả.

c) Kết nối vào bài học mới: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Chuẩn bị viết báo cáo

1. Mục tiêu

Xác định được các công việc chuẩn bị viết báo cáo.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

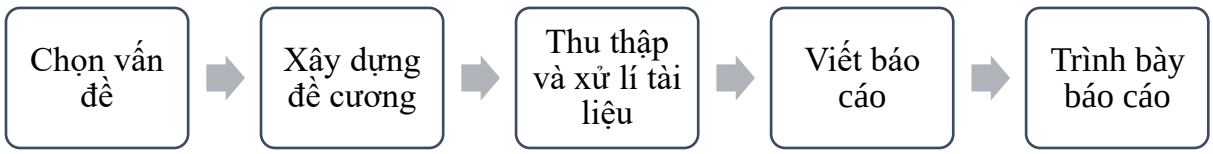

GV giới thiệu sơ đồ quy trình viết báo cáo và yêu cầu HV xác định các công việc chuẩn bị cho việc viết báo cáo:

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi với bạn bên cạnh và xác định.

c) Báo cáo, thảo luận: HV chia sẻ lựa chọn và cách thực hiện:

* Đề xuất hoặc lựa chọn vấn đề dựa trên gợi ý của GV:

Một số chủ đề gợi ý:

- Một số thành tựu nổi bật của 1 trong những ngành công nghiệp đã học.

- Một trung tâm công nghiệp hoặc 1 Khu công nghiệp có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.

- Tác động của 1 hoạt động công nghiệp tới môi trường và hướng xử lí.

- Một lĩnh vực công nghiệp trong tương lai.

- .....

Lưu ý: GV gợi ý HV xác định đề tài đa dạng.

* Xây dựng đề cương

Gợi ý về đề cương:

- Ý nghĩa của vấn đề
- Khả năng của vấn đề
- Thực trạng của vấn đề
- Định hướng

* Thu thập và xử lí tài liệu

- Xác định nguồn thu thập

- Thu thập tài liệu theo các nội dung trong đề cương

- Xử lí và hệ thống hóa thông tin.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt các vấn đề và công việc cho HV.

Hoạt động 2.2. Viết báo cáo, Trình bày báo cáo.

1. Mục tiêu

Viết và trình bày được báo cáo về công nghiệp.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HV viết báo cáo.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trình bày báo cáo theo cách thức tùy chọn của GV. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét hoạt động của HV, kết luận.

Chủ đề 11. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

Bài 25. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học và tự chủ.

3. Phẩm chất:

Chăm chỉ, trung thực trong học tập; Có ý thức trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường, giữ gìn và bảo tồn các tài nguyên du lịch.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Hình ảnh, video về một số ngành dịch vụ (nếu có).

2. Chuẩn bị của học viên

- Thu thập các thông tin về các ngành dịch vụ theo yêu cầu của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV có thể sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác phù hợp với đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ HV và điều kiện dạy học nhằm đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Chủ đề này gợi ý thực hiện trong 1 tiết.

GV khuyến khích HV liên hệ thực tế để kể tên các ngành dịch vụ; phát huy vốn hiểu biết từ thực tiễn để lấy ví dụ minh họa về vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ. Đánh giá kết quả học tập của HV thông qua các sản phẩm học tập.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV kết nối được những kiến thức, kinh nghiệm đã có về các ngành dịch vụ với chủ đề. Tạo hứng thú, kích thích tìm hiểu, khám phá chủ đề.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: Yêu cầu HV kể tên 1 nghề nghiệp không thuộc ngành công nghiệp và nông nghiệp.

b) Thực hiện nhiệm vụ: lần lượt từng HV trả lời

c) Kết nối vào bài học mới: GV liệt kê câu trả lời của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Gợi ý: GV có thể sử dụng một số hình ảnh/video thu thập được (nếu có) về một số ngành dịch vụ cho hoạt động mở đầu.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.

1. Mục tiêu: Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ. Lấy ví dụ minh họa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm, trao đổi, chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trình bày. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố dịch vụ.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. Lấy ví dụ minh họa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp, trao đổi và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV trình bày. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV làm việc theo cặp đôi và sắp xếp các lĩnh vực hoạt động sau đây vào mỗi nhóm dịch vụ.

Thương mại	Bảo tàng	Đăng kí hộ tịch	Cấp nước sạch
Tư vấn sức khỏe	Công chứng	Cấp thẻ căn cước công dân	
Tư vấn pháp lí	Cấp giấy khai sinh	Tài chính – ngân hàng	

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi theo cặp và tìm đáp án.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời

***d) GV đánh giá và chốt kiến thức*:** GV công bố đáp án.

Nhóm dịch vụ	**Lĩnh vực hoạt động**
Dịch vụ kinh doanh	Thương mại, Tài chính – ngân hàng
Dịch vụ tiêu dùng	Tư vấn sức khỏe, Tư vấn pháp lí, Bảo tàng, Cấp nước sạch
Dịch vụ công	Công chứng, Cấp giấy khai sinh, Cấp thẻ căn cước công dân, Đăng kí hộ tịch

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn HV lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

+ Tìm hiểu về một ngành dịch vụ tại địa phương.

+ Tìm hiểu việc ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ trong các ngành dịch vụ.

- HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 26. ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Liên hệ được các hoạt động giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tại địa phương.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian;

- Sử dụng các công cụ Địa lí học;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất:

Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thương người lao động, tôn trọng nghề nghiệp của người khác; Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

- Bảng ô chữ

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu về một số ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông trên thế giới và Việt Nam, tại địa phương nơi đang sống.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này (dự kiến thời gian 2 tiết) có nhiều thông tin, GV lựa chọn và vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với trình độ HV,

điều kiện dạy học, thực tiễn tại địa phương. Khuyến khích GV sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực để tạo hứng thú học tập cho HV.

Trong các hoạt động học, GV khuyến khích HV liên hệ thực tiễn để lấy ví dụ minh họa và vận dụng vốn hiểu biết từ trải nghiệm thực tế để trình bày vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối kiến thức, kinh nghiệm của bản thân với chủ đề về một số ngành công nghiệp. Tạo được hứng thú, tò mò khám phá chủ đề mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi "Ong tìm chữ"

GV cung cấp một bảng chữ cái và yêu cầu HV tìm ra được các cụm từ liên quan đến giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo: HV làm việc theo bàn, mỗi bàn là một đội, tìm chữ và liệt kê hoặc khoanh vào bảng chữ trong thời gian 3 phút. Hết thời gian, HV công bố kết quả.

c) Kết nối vào bài học mới: GV đưa ra đáp án và các đội chơi đối chiếu kết quả, GV công bố đội thắng cuộc, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

H	U	T	H	V	Ư	K	Ô	A	N	G	S	G	C	I
G	V	S	Ô	S	Â	N	B	A	Y	B	Ô	U	Ả	N
Ơ	I	O	N	U	N	Ê	Ư	N	O	I	N	T	N	T
T	T	À	U	S	I	Ê	U	T	Ố	C	N	H	G	E
J	H	I	K	Ê	N	H	Đ	À	O	Ậ	G	Ô	B	N
L	P	Ê	C	X	U	V	I	V	V	M	I	G	I	D
Â	F	O	F	Ô	N	J	Ệ	G	Ư	H	Ê	H	Ể	O
Q	T	F	R	J	T	I	N	T	K	O	P	Ư	N	K
H	À	N	G	K	H	Ô	N	G	I	A	J	T	Ô	H
A	J	Ô	N	J	H	G	I	H		N	O	À	V	Ê
Đ	I	Ệ	N	T	H	O	Ạ	I	Ô		H	U	L	I
I	H	A	O	J	U	M	O	J	M	Á	Y	B	A	Y
N	O	A	J	U	M	O	A	H	A	N	G	I	S	O
H	I	N	T	E	R	N	E	T	N	G	I	Ể	H	J
G	D	Ê	N	H	T	Ư	B	A	N	G	T	N	U	T

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp, trao đổi và chuẩn bị trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận: **GV mời một số** HV trình bày. HV khác trao đổi và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải

1. Mục tiêu:

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK, hãy nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải. Lấy ví dụ minh họa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, đọc thông tin và chuẩn bị chia sẻ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV chia sẻ, HV khác trao đổi và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển, phân bố các ngành giao thông vận tải.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
- Đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành giao thông vận tải.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc các thông tin, đọc bản đồ và số liệu thống kê trong SGK, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải theo bảng gợi ý sau:

Ngành giao thông vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		
Đường sông, hồ		

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một ngành, trao đổi và chuẩn bị trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV đại diện nhóm trình bày trước lớp. Các HV khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố bưu chính viễn thông.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc các thông tin, đọc bản đồ và số liệu thống kê trong SGK, hãy:

+ Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

+ Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm, trao đổi và hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

- Đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành bưu chính viễn thông.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ và yêu cầu HV làm việc theo cặp:

Dựa vào thông tin, đọc bản đồ và số liệu trong SGK, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, hoàn thành yêu cầu.

c) Báo cáo, thảo luận: HV đại diện trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức: GV tổng kết, chốt kiến thức.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV làm việc theo cặp:

Nêu ví dụ chứng minh nhận định: việc ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ đã làm thay đổi lớn ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, thảo luận.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV kết luận

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Liên hệ được các hoạt động giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

GV khuyến khích HV lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

(1) Chia sẻ về các loại hình giao thông vận tải em đã tham gia và các dịch vụ của ngành bưu chính viễn thông em đã sử dụng tại địa phương em đang sinh sống. Các dịch vụ này đã hỗ trợ em điều gì?

(2) Thu thập thông tin về một loại hình giao thông vận tải hoặc dịch vụ bưu chính viễn thông tại địa phương em.

HV làm việc cá nhân ở nhà; chia sẻ hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 27. THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch.

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch trên thế giới.

- Vẽ được sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch.

- Liên hệ được các hoạt động thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch tại địa phương.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian;

- Sử dụng các công cụ Địa lí học;

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

- Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác

3. Phẩm chất:

Yêu quê hương, đất nước thông qua các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn; Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Một số hình ảnh về ngành thương mại, tài chính, du lịch.

2. Chuẩn bị của học viên

Sưu tầm thông tin về ngành du lịch để chuẩn bị cho bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chủ đề này có nhiều thông tin, GV lựa chọn và vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với trình độ HV, điều kiện dạy học, thực tiễn tại địa phương. Chủ đề này gợi ý tổ chức trong khoảng 2 tiết.

Trong các hoạt động học, GV khuyến khích HV liên hệ thực tiễn để lấy ví dụ minh họa và vận dụng vốn hiểu biết từ trải nghiệm thực tế để trình bày vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng ngành du lịch.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Giúp HV kết nối kiến thức, kinh nghiệm của bản thân với chủ đề du lịch. Tạo được hứng thú, tò mò khám phá chủ đề mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu một số hình ảnh về nghề thuộc nhóm ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch và yêu cầu HV trả lời câu hỏi: Đây là nghề gì? Những nghề này thuộc nhóm ngành dịch vụ nào?

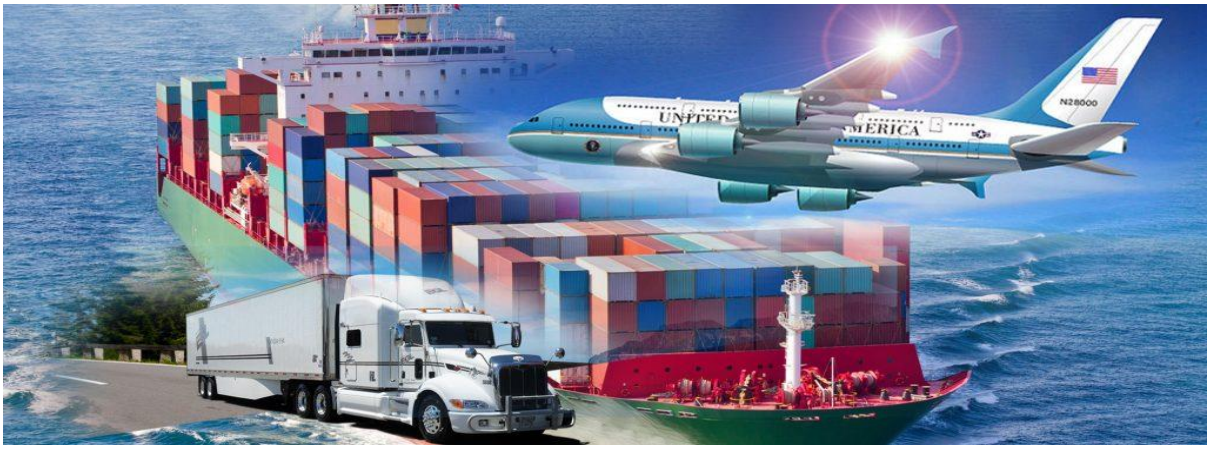

b) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo: HV thực hiện nhiệm vụ.

c) Kết nối vào bài học mới: GV nhận xét, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ngành thương mại

1. Mục tiêu:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.
- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thương mại.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành thương mại.
- Đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành thương mại.
- Liên hệ được các hoạt động thương mại tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức HV hoạt động nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép và phân công nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong SGK, bản đồ, bảng số liệu (nếu có) và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày vai trò, đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành thường mại theo gợi ý sau:

Nhóm số lẻ: tìm hiểu vai trò, đặc điểm ngành thương mại.

Nhóm số chẵn: tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại. Liên hệ thực tế tại địa phương.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, thảo luận trong nhóm và chuẩn bị báo cáo (có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép).

c) Báo cáo, thảo luận: HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV nhận xét và kết luận.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của tài chính ngân hàng

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò và đặc điểm của tài chính ngân hàng**.**

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV hoạt động theo kĩ thuật "THINK, PAIR, SHARE" và yêu cầu HV:

Dựa vào thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy: trình bày vai trò và đặc điểm của ngành thương mại. Lấy ví dụ minh họa.

b)Thực hiện nhiệm vụ: cá nhân HV suy nghĩ và tìm câu trả lời. Sau đó tìm bạn tạo thành cặp và trao đổi trong cặp (mỗi HV nêu 1 ý kiến về đặc điểm và 1 ý kiến về nhân tố ảnh hưởng).

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV chia sẻ trước lớp. HV khác trao đổi, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV tổng hợp các ý kiến, nhận xét và kết luận.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.

1. Mục tiêu:

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng trên thế giới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Dựa vào các thông tin trong SGK và kinh nghiệm của bản thân, hãy:

- Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng trên thế giới. Lấy ví dụ thực tế tại địa phương.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm, trao đổi và chuẩn bị báo cáo.

c) Báo cáo, thảo luận: đại diện HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức và nhận xét hoạt động của HV.

Hoạt động 2.4. Khám phá vai trò ngành du lịch

1. Mục tiêu: Trình bày được vai trò ngành du lịch.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết thực tiễn, hãy trình bày vai trò của ngành du lịch. Lấy ví dụ chứng minh.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, chuẩn bị thông tin để trình bày.

c) Báo cáo, thảo luận: **GV mời một số** HV trình bày, HV khác nhận xét và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu đặc điểm và nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm của ngành du lịch.

- Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của du lịch.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin và bản đồ, số liệu (nếu có) trong SGK, hãy:

+ Trình bày đặc điểm của ngành du lịch.

+ Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của du lịch. Liên hệ thực tế tại địa phương.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm, trao đổi và chuẩn bi báo cáo. GV quan sát và hỗ trợ HV hoạt động, gợi ý cách đọc bản đồ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV đại diện trình bày. HV khác nhận xét và bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: Ban giám khảo công bố đội chiến thắng. GV tổng kết, chốt kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

1. Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

- Đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành du lịch.

- Liên hệ được các hoạt động du lịch tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV làm việc theo cặp, sử dụng kĩ thuật "Đàm thoại – gợi mở" và yêu cầu HV:

Dựa vào thông tin trong SGK, đọc và phân tích bản đồ, số liệu (nếu có trong SGK), hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch. Liên hệ thực tế tại địa phương.

b) Thực hiện nhiệm vụ: các cặp trao đổi, thảo luận, trả lời câu hỏi.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV trả lời câu hỏi, các HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu:

- Củng cố và hệ thống lại kiến thức.

- Đọc và phân tích được bản đồ.

2. Tổ chức thực hiện:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV yêu cầu HV:

b) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV làm việc theo cặp thực hiên 2 nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Liệt kê các sàn thương mại điện tử nổi tiếng trên thế giới và Việt Nam; những dịch vụ ngân hàng trực tuyến.

Nhiệm vụ 2: Đọc bản đồ về thương mại, du lịch (trong SGK), cho biết:

+ Tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn trên thế giới và một số quốc gia có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng đầu trên thế giới.

+ Các quốc gia có doanh thu du lịch lớn.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, thảo luận.

c) Báo cáo, thảo luận: HV trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế. Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Khai thác internet phục vụ môn học.

2. Tổ chức thực hiện:

GV khuyến khích HV lựa chọn một trong hai nhiệm vụ:

(1) Tìm hiểu về các tổ chức kinh tế khu vực mà Việt Nam tham gia.

(2) Tìm hiểu một địa điểm du lịch nổi tiếng mà em thích.

HV làm việc cá nhân ở nhà; chia sẻ hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

Bài 28. THỰC HÀNH
VẼ BIỂU ĐỒ. VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Vẽ biểu đồ

- Viết báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Sử dụng các công cụ địa lí học;

- Khai thác internet phục vụ môn học;

- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

3. Phẩm chất: Góp phần hình thành phẩm chất:

Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Quy trình viết báo cáo.
- Một số trang Web tham khảo thông tin về dịch vụ.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tư liệu sưu tầm về dịch vụ theo gợi ý của GV.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Về bài tập vẽ biểu đồ, GV có thể sử dụng các bảng số liệu có thông tin khác nhau liên quan đến các ngành dịch vụ để làm ngữ liệu, tổ chức hoạt động cho HV.

GV khuyến khích HV lựa chọn ngành dịch vụ để viết báo phù hợp với bản thân. Có thể đa dạng các ngành dịch vụ và HV làm việc theo nhóm. GV có thể tổ chức theo phương pháp dự án học tập, giao nhiệm vụ cho HV chuẩn bị trước, sau đó tổ chức cho HV báo cáo.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HV làm 2 dãy, tổ chức trò chơi "Tiếp sức"

+ Trong thời gian là 3 phút, địa điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam và thế giới. Mỗi sản phẩm chỉ được viết 1 lần.

+ Đội nào viết được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

b) Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HV thực hiện trò chơi.Tên các địa điểm du lịch được viết lên bảng.

***c) Kết nối vào bài học mới*:** GV sẽ tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Vẽ và nhận xét biểu đồ về dịch vụ

1. Mục tiêu

Vẽ và nhận xét được biểu đồ về tình hình phát triển của ngành dịch vụ.

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

- GV cho bảng số liệu và yêu cầu HV vẽ biểu đồ
- HV căn cứ vào yêu cầu và thông tin trong bảng để xác định:

+ Dạng biểu đồ cần vẽ

+ Xử lí số liệu (nếu cần)

+ Vẽ biểu đồ

+ Hoàn thiện biểu đồ (tên, chú giải,…)

+ Nhận xét biểu đồ.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hành vẽ biểu đồ.

c) Báo cáo, thảo luận*:* Báo cáo sản phẩm, HV khác góp ý, nhận xét

d) GV đánh giá và chốt kiến thức

GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động học.

Hoạt động 2.2. Viết báo cáo

1. Mục tiêu

Viết và trình bày được báo cáo về một ngành dịch vụ

2. Tổ chức hoạt động

a) Chuyển giao nhiệm vụ

GV tổ chức cho HV công việc chuẩn bị cho việc viết báo cáo, tiến hành viết (tiến hành từ trước) và trình bày báo cáo.

* Đề xuất hoặc lựa chọn vấn đề dựa trên gợi ý của GV:

Gợi ý: Các ngành dịch vụ đã học: GTVT, du lịch, thương mại, tài chính ngân hàng. Hoặc các ngành dịch vụ khác.

* Xây dựng đề cương

Gợi ý về đề cương:

- Ý nghĩa của vấn đề

- Khả năng của vấn đề
- Thực trạng của vấn đề
- Định hướng

* Thu thập và xử lí tài liệu
- Xác định nguồn thu thập
- Thu thập tài liệu theo các nội dung trong đề cương
- Xử lí và hệ thống hóa thông tin.

* Viết báo cáo

* Trình bày báo cáo

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV hoàn thành nhiệm vụ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV đọc báo cáo tại lớp để cùng thảo luận, nhận xét.

d) GV đánh giá và chốt kiến thức: GV chốt kiến thức cho HV, đánh giá, nhận xét hoạt động của HV. Các bài khác, GV thu về chấm.

Chủ đề 12: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài 29. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn

3. Phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập
- Có trách nhiệm đối với môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh ảnh, video về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Bảng số liệu và thông tin liên quan đến tăng trưởng xanh

2. Chuẩn bị của học viên

- Sưu tầm một số thông tin, hình ảnh về mô hình phát triển bền vững va tăng trưởng xanh ở địa phương

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học được tổ chức theo một chuỗi các hoạt động nhằm giúp HV trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững; khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh; liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

GV cần sử dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức hoạt động học tập. Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật dạy học và hình thức tổ chức dạy học mang ý nghĩa gợi ý, tùy theo đặc điểm giáo dục của địa phương, trình độ học sinh và điều kiện dạy học, GV vận dụng cho phù hợp.

Ở bài này ngoài việc vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học, hình thức tổ chức dạy học để tổ chức các hoạt động học cho HV, GV cần chú trọng đến các phương pháp và

kĩ thuật dạy học nhằm đảm bảo HV được hoạt động, tương tác, chủ động thực hiện các nhiệm vụ học tập. Qua đó, phát triển cho HV các năng lực và phẩm chất theo yêu cầu của chương trình GDTX cấp THPT.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của HV về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ở cấp học dưới với bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HV.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi "**Tiếp sức**". GV chia lớp thành 2 nhóm, mỗi nhóm thực hiện 1 nội dung theo yêu cầu của GV.

+ *Nhóm 1:* Nêu các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (không trùng lặp) với câu dẫn: MT thế giới đang ô nhiễm nghiêm trọng vì….

+ *Nhóm 2:* Nêu các giải pháp bảo vệ MT (không trùng lặp) với câu dẫn: Để bảo vệ môi trường, chúng ta cần….

b) Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức báo cáo

+ 2 nhóm lần lượt cử người lên bảng, liệt kê các nguyên nhân (nhóm1) và giải pháp (nhóm 2) trong thời gian 3-5 phút. Kết thúc thời gian, nhóm nào liệt kê được nhiều nguyên nhân/giải pháp đúng là nhóm chiến thắng.

+ Cả lớp cùng GV cùng cả lớp đánh giá sản phẩm của từng nhóm

c) Kết nối vào bài học mới: Giáo viên nhận xét, đánh giá sản phẩm của 2 nhóm, nêu kết luận chung và dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phát triển bền vững

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm phát triển bền vững và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung mục 1 SGK, trao đổi với bạn bên cạnh (sử dụng kĩ thuật **THINK, PAIR, SHARE) làm rõ các nội dung sau:**

+ *Thế nào là PTBV?*

+ *Tại sao hiện nay cần PTBV ở tất cả các quốc gia?*

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV trao đổi, thảo luận và trả lời các câu hỏi. Câu trả lời của HV có thể ghi vào vở hoặc ghi ra giấy/ bảng phụ/ máy tính để trình chiếu.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** GV gọi 1 số HV trả lời, HV khác nghe, nhận xét và bổ sung.

d) Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức
- GV đánh giá, nhận xét hoạt động học

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tăng trưởng xanh

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.

- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.

2. Tổ chức thực hiện:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV chia lớp thành 4 nhóm. Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ: Trình bày khái niệm và biểu hiện của TTX.

+ GV cung cấp thêm các bảng số liệu kèm câu hỏi: BSL đó dùng minh họa cho biểu hiện nào của TTX.

Bảng 1: Lượng phát thải khí CO trong các loại hình sản xuất điện năng.

Loại hình năng lượng	**Gió**	**Sinh khối**	**Mặt trời**	**Địa nhiệt**	**Khí TN**	**Than (các loại)**
Gram CO2/ kwh điện	12	18	22	45	469	838 - 1060

Bảng 2: Một số thay đổi trong sử dụng năng lượng

	Năm 1978	**2018-2019**
Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bính của xe ô tô.	16,4 lít/100km.	4,2-9,4l/ 100km
Hiệu quả luân chuyển khách của ngành hàng không.	2.6 Hk.Km/kg CO2	8.2 Hk.kmcg/kg CO2
Hiệu suất phát quang ở bóng đèn	Đèn sợi đốt: 13lm/W	Đèn led: 110 – 130lm?W

LINK: Tăng trưởng xanh – Chiến lược cho phát triển bền vững.

https://youtu.be/Lvl8P6qRSbQ

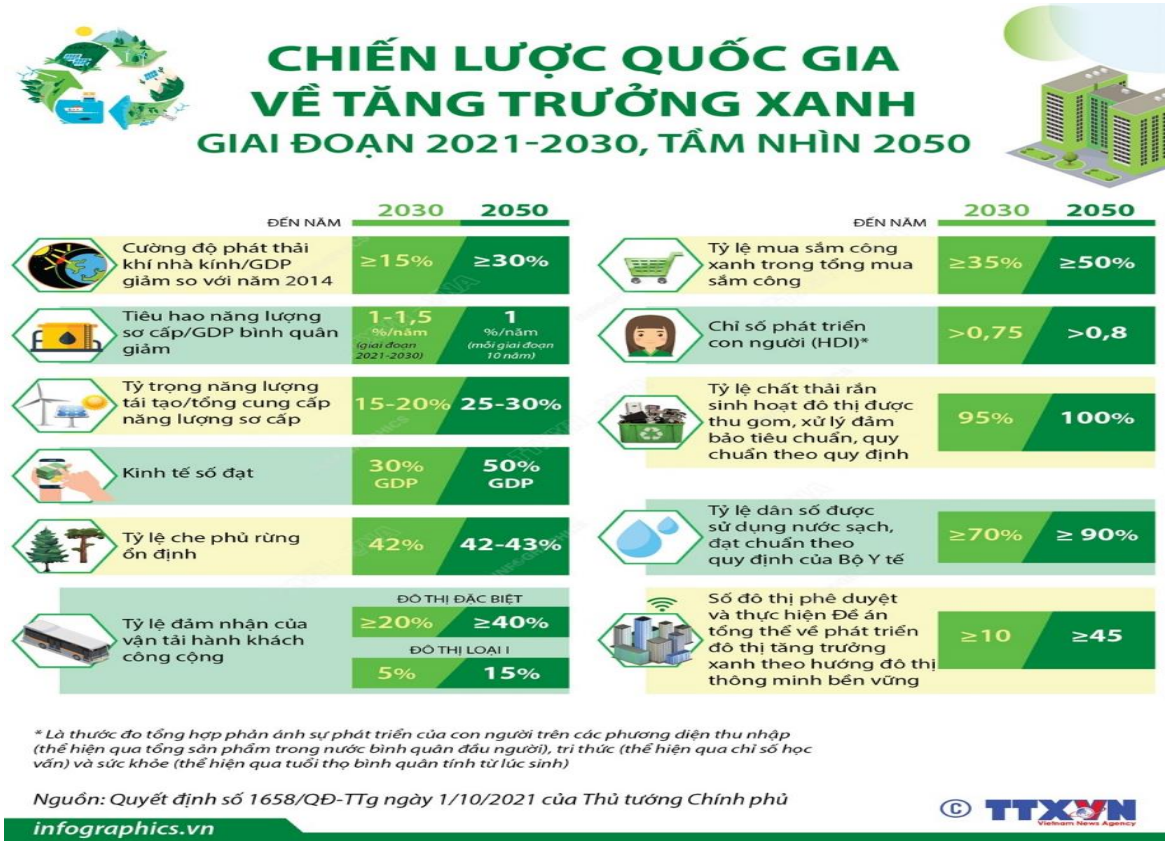

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV làm việc theo nhóm

+ Các nhóm trao đổi, thảo luận, và trình bày ý tưởng ra giấy A0.

+ Các nhóm có thể lựa chọn cách trình bày khác nhau, có thể dùng sơ đồ, hình ảnh, ...

+ GV hỗ trợ các nhóm (nếu cần)

c) Báo cáo, thảo luận: Các nhóm cùng treo sản phẩm; GV gọi ngẫu nhiên HV trình bày. Các HV khác nghe và bổ sung cho báo cáo.

d) Kết luận, nhận định:

- GV nhận xét, tổng kết và chốt kiến thức
- GV đánh giá, nhận xét hoạt động học

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức đã học; rèn luyện kỹ năng

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV đọc lại toàn bộ thông tin trong bài, nêu rõ mối quan hệ giữa phát triển bền vững và tăng trưởng xanh qua ví dụ cụ thể.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV kết luận, chốt kiến thức. Có thể tóm tắt lại nội dung bài học bằng 1 sơ đồ.

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV tìm hiểu Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Liên hệ với thực tế địa phương.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân ở nhà; báo cáo hoặc nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Chuyên đề 10.1. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Thời gian thực hiện: 10 tiết

Loại hình tổ chức: Dự án học tập

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm, các biểu hiện và nguyên nhân của biến đổi khí hậu.

- Nêu được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.

- Nêu được sự cần thiết phải ứng phó với biến đổi khí hậu và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Năng lực: Góp phần hình thành các năng lực:

- Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc thực hiện các dự án học tập, các hoạt động nhóm.

- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

- Sử dụng các công cụ của địa lí học: sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh...

- Tổ chức học tập ngoài thực địa.

- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.

- Yêu nước, trách nhiệm: Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ bầu khí quyển, ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Hình trong sách phóng to, hình ảnh tư liệu.

- Video tư liệu về khí quyển, sự phân bố nhiệt độ.

2. Chuẩn bị của học viên

- Tranh ảnh tuyên truyền về “Biến đổi khí hậu”.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chuyên đề học tập "Biến đổi khí hậu" có thời lượng là 15 tiết, một số nội dung của chủ đề này đã được học ở lớp 6 và ở phần nội dung cốt lõi của lớp 10. Biến đổi khí hậu có biểu hiện khá rõ ở một số địa phương, học viên có thể đã được chứng kiến hoặc trải nghiệm. Vì vậy, khi dạy chuyên đề này, GV không nên tổ chức dạy học theo cách thông thường mà nên thiết kế

thành các dự án học tập để học viên có cơ hội nghiên cứu, khám phá, sử dụng kiến thức và năng lực cá nhân trong việc hình thành kiến thức mới.

Khi thực hiện dự án, việc giao nhiệm vụ học tập cụ thể và những hướng dẫn chi tiết của giáo viên rất quan trọng, sẽ giúp cho sản phẩm của học viên đa dạng và đúng hướng. Ngoài ra, giáo viên cần có những gợi ý về nguồn tư liệu và cách trình bày sản phẩm riêng cho mỗi nhóm học viên để đảm bảo phát huy tốt nhất năng lực sở trường của mỗi học viên. Cần tạo điều kiện để các nhóm đều được báo cáo sản phẩm, được chia sẻ về nội dung, phương pháp thực hiện và những bài học rút ra sau khi thực hiện dự án, vì qua đó, góp phần hình thành và phát triển cho học viên các năng lực chung và năng lực đặc thù.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Tiết 1: GIỚI THIỆU DỰ ÁN VÀ THÀNH LẬP NHÓM

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: HV thu thập, hệ thống hóa các thông tin về biến đổi khí hậu từ các website. Phân tích được tình huống có vấn đề trong học tập về biến đổi khí hậu.

2. Tổ chức thực hiện:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV cho HV xem video về biến đổi khí hậu và nêu câu hỏi. *Trình bày hiểu biết của em về biến đổi khí hậu.*

b) ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HV xem video, ghi lại những thông tin chính, thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) ***Kết luận, nhận định:*** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu và đang được cả nhân loại quan tâm. Vậy biến đổi khí hậu là gì? Biến đổi khí hậu có các biểu hiện và nguyên nhân chủ yếu nào? Biến đổi khí hậu có những tác động như thế nào đến môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các ngành sản xuất và đời sống con người? Việc ứng phó với biến đổi khí hậu có tầm quan trọng như thế nào và bao gồm những nhóm giải pháp chủ yếu nào?

Hoạt động 2: THÀNH LẬP NHÓM VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

- Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm theo năng lực và sở thích của từng HV.

- Phát phiếu khảo sát sở thích cho HV

- HV điền phiếu khảo sát (Gồm 4 nhóm: nhóm hoạ sĩ, nhóm biên kịch, nhóm tuyên truyền viên, nhóm chuyên gia).

- Điều chỉnh các đối tượng khác nhau dựa trên tiêu chí: Khả năng nhận thức, năng lực sử dụng CNTT, thẩm mỹ, sáng tạo của HV.

- Công bố kết quả sắp xếp nhóm theo sở thích. Các nhóm bàn bạc bầu nhóm trưởng, thư kí.

- Bước 2: Giao nhiệm vụ cho từng nhóm: Dựa vào nội dung sách chuyên đề và thông tin từ Internet để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 (Hoạ sĩ): Khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu.

+ Nhóm 2 (Biên kịch): Nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

+ Nhóm 3 (Tuyên truyền viên): Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu.

+ Nhóm 4 (Chuyên gia): Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC NHÓM

Nhóm	Nhiệm vụ	Dự kiến sản phẩm
Nhóm 1: HỌA SĨ	Vẽ tranh/ Pano/Poster/ báo tường thể hiện được khái niệm và biểu hiện của Biến đổi khí hậu	- Tranh vẽ, báo tường
Nhóm 2: BIÊN KỊCH	Thiết kế được các video, hình ảnh về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu	- Phim hoạt hình ngắn. - Video giới thiệu
Nhóm 3: TUYÊN TRUYỀN VIÊN	- Thiết kế 1 bài tuyên truyền về tác động và hậu quả của Biến đổi khí hậu	- Poster. - Infographic. - Biên tập sách thông minh (sử dụng công nghệ thực tế ảo HP Reveal, mã Code, ..) - Sách ảnh. - Lịch để bàn. - Sổ tay.
Nhóm 4: CHUYÊN GIA	- Tổ chức 1 chương trình trực tiếp các giải pháp thích ứng/ứng phó với biến đổi khí hậu Có chuyên gia tư vấn, đại diện người dân, người dẫn chương trình…	- Câu hỏi, câu trả lời về vấn đề các giải pháp thích ứng/ ứng phó với biến đổi khí hậu. - Thông điệp thích ứng/ ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bước 3: GV trao đổi cụ thể nội dung, cách làm, sản phẩm cho từng nhóm, gợi ý cho HV nguồn tài liệu tham khảo và thời hạn hoàn thành sản phẩm.

- Bước 4: Thảo luận nội dung dự án và rubic đánh giá.

RUBIC ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỰ ÁN

STT	Tiêu chí	Yếu (1 điểm)	Trung bình (2 điểm)	Khá (3 điểm)	Tốt (4 điểm)
1	Nội dung	Không đúng yêu cầu. Nội dung không phù hợp.	Đúng yêu cầu nhưng dàn trải, thiếu trọng tâm, đơn điệu.	Đúng trọng tâm, thú vị, có tính thời sự.	Đúng trọng tâm, có tính thực tiễn cao, thuyết phục.

2	Sản phẩm	Không có hoặc sản phẩm chất lượng kém, không đúng nội dung.	Có sản phẩm đúng yêu cầu.	Sản phẩm đúng nội dung, bố cục chặt chẽ.	Sản phẩm chất lượng cả về nội dung, bố cục, màu sắc,
3	Thu thập – xử lí thông tin	Có số liệu nhưng số liệu cũ, chưa hiệu quả	Số liệu thông tin có cập nhật nhưng chưa hiệu quả.	Số liệu thông tin có cập nhật, sử dụng tương đối hiệu quả.	Số liệu thông tin cập nhật, đa dạng có chọn lọc, sử dụng hiệu quả.
4	Thuyết trình	Ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, phụ thuộc vào công cụ. Không tương tác khi thuyết trình	Ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, ít phụ thuộc vào công cụ. Có tương tác nhưng rất ít và chưa hiệu quả.	Ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, logic, thu hút, không phụ thuộc vào công cụ. Tương tác hiệu quả với người nghe.	Ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, logic, thu hút, sử dụng hiệu quả các công cụ. Tương tác tích cực, hiệu quả với người nghe.
5	Hoạt động nhóm	Rời rạc. Không có sản phẩm hoặc nộp sản phẩm muộn.	Có sự hợp tác nhưng chưa hiệu quả, 1-2 thành viên không tham gia hoạt động nhóm.	Hợp tác hiệu quả, tấc cả các thành viên tham già và hoàn thành nhiệm vụ.	Hợp tác hiệu quả, tấc cả các thành viên tham gia và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- **Bước 5:** Các nhóm trình bày kế hoạch thực hiện và phân công nhiệm vụ.

*** Tiết 2,3,4: THỰC HIỆN SẢN PHẨM**

- Trong khi thực hiện nhiệm vụ, giáo viên theo dõi, hướng dẫn, giải đáp kịp thời.
- Kết thúc mỗi tiết các nhóm báo cáo tiến độ.
- Kết thúc tiết 4: Dặn dò

+ Hoàn thành sản phẩm dự án.

+ Thời hạn nộp bài: …….. Nộp tại. …….

+ Chuẩn bị cho tiết báo cáo sản phẩm dự án.

+ Sau khi báo cáo: Đánh giá chéo các nhóm (theo Rubric)

*** Tiết 5,6,7,8: BÁO CÁO SẢN PHẨM**

- **Bước 1:** Chuẩn bị: Thiết kế lớp học dưới dạng phòng tranh/ sân khấu
- **Bước 2:** Các nhóm báo cáo:

+ Mỗi nhóm có 30 phút báo cáo và thảo luận (Q&A).

+ Sau khi báo cáo xong cần đánh giá chéo các nhóm theo Rubric (điểm đánh giá của nhóm chiếm 20% - điểm đánh giá của GV chiếm 70%).

+ Các HV còn lại: Ghi chép những nội dung đã theo dõi (phiếu ghi bài) - điểm đánh giá của GV chiếm 10%.

*** Tiết 9,10: TỔNG KẾT DỰ ÁN. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG**

GV nhận xét sản phẩm và quá trình thực hiện dự án. Đánh giá cho điểm từng nhóm, từng học sinh.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

2. Tổ chức thực hiện: Có thể lựa chọn 1 trong 2 cách sau:

Cách 1: Sử dụng chơi trò chơi Bingo.

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV trình chiếu bảng bingo và câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

b) ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HV thảo luận và tìm đáp án.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) ***Kết luận, nhận định:*** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Cách 2: Lập bảng hệ thống kiến thức:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV yêu cầu HV SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: Theo em, các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính ở địa phương?

hoàn thành bảng theo mẫu sau:

STT	Các hoạt động chính	Các khí nhà kính
1	?	?
2	?	?
…		

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận và tìm đáp án.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính ở địa phương

STT	Các hoạt động chính	Các khí nhà kính
1	Đốt rừng, cháy rừng.	Cac-bon đi-ô-xit (CO_2).
2	Làm nông nghiệp, sự phân hủy của rác thải nông nghiệp,…	Mê-tan (CH_4).
3	Sử dụng phân bón, hóa chất trong nông nghiệp.	Ni-to ô-xit (N_2O).

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu mỗi cá nhân HV sẽ thực hiện khảo sát thực tế, thu thập các thông tin, hình ảnh liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu tại địa phương. Đề xuất các giải pháp khắc phục.

b) ***Thực hiện nhiệm vụ:*** HV tìm hiểu thực tế địa phương để hoàn thành nhiệm vụ.

c) ***Báo cáo, thảo luận:*** Các vấn đề HV thu thập được sẽ được thực hiện trong các tiết học có nội dung liên quan.

Chuyên đề 10.2. ĐÔ THỊ HÓA

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng;

– Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị;

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển;

– Phân biệt được quy mô của các đô thị;

– Nhận xét được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển;

–Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển;

– Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển;

– Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển;

– Liên hệ được với thực tế Việt Nam;

– Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước;

– Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.

2. Năng lực: Góp phần hình thành năng lực:

– Sử dụng các công cụ địa lí học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học; Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bản đồ tỉ lệ dân thành thị các nước trên thế giới; bản đồ một số siêu đô thị trên thế giới;

– Bảng số liệu về đô thị hóa trên thế giới và Việt Nam;

– Hình ảnh, video về đô thị trên thế giới và Việt Nam;

– Danh sách một số trang web có liên quan đến chuyên đề;

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

– Sản phẩm của hoạt động nhóm;

– Hình ảnh, video, các thông tin về đô thị trên thế giới và Việt Nam.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 1, 2, 3

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

HV kết nối được kiến thức, kinh nghiệm đã có về các đô thị và đô thị hóa với nội dung chuyên đề; hứng thú, tò mò và tạo tâm thế vào chuyên đề mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Dựa vào các kiến thức đã học, hãy chia sẻ những hiểu biết của bản thân về chủ đề đô thị hóa.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân và chuẩn bị thông tin để chia sẻ.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV lần lượt chia sẻ trước lớp.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét và dẫn dắt HV vào bài học mới.

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm đô thị hóa

1. Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng;

– Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

2. Tổ chức thực hiện

Hoạt động 2.1.1. Tìm hiểu khái niệm đô thị hóa

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng phương pháp Think – Pair – Share, yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân hãy trình bày khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV suy nghĩ độc lập –> tìm bạn ghép cặp và trao đổi, chia sẻ với bạn và chuẩn bị chia sẻ trước lớp. GV có thể hỗ trợ HV thông qua những câu hỏi gợi mở như:

+ Đô thị hóa là gì?

+ Đô thị hóa có những đặc điểm gì?

+ Ý nghĩa của đô thị hóa là gì?

c) Báo cáo, thảo luận: một số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và kết luận.

Hoạt động 2.1.2. Tìm hiểu ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin và bản đồ, bảng số liệu (nếu có) trong SGK, hãy:

+ Nêu khái niệm tỉ lệ dân thành thị.

+ Công thức tính.

+ Nhận xét sự phân hóa về tỉ lệ dân thành thị của các nước trên thế giới.

+ Nêu ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân và chuẩn bị thông tin để chia sẻ trước lớp.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV chia sẻ, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và kết luận.

Tiết 4, 5, 6, 7, 8, 9

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước phát triển và đang phát triển

(Gợi ý thời gian cho GV:

+ 1 tiết: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm, hướng dẫn thực hiện dự án, HV phân công nhiệm vụ cho các thành viên và thống nhất cách thực hiện;

+ 2 tiết: HV rà soát, tổng hợp, hoàn thành sản phẩm của dự án;

+ 3 tiết: HV báo cáo, đánh giá; GV nhận xét, tổng kết hoạt động.

1. Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển;

– Phân biệt được quy mô của các đô thị;

– Nhận xét được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển;

–Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển và xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển;

– Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, phương pháp dự án và giao nhiệm vụ ở tiết học trước:

+ Nhóm số lẻ: Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước phát triển (hoàn thành phiếu học tập 1).

PHIẾU HỌC TẬP 2

Đọc SGK, bảng số liệu, biểu đồ và bản đồ một số siêu đô thị trên thế giới, năm 2020, em hãy:

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển
- Phân biệt quy mô đô thị ở các nước phát triển;
- Nhận xét sự thay đổi quy mô dân số của các siêu đô thị ở các nước phát triển trong giai đoạn 1950 – 2020.
- Trình bày xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

+ Nhóm số chẵn: Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển (hoàn thành phiếu học tập số 2).

PHIẾU HỌC TẬP 2

Đọc SGK, bảng số liệu, biểu đồ và bản đồ một số siêu đô thị trên thế giới, năm 2020, em hãy:

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển
- Xác định một số siêu đô thị của các nước đang phát triển
- Nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

Hình thức sản phẩm đa dạng, sáng tạo: bài thuyết trình bằng powerpoint, sơ đồ tư duy,…….

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV thuộc các nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên, trao đổi, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

+ GV theo dõi, hỗ trợ các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và kết luận.

Tiết 10

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển

1. Mục tiêu

– Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển;

– Liên hệ được với thực tế Việt Nam.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV: Đọc thông tin trong SGK và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ với thực tế Việt Nam

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm hoặc cặp đôi, trao đổi và thống nhất các thông tin, chuẩn bị báo cáo. GV quan sát HV làm việc và hỗ trợ HV.

c) Báo cáo, thảo luận: GV mời một số HV đại diện nhóm trình bày. HV khác nhận xét, góp ý

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và kết luận.

Tiết 11, 12

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.

2. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 3.1. So sánh đặc điểm đô thị hóa giữa các nước phát triển và đang phát triển

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi: Lập bảng so sánh đặc điểm đô thị hóa giữa các nước phát triển và đang phát triển.

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận theo cặp và hoàn thành bảng.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Hoạt động 3.2. Vẽ biểu đồ

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV: Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

Bảng số liệu: Số dân thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1950	1980	2000	2020
Số dân thành thị	750,9	1 754,2	2 868,3	4 379,0
Số dân nông thôn	1 785,5	2 703,8	3 275,2	3 416,0
Tổng số dân	2 536,4	4 458,0	6 143,5	7 795,0

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc cá nhân, xác định biểu đồ thích hợp, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét. GV mời một số HV lên bảng hoàn thành. HV khác hoàn thành vào vở.

c) Báo cáo, thảo luận: một số HV chia sẻ kết quả. HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt kiến thức.

+ Xử lí số liệu: Sau khi tính toán ta có bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của TG thời kì 1950 – 2020.

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1980	2000	2020
Số dân thành thị	29,6	39,3	46,7	56,1
Số dân nông thôn	71,4	61,7	53,3	43,9

+ Vẽ biểu đồ miền đảm bảo thẩm mỹ, chính xác, có đủ tên, số liệu, kí hiệu, chú giải.

Tiết 13, 14, 15

Hoạt động 4. VẬN DỤNG

1. Mục tiêu: Liên hệ vấn đề đô thị hóa trên thế giới hoặc Việt Nam.

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà hoàn thành:

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV làm việc theo nhóm: trao đổi, phân công và hoàn thành nhiệm vụ. GV theo dõi, hỗ trợ, gợi ý một số trang web tin cậy để HV khai thác.

c) Báo cáo, thảo luận: Triễn lãm hoặc chia sẻ sản phẩm

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, chốt kiến thức.

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

Nguồn: ***https://dantri.com.vn/the–gioi/10–sieu–do–thi–lon–nhat–the–gioi–1284625392.htm***

Thế giới hiện có khoảng 20 siêu đô thị – những thành phố có dân số vượt mức 10 triệu người. Nhưng dự đoán đến năm 2025, danh sách các siêu đô thị sẽ tăng lên con số trên 30.

Trong số các siêu đô thị, thủ đô Dhaka của Bangladesh được xem là siêu đô thị phát triển nhanh nhất thế giới. Dân số tại Dhaka đang gia tăng chóng mặt vài thập niên trở lại đây. Theo các số liệu của Liên Hợp Quốc, vào năm 1985, thành phố này chỉ có chưa đầy 5 triệu người. Nhưng đến năm 2009, dân số Dhaka đã tăng lên 15 triệu người.

Đến năm 2025, dân số thủ đô của Bangladesh dự đoán sẽ vượt ngưỡng 20 triệu người.

Nhưng Dhaka không phải là thành phố duy nhất trong xu thế phát triển này. Một bài viết về các siêu đô thị trên tờ *Christian Science Monitor* hồi tháng 5 vừa rồi dự báo rằng đến năm 2050, cứ 7 trong số 10 người sẽ sống tại các siêu đô thị.

Việc sống tập trung mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng tạo ra những thách thức lớn trong lịch sử nhân loại. Hạn chế của đô thị hoá nhanh là hiển nhiên: dân số quá đông, ô nhiễm, nghèo đói, không đáp ứng đủ nhu cầu về năng lượng và nước sạch.

Nhưng đô thị hoá nhanh cũng có những mặt tích cực: các tiện ích của cuộc sống đô thị, việc dễ dàng tiếp cận hệ thống chăm sóc sức khoẻ và việc làm. Các chuyên gia môi trường cho rằng các mặt tích cực đó – cùng với tỷ lệ sinh tại các thành phố giảm – có thể giúp cứu Trái đất, nếu đô thị hoá được quản lý tốt.

2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).

HV tìm kiếm thông tin qua sách, báo và các nguồn internet đáng tin cậy.

– Ùn tắc giao thông ở Hà Nội, nguyên nhân và giải pháp: https://laodong.vn/xa–hoi/un–tac–giao–thong–nghiem–trong–o–hn–phai–tim–nguyen–nhan–moi–co–giai–phap–908162.ldo

– Di cư, dân số ở Việt Nam: https://vietnam.unfpa.org/vi/publications

– Ô nhiễm đô thị ở Việt Nam: http://tainguyenmoitruong.com.vn/o–nhiem–moi–truong–thi/

Chuyên đề 10.3. PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.
- Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa dữ liệu; trình bày báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học và nội dung chính xác của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hóa thông tin.

+ Xác định được các hình thức trình bày báo cáo.

- Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

2. Năng lực: Góp phần hình thành năng lực:

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.
- Sử dụng các công cụ địa lí học: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, số liệu, tranh ảnh, Internet… phù hợp với nội dung để viết báo cáo địa lí.
- Cập nhật thông tin và hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy giải quyết một số vấn đề thực tiễn trong báo cáo địa lí.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm*:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên chuẩn bị:

- Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

2. Học viên chuẩn bị:

- Các ý tưởng/ chỉ đề có nội dung địa lí.
- Các tư liệu phục vụ viết báo cáo theo chủ đề đã lựa chọn.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Chuyên đề học tập "Phương pháp viết báo cáo Địa lí" có thời lượng là 10 tiết. "Viết báo cáo" là một trong những kỹ năng quan trọng trong học tập địa lí. Để có được kỹ năng này học viên phải có một quá trình rèn luyện từ những bậc học trước. Vì vậy, khi dạy chuyên đề này, GV không cần quá nhiều thời gian để dạy về kiến thức lý thuyết mà nên gợi mở, kết nối các kỹ năng vốn có của học viên; đặc biệt, cần tập trung vào hoạt động thực hành, như: hướng dẫn cho học viên cách lựa chọn ý tưởng/ chủ đề để viết báo cáo; định hướng về cấu trúc, phương pháp thu thập tư liệu; văn phong khoa học được sử dụng trong báo cáo.

Các hoạt động dạy học ở phần đầu nên thiết kế bằng các hoạt động nhóm để học viên cùng trao đổi, thảo luận, thống nhất về cấu trúc, quy trình viết báo cáo địa lí và chia sẻ về các ý tưởng/ chủ đề viết báo cáo. Sau đó, nên thiết kế hoạt động thực hành cá nhân để học viên có cơ hội sử dụng kiến thức, kỹ năng của mình thực hiện công việc cụ thể. Thông qua sản phẩm của học viên, giáo viên có thể phát hiện ra những điểm mạnh, điểm yếu của từng học viên mà có biện pháp hỗ trợ phù hợp.

Khi thực hành viết báo cáo nên gợi ý cho học viên lựa chọn các chủ đề gắn với nội dung của chương trình địa lí 10 và phù hợp với thực tế địa phương để thuận lợi cho việc thu thập các tư liệu, đồng thời góp phần phát triển các năng lựuc đặc thù của môn Địa lí.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu: Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HV đã có về báo cáo địa lí để dẫn dắt vào bài học mới.

2. Tổ chức thực hiện:

a) ***Chuyển giao nhiệm vụ:*** GV nêu một vài câu hỏi gợi mở để tìm hiểu về một số kỹ năng địa lí mà HV đã có, yêu cầu HV suy nghĩ, trả lời.

b)Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

c) Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Rèn luyện kĩ năng địa lí là một trong những mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018) bởi kĩ năng địa lí là cơ sở quan trọng để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Một trong những kĩ năng cần thiết đó là viết báo cáo địa lí. Vậy thế nào là báo cáo địa lí? Làm thế nào để viết và trình bày báo cáo địa lí một cách hiệu quả nhất?

Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quan niệm về báo cáo địa lí

1. Mục tiêu: HV nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.

2. Tổ chức thực hiện

a) *Chuyển giao nhiệm vụ:* GV trình chiếu câu hỏi *"Hãy cho biết thế nào là báo cáo địa lí. Lấy VD cụ thể về báo cáo địa lí?"*, yêu cầu HV đọc SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để đưa ra câu trả lời.

b) *Thực hiện nhiệm vụ*

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

c) *Báo cáo, thảo luận:*

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

d) *Kết luận, nhận định:* GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu cấu trúc của một báo cáo địa lí

1. Mục tiêu: HV trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 03 nhóm, trình chiếu hoặc phát cho mỗi nhóm tham khảo về một báo cáo địa lí đã có sẵn, yêu cầu HV đọc SGK, đọc báo cáo, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi: *Thế nào là một báo cáo Địa í? Theo em, một báo cáo địa lí thường gồm những nội dung nào*?

b) Thực hiện nhiệm vụ

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các bước viết một báo cáo địa lí

1. Mục tiêu: HV xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa dữ liệu; trình bày báo cáo.

+ Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.

+ Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học và nội dung chính xác của các đề mục.

+ Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hóa thông tin.

+ Xác định được các hình thức trình bày báo cáo.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Nhóm 1, 4: Trình bày việc xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề viết báo cáo.

* Nhóm 2, 5: Nêu cấu trúc đề cương của một báo cáo địa lí.

* Nhóm 3, 6: Trình bày các bước thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo

1. Mục tiêu: HV xác định được một số lưu ý khi viết và trình bày báo cáo.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Nhóm 1, 3: Nêu cách viết và trình bày một báo cáo địa lí.

* Nhóm 2, 4: Trình bày những lưu ý khi tổ chức báo cáo kết quả (sản phẩm).

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Thực hành viết một báo cáo địa lí

1. Mục tiêu: HV hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các 8 nhóm, yêu cầu HV dựa vào SGK hoặc kiến thức của bản thân lựa chọn một vấn đề địa lí, thực hành xây dựng đề cương và viết báo cáo về vấn đề đã lựa chọn.

b) Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 30 phút.

c) Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

d) Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và gợi ý cho HV một số vấn đề. Ví dụ:

+ Tìm hiểu đặc điểm dân số của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

+ Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành nông nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

+ Tìm hiểu vấn đề sản xuất nông nghiệp xanh (nông nghiệp hữu cơ) của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

+ Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành công nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

+ Tìm hiểu sự phát triển một ngành dịch vụ của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

- Xác định mục tiêu, nội dung và xây dựng đề cương báo cáo.
- Thu thập thông tin; chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa thông tin.
- Viết báo cáo theo đề cương. Độ dài không quá 5 trang A4.
- Trình bày kết quả của báo cáo địa lí.

Hoạt động 3. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

1. Mục tiêu

- Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng viết báo cáo địa lí
- Lựa chọn được một vấn đề địa lí gắn với địa phương và viết báo cáo về vấn đề đó

2. Tổ chức thực hiện

a) Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV suy nghĩ, lựa chọn một vấn đề địa lí gắn với địa phương, xây dựng đề cương, và viết báo cáo về vấn đề đó (GV có thể gợi ý).

b) Thực hiện nhiệm vụ: HV thảo luận, lựa chọn vấn đề, xây dựng đề cương và viết báo cáo. Nhiệm vụ này có thể tiếp tục thực hiện ở nhà, sau đó nộp báo cáo cho GV.

c) Báo cáo: HV nộp bài cho GV chấm

d) Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HV, nhận xét kết quả viết báo cáo của HV vào một giờ học sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26 tháng 7 năm 2022, *Ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THPT*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30/12/2021 ban hành *Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH của Vụ Giáo dục Trung học ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường*.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT* môn Địa lí (Vụ Giáo dục thường xuyên).

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực Chương trình GDTX cấp THPT* môn Địa lí (Vụ Giáo dục thường xuyên).

6. Sách giáo khoa môn Địa Lí lớp 10.

7. Sách giáo viên môn Địa lí lớp 10.

8. Sách chuyên đề học tập Địa lí lớp 10.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

PGS.TS. Trần Mai Phương – Chủ biên

TS. Hoàng Thị Thuận – Thành viên

ThS. Dương Thị Thúy Nga – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12.2022.TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do UBND tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lí tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10- Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU "HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10 THEO CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật giúp GV thực hiện chương trình và nâng cao chất lượng dạy học môn học. Tài liệu giúp các GV có những hiểu biết cơ bản về dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10. Trên cơ sở những gợi ý của tài liệu, GV có thể xây dựng kế hoạch bài học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với đối tượng HV, điều kiện trường, lớp, địa phương và năng lực GV. Ví dụ: tài liệu gợi ý sử dụng phương tiện dạy học cho HV xem video, nghe bài hát...với những nơi có điều kiện dạy học thuận lợi để khởi động giờ học, trong điều kiện không có phương tiện hỗ trợ, GV có thể sử dụng phương tiện, công cụ, hình thức dạy học khác như sử dụng câu chuyện, thông tin, tình huống khác để khai thác trải nghiệm của HV; GV có thể sử dụng PPDH, KTDH khác để tổ chức cho HV luyện tập, vận dụng....GV cũng có thể phân bổ thời gian cho từng chủ đề, bài học cho phù hợp. Tuy nhiên, mọi sự sáng tạo của GV phải đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của chương trình và phải đảm bảo tỉ lệ theo qui định của chương trình.

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	*Các từ viết tắt*	*Viết đầy đủ*
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GV	Giáo viên
5.	HV	Học viên
6.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
7.	HĐND	Hội đồng nhân dân
8.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
9.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
10.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
11.	PPDH	Phương pháp dạy học
12.	KTXH	Kinh tế- Xã hội
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	GDPT	Giáo dục phổ thông
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt
19.	GDKT&PL	Giáo dục kinh tế và pháp luật
20.	NL	Năng lực
21.	PPDH	Phương pháp dạy học
22.	KTDH	Kĩ thuật dạy học
23.	SX	Sản xuất
24.	HTX	Hợp tác xã
25.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
26.	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

..... 1
LỜI NÓI ĐẦU 1
KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3
MỤC LỤC 4
Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 6
I. MỤC TIÊU 6
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 6
1. Yêu cầu về phẩm chất 6
2. Yêu cầu về năng lực 6
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 6
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 11
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 13
1. Nội dung giáo dục 13
2. Thời lượng giáo dục 14
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 16
1. Định hướng về phương pháp giáo dục 16
2. Hình thức tổ chức dạy học 16
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 16
Phần thứ hai. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 18
I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KT&PL 18
1. Mục tiêu chung 18
2. Mục tiêu cụ thể 18
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 18
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 18
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù 19
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 21
1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung 21
2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học 25
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá 32
4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học 34
Phần thứ ba. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC 36
KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10 36
CHỦ ĐỀ 1. NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ 36
CHỦ ĐỀ 2. THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG 45

CHỦ ĐỀ 3. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ 54
CHỦ ĐỀ 4. SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH 64
SẢN XUẤT KINH DOANH 64
CHỦ ĐỀ 5. TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG ... 75
CHỦ ĐỀ 6. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN 88
CHỦ ĐỀ 7. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA 95
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 95
CHỦ ĐỀ 8. PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM 119
CHỦ ĐỀ 9. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM 137
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10 162
Chuyên đề 10.1. TÌNH YÊU, HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH 162
Chuyên đề 10.2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 172
CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ 172
Chuyên đề 10.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ 190
TÀI LIỆU THAM KHẢO 204

Phần thứ nhất. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước XHCN Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt.

	–Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực.

	– Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.

	– Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32.2018/TT-BGDĐT ngày 26/12.2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt

buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN GIÁO DỤC KT&PL

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn GDKT&PL góp phần hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giúp HV tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản công dân; tích cực tự giác học tập và tham gia lao động, SX phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

b) Giúp HV củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp THCS: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và đóng góp của môn hoọc trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu phù hợp với môn hoọc, cấp học. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất đã được quy đinh tại Chương trình GDTX. Các phẩm chất được hình thành, phát triển thông qua dạy học những nội dung cụ thể. Ví dụ:

– Phẩm chất yêu nước được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam;…

– Phẩm chất nhân ái được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Tình yêu, hôn nhân, gia đình; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Đạo đức kinh doanh…

– Phẩm chất chăm chỉ được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh; Lập kế hoạch tài chính cá nhân; Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh; Lập kế hoạch kinh doanh; Quản lí thu, chi trong gia đình…

– Phẩm chất trung thực được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học về Ngân sách và thuế; Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường; Đạo đức kinh doanh...

– Phẩm chất trách nhiệm được hình thành, phát triển thông qua một số nội dung bài học: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế; Thị trường và cơ chế thị trường; Ngân sách và thuế; Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng; Pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; Văn hoá tiêu dùng; Bảo hiểm và an sinh xã hội; Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số lĩnh vực…

1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung và đóng góp của môn học trong việc hình thành, phát triển các năng lực chung cho HV

Môn GDKT&PL góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng taọ. Yêu cầu cần đạt của các năng lực này được quy định cụ thể trong Chương trình tổng thể. Các năng lực này được hình thành và phát triển thông qua dạy học các nội dung hoc tập và các hoạt động học tập trong các bài học.Ví dụ:

– Năng lực Tự chủ và tự học được phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo; khảo sát, điều tra, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...

– Năng lực Giao tiếp và hợp tác được phát triển thông qua các hoạt động nhóm, phương pháp thảo luận, dạy học dự án, seminar,...

– Năng lực Giải quyết vấn đề và sáng tao được phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tưởng tượng khoa hoọ, giải quyết vấn đề mới và thách thức.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình môn GDKT&PL giúp HV phát triển năng lực đặc thù: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực điều chỉnh hành vi	
Nhận thức chuẩn mực hành vi	- Hiểu được trách nhiệm của công dân trong bảo vệ, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị; chấp hành Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các hoạt động kinh tế; các chuẩn mực đạo đức trong SX kinh doanh và tiêu dùng. - Có hiểu biết cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	- Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. - Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.
Điều chỉnh hành vi	- Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về kinh tế - xã hội. - Kiểm soát được tài chính cá nhân.
Năng lực phát triển bản thân	
Tự nhận thức bản thân	Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, vai trò, giá trị, khả năng, điều kiện và các quan hệ xã hội của bản thân.
Lập kế hoạch phát triển bản thân	- Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện và kế hoạch tài chính phù hợp của bản thân. - Bước đầu biết tạo lập, xây dựng ý tưởng cho một hoạt động kinh doanh nhỏ; lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân. - Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân sau THPT.
Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân	- Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện các công việc, nhiệm vụ học tập, rèn luyện của bản thân để đạt mục tiêu, kế hoạch đã đề ra và hướng tới các giá trị xã hội. - Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp với cuộc sống thay đổi; khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra; lựa chọn được các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội	
Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội	- Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về kinh tế thị trường định hướng XHCN; Hiến pháp, pháp luật, hệ thống chính trị của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam; quyền và nghĩa vụ công dân; trách nhiệm của thanh niên với tư cách công dân. - Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế, pháp luật và đạo đức đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới.
Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	- Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luậnvề một số vấn đề trong đời sống xã hội đương đại liên quan đến đạo đức, pháp luật và kinh tế. - Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế. - Bước đầu đưa ra được quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi. - Tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội, các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động tuyên truyền và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với lứa tuổi do nhà trường, địa phương tổ chức.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
GIÁO DỤC KINH TẾ			
Hoạt động của nền kinh tế	Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	6 tiết	- Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội và của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế. - Nêu được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế. - Nêu được trách nhiệm công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế

	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			- Có trách nhiệm tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.
	Thị trường và cơ chế thị trường	6 tiết	- Nêu được được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường, giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường. - Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường. - Nêu được ưu nhược điểm của cơ chế thị trường. - Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường. - Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.
Hoạt động kinh tế của Nhà nước	Ngân sách nhà nước và thuế	6 tiết	- Nêu được khái niệm, vai trò của ngân sách nhà nước và thuế. - Nêu được lí do vì sao Nhà nước phải thu thuế. - Kể được tên một số loại thuế phổ biến. - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách và pháp luật thuế. - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách và thuế.
Hoạt động SX kinh doanh	SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh	4 tiết	- Nêu được vai trò của SX kinh doanh. - Nêu được một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của mô hình SX kinh doanh. - Lựa chọn được mô hình SX kinh doanh phù hợp trong tương lai đối với bản thân.
	Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	6 tiết	- Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng. - Kể tên một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng. - Nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng. - Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.
Hoạt động tiêu dùng	Lập kế hoạch tài	4 tiết	- Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm

	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
	chính cá nhân		quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân. - Nêu được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân. - Lập được kế hoạch tài chính của cá nhân. - Kiểm soát được tài chính cá nhân.
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT			
Hệ thống chính trị và pháp luật	Hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	9 tiết	-Nêu được: + Đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. + Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, HĐND, UBND, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân. - Phê phán, đấu tranh với những hành vi chống phá Nhà nước và hệ thống chính trị ở nước ta. - Thực hiện được nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật.
	Pháp luật nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	9 tiết	- Nêu được: + Khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. + Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam. + Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật. - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật. - Nhận xét được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.

	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
	Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam	14 tiết	- Nêu được: + Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. + Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước. - Thực thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. - Phê phán hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	10.1: Tình yêu, hôn nhân, gia đình	10 tiết	- Nêu được thế nào là tình yêu chân chính và một số điều cần tránh trong tình yêu. - Nêu được khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. - Nêu được khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình. - Nêu được những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay. - Nêu được các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc. - Xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình. - Thực hiện được trách nhiệm bản thân trong gia đình.
	10.2: Mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ	**15 tiết**	- Nêu được thế nào là doanh nghiệp nhỏ; những thuận lợi khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ. - Nêu được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ. - Lập được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ. - Nêu được một số bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. - Yêu thích hoạt động SX kinh doanh; chủ động

	Tên chủ đề	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt
			học hỏi quy trình SX kinh doanh và những bài học thành công của doanh nghiệp.
	10.3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự	**10 tiết**	- Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự và các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên. - Nêu được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống phổ biến thường gặp. - Nêu được ý kiến trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật hình sự. - Tích cực và chủ động vận động người khác chấp hành quy định của pháp luật hình sự.

2. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học

2.1. Định hướng chung

Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật hình thành, phát triển ở HV các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công dân. Do vậy, giáo viên phải có phương pháp giáo dục phù hợp, cụ thể là:

Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để HV khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lí tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với đời sống HV trong việc phân tích, đối chiếu, minh hoạ để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để HV tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực, trên cơ sơ đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lí tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án;..

Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực

sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HV.

Phối hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội trong việc thực thi các quy định của pháp luật.

2.2. Một số phương pháp dạy học phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

2.2.1. Phương pháp thảo luận nhóm

a) Bản chất: Thảo luận nhóm là phương pháp dạy học trong đó HV của một lớp học được chia thành các nhóm nhỏ, trong khoảng thời gian giới hạn, mỗi nhóm tự lực hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc. Kết quả làm việc của nhóm sau đó được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp thảo luận nhóm tạo cơ hội cho HV có thể chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, ý kiến để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học; tạo cơ hội cho các em được giao lưu, học hỏi lẫn nhau; cùng nhau hợp tác giải quyết những nhiệm vụ chung.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể phát triển cho HV: trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ.

c) Các bước thực hiện

- GV giới thiệu chủ đề thảo luận.
- Chia nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm, quy định thời gian và phân công vị trí làm việc cho các nhóm.
- Các nhóm làm việc, phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên (nhóm trưởng, thư kí, phụ trách hậu cần, phát ngôn viên, liên lạc giữa nhóm với GV và các nhóm khác,...)
- Các thành viên suy nghĩ, chuẩn bị ý kiến cá nhân.
- Thảo luận chung trong nhóm giải quyết nhiệm vụ được giao.
- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Các nhóm khác quan sát, lắng nghe, chất vấn, bình luận và bổ sung ý kiến.
- GV tổng kết và nhận xét.

d) Lưu ý:

- Chỉ sử dụng phương pháp thảo luận nhóm để giải quyết những nhiệm vụ học tập phức tạp, đòi hỏi sự tham gia ý tưởng, công sức của nhiều thành viên. Với những nhiệm vụ đơn giản cá nhân HV có thể tự giải quyết được thì không nên tổ chức thảo luận nhóm.
- Có nhiều cách chia nhóm. Quy mô nhóm có thể lớn hoặc nhỏ, tuỳ theo nhiệm vụ. Tuy nhiên, nhóm thường từ 2 – 6 HV là phù hợp. Không nên chia nhóm quá đông để tránh tình trạng một số HV ỷ lại không tham gia hoạt động.
- Cần quy định rõ thời gian thảo luận nhóm và trình bày kết quả thảo luận cho các nhóm.
- Các thành viên trong nhóm phải nắm vững nhiệm vụ của nhóm và của bản thân. Mỗi cá nhân đều được phân công trách nhiệm thực hiện một phần của công việc và tích cực làm việc để đóng góp vào kết quả chung. Tránh tình trạng chỉ nhóm trưởng và thư kí làm việc.

- GV cần tạo cơ hội cho HV tham gia vào các nhóm khác nhau với các bạn khác nhau để các em có thể tương tác, học hỏi lẫn nhau.

- Các thành viên phải ngồi đối diện nhau khi trao đổi, chia sẻ, thảo luận.

- Các thành viên phải lắng nghe ý kiến của bạn trong nhóm và mạnh dạn chia sẻ suy nghĩ, ý tưởng của bản thân.

- Mỗi người đều tuân theo sự điều khiển của nhóm trưởng.

- Nhiệm vụ thảo luận phải phù hợp với chủ đề bài học, với khả năng của HV, phù hợp với thời lượng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học,…

- Nhiệm vụ của mỗi nhóm có thể giống hoặc khác nhau.

- Cách trình bày kết quả hoạt động nhóm có thể theo nhiều hình thức (bằng lời, bằng tranh vẽ, bằng tiểu phẩm, bằng văn bản viết trên giấy to,...;có thể do một người thay mặt nhóm trình bày hoặc có thể do nhiều người trình bày, mỗi người một đoạn nối tiếp nhau).

- GV phải theo dõi nhóm hoạt động, khuyến khích và hỗ trợ khi cần thiết.

- HV cần được tự đánh giá kết quả hoạt động của nhóm mình và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm khác.

- Mỗi nhóm nên có một nhóm trưởng để điều khiển và một thư kí để ghi biên bản thảo luận nhóm. HV cần được luân phiên nhau làm “nhóm trưởng”, “ thư kí” cũng như luân phiên đại diện cho nhóm để trình bày kết quả thảo luận.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình

a) Bản chất: Nghiên cứu trường hợp điển hình là phương pháp sử dụng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp điển hình có thể được thực hiện trên video hay một băng catset mà không phải trên văn bản viết.

b) Các năng lực có thể được hình thành và phát triển cho HV: Giải quyết vấn đề và sáng tạo; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện

- HV đọc (hoặc xem, hoặc nghe) về trường hợp điển hình.

- Suy nghĩ về nó (có thể viết một vài suy nghĩ trước khi thảo luận với người khác).

- Thảo luận về trường hợp điển hình theo các câu hỏi hướng dẫn của GV.

- GV tổng kết các ý kiến và kết luận.

d) Lưu ý:

- Vì trường hợp điển hình được nêu lên nhằm phản ánh tính da dạng của cuộc sống thực, nên nó phải tương đối phức tạp, với các dạng nhân vật và những tình huống khác nhau chứ không phải là một câu chuyện đơn giản.

- Trường hợp điển hình có thể dài hay ngắn, tuỳ từng nội dung vấn đề song phải phù hợp với chuẩn mực hành vi đạo đức cần giáo dục, phù hợp với trình độ HV và thời lượng cho phép.

- Có thể tổ chức cho cả lớp cùng nghiên cứu một trường hợp điển hình hoặc phân công mỗi nhóm nghiên cứu một trường hợp khác nhau.

2.2.3. Phương pháp xử lí tình huống

a) Trong dạy học môn GDKTPL, phương pháp xử lí tình huống là xem xét, phân tích những vấn đề/tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống hàng ngày và xác định cách giải quyết, xử lí vấn đề/tình huống đó một cách có hiệu quả.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL giao tiếp và hợp tác; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Xác định, nhận dạng vấn đề/tình huống;
- Thu thập thông tin có liên quan đến vấn đề/tình huống đặt ra;
- Liệt kê các cách giải quyết có thể có;
- Phân tích, đánh giá kết quả mỗi cách giải quyết (tích cực, hạn chế, cảm xúc, giá trị);
- So sánh kết quả các cách giải quyết;
- Lựa chọn cách giải quyết tối ưu nhất;
- Thực hiện theo cách giải quyết đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm cho việc giải quyết những vấn đề, tình huống khác.

d) Lưu ý:

- Các vấn đề/ tình huống đưa ra để HV xử lí, giải quyết cần thoả mãn các yêu cầu sau:

+ Phù hợp với chủ đề bài học Giáo dục KTPL.

+ Phù hợp với trình độ nhận thức của HV.

+ Vấn đề/ tình huống phải gần gũi với cuộc sống thực của HV

+ Vấn đề/ tình huống có thể diễn tả bằng kênh chữ hoặc kênh hình, hoặc kết hợp cả hai kênh chữ và kênh hình.

+ Vấn đề/ tình huống cần có độ dài vừa phải.

+ Vấn đề/ tình huống phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho HV nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.

- Tổ chức cho HV giải quyết, xử lí vấn đề/ tình huống cần chú ý:

+ Các nhóm HV có thể giải quyết cùng một vấn đề/ tình huống hoặc các vấn đề/ tình huống khác nhau, tuỳ theo mục đích của hoạt động.

+ HV cần xác định rõ vấn đề trước khi đi vào giải quyết vấn đề.

+ Sử dụng phương pháp động não để HV liệt kê các cách giải quyết có thể có.

+ Cách giải quyết tối ưu đối với mỗi HV có thể giống hoặc khác nhau.

2.2.4. Phương pháp đóng vai

a) Bản chất: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho HV thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp nhằm giúp HV suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được. Việc "diễn" không phải là phần chính của phương pháp này mà điều quan trọng là sự thảo luận sau phần diễn ấy.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: NL điều chỉnh hành vi; NL giao tiếp và hợp tác; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV nêu chủ đề, chia nhóm và giao tình huống, yêu cầu đóng vai cho từng nhóm. Trong đó có quy định rõ thời gian chuẩn bị, thời gian đóng vai của mỗi nhóm.

- Các nhóm thảo luận chuẩn bị đóng vai.

- Các nhóm lên đóng vai.

- Lớp thảo luận, nhận xét về cách ứng xử và cảm xúc của các vai diễn; về ý nghĩa của các cách ứng xử.

- GV kết luận, định hướng HV về cách ứng xử tích cực trong tình huống đã cho.

d) Lưu ý: Tình huống đóng vai phải phù hợp với chủ đề giáo dục pháp luật, phù hợp với lứa tuổi, trình độ HV và điều kiện, hoàn cảnh lớp học.

- Tình huống không nên quá dài và phức tạp, vượt quá thời gian cho phép.

- Tình huống phải có nhiều cách giải quyết.

- Tình huống cần để mở để HV tự tìm cách giải quyết, cách ứng xử phù hợp; không cho trước "kịch bản", lời thoại.

- Mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng đóng vai.

- Dành thời gian phù hợp cho HV thảo luận xây dựng kịch bản và chuẩn bị đóng vai.

- Cần quy định rõ thời gian thảo luận và đóng vai của các nhóm.

- Trong khi HV thảo luận và chuẩn bị đóng vai, GV nên đi đến từng nhóm lắng nghe và gợi ý, giúp đỡ HV khi cần thiết.

- Các vai diễn nên để HV xung phong hoặc tự phân công nhau đảm nhận.

- Nên khích lệ cả những HV nhút nhát cùng tham gia.

- Nên có hoá trang và đạo cụ đơn giản để tăng tính hấp dẫn.

2.2.5. Phương pháp trò chơi

a) Bản chất: Phương pháp trò chơi là phương pháp tổ chức cho HV tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua trò chơi nào đó.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: NL giao tiếp và hợp tác; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL điều chỉnh hành vi.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- GV phổ biến tên trò chơi, nội dung và luật chơi cho HV.
- Chơi thử (nếu cần thiết).
- HV tiến hành chơi.
- Đánh giá sau trò chơi.
- Thảo luận về ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

d) Lưu ý:

- Trò chơi phải dễ tổ chức và thực hiện, phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, với đặc điểm và trình độ HV, với quỹ thời gian, với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời phải không gây nguy hiểm cho HV.
- HV phải nắm được quy tắc chơi và phải tôn trọng luật chơi.
- Phải quy định rõ thời gian, địa điểm chơi.
- Phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV, tạo điều kiện cho HV tham gia tổ chức, điều khiển tất cả các khâu: từ chuẩn bị, tiến hành trò chơi và đánh giá sau khi chơi.
- Trò chơi phải luân phiên, thay đổi một cách hợp lí để không gây nhàm chán cho HV.
- Sau khi chơi, cần cho HV thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi.

2.2.6. Phương pháp dạy học theo dự án

a) Bản chất: Dạy học theo dự án là phương pháp trong đó HV thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết với thực tiễn, thực hành. Nhiệm vụ này được HV thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ việc xác định mục đích, lập kế hoạch, đến việc thực hiện dự án, kiểm tra, điều chỉnh, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện dự án.

Phương pháp dự án có 3 đặc điểm cơ bản sau:

- Định hướng HV: Trong phương pháp dự án, HV tham gia tích cực và tự lực vào quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm và sáng tạo của người học. GV chủ yếu đóng vai trò tư vấn, giúp đỡ. Tuy nhiên, mức độ tham gia cần phù hợp với kinh nghiệm và khả năng của HV và mức độ khó khăn của nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến hứng thú của HV: HV được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Hứng thú của các em cũng cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án. Trong khi xây dựng và thực hiện dự án còn cần có sự hợp tác làm việc theo nhóm. Phương pháp dự án đòi hỏi và rèn luyện tính sẵn sàng và kĩ năng hợp tác của HV.

- Định hướng hoạt động thực tiễn: Phương pháp dự án kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, vận dụng lí thuyết vào thực tiễn. Chủ đề dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng HV

- Định hướng sản phẩm: Trong phương pháp dự án, các sản phẩm được tạo ra không giới hạn trong những thu hoạch lí thuyết mà còn tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn, thực hành.

b) Các năng lực có thể phát triển cho HV: NL giao tiếp và hợp tác; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KTXH.

Các phẩm chất có thể được hình thành và phát triển cho HV: nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

c) Các bước thực hiện:

- Chọn đề tài, xác định mục đích của dự án: GV và HV cùng nhau đề xuất, xác định đề tài và mục đích dự án. GV có thể giới thiệu một số hướng đề tài để HV lựa chọn và cụ thể hoá. Trong một số trường hợp, việc đề xuất đề tài có thể từ phía HV.

- Xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện: Trong giai đoạn này, với sự hướng dẫn của GV, HV xây dựng đề cương, kế hoạch cho việc thực hiện dự án. Trong kế hoạch, cần xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, cách tiến hành, người phụ trách mỗi công việc,...

- Thực hiện dự án: Các thành viên thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân – Thu thập kết quả và công bố sản phẩm: Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng thu hoạch, báo cáo. Sản phẩm dự án cũng có thể là tranh, ảnh, pan–nô,... để triển lãm, cũng có thể là những sản phẩm phi vật thể như: diễn một vở kịch, biểu diễn văn nghệ, tổ chức một cuộc tuyên truyền, vận động thực hiện nếp sống văn hoá mới trong cộng đồng dân cư,... Sản phẩm dự án có thể được trình bày giữa các nhóm HV, có thể được giới thiệu trong trường hay ngoài xã hội.

- Đánh giá dự án: GV và HV đánh giá quá trình thực hiện, kết quả và kinh nghiệm đạt được. Từ đó, rút kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo.

d) Lưu ý:

- Đề tài dự án phải phù hợp với chủ đề bài GDKTPL, phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, phù hợp với đặc điểm và trình độ HV.

- Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính khả thi.

- Kế hoạch thực hiện dự án phải cụ thể: Các hoạt động? Người chịu trách nhiệm chính? Người phối hợp thực hiện? Các mốc thời gian thực hiện? sản phẩm/ kết quả hoạt động? Những thuận lợi; Những khó khăn có thể gặp phải và biện pháp khắc phục?...

- Cần tạo cơ hội để tăng cường sự tham gia của tất cả HV trong dự án, tuy nhiên phải phù hợp với đặc điểm và trình độ của các em.

- Để tăng cường sự tham gia của HV trong quá trình thực hiện dự án, GV cần chú ý những điểm sau:

+ Giao nhiệm vụ phải phù hợp với khả năng của HV, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của HV.

+ Phải giao nhiệm vụ cho HV dần dần từ dễ đến khó.

+ Phân công nhiệm vụ theo các nhóm có cả HV khá và yếu để các em có thể hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

+ Chú ý động viên, khích lệ HV; kịp thời hỗ trợ các em khi gặp khó khăn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- GV cũng cần huy động thêm sự tham gia của cha mẹ HV, chính quyền địa phương và cộng đồng đối với các dự án của HV.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

3.1. Định hướng chung

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là đánh giá mức độ đạt được của HV về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, chuyên đề, ở từng lớp học nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi HV tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân; đồng thời cung cấp thông tin để giáo viên điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lí giáo dục thực hiện phát triển chương trình.

Đánh giá kết quả giáo dục môn Giáo dục kinh tế và pháp luật phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập (bài kiểm tra dưới dạng trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận, bài tập thực hành, bài tiểu luận, bài thuyết trình, bài tập nghiên cứu, dự án nghiên cứu,...) với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của HV trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, tập thể hay cộng đồng và trong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

- Chú trọng sử dụng các bài tập xử lí tình huống được xây dựng trên cơ sở gắn kiến thức của bài học với thực tiễn đời sống, đặc biệt là những tình huống, sự việc, vấn đề, hiện tượng của thực tế cuộc sống xung quanh, gần gũi với HV. Tăng cường các câu hỏi mở gắn với thực tiễn trong các bài tập kiểm tra, đánh giá để HV được thể hiện phẩm chất và năng lực.

- Việc đánh giá kết quả học tập trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật được thực hiện thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HV trong quá trình tham gia vào các hoạt động học tập, sinh hoạt tại trung tâm, ở nhà và ở cộng đồng cần dựa trên phiếu nhận xét của giáo viên, HV, gia đình hoặc các tổ chức xã hội.

Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá của HV, đánh giá của phụ huynh HV và đánh giá của cộng đồng, trong đó đánh giá của giáo viên là quan trọng nhất; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của HV.

Kết quả đánh giá sau mỗi học kì và cả năm học đối với mỗi HV là tổng hợp kết quả đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì theo quy định của Bộ GDĐT.

3.2. Một số hình thức, phương pháp, công cụ đánh giá

3.2.1. Các hình thức đánh giá

a) Đánh giá thường xuyên: Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong quá trình dạy học và giáo dục, nhằm KTĐG quá trình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HV theo chương trình môn học.. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, sản phẩm học tập... Mỗi HV được KTĐG nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo KHGD của TCM, ghi kết quả đánh giá vào Sổ theo dõi và đánh giá HV (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học theo quy định.

Trong ĐGTX, GV cũng cần chú ý tới việc tự đánh giá của HV. Đây là phương pháp HV được tự đánh giá kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất và mục tiêu học tập của chính mình trước, trong hoặc sau các giờ học. Qua đó HV sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ cá nhân, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. Khi HV tự đánh giá, không chỉ đơn thuần là tự mình cho điểm số mà là đánh giá những nỗ lực, quá trình và kết quả đạt được, vì vậy GV cần tạo cơ hội để HV tham gia vào quá trình đánh giá.

Để tạo điều kiện cho HV tự đánh giá, GV có thể sử dụng bài kiểm tra, xây dựng bảng hỏi hoặc giao cho HV các bài tập tự đánh giá, bài báo cáo/dự án và thiết kế bảng kiểm kèm theo.

– Đối với các bài kiểm tra trên lớp: Sau khi HV làm bài GV có thể cho HV tự đánh giá bài của mình hoặc đánh giá bài của bạn thông qua việc cung cấp cho các em đáp án của bài kiểm tra.

– Đối với tự đánh giá thông qua bài tập, báo cáo/dự án: GV yêu cầu HV thực hiện các bài tập, báo cáo/dự án. Sau đó các em tự đánh giá bài làm của mình thông qua bảng kiểm.

b) Đánh giá định kì: Kiểm tra, đánh giá định kì được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình GDTX do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. ĐGĐK gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. ĐGĐK được thực hiện thông qua bài kiểm tra trên giấy, trên máy tính hoặc bằng hình thức trực tuyến; thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đề kiểm tra của mỗi môn học được xây dựng dựa trên ma trận và Bản đặc tả đề kiểm tra, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình giáo dục thường xuyên.

3.2.2. Các phương pháp, công cụ đánh giá

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
Đánh giá thường xuyên	Hỏi – đáp	Câu hỏi.
	Quan sát	Ghi chép các sự kiện thường nhật; Thang đo; Bảng kiểm.
	Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bảng quan sát; Câu hỏi; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
	Đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm; Thang đánh giá; Phiếu đánh giá theo tiêu chí.
Đánh giá định kì	Kiểm tra viết Đánh giá qua hồ sơ học tập	Bài kiểm tra (câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm); Bảng kiểm; Piếu đánh giá theo tiêu chí; Thang đo.

4. Hướng dẫn về ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thiết bị dạy học

Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc dạy học phát triển năng lực trong môn Giáo dục KT&PL

Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục KT&PL thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT. Các trung tâm GDTX cần được trang bị các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống tranh, ảnh, video, sơ đồ, biểu đồ về các hoạt động kinh tế, các mô hình SX kinh doanh, về hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật…với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật như máy tính, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,...

Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 là môn học có các chủ đề mang tính ứng dụng và thiết thực với cuộc sống gắn liền với hoạt động kinh tế - xã hội, pháp luật trong đời sống hàng, những ngữ liệu phong phú được sử dụng để HV khai thác, tìm hiểu kiến thức cũng như thực hành vận dụng các kĩ năng cá nhân, kĩ năng nhóm là nguồn tài nguyên phong phú để giáo viên có thể khai thác ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị dạy học trong việc tìm kiếm ngữ liệu, xây dựng, sử dụng Video Clip tình huống… nhằm đạt mục tiêu phát triển năng lực môn học trong môn Giáo dục KTPL.

Ví dụ:

Năng lực môn học	Định hướng sử dụng thiết bị dạy học
Năng lực tìm hiểu các vấn đề kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ công nghệ thông tin và thiết bị dạy học phù hợp để tìm kiếm hình ảnh, ngữ liệu minh hoạ về các kiến thức thuộc chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, các mô hình SX kinh doanh…. Phân tích được các vấn đề kinh tế - xã hội thể hiện bằng kênh hình, kênh tiếng, Video...
Năng lực tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội	Sử dụng công cụ CNTT, thiết bị dạy học để khai thác các ví dụ minh hoạ là các tình huống có thật về kinh tế, xã hội, hướng dẫn học sinh phân tích, giải thích được các tình huống kinh tế - xã hội trong học tập, từ đó định hướng cho HV lựa chọn tham gia các hoạt động phù hợp với bản thân.

Để lựa chọn công cụ, thiết bị dạy học phù hợp với mỗi bài học, GV căn cứ vào mục tiêu bài học, đặc trưng của các dạng hoạt động học để lên ý tưởng và xác định những phần mềm, thiết bị sử dụng. Chẳng hạn như:

Hoạt động của Giáo viên	**Ý tưởng sư phạm** (Tôi muốn)	**Phần mềm** (Tôi dùng)	**Thiết bị, học liệu số**
Hỗ trợ thiết kế, biên tập nội dung dạy học	Tạo bài giảng	Powerpoint, Canva..	Máy tính…
Hỗ trợ tổ chức và triển khai hoạt động dạy học	Quay video, hướng dẫn HV vẽ sơ đồ tư duy	Free Cam, Movie Maker, Video Editor, minmapd..	Máy tính…
Hỗ trợ kiểm tra, đánh giá	Kiểm tra HV bằng trắc nghiệm dưới dạng trò chơi	Kahoot, Quizizz…	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng…
Hỗ trợ quản lí lớp học và phản hồi người học	Giao bài tập tự luận cho HV	Liveworksheet, Azota, Padlet..	Máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng…

Trong dạy học môn Giáo dục KTPL, khuyến khích GV và HV chủ động, tích cực tự làm các thiết bị, đồ dùng dạy học của môn học như sơ đồ, biểu đồ, mô hình, video clip. Sưu tầm tranh ảnh, trường hợp, tình huống, các câu chuyện về các nhân vật điển hình có thật trong lĩnh vực kinh tế, xẫ hội, văn hóa, pháp luật….

Phần thứ ba. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 10

CHỦ ĐỀ 1. NỀN KINH TẾ VÀ CÁC CHỦ THỂ CỦA NỀN KINH TẾ

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội và của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Biết được trách nhiệm của bản thân trong tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi. Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của mình và của người khác khi tham gia các hoạt động kinh tế. Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực phát triển bản thân:* Xác định được vai trò của bản thân và gia đình với tư cách là chủ thể tham gia trong nền kinh tế

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi và tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước

Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi, với tư cách một chủ thể kinh tế tham gia trong nền kinh tế

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách giáo viên Giáo dục KT và PL 10
- Giấy A4, phiếu học tập
- Tranh/ảnh và các mẩu chuyện về các hoạt động kinh tế và các chủ thể trong nền kinh tế
- Đồ dùng đơn giản để chơi sắm vai (nếu có)
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội .
- Vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội

- Không yêu cầu đi sâu vào khái niệm hoạt động kinh tế, cái chính là phải thấy được hoạt động kinh tế luôn là hoạt động chủ yếu, đóng vai trò nền tảng trong đời sống xã hội. Nền kinh tế là một chỉnh thể thống nhất các hoạt động kinh tế cơ bản: SX, phân phối - trao đổi, tiêu dùng.

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm mỗi hoạt động kinh tế cơ bản và vai trò của hoạt động này trong đời sống xã hội.

b. Vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế

- Không yêu cầu đi sâu vào khái niệm chủ thể kinh tế, cái chính là chỉ ra trong nền kinh tế có những chủ thể kinh tế kinh tế nào? Họ có liên quan gì đến các hoạt động kinh tế?

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm về mỗi chủ thể kinh tế (họ là ai, đang tham gia hoạt động kinh tế cơ bản nào?), có vai trò gì trong đời sống xã hội?

IV- GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 6 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập. Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:*** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vai trò của các hoạt động kinh tế và các chủ thể kinh tế trong đời sống xã hội, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

**** Tổ chức hoạt động***

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Kể về một hoạt động kinh tế đang diễn ra trong đời sống thực tiễn và sự đóng góp của hoạt động này trong đời sống xã hội hay quan sát tranh hoặc xem video về 1- 2 hoạt động kinh tế khác nhau và nêu tên của những hoạt động kinh tế này.

+ Kể về một doanh nghiệp/ doanh nhân/ người tiêu dùng khi tham gia vào một hoạt động kinh tế cụ thể và sự đóng góp của chủ thể này trong đời sống xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả

- GV nhận xét rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội

**** Mục tiêu:*** HV nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội.

**** Tổ chức thực hiện***

GV tổ chức cho HV lần lượt tìm hiểu vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản: SX, phân phối- trao đổi, tiêu dùng. Nhấn mạnh: mỗi hoạt động kinh tế đóng vai trò khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau đảm bảo cho nền kinh tế không ngừng vận động và phát triển

a. Tìm hiểu vai trò của hoạt động SX

**** Mục tiêu:*** HV nêu được hoạt động SX là gì? có vai trò thế nào trong đời sống xã hội

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc một câu chuyện (hay quan sát tranh hoặc xem video) về một hoạt động SX và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy mô tả nội dung hoạt động kinh tế trong câu chuyện (hay các hình ảnh hoặc video) và cho biết hoạt động này đóng góp gì cho đời sống xã hội?

2. Theo em hoạt động SX là gì? Hoạt động này có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

SX là hoạt động con người sử dụng các yếu tố SX để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội.

Hoạt động SX đóng vai trò là hoạt động cơ bản nhất trong các hoạt động của con người, quyết định đến các hoạt động phân phối - trao đổi, tiêu dùng.

b. Tìm hiểu vai trò của hoạt động phân phối - trao đổi

**** Mục tiêu:*** HV nêu được hoạt động phân phối, trao đổi là gì? có vai trò thế nào trong đời sống xã hội

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hoặc xem video, đọc thông tin) về một hoạt động phân phối, trao đổi và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy mô tả nội dung hoạt động kinh tế thể hiện trong dữ liệu đó và cho biết hoạt động này đóng góp gì cho đời sống xã hội?

2. Theo em hoạt động phân phối, trao đổi là gì? Hoạt động này có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Phân phối là hoạt động phân chia các yếu tố SX (vốn, lao động, nguyên vật liệu...) cho các ngành SX, các đơn vị SX khác nhau để tạo ra sản phẩm (phân phối cho SX) và phân chia kết quả SX cho tiêu dùng (phân phối cho tiêu dùng). Trao đổi là hoạt động đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng (bao gồm cả tiêu dùng cho SX và tiêu dùng cho sinh hoạt)

- Phân phối - trao đổi đóng vai trò trung gian, là cầu nối SX với tiêu dùng. Phân phối thúc đẩy SX phát triển nếu quan hệ phân phối phù hợp đồng thời có thể kìm hãm SX và tiêu dùng khi nó không phù hợp. Trao đổi giúp người SX bán được hàng, duy trì và phát triển được hoạt động SX và người tiêu dùng mua được thứ mình cần, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng.

c. Tìm hiểu vai trò của hoạt động tiêu dùng

**** Mục tiêu:*** *HV nêu được hoạt động tiêu dùng là gì? có vai trò thế nào trong đời sống xã hội*

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay đọc thông tin, xem video) về một hoạt động tiêu dùng và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy mô tả nội dung hoạt động kinh tế trong dữ liệu đó và cho biết hoạt động này đóng góp gì cho đời sống xã hội?

2. Theo em hoạt động tiêu dùng là gì? Hoạt động này có vai trò như thế nào trong đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét và bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tiêu dùng là hoạt động con người sử dụng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu SX và sinh hoạt.

Tiêu dùng được coi là mục đích của SX, ví như đơn đặt hàng của xã hội đối với SX; Tiêu dùng còn giữ vai trò là căn cứ quan trọng để xác định số lượng, cơ cấu, chất lượng, hình thức sản phẩm. Vì vậy, tiêu dùng có tác động mạnh mẽ đối với SX theo hai hướng: thúc đẩy mở rộng SX nếu sản phẩm tiêu thụ được và ngược lại, SX sẽ suy giảm khi sản phẩm khó tiêu thụ.

Sau khi nghiên cứu xong 3 hoạt động kinh tế cơ bản, GV có phần khái quát kết thúc hoạt động 2.1:

Trong đời sống xã hội, các hoạt động kinh tế cơ bản SX, phân phối - trao đổi, tiêu dùng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong mối quan hệ đó, SX là gốc, có vai trò quyết định; tiêu dùng là mục đích, là động lực của SX còn phân phối và trao đổi là cầu nối SX với tiêu dùng, có tác động đến cả SX và tiêu dùng.

2.2 Tìm hiểu vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế

**** Mục tiêu:*** *HV nhận biết được vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế*

**** Tổ chức hoạt động***

GV dẫn: Chủ thể của nền kinh tế là những người tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế gồm: chủ thể SX, chủ thể tiêu dùng, chủ thể trung gian và nhà nước và tổ chức cho HV lần lượt tìm hiểu vai trò của các chủ thể kinh tế. Nhấn mạnh: Các chủ thể kinh tế không chỉ thực hiện tốt vai trò trong lĩnh vực kinh tế mình tham gia mà còn đóng góp cho sự ổn định, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước. Sau đó, GV tổ chức cho HV lần lượt tìm hiểu vai trò của từng chủ thể trong nền kinh tế

a. Tìm hiểu vai trò của chủ thể SX

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp về một chủ thể SX và trả lời câu hỏi:

1. Các nhân vật trong dữ liệu là chủ thể tham gia vào hoạt động nào trong nền kinh tế ? Họ có đóng góp gì cho đời sống xã hội?

2. Theo em, chủ thể SX là ai? Chủ thể SX có vai trò gì trong đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, các HV khác nhận xét và bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Chủ thể SX là những người SX cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Chủ thể SX gồm các nhà đầu tư, SX, kinh doanh.

Chủ thể SX có vai trò: sử dụng các yếu tố SX để SX, kinh doanh và thu lợi nhuận. Họ không chỉ thỏa mãn nhu cầu hiện tại của XH mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, chủ thể SX luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn SX hàng hóa nào? số lượng bao nhiêu, SX bằng cách nào để đạt hiệu quả? Chủ thể SX còn phải có trách nhiệm cung cấp những hàng hóa, dịch vụ không làm tổn hại tới sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội.

b. Tìm hiểu vai trò của chủ thể tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về một chủ thể tiêu dùng và trả lời câu hỏi:

1. Các nhân vật trong dữ liệu đóng vai trò là chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế gì?

2. Theo em, chủ thể tiêu dùng có vai trò gì đối với sự phát triển của xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/ cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài nhóm/ cá nhân trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Chủ thể tiêu dùng là người mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sinh hoạt, SX...

Chủ thể tiêu dùng có vai trò định hướng, tạo động lực cho SX phát triển, có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

c. Tìm hiểu vai trò của chủ thể trung gian

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về một chủ thể trung gian và trả lời câu hỏi:

Chủ thể tham gia hoạt động kinh tế trong mỗi bức tranh (video,thông tin, trường hợp) là ai? Hoạt động của họ đóng góp gì cho đời sống xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Chủ thể trung gian là các cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các chủ thể SX, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường như: các thương nhân chuyên phân phối hàng hóa, nhà môi giới chứng khoán, môi giới bất động sản, giới thiệu việc làm...Họ có vai trò ngày càng quan trọng, là cầu nối, cung cấp thông tin trong các quan hệ mua - bán, SX - tiêu dùng ...giúp nền kinh tế linh hoạt hơn, hiệu quả hơn.

d. Tìm hiểu chủ thể nhà nước

GV dẫn: Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội. Ở Việt Nam, nhà nước có vai trò kinh tế là tổ chức, quản lí toàn bộ nền kinh tế quốc dân thông qua *thực hiện chức năng quản lí nhà nước về kinh tế.*

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về chủ thể nhà nước và trả lời câu hỏi: Nội dung các bức tranh (video, thông tin, trường hợp) thể hiện nhà nước có vai trò như thế nào trong nền kinh tế ?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày câu trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Là chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhà nước có vai trò quản lí nền kinh tế thông qua thực hiện chức năng quản lí nhà nước về kinh tế:

1) Tạo môi trường pháp lí thuận lợi và đảm bảo ổn định chính trị xã hội cho sự phát triển kinh tế;

2) Tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cho phát triển kinh tế như xây dựng chiến lược, qui hoạch, kế hoạch phát triển, ban hành các chính sách, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nền kinh tế phát triển theo mục tiêu; xây dựng kết cấu hạ tầng SX,

kết cấu hạ tầng xã hội, phát triển và kinh doanh những dịch vụ công cộng như bảo đảm an ninh, quốc phòng, tài chính, tín dụng, năng lượng, giao thông, viễn thông...; khắc phục những bất ổn trong nền kinh tế như khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát...

3) Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo định hướng XHCN.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu:***

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến việc tham gia các hoạt động kinh tế
- Liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động kinh tế với tư cách là các chủ thể kinh tế.

**** Tổ chức hoạt động***

Để HV củng cố tri thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy nêu vai trò của các hoạt động kinh tế, các chủ thể kinh tế trong các trường hợp sau:

a. Thực hiện SX xanh, giảm thiểu ô nhiễm hướng tới phát triển bền vững không chỉ giúp doanh nghệp Việt Nam hòa vào dòng chảy quốc tế mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Doanh nghiệp sẽ áp dụng những giải pháp tiết kiệm năng lượng như sử dụng các phương tiện tiêu thụ ít điện năng, năng lượng mặt trời...từ đó tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh, có cơ hội bước chân vào vào những thị trường "khó tính" khi tạo ta được những sản phẩm "xanh", thân thiện với môi trường.

b. Đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng muốn sử dụng sản phẩm sạch, đạt tiêu chuẩn an toàn, có thương hiệu uy tín, được bán ở những nơi tin cậy, nhiều đơn vị SX đã làm ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP và liên kết với nhiều siêu thị, hội chợ để cung ứng hàng hóa nông sản sạch.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến các hoạt động kinh tế và các chủ thể kinh tế, GV có thể sử dụng các dạng bài tập" Nhận xét hành vi", " Xử lý tình huống"...

Ví dụ: GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc cá nhân đưa ra đáp án xử lí tình huống sau:

a. Bố mẹ N có ý định mở một quán trò chơi điện tử trực tuyến ngay gần cổng một trường trung học phổ thông với mong muốn sẽ thu hút được khách hàng là các em học sinh.

Nếu là N, em sẽ nói gì với bố mẹ trong hoạt động kinh doanh này?

b. Nghe tin nông dân một số nơi đang gặp khó khăn vì hàng ngàn tấn nông sản không tiêu thụ được, T rủ H ra siêu thị mua 5 kg củ cải về ăn dần nhưng bị ngăn lại:" nhà chỉ có hai mẹ con, cậu mua nhiều củ cải làm gì?"

Nếu là T, em sẽ nói gì với H?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các hoạt động kinh tế với tư cách là chủ thể kinh tế, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. GV giao nhiệm vụ cho HV nhận xét việc thực hiện trách nhiệm công dân của các chủ thể kinh tế khi tham gia vào các hoạt động kinh tế trong các trường hợp sau:

a. Sinh ra và lớn lên trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên anh V phải tìm việc làm sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. Sau vài năm vất vả làm thuê, tích lũy được một số tiền nhỏ, anh quyết định mua phông bạt, bàn ghế làm dịch vụ cho thuê, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho bản thân và gia đình. Được sự tư vấn của cán bộ xã, anh vay vốn từ ngân hàng, đầu tư một chuỗi hoạt động kinh doanh sự kiện trọn gói, mỗi năm thu về hàng trăm triệu đồng, tạo việc làm cho gần chục nhân công là các thanh niên trong xã. Anh còn tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.

Câu hỏi: Trong trường hợp trên, anh V đã thể hiện trách nhiệm công dân khi tham gia hoạt động kinh tế như thế nào? Em hãy liên hệ việc thực hiện trách nhiệm công dân của bản thân và gia đình khi tham gia các hoạt động kinh tế.

b. Chị H có ý định sẽ mở một xưởng SX quần áo thời trang, làm giả sản phẩm của một số thương hiệu nổi tiếng đang được người tiêu dùng ưa chuộng.

Nếu là chị H, em có thực hiện dự định này không? vì sao?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác áp dụng những điều đã học về vai trò của các hoạt động kinh tế và các chủ thể trong nền kinh tế khi tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

- Xác định được vai trò của bản thân và gia đình với tư cách là chủ thể tham gia trong nền kinh tế

**** Tổ chức hoạt động***

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể .

Ví dụ:

a. Em hãy viết bài chia sẻ việc bản thân/ gia đình em đã tham gia nền kinh tế với tư cách một chủ thể kinh tế và thể hiện vai trò của chủ thể đó như thế nào?

b. Em hãy vẽ tranh cổ động cho hoạt động "tiêu dùng xanh" và chia sẻ nội dung, ý nghĩa của bức tranh với thầy cô và các bạn

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH - Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế cơ bản trong đời sống xã hội - Xác định được trách nhiệm công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; - Nêu được vai trò của các chủ thể kinh tế - Nêu được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân khi: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia hoạt động kinh tế.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề khi tham gia hoạt động kinh tế	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận Kiểm tra giữa kì 1 và kiểm tra cuối kì 1)

CHỦ ĐỀ 2. THỊ TRƯỜNG VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường, giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường
- Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường
- Nêu được ưu nhược điểm của cơ chế thị trường

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường. Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường. Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi khi tham gia thị trường

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi và tham gia thị trường phù hợp với lứa tuổi

3. Phẩm chất

Yêu nước: Tin tưởng vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi tham gia thị trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách giáo viên Giáo dục KTPL 10.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về thị trường, cơ chế thị trường và giá cả thị trường.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm thị trường, cơ chế thị trường, ưu nhược điểm của cơ chế thị trường
- Các loại thị trường và chức năng của thị trường
- Khái niệm và chức năng của giá cả thị trường

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm thị trường, cơ chế thị trường, ưu nhược điểm của cơ chế thị trường

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm và ưu nhược điểm của cơ chế thị trường, không cần phân tích sâu.

b. Các loại thị trường và chức năng của thị trường

- Mức độ cần làm rõ: Không yêu cầu đi sâu vào khái niệm các loại thị trường này, cái chính là chỉ ra trong nền kinh tế có những loại thị trường nào? Thị trường có những chức năng gì?

c. Khái niệm và chức năng của giá cả thị trường

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm và chức nằn của giá cả thị trường

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 6 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Bài Thị trường (3 tiết)
- Bài Cơ chế thị trường (3 tiết)

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:*** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vai trò của thị trường, cơ chế thị trường, giá cả thị trường trong đời sống xã hội, tạo hứng thú và khai thác những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

**** Tổ chức hoạt động***

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao cho HV thực hiện một trong những nhiệm vụ sau:

+ Kể về hoạt động của một loại thị trường đang diễn ra trong đời sống thực tiễn và nhận xét về tác động của hoạt động này trong đời sống xã hội,

+ Kể về một sự biến động giá cả thị trường trong thực tế và sự tác động của biến động này trong đời sống xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ và báo cáo kết quả
- GV nhận xét, kết luận rồi kết nối vào bài mới

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Tìm hiểu khái niệm thị trường và các loại thị trường

**** Mục tiêu:*** HV nêu được khái niệm thị trường và liệt kê được các loại thị trường

**** Tổ chức hoạt động***

a. Tìm hiểu khái niệm thị trường

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin) về hoạt động của thị trường và trả lời câu hỏi:

1.Em hãy mô tả những hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ thể hiện trong dữ liệu trên. Mục đích của những hoạt động đó là gì?

2. Theo em, thị trường là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày ý kiến, các ý kiến tranh luận khác

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa. Theo nghĩa rộng, thị trường là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xã định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ

b. Tìm hiểu các loại thị trường

**** Mục tiêu:*** *HV kể tên được các loại thị trường*

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin...) về các loại thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Hãy xác định các loại thị trường trong các dữ liệu trên.

2. Theo em, ngoài các loại thị trường trên còn có những loại thị trường nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài nhóm/cá nhân trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Theo đối tượng giao dịch, mua bán có thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ như thị trường lúa, gạo, thị trường dầu mỏ, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản...

Theo vai trò của các đối tượng mua bán, giao dịch có thị trường tư liệu SX, thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trượng lao động, thị trường khoa học - công nghệ....

Theo phạm vi quan hệ mua bán, giao dịch có thị trường trong nước, thị trường quốc tế...

Hoạt động 2. Tìm hiểu chức năng cơ bản của thị trường

**** Mục tiêu****: HV nêu được các chức năng cơ bản của thị trường*

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin (hay xem video...) thể hiện chức năng của thị trường và trả lời câu hỏi:

1.Nội dung của thông tin (hay video...) cho biết thị trường có chức năng gì? Ngoài ra, thị trường còn có chức năng nào khác?

2. Trình bày tóm tắt các chức năng của thị trường.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.

- GV nhận xét, nêu đáp án các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập và chốt kiến thức:

Thị trường có 3 chức năng cơ bản:

Chức năng thừa nhận: thị trường thừa nhận công dụng xã hội của hàng hóa và lao động đã hao phí để SX ra nó, thông qua việc hàng hóa có bán được hay không và bán với giá như thế nào

Chức năng thông tin: thị trường cung cấp thông tin cho người SX và người tiêu dùng thông qua những biến động của nhu cầu xã hội về số lượng, chất lượng, chủng loại, cơ cấu các loại hàng hóa, giá cả, tình hình cung -cầu các loại hàng hóa...

Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế: trên cơ sở những thông tin thu thập được từ thị trường, người SX và người tiêu dùng sẽ có những ứng xử, điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với sự biến đổi của thị trường, nhờ đó SX và tiêu dùng được kích thích hoặc hạn chế.

Hoạt động 3: Tìm hiểu khái niệm, ưu nhược điểm của cơ chế thị trường

**** Mục đích**: HV nêu được khái niệm, ưu và nhược điểm của cơ chế thị trường*

**** Tổ chức thực hiện**:*

a. Tìm hiểu khái niệm cơ chế thị trường

- GV giao nhiệm vụ: HV đọc thông tin (hay xem video...) về cơ chế thị trường và trả lời câu hỏi

1. Hãy nêu, ưu, nhược điểm của cơ chế thị trường từ những thông tin trên

2. Theo em, ngoài ra cơ chế thị trường còn những ưu, nhược điểm nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày ý kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, các ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

- *Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các qui luật kinh tế như: qui luật cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, lợi nhuận...chi phối hoạt động của các chủ thể kinh tế, đóng vai trò như bàn tay vô hình điều tiết nền kinh tế.*

b. Tìm hiểu ưu, nhược điểm của cơ chế thị trường

- GV giao nhiệm vụ cho HV: có thể làm việc theo nhóm hoặc cá nhân, quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về ưu, nhược điểm của cơ chế thị trường và trả lời câu hỏi:

1. Nêu ưu, nhược điểm của cơ chế thị trường trong các dữ liệu trên.

2. Theo em, ngoài những ưu nhược điểm trên, cơ chế thị trường còn có ưu nhược điểm nào khác?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy nháp hoặc bảng nhóm...

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập và ý kiến thảo luận khác.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho các câu hỏi và chốt kiến thức:

Cơ chế thị trường có ưu điểm: Kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế, thúc đẩy phát triển lực lượng SX và tăng trưởng kinh tế; Phân bổ lại nguồn lực kinh tế, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu, lợi ích của các chủ thể kinh tế; Thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu câu fcuar con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Cơ chế thị trường tồn tại một số nhược điểm vốn có: tiềm ẩn rủi ro, khủng hoảng, suy thoái; phát sinh những thủ đoạn cạnh tranh không lành mạnh gây thiệt hại cho người SX và người tiêu dùng; không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội. Vì vậy, nhà nước cần tăng cường quản lí vĩ mô nền kinh tế để khắc phục, hạn chế nhuwojc điểm của cơ chế thị trường.

Hoạt động 3. Tìm hiểu giá cả thị trường

**** Mục tiêu:*** HV nêu được khái niệm và chức năng của giá cả thị trường

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: quan sát tranh (hay xem video, đọc thông tin, trường hợp) về giá cả thị trường và trả lời câu hỏi:

1.Trong dữ liệu trên, người bán và người mua thỏa thuận với nhau về điều gì? Kết quả của sự thỏa thuận đó là gì? Theo em, giá cả thị trường là gì?

2. Trong các dữ liệu trên, giá cả thị trường thể hiện chức năng thông tin và phân bổ nguồn lực như thế nào? Nhà nước đã sử dụng giá cả thị trường để quản lí, thực hiện mục tiêu ổn định, cân đối nền kinh tế ra sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ học theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời câu hỏi vào giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời một vài cá nhân/ nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời các câu hỏi và chốt kiến thức:

Giá cả hàng hóa là số tiền phải trả cho một hàng hóa để bù đắp những chi phí SX và lưu thông hàng hóa đó.

Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường hay giá cả hàng hóa được thỏa thuận giữa người mua và người bán.

Chức năng của giá cả thị trường: cung cấp thông tin để các chủ thể kinh tế đưa ra những quyết định mở rộng hay thu hẹp SX, tăng hay giảm tiêu dùng; Phân bổ nguồn lực góp phần điều tiết qui mô SX, cân đối cung- cầu; là công cụ để Nhà nước thực hiện quản lí, kích thích, điều tiết nền kinh tế.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thị trường, cơ chế thị trường, giá cả thị trường trong đời sống xã hội;

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường; tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.

- Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện được các bài luyện tập theo mục đích đề ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng dạng bài tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Thị trường bao giờ cũng gắn với địa điểm cụ thể như chợ, cửa hàng, siêu thị...

b. Thị trường là nơi diễn ra hoạt động SX hàng hóa để đáp ứng như cầu của xã hội

c. Chỉ có người SX hàng hóa mới cần đến thị trường

d. Những thông tin trên thị trường giúp người SX điều chỉnh kế hoạch SX hàng hóa.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận

2. Em đồng ý hay không đồng ý với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Trong cơ chế thị trường, người SX hoàn toàn tự do lựa chọn mặt hàng kinh doanh không cần quan tâm đến các yếu tố khác

b. Tham gia thị trường thì phải chấp nhận nguy cơ rủi ro

c. Trong cơ chế thị trường, nếu không thích thì không cần cạnh tranh với ai

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận

3. Em đồng ý hay không đồng ý với những ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a. Giá cả thị trường là yếu tố dẫn dắt hoạt động của các chủ thể kinh tế trên thị trường.

b. Giá cả thị trường là giá bán hàng hóa do chủ thể kinh doanh hàng hóa quyết định

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến trên, thể hiện quan điểm của mình và giải thích vì sao lại có quan điểm như vậy

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ý kiến của mình ra phiếu học tập

- GV mời 1-2 HV trình bày ý kiến, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận

Để HV liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia thị trường, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường

GV có thể sử dụng dạng bài tập " nhận xét hành vi", " xử lí tình huống"

Ví dụ:

1. Nhận xét hành vi của chủ thể kinh tế trong trường hợp dưới đây:

Để thu được nhiều lợi nhuận, siêu thị X đã nhập một số hàng hóa không rõ nguồn gốc rồi dán nhãn giả vào?

2. Xử lí tình huống:

Thấy giá cả hàng hóa trên thị trường có xu hướng tăng, bà Y quyết định giữ lại nhiều hàng hóa trong kho để chờ giá tăng cao hơn mới bán

Nếu là người thân, em sẽ có lời khuyên gì với bà Y?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác áp dụng những điều đã học về thị trường, cơ chế thị trường và giá cả thị trường khi tham gia thị trường phù hợp với lứa tuổi.

- Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường

**** Tổ chức hoạt động***

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể .

- Tổ chức thực hiện:

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng trong SGK.

Bài tập vận dụng phải gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể. Ví dụ:

a. Em hãy viết bài chia sẻ quan điểm của mình về nhận định:"Thị trường luôn luôn đúng"

b. Em hãy khảo sát một loại thị trường có ở địa phương em và chia sẻ nhận xét về thị trường đó theo gợi ý sau:

- Đối tượng khảo sát.
- Nội dung khảo sát: Giá cả, chất lượng, mẫu mã....; thái độ, cách bán hàng.
- Phương pháp khảo sát: quan sát, phỏng vấn, điều tra...
- Sản phẩm: Báo cáo kết quả khảo sát (chú ý rút ra bài học từ kết quả khảo sát).

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng, đưa vào kết quả ĐGTX.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm thị trường, các loại thị trường và chức năng của thị trường	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm thị trường, các loại thị trường và chức năng của thị trường	Quan sát	Ghi chép thông tin liên quan đến thị trường
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu khái niệm, ưu và nhược điểm của cơ chế thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: - Nêu được khái niệm, ưu và nhược điểm của cơ chế thị trường. - Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu khái niệm giá cả thị trường, chức năng của giá cả thị trường	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH khi: Nêu được khái niệm giá cả thị trường, chức năng của giá cả thị trường.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)

Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT - XH: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động trên thị trường.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Vận dụng	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT-XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề khi tham gia vào các loại thị trường trong đời sống.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

CHỦ ĐỀ 3. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ

Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, vai trò của ngân sách nhà nước và thuế.
- Trình bày được lí do vì sao Nhà nước phải thu thuế.
- Nêu được một số loại thuế phổ biến.
- Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật Ngân sách và pháp luật Thuế.

2. Năng lực

Điều chỉnh hành vi: Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách và thuế

Tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội: tìm hiểu được một số hoạt động có liên quan đến Ngân sách nhà nước và thuế trong đời sống thực tế, giải thích được một cách đơn giản vì sao Nhà nước phải thu thuế.

3. Phẩm chất

- *Trung thực:* Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực ngân sách và thuế theo quy định của pháp luật.
- *Trách nhiệm:* Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực ngân sách và thuế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, ti vi (nếu có), bảng phụ, giấy A4, giấy A0; bút viết bảng
- SGK, Sách Giáo viên, sách bài tập môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10;
- Video, hình ảnh, số liệu liên quan đến ngân sách nhà nước và thuế.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm ngân sách nhà nước; vai trò của ngân sách nhà nước; quy định của pháp luật về quyền nghĩa vụ công dân trong thực hiện pháp ngân sách.
- Khái niệm thuế; vai trò của thuế; các loại thuế phổ biến; quy định của pháp luật về quyền nghĩa vụ công dân trong thực hiện pháp luật thuế.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm ngân sách nhà nước; vai trò của ngân sách nhà nước; quy định của pháp luật về quyền nghĩa vụ công dân trong thực hiện pháp ngân sách.

- Chỉ nêu khái niệm ngân sách nhà nước, không đi sâu phân tích khái niệm.

- Chỉ nêu vai trò của ngân sách đối với một số hoạt động của nhà nước, góp phần điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, hỗ trợ người lao động khi khó khăn, đẩy hợp tác quốc tế. Không đi sâu phân tích, giải thích từng vai trò.

- Chỉ nêu những quy định theo pháp luật ngân sách để làm căn cứ cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực này.

b. Khái niệm thuế; vai trò của thuế; các loại thuế phổ biến; quy định của pháp luật về quyền nghĩa vụ công dân trong thực hiện pháp luật thuế.

- Chỉ nêu khái niệm thuế và kể tên một số loại thuế phổ biến hiện nay. Không đi sâu phân tích khái niệm, đặc điểm của từng loại thuế.

- Chỉ nêu vai trò của thuế trong đời sống kinh tế, xã hội, thể ở việc là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, là công cụ để Nhà nước điều tiết kinh tế, thực hiện công bằng xã hội.

- Chỉ nêu những quy định theo pháp luật thuế để làm căn cứ cho công dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của với tư cách là người nộp thuế.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 6 tiết, GV có thể chủ động chia nhỏ nội dung của chủ đề để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập. Ví dụ: Nội dung 1: Ngân sách Nhà nước (3 tiết); Nội dung 2: Thuế (3 tiết)

GV căn cứ vào các yêu cầu cần đạt Chương trình đã quy định để thiết kế và tổ chức các hoạt dạy học nhằm đạt được mục tiêu về năng lực, phẩm chất đã xác định ở trên. Có thể tiến hành các hoạt động dạy học cơ bản như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về ngân sách nhà nước và thuế.

- HV có hứng thú tìm hiểu về ngân sách và thuế đồng thời xác định được các nhiệm vụ học tập.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Quan sát một số hoạt động của đời sống xã hội (hình ảnh hoặc video)

+ Xác định những nguồn kinh phí được sử dụng cho các hoạt động đó.

+ Trả lời câu hỏi: nguồn kinh phí đó lấy từ đâu? Sử dụng như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ (có thể thực hiện cá nhân hoặc nhóm), báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trước lớp, phát biểu vấn đề, nhiệm vụ cần thực hiện trong bài học.

- GV dựa vào kết quả làm việc của HV để nhận xét và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu về ngân sách nhà nước

a. Tìm hiểu khái niệm, vai trò của ngân sách nhà nước

**** Mục tiêu***

- HV biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để trình bày được khái niệm ngân sách nhà nước và vai trò của ngân sách nhà nước.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV có thể giới thiệu bản một dự toán ngân sách nhà nước (có thể lấy từ Cổng công khai ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính) và giao nhiệm vụ cho HV như sau:

+ Tự đọc số liệu trong bản dự toán và trả lời câu hỏi: Những khoản thu, chi trong bản dự toán được thực hiện trong thời gian bao lâu? Do chủ thể nào có thẩm quyền quyết định? Nhằm mục đích gì?

+ Ghi câu trả lời vào giấy A4/vở nháp và rút ra khái niệm

+ Trao đổi cặp đôi để thống nhất câu trả lời và nội dung khái niệm

- HV thực hiện nhiệm vụ. Đại diện các cặp đôi chia sẻ kết quả

- GV dựa vào phần trao đổi, thảo luận của các cặp đôi trước lớp để kết luận:

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

- GV tiếp tục nêu câu hỏi: Nếu không có bản dự toán các khoản thu chi thì Nhà nước có thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình không? Vì sao?.

- HV thảo luận theo nhóm (4 hoặc 6), ghi câu trả lời vào bảng phụ/A3, treo bảng phụ/A3 vào vị trí quy định.

- GV hướng dẫn các nhóm nhận xét kết quả của nhau và đặt câu hỏi cho nhóm bạn để làm rõ thêm vai trò của ngân sách nhà nước.

- HV các nhóm trao đổi câu hỏi của nhóm bạn và cử đại diện trả lời trước lớp. Thảo luận những nội dung chưa thống nhất giữa các nhóm về vai trò của ngân sách nhà nước

– GV dựa vào sản phẩm và kết quả thảo luận của HV để nhận xét, đánh giá quá trình HV thực hiện nhiệm vụ và hướng dẫn HV kết luận:

Ngân sách nhà nước giữ vai trò là công cụ củng cố bộ máy quản lí của Nhà nước, tăng cường sức mạnh quốc phòng và giữ vững an ninh quốc gia; phân bổ các nguồn lực tài chính, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, ổn định, bền vững; Góp phần ổn định tiền tệ, giá cả và kiềm chế lạm phát; điều tiết thu nhập của các chủ thể trong nền kinh tế, góp phần giải quyết các vấn đề về đời sống và xã hội; tạo lập quỹ dự trữ quốc gia để phòng chống thiên tai, dịch bệnh,…; mở rộng quan hệ đối ngoại, đẩy nhanh quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế

b. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện Pháp luật Ngân sách

**** Mục tiêu***

- HV nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách

- HV thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực ngân sách theo quy định của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giới thiệu thông tin về một số quy định của pháp luật ngân sách (chiếu trên màn hình hoặc tạo thành phiếu thông tin và phát cho HV), phát cho các nhóm bút viết, thẻ từ và tổ chức cho HV thực hiện trò chơi tiếp sức như sau:

+ Tự đọc nội dung thông tin, xác định quyền và nghĩa vụ của công dân được nói đến trong thông tin.

+ Ghi vào thẻ từ những quyền, nghĩa vụ của công dân vừa xác định, trong thời gian 2 phút thay nhau và gắn lên bảng nhóm (chia bảng thành 2 cột, một cột để gắn quyền, một cột gắn nghĩa vụ). Đội nào gắn được nhiều và đúng nhất sẽ giành thắng cuộc (yêu cầu gắn đúng cột, không lặp lại).

- HV thực hiện nhiệm vụ, sao đó cùng trao đổi và liên hệ với bản thân bằng các ví dụ thực tiễn.

- GV dựa vào kết quả trên bảng nhóm và phần trao đổi của HV để phân tích thêm và hướng dẫn HV kết luận:

Công dân có quyền được cung cấp thông tin, tham gia giám sát cộng đồng về ngân sách theo quy định của pháp luật.

Công dân có nghĩa vụ nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và công khai ngân sách.

2.2. Tìm hiểu về thuế

a. Tìm hiểu khái niệm, vai trò của thuế, một số loại thuế phổ biến

**** Mục tiêu:***

- HV tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu,nhiệm vụ để nêu được khái niệm thuế, vai trò của thuế và kể được tên một số loại thuế phổ biến.

- HV biết thu thập thông tin để giải thích một cách đơn giản vì sao Nhà nước phải thu thuế.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh/đọc thông tin/ xem video có nội dung liên quan đến thuế, vai trò của thuế, các loại thuế và thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Cá nhân tự phân tích hình ảnh/thông tin/nội dung video để trả lời các câu hỏi: Khoản tiền nộp vào ngân sách nhà nước là tự nguyện hay bắt buộc? Những chủ thể nào phải nộp khoản tiền đó? Vì sao phải nộp, nhằm mục đích gì? Nếu không có khoản thu

nộp đó vào ngân sách thì điều gì sẽ xảy ra? Sau đó tự rút ra khái niệm, vai trò, tên các loại thuế.

+ Thảo luận theo nhóm để vẽ sơ đồ (trên máy tính hoặc A0) về khái niệm thuế, vai trò của thuế, các loại thế phổ biến.

- HV lần lượt thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhóm, sau đó báo cáo kết quả trước lớp.

- GV nhận xét, dựa vào kết quả thảo luận của HV để và chốt kiến thức

Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước sử dụng thuế để điều tiết SX và thị trường nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế, xác lập một cơ cấu kinh tế hợp lí; Nhà nước sử dụng thuế đề điều tiết thu nhập, điều chỉnh những quan hệ xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

Một số loại thuế phổ biến: thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế tài nguyên; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế bảo vệ môi trường..

b. Tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế

**** Mục tiêu***

- HV phát biểu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế

- HV thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong việc nộp thuế; ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi phạm pháp luật về thuế.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giới thiệu thông tin/tình huống/trường hợp có nội dung liên quan đến các quy định của pháp luật thuế, tổ chức lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm như sau:

+ HV tự đọc và phân tích thông tin/tình huống/trường hợp để trả lời câu hỏi: Những quy định nào của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện pháp luật thuế được nêu trong thông tin/tình huống/trường hợp trên? Những chủ thể nào trong thông tin/tình huống/trường hợp trên thực hiện đúng, chưa đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong việc nộp thuế theo quy định của pháp luật? Em rút ra bài học gì cho bản thân về việc thực hiện các quy định của pháp luật thuế?

+ Thảo luận theo nhóm để thống nhất các câu trả lời (có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn). Ghi câu trả lời vào bảng nhóm và treo vào vị trí quy định.

- HV lần lượt thực hiện nhiệm vụ cá nhân, nhiệm vụ theo nhóm

- GV tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả (có thể sử dụng kĩ thuật phòng tranh, kết hợp với kĩ thuật 321).

- GV nhận xét quá trình thực hiện nhiệm vụ của HV, dựa vào kết quả và nội dung thảo luận để hướng dẫn HV kết luận:

Nộp thuế là quyền và nghĩa vụ của công dân, vì vậy mỗi công dân cần thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thuế. Tích cực tuyên truyền, vận động gia đình, xã hội thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế; đồng thời phê phán các hành vi vi phạm pháp luật thuế

Là người nộp thuế, công dân có những quyền và nghĩa vụ sau:

Quyền: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; được yêu cầu cơ quan quản lí thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật; được hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và căn cứ pháp lí đối với số tiền thuế không được hoàn.

Nghĩa vụ: Thực hiện đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật; Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế; Nộp các khoản tiền về thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm;...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

*** Mục tiêu**

- Củng cố tri thức vừa khám phá;
- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến ngân sách nhà nước và thuế;
- Liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về thực hiện pháp luật ngân sách, pháp luật thuế.

**** Tổ chức hoạt động***

Để HV củng cố tri thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

Bài 1. Em đồng ý, không đồng ý với nhận định nào dưới đây? Vì sao?

a) Ngân sách nhà nước là quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước, là kế hoạch tài chính cơ bản của Nhà nước.

b) Ngân sách nhà nước là những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính khác nhau.

c) Ngân sách nhà nước do Quốc hội lập và phê chuẩn để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

d) Ngân sách nhà nước được sử dụng để củng cố bộ máy quản lí của Nhà nước, tăng cường sức mạnh quốc phòng và giữ vững an ninh quốc gia

e) Thuế là khoản nộp ngân sách nhà nước không bắt buộc của hộ gia đình, hộ kinh doanh.

g) Nhà nước sử dụng thuế để điều tiết SX nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế.

h) Thông qua thuế, Nhà nước điều tiết thu nhập, điều chỉnh những quan hệ xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

Bài 2. Dựa theo số liệu trong bảng dưới đây, em hãy cho biết điều gì sẽ xảy ra nếu Nhà nước không chi ngân sách để ứng phó với dịch Covid-19?

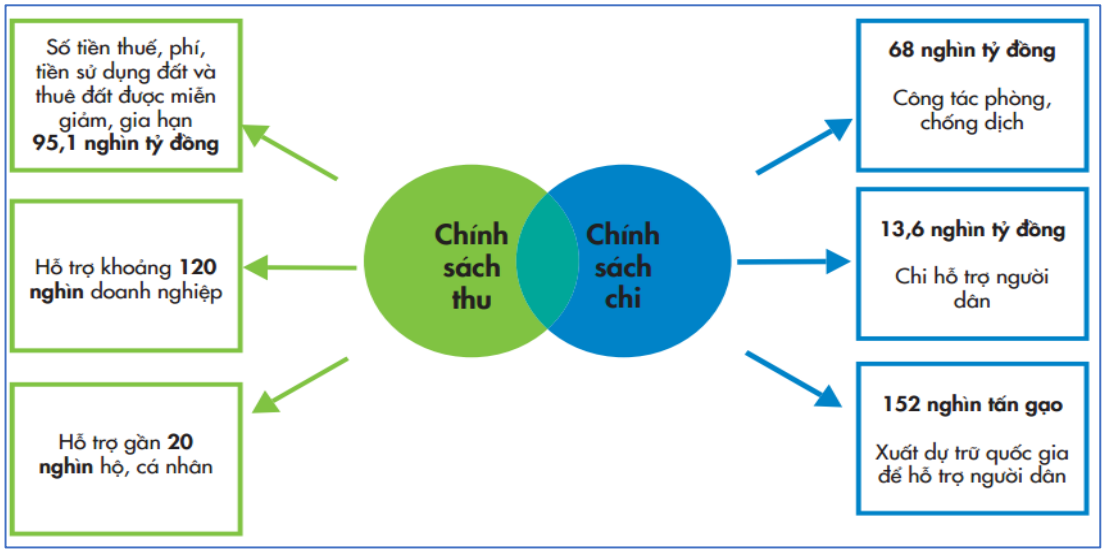

Bài 3. Em hãy dựa vào thông tin trong sơ đồ dưới đây để gọi đúng tên thuế

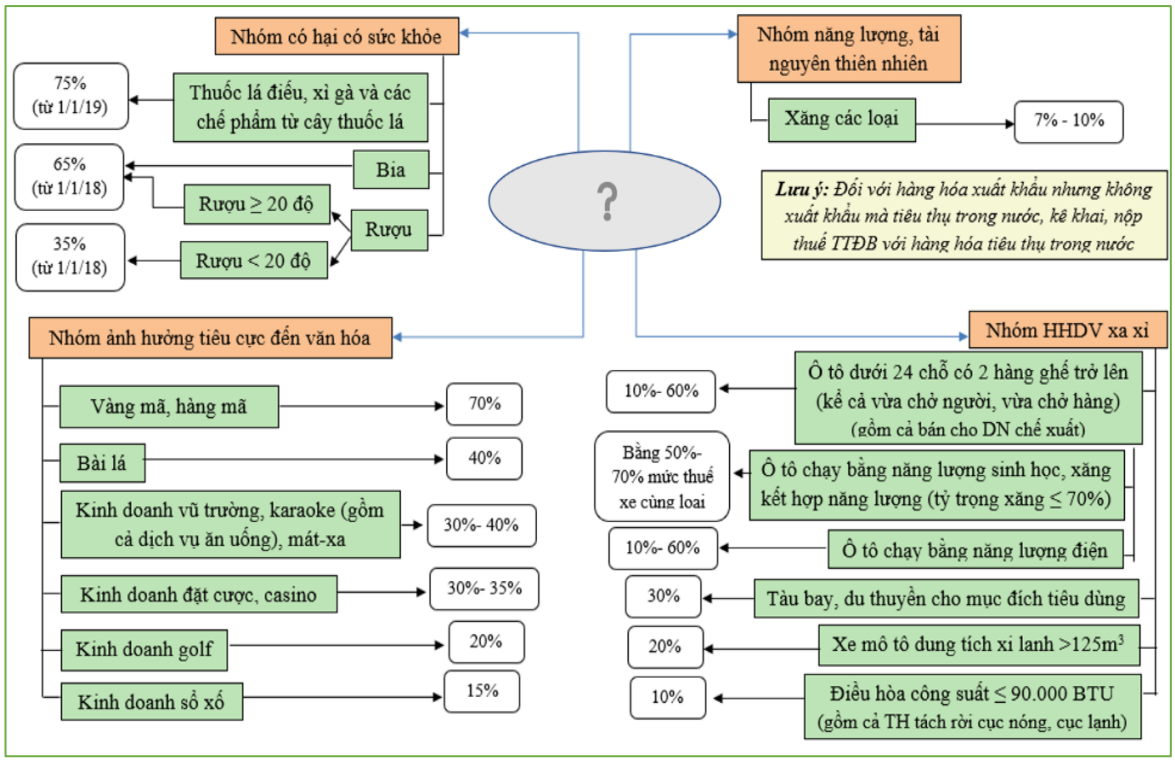

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến ngân sách nhà nước và thuế, GV có thể sử dụng các tình huống sau:

Tình huống 1. Bạn A thắc mắc: không biết các hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có được hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước không.

a) Em sẽ giải đáp thắc mắc của bạn A như thế nào?

b) Theo em, tổng mức chi cho hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh do chủ thể nào quyết định? Tại sao?

Tình huống 2. Ông B mở cửa hàng kinh doanh có đăng kí kinh doanh 8 loại mặt hàng và đóng thuế đầy đủ. Nhưng khi ban quản lí thị trường kiểm tra thấy trong cửa hàng của ông có bán tới 12 loại mặt hàng.

a) Em hãy nhận xét về việc thực hiện pháp luật thuế của ông B.

b) Nếu là người thân của ông B, em sẽ thể hiện thái độ và hành động như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về thực hiện pháp luật ngân sách, pháp luật thuế, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Bài 1. Nếu gia đình em có thu nhập thuộc diện phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước nhưng người nhà em đã kê khai không chính xác thu nhập để không phải nộp tiền vào ngân sách.

Nêu những việc em sẽ làm để giúp người nhà thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật ngân sách, pháp luật thuế:……

Bài 2. Em hãy tìm hiểu về những loại thuế mà gia đình em phải nộp và thực hiện các yêu cầu sau:

Liệt kê tên những loại thuế phải nộp, đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, số lượng nộp, thời gian nộp:……. ……

Đánh giá việc thực hiện quyền và nghĩa vụ thực hiện pháp luật thuế của các thành viên trong gia đình em:…… ……

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực ngân sách và thuế theo quy định của pháp luật.

- Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực ngân sách và thuế.

**** Tổ chức hoạt động***

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể .

Ví dụ:

1. Em hãy tìm hiểu một bản dự toán ngân sách địa phương nơi em đang sinh sống và thực hiện các yêu cầu sau:

- Ghi tóm tắt lại những nội dung cơ bản của dự toán (Căn cứ lập dự toán; Mục đích lập dự toán; Chủ thể lập dự toán; Tổng thu ngân sách; Tổng chi ngân sách…)

- Hãy viết ba việc em sẽ làm để góp phần thực hiện bản dự toán ngân sách đó.

2. Em hãy viết bài hoặc vẽ tranh cổ động có nội dung tuyên truyền về thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực thuế.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện các bài tập vận dụng này của HV vào những thời điểm thích. Đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng và có thể đưa vào kết quả đánh giá thường xuyên.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu về ngân sách nhà nước	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Trình bày được khái niệm, vai trò của ngân sách nhà nước - Nêu được quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện pháp luật ngân sách	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi nêu vấn đề. Câu gỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Tìm hiểu về thuế	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Nêu được khái niệm, vai trò của thuế - Kể tên được các loại thuế - Giải thích lí do vì sao Nhà nước phải thu thuế. - Nêu được quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện pháp luật thuế	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi: - Tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ về ngân sách và thuế.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

	- Ủng hộ hành vi chấp hành pháp luật ngân sách và thuế. - Phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách và thuế.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành các phẩm chất trung thực, trách nhiệm: - Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực ngân sách và thuế theo quy định của pháp luật. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực ngân sách và thuế.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

CHỦ ĐỀ 4. SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được vai trò của SX kinh doanh;
- Nhận biết được một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó.

2. Năng lực

- *Năng lực phát triển bản thân:* Lựa chọn được mô hình kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi các mô hình SX kinh doanh. Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến vai trò và các mô hình SX kinh doanh.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong lựa chọn được mô hình hoạt động kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, Sách giáo viên Giáo dục KT và PL 10.
- Giấy A4, phiếu học tập.
- Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về các mô hình SX kinh doanh.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Vai trò của SX kinh doanh;
- Một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Vai trò của SX kinh doanh

- Mức độ cần làm rõ: Tuy yêu cầu cần đạt không có khái niệm SX kinh doanh song GV cần làm rõ sự khác biệt giữa hoạt động SX bình thường với hoạt động SX kinh doanh để từ đó nêu được vai trò của SX kinh doanh.

b.Một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó

- Mức độ cần làm rõ: Không yêu cầu đi sâu vào khái niệm các loại mô hình SX kinh doanh nhưng phải chỉ ra trong nền kinh tế có những mô hình SX kinh doanh nào? Mỗi mô hình đó có đặc điểm gì?

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập. Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:*** Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về vai trò của SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

**** Tổ chức hoạt động***

Có nhiều cách khác nhau để tổ chức hoạt động khởi động:

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Kể một số hoạt động SX kinh doanh đang diễn ra trong đời sống thực tiễn và nhận xét vai trò của hoạt động này trong đời sống xã hội,

+ Kể về một mô hình SX kinh doanh trong thực tế và nhận xét về sự xuất hiện của mô hình này trong đời sống xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ, ghi kết quả câu trả lời ra giấy nháp.

- GV mời đại diện 1-2 HV hoặc đại diện nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, mời ý kiến thảo luận khác

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, kết luận rồi kết nối vào bài mới.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

**** Mục tiêu:*** HV nêu được vai trò của SX kinh doanh, nhận biết được một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của mô hình đó.

**** Tổ chức hoạt động***

a. Tìm hiểu vai trò của SX kinh doanh

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (hay xem video clip...) về một hoạt động SX kinh doanh và trả lời câu hỏi

1. Hoạt động của chủ thể kinh tế trong trường hợp trên nhằm mục đích gì?

2. Hoạt động SX kinh doanh mang lại lợi ích gì cho bản thân, gia đình chủ thể kinh doanh và xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời các câu hỏi ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của các HV, chốt kiến thức:

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, SX, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích thu được lợi nhuận.

SX kinh doanh là hoạt động SX ra sản phẩm hàng hóa/dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của thị trường, nhằm mục đích thu được lợi nhuận.

SX kinh doanh có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội: là hoạt động kinh tế cơ bản của con người, làm ra sản phẩm hàng hóa/dịch vụ, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của xã hội; tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, gia đình, xã hội và chủ thể kinh doanh, đem lại cuộc sống ấm no cho mọi người trong xã hội, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

b. Tìm hiểu một số mô hình SX kinh doanh

***Mục tiêu:** HV nêu được một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó*

**** Tổ chức thực hiện:***

GV tổ chức cho HV lần lượt tìm hiểu từng mô hình SX kinh doanh

***Mô hình Hộ SX kinh doanh**

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc thông tin (hay xem video, câu chuyện...) về SX kinh doanh của một hộ gia đình và trả lời câu hỏi:

1. Việc SX kinh doanh của hộ gia đình trong thông tin (hay câu chuyện...) do ai chịu trách nhiệm SX và tiêu thụ sản phẩm? Số lao động tham gia là bao nhiêu?

2. Em có nhận xét gì về qui mô kinh doanh, khả năng huy động vốn của Hộ gia đình đó?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/ cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập trả lời lần lượt từng câu hỏi, đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án câu trả lời cho từng câu hỏi và chốt kiến thức:

Hộ SX kinh doanh là mô hình SX kinh doanh do cá nhân hoặc một nhóm người là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoặc một hộ gia đình làm chủ, tự tổ chức SX kinh doanh theo định hướng phát triển kinh tế của nhà nước, địa phương và quy định của pháp luật, tự chủ trong quản lí và tiêu thụ sản phẩm. Hộ kinh doanh chỉ được đăng kí kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng dưới 10 lao động và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

Mô hình này có quy mô nhỏ lẻ, bộ máy quản lí gọn nhẹ, dễ tạo việc làm nhưng khó huy động vốn nên khó tăng quy mô và đầu tư trang thiết bị, khó đáp ứng yêu cầu của khách hàng lớn.

*** Mô hình Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã SX kinh doanh**

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc trường hợp (hay xem video, câu chuyện...) về một hợp tác xã/ Liên hiệp hợp tác xã và trả lời câu hỏi:

1. Hợp tác xã trong câu chuyện/trường hợp gồm mấy thành viên, được hoạt động dựa trên nguyên tắc nào?

2. Ưu điểm của mô hình hợp tác xã so với mô hình Hộ SX kinh doanh là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp/ bảng nhóm/ phiếu học tập để trình bày trước lớp

- GV mời đại diện 1-2 nhóm /cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, đại diện các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án cho các câu hỏi, sau đó chốt kiến thức:

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động SX, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của các thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí hợp tác xã.

Đặc điểm của HTX: dựa trên hình thức sở hữu tập thể; các thành viên có những nhu cầu chung trong SX, kinh doanh, có vị trí, vai trò bình đẳng, có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm như nhau trong quản lí HTX.

Liên hiệp HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu; có tư cách pháp nhân; do ít nhất 4 HTX tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động SX kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của các HTX thành viên trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí liên hiệp HTX. Đặc điểm của Liên hiệp HTX: có hình thức sở hữu tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân; các HTX thành viên tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lí.

*** Mô hình doanh nghiệp**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp, câu chuyện... về một doanh nghiệp và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy nêu những biểu hiện tính hợp pháp và tính tổ chức của doanh nghiệp thể hiện trong thông tin (câu chuyện).

2. Theo em, doanh nghiệp là gì? có đặc điểm thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm hoặc cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc bảng nhóm

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi đã nêu, sau đó chốt kiến thức:

- Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, trụ sở giao dịch ổn định, được đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- Doanh nghiệp có đặc điểm: Có tính kinh doanh: mục đích hoạt động là tạo ra lợi nhuận thông qua mua bán, SX, kinh doanh hàng hóa/dịch vụ…;Có tính hợp pháp: đã đăng ký và được cấp phép kinh doanh; Có tính tổ chức: có tổ chức điều hành, cơ cấu nhân sự, trụ sở giao dịch, tài sản riêng và tư cách pháp nhân (trừ loại hình doanh nghiệp tư nhân).

*** Một số mô hình doanh nghiệp**

Doanh nghiệp tư nhân

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện hay xem video về một doanh nghiệp tư nhân và trả lời câu hỏi: Theo em, chủ doanh nghiệp tư nhân trong câu chuyện có quyền sở hữu, quản lí và thực hiện nghĩa vụ trước pháp luật đối với doanh nghiệp của mình như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời đại diện các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi đã nêu sau đó chốt kiến thức:

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Đặc điểm: Chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp là cá nhân chủ doanh nghiệp; có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư; không tách bạch tài sản của chủ DN và tài sản của DN nên không có tư cách pháp nhân; Chủ doanh nghiệp là đại diện theo pháp luật của DN, toàn quyền quyết định hoạt động kinh doanh, sử dụng lợi nhuận và ***chịu trách nhiệm vô hạn*** *toàn bộ tài sản của doanh nghiệp và của chủ doanh nghiệp.*

**** Công ty hợp danh***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện (hay xem video...) về một công ty hợp danh và trả lời câu hỏi:

1. Công ty hợp danh trong câu chuyện được thành lập bởi những ai? Các thành viên hợp danh có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong công ty? Các thành viên góp vốn khác có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong công ty?

2. Theo em, công ty hợp danh có ưu điểm gì so với công ty tư nhân?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi, sau đó chốt kiến thức:

Công ty hợp danh là doanh nghiệp trong đó phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn; Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.

- *Đặc điểm: Thành viên hợp danh là người có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp, có quyền ngang nhau trong quản lí công ty, tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh công ty, cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty; Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ được quy định tại Điều lệ công ty; không được tham gia quản lí công ty và hoạt động kinh doanh nhân danh công ty; Do kết hợp được uy tín cá nhân của thành viên hợp danh nên tạo được sự tin cậy của các bạn hàng, đối tác kinh doanh. Việc điều hành quản lí công ty không quá phức tạp do số lượng các thành viên ít và tin tưởng nhau.*

**** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên***

- GV giao nhiệm vụ cho HVđọc câu chuyện (hay xem video...) về một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và trả lời câu hỏi:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có đặc điểm gì?

2. Theo em, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có ưu điểm gì so với công ty tư nhân?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi đã nêu, sau đó chốt kiến thức:

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu; chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.*

- *Đặc điểm: Vốn điều lệ tại thời điểm* đăng ký doanh nghiệp *là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty. Nếu tăng vốn điều lệ bằng vốn góp của người khác thì phải chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần; Ít rủi ro hơn công ty tư nhân, cơ cấu tổ chức đơn giản, chủ sở hữu toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty.*

**** Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên***

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc câu chuyện (hay xem video...) về một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên và trả lời câu hỏi:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong câu chuyện có cơ chế tổ chức và hoạt động ra sao?

2. Theo em, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên có điểm gì khác so với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi đã nêu, sau đó chốt kiến thức:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50.

- Đặc điểm: Công ty có tư cách pháp nhân, không được quyền phát hành cổ phần để huy động vốn;Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Vốn điều lệ của công ty khi đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp các thành viên cam kết góp vào công ty; Ít gây rủi ro cho người góp vốn, huy động được nhiều vốn để phát triển kinh doanh, việc quản lí, điều hành công ty không quá phức tạp.

**** Công ty cổ phần***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện (hay xem video...) về công ty cổ phần và trả lời câu hỏi:

1. Công ty cổ phần trong câu chuyện được hình thành như thế nào? có phương thức hoạt động ra sao?

2. Em hãy nêu điểm khác biệt giữa công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy nháp

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời lần lượt từng câu hỏi, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của các HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi đã nêu, sau đó chốt kiến thức:

- Công ty cổ phần là doanh nghiệp được hình thành bằng vốn đóng góp của nhiều người, vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Người đóng cổ phần gọi là các cổ đông. Cơ quan tối cao của công ty cổ phần là Đại hội đồng cổ đông.

- Đặc điểm: Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần, số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa; Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có quyền phát hành chứng khoán, có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; Mức độ rủi ro của các cổ đông không cao, cơ cấu vốn của công ty cổ phần linh hoạt, có sự tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lí nên hiệu quả quản lí cao, khả năng huy động vốn cao thông qua phát hành cổ phần chào bán hoặc cổ phiếu ra công chúng.

**** Doanh nghiệp nhà nước***

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc trường hợp (hay xem video...) về một doanh nghiệp nhà nước và trả lời câu hỏi: Theo em, vốn của doanh nghiệp nhà nước trong trường hợp trên có sự thay đổi thế nào sau khi tiến hành cổ phần hóa?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập, chuẩn bị câu trả lời

- GV mời 1- 2 HV trả lời lần lượt từng câu hỏi, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi đã nêu, sau đó chốt kiến thức:

- Doanh nghiệp nhà nước: là tổ chức kinh doanh do Nhà nước thành lập, hoặc tham gia thành lập đầu tư trên 50% vốn điều lệ và quản lí hoặc tham gia quản lí với tư cách chủ sở hữu, là một pháp nhân kinh tế, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

- Doanh nghiệp nhà nước gồn hai loại : doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết: công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên, công ty cổ phần.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống;

- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến vai trò của hoạt động SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh.

**** Tổ chức thực hiện***

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được mục tiêu của hoạt động.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng bài tập sau:

1. *Em đồng tình, không đồng tình với những ý kiến sau về vai trò của SX kinh doanh?*

a. SX kinh doanh góp phần làm giảm tệ nạn xã hội

b. Kinh doanh phát triển làm hạn chế các nghề truyền thống ở địa phương

Cách thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến về vai trò của SX kinh doanh và trả lời câu hỏi.

- HV có thể làm việc cá nhân hoặc thảo luận theo nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời ra giấy nháp hoặc phiếu học tập

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày kết quả, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét và đưa ra câu trả lời.

Ở dạng bài tập này, GV có thể tổ chức trò chơi trí tuệ như: Ô chữ thông minh, Ai là triệu phú để tiết học thêm sinh động.

2. *Nhận biết điểm khác nhau của các mô hình SX kinh doanh*

- GV giao nhiệm vụ HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm thảo luận nêu điểm khác nhau giữa các mô hình SX kinh doanh:

+ Mô hình hộ SX kinh doanh và Hợp tác xã

+ Doanh nghiệp tư nhân với công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên

+ Công ty tư nhân và công ty hợp danh

+ Công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập, viết ra điểm khác nhau giữa các mô hình vào giấy Ao để trình bày trước lớp

- GV mời đại diện nhóm lên trình bày, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của các nhóm, đưa ra đáp án câu trả lời cho từng trường hợp.

Ví dụ: Điểm khác nhau giữa mô hình Hộ SX kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân:

- Chủ thể thành lập: Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, có thể là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài còn Hộ kinh doanh do cá nhân là công dân Việt Nam, một nhóm người, một hộ gia đình.

- Quy mô: Doanh nghiệp tư nhân không giới hạn quy mô, vốn, không giới hạn số lượng lao động còn Hộ kinh doanh thì số lượng lao động không quá 10 người.

- Địa điểm kinh doanh: Doanh nghiệp tư nhân được mở nhiều địa điểm, chi nhánh còn Hộ kinh doanh không được mở nhiều địa điểm kinh doanh.

- Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (Sở Kế hoạch và đầu tư) còn Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh cấp huyện (Phòng Kế hoạch và đầu tư.)

- Con dấu: Doanh nghiệp tư nhân có con dấu riêng còn Hộ kinh doanh không có.

Để HV được rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến vai trò của hoạt động SX kinh doanh và các mô hình SX kinh doanh: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau:

1. Tìm hiểu các mô hình SX kinh doanh ở địa phương.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm, mỗi nhóm đăng kí tìm hiểu một loại mô hình SX kinh doanh ở địa phương, qui định thời gian thực hiện, sản phẩm cần có (ví dụ: bản báo cáo, hình ảnh, video, ghi âm lời giới thiệu của chủ cơ sở...).

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm

- GV tổ chức cho các nhóm giới thiệu sản phẩm của mình trước lớp

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV.

2. Xử lí tình huống:

Ví dụ: *Em hãy đưa ra lời khuyên cho các nhân vật trong tình huống dưới đây:*

Những ngày nông nhàn, anh C cùng nhiều thanh niên trong xã lên thành phố làm thuê. Lao động vất vả, phải sống xa nhà, tốn thêm chi phí thuê nhà trọ, ăn uống, xe

cộ...nhưng thu nhập chẳng được bao nhiêu. Mới đây có người bà con khuyên anh chọn một mô hình kinh doanh phù hợp để phát triển sự nghiệp ở quê, không lên thành phố làm thuê nữa.

Theo em, anh C có nên làm theo lời khuyên đó không? Vì sao?

- GV có thể chuyển tải tình huống này thành video, hoặc cho HV xây dựng kịch bản để đóng vai thể hiện nội dung tình huống.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc tình huống/ xem video, thảo luận nhóm, cũng có thể tổ chức cho học sinh sắm vai với mỗi tình huống (hướng dẫn HV nghiên cứu nội dung tình huống, xây dựng kịch bản trong đó đã có phương án xử lí tình huống, phân vai và thực hiện vai diễn trước lớp).

- GV mời đại diện 2-3 nhóm nêu ý kiến của nhóm/diễn tiểu phẩm của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của các nhóm, sau đó GV phải đưa ra kết luận về tình huống đã nêu:

Đây là tình huống mở, có thể có ý kiến trái chiều, song gợi ý mong muốn là nên làm theo lời khuyên đó để thực hiện nguyên lí "ly nông bất ly hương" có thể không theo đuổi nghề nông nhưng không bỏ quê hương, vẫn có thể tìm được một mô hình kinh doanh phù hợp với bản thân và gia đình.GV có thể đề nghị HV gợi ý một vài mô hình SX kinh doanh phù hợp: như phát triển chăn nuôi, mở quán kinh doanh ăn uống, tạp hóa....

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác áp dụng những điều đã học vào giải quyết các vấn đề liên quan đến việc nhận biết vai trò của SX kinh doanh và lựa chọn mô hình SX kinh doanh một cách chủ động, sáng tạo.

- Lựa chọn được mô hình kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV giao nhiệm vụ cho HV viết bài giới thiệu dự định mô hình kinh doanh trong tương lai của bản thân hoặc gia đình trong đó có lí do vì sao em chọn mô hình đó.

- GV hướng dẫn HV thực hiện bài tập này, qui định viết trong 2 trang, thời gian nộp bài. Khuyến khích bài giới thiệu có hình ảnh minh họa.

- GV lựa chọn bài viết có nội dung hay, tổ chức cho HV trình bày bài viết trước lớp.

V. GỢI Ý KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu vai trò của	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KTXH:	Quan sát	Ghi chép vai trò của SX kinh doanh

SX kinh doanh	Nêu được vai trò của SX kinh doanh	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KTXH: - Nêu được một số mô hình SX kinh doanh và đặc điểm của nó. - Lựa chọn được mô hình kinh tế thích hợp trong tương lai đối với bản thân.	Quan sát	Ghi chép các đặc điểm của từng mô hình SX kinh doanh Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL phát triển bản thân: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi xác định được đặc điểm của các mô hình SX kinh doanh.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì 1, cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân: Vận dụng kiến thức đã học để lựa chọn được mô hình SX kinh doanh phù hợp với bản thân, phát hiện và giải quyết một số vấn đề khi tham gia hoạt động SX kinh doanh.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra giữa kì 1 và Kiểm tra cuối kì 1)

CHỦ ĐỀ 5. TÍN DỤNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ TÍN DỤNG

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của tín dụng.
- Kể tên một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng.
- Nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* nhận biết được đặc điểm của tín dụng và trách nhiệm phải thực hiện đúng những qui định khi tham gia dịch vụ tín dụng; biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng

Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi khi tham gia hoạt động tín dụng.

– *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi các kiến thức về tín dụng, dịch vụ tín dụng; Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.

3. Về phẩm chất

Trung thực và trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tín dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách giáo viên Giáo dục KT và PL 10
- Giấy A4, phiếu học tập
- Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về tín dụng và các dịch vụ tín dụng.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, đặc điểm, vai trò của tín dụng.
- Một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng.
- Sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.
- Sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng

- Mức độ cần làm rõ: nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng, không cần phân tích sâu các đon vị kiến thức này.

b. Một số dịch vụ tín dụng

- Mức độ cần làm rõ: Không yêu cầu đi sâu vào khái niệm các dịch vụ tín dụng này mà cần chỉ ra trong nền kinh tế có những loại dịch vụ tín dụng cơ bản nào? Những dịch vụ tín dụng này có đặc điểm gì?

c. Nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng

- Mức độ cần làm rõ: thông qua ví dụ cụ thể từ việc mua tín dụng thông qua các dịch vụ tín dụng được nghiên cứu ở nội dung b nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 5 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

- Về tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống (2 tiết).
- Về các dịch vụ tín dụng (3 tiết) .

Với chuỗi các hoạt động dạy học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

Mục tiêu

- Giới thiệu mục tiêu, nội dung chính, ý nghĩa của bài học
- Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về tín dụng và vai trò của tín dụng trong đời sống, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Hãy chia sẻ lợi ích của việc gửi và vay tiền ở ngân hàng để khai thác trải nghiệm của HV về hoạt động tín dụng trong đời sống.
- GV mời 1- 2 HV lên trình bày
- GV nhận xét và đặt vấn đề và dẫn dắt HV vào bài mới:

Việc gửi tiền nhàn rỗi vào ngân hàng mang lại cho người gửi một khoản tiền lãi tăng thêm thu nhập, tích lũy nguồn lực tài chính đồng thời cung cấp vốn cho người đang cần tiền trong xã hội để SX, kinh doanh, đầu tư hoặc tiêu dùng...Vay được tiền ở ngân hàng, người vay sẽ yên tâm vì ngân hàng là một tổ chức tín dụng có uy tín. Mối quan hệ vay mượn ấy chính là tín dụng. Bài học này giúp em hiểu rõ hơn đặc điểm và vai trò của tín dụng trong đời sống, nhận biết được vai trò của tín dụng đối với đời sống của bản thân, gia đình, xã hội để tham gia và sử dụng các dịch vụ tín dụng một cách hiệu quả và trách nhiệm.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

**** Mục tiêu**:* HV nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng; Kể được tên một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng; Nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.

**** Tổ chức hoạt động***

a. ***Tìm hiểu khái niệm và đặc điểm của tín dụng***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện, tình huống về một hoạt động tín dụng và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy nêu nội dung quan hệ vay mượn trong hoạt động tín dụng thể hiện ở câu chuyện/ tình huống? Căn cứ vào những điều gì để người cho vay quyết định cho vay?

2. Trong hợp đồng vay tiền, người vay cam kết phải hoàn trả lại người cho vay với nội dung thế nào? Việc hoàn trả này có bắt buộc không? Vì sao?

- HV làm việc theo nhóm đôi thực hiện nhiệm vụ học tập, đưa ra câu trả lời cho từng câu hỏi.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm trả lời từng câu hỏi, mời nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra câu trả lời chính xác cho câu hỏi sau đó chốt kiến thức:

Tín dụng là khái niệm thể hiện quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu (người cho vay) và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi (người vay), theo nguyên tắc hoàn trả có kì hạn cả vốn gốc lẫn lãi.

Tín dụng có đặc điểm cơ bản là: Dựa trên sự tin tưởng: người cho vay chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ đúng hạn; Có tính tạm thời: việc cho vay chỉ là nhường quyền sử dụng tạm thời một lượng vốn trong một thời hạn nhất định; Có tính hoàn trả cả gốc lẫn lãi: đến thời hạn, người vay có nghĩa vụ và trách nhiệm phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện.

b. Tìm hiểu vai trò của tín dụng

- GV giao nhiệm vụ cho HV: đọc các thông tin và trả lời câu hỏi: Các thông tin cho thấy tín dụng có vai trò thế nào trong đời sống kinh tế xã hội?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm (nếu có nhiều thông tin thể hiện các vai trò của tín dụng thì GV có thể phân công mỗi nhóm đọc 1 thông tin và trả lời câu hỏi khai thác thông tin đó), chuẩn bị câu trả lời ra bảng nhóm hoặc giấy Ao để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện các nhóm đã được phân công lên trả lời câu hỏi, mời nhóm khác nhận xét câu trả lời, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của các nhóm, đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi và kết luận về vai trò của tín dụng:

Tín dụng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội: *góp phần tăng lượng vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư thông quan việc luân chuyển nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ đến những người đang cần vốn đồng thời đòi hỏi người vay phải nỗ lực sử dụng vốn hiệu quả; là công cụ điều tiết kinh tế - xã hội của nhà nước; thúc đẩy SX, lưu thông, tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế và việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.*

c. Tìm hiểu một số dịch vụ tín dụng và đặc điểm của chúng

GV dẫn: Có nhiều loại dịch vụ tín dụng khác nhau được cung cấp bởi các tổ chức tín dụng được qui định trong Luật về các tổ chức tín dụng như: tín dụng ngân hàng, công

ty tài chính, tín dụng nhà nước... đáp ứng nhu cầu lưu thông về vốn trong xã hội. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu các loại hình dịch vụ tín dụng đó.

**** Tín dụng ngân hàng***

Tìm hiểu đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp về hoạt động tín dụng của một ngân hàng và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy cho biết hoạt động tín dụng của ngân hàng trong thông tin/trường hợp thể hiện như thế nào? Nếu nhiều người vay vốn không trả nợ như đã cam kết thì điều gì sẽ xảy ra với ngân hàng này?

2. Em hãy nêu những đặc điểm của tín dụng ngân hàng?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp
- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của các nhóm và đưa ra kết luận:

Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp nhận để khách hàng sử dụng một lượng tiền vốn trong một thời gian nhất định trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn

Tín dụng ngân hàng có đặc điểm: dựa trên cơ sở lòng tin, có tính thời hạn, phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi vô điều kiện và tiềm ẩn rủi ro.

*** Tìm hiểu một số hình thức tín dụng ngân hàng**

- GV giao nhiệm vụ cho HV lần lượt đọc thông tin, trường hợp về từng hình thức tín dụng ngân hàng và trả lời các câu hỏi tương ứng
- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập và sự phân công của GV (có thể phân công cặp 2 nhóm nghiên cứu về 1 hình thức tín dụng ngân hàng), chuẩn bị trình bày câu trả lời
- GV mời đại diện 1 nhóm trình bày câu trả lời của nhóm mình, đại diện nhóm thứ 2 nhận xét, bổ sung.
- Kết thúc mỗi phần trình bày về một hình thức tín dụng ngân hàng, GV đều nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận về các hình thức tín dụng ngân hàng và đặc điểm của hình thức tín dụng này. Cụ thể là:

+ Cho vay tín chấp là hình thức cho vay dựa vào uy tín của người vay, không cần tài sản bảo đảm. Đặc điểm của cho vay tín chấp là: Dựa hoàn toàn vào uy tín của người vay, thủ tục vay đơn giản, số tiền vay ít, thời hạn cho vay ngắn, mức lãi khá cao. Khi vay tín chấp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn.

+ Cho vay thế chấp là hình thức cho vay đòi hỏi người vay phải có tài sản thế chấp có giá trị tương đương với lượng vốn cho vay. Đặc điểm của vay thế chấp là: Người vay phải có tài sản đảm bảo. Thủ tục vay phức tạp. Số tiền cho vay tương đối lớn, lãi suất phù hợp, thời gian cho vay dài. Khi vay thế chấp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung

thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ hợp pháp về tài sản thế chấp theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn. Trường hợp không thể trả nợ cho ngân hàng, phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thế chấp để ngân hàng xử lí tài sản thế chấp

+ Cho vay trả góp là hoạt động ngân hàng cùng người vay xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời hạn cho vay. Đặc điểm của cho vay trả góp là: hàng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; hạn mức cho vay cao, lãi suất thấp, thủ tục vay đơn giản, nhanh gọn, thời hạn thanh toán linh hoạt. So với việc thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hàng tháng. Trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi suất thu được từ tiền gửi thường thấp hơn mức lãi suất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệch. Khi vay trả góp, người vay có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác các thông tin cá nhân, giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và phải trả đủ vốn vay và lãi đúng hạn như đã thỏa thuận.

*** Tín dụng thương mại**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp về một hoạt động tín dụng thương mại và trả lời câu hỏi:

1. Chủ thể tham gia dịch vụ tín dụng thương mại là ai? Đối tượng giao dịch là gì? Cách xử dụng dịch vụ này như thế nào?

2. Tiện ích dịch vụ tín dụng thương mại mang lại cho người sử dụng là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy hoặc phiếu học tập

- GV mời 1-2 HV trả lời các câu hỏi, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp hàng hóa. Đến thời hạn đã thỏa thuận, doanh nghiệp mua phải hoàn trả cả vốn gốc và lãi cho doanh nghiệp bán dưới hình thức tiền tệ

*** Tín dụng tiêu dùng**

Đặc điểm của tín dụng tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc một thông tin (hay trường hợp, câu chuyện...) về một dịch vụ tín dụng tiêu dùng và trả lời câu hỏi:

1.Hoạt động dịch vụ tín dụng tiêu dùng trong trường hợp, câu chuyện thể hiện như thế nào?

2. Theo em, dịch vụ tín dụng tiêu dùng có đặc điểm gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời viết ra giấy hoặc phiếu học tập

- GV mời 1-2 HV trả lời câu hỏi, mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét và kết luận:

Tín dụng tiêu dùng là khái niệm chỉ quan hệ kinh tế giữa người cho vay là các tổ chức tín dụng và người vay là người tiêu dùng nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng (mua sắm hàng hóa/dịch vụ).

Đặc điểm: mục đích vay để tiêu dùng, nguồn trả nợ là thu nhập của người vay, người vay là cá nhân, hộ gia đình; người cho vay là ngân hàng, công ty tài chính...lượng tiền cho vay thường nhỏ, lãi suất thường cao.

Một số dịch vụ tín dụng tiêu dùng

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm (có thể chia 2-3 nhóm thảo luận về 1 dịch vụ tín dụng tiêu dùng) đọc thông tin, trường hợp về một số dịch vụ tín dụng tiêu dùng như cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng qua việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và trả lời câu hỏi như:

1. Nhân vật trong thông tin/câu chuyện đã sử dụng dịch vụ tín dụng tiêu dùng như thế nào? Hãy nêu đặc điểm của dịch vụ tín dụng này.

2. Hãy so sánh sự chênh lệch giữa việc thanh toán một lần khi mua với việc mua trả góp qua sử dụng dịch vụ tín dụng tiêu dùng

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, chuẩn bị câu trả lời ra giấy
- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

+ Dịch vụ cho vay trả góp là việc tổ chức tín dụng cùng người vay xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kì hạn trong thời hạn cho vay. Đặc điểm của cho vay trả góp là: hàng tháng người vay phải trả lãi và một phần số nợ gốc; hạn mức cho vay thấp, lãi suất cao, cùng các qui định về thời gian trả hàng tháng và mức phạt cao nếu không đúng hạn nên người vay cần cân nhắc, thủ tục vay đơn giản, nhanh gọn, thời hạn thanh toán linh hoạt.. So với việc thanh toán hết một lần, việc mua trả góp khiến người mua phải mất thêm một khoản chi phí cho tiền lãi phải trả hàng tháng. Trường hợp dùng số tiền trả góp gửi ngân hàng thì lãi suất thu được từ tiền gửi thường thấp hơn mức lãi suất phải trả khi mua trả góp nên vẫn có phần chênh lệch.

+ Thẻ tín dụng ngân hàng (Credit Card) là thẻ chi tiêu trước, trả tiền sau do ngân hàng phát hành. Căn cứ vào tài chính và lịch sử tín dụng của chủ thẻ, ngân hàng cấp một số tiền cho chủ thẻ sử dụng để thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ và qui định hạn quyết toán cho khoản tiền đã chi trong một khoảng thời gian nhất định. Đến hạn quyết toán, chủ thẻ phải hoàn lại tiền đã chi cho ngân hàng, nếu không trả hết số tiền đã vay, khách hàng phải chịu lãi. Việc thanh toán bằng thẻ tín dụng mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân và xã hội. Với cá nhân: có cơ hội được ưu đãi về lãi suất khi vay tiền ngân hàng nhờ có lịch sử tín dụng tốt đồng thời còn được hoàn lại một khoản tiền nhỏ theo giá trị hóa đơn mỗi khi mua sắm trong khi thanh toán bằng tiền mặt sẽ không có được, hạn chế được những rủi ro từ việc giữ tiền mặt, thực hiện thanh toán nhanh gọn, an toàn. Với xã hội: việc nhiều

cá nhân thực hiện thanh toán qua thẻ sẽ tiết kiệm được lượng tiền mặt cần phát hành trong lưu thông, tạo điều kiện để phát triển thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn điện tử... Khi sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng, chủ thẻ có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác khi đề nghị cấp hạn mức vay tín dụng, thực hiện thanh toán khoản tiền đã chi qua thẻ đúng kì hạn. Không nên để nợ quá hạn vì sẽ bị tích điểm tín dụng xấu và phải chịu mức lãi cao.

*** Tín dụng nhà nước**

Tìm hiểu đặc điểm tín dụng nhà nước

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV: đọc thông tin (hay xem video...) về một hoạt động của tín dụng nhà nước và trả lời câu hỏi: được thê rhieejn trong thông tin trên.

Em hãy nêu mục đích và đặc điểm của tín dụng nhà nước

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị trình bày câu trả lời

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời câu hỏi, mời đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung câu trả lời

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV sau đó kết luận:

+ ***Tín dụng nhà nước*** *là các hoạt động vay trả giữa nhà nước với các tác nhân khác trong nền kinh tế, thông qua các hoạt động nhà nước đi vay để phục vụ cho mục đích huy động vốn bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước hoặc mở rộng qui mô đầu tư của nhà nước để xây dựng Tổ quốc và nhà nước cho vay thực hiện những mục tiêu kinh tế quan trọng, hỗ trợ những đối tượng khó khăn trong xã hội để xây dựng và phát triển xã hội bền vững.*

- Đặc điểm: cho vay với lãi suất ưu đãi, theo kế hoạch, chủ trương của nhà nước để thực hiện mục tiêu, định hướng của nhà nước; lãi suất vay của nhà nước hấp dẫn và ổn định hơn so với ngân hàng thương mại.

Một số hình thức tín dụng nhà nước

- GV giao nhiệm vụ cho HV *đọc thông tin (hay xem video...) về một số hình thức tín dụng nhà nước như: phát hành trái phiếu chính phủ, tín dụng cho vay từ ngân hàng Chính sách xã hội... và trả lời câu hỏi*

1. Trong dịch vụ tín dụng của nhà nước ở thông tin trên, chủ thể vay và chủ thể cho vay là ai? Mục đích vay là gì?

2. Đặc điểm của dịch vụ tín dụng nhà nước này là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời vào giấy hoặc phiếu học tập

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời câu hỏi, mời đại diện nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung câu trả lời, sau đó kết luận:

+ Trong hoạt động bán trái phiếu chính phủ: nhà nước là người vay tiền có nghĩa vụ trả nợ. Thời hạn mua trái phiếu thường từ 1 năm trở nên, công trái xây dựng Tổ quốc còn có thời hạn dài hơn thường là 5 năm. Trái phiếu chính phủ có thể mua bán, cầm cố

tại ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác để vay vốn hoặc có thể bán lại trên thị trường chứng khoán.

+ Ngân hàng chính sách xã hội là tổ chức tín dụng *nhà nước được thành lập để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay. Khác với ngân hàng thương mại, ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán. Ngân hàng Chính sách xã hội có hai phương thức cho vay: cho vay trực tiếp và cho vay ủy thác trong đó ủy thác là chủ yếu. Ngân hàng thực hiện ủy thác một số công đoạn trong quy trình cho vay cho các Hội, Đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đối tượng cho vay phải là đối tượng được qui định trong các chương trình ưu đãi của nhà nước giao cho ngân hàng này thực hiện. Ngân hàng có mạng lưới rộng khắp ở các địa phương để cung cấp dịch* vụ tín dụng nhanh chóng, kịp thời, tiện lợi cho người dân

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá
- Rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến tín dụng
- Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động tín dụng, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia các dịch vụ tín dụng, tham gia các dịch vụ tín dụng có trách nhiệm

**** Tổ chức thực hiện***

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV tổ chức cho HV thực hiện dạng bài tập:

1. Em dồng tình hay không đồng tình với các ý kiến dưới đây? Vì sao?

a/ Tín dụng là hoạt động người cho vay giao quyền sở hữu nguồn vốn cho người vay trong một thời gian nhất định

b/ Khi tham gia hoạt động tín dụng, người vay phải trả đủ tiền gốc còn lãi thì trả thế nào cũng được.

- GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện bài tập này vào phiếu học tập theo gợi ý dưới đây:

Nội dung ý kiến	Đồng tình	Không đồng tình	Giải thích
a. Tín dụng là hoạt động người cho vay giao quyền sở hữu nguồn vốn cho người		X	Đặc điểm của tín dụng là người cho vay nhường quyền sử dụng nguồn vốn đó trong một thời hạn nhất

vay trong một thời gian nhất định			định chứ không giao quyền sở hữu.
b.			

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập dưới hình thức làm việc nhóm /cá nhân, hoàn thiện câu trả lời trong phiếu học tập

- GV mời HV trình bày câu trả lời trong phiếu học tập, các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a/ Tín dụng là hoạt động người cho vay giao quyền sở hữu nguồn vốn cho người vay trong một thời gian nhất định

Ý kiến này không đúng vì đặc điểm của tín dụng là người cho vay nhường quyền sử dụng nguồn vốn đó trong một thời hạn nhất định chứ không giao quyền sở hữu.

b. Khi tham gia hoạt động tín dụng, người vay phải trả đủ tiền gốc còn lãi thì trả thế nào cũng được.

Ý kiến này không đúng vì đặc điểm của tín dụng là người vay phải trả đủ cả tiền vay gốc lẫn lãi như đã thỏa thuận lúc cho vay

2. Phân biệt các dịch vụ tín dụng

Em hãy chỉ ra điểm khác nhau giữa hình thức vay tín chấp và vay thế chấp, giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng?

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV hãy kẻ bảng và thực hiện việc so sánh đưa ra những điểm khác nhau giữa hình thức vay tín chấp và vay thế chấp, giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập, ghi ra những điểm khác nhau giữa hai hình thức tín dụng

- GV kẻ sẵn 2 phần bảng mời 1-2 HV lên phân biệt điểm khác nhau giữa vay tín chấp và thế chấp, giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Sau đó mời các HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận:

Điểm khác biệt giữa vay tín chấp và vay thế chấp là:Vay tín chấp dựa trên uy tín của người vay không cần có tài sản bảo đảm; chỉ được vay số tiền ít, lãi suất cao hơn so với vay thế chấp còn vay thế chấp cần có tài sản bảo đảm; phải làm nhiều thủ tục; được vay số tiền lớn, lãi suất thấp hơn so với vay tín chấp.

Điểm khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại là: tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn với đối tượng bằng tiền giữa ngân hàng và các chủ thể cần vay

tiền vốn tín dụng thương mại chỉ là quan hệ giữa các doanh nghiệp với nhau và đối tượng vay mượn là hàng hóa.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi tham gia các hoạt động tín dụng, phê phán những hành vi không đúng khi tham gia các dịch vụ tín dụng, GV có thể sử dụng các dạng bài tập dưới đây:

1. Bài tập nhận xét hành vi việc sử dụng dịch vụ tín dụng trong đời sống

Ví dụ: Em hãy nhận xét việc làm của nhân vật trong trường hợp dưới đây:

Được tư vấn vay vốn ngân hàng để phát triển chăn nuôi nhưng bác M đắn đo vì ngại phải lo nhiều thủ tục cùng nỗi lo việc chăn nuôi không thuận lợi sẽ không có đủ tiền để trả nợ.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp và nêu nhận xét việc làm của bác M
- HV làm việc cá nhân có thể viết nhận xét vào phiếu học tập hoặc chuẩn bị trình bày nhận xét của mình trước lớp
- GV mời 1-2 HV trình bày nhận xét, HV khác nhận xét, bổ sung
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và đưa ra kết luận:

Bác M thể hiện sự nhận biết về vai trò của tín dụng chưa thật đúng. Tín dụng tạo điều kiện cho người dân vay vốn để SX kinh doanh. Các thủ tục cũng được hướng dẫn cụ thể để người vay thực hiện. Vì thế cần mạnh dạn sử dụng dịch vụ tín dụng của ngân hàng nhưng cũng cần chú ý sử dụng vốn hiệu quả để có thể trả nợ được ngân hàng và tăng thêm thu nhập cho bản thân.

2. Bài tập nhận biết về vai trò của tín dụng trong đời sống

Ví dụ:

Em hãy cho biết những chính sách sau đây trong hoạt động tín dụng đã tác động đến đời sống xã hội như thế nào?

a. Các tổ chức tín dụng đồng loạt tăng lãi suất cho vay

b. Các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi xuất tiền gửi

c. Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo để tổ chức kinh doanh.

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV nghiên cứu từng chính sách, tìm câu trả lời
- HV tự nghiên cứu. thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ, viết ra câu trả lời
- GV mời HV/đại diện nhóm trình bày câu trả lời, mời HV/nhóm khác nhận xét, bổ sung
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận:

Các tổ chức tín dụng đồng loạt tăng lãi suất cho vay: sẽ tác động đến người đi vay, các doanh nghiệp sẽ giảm bớt nhu cầu vay làm cho hoạt động SX kinh doanh bị thu hẹp hơn.

Các ngân hàng thương mại đồng loạt giảm lãi xuất tiền gửi sẽ làm người dân bớt mang tiền đi gửi ngân hàng, số tiền để chi tiêu sẽ nhiều hơn làm cho tổng cầu tăng lên kích thích SX phát triển.

Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện chính sách cho vay ưu đãi đối với các hộ nghèo để tổ chức kinh doanh góp phần xóa đói giảm nghèo, giúp cho SX phát triển.

3. Bài tập xử lí tình huống

Ví dụ:

a/ Dành dụm được 100 triệu đồng, chị B có ý định gửi tiết kiệm ở ngân hàng để được hưởng lãi suất 7%/năm. Tình cờ biết bà T trong xóm đang lo thủ tục để vay ngân hàng với lãi suất 10%/năm, chị B đắn đo suy tính:" hay là mình cho bà T vay để được hưởng lãi suất cao hơn, còn bà T thì đỡ phải lo hồ sơ thủ tục để vay tiền của ngân hàng?"

Theo em, chị B nên gửi tiền ở ngân hàng hay cho bà T vay? Vì sao?

b/ Trong xóm có bà Y đang vận động mọi người cho vay tiền sẽ được hưởng lãi suất cao hơn so với gửi ngân hàng để bà lấy vốn kinh doanh. Bác hàng xóm tin tưởng, rủ mẹ bạn H cho bà Y vay tiền.

Nếu là bạn H, em sẽ khuyên mẹ như thế nào?

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm/cá nhân đọc tình huống trong SGK và trả lời câu hỏi

- HV làm việc nhóm/cá nhân thực hiện nhiệm vụ học tập, đưa ra được câu trả lời để xử lí tình huống

- GV mời các nhóm thể hiện ý kiến của mình, đại diện nhóm khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét và đưa ra kết luận:

Tình huống a) Chị B nên gửi tiền ở ngân hàng mà không nên cho bà T vay vì việc cho người quen vay nhiều khi không có ràng buộc về pháp lí nên dễ gặp rủi ro khi bên vay không trả được nợ.

Tình huống b) H sẽ nói với mẹ rằng không nên vì cho bà Y vay rủi ro rất cao, lỡ bà Y làm ăn thua lỗ hoặc vì mục đích khác không trả tiền vay thì có thể bị mất tiền.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động tín dụng một cách chủ động, sáng tạo

- Tham gia các dịch vụ tín dụng có trách nhiệm

**** Tổ chức hoạt động***

- GV có thể giao cho HV thực hiện một trong số các nhiệm vụ sau:

1.Em hãy tìm hiểu và viết bài về sự hỗ trợ của tín dụng đối với hoạt động SX kinh doanh hay tiêu dùng trong cuộc sống xã hội và chia sẻ với các bạn.

2. Em hãy viết một đoạn văn ngắn chia sẻ suy nghĩ của mình về nhận định: " Tín dụng là quan hệ vay mượn dựa trên chữ tín"

3. Em hãy tìm hiểu, viết bài giới thiệu ý nghĩa của một loại công trái hoặc trái phiếu Chính phủ khác đối với đời sống xã hội.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân tạo ra sản phẩm theo đúng hướng dẫn qui định của GV

- GV chọn 1-3 sản phẩm có chất lượng tốt của HV để trình bày trước lớp vào đầu tiết học của tuần kế tiếp

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV, đánh giá kết quả.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm, vai trò của tín dụng	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH : Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của tín dụng.	Quan sát	Ghi chép thông tin về tín dụng
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì I)
Tìm hiểu một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Nêu được một số dịch vụ tín dụng và mô tả được đặc điểm của chúng - Nêu được cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì I)
Tìm hiểu sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: Nêu được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì I)
Luyện tập	Hình thành NL điều chỉnh hành vi: Điều chỉnh được ý	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

	thức, hành vi của bản thân khi tham gia sử dụng một số dịch vụ tín dụng phù hợp với lứa tuổi.	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì I)
Vận dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề khi tham gia các dịch vụ tín dụng.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì I)

CHỦ ĐỀ 6. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân,
- Các loại kế hoạch tài chính cá nhân
- Tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

2. Năng lực

Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế- xã hội: Nêu được khái niệm và các loại kế hoạch tài chính cá nhân, các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

Điều chỉnh hành vi: Nêu được tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân; Kiểm soát được tài chính cá nhân.

- *Phát triển bản thân:* Lập được kế hoạch tài chính của cá nhân .

3. Phẩm chất

- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt khi lập kế hoạch và kiểm soát tài chính của cá nhân.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác và nghiêm túc khi lập kế hoạch và kiểm soát tài chính cá nhân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, ti vi (nếu có điều kiện), giấy A4, giấy A0; bút viết bảng.
- SGK, Sách giáo viên, Sách bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10;
- Hình ảnh, trường hợp điển hình liên quan đến lập kế hoạch tài chính cá nhân .
- Phiếu bài tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.
- Các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân.

- Chỉ nêu khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, không đi sâu phân tích khái niệm.
- Chỉ căn cứ vào thời gian thực hiện để kể tên các loại kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Không dựa vào các căn cứ khác.
- Chỉ nêu tầm quan trọng của lập kế hoạch tài chính cá nhân, không giải thích.

b. Các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân

- Chỉ nêu những bước cơ bản và những lưu ý ở từng bước.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề gồm 2 đơn vị kiến thức, dạy trong 4 tiết, GV căn cứ vào các yêu cầu cần đạt Chương trình đã quy định để thiết kế và tổ chức các hoạt dạy học nhằm đạt được mục tiêu về NL, phẩm chất đã xác định ở trên. Có thể tiến hành các hoạt động dạy học cơ bản theo gợi ý sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về kế hoạch tài chính cá nhân

- HV có hứng thú tìm hiểu cách thức lập kế hoạch tài chính cá nhân và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV nêu các câu hỏi và yêu cầu HV trao đổi theo cặp đôi hoặc nhóm 4

+ Mục tiêu tài chính của bạn trong năm nay là gì? Bạn đã làm gì để thực hiện ?

+ Có khi nào bạn đặt mục tiêu tài chính nhưng không thể hoàn thành mục tiêu không? Nguyên nhân nào khiến bạn không hoàn thành?

- HV thực hiện nhiệm vụ, các cặp đôi chia sẻ trước lớp

- GV dựa những chia sẻ của HV để kết nối vào bài học

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân

**** Mục tiêu:*** HV thu thập và lựa chọn các thông tin phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giới thiệu hình ảnh/thông tin/sơ đồ/trường hợp chứa các nội dung liên quan đế tài chính cá nhân (Ví dụ: thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, tiền lãi kinh doanh...; chi phí sinh hoạt, chi tiêu cho học tập, giải trí...; làm sổ tiết kiệm ở ngân hàng… đầu tư vào SX kinh doanh,…; mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm nhân thọ…), giao nhiệm vụ cho HV như sau:

+ Tự phân tích hình ảnh/thông tin/sơ đồ/trường hợp để trả lời các câu hỏi: Trong thông tin/hình ảnh/trường hợp/sơ đồ… mỗi người thường quản lí thu và chi của mình (quản lí dòng tiền của mình) như thế nào? Việc quản lí đó có phải là tài chính cá nhân không? Việc quản lí đó có được thực hiện theo kế hoạch không?

+ Tự ghi câu trả lời vào giấy A4/vở nháp và rút ra khái niệm tài chính cá nhân, kế hoạch tài chính cá nhân.

- HV thực hiện nhiệm vụ sau đó chia sẻ kết quả trước lớp

- GV dựa vào phần trao đổi, thảo luận của lớp để kết luận:

Kế hoạch tài chính cá nhân là bản kế hoạch về thu chi tài chính cá nhân, tiết kiệm, bảo vệ, đầu tư và phát triển tài chính cá nhân

2.2. Tìm hiểu các loại kế hoạch tài chính cá nhân

**** Mục tiêu:*** HV tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được các loại kế hoạch tài chính cá nhân

**** Tổ chức hoạt động***

- GV phát phiếu học tập cho HV, trong phiếu học tập có các trường hợp/tình huống và các câu hỏi liên quan đến việc lập kế hoạch tài chính cá nhân (mục tiêu, thời gian thực hiện, cách thức thực hiện…) và yêu cầu HV hoàn thành phiếu.

- HV thảo luận theo nhóm (4 hoặc 6), để hoàn thành phiếu học tập (phân tích các trường hợp/tình huống và trả lời câu hỏi). Đại diện nhóm trình bày phiếu trước lớp.

- GV dựa vào kết quả trả lời phiếu để hướng dẫn học sinh thảo luận dựa trên các câu hỏi: Nếu căn cứ vào thời gian để thực hiện thì sẽ có những loại kế hoạch tài chính cá nhân nào? kế hoạch nào dễ thực hiện nhất? vì sao?

- HV các nhóm trao đổi và cử đại diện trả lời trước lớp.

- GV dựa vào câu trả lời của các nhóm để hướng dẫn HV kết luận:

Căn cứ vào thời gian để thực hiện sẽ có Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn (dưới 3 tháng); Kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn (từ 3 – 6 tháng); Kế hoạch tài chính cá nhân dài hạn (từ 6 tháng trở lên).

Kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn dễ thực hiện nhất vì kế hoạch này thường hướng vào các mục tiêu trước mắt, số tiền thực hiện nhỏ.

Ba loại kế hoạch tài chính cá nhân có mối quan hệ với nhau, trong đó kế hoạch tài chính cá nhân ngắn hạn là cơ sở để thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân trung hạn và dài hạn.

2.3. Tìm hiểu tầm quan trọng của kế hoạch tài chính cá nhân

**** Mục tiêu:*** HV thu thập và lựa chọn các thông tin phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để nêu được tầm quan trọng của lập kế hoạch tài chính cá nhân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV đọc thông tin/trường hợp/tình huống và thảo luận theo nhóm để xác định tầm quan trọng của lập kế hoạch tài chính các nhân.

- HV thảo luận theo nhóm (4 hoặc 6) để phân tích các trường hợp/tình huống và trả lời câu hỏi: Nêu thói quen chi tiêu của các chủ thể trong từng tình huống/trường hợp. Thói quen chi tiêu nào mang lại lợi ích cho chủ thể, thói quen chi tiêu nào không mang lại lợi ích, thậm chí còn gây họa cho chủ thể? Giải thích vì sao?

- HV thực hiện nhiệm vụ và trả lời theo câu hỏi (có thể trả lời trực tiếp hoặc thể hiện qua đóng vai):

- GV dựa vào kết quả trả lời của HV để chốt vấn đề:

Lập kế hoạch tài chính cá nhân giúp mỗi người có thể cân đối các khoản chi cần thiết cho đời sống, học tập; hiểu rõ tình hình tài chính của bản thân để chủ động điều chỉnh cho phù hợp; đảm bảo chi tiêu đúng kế hoạch, không lãng phí, dự phòng cho các tình huống phát sinh và đạt được mục tiêu tài chính đã đặt ra.

2.4. Tìm hiểu các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân và cách kiểm soát tài chính cá nhân

**** Mục tiêu:*** HV tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để xác định các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân và biết cách kiểm soát kế hoạch tài chính cá nhân

**** Tổ chức hoạt động***

- GV yêu cầu HV quan sát hình ảnh/sơ đồ có nội dung liên quan đến các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân và vẽ sơ đồ mô tả các bước.

- HV thảo luận theo nhóm và vẽ sơ đồ (trên máy tính hoặc A0) mô tả các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân, sau đó trưng bày kết quả trước lớp.

- GV nhận xét, lưu ý HV: Khi tình hình tài chính cá nhân thay đổi thì cần cập nhật, điều chỉnh để bản kế hoạch thực tế hơn, sớm đạt được mục tiêu so với dự kiến,...

GV dựa vào kết quả thảo luận của HV để và chốt kiến thức:

Một bản kế hoạch tài chính cá nhân phù hợp có thể có nhiều bước, nhưng về cơ bản bao gồm các bước sau

Bước 1: Xác định mục tiêu cụ thể và dự kiến thời hạn hoàn thành

Bước 2: Xác định tình hình tài chính hiện tại (thu và chi thường xuyên) của cá nhân.

Bước 3: Thiết lập quy tắc thu chi cá nhân (tránh chi tiêu không kế hoạch, cân nhắc sự cần thiết của hàng hoá trước khi mua, lựa chọn tiêu dùng thông minh,…)

Bước 4: Tuân thủ kế hoạch và quyết tâm thực hiện kế hoạch đã đề ra.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- Củng cố kiến thức vừa khám phá;

- Rèn luyện kĩ năng lập kế hoạch tài chính cá nhân.

- Giải quyết các vấn đề của bản thân khi lập kế hoạch tài chính cá nhân và kiểm soát kế hoạch cá nhân của bản thân.

**** Tổ chức hoạt động***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

Bài 1. Em hãy liệt kê các loại tài chính cá nhân (theo thời gian thực hiện) và cho ví dụ cụ thể:

Loại kế hoạch	Thời gian thực hiện	Ví dụ minh họa
?	?	?
?	?	?

Bài 2. Em hãy xác định lợi ích mà kế hoạch tài chính cá nhân mang lại cho các chủ thể trong những trường hợp sau:

Trường hợp	Chủ thể	Lợi ích
Anh C lập kế hoạch chi tiêu để tiết kiệm tiền mua bảo hiểm cho cá thành viên trong gia đình	?	?
Bạn M lập kế hoạch tiệt kiệm tiền chi tiêu và nhận thêm việc làm để mua xe đạp điện đi học	?	?

Bài 3. Em hãy sắp xếp lại thứ tự các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân trong bảng dưới đây và nêu yêu cầu cụ thể của từng bước

Các bước	Thứ tự đúng	Yêu cầu
1. Thiết lập quy tắc thu chi	?	?
2. Xác định tình hình tài chính hiện tại	?	?
3. Xác định mục tiêu	?	?
4. Xác định thu và chi thường xuyên của cá nhân	?	?
5. Tuân thủ kế hoạch tài chính	?	?
6. Xác định thời gian thực hiện	?	?

Để HV rèn luyện kĩ năng lập kế hoạch tài chính cá nhân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Bài 1. Em hãy cho biết việc làm nào dưới đây thể hiện cách lập kế hoạch tài chính cá nhân hợp lí? Vì sao.

a) Để thực kế hoạch tài chính đã lập, cần thắt chặt chi tiêu và tiêu dùng.

b) Thường xuyên cập nhật để thay đổi kế hoạch tài chính cá nhân.

c) Đánh giá tình hình tài chính hiện tại trước khi lập kế hoạch tài chính cá nhân.

d) Kiểm soát chi tiêu thường xuyên khi thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân.

e) Nên ưu tiên cho mục tiêu tài chính trước mắt, các mục tiêu lâu dài để lại rồi tính.

g) Bám sát kế hoạch tài chính cá nhân đã lập và không chi tiêu vượt mức.

Bài 2. Em hãy xác định loại kế hoạch tài chính cá nhân và cách xác định mục tiêu cách thực hiện kết hoạch đã lập của chủ thể trong trường hợp sau:

Để mua được chiếc máy tính xách tay với giá tiền 15 triệu đồng, cần phải lập kế hoạch tiết kiệm các khoản tiền mừng tuổi, tiền thưởng học sinh giỏi, tiền giúp chị gái bán hàng online, tiền sinh hoạt bố mẹ cho hằng tháng.. thờn gian hoàn thành khoảng 3 năm.

Để HV giải quyết các vấn đề của bản thân khi lập kế hoạch tài chính cá nhân và thực hiện theo kế hoạch đã lập, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Tình huống 1. Ông K làm quản lí của một khách sạn, với khoản tiền được trả hàng tháng khá cao và ổn định, ông K là trụ cột về tài chính trong gia đình. Do dịch bệnh COVID-19, khách sạn nơi ông làm việc kinh doanh thua lỗ nên đã cho gần hết nhân viên nghỉ việc trong đó có ông K. Thấy nguồn thu nhập trong gia đình xuất hiện nguy cơ, mọi người trong gia đình ông rất lo lắng. Tuy nhiên ông K luôn biết tính toán, cân nhắc chi tiêu nên đã có một khoản tài chính dự phòng cho các biến cố nên cuộc sống của gia đình ông K vẫn khá ổn định.

a) Hãy xác định những nguy cơ mà gia đình ông K phải đối mặt khi ông nghỉ việc?

b) Vì sao cuộc sồng của gia đình ông K vẫn ổn định trước những nguy cơ đó?

Tình huống 2. Bạn G lên kế hoạch tài chính cá nhân để trong 3 tháng có thể mua một món quà sinh nhật tặng bố. Tuần đầu, G làm theo đúng kế hoạch, nhưng tuần thứ hai thì G không thể thực hiện như trước. G không hoàn thành mục tiêu do thói quen chi tiêu không kiểm soát, không tuân thủ kế hoạch đã định.G suy nghĩ không biết có thể mua được món quà sinh nhật tặng bố hay không.

a) Em nhận xét như thế nào về việc thực hiện kế hoạch tài chính cá nhân của G?

b) Nếu là bạn của G, em có thể chia sẻ cho G những quy tắc chi tiêu nào để giúp bạn có thể hoàn thành kế hoạch tài chính cá nhân đã lập.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt khi lập kế hoạch và kiểm soát tài chính của cá nhân.

HV tích cực, tự giác, nghiêm túc lập kế hoạch và kiểm soát tài chính của cá nhân.

**** Tổ chức hoạt động***

GV giao nhiệm vụ cho HV thực hiện các nhiệm vụ ở nhà theo nhóm hoặc cá nhân. Có thể kiểm tra việc thực hiện thông qua các sản phẩm cụ thể .

Ví dụ: Em hãy tìm hiểu tình hình tài chính trong gia đình mình và dựa vào đó để lập một bản kế hoạch chi tiêu hàng tháng cho gia đình.

a) Ghi tóm tắt lại tình hình tài chính của gia đình (các nguồn thu, các khoản chi..)

b) Lập bản kế hoạch chi tiêu (theo các bước cụ thể).

c) Nêu những việc em sẽ làm để góp phần thực hiện bản kế hoạch chi tiêu đó.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu về khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân	Hình thành các NL Tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT-XH: - Trình bày được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân	Vấn đáp	Câu hỏi nêu vấn đề. Câu gỏi gợi mở
Tìm hiểu về các loại kế hoạch tài chính cá nhân	Hình thành các NL Tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT-XH: - Trình bày được các loại kế hoạch tài chính cá nhân	Quan sát	Thang đo kĩ năng làm việc nhóm
Tìm hiểu tầm quan trọng của kế hoạch tài chính cá nhân	Hình thành các NL điều chỉnh hành: - Nêu được tầm quan trọng kế hoạch tài chính cá nhân	Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Tìm hiểu về các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân và cách kiểm soát tài chính các nhân	Hình thành các NL: Phát triển bản thân; Điều chỉnh hành vi - Nêu được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân - Kiểm soát tài chính các nhân	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Luyện tập	Hình thành các NL: Phát triển bản thân, Điều chỉnh hành vi - Thực hành các bước lập kế hoạch tài chính của cá nhân - Thực hành các cách kiểm soát tài chính cá nhân	Quan sát	Sổ ghi chép sự kiện thường nhật
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì 1)
Vận dụng	Hình thành các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm: - Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt khi lập kế hoạch và kiểm soát tài chính của cá nhân. - Tích cực, tự giác và nghiêm túc khi lập kế hoạch và kiểm soát tài chính cá nhân.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì 1)

CHỦ ĐỀ 7. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Nêu được đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, HĐND, UBND, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:*

Nhận biết được trách nhiệm của bản thân khi tham gia xây dựng hệ thống chính trị.

Phân tích, đánh giá được thái độ và hành vi của bản thân, người khác trong tham gia xây dựng hệ thống chính trị.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội:*

Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến hệ thống chính trị.

Tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Tự giác thực hiện và vận động người khác tham gia bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Trách nhiệm:* Chủ động tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách học sinh môn Giáo dục KT và PL 10
- Giấy A4, phiếu học tập
- Tranh/ảnh, clip về hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, HĐND, UBND, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Không yêu cầu đi sâu vào lịch sử hình thành hệ thống chính trị, khái niệm hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, quy định cụ thể của Hiến pháp về hệ thống chính trị.

- Mức độ cần làm rõ là nêu được các nội dung cơ bản về đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

b. Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Không yêu cầu đi sâu vào lịch sử ra đời, khái niệm bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và các quy định của Hiến pháp về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ là nêu được đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, HĐND, UBND, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 2 đơn vị kiến thức lớn, dạy trong 10 tiết, GV nên chủ động chia thành 5 nội dung nhỏ để thuận lợi cho HV theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1: Đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2 tiết).

Nội dung 2: Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2 tiết).

Nội dung 3: Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ (2 tiết).

Nội dung 4: Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân (2 tiết).

Nội dung 5: Chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của HĐND, UBND (2 tiết).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

Nội dung 1: ĐẶC ĐIỂM, CẤU TRÚC, NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV có hứng thú tìm hiểu về đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV:

+ Em hãy quan sát hình ảnh dưới đây để xác định tên của các cơ quan, tổ chức và chia sẻ hiểu biết của em về các cơ quan, tổ chức đó.

+ Em hãy kể tên một số tổ chức đoàn thể mà em đã và đang tham gia. Theo em, các tổ chức đó thuộc cơ quan nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu cấu trúc của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được cấu trúc của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát sơ đồ/đọc thông tin/xem video và trả lời câu hỏi: *Hệ thống chính trị Việt Nam gồm những cơ quan nào? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về vị trí của các cơ quan đó trong hệ thống chính trị Việt Nam.*

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân và sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời đại diện của một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hệ thống chính trị Việt Nam bao gồm nhiều cơ quan, tổ chức cấu thành và được liên kết chặt chẽ với nhàu thành một chỉnh thể thống nhất nhằm thực thi quyền làm chủ của nhân dân đối với đất nước. Trong đó:

- Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là công cụ tổ chức thực hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân để quản lí toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội là các cơ quan, tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích chính đảng củ các đoàn viên, hội viên.

2.2. Tìm hiểu đặc điểm hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các đặc điểm của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV xem video/đọc thông tin để trả lời câu hỏi sau:

1. Nội dung trong video thể hiện tính nhất nguyên chính trị của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam như thế nào?

2. Xác định nội dung tính thống nhất của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong thông tin 1.

3. Xác định nội dung tính thống nhất của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong thông tin 2.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

- Hệ thống chính trị Việt Nam chỉ tồn tại một đảng chính trị duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức giữ vai trò lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị.

- Hệ thống chính trị Việt Nam là một hệ thống mang tính thống nhất được thể hiện trên nhiều phương diện như tính thống nhất về tổ chức lãnh đạo, thống nhất về mục tiêu chính trị, thống nhất về nguyên tắc tổ chức và hoạt động, ...

- Hệ thống chính trị Việt Nam thể hiện tính nhân dân sâu sắc. Tất cả các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ cho lợi ích của nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

2.3. Tìm hiểu nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV đọc một thông để trả lời câu hỏi: Nội dung thông tin đó đề cập đến nguyên tắc tổ chức và hoạt động nào của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm.

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hệ thống chính trị nước Cộng hoà XHCN Việt Nam hoạt động dựa trên các nguyên tắc như: nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc pháp chế XHCN.

Đảng Cộng sản Việt Nam là một thành viên của hệ thống chính trị, đồng thời cũng là tổ chức lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị, toàn bộ xã hội. Đảng lãnh đạo trực tiếp và tuyệt đối trên các lĩnh vực. Tất cả các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng trong tổ chức và hoạt động.

Tất cả quyền lực nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đều thuộc về nhân dân. Nhân dân bầu ra cơ quan quyền lực nhà nước như Quốc hội, HĐND các cấp. Các đại biểu dân cử thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân, và nếu không còn được sự tín nhiệm của nhân dân thì đại biểu dân cử có thể bị bãi nhiệm. Những vấn đề quan trọng nhất của đất nước trước khi quyết định phải lấy ý kiến của nhân dân hoặc phải do nhân dân trực tiếp quyết định thông qua việc trưng cầu ý kiến của nhân dân.

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam. Những vấn đề quan trọng nhất của đất nước được quyết định bởi tập thể theo chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên.

Các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam có địa vị pháp lí vững chắc và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến cấu trúc, đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác tham gia thực hiện xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

A. Toàn bộ hoạt động của hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của một đảng duy nhất cầm quyền là Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là một tổ chức trong hệ thống chính trị có tính chất, vị trí, vai trò, chức năng riêng.

C. Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Nhà nước là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân.

D. Tất cả các tổ chức trong hệ thống chính trị Việt Nam đều hướng tới bảo đảm và tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân.

E. Công dân Việt Nam thể hiện tâm tư, nguyện vọng, chính kiến của mình thông qua Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong Hệ thống chính trị.

2. Em hãy vẽ sơ đồ hệ thống chính trị nước ta theo những tổ chức được gợi ý sau đây:

Đảng Cộng sản Việt Nam	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	Hội Cựu chiến binh Việt Nam
Hội Liên hiệp phụ nữ	Chính phủ
Công đoàn Việt Nam	Quốc hội
Hội Nông dân Việt Nam	Toàn án nhân dân
Mặt trận Tổ quốc	Hội Sinh viên Việt Nam

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến việc tham gia bảo vệ hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em có nhận xét gì về hành vi của mỗi nhân vật trong các tình huống sau?

A. Ông K – chủ tịch xã A đã kí quyết định cho phép một công ty xây dựng khai thác đất, đá ở địa phương mà không thông qua ý kiến tập thể.

B. Là cán bộ lãnh đạo xã B, ông D luôn quan tâm xem xét, giải quyết những bứ thư góp ý, phản ánh của người dân trong xã.

C. Giáo viên H thường xuyên nhắc nhở học sinh không nên chia sẻ những bài viết có nội dung tiêu cự liên quan đến chính trị khi sử dụng mạng xã hội.

D. Bà X thường lợi dụng chức vụ để bao che cho hành vi sai phạm của một số đối tượng xấu.

2. *Em hãy xử lí các tình huống sau:*

a) Anh C có thói quen lên mạng xã hội xem các bài viết có nội dung nói xấu, xuyên tạc về tổ chức Đảng, Nhà nước và cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước sau đó kể lại cho những người xung quanh.

Em nhận xét như thế nào về hành vi của anh C?

Nếu là người thân của anh C, em sẽ làm gì để anh C từ bỏ hành vi đó?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy xử lí tình huống sau:

Đoàn trường tổ chức cuộc thi tìm hiểu về Đảng Cộng sản Việt Nam. Lớp trưởng đã phổ biến nội dung cuộc thi cho cả lớp và vận động các bạn đăng ký tham gia. Lớp trưởng vừa nói xong thì Đ nói: "Theo tớ, bạn nào có ý định phấn đấu kết nạp vào tổ chức Đảng để tương lai làm cán bộ thì nên đăng kí tham gia cuộc thi này. Còn những ai xác định sẽ làm "thường dân" như tớ thì miễn thôi".

Nếu là lớp trưởng, em sẽ làm gì?

2. Em hãy kể một số việc mà bản thân hoặc gia đình em tham gia xây dựng và bảo vệ hệ thống chính trị.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam vào cuộc sống.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

1. Viết bài tuyên truyền về vị trí, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị.

2. Viết bài tuyên truyền về vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong tham gia xây dựng và phát triển hệ thống chính trị.

– HV làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

Nội dung 2: ĐẶC ĐIỂM, NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV có hứng thú tìm hiểu về đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn xem video và trả lời câu hỏi:

? Qua nội dung của video em hãy chia sẻ các thông tin về bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.
- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành 5 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV đọc một thông tin để trả lời câu hỏi sau:

? Nội dung trong thông tin thể hiện nguyên tắc tổ chức và hoạt động nào của bộ máy nhà nước? Hãy xác định biểu hiện của nguyên tắc tổ chức và hoạt động đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm
- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc sau: nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ

quan; Nguyên tắc quyền lực thuộc về nhân dân; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc pháp chế XHCN. Cụ thể:

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng là một nguyên tắc hiến định trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được thể hiện qua các phương diện như: Đảng đề ra đường lối, chủ trương, phương hướng lớn cho Nhà nước; Đảng chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các hoạt động của Nhà nước; ...

- Tính thống nhất của quyền lực nhà nước Việt Nam được xác định bởi chính chủ thể duy nhất và tối cao của quyền lực là nhân dân. Quyền lực nhà nước được phân chia thành quyề lập pháp, hành pháp, tư pháp và được giao cho các cơ quan tương ứng thực hiện một cách độc lập nhưng có sự phối hợp, kiểm soát, giám sát lẫn nhau để thực hiện quyền lực nhà nước, đảm bảo mục tiêu chung phục vụ nhân dân và phục vụ dân tộc.

- Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân là nguyên tắc quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. Nguyên tắc này thiết lập nền tảng để hình thành bộ máy nhà nước và khẳng định nhân dân Việt Nam là người thành lập ra Nhà nước, trao quyền cho Nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước.

- Bộ máy nhà nước Việt Nam được tổ hức, hoạt động trong sự phối hợp giữa các yếu tố dân chủ và tập trung thông qua các hình thức và chế độ như bầu cử, bổ nhiệm kết hợp với phê chuẩn một số chức danh trong bộ máy; mô hình tổ chức hội đồng, ủy ban để kết hợp chế độ lãnh đạo tập thể cá nhân phụ trách; thiểu số phục tùng đa số, ...

- Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lí xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước phải nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lí.

2.2. Tìm hiểu đặc điểm của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các đặc điểm của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV quan sát sơ đồ/ đọc thông tin trả lời câu hỏi sau:

1. Nội dung trong sơ đồ thể hiện điều gì tổ chức của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

2. Nội dung trong thông tin đã thể hiện đặc điểm nào của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam có đặc điểm là: tính thống nhất, tính nhân dân, tính quyền lực và tính pháp quyền XHCN.

Tính thống nhất của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thể hiện hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước được sắp xếp, tổ chức thống nhất từ trung ương xuống địa phương và đều chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước đều hoạt động vì lợi ích của nhân dân và lợi ích của dân tộc.

Tính nhân dân của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thể hiện bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam do nhân dân thành lập nên, được nhân dân ủy quyền để thực hiện việc quản lí nhà nước và xã hội. Mọi hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước đều nhằm mcuj đích phục vụ cho lợi ích của nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

Tính quyền lực của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thể hiện ở việc phân chia quyền lực nhà nước cho các cơ quan nhà nước để thực hiện những chức năng, nhiệm vụ riêng biệt. Đồng thời, thể hiện qua việc các cơ quan, cá nhân ở cấp dưới bắt buộc phải phục tùng, phải thực hiện các nhiệm vụ, quyết định của cấp trên.

Tính pháp quyền XHCN của bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thể hiện nhà nước thực hiện việc quản lí mọi mặt của đời sống xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu:*** HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến đặc điểm, vai trò của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tham gia xây dựng, bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện:***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Theo em, các ý kiến sau đây là đúng hay sai? Vì sao?

A. Tất cả các cá nhân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền ứng cử tham gia vào bộ máy nhà nước.

B. Khi không đồng tình với quyết định, việc làm trái pháp luật của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, người dân có quyền gửi đơn khiếu nại, tố cáo.

C. Cơ quan nhà nước cấp dưới phải thực hiện tất cả các chủ tưởng, quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên.

D. Người đứng đầu, lãnh đạo các cơ quan trong bộ máy nhà nước có quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của cơ quan đó.

2. Theo em, nội dung nào dưới đây không phải là đặc điểm của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam?

A. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước hoạt động tách rời theo các chức năng đã được quy định.

B. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật.

C. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước được nhân dân trao quyền và hoạt động dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân.

D. Các cơ quan nhà nước hoạt động vì mục tiêu riêng gắn với lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến tham gia xây dựng và bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với hành vi nào sau đây?

A. H kiên quyết từ chối tham gia vào một tổ chức có mục tiêu chống phá các hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

B. M đã thể hiện ý kiến đồng tính với những bài viết tuyên truyền về đặc điểm, chức năng của về bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

C. Anh Q là cán bộ của một cơ quan nhà nước đã không tố cáo hành vi sai phạm của lãnh đạo.

D. Chị K là cán bộ xã đã đến trường học để lấy ý kiến đóng góp về việc xây dựng khu vui chơi cho trẻ em trên đại bàn.

2. Em hãy xử lí tình huống sau:

Khi tới UBND xã để làm thủ tục xác nhận một số giấy tờ cần thiết, T thấy một bác cao tuổi đang muốn được giải đáp một số thủ tục hành chính mà bác chưa ró nhưng các cán bộ tiếp dân đều tỏ ra đang bận việc, không nhiệt tình trả lời.

Nếu là T, em sẽ làm gì?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các hoạt động liên quan đến xây dựng và bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy nhận xét thái độ, hành vi của bản thân và mọi người trong gia đình khi tham gia xây dựng bộ máy nhà nước.

2. Khi được bạn chia sẻ một bài viết có nội dung tiêu cực về bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu:***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện:***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo cá nhân với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về trách nhiệm của công dân trong tham gia xây dựng, bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

1. Làm một video chia sẻ về những việc công dân nên làm và không nên làm trong tham gia xây dựng, bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

2. Viết một bài về vai trò của mỗi người dân trong tham gia xây dựng, bảo vệ bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

– HV làm cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

Nội dung 3: CHỨC NĂNG, CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH NƯỚC, CHÍNH PHỦ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

- HV có hứng thú tìm hiểu về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động:***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn xem video và chia sẻ nội dung của video đã đề cập đến những cơ quan nào trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam? Em biết gì về các cơ quan đó?

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

**** Mục tiêu:***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động:***

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm đọc thông tin/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Nội dung của thông tin 1 đã đề cập đến các chức năng nào của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam?

2. Từ nội dung của sơ đồ, em hãy chỉ ra Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có cơ cấu tổ chức như thế nào?

3. Nội dung của thông tin 2 đã chỉ ra Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam hoạt động như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoànđại biểu Quốc hội và các cơ quan giúp việc của Quốc hội. Mỗi cơ quan có cơ cấu tổ chức riêng và hoạt động để thực hiện những nhiệm vụ theo luật định.

Quốc hội tổ chức các kì họp công khai, làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định kì họp kín.

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai lần. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường.

2.2. Tìm hiểu Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hình thức hoạt động của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV cho HV làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV đọc thông tin/xem video để trả lời câu hỏi sau:

1. Các nội dung trong thông tin đã thể hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn nào của Chủ tịch nước?

2. Những hoạt động nào của Chủ tịch nước được thể hiện trong video? Em hãy chia sẻ thêm những hoạt động của Chủ tịch nước mà em biết.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà XHCN Việt Nam về đối nội và đối ngoại, thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân.

Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định tặng thưởng huân huy chương, các giải thưởng nhà nước; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân, ...

Chủ tịch nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động cá nhân trực tiếp hoặc thông qua việc ban hành lệnh, quyết định. Đồng thời, Chủ tịch nước cũng có thể ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ thay thế mình.

2.3. Tìm hiểu Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV cho HV làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV đọc thông tin/quan sát sơ đồ để trả lời câu hỏi sau:

1. Từ thông tin, em hãy lí giải vì sao Chính phủ phải báo cáo hoạt động với Quốc hội? Theo em, ngoài ra Chính phủ còn có chức năng nào?

2. Hoạt động của Chính phủ được thể hiện như thế nào trong thông tin?

3. Dựa vào sơ đồ, em hãy trình bày cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm
- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Chính phủ thống nhất quản lí, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao.

Hoạt động của Chính phủ thể hiện ở ba hình thức: thông qua phiên họp của Chính phủ, thông qua hoạt động của Thủ tướng Chính phủ và thông qua hoạt động của các thành viên Chính phủ. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

** **Mục tiêu:***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến chức năng, cơ cấ tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tham gia xây dựng, bảo vệ Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện:***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết ý kiến sau đây là đúng hay sai? Vì sao?

A. Mọi công dân đều có quyền biểu quyết khi Quốc hội trung cầu ý dân.

B. Nhân dân là người gián tiếp bầu ra Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ.

C. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

D. Chủ tịch nước là nhười đứng đầu Quốc hội, thay mặt Quốc hội công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

2. Em hãy thảo luận cùng bạn và cho biết ý kiến về các nội dung sau:

A. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan lãnh đạo của Quốc hội.

B. Chính phủ thực hiện chức năng quản lí nhà nước về các ngành, lĩnh vực được giao trong phạm vi cả nước.

C. Chức năng lập pháp của Quốc hội là hoạt động ban hành luật và tổ chức thi hành pháp luật.

D. Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có quyền đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến tham gia xây dựng Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các dạng bài tập*:*

1. Em hãy đọc trường hợp và nhận xét ý kiến của nhân vật.

Trong giờ học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật của lớp 10B, M và N đã trao đổi với nhau về chức năng của Quốc hội. M cho rằng Quốc hội được thành lập chủ yếu nhằm thực hiện chức năng ban hành Hiến pháp và luật. Tuy nhiên, N không đồng ý vì theo N, Quốc hội còn có nhiều chức năng khác.

2. Em hãy tìm hiểu và cho biết Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ của nước ta hiện nay là ai.

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các hoạt động liên quan đến Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Trong cuộc sống hàng ngày, em đã làm gì để thể hiện trách nhiệm của bản thân trong tham gia xây dựng, bảo vệ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ.

2. Nếu trong gia đình (khu dân cư; trường; lớp..) của em có những người thường xuyên chê bai về hoạt động của Quốc hội, Chính phủ em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

1. Thiết kế một tập san về các Chủ tịch nước và Thủ tướng chính phủ của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam qua các nhiệm kỳ.

2. Hãy viết một bài luận về vai trò của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. Hãy viết một bài tuyên truyền về vai trò của mỗi công dân trong bầu cử Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

– HV làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn các sản phẩm trước lớp.

Nội dung 4: CHỨC NĂNG, CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

- HV có hứng thú tìm hiểu về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn quan sát các hình ảnh và cho biết mỗi chủ thể trong từng hình ảnh đang thực hiện nhiệm vụ gì? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về các nhiệm vụ đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu về Tòa án nhân dân

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Các quy định của pháp luật trong thông tin thể hiện chức năng nào của Tòa án nhân dân?

2. Từ sơ đồ hãy trình bày cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Toà án nhân dân là cơ quan xét xử của Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Toà án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Toà án nhân dân được tổ chức thành Toà án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Tòa án quân sự. Mỗi tòa án có một cơ cấu tổ chức riêng được quy định trong luật và được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử.

Toà án nhân dân xét xử công khai, trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mĩ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của được sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

2.2. Tìm hiểu về Viện Kiểm sát nhân dân

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Từ nội dung của thông tin, em hãy chỉ ra nhữn biểu hiện của chức năng thực hành quyền công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp?

2. Căn cứ vào sơ đồ, em hãy trình bày cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Viện Kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân bao gồm Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao. Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự. Cơ cấu tổ chức các Viện kiểm sát do luật định, tuy nhiên tất cả các Viện Kiểm sát đều do Viện trưởng lãnh đạo.

Viện Kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện Kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu:*** HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Toàn án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tham gia xây dựng và bảo vệ Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân phù hợp với lứa tuổi.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đây đúng hay sai? Vì sao?

A. Người dân có thể nộp đơn bất cứ Tòa án nào để yêu cầu giải quyết những vấn đề của mình.

B. Các quyết định của Tòa án trong bản án luôn đúng và không bao giờ bị hủy.

C. Người dân có thể khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp cao hơn khi không đồng tình với quyết định của Viện kiểm sát cấp dưới.

D. Một số phiên tòa xét xử các vụ án liên quan đến trẻ em sẽ không được xét xử công khai.

2. Em đồng tình với ý kiến nào dưới đây? Vì sao?

A. Bạn M cho rằng ngoài Toà án nhân dân tối cao thì còn có các Toà án khác.

B. Bạn K cho rằng Tòa án chỉ xét xử các vụ án hình sự nghiêm trọng.

C. Bạn N khẳng định bảo vệ pháp luật là nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân.

D. Bạn G chia sẻ rằng kiểm sát hoạt động tư pháp là nhiệm vụ của Toà án.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với hành vi nào sau đây? Vì sao?

A. Cán bộ Viện kiểm sát A kể lại diễn biến quá trình điều tra vụ án mình đang tham gia cho mọi người trong gia đình.

B. Là thư kí Tòa án, chị N luôn tận tình hướng dẫn người dân các thủ tục cần thiết để nộp cho Tòa án khi có yêu cầu giải quyết tranh chấp.

C. Trường C tổ chức các phiên tòa giả định về những vụ án liên quan đến bạo lực học đường để học sinh theo dòi.

D. Không đồng tình với một số quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa nên ông N đã gửi thư góp ý dù vụ án đó không liên quan gì đến mình.

2. Nghe tin Tòa án nhân dân tỉnh sắp tổ chức phiên tòa lưu động xét xử công khai một vụ án mua bán trái phép chết ma túy ở UBND xã, N rủ B cùng đi xem. Tuy nhiên, B cho rằng việc xem một phiên tòa xét xử không mạng lại lợi ích cho học sinh nên từ chối

Nếu là N, em sẽ làm gì để B thay đổi suy nghĩ.

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các hoạt động liên quan đến Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy chia sẻ về một phiên tòa xét xử ở địa phương, ý nghĩa của việc tham dự phiên tòa xét xử của Tòa án đó đối với bản thân.

2. Khi em muốn bảo vệ quyền và lợi ích của bản thân trước bản án của Tòa án nhân dân, em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

1. Em hãy viết bài tuyên truyền về vai trò bảo vệ công lí của Tòa án nhân dân.

2. Em hãy cùng các bạn xây dựng một phiên tòa giả định để giúp mọi người hiểu rõ chức năng của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.

– Hv làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

Nội dung 5: CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của HĐND và UBND.

- HV có hứng thú tìm hiểu về chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của HĐND, UBND và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy kể tên các đơn vị hành chính từ tỉnh hoặc thành phố trở xuống ở địa phương em và chia sẻ hiểu biết của em về những đơn vị hành chính đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu về Hội đồng nhân dân

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và chức năng của HĐND.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/xem video/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Theo em, HĐND trong thông tin trên đã thực hiện chức năng nào? Em hãy chia sẻ một số chức năng của HĐND mà em biết.

2. Từ nội dung sơ đồ, em hãy trình bày cơ cấu tổ chức của HĐND?

3. Từ thông tin của video, em hãy chia sẻ hoạt động của HĐND.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời một vài cặp đôi trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm được nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

HĐND quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND.

HĐND gồm các đại biểu HĐND do cử tri ở địa phương bầu ra. HĐND được tổ chức gồm: Thường trực HĐND và các Ban của HĐND. Thường trực HĐND gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các uỷ viên là Trưởng ban của HĐND (gọi chung là Thường trực HĐND).

HĐND được phân chia thành ba cấp: HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; HĐND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; HĐND xã, phường, thị trấn.

Hoạt động của HĐND được bảo đảm bằng các kì họp HĐND (mỗi năm ít nhất hai kì), hoạt động của Thường trực HĐND, UBND, các Ban của HĐND và của các đại biểu HĐND.

2.2. Tìm hiểu về Ủy ban nhân dân

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và chức năng của UBND.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Từ thông tin, em hãy xác định UBND huyện A đã thực hiện chức năng nào? Em hãy chia sẻ một số chức năng của UBND mà em biết.

2. Từ nội dung sơ đồ, em hãy trình bày cơ cấu tổ chức của UBND?

3. Từ thông tin của video, em hãy chia sẻ hoạt động của HĐND.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời một vài cặp đôi trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

UBND ở cấp chính quyền địa phương do HĐND cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước HĐND và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

UBND tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của HĐND và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

UBND được phân chia thành 3 cấp: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; UBND xã, phường, thị trấn.

UBND gồm có: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các uỷ viên phụ trách các cơ quan chuyên môn, Ủy viên phụ trách công an, Ủy viên phụ trách quân sự.

UBND hoạt động theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách kết hợp với chế độ thủ trưởng. UBND mỗi tháng họp một lần và có thể tổ chức họp chuyên đề khi có công việc phát sinh đột xuất. UBND quyết định các vấn đề bằng hình thức biểu quyết lấy ý kiến tập thể.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến chức năng, cơ cấu tổ chức và chức năng của HĐND, UBND.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tham gia xây dựng HĐND, UBND ở địa phương.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đây đúng hay sai? Vì sao?

A. Chủ tịch UBND là người có quyền quyết định mọi công việc của địa phương.

B. HĐND ở các địa phương có cơ cấu tổ chức giống nhau.

C. UBND là cơ quan chấp hành của HĐND cùng cấp.

D. HĐND là cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương.

2. Sau một thời gian tìm hiểu, anh K và chị H đã quyết định tiến tới hôn nhân. Khi đến UBND xã để đăng ký kết hôn, anh K và chị H đã được cán bộ xã nhiệt tình hướng dẫn các thủ tục và trình tự thực hiện.

Em hãy nhận xét việc làm của cán bộ xã. Việc làm đó thể hiện chức năng nào của UBND xã.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến hoạt động của HĐND, UBND, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em hãy thảo luận cùng bạn và cho biết ý kiến về các phát biểu sau đây:

A. UBND do cử tri ở địa phương bầu ra.

B. Số lượng đại biểu HĐND ở các cấp bằng nhau.

C. UBND các cấp đều có tổ chức cơ quan chuyên môn

2. Nếu ở nơi em sinh sống, phát hiện thấy kẻ xấu phát tờ rơi tuyên truyền nói xấu Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương, em sẽ xử lí như thế nào để thực hiện trách nhiệm công dân trong việc bảo vệ nhà nước mà vẫn đảm bảo an toàn cho bản thân?

3. Bạn A chứng kiến người hàng xóm cạnh nhà vì ghen ghét, đố kị mà thường xuyên đặt điều nói xấu cán bộ địa phương.

Theo em, bạn A nên ứng xử như thế nào để thể hiện trách nhiệm của mình trong việc góp phần xây dựng và bảo vệ bộ máy nhà nước.

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các hoạt động của HĐND, UBND, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy cho biết công dân Việt Nam phải có những điều kiện nào mới có quyền bàu cử và quyền ứng cử đại biểu HĐND.

2. Khi em có ý định đến UBND xã để thực hiện một số thủ tục hành chính cá nhân nhưng mẹ lại không đồng ý với lí do người lớn đi làm hộ sẽ nhanh hơn.

Em sẽ làm gì để mẹ thay đổi suy nghĩ đó?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của HĐND, UBND.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của HĐND, UBND.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về chức năng, cơ cấu tổ chức, hoạt động của HĐND, UBND.

1. Xây dựng một kế hoạch tuyên truyền về hoạt động của UBND ở địa phương em.

2. Hãy viết một bài viết về trách nhiệm của mỗi công dân trong tham gia xây dựng HĐND ở địa phương.

– Hv làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp..

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: Nêu được đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.	Quan sát	Ghi chép thông tin
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

Tìm hiểu đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: - Nêu được đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. - Nêu được chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kỳ II)
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi khi: - Thực hiện được nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật. - Phê phán, đấu tranh với những hành vi chống phá Nhà nước và hệ thống chính trị ở nước ta.	Quan sát	Bài tập đánh giá năng lực
		Tự đánh giá	Bảng kiểm tự đánh giá của HV
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II/cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu, tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện được nghĩa vụ công dân trong tham gia xây dựng hệ thống chính trị và phê phán, đấu tranh với các hành vi chống phá Nhà nước và hệ thống chính trị trong thực tiễn.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

CHỦ ĐỀ 8. PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.
- Nêu được hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.
- Nêu được khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Năng lực

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội:*

Tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của của pháp luật trong đời sống xã hội; hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam; Làm rõ được các thông tin, tình huống để nêu được khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*:

Xác định được trách nhiệm của công dân trong tự giác thực hiện pháp luật.

Nhận xét được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật
- *Trung thực*: Tự giác phát hiện, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật.
- *Trách nhiệm:* Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A4, phiếu học tập
- Tranh/ảnh, video về hệ thống văn bản pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.
- Nêu được hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.
- Nêu được khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống

- Không yêu cầu đi sâu vào lịch sử ra đời của pháp luật, các kiểu pháp luật, phân biệt pháp luật với các lĩnh vực khác trong đời sống.

- Mức độ cần làm rõ:

+ Nêu được khái niệm pháp luật tập trung vào việc xác định rõ chủ thể bản hành, mục đích ban hành pháp luật.

+ Nêu được các đặc điểm cơ bản của pháp luật để làm rõ tính quy phạm phổ biến, tính bắt buộc chung; tính quyền lực và tính xác định chặt chẽ về hình thức.

+ Nêu được vai trò cơ bản của pháp luật trong quản lí nhà nước và đối với mỗi công dân.

b. Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam

- Không yêu cầu giải thích cụ thể quy trình ban hành văn bản pháp luật Việt Nam.

- Mức độ cần làm rõ:

+ Nêu được khái niệm hệ thống pháp luật Việt Nam, phân loại hệ thống pháp luật Việt Nam nhìn từ cấu trúc bên trong và hình thức bên ngoài.

+ Xác định được khái niệm văn bản pháp luật và xác định được các loại văn bản pháp luật ở Việt Nam.

c. Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật

- Không yêu cầu đi sâu vào giải thích cụ thể vai trò của việc thực hiện pháp luật trong đời sống.

- Mức độ cần làm rõ:

+ Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật.

+ Xác định được nội dung của từng hình thức thực hiện pháp luật.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 9 tiết, GV nên chủ động chia thành 3 nội dung nhỏ để thuận lợi cho HV theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật (3 tiết)

Nội dung 2. Hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật Việt Nam (3 tiết)

Nội dung 3. Thực hiện pháp luật (3 tiết)

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

Nội dung 1: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về đặc điểm, vai trò của trong đời sống xã hội

- HV có hứng thú tìm hiểu về đặc điểm, vai trò của pháp luật và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn quan sát các hình ảnh và chia sẻ các quy định của pháp luật được thể hiện trong nội dung của từng hình ảnh.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm pháp luật

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được khái niệm pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp/tình huống pháp luật và trả lời câu hỏi:

1. Các quy định của pháp luật trong thông tin/tình huống.. dành cho ai? Cho tất cả mọi người hay chỉ cho người vi phạm?

2. Các quy định đó do cơ quan nào ban hành và bảo đảm thực hiện?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo cặp.

- GV mời một vài cặp đôi trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Các quy tắc xử sự chung chính là nội dung của pháp luật, là chuẩn mực về những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm.

+ Pháp luật bao gồm tất cả các quy định trong các văn bản QPPL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, từ Hiến pháp, các luật (Luật Giao thông đường bộ, Luật Bảo vệ môi trường,...) đến các văn bản dưới luật như nghị quyết, quyết định, thông tư,... ở các cấp khác nhau.

2.2. Tìm hiểu đặc điểm của pháp luật

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các đặc điểm của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành 3 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV quan sát hình/xem video/đọc thông tin/trường hợp/ tình huống, để trả lời câu hỏi sau:

1. Các quy định trong thông tin/trường hợp dành cho những đối tượng nào? ở đâu? Những quy định đó khác gì với nội quy lớp học, trường học?

2. Nội dung trong video/hình ảnh thể hiện điều gì của pháp luật? đối tượng nào bị xử phạt? người xử phạt là ai?

3. Có ý kiến cho rằng, nội dung các văn bản pháp luật có tính xác định chặt chẽ về hình thức, em có đồng ý không, hãy chỉ ra đặc điểm đó trong thông tin/tình huống.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tính quy phạm phổ biến, bắt buộc chung: Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, bắt buộc đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là đặc điểm để phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác.

Tính quyền lực: Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước. Pháp luật bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức. Người vi phạm pháp luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lí, áp dụng các biện pháp cần thiết, kể cả biện pháp cưỡng chế. Việc xử lí này thể hiện quyền lực nhà nước và mang tính cưỡng chế. Tính quyền lực là đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức, trong đó việc thực hiện chủ yếu dựa vào tính tự giác, người không thực hiện đúng các chuẩn mực đạo đức thì sẽ bị dư luận xã hội phê phán.

Tính xác định chặt chẽ về hình thức: Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa QPPL do Nhà nước ban hành. Nội dung của văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành; nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp với Hiến pháp, không được trái Hiến pháp.

Pháp luật quy định rõ ràng, chặt chẽ về thẩm quyền ban hành các văn bản QPPL của cơ quan nhà nước.

2.3. Tìm hiểu vai trò của pháp luật trong đời sống

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được vai trò của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp và trả lời câu hỏi liên quan đến vai trò của pháp luật trong đời sống:

1. Vì sao nói pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí kinh tế, quản lí xã hội? Điều này được thể hiện trong thông tin/trường hợp như thế nào?

2. Trong thông tin/trường hợp, tình huống, công dân đã được thực hiện quyền gì của mình?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội: Pháp luật điều chỉnh, định hướng các quan hệ xã hội theo khuôn mẫu chung thống nhất, tạo nên trật tự xã hội ổn định, đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước kiểm tra, kiểm soát hoạt động của cá nhân, tổ chức trong phạm vi lãnh thổ của mình. Pháp luật tạo cơ sở pháp lí để Nhà nước phát huy quyền lực, sức mạnh trong quản lí nhà nước nhằm đảm bảo dân chủ, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội.

Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện quyền, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân: Pháp luật xác lập, ghi nhận các quyền của công dân trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; tạo cơ sở pháp lí để công dân thực hiện quyền và yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bản thân. Đồng thời, pháp luật cũng tạo cơ sở pháp lí để gaiir quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lí các hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

Bài 1. Em hãy cho biết nội dung nào sau đây là quy định pháp luật. Vì sao?

A. Người lao động có các quyền: làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, … (điểm a khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Lao động năm 2019).

B. Đoàn viên có nhiệm vụ: Luôn phấn đấu vì lí tưởng của Đảng và Bác Hồ. Tích cực học tập, lao động rèn luyện, tham gia các hoạt động xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (khoản 1 Điều 2 Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thông qua ngày 13.12.2017).

C. Khi giao dịch với khách hàng phải ân cần, niềm nởm, lịch thiệp; thể hiện được tính chuyên nghiệp, hiệu quả trong công việc để khách hàng yên tâm,, hài lòng khi đến giao dịch tại công ty (Điều 3 Nội quy Công ty A).

D. Điều kiện tham dự Đại hội Cổ đông: cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, cá nhân có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt quyeefnn tham dự Đại hội có quyền trực tiếp tham dự Đại hội hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp theo quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật (Điều 3 Quy chế tổ chức Đại hội Cổ đông thường niên Công ty cổ phần B).

Bài 2. Em hãy xác định đặc điểm của pháp luật trong các trường hợp sau đây:

A. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nam, nữ khi kết hôn với nhau phải tuân theo điều kiện về độ tuổi "nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên".

B. Luật Trẻ em năm 2016 quy định trẻ em là người từ dưới 16 tuổi.

C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP, sửa đổi bởi Nghị định 123.2021.NĐ-CP người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm bị phạt tiền từ 400.000 - 600.000 đồng.

Bài 3. Công ty M kinh doanh có hiệu quả nhưng kê khai doanh thu thiếu trung thực để giảm bớt tiền thuế phải nộp làm thất thu lớn cho Nhà nước. Trên cơ sở pháp luật, cơ quan thuế đã xử phạt Công ty M vì hành vi gian dối trong kê khai thuế.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện pháp luật, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

Bài 1. Em hãy trả lời như thế nào trong những trường hợp sau:

a) Bạn A cho rằng: Để quản lí kinh tế, quản lí các lĩnh vực xã hội thì không nhất thiết phải có pháp luật, chỉ cần có chính sách của Nhà nước là đủ.

b) Bạn M và T tranh luận với nhau về quy định *"người điều khiển và người ngồi trên mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm và cài quai đúng quy cách"* là thể hiện tính quy phạm phổ biến, bắt buộc chung của pháp luật hay thể hiện tính quyền lực của pháp luật?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Bài 1. Trong cuộc sống hàng ngày, em đã xử sự đúng pháp luật chưa? Hãy nếu ít nhất 3 ví dụ thể hiện điều em đã làm..

Bài 2. Em nhận xét như thế nào về hành vi xử sự theo pháp luật của những người xung quanh em (trong gia đình; khu dân cư; trường; lớp..)

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

HV tự giác vận dụng những điều đã học về đặc điểm, vai trò của pháp luật để phát hiện, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật;

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 dự án trong số các dự án sau để tuyên truyền về vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội:

Dự án tuyên truyền về vai trò của pháp luật đối với Nhà nước trong quản lí kinh tế, quản lí xã hội.

Dự án tuyên truyền về vai trò của pháp luật đối với công dân trong việc bảo vệ quyền bình đẳng giới.

Dự án tuyên truyền về vai trò của pháp luật đối với công dân trong việc bảo vệ thân thể, sức khoẻ của công dân.

Dự án tuyên truyền về vai trò của pháp luật đối với công dân trong việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm của công dân.

Nội dung dự án gồm: Mục đích, đối tượng tuyên truyền, nội dung và cách thức tuyên truyền, thời gian và địa điểm thực hiện.

– HS làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn dự án trước lớp.

Nội dung 2: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM
Thời gian thực hiện: 3 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về hệ thống pháp luật Việt Nam

- HV có hứng thú tìm hiểu về cấu trúc, nội dung của hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật, phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

– GV nêu câu hỏi cho cả lớp: Kể tên một số văn bản pháp luật và chia sẻ hiểu biết của em về những văn bản pháp luật đó.

Lưu ý: Chỉ cần nêu một cách tương đối tên của văn bản pháp luật và nội dung khái quát, chung nhất, sơ bộ của văn bản đó ..

– HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

– GV nhận xét, kết luận về ý kiến của HV và dẫn dắt vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC mới

2.1. Tìm hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam

**** Mục tiêu:***

- HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật pháp luật Việt Nam

- Xác định được trách nhiệm công dân trong thực hiện quy định của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp và vẽ sơ đồ trên A0/bảng nhóm để mô tả khái quát về hệ thống pháp luật Việt Nam.

- HV tự đọc thông tin/trường hợp sau đó thảo luật theo nhóm để vẽ sơ đồ.

- GV hướng dẫn HV sử dụng kĩ thuật phòng tranh và 321 để thảo luận lớp và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hệ thống pháp luật Việt Nam là tổng thể các QPPL, có mối quan hệ nội tại trong một chỉnh thể thống nhất, gồm hệ thống cấu trúc pháp luật và hình thức pháp luật.

Về cấu trúc, hệ thống pháp luật bao gồm các QPPL có mối quan hệ nội tại thống nhất. được phân chia thành các QPPL, các chế định pháp luật và các ngành luật.

+ QPPL là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. QPPL là đơn vị nhỏ nhất và là đơn vị cơ sở, nền tảng của hệ thống pháp luật. Mỗi QPPL điều chỉnh một quan hệ xã hội cụ thể, thường tương ứng với một điều khoản cụ thể của văn bản pháp luật.

+ Chế định pháp luật là nhóm các QPPL điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có mối quan hệ mật thiết với nhau.

+ Ngành luật là tổng thể các QPPL điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội đặc thù.

Về hình thức, hệ thống pháp luật được thể hiện qua các văn bản QPPL.

2.1. Tìm hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam

**** Mục tiêu***

- HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được những nội dung cơ bản về văn bản pháp luật pháp luật Việt Nam.

- Xác định được trách nhiệm công dân trong thực hiện quy định của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV quan sát sơ đồ/đọc thông tin (từ Hiến pháp và 1 số văn bản luật khác) và tham gia trò chơi tiếp sức để tìm hiểu về các văn bản pháp luật.

- HV thực hiện trò chơi, gắn tên các văn bản pháp luật vào các ô: Văn bản luật, văn bản dưới luật

- GV hướng dẫn HV trao đổi để làm rõ về thẩm quyền, trình tự, thử tục ban hành các văn bản pháp luật thông qua một số câu hỏi như: Các văn bản pháp luật trên có nằm trong cùng hệ thống không? Biểu hiện như thế nào về thảm quyền, trình tự, thủ tục ban hành?

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hệ thống văn bản pháp luật (văn bản QPPL) là hình thức biểu hiện bên ngoài của hệ thống pháp luật.

Hệ thống văn bản pháp luật tuân theo thứ bậc, trong đó văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban

hành, không được trái với Hiến pháp, tạo nên sự thống nhất của hệ thống văn bản pháp luật.

Văn bản pháp luật là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần cho nhiều chủ thể pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, hệ thống văn bản pháp luật (văn bản QPPL) của Nhà nước ta hiện nay gồm:

+ Hiến pháp;

+ Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội;

+ Pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

+ Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

+ Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

+ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

+ Thông tư của Chánh án Toà án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

+ Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước;

+ Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

+ Quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Văn bản QPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt;

+ Nghị quyết của HĐND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp huyện);

+ Quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp huyện;

+ Nghị quyết của HĐND xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

+ Quyết định của UBND cấp xã.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến hệ thống và các văn bản pháp luật Việt Nam

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

Bài 1. Sắp xếp các văn bản pháp luật theo thứ tự từ cao xuống thấp

A. Luật Bảo vệ môi trường - Hiến pháp — Nghị định của Chính phủ về xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

B. Hiến pháp– Nghị định của Chính phủ về xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ – Luật Giao thông đường bộ.

C. Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục -Hiến pháp – Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông.

Bài 2. Theo em, các nhận định sau đây đúng hay sai? Vì sao?

A. Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, cống xâm hại trẻ em là văn bản QPPL.

B. Bản án, quyết định xét xử của Tòa án là văn bản QPPL.

C. Hương ước, lệ làng là văn bản QPPL.

D. Pháp lệnh do Quốc hội ban hành là văn bản QPPL.

E. Nghị định do Chính phủ ban hành không phải là văn bản QPPL.

Bài 3. Hãy sắp xếp các văn bản pháp luật dưới đây ở mỗi lĩnh vực theo thứ tự từ cao xuống thấp:

A. Luật Bảo vệ môi trường; Hiến pháp; Nghị định của Chính phủ về xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

B. Hiến pháp; Nghị định của Chính phủ về Xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ; Luật Giao thông đường bộ.

C. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trong học phổ thông; Hiến pháp; Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện pháp luật, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

Bài 1. Em hãy xử lí các tình huống sau

a) UBND huyện N ban hành quyết định phạt tiền từ 100 000 đến 200 000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) chở người ngồi trên xe sử dụng ô (dù), với mức 150 000 – 250 000 đồng. Được biết, Điều 6 Nghị định số 100/NĐ-CP của Chính phủ (Sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123 của Chính phủ năm 2021) quy định xử phạt những đối tượng này với mức từ 100 000 đến 200 000 đồng. Việc ban hành quyết định của UBND huyện N có đúng theo trình tự của hệ thống văn bản pháp luật hay không? Giải thích vì sao.

b) HĐND tỉnh D ra Nghị quyết về mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá và bảo tàng trên địa bàn tỉnh đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên không quá 100.000đ/người/lượt. Thế nhưng, UBND huyện K đã ra quyết định thu phí tham quan các địa điểm này với mức cao nhất là 130.000đ/người/lượt. Việc ban hành quyết định của UBND huyện K thu phí tham quan cao hơn quy định trong Nghị quyết của HĐND tỉnh là đúng hay sai? Vì sao?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Bài 1. Em sẽ làm như thế nào trong những trường hợp sau:

a) Bạn K không hiểu vì sao văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành lại không được trái với văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành?

b) Nếu chứng kiến việc HĐND tỉnh X ra Nghị quyết về mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá và bảo tàng trên địa bàn tỉnh đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên không quá 100 000đ/người/lượt. Lấy lí do tình hình dịch Covid-19 vừa qua huyện không thu được phí tham quan, UBND huyện Y đã ra quyết định thu phí tham quan các địa điểm này với mức cao nhất là 130000đ/người/lượt.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu:***

HV chủ động tìm hiểu các văn bản pháp luật và tự giác thực hiện.

HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tìm hiểu và tuyên truyền các văn bản pháp luật tại do HĐND và Ủy ban nhân xân xã/phường nơi sinh sống.

**** Tổ chức thực hiện:***

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc ở nhà theo các nhóm với nội dung sau: Tự tìm hiểu các văn bản pháp luật do HĐND và Uỷ ban nhân dân xã/phường/thị trấn nơi mình sinh sống ban hành về lĩnh vực kinh tế, giáo dục và trật tự, an toàn xã hội; báo cáo trước lớp trong buổi học sau
- HS làm việc nhóm và nộp sản phẩm vào tiết học tiếp theo.
- GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS. Kết luận nội dug 2.

Nội dung 3: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT
Thời gian thực hiện: 3 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết các hành vi thực hiện và không thực hiện pháp luật.

- HV có hứng thú tìm hiểu về việc thực hiện pháp luật của bản thân và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV trình chiếu một số hình ảnh và yêu cầu HV quan sát hình ảnh để trả lời các câu hỏi sau:

1. Người trong mỗi hình ảnh đã có hành vi như thế nào.

2. Những hành vi này có phù hợp với pháp luật không? Vì sao?

- HV quan sát hình ảnh; thảo luận theo cặp đôi và trả lời câu hỏi.

- GV mời đại diện của 2 – 3 cặp đôi trả lời câu hỏi; HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét, dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV để dẫn dắt vào bài.

Lưu ý: GV nên chuẩn bị các hình ảnh về hành vi đúng, sai.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm thực hiện pháp luật

**** Mục tiêu:***

- HV làm rõ được các thông tin, tình huống liên quan để nêu được khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.

- Nhận xét được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV xem video/đọc thông tin, trường hợp, tình huống và trả lời câu hỏi sau:

1. các chủ thể trong video/thông tin/trường hợp/tình huống.. đã có hành vi, biểu hiện như thế nào?

2. Những hành vi, biểu hiện đó có đúng pháp luật không? Vì sao.

3. Theo em thế nào là thực hiện pháp luật?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó thảo luận theo cặp.

- GV mời một vài cặp trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức phù hợp với quy định của pháp luật, làm cho pháp luật đi vào đời sống xã hội.

Hành vi hợp pháp là hành vi không trái các quy định của pháp luật, phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho Nhà nước, xã hội và công dân. Đó là hành vi:

- Làm những việc mà pháp luật cho phép làm.

- Làm những việc mà pháp luật quy định phải làm.

-Không làm những việc mà pháp luật cấm.

2.2. Tìm hiểu các hình thức thực hiện pháp luật

**** Mục tiêu:***

HV làm rõ được các thông tin, tình huống liên quan và tham gia các hình thức làm việc nhóm để nêu được các hình thức thực hiện pháp luật.

Nhận xét được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động:***

- GV chia lớp thành các nhóm (4-6 người/nhóm) giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp, tình huống/quan sát hình ảnh và hoàn thành phiếu học tập:

Tên hình thức thực hiện pháp luật	Khái niệm	Đặc điểm	Ví dụ minh họa
?	?	?	?

- HV thảo luận theo nhóm và ghi kết quả lên bảng nhóm/A0.

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến và nhận xét, sau đó nêu thêm câu hỏi:

1. Tìm ra sự khác nhau về hình thức thực hiện pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong các thông tin, tình huống trên.

2. Xét ở khía cạnh chủ thể thực hiện pháp luật thì hình thức nào khác biệt so với 3 hình thức còn lại? Vì sao?

3. Xét ở khía cạnh tính chất (chủ động/thụ động/tự chủ) thì hình thức nào khác biệt so với 3 hình thức còn lại? Vì sao?

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Thực hiện pháp luật là giai đoạn tiếp theo sau khi pháp luật được ban hành và có hiệu lực; là hoạt động thường xuyên của cá nhân, tổ chức, cơ quan gồm bốn hình thức dưới đây:

+ Sử dụng pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

Đặc điểm của hình thức sử dụng pháp luật: Chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình mà không bị ép buộc phải thực hiện.

+ Thi hành pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cá nhân, tổ chức thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm (xử sự tích cực).

+ Tuân thủ pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các cá nhân, tổ chức kiềm chế, không làm những việc mà pháp luật cấm (xử sự thụ động).

+ Áp dụng pháp luật: Là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật, ban hành các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Đó là các trường hợp:

Các quyền và nghĩa vụ của công dân phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt thông qua một văn bản, quyết định áp dụng pháp luật của cơ quan, công chức có thẩm quyền.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định áp dụng pháp luật bằng hình thức xử lí người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức.

2.3. Tìm hiểu công dân thực hiện pháp luật trong cuộc sống

**** Mục tiêu***

HV đánh giá được cách thức công dân thực hiện pháp luật trong một số tình huống cụ thể.

HV biết tự giác thực hiện pháp luật; nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc và thảo luận các trường hợp/tình huống và trả lời các câu hỏi sau:

1. Cá nhân, tổ chức ở mỗi tình huống/trường hợp đã thực hiện pháp luật như thế nào?
2. Mỗi tình huống/trường hợp phù hợp với hình thức thực hiện pháp luật nào?

HV làm việc theo nhóm (có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn), sau đó báo cáo kết quả làm việc trước lớp. Các nhóm khác bổ sung ý kiến.

– Từ kết quả thảo luận của các nhóm, GV nhận xét và nhấn mạnh về sự cần thiết phải thực hiện pháp luật, tác hại của việc không thực hiện pháp luật.

Pháp luật được Nhà nước ban hành để Nhà nước quản lí xã hội, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nếu pháp luật được ban hành nhưng không được các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng thì pháp luật sẽ chỉ tồn tại trên giấy, Nhà nước không quản lí được xã hội, công dân không thể thực hiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Để pháp luật thật sự đi vào cuộc sống, mỗi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ xã hội cụ thể đều phải lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật, thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Mỗi tổ chức, cá nhân cần thực hiện pháp luật một cách chủ động, tự giác, tích cực, làm cho khẩu hiệu "Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật" đi vào đời sống của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và mọi công dân Việt Nam

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến việc thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật.

- HV có thể liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

**** Tổ chức thực hiện***

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PPDH khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các yêu cầu cần đạt của chủ đề.

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

Bài 1. Mỗi hành vi, việc làm dưới đây thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào? Vì sao.

A. Không buôn bán, sử dụng trái phép chất ma tuý.

B. Mở cửa hàng bán hàng may mặc sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh.

C. Cơ quan y tế ra quyết định phạt tiền đối với cửa hàng ăn uống vì không áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

D. Nhà máy SX bánh mì áp dụng các biện pháp phòng cháy, chữa cháy

Bài 2. Em đồng ý hay không đồng ý với nhận định nào dưới đây? Vì sao?

A. Mọi cá nhân, tổ chức đều được thực hiện pháp luật dưới hình thức áp dụng pháp luật.

B. Cấp dưỡng cho conn sau li hôn là thi hành pháp luật.

C. Không kết hôn giữa những người chưa đủ tuổi theo quy định pháp luật là tuân thủ pháp luật.

D. Đi bầu cử khi đủ tuổi theo quy định pháp luật là sử dụng pháp luật.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện pháp luật, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

Bài 1. Các hành vi, việc làm dưới đây thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào? Vì sao?

Hành vi, việc làm	**Hình thức thực hiện pháp luật**
1. Không buôn bán, sử dụng trái phép chất ma tuý	?
2. Mở cửa hàng bán hàng may mặc sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh.	?
3. Cơ quan y tế ra quyết định phạt tiền đối với cửa hàng ăn uống vì không áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm.	?
4. Nhà máy SX bánh mì áp dụng các biện pháp phòng cháy, chữa cháy.	?

Bài 2. Em hãy cho biết chủ thể nào tự giác, chưa tự giác thực hiện pháp luật trong các trường hợp sau:

A. Khi 17 tuổi, A chủ động đăng kí khám tuyển nghĩa vụ quân sự ngay đợt đầu và sẵn sàng nhập ngũ khi có giấy thông báo gọi nhập ngũ.

B. Gia đình T kinh doanh cửa hàng tạp hóa và luôn chủ động nộp thuế đúng kỳ hạn.

C. Công ty kinh doanh cửa hàng nông sản do anh H làm giám đốc thường xuyên bị nhắc nhở việc chậm nộp thuế.

D. K báo cho cơ quan chức năng biết về người hàng xóm thường xuyên tổ chức đánh bạc ăn tiền tại nhà riêng.

Bài 3. Em hãy đọc tình huống sau và thực hiện yêu cầu

Anh N 22 tuổi, vừa tốt nghiệp đại học và được Công ti A tuyển dụng với mức lương cao. Cùng lúc đó, anh N nhận được lệnh gọi nhập ngũ của Ban chỉ huy quân sự địa phương. Anh N không biết phải xử lí như thế nào. Tâm sự với bạn thì nhận được lới khuyên:

- Theo mình, thì cậu nên nhập ngũ vì đây là nghĩa vụ của công dân.

Sau vài ngày suy nghĩm N quyết định sẽ lên đường nhập ngũ. Anh cho rằng đó vừa là trách nhiệm, vừa là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân đối với Tổ quốc.

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

Bài 1. Nếu chứng kiến hành vi vi phạm pháp luật của người khác, em sẽ xử sự như thế nào?

Bài 2. Em hãy tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật của mình ở nhà, ở trường và ở nơi công cộng.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác thực hiện các quy định của pháp luật; phát hiện, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật;

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền và thực hiện pháp luật trong đời sống

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm hoặc cá nhân thực hiện bài tập vận dụng gắn nội dung bài học với thực tiễn, thể hiện bằng một sản phẩm cụ thể.

Ví dụ:

- Em hãy cùng các bạn vẽ tranh cổ động với chủ đề "Sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật" và chia sẻ thông điệp của bức tranh.

- Em hãy viết một bức thư với chủ đề "Hoàng Sa, Trường Sa thân yêu của chúng em" và chia sẻ với các bạn.

- Mỗi nhóm lập một bản cam kết thực hiện pháp luật giao thông đường bộ theo bảng sau:

STT	Họ và tên	Tình trạng		Hướng khắc phục
		Thực hiện pháp luật	Vi phạm pháp luật	
1				
2				
…				

– HV nộp sản phẩm vào tiết học tiếp theo.

– GV tổ chức cho HV nhận xét đánh giá việc thực hiện pháp luật thông qua bình chọn các sản phẩm.

- GV nhận xét kết luận nội dung 3.

- GV tổng kết toàn bộ nội dung chính của chủ đề.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; - Tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được khái niệm, đặc điểm, vai trò của của pháp luật trong đời sống xã hội	Quan sát	Sổ ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kỳ II)
Tìm hiểu hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội: - Tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam - Xác định được trách nhiệm công dân trong thực hiện quy định của pháp luật.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kỳ II)
Tìm hiểu khái niệm và các hình	Hình thành các NL: Tìm hiểu và tham gia các hoạt động	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.

thức thực hiện pháp luật	kinh tế - xã hội; Điều chỉnh hành vi - Làm rõ được các thông tin, tình huống liên quan để nêu được khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật. - Nhận xét được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Luyện tập	Hình thành các NL: Điều chỉnh hành vi, Tìm hiểu và tham gia các hoạt động KT-XH - Củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến việc thực hiện pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật. - Liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân khi thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.	Quan sát	Bài tập/Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra cuối kì II)
Vận dụng	Hình thành NL Điều chỉnh hành vi và các phẩm chất: Yêu nước, Trung thực, Trách nhiệm: - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật -Tự giác phát hiện, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật. - Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật.	Đánh giá qua sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí
		Kiểm tra viết	Câu tự luận (Kiểm tra cuối kì II)

CHỦ ĐỀ 9. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 13 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- Nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*:

Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong thực hiện Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Biết phân tích và phê phán hành vi của bản thân và người khác trong thực hiện nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội*:

Tự thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan để nêu được khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013.

Bước đầu tham gia các hoạt động thực hiện Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam phù hợp với lứa tuổi và tình hình ở địa phương.

3. Phẩm chất

- *Yêu nước:* Tự giác thực hiện Hiến pháp năm 2013.

- *Trách nhiệm:* Tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền thực hiện các nội dung cơ bản và bảo vệ Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách học sinh môn Giáo dục KT và PL 10
- Giấy A4, phiếu học tập
- Tranh/ảnh, clip về Hiến pháp và nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint, … (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- Nội dung cơ bản của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Không yêu cầu đi sâu vào lịch sử hình thành Hiến pháp, khái niệm Hiến pháp nói chung mà chỉ cần tập trung về Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Mức độ cần làm rõ là nêu được khái niệm Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, vị trí của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong hệ thống pháp luật Việt Nam và các đặc điểm cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam so với các văn bản QPPL khác.

b. Nội dung cơ bản của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước

- Không yêu cầu đi sâu vào giải thích các nội dung cụ thể của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam mà chỉ tập trung vào của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013. Trong đó, GV cần làm rõ điểm khác biệt của chủ đề này về nội dung của Hiến pháp năm 2013 về bộ máy Nhà nước với chủ đề Hệ thống chính trị. Cụ thể, GV hướng dẫn để HV hiểu được các quy định cụ thể của Hiến pháp năm 2013 về bộ máy nhà nước.

- Mức độ cần làm rõ là nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 trên các lĩnh vực.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chủ đề này gồm nhiều đơn vị kiến thức, dạy trong 13 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các nội dung nhỏ nhằm tạo điều kiện cho HV theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập:

Nội dung 1. Khái niệm, đặc điểm và vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2 tiết).

Nội dung 2. Nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chế độ chính trị (2 tiết).

Nội dung 3. Nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (3 tiết).

Nội dung 4. Nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường (4 tiết).

Nội dung 5. Nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về bộ máy nhà nước (2 tiết).

Việc triển khai các hoạt động dạy học có thể được thiết kế theo từng nội dung cụ thể như sau:

Nội dung 1: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VỊ TRÍ CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về khái niệm, đặc điểm và vị trí của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV có hứng thú tìm hiểu về khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo cặp đôi: Em hãy cùng bạn thảo luận và trả lời câu hỏi sau:

Em hãy cho biết từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đến nay đã ban hành mấy bản Hiến pháp? Từ đó, chia sẻ hiểu biết của em về Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ thảo luân theo cặp, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu khái niệm và vị trí của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được khái niệm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc hội thoại/ thông tin và trả lời câu hỏi:

1. Từ hội thoại, theo em Hiến pháp có những nội dung cơ bản nào?

2. Căn cứ vào nội dung của thông tin, em hãy chỉ ra vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo cặp.

- GV mời một vài cặp đôi trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là văn bản QPPL do Quốc hội ban hành, quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của quốc gia về chủ quyền quốc

gia, chế độ chính trị, chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức quyền lực nhà nước, địa vi pháp lí của con người và công dân.

Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Mọi văn bản QPPL khác đều được xây dựng, ban hành trên cơ sở Hiến pháp, phù hợp với Hiến pháp.

2.2. Tìm hiểu hiểu đặc điểm Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/quan sát sơ đồ và trả lời câu hỏi:

1. Từ thông tin, em hãy xác định các đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

2. Dựa vào sơ đồ, em hãy chỉ ra quy trình ban hành, sửa đổi Hiến pháp.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo cặp.
- GV mời một vài cặp đôi trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam quy định những vấn đề cơ bản nhất. Hiến pháp không quy định chi tiết từng lĩnh vực, từng vấn đề riêng biệt của đời sống xã hội.

Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, là cơ sở để xây dựng và ban hành tất cả các văn bản QPPL khác trong hệ thống pháp luật quốc gia. Nội dung của các văn bản QPPL khác không được trái với Hiến pháp.

Hiến pháp có hiệu lực pháp lí lâu dài, tương đối ổn định và có quy trình làm, sửa đổi đặc biệt được quy định tại Hiến pháp.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu***

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến khái niệm, vị trí, đặc điểm của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.
- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của Hiến pháp Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Theo em, khẳng định nào sau đây là đúng về Hiến pháp? Vì sao?

A. Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước.

B. Hiến pháp có hiệu lực pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

C. Hiến pháp xác định những vấn đề cơ bản nhất, quan trọng nhất của Nhà nước và xã hội.

D. Hiến pháp là nội quy được áp dụng trong nhà trường mà mọi học sinh bắt buộc phải thực hiện.

E. Hiến pháp thể hiện tập trung nhất ý chí và bảo vệ lợi ích nhân dân.

G. Hiến pháp là văn bản QPPL do Chính phủ ban hành.

2. Các nội dung sau thể hiện đặc điểm nào của Hiến pháp năm 2013?

A. Khoản 1 Điều 20 của Hiến pháp năm 2013 quy đinh: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏa, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kì hình thức đối xử nòa khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm".

B. Khoản 1 Điều 8 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lí xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dâ chủ".

C. Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Quộc hội ban hành Bộ luật Lao động năm 2019.

D. Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Quyền lực nhà nước là thống nhất, cơ sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nhước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp".

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các dạng bài tập*:*

1. Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể trong các trường hợp sau:

A. Anh X thực hiện nghĩa vụ quân sự.

B. Ông M không tham gia bầu cử HĐND cấp xã.

C. Chị T là cán bộ hội phụ nữ luôn tích cực giúp đỡ mọi người.

D. Doanh nghiệp A đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

E. Ông B có hành vi chống phá lại chính quyền nhà nước.

2. Khi thấy chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền nội dung cơ ban của Hiến pháp mới cho người dân, bạn Q thắc mắc: Hiến pháp chỉ áp dụng cho những cơ quan nhà nước nên xã không cần tổ chức hoạt động tuyên truyền.

a. Em suy nghĩ như thế nào về thắc mắc của bạn Q?

b. Nếu là bạn của Q trong trường hợp trên, em sẽ nói với Q như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia thự hiện Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Hãy liệt kê một số việc làm của bản thân thể hiện việc tuân thủ Hiến pháp.

2. Em nhận xét như thế nào về hành vi thực hiện Hiến pháp của các thành viên trong gia đình.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về khái niệm, vị trí, đặc điểm của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc cá nhân với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về Hiến pháp:

1. Em hãy cùng bạn vẽ tranh cổ động với chủ đề "Sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật" và chia sẻ thông điệp của bức tranh.

2. Em hãy viết một bài luận về vai trò của Hiến pháp đối với mỗi người.

– HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

Nội dung 2: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu:***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về chế độ chính trị.

- HV có hứng thú tìm hiểu về nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về chế độ chính trị và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn quan sát các hình ảnh và cho biết những hình ảnh đã thể hiên nội dung nào của Hiến pháp về chế độ chính trị.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu hiểu quy định của Hiến pháp về tên nước, hình thức chính thể, chủ quyền quốc gia

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu nội dung quy định của Hiến pháp về tên nước, hình thức chính thể, chủ quyền quốc gia.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/xem video và trả lời câu hỏi:

1. Các quy định của Hiến pháp trong thông tin đã thể hiện nội dung nào về tên nước, hình thức chính thể?

2. Nội dung video đã thể hiện những quy định nào của Hiến pháp về chủ quyền quốc gia?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 khẳng định, Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời. Vì vậy, mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị nhằm góp phần giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước.

Hiến pháp năm 2013 cũng quy định cụ thể về Quốc kì, Quốc huy, Quốc ca và Quốc khánh, thủ đô của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

2.2. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về bản chất của Nhà nước và tổ chức quyền lực chính trị

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được nội dung quy định của Hiến pháp về bản chất của Nhà nước và tổ chức quyền lực chính trị.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc các thông tin và trả lời câu hỏi:

1. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được Hiến pháp năm 2013 xác định như thế nào trong thông tin trên? Em hiểu bản chất đó như thế nào?

2. Nội dung của thông tin đã chỉ ra tổ chức quyền lực chính trị Việt Nam được Hiến pháp năm 2013 quy định thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 khẳng định bản chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 quy định quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Các vơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Nhà nước Việt Nam là trụ cột của hệ thống chính trị, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, quản lí xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội là bộ phận của hệ thống chính trị, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp nhân dân, đồng thời góp phần tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

2.3. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về đường lối đối ngoại

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được nội dung quy định của Hiến pháp về đường lối đối ngoại.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc các thông tin/quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi: Theo em, các hình ảnh và thông tin đã thể hiện nội dung nào trong quy định của Hiến pháp về đường lối đối ngoại?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu***

HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến nội dung quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết khẳng định nào sau đây là đúng với các quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị? Vì sao?

A. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia trên thế giới.

B. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam chỉ có quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

C. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là quốc gia đa dân tộc và các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với nhau.

D. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam luôn giải quyết mọi vấn đề trên cơ sở luật pháp quốc tế trong mối quan hệ với các nước.

E. Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thực hiện quyền lực nhà nước bằng hình thức duy nhất là dân chủ trực tiếp.

2. Hãy nhận xét về hành vi của mỗi nhân vật trọng các trường hợp sau đây?

a. Là cán bộ lãnh đạo, ông T luôn quan tâm và động viên người dân tích cực thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của cơ quan nhà nước ở địa phương bằng cách có ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản.

b. Là cán bộ cấp xã, anh H đã tìm cách đổ lỗi cho người dân khi bị cấp trên phát hiện sai phạm về nhiệm vụ bảo vệ biên giới.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em hãy giải đáp các thắc mắc sau:

a. Q thắc mắc, tại sao nước ta lại cần mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới nhưng phải giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia?

b. V băn khoăn không hiểu vì sao Hiến pháp phải quy định cụ thể về bản chất của nhà nước?

2. Em hãy xử lí các tình huống sau

P và nhóm bạn của mình có sở thức sưu tầm hình ảnh, tư liệu, hiện vật về biển, đảo Việt Nam. Sau một thời gian tích cực tìm kiếm, cả nhóm đã sưu tầm được một số tư liệu quý về việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của các thế hệ đi trước. P muốn gửi các tư liệu đó lên thư viện trường để làm tài liệu tham khảo cho mọi người nhưng chưa biết nên thuyết phục như thế nào để các bạn trong nhóm đồng ý với mình.

Nếu là P, em sẽ thuyết phục các bạn như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi thực hiện Hiến pháp về chế độ chính trị, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em hãy liệt kê những hoạt động của bản thân khi tham gia thực hiện quy định của Hiến pháp về thực hiện đường lối đối ngoại.

2. Nếu địa phương em tổ chức hoạt động tuyên truyền về quy định của Hiến pháp năm 2013 về chế độ chính trị em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo cá nhân với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn một nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền quy định của Hiến pháp về chế độ chính trị:

1. Em hãy viết một bức thư với chủ đề "Hoàng Sa, Trường Sa thân yêu của chúng em" và chia sẻ với các bạn.

2. Em hãy làm một video giới thiệu về tên nước, hình thức chính thể của nước ta theo quy định của Hiến pháp.

– Hv làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

Nội dung 3: HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Thời gian thực hiện: 3 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về nội dung quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- HV có hứng thú tìm hiểu về nội dung quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy liệt kê các quyền, nghĩa vụ cơ bản của bản thân và xác định đâu là quyền con người, đâu là quyền và nghĩa vụ của công dân.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu nội dung của Hiến pháp về quyền con người

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được các quy định của Hiến pháp về quyền con người.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Từ thông tin, em hiểu thế nào là quyền con người? Quyền con người bao gồm những nội dung nào?

2. Hãy nhận xét việc thực hiện quyền con người của từng chủ thể trong các trường hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời đại diện của các nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định rõ quyền con người bao gồm: Quyền bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống; quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; quyền được hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của pháp luật; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền được bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tư riêng tư khác, ...

2.2. Tìm hiểu nội dung Hiến pháp về quyền và nghĩa cơ bản của công dân

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được các quy định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin/trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy xác định nội dung quyền và và nghĩa vụ cơ bản của công dân được thể hiện trong thông tin?

2. Từ thông tin, hãy xác định quyền và nghĩa vụ công dân được thể hiện trong các trường hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm

- GV mời đại diện của các nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

- Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các quyền về chính trị, dân sự như: quyền có nơi ở hợp pháp; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền

ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo luật định; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định; quyền bầu cử khi đủ mười tám tuổi trở lên và quyền ứng cử vào Quốc hội, HĐND khi đủ hai mươi mốt tuổi trở lên; quyền tham gia quannr lí nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân khi đủ mười tám tuổi trở lên; ...

- Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội như công dân nữ bình đẳng về mọi mặt; quyền được tự do kinh daonh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được học tập; quyền được xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; ...

- Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có các nghĩa vụ cơ bản như nghĩa vụ học tập; nghĩa vụ bảo vệ môi trường; nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng; nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết ý kiến sau đây đúng hay sai? Vì sao?

A. Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc chỉ cần thực hiện khi đất nước xảy ra chiến tranh và đó là trách nhiệm của lực lượng quân đội, công an và người lớn.

B. Tất cả mọi người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều được hưởng các quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

C. Học sinh cũng được hưởng các quyền con người, quyền công dân quy định tại Hiến pháp năm 2013.

D. Học sinh còn ít tuổi nên không phải thực hiện nghĩa vụ cơ bản của công dân.

2. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

A. Công dân Việt Nam có quyền kinh doanh tất cả các mặt hàng.

B. Tài nguyên thiên nhiên là sở hữu toàn dân nên dân có thể tùy ý sử dụng.

C. Tất cả mọi người dân đều được Nhà nước tạo điều kiện hưởng thụ lợi ích từ hoạt động khoa học, công nghệ.

D. Bảo vệ môi trường alf trách nhiệm riêng của cơ quan quản lí nhà nước về môi trường.

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện quy định của pháp luật về quyền con con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

1. Em hãy nhận xét hành vi của các chủ thể sau:

B. Ông M không tham gia bầu cử HĐND cấp xã.

C. Chị T là cán bộ hội phụ nữ luôn tích cực giúp đỡ mọi người.

D. Doanh nghiệp A đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

E. Ông B có hành vi chống phá lại chính quyền nhà nước.

2. Em hãy xử lí các tình huống sau:

Trước tình hình dịch bệnh do vius corona gây ra, anh V đã tiến hành đăng kí kinh doanh khẩu trang. Tuy nhiên, để thu được nhiều lợi nhuận, anh V đã nhập khẩu trang không rõ nguồn gốc và bán với giá cao cho nhân dân trong khu dân cư.

Em hãy nhận xét hành vi của anh V?

Theo em, hành vi của anh V đã xâm phạm tới quyền nào của con người theo quy định của Hiến pháp?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Do mâu thuẫn cá nhân, bạn T đã tung tin bịa đặt về em lên mạng xã hội, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền của mình?

2. Em hãy kể tên các quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân mà em đang thực hiện ở gia đình, nhà trường và ngoài xã hội và nêu cách khắc phục với những quyền và nghĩa vụ mà em thực hiện chưa đúng theo gợi ý sau:

STT	Quyền và nghĩa vụ cơ bản về chính trị	Quyền và nghĩa vụ cơ bản về dân sự	Quyền và nghĩa vụ cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội	Đánh giá		Cách khắc phục
				Đúng	Chưa đúng	
1	?	?	?	?	?	?
2	?	?	?	?	?	?
...	?	?	?	?	?	?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 dự án trong số các dự án sau để tuyên truyền về quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

1. Dự án tuyên truyền quy định của Hiến pháp về quyền con người.

2. Dự án tuyên truyền về quy định của Hiến pháp về quyền của công dân về chính trị dân sự.

3. Dự án tuyên truyền về quy định của Hiến pháp về quyền của công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường.

4. Dự án tuyên truyền về quy định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- Nội dung dự án gồm: Mục đích, đối tượng tuyên truyền, nội dung và cách thức tuyên truyền, thời gian và địa điểm thực hiện.

– HV làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn dự án trước lớp.

Nội dung 4: HIẾN PHÁP NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM VỀ KINH TẾ VĂN HÓA, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 4 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết về nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

- HV có hứng thú tìm hiểu về nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn quan sát các hình ảnh và chia sẻ các quy định của pháp luật được thể hiện trong nội dung của từng hình ảnh.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC mới

2.1. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về kinh tế

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được quy định của pháp luật về kinh tế.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc hội thoại/trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Em nhận xét như thế nào về các ý kiến về các thành phần kinh tế của các nhân vật trong hội thoại?

2. Em hãy giải thích thắc mắc của chị T về quyền sở hữu đất và quyền sử dụng đất trong trường hợp?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lí là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lí.

Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lí và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

2.2. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về văn hóa, xã hội, xã hội

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được quy định của pháp luật về văn hóa, xã hội, giáo dục.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành các nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm xem video/đọc thông tin/trường hợp để trả lời câu hỏi sau:

1. Nội dung video đã đề cập đến những quy định nào của Hiến pháp về văn hóa?

2. Theo em, quy định của Hiến pháp về xã hội, giáo dục được thể hiện như thế nào trong thông tin?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm

- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, Hiến pháp năm 2013 quy định: Nhà nước và xã hội có vai trò, trách nhiệm như tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định; chăm lo, phát triển sức khỏe của nhân dân; tạo bình đẳng về cơ hội để công nhân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội; chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; ...

Hiến pháp năm 2013 quy định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nhà nước Việt Nam ưu tiên đầu tư và thu hút cho giáo dục; chăm lo phát triển giáo dục ở các cấp học; thực hiện phổ cập giáo dục và các chính sách về học bổng, học phí hợp lí; ưu tiên phát triển giáo dục ở các vùng có điều kiện khó khăn, tạo điều kiện để các nhóm yếu thế được tiếp cận với giáo dục.

2.3. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về khoa học, công nghệ, môi trường

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được quy định của Hiến pháp về khoa học, công nghệ và môi trường.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc các trường hợp và trả lời câu hỏi: Hãy xác định quy định của Hiến pháp về khoa học, công nghệ và môi trường trong các trường hợp trên?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm.
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định phát triển khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

Hiến pháp năm 2013 quy định Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường, quản lí và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lí nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu***

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác chấp hành quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

A. Công dân Việt Nam có quyền kinh doanh tất cả các mặt hàng.

B. Tài nguyên thiên nhiên là sở hữu toàn dân nên dân có thể tùy ý sử dụng.

C. Tất cả mọi người dân đều được Nhà nước tạo điều kiện hưởng thụ lợi ích từ hoạt động khoa học, công nghệ.

D. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm riêng của cơ quan quản lí nhà nước về môi trường.

2. Hành vi nào sau đây là thực hiện đúng các quy định của Hiến pháp về về kinh tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, công nghệ và môi trường? Vì sao?

A. Gia đình bà H thường đổ rác thải ra sông cạnh nhà.

B. Anh H được cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm do mình sáng tạp ra.

C. Chị Q thường xuyên mở các lớp miễn phí để dạy học cho các học sinh có hoàn cảnh khó khăn ở địa phương.

D. Ông T tiến hành khai thác khoáng sản ở địa phương sau khi được cấp phép.

3. Thôn của Q nằm cạnh một con sông lớn. Trong thôn đã có địa điểm thu gom rác thải để xử lí nhưng ông V vẫn có thói quen vứt rác, xác vật nuôi, tùi ni lông xuống lòng sông.

Em hãy nhận xét hành vi của ông V. Nếu là hàng xóm của ông V em sẽ làm gì?

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện pháp luật, GV có thể sử dụng các dạng bài tập*:*

1. Em có nhận xét gì về hành vi của các cá nhân và chủ thể trong các trường hợp sau:

A. Ông S và con trai thường xuyên dùng kích điện để đánh bắt cá trên sông.

B. Gia đình công K đã nhập hoa quả có chứa thuốc bảo quản bị cấm sử dụng để bán cho người dân.

C. Trường của M đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền quy định của Hiến pháp về giáo dục cho học sinh.

D. Công ty của bà H đã tổ chức các hoạt động khai thác thủy sản khi chưa được cấp phép.

2. Em hãy xử lí các tình huống sau:

a. H (15 tuổi) rất thích nghiên cứu, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ. Gần đây, H muốn tham dự một cuộc thi chế tao rô bốt nhưng bố mẹ không đồng ý với vì lo ngại sẽ ảnh hưởng đến việc học tập.

Nếu là H, em sẽ làm gì để bố mẹ đồng ý cho tham dự cuộc thi?

b. Nhà trường tổ chức cuộc thi với chủ đề " Học sinh nói không với rác thải nhựa" nhưng D nhất quyết không tham gia với lí do bản thân không có hoạt động mua sắm nhiều nên không dùng rác thải nhựa và việc xử lí rác thải nhựa đã có các cơ quan chuyên trách.

Em hãy nhận xét suy nghĩ của bạn D. Nếu là bạn của D, em sẽ giải thích với bạn như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Em có suy nghĩ gì về trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quy định của Hiến pháp về môi trường.

2. Em hãy nêu những việc học sinh nên làm và không nên làm để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân đối với việc phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo nhóm với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn 1 dự án trong số các dự án sau để tìm hiểu về việc thực hiện nội dung của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về văn hóa, xã hội, giáo dục và môi trường.

1.Dự án khảo sát việc thực hiện quy định của Hiến pháp về môi trường ở địa phương.

2. Dự án khảo sát việc thực hiện quy định của Hiến pháp về giáo dục của cac bạn học sinh trong trường.

3. Dự án khảo sát việc thực hiện quy định của Hiến pháp về văn hóa ở địa phương.

4. Dự án khảo sát việc thực hiện quy định của Hiến pháp về xã hội ở địa phương.

Nội dung dự án gồm: Mục đích, đối tượng khảo sát, nội dung và cách thức khảo sát, thời gian và địa điểm thực hiện.

– HV làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn dự án trước lớp.

Nội dung 5: HIẾN PHÁP NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM VỀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

- HV có hứng thú tìm hiểu các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước và phát biểu được vấn đề, nhiệm vụ đặt ra trong bài học.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Em hãy cùng bạn quan sát các hình ảnh và chia sẻ các về tên của các cơ quan trong từng hình ảnh.

- HV thực hiện nhiệm vụ, báo cáo kết quả và nhận xét.

- GV nhận xét, kết luận và kết nối vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC mới

2.1. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin để nêu được quy định của Hiến pháp về cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc tình huống và trả lời câu hỏi:

? Nếu là H trong tình huống trên em sẽ giải thích như thế nào để bạn hiểu về các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam?

? Em hãy chia sẻ một số hiểu biết của mình về cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm.

- GV mời một đại diện một số nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam gồm nhiều cơ quan, thiết chế tạo thành như: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, HĐND, UBND, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước.

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được tổ chức phân cấp phù hợp với các đơn vị hành chính đất nước và gồm cơ quan lập pháp (cơ quan đại biểu của nhân

dân), cơ quan hành pháp (cơ quan hành chính nhà nước) và cơ quan tư pháp (cơ quan xét xử, kiểm sát).

2.2. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về cơ quan đại biểu của nhân dân

**** Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các quy định của Hiến pháp về cơ quan đại biểu của nhân dân.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV chia lớp thành các nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm HV đọc các thông tin để trả lời câu hỏi sau:

1. Thông tin 1 cho thấy Quốc hội có những chức năng cơ bản nào?
2. Thông tin 2 cho thấy HĐND có những chức năng nào?
3. Giải thích vì sao Quốc hội và HĐND được gọi là cơ quan đại biểu của nhân dân?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân sau đó thảo luận theo nhóm
- GV mời đại diện một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập.

Quốc hội có các nhiệm vụ, quyền hạn như quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc hội, Thủ tướng Chính hủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu các cơ quan khác do Quốc hội thành lập; quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại, ...

Hiến pháp năm 2013 quy định, HĐND có chức năng, nhiệm vụ là quyết định các vấn đề của địa phương do luật định như các biện pháp khác để phát triển kinh tê s- xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm páp luật khác; phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền, ... giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND.

2.3. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về cơ quan hành chính nhà nước

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các quy định của Hiến pháp về cơ quan hành chính nhà nước.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

1. Trong thông tin trên, Hiến pháp đã quy định những chức năng, nhiệm vụ nào của Chính phủ và UBND?

2. Em hãy chia sẻ thêm một số chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và UBND? Cho ví dụ.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm
- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.
- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hiến pháp năm 2013 quy định Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chính phủ trình Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội về tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính theo thẩm quyền; thống nhất quản lí nhà nước về các lĩnh vực trong xã hội; thống nhất quản lí nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lí nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra HĐND trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để HĐND thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tổ chức đàm phán, kí điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo uỷ quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc kí, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài, ...

Hiến pháp năm 2013 quy định UBND có chức năng, nhiệm vụ là cơ quan hành chính nhà nước ở cấp địa phương. UBND tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của HĐND và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

2.4. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về cơ quan tư pháp

* ***Mục tiêu***

HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các quy định của Hiến pháp về cơ quan tư pháp.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Từ thông tin, em hãy xác định Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân có chức năng, nhiệm vụ gì? Hãy nêu ví dụ về các chức năng, nhiệm vụ đó.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

- Hiến pháp năm 2013 quy định Toà án nhân dân giữ vai trò là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Thông qua các hoạt động của mình, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lí, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Hiến pháp năm 2013 quy định Viện Kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền cống tố và kiểm sát hành động tư pháp. Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

2.5. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về Chủ tịch nước

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các quy định của Hiến pháp về Chủ tịch nước.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Chủ tịch nước có vị trí, vai trò như thế nào? Việc Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội thể hiện điều gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Chủ tịch nước là người đứng đầu của Nhà nước, thay mặt Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch nước công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quan trọng của Nhà nước; quyết định đặc xá; ...

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

2.6. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước

* ***Mục tiêu:*** HV biết tự thu thập và làm rõ các thông tin, tham gia các hình thức nhóm để nêu được các quy định của Hiến pháp về Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV tự đọc các thông tin và trả lời câu hỏi:

1. Từ thông tin hãy chia sẻ hiểu biết của mình về Hội đồng bầu cử quốc gia.

2. Từ thông tin 2, em hãy cho biết, Kiểm toán nhà nước là cơ quan có nhiệm vụ gì trong bộ máy nhà nước?

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm

- GV mời một vài nhóm trình bày ý kiến, thảo luận và nhận xét.

- GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập của HV, đưa ra đáp án và kết luận:

Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu HĐND các cấp.

Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lí, sử dụng tài chính, tài sản công.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

* ***Mục tiêu***

- HV củng cố kiến thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống có liên quan đến các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

- HV có thể liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong tự giác thực hiện các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước phù hợp với lứa tuổi.

**** Tổ chức thực hiện***

Để HV củng cố kiến thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng các bài luyện tập sau:

1. Em hãy cho biết các phát biểu sau đây đúng hay sai và nêu cơ sở pháp lí.

A. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

B. Ngoài Tòa án nhân dân thì Viện kiểm sát nhân dân cũng có chức năng xét xử.

C, Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Chính phủ thành lập.

D. Kiểm tòn nhà nước hoạt động độc lập và tuân theo pháp luật.

2. Bạn A cho rằng, ở Việt Nam, Tòa án và Viện kiểm sát đều là cơ quan xét xử để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chưc, cá nhân và Nhà nước.

Theo em, quan điểm của bạn A là đúng hay sai? Giải thích?

Để HV rèn luyện kĩ năng, xử lí tình huống có liên quan đến thực hiện quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước, GV có thể sử dụng các dạng bài tập:

Em hãy xử lí các tình huống sau:

1. Em của Q thắc mắc: Tại sao Chủ tịch nước lài có thể thay thế Nhà nước ta về đối nội, đối ngoại?

Nếu là Q, em sẽ trả lời câu hỏi của em như thế nào?

2. Xã của M có chủ trương xây dựng khu vui chơi cho trẻ em nên đã thực hiện việc lấy ý kiến của nhân dân. M đã rủ K tham gia cuộc họp để đóng góp ý kiến cho xã nhưng K từ chối với lý do xã đã quyết định rồi thì người dân cứ thực hiện là được.

Nếu là M, em sẽ giải thích cho K như thế nào?

Để HV liên hệ và điều chỉnh ý thức, hành vi khi tham gia các các mối quan hệ xã hội đươc pháp luật điều chỉnh, GV có thể sử dụng các bài tập sau:

1. Là công dân nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, em cần làm gì để góp phần vào việc xây dựng, bảo vệ bộ máy nhà nước theo quy định của Hiến pháp.

2. Hiện nay, nhiều thế lực thù địch ra sức chống phá Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam với mục đích nhằm hạ thấp uy tín, làm giảm niềm tin của nhân dân đối với các cơ quan nhà nước. Giả sử tại địa phương em, chúng phát tờ rơi tuyên truyền nói xấu chính quyền em sẽ làm gì?

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***

- HV tự giác vận dụng những điều đã học về các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

- HV tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

**** Tổ chức thực hiện***

GV giao nhiệm vụ cho HV, làm việc theo cá nhân với các nhiệm vụ sau: Hãy lựa chọn nội dung trong số các nội dung sau để tuyên truyền về các quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước.

1. Em hãy vẽ sơ đồ UBND theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

2. Em hãy viết một bài tuyên truyền quy định của Hiến pháp năm 2013 về vai trò của HĐND.

– HV làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ và nộp sản phẩm cho GV vào tiết học tiếp theo.

- GV tổ chức nhận xét, đánh giá, bình chọn sản phẩm trước lớp.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL giao tiếp và hợp tác; NL tự chủ và tự học khi: Nêu được khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II)
Tìm hiểu nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước.	Hình thành các NL tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; NL tự chủ và tự học; NL giao tiếp và hợp tác khi: Nêu được nội dung của Hiến pháp năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bộ máy nhà nước.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
		Kiểm tra viết	- Câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II). - Bài tập.
Luyện tập	Hình thành NL điều chỉnh hành vi, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo khi: - Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. - Phê phán hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.	Quan sát	Bài tập/Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Kiểm tra viết	Câu tự luận, câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (Kiểm tra giữa kì II/cuối kì II)

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỚP 10

Chuyên đề 10.1. TÌNH YÊU, HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thế nào là tình yêu chân chính và một số điều cần tránh trong tình yêu.
- Khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.
- Khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình.
- Những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay.
- Các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc.

2. Năng lực

Điều chỉnh hành vi: Nhận biết được những điều cần tránh trong tình yêu; Xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình; Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong gia đình.

Tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu được một số vấn đề liên quan đến quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, chế độ hôn nhân và gia đình nước ta hiện nay, chức năng gia đình và các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc...

3. Phẩm chất

Nhân ái: Quan tâm đến mối quan hệ hài hòa trong tình yêu, hôn nhân, gia đình

Trách nhiệm: Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, ti vi, bảng phụ, giấy A4, A0; bút viết bảng, giấy màu; Các sách chuyên đề học tập.

– Video, hình ảnh, bài hát về chủ đề tình yêu, hôn nhân, gia đình (Ví dụ: *Thuyền và biển; Anh yêu em như câu hò ví dặm*, Ba ngọn nến lung linh...).

- Một số đạo cụ để đóng vai (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Quan niệm về tình yêu chân chính; những yếu tố giúp xây dựng tình yêu chân chính; một số điều cần tránh trong tình yêu.
- Khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.
- Khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình; các yếu tố góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc.
- Một số điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Quan niệm về tình yêu chân chính và những điều cần tránh trong tình yêu

Tình yêu chân chính là tình yêu trong sáng và lành mạnh, phù hợp với các quan niệm đạo đức tiến bộ của xã hội.

Biểu hiện: Có sự cuốn hút, quyến luyến, muốn gần gũi bên nhau, chung thủy, quan tâm, có trách nhiệm với nhau, tôn trọng nhau..

Điều cần tránh: không yêu sớm, yêu vội, không vụ lợi, không quan hệ tình dục sớm.

b. Khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn; Những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân nước ta

Dưới góc độ pháp luật, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn

Điều kiện kết hôn: Nam, nữ phải đủ tuổi kết hôn (nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi); phải có sự tự nguyện của hai bên nam, nữ; Người kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự; người kết hôn phải là hai người khác giới tính; Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chế độ hôn nhân được xây dựng trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

c. Khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, Những điểm cơ bản của chế độ gia đình nước ta

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình

Chức năng của gia đình: Chức năng duy trì nòi giống, Chức năng giáo dục; Chức năng kinh tế; Chức năng thoả mãn nhu cầu tinh thần, tình cảm

Các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc: Yếu tố kinh tế – vật chất (biểu hiện ở việc mỗi gia đình có đầy đủ các nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh); Yếu tố văn hoá – tình cảm (sự yêu thương, quan tâm lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình); Yếu tố quan hệ gia đình – xã hội (tình nghĩa dòng họ, làng xóm, cộng đồng thân thiện, an toàn)

Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 3 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV có thể chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV thuận lợi theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập. Ví dụ: Bài 1. Tình Yêu (4 tiết); Bài 2. Hôn nhân (3 tiết); Bài 3. Gia đình (3 tiết)

Các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

**** Mục tiêu***

- HV khai thác được những kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân HV về những vấn đề liên quan tình yêu, hôn nhân, gia đình.

- HV có hứng thú tìm hiểu chủ đề bài học và phát hiện vấn đề, nhiệm vụ học tập

**** Tổ chức hoạt động***

- GV cho HV nghe và ghi lại ca từ thể hiện nội dung của 1 bài hát/bài thơ về chủ đề tình yêu, hôn nhân, gia đình và gợi ý để HV chia sẻ: Cảm xúc có được sau khi nghe, ca từ nào thể hiện tình yêu/hôn nhân/gia đình; Hãy chọn 1 nội dung liên quan đến chủ đề được thể hiện trong bài hát/bài thơ mà em tâm đắc để chia sẻ với các bạn.

- HV thực hiện nhiệm vụ, GV tổ chức cho HV chia sẻ chung trong lớp.

- GV dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV để giới thiệu vào chủ đề.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Tìm hiểu về tình yêu

**** Mục tiêu***

- Nêu được những biểu hiện của tình yêu chân chính và những điều cần tránh trong tình yêu.

- HV xác định được trách nhiệm của bản thân trong mối quan hệ tình bạn, tình yêu tuổi học trò.

**** Tổ chức hoạt động***

a. Tìm hiểu thế nào là tình yêu chân chính

- GV yêu cầu HV đọc câu chuyện/tình huống/trường hợp có nội dung liên quan đến tình yêu chân chính, hướng dẫn HV xây dựng thành kịch bản và tổ chức cho HV đóng vai.

- HV thực hiện phần đóng vai theo kịch bản đã xây dựng.

- GV hướng dẫn HV thực hiện phần thảo luận trao đổi chung trong lớp về cách luận giải về tình yêu và các biểu hiện của tình yêu chân chính được thể hiện trong phần đóng vai.

- GV nhận xét phần đóng vai, nhấn mạnh thêm một số vấn đề cần lưu ý, hướng dẫn HV rút ra kết luận về tình yêu chân chính:

Tình yêu chân chính là tình yêu trong sáng và lành mạnh, phù hợp với các quan niệm đạo đức tiến bộ của xã hội. Một tình yêu chân chính thường có những biểu hiện như:

- Có sự cuốn hút, quyến luyến, muốn gần gũi bên nhau, mỗi người luôn biết làm chủ cảm xúc và hành vi để xây dựng tình yêu đẹp và bước đến hôn nhân hạnh phúc.

- Chung thuỷ trong tình yêu là yếu tố nền tảng để quyết định tính bền vững và là cơ sở để tiến tới hôn nhân hạnh phúc.

- Quan tâm sâu sắc đến nhau và chia sẻ với nhau mọi điều, có trách nhiệm với nhau, bảo vệ, che chở cho nhau, sẵn sàng giúp nhau vượt qua khó khăn, thử thách để mỗi người trở nên tốt hơn.

- Tôn trọng cá tính riêng của nhau, hiểu và thông cảm với các mối quan hệ xã hội của người yêu, vì với mỗi người, ngoài người yêu còn có các mối quan hệ với cha mẹ, anh em, bạn bè, đồng nghiệp đều rất quan trọng. Bao dung và vị tha là biểu hiện không thể thiếu của tình yêu chân chính.

b. Tìm hiểu những điều cần tránh trong tình yêu

- GV yêu cầu mỗi nhóm thành lập 1 đội để bắt thăm theo cặp để chọn chủ đề tranh biện (Ví dụ: yêu sớm, yêu vội; yêu nhiều người cùng một lúc; quan hệ tình dục sớm, không an toàn; từ tình bạn chuyển thành tình yêu;...). Nêu yêu cầu, tiêu chí, cách tranh biện…

- HV thảo luận theo nhóm: Phân tích chủ đề đã bắt thăm được để xác định vấn đề/nội dung tranh biện, lựa chọn đội tham gia tranh biện và đội tư vấn, cổ vũ. Phân công nhiệm vụ các thành viên, xây dựng kịch bản, lời thoại tranh biện…

- GV tổ chức cho HV thực tranh biện theo kịch bản đã chuẩn bị.

- GV tổ chức cho cả lớp thảo luận sau khi tranh biện. Dựa trên kết quả thảo luận GV hướng dẫn HV rút ra kết luận về những điều cần tránh trong tình yêu.

- Không yêu sớm vì ở độ tuổi chưa trưởng thành, chưa định hướng rõ ràng về tương lai việc yêu sớm dễ có những phán đoán, những quyết định sai lầm gây những hậu quả tiêu cực.

- Không vội vàng trong tình yêu, vì sự vội vàng dễ làm mất đi khả năng nhận diện tình cảm thật sự, dễ mắc những sai lầm do chưa hiểu rõ về nhau.

- Không vụ lợi trong tình yêu, không cùng một lúc yêu nhiều người để chứng tỏ mình có khả năng chinh phục bạn khác giới.

- Không quan hệ tình dục sớm, vì quan hệ tình dục không an toàn có thể gây nên nhiều hệ luỵ như mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

c. Xác định trách nhiệm của bản thân trong mối quan hệ tình bạn, tình yêu tuổi học trò

- GV yêu cầu mỗi HV một bài luận ngắn (khoảng 150 – 250 chữ) về trách nhiệm của bản thân trong các môi quan hệ tình bạn, tình yêu tuổi học trò.

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau đó trao đổi về bài viết theo nhóm. Các nhóm thảo luận để tìm ra bài viết có nội dung đầy đủ, cách viết bài sáng tạo, độc đáo để giới thiệu trước lớp.

- Dựa trên kết quả của hoạt động GV hướng dẫn HV kết luận

Đối với tuổi học trò, tình yêu là những rung động đầu đời, nếu biết vun đắp tình cảm, cùng xây dựng tình yêu trong sáng có thể sẽ gắn bó với nhau suốt cuộc đời. Nhưng nếu sao nhãng học hành, có khi phải bỏ học, đánh mất cơ hội thực hiện hoài bão, ước mơ của mình.

2.2. Tìm hiểu về hôn nhân

** Mục tiêu:*

- HV lựa chọn thông tin, tham gia các trao đổi hình thức nhóm để nêu được khái niệm hôn nhân; quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay.

- HV xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ hôn nhân.

**** Tổ chức thực hiện***

a. Tìm hiểu về khái niệm hôn nhân, quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu các nhóm nghiên cứu thông tin, số liệu, các quy định về kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình xây dựng 2014 để sơ đồ hóa các nội dung về hôn nhân, điều kiện kết hôn, quy định của pháp luật về chế độ hôn nhân và gia đình nước ta theo những gợi ý sau:

1. Dựa vào nội dung thông tin, điều luật, hãy cho biết hôn nhân là gì? Hôn nhân điều chỉnh những mối quan hệ nào và nhằm mục đích gì? Nêu ví dụ minh hoạ.

2. Nếu hai người yêu nhau muốn tiến đến hôn nhân cần những điều kiện gì? Pháp luật nước ta quy định như thế nào về những điều kiện đó

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó thảo luận theo nhóm để thống nhất và sơ đồ hóa các câu hỏi trên A0/bảng nhóm.

- GV tổ chức cho các nhóm giới thiệu sơ đồ (sử dụng kĩ thuật phòng tranh).

- GV tổ chức cho HV nhận xét, góp ý (sử dụng kĩ thuật 321), sau đó bổ sung và rút ra kết luận:

Dưới góc độ pháp luật, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn.

Điều kiện kết hôn: nam, nữ phải đủ tuổi kết hôn "Nam phải từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ phải từ đủ 18 tuổi trở lên mới đủ tuổi kết hôn – Luật 2014". Nam, nữ tự nguyện kết hôn; Người kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự; Người kết hôn phải là hai người khác giới tính; Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Kết hôn giả tạo; Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;... Yêu sách về của cải trong kết hôn; Lợi dụng quyền hôn nhân để thực hiện hành vi có mục đích trục lợi).

Pháp luật nước ta quy định và bảo vệ chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

b. Tìm hiểu về trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ hôn nhân

- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV: Phân tích video/thông tin/câu chuyện/tình huống.. để xây dựng kịch bản đóng vai thể hiện trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ hôn nhân.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm: Lựa chọn vấn đề/thình huống để xây kịch bản, viết lời thoại, phân công vai diễn và thực hiện hoạt động đóng vai trước lớp.

- GV tổ chức cho HV đóng vai trước lớp, sau đó hướng dẫn cả lớp thảo luận để rút ra trách nhiệm của mỗi thành viên trong quan hệ hôn nhân.

2.3. Tìm hiểu về gia đình

**** Mục tiêu***

- HV biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị để nêu được khái niệm gia đình, chức năng gia đình và các yếu tố góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc.

- HV biết sử dụng ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng, thảo luận, lập luận để nêu được những điểm cơ bản của chế độ gia đình nước ta hiện nay.

**** Tổ chức thực hiện***

a. Tìm hiểu khái niệm và chức năng của gia đình

- GV hướng dẫn HV thảo luận theo nhóm những nội dung trong thông tin/ngữ liệu do GV cung cấp để xây dựng mỗi nhóm 5 câu hỏi (có thể tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan).

- Các nhóm chia sẻ câu hỏi trước lớp, thống nhất lựa chọn những câu hỏi thể hiện rõ các dấu hiệu bản chất của khái niệm gia đình (chọn khoảng 10 câu).

- Hướng dẫn HV sử dụng các câu hỏi đã chọn để thiết kế trò chơi (Chiếc nón kì diệu/Ai là triệu phú/ Giải đáp ô chữ….có thể sử dụng các phần mềm như PowerPoint, Kahoot, Quizizz…để thiết kế)

- Tổ chức cho HV cả lớp thực hiện trò chơi (chọn 1 hoặc 2 nhóm có chất lượng).

- GV nhận xét, kết luận:

Dưới góc độ pháp lí, khái niệm gia đình được ghi trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau theo quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này".

Gia đình có các chức năng cơ bản như:

- Chức năng duy trì nòi giống là chức năng quyết định trong việc đảm bảo duy trì, phát triển các thế hệ tương lai. Từ chức năng này, quyền được sinh con, quyền được thừa nhận là cha, mẹ, con, quyền nuôi con nuôi, quyền được hưởng các chế độ phúc lợi về thai sản,… đã được xác định, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Chức năng giáo dục là chức năng rất quan trọng trong hình thành, phát triển nhân cách của các thế hệ trong gia đình, đặc biệt là thế hệ trẻ. Từ chức năng giáo dục, pháp luật đã xác lập các quyền được chăm sóc, giáo dục, đại diện và bảo vệ của các thành viên trong gia đình,…

- Chức năng kinh tế gắn liền với vai trò của gia đình như là một đơn vị kinh tế cơ bản, độc lập của xã hội. Từ chức năng kinh tế, các quyền về sở hữu, thừa kế, tham gia giao dịch,… đã được hình thành, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Chức năng thoả mãn nhu cầu tinh thần, tình cảm là chức năng có ý nghĩa quan trọng trong việc chia sẻ tình cảm yêu thương, gắn bó giữa các thành viên của gia đình. Từ chức năng này các quyền được yêu thương, chăm sóc, phát triển, bình đẳng được hình thành và được pháp luật công nhận và bảo vệ.

b. Tìm hiểu các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc và trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình

- GV yêu cầu HV đọc thông tin, câu chuyện để và viết bài tham dự cuộc thi "Nhà hùng biện tài ba" với các yêu cầu sau: Tập trung vào các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc và trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình. Bài viết trên A4, dung lượng (150 – 200 từ).

- HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó chia sẻ bài viết trong nhóm. Nhóm bình chọn 02 bài để dự thi theo lớp. Sau khi chọn bài, nhóm thảo luận để góp ý, hoàn thiện thêm bài được chọn, xác định thông điệp và thống nhất cách hùng biện (có thể chuyển sang PowerPoint để bổ sung hình ảnh, số liệu), tổ chức luyện tập để tham gia hội thi.

GV tổ chức cho HV thực hiện hội thi theo kế hoạch đã thiết kế.

Dựa trên nội dung các bài hùng biện, GV hướng dẫn HV thảo luận, chia sẻ chung, sau đó rút ra kết luận:

- Các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc

Yếu tố kinh tế – vật chất là yếu tố được biểu hiện ở việc mỗi gia đình có đầy đủ các nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh,…

Yếu tố văn hoá – tình cảm được biểu hiện ở việc ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, ngoan hiền và học giỏi, quan hệ trong gia đình giữ vững truyền thống tốt đẹp như kính trên, nhường dưới, mọi người quan tâm chăm sóc lẫn nhau và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Yếu tố quan hệ gia đình – xã hội là yếu tố được biểu hiện ở mối quan hệ tốt đẹp giữa gia đình với dòng họ, làng xóm và cộng đồng. Việc được sống trong môi trường thân thiện, an toàn giúp hạnh phúc gia đình được đảm bảo.

- Xây dựng gia đình ấm no, hòa thuận, tiến bộ, hạnh phúc là mục tiêu phấn đấu của mỗi gia đình. Từng thành viên trong gia đình nỗ lực phấn đấu, học tập để nâng cao hiểu biết về cuộc sống, nhận thức đúng đắn về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, từng thành viên trong gia đình luôn gương mẫu và tuân thủ pháp luật.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- HV củng cố, hoàn thiện kiến thức vừa khám phá;

- HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến tình yêu, hôn nhân, gia đình.

**** Tổ chức hoạt động***

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá, GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

Bài 1. Nhận định nào dưới đây phát biểu đúng về tình yêu chân chính? Vì sao.

a) Khi yêu phải chung thuỷ, tin cậy và tôn trọng lẫn nhau.

b) Sẽ không có tình yêu khi không có sự bao dung; sẽ không có sự tha thứ khi không có tình yêu đích thực.

c) Tình dục không phải là một yêu cầu bắt buộc để thể hiện tình yêu.

Bài 2. Em đồng tình hay không đồng tình với nhận định nào dưới đây? Vì sao?

a) Nam nữ có quyền tự do yêu nhau, tự quyết định hôn nhân của mình, nhưng cần lắng nghe ý kiến của cha mẹ.

b) Người từ đủ 18 tuổi trở lên, không bị mất năng lực hành vi dân sự thì đủ điều kiện kết hôn.

c) Nam và nữ chung sống với nhau mà không đăng kí kết hôn, cũng có thể được pháp luật công nhận là vợ chồng.

d) Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ và những người có họ trong phạm vi ba đời

Bài 3. Ý kiến nào dưới đây không đúng khi phát biểu về trách nhiệm của thành viên trong gia đình? Vì sao.

a) Gia đình chỉ tồn tại quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống.

b) Gia đình hạnh phúc luôn biết giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

c) Con 15 tuổi sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình.

d) Cha mẹ có nghĩa vụ chăm sóc con, giáo dục con, quyết định việc lựa chọn nghề nghiệp của con khi con thành niên.

e) Trong gia đình, mỗi người chỉ cần hoàn thành công việc của mình.

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến tình yêu, hôn nhân, gia đình, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

Bài 1. Em giúp bạn đưa ra cách ứng xử trong những trường hợp sau:

a) Bạn T là học lớp 10, người yêu của T là sinh viên năm 2 của một trường đại học đòi quan hệ tình dục với với T

b) Bạn B thắc mắc không biết hai người yêu nhau và quyết định đi tới hôn nhân có được đăng kí và tổ chức lễ cưới vào ngày 22/12/2020 khi người nam sinh ngày 20/12/2000, người nữ sinh ngày 15/5/2003,

c) Trong một cuộc tranh luận, bạn Q thắc mắc không biết tài sản trong gia đình sẽ thuộc về bố hay mẹ nhiều hơn?

d) Bạn S thắc mắc: Quan niệm "đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm" liệu có phù hợp với nguyên tắc vợ chồng bình đẳng trong quan hệ gia đình không?

e) Em sẽ giúp bạn giải đáp thắc mắc này như thế nào?

f) Bạn K hỏi: Trong trường hợp cha mẹ khi về già muốn ăn uống, sinh hoạt riêng nhưng lại mong muốn ở cùng con cháu để lúc khoẻ thì trông nom các cháu, lúc ốm đau thì có con cháu ở bên là đúng hay sai?

Bài 2. Em hãy xử lí tình huống sau:

a) Anh M và chị N yêu nhau 5 năm, gia đình hai bên đều mong muốn anh chị tiến đến hôn nhân. Anh M và chị N đều cho rằng không muốn sự ràng buộc của pháp luật nên sẽ không đăng kí kết hôn. Hai người thống nhất với nhau sẽ chỉ tổ chức đám cưới mời họ hàng, bạn bè rồi về chung sống với nhau.

Nếu em là người thân của chị N, em sẽ góp ý với chị N như thế nào? Vì sao?

b) Bố mẹ của K rất quan tâm đến chuyện học hành của các con. Em trai K của học lớp 4 rất ngoan và chăm học, ngược lại K không muốn học và cho rằng mình bị bắt học quá nhiều. Biết K thích chơi thể thao nên bố mẹ thường cho K tham gia các hoạt động thể thao vào ngày nghỉ cuối tuần. Chủ nhật vừa rồi, ông của K bị ốm, bố mẹ lại đi công tác xa nên yêu cầu hai anh em K ở nhà chăm sóc ông. K nghĩ, chăm sóc ông là trách nhiệm của bố mẹ chứ không phải của mình. Nên K vẫn đi chơi thể thao và để em trai ở nhà trông ông.

Theo em, suy nghĩ và cách xử sự của K có đúng không? Vì sao?

Em hãy viết ra các cách có thể làm thay đổi suy nghĩ và cách ứng xử của K.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu***: HV vận dụng được những kiến thức đã học để thể hiện sự quan tâm đến các mối quan hệ hài hòa trong tình yêu, hôn nhân, gia đình và thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong gia đình.

**** Tổ chức thực hiện***

- GV có thể giao cho HV một số nhiệm vụ như sau:

a) Em hãy viết lại những điều em thấy cần thay đổi (về lời nói, hành vi, việc làm) của bản thân trong mối quan hệ với các thành viên trong gia đình mình.

b) Viết ra những việc cần làm để thực hiện trách nhiệm của bản thân đối với gia đình. Lập kế hoạch để thực hiện những việc làm đó. Thực hiện theo kế hoạch đã lập và ghi lại kết quả thực hiện.

GV có thể kiểm tra việc thực hiện hai nhiệm vụ vận dụng này của HV vào những thời điểm phù hợp (có thể theo tuần hoặc tháng…) có những nhận xét, đánh gí, tuyên dương kịp thời với những thay đổi tích cực của HV.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động	Mục tiêu	Kiểm tra đánh giá	
		Phương pháp	Công cụ
Tìm hiểu về tình yêu	Hình thành điều chỉnh hành vi: - Nêu được khái niệm, biểu hiện của tình yêu chân chính. - Nêu được những điều cần tránh trong tình yêu	Vấn đáp	Câu hỏi
Tìm hiểu về Hôn nhân	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi: - Nêu được khái niệm hôn nhân. - Nêu được điều kiện kết hôn - Nêu được chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay	Quan sát	Thang đo đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi
		Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
Tìm hiểu về gia đình	Hình thành các NL: Tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; Điều chỉnh hành vi: - Nêu được khái niệm gia đình - Nêu được các chức năng của gia đình - Nêu được các yếu tố góp phần cây dựng gia đình hạnh phúc	Quan sát	Sổ ghi chép sự kiện thường nhật
		Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí
Luyện tập, vận dụng	Vận dụng được những kiến thức đã học để thể hiện sự quan tâm đến các mối quan hệ hài hòa trong tình yêu, hôn nhân, gia đình và thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong gia đình	Quan sát	Bảng kiểm
		Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Chuyên đề 10.2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

- Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

- Lập được qui trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

- Nêu được những bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi:* Biết được trách nhiệm chấp hành qui định của nhà nước về doanh nghiệp nhỏ. Nhận xét, đánh giá được một số việc làm của doanh nghiệp nhỏ.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội:* Tìm tòi, học hỏi những bài học thành công và thất bại, qui trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: Yêu thích hoạt động SX kinh doanh.

Trách nhiệm: chủ động học hỏi qui trình SX kinh doanh của doanh nghiệp .

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip và các mẩu chuyện về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint,… (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

- Mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

- Qui trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ

- Bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

Mức độ cần làm rõ: HV chỉ cần nêu được khái niệm, những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; kể tên được các lĩnh vực kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp nhỏ, không cần phân tích sâu về các đơn vị kiến thức này. Tuy nhiên, cũng cần chú ý đến các tiêu chí để xác định một doanh nghiệp nhỏ vì có liên quan đến chế độ chính sách của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ.

b. Mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

Mức độ cần đạt: HV nêu được mục tiêu của doanh nghiệp nhỏ trong đó chú ý ngoài mục tiêu thu được lợi nhuận như mọi doanh nghiệp khác, doanh nghiệp nhỏ còn có mục tiêu đứng vững trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thương trường, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị, liên kết với các hộ gia đình, các doanh nghiệp khác để khẳng định vị thế của doanh nghiệp nhỏ đối với sự phát triển kinh tế ở địa phương.

HV cũng nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ bao gồm các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.

c. Qui trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ

Mức độ cần đạt: HV phải nhận biết được qui trình thành lập một doanh nghiệp và qui trình tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ

d. Bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể.

Mức độ cần đạt: HV phải nêu được những bài học thành công và thất bại trong SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

IV. GỢI Ý TỔ CHỨC DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 4 đơn vị kiến thức, dạy trong 15 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- Những vấn đề chung về doanh nghiệp nhỏ (6 tiết).
- Tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ (8 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

** Mục tiêu*

- Khai thác vốn sống, trải nghiệm của bản thân HV về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ trong đời sống kinh tế - xã hội
- Tạo hứng thú cho HV về chủ đề bài học mới.

**** Tổ chức hoạt động***

- GV giao nhiệm vụ cho HV chơi trò chơi: Ai nhanh, ai đúng": kể tên các mô hình SX kinh doanh. Đây là các kiến thức HV đã học ở chủ đề 4 môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10.
- HV thực hiện nhiệm vụ tham gia trò chơi, cùng các bạn tìm ra các đáp án đúng

- Sau khi chơi, GV đặt câu hỏi: Theo em, mô hình SX kinh doanh nào được những người mới bắt đầu khởi nghiệp thường hay lựa chọn? Giải thích vì sao?

- GV mời 1- 2 HV trả lời, sau đó dẫn dắt vào bài mới.

Doanh nghiệp nhỏ có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế mỗi quốc gia kể cả các nước có nền kinh tế phát triển. Ở Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ là mô hình nhiều doanh nhân đã chọn để khởi nghiệp, có ưu thế tạo ra nhiều việc làm, thu nhập và nâng cao mức sống cho người dân; khai thác và phát huy tốt các nguồn lực tại chỗ về tài chính, lao động, đất đai...đồng thời là nơi tôi luyện nên đội ngũ các doanh nhân năng động, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với các thử thách trong kinh doanh.

Bài học này giúp chúng ta có những hiểu biết về đặc trưng, những thuận lợi, khó khăn cũng như các lĩnh vực kinh doanh thích hợp, nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ để có cơ sở định hướng cho bản thân trong tương lai khi muốn lựa chọn một mô hình SX kinh doanh là doanh nghiệp nhỏ.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục tiêu

- HV nêu được khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ;

- Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể;

- Nhận biết được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ;

- Nêu được những bài học thành công và thất bại trong tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.

**** Tổ chức hoạt động***

a. Tìm hiểu khái niệm doanh nghiệp nhỏ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện/ xem video về một doanh nghiệp nhỏ để trả lời câu hỏi:

1. Doanh nghiệp trong câu chuyện có qui mô lao động và doanh thu thế nào?

2. Dựa vào thông tin pháp luật, hãy giải thích vì sao doanh nghiệp trong câu chuyện được coi là doanh nghiệp nhỏ.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra khái niệm doanh nghiệp nhỏ:

Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn, lao động và doanh thu. GV nhấn mạnh các tiêu chí để xác định một doanh nghiệp nhỏ đã có trong SGK. Từ những tiêu chí đó áp dụng vào trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp để thấy đây là doanh nghiệp đảm bảo đúng tiêu chí về một doanh nghiệp nhỏ.

b. Tìm hiểu thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện (hay xem video...) về hoạt động của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể, để trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp nhỏ có thuận lợi, khó khăn gì trong SX kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết ra câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trả lời câu hỏi, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Với qui mô SX kinh doanh nhỏ, doanh nghiệp nhỏ linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; dễ thay đổi mẫu mã sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường; dễ bổ sung thiết bị để đổi mới công nghệ; có điều kiện để tổ chức, quản lí lao động chặt chẽ, hiệu quả...

Doanh nghiệp nhỏ thường gặp một số khó khăn: vốn hạn chế nên khó đầu tư đồng bộ, khó mở rộng qui mô; thiếu thông tin về thị trường; trình độ lao động thấp; trình độ quản lí thiếu chuyên nghiệp; khả năng cạnh tranh yếu trong khi phải đương đầu với các doanh nghiệp nhỏ cùng ngành, nhất là với với các doanh nghiệp lớn hơn ở trong nước và trên thế giới...

b. Tìm hiểu các lĩnh vực SX kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ

GV dẫn dắt vấn đề: Lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ là lĩnh vực cho phép doanh nghiệp thực hiện được mục đích kinh doanh, phù hợp với pháp luật và năng lực SX kinh doanh của một doanh nghiệp có qui mô vốn, số lao động nhỏ và giúp doanh nghiệp không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh. Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu một số mô hình SX kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ trên các lĩnh vực kinh tế cơ bản trong nền kinh tế.

**** Lĩnh vực SX kinh doanh***

SX kinh doanh trong nông nghiệp

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (xem video...) về các mô hình SX kinh doanh trong nông nghiệp và trả lời câu hỏi.

1.Từ hoạt động mô hình SX kinh doanh trong trường hợp trên, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với doanh nghiệp nhỏ

2. Hãy kể thêm một số mô hình kinh doanh khác trong lĩnh vực nông nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Điểm thích hợp của mô hình doanh nghiệp nhỏ trong SX nông nghiệp là cần một số lượng ít lao động, vốn không nhiều.

Một số mô hình SX nông nghiệp phù hợp với doanh nghiệp nhỏ như chăn nuôi gà, lợn, hải sản...trồng trọt cây ăn quả, hoa, cây cảnh, cây lương thực.....

Lĩnh vực SX kinh doanh tiểu thủ công nghiệp

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc trường hợp (hay xem video...) về mô hình SX kinh doanh tiểu thủ công nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ và trả lời câu hỏi.

1. Từ hoạt động mô hình SX kinh doanh trong trường hợp trên, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với doanh nghiệp nhỏ

2. Hãy kể thêm một số mô hình kinh doanh khác trong lĩnh vực SX kinh doanh tiểu thủ công nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân báo cáo kết, các HV khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Các mô hình SX kinh doanh như công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên danh.. thích hợp với doanh nghiệp nhỏ vì có qui mô lao động nhỏ, vốn nhỏ, gắn với nghề truyền thống gia đình nên dễ phát huy.

*** Lĩnh vực SX công nghiệp**

- GV giao nhiệm vụ học tập cho HV đọc trường hợp (hay xem video...) về mô hình doanh nghiệp nhỏ trong SX công nghiệp và trả lời câu hỏi.

1.Từ hoạt động mô hình SX kinh doanh trong trường hợp trên, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với doanh nghiệp nhỏ.

2. Hãy kể thêm một số mô hình kinh doanh khác trong lĩnh vực SX công nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ .

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Mô hình SX công nghiệp thích hợp với doanh nghiệp nhỏ cần lượng lao động ít, số vốn không nhiều, gắn với nghề truyền thống của gia đình như: SX giày dép, đồ nội thất, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản...

***Lĩnh vực thương mại**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (hay xem video...) về mô hình doanh nghiệp nhỏ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và trả lời câu hỏi.

1. Từ hoạt động mô hình SX kinh doanh trong trường hợp trên, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với doanh nghiệp nhỏ.

2. Hãy kể thêm một số mô hình kinh doanh khác trong lĩnh vực thương mại thích hợp với doanh nghiệp nhỏ .

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Kinnh doanh bán lẻ có cửa hàng luôn có địa điểm cố định thu hút lượng khách lớn vào mua sắm. Các cửa hàng có thể kinh doanh tạp hóa bán nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau hoặc các cửa hàng chuyên kinh doanh mặt hàng chuyên biệt như: cửa hàng văn phòng phẩm, cửa hàng máy vi tính, cửa hàng vật liệu xây dựng, cửa hàng vật liệu điện nước, của hàng kinh doanh nội thất...

*** Lĩnh vực dịch vụ**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (hay xem video...) về mô hình doanh nghiệp nhỏ kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ và trả lời câu hỏi:

1. Từ hoạt động mô hình SX kinh doanh trong trường hợp trên, em hãy tìm ra những điểm thích hợp của mô hình này đối với doanh nghiệp nhỏ.

2. Hãy kể thêm một số mô hình kinh doanh khác trong lĩnh vực dịch vụ thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Có nhiều mô hình SX kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ như các dịch vụ về ăn uống, cưới hỏi, du lịch, sửa chữa điện tử, điện lạnh...

c. Tìm hiểu mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ

**Mục tiêu của doanh nghiệp nhỏ*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện, tình huống về việc xác định mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ, trả lời câu hỏi.

1. Mục tiêu SX kinh doanh của doanh nghiệp trong câu chuyện là gì?

2. Theo em, mục tiêu của doanh nghiệp nhỏ có điểm gì đặc biệt so với mục tiêu của các doanh nghiệp lớn?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Xuất phát từ đặc trưng của một doanh nghiệp nhỏ, mục tiêu SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ không đơn giản là tối đa hóa lợi nhuận như mọi doanh nghiệp khác mà quan trọng hơn doanh nghiệp luôn xác định mục tiêu làm thế nào để tồn tại, đứng vững trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thương trường đồng thời phải tham gia tích cực vào chuỗi giá trị, liên kết với các hộ gia đình, với các doanh nghiệp khác để khẳng định vị thế của doanh nghiệp nhỏ đối với sự phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

**** Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ***

GV dẫn dắt: Hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp trong đó các nhân tố bên trong đóng vai trò quyết định.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc tiếp câu chuyện của một doanh nghiệp nhỏ và trả lời câu hỏi.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

1. Từ hoạt động của doanh nghiệp trong câu chuyện, hãy chỉ ra sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài đối với doanh nghiệp.

2. Theo em, còn có nhân tố bên trong, bên ngoài nào khác ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ chịu ảnh hưởng của các nhân tố bên trong: Con người là nhân tố quyết định cho mọi hoạt động của doanh nghiệp; Trình độ kĩ thuật, công nghệ SX; Thiết kế được các sản phẩm đặc sắc, hấp dẫn thu hút sự quan tâm của khách hàng và tổ chức được mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; Khả năng tài chính của doanh nghiệp... Ngoài ra còn có thể kể đến các nhân tố như: Hệ thống thông tin bên trong của doanh nghiệp, cơ chế kiểm soát doanh nghiệp...

Có nhiều nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ như: Môi trường chính trị, kinh tế xã hội và sự hỗ trợ của chính phủ, chính quyền địa phương; Những thay đổi của kĩ thuật công nghệ; Yếu tố thị trường của doanh nghiệp như khách hàng, đối thủ cạnh tranh cạnh tranh trên thị trường...

d. Tìm hiểu quy trình, thủ tục thành lập một doanh nghiệp

** Giai đoạn 1: Chuẩn bị các thông tin cần thiết để thành lập doanh nghiệp*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện, thông tin về việc chuẩn bị các thông tin cần thiết để thành lập một doanh nghiệp cụ thể và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy cho biết chủ doanh nghiệp trong câu chuyện đã chuẩn bị những thông tin cần thiết để thành lập doanh nghiệp như thế nào?

2. Hãy tóm tắt nội dung bước chuẩn bị thông tin để thành lập doanh nghiệp.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Giai đoạn chuẩn bị các thông tin cần thiết để lập hồ sơ thành lập doanh nghiệp: 1)Lựa chọn loại hình doanh nghiệp để bắt đầu khởi nghiệp; 2) Chuẩn bị Bản sao CMT/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của tất cả thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập; 3) Lựa chọn tên công ty; 4) Xác định địa chỉ trụ sở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của công ty gồm số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc trung ương, số điện thoại, số fax và thư điện tử nếu có; 5) Xác định vốn điều lệ để đăng ký kinh doanh; 6) Xác định chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty (giám đốc hay tổng giám đốc); 7)Xác định ngành nghề kinh doanh được chuẩn hóa theo quy định của pháp luật về đăng kí kinh doanh

**Giai đoạn 2: Soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc tiếp câu chuyện doanh nghiệp đã soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy cho biết chủ doanh nghiệp trong câu chuyện đã soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp như thế nào?

2. Hãy tóm tắt nội dung bước chuẩn soạn thảo và nộp hồ sơ để thành lập doanh nghiệp.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Giai đoạn 2 soạn thảo và nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp gồm các bước: 1) soạn thảo hồ sơ công ty, chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ qui định tại Nghị định ban hành tháng 01.2021 Về đăng kí doanh nghiệp; 2)Nộp hồ sơ đến phòng đăng kí kinh doanh cấp tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Sau 3 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ nếu hợp lệ sẽ được cấp giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp.

** Giai đoạn 3: Làm con dấu pháp nhân*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc tiếp câu chuyện của doanh nghiệp đã tiến hành làm con dấu pháp nhân để thành lập doanh nghiệp và trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp phải tiến hành các bước thế nào để làm con dấu pháp nhân của doanh nghiệp?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Để làm con dấu pháp nhân của doanh nghiệp, đại diện doanh nghiệp mang 1 bản sao giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp đến cơ sở có chức năng khắc dấu để thực hiện việc làm con dấu pháp nhân cho công ty, sau đó Đại diện doanh nghiệp mang giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp bản gốc đến nhận con dấu.

** Giai đoạn 4: Thủ tục sau khi thành lập công ty*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc tiếp câu chuyện của doanh nghiệp nêu trên và trả lời câu hỏi: Sau khi thành lập công ty, doanh nghiệp cần làm các thủ tục gì trước khi tiến hành SX kinh doanh?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Sau khi đã thành lập công ty, doanh nghiệp cần thực hiện các công việc sau:

1) Đăng bố cáo thành lập; 2)Treo bảng hiệu công ty tại địa chỉ trụ sở đã đăng kí; 3)Tiến hành đăng kí khai thuế ban đầu với cơ quan thuế quản lí trong thời hạn qui định; 4)Tiến hành khai thuế qua mạng điện tử thông qua dịch vụ chữ kí số; 5)Nộp tờ khai thuế môn bài và nộp lệ phí môn bài 6) Nộp thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT; 7)Làm thủ tục mua, đặt, in, tự in hóa đơn theo thông tư 39/2014/TT-BTC hóa đơn chứng từ có hiệu lực từ 01.06/2014.

e. Tìm hiểu qui trình tổ chức hoạt động của doanh nghiệp nhỏ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, câu chuyện về việc tổ chức hoạt động của một doanh nghiệp cụ thể để trả lời câu hỏi: Doanh nghiệp đã chuẩn bị những gì để triển khai hoạt động SX?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Để triển khai hoạt động SX kinh doanh, doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các yếu tố đầu vào của SX bao gồm: nguồn nhân lực, vốn, trang thiết bị kĩ thuật, nguyên vật liệu, thông tin....

Để SX đạt năng suất và hiệu quả, doanh nghiệp cần thực hiện tốt các bước cơ bản: xác định cơ cấu SX, bố trí nhân lực phù hợp, quản lí kĩ thuật bao gồm kĩ thuật thiết kế sản phẩm, kĩ thuật SX ra sản phẩm và bảo đảm hệ thống máy móc thiết bị SX, quản lí chất lượng sản phẩm.

Để giải quyết đầu ra cho SX, tiêu thụ được nhiều sản phẩm, doanh nghiệp phải có chiến lược quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tìm hiểu nhu cầu khách hàng và có phương thức phân phối tiện lợi để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

Sau khi nghiên cứu đủ 3 bước cơ bản trong qui trình tổ chức SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ, GV tổng kết lại có thể sơ đồ hóa ba bước này, nhấn mạnh tầm quan trọng của từng bước, mối quan hệ giữa các bước để giúp doanh nghiệp tổ chức hoạt động SX kinh doanh thành công.

g. Tìm hiểu bài học thành công và thất bại của doanh nghiệp nhỏ

** Bài học thành công*

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện thành công của doanh nghiệp nhỏ và trả lời câu hỏi:

1. Em rút ra được bài học gì đã dẫn đến thành công củ doanh nghiệp trong câu chuyện?

2. Hãy tìm hiểu và nêu những bài học thành công khác của doanh nghiệp nhỏ

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Tiêu chí để đánh giá về sự thành công của một doanh nghiệp nhỏ gồm: tiêu chí hiệu quả kinh doanh thể hiện ở việc tăng doanh thu, thị phần, lợi nhuận, thu nhập, tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, đóng góp ngân sách; Tiêu chí về qui mô: qui mô vốn, số lượng lao động, sản lượng... ngày càng tăng; Tiêu chí văn hóa thể hiện ở tầm nhìn, giá trị mang lại cho cộng đồng, xã hội, tạo ra môi trường làm việc nhân văn, khuyến khích sự sáng tạo, thân thiện với môi trường...Bài học thành công của doanh nghiệp nhỏ HP là sự quan tâm đến việc tạo dựng thương hiệu sản phẩm và doanh nghiệp để chiếm lĩnh thị trường, chiến thắng đối thủ cạnh tranh; đồng thời là bài học tích cực tham gia vào chuỗi giá trị, liên kết với các hộ gia đình, cộng đồng các doanh nghiệp dệt trong xã...nâng cao giá trị của doanh nghiệp trong xã hội đồng thời khẳng định vị thế, chỗ đứng và sự đóng góp của doanh nghiệp đối với cộng đồng, xã hội.

Bài học thất bại

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc câu chuyện (hay xem video) về bài học thất bại của một doanh nghiệp nhỏ và trả lời câu hỏi:

1. Hãy rút ra bài học thất bại của doanh nghiệp trong câu chuyện.

2. Theo em, còn bài học thất bại nào khác đối với doanh nghiệp nhỏ?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ không tránh khỏi những thất bại, quan trọng là sau mỗi thất bại cần tìm nguyên nhân, rút ra bài học để không vấp phải những thất bại tương tự. Bài học thất bại của doanh nghiệp là không bao giờ được hài lòng với những gì mình đang có mà phải thực sự quan tâm đến khách hàng, luôn tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thị trường, cải tiến mẫu mã, chủng loại sản phẩm để cung cấp cho thị trường những sản phẩm ngày càng tốt hơn; Phải quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng, lợi ích, tạo điều kiện để lao động nâng cao trình độ, cải tiến chính sách lương thưởng cho người lao động...

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu***

- Củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá

- Rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

**** Tổ chức hoạt động***

GV có thể sử dụng nhiều hình thức tổ chức, PP dạy học khác nhau để HV thực hiện các nội dung luyện tập thực hiện được các mục tiêu đặt ra.

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá: GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Bày tỏ ý kiến

Ví dụ:

Em đồng tình hay không đồng tình với ý kiến nào sau đây? Vì sao?

a/ Doanh nghiệp nhỏ là mô hình khó thay đổi công nghệ vì không có vốn.

b/ Doanh nghiệp Y kinh doanh trong lĩnh vực SX nông nghiệp, được coi là doanh nghiệp nhỏ vì lực lượng lao động thường xuyên chỉ có 12 người và doanh thu hằng năm chỉ đạt khoảng 3,5 tỉ đồng.

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc quan điểm trong SGK, đưa ra ý kiến của mình đồng tình hay không đồng tình, giải thích lí do vì sao lại chọn như vậy.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, chuẩn bị câu trả lời ra phiếu học tập.

- GV mời đại diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và kết luận về các câu trả lời:

a. Doanh nghiệp nhỏ là mô hình khó thay đổi công nghệ vì không có vốn

Quan điểm này đúng vì doanh nghiệp nhỏ thường ít vốn. Trong trường hợp không có vốn thì không thể thay đổi được công nghệ.

b. Doanh nghiệp Y kinh doanh trong lĩnh vực SX nông nghiệp, được coi là doanh nghiệp nhỏ vì lực lượng lao động thường xuyên chỉ có 12 người và doanh thu hằng năm chỉ đạt khoảng 3,5 tỉ đồng.

Căn cứ vào Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP qui định chi tiết một số điều về Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực SX nông nghiệp có số lao động không quá 100 người, tổng doanh thu năm liền kề không quá 50 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ thì lao động không quá 10 người, tổng doanh thu không quá 3 tỷ đồng/năm, thì doanh nghiệp Y là doanh nghiệp nhỏ là đúng

d. Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp nhỏ là khẳng định sự tồn tại và vị thế của doanh nghiệp trong cộng đồng

Quan điểm này đúng vì khẳng định được sự tồn tại tức là doanh nghiệp nhỏ đã tạo ra được lợi nhuận và không chỉ có thể doanh nghiệp nhỏ còn muốn khẳng định vị thế của mình trong cộng đồng.

2. Em hãy cho biết những ý kiến dưới đây là đúng hay sai? Giải thích vì sao?

a. Hồ sơ thành lập công ty không cần có điều lệ công ty

b. Chỉ người đại diện pháp luật của công ty mới có thể nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp.

c. Vốn điều lệ của công ty phải nộp bằng tiền mặt.

d. Mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là mô hình thích hợp đối với doanh nghiệp nhỏ

Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các ý kiến nêu trên và ghi ra ý kiến của mình đâu là ý kiến đúng/sai và giải thích vì sự lựa chọn đó

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi ý kiến vào phiếu học tập.

- GV mời địa diện 1-2 nhóm/cá nhân trình bày ý kiến của mình, các nhóm/cá nhân khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HV và đưa ra kết luận như sau:

a. Hồ sơ thành lập công ty không cần có điều lệ công ty

Điều này sai, trong hồ sơ thành lập công ty phải có điều lệ công ty

b. Chỉ người đại diện pháp luật của công ty mới có thể nộp hồ sơ thành lập doanh nghiệp.

Điều này sai, người đại diện pháp luật công ty có thể viết giấy ủy quyền cho nhân viên trong công ty nộp hồ sơ

c. Vốn điều lệ của công ty phải nộp bằng tiền mặt.

Điều này sai, vốn điều lệ công ty thường được tính bằng tài sản nên chỉ cần nộp giấy tờ có liên quan đến quyền sở hữu tài sản đó và thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản này thành tài sản của công ty

d. Mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là mô hình thích hợp đối với doanh nghiệp nhỏ

Quan điểm này đúng vì đây là mô hình phù hợp với qui mô vốn nhỏ, có ưu điểm hơn mô hình doanh nghiệp tư nhân vì chủ doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm pháp lí với số tài sản đăng kí trong điều lệ doanh nghiệp mà không ảnh hưởng đến các tài sản khác của gia đình và cá nhân chủ doanh nghiệp.

2. Trò chơi tiếp sức:

Kể tên các mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực SX, thương mại dịch vụ.

- GV tổ chức trò chơi: chia lớp học ra thành 4 tổ, kẻ bảng thành 4 phần, chơi lần lượt với từng lĩnh vực, lần lượt mỗi tổ đưa ra 1 đáp án, đáp án sau không được trùng với đáp án trước, tổ nào kể trùng bị loại. Tổ nào còn lại sau cùng là thắng cuộc.

GV có thể chuẩn bị sẵn một số đáp án. Ví dụ:

Lĩnh vực SX: nuôi lợn, gà, chim cút, tôm, ba ba, trồng rau sạch, trồng cây cảnh, dệt, may, giày dép, gốm, mộc....

Lĩnh vực Thương mại: kinh doanh hàng điện tử, vật liệu xây dựng, kinh doanh đồ nội thất, cửa hàng văn phòng phẩm, kinh doanh trực tuyến....

Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ giáo dục, Y tế, du lịch, ăn uống, sự kiện, chăm sóc sắc đẹp, môi giới bất động sản, môi giới việc làm....

3. *Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh*

a/ Em hãy nêu một ví dụ về ảnh hưởng của các nhân tố sau đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ:

GV tổ chức làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4 - 6, mời đại diện các nhóm nêu ví dụ (ví dụ sau không trùng với ví dụ trước).

- Nhân tố vốn: Ví dụ Doanh nghiệp nhỏ A chuyên kinh doanh lĩnh vực xây dựng, muốn mua một chiếc máy trộn bê tông tốn hàng trăm triệu nhưng thiếu vốn.

- Nhân tố trang bị kĩ thuật, công nghệ: ví dụ: doanh nghiệp SX chè nhờ trang bị được máy sấy nên chất lượng chè nâng cao, năng suất cao không cần nhiều lao động và tốn nhiều chi phí để phơi, sấy thủ công....

- Nhân tố thiết kế sản phẩm: ví dụ doanh nghiệp chuyên SX bánh kẹo, nhân dịp tết cổ truyền thiết kế những mẫu hộp bánh đẹp, bắt mắt được người tiêu dùng ưa chuộng nên bán được nhiều sản phẩm.

- Nhân tố con người: Ví dụ Doanh nghiệp có nhiều lao động có tay nghề cao, ý thức lao động tốt sẽ làm ra được nhiều sản phẩm chất lượng....

b/ Em hãy tìm hiểu và đưa ra một ví dụ về nhân tố sau đã ảnh hưởng đến hoạt động của một doanh nghiệp nhỏ:

Bài tập này, GV phải giao cho HV thực hiện ở nhà. GV khuyến khích HV tìm hiểu các thông tin trên mạng xã hội hoặc thông qua các câu chuyện thực tế của doanh nghiệp ở địa phương để đưa ra ví dụ.

Khi đến lớp, GV mời HV nêu các ví dụ, phân tích sự tác động, các HV khác nhận xét và GV phải có phần nhận xét và kết luận:

- Ví dụ về sự cạnh tranh trên thị trường:

Doanh nghiệp nhỏ không chỉ cạnh tranh với các doanh nghiệp nhỏ khác mà còn phải cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn ở trong nước và trên thế giới. Vậy làm thế nào để cạnh tranh được với doanh nghiệp lớn? Doanh nghiệp nhỏ sẽ tìm ra thế mạnh của mình để chiến thắng cạnh tranh, ví dụ tập trung vào phân khúc thị trường nhỏ của mình, chăm sóc khách hàng cẩn thận (điều mà doanh nghiệp lớn khó làm được) từ đó các khách hàng này sẽ quảng cáo sản phẩm với bạn bè người thân mà doanh nghiệp nhỏ không phải tốn kinh phí cho quảng cáo...

- Sự thay đổi nhanh chóng của kĩ thuật công nghệ:

Ví dụ: doanh nghiệp nhỏ chuyên kinh doanh về công nghệ vi tính nhưng sự thay đổi nhanh chóng các tính năng máy vi tính đời mới khiến cho các máy vi tính doanh nghiệp mua sắm nhanh chóng bị lạc hậu đòi hỏi phải được thay thế.

- Sự bất ổn của kinh tế vĩ mô

Ví dụ: nền kinh tế đang bị suy thoái, nhiều doanh nghiệp bị đóng cửa, sản phẩm khó bán ảnh hưởng trực tiếp đến việc kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

4/ Em và các bạn cùng thực hiện nhiệm vụ sau đây:

a. Hãy liệt kê tất cả các hồ sơ, giấy tờ cần thiết để xin phép thành lập công ty

b. Hãy liệt kê tất cả những việc cần làm sau khi thành lập công ty:

Cách tổ chức thực hiện như sau:

- GV giao nhiệm vụ từng HV xem lại qui trình, thủ tục thành lập doanh nghiệp để thực hiện các yêu cầu của bài tập.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập tại nhà, liệt kê theo yêu cầu thành văn bản

- GV mời 1-2 HV lên trình bày, HV khác nhận xét, bổ sung

- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và kết luận:

Hồ sơ thành lập công ty gồm:

1. Giấy đề nghị đăng kí doanh nghiệp

2. Điều lệ công ty

3. Văn bản ủy quyền (nếu người nộp hồ sơ không phải người đại diện pháp luật của công ty)

4. Danh sách thành viên (Công ty TNHH 2 thành viên trở lên) hoặc Danh sách cổ đông sáng lập (Côn gty cổ phần)

5. Bản sao giấy chứng thực cá nhân (Bản sao Chứng minh thư/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của tất cả thành viên góp vốn/cổ đông sáng lập)

Những việc cần làm sau khi thành lập công ty:

Sau khi được cấp giấy phép đăng kí kinh doanh, doanh nghiệp cần thực hiện các công việc sau:

1. Khắc con dấu công ty
2. Mở tài khoản ngân hàng và đăng kí nộp thuế điện tử
3. Nộp tờ khai thuế môn bài và đóng thuế môn bài
4. Khai thuế ban đầu tại Chi cục thuế
5. Treo biển hiệu tại trụ sở công ty
6. Đăng kí sử dụng hóa đơn điện tử (nếu cần).

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Nhận xét hành vi

Em hãy nhận xét hành vi của các nhân vật trong các trường hợp dưới đây:

a. Anh A lựa chọn mô hình doanh nghiệp tư nhân khi đăng kí thành lập doanh nghiệp nhỏ của mình.

b. Cô A và B đều lần đầu thử sức kinh doanh nhưng lựa chọn mô hình công ty hợp danh để đăng kì thành lập công ty chung của hai người.

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc nhóm thảo luận mỗi trường hợp trên.
- HVthảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ, chuẩn bị câu trả lời ra giấy để trình bày trước lớp.
- GV mời đại diện 1-2 nhóm trình bày kết quả thảo luận, HV khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HV và đưa ra kết luận:

Trường hợp A: Quyết định của anh A về cơ bản là phù hợp nhưng nếu chọn mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì phù hợp hơn.

Trường hợp B: Quyết định của hai cô A và B chưa thực sự phù hợp vì công ty hợp danh thường là sự kế thợp với thành viên có nhiều kinh nghiệm kinh doanh. Hai cô chọn mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên thì phù hợp hơn.

2. *Bài tập thực hành:*

- GV giao nhiệm vụ cho HV tìm hiểu hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể để chỉ ra bài học thất bại của doanh nghiệp này. Sau đó có thể xây dựng đoạn kịch ngắn chia sẻ câu chuyện này để biểu diễn trước lớp.

GV hướng dẫn các nhóm HV tìm hiểu một doanh nghiệp nhỏ ở địa phương hoặc tìm hiểu trên mạng, phân tích một lần thất bại của doanh nghiệp đó, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thất bại và bài học rút ra. Sau đó, các nhóm xây dựng kịch bản chuyển tải câu chuyện thất bại nêu trên.

- GV tổ chức cho các nhóm diễn trước lớp, các nhóm khác nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá việc tham gia nhiệm vụ này của các nhóm.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Mục đích

- HV tự giác áp dụng những điều đã học giải quyết các vấn đề liên quan đến mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ một cách chủ động, sáng tạo.

**** Tổ chức thực hiện***

GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a/ Thực hiện dự án "Tìm hiểu mô hình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ ở địa phương".

**** Mục tiêu***

- Nhận biết được mục tiêu hoạt động, những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp
- Hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp.
- Yêu thích hoạt động SX kinh doanh; chủ động tìm hiểu kinh nghiệm SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ.

Cách thực hiện

Bước 1: Lựa chọn doanh nghiệp để tiến hành khảo sát

Bước 2: Xác định nội dung cần thực hiện

- Tên, địa điểm và mặt hàng SX, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.
- Số lượng lao động doanh nghiệp đang sử dụng có đóng bảo hiểm xã hội trung bình trong năm.
- Doanh thu hoặc tổng vốn của doanh nghiệp trong một năm.
- Những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp .
- Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SX kinh doanh của doanh nghiệp.

Bước 3: Xác định cách thức triển khai

- Phương pháp khảo sát: phỏng vấn, nghiên cứu thông tin của doanh nghiệp, quay video, chụp ảnh...
- Tiến hành khảo sát.
- Xử lí thông tin, số liệu thu thập để viết báo cáo kết quả khảo sát theo các nội dung khảo sát đã đề ra.

Bước 4: *Báo cáo kết quả khảo sát:*

- Chuẩn bị báo cáo kết quả khảo sát bằng văn bản theo các nội dung khảo sát đã đề ra.

- Chuẩn bị bài thuyết trình kết quả thực hiện dự án (thiết kế slide, chiếu video,...).

- Phân công người thực hiện bài thuyết trình,...

b/ Từ việc tham gia dự án tìm hiểu mô hình SX kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ ở địa phương, em hãy viết bài thu hoạch về một bài học thành công của doanh nghiệp này.

GV hướng dẫn HV tìm hiểu bài học thành công của doanh nghiệp khảo sát, sau đó viết bài giới thiệu bài học thành công trong 1 trang.

c/ Em hãy vận dụng kiến thức đã học, tự xây dựng một quy trình tổ chức của một doanh nghiệp nhỏ phù hợp với bản thân trong tương lai.

GV hướng dẫn HV xây dựng một ý tưởng kinh doanh mà em thích, sau đó xây dựng qui trình tổ chức doanh nghiệp này.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ.	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; khi: - Nêu được khái niệm, thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ. - Yêu thích hoạt động SX kinh doanh.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH: - Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến SX kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu qui trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi: Lập được qui trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở

Tìm hiểu những bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; NL điều chỉnh hành vi: - Nêu được những bài học thành công và thất bại trong quá trình SX kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. - Chủ động học hỏi qui trình SX kinh doanh và những bài học thành công của doanh nghiệp	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi; NL tìm hiểu và tham khi tham gia hoạt động KT – XH, NL phát triển bản thân khi: Điều chỉnh được ý thức, hành vi của bản thân khi yêu thích các hoạt động SX kinh doanh và tham gia tìm hiểu các mô hình doanh nghiệp nhỏ.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành
		Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL phát triển bản thân khi: Vận dụng kiến thức đã học để lựa chọn và lập được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ.	Sản phẩm học tập	- Phiếu đánh giá theo tiêu chí

Chuyên đề 10.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

Thời gian thực hiện : 10 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự và các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên.

- Nêu được tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống phổ biến thường gặp.

2. Năng lực

- *Năng lực điều chỉnh hành vi*: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong xây dựng và thực hiện pháp luật hình sự. Biết phân tích và phê phán hành vi của bản thân và người khác trong chấp hành các quy định của pháp luật hình sự. Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được hành vi của mình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật hình sự phù hợp với lứa tuổi.

- *Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội*: Bước đầu đưa ra được các quyết định của bản thân phù hợp với quy định của pháp luật hình sự khi giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực vận động người khác tuân thủ các quy định của pháp luật hình sự. Có ý thức đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật hình sự ở nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Giấy A4, phiếu học tập.

- Tranh/ảnh, clip, tình huống, thông tin, câu chuyện có liên quan đến pháp luật hình sự.

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng powerpoint, … (nếu có điều kiện).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Những đơn vị kiến thức của bài

- Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự.

- Nêu được nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên.

- Nêu được tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống phổ biến thường gặp.

2. Mức độ cần đạt của mỗi đơn vị kiến thức

a. Khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự

Mức độ cần đạt: HV nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự, không cần phân biệt pháp luật hình sự với pháp luật dân sự hay hành chính, ... Tuy nhiên, GV cũng cần làm rõ HV thuật ngữ tội phạm và hành vi gây nguy hiểm cho xã hội.

b. Các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên và tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống phổ biến thường gặp

Mức độ cần đạt: HV nêu được các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự có liên quan đến người chưa thành niên. Trong đó, HV xác định được tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nguyên tắc xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, các biện pháp xử phạt và hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. GV cần làm rõ cho HV quy định của pháp luật về người chưa thành viên và nhấn mạnh mục đích của việc thực hiện các biện pháp và hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

IV. GỢI Ý TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Chuyên đề học tập này gồm 02 đơn vị kiến thức, dạy trong 10 tiết, GV chủ động chia nội dung chủ đề thành các bài học nhỏ để HV tiện theo dõi và thực hiện nhiệm vụ học tập.

Ví dụ:

- *Khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự* (4 tiết).

- *Các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên* (6 tiết).

Với các hoạt động cơ bản trong bài học có thể tiến hành như sau:

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

* *Mục tiêu:* Khai thác hiểu biết, trải nghiệm của bản thân HV về pháp luật hình sự. Từ đó, tạo hứng thú và những hiểu biết ban đầu của HV về chủ đề bài học mới.

* *Tổ chức hoạt động:*

- GV tổ chức cho HV chơi trò chơi “Đối mặt" với nội dung: Kể tên các hành vi vi phạm pháp luật hình sự Việt Nam (Về vi phạm pháp luật hình sự HV đã học ở chương trình lớp 9).

- HV thực hiện nhiệm vụ tham gia trò chơi, cùng các bạn tìm ra các đáp án đúng.

- Sau khi chơi, GV đặt câu hỏi: Em hãy chia sẻ bài học rút ra cho bản thân về hành vi vi phạm đó.

- GV mời 1- 2 HV chia sẻ ý kiến, sau đó kết luận và dẫn dắt vào bài học.

Trong cuộc sống, bên cạnh những điều tốt đẹp, chúng ta còn bắt gặp những hành vi vi phạm pháp luật như vượt đèn đỏ, huỷ hoại tài sản của người khác, đánh người thi hành công vụ..., trong số đó có những hành vi vi phạm được xác định là vi phạm pháp luật hình sự.

Bài học sẽ giúp cho các em có hiểu biết khái quát về pháp luật hình sự bao gồm khái niệm, nguyên tắc của pháp luật hình sự. Đồng thời, giúp các em xác định được tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nguyên tắc xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, các biện pháp xử phạt và hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

***Mục tiêu**:* HV nêu được khái niệm, nguyên tắc của pháp luật hình sự và các nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên.

**** Tổ chức hoạt động***

a. Tìm hiểu khái niệm pháp luật hình sự

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc hội thoại, trường hợp (hoặc tình huống) liên quan đến pháp luật hình sự và trả lời câu hỏi:

1. Nhận xét ý kiến của hai nhân vật về tội phạm, hình phạt trong đoạn hội thoại trên.

2. Trong trường hợp trên, ai có lỗi không? Nếu có thì có bị xử lí hình sự không? Vì sao?

3. Hãy chia sẻ những hiểu biết của mình về tội phạm.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi ra câu trả lời để trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra khái niệm pháp luật hình sự:

Pháp luật hình sự là hệ thống các QPPL xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, quy định hình phạt có thể áp dụng cho các tội phạm đó.

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý và phải chịu hình phạt.

Tội phạm là hành vi có lỗi do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện. Lỗi thể hiện thái độ của người có hành vi biết là không đúng pháp luật, có thể gây ra hậu quả không tốt, nhưng vẫn cố ý hoặc vô ý để mặc cho sự việc xảy ra.

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Toà án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Hình phạt chính: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm các công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản.

Khi một người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật là họ đã xâm hại đến một số quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, hình phạt được áp dụng với người thực hiện những hành vi được coi là tội phạm, được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tội phạm được chia thành 4 mức khác nhau, tương ứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội là các khung hình phạt, cụ thể:

Tội phạm ít nghiêm trọng là loại tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn.	Phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm.
Tội phạm nghiêm trọng là loại tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm lớn.	Phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm.
Tội phạm rất nghiêm trọng là loại tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm rất lớn.	Phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm.
Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là loại tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn.	Phạt tù trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

b. Tìm hiểu các nguyên tắc của pháp luật hình sự

Thứ nhất, nguyên tắc pháp chế

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp (hoặc tình huống) liên quan đến nguyên tắc pháp chế và trả lời câu hỏi:

1. Yêu cầu tuân thủ pháp luật được thể hiện như thế nào trong quy định tại Điều 2 của Bộ luật Hình sự và khoản 1 Điều 31 của Hiến pháp năm 2013.

2. Tại sao pháp luật hình sự cần có nguyên tắc pháp chế?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả lời, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc pháp chế:

Nguyên tắc pháp chế XHCN trong Bộ luật Hình sự Việt Nam được thể hiện ở việc xét xử hình sự phải đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan người vô tội, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội phải tuân thủ các quy định của pháp luật hình sự, chỉ được kết tội về tội danh cụ thể đã được quy định trong Bộ luật Hình sự, chỉ được tuyên hình phạt trong khung hình phạt mà Bộ luật Hình sự quy định.

Thứ hai, nguyên tắc bình đẳng

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp trả lời câu hỏi: Nguyên tắc bình đẳng được quy định trong Hiến pháp và Bộ Luật Hình sự như thế nào?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc bình đẳng:

Nguyên tắc bình đẳng quy định tất cả tội phạm và các hình phạt đều bình đẳng đối với tất cả mọi người, đối với tất cả những người có hành vi phạm tội.

Thứ ba, nguyên tắc dân chủ

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp (hoặc tình huống) và trả lời câu hỏi:

1. Trong trường hợp trên, pháp luật hình sự đã bảo vệ quyền tố cáo của chủ thể nào? Ông Ai đã bị xử lí, xử lí về các tội danh nào?

2. Việc các cá nhân, tổ chức tham gia góp ý xây dựng Bộ luật Hình sự chứng tỏ điều gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc dân chủ:

Nguyên tắc dân chủ là nguyên tắc hiến định trong luật Hình sự, nội dung của nguyên tắc là Luật Hình sự bảo vệ và tôn trọng các quyền dân chủ của công dân trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, kiên quyết xử lí các hành vi xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Quyền lợi của công dân được ghi nhận một cách bình đẳng, được bảo vệ như nhau. Luật Hình sự ghi nhận việc đấu tranh phòng ngừa phát hiện và chống tội phạm là sự nghiệp của toàn dân, toàn xã hội.

Thứ tư, nguyên tắc nhân đạo

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các trường hợp (hoặc tình huống, thông tin) và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy cho biết sự cần thiết và ý nghĩa của nguyên tắc nhân đạo trog pháp luật hình sự ở các trường hợp trên.

2. Nêu ví dụ thể hiện nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc nhân đạo:

Nguyên tắc nhân đạo: Hậu quả mà người phạm tội phải chịu theo pháp luật hình sự là hình phạt, biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Pháp luật hình sự xác định hình phạt không gây đau đớn về thể xác, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người phạm tội. Đối với hình phạt tù chung thân và hình phạt tử hình cũng đã giới hạn phạm vi.

Thứ năm, nguyên tắc hành vi

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (hoặc tình huống) và trả lời câu hỏi: Tại sao tội phạm phải được biểu hiện dưới dạng hành vi cụ thể?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày câu trả li, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc hành vi:

Nguyên tắc hành vi: Pháp luật hình sự không cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự một người về tư tưởng của họ, mà chỉ được truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của họ, khi hành vi đó thoả mãn các dấu hiệu của tội phạm cụ thể được pháp luật hình sự quy định.

Thứ sáu, nguyên tắc có lỗi

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp (hoặc tình huống) và trả lời câu hỏi:

1. Theo em, ai bị truy cứu trách nhiệm hình sự? Vì sao?

2. Em hãy chỉ ra lỗi trong hành vi của các chủ thể trong thông tin, trường hợp trên.

3. Em hãy nêu sự cần thiết và ý nghĩa của nguyên tắc có lỗi trong pháp luật hình sự. Nêu ví dụ minh họa.

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc có lỗi:

Nguyên tắc có lỗi trong pháp luật hình sự thể hiện một người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi người đó có lỗi. Những hành vi gây thiệt hại cho xã hội nhưng người thực hiện hành vi đó không có lỗi (vì những lí do như họ bị mất năng lực nhận thức và khả năng điều khiển hành vi vì mắc bệnh tâm thần hoặc họ ở trong tình trạng bất khả khắng) thì không bị coi là tội phạm và chủ thể thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 10 và Điều 11 của Bộ Luật Hình sự đã xác định có hai loại lỗi là cố ý phạm tội (trực tiếp, gián tiếp) và vô ý phạm tội.

Thứ bảy, nguyên tắc phân hóa trách nhiệm

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp (hoặc tình huống)và trả lời câu hỏi:

1. Vì sao các chủ thể trong trường hợp chịu trách nhiệm hình sự khác nhau? Điều đó thể hiện sự phân hóa như thế nào trong trách nhiệm hình sự?

2. Em hãy nêu sự cần thiết và ý nghĩa của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong việc áo dụng hình phạt đối với tội phạm.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung nguyên tắc phân hóa trách nhiệm:

*Nguyên tắc phân hoá trách nhiệm hình sự**:** Trách nhiệm hình sự được xác định đúng cho từng người phạm tội. Hình phạt áp dụng cho người phạm tội cụ thể phải tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã gây ra và phải phù hợp với nhân thân cũng như hoàn cảnh người phạm tội.*

c. Tìm hiểu pháp luật hình sự với người chưa thành niên

Thứ nhất, về tuổi chịu trách nhiệm hình sự

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, tình huống và trả lời câu hỏi: Tại sao khi xử lí hành vi vi phạm pháp luật hình sự phải xác định rõ tuổi của người vi phạm?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHV về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các Điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ Luật Hình sự.

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ Luật Hình sự có quy định khác.

Thứ hai, về nguyên tắc xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc các thông tin, trường hợp (hoặc tình huống) và trả lời câu hỏi:

1. Em hãy căn cứ vào thông tin để xác định những nguyên tắc xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi được thể hiện trong từng trường hợp.

2. Em hãy bình luận tính nhân đạo khi xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét, chốt nội dung về nguyên tắc xử lí hình sự đối với người chưa thành niên:

Pháp luật hình sự quy định một số nguyên tắc xử lí hình sự đối với người dưới 18 tuổi như sau:

Nguyên tắc 1:Bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi phạm tội và việc xử lí chủ yếu nhằm mục đích giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm để phát triển lành mạnh.

Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động xử lí người dưới 18 tuổi phạm tội, cần thấy rằng quyết định đưa ra là phù hợp nhất, để giúp cho đối tượng này nhận thức sai lầm và phát triển tốt, vì họ là người chưa thành niên, ưu tiên áp dụng biện pháp giáo dục, thuyết phục.

Nguyên tắc 2: Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào đặc điểm nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu phòng ngừa tội phạm.

Nguyên tắc 3: Toà án chỉ áp dụng hình phạt nếu xét thấy việc áp dụng các biện pháp giáo dục không đạt hiệu quả.

Hình phạt tước tự do dễ ảnh hưởng đến quá trình phục hồi, tái hoà nhập cộng đồng của người dưới 18 tuổi cũng như ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của họ. Do vậy, hình phạt tù chỉ được áp dụng khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

Nguyên tắc 4: Không áp dụng các hình phạt tử hình, tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; hạn chế áp dụng hình phạt tù có thời hạn và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Theo quy định của Bộ luật Hình sự, đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội nếu điều luật áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất không áp dụng quá 18 năm tù.

Nguyên tắc 5: Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội không được tính để xác định tái phạm hay tái phạm nguy hiểm.

Thứ ba, về các biện pháp xử lí đối với người phạm tội dưới 18 tuổi

Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự

*** Biện pháp khiển trách**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp (hoặc tình huống) và trả lời câu hỏi:

1. Cơ quan điều tra căn cứ vào những yếu tố nào để quyết định áp dụng biện pháp khiển trách? Việc áp dụng biện pháp khiển trách nhằm mục đích gì?

2. Theo em, biện pháp khiển trách tạo điều kiện như thế nào cho người dưới 18 tuổi phạm tội sửa chữa sai lầm?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung biện pháp khiển trách:

Khiển trách là sự nhắc nhở, phê phán của Nhà nước đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nhằm giúp họ nhận thức rõ được hành vi phạm tội và hậu quả gây ra cho cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ.

Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc; Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu trong thời gian từ 3 đếnn 12 tháng; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp trong thời gian từ 3 tháng đến 12 tháng theo quy định của Bộ luật Hình sự.

**** Biện pháp hòa giải tại cộng đồng***

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Cơ quan điều tra căn cứ vào những yếu tố nào để quyết định áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng với B? Việc áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng nhằm mục đích gì?

2. Theo em, biện pháp hòa giải tại cộng đồng tạo điều kiện như thế nào để giúp người dưới 18 tuổi phạm tội sửa chữa sai lầm trong cuộc sống sau này?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung biện pháp hòa giải tại cộng đồng:

Hoà giải tại cộng đồng là biện pháp do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Toà án phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức, cho phép người dưới 18 tuổi phạm tội và người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại được thương lượng giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc phạm tội khi bên bị hại đã tự nguyện hoà giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự.

Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại; Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cú trú, học tập, làm việc; Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức; Cam kết hoàn thành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có).

*** Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn**

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Tòa án căn cứ vào những yếu tố nào để quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn?

2. Theo em, biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn tạo điều kiện như thế nào để giúp người dưới 18 tuổi phạm tội sửa chữa sai lầm trong cuộc sống sau này?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn:

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp để người dưới 18 tuổi phạm tội tự giáo dục, sửa chữa sai lầm tại cộng đồng dưới sự giám sát, giúp đỡ của gia đình và chính quyền địa phương. Người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có các nghĩa vụ sau: Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động; Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trấn; Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép; Các nghĩa vụ quy định trong trường hợp áp dụng biện pháp khiển trách

Mục đích của biện pháp này là giúp cho người phạm tội nhận rõ được lỗi lầm, có thái độ ăn năn, hối cải, khắc phục sai phạm. Trước khi áp dụng biện pháp này, người có thẩm quyền ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho họ.

Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc trường hợp và trả lời câu hỏi:

1. Theo em, căn cứ vào những dấu hiệu nào để Toà án áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng?

2. Em hiểu thế nào về biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng? Mục đích của biện pháp này là gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân, ghi ra các câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung:

Trường giáo dưỡng là cơ sở giáo dục đặc biệt được Nhà nước thành lập để giáo dục, cải tạo người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp nghiêm khắc hơn biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, được áp dụng khi môi trường xã hội mà người chưa thành niên sinh sống không có các điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, cải tạo họ, như gia đình có người thân vi phạm pháp luật hoặc có tiền án, hoặc người chưa thành niên sống bụi đời, lang thang, ... Đây là biện pháp buộc người phạm tội phải cách li ra khỏi xã hội, nhưng họ được học tập văn hoá và nghề nghiệp. Tại đây họ sẽ rèn luyện lối sống của mình, trở thành người có ích cho xã hội. Họ không bị giam giữ như áp dụng hình phạt tù.

Thứ ba, về các hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

- GV giao nhiệm vụ cho HV đọc thông tin, tình huống và trả lời câu hỏi:

1. Dựa vào các thông tin trên, em hãy xác định các hình phạt cho từng trường hợp.

2. Theo em, pháp luật hình sự về hình phạt áp dụng với người dưới 18 tuổi phạm tội nhằm mục đích gì?

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, ghi câu trả lời và trình bày trước lớp.

- GV mời 1- 2 đại diện nhóm/cá nhân trình bày, các HV khác nhận xét, bổ sung.

- GV nhận xét và đưa ra nội dung về các hình phạt:

Theo quy định tại Bộ luật Hình sự, các hình phạt áp dụng đối với người dưới 18 tuổi bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn.

Cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội. Chỉ áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

Phạt tiền là hình phạt chính áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc tài sản riêng, nhằm tước đi quyền lợi vật chất của họ, cải tạo và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Toà án chỉ áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội khi có đủ hai điều kiện: một là, người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; hai là, có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Cải tạo không giam giữ là hình phạt không buộc người bị áp dụng phải cách li khỏi xã hội. Họ vẫn có thể thực hiện công việc thường ngày và sống trong môi trường gia đình, xã hội như trước đây. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

Tù có thời hạn là hình phạt cách li người phạm tội ra khỏi xã hội trong một thời gian để giáo dục, cải tạo họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Mức phạt tù có thời hạn

áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự; theo đó, đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định; đối với người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng khi phạt tùchung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

**** Mục tiêu:*** Giúp HV củng cố tri thức, kĩ năng vừa hình thành ở hoạt động hình thành kiến thức; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống; liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật hình sự.

**** Tổ chức hoạt động***

Để HV củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá GV có thể sử dụng một số dạng bài tập sau đây:

1. Khẳng định nào sau đây đúng? Vì sao?

A. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với mọi tội phạm.

B. Người dưới 18 tuổi phạm tội có thể bị áp dụng mọi loại hình phạt theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

C. Hình phạt chỉ áp dụng đối với hành vi được coi là tội phạm và được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

D. Công an có thẩm quyền yêu cầu người phạm tội phải chịu hình phạt là cảnh cáo đối với hành vi vượt đèn đỏ.

2. Em hãy cho biết nguyên tắc nào của pháp luật hình sự Việt Nam được áp dụng trong các trường hợp sau:

A. Do cải tạo tốt trong quá trình thi hành án, anh D được xét giảm thời gian chấp hành hình phạt và ra tù sớm trước thời hạn 2 năm.

B. A và H bị công an bắt vì cùng phạm tội trộm cắp tài sản trong một vụ án. Sau khi xem xét tính chất, mức độ tham gia, đặc điểm nhân thân của A và T, Tòa án đã quyết định A và T phải chịu mức hình phạt khác nhau tương ứng với hành vi phạm tội của mình.

C. T tố cáo với cơ quan công an ông H có ý định chiếm đoạt tài sản của mình. Xem xét đơn tố cáo của T, cơ quan công an kết luận không có cơ sở pháp lí để khởi tố vụ án.

D. Ông N bị Tòa án kết tội vì giam giữ người trái pháp luật.

3. Hãy phân tích tác hại, hậu quả có thể xảy ra nếu như Y, N thực hiện ý định của mình.

A. Để có tiền chơi điện tử, Y có ý định trộm xe đạp bán lấy tiền.

B. Muốn có tiền tiêu xài nên N định giúp B mang chiếc xa máy ăn trộm đi tiêu thụ hộ để được trả tiền công như Y hứa.

4. Em hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi

a. Biết T (16 tuổi) rất cần tiên nên chú M nhờ T chuyển gói hàng cho cô Y và hứa trả công cho T. Khi đang chuyển hàng, T bị công an bắt giữ về hành vi vận chuyển trái phép chất cầm. Trong quá trình điều tra, T thành khẩn khai bó, hỗ trợ cơ quan công an phá được một vụ án buôn bán chất cầm số lượng lớn ở địa phương.

Tòa án có thể miễn trách nhiệm hình sự và quyết định áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục đối với T hay không?

b. Chị A và anh B là người yêu cũ của nhau, hiện nay anh B đã kết hôn. Anh B đã xâm nhập vào tài khoản cá nhân trên mạng xã hội để đọc tin nhắn của chị A và thấy một đoạn hội thoại chị A nói xấu vợ chồng mình với bạn bằng những thông tin không chính xác. Vợ chồng anh B đã chụp lại toàn bộ đoạn hội thoại rồi đăng lên mạng xã hội và lăng mạ, sỉ nhục chị A. Chị A đã xin lỗi nhưng vợ chồng anh B vẫn tiếp tục hành vi của mình trong một thời gian dài, làm ảnh hưởng đến tinh thần và thể chất của chị A.

a) Theo em, trong trường hợp này có hành vi vi phạm pháp luật hình sự không? Vì sao?

b) Nếu là người thân của chị A, em sẽ làm gì để bảo vệ chị A?

Để HV rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế, điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân về những vấn đề liên quan đến pháp luật hình sự về người chưa thành niên, GV có thể sử dụng một số bài tập sau:

1. Em hãy đưa ra lời khuyên cho các bạn trong những trường hợp sau:

A. Bố mẹ ki hôn, D (15 tuổi) buồn chán, đi bụi đời với đám bạn xấu. Thấy vậy ông H là người thường xuyên vận chuyển hàng lậu qua biên giới rut D cùng làm để có tiền ăn chơi.

B. Mặc dù biết chú K hàng xóm thường xuyên tổ chức đánh bạc tại nhà riêng nhưng V sợ không dám tố giác vì nhiều lần bị chú đe dọa.

C. Thấy hai bạn nữ đánh nhau ở cổng trường, V rủ các bạn dừng xe xem và quay video đưa lên mạng xã hội.

2. Anh P bị kết án về hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, trở về gia đình, anh P đã rủ rê lôi kéo các bạn học sinh trong lớp của em là D, E, G sử dụng trái phép chất ma tuý.

Em hãy nêu những việc cần làm để giúp các bạn D, E, G hiểu và không vi phạm pháp luật hình sự.

3. M và N cùng 15 tuổi, là bạn thân học chung ở lớp 10A. M kể với N rằng mình có chơi với một nhóm bạn, do cần tiền nên nhóm này rủ M đi trộm cắp tài sản. Nhóm của M dự định sẽ ăn trộm số tài sản khoảng 10 triệu đồng để không vi phạm pháp luật hình sự.

Nếu là N, em sẽ giải thích như thế nào để M biết rằng đây là hành vi tróa pháp luật không được làm?

***Để HV liên hệ bản thân, tự giác, tích cực thực hiện và vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật hình sự về người chưa thành niên, GV có thể sử dụng một số bài tập sau đây*:**

1. Tại nơi A (16 tuổi) sinh sống, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí minh tổ chức cuộc thi tìm hiểu về quy định của pháp luật hình sự liên quan đến người dưới 18 tuổi. A rất hào hứng tham gia và đã tích cực vận động các bạn trong lớp cùng tham gia.

Em hãy nhận xét việc làm của A.

2. Em hãy cùng bạn xây dựng và diễn cùng các bạn một tình huống về nội dung dận động người chưa thành niên chấp hành các quy định của pháp luật hình sự.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

**** Mục tiêu:*** giúp HV tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống về các tình huống liên quan đến pháp luật hình sự nói chung, pháp luật hình sự với người phạm tội.

**** Tổ chức hoạt động***

GV có thể giao cho HV thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Em hãy tìm hiểu một vụ án về người dưới 18 tuổi phạm tội, chia sẻ với các bạn và rút ra bài học cho bản thân từ vụ án đó.

b) Em hãy cùng các bạn trong nhóm xây dựng một dự án nhỏ nhằm tuyên truyền về tác hại của hành vi vi phạm pháp luật hình sự đối với cá nhân, gia đình và xã hội, theo gợi ý:

– Khảo sát, thu thập thông tin về tác hại của hành vi vi phạm pháp luật hình sự đối với cá nhân, gia đình và xã hội.

– Lập kế hoạch tuyên truyền; nội dung tuyên truyền; các công việc cần chuẩn bị cho tuyên truyền; địa điểm tuyên truyền; thời gian thực hiện.

– Trình bày kế hoạch của nhóm trước lớp.

Lưu ý: GV kiểm tra việc thực hiện bài tập vận dụng này của HV và mời một vài HV có sản phẩm chất lượng tốt trình bày trước lớp và đánh giá kết quả thực hiện bài tập vận dụng.

V. GỢI Ý KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Hoạt động học	**Mục tiêu**	**Kiểm tra đánh giá**	
		Phương pháp	**Công cụ**
Tìm hiểu khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự.	Hình thành NL tìm hiểu và tham gia hoạt động KT-XH; c khi: - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự. - Nêu được tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống phổ biến thường gặp.	Quan sát	Ghi chép sự kiện thường nhật
		Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Tìm hiểu các nội dung cơ	Hình thành NL điều chỉnh hành vi khi:	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành

bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên.	- Nêu được nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên. - Nêu được tác hại, hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên trong các tình huống phổ biến thường gặp.	Vấn đáp	Câu hỏi gợi mở
Luyện tập	Hình thành các NL điều chỉnh hành vi khi: Bày tỏ được ý kiến trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật hình sự.	Quan sát	Bảng kiểm đánh giá kĩ năng thực hành.
		Vấn đáp	Câu hỏi
Vận dụng	Hình thành NL điều chỉnh hành vi, NL phát triển bản thân: Vận dụng kiến thức đã học để phát hiện và giải quyết một số vấn đề về pháp luật hình sự đối với người chưa thành niên và tự giác, tích cực thực hiện và vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật hình sự.	Sản phẩm học tập	Phiếu đánh giá theo tiêu chí

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học,* Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.*
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.
6. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 bộ Cánh Diều.
7. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 bộ Kết nối tri thức.
8. Sách giáo khoa môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 10 bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách Chuyên đề lớp 10 bộ Cánh diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

TS. Dương Xuân Quý – Chủ biên

TS. Nguyễn Thị Thuần – Thành viên, Thư ký

ThS. Nguyễn Trọng Sửu – Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật lí: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Vật lí, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Vật lí lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	*Các từ viết tắt*	*Viết đầy đủ*
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	GDPT	Giáo dục phổ thông
3.	ĐLBT	Định luật bảo toàn
4.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
5.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
6.	GV	Giáo viên
7.	HV	Học viên
8.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
9.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
10.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
11.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	TCM	Tổ chuyên môn
15.	THCS	Trung học cơ sở
16.	THPT	Trung học phổ thông
17.	Tr.CN	Trước Công nguyên
18.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT 4
Phần thứ nhất 7
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 7
I. MỤC TIÊU 7
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 7
1. Yêu cầu về phẩm chất 7
2. Yêu cầu về năng lực 7
3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 7
4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 12
III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 14
1. Nội dung giáo dục 14
2. Thời lượng giáo dục 15
Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT 16
IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 17
1. Định hướng về phương pháp giáo dục 17
2. Hình thức tổ chức dạy học 17
3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 17
Phần thứ hai 19
GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN 19
CẤP THPT MÔN VẬT LÍ 19
I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÍ 19
1. Mục tiêu chung 19
2. Mục tiêu cụ thể 19
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 19
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất 19
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực 20
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 21
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 23
1. Thời lượng dạy học môn Vật lí 23
2. Định hướng đổi mới PPDH 23
3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá 23
4. Hướng dẫn về sử dụng thiết bị dạy học 24

Phần thứ ba 25
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN VẬT LÍ LỚP 10 25
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC THEO CÁC CHỦ ĐỀ 25
Chủ đề 1. MỞ ĐẦU 25
Chủ đề 2. ĐỘNG HỌC 34
Chủ đề 3. ĐỘNG LỰC HỌC 48
Chủ đề 4. CÔNG, NĂNG LƯỢNG, CÔNG SUẤT 70
Chủ đề 5. ĐỘNG LƯỢNG 79
Chủ đề 6. CHUYỂN ĐỘNG TRÒN VÀ BIẾN DẠNG CỦA VẬT RẮN 85
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP 94
CHUYÊN ĐỀ 1. VẬT LÍ TRONG MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ 94
CHUYÊN ĐỀ 2. TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI 105
CHUYÊN ĐỀ 3. VẬT LÍ VỚI GIÁO DỤC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 113
PHỤ LỤC 121
PHỤ LỤC 1. GỢI Ý KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ 121
MÔN VẬT LÍ, LỚP 10 121
1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ, MÔN VẬT LÍ, LỚP 10 121
PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN 131
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÍ 10 131
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÍ 10 133
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA 138
BÀI 21. MÔMEN LỰC. CÂN BẰNG CỦA VẬT RẮN 138
PHỤ LỤC 4: MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2, ... 146
VẬT LÍ 10 146
PHỤ LỤC 5 161
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM: RÁC HAY KHÔNG PHẢI LÀ RÁC? 161
PHỤ LỤC 6 169
THỰC HÀNH ĐO TỐC ĐỘ CỦA VẬT CHUYỂN ĐỘNG THẲNG 169
PHỤ LỤC 7. KẾ HOẠCH BÀI DẠY STEM 181
CÂN LÒ XO 181
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 187

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc

	sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực.

	– Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng.

	– Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;
- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX).

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		**Lớp 10 (Số tiết)**	**Lớp 11 (Số tiết)**	**Lớp 12 (Số tiết)**
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua ĐGTX và ĐGĐK. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được

sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT MÔN VẬT LÍ

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN VẬT LÍ

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Vật lí GDTX cấp THPT giúp HV tiếp tục hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực Khoa học tự nhiên có được ở bậc THCS, đồng thời thực hiện được các mục tiêu chủ yếu gắn với môn Vật lí như sau:

- Góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định trong Chương trình GDTX cấp THPT.

- Hình thành và phát triển ở HV năng lực vật lí, bao gồm các thành tố cốt lõi là: năng lực nhận thức vật lí, tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí và vận dụng kiến thức kĩ năng đã học.

- Góp phần để HV có được nền tảng kiến thức, kĩ năng vật lí phổ thông, cơ bản, thiết yếu cùng với các phương pháp khoa học cơ bản của vật lí như phương pháp thực nghiệm, phương pháp lí thuyết...; bước đầu phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp, liên môn giữa môn Vật lí và các môn học khác, đặc biệt là với các môn thuộc lĩnh vực STEM (Toán, Hoá học, Sinh học, Công nghệ và Tin học), tạo cơ hội để HV được trải nghiệm, áp dụng vào thực tiễn.

- Góp phần giúp HV nhận thấy được vai trò của Vật lí học trong những ngành nghề liên quan đến các nội dung vật lí của chương trình, qua đó thực hiện định hướng nghề nghiệp, cũng như tạo điều kiện để HV tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến Vật lí học trong suốt cuộc đời.

2. Mục tiêu cụ thể

Giúp HV hình thành, phát triển năng lực vật lí, với các biểu hiện sau:

- Có được những kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường.

- Vận dụng được một số kĩ năng tiến trình khoa học để khám phá, giải quyết vấn đề dưới góc độ Vật lí.

- Vận dụng được một số kiến thức, kĩ năng trong thực tiễn, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

- Nhận biết được năng lực, sở trường của bản thân, định hướng được nghề nghiệp và có kế hoạch học tập, rèn luyện đáp ứng yêu cầu của định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Môn Vật lí góp phần thực hiện các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu được quy định trong chương trình (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm). Ví dụ như:

- Các phẩm chất như chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm được hình thành trong quá trình HV thực hiện các nhiệm vụ tìm tòi, chiếm lĩnh kiến thức vật lí; tiến hành các thí nghiệm vật lí; giải các bài tập vật lí.

- Các phẩm chất yêu nước, nhân ái, trách nhiệm được hình thành khi HV vận dụng kiến thức vật lí vào cuộc sống. Ví dụ: Tìm các giải pháp tiết kiệm năng lượng; tìm các giải pháp hỗ trợ người khuyết tật, yếm thế; nghiên cứu chế tạo các thiết bị hay đề xuất các giải pháp nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực

Môn Vật lí hình thành và phát triển ở HV các năng lực chung (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) theo các mức độ phù hợp với môn học. Môn Vật lí góp phần hình thành ở HV năng lực vật lí, với những biểu hiện cụ thể sau đây:

a) Nhận thức vật lí

Nhận thức được kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường; nhận biết được một số ngành, nghề liên quan đến vật lí; các biểu hiện cụ thể là:

- Nêu được các đối tượng, khái niệm, hiện tượng, quy luật, quá trình vật lí.

- Trình bày được các hiện tượng, quá trình vật lí; đặc điểm, vai trò của các hiện tượng, quá trình vật lí bằng các hình thức biểu đạt: nói, viết, đo, tính, vẽ, lập sơ đồ, biểu đồ.

- Tìm được từ khoá, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học có các thông tin vật lí.

- So sánh, lựa chọn, phân loại, phân tích được các hiện tượng, quá trình vật lí theo các tiêu chí khác nhau.

- Giải thích được ở mức độ cơ bản mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình.

- Nhận ra điểm sai và chỉnh sửa được nhận thức hoặc lời giải thích; đưa ra được những nhận định phê phán có liên quan đến chủ đề thảo luận.

- Nhận ra được một số ngành nghề phù hợp với thiên hướng của bản thân.

b) Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí

Tìm hiểu được một số hiện tượng, quá trình vật lí đơn giản, gần gũi trong đời sống và trong thế giới tự nhiên theo tiến trình; sử dụng được các chứng cứ khoa học để kiểm tra các dự đoán, lí giải các chứng cứ, rút ra các kết luận; biểu hiện cụ thể là:

- Đề xuất vấn đề liên quan đến vật lí: Nhận ra, mô tả và đặt được câu hỏi liên quan đến sự kiện vật lí; phân tích được bối cảnh để đề xuất được vấn đề nhờ kết nối tri thức, kinh nghiệm đã có và dùng ngôn ngữ của mình để biểu đạt vấn đề đã đề xuất.

- Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết trong một số tình huống đơn giản: Phân tích vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết cho sự kiện, quá trình cần tìm hiểu.

- Lập kế hoạch thực hiện: Xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, tra cứu tư liệu); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu.

- Thực hiện kế hoạch: Thu thập, lưu giữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lí các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết; giải thích, rút ra được kết luận và điều chỉnh khi cần thiết.

- Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: Sử dụng ngôn ngữ vật lí, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt được quá trình và kết quả tìm hiểu; viết được báo cáo sau quá trình tìm hiểu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ được kết quả tìm hiểu một cách thuyết phục.

- Ra quyết định và đề xuất ý kiến, giải pháp: Đưa ra được quyết định xử lí cho vấn đề đã tìm hiểu; đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả tìm hiểu, nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp.

c) Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức, kĩ năng và phương pháp vật lí; biểu hiện cụ thể là:

- Giải thích, chứng minh được một vấn đề thực tiễn.

- Đánh giá, phản biện được ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.

- Thiết kế được mô hình, lập được kế hoạch, đề xuất và thực hiện được một số cách thức hay biện pháp mới.

- Nêu được giải pháp và thực hiện được một số giải pháp để đề ra cách thức hoạt động phù hợp, góp phần bảo vệ thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu; có hành vi, thái độ hợp lí phù hợp với phát triển bền vững.

Trong Chương trình môn Vật lí, mỗi thành tố của các năng lực chung cũng như năng lực đặc thù nói trên được đưa vào từng chủ đề, từng mạch nội dung dạy học, dưới dạng các yêu cầu cần đạt, với các mức độ khác nhau.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

Nội dung giáo dục môn Vật lí lớp 10 bao gồm:

- Các chủ đề học tập được xây dựng từ những nội dung vật lí tương đối trọn vẹn trong phạm vi cơ học, bao gồm các khái niệm, định luật cơ bản, tạo điều kiện cho việc tổ chức dạy học trong thời gian một số tiết học và chủ yếu thực hiện trong phạm vi trường học, ở lớp học và ở phòng thí nghiệm.

- Các chuyên đề học tập được xây dựng hướng đến trang bị cho HV một số nội dung khái quát về nghiên cứu Vật lí và vai trò của nghiên cứu đó; về mối quan hệ của Vật lí với các lĩnh vực của đời sống; các thông tin cơ bản về Vũ trụ học.

Các nội dung giáo dục môn Vật lí 10 được mô tả ở bảng 1

Bảng 1. Các nội dung giáo dục môn Vật lí 10 và thời lượng thực hiện tương ứng

	Tên của chủ đề	Nội dung cụ thể	Thời lượng
Chủ đề	**Mở đầu**	– Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí	4 tiết
	Động học	– Mô tả chuyển động – Chuyển động biến đổi	16 tiết
	Động lực học	– Ba định luật Newton về chuyển động – Một số lực trong thực tiễn – Cân bằng lực, moment lực – Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng	18 tiết
	Công, năng lượng, công suất	– Công và năng lượng – Động năng và thế năng – Công suất và hiệu suất	10 tiết
	Động lượng	– Định nghĩa động lượng – Bảo toàn động lượng – Động lượng và va chạm	6 tiết
	Chuyển động tròn	– Động học của chuyển động tròn đều – Gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm	4 tiết
	Biến dạng của vật rắn	– Biến dạng kéo và biến dạng nén; – Đặc tính của lò xo. Định luật Hooke	4 tiết
Chuyên đề	**Chuyên đề 10.1. Vật lí trong một số ngành nghề**	– Sơ lược về sự phát triển của vật lí học – Giới thiệu các lĩnh vực nghiên cứu trong vật lí học – Giới thiệu các ứng dụng của vật lí trong một số ngành nghề	10 tiết
	Chuyên đề 10.2. Trái Đất và bầu trời	– Xác định phương hướng – Đặc điểm chuyển động nhìn thấy của một số thiên thể trên nền trời sao – Một số hiện tượng thiên văn	10 tiết
	Chuyên đề 10.3. Vật lí với giáo dục về bảo vệ môi trường	– Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường – Vật lí với giáo dục bảo vệ môi trường	15 tiết

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

1. Thời lượng dạy học môn Vật lí

Thời lượng dành cho triển khai dạy học môn Vật lí ở mỗi lớp là 105 tiết, thực hiện trong 35 tuần của năm học. Trong đó có 70 tiết dành cho việc dạy học và kiểm tra các chủ đề học tập, 35 tiết dành cho tổ chức dạy học và kiểm tra các chuyên đề học tập.

Dựa vào đặc điểm trình độ, điều kiện học tập của HV, đặc điểm thực hiện chương trình của các trung tâm....các tổ chuyên môn sẽ xây dựng Kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn cho phù hợp (*gợi ý ở Phụ lục 1*)

Theo phân bổ số tiết trên, trong mỗi học kì, HV sẽ được bố trí ôn tập và thi giữa kì, ôn tập và thi cuối kì với tổng cộng 8 tiết.

Khi thực hiện chuyên đề, GV chủ động thực hiện đánh giá theo các hình thức khác nhau. phù hợp với điều kiện triển khai tại các Trung tâm GDNN-GDTX và các trường.

2. Định hướng đổi mới PPDH

Tổ chức các hoạt động học theo các phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực, lấy hoạt động học của HV làm trung tâm của quá trình nhận thức và kết quả học tập của HV là một phần biểu hiện của kết quả hoạt động.

HV được hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực thông qua các bước của quá trình nhận thức Vật lí: Phát hiện/ xác định vấn đề học tập → Giải quyết vấn đề phỏng theo các quy trình khoa học đặc trưng của Vật lí học → Kết luận vấn đề, xác nhận kiến thức → Vận dụng kiến thức vào thực hiện nhiệm vụ/giải quyết vấn đề thực tiễn.

Theo quy trình này, khi tổ chức dạy học, ở từng giai đoạn hoạt động, HV sẽ trải qua các giai đoạn cơ bản: Nhận nhiệm vụ học tập – cá nhân tự thực hiện nhiệm vụ hay qua trao đổi với bạn học – báo cáo, thảo luận – kết luận, nhận định.

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HV theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Tuân thủ quy trình ra đề kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ: có ma trận, bản đặc tả đề kiểm tra.

Ma trận đề kiểm tra: thống nhất 3 mức độ: Nhận biết, Thông hiểu và vận dụng (Chương trình GDTX không có mức độ Vận dụng cao). Tỉ lệ giữa các mức độ phù hợp với trình độ hiện có của HV. Thông thường, nên chọn tỉ lệ là 4:3:3 (Nhận biết: 4; Thông hiểu: 3; Vận dụng: 3). Tỉ lệ này có thể thay đổi sao cho phù hợp với trình độ HV theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên.

Thống nhất cân đối tỉ lệ câu hỏi trắc nghiệm và tự luận trong một đề kiểm tra sao cho phù hợp. Về cơ bản, để hướng tới các kì thi Quốc gia hay các kì thi đánh giá năng lực của các trường đại học, nên sử dụng câu hỏi trắc nghiệm cho các câu hỏi mức độ Nhận biết và Thông hiểu và câu hỏi tự luận cho mức độ Vận dụng. Tỉ lệ này cũng có có thể thay đổi sao cho phù hợp với trình độ HV, điều kiện cơ sở vật chất của Trung tâm theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên (*Xem thêm phụ lục 2).*

Việc kiểm tra đánh giá các chuyên đề học tập: Bộ GDĐT đã có văn bản hướng dẫn: Sau khi kết thúc 1 chuyên đề học tập, GV đều tổ chức kiểm tra, đánh giá cho điểm và ghi vào sổ điểm cá nhân của GV. Sau khi kết thúc cụm chuyên đề học tập (3 chuyên đề/lớp/môn học) chỉ lấy 1 điểm để tính vào điểm thường xuyên của môn học), điểm thường xuyên này

ngoài số điểm đã quy định tại điều 6 của Thông tư 43. Điểm thường xuyên này có thể là điểm cao nhất của 1 trong 3 điểm chuyên đề hoặc là điểm trung bình cộng của 3 điểm chuyên đề).

- Đa dạng hóa các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát...

- Tạo điều kiện để HV tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HV đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

4. Hướng dẫn về sử dụng thiết bị dạy học

Trong dạy học vật lí, thiết bị dạy học và học liệu cần được chuẩn bị và sử dụng gắn bó hữu cơ với quá trình tổ chức dạy học.

Các thiết bị dạy học và học liệu được xác định bao gồm:

- Sách giáo khoa.

- Phiếu học tập, phiếu câu hỏi, sơ đồ, chuyện kể các loại... do GV thiết kế.

- Các tài liệu in khác, báo, tạp chí, tờ rơi, hình ảnh, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ, kế hoạch…

- Các học liệu kĩ thuật số (video & audio, video trên you-tube, DVDs, MP4s, các nguồn trên website. trên youtube...).

- Các thiết bị thí nghiệm, mô hình, vật tư, vật liệu được cung cấp theo danh mục và/ hoặc được GV tự xây dựng.

Đặc biệt, khi tổ chức dạy học, các thiết bị thí nghiệm cần được sử dụng ở dạng thí nghiệm do HV thực hiện, với vai trò là công cụ, phương tiện để giải quyết vấn đề, tìm hiểu được kiến thức. Qua thực hiện thí nghiệm, HV tiếp nhận được những nội dung kiến thức từ các diễn biến của thí nghiệm, đồng thời hình thành và phát triển được các kĩ năng rất cần thiết. Các thiết bị có thể được các Trung tâm đầu tư mua sắm để sử dụng theo danh mục thiết bị tối thiểu hoặc các thiết bị được GV và HV tự tạo sao cho đáp ứng yêu cầu cần đạt quy đinh trong Chương trình môn Vật lí.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MÔN VẬT LÍ LỚP 10

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CÁC CHỦ ĐỀ

Chủ đề 1. MỞ ĐẦU
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Phần mở đầu có một số nội dung được trình bày theo logic sau:

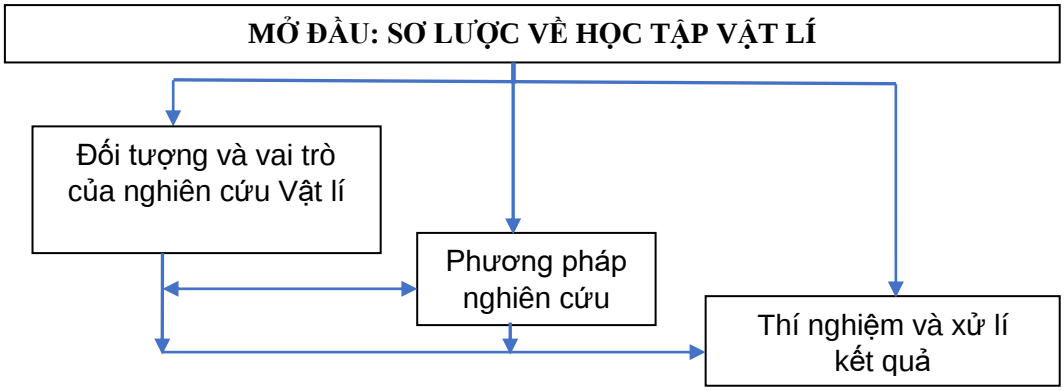

Hình 1. Cấu trúc nội dung phần "Mở đầu"

Trong đó, trình bày các nội dung:

- Đối tượng nghiên cứu của Vật lí học là các quy luật về sự vận động và tương tác của các sự vật - hiện tượng được phản ánh thông qua một hệ thống các khái niệm, quy tắc, định luật, thuyết. Các kiến thức này có chức năng mô tả, lí giải và quan trọng hơn là tiên đoán các sự kiện sẽ diễn ra tiếp theo trong thế giới tự nhiên. Các kết quả của nghiên cứu Vật lí lại được áp dụng vào các lĩnh vực của cuộc sống con người, hướng tới việc làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Để nghiên cứu, Vật lí học xác lập một hệ thống các phương pháp nghiên cứu đặc thù, trong đó nổi bật là Phương pháp thực nghiệm, phương pháp lí thuyết (dựa trên các định luật, quy tắc, mô hình ..). Các phương pháp nghiên cứu này được khái quát thành quy trình thực hiện để đảm bảo việc nghiên cứu đi đến các kết luận có ý nghĩa và độ tin cậy.

- Trong nghiên cứu Vật lí, cho dù triển khai theo phương pháp nào, thì đều đòi hỏi phải thực hiện các thí nghiệm vật lí. Đó là những tác động có chủ đích của con người vào tự nhiên trong những điều kiện xác định, để từ đó rút ra các kết luận về tính đúng đắn/hợp lí của kiến thức được rút ra.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.

– Nêu được một số ảnh hưởng của Vật lí học đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật.

– Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.

– Nêu được một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lí (phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết).

– Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Vật lí.

– Nêu được:

+ Một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí.

+ Các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.

2. Năng lực chung

– Tự xác định nhiệm vụ, tự tìm kiếm thông tin về Vật lí học, về nghiên cứu Vật lí học.

– Trao đổi nhóm hợp tác để xác định tiến trình nghiên cứu Vật lí, các ứng dụng của Vật lí học trong cuộc sống, các bước cơ bản của quá trình nghiên cứu Vật lí.

– Trao đổi nhóm về sai số khi đo đại lượng vật lí, cách làm giảm sai số; trao đổi về yêu cầu an toàn, các nguy cơ mất an toàn, các biện pháp đảm bảo an toàn trong một số lĩnh vực nghên cứu của Vật lí.

3. Phẩm chất

– Tích cực, nỗ lực khi tìm kiếm thông tin, thực hiện nhiệm vụ được giao.

– Giữ thái độ tôn trọng bạn bè, thầy cô trong trao đổi, thảo luận.

– Nghiêm túc thực hiện nội quy, quy định do GV, do nhóm đặt ra để thực hiện nhiệm vụ.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Trong dạy học chủ đề này, học liệu được sử dụng chủ yếu là các thông tin từ tranh, ảnh, video clip, sơ đồ hình vẽ. Các thông tin được khai thác từ Internet để hỗ trợ quá trình dạy học nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

– Với nội dung về vai trò của Vật lí: Các bài viết, các hình ảnh là kết quả của nghiên cứu Vật lí (trong lịch sử hoặc cập nhật gần đây).

– Với nội dung về quá trình nghiên cứu Vật lí theo con đường thực nghiệm hay con đường lí thuyết: Sơ đồ quy trình nghiên cứu Vật lí; Sơ đồ lược sử Vật lí học, Cơ học, Điện từ học, Quang học...

- Với nội dung về ứng dụng của Vật lí: Những bài viết về nghiên cứu Vật lí gắn với thực tiễn, đem lại lợi ích cho loài người.

Ngoài ra, GV có thể chuẩn bị hay yêu cầu HV tự chuẩn bị một số dụng cụ đo để thực hiện các phép đo đơn giản, giúp HV thực hành quy trình xác định sai số khi đo đạc.

Ví dụ: Dùng chế độ đồng hồ bấm giây trong điện thoại thông minh để đo thời gian của một quá trình Vật lí, dùng cân lò xo hay cân kiểm tra sức khỏe để đo khối lượng của một số vật...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. ĐỐI TƯỢNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU VẬT LÍ

a) Nội dung

- Vật lí học nghiên cứu về các dạng vận động và tương tác của thế giới vật chất (chất và trường) và mối liên hệ bản chất giữa các sự vật, hiện tượng đó.

- Mục tiêu của Vật lí học là mô tả sự vận động và tương tác của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất.

- Các kết quả nghiên cứu của Vật lí học là cơ sở của các ngành liên quan đến khoa học, công nghệ.

Nội dung của phần mở đầu cung cấp cho HV những hiểu biết ban đầu về khoa học vật lí. Theo đó, HV thấy được ý nghĩa, vai trò của khoa học vật lí với cuộc sống; xác định được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học; tìm hiểu được một số phương pháp nghiên cứu cơ bản của Vật lí học.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- Tổ chức cho HV trao đổi dựa trên một số ví dụ về sự vật, hiện tượng tự nhiên (tranh, ảnh, mô phỏng, câu chuyện...) để thấy rằng cần phải đi tìm hiểu: *Thế giới tự nhiên vận động thế nào ? giữa chúng có mối liên hệ gì ?.*

Hoạt động hình thành kiến thức:

- Tổ chức cho HV trao đổi qua một số ví dụ bằng video clip, sơ đồ...để thấy được những kiến thức: *Các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên thường vận động và biến đổi theo các quy luật nhất định; các quy luật đó là các kiến thức vật lí; kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau; ứng dụng các kiến thức vật lí vào trong cuộc sống hàng ngày sẽ đem lại cho con người những lợi ích.*

Hoạt động luyện tập-vận dụng:

- Tổ chức cho HV trao đổi, lấy ví dụ minh họa, để xác định được đối tượng và mục tiêu của Vật lí học; vai trò của Vật lí học với thực tiễn cuộc sống.

- Tổ chức cho HV tự tìm kiếm các ví dụ và giới thiệu về sự có mặt của kiến thức vật lí tương ứng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA VẬT LÍ HỌC

a) Nội dung

Dựa trên sự khái quát hóa sự nhận thức của con người (các nhà vật lí) để tìm ra kiến thức vật lí. Người ta thấy rằng, về cơ bản, kiến thức vật lí được xây dựng bằng hai phương pháp cơ bản:

+ Phương pháp thực nghiệm (chu trình của Galilei) được mô tả theo sơ đồ:

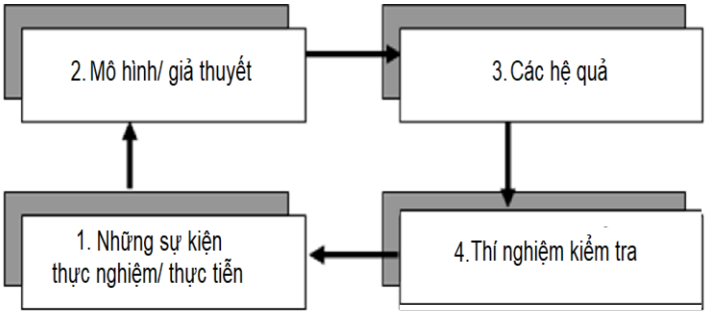

+ Phương pháp lí thuyết (chu trình của Feynman) được mô tả theo sơ đồ:

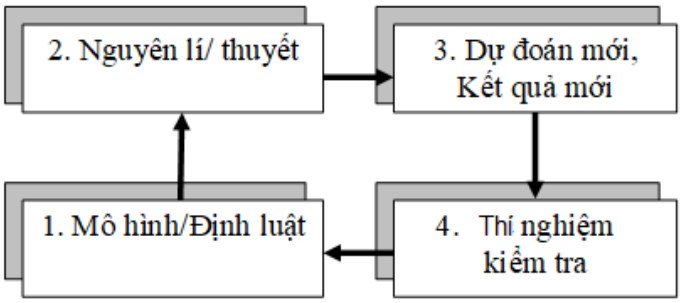

Trong nghiên cứu, dù đi theo con đường nào, thì cũng có nội dung "Thí nghiệm vật lí". Đây là hoạt động đặc trưng, kết nối giữa tư duy với thực tiễn. Đòi hỏi các nhà khoa học phải thiết kế được thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu, nhằm đạt được mục đích nghiên cứu; chế tạo được dụng cụ phù hợp và tiến hành được thí nghiệm để có những kết quả giúp đưa ra các kết luận khách quan.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV lấy một số ví dụ về phát minh của Vật lí học và vai trò của nó.
- GV nêu vấn đề: Các nhà khoa học xây dựng nên kiến thức Vật lí như thế nào?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV có thể tổ chức hoạt động học tập nội dung này bằng cách kể chuyện lịch sử nghiên cứu một kiến thức nào đó (VD: về sự rơi, về mô hình ánh sáng, về điện....). GV có thể trình bày dưới dạng sơ đồ tiến trình lịch sử.

Hoạt động luyện tập, vận dụng:

- Tiếp đó, GV yêu cầu HV vận dụng tự tìm hiểu về việc xây dựng kiến thức nào đó, sau đó để HV chọn xem quá trình đó sẽ ứng với phương pháp nghiên cứu nào.

3. THÍ NGHIỆM TRONG DẠY HỌC VẬT LÍ

a) Nội dung

Thí nghiệm vật lí là sự tác động có chủ định, có hệ thống của con người vào các đối tượng của hiện thực khách quan. Thông qua sự phân tích các điều kiện mà trong đó đã diễn ra sự tác động và các kết quả của sự tác động, ta có thể thu nhận được tri thức mới.

Quy trình thực hiện thí nghiệm Vật lí trong học tập.

+ Tìm hiểu/ xác định mục đích của thí nghiệm.

+ Tìm hiểu các dụng cụ, cách bố trí thí nghiệm.

+ Tìm hiểu các bước tiến hành thí nghiệm.

+ Thực hiện đo theo kế hoạch.

+ Xử lí kết quả và đánh giá quá trình làm thí nghiệm (xác định sai số).

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV giao cho HV thảo luận để nêu được sơ bộ về thí nghiệm vật lí (để làm gì, làm bằng gì, làm như thế nào...?).

- GV chốt lại vấn đề: Tìm hiểu về các bước thực hiện thí nghiệm vật lí?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV có thể giới thiệu/ tổ chức cho HV thực hiện một thí nghiệm đơn giản. Từ bảng số liệu được cung cấp hay đo được, yêu cầu HV làm việc nhóm tính giá trị trung bình, tính sai số và rút ra nhận xét.

Ví dụ 1. Thí nghiệm đo thời gian rơi của một vật hình nón bằng giấy (đo 3 lần) từ một độ cao xác định. Từ đó tính tốc độ trung bình của chuyển động đó (dụng cụ là thước cuộn, đồng hồ bấm giây trong điện thoại); tính sai số của phép đo...

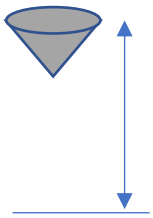

Ví dụ 2. Đơn giản, yêu cầu HV sử dụng đồng hồ đo và thước để tính tốc độ trung bình của GV đi từ đầu lớp đến cuối lớp...

- GV chốt lại các bước thực hiện thí nghiệm, phân tích thêm ý nghĩa...

Hoạt động luyện tập-vận dụng:

- GV yêu cầu HV nêu một số phương án thí nghiệm đơn giản

- GV yêu cầu HV thực hiện ở nhà một phương án.

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ Nhận biết- Thông hiểu

Câu 1. Đối tượng nghiên cứu của vật lí không phải là

A. Sự nở ra của thanh sắt khi bị nung nóng

B. Sự sinh trưởng của thực vật

C. Sự nóng lên của nước khi được đun

D. Sự truyền đi của âm thanh trong không khí.

Câu 2. Vật lí học nghiên cứu về

A. năng lượng và sự biến đổi

B. sự sống trên Trái Đất

C. nguyên nhân có đồi, núi

D. nguyên nhân nước biển mặn

Câu 3. Nội dung nào không phải là mục tiêu của môn Vật lí

A. Mô tả sự vận động của thế giới tự nhiên theo cách đơn giản

B. Nghiên cứu về sự tương tác của các đối tượng vật chất.

C. Xác định quy luật vận động của các dạng vật chất của thế giới tự nhiên

D. Giải thích nguồn gốc của sinh vật sống trong giới tự nhiên

Câu 4. Khi nghiên cứu để chế tạo bóng đèn điện, nhà vật lí Ê-đi-xơn đã thực hiện nghiên cứu Vật lí nào?

A. Tính tiền mua vật liệu để chế tạo bóng đèn.

B. Học cách thổi thủy tinh để làm bóng đèn

C. Sử dụng máy hút chân không để chế tạo đèn

D. Tính toán nhiệt độ để dây tóc bóng đèn phát sáng.

Câu 5. Vật chất nào được tạo ra không liên quan nhiều đến sự vận dụng kiến thức Vật lí?

A. Nước tinh khiết B. Quả thanh long

C. Chai đựng nước D. Bóng đèn điện.

Câu 6. Khi quan sát các vật ở trong nước, để đưa ra kết luận về sự nổi, nhà Vật lí cần thực hiện các bước nghiên cứu nào?

A. Đưa ra giả thuyết về điều kiện nổi của vật, làm thí nghiệm kiểm tra, rút ra kết luận.

B. Làm nhiều thí nghiệm về sự nổi, ghi lại kết quả của mỗi lần thí nghiệm, rút ra kết luận.

C. Tổng hợp các trường hợp nổi trong thực tiễn rồi rút ra kết luận.

D. Suy đoán dựa trên lập luận rồi chọn ra kết luận hợp lí nhất.

Câu 7. Kiến thức của Vật lí học ít thể hiện ở ứng dụng nào dưới đây

A. Mổ nội soi B. Chụp cộng hưởng từ

C. Sạc điện không dây D. Ươm cây giống

Câu 8. Khi dùng đồng hồ bấm giây để đo thời gian một người chạy hết quãng

đường 100m, sai số ngẫu nhiên có thể mắc phải là

A. Đồng hồ được chia độ không đủ nhỏ.

B. Không dừng đồng hồ đúng lúc người đến đích.

C. Người chạy không xuất phát kịp khi có hiệu lệnh.

D. Chất lượng đồng hồ không ổn định.

Câu 9. Trong một phép đo chiều dài Nếu sai số tương đối mắc phải tính được là 8% và giá trị trung bình tính được là 5,4m thì kết quả đo được ghi là

A. (5,4 ± 0,432) m B. (5,400 ± 0,432) m

C. (5,40 ± 0,432) m D. (5,4 ± 0,4) m.

Câu 10. Một người đi đều trên đoạn đường thẳng có độ dài đo được là 5,5m với thời gian đi đo được trên đồng hồ là 3,45 s.

Giá trị tốc độ đi của người được ghi đúng là:

A. 1,6 m/s B. 1, 59 m/s

C. 1,594 m/s D. 1,5942 m/s

Câu 11. Khi làm việc trong phòng thí nghiệm, không được thực hiện hành động nào sau đây

A. Ngồi theo đúng quy định của GV

B. Di chuyển vị trí khi cần trao đổi với bạn của nhóm khác

C. Ăn uống trong lúc làm thí nghiệm khi thấy đói, khát.

D. Tiến hành thí nghiệm theo hướng dẫn.

Câu 12. Biển cảnh báo này cho biết điều gì?

A. Cẩn thận với vật rơi từ trên cao xuống.

B. Cẩn thận có nước chảy từ trên cao xuống.

C. Cẩn thận có điện cao thế.

D. Cẩn thận có sóng mạnh.

Câu 13. Biển cảnh báo này cho biết điều gì?

A. Khu vực này có hơi độc.

B. Khu vực này có sóng lớn.

C. Bề mặt này trơn trượt.

D. Bề mặt này có nhiệt độ cao.

Câu 14. Biển báo này cho biết điều gì?

A. Cẩn thận có vật dễ nổ

B. Cẩn thận có tia Lazer

C. Cẩn thận có bụi mịn

D. Cẩn thận có vi khuẩn gây bệnh

Câu 15. Vật lí học đóng góp vào sự phát triển bền vững nhờ nghiên cứu

A. Tìm ra định luật về sự nổi của vật

B. Tìm ra nguyên nhân vật rơi nhanh hay chậm

C. Tìm ra định luật khúc xạ ánh sáng

D. Tìm ra cách sử dụng năng lượng gió.

2. Mức độ Vận dụng

Câu 16. Nếu em là người nghiên cứu về sự truyền âm, em sẽ đưa ra được những dự đoán gì về tốc độ truyền âm trong môi trường?

Câu 17. Em lựa chọn các cụm từ dưới đây để viết thành một đoạn văn mô tả việc làm hợp lí của một nhà vật lí khi nghiên cứu tìm cách giảm tác hại của tiếng ồn

A. Lựa chọn phương án làm thí nghiệm để thử các cách làm giảm tiếng ồn

B. Chuẩn bị dụng cụ làm thí nghiệm

C. Đưa ra dự đoán về các cách ngăn tiếng ồn

D. Thực hiện nhiều lần từng thí nghiệm

E. Rút ra kết luận về các bước làm giảm tiếng ồn.

F. Công bố kết quả nghiên cứu.

Câu 18. Em hãy sử dụng cụm từ dưới đây để viết thành một đoạn văn mô tả quy trình nghiên cứu hợp lí để tìm hiểu tốc độ bay hơi của nước phụ thuộc vào các yếu tố như thế nào.

A. Chọn một lượng nước phù hợp để làm thí nghiệm

B. Dự đoán nước bay hơi phụ thuộc vào các yếu tố như nhiệt độ, áp suất...

C. Chuẩn bị dụng cụ thí nghiệm

D. Phác thảo các dụng cụ cho việc tiến hành thí nghiệm và đề ra bước làm thí nghiệm để kiểm tra từng trường hợp.

Ee. Tiến hành thí nghiệm với từng trường hợp

Câu 19. Hãy kể ra một số ứng dụng của Vật lí học mà em biết trong các lĩnh vực dưới đây:

A. Năng lượng thân thiện với môi trường.

B. Y học, chăm sóc sức khỏe con người

C. Xây dựng nền nông nghiệp bền vững.

Câu 20. Một nhóm HV làm thí nghiệm đo thời gian rơi của một vật hình nón trên đoạn đường AB cho trước. Có 3 bạn dùng đồng hồ bấm giây (có độ chia nhỏ nhất là 0,01s) để bấm theo hiệu lệnh của người thả và đo được các thời gian là t_1=3.68 s, t_2= 4.09 s, t_3= 3.47s.

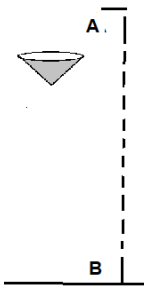

A. Sự sai khác giữa các kết quả đo thuộc loại sai số gì?

B. Xác định giá trị trung bình và sai số tương đối của phép đo thời gian này?

Chủ đề 2. ĐỘNG HỌC

Thời gian thực hiện: 16 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Chủ đề Động học được trình bày theo logic sau:

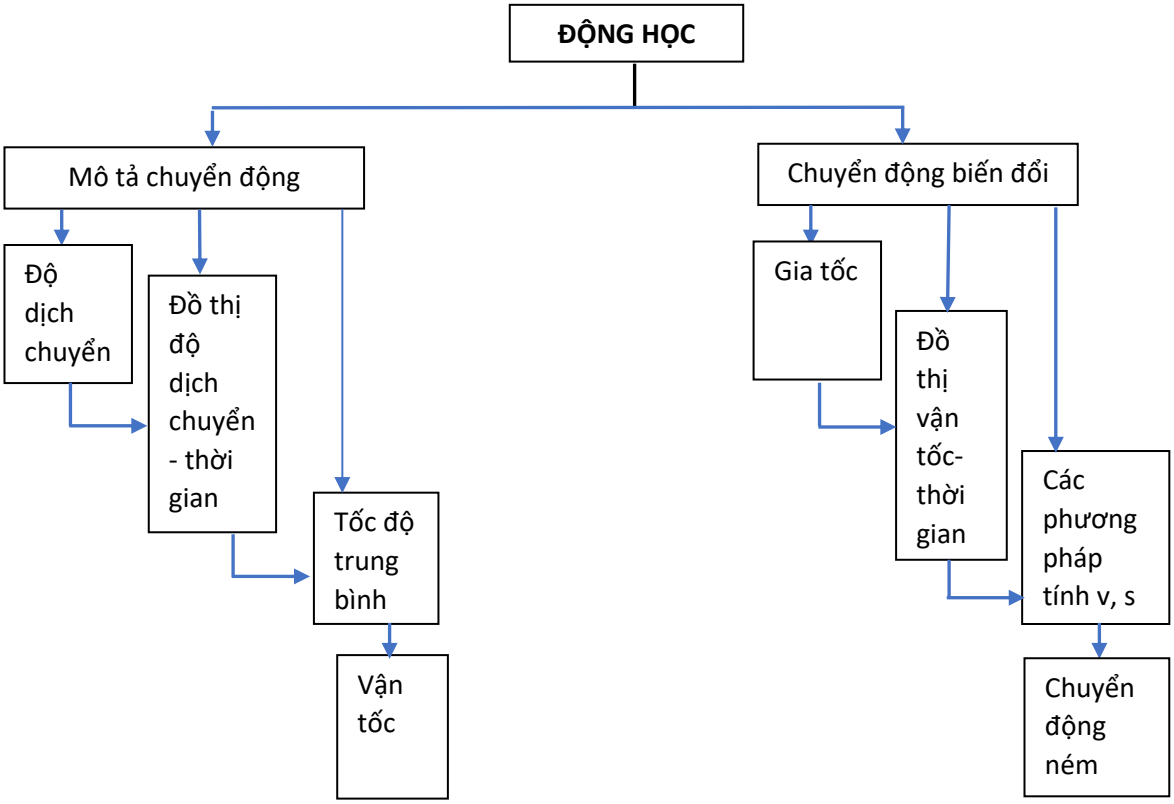

Hình 2. Sơ đồ cấu trúc nội dung chủ đề Động học

Trong đó, trình bày hai nội dung lớn:

1) Mô tả chuyển động: Khái niệm độ dịch chuyển, tốc độ trung bình, vận tốc, từ đó mô tả mối quan hệ giữa chúng với thời gian nhờ đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Các mô hình toán học này giúp mô tả sự chuyển động của vật trong không gian và theo thời gian.

2) Nghiên cứu chuyển động thẳng biến đổi đều: Khái niệm gia tốc được trình bay để từ đó mô tả một số mối quan hệ giữa các đại lượng với nhau và với thời gian bằng phương pháp hình học hay phương pháp giải tích (chương trình nhấn mạnh đến phương pháp hình học với ý nghĩa là trực quan hơn, giảm thiểu xu hướng Giải tích hóa/ Toán học hóa Vật lí). Các mối quan hệ được thể hiện gồm: Đồ thị độ dịch chuyển, thời gian; Đồ thị vận tốc-thời gian. từ đó nêu ra cách tính vận tốc, độ dịch chuyển hay quãng đường. Mở rộng kiến thức của chuyển động thẳng, giới thiệu về chuyển động ném với hai đại lượng cần xác định là độ cao cực đại và tầm xa.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực Vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Viết được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương.

– Từ hình ảnh hoặc ví dụ thực tiễn, định nghĩa được độ dịch chuyển.

– So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển.

– Nêu được định nghĩa và viết được công thức tính vận tốc.

– Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển - thời gian trong chuyển động thẳng dựa trên số liệu cho trước.

– Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển - thời gian.

– Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp.

– Thực hiện được phương án đo tốc độ với dụng cụ đơn giản.

– Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và đánh giá được ưu, nhược điểm của chúng.

– Viết được công thức tính gia tốc; nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc.

– Vẽ được đồ thị vận tốc - thời gian trong chuyển động thẳng dựa trên số liệu cho trước.

– Vận dụng đồ thị vận tốc - thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.

– Viết được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.

– Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.

– Mô tả và giải thích được chuyển động khi vật có vận tốc không đổi theo một phương và có gia tốc không đổi theo phương vuông góc với phương này.

– Thực hiện được phương án đo gia tốc rơi tự do với dụng cụ thực hành hoặc dụng cụ đơn giản.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học:* Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét khi xem xét chuyển động cơ.

– *Giao tiếp, hợp tác:* Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Phát hiện được vấn đề từ các sự kiện, hiện tượng mở đầu về chuyển động cơ; nêu được các giả thuyết, các dự đoán có căn cứ; thiết kế được phương án thí nghiệm (lựa chọn dụng cụ, nêu cách bố trí, cách tiến hành) các thí nghiệm khảo sát chuyển động; nêu cách điều chỉnh hoạt động một cách hợp lí; đề xuất các cách

giải quyết nhiệm vụ sáng tạo, linh hoạt; nhìn thấy được cách giải quyết vấn đề đúng đắn khi áp dụng kiến thức vào xem xét các tính huống chuyển động cơ học trong thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện thí nghiệm, khi chuẩn bị và thu dọn đồ đạc thí nghiệm.

- Trung thực trong đo đạc, xử lí số liệu thí nghiệm.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm dùng trong phần Động học theo danh mục thiết bị thí nghiệm tối thiểu (nếu được trang bị): Thiết bị đo độ dịch chuyển, đo tốc độ bằng cảm biến hay xe đo kĩ thuật số; thiết bị về chuyển động rơi tự do dùng cổng quang và đồng hồ đo thời gian hiện số; thiết bị tìm hiểu chuyển động ném.

- Các thiết bị tự tạo (thay thế hoặc bổ sung thiết bị theo danh mục): GV có thể cùng với HV, chuẩn bị các thiết bị thí nghiệm từ các vật dụng đơn giản: Thước cuộn, thước dây, đồng hồ bấm giây (chế độ đo thời gian của điện thoại) dùng làm đồng hồ đo; các phần mềm thí nghiệm trên app điện thoại...; các vật nhỏ như viên bi, giấy, bóng tennis; người...dùng làm vật chuyển động; các video về các chuyển động (xe ô tô, người đi trên băng tải siêu thị, sự rơi tự do....).

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. QUÃNG ĐƯỜNG VÀ ĐỘ DỊCH CHUYỂN

a) Nội dung

- Khi di chuyển trong không gian, chiều dài của đường đi trong một khoảng thời gian là quãng đường đi được. Quãng đường là một đại lượng vô hướng, dương.

- Độ dịch chuyển (độ dời) là một véctơ có gốc tại điểm đầu và ngọn tại điểm cuối của đường đi. Khi nêu đặc điểm về độ dịch chuyển, cần chỉ ra độ lớn và hướng của nó.

- Nếu quan niệm độ dịch chuyển là độ biến đổi tọa độ $\Delta x=|x_2-x_1|$ thì cần hiểu là thường xét trong chuyển động thẳng và trục tọa độ chọn dọc theo quỹ đạo.

- Quãng đường thường được sử dụng khi quan tâm đến vật di chuyển trên đường đi - bề mặt tiếp xúc (để xét lực ma sát, xét lượng tiêu thụ nhiên liệu, xét công sức bỏ ra).

- Độ dịch chuyển thường được sử dụng khi quan tâm đến vị trí và hướng chuyển động từ điểm đầu đến điểm cuối mà không quan tâm đến đường đi (máy bay di chuyển giữa hai thời điểm, người bơi từ một điểm từ bờ này sang một điểm bên bờ kia của dòng sông...).

- Độ dịch chuyển là đại lượng vectơ, nên nếu xét vật thực hiện nối tiếp hay đồng thời nhiều chuyển động thì độ dịch chuyển tổng hợp được tính theo quy tắc tổng vectơ.

- Mặc dù, Chương trình không đề cập về khái niệm Hệ quy chiếu, tuy nhiên khi trình bày về cơ học, GV cũng nên nhấn mạnh đến các yếu tố của Hệ quy chiếu như việc người quan sát đứng ở đâu, lấy mốc là gì và đánh giá chuyển động so với phương, chiều nào.

Có thể thấy, chương trình trình bày những khái niệm động học cơ bản nhất về không gian, về phương hướng, về thời gian...để xem xét chuyển động.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận từ một tình huống cụ thể (VD : GV đi từ cửa lớp vào bàn GV, cất cặp, sau đó từ bàn GV đi xuống đến cuối lớp, có thể cho ước lượng các thông tin về khoảng cách) để nêu ra sự khác nhau giữa:

1) Chiều dài đường đi từ điểm nọ đến điểm kia và 2) Hướng đi và khoảng cách từ điểm đầu đến điểm cuối.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thảo luận để nêu định nghĩa về quãng đường và độ dịch chuyển.

- GV tổ chức cho HV thảo luận để lấy các ví dụ : 1) quãng đường và độ dời khác nhau về trị số và 2) quãng đường và độ dịch chuyển giống nhau về trị số; thảo luận để thấy sự giống và khác nhau, ý nghĩa giữa hai đại lượng đó.

- GV khai thác thêm các tranh ảnh, bản đồ liên quan đến độ dịch chuyển và đường đi (bản đồ bay của máy bay từ TP HCM đến TP Hà Nội), bản đồ tàu chạy giữa hai ga để yêu cầu đo đạc theo tỉ lệ xích, xác định quãng đường và xác định độ dời (hướng và độ lớn).

- GV tổ chức cho HV phân tích hai tình huống cụ thể: Một tình huống có diễn ra hai chuyển động liên tiếp (với hai khoảng thời gian liên tiếp) và một tình huống diễn ra đồng thời hai chuyển động trong cùng một khoảng thời gian. Từ hình vẽ, sẽ đưa ra được công thức tính độ dịch chuyển tổng hợp là tổng vectơ.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với sự di chuyển hàng ngày.

2. TỐC ĐỘ VÀ VẬN TỐC

a) Nội dung

- Tốc độ trung bình là đại lượng đặc trưng cho sự nhanh chậm của vật trên một đoạn đường. Tốc độ trung bình = (quãng đường vật đi được)/(Thời gian đi trên quãng đường đó).

- Vận tốc trung bình là đại lượng véctơ, đặc trưng cho tính nhanh chậm và hướng của chuyển động giữa hai điểm trong không gian.

Vận tốc trung bình = (Độ dịch chuyển)/(Thời gian), hướng của vận tốc là hướng của độ dịch chuyển.

Trong chuyển động thẳng không đổi chiều, độ lớn của vận tốc trung bình bằng tốc độ trung bình.

Tốc độ tức thời hay vận tốc tức thời được đưa ra xét sự nhanh chậm của vật tại vị trí vật đang chuyển động. Cách làm là xác định giá trị trung bình tương ứng trong một khoảng thời gian rất nhỏ tính từ thời điểm được xét.

Chương trình chú trọng đến việc trình bày kiến thức dựa trên phân tích và khái quát hóa các sự kiện thực tiễn, không quá đi sâu vào phân tích các khái niệm về mặt toán học (kiểu như ý nghĩa vật lí của vận tốc tức thời đặc trưng cho sự nhanh chậm của chuyển động tại một thời điểm...rồi khoảng thời gian Δt rất nhỏ....).

Theo chương trình (thể hiện qua yêu cầu cần đạt), các khái niệm dựa trên sự suy luận đơn giản, sau đó thông báo khái quát và cho HV vận dụng vào một số tình huống đơn giản (nhưng lại phổ biến, kiểu như đa số chuyển động là đều).

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV nêu ý kiến về việc đánh giá sự nhanh chậm của vật chuyển động trên quỹ đạo. Từ đó nêu vấn đề: Tìm một đại lượng để đánh giá được sự nhanh chậm của chuyển động?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thảo luận/nêu ý kiến chọn ra cách đánh giá hợp lí là xét sự di chuyển của vật trong một đơn vị thùi gian.

- GV tổ chức cho HV thảo luận, dựa trên các ví dụ thực tiễn, để nhận ra sự khác nhau giữa tốc độ trung bình và vận. tốc trung bình (vận tốc nêu được thông tin về hướng chuyển động trong không gian).

- GV tổ chức cho HV tính toán hai đại lượng này trong một số tình huống cụ thể. VD : Đường bay thẳng giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh dài 1190 km (bay qua không phận Lào và Campuchia) trong khi đường bay trên địa phận nước ta dài 1276 km. Với cùng tốc độ bay, thời gian bay thẳng hết 1h50phút thì thời gian bay trên không phận nước ta sẽ là bao nhiêu ?

- GV cho HV thảo luận để đưa ra được công thức tính vận tốc tổng hợp từ công thức độ dịch chuyển tổng hợp.

- *Hoạt động luyện tập và vận dụng:*

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với sự di chuyển hàng ngày.

3. ĐỒ THỊ DỊCH CHUYỂN – THỜI GIAN CHUYỂN ĐỘNG THẲNG

a) Nội dung

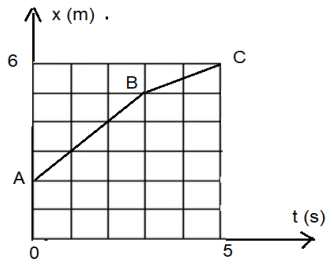

- Thời gian là một đại lượng gắn liền với chuyển động của vật nhưng không nhìn thấy được. Để mô tả sự liên quan giữ độ dịch chuyển và thời gian một cách trực quan, người ta dùng đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Thông thường, gốc thời gian t=0 là lúc vật đang đi ngang qua/bắt đầu đi/đi ngang qua điểm đầu của đường đi. VD, trên đồ thị, t = 0 là vật đi qua điểm A cách gốc 0 một đoạn 2m.

- Chương trình hướng tới việc mô tả mối tương quan giữa các đại lượng không gian và thời gian dựa trên đồ thị trực quan (thay vì các phương trình đại số). Cách làm này tiệm cận được với cách làm của nhà khoa học khi sử dụng đồ thị như là một phương tiện để suy luận (ngoại suy và nội suy) để tìm ra các thông tin về chuyển động (nói riêng) hay thông tin về các đại lượng (nói chung).

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV nêu các ý kiến về sự liên hệ giữa độ dịch chuyển với thời gian trôi đi từ lúc bắt đầu xét chuyển động của vật. Từ đó nêu ra vấn đề: Làm thế nào để mô tả sự phụ thuộc giữa độ dịch chuyển và thời gian trôi đi?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV giới thiệu về cách mô tả bằng đồ thị (có thể nhắc về khái niệm đồ thị hàm số trong môn Toán: hàm số bậc nhất -lớp 8, hàm số bậc 2 - lớp 9) để nêu ra cách mô tả mối quan hệ giữa độ dịch chuyển và thời gian.

- GV yêu cầu HV mô tả các thông tin từ đồ thị cho trước với những độ dịch chuyển trong thời gian khác nhau (VD từ giây đầu đến giây thứ 3 hay thứ 5; từ giây thứ 2 đến giây thứ 4...

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với sự di chuyển hàng ngày.

4. VỀ VIỆC ĐO TỐC ĐỘ

a) Nội dung

- Tốc độ là một đại lượng quan trọng của chuyển động. Đo tốc độ là một nội dung trong nghiên cứu và trong đời sống thực tiễn. Có thể có nhiều cách đo khác nhau (đo trực tiếp hay đo gián tiếp) và nhiều dụng cụ đo khác nhau.

- Đo trực tiếp bằng súng bắn tốc độ (camera đo tốc độ) để đo tốc độ tức thời; gắn thiết bị đo tốc độ trên vật chuyển động (đo tốc độ tức thời); đo gián tiếp qua đo quãng đường và thời gian (đo tốc độ trung bình).

- Trong phòng thí nghiệm có thiết bị giúp đo tốc độ (xe lăn có gắn cảm biến hiển thị tốc độ, xe trượt trên đệm khí và cổng quang điện)...

- Có thể thiết kế phương án đo bằng dụng cụ đo đơn giản như dùng thước và đồng hồ bấm giây để đo tốc độ trung bình của một chuyển động (không quá nhanh).

- Theo yêu cầu này, HV được sử dụng các thiết bị đo cơ bản, gần gũi hoặc thiết bị hiện đại để thực hiện việc đo vận tốc. Từ đó, HV có cơ hội thực hiện hoạt động khoa học, rèn luyện các phương pháp khoa học cùng với các phẩm chất khác.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận về các trường hợp cần xác định tốc độ của vật chuyển động, từ đó nêu ra vấn đề tìm hiểu về các cách đo tốc độ.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thiết kế phương án đo tốc độ của một xe lăn (nếu sau đó dùng thiết bị thí nghiệm xe lăn kĩ thuật số). Việc thiết kế bao gồm: kể tên dụng cụ thí nghiệm, vẽ phác ra cách bố trí thí nghiệm, nêu ra các bước làm thí nghiệm), sau đó giới thiệu dụng cụ và cho HV tiến hành thí nghiệm đo theo kế hoạch. Hoặc GV tổ chức để HV thiết kế phương án đo tốc độ rơi chậm của vật hình nón bằng giấy (đã nói ở bài mở đầu).

Lưu ý: Nếu không có thời gian thực hiện thí nghiệm, thì có thể dừng lại ở việc thiết kế tại lớp, các HV sẽ thực hiện thí nghiệm ở nhà hoặc ở các buổi học tăng cường.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập ước lượng các tốc độ hay đo tốc độ với sự di chuyển hàng ngày.

5. GIA TỐC, ĐỒ THỊ VẬN TỐC- THỜI GIAN

a) Nội dung

- Các chuyển động thường có vận tốc biến đổi (cả phương, chiều và độ lớn).

- Tương tự như mô tả chuyển động trong không gian - theo thời gian qua đồ thị độ dịch chuyển - thời gian, chuyển động của vật có vận tốc biến đổi được mô tả bằng đồ thị vận tốc-thời gian.

- Để đánh giá sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc, cần xét thêm đại lượng gọi là gia tốc. Gia tốc được xác định bằng độ biến thiên của vận tốc và được tính theo công thức $\vec{a} = (\vec{v}_2 - \vec{v}_1)/(t_2-t_1)$

Với chuyển động thẳng không đổi, giá trị của gia tốc được xác định qua đồ thị vận tốc theo thời gian. Theo đồ thị, giá trị của gia tốc là hệ số góc của đồ thị vận tốc- thời gian.

Tương tự đồ thị độ dịch chuyển - thời gian, việc mô tả đồ thị vận tốc - thời gian cũng tiếp tục được thực hiện để giúp mô tả các thông tin về chuyển động.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV trao đổi về các chuyển động trong thực tế để thấy là vận tốc của vật tăng lên hay giảm đi. Từ đó nêu ra vấn đề: 1) Tìm đại lượng mô tả sự thay đổi vận tốc của vật và 2) Tìm cách mô tả chuyển động có vận tốc biến đổi theo thời gian.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- Dựa trên sự tương tự với khái niệm vận tốc, GV thông báo khái niệm gia tốc.

- Dựa vào đồ thị vận tốc- thời gian của chuyển động thẳng và biểu thức định nghĩa gia tốc, GV tổ chức cho HV thảo luận để đưa ra được cách tính gia tốc dựa vào đồ thị.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với sự di chuyển hàng ngày.

6. VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH DỊCH CHUYỂN THEO ĐỒ THỊ VẬN TỐC – THỜI GIAN

a) Nội dung

- Độ dịch chuyển là một thông tin quan trọng cần xác định ở mọi chuyển động. Trong chuyển động thẳng đều, độ dịch chuyển chính là diện tích hình chữ nhật trên đồ thị vận tốc - thời gian, nên có thể suy luận tương tự, độ dịch chuyển của chuyển động biến đổi bằng diện tích hình đa giác trên đồ thị vận tốc- thời gian, tương ứng với các khoảng thời gian xác định.

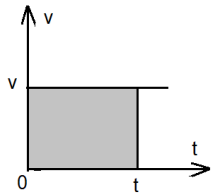

Việc tím các thông tin về chuyển động, so sánh chuyển động, tìm mối quan hệ...khai thác từ các nội dung hình học (trước đây thường được quy về giải các phương trình đại số).

Theo cách trình bày của Chương trình, nội dung này, HV được sử dụng các đồ thị trực quan để tính toán các đại lượng chuyển động (quãng đường, thời điểm, tốc độ...)

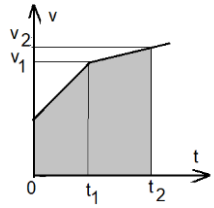

b) Định hướng dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận ở một tình huống về sự tăng tốc gắn với đoạn đường tăng tốc. VD: Khả năng của các xe đua có thể được đánh giá qua khả năng đạt tốc độ tối đa từ 0 m/s trong một đoạn đường hay sự giảm tốc của các xe khi phanh để dừng lại. Từ đó đưa ra vấn đề: Xác định độ dịch chuyển trong chuyển động biến đổi đều.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV xem xét đồ thị v-t trong chuyển động thẳng đều và thức tính độ dịch chuyển của chuyển động thẳng đều s = v.t để nhận ra được ý nghĩa hình học của công thức.

- GV thông báo về cách tính độ dịch chuyển của chuyển động thẳng biến đổi đều bằng cách so sánh tương tự hai đồ thị....

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với sự di chuyển hàng ngày.

7. CÁC CÔNG THỨC CỦA CHUYỂN ĐỘNG THẲNG BIẾN ĐỔI ĐỀU

a) Nội dung

Trong tính toán các đại lượng chuyển động, để nhanh chóng, có thể khái quát thành các công thức đại số, để áp dụng trong trường hợp chuyển động thẳng biến đổi đều theo một chiều:

Vận tốc: $vt = v_o + a.t$

Độ dịch chuyển = quãng đường đi:

$s = v_o.t + a.t^{\wedge 2}/2$

Để thuận tiện cho việc tính toán, đặc biệt là trong khi làm các bài kiểm tra trắc nghiệm, chương trình cũng đề cập đến việc mô tả các quá trình và mối quan hệ bằng các công thức giải tích. Ví vậy, khi dạy học, GV cần khai thác thêm khả năng này cho HV.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV giao cho HV nhiệm vụ khái quát các cách tính các đại lượng của chuyển động biến đổi đều bằng đồ thị v-t thành các công thức đại số.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thực hiện suy luận từ đồ thị cho hai trường hợp tăng tốc và giảm tốc và rút ra công thức đại số.

- GV thông báo công thức tổng quát với các quy ước dấu.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập để HV luyện tập.

8. CHUYỂN ĐỘNG NÉM

a) Nội dung

Một chuyển động điển hình trong tự nhiên, thường gặp, là chuyển động của các vật chỉ chịu trọng lực tác dụng (khi bỏ qua được sức cản không khí).

Có hai chuyển động cơ bản:

- Chuyển động rơi tự do.

- Chuyển động ném (thẳng đứng, ngang, xiên).

Đặc điểm chung của các chuyển động này là gia tốc theo phương thẳng đứng không đổi, vectơ gia tốc luôn hướng xuống, có độ lớn là g = 9,8 m/s2.

Dựa trên các kiến thức về chuyển động biến đổi đều.

- Chuyển động rơi tự do:

+ thời gian rơi $t=\sqrt{(2h/g)}$

+ vận tốc lúc chạm đất $v=\sqrt{2gh}$

- Chyển động ném ngang:

+ Theo phương thẳng đứng, gia tốc bằng g, vận tốc ban đầu bằng không nên thời gian chuyển động bằng thời gian rơi tự do từ độ cao ban đầu đến đất.

+ Phương ngang có gia tốc bằng không, nên tốc độ theo phương này không đổi. Tầm xa khi chạm đất là $L= v\sqrt{(2h/g)}$.

Chuyển động ném trong thực tiễn là rất gần gũi. Vì vậy, chương trình đưa trường hợp này vào như là một trường hợp để áp dụng các kiến thức về chuyển động thẳng đều và thẳng biến đổi đều. Với các HV hệ GDTX cũng chỉ nên xét bài toán ném ngang, ném thẳng đứng.

Ngoài ra, cũng có thể xây dựng các hoạt động dạy học mở cho nội dung này như dạy học trải nghiệm STEM...

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV nêu các hiểu biết về chuyển động rơi: Phương, chiều, nguyên nhân ...và đặt các câu hỏi để tìm hiểu về các chuyển đông đó.

GV đưa ra vấn đề:

+ Sự rơi nhanh chậm là do đâu?

+ Sự rơi tự do có đặc điểm gì?

+ Chuyển động của vật bị ném có đặc điểm gì?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV thông báo hay tiến hành thí nghiệm để chứng tỏ thời gian rơi phụ thuộc vào sức cản không khí. Khi các vật nhỏ và đủ nặng để bỏ qua được sức cản thì các vật rơi nhanh như nhau. Từ đó đưa ra định nghĩa về sự rơi tự do.

- Có thể tổ chức để HV thảo luận rồi thông báo/ làm thí nghiệm để đi đến kết luận về quy luật nhanh dần đều của sự rơi tự do. Từ đó, tổ chức cho HV thảo luận để đưa ra các công thức của sự rơi tự do.

- GV tổ chức cho HV xem video clip/ thí nghiệm mô phỏng/ thí nghiệm so sánh giữa một vật rơi tự do với một vật ném ngang để thấy được thời gian chuyển động của vật ném ngang bằng thời gian rơi tự do từ cùng độ cao.

- GV tổ chức cho HV trao đổi để đưa ra các công thức về thời gian rơi, tầm ném xa của chuyển động ném ngang.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao các bài tập và các nhiệm vụ gắn với các chuyển động rơi tự do hay chuyển động ném.

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1.Mức độ Nhận biết-Thông hiểu

Câu 1. Khi vật chuyển động trên một đoạn đường, tốc độ trung bình của vật trên đoạn đường đó

A. cho biết sự dịch chuyển nhanh hay chậm của chuyển động tại mọi điểm trên đoạn đường đó.

B. cho biết vật đang đi nhanh hay đi chậm tại một thời điểm khi đang đi trên đoạn đường đó.

C. cho biết sự chuyển động nhanh hay chậm và hướng của chuyển động trên đoạn đường đó.

D. cho biết sự dịch chuyển nhanh hay chậm của vật trên cả đoạn đường đó

Câu 2. Đường đi xe bao quanh Hồ Gươm của Thủ đô Hà Nội có chiều dài khoảng 1,7km. Nếu một người đi xe đúng một vòng quanh hồ thì độ dịch chuyển của người này trong khoảng thời gian đi là.

A. 0 km B. 1,7 km

C. 3,4 km D. 850m

Câu 3. Đường đi xe bao quanh Hồ Gươm của Thủ đô Hà Nội có chiều dài khoảng 1,7km. Nếu một người đạp xe với tốc độ trung bình là 20km/h thì thời gian để đi được 1 vòng quanh hồ là

A. 5 phút B. 10 phút C. 5,1 phút D. 10,2 phút

Câu 4. Đường đi xe bao quanh Hồ Gươm của Thủ đô Hà Nội có chiều dài khoảng 1,7km. Nếu một người đi xe 10 vòng quanh hồ thì quãng đường đi được là

A. 0 km B. 8,5 km C. 17 km D. 34 km

Câu 5. Đường bay thẳng giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh dài 1190 km (bay qua không phận Lào và Campuchia) trong khi đường bay trên địa phận nước ta, theo đường gấp khúc, dài 1276 km. Thời gian bay thẳng hết 1h50phút. Nếu với cùng tốc độ bay, nhưng theo đường gấp khúc trên địa phận nước ta thì thời gian bay sẽ là

A. 110 phút B.118 phút C. 220 phút D. 236 phút

Câu 6. Cho các con vật có đánh số như sau: 1- con chó, 2- con báo, 3- con ốc sên, 4- con rắn. Nếu xét tốc độ lớn nhất mà các con vật đó có thể di chuyển, hãy sắp xếp các số ứng với mỗi con vật, theo thứ tự tốc độ đó từ nhỏ đến lớn.

A. 1, 2, 3, 4 B. 2, 1, 4, 3 C. 3, 4, 1, 2 D. 3, 1, 4, 2

Câu 7. Đơn vị nào không phải là đơn vị đo gia tốc

A. $m.s^{-2}$ B. $m.s^{2}$ C. $km.s^{-2}$ D. $cm.s^{-2}$

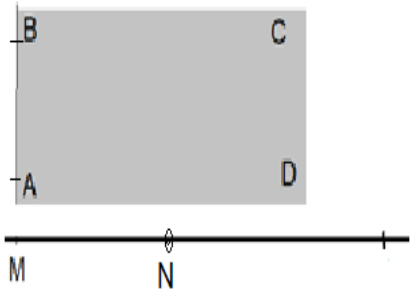

Câu 8. Khi đầu A ngang điểm M trên bờ sông thì một người trên bè đi dọc theo bè về phía D. Khi người đi được 3m trên bè thì người này thấy mình ngang với điểm N trên bờ. Biết MN = 4m**.** Độ dịch chuyển của người với bờ sông là:

A. 7m B. 4m C. 3m D. 1m

Câu 9. Với dữ liệu của câu 8, **k**hi đầu A đi ngang điểm M thì người trên bè đi về phía B, lúc người này đến B thì điểm A ngang với N. Độ dịch chuyển của người so với bờ sông là

A. 3m B. 4m C. 5m D. 7m

Câu 10. Chọn câu sai

A. Đồng hồ là dụng cụ để đo thời gian trôi đi.

B. Thời gian vật di chuyển hết một đọan đường giúp xác định tốc độ trung bình.

C. Lúc giao thừa năm 2000 là một khoảng thời gian.

D. Đồng hồ kim mô tả thời gian trôi đi thông qua sự dịch chuyển của kim đồng hồ.

2. Mức độ Vận dụng

Câu 11. Một ô tô khách xuất phát từ từ Hà Nội lúc 7h để đi về Hải Phòng, lúc 8h15ph xe chạy đến trạm dừng nghỉ tại Hải Dương và nghỉ tại đó 30 phút, sau đó tiếp tục chạy và đến Hải Phòng lúc 9h45ph. Coi rằng xe chạy với tốc độ không đổi trong suốt hành trình, Chiều dài đường đi từ Hà Nội đến Hải Phòng là 120km.

A. Em hãy tính tốc độ trung bình của xe khách trên tuyến Hà Nội- Hải Phòng?

B. Em hãy tính tốc độ trung bình khi xe đang chạy?

Câu 12. Trong bảng dươi là một phần của bảng giờ tầu SE 1 chạy tuyến Hà Nội đi TP Hồ Chí Minh

Ga đi	Cự ly	Giờ đi	Giờ đến
Hà Nội	0	19:30	19:30
Phủ Lý	56	20:37	20:34
Nam Định	87	21:14	21:11
Ninh Bình	115	21:49	21:46
Thanh Hoá	175	22:58	22:55

A. Em hãy tính tốc độ trung bình của tầu SE1 khi nó chạy giữa các ga: Hà Nội - Phủ Lý, Phủ Lý- Nam Định, Nam Định- Ninh Bình, Ninh Bình- Thanh Hóa.

B. Em hãy tính tốc độ trung bình của tầu SE 1 khi nó chạy từ Hà Nội đến Thanh Hóa và đưa ra nhận xét về giá trị này với các tốc độ trung bình đã tính ở trên.

Câu 13. Đường có thể chạy bộ quanh Hồ Gươm có chiều dài cỡ 1,7 km. Một người bình thường được khuyến cáo nên chạy bộ để rèn luyện sức khỏe với tốc độ trung bình là 10 km/h.

A. Theo khuyến cáo, em nên chạy trong một phút bao nhiêu mét?

B. Em nên chạy 3 vòng hồ trong bao nhiêu thời gian để tốt cho sức khỏe?

Câu 14. Việc tập luyện bằng cách đi lên và xuống cầu thang có nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe, đặc biệt tốt trong việc giảm béo, phát triển các cơ. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn cho các khớp chân, người ta khuyến cáo nên đi chậm (cả lên và xuống) với vận tốc trung bình theo phương thẳng đứng chỉ nên ở trong khoảng từ 0,2 m/s đến 0,4 m/s. Với một ngôi nhà tầng có kích thước chiều cao và cầu thang như hình vẽ, em hãy:

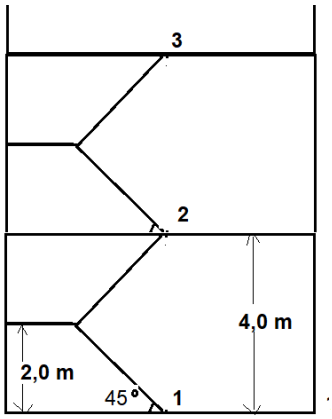

A. Tính thời gian lớn nhất của người khi đi từ tầng 1 lên tầng 3 của ngôi nhà.

B. Tính tốc độ trung bình lớn nhất khi đi trên cầu thang.

Câu 15. Một xe ô tô đang chạy trong đường gom với tốc độ 40 km/h. Sau đó ô tô vào đường cao tốc, xe được tăng tốc đều và sau 12s thì đạt đến tốc độ tối đa được phép chạy trên đường cao tốc là 120 km/h. Em hãy tính:

1. Gia tốc của ô tô trong quá trình tăng tốc?

2. Quãng đường mà ô tô đi được trong giai đoạn tăng tốc?

Câu 16. Một chiếc bè tre có hai điểm A, B theo phương ngang, với AB = 3m. Khi điểm A ngang với điểm M trên bờ thì một người đi từ mép A sang mép B của bè trong thời gian 2 s. Khi người đến B thì điểm A đã đến vị trí ngang với điểm N trên bờ. Biết MN = 4m. Em hãy tính:

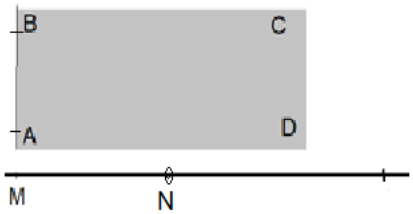

1. Độ dịch chuyển của người so với bờ sông?

2. Tốc độ của người so với bờ sông?

Câu 17. Một vật chuyển động thẳng có đồ thị tốc độ- thời gian mô tả chuyển động giữa thời điểm A đến thời điểm B như hình vẽ.

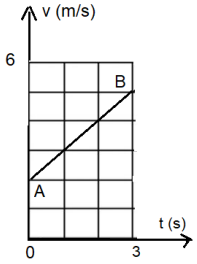

A. Tính gia tốc của vật

B. Tính quãng đường vật đi được trong thời gian 3s và trong giây thứ 3.

Câu 18. Một em bé trượt từ đỉnh xuống chân một cầu trượt thẳng mất thời gian 3s. Biết cầu trượt có chiều dài 2,75m**.**

A. Tính gia tốc của em bé,

B. Tính tốc độ của em bé tại chân cầu trượt.

Câu 19. Một sân bóng đá Futsal có kích thước sân thi đấu là 18m và 38m. Giả sử có một người đi đều theo cạnh của sân thi đấu này từ góc A qua góc B đến góc C với tốc độ 1,5 m/s. Hãy tính

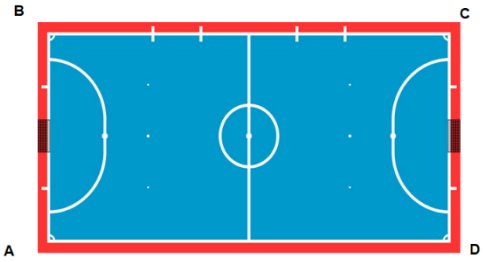

A. Thời gian đi từ điểm A đến điểm C

B. Vận tốc trung bình khi đi từ A đến C.

Câu 20. Viên bi ve được thả rơi thẳng đứng từ độ cao 2m, với gia tốc rơi của vật bởi lực hút của Trái Đất là $10m/s^2$. Bỏ qua sức cản của không khí. Em hãy tính

A. Thời gian rơi của vật.

B. Tốc độ rơi trung bình của vật.

Chủ đề 3. ĐỘNG LỰC HỌC

Thời gian thực hiện: 18 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Các nội dung của chủ đề Động lực học được trình bày theo logic sau:

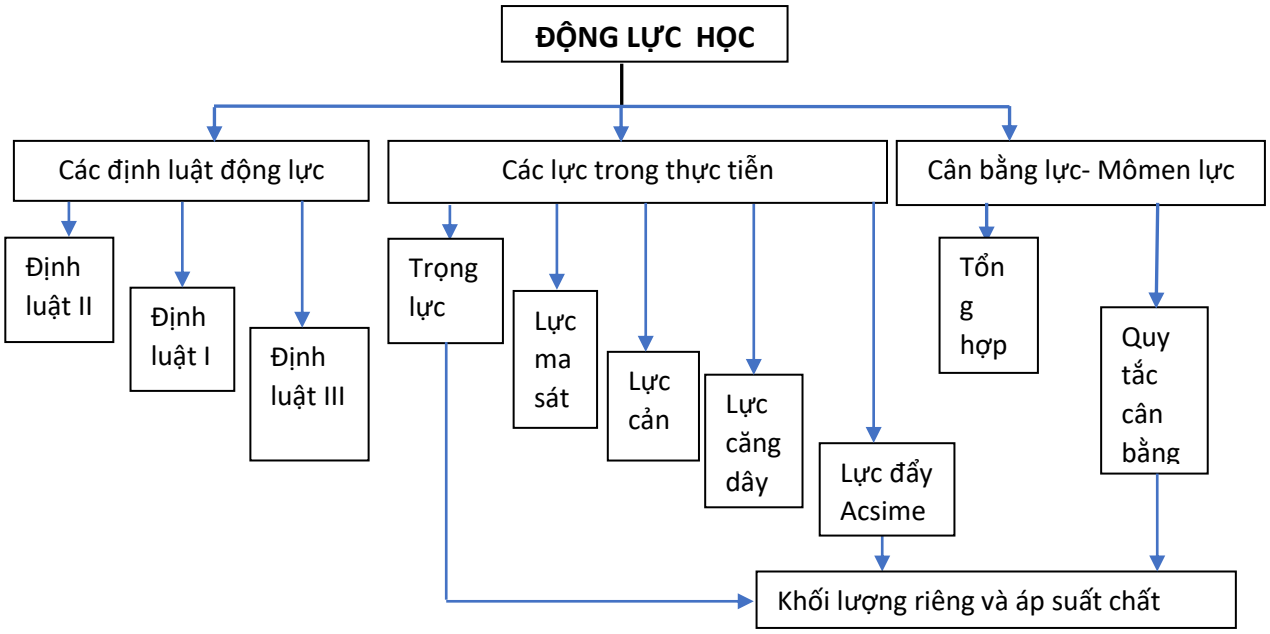

Hình 3. Sơ đồ cấu trúc nội dung chủ đề Động lực học

Trong đó, trình bày ba nôi nội dung lớn:

- Các định luật động lực học: Trình bày các khái niệm động lực học cơ bản (tính quán tính, mức quán trính, khối lượng, lực và 3 định luật Newton với tư cách là nguồn gốc, động lực cho các quá trình tương tác và làm biến đổi chuyển động cơ học.

- Các lực trong thực tiễn: Trình bày về đặc điểm, điều kiện xuất hiện của các lực cơ học trong các quá trình tương tác giữa các vật trong tự nhiên.

- Cân bằng lực và mô men lực: Trình bày khái niệm mômen lực, đặc điểm, điều kiện, mối liên hệ giữa các đại lượng...của một hệ vật cân bằng (đứng yên).

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Sử dụng số liệu cho trước để rút ra được a ~ F, a ~ 1/m, từ đó rút ra được biểu thức a = F/m hoặc F = ma (định luật 2 Newton).

– Từ kết quả đã có (lấy từ số liệu cho trước), hoặc lập luận dựa vào a = F/m, nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật.

– Phát biểu định luật 1 Newton và minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể.

– Nêu và vận dụng được mối liên hệ đơn vị dẫn xuất với 7 đơn vị cơ bản của hệ SI.

– Nêu được: trọng lực tác dụng lên vật là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật; trọng tâm của vật là điểm đặt của trọng lực tác dụng vào vật; trọng lượng của vật được tính bằng tích khối lượng của vật với gia tốc rơi tự do.

– Mô tả được bằng ví dụ thực tế về lực bằng nhau, không bằng nhau.

– Mô tả được một cách định tính chuyển động rơi trong trường trọng lực đều khi có sức cản của không khí.

– Phát biểu được định luật 3 Newton, minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể; Giải thích được định luật 3 Newton trong một số trường hợp đơn giản.

– Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực ma sát; Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước; Lực căng dây.

– Nêu được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong trong nước (hoặc trong không khí).

– Dùng hình vẽ, tổng hợp được các lực trên một mặt phẳng.

– Dùng hình vẽ, phân tích được một lực thành các lực thành phần vuông góc.

– Thực hiện được phương án tổng hợp hai lực đồng quy bằng dụng cụ thực hành.

– Nêu được khái niệm moment lực, moment ngẫu lực; Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật.

– Phát biểu và vận dụng được quy tắc moment cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế.

– Nêu được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không.

– Thực hiện được phương án tổng hợp hai lực song song bằng dụng cụ thực hành.

– Nêu được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích của chất đó.

– Nêu và vận dụng được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$ trong một số trường hợp đơn giản.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học:* Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét khi xem xét về sự tương tác giữa các vật gắn với biến đổi chuyển động.

– *Giao tiếp, hợp tác:* Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Phát hiện được vấn đề từ các sự kiện, hiện tượng mở đầu về tương tác, biến đổi chuyển động; nêu được các dự đoán có căn cứ; thiết kế được phương án thí nghiệm (lựa chọn dụng cụ, nêu cách bố trí, cách tiến hành) các thí nghiệm

khi nghiên cứu về các định luật Newton và các lực cơ học; nêu cách thức hoạt động một cách hợp lí dựa trên các định luật động lực học; đề xuất các cách giải quyết nhiệm vụ sáng tạo, linh hoạt; nhìn thấy được cách giải quyết vấn đề đúng đắn khi áp dụng kiến thức vào xem xét các tính huống liên quan đến động lực học trong thực tiễn.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ.

- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện thí nghiệm, khi chuẩn bị và thu dọn đồ đạc thí nghiệm.

- Trung thực trong đo đạc, xử lí số liệu thí nghiệm.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm dùng trong phần Động lực học theo danh mục thiết bị thí nghiệm tối thiểu (nếu có): Thiết bị đo gia tốc (xe đo có gắn cảm biến, thiết bị kết nối...), thiết bị tổng hợp lực đồng quy, song song; thiết bị mômen lực.

- Các thiết bị tự tạo: GV có thể cùng với HV, chuẩn bị các thiết bị thí nghiệm từ các vật dụng đơn giản: Thước cuộn, thước dây, đồng hồ bấm giây, các loại cân lò xo, cân điện tử, các dây mềm, vật nặng, lò xo.... (chế độ đo thời gian của điện thoại); các phần mềm thí nghiệm trên app điện thoại...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

NỘI DUNG 1. BA ĐỊNH LUẬT NEWTON

a) Nội dung

Định luật 1 Newton

- Aristotle (384-322 Tr.CN) dựa trên quan sát và suy luận để đưa ra các kết luận về chuyển động:

+ Vật nặng rơi nhanh hơn vật nhẹ. Vật càng nặng rơi càng nhanh.

+ Tốc độ rơi phụ thuộc vào môi trường nơi nó rơi qua, mật độ càng nhỏ tốc độ rơi càng lớn.

+ Nếu có lực tác dụng lên vật, tốc độ rơi tỉ lệ thuận với lực tác dụng.

+ Mọi chuyển động có ý thức hay vô thức của động vật hay các vật đều tuân theo «lẽ tự nhiên» của chúng.

Với uy tín của Aristotle, cùng với thế mạnh của Thiên Chúa giáo, các kiến thức cơ học này đã tồn tại khoảng 2000 năm, và chỉ thay đổi bởi khoa học thực nghiệm của Galileo.

- Galileo sử dụng lập luận logic, kết hợp với thí nghiệm, để đi tới kiến thức khoa học, tạo nên phương pháp thực nghiệm với quy trình chặt chẽ (như đã trình bày ở trên). Có hai lập luận, được cho là sự kiện lịch sử nổi tiếng, làm thay đổi kiến thức khoa học về cơ học, được mô tả dưới đây:

+Về nguyên nhân của sự rơi nhanh chậm:

Nếu dùng một sợi dây nối vật nặng A với vật nhẹ B rồi thả ở cùng một vị trí, dựa theo Aristotle thì sẽ có hai kết quả ngược nhau:	
Kết quả 1	**Kết quả 2**
Vật B rơi chậm sẽ ngăn cản sự rơi nhanh của A. Dẫn đến kết quả là cả hai vật sẽ rơi chậm hơn so với vật A rơi một mình.	Vật A và B gắn với nhau được coi là vật AB sẽ nặng hơn vật A, vì vậy vật AB phải rơi nhanh hơn so với vật A khi rơi một mình.
Dự đoán hợp lí (giả thuyết): Các vật sẽ rơi nhanh như nhau.	
Tiếp đó, Galileo thực hiện các thí nghiệm, trong đó có thí nghiệm nổi tiếng "thả rơi các vật ở tháp nghiêng Pisa". Sau này, thí nghiệm của Newton về thả đồng xu và lông chim trong ống chân không một lần nữa khẳng định: *Sự rơi nhanh chậm của các vật trong không khí là do sức cản của không khí. Khi không có sức cản không khí (hoặc sức cản rất nhỏ) thì các vật rơi nhanh như nhau.*	

+ Về nguyên nhân của chuyển động :

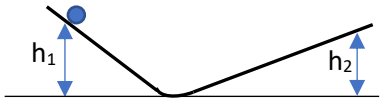

Theo Galileo, khi sử dụng hai máng nghiêng nhẵn, rồi dùng viên bi cho lăn trên đó. Nếu thả viên bi từ độ cao h_1 ở máng bên trái, bi lăn xuống và lăn lên máng bên phải và "theo lẽ tự nhiên" nó sẽ cố gắng để đạt được độ cao h_2 gần bằng h_1. Qua thí nghiệm cho thấy, nếu hạ dần độ cao máng bên phải, thì viên bi càng phải lăn xa hơn để đạt tới độ cao h_2 như trước đó... Galileo đã suy luận là nếu hạ máng bên phải nằm ngang, thì viên bi sẽ phải lăn mãi mãi để đạt được độ cao ban đầu. Galilê chỉ ra rằng, trên đoạn nằm ngang, không có lực nào tác dụng, mà bi vẫn chuyển động, chứng tỏ lực không phải là nguyên nhân duy trì chuyển động.

Những lập luận này là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo của các nhà khoa học khác, để rút ra các định luật cơ học quan trọng như định luật về lực ma sát, các định luật Newton...

- Định luật 1 Newton là sự khái quát hóa kết luận của Galileo và được phát biểu là: " *Mọi vật giữ nguyên trạng thái đứng yên hay chuyển động thẳng đều nếu không bị ngoại lực tác dụng buộc chúng phải thay đổi trạng thái đó* ".

Về mặt hình thức, định luật 1 Newton là trường hợp riêng của định luật 2, khi hợp lực tác dụng lên vật bằng 0. Tuy nhiên, đây vẫn là định luật quan trọng vì nó chỉ ra một đặc tính quan trọng của mọi vật là Tính quán tính: *Quán tính là thuộc tính của mọi vật có xu hướng (cố gắng) giữ nguyên trạng thái đứng yên hay chuyển động thẳng đều của nó.* Vì vậy, định luật 1 Newton còn được gọi là định luật quán tính. Xét về Toán học, định luật

1 Newton tương đương với một định nghĩa "Đường thẳng" trong Hình học: Nếu không có lực tác dụng thì quỹ đạo của vật vẽ lên một đường gọi là đường thẳng.

Ngoài ra, định luật 1 Newton còn khẳng định sự tồn tại của một loạt hệ tọa độ, khi dùng để quan sát chuyển động của các vật thì đều cho các kết quả tương đương, được gọi là *hệ quy chiếu quán tính.* Các hệ này chỉ khác nhau ở tốc độ dịch chuyển thẳng và đều tương đối giữa chúng.

Đặc điểm này là cơ sở đưa ra phát biểu nguyên lí tương đối Galilê: *Các quy luật của cơ học thỏa mãn đối với mọi hệ quy chiếu quán tính.*

Định luật 2 Newton

- Trong lời mở đầu cho tác phẩm " Những nguyên lí toán học của triết học tự nhiên", Newton đã khái quát: "*Cơ học là ngành khoa học về các chuyển động gây ra bởi các lực nào đó và các lực này là cần thiết để tạo nên chuyển động như ý muốn*".

Định luật 2 Newton được coi là định luật hạt nhân của Cơ học (cổ điển). Để phát biểu, trước hết Newton đưa ra định nghĩa "Động lượng": Lượng chuyển động hay động lượng là một kết hợp định lượng từ vận tốc và lượng vật chất của vật (khối lượng).

Động lượng là đại lượng vectơ và được biểu diễn $\vec{P}$ = m $\vec{v}$.

Dựa vào đó, phát biểu của Newton: "Sự thay đổi của chuyển động luôn tỉ lệ với lực tác dụng và diễn ra theo phương thẳng hàng với lực tác dụng". Trong phát biểu này, từ "chuyển động" mang ý nghĩa của "Động lượng". Theo Newton, biểu thức của định luật 2 được viết là: $\vec{F}=\frac{\overrightarrow{dP}}{dt}$, trong đó $\vec{F}$ là hợp các lực tác dụng lên vật, xác định theo quy tắc tổng hợp vectơ.

Sau này, khi xét với đa số trường hợp vật có khối lượng không đổi, biểu thức viết lại thành $\vec{F}$= m$\vec{a}$. Ngoài ra, để nhấn mạnh đến tác dụng của lực theo thời gian, biểu thức của định luật 2 còn được viết dưới dạng: $\vec{F}.\Delta t = \Delta\vec{P}$, với vế trái được gọi là xung lượng của lực trong thời gian tác dụng Δt. Cách viết này thể hiện rất rõ ý nghĩa thực tiễn, gắn với các ứng dụng trong đời sống và kĩ thuật của định luật 2 Newton.

Về mặt ý nghĩa, định luật 2 không chỉ là một định luật của tự nhiên, mô tả mối quan hệ nhân - quả của gia tốc vào lực tác dụng và khối lượng của vật, nó còn là biểu thức định lượng của lực, biểu thức định lượng của khối lượng.

Định luật 3 Newton

- Xét sự tương tác giữa hai vật, định luật 3 Newton được phát biểu: *Đối với mọi lực tác dụng đều tồn tại lực phản tác dụng; hay là lực tương tác trao đổi giữa hai vật luôn bằng nhau và ngược chiều nhau*. Newton diễn giải: "Vật nào tác động lên vật khác cũng chịu một phản lực như thế". Biểu hiện để xác nhận điều này chính là dựa vào kết quả tác dụng của lực làm biến đổi động lượng. Nếu hai vật chỉ tương tác với nhau, nếu vật chịu tác

động bị biến đổi động lượng thế nào, thì vật tác động cũng có một lượng biến đổi động lượng như vậy. Như vậy, định luật 3 Newton thực chất là định luật bảo toàn động lượng cho hệ kín.

Các định luật Newton là hạt nhân của cơ học cổ điển. Khi triển khai dạy học các nội dung này, cần cố gắng khai thác các thông tin từ thực nghiệm để khái quát hóa thành các định luật.

Việc trình bày các định luật như một nguyên lí của tự nhiên. Trong tổ chức dạy học, GV nên tổ chức cho HV thực hiện luyện tập và vận dụng với các bài toán đa dạng, gắn với các hoạt động hàng ngày của con người, của trang thiết bị, máy móc.

Các ứng dụng trong các hoạt động cơ học của con người luôn tuân theo các định luật Newton nên cần khai thác để HV được vận dụng vào thực tiễn, giúp đem lại các lợi ích cho con người.

b) Định hướng tổ chức dạy học

1. ĐỊNH LUẬT 1 NEWTON

Hoạt động mở đầu:

- GV có thể tổ chức cho HV làm việc cá nhân/ làm việc nhóm để trao đổi, xác định nguyên nhân của một vật trên bàn (hay một vật nào đó) đứng yên. Tiếp đó yêu cầu trao đổi để thấy là sự "đứng yên" chỉ là đối với các HV đang ngồi yên. Nếu HV di chuyển thì HV đó sẽ thấy vật ở trên bàn chuyển động?...

Từ đó, GV trao đổi với HV và chốt vấn đề: Nguyên nhân nào làm cho các vật đứng yên hay chuyển động?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV giới thiệu cho HV kiến thức định luật 1 Newton thông qua kể chuyện lịch sử về cuộc đấu tranh giữa các tư tưởng của Aristotle và các nhà khoa học sau này.

Hoặc, GV có thể giới thiệu tiến trình lịch sử của quá trình đi tới nhận định của Galilê về nguyên nhân của chuyển động hay đứng yên là tính quán tính của vật.

Ví dụ : Aristotle (384-322 Tr.CN): Có hai loại chuyển động: Chuyển động theo lẽ tự nhiên (do tự nhiên, mèo đuổi chuột để ăn, chuột chạy để trốn mèo...) và chuyển động đột ngột khi có sự tác đột đột ngột (bóng bị người đá...). Lực là nguyên nhân của hai loại chuyển động này.

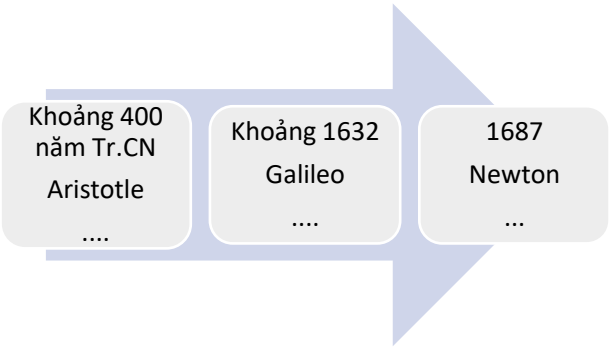

Galileo (1564-1642): Dùng lập luận về chuyển động trên hai máng nghiêng và thí nghiệm ở tháp nghiêng Pisa để đi đến kết luận: Nguyên nhân để vật duy trì trạng thái đứng

yên hoặc chuyển động thẳng đều là do quán tính của vật (tính cố gắng giữ nguyên vận tốc của mình).

Newton (1642-1727). Khái quát các kết quả thí nghiệm và từ các nghiên cứu khác đã đưa ra định luật 1 Newton như là một nguyên lí quan trọng...

- GV cho HV thảo luận để đưa đến các dấu hiệu của tính quán tính rồi chốt lại. kiến thức

Hoạt động luyện tập:

GV tổ chức cho HV thảo luận để giải thích một số tình huống đơn giản/ ví dụ về quán tính trong đời sống.VD: vẩy rau, rũ bụi, ...

Hoạt động vận dụng:

GV tổ chức cho HV vận dụng, thông qua tìm hiểu và viết về một hoạt động trong cuộc sống có sử dụng tính quán tính (người trên xe bị xô-văng, tác dụng của cài dây an toàn trên phương tiện giao thông ...).

2. ĐỊNH LUẬT 2 NEWTON

Hoạt động mở đầu:

GV tổ chức cho HV thảo luận về một hoạt động trong đời sống có lực tác động lên vật gây ra biến đổi chuyển động (gia tốc) cho vật. Yêu cầu mô tả diễn biến của hiện tượng, lấy các ví dụ có các diễn biến tương tự; đặt câu hỏi tìm hiểu về sự kiện...?

VD các tình huống như: nâng đồ, nhổ cây, nhổ cỏ...Từ đó trao đổi các vấn đề cần tìm hiểu.

GV chốt vấn đề: Gia tốc của vật chịu lực phụ thuộc như thế nào vào lực tác dụng và khối lượng của vật?

Hoạt động hình thành kiến thức:

GV tổ chức cho HV đề xuất các dự đoán, dựa trên kinh nghiệm hoặc phân tích các sự kiện mở đầu để đưa ra được: a tỉ lệ thuận với F và a tỉ lệ nghịch với m.

- Nếu có thiết bị xe đo kĩ thuật số hoặc các thí nghiệm, GV tổ chức cho HV thực hiện thí nghiệm khảo sát, kiểm tra giả thuyết.

- Nếu không có, GV cung cấp các số liệu thí nghiệm đã có, ứng với từng trường hợp, sau đó tổ chức cho các nhóm xử lí số liệu để rút ra nhận xét.

- Có thể cho HV xem video thí nghiệm, cung cấp số liệu tương ứng; tổ chức để HV giải thích cách làm thí nghiệm, HV xử lí số liệu để rút ra nhận xét.

- GV tổ chức cho HV báo cáo/trao đổi về kết quả và rút ra nhận xét, đánh giá.

- GV chốt lại kiến thức và yêu cầu HV ghi lại.

- GV yêu cầu HV thảo luận từ định luật 2 để thấy ý nghĩa của khái niệm khối lượng là đại lượng đánh giá mức quán tính của vật. Với một vật xác định, khi lực tác dụng không đổi, vật có khối lượng càng lớn thì gia tốc càng nhỏ.

Hoạt động luyện tập:

GV tổ chức cho HV giải các bài tập liên quan đến sử dụng định luật 2 ở các mức độ khác nhau.

VD: Một xe Toyota Innova có khối lượng tổng cộng 2300 kg đi từ đường gom vào đường cao tốc, đồ thị mô tả tốc độ-thời gian như hình vẽ.

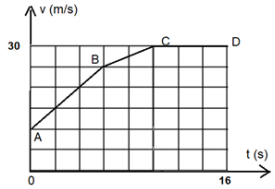

1. Tính hợp lực gây gia tốc của xe trên đoạn AB?

2. Tính hợp lực gây gia tốc của xe trên đoạn BC?

3. Tính hợp lực gây gia tốc của xe trên đoạn CD?

Hoạt động vận dụng:

GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các nhiệm vụ vận dụng dựa trên phân tích định luật II viết ở dạng

$\vec{F}.\Delta t = \overrightarrow{\Delta p}$, trong đó vế trái của phương trình là xung lượng của hợp lực $\vec{F}$ tác dụng lên vật trong khoảng thời giản Δt, vế phải là độ biến thiên động lượng tịnh tiến khối tâm của vật.

Biểu thức này cho thấy sự tác động giữa các vật, được thể hiện qua các đại lượng động lực học như lực và biến đổi động lượng, đều được gắn chặt với yếu tố thời gian tác dụng. Các biểu thứ này khi được đưa vào giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn, có ý nghĩa đối với cuộc sống, tạo điều kiện để HV đạt được những yêu cầu cần đạt và phát triển được năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Ví dụ: Nhiệm vụ giao cho HV thực hiện ở nhà để tìm hiểu về việc nâng vật:

Một người có khối lượng M đứng trên mặt đất, dùng tay nâng thẳng đứng một vật có khối lượng m đang ở mặt đất lên đến độ cao h. Gia tốc rơi tự do là g.

A. Hãy mô tả sự thay đổi tốc độ của vật theo quá trình nâng vật?

B. Hãy sử dụng các định luật Newton để thiết lập công thức tính áp lực của chân người lên mặt đất theo quá trình nâng vật?

C. Thiết kế phương án thí nghiệm để kiểm chứng lại quá trình được mô tả như trên?

D. Chuẩn bị dụng cụ, thực hiện thí nghiệm để ghi lại kết quả và xử lí số liệu để kiểm chứng điều đã suy luận bằng lí thuyết.

E. Từ các kết quả lí thuyết và thực nghiệm, hãy chỉ ra các nguy cơ gây mất an toàn cho người khi nâng vật, từ đó đưa ra các hướng dẫn cho việc nâng vật hợp lí, an toàn.

Tương tự, GV có thể xây dựng các nhiệm vụ liên quan đến sự tương tác của người lên các đối tượng khác (đẩy, kéo, nâng, đi lại, chạy nhảy, đứng lên- ngồi xuống...) để thấy

được sự vận dụng đa dạng của các kiến thức cơ học với thực tiễn hoạt động của con người trong cuộc sống.

1. ĐỊNH LUẬT 3 NEWTON

Hoạt động mở đầu:

GV tổ chức cho HV trao đổi về một tính huống tương tác giữa hai vật, yêu cầu mô tả sự kiện diễn ra? lấy ví dụ về các tình huống tương tự? đặt các câu hỏi tìm hiểu về sự kiện diễn ra?

GV chốt lại vấn đề: Khi có hai vật tương tác với nhau, lực tương tác giữa chúng có đặc điểm gì? (phương, chiều, độ lớn của hai lực này có liên hệ với nhau như thế nào?).

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thảo luận để nêu ra dự đoán về đặc điểm lực tương tác giữa hai vật (trong các ví dụ hay tổng quát là vật A và B); tổ chức cho HV trao đổi và báo cáo để chốt lại giả thuyết hợp lí.

- GV tổ chức cho HV thảo luận để nêu phương án thí nghiệm (đơn giản) rồi giới thiệu dụng cụ và cách làm thí nghiệm với 2 lực kế. Ví dụ:

Vật A là một bạn nam và vật B là một bạn nữ, sử dụng hai lực kế để đo độ lớn của lực tương tác kéo co giữa hai bên ở một số giá trị lực. Yêu cầu các HV khác đọc giá trị và cả lớp ghi lại.

- GV tổ chức để HV báo cáo kết quả thí nghiệm và nhận xét được rút ra.

- GV kêt luận và chốt kiến thức về định luật 3 Newton.

Hoạt động luyện tập:

- GV tổ chức để HV xác định các cặp lực cân bằng và cặp lực của định luật III (cặp lực trực đối) trong các tình huống hoạt động.

Ví dụ: Tay nâng vật để

a) giữ vật đứng yên, b) nâng vật lên trên nhanh dần đều với gia tốc a; c) hạ vật thấp xuống với gia tốc a. Nâng đều lên.

Hoạt động vận dụng:

GV giao cho HV nhiệm vụ tìm hiểu các biểu hiện của định luật 3 trong đời sống và các ứng dụng của định luật hoặc giao cho HV xây dựng và thực hiên phương án thí nghiệm để kiểm chứng định luật III khi các vật tương tác chuyển động.

NỘI DUNG 2. VỀ MỘT SỐ LỰC TRONG THỰC TIỄN

a) Nội dung

Trong tác phẩm "Những nguyên lí toán học của triết học tự nhiên", Newton nhấn mạnh: "...(Trong sách này) chúng tôi chủ yếu quan tâm đến lực hấp dẫn, lực nâng, lực đàn

hồi, sức cản môi trường, và các lực tương tự, bất kể là lực hút hay lực đẩy...và trình bày trong công trình này các nguyên lí toán học của khoa học tự nhiên ".

Để nghiên cứu về lực, cần xuất phát từ các biểu hiện của chuyển động (từ các định luật động lực học) Sau đó, từ các lực này, lí giải các hiện tượng khác (về chuyển động).

Theo lí giải này, định luật 2 còn mang thêm một ý nghĩa nữa là một biểu thức định nghĩa của lực. Dựa vào đó (dấu hiệu gây gia tốc) để đi tìm hiểu đặc điểm của các lực cơ học (nói riêng) và các lực trong tự nhiên (nói chung).

- Lực hấp dẫn: Là một lực phổ biến trong tự nhiên, có nguồn gốc là sự hút nhau của các vật có khối lượng, tỉ lệ tuận với tích của hai khối lượng điểm (chất điểm) và tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa hai khối lượng điểm (chất điểm).

Lực hấp dẫn có độ lớn không phụ thuộc vào môi trường đặt các khối lượng đó.

Áp dụng với các vật hình cầu đặc, đồng chất, khoảng cách giữa hai vật là khoảng cách giữa hai tâm của hai hình cầu.

Áp dụng với Trái Đất, lực hút của Trái Đất là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và các vật ở phía trên đó.

- Lực ma sát: là một loại lực phổ biến trong tự nhiên. gắn bó với nhiều hoạt động của con người. Lực ma sát xuất hiện khi các vật tiếp xúc với nhau, có xu hướng cản trở sự chuyển động tương đối giữa hai vật.

Trong Chương trình Vật lí, có hai loại lực ma sát được đề cập:

+ Lực ma sát trượt xuất hiện khi hai vật tiếp xúc trượt tương đối trên bề mặt của nhau. Lực này có điểm đặt tại các bề mặt tiếp xúc giữa hai vật, có phương tiếp tuyến với bề mặt, có chiều ngược với chiều vận tốc tương đối giữa hai vật và có độ lớn tỉ lệ với áp lực vuông góc giữa hai vật (Độ lớn $F=\mu.N$).

Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi hai vật tiếp xúc có xu hướng dịch chuyển do ngoại lực tác dụng nhưng vật chưa trượt. Lực này có điểm đặt tại mặt tiếp xúc, có phương tiếp tuyến với mặt tiếp xúc, có chiều ngược với xu hướng dịch chuyển do ngoại lực tác dụng và có độ lớn điều chỉnh được trong khoảng từ 0 đến $F_{msn\ max}= \mu_n.N$). Trong khoảng đó Fmsn = F ngoại lực (thành phần của ngoại lực xét theo phương tiếp tuyến với bề mặt tiếp xúc).

Lực ma sát lăn có cơ chế phức tạp, liên quan đến chuyển động quay và biến dạng nên không được xét tới.

Lực ma sát có vai trò lớn trong hoạt động của con người ở đa số các tương tác tiếp xúc gắn với chuyển động.

+ Lực ma sát trượt có lợi khi muốn hãm chuyển động và có hại khi muốn duy trì chuyển động.

+ Lực ma sát nghỉ cũng có tác dụng tương tự, nhưng đặc biệt là lực phát động để tạo ra chuyển động của vật trên mặt đỡ. Người hay xe đi đươc trên đường khi chân hay bánh xe bám chặt vào mặt đường (chưa trượt so với đường).

Sự phụ thuộc của lực ma sát với vận tốc tương đối giữa hai vật được mô tả chung bằng đồ thị.

- Lực cản: Xuất hiện khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí).

Tương tự lực ma sát trượt, lực cản xuất hiện khi một vật chuyển động trong môi trường liên tục như chất lỏng hay chất khí. Lực này có độ lớn tỉ lệ với mật độ môi trường, với tiết diện của vật theo phương vuông góc với môi trường, với vận tốc tương đối của vật so với môi trường khi vận tốc nhỏ (khi vận tốc lớn, lực cản tỉ lệ với bình phương vận tốc này).

- Lực nâng là lực (đẩy lên trên) của nước (hay không khí) khi vật chuyển động trong đó.

+ Lực nâng xuất hiện ở các vật chuyển động trong chất lưu có bề mặt cong hướng xuống dưới (hình vẽ) (nếu để mặt cong hướng lên thì sẽ xuất hiện lực ép xuống).

Lực nâng có hướng từ dưới lên; có độ lớn phụ thuộc vào độ cong và vận tốc chuyển động của vật.

Lực đẩy tác dụng lên vật) khi vật chiếm chỗ trong của chất lỏng (chất khí - Lực Acsimet. FA= dV

Như vậy, khi vật chuyển động trong chất lưu (lỏng hay khí) sẽ chịu hai lực tác dụng là lực nâng và lực đẩy.

- Lực căng dây:

Dây là một vật đặt biệt, rất phổ biến để gắn kết các vật. Dây được định nghĩa là vật dài, mềm, chỉ có thể bị căng để giãn mà không chịu nén.

Trong Vật lí, lực căng được mô tả là lực kéo truyền dọc theo sợi dây (dây thừng, xích hoặc vật thể tương tự, hoặc bởi thanh cứng nhẹ), được mô tả là cặp lực tác dụng-phản lực tác dụng ở mỗi đầu của các phần tử nói trên.

Ở cấp độ nguyên tử, khi các nguyên tử hoặc phân tử bị kéo ra xa nhau và thu được thế năng với lực phục hồi vẫn tồn tại, lực phục hồi có thể tạo ra cái gọi là lực căng. Mỗi đầu của một sợi dây hoặc thanh dưới sức căng như vậy có thể kéo vật mà nó được gắn vào, để khôi phục sợi dây/thanh về chiều dài tự nhiên của nó.

Lực căng (dưới dạng lực truyền/ dưới dạng một cặp lực tác dụng-phản lực/dưới dạng lực phục hồi) được đo bằng newton trong Hệ đơn vị quốc tế. Các đầu của một sợi dây hoặc vật thể khác truyền lực căng sẽ tác dụng lực lên các vật mà sợi dây hoặc thanh được nối vào, theo hướng của sợi dây tại điểm gắn vào. Các lực căng này còn được gọi là "lực bị động". Có hai khả năng cơ bản đối với các hệ vật thể được giữ bởi các sợi dây: hoặc gia

tốc bằng 0 và do đó hệ ở trạng thái cân bằng, hoặc có gia tốc và do đó có một lực tổng hợp có mặt trong hệ thống.

Ngoài ra, trong thực tiễn, khả năng tạo ra lực căng dây còn được thể hiện ở việc quấn dây quanh một lõi hình trụ theo công thức Euler:

$T_2 = T_1 e^{\wedge \mu\theta}$ trong đó μ là hệ số ma sát giữa dây và ống; θ là tổng góc quấn (mỗi vòng là 2π rad.

Những kiến thức này có biểu hiện đa dạng và rất hay được vận dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Trong dạy học, GV cũng nên tổ chức cho HV thực hiện theo nhóm, nghiên cứu các lực thường gặp thông qua việc lấy ví dụ và biểu diễn các lực đó trong từng tình huống cụ thể (không nên sử dụng các bài toán quá phức tạp về Toán học và không thực tế).

Trong dạy học phần này, GV có thể tự tìm kiếm các vật liệu, đồ dùng, trang thiết bị rẻ tiền...để xây dựng các thí nghiệm, dùng trong tổ chức dạy học, tạo điều kiện để HV ở các Trung tâm được thực hiện các hoạt động thực hành, thí nghiệm.

Ví dụ: Khảo sát lực ma sát giữa các vật bằng cách dùng lực kế hay dùng mặt phẳng nghiêng...

Minh họa hay tìm hiểu về lực cản môi trường bằng cách đo lực cản hay suy luận ra các hệ quả.

Khảo sát lực căng dây bằng sử dụng dây và các gia trọng.

b) Định hướng tổ chức dạy học

1. LỰC HẤP DẪN

Hoạt động mở đầu:

- GV giao cho HV thảo luận một tình huống liên quan đến sự rơi/ kể chuyện lịch sử... để HV nêu ra những ý kiến đã biết về lực tạo ra sự rơi là lực hút của Trái Đất; đặt các câu hỏi về lực hút của Trái Đất.

- GV chốt lại vấn đề: *Tìm hiểu đặc điểm lực hấp dẫn trong tự nhiên, và đặc điểm lực hấp dẫn của Trái Đất lên các vật.*

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV có thể trình bày tóm lược (ở dạng kể chuyện dựa trên sơ đồ lược sử thời gian, hay kể chuyện lịch sử kèm hình minh họa, có thể thiết kế truyện tranh về sự phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn...) về tiến trình lịch sử/ giải thoại việc đưa ra kiến thức về lực hấp dẫn của Newton. Yêu cầu HV thảo luận để rút ra các đặc điểm của lực hấp dẫn:

Bản chất, phương, chiều, độ lớn.

- GV giới thiệu phạm vi áp dụng cho vật hình cầu đồng chất, sau đó yêu cầu áp dụng định luật với trường hợp lực hấp dẫn của Trái Đất.

- GV yêu cầu HV thực hiện áp dụng để tìm ra đặc điểm của Trọng lực.

- GV chốt lại kiến thức về lực hấp dẫn.

Hoạt động Luyện tập :

GV tổ chức cho các nhóm HV tính một số lực hấp dẫn giữa các vật (đáp ứng yêu cầu 2 vật là hai chất điểm), hoặc hai hình cầu đặc hoặc một hình cầu đặc và một chất điểm.

VD. Tính lực hấp dẫn giữa hai quả cầu kim loại nặng 100kg, cách nhau 5m. Giải bài toán trong trường hợp hai quả cầu trong không khí và trong nước.

Tính lực hấp dẫn của Trái Đất và quả táo, biết khối lượng quả táo là 100g.

Tính lực hấp dẫn giữa Trái Đất và Mặt Trăng...

Hoạt động Vận dụng:

GV giao cho HV về nhà làm việc cá nhân

Tra cứu trên Internet để tìm hiểu vai trò của lực hấp dẫn trong hệ Mặt Trời. Trình bày các kết quả thành một bài viết với khoảng 300 đến 400 từ.

2. LỰC MA SÁT

Hoạt động mở đầu:

GV tổ chức cho HV thảo luận nhóm để mô tả và nêu các ý kiến về một sự kiện chuyển động có liên quan đến lực ma sát. GV yêu cầu HV nêu một số câu hỏi cho các hiện tượng.

GV chốt lại vấn đề học tập: *Tìm hiểu đặc điểm về lực ma sát (điều kiện xuất hiện, đặc điểm của lực; vai trò của lực trong thực tiễn...).*

Hoạt động hình thành kiến thức :

- GV có thể giao cho các nhóm HV nhiệm vụ tự đọc SGK để tìm hiểu, khái quát các đặc điểm của lực ma sát, vai trò của lực ma sát.

- GV tổ chức cho các nhóm làm thí nghiệm minh họa đặc điểm về độ lớn của lực ma sát nghỉ cực đại, lực ma sát trượt.

- GV tổ chức cho các nhóm lấy các ví dụ về lực ma sát trong thực tiễn, vẽ hình biểu diễn lực ma sát trong các trường hợp hoạt động có sự tiếp xúc.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả, trao đổi và chốt kiến thức.

Hoạt động luyện tập :

GV tổ chức cho HV thực hiện giải các bài tập tính lực ma sát hay gắn với chuyển động có sử dụng lực ma sát.

Hoạt động vận dụng :

GV giao cho các nhóm HV thực hiện các nhiệm vụ gắn với hoạt động thực tiễn liên quan đến lực ma sát.

Ví dụ:

1) Sử dụng một thước thẳng, gia trọng và mặt một tấm gỗ, hãy thiết kế một phương án thí nghiệm đo hệ số ma sát nghỉ cực đại giữa quả gia trọng và mặt tấm gỗ. **2)** Sử dụng một lực kế, hãy thiết kế một phương án thí nghiệm đo hệ số ma sát trượt giữa quả gia trọng 50g và mặt đỡ bằng gỗ. Hoặc 3) Tim hiểu về biểu hiện của lực ma sát trong việc phanh ô tô (xe máy). Nêu ra các hướng dẫn dùng phanh hợp lí khi đi ô tô (xe máy) xuống dốc dài.

3. LỰC CẢN

Hoạt động mở đầu :

GV tổ chức cho HV mô tả, trao đổi về diễn biến của quá trình một vật có kích thước chuyển động trong chất lỏng hay chất khí. VD, người di chuyển dưới nước trong bể bơi... Từ đó đưa ra thuật ngữ "Lực cản"

GV yêu cầu HV đặt các câu hỏi về tìm hiểu lực cản.

GV chốt vấn đề: *Tìm hiểu về nguồn gốc và đặc điểm của lực cản?*

Hoạt động hình thành kiến thức :

- GV tổ chức cho HV thảo luận để đưa ra dự đoán về lực cản, khi một vật chuyển động trong môi trường chất lưu (không khí, nước...), thì phụ thuộc vào những gì?

- GV chốt lại các dự đoán và thông báo về đặc điểm của lực cản.

- GV giới thiệu thí nghiệm/ tổ chức cho HV thực hiện thí nghiệm minh họa...thả rơi vật cùng khối lượng nhưng với hình dạng khác nhau trong chất lỏng hay chất khí...

- GV yêu cầu HV làm việc nhóm, lấy các ví dụ trong thực tiễn về lực cản, cách làm giảm (tăng) lực cản. Vẽ hình biểu diễn lực cản (ở dạng hình chiếu mô tả).

Hoạt động luyện tập:

GV tổ chức cho HV giải một số bài tập liên quan đến lực cản.

Ví dụ : 1. Xác định một số tình huống có xuất hiện lực cản.

2. Cho đồ thị vận tốc- thời gian của một quả bóng rơi, biết khối lượng của quả bóng là 200g.

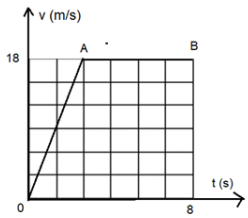

Lấy g = 9,8m/s^2.

A. Tính lực cản tác dụng lên bóng trong giai đoạn OA.

B. Tính lực cản tác dụng lên bóng trong giai đoạn AB.

Hoạt động vận dụng:

GV giao cho HV nhiệm vụ gắn với thực tiễn. VD: 1) Tìm các ví dụ về vật chuyển động trong khí hay trong nước mà cần phải được chế tạo để giảm lực cản.

4. LỰC NÂNG

Hoạt động mở đầu:

GV giao cho HV (xem video) mô tả chuyển động của máy bay từ lúc bắt đầu lăn lấy đà đến khi bay lên, trao đổi xem lực nào làm máy bay rời khỏi đường băng...

GV thông báo về lực nâng: Đã học lực đẩy Acsimet khi vật đứng yên, chiếm chỗ trong chất lưu và thêm lực nâng khi vật có dạng cong thích hợp và di chuyển trong chất lưu đó.

GV nêu vấn đề: *Tìm đặc điểm của lực nâng?*

Hoạt động hình thành kiến thức :

- GV nhắc lại kiến thức cũ. Yêu cầu HV ghi lại thông tin.

Ở lớp 8, khi vật chiếm chỗ trong môi trường (nước hoặc không khí) thì vật luôn chịu lực đẩy Acsimet có hướng thẳng đứng lên trên, có độ lớn F_A=DgV (D là khối lượng riêng của chất lưu, g là gia tốc trọng trường và V là thể tích vật chiếm chỗ trong môi trường).

- GV thông báo: *Khi vật chuyển động trong chất lưu, có thể tạo thêm lực nâng tác dụng lên vật bằng cách làm cho các bề mặt có cấu tạo phù hợp.*

- GV yêu cầu HV đọc SGK, mục II. Lực nâng trong chất lưu, trang 78, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi:

+ Lực nâng xuất hiện khi nào?

+ Lực nâng có đặc điểm gì? (có độ lớn phụ thuộc vào những gì?)

- HV báo cáo kết quả.

- GV tổng kết và yêu cầu HV ghi lại kiến thức về lực nâng.

Loại kiến thức	**Mô tả**
Lực nâng	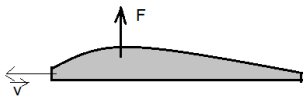 Lực nâng xuất hiện ở các vật chuyển động trong chất lưu có bề mặt cong hướng xuống dưới. (nếu để mặt cong hướng lên thì sẽ xuất hiện lực ép xuống)
Đặc điểm của lực nâng	Có hướng từ dưới lên. Có độ lớn phụ thuộc vào độ cong và vận tốc chuyển động của vật.

Hoạt động luyện tập:

GV tổ chức để HV giải các bài tập về lực nâng (có thể bao gồm lực Acsimet).

Hoạt động vận dụng:

GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV tìm kiếm thông tin về "Khí động học" ở mục "Em có biết" trên Internet, tìm hiểu các nghiên cứu về hình dạng của các loại ô tô (ô tô con, ô tô đua....). Trong đó nêu rõ việc vận dụng các kiến thức về lực cản và lực nâng; xây dựng một bải báo cáo dạng Poster hay Power point để giới thiệu các thông tin.

5. LỰC CĂNG DÂY

Hoạt động Mở đầu

GV tổ chức cho HV trao đổi về một sự kiện sử dụng dây mềm tác dụng lực lên vật thảo luận để mô tả về "dây" và các biểu hiện của dây khi tác dụng lực lên vật.

GV thông báo về lực làm cho dây căng - Lực căng dây.

GV chốt vấn đề: *Tìm hiểu đặc điểm của lực căng dây.*

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thảo luận, đưa ra dự đoán về đặc điểm của lực căng dây trên cơ sở các ví dụ vừa nêu (VD tình huống dùng tay kéo vật trên bàn).

+ Lực do dây tác dụng vào vật (kéo vật)

+ Lực do dây tác dụng vào tay (kéo tay ngược lại).

+ Dây bị căng...

+ Lực căng bằng nhau (hoặc có thể dự đoán khác nhau) ...

- GV tổ chức cho HV làm thí nghiệm với hai lực kế ứng với hai vị trí lực trên hình.

- GV chốt lại kiến thức:

+ Lực căng dây xuất hiện khi dây liên kết với các vật và bị căng ra.

+ Lực căng xuất hiện dọc theo dây để truyền lực đến các vật tương tác.

+ Nếu dây nhẹ (m_d=0) thì lực căng dây ở các điểm luôn cùng độ lớn.

Hoạt động luyện tập :

GV giao cho HV giải một số bài tập động lực học đơn giản có liên quan đến dây và lực căng dây.

VD: Kéo vật bằng dây nhẹ như hình vẽ trên: m = 20kg, hệ số ma sát với bàn μ =0,4. Tìm lực căng dây để kéo đều vật? Biểu diễn các cặp lực tuân theo định luật III Newton trong tương tác của các vật trong hình. Nếu thay dây bằng thanh cứng nhẹ hay thanh cứng có khối lượng m_0 thì kết quả có gì khác?

Hoạt động vận dụng:

GV giao cho các nhóm HV tìm kiếm các tình huống sử dụng dây để tác dụng lực lên vật và mô tả lực căng ở các dây trong các ví dụ đó...(có thể gợi ý: Dùng đây kéo vật qua ròng rọc, dùng dây buộc vật để treo, dùng dây phơi...).

NỘI DUNG 3. CÂN BẰNG LỰC, MÔMEN LỰC

a) Nội dung

Về mặt động lực học, trong một hệ quy chiếu, trạng thái cân bằng có gia tốc bằng không khi hợp lực tác dụng lên chúng là bằng không.

Tuy nhiên, điều này chỉ đúng với các chất điểm hoặc khi các lực tác dụng có giá đồng quy tại một điểm.

Trong thực tế, các vật luôn có kích thước (xét vật rắn: Có kích thước, có hình dạng xác định và không bị biến dạng do ngoại lực tác dụng). Khi đó, để vật cân bằng thì cần thỏa mãn hai điều kiện

$\sum_1^n \vec{F} = 0$ và $\sum_1^n M$=0; trong đó M là mô men của lực F đối với một trục quay được chọn.

Khái niệm M= F.d với d là khoảng cách từ trục quay đến giá của lực (cánh tay đòn). Khái niệm này đã được trình bày định tính tại lớp 8 môn KHTN.

Như vậy, các bài toán về cân bằng lực và cân bằng mômen lực gắn với các cơ hệ ở trạng thái đứng yên đưcọ quy về việc xác định lực (hay các thông tin liên quan đến lực) và cánh tay đòn của lực.

Các tình huống cân bằng lực cũng rất hay gặp trong thực tiễn.

Cần lưu ý, trong cơ học Newton, khi nói về vật chịu tác dụng đồng thời của hai lực, đã khẳng định đó là việc mô tả hai tác dụng độc lập: Lực $\overrightarrow{F_1}$ gây ra gia tốc $\overrightarrow{a_1}$, độc lập với lực $\overrightarrow{F_2}$ gây ra gia tốc $\overrightarrow{a_2}$, và gia tốc $\vec{a}$ của vật là đường chéo của hình bình hành với hai cạnh là hai gia tốc trên. Theo lập luận này, Newton đã đưa ra định nghĩa về phép cộng vectơ (lực và gia tốc là đại lượng vectơ cộng được theo quy tắc này). Đồng thời, nguyên lí về tác dụng độc lập của Newtơn còn đưa ra được điều ngược lại là: Mọi vectơ đều có thể phân tích thành hai thành phần bất kì, miễn là chúng là hai cạnh của hình bình hành với vectơ bị phân tích là đường chéo.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV nêu ra cho HV một sự kiện về vật chịu hai lực tác dụng, sau đó thay thế hai lực bằng một lực để tạo ra cùng một tác dụng (giống hệt), yêu cầu HV mô tả hiện tượng bằng hình vẽ có biểu diễn lực trong hai trường hợp; yêu cầu đặt các câu hỏi tìm hiểu về sự kiện thay thế lực này.

- GV thông báo lực thay thế gọi là lực tổng hợp của hai lực thành phần. Sau đó chốt lại vấn đề: Lực tổng hợp được xác định thế nào từ hai lực thành phần?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV yêu cầu HV đưa ra dự đoán về mối quan hệ giữa các lực (dựa trên các hình biểu diễn các vectơ lực).

- GV hướng dẫn HV thực hiện thí nghiệm tổng hợp hai lực đồng quy...và rút ra nhận xét.

- GV có thể khai thác thêm TN để thực hiện kiểm tra việc phân tích lực để thấy với một lực xác định, có nhiều cách để phân tích lực đó thành 2 lực thành phần...Việc phân tích sẽ tùy theo các phương chọn trước.

Hoạt động luyện tập:

GV yêu cầu HV thực hiện giải một số bài tập tự luận liên quan đến tổng hợp và phân tích lực.

Hoạt động vận dụng:

GV giao cho HV thực hiện tổng hợp hay phân tích lực trong các tình huống dùng dây mềm trong một số nội dung vận dụng ở bài lực căng ở trên.

Lưu ý: Khi dạy học về Tổng hợp lực song song" cũng có thể thực hiện theo logic tương tự.

1. CÂN BẰNG CỦA VẬT RẮN CÓ TRỤC QUAY CỐ ĐỊNH. MÔMEN LỰC

Hoạt động mở đầu:

GV giao cho HV mô tả và lí giải một sự kiện làm quay một vật nào đó (cánh cửa, barie, vặn ốc...). Sau đó đặt các câu hỏi tìm hiểu về việc dùng lực làm quay của lực.

GV thông báo: Tác dụng làm quay được đặc trưng bằng đại lượng Mômen lực, đại lượng này phụ thuộc vào độ lớn của lực và khoảng cách từ trục quay đến giá của lực.

GV chốt lại vấn đề: Mômen lực được xác định theo công thức nào?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV thảo luận qua một số ví dụ, xem xét tác dụng làm quay phụ thuộc vào F và d như thế nào.

- GV thông báo công thức M=F.d và nêu đơn vị đo.

- GV tổ chức cho HV quan sát TN biểu diễn với đĩa mômen và phân tích kết quả để rút ra được: Vật có trục quay cố định sẽ cân bằng khi tổng các mômen lực làm vật quay cùng chiều kim đồng hồ bằng tổng các mômen lực làm vật quay ngược chiều kim đồng hồ.

- GV tổ chức cho HV quan sát và trao đổi ý kiến về sự cân bằng của một số vật trong thực tiễn. Từ đó GV khái quát về điều kiện cân bằng tổng quát.

- Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao cho HV giải các bài tập đơn giản, giải thích các hiện tượng điển hình liên quan đến tác dụng làm quay của lực, điều kiện cân bằng mômen lực...và giao các nhiệm vụ vận dụng vào trong thực tiễn có liên quan đến sự quay của các vật.

2. KHỐI LƯỢNG RIÊNG. ÁP SUẤT CHẤT LỎNG

a) Nội dung

Có 3 đại lượng quan trọng gắn liền với cơ học là thời gian (t), không gian (s hay x) và là khối lượng (m) mang thông tin của đối tượng vật chất vận động. Ý nghĩa vật lí tổng quát nhất của khái niệm khối lượng được thể hiện ở định luật II Newton. Tuy nhiên, ý nghĩa đặc trưng cho lượng chất chứa trong vật đồng chất, đặc biệt là các khối chất lưu, lại gắn với thực tế cuộc sống. Đại lượng để đánh giá sự phân bố lượng vật chất trong vật đồng chất là Khối lượng riêng, kí hiệu là ρ, xác định bằng biểu thức ρ = m/V, đơn vị kg/m3. Với các vật không có sự phân bố đều của các chất, công thức này có thể dùng để tính khối lượng riêng trung bình.

Do các khối chất lưu như không khí, nước chịu lực hút của Trái Đất, nên các khối chất lưu bên trên tác động áp lực lên phần bên dưới, tạo ra áp suất gây bởi độ cao. Độ tăng áp suất ứng với một cột chất lỏng được tính theo công thức: Δp = ρgΔh (N/m2).

b) Định hướng tổ chức dạy học

Một số lưu ý khi dạy học về khối lượng riêng và áp suất chất lỏng

- GV cần sử dụng các ví dụ để thấy sự cần thiết của việc đưa ra khái niệm khối lượng riêng.

Ví dụ. Hồ thủy điện Hòa Bình có trữ lượng nước 9,7 tỉ m^3. Làm thế nào để cân được khối lượng của nước trong hồ là bao nhiêu?...

Hay giai thoại về Acsimet với từ Eureka!

- GV cũng có thể giao cho HV các nhiệm vụ vận dụng, xác định các đại lượng vật lí liên quan đến khối lượng riêng.

- Đặc biệt, khái niệm áp suất gây bởi độ cao cột chất lỏng có ý nghĩa thực tiễn. Sau khi dạy học kiến thức này, GV giao cho HV các nhiệm vụ tìm hiểu về những tai nạn liên quan đến áp suất gây bởi độ cao cột chất lỏng và cách phòng chống.

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ Nhận biết- thông hiểu

Câu 1. Một quả bóng đá tiêu chuẩn có khối lượng 420g đang đứng yên trên sân thì chịu tác dụng lực đá của chân làm nó đạt tới tốc độ 180km/h trong 0,01s. Lực đá của chân lên quả bóng là

A. 2100N B. 126000N C. 7560000N D. 7560N

Câu 2. Cầu thủ Ronny Heberson, người Brazil sinh năm 1986 đã lập kỉ lục sút bóng, cấp cho bóng tốc độ 210 km/h. Lực do chân sút sinh ra cỡ 4000N. Biết khối lượng của quả bóng là 450g. Thời gian của cầu thủ này tiếp xúc với bóng là

A. 23,6 s B. 24 ms C. 0,4 ms D. 9 ms

Câu 3. Chọn phát biểu đúng khi nói về khối lượng của vật

A. Khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức độ nhanh chậm của vật

B. Khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức độ vận động của vật

C. Khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật

D. Khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức độ gắn kết của vật

Câu 5. Chọn phát biểu đúng khi nói về lực.

A. Lực là đại lượng đặc trưng cho sự mạnh yếu trong vận động cơ học khi gây ra chuyển động với vận tốc lớn hay nhỏ.

B. Lực là đại lượng đặc trưng cho sự tác dụng của vật này lên vật khác khi gây ra biến đổi tốc độ và hình dạng của các vật.

C. Lực là đại lượng đặc trưng cho khả năng truyền chuyển động từ vật này sang vật khác khi chúng tương tác với nhau.

D. Lực là đại lượng đặc trưng cho mức độ vận động của vật khi chúng kéo theo hay chở theo các vật khác.

Câu 6. Một vật xác định khi chịu lực tác dụng sẽ không thể

A. tăng tốc B. giảm tốc

C. tăng khối lượng D. tăng khối lượng riêng

Câu 7. Một vật xác định khi chịu lực tác dụng sẽ không thể

A. tăng chiều rộng B. tăng chiều dài

C. giảm tốc độ D. giảm khối lượng

Câu 8. Một quả bóng đang chuyển động thẳng đứng từ dưới lên do được ném lên. Lực tác dụng lên quả bóng làm nó chuyển động chậm lại là

A. hợp lực của trọng lực và lực cản của không khí.

B. hợp lực của lực ném và trọng lực của quả bóng.

C. lực cản của không khí.

D. trọng lực của quả bóng.

Câu 9. Một quả bóng đang chuyển động sau khi được ném thẳng đứng từ trên xuống có tốc độ tăng dần là do tác dụng của

A. trọng lực của vật tác dụng lên vật có hướng xuống dưới.

B. hợp lực của trọng lực và lực cản tác dụng lên vật có hướng xuống dưới.

C. hợp lực của lực ném và trọng lực tác dụng lên vật có hướng xuống dưới.

D, hợp lực của lực ném và lực cản tác dụng lên vật có hướng xuống dưới.

Câu 10. Khi người phục vụ nâng chiếc khay đặt ly cà phê để mang đến cho khách. Các lực tác dụng lên khay gồm:

A. Áp lực của ly cà phê, lực nâng của tay, trọng lực, lực ma sát nghỉ.

B. Trọng lực, lực nâng của tay, trọng lực của ly cà phê, lực ma sát nghỉ.

C. Lực nâng của tay, lực ma sát nghỉ, lực đẩy ngang của tay.

D. Lực nâng của tay, trọng lực, lực ma sát nghỉ.

Câu 11. Trong ảnh là tình huống thủ môn Đặng Văn Lâm bắt bóng. Chọn nhận định đúng khi so sánh lực tương tác giữa tay và bóng.

A. Lực của tay tác dụng lên bóng lớn hơn lực của bóng tác dụng lên tay nên bóng bị giữ lại

B. Lực của tay tác dụng lên bóng nhỏ hơn lực của bóng tác dụng lên tay nên tay bị rát và lùi về sau.

C. Lực của tay tác dụng lên bóng có thể lớn hoặc nhỏ hơn lực của bóng tác dụng lên tay tùy theo cách bắt bóng.

D. Lực của tay tác dụng lên bóng bằng lực của bóng tác dụng lên tay trong khoảng tiếp xúc.

Câu 12. Trong ảnh chụp người đi trên cát. Xét tương tác giữa chân người và mặt cát, chọn nhận định đúng khi so sánh độ lớn của các lực.

A. Lực do chân tác dụng lên cát bằng lực do cát tác dụng lên chân.

B. Lực do chân tác dụng lên cát lớn hơn lực do cát tác dụng lên chân.

C. Lực do chân tác dụng lên cát nhỏ hơn lực do cát tác dụng lên chân.

D. Lực do chân tác dụng lên cát có thể lớn hay nhỏ hơn lực do cát tác dụng lên chân.

Câu 13. Trong ảnh mô tả một chiếc xuồng máy đang chạy trên sông. Xét trong giai đoạn xuồng đang có tốc độ chạy ổn định, chọn nhận định đúng.

A. Trọng lực của chiếc xuồng cân bằng với lực đẩy Ác-si-mét.

B. Lực cản của nước cân bằng với lực đẩy của nước lên cánh quạt nước

C. Lực cản của nước cân bằng với lực đẩy Ác -si-mét.

D. Lực cản của nước cân bằng với trọng lượng của chiếc xuồng.

Một xe Toyota Innova có khối lượng tổng cộng 2300 kg đi từ đường gom vào đường cao tốc, đồ thị mô tả tốc độ-thời gian như hình vẽ. Dữ liệu của đồ thị dùng cho các câu 14, 15

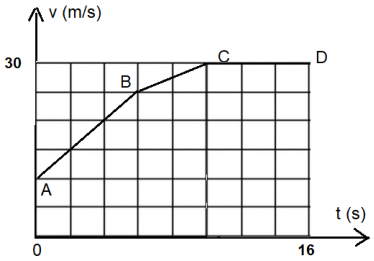

Câu 14. Hợp lực gây gia tốc của xe trên đoạn AB là

A. 2300 N B. 5750 N

C.11500 N D. 9583 N

Câu 15. Hợp lực gây gia tốc của xe trên đoạn BC là

A. 2875 N B. 8625 N

C. 14375 N D. 4600 N

Câu 16. Một ô tô nặng 2300kg chuyển động trên đường ngang từ trạng thái đứng yên. Tốc độ tức thời của vật sau khi đi được quãng đường s được tính theo công thức v^2= 8s. Lực tổng hợp làm ô tô tăng tốc có độ lớn là

A. 23000 N B. 11500 N

C. 9200 N D. 18400 N

2. Mức độ Vận dụng

Câu 17. Một cốc nước có khối lượng 250g đang nằm yên trên bàn nghiêng với góc nghiêng 20^0. Lấy g=10 m/s^2.

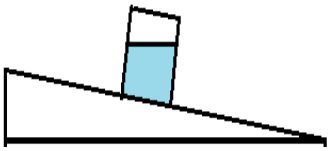

A. Tính áp lực của cốc lên bàn.

B. Tính lực ma sát tác dụng lên bàn.

Câu 18. Trong hình vẽ một khối nước đá nặng 50kg được thả nhẹ từ đỉnh để trượt trên một máng nghiêng để xuống hầm chứa trên tầu cá. Mặt nghiêng dài AB = 3m. Bỏ qua ma sát. Lấy g=10 m/s^2.

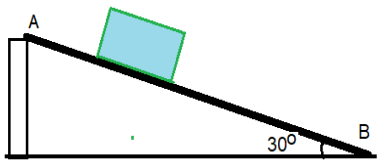

A. Tính thời gian từ A đến B.

B. Tính tốc độ của khối nước đá tại B.

Câu 19. Một chiếc xe chở hàng có khối lượng tổng cộng là 160 kg trên đường nằm ngang được kéo bằng lực F = 80N như hình vẽ. Biết xe đi đều trên đường. Lấy g= 10 m/s^2.

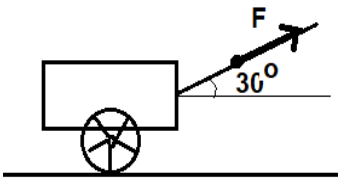

A. Tính áp lực của xe lên mặt đường.

B. Tính lực cản lên xe.

Câu 20. Năm 2013, vận động viên quyền anh người Mỹ là Liddell phá kỷ lục của mình với cú đấm trước khi trúng đích đạt tới tốc độ 45 dặm/giờ (72 km/h). Coi như cú đánh chỉ là sự tương tác của cánh tay đến bao cát, với khối lượng cánh tay là 5kg. Giả sử thời gian tương tác giữa tay và bao cát là 0,05s.

A. Tính lực lớn nhất mà cánh tay tạo ra trong tình huống này.

B. Có thể giảm lực tương tác bằng những cách nào?

Câu 21. Hình vẽ mô tả một vật hình trụ được đỡ bằng hai thanh gỗ như hình vẽ. Biết khối lượng của vật là 120 kg. Lấy g=10 m/s^2. Tính áp lực của vật lên thanh đỡ trong trường hợp góc giữa hai thanh đỡ là 90^0.

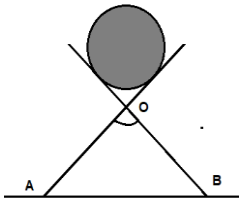

Câu 22. Tại một cửa hàng, một vật nặng 2kg được treo vào dây nhẹ, căng giữa hai bức tường như hình vẽ. Lấy g= 10m/s^2. Tính lực do dây tác dụng vào tường tại điểm treo A và B.

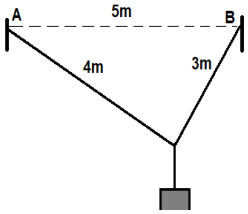

Câu 23. Một chiếc xe chở hàng có khối lượng tổng cộng là 160 kg trên đường nằm ngang được kéo bằng lực F = 80N như hình vẽ. Biết xe đi đều trên đường. Lấy g= 10 m/s^2.

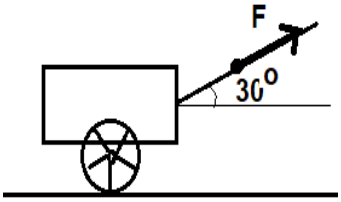

A. Tính áp lực của xe lên mặt đường.

B. Tính lực cản lên xe.

Chủ đề 4. CÔNG, NĂNG LƯỢNG, CÔNG SUẤT
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Chủ đề Công, năng lượng, công suất được trình bày theo logic sau:

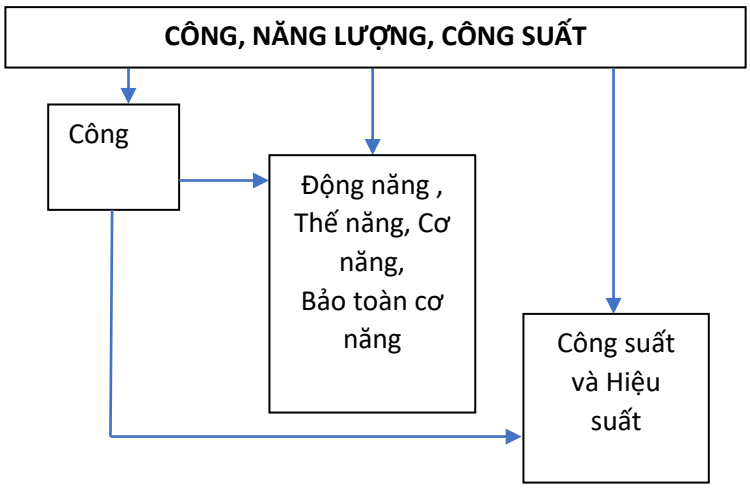

Trong đó, trình bày các nội dung:

- Công cơ học: Mở rộng khái niệm công cơ học ở môn Khoa học Tự nhiên, xét trường hợp lực tác dụng tạo góc với độ dịch chuyển. Đồng thời ý nghĩa của công cũng thể hiện rõ là số đo sự chuyển hóa năng lượng thông qua các biểu thức.

- Các khái niệm động năng, thế năng và cơ năng cũng được xem xét định lượng dựa trên nghiên cứu về sự chuyển động và tương tác xuất phát từ việc áp dụng các định luật Newton. Từ việc khái quát các chuyển động và tương tác trong các trường lực không có ma sát để thấy được sự chuyển hóa giữa động năng và thế năng, từ đó rút ra được định luật bảo toàn cơ năng.

- Trình bày tổng quát về thiết bị (máy) giúp chuyển hóa năng lượng thông qua việc thực hiện công cơ học để đưa ra khái niệm công suất với ý nghĩa là đại lượng đặc trưng cho khả năng thực hiện công. Việc nghiên cứu về sự chuyển hóa năng lượng ở các thiết bị cũng đi đến đánh giá hiệu suất chuyển hóa năng lượng thành năng lượng có ích.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Nêu được ví dụ chứng tỏ có thể truyền năng lượng từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công.

– Nêu được biểu thức tính công bằng tích của lực tác dụng và độ dịch chuyển theo phương của lực, nêu được đơn vị đo công là đơn vị đo năng lượng (với 1 J = 1 Nm); Tính được công trong một số trường hợp đơn giản.

– Từ phương trình chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu bằng không, rút ra được động năng của vật có giá trị bằng công của lực tác dụng lên vật.

– Nêu được công thức tính thế năng trong trường trọng lực đều, Giải thích được trong một số trường hợp đơn giản.

– Nêu được sự chuyển hoá động năng và thế năng của vật trong một số trường hợp đơn giản.

– Nêu được khái niệm cơ năng; phát biểu được định luật bảo toàn cơ năng và vận dụng được định luật bảo toàn cơ năng trong một số trường hợp đơn giản.

– Phát biểu được định nghĩa và nêu được ý nghĩa vật lí của công suất.

– Nêu và vận dụng được mối liên hệ công suất (hay tốc độ thực hiện công) với tích của lực và vận tốc trong một số tình huống thực tế.

– Nêu được định nghĩa hiệu suất, vận dụng được hiệu suất trong một số trường hợp thực tế.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về công-năng lượng.

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được vấn đề từ các sự kiện, hiện tượng mở đầu về tương tác, biến đổi chuyển động liên quan đến tác dụng lực, gây ra độ dịch chuyển để thực hiện công và truyền/ biến đỏi năng lượng; xác định giải pháp giải quyết vấn đề nhờ suy luận lí thuyết từ các định luật động lực học để xác định được các đại lượng bảo toàn và sự biến đổi của chúng. Nêu được những ý tưởng mới liên quan đến sự bảo toàn và biến đổi của các đại lượng.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ.
- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện các biến đổi, suy luận, rút ra kết luận.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu dùng trong dạy học về công, năng lượng, công suất
- Các thiết bị tự tạo: GV có thể cùng với HV, chuẩn bị các thiết bị thí nghiệm từ các vật dụng đơn giản: bóng bay, xe lăn, khối hộp gỗ, con lắc đơn.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC NỘI DUNG 1. CÔNG VÀ NĂNG LƯỢNG

a) Nội dung

1. CÔNG CƠ HỌC

Trong hệ thống khoa học cổ đại mới chỉ tập trung vào nghiên cứu về tĩnh học, với mối quan tâm là trạng thái đứng yên của hệ cơ học. Cơ học bắt đầu được phát triển vào thế kỉ 16 với công đầu của Galileo trong việc nghiên cứu để xây dựng kiến thức "Động lực hoc". Trong đó, khi xem xét sự vật, người ta quan tâm đến tác dụng lực và sự dịch chyển của vật.

Như vậy, một cách tự nhiên, đại lượng độ dịch chuyển sẽ được gắn liền với việc tác dụng lực. Căn cứ vào độ dịch chuyển, có thể mô tả/ đánh giá/ xem xét sự cố gắng thực hiện (kết quả làm việc) của các hệ vật gây ra lực (người và máy móc).

Ý tưởng việc đánh giá kết quả của lực tác dụng trong việc làm vật đạt được độ dịch chuyển đã được nhà khoa học người Ý Galileo Galilei đưa ra vào năm 1600 trong tác phẩm (Le Meccaniche - về Cơ học), trong đó Ông là người đầu tiên giải thích rằng những cỗ máy đơn giản, khi hoạt động sẽ tác dụng lực, làm vật đạt được độ dịch chuyển. Nhưng tích của lực và độ dịch chuyễn là không đổi.

Theo nghĩa này, Galilê là người đầu tiên đưa ra khái niệm về máy là những cỗ máy đơn giản không tạo ra năng lương mà chỉ có thể biến đổi chúng.

Thuật ngữ công được giới thiệu vào năm 1826 bởi nhà toán học người Pháp Gaspard-Gustave Coriolis, với biểu thức A = F.S, trong đó, F là thành phần lực theo hướng dịch chuyển.

Sau này, ý nghĩa của công được bộc lộ khi nghiên cứu về sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng: Công là số đo phần năng lượng chuyển hóa hay truyền từ vật này sang vật khác một cách trật tự.

2. NĂNG LƯỢNG

Năng lượng là khái niệm phức tạp nhất của Vật lí và mãi đến giữa thế ki 19 mới được nhận thức đầy đủ, rõ ràng. Điểm cơ bản, năng lượng là một hàm đơn trị ứng với các trạng thái của hệ vật lí mà tương ứng với các trạng thái đó được diễn tả bằng các đại lượng như tọa độ, động lượng, nhiệt độ, áp suất, thể tích, hệ số đàn hồi, cường độ điện trường...và mọi sự thay đổi trạng thái của hệ vật chất đều tương ứng với sự thay đổi năng lượng xác định. E= f(x, p, ρ, V, P, T, E....). Do giá trị của các đại lượng mô tả trạng thái lại thường phụ thuộc vào việc chọn mốc tính (phụ thuộc hệ quy chiếu), nên năng lượng là một đại lượng không xác định, có giá trị phụ thuộc vào việc chọn mốc.

Với một hệ trải qua một số thay đổi để sau đó lại trở về trạng thái ban đầu thì tổng sự thay đổi năng lượng sẽ bằng không. Nếu ta có một hệ cô lập và không có tương tác với bên ngoài thì năng lượng của hệ phải là hằng số, cho dù trong hệ có bất cứ quá trình biến đổi

nào. Những nhận định như vậy chính là nội dung của định luật bảo toàn năng lượng. Mặc dù, trong các hệ cô lập, có nhiều đại lượng khác cũng được bảo toàn, nhưng sự năng lượng là đại lượng xuyên suốt, gắn với mọi quá trình biến đổi vật lí, nên nó có vai trò là "Tiền tệ" chung cho sự vận động và biến đổi của vật chất.

Mối liên hệ bản chất giữa sự tương tác giữa các vật, biến đổi chuyển động và năng lượng gắn với công và công suất, được diễn tả bằng sơ đồ dưới đây:

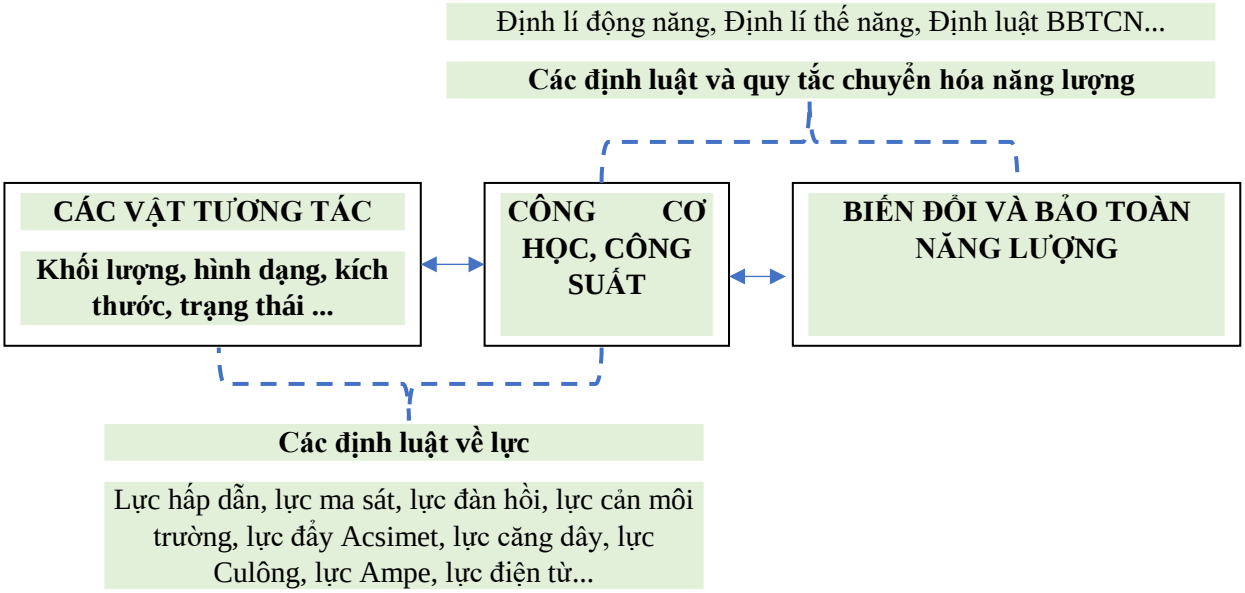

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV lựa chọn một sự kiện vật chuyển động có thể tác dụng lên vật khác và gây ra các kết quả tác dụng làm vật thay đổi chuyển động, tổ chức cho HV thảo luận để mô tả được diễn biến của quá trình tương tác, nêu ra những điều đã biết và điều chưa biết....Một số sự kiện như: nâng vật từ dưới lên, nước chảy làm quay cọn nước, nước chảy làm quay tuabin máy phát điện...

- GV thông báo về khái niệm vật mang năng lượng, trao đổi năng lượng và thực hiện công (đã học từ môn Khoa học tự nhiên 6, 8, 9); GV thống nhất vấn đề: Xác định biểu thức tính công tổng quát và ý nghĩa của nó.

Hoạt động hình thành kiến thức :

- GV tổ chức cho HV thảo luận/ tìm hiểu tài liệu để xác định được biểu thức tính công tổng quát khi lực tác dụng tạo góc α với độ dịch chuyển.

- GV tổ chức cho HV phân tích một số ví dụ về hệ các vật sinh hoặc nhận công và biểu hiện về sự biến đổi năng lượng (dựa vào kiến thức cũ) báo cáo kết quả và chốt kiến thức:

Công cơ học của lực F là A=F.s.cosα

Năng lượng được truyền từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công.

***Hoạt động luyện tập, vận dụng**:*

GV tổ chức cho HV giải một số bài tập tính công.

Giao nhiệm vụ tìm hiểu về các quá trình truyền năng lượng bằng cách thực hiện công trong các hoạt động hàng ngày ở gia đình, ở khu dân cư hay các hoạt động lao động, sản xuất.

NỘI DUNG 2. ĐỘNG NĂNG VÀ THẾ NĂNG

a) Nội dung

Động năng là dạng năng lượng cơ học gắn với trạng thái chuyển động của vật. Khái niệm động năng được trình bày định tính ở lớp 6 và trình bày định lượng ở lớp 8. Việc học tập kiến thức theo con đường khái quát các sự kiện và thông báo công thức.

Với chương trình môn Vật lí 10, ý nghĩa của khái niệm động năng và biểu thức của nó được làm bộc lộ rõ hơn khi giải bài toán động lực học khi một vật thay đổi vận tốc thì độ biến thiên động năng bằng tổng công của các ngoại lực tác dụng lên vật.

$\Delta Wđ = A$,

Khái niệm thế năng (là một dạng năng lượng dự trữ) cũng được trình bày ở lớp 6 và 8 môn Khoa học Tự nhiên. Trong đó biểu thức thế năng hấp dẫn W_t = ph đã được giới thiệu.

Chương trình Vật lí 10 cũng theo cách như về khái niệm động năng, ý nghĩa vật lí hay biểu thức định lượng được làm rõ hơn.

Do vật có thể có hai dạng năng lượng này nên tổng của chúng là cơ năng cũng là đại lượng có ý nghĩa khi xem xét sự chuyển hóa giữa động năng và thế năng.

Mặc dù chương trình không nhấn mạnh, nhưng khi dạy học về thế năng và động năng, cũng cần phân tích về tính tương đối (phụ thuộc việc chọn mốc tính).

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV trao đổi, nêu ý kiến và câu hỏi về một tình huống có sự tương tác giữa các vật, thay đổi động năng, thế năng và thực hiện công.

- GV nêu vấn đề: Có mối quan hệ thế nào giữa động năng, thế năng với Công của lực được thực hiện.

Hoạt động hình thành kiến thức:

GV tổ chức cho HV giải các bài toán động lực học để tính sự tăng động năng hay sự giảm thế năng nhờ sử dụng kiến thức cũ?

Bài 1. Một vật khối lượng m, chịu tác dụng của lực F để tăng tốc từ 0 đến vận tốc v trên đoạn đường s. Xác định mối liên hệ giữa các đại lượng này?

Bài 2. Một vật khối lượng m rơi tự do từ độ cao h_1 xuống độ cao h_2. Xác định công của trọng lực khi vật rơi.

- GV tổ chức cho HV báo cáo kết quả và trao đổi rồi chốt lại kiến thức

+ Độ tăng động năng của vật (hay hệ vật) bằng tổng công của ngoại lực tác dụng lên vật (hệ vật).

+ Độ giảm thế năng trọng trường của vật hoặc hệ vật bằng công của trọng lực tác dụng lên vật (hệ vật).

- GV yêu cầu HV giải bài toán vật chuyển động bất kì giữa hai điểm, từ vị trí ứng với v1, h1 đến vị trí ứng với v2 và h2, giả thiết bỏ qua sức cản không khí. Tìm mối quan hệ giữa động năng và thế năng ở hai vị trí.

- Làm tương tự, và GV chốt kiến thức:

+ Khi vật chuyển động trong không gian, dưới tác dụng của trọng lực, động năng và thế năng luôn chuyển hóa cho nhau, nhưng tổng của chúng không đổi (được bảo toàn). Cơ năng tại một điểm là tổng động năng và thế năng.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV giao cho HV giải các bài tập luyện tập có liên quan đến động năng, thế năng, định luật bảo toàn cơ năng.

HV tìm hiểu, mô tả các quá trình thực tiễn liên quan đến sự chuyển hóa giữa động năng và thế năng.

NỘI DUNG 2. CÔNG SUẤT VÀ HIỆU SUẤT

a) Nội dung

Theo logic, để đánh giá về khả năng hoạt động của các hệ chuyển hóa năng lượng (máy), nhằm đáp ứng một mục đích chuyển đổi năng lượng nào đó, người ta xem xét hai đại lượng:

- Công suất, đặc trưng cho tốc độ sinh công của máy trong thời gian hoạt động nào đó. $P = \Delta E/\Delta t$, nếu xét tại một thời điểm, khi Δt rất nhỏ, thì ta có công suất tức thời tại đó.

- Hiệu suất, đặc trưng cho hiệu quả chuyển đổi năng lượng giữa năng lượng đầu vào với phần năng lượng đầu ra có ích (đáp ứng mục đích sử dụng).

H = E (có ích)/E (toàn phần) .

Các khái niệm này đã được trình bày trong nội dung Năng lượng và sự biến đổi ở môn Khoa học Tự nhiên 8 khi xem xét các thiết bị nhiệt, môn Khoa học Tự nhiên 9 khi xem xét sự chuyển hóa năng lượng cơ, điện.

Khi trình bày nội dung cơ học ở môn Vật lí lớp 10, khái niệm này cũng được đề cập với quá trình cơ học, trong đó đưa ra công thức định lượng với sự có mặt của lực tác dụng. P = F.v.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Một số gợi ý tổ chức dạy học về công suất và hiệu suất

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV trao đổi, nêu ý kiến, thảo luận hoặc giải bài tập về tình huống có hai hệ thực hiện công với thời gian và giá trị công khác nhau. Từ đó nêu ra nhu cầu đánh giá về tốc độ thực hiện công.

- GV chốt vấn đề: Tốc độ thực hiện công của một hệ (thiết bị, máy móc...) được xác định bằng đại lượng như thế nào?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV tổ chức cho HV tìm hiểu SGK và trao đổi với nhau để xác định biểu thức của công suất (đặc trưng cho tốc độ thực hiện công của hệ (thiết bị, máy móc).

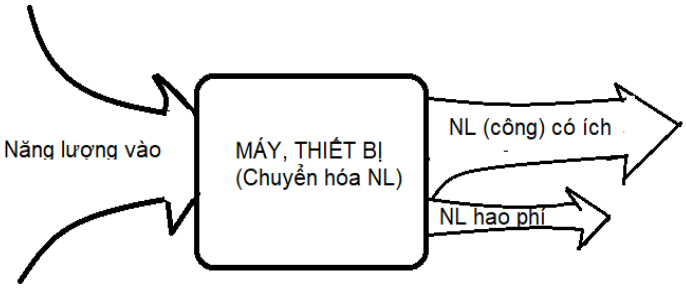

- GV tổ chức trao đổi và chốt biểu thức công suất.

- GV giới thiệu về các máy (thiết bị) là hệ chuyển hóa năng lượng do con người chế tạo để thực hiện các nhiệm vụ. Máy là thiết bị chuyển hóa hay truyền năng lượng.

- GV giới thiệu sơ đồ năng lượng ở máy và yêu cầu HV lấy ví dụ gần gũi gắn với lao động, sản xuất. Chỉ ra các phần NL như sơ đồ.

- GV yêu cầu HV thảo luận để chuyển công thức định nghĩa công suất sang công thức liên quan đến lực và vận tốc.

P = F.v.

- GV tổ chức cho HV thảo luận về "Máy" chuyển hóa năng lượng, tứ đó giới thiệu về Hiệu suất của máy.

Hoạt động luyện tập-vận dụng:

GV giao cho các HV làm theo nhóm hay cá nhân để giải các bài tập luyện tập và thực hiện nhiệm vụ vận dụng.VD: Lấy ví dụ về các máy cơ sử dụng công thức công suất P=F.v và cách sử dụng hiệu quả.

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ nhận biết, thông hiểu

Câu 1. Vào những hôm trời lạnh, khi xoa hai bàn tay vào nhau ta thấy có cảm giác ấm lên ở hai bàn tay. Hiện tượng này là biểu hiện của quá trình chuyển hóa

A. từ nhiệt năng thành cơ năng.

B. từ cơ năng thành nhiệt năng.

C. từ điện năng thành nhiệt năng.

D. từ cơ năng thành điện năng.

Câu 2. Vào những hôm trời lạnh, khi xoa hai bàn tay vào nhau ta thấy có cảm giác ấm lên ở hai bàn tay. Chọn nhận định đúng

A. Lượng cơ năng bị mất đi chuyển hoàn toàn thành nhiệt năng.

B. Lượng nhiệt sinh ra là do sự chuyển từ hóa năng dự trữ trong da tay.

C. Lượng nhiệt sinh ra do lượng cơ năng và điện năng mất đi.

D. Lượng cơ năng mất đi chuyển thành nhiệt năng, năng lượng âm thanh.

Câu 3. Một viên đất nặn được thả từ độ cao nhất định để rơi xuống và nằm yên trên mặt đất, quá trình trên diễn ra

A. Sự chuyển hóa từ cơ năng thành nhiệt năng của đất nặn, đất và không khí.

B. Sự chuyển hóa từ nhiệt năng thành thế năng và động năng của vật.

C. Sự chuyển hóa từ thế năng thành động năng và nhiệt năng của vật.

D. Sự chuyển hóa hoàn toàn từ cơ năng thành nhiệt năng của đất.

Câu 4. Đơn vị đo của năng lượng là

A. 1W B. 1 kW C. 1 kWh D. 1N/m

Câu 5. Một vật đang chuyển động với vận tốc v (có đơn vị tính là m/s) có động năng được xác định bằng công thức $W= 5v^2$ (J) . Vật này có khối lượng là

A. 5 kg B. 10 kg C. 15 kg D. 2,5 kg

Câu 6. Tại nơi có gia tốc $g= 10m/s^2$, một vật ở độ cao h (có đơn vị tính là m) có thế năng so với mặt đất được tính theo công thức $W_t= 40h$. Vật này có khối lượng là

A. 4kg B. 400g C. 40 kg D. 40g

Câu 7. Một người nặng 60 kg đi chậm từ mặt đất lên tầng có độ cao 12m. Lấy $g=10$ m/s^2. Người đã thực hiện công để lên cao là

A. 360J B. 3600J C. 720J D. 7200J

Câu 8. Trường hợp nào sau đây người không thực hiện công

A. Bấm máy tính cá nhân để tính một phép tính.

B. Viết một phép tính nhân vào giấy nháp.

C. Giữ chặt môt chiếc điện thoại trên tay.

D. Lướt tay trên mặt điện thoại để xem tin nhắn

Câu 9. Cầu thủ dùng chân sút một quả bóng đá nặng 450 g đang đứng yên trên sâu, truyền cho quả bóng tốc độ 12m/s. Chân của cầu thủ đã thực hiện công là

A. 32,4 J B. 64,8 J C. 16,2 J D. 4,5 J

Câu 10. Một quả tạ nặng 5 kg đang nằm ở sàn tầng 2 của ngôi nhà, cách mặt đất 4m. Lấy g=10m/s^2. Thế năng của quả tạ so với sàn nhà tầng 2 là

A. 200 J B. 100J C. 50 J D. 0 J

Câu 11. Một quả bóng có khối lượng 450g đang đứng yên trên sân thì được cầu thủ sút vào làm bóng có tốc độ 54 km/h. Cầu thủ đã truyền cho quả bóng một động lượng là

A. 24,3 kg.m/s B. 6,8 kg.m/s C. 6750 kg.m/s D. 24300 kg.m/s

2. Mức độ vận dụng

Câu 12: Một người kéo đều một vật nặng 40 kg lên cao 4m bằng một dây vắt qua ròng rọc cố định. Lực kéo của người sử dụng khi kéo là F = 550N.

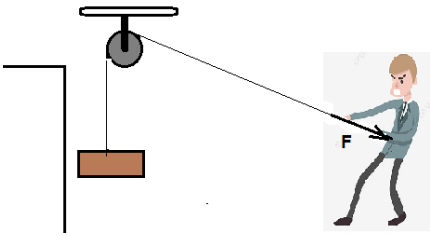

A. Tìm công của lực kéo

B. Tìm hiệu suất của thiết bị nâng.

Câu 13. Một quả táo nặng 120g đang ở cách mặt đất 3m, tại nơi có g=10 m/s^2.

A. Tính cơ năng của quả táo so với mặt đất.

B. Khi rụng, quả táo rơi xuống sẽ đến chạm đất với tốc độ bao nhiêu?

(Bỏ qua sức cản của không khí)

Câu 14. Xe máy nặng 100 kg và người lái nặng 65 kg xuất phát từ trạng thái đứng yên và đạt được tốc độ 60 km/h sau 10 s trên đường nằm ngang.

A. Tìm công của động cơ dùng cho việc tăng tốc của xe.

B. Tìm năng lượng mà xe đã sử dụng trong thời gian tăng tốc, biết hiệu suất của động cơ là 25%.

Câu 15. Thả rơi một hòn đá nặng 200 g từ mặt nước, sau đó nó rơi đều trong nước và xuống tới đáy có độ sâu 4m. Lấy g=10 m/s^2.

A. Tìm độ giảm thế năng của hòn đá.

B. Cơ năng của hòn đá có bản toàn không? Vì sao?

Câu 16. Thả rơi một vật từ độ cao 10 m xuống đất. Biết lực cản không đôi và bằng 10% trọng lượng của vật. Lấy g=10 m/s^2. Hãy tính

A. độ giảm thế năng của vật.

B. động năng của vật tại vị trí chạm đất.

Chủ đề 5. ĐỘNG LƯỢNG
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Kiến thức Động lượng được trình bày theo cấu trúc dưới đây:

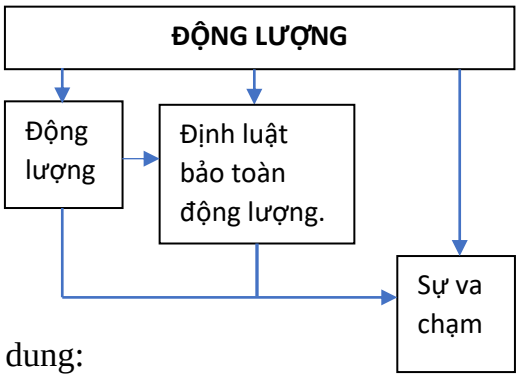

Trong đó trình bày các nội dung:

- Động lượng là đại lượng được đưa ra khi xem xét sự truyền chuyển động giữa các vật trong quá trình tương tác. Từ đó, đưa ra định luật bảo toàn động lượng khi các vật chỉ tương tác với nhau trong hệ kín.

- Bài toán tương tác của các vật trong hệ vật lí được xem xét ở cả góc độ truyền chuyển động để trao đổi động lượng và chuyển hóa năng lượng.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng.

– Phát biểu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.

– Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản.

– Nêu được mối liên hệ giữa lực tổng hợp tác dụng lên vật và tốc độ thay đổi của động lượng (lực tổng hợp tác dụng lên vật là tốc độ thay đổi của động lượng của vật).

– Nêu được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.

– Giải thích được một số hiện tượng đơn giản về va chạm trong thực tế.

– Thực hiện được phương án xác định tốc độ và đánh giá được động lượng của vật trước và sau va chạm.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về động lượng- va chạm

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được vấn đề từ các sự kiện, hiện tượng mở đầu về tương tác, biến đổi chuyển động liên quan đến sự trao đổi chuyển động; xác định giải pháp giải quyết vấn đề nhờ suy luận lí thuyết từ các định luật động lực học để xác định được các đại lượng bảo toàn và sự biến đổi của chúng. Nêu được những ý tưởng mới liên quan đến sự bảo toàn và biến đổi của các đại lượng.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ.
- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện các biến đổi, suy luận, rút ra kết luận.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu dùng trong dạy học động lượng (khảo sát động lượng, khảo sát năng lượng va chạm...)
- Các thiết bị tự tạo: GV có thể cùng với HV, chuẩn bị các thiết bị thí nghiệm từ các vật dụng đơn giản: bóng bay, xe lăn, khối hộp gỗ, các quả nặng 50g.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

a) Nội dung

Khái niệm động lượng (lượng chuyển động) được Descartes trình bày khi nghiên cứu những bài toán va chạm, như là một sức mạnh va chạm. Descartes cho rằng đây là đại lượng vô hướng gồm tích của khối lượng và vận tốc.

Theo cách này, động lượng mang ý nghĩa là đại lượng đặc trưng cho sức mạnh va chạm, hay là đặc trưng cho sự truyền chuyển động trong va chạm.

Sau này, Newton khái quát các ý tưởng này và đưa ra định nghĩa động lượng là đại lượng vectơ, kết hợp từ khối lượng và vận tốc: $\vec{p} = m\,\vec{v}$. Đại lượng này có ý nghĩa vật lí như là số đo lượng chuyển động cơ học của vật. Với định nghĩa này, đi đến cách phát biểu của định luật 2 Newton: Tốc độ thay đổi động lượng của vật tỉ lệ thuận với hợp lực tác dụng lên vật (như đã trình bày ở trên).

Hiện nay, để phù hợp với sự nhận thức, khi động lượng của vật thường thể hiện qua sự va chạm và kết quả của sự trao đổi động lượng sẽ dễ xem xét và đánh giá hơn, nên người ta ưu tiên sử dụng biểu hiện này để nói về ý nghĩa vật lí của động lượng: *Động lượng đặc trưng cho khả năng truyền chuyển động của vật khi va chạm* (mặc dù biểu hiện của khả năng truyền còn phụ thuộc vào cả vật được truyền...). Còn ý nghĩa là số đo lượng chuyển động (cơ học) khá trừu tượng đối với trình độ của HV phổ thông nên không được đề cập.

Trong các SGK, việc xây dựng khái niệm về động lượng và định luật bảo toàn động lượng thường sử dụng bằng con đường suy luận từ định luật II và III (mặc dù, quá trình lịch sử xây dựng kiến thức về động lượng không phải vậy) vì cách làm này đạt được đồng thời mục tiêu: Làm bộc lộ được ý nghĩa về sự truyền chuyển động, ý nghĩa của biểu thức động lượng và thấy được dấu hiệu của khái niệm hệ kín như là điều kiện của sự bảo toàn.

Ngoài ra, việc xem xét các bài toán va chạm trong hệ kín, khi quan tâm đến cả sự truyền hay chuyển hóa năng lượng giữa các vật trong một hệ sẽ tạo điều kiện để HV thấy được bức tranh về sự tương tác một cách đầy đủ.

Trong một số Chương trình vật lí, động lượng và định luật bảo toàn động lượng được trình bày cho việc tổ chức dạy học từ khái quát hóa sự kiện thí nghiệm đơn giản, đó là: Thí nghiệm va chạm giữa bi-a và bi-a, bi-a và khối gỗ; thí nghiệm va chạm mềm và va chạm đàn hồi giữa hai vật.

Có thể khái quát các kiến thức về sự tương tác và truyền chuyển động gắn với khái niệm động lượng theo sơ đồ sau:

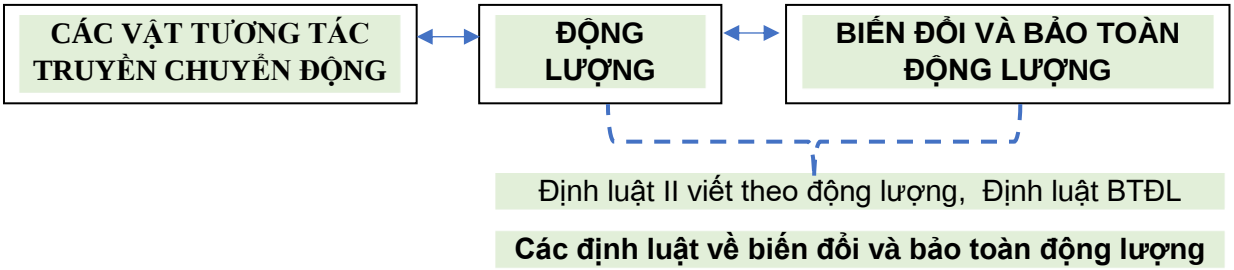

b) Định hướng tổ chức dạy học

ĐỘNG LƯỢNG

Sử dụng con đường suy luận lí thuyết

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV trao đổi để mô tả, sau đó đặt các câu hỏi tìm hiểu ở một tình huống các vật va chạm (Hai hòn bi va chạm trong trò chơi bi, chơi bi-a, sút bóng...) để nhận thấy có sự truyền (chia sẻ, trao đổi chuyển động khi các vật tương tác.

- GV chốt vấn đề: *Khi các vật tương tác với nhau, việc trao đổi (truyền) chuyển động diễn ra theo quy luật nào?*

Hay các vật truyền cái gì khi tương tác?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV giao cho các nhóm HV giải bài toán **đơn giản** về sự va chạm: Hai vật là chất điểm m_1 và m_2 có các vec tơ vận tốc $\overrightarrow{v_1}$, $\overrightarrow{v_2}$ đến va chạm vào nhau. Sau va chạm, các vật thay đổi vận tốc thành $\vec{v}_1'$ và $\vec{v}_2'$. Xác định mối quan hệ giữa các đại lượng. Bỏ qua các lực khác khi tương tác.

Gợi ý giải: Sự biến đổi vận tốc liên quan đến định luật 2 Newton, tương tác với nhau liên quan đến định luật 3 Newton.

Kết quả thu được

$m_1 \vec{v}_1' - m_1 \overrightarrow{v_1} = m_2\overrightarrow{v_2} - m_2\vec{v}_2'$ (1)

- GV yêu cầu HV nhận xét về kết quả (1) và rút ra được: Khi hai vật tương tác, các vật đã trao đổi nhau một lượng xác định là tích số $m.\vec{v}$. Như vậy, khi các vật chuyển động, *đại*

lượng này có thể dùng để đặc trưng cho khả năng của vật khi chúng truyền chuyển động cho vật khác. Đại lượng này gọi là động lượng:

$$\vec{p} = m\,\vec{v}$$

- GV thông báo thêm:

+ Hệ hai vật chỉ tương tác với nhau (như điều kiện của bài toán), động lượng của vật này giảm một lượng bao nhiêu, thì động lượng của vật kia tăng bấy nhiêu. Ta nói động lượng của hệ được bảo toàn. Viết lại thì tổng động lượng trước bằng tổng động lượng sau.

+ Hệ hai (hay nhiều vật) chỉ tương tác với nhau (hoặc ngoại lực tương tác với vật trong hệ là rất nhỏ) được gọi là hệ kín.

- GV tổ chức cho HV thực hiện một số thí nghiệm kiểm nghiệm lại kết quả suy luận trên trong một số trường hợp đơn giản. Ví dụ: Tiến hành thí nghiệm va chạm trên thiết bị như hình bên .

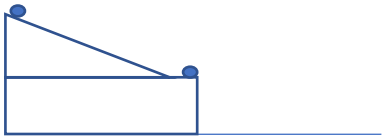

Hoặc đơn giản, xét va chạm của hai gia trọng cùng khối lượng 50g, trong đó một vật đứng yên. Vật đến va chạm (xuyên tâm) sẽ truyền hoàn toàn động lượng cho vật kia.

Ngoài ra, việc dạy học về Động lượng có thể thực hiện theo con đường khái quát thực nghiệm, kết hợp với thông báo từ tiến trình lịch sử.

- GV tổ chức cho HV thực hiện một số thí nghiệm va chạm để sơ bộ phát hiện ra lượng chuyển động truyền cho các vật khi tương tác sẽ phụ thuộc vào khối lượng và vận tốc của vật truyền tương tác để đưa ra định nghĩa động lượng.

- GV thông báo các nghiên cứu lịch sử của các nhà khoa học, kết hợp sử dụng các số liệu thí nghiệm đã cho để HV hình thành kiến thức về động lượng, ĐLBT động lượng, Sự va chạm (va chạm mềm).

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

GV tổ chức cho HV giải các bài tập: Tính động lượng của hệ vật; dùng ĐLBT động lượng để tìm các đại lượng khi va chạm.

GV giao các nhiệm vụ tìm hiểu, giải thích các hiện tượng về va chạm.

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ Nhận biết- Thông hiểu

Câu 1. Chọn nội dung đúng trong các phát biểu liên quan đến động lượng

A. Động lượng là đại lượng đặc trưng cho khả năng làm biến đổi hình dạng của vật khi tương tác.

B. Động lượng là đại lượng đặc trưng cho khả năng làm thay đổi vận tốc và biến dạng vật khi tương tác.

C. Động lượng là đại lượng đặc trưng cho khả năng truyền chuyển động của các vật khi tương tác.

D. Động lượng là đại lượng đặc trưng cho khả năng truyền năng lượng của các vật khi tương tác.

Câu 2. Một vật nhỏ xác định được thả rơi từ độ cao h. Bỏ qua sức cản không khí, động lượng của vật sẽ tăng

A. tỉ lệ thuận với thời gian rơi

B. tỉ lệ thuận với quãng đường rơi

C. tỉ lệ thuận với gia tốc rơi tự do

D. tỉ lệ thuận với lực hút của Trái Đất.

Câu 3. Chọn nhận định đúng nhất về hệ kín

A. Là hệ mà các vật trong hệ chỉ trao đổi vật chất với nhau mà không trao đổi vật chất với bên ngoài.

B. Là hệ mà các vật trong hệ chỉ tương tác với nhau còn tổng hợp lực tương tác với các vật bên ngoài bằng không.

C. Là hệ gồm nhiều vật được đóng kín vào vỏ bọc, không thể di chuyển ra ngoài

D. Là hệ có ít nhất từ hai vật trở lên, chỉ tương tác với nhau và không tương tác với bên ngoài

Câu 4. Hệ nào sau đây được coi là kín

A. Một vật nhỏ đang rơi từ trên xuống với sức cản không khí rất nhỏ.

B. Một viên bida đang lăn và một viên bida khác đang nằm yên bàn

C. Chiếc thuyền đang nổi trên mặt hồ và một người đi lại trên thuyền.

D. Các mảnh pháo hoa đang rơi xuống sau khi nổ ở điểm cao nhất.

Câu 5. Một quả bóng nặng 450g đang bay với tốc độ 120 km/h đến va vuông góc vào một bức tường rồi bật ngược trở lại với vận tốc cũ. Bức tường đã làm thay đổi động lượng của quả bóng một lượng là

A. 15 kg.m/s B. 30 kgm/s C. 0 kg.m/s D. 45 kg.m/s

Câu 6. Một quả bóng nặng 450g đang bay với tốc độ 120 km/h đến va vuông góc vào một bức tường rồi bật ngược trở lại với vận tốc cũ. Giả sử thời gian tương tác giữa bóng và tường là 0,03s thì lực do bức tường tác dụng vào bóng là

A. 0 N B. 500 N C. 1000N D. 1500 N

Câu 7. Một đầu đạn súng trường tự động (AK) có khối lượng 8g bay ngang với tốc độ 250 m/s đến cắm sâu vào một tấm gỗ với độ sâu 10 cm. Khi đi vào tấm gỗ, động lượng của viên đạn đã biến đổi một lượng.

A. 10 kg.m/s B. 15 kg.m/s C. 20 kg.m/s D. 40 kg.m/s

Câu 8. Một viên đạn súng trường tự động (AK) có khối lượng 16,5 g, trong đó khối lượng đầu đạn là 8g còn lại là vỏ đạn và thuốc súng. Khi được kích nổ bằng cách đốt nóng, đầu đạn có vận tốc ban đầu 715 m/s. Tốc độ của khí và vỏ đạn (coi như đi cùng nhau) ngay sau lúc nổ là

A. 673 m/s B. 760 m/s C. 380 m/s D. 0 m/s

Câu 9. Một vật khối lượng m có động năng là W sẽ có động lượng p thỏa mãn công thức

A. p= 2mW B. p= $2mW^2$ C. p^2 = 2mW D. p^2= $2mW^2$

2. Mức độ vận dụng

Câu 10 Trên bàn bida, một quả bida A đến va vào quả bida B đang đứng yên, ngay sau va chạm quả A và quả B chuyển động vuông góc với nhau, tốc độ của quả A là 3 m/s của quả B là 4 m/s. Biết khối lượng của mỗi quả là 160g và bỏ qua ma sát trong quá trình va chạm. Hãy tính

A. động lượng của quả bida A ngay trước khi va chạm.

B. hướng chuyển động của quả bida A.

Câu 11. Hai bạn nhỏ đang trượt patin chuyển động thẳng ngược chiều nhau, bạn A có khối lượng 35 kg có tốc độ 4 m/s, bạn B có khối lượng 30 kg, tốc độ 5 m/s. Hãy tính

A. Động lượng của bạn A và bạn B

B. Động lượng của hệ 2 bạn A và B

Câu 12. Trong hình mô tả quả pháo hoa được bắn thẳng đứng lên vị trí cao nhất và vừa phát nổ.

1. Giải thích tại sao các mảnh pháo hoa cháy sáng lại bung ra dạng hình cầu ngay sau khi phát nổ?

2. Sau khi nổ vài giây, các vệt sáng sẽ chuyển động thế nào?

Câu 13. Một khẩu súng trường tự động (AK) có khối lượng 3,5 kg, trong đó khối lượng đầu đạn là 8g. Khi được kích nổ trong nòng súng, đầu đạn có vận tốc ban đầu 715 m/s. Hãy tính:

A. Động lượng giật lùi của súng.

B. Tốc độ giật lùi của súng.

Câu 14. Một đầu đạn súng trường tự động (AK) có khối lượng 8g bay ngang với tốc độ 250 m/s đến cắm sâu vào một tấm gỗ với độ sâu 10 cm. Hãy tính:

A. Lực cản của tấm gỗ làm biến đổi động lượng của viên đạn.

B. Phần nhiệt sinh ra khi viên đạn đi vào tấm gỗ.

Chủ đề 6. CHUYỂN ĐỘNG TRÒN VÀ BIẾN DẠNG CỦA VẬT RẮN
Thời gian thực hiện: 8 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

Kiến thức về Chuyển động tròn và Biến dạng của vật rắn được trình bày theo cấu trúc dưới đây:

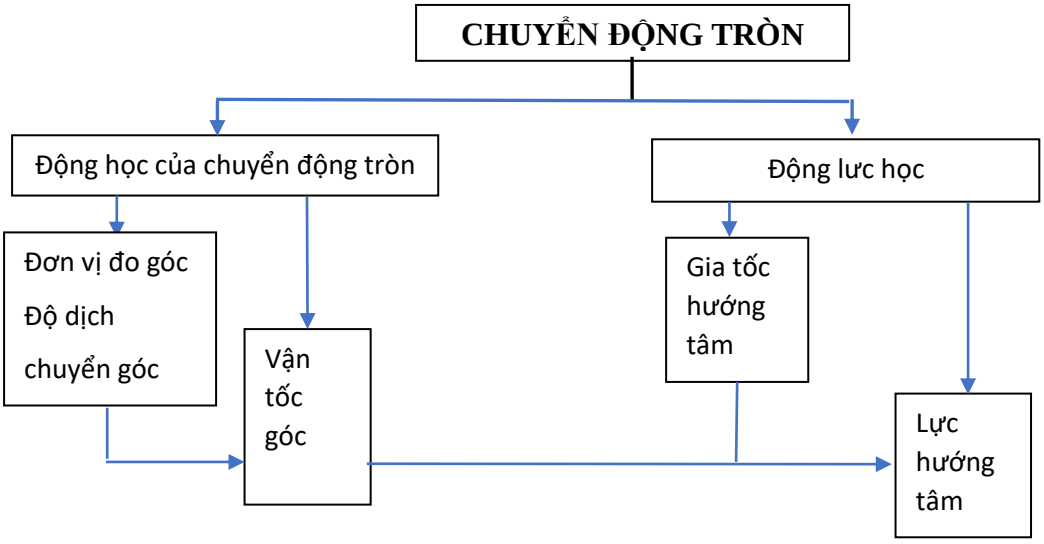

Hình. 5. Cấu trúc nội dung và logic trình bày chủ đề "Chuyển động tròn"

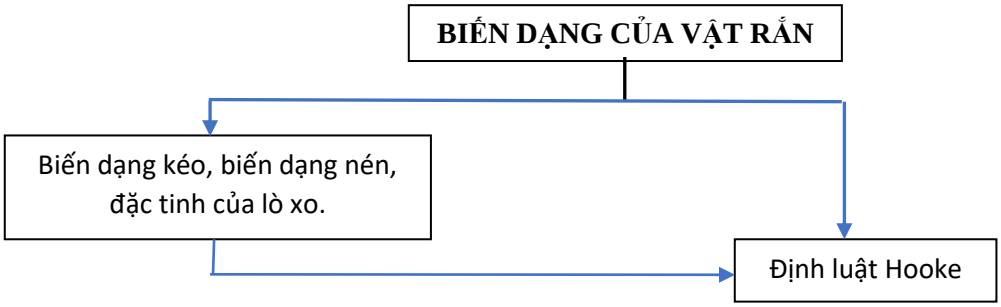

Hình 6. Cấu trúc nội dung và logic trình bày chủ đề "Biến dạng của vật rắn"

Trong đó, trình bày về các nội dung:

- **Chuyển động tròn**: Bao gồm khái niệm của chuyển động tròn: góc quay, tốc độ góc, chu kì quay, gia tốc hướng tâm. Từ biểu hiện gia tốc hướng tâm (đặc trưng cho sự thay đổi hướng của vectơ vận tốc) để áp dụng vào định luật 2 Newton để nêu khái niệm lực hướng tâm là tổng hợp của các lực tác dụng theo chiều hướng tâm.

- **Sự biến dạng của vật rắn**: Nghiên cứu về tính chất của vật rắn khi chịu lực tác dụng trực tiếp (tương tác tiếp xúc) và bị biến dạng. Tiếp đó sẽ nghiên cứu về loại biến dạng đàn hồi - vật rắn tạo ra lực đàn hồi để chống lại tác động của ngoại lực. Lực đàn hồi được nghiên cứu và tìm ra quy luật trong trường hợp biến dạng đàn hồi kéo và nén. Đặc tính biến dạng đàn hồi của vật tạo nên khả năng dự trữ năng lượng trong bản thân vật (thế năng đàn hồi) sẽ học ở lớp 11.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (cần hình thành từ YCCĐ)

– Nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.

– Nêu và vận dụng được khái niệm tốc độ góc.

– Nêu và vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm a = rω2, a = v2/r.

– Nêu và vận dụng được biểu thức lực hướng tâm F = mrω2, F = mv2/r.

– Đề xuất giải pháp an toàn cho một số tình huống chuyển động tròn trong thực tế.

– Thực hiện thí nghiệm đơn giản (hoặc sử dụng tài liệu đa phương tiện), nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén; mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng.

– Từ số liệu thí nghiệm cho trước, nêu được mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo, từ đó phát biểu được định luật Hooke.

– Vận dụng được định luật Hooke trong một số trường hợp đơn giản.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về chuyển động tròn, biến dạng của vật rắn.

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được các vấn đề từ những sự kiện liên quan đến chuyển động tròn hay biến dạng; lựa chọn được các giải pháp suy luận lí thuyết để giải quyết các vấn đề về chuyển động tròn hay thực hiện thí nghiệm để kiểm tra, giải quyết các vấn đề về biến dạng của vật rắn.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ
- Cẩn thận khi thực hiện các biến đổi, suy luận, rút ra kết luận.
- Chăm chỉ, chu đáo khi tiến hành thí nghiệm, khi thu dọn, lau chùi và sắp xếp dụng cụ thí nghiệm

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị thí nghiệm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu dùng trong dạy học về biến dạng- định luật Hooke.

- Các thiết bị tự tạo: GV có thể cùng với HV, chuẩn bị các thiết bị thí nghiệm từ các vật dụng đơn giản: dây mềm, quả nặng, lò xo lá, lò xo giãn nén, dây chun (thun), quả bóng tennis...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. CHUYỂN ĐỘNG TRÒN

a) Nội dung

- Chuyển động tròn là một dạng chuyển động phổ biến, được nghiên cứu cùng với các nghiên cứu cơ học khác.

- Nghiên cứu định lượng và chính thức về chuyển động tròn được trình bày bởi Christiaan Huygens (1629- 1695) với các khái niệm và công thức động học cơ bản:

- Vật chuyển động trên đường tròn với bán kính r, vận tốc có độ lớn không đổi là v được gọi là chuyển động tròn đều.

- Các đại lượng của chuyển động tròn đều được xây dựng tương ứng như trong chuyển động thẳng đều (như bảng so sánh).

Độ dịch chuyển s (m)	Độ dịch chuyển góc φ (rad)
Tốc độ v = $\frac{\Delta s}{\Delta t}$	Tốc độ góc: $\omega = \frac{\Delta\varphi}{\Delta t}$
	Chu kì quay: T = $\frac{2\pi r}{v} = \frac{2\pi}{\omega}$
Gia tốc a= 0	Gia tốc hướng tâm: a= $\frac{v^2}{r} = \omega^2 r$

- Có thể áp dụng các công thức này cho chuyển động tròn không đều ở những thời điểm (vị trí) xác định trên quỹ đạo (Ví dụ chuyển động của con lắc đơn trong mặt phẳng thẳng đứng, của xe đi trên đường tròn...)

- Kết hợp với đinh luật 2 Newton, lực gây ra gia tốc hướng tâm là F = mω2r.

- Trong đó, lực hướng tâm là giá trị lực tổng hợp của tất cả các lực tác dụng lên vật theo chiều hướng tâm. Các lực này có thể là lực căng dây, trọng lực, phản lực, lực ma sát...

- Ngoài ra, cần lưu ý rằng, chương trình môn Vật lí phổ thông không sử dụng khái niệm Hệ quy chiếu không quán tính, vì vậy sẽ không sử dụng khái niệm lực quán tính trong các bài toán. Các lời giải bài toán đều được gắn với Hệ quy chiếu mặt đất. Khi đó, sẽ không dùng khái niệm lực quán tính li tâm.

Ví dụ: Trong bài toán quay mật ong, các giọt mật ong chịu lực hướng tâm là lực liên kết giữa mật và ống sáp. Khi tốc độ quay đủ lớn, sẽ quá giới hạn liên kết nên giọt mật bị văng ra theo phương tiếp tuyến với quỹ đạo.

Ngoài ra, có nhiều ví dụ tương tự trong đời sống và kĩ thuật mà ta có thể giải quyết.

b) Định hướng tổ chức dạy học

1. CHUYỂN ĐỘNG TRÒN

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận để mô tả về một chuyển động tròn đều trong thực tiễn: VD: Chiếc kim giây của đồng hồ,... Chiếc cánh quạt trần đang quay...Từ đó đặt ra các câu hỏi để tìm hiểu về chuyển động tròn.

- GV thống nhất đối tượng nghiên cứu là chuyển động của vật trên đường tròn có bán kính r, tốc độ không đổi. Chốt vấn đề nghiên cứu: Vật chuyển động tròn đều được mô tả bằng những đại lượng nào? Làm thế nào để vật thực hiện được chuyển động tròn đều?

(Lưu ý. Đây là câu hỏi chung cho cả nội dung động học và động lực học của chuyển động tròn đều).

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV nhắc lại cách mô tả chuyển động thẳng đều: Vật di chuyển trên đường thẳng, nên trong thời gian t vật thực hiện được độ dịch chuyển s.

- GV hướng dẫn HV lập bảng so sánh, sau đó đọc sách giáo khoa để xác định những đại lượng tương ứng với chuyển động thẳng; những điều khác biệt và viết ra các công thức tương ứng.

Độ dịch chuyển s (m)	Độ dịch chuyển góc φ (rad)
Tốc độ $v = \frac{\Delta s}{\Delta t}$	
Gia tốc a= 0	

- GV giao cho các nhóm tìm hiểu về lực gây ra gia tốc hướng tâm (đã biết khối lượng và gia tốc...tìm lực dựa vào định luật 2 Newton).

- HV vào cáo rồi GV chột khái niệm: " Lực gây ra gia tốc hướng tâm.

- Lực hướng tâm là hợp của các lực, chiếu lên chiều hướng tâm.

lLưu ý, lực hướng tâm không phải là một loại lực trong thực tiễn mà là tổng của các lực theo chiều hướng vào tâm quay).

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

- GV giao cho HV giải một số bài tập đòi hỏi sử dụng kiến thức động học, động lực học.

- GV yêu cầu HV tìm hiểu các chuyển động tròn đều trong thực tiễn: Mô tả, giải thích về lực tác dụng lên vật; chỉ ra các nguy cơ gây mất an toàn; giải thích nguy cơ và nêu các biện pháp an toàn cho người khi vận hành.

2. BIẾN DẠNG CỦA VẬT RẮN

a) Nội dung

Khi vật này tác dụng lên vật khác, với lực tác dụng là lực tiếp xúc, lực thường gây ra hai tác dụng: Truyền gia tốc cho vật và làm vật bị biến dạng (hoặc chỉ gây tác dụng biến dạng). Sự biến dạng có thể nhận thấy được bằng các phép đo, nhưng cũng có trường hợp sự biến dạng quá nhỏ, không nhận thấy được, lúc đó ta nói vật là rắn tuyệt đối.

Xét trường hợp lực gây tác dụng biến dạng, cũng có hai loại:

- Sau tác dụng lực, hình dạng của vật thay đổi, ta có biến dạng dẻo (búa đập vào làm méo khối nhôm...)

- Sau tác dụng, hình dạng của vật, sau một thời gian, trở lại như lúc đầu. Lúc này ta có biến dạng đàn hồi (búa đập vào bóng cao su...).

Các vật rắn có tính chất biến dạng khi chịu lực tác dụng và lấy lại hình dạng cũ khi thôi tác dụng lực là vật biến dạng đàn hồi (vật đàn hồi).

Vật đàn hồi khi chịu lực tác dụng sẽ sinh ra một lực để chống lại xu hướng gây biến dạng. Lực này tác dụng lên vật gây ra biến dạng và gọi là lực đàn hồi, Với giá trị của ngoại lực xác định, vật sẽ biến dạng đến khi độ lớn của lực đàn hồi bằng độ lớn của ngoại lực.

Với biến dạng kéo và nén của vật đàn hồi đồng tính, lực đàn hồi tỉ lệ thuận với độ biến dạng.

Trong chương trình Vật lí, nội dung biến dạng được nghiên cứu riêng, trong đó sự biến dạng của vật rắn được nghiên cứu như là một thuộc tính của vật đàn hồi. Thuộc tính này được xác định bằng hệ số đàn hồi (độ cứng). Lực đàn hồi là một trong những kết quả của tính chất đó của vật đàn hồi (ngoài ra còn thế năng đàn hồi). Do lực đàn hồi có độ lớn tỉ lệ với độ biến dạng, nên việc sử dụng để giải quyết các bài toán động lực học sẽ chưa phù hợp với HV lớp 10, vì vậy, lực đàn hồi không được đưa vào nội dung các lực trong thực tiễn ở phần động lực học. Đặc điểm này của lực đàn hồi sẽ có ý nghĩa khi xét bài toán về Dao động cơ ở Vật lí lớp 11.

b) Định hướng tổ chức dạy học

Hoạt động mở đầu:

- GV giao cho HV mô tả các tác dụng của lực lên các vật bằng cách ép lên vật để tạo ra lực hướng xuống dưới (vuông góc với bàn): khối đất nặn, quả tennis,

- GV thông báo: Hiện tượng các vật chịu lực có tác dụng gây biến dạng. Nếu sau tác dụng lực, vật lấy lại hình dạng cũ thì vật thuộc loại có tính chất đàn hồi- Vật đàn hồi. Lực tác dụng lên vật gây ra biến dạng là lực đàn hồi.

Vấn đề: Vật biến dạng đàn hồi có tính chất đàn hồi mạnh hay yếu phụ thuộc vào những gì?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV giới thiệu lò xo là một vật đàn hồi (có 3 lò xo khác nhau); các gia trọng (loại dùng trong phòng thí nghiệm). Ngoại lực gây biến dạng là trọng lượng của gia trọng. Yêu cầu HV nêu các bước làm thí nghiệm để tìm hiểu về đặc tính biến dạng của lò xo

- GV hỗ trợ HV thảo luận và làm thí nghiệm.

- GV hướng dẫn HV xử lí kết quả thí nghiệm.

Mọi lò xo đều có Fđh tỉ lệ với độ biến dạng. Hệ số tỉ lệ lại khác nhau.

- GV phân tích để HV thấy được ý nghĩa của hệ số k = F/Δl dùng để đặc trưng cho tính chất đàn hồi của vật đàn hồi (k càng lớn thì vật càng cứng, càng biến dạng ít khi ngoại lực tác đụng.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

- GV giao cho HV giải một số bài tập đòi hỏi sử dụng kiến thức lực đàn hồi

- GV có thể yêu cầu HV tìm hiểu:

+ Lấy ví dụ các vật có thể bị biến dạng trong cuộc sống khi chịu ngoại lực tác động?

+ Vẽ hình mô tả về phương, chiều của lực đàn hồi đó.

- GV yêu cầu HV làm việc nhóm để thực hiện dự án: chế tạo cân lò xo.

Thiết bị cho trước: Dây chun hoặc lò xo cho trước cùng một gia trọng đã biết khối lượng, các tấm nhựa hay tầm fomex, thước đo chiều dài.

Yêu cầu cho cân lò xo:

Cân được vật nặng tối đa. (VD: 2 kg)

Độ chia nhỏ nhất là 100 g. Biết g=9,8 m/s2.

Cân có độ ổn định, chắc chắn.

Chú ý: GV có thể thực hiện vận dụng về lực đàn hồi, làm các đồ vật khác. Ngoài ra, với nội dung về biến dạng của vật rắn-định luật Hooke, có thể tổ chức dạy học STEM (được trình bày tại Phụ lục).

V. MỘT SỐ CÂU HỎI/BÀI TẬP TRONG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Mức độ Nhận biết- thông hiểu

Câu 1. Chọn phát biểu đúng về gia tốc hướng tâm

A. Gia tốc hướng tâm đặc trưng cho sự thay đổi của hướng và độ lớn của vận tốc của vật chuyển động tròn.

B. Gia tốc hướng tâm có độ lớn tỉ lệ với tốc độ của vật và bán kính quỹ đạo.

C. Gia tốc hướng tâm có độ lớn tỉ lệ với độ lớn của hợp lực xét theo chiều hướng tâm.

D. Gia tốc hướng tâm có độ lớn tỉ lệ nghịch với bình phương bán kĩnh quỹ đạo

Câu 2. Vật chuyển động tròn đều trên quỹ đạo có bán kính R, với chu kì T. Công thức tính gia tốc hướng tâm của vật là

A. $a=4.\pi^2R^2/T$ B. $a=4.\pi^2R/T^2$ C. $a=4.\pi^2R^2/T^2$ D. $a=4.\pi^2R^2T$

Câu 3. Vật có khối lượng m chuyển động tròn đều trên quỹ đạo có bán kính R, với tốc độ góc ω. Công thức tính lực hướng tâm tác dụng lên vật là

A. $F= m\omega R$ B. $F= m\omega^2 R^2$ C. $F= m^2\omega^2 R$ D. $F= m\omega^2R$

Câu 4. Vật có khối lượng m chuyển động tròn đều trên quỹ đạo tròn bán kính R với tần số quay n (vòng/phút). Gia tốc hướng tâm của vật là

A. $a= n^2\pi^2R/900$ B. $a= n^2\pi^2R/15$ C. $a= n^2\pi^2R/60$ D. $a= 4n^2\pi^2R$

Câu 5. Trong chuyển động tự quay của Trái Đất, gia tốc hướng tâm của một vật trên mặt đất đối với trục quay của Trái Đất sẽ đạt giá trị lớn nhất khi ở

A. Bắc cực B. Xích đạo C. Chí tuyến Bắc D. Chí tuyến nam

Câu 6. Coi kim giây của đồng hồ chuyển động tròn đều. Tốc độ góc của kim giây là

A. 0,105 rad/s B. 0,210 rad/s C. 0,052 rad/s D. 0,315 rad/s

Câu 7. Chọn ý đúng

A. 1 radian là số đo của góc ở tâm chắn một cung bằng một nửa đường tròn.

B. 1 radian là số đo góc nội tiếp chắn một cung bằng một phần tư đường tròn.

C. 1 radian là số đo của góc ở tâm chắn một cung có chiều dài bằng bán kính

D. 1 radian là số đo góc nội tiếp chắn một cung có chiều dài bằng đường kính.

Câu 8. Chọn phát biểu đúng khi nói về lực đàn hồi

A. Xuất hiện khi các vật tương tác tiếp xúc với nhau và có sự biến dạng

B. Xuất hiện khi các vật tương tác tiếp xúc với nhau và cản trở chuyển động của nhau.

C. Xuất hiên cả khi các vật tương tác gây ra gia tốc mà không cần tiếp xúc.

D. Xuất hiện khi các vật tương tác ở trong trường lực hấp dẫn của nhau.

Câu 9. Đơn vị tính độ cứng của lò xo, viết theo các đơn vị cơ bản là

A. kg/s B. kg.s C. kg/s^2 D. kg/s^3

Câu 10. Chọn phát biểu sai khi nói về lực đàn hồi xuất hiện ở lò xo sẽ

A. có độ lớn tỉ lệ với độ biến dạng của lò xo.

B. có độ lớn tỉ lệ với chiều dài của lò xo.

C.có chiều ngược với chiều biến dạng,

D. có chiều ngược với chiều ngoại lực gây biến dạng.

Câu 11. Một lò xo sẽ giãn ra 4 cm khi treo vào nó vật nặng 100g. Nếu treo thêm vào vật nặng đó một gia trọng 50g thì lò xo sẽ có độ giãn là

A. 2 cm B. 2,7 cm C. 4 cm D. 6 cm

Câu 12. Chọn phát biểu sai khi nói về lực tương tác khi dùng tay bóp méo một quả bóng cao su nhỏ.

A. Lực do tay tác dụng vào bóng là lực đàn hồi.

B. Lực do bóng tác dụng vào tay là lực đàn hồi.

C. Lực do bóng tác dụng vào tay cân bằng với lực do tay tác dụng vào bóng.

C. Lực do bóng tác dụng vào tay ngược chiều với lực do tay tác dụng vào bóng.

Câu 13. Một lò xo bút bi khi được kéo bằng lực 2N thì giãn ra một đoạn 1cm

Lò xo này có độ cứng là

A. 2N/m B. 20 N/m C. 200 N/m D. 100 N/m

Câu 14. Khi ấn một bút bi để viết, cần dịch chuyển nút ấn dích khoảng 8mm. Biết lò xo bút bi có độ cứng 150 N/m. Lực ấn của ngón tay có độ lớn là

A. 1.2 N B. 12 N C. 2,4 N D. 4,8 N

Câu 15. Một ô tô đang đi theo đường vòng quanh một đảo giao thông như hình vẽ. Lực hướng tâm để giữ cho xe chuyển động theo đường tròn là

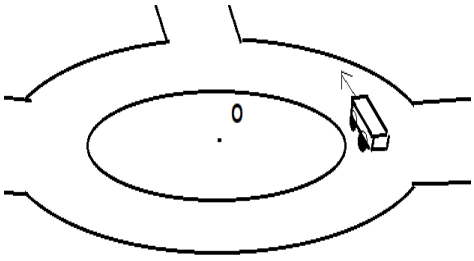

A. lực phát động của động cơ.

B. lực xoay vô lăng của người lái xe.

C. lực ma sát lăn của bánh xe

D. Lực ma sát nghỉ của các bánh xe

2. Mức độ Vận dụng

Câu 16. Một lò xo giảm xóc xe máy cho xe địa hình có ghi thông số khối lượng tối đa dùng để nén là 226,5 kg và độ nén tối đa tương ứng là 7,1 cm. Lấy g =9,81 m/s^2. Giả sử 4 lò xo giảm xóc của lò xo giống nhau. Hãy tính

a. Độ cứng của lò xo giảm xóc.

b. Khối lượng tổng cộng cần đặt lên xe để mỗi lò xo bị nén 1 cm.

Câu 17. Một người nặng 56 kg ngồi trên ghế xích đu với chiều dài dây từ điểm treo đến ghế là 2m. Người này đu đưa với tốc độ khi qua vị trí thấp nhất là 2m/s.

A. Tính độ lớn của lực hướng tâm làm người này chuyển động qua vị trí thấp nhất.

B. Tính phản lực của ghế lên người khi người này chuyển động qua vị trí thấp nhất.

Câu 18. Trái Đất có bán kính R= 6400 km, tự quay với chu kì 1 ngày đêm. Hãy tính

A. Gia tốc hướng tâm, đối với trục quay của Trái Đất, của một người đứng ở xích đạo.

B. Gia tốc hướng tâm, đối với trục quay của Trái Đất. của một người đứng ở Hà Nội, có vĩ độ 21,3^0.

Câu 19. Trái Đất cách Mặt Trời 150 triệu km sẽ có

A. Tốc độ góc bằng bao nhiêu?

B. Gia tốc góc bằng bao nhiêu?

Câu 20. Máy giặt lồng đứng có tốc độ quay khi vắt quần áo có chế độ quay là 800 vòng/ phút. Lồng có đường kính 40 cm. Hãy tính

A. Tốc độ góc của lồng khi quay ở chế độ đó.

B. Gia tốc hướng tâm của chiếc áo ở sát lồng khi quay.

Câu 21. Một lực kế có giới hạn đo 2N và độ chia nhỏ nhất 0,2 N. Khoảng cách giữa vạch 0 N và vạch 2N là 10 cm. Lấy g = 10 m/s^2. Hãy tính

A. Độ cứng của lò xo.

B. Số chỉ của lực kế nếu dùng để nâng vật nặng 100g lên với gia tốc 1m/s^2

Câu 22. Một lực kế có độ chia nhỏ nhất là 0,1N và giới hạn đo 5N. Lấy g=9,8 m/s^2.

1. Dùng lực kế này có thể đo được trọng lượng của vật có khối lượng nhỏ nhất bằng bao nhiêu?

2. Nếu dùng để đo lực nâng một vật có khối lượng 200g theo phương thẳng đứng thì gia tốc lớn nhất của vật có thể có là bao nhiêu?

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Chuyên đề học tập trong Chương trình môn Vật lí là nội dung giáo dục dành cho HV THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức Vật lí, kết hợp với kiến thức của môn học khác để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, thực hiện định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực Khoa học tự nhiên và Công nghệ.

Chuyên đề học tập của mỗi môn học do GV môn học đó phụ trách. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, nhà trường có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các nhà Khoa học, các nghệ nhân... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

CHUYÊN ĐỀ 1. VẬT LÍ TRONG MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ

Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

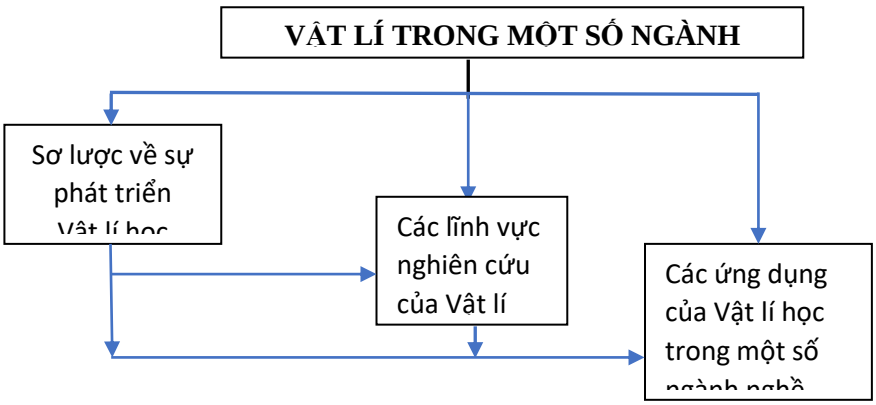

Hình.7.Cấu trúc nội dung và logic trình bày chuyên đề " Vật lí trong một số ngành nghề"

Trong đó trình bày về các nội dung:

- Tóm lược về sự phát triển của Vật lí học trong quá trình lịch sử, với các giai đoạn phát triển mang tính cách mạng, đặc biệt là sự phát triển của các lĩnh vực vật lí trong giai đoạn gần đây.

- Trình bảy về đối tượng, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Vật lí học, một số thành tựu nổi bật của Vật lí học.

- Trình bày các ứng dụng của Vật lí trong một số ngành nghề của cuộc sống.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực Vật lí (từ yêu cầu cần đạt)

+ Nêu được sơ lược sự ra đời và những thành tựu ban đầu của Vật lí thực nghiệm.

+ Nêu được sơ lược vai trò của cơ học Newton đối với sự phát triển của Vật lí học.

+ Liệt kê được một số nhánh nghiên cứu chính của Vật lí cổ điển.

+ Nêu được sự khủng hoảng của vật lí cuối thế kỉ XIX, tiền đề cho sự ra đời của Vật lí hiện đại.

+ Liệt kê được một số lĩnh vực chính của Vật lí hiện đại.

– Nêu được đối tượng nghiên cứu; liệt kê được một vài mô hình lí thuyết đơn giản, một số phương pháp thực nghiệm của một số lĩnh vực chính của Vật lí hiện đại.

– Trình bày được các mô hình, lí thuyết khoa học đã phát triển và được áp dụng để cải thiện các công nghệ hiện tại cũng như phát triển các công nghệ mới.

– Mô tả được ví dụ thực tế về việc sử dụng kiến thức Vật lí trong một số lĩnh vực (Quân sự; Công nghiệp hạt nhân; Khí tượng; Nông nghiệp, Lâm nghiệp; Tài chính; Điện tử; Cơ khí, Tự động hoá; Thông tin, truyền thông; Nghiên cứu khoa học).

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, Internet, trong tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về sự phát triển của vật lí học, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Vật lí học, các ứng dụng của vật lí học trong một số ngành nghề.

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được các vấn đề từ những sự kiện liên quan đến ứng dụng của vật lí học; phát hiện được các ngành nghề có hàm lượng tri thức vật lí lớn trong đó.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ tìm hiểu về sự phát triển của Vật lí học, về các lĩnh vực nghiên cứu của Vật lí học

- Cẩn thận khi thực hiện tìm kiếm thông tin, suy luận, rút ra kết luận.

- Cẩn thận, chu đáo khi thực hiện các thí nghiệm, khi xử lí kết quả, khi thu dọn, sắp xếp dụng cụ thí nghiệm.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các sơ đồ, tranh ảnh hình vẽ, video clip liên quan đến quá trình phát triển vật lí học, vai trò của Vật lí học trong các lĩnh vực của cuộc sống...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

a) Nội dung

Hiện có nhiều cách mô tả về quá trình phát triển của Vật lí học.

- Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu, Vật lí là môn khoa học nghiên cứu về cấu trúc của vật chất và sự tương tác giữa các thành phần cơ bản của vũ trụ quan sát được (bằng tất cả các cách thức có thể). Khi đó tiến trình phát triển Vật lí học thường được mô tả theo diễn tiến thời gian, trong đó các công trình khoa học trong từng loại đối tượng và nhà bác học tương ứng được kể ra;

Lĩnh vực cơ học: Aristotle, Archimeded, Galileo, Newton,

Lĩnh vực quang học: Galileo, Newton, Young,...

Lĩnh vực thiên văn học: Copernicus, Galileo, Kepler, Newton. ...

Lĩnh vực điện học: Coulomb; Oersted, Voltage, Ampere, Faraday, Maxwell....

- Xuất phát từ phương pháp, cách thức nghiên cứu, Vật lí học là khoa học sử dụng những phương pháp đặc trưng như phương pháp khái quát hóa, trừu tượng hóa quan sát, phương pháp thực nghiệm, phương pháp mô hình, phương pháp tương tự...

Khi đó tiến trình phát triển của Vật lí học là tiến trình của sự mở rộng các phương pháp nghiên cứu hiệu quả để đi đến tri thức khoa học.

Phương pháp quan sát cảm tính - tri thức (Aristotle...)

Phương pháp thực nghiêm- tri thức; Mô hình- tri thức (Galileo...)

Phương pháp lí thuyết - tri thức (Anhxtanh...)

- Xuất phát từ những sản phẩm là các ứng dụng của Vật lí vào cuộc sống, Vật lí học nhằm xây dựng tri thức đề đưa ra những cách thức, giải pháp để con người tương tác với thế giới tự nhiên, vận động trong thế giới hiệu quả hơn. Tiến trình phát triển của vật lí học là tiến trình của các ứng dụng tri thức vào cuộc sống.

Các máy cơ đơn giản...

Các máy nhiệt

Các máy điện

Các thiết bị quang học.

...

- Xuất phát từ những nhà bác học nổi tiếng, Vật lí học được các nhà vật lí dày công xây dựng, khám phá. Trong số đó có những nhà bác học nổi tiếng, tạo nên những cuộc cách mạng cho sự phát triển của khoa học, đồng thời là nền tảng cho sự phát triển xã hội.

Cũng theo diễn tiến thời gian, từ Democritos, Platon, Aristoteles, Archimedes...cho đến Galileo, Newton,... Einstein, Hawking...

Nhìn chung, việc trình bày các diễn biến lịch sử, khi chỉ nhằm vào các sự kiện theo diễn tiến thời gian, với những phân tích áp đặt. thường khó tạo ra sự quan tâm của HV (hay người đọc),

Để tránh khỏi khó khăn đó, cần chú ý kết hợp, đan xen linh hoạt các cách trình bày sao cho đem lại sự quan tâm, đặc biệt là các bài học thực sự có ý nghĩa đối với HV. VD: giai đoan lịch sử sẽ trình bày theo logic: đối tượng → phương pháp → sản phẩm. Giai đoạn khác thì trình bày: Sản phẩm→phương pháp→đối tượng...

b) Định hướng tổ chức dạy học

Trong dạy học chuyên đề này, logic trình bày của 3 phần gắn chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện để GV linh hoạt tổ chức dạy học với các phương pháp và hình thức đa dạng, đặc biệt là dạy học mở. Có thể thực hiện theo một số phương án dưới đây:

PHƯƠNG ÁN 1. Dạy học với 3 nội dung tương đối tách biệt

Nội dung 1. SƠ LƯỢC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VẬT LÍ HỌC (thực hiện trong 3 tiết)

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận để nêu ra những điều họ biết về Vật lí học.

- GV nêu vấn đề học tập: Vật lí học nghiên cứu về những gì? quá trình nghiên cứu diễn ra như thế nào? một số thành tựu?

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV giới thiệu sơ lược về đối tượng nghiên cứu của vật lí, lược sử theo trục thời gian những mốc quan trọng:

Giai đoạn 1: Tiền Vật lí (khoảng từ năm 400 TrCN đến thế kỉ XVI): Các nhà triết học tìm hiểu thế giới tự nhiên dựa trên quan sát và suy luận chủ quan.

Giai đoạn 2: Vật lí cổ điển (từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX): Các nhà vật lí dùng phương pháp thực nghiệm để tìm hiểu thế giới tự nhiên.

Giai đoạn 3: Vật lí hiện đại (từ cuối thế kỉ XIX đến nay): Các nhà vật lý tập trung vào các mô hình lí thuyết tìm hiểu thế giới vi mô và sử dụng thí nghiệm để kiểm chứng.

Ví dụ: Có thể lập sơ đồ khái quát dựa trên lược sử vũ trụ và lược sử vật lí dựa trên một số thông tin cơ bản dưới đây.

➢ *Lược sử vũ trụ*

Theo Cao Long Vân [5], tại thời điểm t=0, Vũ trụ có kích thước vô cùng nhỏ và nhiệt độ vô cùng lớn. Một vụ nổ lớn xảy ra và Vũ trụ bắt đầu bành trướng.

Ở thời điểm $t=10^{-44}$s, mật độ vật chất là 10^{94}g/cm^3, nhiệt độ là 10^{33}K, thời điểm này gọi là kỉ Planck hay kỉ ngưỡng. Vật chất đậm đặc, hỗn độn, chưa tuân theo các hiệu ứng hấp dẫn và lượng tử. Từ thời điểm $t=10^{-35}$s đến 10^{-33}s bắt đầu diễn ra sự bành trướng rất nhanh của vũ trụ, kích thước vũ trụ tăng từ 10^{-15}m đến độ lớn của quả bóng chơi golf. Hiện tượng này gọi là sự lạm phát.

Tại thời điểm $t=10^{-4}$s, mật độ vật chất giảm xuống còn 10^{14} g/cm^3, nhiệt độ giảm đến 10^{12}K, trong vũ trụ có các hạt cơ bản : Mezon, lepton, nowtrino và các phản hạt của chúng. Chúng liên tục va chạm, liên kết, tách nhau…

Tại thời điểm t=10s, mật độ còn bằng 10^4g/cm^3, nhiệt độ là 10^{10}K. Trong vũ trụ tồn tại các electron, positron , photon…và cuối giai đoạn này bắt đầu có các hạt nhân nhẹ xuất hiện…

Cứ thế, vũ trụ nở rộng, mật độ vật chất giảm xuống và nhiệt độ giảm xuống

Tới $t=10^6$năm, mật độ hạ xuống còn 10^{-21} g/cm^3, nhiệt độ đến 30000K.

Tới nay, $t=15.10^9$ năm, mật độ vật chất cỡ 10^{-31}-10^{-28}g/cm^3, nhiệt độ là 2,7K và nó đang tiếp tục bành trướng…

t=0	$t=10^{-44}$s	$t=10^{-4}$s	t=10s	$t=10^6$ năm	$t=15.10^9$ năm	…
$\rho=\infty$ $T=\infty$	$\rho=10^{94}$ g/cm^3 $T=10^{33}$K	$\rho=10^{14}$ g/cm^3 $T=10^{12}$K	$\rho=10^4$ g/cm^3 $T=10^{10}$K	$\rho=10^{-21}$ g/cm^3 $T=3.10^4$K	$\rho=10^{-31}$-10^{-28} g/cm^3 T=2,7K	…

➢ *Lược sử vật lí học:*

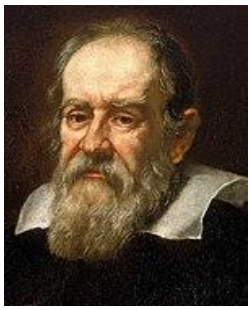

Galileo Galilei
(1564–1642)

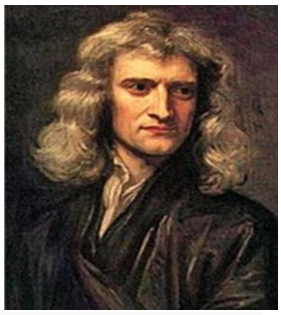

Isaac Newton
(1643–1727)

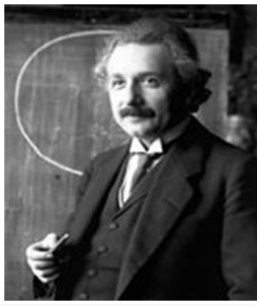

Albert Einstein
(1879–1955)

Stephen Hawking
(1942- 2018)

Từ xa xưa, con người đã cố gắng tìm hiểu về các đặc điểm của vật chất và đặt ra các câu hỏi như: tại sao một vật lại có thể rơi được xuống đất? tại sao vật chất khác nhau lại có các đặc tính khác nhau? Và vũ trụ kia vẫn là điều bí ẩn: Trái Đất được hình thành như thế nào? đặc điểm của các thiên thể như Mặt Trời hay Mặt Trăng ra sao? Một vài thuyết đã được đưa ra, nhưng đa phần đều không chính xác. Những thuyết này mang đậm nét triết lý và chưa từng qua các bước kiểm chứng như các thuyết hiện đại. Một số ít được công nhận, số còn lại đã lỗi thời, ví dụ như nhà tư tưởng người Hy Lạp, Archimedes, đưa ra nhiều miêu tả định lượng chính xác về cơ học và thủy tĩnh học.

Thế kỷ thứ 17, Galileo Galilei là người đi tiên phong trong lĩnh vực sử dụng thực nghiệm để kiểm tra tính đúng đắn của lý thuyết, và nó là chìa khóa để hình thành nên ngành khoa học thực nghiệm. Galileo xây dựng và kiểm tra thành công nhiều kết quả trong động lực học, cụ thể là Đinh luật quán tính. Năm 1687, Isaac Newton công bố cuốn

sách Principia Mathematica, miêu tả chi tiết và hoàn thiện hai thuyết vật lý: Định luật chuyển động Newton, là nền tảng của cơ học cổ điển và Định luật hấp dẫn, miêu tả lực cơ bản của hấp dẫn. Cả hai thuyết trên đều được công nhận bằng thực nghiệm. Cuốn sách Principia cũng giới thiệu một vài thuyết thuộc ngành thủy động lực học. Cơ học cổ điển được mở rông bởi Joseph Louis Lagrange, William Rowan Hamilton, và một số nhà vật lý khác, người đã xây dựng lên các công thức, nguyên lý và kết quả mới. Định luật hấp dẫn mở đầu cho ngành vật lý thiên văn, ở đó miêu tả các hiện tượng thiên văn dựa trên các thuyết vật lý học.

Bước sang thế kỷ thứ 18, nhiệt động lực học được ra đời, bởi Robert Boyle, Thomas Young và một số nhà vật lý khác. Năm 1733, Daniel Bernoulli sử dụng phương pháp thống kê với cơ học cổ điển để đưa ra các kết quả cho nhiệt động lực học, từ đó ngành cơ học thống kê được ra đời. Năm 1798, Benjamin Thompson chứng minh được việc chuyển hóa cơ năng sang nhiệt, và năm 1847, James Prescott Joule dặt ra định luật bảo toàn năng lượng, dưới dạng nhiệt cũng như năng lượng cơ học, cơ năng.

Đặc điểm của tĩnh điện và từ tính được nghiên cứu bởi Michael Faraday, Georg Ohm, cùng với một số nhà vật lý khác. Năm 1855, James Clerk Maxwell thống nhất hai ngành điện học và từ học vào làm một, gọi chung là Điện từ học, được miêu tả bằng các phương trình Maxwell. Dự đoán của thuyết này đó là ánh sáng là một dạng sóng điện từ. Năm 1895, Wilhelm Conrad Roentgen (Röntgen) khám phá ra tia X quang, là một dạng tia phóng xạ điện từ tần số cao. Độ phóng xạ được tìm ra từ năm 1896 bởi Henri Becquerel, và sau đó là Marie Curie (Maria Skłodowska-Curie), Pierre Curie, cùng với một số nhà vật lý khác. Từ đó khai sinh ra ngành vật lý hạt nhân.

Sự khủng hoảng của Vật lí học ở cuối thế kỉ 19 xảy ra do những sự kiện thực nghiệm nổi tiếng về tương tác giữa điện từ trường- ánh sáng với vật chất (hiện tượng quang điện, sự hấp thụ và phát xạ của vật đen tuyệt đối...) không phù hợp với các lí thuyết được cho là cách mạng thời bấy giờ, đặc biệt là lí thuyết về Điện từ trường và sóng điện từ của Maxwell.

Năm 1905, Albert Einstein với mô hình photon giải quyết được những mâu thuẫn về ánh sáng tương tác với vật chất. Đồng thời, cũng trong thời gian này, ông xây dựng Thuyết tương đối, trong đó có sự kết hợp không gian và thời gian vào một khái niệm chung, không-thời gian. Thuyết tương đối hẹp dự đoán một sự biến đổi khác nhau phù hợp hơn là cơ học cổ điển, điều này dẫn đến việc phát triển cơ học tương đối tính để thay thế cơ học cổ điển. Với trường hợp vật tốc nhỏ, hai thuyết này dẫn đến cùng một kết quả. Năm 1915, Einstein phát triển thuyết tương đối để giải thích lực hấp dẫn, thuyết này do đó được gọi là Thuyết tương đối tổng quát hay Thuyết tương đối rộng, thay thế cho định luật hấp dẫn của Newton. Trong trường hợp khối lượng và năng lượng thấp, hai thuyết này cũng cho một kết quả như nhau.

Năm 1911, Ernest Rutherford suy luận từ thí nghiệm tán xạ về sự tồn tại của hạt nhân nguyên tử, với thành phần mang điện tích dương được đặt tên là proton và Neutron là thành phần của hạt nhân nguyên tử không mang điện tích. Sau này, hạt Neutron được phát hiện ra năm 1932 bởi James Chadwick.

Bước sang thế kể thứ 20, Max Planck, Einstein, Niels Bohr cùng với một số nhà vật lý khác xây dựng thuyết lượng tử để giải thích cho các kết quả thí nghiệm bất thường bằng việc miêu tả các lớp năng lượng rời rạc. Năm 1925, Werner Heisenberg và năm 1926 Erwin Schrodinger và Paul Dirac thực hiện công thức hóa cơ học lượng tử, để giải thích thuyết lượng tử bằng các công thức toán học. Trong cơ lương tử, kết quả của các đo đạc vật lý tồn tại dưới dạng xác suất, và lý thuyết này đã rất thành công khi miêu tả các đặc điểm và tính chất của thế giới vi mô.

Cơ học lượng tử là công cụ cho ngành vật lý vật chất đặc (condensed matter physics), một ngành nghiên cứu các tính chất vật lý của chất rắn và chất khí, bao gồm các đặc tính như cấu trúc tinh thể, bán dẫn và siêu dẫn. Người đi tiên phong trong ngành vật lý vật chất đặc đó là Felix Bloch, người đã sáng tạo ra một bộ mặt lượng tử các tính chất của electron trong cấu trúc tinh thể năm 1928.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nghiên cứu khoa học tập trung vào ngành vật lý hạt nhân với mục đích tạo ra bom nguyên tử. Sự cố gắng của người Đức, do Heisenberg dẫn đầu, đã không thành công, nhưng dự án Manhattan của Mỹ đã đạt được mục đích. Nhóm khoa học người Mỹ, đứng đầu là Enrico Fermi đã là người đầu tiên xây dựng lò phản ứng hạt nhân năm 1942, và chỉ 3 năm sau, năm 1945, vụ thử hạt nhân đầu tiên đã diễn ra tại Trinity, gần Alamogorgo, New Mexico.

Lý thuyết trường lượng tử được xây dựng để phát triển cơ lượng tử, với việc kết hợp thuyết tương đối hẹp. Một phiên bản mới được hình thành vào cuối năm 1940 bởi Richard Feynman, Julian Schwinger, Tomonaga và Freeman Dyson. Họ đã công thức hóa thuyết điện động lực học lượng tử để miêu tả tương tác điện từ.

Thuyết trường lượng tử tạo nền cho ngành vật lý hạt, ở đó nghiên cứu các lực tự nhiên và các hạt cơ bản. Năm 1945. Dương Chấn Ninh và Robert Mills phát triển một dạng thuyết gauge, tạo cơ sở cho Mô hình chuẩn. Mô hình chuẩn đã được hoàn chỉnh vào năm 1970, với thành công là việc miêu tả tất cả các hạt biết được khi ấy.

Luyện tập- vận dụng:

- GV giao nhiệm vụ theo nhóm, mỗi nhóm tìm thông tin ở mỗi giai đoạn về: Một số nhà khoa học chính, với các công trình khoa học, những kiến thức tương ứng mà em đã học từ bậc THCS ở môn Khoa học Tự nhiên.

Sắp xếp thành một bài giới thiệu để báo cáo.

- GV tổ chức để HV từng nhóm báo cáo, trao đổi, thảo luận.

Nội dung 2. CÁC LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CỦA VẬT LÍ HỌC (thực hiện trong 3 tiết)

Hoạt động mở đầu (xác định nhiệm vụ và lên kế hoạch thực hiện):

- GV có thể giao cho các nhóm HV thảo luận về một số hướng nghiên cứu của Vật lí học mà các em biết.

- GV thông báo về những lĩnh vực nghiên cứu của Vật lí học. Ví dụ: Vật lí học cổ điển nghiên cứu về sự vận động của các đối tượng: Cơ học, Nhiệt học, Điện từ học, Quang học,...Vật lí hiện đại tiếp tục nghiên cứu với các lĩnh vực: Vật lí thiên văn và vũ trụ học; Vật lí hạt cơ bản và năng lượng cao; Vật lí nano; Vật lí laser; Vật lí bán dẫn; Vật lí y sinh....

- GV yêu cầu HV đặt câu hỏi tìm hiểu những lĩnh vực nghiên cứu của Vật lí học.

- GV chốt lại nhiệm vụ nghiên cứu:

Tìm hiểu những lĩnh vực nghiên cứu điển hình của Vật lí cổ điển và Vật lí hiện đại (đã và đang được tiến hành nghiên cứu từ cuối thế kỉ 20 đến nay) về**: *Đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu chính và một số ứng dụng của các nghiên cứu đó trong cuộc sống.*** Sau đó, xây dựng thành một bản báo cáo ở dạng PowerPoint hoặc Poster hoặc Infographic**.**

- GV yêu cầu HV thảo luận để thống nhất kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ, gợi ý HV hoàn thiện bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch sau:

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÓM

Stt	Họ và tên	Vai trò	Nhiệm vụ
1		Trưởng nhóm	
2		Thư kí	
3		Thành viên	
4			
5			
6			

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Stt	Hoạt động	Sản phẩm dự kiến	Thời gian
1			
2			
3			

Hoạt động thực hiện kế hoạch (hình thành kiến thức và xây dựng sản phẩm):

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về các lĩnh vực và phương pháp nghiên cứu vật lí cơ bản.

Trong đó, thực tiễn là các sự vật, hiện tượng được phân chia thành các lĩnh vực, đối tượng nghiên cứu khác nhau: Cơ học, Nhiệt học, Điện từ học....

Quá trình nhận thức về các đối tượng, sự vật đó vận động, biến đổi như thế nào là quá trình xây dựng kiến thức theo các phương pháp cơ bản: Phương pháp thực nghiệm, phương pháp lí thuyết, phương pháp mô hình...

Các kiến thức được khái quát từ quá trình mô hình hóa sẽ quay trở lại tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa, đem lại lợi ích cho cuộc sống con người.

Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui, gắn tên các nhà khoa học với công trình nghiên cứu, gắn công trình nghiên cứu theo các giai đoạn lịch sử, gắn các kiến thức khoa học với các ứng dụng thực tiễn.

- GV có thể giao cho HV các nhiệm vụ, tìm hiểu và chỉ ra biểu hiện của kiến thức vật lí ứng với các ứng dụng trong cuộc sống. Nêu rõ các ứng dụng đó là kết quả của quá trình nghiên cứu Vật lí nào, của ai, giai đoạn nào.

Nội dung 3. CÁC ỨNG DỤNG CỦA VẬT LÍ HỌC TRONG MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ (thực hiện trong 4 tiết)

Hoạt động mở đầu (xác định nhiệm vụ và lên kế hoạch thực hiện):

- GV giao cho HV nhiệm vụ trao đổi, thảo luận để kể ra một số ngành nghề mà việc hoạt động đòi hỏi sử dụng kiến thức vật lí. Nêu ra kiến thức vật lí được sử dụng.

- GV yêu cầu các nhóm HV thực hiện nhiệm vụ:

Mỗi nhóm tìm hiểu một ngành nghề quan trọng hiện nay có sử dụng kiến thức vật lí: *Quân sự; Công nghiệp hạt nhân; Khí tượng; Nông nghiệp, Lâm nghiệp; Tài chính; Điện tử; Cơ khí, tự động hoá; Thông tin, truyền thông; Nghiên cứu khoa học*. Trong đó làm rõ: Kể ra việc sử dụng kiến thức Vật lí trong hoạt động nghề (máy móc, thiết bị, cách thức

hoạt động...), kể ra ý nghĩa, tầm quan trọng của nghề; nhu cầu nguồn nhân lực; thu nhập của người lao động từ nghề....

- GV yêu cầu các nhóm HV thống nhất phân công nhân lực và lên kế hoạch thực hiện chi tiết. Trao đổi với GV và các bạn để thống nhất.

Hoạt động thực hiện kế hoạch (hình thành kiến thức và xây dựng sản phẩm):

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn Thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về những ứng dụng điển hình của Vật lí đã tìm hiểu.

Ngành nghề	**Nội dung Vật lí được ứng dụng**
Quân sự	Các định luật về chuyển động, về lực, về vật liệu, về điện, điện tử, về năng lượng...
Công nghiệp hạt nhân	Các định luật về năng lượng hạt nhân, khai thác năng lượng hạt nhân...
Khí tượng	Các định luật về chuyển động cơ, nhiệt, ánh sáng, từ trường, bão từ...
Nông nghiệp, Lâm nghiệp	Các định luật về chất lưu, về chất khí, về cơ học, điện học ...
Tài chính	Các định luật quang học, về cơ học, về điện từ học khi vận chuyển, bảo quản, sản xuất tiền tệ...
Điện tử	Các định luật về điện, điện tử, vật liệu...
Cơ khí, tự động hoá	Các định luật về cơ, điện, điện từ, quang học...
Thông tin, truyền thông.	Các định luật về dao động, sóng điện từ, điện và điện từ...
Nghiên cứu khoa học	Tất cả các lĩnh vực của Vật lí học có thể tham gia vào các dự án nghiên cứu khoa học tự nhiên.

Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui, gắn tên các ngành nghề với các lĩnh vực nghiên cứu hay kiến thức vật lí tương ứng.

- GV có thể giao cho HV các nhiệm vụ, tìm hiểu và chỉ ra biểu hiện của kiến thức vật lí ứng với một ngành nghề đặc trưng hay truyền thống tại địa phương. Nêu rõ các hoạt động nghề đó là kết quả ứng dụng kiến thức Vật lí nào.

PHƯƠNG ÁN 2. Tổ chức dạy học cả chuyên đề

Hoạt động mở đầu:

- GV tổ chức cho HV thảo luận để nêu ra những điều họ biết về Vật lí học nghiên cứu về những gì? Ai nghiên cứu? Kể ra những kết quả nghiên cứu quan trọng?

- GV tổ chức cho HV trình bày, trao đổi.

- GV nêu vấn đề học tập: Vật lí học nghiên cứu về cái gì? nghiên cứu bằng phương pháp nào? những kết quả nghiên cứu chính là gì? được ứng dụng gì trong các ngành nghề trong xã hội?

GV tổ chức cho HV phân công nhiệm vụ, lên kế hoạch hành động.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV có thể dẫn dắt bằng những khái quát về sự phát triển của Vật lí học

VD: Có một khái quát sau để mở đầu cho tìm hiểu về Vật lí học và vai trò của nó trong đời sống, các ngành nghề trong xã hội:

Arixtot đã nói về rất nhiều thứ và Galile và Newton đã sửa chữa mọi thứ. Anhxtanh lại phá vỡ mọi thứ. Bây giờ về cơ bản đã giải quyết được tất cả, vượt qua thứ nhỏ, thứ lớn, thứ nóng, thứ lạnh, thứ nặng, thứ nhẹ, thứ sáng, thứ tối, thời gian bị làm nhiễu loạn...

- GV giao cho các nhóm HV tìm kiếm thông tin để trả lời các câu hỏi vấn đề, và chứng minh cho khái quát vừa nêu.

GV gợi ý HV tìm kiếm thông tin dựa vào SGK, Internet. Sau đó xây dựng thành sản phẩm ở dạng bài viết ngắn, Poster, Powerpoint, sơ đồ tư duy...

- GV tổ chức cho đại diện các nhóm HV báo cáo, thảo luận.

Luyện tập, vận dụng

- GV giao cho các nhóm HV thực hiện tìm hiểu các sản phẩm gắn với nghề truyền thống tại gia đình, địa phương của HV có liên quan đến kiến thức vật lí. Từ đó giới thiệu, quảng bá sản phẩm.

- GV giao cho các nhóm HV thực hiện một nhiệm vụ tìm hiểu về một ngành nghề tại địa phương. Có thể gợi ý các nội dung tìm hiểu: Lịch sử của nghề, ý nghĩa, tác dụng của hoạt động làm nghề; yêu cầu về nhân lực, về trang thiết bị, cơ sở vật chất, về thu nhập, tính bền vững của nghề....

Ngoài ra, tùy vào thực tiễn dạy học tại các trung tâm, có thể tổ chức cho HV thực hiện một số chủ đề trải nghiệm với đối tượng gắn trực tiếp với địa bàn, địa phương, truyền thống...(xem Phụ lục).

CHUYÊN ĐỀ 2. TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

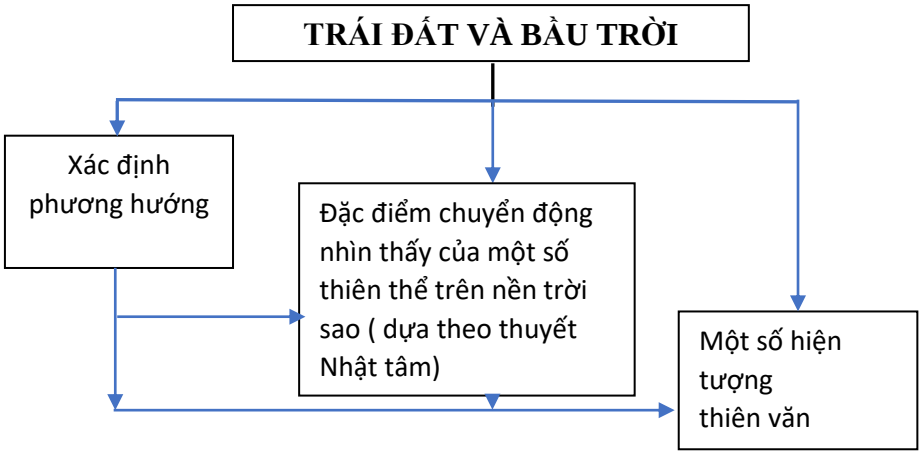

Hình 8. Cấu trúc nội dung và logic trình bày chuyên đề "Trái Đất và bầu trời"

Trong đó trình bày về các nội dung:

- Việc xác định phương hướng dựa vào sự ổn định trong sự quay của Trái Đất và trong sự phân bố vị trí ổn định của các sao trên nền trời. Đặc biệt là sao Bắc đẩu và các chòm sao.

- Trình bày đặc điểm chuyển động nhìn thấy của một số thiên thể trên nền trời sao (dựa theo thuyết Nhật tâm).

- Trình bày Một số hiện tượng thiên văn: Nhật thực, Nguyệt thực, thủy triều.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực Vật lí (từ YCCĐ)

– Xác định được các chòm sao như Gấu lớn, Gấu nhỏ, Thiên Hậu trên bản đồ sao.

– Xác định được sao Bắc Cực trên nền trời sao.

– Sử dụng mô hình hệ Mặt Trời, nêu được một số đặc điểm cơ bản của chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, Mặt Trăng, Kim Tinh và Thuỷ Tinh trên nền trời sao.

– Dùng mô hình nhật tâm của Copernic giải thích được một số đặc điểm quan sát được của Mặt Trời, Mặt Trăng, Kim Tinh và Thuỷ Tinh trên nền trời sao.

– Dùng ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện), để giải thích được một cách sơ lược và định tính các hiện tượng: nhật thực, nguyệt thực, thuỷ triều.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về sự vận động của Trái Đất, của hệ Mặt Trời và ảnh hưởng của nó tới cuộc sống

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được các vấn đề từ những sự kiện liên quan đến các hiện tượng thiên văn: Sự ổn định có tính chu kì của các quá trình thiên văn và ứng dụng, hiện tượng Nhật thực, Nguyệt thực, thủy triều và ứng dụng.

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ.
- Cẩn thận khi thực hiện tìm kiếm thông tin, suy luận, rút ra kết luận.
- Chu đáo, cẩn thận khi xây dựng sản phẩm trình bày liên quan đến Trái Đất và bầu trời..

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình vẽ, tranh ảnh, mô phỏng được cấp theo danh mục thiết bị (nếu có)
- Các tranh ảnh, hình vẽ, clip, mô phỏng ...sưu tầm trên sách báo, Internet...
- Các mô hình đơn giản từ dụng cụ tự tạo: Đèn pin, quả bóng, hộp giấy...

IV. NỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

a) Nội dung

Hệ Mặt Trời là đối tượng nghiên cứu của cơ học (các thiên thể chuyển động và tương tác thế nào?) được nghiên cứu từ rất sớm.

Từ 550 năm tr. CN, Anaximander, một học giả Hy lạp, cho rằng Trái Đất có hình trụ và các hành tính, sao quay quanh Trái Đất trên các mặt trụ đồng tâm.

Plato (428 - 349 tr.CN), nhà triết học Hy lạp, cho rằng các vì sao được cấu tạo bằng một chất rất nhẹ gọi là ether, chúng chuyển động trên các quỹ đạo tròn. Vào thời gian này, người ta đã nhận ra rằng tất cả các vì sao đều quay tròn quanh sao Bắc Đẩu.

Eudoxus (khoảng 370 tr.CN) cho rằng Trái Đất là trung tâm cón các vì sao được gắn trên bán cầu bằng thủy tinh, Bán cầu các sao này quay một vòng hết 24h, sao Bắc đẩu nằm trên trục quay.

Aristarchus (310-230 tr.CN), một học giả từ Samos, đưa ra giả thuyết: Mặt Trời là tâm của vòng tròn quỹ đạo Trái Đất, các sao gắn trên bán cầu đồng tâm với quỹ đạo Trái Đất.

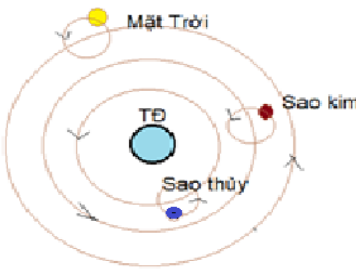

Hypparchus (140 tr.CN) và Ptolemy (85-165) đưa ra mô hình địa tâm chi tiết: Trái Đất ở trung tâm, các sao và MT quay xung quanh Trái Đất trên quỹ đạo lớn và tự quay trên một vòng tròn nhỏ gọi là vòng tròn đồng luân.

Copernicus (1473-1543) đưa ra thuyết Nhật tâm và là mô hình hợp lí và được kiểm chứng.

Mặt Trời là trung tâm, đứng yên. Trái Đất quay quanh Mặt Trời với một chu kì xác định (365,2422 ngày).

Khi di chuyển quanh Mặt Trời, Trái Đất tự quay quanh mình nó. Với trục quay xác định hướng về sao Bắc đẩu, với chu kì một ngày đêm (24 h)

Con người đứng trên Trái Đất tự quay nên sẽ thấy Mặt Trời và các sao khác quay theo chiều ngược lại.

Thứ tự phân bố các hành tinh ra gồm: Thủy tinh- Kim tinh- Trái Đất- Hỏa tinh- Mộc tinh- Thổ tinh- Thiên vương- Hải vương (Diêm vương là hành tinh thứ 9, nhưng do quá xa Mặt Trời nên hầu như mất liên kết với Mặt Trời - cọi là hành tinh độc lập).

Với mô hình hệ nhật tâm, đã giải thích được tất cả các hiện tượng thiên văn mà con người quan sát được từ hệ quy chiếu Trái Đất (mà không phải thêm vào bất kì những đường hay mặt cầu phức tạp khác). Từ các kết quả đó, kết hợp với các đinh luật Newton sau này, giúp tiên đoán được các sự kiện thiên văn tiếp theo và được kiểm chứng là phù hợp.

Chuyển động của các thiên thể, tuân theo các quy luật nhất đinh được mô tả bằng các định luật động học và động lực học tạo nên nhiều hiện tượng thiên văn kì thú. Các hiện tượng đó có thể:

- Nhật thực
- Nguyệt thực
- Thủy triều
- Bắc cực quang
- Tai lửa Mặt Trời
- Bão từ
- Mưa sao băng ...

b) Định hướng tổ chức dạy học

Trong dạy học chuyên đề này, logic trình bày của 3 phần gắn chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện để GV linh hoạt tổ chức dạy học với các phương pháp và hình thức đa dạng, đặc biệt là dạy học mở. Có thể thực hiện theo một số phương án dưới đây:

PHƯƠNG ÁN 1. Dạy học với 3 nội dung tương đối tách biệt

Nội dung 1. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG (thực hiện trong 3 tiết)

Hoạt động mở đầu:

- GV giao cho HV trao đổi, thảo luận để nêu ra các trường hợp cần xác định phương hướng (Đông- Tây- Nam- Bắc) và cách xác định phương hướng trong mỗi trường hợp đó. Ví dụ: Trong điều kiện bình thường, ở lớp học; trong điều kiện bị lạc ở trong rừng, hay xa

mạc vào ban ngày, trong đêm tối, có điện thoại kết nối vệ tinh hay không có điện thoại...Khi chưa có điện, điện thoại thì sao...

- GV yêu cầu HV nêu các câu hỏi về việc xác định phương hướng trong điều kiện không có các công cụ điện tử hỗ trợ, trong đêm tối, mà người xưa vẫn có thể xác định phương hướng.

- GV chốt nhiệm vụ trải nghiệm:

Làm việc nhóm, tìm hiểu cách xác định phương hướng dựa vào bản đồ sao, tìm sao Bắc đẩu hay các chòm sao khác. Xây dựng một bản báo cáo về cách xác định phương hướng theo các này. Nêu ra ý nghĩa của phương pháp và có thể thực hiện thử nghiệm xác định phương hướng theo cách đã tìm hiểu. Nêu ra các ưu hay nhược điểm của phương pháp này.

- GV yêu cầu HV lên kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các thành viên, lên kế hoạch thực hiện trong thời gian định trước.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về việc xác định phương hướng nhờ quan sát thiên văn.

Ví dụ: khi bị lạc, hoặc mất hết đồ đạc, bạn sẽ không thể nào sử dụng những vật dụng ấy được. Khi đó, có thể "xem thiên văn" để định hướng- Áp dụng khi đang ở Bán cầu bắc. Khi đó cần xác định Ngôi sao phương Bắc (sao Bắc Đẩu) trên bầu trời.

Sao Bắc Đẩu là ngôi sao nằm cuối cùng bên phải của chòm Gấu nhỏ (Tiểu Hùng) .

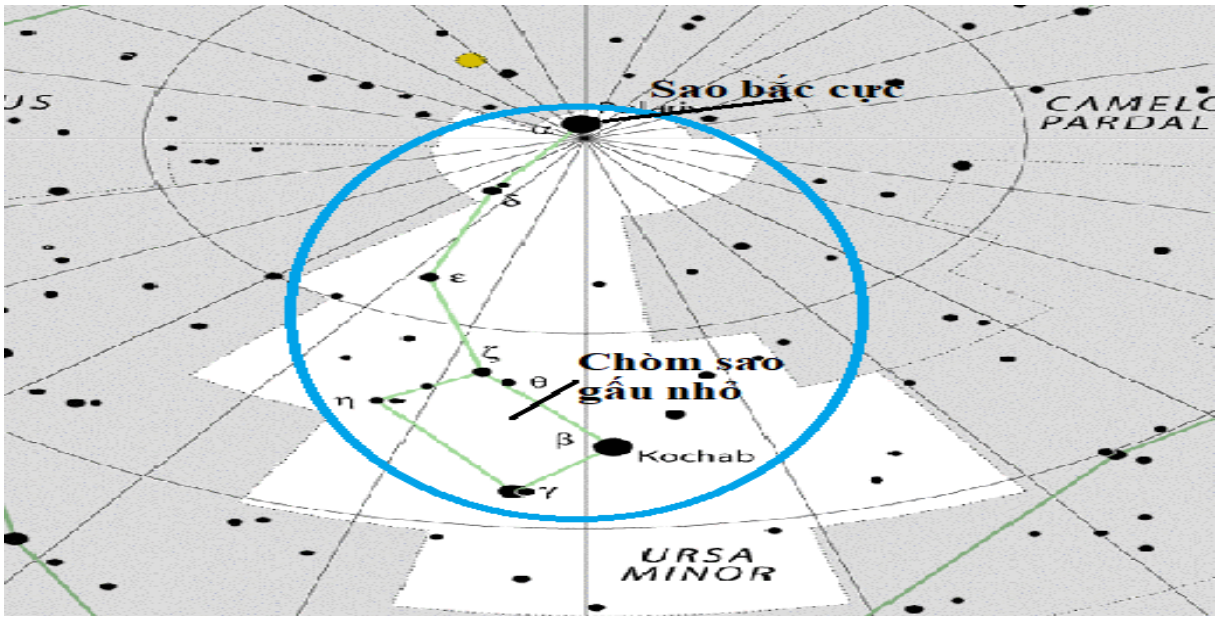

Hoạt động Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui, nhận biết các chòm sao qua hình dạng, tên gọi và cách xác định sao Bắc Đẩu.

- GV có thể giao cho HV các nhiệm vụ, tìm hiểu và chỉ ra cách xác định phương hướng vào ban ngày (nhờ quan sát Mặt Trời) hay xác định phương hướng khi ở Nam bán cầu.

Nội dung 2. ĐẶC ĐIỂM CHUYỂN ĐỘNG NHÌN THẤY CỦA MỘT SỐ THIÊN THỂ TRÊN NỀN TRỜI SAO (thực hiện trong 3 tiết)

Hoạt động mở đầu:

- GV yêu cầu HV trao đổi, thảo luận để mô tả chuyển động nhìn thấy của các thiên thể trên bầu trời sao (vào ban ngày, ban đêm): Mặt Trời, Mặt Trăng, Kim Tinh và Thuỷ Tinh.

- GV yêu cầu HV nêu các câu hỏi về chuyển động nhìn thấy của các thiên thể đó.

- GV chốt nhiệm vụ trải nghiệm:

Làm việc nhóm, mô tả một số đặc điểm cơ bản của chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, Mặt Trăng, Kim Tinh và Thuỷ Tinh trên nền trời sao, giải thích được một số đặc điểm quan sát được của Mặt Trời, Mặt Trăng, Kim Tinh và Thuỷ Tinh trên nền trời sao nhờ sử dụng mô hình hệ Nhật tâm của Côpecnic.

- GV yêu cầu HV lên kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các thành viên, lên kế hoạch thực hiện trong thời gian định trước.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về chuyển động nhìn thấy của các thiên thể trên nền trời khi quan sát từ Trái Đất.

Một số nội dung chốt:

- Mặt Trời là trung tâm, đứng yên. Trái Đất quay quanh Mặt Trời với một chu kì xác định (365,2422 ngày).

- Khi di chuyển quanh Mặt Trời, Trái Đất tự quay quanh mình nó. Với trục quay xác định hướng về sao Bắc đẩu, với chu kì một ngày đêm (24 h)

- Con người đứng trên Trái Đất tự quay nên sẽ thấy Mặt Trời và các sao khác quay theo chiều ngược lại.

- Thứ tự phân bố các hành tinh ra gồm: Thủy tinh- Kim tinh- Trái Đất- Hỏa tinh- Mộc tinh- Thổ tinh- Thiên vương- Hải vương (Diêm vương là hành tinh thứ 9, nhưng do quá xa Mặt Trời nên hầu như mất liên kết với Mặt Trời - cọi là hành tinh độc lập).

- Với mô hình hệ nhật tâm, đã giải thích được tất cả các hiện tượng thiên văn mà con người quan sát được từ Trái Đất (mà không phải thêm vào bất kì những đường hay mặt cầu phức tạp khác).

Hoạt động Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui, giải thích một số trường hợp chuyển động của sao thủy, sao kim, Mặt Trăng, hỏa tinh, mộc tinh...

- GV có thể giao cho HV các nhiệm vụ, tìm hiểu và chỉ ra đặc điểm chuyển động của các hành tinh còn lại của Hệ Mặt Trời.

Nội dung 3. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG THIÊN VĂN (thực hiện trong 4 tiết)

Hoạt động mở đầu:

- GV yêu cầu HV trao đổi, thảo luận để kể ra và mô tả một số hiện tượng liên quan đến chuyển động và tương tác của Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất.

- GV yêu cầu HV nêu các câu hỏi về chuyển động và tương tác của các thiên thể đó.

- GV chốt nhiệm vụ trải nghiệm:

Tìm hiểu về các hiện tượng liên quan đến chuyển động và tương tác của Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất: Nguyên nhân, đặc điểm, giải thích, ứng dụng...của hiện tượng thiên văn đó.Xây dựng báo cáo dạng sơ đồ tư duy, Power point, Poster,...về nội dung đó.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về các hiện tượng thiên văn:

- Nhật thực: Mặt Trời- Mặt Trăng- Trái Đất nằm thẳng hàng. Người quan sát ở trong vùng bóng đen (thấy nhật thực toàn phần- Mặt Trời bị che khuất hoàn toàn) hoặc ở trong vùng bóng mờ (thấy nhật thực một phần- Mặt Trời bị che khuất một phần, có dạng khuyết)

- Nguyệt thực: Mặt Trời- Trái Đất- Mặt Trăng nằm thẳng hàng. Người quan sát ở phần tối của Trái Đất, đang thấy Trăng tròn thì trong một khoảng thời gian Mặt Trăng bị khuyết và bị mất đi, sau một thời gian lại sáng tròn lại.

- Thủy triều: Chủ yếu do lực hút của Mặt Trăng (theo chu kì tiến lại gần hay ra xa Trái Đất) sẽ tác động lôi kéo các khối nước trên bề mặt Trái Đất.

Hoạt động Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui liên quan đến Nhật thực, Nguyệt thực, Thủy triều.

- Giao thêm cho các HV tích cực tìm hiểu về các hiện tượng thiên văn khác như:

Bắc cực quang; Tai lửa Mặt Trời; Bão từ; Mưa sao băng...

PHƯƠNG ÁN 2. Dạy học cả chuyên đề như một chủ đề

Ngoài cách chia chuyên đề thành 3 chủ đề trải nghiệm. GV cũng có thể tổ chức dạy học chuyên đề như một chủ đề dạy học mở, giải quyết từ một vấn đề lớn, tách thành các vấn đề nhỏ để HV hoạt động, thực hiện nhiệm vụ, qua đó phát triển năng lực, phẩm chất.

Hoạt động mở đầu (của chủ đề):

GV tổ chức cho HV nêu những điều đã biết về Trái Đất, về Mặt Trời, về Mặt Trăng, và các "sao"; đặt các câu hỏi để tìm hiểu...

GV chốt lại vấn đề: Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng, và các "sao"- hành tinh vận động như thế nào? có quan hệ gì với nhau? tại sao ta lại thấy chuyển động như vậy? Những kiến thức đó đem lại lợi ích gì cho con người.

Hình thành kiến thức:

- GV tổ chức chia HV thành các nhóm (tương ứng với 3 nội dung của chuyên đề).

- Giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Tìm kiếm thông tin trong SGK và từ Internet với từ khóa liên quan đến các câu hỏi, nội dung về chuyển động của các thiên thể.

+ Lựa chọn các thông tin để trả lời các câu hỏi của bài học.

+ Sắp xếp các câu trả lời thành một sản phẩm để trình bày.

Sản phẩm có thể đa dạng với các hình thức như:

+ Bài viết ngắn theo từng nội dung.

+ Bài Powerpoint để trình chiếu theo từng nội dung.

+ Một số Poster giới thiệu những nội dung cơ bản

+ Một vở kịch với nhân vật trong vai các thiên thể hay nhân vật giới thiệu về từng nội dung.

-....

- GV tổ chức cho HV đăng kí báo cáo, trao đổi theo tiến độ thực hiện, với các công việc đã hoàn thành. Ví dụ: Các nhóm HV trao đổi, lên kế hoạch thực hiện sản phẩm, trong đó phân chia các nội dung công việc vào bảng.

Thời gian	**Tuần 1**	**Tuần 2**	**...**
Nội dung công việc			
Thời gian thực hiện			
Thời điểm trình bày			

Nhận xét về kết quả và hướng điều chỉnh			

GV hỗ trợ HV trong quá trình thực hiện. Đồng thời theo dõi, đánh giá cho điểm dựa vào kết quả làm việc (đánh giá của GV và đánh giá đồng đẳng của HV).

Cùng với việc trao đổi, đánh giá HV thực hiện nhiệm vụ trên lớp như trên, để hình thành kiến thức và phát triển năng lực, phẩm chất, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động trải nghiệm khoa học về thiên văn như:

+ Tham quan đài thiên văn

+ Mời các nhà khoa học giới thiệu về một số lĩnh vực thiên văn.

+ Tổ chức HV chế tạo một số sản phẩm STEM như mô hình mô tả một sự kiện thiên văn nào đó:

Ví dụ: Mô tả Nhật thực, Nguyệt thực, mô tả các mùa trên Trái Đất, mô tả sự phân chia các đới khí hậu...

CHUYÊN ĐỀ 3. VẬT LÍ VỚI GIÁO DỤC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Thực hiện trong 15 tiết)

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG

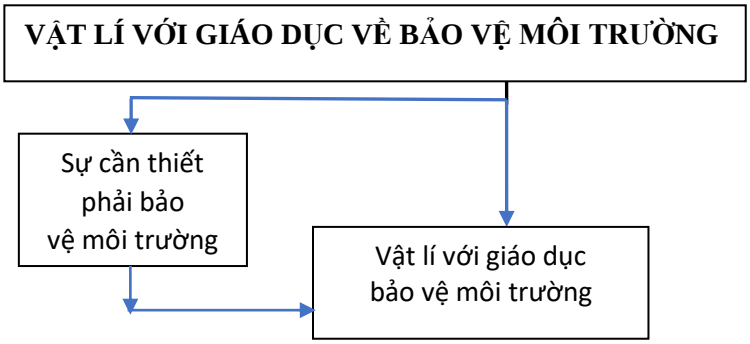

Hình.9. Cấu trúc nội dung chuyên đề "Vật lí với giáo dục về bảo vệ mô trường"

Trong đó, trình bày về các nội dung:

- Nêu được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường, không chỉ cho con người mà cho tất cả các sinh vật sống và vật không sống trên Trái Đất, để đảm bảo sự cân bằng trong sự phát triển, hướng tới việc phát triển bền vững.

- Xác định các cơ hội của việc vận dụng kiến thức vật lí trong việc góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên trên Trái Đất. Đặc biệt là nhấn mạnh đến giải pháp khai thác và sử dụng hợp lí năng lượng, trong đó nhấn mạnh đến năng lượng tái tạo.

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí (từ YCCĐ)

+ Nêu được sự cần thiết bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển của các quốc gia.

+ Nêu được vai trò của cá nhân và cộng đồng trong bảo vệ môi trường.

+ Tác động của việc sử dụng năng lượng hiện nay đối với môi trường, kinh tế và khí hậu Việt Nam.

+ Sơ lược về các chất ô nhiễm trong nhiên liệu hoá thạch, mưa axit, năng lượng hạt nhân, sự suy giảm tầng ozon, sự biến đổi khí hậu.

+ Phân loại năng lượng hoá thạch và năng lượng tái tạo.

+ Vai trò của năng lượng tái tạo.

+ Một số công nghệ cơ bản để thu được năng lượng tái tạo.

2. Năng lực chung

– *Tự chủ, tự học*: Tự tìm kiếm thông tin trong SGK, tài liệu audio, video để rút ra được các nhận xét, kết luận khi xem xét các nội dung về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường, các khả năng của vật lí trong việc góp phần bảo vệ môi trường.

– *Giao tiếp, hợp tác*: Trao đổi, chia sẻ ý kiến cá nhân; tiếp thu điều chỉnh các góp ý từ các bạn; nêu các ý kiến đóng góp cho nhóm, cho bạn về các nội dung học tập, làm việc; động viên, hướng dẫn, giúp đỡ các bạn trong nhóm cùng làm việc.

– *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Phát hiện được các vấn đề về môi trường và ô nhiễm môi trường do các hoạt động của con người, vai trò của con người trong việc bảo vệ môi trường, các cơ hội áp dụng kiến thức vật lí góp phần bảo vệ môi trường. VD: Năng lượng cung cấp cho con người đến từ đâu? Việc sử dụng năng lượng của con người trong việc tạo ra các sản phẩm phục vụ đời sống đã hợp lí chưa? Những tác hại của việc sử dụng năng lượng quá nhiều và lãng phí ảnh hưởng thế nào đến môi trường? Những giải pháp hiệu quả để giảm tác động tiêu cực đến môi trường là gì?

3. Phẩm chất

- Tích cực, nỗ lực, chịu khó thực hiện các nhiệm vụ
- Cẩn thận khi thực hiện tìm kiếm thông tin, suy luận, rút ra kết luận.
- Chu đáo, cẩn thận khi xây dựng sản phẩm trình bày liên quan đến môi trường và bảo vệ môi trường.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình vẽ, tranh ảnh, mô phỏng được cấp theo danh mục thiết bị (nếu có)
- Các tranh ảnh, hình vẽ, clip, mô phỏng về tiết kiệm năng lượng, giải pháp bảo vệ môi trường được sưu tầm trên sách báo, Internet...
- Các mô hình đơn giản từ dụng cụ tự tạo: Bếp đun thông minh, ngôi nhà thông minh, vườn cây thông minh, vòi nước thông minh...

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NỘI DUNG VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC

a) Nội dung

Trong Hệ Mặt Trời và có thể là trong cả vũ trụ, Trái Đất nằm ở vị trí đặc biệt (trong sự hiểu biết của con người, ít nhất là cho đến hiện nay), được cung cấp bởi năng lượng ánh sáng phù hợp, với lực hút phù hợp để có bầu khí quyển, thủy quyển, địa quyển phù hợp. Ngoài ra, Trái Đất còn tạo ra được cả từ quyển phù hợp. Nhờ vậy, ở Trái Đất có một hệ Sinh quyển phù hợp (trong đó có con người).

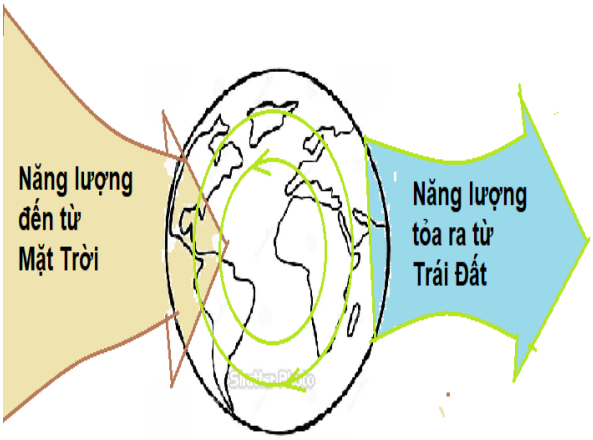

Với từ quyển, khí quyển, thủy quyển, địa quyển và sinh quyển như vậy, Trái Đất, từ khi được hình thành cho đến nay, đã tạo nên một hệ cân bằng năng lượng.

Trong đó, phần lớn năng lượng đến từ Mặt Trời và một phần rất nhỏ (dưới 1%) đóng góp bởi Trái Đất (năng lượng địa nhiệt, năng lượng thủy triều và năng lượng hạt nhân). Sau đó, Trái Đất lại tỏa năng lượng ra (chủ yếu dưới dạng bức xạ nhiệt).

Theo cách này, Trái Đất gần như hoàn toàn cân bằng về nhiệt độ, nhờ vào cách các dòng chảy năng lượng tương tác với nhau và cách năng lượng từ Mặt Trời đi đến Trái Đất. Sự cân bằng này là do cách tiêu thụ năng lượng của Trái Đất.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, do hoạt động sử dụng máy móc, thiết bị của con người làm gia tăng các loại khí nhà kính như carbon dioxide và metan. Điều này dẫn đến lượng nhiệt tỏa vào không gian ít hơn một chút so với lượng năng lượng đi vào. Sự khác biệt này rất nhỏ đối với Trái Đất nhưng lại tạo ra sự ảnh hưởng rõ rệt đến hệ sinh quyển trên Trái Đất, trong đó có con người. Trong vài thập kỉ qua, các nhà khoa học đã ghi nhận (và chúng ta cũng cảm thấy rõ) sự ấm lên của khí hậu, đặc biệt là các đại dương ấm hơn, băng tan nhiều hơn, lũ lụt nhiều hơn ở vùng này nhưng lại gây hạn hán ở các vùng khác, các cơn bão hình thành nhiều hơn, cường độ ngày càng mạnh hơn...

Trong tất cả các hoạt động của con người đều cần năng lượng, đặc biệt trong các hoạt động tạo ra sản phẩm, mỗi sản phẩm cần tiêu tốn năng lượng, kèm theo đó là các khí thải độc hại cho người, sinh vật và khí gây hiệu ứng nhà kính.

Ví dụ: Việc sản xuất nguyên liệu thô để sản xuất hàng tiêu dùng tạo ra lượng khí thải carbon dioxide (CO_2) rất cao.

Các giải pháp năng lượng đã và đang được con người triển khai thực hiện bao gồm:

- Tìm các nguồn năng lượng tái tạo để thay thế cho năng lượng hóa thạch.

Năng lượng mặt trời.

Năng lượng gió

Thủy điện.

Năng lượng địa nhiệt.

Năng lượng sinh học.

Năng lượng chất thải rắn.

Năng lượng thủy triều.

Nhiên liệu đốt hydrogen và pin nhiên liệu hydro.

- Tìm cách sử dụng tối ưu năng lượng, ở cả việc sử dụng trực tiếp hay gián tiếp. Ví dụ : Dùng các sản phẩm tiết kiệm năng lượng; hạn chế sử dụng các đồ vật nhân tạo phức tạp, đòi hỏi sử dụng nhiều năng lượng cho việc chế tạo; chế tạo và sử dụng các vật dụng có trách nhiệm bằng cách tối ưu và nâng cao thời gian sử dụng, tái chế hợp lí...

b) Định hướng tổ chức dạy học

PHƯƠNG ÁN 1. Dạy học với 2 nội dung tương đối tách biệt

Nội dung 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (thực hiện trong 5 tiết)

Hoạt động mở đầu (xác định nhiệm vụ tìm hiểu về bảo vệ môi trường):

- GV giao cho HV trao đổi, thảo luận để nêu ra vai trò của môi trường quanh ta, môi trường trên Trái Đất (Đất- nước- không khí...); về tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay, những giải pháp mà các em biết ...

- GV yêu cầu HV nêu các câu hỏi về môi trường, về việc bảo vệ môi trường.

- GV chốt nhiệm vụ trải nghiệm:

Làm việc nhóm, tìm hiểu để tìm hiểu những nội dung sau:

+ Xác định vai trò, tầm quan trọng của môi trường (cho vật sống và vật không sống, bao gồm cả con người),

+ Xác định những nguy cơ gây tác hại đến môi trường,

+ Nêu ra sự cần thiết phải bảo vệ môi trường,

+ Xác định vai trò của HV trong việc góp phần bảo vệ môi trường.

Xây dựng một bản báo cáo về môi trường- bảo vệ môi trường.

- GV yêu cầu HV lên kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các thành viên, lên kế hoạch thực hiện trong thời gian định trước.

Hoạt động hình thành kiến thức:

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...khi tìm hiểu các nội dung về vai trò của môi trường trên Trái Đất (dành cho vật sống, vật không sống), về ô nhiễm môi trường; về bảo vệ môi trường; về vai trò của HV trong việc góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm, yêu cầu các nhóm nêu câu hỏi, đưa ý kiến trao đổi...

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về môi trường, về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường.

+ Môi trường là các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.

+ Môi trường được tạo thành bởi các yếu tố (hay còn gọi là thành phần môi trường): không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.

+ Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người. Rất dễ dàng nhận thấy mọi ngành sản xuất đều gắn với các tài nguyên của người mẹ thiên nhiên

+ Môi trường cũng chính là nơi chứa đựng các chất phế tại do con người tạo ra.

+ Môi trường giữ chức năng lưu trữ và cung cấp các thông tin cho con người.

+ Bảo vệ con người và sinh vật khỏi những tác động từ bên ngoài.

+ Hiện nay, do tác động từ các hoạt động của con người, gây ra rất nhiều sự thay đổi có hại cho môi trường tự nhiên. Những thay đổi có nhiều bất lợi cho chính cuộc sống của con người. Vì vậy, cần phải xác định được những giải pháp đúng đắn và thực hiện đồng

bộ, trên toàn cầu, thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc, với mọi người để cùng chung tay bảo vệ môi trường.

Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui liên quan đến môi trường, vai trò của môi trường, ô nhiễm môi trường....

- Giao thêm cho các nhóm thực hiện nhiệm vụ tiếp theo: *Tìm hiểu về những giải pháp đã được gia đình, địa phương hay cộng đồng áp dụng trong việc bảo vệ môi trường. Sau đó xây dựng một bài viết về nội dung đã tìm hiểu.* Ví dụ: Giảm sử dụng, tái sử dụng túi ni-lon; xử lí pin sau khi dùng xong; tiết kiệm nước sinh hoạt; tiết kiệm điện sinh hoạt; xử lí nước thải sinh hoạt bằng cách lựa chọn để tái sử dụng; xử lí rác thải sinh hoạt để tìm cách tái sử dụng...

Nội dung 2: VẬT LÍ VỚI GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Thực hiện trong 10 tiết)

Hoạt động mở đầu (xác định nhiệm vụ tìm hiểu về vai trò của Vật lí với việc bảo vệ môi trường)

- GV yêu cầu HV trao đổi với nhau về vấn đề: Con người đang khai thác và sử dụng năng lượng như thế nào? Ảnh hưởng của việc khai thác và sử dụng năng lượng của con người hiện nay ảnh hưởng như thế nào đến môi trường?

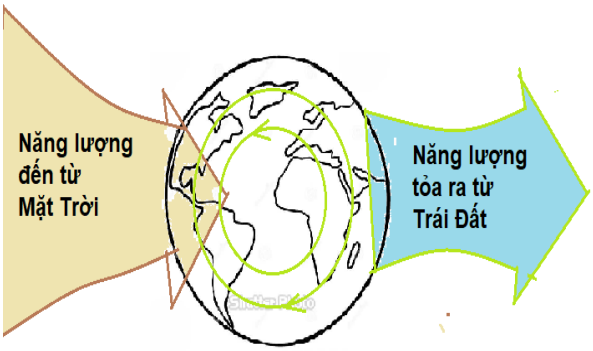

- GV thông báo ôn lại về dòng năng lượng trên Trái Đất (đã được học ở môn KHTN lớp 9): Con người cùng với các vật sống khác đều nằm trong sự cân bằng với môi trường sống, trong đó dòng năng lượng trên Trái Đất đến từ Mặt Trời, tạo ra hệ sinh thái cân bằng trên Trái Đất. Con người và các vật sống, vật không sống sử dụng một phần nhỏ năng lượng đó để tồn tại, vận động và biến đổi. Sau quá trình chuyển hóa năng lượng, Trái Đất lại tỏa ra một lượng năng lượng tương ứng với khi nó nhận vào. Khi sự cân bằng năng lượng này bị phá vỡ (dù chỉ rất nhỏ) sẽ gây ra các tác động rất lớn đến hệ sinh thái và ảnh hưởng nhiều đến con người và các vật sống.

- GV giao nhiệm vụ của các nhóm:

Tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến năng lượng như sau:

+ Những tác động của việc sử dụng năng lượng hiện nay đối với môi trường, kinh tế và khí hậu Việt Nam.

+ Tìm hiểu sơ lược về các chất ô nhiễm trong nhiên liệu hoá thạch, mưa axit, năng lượng hạt nhân, sự suy giảm tầng ozon, sự biến đổi khí hậu.

+ Người ta phân loại năng lượng hoá thạch và năng lượng tái tạo như thế nào và tại sao lại phải phân loại như vậy.

+ Xác định vai trò của năng lượng tái tạo.

+ Tìm hiểu một số công nghệ cơ bản để thu được năng lượng tái tạo.

+ Xác định trách nhiệm và cơ hội hành động của mỗi người trong việc góp phần sử dụng hợp lí năng lượng, giúp tạo nên sự cân bằng trên Trái Đất.

Các thông tin có được dùng để xây dựng thành một số bài viết ngắn (có thể ở dạng truyền thông khác nhau: Poster, sơ đồ tư duy, bài viết phóng sự ngắn, Infographic.

- GV yêu cầu các nhóm HV thống nhất phân công nhân lực và lên kế hoạch thực hiện chi tiết. Trao đổi với GV và các bạn để thống nhất.

Hoạt động thực hiện kế hoạch (hình thành kiến thức và xây dựng sản phẩm):

- GV theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ HV thực hiện nhiệm vụ. Nếu cần, huy động thêm các nguồn nhân lực từ nhà trường như Đoàn thanh niên, Bảo vệ...và gia đình, hội cha mẹ HV...

- Theo kế hoạch, tổ chức để HV báo cáo sản phẩm.

- GV tổ chức để HV trao đổi và chốt lại kiến thức về khai thác và sử dụng năng lượng của con người và ảnh hưởng đến môi trường.

Luyện tập- vận dụng:

- GV tổ chức để HV trả lời các trắc nghiệm điền khuyết hoặc đố vui liên quan đến sử dụng năng lượng, năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch, năng lượng tái tạo; các hậu quả khi sử dụng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch...

- Giao thêm cho các nhóm thực hiện nhiệm vụ tiếp theo: *Tìm hiểu về những giải pháp cụ thể đã được gia đình, địa phương hay cộng đồng áp dụng trong việc khai thác và sử dụng hợp lí năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng. Sau đó xây dựng một bài viết về nội dung đã tìm hiểu.* Ví dụ: Tiết kiệm điện khi đun bếp, sử dụng điều hòa; sử dụng bếp đun củi thay vì đun than tổ ong; sử dụng điện mặt trời áp mái; sử dụng điện gió; các nghiên cứu về điện từ sóng biển...

PHƯƠNG ÁN 2. Dạy học cả chuyên đề

Có thể tổ chức dạy học chuyên đề như một chủ đề dạy học mở, giải quyết từ một vấn đề lớn, tách thành các vấn đề nhỏ để HV hoạt động, thực hiện nhiệm vụ, qua đó phát triển năng lực, phẩm chất.

Hoạt động mở đầu (của chủ đề):

GV tổ chức cho HV nêu những điều đã biết về ô nhiễm môi trường, nguồn gốc của ô nhiễm môi trường...

GV chốt lại vấn đề: Nguồn gốc của ô nhiễm môi trường và hậu quả của nó là gì? Có những giải pháp chính và cụ thể nào được đưa ra nhằm góp phần bảo vệ môi trường?

Hoạt động Hình thành kiến thức:

- GV tổ chức chia HV thành các nhóm (tương ứng với các nội dung của chuyên đề: Nguồn gốc của ô nhiễm môi trường, các loại ô nhiễm môi trường, các giải pháp gây ô nhiễm môi trường.

- Giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Tìm kiếm thông tin trong SGK và từ Internet với từ khóa liên quan đến các câu hỏi, nội dung về ô nhiễm môi trường.

+ Lựa chọn các thông tin để trả lời các câu hỏi của bài học.

+ Sắp xếp các câu trả lời thành một sản phẩm để trình bày.

Sản phẩm có thể đa dạng với các hình thức như:

+ Bài viết ngắn theo từng nội dung.

+ Bài Powerpoint để trình chiếu theo từng nội dung.

+ Một số Poster giới thiệu những nội dung cơ bản

+ Một vở kịch với nhân vật trong vai các thiên thể hay nhân vật giới thiệu về từng nội dung.

- GV tổ chức cho HV đăng kí báo cáo, trao đổi theo tiến độ thực hiện, với các công việc đã hoàn thành. Ví dụ: Các nhóm HV trao đổi, lên kế hoạch thực hiện sản phẩm, trong đó phân chia các nội dung công việc vào bảng.

Thời gian	**Tuần 1**	**Tuần 2**	**...**
Nội dung công việc			
Thời gian thực hiện			
Thời điểm trình bày			
Nhận xét về kết quả và hướng điều chỉnh			

Việc đánh giá cho điểm căn cứ vào kết quả làm việc, dựa trên đánh giá của GV và đánh giá đồng đẳng của HV.

Cùng với việc trao đổi thông tin và đánh giá HV thực hiện nhiệm vụ trên lớp, để hình thành kiến thức và phát triển năng lực, phẩm chất, GV có thể tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động trải nghiệm khoa học về giảm tác động ô nhiễm môi trường như:

+ Tham quan các cơ sở tái chế vật liệu, tái chế rác thải.

+ Mời các nhà khoa học giới thiệu về một số lĩnh vực liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường.

+ Tổ chức HV chế tạo một số sản phẩm STEM góp phần bảo vệ môi trường.

Ví dụ: Giải pháp xây dựng ngôi nhà tối ưu tiết kiệm năng lượng; Chế tạo động cơ điện dùng sức gió, sức thủy triều; Giải pháp sử dụng bếp đun, sử dụng điều hòa hiệu quả, tiết kiệm năng lượng...

Ngoài ra, tùy thuộc vào đặc điểm của nhà trường hay điều kiện của địa phương. Khi tổ chức dạy học chuyên đề, có thể chủ động thực hiện một số hoạt động trải nghiệm có ý nghĩa cụ thể, có tác dụng cho gia đình, nhà trường, khu vực mà HV sống. Khi đó, có thể giảm bớt việc tìm hiểu, học tập những nội dung khó hoặc không liên quan nhiều đến thực tiễn tại địa phương (Xem Phụ lục 5).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. GỢI Ý KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN VẬT LÍ, LỚP 10

MẪU BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ……
MÔN: …….. – THỜI GIAN LÀM BÀI: …….

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Nội dung 1	1.1. ……	**Nhận biết:** -…… …… **Thông hiểu:** - …… …… **Vận dụng:** -…… …… **Vận dụng cao:** -…… ……	…	…	…	…
		1.2. ……	…… ……				
2	Nội dung 2	2.1……	…… ……				
		2.2……	……				
Tổng				…..	…….	…….	…….

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ, MÔN VẬT LÍ, LỚP 10

- **Thời điểm kiểm tra:** ...

- **Thời gian làm bài:** 45 phút.

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- **Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.*

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm.*

+ Phần tự luận: 3,0 điểm *(Vận dụng: 3,0 điểm; Vận dụng cao: 0,0 điểm), mỗi YCCĐ 1,0 điểm.*

(Tùy theo đối tượng HV, nếu các trung tâm có HV khá, giỏi nhiều, thì có thể dành 20% Vận dụng và 10% vận dụng cao, ứng với 2 điểm vận dụng và 1 điểm cho vận dụng cao như dành cho HV THPT)

+ Nội dung:

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	**Nội dung A**	Đơn vị kiến thức 1 (số tiết)											
		Đơn vị kiến thức 2 (số tiết)											
		...											
2	**Nội dung B**	Đơn vị kiến thức 1 (số tiết)											
		Đơn vị kiến thức 2 (số tiết)											
		...											

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	**Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)**												
4	**Điểm số**												
5	**Tổng số điểm**		**4,0 điểm**		**3,0 điểm**		**3,0 điểm**		**0,0 điểm**		**10 điểm**		**10 điểm**

2. BẢN ĐẶC TẢ MÔN VẬT LÍ LỚP 10

(Lưu ý: Hệ GDTX tham khảo, không thực hiện nội dụng vận dụng cao khi xây dựng đề kiểm tra định kì)

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
Mở đầu	Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí	**Nhận biết:**
		- Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.
		- Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.
		- Nêu được một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lí (phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết).
		Thông hiểu:
		- Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.
		- Lập luận để nêu được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí và cách khắc phục chúng.
		- Lập luận để nêu được các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.
Động học	Mô tả chuyển động	**Nhận biết:**
		- Từ hình ảnh hoặc ví dụ thực tiễn, định nghĩa được độ dịch chuyển.

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
		- Nêu được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương.
		- Nêu được công thức tính và định nghĩa được vận tốc.
		Thông hiểu:
		- Lập luận để rút ra được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương.
		- So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển.
		- Dựa vào định nghĩa tốc độ theo một phương và độ dịch chuyển, rút ra được công thức tính và định nghĩa được vận tốc.
		- Dựa trên số liệu cho trước vẽ được đồ thị độ dịch chuyển - thời gian trong chuyển động thẳng.
		Vận dụng:
		- Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển - thời gian.
		- Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp.
		- Vận dụng được công thức tính tốc độ, vận tốc.
		- Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và đánh giá được ưu, nhược điểm của chúng.
		Vận dụng cao:
		- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được tốc độ bằng dụng cụ thực hành.
	Chuyển động biến đổi	**Nhận biết:**
		- Nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc.
		Thông hiểu:
		- Rút ra được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều (không được dùng tích phân).
		- Mô tả và giải thích được chuyển động khi vật có vận tốc không đổi theo một phương và có gia tốc không đổi theo phương vuông góc với phương này.
		Vận dụng:
		- Vận dụng đồ thị vận tốc - thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.
		- Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.
		- Trên cơ sở bảng số liệu thu được từ thực nghiệm, lập luận dựa vào sự biến đổi vận tốc trong chuyển động thẳng, rút ra được công thức tính gia tốc.
		- Dựa trên số liệu cho trước, vẽ được đồ thị vận tốc - thời gian trong chuyển động thẳng.

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
		Vận dụng cao
		- Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được gia tốc rơi tự do bằng dụng cụ thực hành.
		- Thực hiện được dự án hay đề tài nghiên cứu tìm điều kiện ném ngang trong không khí ở độ cao nào đó.
Động lực học	Ba định luật Newton về chuyển động	**Nhận biết:**
		- Phát biểu định luật 1 Newton và minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể.
		- Nêu được: trọng lực tác dụng lên vật là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật; trọng tâm của vật là điểm đặt của trọng lực tác dụng vào vật; trọng lượng của vật được tính bằng tích khối lượng của vật với gia tốc rơi tự do.
		- Phát biểu được định luật 3 Newton, minh hoạ được bằng ví dụ cụ thể.
		Thông hiểu:
		- Sử dụng số liệu cho trước để rút ra được a ~ F, a ~ 1/m, từ đó rút ra được biểu thức a = F/m hoặc F = ma (định luật 2 Newton). - Từ kết quả đã có (lấy từ thí nghiệm hay sử dụng số liệu cho trước), hoặc lập luận dựa vào a = F/m, nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật.
		- Mô tả được bằng ví dụ thực tế về lực bằng nhau, không bằng nhau.
		- Mô tả được một cách định tính chuyển động rơi trong trường trọng lực đều khi có sức cản của không khí.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được mối liên hệ đơn vị dẫn xuất với 7 đơn vị cơ bản của hệ SI.
		- Vận dụng được định luật 3 Newton trong một số trường hợp đơn giản.
		Vận dụng cao:
		- Thực hiện được dự án hay đề tài nghiên cứu ứng dụng sự tăng hay giảm sức cản không khí theo hình dạng của vật.
	Một số lực trong thực tiễn	**Nhận biết:**
		- Biểu diễn được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực ma sát; Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước; Lực căng dây.
		Thông hiểu:

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
		- Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực ma sát; Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước; Lực căng dây.
		- Giải thích được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong trong nước (hoặc trong không khí).
	Cân bằng lực, moment lực	**Nhận biết:**
		- Nêu được khái niệm moment lực, moment ngẫu lực; Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật.
		- Phát biểu quy tắc moment lực.
		Thông hiểu:
		- Dùng hình vẽ, tổng hợp được các lực trên một mặt phẳng.
		- Dùng hình vẽ, phân tích được một lực thành các lực thành phần vuông góc.
		- Suy luận để rút ra được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được quy tắc moment cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế.
		Vận dụng cao:
		Thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, tổng hợp được hai lực đồng quy bằng dụng cụ thực hành.
		- Thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, tổng hợp được hai lực song song bằng dụng cụ thực hành.
	Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng	**Nhận biết:**
		- Nêu được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích của chất đó.
		Thông hiểu:
		- Thành lập được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$ trong một số trường hợp đơn giản; đề xuất thiết kế được mô hình minh hoạ.
Công, năng lượng	Công và năng lượng	**Nhận biết:**
		- Nêu được biểu thức tính công bằng tích của lực tác dụng và độ dịch chuyển theo phương của lực; nêu được đơn vị đo công là đơn vị đo năng lượng (với 1J = 1Nm).

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
và công suất		**Thông hiểu:**
		- Chứng minh có thể truyền năng lượng từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công qua ví dụ cụ thể.
		Vận dụng:
		- Tính được công trong một số trường hợp đơn giản.
		Vận dụng cao:
		- Thiết kế mô hình đơn giản minh hoạ được định luật bảo toàn năng lượng, liên quan đến một số dạng năng lượng khác nhau.
	Động năng và thế năng	**Nhận biết:**
		- Nêu được công thức tính thế năng trong trường trọng lực đều.
		- Nêu được khái niệm cơ năng.
		- Phát biểu được định luật bảo toàn cơ năng.
		Thông hiểu:
		- Từ phương trình chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu bằng không, rút ra được động năng của vật có giá trị bằng công của lực tác dụng lên vật.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được biểu thức tính động năng trong một số trường hợp đơn giản.
		- Vận dụng được định luật bảo toàn cơ năng trong một số trường hợp đơn giản.
	Công suất và hiệu suất	**Nhận biết:**
		- Nêu được định nghĩa công suất.
		- Nêu được định nghĩa hiệu suất.
		Thông hiểu:
		- Từ một số tình huống thực tế, thảo luận để nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa công suất.
		- Từ tình huống thực tế, thảo luận để nêu được định nghĩa hiệu suất.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được mối liên hệ công suất (hay tốc độ thực hiện công) với tích của lực và vận tốc trong một số tình huống thực tế.
		- Vận dụng được hiệu suất trong một số trường hợp thực tế.
		Vận dụng cao:
		- Vận dụng được công suất và hiệu suất trong tình huống thực tiễn và tình huống mới
Động lượng	Định nghĩa	**Nhận biết:**
		- Nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng.

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
	động lượng	**Thông hiểu:**
		- Từ tình huống thực tế, suy luận để nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng.
	Bảo toàn động lượng	**Nhận biết:**
		- Nêu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.
		Thông hiểu:
		- Từ bảng số liệu cho trước, lập luận để phát biểu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản.
		Vận dụng cao:
		- Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong tình huống thực tiễn và tình huống mới
	Động lượng và va chạm	**Nhận biết:**
		- Nêu được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.
		Thông hiểu:
		- Rút ra được mối liên hệ giữa lực tổng hợp tác dụng lên vật và tốc độ thay đổi của động lượng (lực tổng hợp tác dụng lên vật là tốc độ thay đổi của động lượng của vật).
		- Giải thích được một số hiện tượng đơn giản.
		Vận dụng:
		- Từ bảng số liệu cho trước, lập luận để thấy được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.
		- Thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án xác định được tốc độ và đánh giá được động lượng của vật trước và sau va chạm bằng dụng cụ thực hành.
Chuyển động tròn	Động học của chuyển động tròn đều	**Nhận biết:**
		- Nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.
		- Nêu được khái niệm tốc độ góc
		Thông hiểu:
		- Từ tình huống thực tế, lập luận để nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được khái niệm tốc độ góc.
		Nhận biết:

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá
	Gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm	- Nêu được biểu thức gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm.
		Thông hiểu:
		- Lập luận và đề xuất giải pháp an toàn cho một số tình huống chuyển động tròn trong thực tế.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm $a = r\omega^2 = v^2/r$.
		- Vận dụng được biểu thức lực hướng tâm $F = mr\omega^2 = mv^2/r$.
		Vận dụng cao:
		- Vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm trong tình huống thực tiễn và tình huống mới
Biến dạng của vật rắn	Biến dạng kéo và biến dạng nén – Đặc tính của lò xo	**Nhận biết:**
		- Nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén.
		- Mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng.
		Thông hiểu:
		- Sử dụng bảng số liệu cho trước nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén; mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng.
	Định luật Hooke	**Nhận biết:**
		- Phát biểu được định luật Hooke.
		Thông hiểu:
		- Lập luận từ bảng số liệu cho trước tìm mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo, từ đó phát biểu được định luật Hooke.
		Vận dụng:
		- Vận dụng được định luật Hooke trong một số trường hợp đơn giản.
		Vận dụng cao:
		- Vận dụng được định luật Hooke trong tình huống thực tiễn và tình huống mới

3. GỢI Ý VIẾT CÁC CÂU HỎI CHO ĐỀ KIỂM TRA

Để viết các câu hỏi (theo các dạng khác nhau cho đề kiểm tra, GV có thể dựa vào gợi ý như bảng dưới đây.

Bảng mô tả các mức độ đánh giá

Mức độ	Mô tả	Loại câu hỏi
Biết	Nêu ra (nội dung văn bản); kể ra (các dấu hiệu, đối tượng); mô tả (về các sự kiện, hiện tượng theo ngôn ngữ vật lí); vẽ ra (sự kiện, hiện tượng ở một thời điểm); viết ra (đoạn văn mô tả định luật, khái niệm, quy tắc...); chọn ra (một thông tin phù hợp từ một số sự kiện); giải bài tập nhờ tính toán, suy luân (trực tiếp từ công thức, định luật, quy tắc...);	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn Trắc nghiệm điền khuyết. Bài tập tự luận.
Hiểu	Lựa chọn (từ một tập hợp); phân loại (theo một tiêu chí đơn giản), sắp xếp (theo một lôgic cho trước); tính toán (dựa trên sự suy luận từ công thức, quy tắc...); mô tả (sử dụng ngôn ngữ vật lí để mô tả sự kiện); lựa chọn (chọn ra được các đối tượng từ một tập hợp từ hoặc đồ vật...theo một tiêu chí được nêu ra); giải bài tập (đòi hỏi từ một đến hai phép biến đổi cơ bản).	-Trắc nghiệm nhiều lựa chọn -Trắc nghiệm điền khuyết -Trắc nghiệm ghép đôi - Bài tập tự luận
Vận dụng	phân loại, xếp loại (theo một số tiêu chí và mức độ), sắp xếp thông tin (từ nguồn thông tin tổng hợp); đánh giá và bày tỏ ý kiến (Về một sự kiện, hiện tượng, quá trình); thu thập và phân tích dữ liệu (từ các thông tin cho trước); giải thích (các sự kiện thực tiễn gắn với kiến thức); giải bài tập (đòi hỏi từ hai đến 3 , 4 phép suy luận)	- Bài tập tự luận - Bài viết ngắn.
Vận dụng cao	Thiết kế (vẽ ra phương án thí nghiệm); Liệt kê các bước thực hiện (các bước tiến hành thí nghiệm, các bước thực hiện nhiệm vụ); Giải thích (các sự kiện phức tạp, tích hợp có liên quan với kiến thức vật lí); Thực hiện đánh giá (về khả năng thực hiện, về ý nghĩa của kiến thức….); Giải bài tập thực tiễn (giải bài tập, phân tích kết quả để rút ra kết luận cho việc vận dụng).	- Bài tập thực tiễn, bài tập thí nghiệm - Bài viết ngắn - Bài báo cáo - Mô hình vật chất - Thiết bị.

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÍ 10
(Sách Cánh diều)

Thời gian thực hiện: 70 tiết

Học kì 1: 36 tiết; Học kì 2: 34 tiết.

TUẦN	SỐ TIẾT	TÊN BÀI HỌC
HỌC KÌ 1		
1	2	**Chương 1. Mở đầu (4 tiết)** Bài 1. Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí
2	2	Bài 1. Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí (tiếp theo)
3	2	**Chương 2. Mô tả chuyển động (9 tiết)** Bài 2. Tốc độ. Độ dịch chuyển. Vận tốc
4	2	Bài 2. Tốc độ. Độ dịch chuyển. Vận tốc (tiếp theo)
5	2	Bài 3. Đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Độ dịch chuyển tổng hợp và vận tốc tổng hợp
6	2	Bài 3. Đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Độ dịch chuyển tổng hợp và vận tốc tổng hợp (tiếp theo)
7	1	Bài 3. Đồ thị độ dịch chuyển-thời gian. Độ dịch chuyển tổng hợp và vận tốc tổng hợp (tiếp theo)
	1	**Chương 3. Chuyển động biến đổi (7 tiết)** Bài 4. Gia tốc và đồ thị vận tốc-thời gian
8	2	Bài 4. Gia tốc và đồ thị vận tốc-thời gian
9	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 1
10	2	Bài 5. Chuyển động thẳng biến đổi đều
11	2	Bài 5. Chuyển động thẳng biến đổi đều (tiếp theo)
12	2	**Chương 4. Lực và chuyển động (12 tiết)** Bài 6. Lực và gia tốc
13	2	Bài 7. Một số lực thường gặp
14	2	Bài 7. Một số lực thường gặp (tiếp theo)
15	2	Bài 8. Ba định luật Newton về chuyển động

16	2	Bài 8. Ba định luật Newton về chuyển động (tiếp theo)
17	2	Bài 9. Khối lượng riêng và áp suất
18	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 1
HỌC KÌ 2		
19	2	**Chương 4. Lực và chuyển động (6 tiết)** Bài 10. Tổng hợp lực – Phân tích lực
20	2	Bài 11. Moment lực. Điều kiện cân bằng của vật
21	2	Bài 11. Moment lực. Điều kiện cân bằng của vật (tiếp theo)
22	2	**Chương 5. Năng lượng (10 tiết)** Bài 12. Năng lượng và công
23	2	Bài 12. Năng lượng và công (tiếp theo)
24	2	Bài 13. Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng
25	2	Bài 13. Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng (tiếp theo)
26	2	Bài 13. Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng (tiếp theo)
27	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 2
28	2	**Chương 6. Động lượng (6 tiết)** Bài 14. Động lượng và định luật bảo toàn động lượng
29	1	Bài 14. Động lượng và định luật bảo toàn động lượng (tiếp theo)
	1	Bài 15. Động lượng và năng lượng trong va chạm
30	2	Bài 15. Động lượng và năng lượng trong va chạm (tiếp theo)
31	2	**Chương 7. Chuyển động tròn và biến dạng (8 tiết)** Bài 16. Chuyển động tròn
32	2	Bài 16. Chuyển động tròn (tiếp theo)
33	2	Bài 17. Biến dạng
34	2	Bài 17. Biến dạng (tiếp theo)
35	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 2

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÍ 10

(Sách Kết nối tri thức)

Thời gian thực hiện: 70 tiết

Học kì 1: 36 tiết; Học kì 2: 34 tiết.

TUẦN	SỐ TIẾT	TÊN BÀI HỌC
HỌC KÌ 1		
1	1	**Chương 1. Mở đầu (4 tiết)** Bài 1. Làm quen với vật lí
	1	Bài 2: Các quy tắc an toàn trong phòng thực hành vật lí
2	2	Bài 3: Thực hành: Tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo
3	1	**Chương 2. Động học (16 tiết)** Bài 4: Độ dịch chuyển và quãng đường đi được
	1	Bài 5: Tốc độ và vận tốc
4	1	Bài 5: Tốc độ và vận tốc (tiếp theo)
	1	Bài 6: Thực hành: Đo tốc độ của vật chuyển động
5	1	Bài 6: Thực hành: Đo tốc độ của vật chuyển động (tiếp theo)
	1	Bài 7: Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian
6	2	Bài 8: Chuyển động biến đổi. Gia tốc
7	2	Bài 9: Chuyển động thẳng biến đổi đều
8	1	Bài 9: Chuyển động thẳng biến đổi đều (tiếp theo)
	1	Bài 10: Sự rơi tự do
9	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 1
10	2	Bài 11: Thực hành: Đo gia tốc rơi tự do
11	2	Bài 12. Ôn tập Chương 2
12	2	**Chương 3. Động lực học (11 tiết)** Bài 13: Tổng hợp và phân tích lực. Cân bằng lực.
13	1	Bài 14: Định luật 1 Newton
	1	Bài 15: Định luật 2 Newton
14	1	Bài 15: Định luật 2 Newton (tiếp theo)

	1	Bài 16: Định luật 3 Newton
15	1	Bài 16: Định luật 3 Newton (tiếp theo)
	1	Bài 17: Trọng lực và lực căng
16	1	Bài 18: Lực ma sát
17	1	Bài 19: Lực cản và lực nâng
	1	Bài 20: Một số ví dụ về cách giải các bài toán thuộc phần động lực học
18	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 1
HỌC KÌ 2		
19	1	**Chương 3. Động học (6 tiết)** Bài 20: Một số ví dụ về cách giải các bài toán thuộc phần động lực học
	1	Bài 21: Moment lực. Cân bằng lưc
20	2	Bài 21: Moment lực. Cân bằng lưc (tiếp theo)
21	2	Bài 22: Thực hành: Tổng hợp lực
22	2	**Chương 4 Năng lượng, công và công suất (10 tiết)** Bài 23. Năng lượng. Công cơ học
23	1	Bài 24. Công suất
	1	Bài 25. Động năng, thế năng
24	1	Bài 25. Động năng, thế năng (tiếp theo)
	1	Bài 26. Cơ năng và định luật bảo toàn cơ năng
25	2	Bài 26. Cơ năng và định luật bảo toàn cơ năng (tiếp theo)
26	1	Bài 26. Cơ năng và định luật bảo toàn cơ năng (tiếp theo)
	1	Bài 27. Hiệu suất
27	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 2
28	2	**Chương 5. Động lượng (6 tiết)** Bài 28. Động lượng
29	2	Bài 29. Định luật bảo toàn động lượng

30	2	Bài 30. Thực hành: Xác định động lượng của vật trước và sau va chạm
31	2	**Chương 6. Chuyển động tròn (4 tiết)** Bài 31. Động lượng và chuyển động tròn đều
32	2	Bài 32. Lực hướng tâm và gia tốc hướng tâm
33	2	**Chương 7. Biến dạng của vật rắn. Áp suất chất lỏng (4 tiết)** Bài 33. Biến dạng của vật rắn
34	2	Bài 34. Khối lượng riêng. Áp suất chất lỏng
35	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 2

PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH VẬT LÍ 10

(Sách Chân trời sáng tạo)

Thời gian thực hiện: 70 tiết

Học kì 1: 36 tiết; Học Kì 2: 34 tiết.

TUẦN	SỐ TIẾT	TÊN BÀI HỌC
HỌC KÌ 1		
1	2	**Chương 1. Mở đầu (6 tiết)** Bài 1. Khái quát về môn Vật lí
2	1	Bài 2. Vấn đề an toàn trong Vật lí
	1	Bài 3. Đơn vị và sai số trong Vật lí
3	2	Bài 3. Đơn vị và sai số trong Vật lí (tiếp theo)
4	2	**Chương 2. Mô tả chuyển động (8 tiết)** Bài 4. Chuyển động thẳng
5	2	Bài 4. Chuyển động thẳng (tiếp theo)
6	2	Bài 5. Chuyển động tổng hợp
7	2	Bài 6. Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động thẳng
8	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 1
9	2	**Chương 3. Chuyển động biến đổi (7 tiết)** Bài 7. Gia tốc – Chuyển động biến đổi đều
10	2	Bài 7. Gia tốc – Chuyển động biến đổi đều (tiếp theo)
11	1	Bài 8. Thực hành đo gia tốc rơi tự do
	1	Bài 9. Chuyển động ném
12	1	Bài 9. Chuyển động ném (tiếp theo)
	1	**Chương 4. Ba định luật Newton. Một số lực trong thực tiễn (11 tiết)** Bài 10. Ba định luật Newton về chuyển động
13	2	Bài 10. Ba định luật Newton về chuyển động (tiếp theo)
14	2	Bài 10. Ba định luật Newton về chuyển động (tiếp theo)
15	2	Bài 11. Một số lực trong thực tiễn
16	2	Bài 11. Một số lực trong thực tiễn (tiếp theo)
17	2	Bài 12. Chuyển động của vật trong chất lưu

18	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 1
HỌC KÌ 2		
19	2	**Chương 5. Moment lực. Điều kiện cân bằng (6 tiết)** Bài 13. Tổng hợp lực – Phân tích lực
20	2	Bài 14. Moment lực. Điều kiện cân bằng của vật
21	2	Bài 14. Moment lực. Điều kiện cân bằng của vật (tiếp theo)
22	2	**Chương 6. Năng lượng (10 tiết)** Bài 15. Năng lượng và công
23	2	Bài 15. Năng lượng và công (tiếp theo)
24	2	Bài 16. Công suất – Hiệu suất
25	2	Bài 17. Động năng và thế năng. Định luật bảo toàn cơ năng
26	2	Bài 17. Động năng và thế năng. Định luật bảo toàn cơ năng (tiếp theo)
27	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra giữa Học kì 2
28	2	**Chương 7. Động lượng (6 tiết)** Bài 18. Động lượng và định luật bảo toàn động lượng
29	1	Bài 18. Động lượng và định luật bảo toàn động lượng (tiếp theo)
	1	Bài 19. Các loại va chạm
30	2	Bài 19. Các loại va chạm (tiếp theo)
31	**2**	**Chương 8. Chuyển động tròn (4 tiết)** Bài 20. Động học của chuyển động tròn
32	2	Bài 21. Động lực học của chuyển động tròn. Lực hướng tâm
33	2	**Chương 9. Biến dạng của vật rắn (4 tiết)** Bài 22. Biến dạng của vật rắn. Đặc tính của lò xo
34	2	Bài 23. Định luật Hooke
35	1	Ôn tập
	1	Kiểm tra cuối Học kì 2

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA
BÀI 21. MÔMEN LỰC. CÂN BẰNG CỦA VẬT RẮN
(Sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

1.1. Năng lực Vật lí

- Nêu được khái niệm moment lực, moment ngẫu lực; Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật.

- Phát biểu được quy tắc moment lực

- Thảo luận để rút ra được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không.

- Vận dụng được quy tắc moment cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế.

1.2. Năng lực chung

+ *Tự chủ và tự học:* Tích cực trong việc liên hệ thực tiễn để đưa ra câu trả lời cho các phần thảo luận, luyện tập về moment lực và điều kiện cân bằng của vật

+ *Giao tiếp và hợp tác:* Chủ động trong giao tiếp khi làm việc nhóm; khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.

2. Phẩm chất

- Trung thực trong việc nghiên cứu, thu thập thông tin và báo cáo kết quả về thí nghiệm nghiệm lại kết quả tổng hợp hai lực song song, tìm hiểu về moment lực.

- Rèn luyện tính cẩn thận, chăm chỉ cho HV khi thực hiện thí nghiệm, báo cáo kết quả, vận dụng kiến thức vào thực tiễn…).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với GV:

- Chuẩn bị bộ thí nghiệm khảo sát cân bằng của một vật rắn có trục quay cố định, một số dụng cụ như tuanovit, cờ lê, đai ốc, hộp sơn, búa nhổ đinh, ...

- Hình ảnh mô phỏng các lực cân bằng theo các hình vẽ, hình ảnh về ngẫu lực

- Phiếu học tập.

2. Đối với học viên:

- Sách giáo khoa

- Đọc trước nội dung bài 21. Mômen lực. Điều kiện cân bằng của vật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG/MỞ ĐẦU/XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ/NHIỆM VỤ HỌC TẬP (15 phút)

a. Mục tiêu:

- Nêu được các thông tin liên quan đến lực, moment lực làm quay vật gắn với đời sống và kiến thức cũ.
- Xác định được vấn đề nghiên cứu của bài học.

b. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

Nhớ lại kiến thức về moment lực đã học ở lớp 8 – môn KHTN và thực hiện các yêu cầu sau:

- Lấy một số ví dụ về tác dụng làm quay của lực và mô tả thao tác khi tác dụng lực để làm quay vật trong các ví dụ đó
- Tác dụng làm quay của lực phụ thuộc những yếu tố nào?

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HV tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, tìm hiểu và suy nghĩ trả lời.

Bước 3. Báo cáo kết quả, thảo luận

Liệt kê các ví dụ (hình bên), mô tả tác dụng lực vào cờ lê để vặn đai ốc, cách tác dụng lực để có thể làm cánh cửa quay….. Tác dụng làm quay của lực phụ thuộc vào khoảng cách từ trục quay đến giá của lực và độ lớn của lực.	

Bước 4. Đánh giá, kết luận

Tác dụng làm quay của một lực lên vật rắn có trục quay cố định không những phụ thuộc vào độ lớn của lực mà còn phụ thuộc vào khoảng cách từ trục quay tới giá (cánh tay đòn) của lực. Đại lượng đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực gọi là moment lực.

Trong nhiều trường hợp, có tác dụng lực làm quay vật nhưng vật lại không quay (vật chịu lực cân bằng).

Vấn đề tiếp tục nghiên cứu: Moment của lực được xác định như thế nào? Điều kiện cân bằng của một vật?

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (60 phút)

a. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm moment lực và viết được công thức tính moment lực.

- Xác định được điều kiện cân bằng của một vật có trục quay cố định.
- Phát biểu được quy tắc moment lực.
- Phát biểu được định nghĩa, tác dụng của ngẫu lực.
- Viết được công thức tính moment của ngẫu lực.
- Nêu được một số ví dụ ứng dụng ngẫu lực trong thực tế và trong kĩ thuật
- Giải bài tập và giải thích một số hiện tượng vật lí thường gặp trong đời sống và kĩ thuật.

b. Tổ chức thực hiện

1. TÌM HIỂU VỀ MÔMEN LỰC

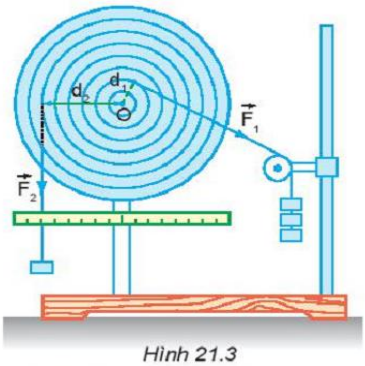

Hình 21.3

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

Đọc thông tin mục 1 và 2 trang 83 trong SGK và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đưa ra khái niệm về cánh tay đòn của lực và trả lời các câu hỏi I.1 trong SGK trang 83.

2. Nêu định nghĩa, viết biểu thức moment lực và trả lời các câu hỏi I.2 trong SGK trang 83.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:

HV tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận, tìm hiểu và suy nghĩ trả lời.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Moment lực đối với trục quay là đại lượng đặc trưng cho tác dụng làm quay của lực và được đo bằng tích của lực với cánh tay đòn của nó. $M = F.d$
- Đơn vị của moment lực là niutơn mét (N.m)
- Hình 21.2 a, thước OA quay theo chiều kim đồng hồ, M = F.d = 4.0,5 = 2 (N.m).
- Hình 21.2 b, thước OA quay ngược chiều kim đồng hồ, M = F.d = 2.0,5.cos20 = 0,94 (N.m).

Bước 4. Đánh giá, kết luận

- HV nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét và hợp thức hóa kiến thức.

2. XÂY DỰNG QUY TẮC MÔMEN LỰC

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV hướng dẫn HV khảo sát sự cân bằng của một vật có trục quay cố định.
- GV giới thiệu bộ thí nghiệm với đĩa moment, chỉ rõ trục quay của đĩa đi qua trọng tâm nên trọng lực bị khử với phản lực của trục quay và do đó đĩa luôn cân bằng tại mọi vị trí.

- GV cùng HV tiến hành thí nghiệm như hình 21.3(có sự hướng dẫn) và hoàn thành các yêu cầu sau:

+ Nếu bỏ lực $\overrightarrow{F_1}$ thì đĩa quay theo chiều nào?

+ Nếu bỏ lực $\overrightarrow{F_2}$ thì đĩa quay theo chiều nào?

+ Khi đĩa cân bằng lập tích F_1d_1 và F_2d_2 rồi so sánh?

Lần đo	F_1 (N)	d_1 (m)	F_1d_1 (Nm)	F_2 (N)	d_2 (m)	F_2d_2 (Nm)
1	2	0,2		1	0,4	
2	1	0,6		3	0,2	

+ Từ kết quả thí nghiệm, hãy so sánh tích F.d và rút ra điều kiện cân bằng của một vật có trục quay cố định, hay ta gọi là quy tắc moment lực.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HV hoạt động nhóm tìm hiểu phương án làm thí nghiệm và ghi kết quả thí nghiệm vào bảng kết quả; trao đổi để phát hiện ra hai moment ngược chiều nhau nhưng đĩa vẫn đứng yên.

Bước 3. Báo cáo kết quả, thảo luận

Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

+ Nếu bỏ lực $\overrightarrow{F_1}$: Đĩa quay ngược chiều kim đồng hồ.

+ Nếu bỏ lực $\overrightarrow{F_2}$: Đĩa quay cùng chiều kim đồng hồ.

+ Khi đĩa cân bằng lập tích F_1d_1 và F_2d_2

Lần đo	F_1 (N)	d_1 (m)	F_1d_1 (Nm)	F_2 (N)	d_2 (m)	F_2d_2 (Nm)
1	2	0,2	0,4	1	0,4	0,4
2	1	0,6	0,6	3	0,2	0,6

+ ***Quy tắc momet lực:*** *Muốn cho một vật có trục quay cố định ở trạng thái cân bằng, thì tổng các moment lực có xu hướng làm vật quay theo chiều kim đồng hồ phải bằng tổng các momen lực có xu hướng làm vật quay ngược chiều kim đồng hồ.*

Bước 4. Đánh giá, kết luận

- HV nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét và chốt nội dung quy tắc moment lực.

- GV tổng quát hóa điều kiện: Nếu chọn một chiều quay làm chiều dương thì điều kiện cân bằng của vật có trục quay cố định là: Tổng các moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng 0. $\sum M = 0$

- GV đưa ra chú ý: Quy tắc moment lực còn áp dụng cho cả TH vật không có trục quay cố định. Ví dụ: Chiếc cuốc chim.

- Sau đó yêu cầu HV hoàn thành câu hỏi trong SGK- 24.

3. TÌM HIỂU VỀ NGẪU LỰC

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

- GV tạo tình huống nhận biết ngẫu lực: Dùng tay vặn vòi nước, ta đã tác dụng vào vòi nước những lực có đặc điểm gì? Khi chế tạo bánh xe, bánh đà, tại sao phải cho trục quay đi qua trọng tâm của các vật đó?

- GV yêu cầu HV:

Quan sát hình ảnh dùng tay vặn vòi nước, quay bánh đà (hình 21.5) và trả lời các câu hỏi sau: 1. Phân tích lực tác dụng lên vật, các lực này có đặc điểm gì? Hai lực có đặc đặc điểm như trên gọi là ngẫu lực. Hãy định nghĩa ngẫu lực? Tìm thêm một số ví dụ về ngẫu lực 2. Vận dụng CT tính moment đã học ở bài trước, hãy tính moment của ngẫu lực tác dụng lên vật rắn đối với trục quay O (hình 21.6)? Moment của ngẫu lực có phụ thuộc vào vị trí trục quay không?	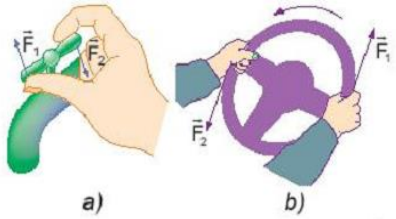 *Hình 21.5. Dùng tay vặn vòi nước, điều khiển tay lái ô tô, ta tác dụng vào vật một ngẫu lực* 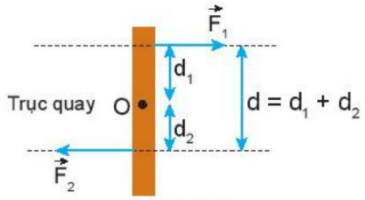 *Hình 21.6*

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

HV hoạt động nhóm cặp thực hiện nhiệm vụ học tập.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

Câu 1.

- Hai được này song song, ngược chiều, cùng độ lớn, không cùng giá.

- Ngẫu lực là hệ hai lực song song, ngược chiều, có độ lớn bằng nhau và cùng đặt vào một vật.

- Ngẫu lực tác dụng lên vật chỉ làm vật quay chứ không tịnh tiến.

Câu 2: $M = F_1 d_1 + F_2 d_2$, Mà $F_1 = F_2$

⇨ $M = F_1.(d_1 + d_2) = F.d$

+ Moment của ngẫu lực không phụ thuộc vào vị trí của trục quay vuông góc với mặt phẳng chứa ngẫu

Bước 4. Nhận xét, kết luận

- HV nhận xét, bổ sung, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá và hợp thức hóa kiến thức.

4. Tìm hiểu về điều kiện cân bằng tổng quát của vật rắn

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

GV nêu nhiệm vụ: Ở những bài trước ta đã tìm hiểu điều kiện cân bằng của một vật không chuyển động quay, và trong bài này ta lại tìm hiểu thêm điều kiện cân bằng của một vật có xu hướng chuyển động quay.

- Đọc mục IV và trả lời các câu hỏi trong SGK trang 85.
- Từ đó rút ra điều kiện cân bằng tổng quát của một vật rắn.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

- HV hoạt động nhóm hoặc cặp đôi thực hiện yêu cầu của GV.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

- Đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

Câu 1.

- Khi thay đổi lực nâng F ta thấy thước quay quanh trục AB
- Khi thước đứng yên ta có thể áp dụng được quy tắc moment lực với trục quay tại A

$$P.d_1 = F.d_2$$

Câu 2. Ta có thể áp dụng được quy tắc moment lực đối với trục quay A.

$$M_P = M_{N(B)} \leftrightarrow P.\frac{d}{2} = N_B.h$$

Điều kiện cân bằng tổng quát của một vật rắn:

- Tổng các lực tác dụng lên vật bằng 0
- Tổng các moment lực tác dụng lên vật đối với một điểm bất kì bằng 0 (nếu chọn một chiều quay làm chiều dương)

Bước 4. Nhận xét, kết luận

- HV nhận xét, bổ sung, đánh giá:
- GV nhận xét, đánh giá, hợp thức hóa kiến thức
- GV yêu cầu HV vận dụng làm câu hỏi trong SGK trang 85

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP (10 phút)

a) Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học và vận dụng giải bài tập liên quan.

b) Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ

Hoàn thành phiếu học tập sau:

1. Chọn đáp án đúng. Moment của một lực đối với một trục quay là đại lương đặc trưng cho: A. tác dụng làm quay của lực B. tác dụng nén của lực C. tác dụng kéo của lực D. tác dụng uốn của lực
2. Điền khuyết vào chỗ chống bằng từ cho sẵn dưới đây Ngẫu lực là: hệ hai lực .....và cùng tác dụng vào một vật. A. song song, cùng chiều, có độ lớn bằng nhau. B. song song, ngược chiều, có độ lớn bằng nhau C. song song, cùng chiều, không cùng độ lớn. D. song song, ngược chiều, không cùng độ lớn. 3. Môment của ngẫu lực được tính theo công thức A. M = Fd. B. M = F.d/2. C. M = F/2.d. D. M = F/d 4. Hai lực của ngẫu lực có độ lớn F = 20 N, khoảng cách giữa hai giá của ngẫu lực là d = 30 cm. Momen của ngẫu lực có độ lớn bằng A. M = 0,6 N.m. B. M = 600 N.m. C. M = 6 N.m. D. M = 60 N.m

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện cá nhân theo yêu cầu của GV.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên 3 HV lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

Bước 4. Nhận xét, kết luận: GV tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV: ưu điểm và nhược điểm ...

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG (5 phút)

a) Mục tiêu:

Vận dụng, tìm tòi mở rộng các kiến thức trong bài học và tương tác với cộng đồng. Tùy theo năng lực mà các em sẽ thực hiện ở các mức độ khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:

HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà, các yêu cầu sau:

- Viết lại những nội dung chính của bài học dưới một sơ đồ tư duy, làm bài em có thể hình 21.9

- Tìm hiểu câu nói của Acsimet: Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nhấc bổng trái đất lên. Cơ sở nào để nhà bác học có tuyên bố đó, câu nói đó có tính thực tiễn hay không? Giải thích.

- Tìm một số hoạt động trong đời sống có vật quay dưới tác dụng của lực. Viết thành một báo cáo khoảng một mặt giấy A4 gồm các thông tin: Hình mô tả cách tác dụng lực, cánh tay đòn, từ đó nêu ra cách làm tăng hay giảm mômen lực giúp hoạt động đó được hiệu quả, an toàn...

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà, làm ra sản phẩm.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Sản phẩm của cá nhân HV trong buổi học tiếp theo.

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

Giao cho HV thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm, GV đánh giá, nhận xét vào tiết sau.

PHỤ LỤC 4: MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2, VẬT LÍ 10

1. MA TRẬN

- Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra cuối học kì 2 khi kết thúc nội dung 7.2 Định luật Hooke*

- Thời gian làm bài: *45 phút*

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận)*

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu;30% Vận dụng*

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

+ Phần tự luận: 3,0 điểm *(Vận dụng: 3,0 điểm), mỗi YCCĐ 0,5 điểm*

+ Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm; Động lực học: 9 tiết, Công, năng lượng và công suất. Động lượng: 8 tiết).*

+ Nội dung nửa sau học kì 2: *75% (7,5 điểm; Công, năng lượng và công suất: 2 tiết; Động lượng: 6 tiết; chuyển động tròn: 4 tiết; Biến dạng của vật rắn: 4 tiết)*

STT	**Nội dung**	**Đơn vị kiến thức**	**Mức độ đánh giá**								**Tổng số câu**		**Điểm số**
			Nhận biết		**Thông hiểu**		**Vận dụng**		**Vận dụng cao**				
			TL	**TN**	**TL**	**TN**	**TL**	**TN**	**TL**	**TN**	**TL**	**TN**	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	**Động lực học**	Một số lực trong thực tiễn (1 tiết)		1								1	**0,25**
		Cân bằng lực, moment lực (6 tiết)		2		2					2	2	**1,0**
		Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng (2 tiết)		1								1	**0,25**
2	**Công, năng lượng**	Công và năng lượng (4 tiết)		1		1						2	**0,5**

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	và công suất	Động năng và thế năng (4 tiết)		1		1						2	**0,5**
		Công suất và hiệu suất (2 tiết)		1		1	1		1*		2	2	**1,0**
3	**Động lượng**	Định nghĩa động lượng (1 tiết)		1		1						2	**0,5**
		Bảo toàn động lượng (2 tiết)		1		1	1		1*		2	2	**2,0**
		Động lượng và va chạm (3 tiết)		1		1						2	
4	**Chuyển động tròn**	Động học của chuyển động tròn đều (2 tiết)		1		1	1		1**		2	2	**2,0**
		Gia tốc hướng tâm và lực hướng tâm (2 tiết)		1		1					2		
5	**Biến dạng của vật rắn**	Biến dạng kéo và biến dạng nén – Đặc tính của lò xo (2 tiết)		2		2						4	**1,0**
		Định luật Hooke		1		1	2		0		2	2	**1,0**

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
		(2 tiết)											
6	**Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)**		**0**	**16**	**0**	**12**	**6**	**0**	**0**	**0**	**6**	**28**	
7	**Điểm số**		**0**	**4,0**	**0**	**3,0**	**3,0**	**0**	**0**	**0**	**3,0**	**7,0**	
8	**Tổng số điểm**		**4,0 điểm**		**3,0 điểm**		**3,0 điểm**		**0,0 điểm**		**10 điểm**		**10 điểm**

2. BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
Động lực học	Một số lực trong thực tiễn	**Nhận biết:**				
		- Biểu diễn được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực ma sát; Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước; Lực căng dây.		**1**		**C1**
		Thông hiểu:				
		- Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực ma sát; Lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí); Lực nâng (đẩy lên trên) của nước; Lực căng dây.				
		- Giải thích được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong trong nước (hoặc trong không khí).				
	Cân bằng lực, moment lực	**Nhận biết:**				
		- Nêu được khái niệm moment lực, moment ngẫu lực; Nêu được tác dụng của ngẫu lực lên một vật chỉ làm quay vật.		**1**		**C2**
		- Phát biểu quy tắc moment lực.		**1**		**C3**
		Thông hiểu:				

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
		- Dùng hình vẽ, tổng hợp được các lực trên một mặt phẳng.		**1**		**C4**
		- Dùng hình vẽ, phân tích được một lực thành các lực thành phần vuông góc.				
		- Lập luận để rút ra được điều kiện để vật cân bằng: lực tổng hợp tác dụng lên vật bằng không và tổng moment lực tác dụng lên vật (đối với một điểm bất kì) bằng không.		**1**		**C5**
		Vận dụng:				
		- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án tổng hợp được hai lực đồng quy bằng dụng cụ thực hành. - Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án tổng hợp được hai lực song song bằng dụng cụ thực hành.				
		- Vận dụng được quy tắc moment cho một số trường hợp đơn giản trong thực tế.				
	Khối lượng riêng, áp suất chất lỏng	**Nhận biết:**				
		- Nêu được khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích của chất đó.		**1**		**C6**
		Thông hiểu:				
		- Thành lập được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$.				
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được phương trình $\Delta p = \rho g \Delta h$ trong một số trường hợp đơn giản; đề xuất thiết kế được mô hình minh hoạ.				
Công, năng lượng và công suất	Công và năng lượng	**Nhận biết:**				
		- Nêu được biểu thức tính công bằng tích của lực tác dụng và độ dịch chuyển theo phương của lực; nêu được đơn vị đo công là đơn vị đo năng lượng (với 1J = 1Nm).		**1**		**C7**
		Thông hiểu:				

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
		- Trình bày được ví dụ chứng tỏ có thể truyền năng lượng từ vật này sang vật khác bằng cách thực hiện công.		**1**		**C8**
		Vận dụng:				
		- Tính được công trong một số trường hợp đơn giản.				
		Vận dụng cao:				
		- Giải thích cách chế tạo mô hình đơn giản minh hoạ được định luật bảo toàn năng lượng, liên quan đến một số dạng năng lượng khác nhau.				
	Động năng và thế năng	**Nhận biết:**				
		- Nêu được công thức tính thế năng trong trường trọng lực đều.		**1**		**C9**
		- Nêu được khái niệm cơ năng.				
		- Phát biểu được định luật bảo toàn cơ năng.				
		Thông hiểu:				
		- Từ phương trình chuyển động thẳng biến đổi đều với vận tốc ban đầu bằng không, rút ra được động năng của vật có giá trị bằng công của lực tác dụng lên vật.		**1**		**C10**
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được biểu thức tính động năng trong một số trường hợp đơn giản.				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn cơ năng trong một số trường hợp đơn giản.				
	Công suất và hiệu suất	**Nhận biết:**				
		- Nêu được định nghĩa công suất.		**1**		**C11**
		- Nêu được định nghĩa hiệu suất.				
		Thông hiểu:				
		- Từ một số tình huống thực tế, lập luận để nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa công suất.				

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
		- Từ tình huống thực tế, lập luận để nêu được định nghĩa hiệu suất.		**1**		**C12**
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được mối liên hệ công suất (hay tốc độ thực hiện công) với tích của lực và vận tốc trong một số tình huống thực tế.	**1**		**B1**	
		- Vận dụng được hiệu suất trong một số trường hợp thực tế.				
		Vận dụng cao:				
		- Vận dụng được công suất và hiệu suất trong tình huống thực tiễn và tình huống mới				
Động lượng	Định nghĩa động lượng	**Nhận biết:**				
		- Nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng.		**1**		**C13**
		Thông hiểu:				
		- Từ tình huống thực tế, suy luận để nêu được ý nghĩa vật lí và định nghĩa động lượng.		**1**		**C14**
	Bảo toàn động lượng	**Nhận biết:**				
		- Nêu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.		**1**		**C15**
		Thông hiểu:				
		- Nêu các bước tiến hành thí nghiệm, lập luận từ bảng số liệu cho trước, phát biểu được định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.		**1**		**C16**
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản.	**2**		**B2**	
		Vận dụng cao:				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong tình huống thực tiễn và tình huống mới				
		Nhận biết:				

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
	Động lượng và va chạm	- Nêu được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.		**1**		**C17**
		Thông hiểu:				
		- Rút ra được mối liên hệ giữa lực tổng hợp tác dụng lên vật và tốc độ thay đổi của động lượng (lực tổng hợp tác dụng lên vật là tốc độ thay đổi của động lượng của vật).		**1**		**C18**
		- Lập luận để giải thích được một số hiện tượng đơn giản.				
		Vận dụng:				
		- Dựa vào kết quả thí nghiệm cho trước, lập luận được sự thay đổi năng lượng trong một số trường hợp va chạm đơn giản.			**B3**	
		- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án xác định được tốc độ và đánh giá được động lượng của vật trước và sau va chạm bằng dụng cụ thực hành.				
Chuyển động tròn	Động học của chuyển động tròn đều	**Nhận biết:**				
		- Nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.		**1**		**C19**
		- Nêu được khái niệm tốc độ góc				
		Thông hiểu:				
		- Từ tình huống thực tế, suy luận để nêu được định nghĩa radian và biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.		**1**		**C20**
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được khái niệm tốc độ góc.	**1**		**B4a**	
	Gia tốc hướng tâm và lực	**Nhận biết:**				
		- Nêu được biểu thức gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm.		**1**		**C21**
		Thông hiểu:				

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
	hướng tâm	- Lập luận và đề xuất giải pháp an toàn cho một số tình huống chuyển động tròn trong thực tế.		**1**		**C22**
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm $a = r\omega^2 = v^2/r$.	**1**			
		- Vận dụng được biểu thức lực hướng tâm $F = mr\omega^2 = mv^2/r$.			**B4b**	
		Vận dụng cao:				
		- Vận dụng được biểu thức gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm trong tình huống thực tiễn và tình huống mới				
Biến dạng của vật rắn	Biến dạng kéo và biến dạng nén – Đặc tính của lò xo	**Nhận biết:**				
		- Nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén.		**1**		
		- Mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng.		**1**		
		Thông hiểu:				
		- Mô tả cách tiến hành thí nghiệm đơn giản (hoặc sử dụng tài liệu đa phương tiện), nêu được sự biến dạng kéo, biến dạng nén; mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ dãn, độ cứng.		**2**		
	Định luật Hooke	**Nhận biết:**				
		- Phát biểu được định luật Hooke.		**1**		
		Thông hiểu:				
		- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án tìm mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo, từ đó phát biểu được định luật Hooke.		**1**		
		Vận dụng:				
		- Vận dụng được định luật Hooke trong một số trường hợp đơn giản.	**1**		**B5**	

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (ý)	TN	TL	TN
		Vận dụng cao:				
		- Vận dụng được định luật Hooke trong tình huống thực tiễn và tình huống mới				

3. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2, VẬT LÍ 10

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần 1. Trắc nghiệm (7 điểm)

Câu 1: Hình vẽ bên mô tả các lực tác dụng lên một vật đang chuyển động với vận tốc v trên mặt bàn nằm ngang. Các lực F_1 và F_2 trong hình vẽ là lực gì?

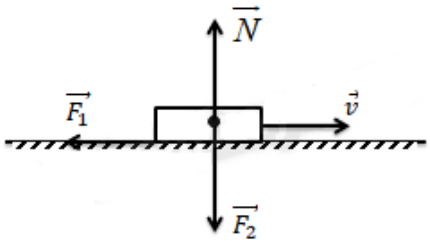

A. Lực F_1 là trọng lực và F_2 là lực ma sát.

B. Lực F_1 là lực ma sát và F_2 là trọng lực.

C. Lực F_1 và F_2 là lực ma sát.

D. Lực F_1 và F_2 là trọng lực.

Câu 2: Chọn đáp án **đúng.** Nếu tác dụng một lực vào vật rắn có trục quay cố định mà không làm cho vật quay quanh trục thì

A. lực đó có giá đi qua trục quay.

B. lực đó không đồng phẳng với trục quay.

C. lực đó chéo nhau so với trục quay.

D. lực đó cân bằng với một lực nào đó.

Câu 3: Một vật rắn có trục quay cố định chịu tác dụng của lực F_1 làm cho vật quay theo chiều kim đồng hồ và lực F_2 làm cho vật quay ngược chiều kim đồng hồ, d_1 và d_2 là các cánh tay đòn của các lực F_1 và F_2. Biểu thức nào sau đây thể hiện quy tắc mômen lực khi vật rắn cân bằng

A. $F_1d_2 = F_2/d_1$ **B.** $F_1d_2 = F_2d_1$ **C.** $\frac{F_1}{F_2} = \frac{d_1}{d_2}$ **D.** $\frac{F_1}{F_2} = \frac{d_2}{d_1}$

Câu 4: Hình vẽ bên biểu diễn quy tắc tổng hợp hai lực đồng quy. Em hãy chọn phát biểu đúng.

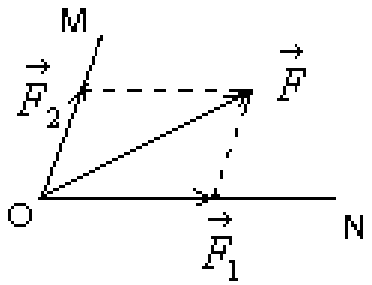

A. lực thành phần là F_1 và F.

B. lực thành phần là F_2 và F.

C. F là lực tổng hợp.

D. F_1 là lực tổng hợp.

Câu 5: Một sợi dây có khối lượng không đáng kể, một đầu được giữ cố định, đầu kia có gắn một vật nặng nhỏ, có khối lượng m. Vật đứng yên cân bằng. Khi đó

A. vật chỉ chịu tác dụng của trọng lực.

B. vật chịu tác dụng của trọng lực, lực ma sát và lực căng dây.

C. vật chịu tác dụng của ba lực và hợp lực của chúng bằng không .

D. vật chịu tác dụng của trọng lực và lực căng dây.

Câu 6: Một vật đồng chất có khối lượng m, thể tích V. Khối lượng riêng của chất đó là

A. $\rho = \frac{m}{V}$ **B.** $\rho = m.V$ **C.** $\rho = m^2.V$ **D.** $\rho = \frac{m^2}{V}$

Câu 7: Công thức tính công của lực F làm vật chuyển dời quãng đường s là A = F.s.cosα, trong đó α là

A. góc hợp bởi vectơ lực tác dụng và vectơ độ dịch chuyển

B. góc giữa phương của lực F và độ dời s.

C. góc giữa hướng của lực F và phương ngang.

D. là góc giữa hướng của lực F và phương chuyển động của vật.

Câu 8: Trong hình ảnh đẩy ô tô chết máy, năng lượng của xe ô tô thay đổi là do con người

A. truyền nhiệt cho xe.

B. vừa truyền nhiệt vừa thực hiện công lên xe.

C. đổ xăng cho xe chạy.

D. thực hiện công lên xe ô tô.

Câu 9: Chọn câu **đúng.** Một vật có khối lượng m, ở độ cao z so với mốc tính thế năng, ở độ cao h so với mặt đất. Công thức xác định thế năng trọng trường của vật là

A. $W_t = mgz$. **B.** $W_t = mg$.

C. $W_t = mg(z - h)$. **D.** $W_t = mgh$.

Câu 10: Một vật khối lượng m, bắt đầu chuyển động từ trạng thái nghỉ ($v_1 = 0$), dưới tác dụng của lực $\vec{F}$, đạt tới trạng thái có vận tốc $v_2 = v$ thì công của lực $\vec{F}$ thực hiện trong quá trình đó là

A. $A = \frac{1}{2}mv_1^2$. **B.** $A = mv_1^2$. **C.** $A = \frac{1}{2}mv_2^2$. **D.** $A = mv_2^2$

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **sai** . Công suất là:

A. Đại lượng có giá trị bằng công thực hiện trong một đơn vị thời gian.

B. Đại lượng có giá trị bằng thương số giữa công A và thời gian t để thực hiện công ấy.

C. Đại lượng đặc trưng cho khả năng thực hiện công của người, máy, công cụ…

D. Cho biết công thực hiện được nhiều hay ít của người, máy, công cụ…

Câu 12: Trong mỗi giây, một tấm pin mặt trời có thể hấp thụ 600J năng lượng ánh sáng, nhưng nó chỉ có thể chuyển hoá thành 120 J năng lượng điện. Hiệu suất của tấm pin này là bao nhiêu?

A. 40%. **B.** 20%. **C.** 25%. **D.** 72%.

Câu 13: Chọn phát biểu **không đúng.**

A. Động lượng của một vật chuyển động, được đo bằng tích số giữa khối lượng của vật và vận tốc chuyển động của nó.

B. Động lượng của vật đặc trưng cho trạng thái chuyển động và biến dạng của vật đó.

C. Động lượng là đại lượng véc tơ cùng hướng với véc tơ vận tốc của vật. Động lượng của hệ bằng tổng véc tơ động lượng từng vật trong hệ.

D. Động lượng là đại lượng đặc trưng cho khả năng truyền chuyên động của vật này lên vật khác thông qua tương tác giữa chúng

Câu 14: Chọn phát biểu **đúng.** Trong đá bóng, khi thủ môn bắt một quả bóng được sút đến rất căng, người đó thường thu bóng vào bụng

A. để tăng lực đàn hồi của người lên bóng.

B. để giảm lực đàn hồi của người lên bóng.

C. để giảm thời gian bóng chạm tay.

D. để kéo dài thời gian bóng chạm tay.

Câu 15: Biểu thức nào sau đây không diễn tả định luật bảo toàn động lượng.

A. $\overrightarrow{p_1} + \overrightarrow{p_2} + \overrightarrow{p_3} + \cdots = hằng\ số.$

B. $m_1\overrightarrow{v_1} + m_2\overrightarrow{v_2} = m_1\overrightarrow{v_1'} + m_2\overrightarrow{v_2'}.$

C. $m\overrightarrow{v_1} + M\overrightarrow{v_2} = (m + M)\vec{V}$

D. $\overrightarrow{p_1} + \overrightarrow{p_2} + \overrightarrow{p_3} + \cdots = \vec{p}$.

Câu 16: Hai vật có khối lượng m_1 = 1kg và m_2 = 3kg chuyển động cùng chiều với các vận tốc v_1 = 3m/s và v_2 = 1m/s. Độ lớn động lượng của hệ hai vật là

A. 16 kg.m/s. **B.** 6kg.m/s. **C.** 8 kg.m/s. **D.** 0 kg.m/s.

Câu 17: Chọn phát biểu **đúng.**

A. Trong va chạm đàn hồi, động năng của hệ sau va chạm bằng động năng của hệ trước va chạm.

B. Trong va chạm mềm, động năng của hệ sau va chạm lớn hơn động năng của hệ trước va chạm.

C. Trong va chạm mềm, động năng của hệ sau va chạm bằng động năng của hệ trước va chạm.

D. Trong va chạm đàn hồi, động năng của hệ sau va chạm lớn hơn động năng của hệ trước va chạm.

Câu 18: Xe lăn nhỏ có khối lượng m_1 = 300g chuyển động đều trên mặt phẳng ngang với vận tốc v_1 = 2m/s đến đập vào xe lăn thứ hai có khối lượng m_2 = 2kg đang đứng yên. Sau khi va chạm, hai xe dính vào nhau và chuyển động cùng vận tốc. Độ lớn của vận tốc hai xe sau va chạm là

A. 0,86 m/s. **B.** 0,26m/s. **C.** 0,12 m/s. **D.** 0,43m/s.

Câu 19: 1 rad là số đo góc ở tâm một đường tròn bán kính R chắn cung có độ dài là

A. R/2 **B.** πR **C.** 2R **D.** R

Câu 20: Khi cánh quạt quay đều, một điểm trên cánh quạt quét một cung tròn có chiều dài 2R với R là bán kính cung tròn. Góc ở tâm chắn cung tròn đó là

A. 2π rad **B.** 180^0 **C.** 2 rad **D.** 90^0

Câu 21: Chọn câu **sai**. Trong chuyển động tròn đều:

A. Véc tơ gia tốc của chất điểm luôn hướng vào tâm.

B. Véc tơ gia tốc của chất điểm luôn vuông góc với véc tơ vận tốc.

C. Độ lớn của véc tơ gia tốc của chất điểm luôn không đổi

D. Véc tơ gia tốc của chất điểm luôn không đổi

Câu 22: Để đảm bảo an toàn cho các phương tiện khi đi vào những đoạn đường cong người ta không dùng cách nào sau đây

A. Làm mặt đường nghiêng về phía tâm đường cong.

B. Làm mặt đường nghiêng ngược phía tâm đường cong.

C. Gắn biển hạn chế tốc độ.

D. Phân chia các làn đường riêng biệt.

Câu 23: Trong các ví dụ sau, trường hợp nào xuất hiện biến dạng kéo?

A. Dùng tay kéo căng sợi dây cao su.

B. Dùng các ngón tay bóp quả bóng cao su.

C. Ngồi lên một tấm đệm.

D. Ấn tay lên đĩa cân của chiếc cân lò xo.

Câu 24: Chọn phát biểu không đúng. Lực đàn hồi ở hai đầu của lò xo

A. xuất hiện khi lò xo bị biến dạng.

B. có chiều trùng với chiều của ngoại lực tác dụng gây biến dạng.

C. có phương trùng trục của lò xo.

D.có chiều ngược với chiều của ngoại lực tác dụng biến dạng.

Câu 25: Cho hai lò xo có chiều dài ban đầu bằng nhau. Treo vào hai lò xo hai vật có cùng khối lượng thì thấy lò xo 2 dài gấp đôi lò xo 1. Kết luận nào sau đây là đúng về hệ số đàn hồi của hai lò xo?

A. Lò xo 2 có hệ số đàn hồi lớn hơn lò xo 1.

B. Lò xo 2 có hệ số đàn hồi gấp 2 lần lò xo 1.

C. Lò xo 1 có hệ số đàn hồi lớn hơn lò xo 2.

D. Lò xo 1 có hệ số đàn hồi gấp 2 lần lò xo 2.

Câu 26: Trong các trường hợp sau, trường hợp nào không xuất hiện sự biến dạng kéo, nén do lực đàn hồi?

A. Lốp xe ô tô bè ra khi xe chở nặng.

B. Hòn sỏi rơi trong không khí.

C. Qủa bóng bàn nảy lên khi rơi xuống mặt bàn.

D. Đặt quả tạ lên mặt bàn gỗ.

Câu 27: Một lò xo có độ cứng k, người ta làm lò xo dãn một đoạn Δl sau đó lại làm giãn thêm một đoạn x. Lực đàn hồi của lò xo là

A. $F_{đh} = k\Delta l$ **B.** $F_{đh} = kx$ **C.** $F_{đh} = k\Delta l + x$ **D.** $F_{đh} = k(\Delta l + x)$

Câu 28: Một HV sử dụng lò xo có **c**hiều dài tự nhiên là 30 cm để làm thí nghiệm. Khi treo quả cầu khối lượng 100g thì lò xo dài 31cm. Khi treo thêm vật khối lượng 200g thì lò xo dài 33cm. Kết luận nào sau đây là **đúng**?

A. lực đàn hồi tăng 3 lần thì độ biến dạng của lò xo tăng 2 lần.

B. lực đàn hồi tăng 2 lần thì độ biến dạng của lò xo tăng 3 lần.

C. lực đàn hồi của lò xo tăng 1N thì độ biến dạng tăng 2 cm.

D. lực đàn hồi tăng 3 lần thì độ biến dạng của lò xo tăng 3 lần.

Phần 2: Tự luận (3 điểm)

Câu 29: Một người công nhân tốn công A để bê một thùng hàng từ tầng 1 lên tầng 2 của toà nhà bằng cầu thang bộ mất thời gian 1 phút. Nếu người này sử dụng máy tời thì thời gian đưa thùng hàng lên tầng 2 mất 15 giây. So sánh tốc độ sinh công P_1 của người khi leo bộ và tốc độ sinh công của máy tời P_2 trong ví dụ trên?

Câu 30. Một khẩu súng trường tự động (AK) có khối lượng 3,5 kg, trong đó khối lượng đầu đạn là 8g. Khi được kích nổ trong nòng súng, đầu đạn có vận tốc ban đầu 715 m/s. Hãy tính động lượng giật lùi của súng.

Câu 31: Trong không trung, một con chim đại bàng nặng 1,8 kg bay đến bắt một con chim bồ câu nặng 0,65 kg đang bay cùng chiều với tốc độ 7 m/s. Biết tốc độ của chim đại bàng ngay trước khi bắt được bồ câu là 18 m/s. Hãy tính tốc độ của chúng ngay sau khi chim đại bàng bắt được bồ câu.

Câu 32: Trong hệ thống GPS (hệ thống định vị toàn cầu), mỗi vệ tinh nhân tạo quay xung quanh Trái Đất được hai vòng trong một ngày, có độ cao khoảng 20 200 km so với mặt đất. Cho bán kính của Trái Đất bằng 6 400 km.

a) Tính tốc độ góc của vệ tinh?

b) Xác định gia tốc hướng tâm của mỗi vệ tinh?

Câu 33: Người ta dùng hai lò xo. Lò xo thứ nhất khi treo vật 9 kg có độ dãn 12cm. Lò xo thứ hai khi treo vật 3 kg thì có độ dãn 4cm. Hãy so sánh độ cứng của hai lò xo. Lấy g =10m/s^2.

4. Hướng dẫn chấm

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA CUỐI KÌ 2, VẬT LÍ 10

1. TRẮC NGHIỆM

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	A	D	C	C	A	A	D	A	C	D	B	B	D
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	D	B	A	B	D	C	D	B	A	B	C	B	D	D

2. TỰ LUẬN

Bài	**Nội dung**	**Điểm**
Bài 29	Tốc độ sinh công của người khi leo bộ là $P_1 = \frac{A}{t_1} = \frac{A}{60}$ Tốc độ sinh công của máy tời là $P_2 = \frac{A}{t_2} = \frac{A}{15}$ Suy ra: $P_2 = 4.P_1$	0,25 0,25
Bài 30	Xét hệ gồm súng và đạn, lúc đầu động lượng của hệ bằng 0	0,25

	Ngay sau khi bắn, động lượng gồm $\overrightarrow{P_s}$ + $\overrightarrow{P_đ}$ Vì vụ nổ xảy ra nhanh, nên hệ súng và đán là kín nên tổng động lượng của hệ được bảo toàn. Vì vậy $\overrightarrow{P_s}$ = - $\overrightarrow{P_đ}$, nên súng chuyển động giật lùi, độ lớn P_s= $P_đ$= $m_đv_đ$ = 3 kg.m/s.	0,25
Bài 31	Áp dụng định luật bảo toàn động lượng: MV + mv = (M +m) V' Vận tốc chim đại bàng sau khi bắt được bồ câu là: V' = 16,34 m/s	0,25 0,25
Bài 32a	Chu kì của mỗi vệ tinh là T = 12h = 43200 s Tốc độ góc của vệ tinh là: $\omega = \frac{2\pi}{T} = 1{,}45.10^{-4}\ (\frac{rad}{s})$	0,25 0,25
Bài 32b	Gia tốc hướng tâm là: $a_{ht} = \omega^2(R+h)$ Suy ra: a_{ht} = 0,18 m/s^2.	0,25 0,25
Bài 33	+ Khi ở vị trí cân bằng $F = P \Rightarrow k\Delta l = mg$ + Với lò xo một: $k_1\,\Delta l_1$= 9.g + Với lò xo hai: $k_2\,\Delta l_2$= 3.g + Lập tỉ số $\frac{(1)}{(2)} \Rightarrow \frac{k_1.0,12}{k_2.0,04} = 3 \Rightarrow \frac{k_1}{k_2} = 1$ Vậy hai lò xo có độ cứng bằng nhau	0,25 0,25

PHỤ LỤC 5

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM: RÁC HAY KHÔNG PHẢI LÀ RÁC?

(Dùng trong dạy học chuyên đề: Vật lí với giáo dục về bảo vệ môi trường)

Thời gian thực hiện: 2 tuần, với khoảng 4 tiết học trên lớp và thực hiện ở ngoài nhà trường

I. MỤC TIÊU

- Thu thập được các thông tin cơ bản về khái niệm "Rác".

- Thực hiện các nghiên cứu về các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, trong đó có nguyên nhân từ rác thải....

- Trình bày được sự cần thiết bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển của các quốc gia và vai trò của cá nhân và cộng đồng trong bảo vệ môi trường.

- Thảo luận đề xuất, chọn phương án và thực hiện được Nhiệm vụ học tập tìm hiểu về một số công nghệ cơ bản để thu được năng lượng tái tạo trong đó có năng lượng tái tạo từ rác thải.

- Nêu ra các biện pháp để khai thác những lợi ích từ rác thải sinh hoạt, nông nghiệp và cách để làm cho "Rác trở thành không phải là rác".

- Lựa chọn và xây dựng một thiết bị giúp phân loại hoặc xử lí rác và thu năng lượng từ rác hiệu quả .

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Tranh ảnh, video clip về rác thải và sự ảnh hưởng đến môi trường.

2. Chuẩn bị của HV: Máy tính kết nối mạng, các vật liệu đơn giản, dễ kiếm; các dụng cụ gia công đơn giản (cưa sắt, cưa gỗ, kìm, búa...) để tạo ra các thiết bị xử lí rác.

III. TỔ CHỨC DẠY HỌC

Giai đoạn 1: Xác định vấn đề (tiết 1)

a. Mục tiêu

- HV thảo luận để đưa ra những dấu hiệu cơ bản của khái niệm "Rác"

- HV sơ bộ nêu được những lợi ích của "Rác"

- Tiếp nhận nhiệm vụ để biến rác thải thành năng lượng.

b. Nội dung:

- HV thực hiện phân loại các đồ vật để chọn ra những đồ mà các em cho là rác

- HV thảo luận khái niệm "Rác" để đưa ra ý kiến thống nhất về việc Rác có thể không phải là rác nếu tái sử dụng nó hoặc biến nó thành sản phẩm có ích khác.

- HV tiếp nhận nhiệm vụ nghiên cứu chủ đề: "Tận dụng năng lượng từ rác thải"

c. Sản phẩm

- Các ý kiến trao đổi của HV về rác, đồ vật hay sản phẩm có ích.

- HV ghi nhận nhiệm vụ tìm kiếm thông tin về "rác", "lợi ích của rác" và cách để biến "rác trở thành năng lượng có ích" vào nhật kí học tập.

d. Tổ chức hoạt động

<table>
<tr><td>Bước 1</td><td>Tổ chức sự kiện mở đầu: Tham gia trò chơi
- GV yêu cầu HV tham gia thảo luận “Đâu là rác”
- GV chuẩn bị hình ảnh các loại “rác” được thải ra từ sinh hoạt hàng ngày (rác hữu cơ: rau, củ quả, lá cây khô…, rác thải từ sản phẩm từ nông nghiệp: vỏ trấu, rơm… ; rác từ học tập sinh hoạt: giấy vụn, đồ nhựa…)

Hình 2.1 các loại rác
- Tiến hành: HV thực hiện phân loại các đồ vật để chọn ra những đồ mà các em cho là rác.
- HV: Tham gia và suy ngẫm về sự kiện mở đầu.</td></tr>
<tr><td>Bước 2</td><td>Thảo luận:
- GV đặt vấn đề: Nếu những vật được coi là “Rác” mà vẫn có thể tái sử dụng được hoặc biến nó thành sản phẩm có ích thì còn có được gọi là “Rác” hay không? Làm thế nào để tận dụng được nguồn năng lượng từ rác thải”.
- HV thảo luận khái niệm Rác để đưa ra ý kiến thống nhất về vấn đề GV nêu ra.
- GV nhận xét các ý kiến HV nêu ra, phân tích tính khả thi của phương án.
- GV nêu vấn đề: Hãy đưa ra ý hiểu của cá nhân và nêu các ví dụ về trường hợp có thể biến “Rác” trở thành không phải là “Rác”? phát mẫu phiếu CNLT
<table>
<tr><td colspan="4">Mẫu CNLT
Họ và tên: Lớp</td></tr>
<tr><td>K(Know): Đã biết những gì về rác, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường từ rác nói chung và rác thảo sinh hoạt nói riêng</td><td>W(Want): Mong muốn biết/tìm hiểu các biện pháp để biến rác trở thành không phải là rác.</td><td>L(Learned): Đã được học thêm những gì về biện pháp để biến rác trở thành không phải là rác.</td><td>H (How): Những kiến thức vật lí nào có thể vận dụng cho để biến rác thành năng lượng</td></tr>
</table>
- HV: Thảo luận và đưa ra câu trả lời.
- GV hướng dẫn HV đọc và tìm tài liệu về tình trạng ô nhiễm môi trường</td></tr>
</table>

	hiện nay, đặc biệt là ô nhiễm do rác thải sinh hoạt. - HV: Thảo luận, làm theo hướng dẫn của GV.
Bước 3	- GV giao nhiệm vụ: + Thực hiện các nghiên cứu về các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, trong đó có nguyên nhân từ rác thải.... Từ đó nêu được sự cần thiết BVMT trong chiến lược phát triển của các quốc gia. + Đưa ra các giải pháp để khai thác những lợi ích từ rác thải sinh hoạt và nông nghiệp. Từ đó nêu được vai trò của cá nhân và cộng đồng trong việc hạn chế ô nhiễm môi trường từ rác thải. + Lựa chọn và xây dựng một thiết bị giúp phân loại hoặc xử lí rác và thu năng lượng từ rác. - HV: Thảo luận, đặt các câu hỏi, đề xuất các ý tưởng, các ví dụ … giải quyết vấn đề GV đã nêu.

Giai đoạn 2: Giải quyết vấn đề (thực hiện ở nhà và 01 tiết báo cáo kế hoạch thực hiện)

a. Mục tiêu

- Xác định được kế hoạch phân công nhân lực, vật lực và thống nhất được cách làm hiệu quả.

- Thu thập, kiểm chứng và sắp xếp được các thông tin chính xác về các loại ô nhiễm môi trường gồm: ô nhiễm môi không khí, nước, trường đất và các loại ô nhiễm khác; nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở nước ta

- Xác định các giải pháp để khai thác lợi ích từ rác thải sinh hoạt, nêu được vai trò của mỗi người, của cộng đồng trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ rác thải sinh hoạt.

- Lựa chọn và xây dựng được một thiết bị giúp phân loại hoặc xử lí rác và thu năng lượng từ rác, chỉ rõ những ứng dụng của kiến thức vật lí trong sản phẩm đó.

d. Tổ chức thưc

- TỔ CHỨC NHÂN LỰC

Hình thức tổ chức: Hoạt động theo nhóm và hoạt động toàn lớp.

Bước 1	- GV hướng dẫn HV chia lớp thành 4 nhóm dựa trên các đặc điểm của HV như: Tỉ lệ về nam và nữ, học lực giỏi, khá; khả năng sử dụng công nghệ thông tin; khả năng thuyết trình, HV có cùng sở thích... Trong đó yêu cầu mỗi nhóm cử ra nhóm trưởng, thư kí, kĩ thuật viên, báo cáo viên để tìm hiểu về các nhiệm vụ mà GV đã đặt ra. - HV : Chia lớp thành 4 nhóm như sự định hướng của GV.
Bước 2	- Dưới sự thống nhất của cả nhóm, các thành viên cũng nhau tiến hành xây dựng bảng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, lịch trình, thời gian tiến hành các hoạt động.

Hoàn thiện các kế hoạch

Phân công nhiệm vụ

Stt	Họ và tên	Vai trò	Nhiệm vụ
1		Trưởng nhóm	
2		Thư kí	
3		Thành viên	
4			
5			
6			

Kế hoạch thực hiện của cá nhân

stt	Hoạt động	Sản phẩm dự kiến	Thời gian
1			
2			
3			

- THU THẬP, KIỂM CHỨNG VÀ SẮP XẾP THÔNG TIN THÀNH HỆ THỐNG

Hình thức tổ chức: Hoạt động nhóm.

<table>
<tr><td rowspan="4">Bước 1</td><td>- GV phát phiếu học tập nhóm</td></tr>
<tr><td>PHIẾU HỌC TẬP NHÓM (Tìm kiếm thông tin)
Nhóm:..... Lớp:...
Thành viên:
Từng cá nhân tìm kiếm thông tin về các loại ô nhiễm môi trường, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt chú ý đến nguyên nhân do rác thải sinh hoạt gây ra, liệt kê các biện pháp để biến rác trở thành không phải là rác. Sau đó báo cáo thảo luận nhóm để thống nhất và ghi lại theo mẫu.
<table>
<tr><td>Từ khóa tìm kiếm</td><td>Người tìm kiếm</td><td>Tóm tắt thông tin thu thập được. nguồn tài liệu</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td></td></tr>
<tr><td>- Dựa trên một số từ khóa, HV tra internet thu thập thông tin liên quan đến các vấn đề: các loại ô nhiễm môi trường, nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường (chú trọng đến nguyên nhân do rác thải sinh hoạt), Các giải pháp để khai thác lợi ích từ rác thải sinh hoạt.</td></tr>
</table>

	- Sau khi đọc xong, từng cá nhân ghi các thông tin quan trọng thu được vào sổ ghi chép cá nhân.
Bước 2	- HV thảo luận với nhiều ý kiến để lựa chọn và sắp xếp các kiến thức liên quan. - Các thông tin thu được phải có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng. Ví dụ: https://nhandan.vn/baothoinay-xahoi/cach-nao-xu-ly-rac-hieu-qua- http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluocphattrienkinhtexahoi?docid=1456&substract=&strutsAction=ViewDetailAction.do https://www.youtube.com/watch?v=N7U9ouWHMuk
Bước 3	- Xây dựng các kiến thức vừa thu thập được thành hệ thống kiến thức như một sản phẩm khoa học. Có thể xây dựng theo hình thức sơ đồ tư duy, ppt, tập san, post…

- XÂY DỰNG SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG

Hình thức tổ chức: Làm việc nhóm tại nhà.

Bước 1	Cứ hai thành viên trong nhóm bàn luận, trao đổi đưa ra một ý tưởng thiết kế mô hình bếp tạo nhiên liệu sạch từ rác thải nông, lâm nghiệp; , thùng ủ rác hữu cơ thành phân hữu cơ. (ở dạng hình vẽ không gian hoặc hình học phẳng). Hoàn thành phiếu mẫu **CNTH, NTH)**
Bước 2	Cả nhóm hội ý xây dựng các tiêu chí cho các phương án thiết kế cụ thể là: - Đề ra nguyên vật liệu phải phổ biến, dễ kiếm, dễ chế tạo, rẻ tiền. - Hình thức phải gọn gàng, chắc chắn, thẩm mỹ. - Sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường, tiết kiệm, hiệu quả.
Bước 3	Thống kê lại các cách sử dụng vật liệu đơn giản để chế tạo một mô hình bếp tạo nhiên liệu sạch từ rác thải nông, lâm nghiệp; thùng ủ rác hữu cơ. ***Bảng 2.3 Mô tả những vật dụng đơn giản có thể sử dụng***

Bộ phận	Kích thước	Vật liệu	Cách tìm
Bản vẽ không gian tổng thể			

Bước 4	Nộp bản thiết kế về mô hình bếp tạo nhiên liệu sạch từ rác thải nông, lâm nghiệp; thùng ủ rác hữu cơ cho GV để xin ý kiến đóng góp.
Bước 5	Tìm hiểu và cam kết thực hiện các quy tắc an toàn dưới đây **Bản cam kết an toàn** **Nhóm:….** Tìm hiểu các quy tắc an toàn và xác nhận cam kết trong bảng

STT	Các quy tắc an toàn	Cam kết
1	Trang phục, đầu tóc gọn gàng.	
2	Không được đùa nghịch với các vật sắc nhọn như kéo, dao, cưa…	
3	Ở đúng khu vực được phân công. Khi di chuyển phải xin phép người quản lí	
4	Các chi tiết gia công khó phải tham vấn ý kiến GV	
5	Khi hoàn thành sản phẩm, phải có sự kiểm tra của người hướng dẫn.	
6	Tìm hiểu kĩ cách sử dụng các dụng cụ gia công.	

Bước 6

Tiến hành thử nghiệm về mô hình lựa chọn để đánh giá và điều chỉnh theo các nội dung ở bảng

Nhóm	Mô hình	Vật liệu chế tạo	Dễ thao tác, sử dụng	Khả năng, tận dụng, tiết kiệm nhiên liệu

Bước 7

Thu thập và lập hồ sơ gồm các nội dung ghi chép: Sơ đồ, tranh ảnh, video, quá trình thiết kế, xây dựng và kiểm tra mô sản phẩm. Làm poster hoặc slide ppt chia sẻ về việc mẫu thử của từng nhóm trong quá trình hoạt động và kết quả thử nghiệm mô hình của nhóm mình.

Bước 8

Đánh giá khả năng hoạt động của các mô hình bằng cách trả lời các câu hỏi trong bảng:

Mô hình sản phẩm	Tốt	TB	Yếu
Yêu cầu khi thực hiện			
Yêu cầu với vật liệu			
Yêu cầu tính thẩm mỹ			
Khả năng tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường			
Độ bền khi sử dụng			

So sánh kết quả của các nhóm với nhau.

Bước 9

Thảo luận để chọn chế tạo mô hình sản phẩm phù hợp với các tiêu chí đã nêu. Chuẩn bị bài truyền thông, báo cáo sản phẩm.

Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả và thảo luận (2 tiết)

a. Mục tiêu

- Trình bày, trao đổi về các sản phẩm đã thực hiện của nhóm bao gồm kiến thức về các loại ô nhiễm môi trường, nguyên nhân gây ô nhiễm, những lợi ích của rác thải sinh hoạt, sự cần thiết phải BVMT; vai trò của cá nhân, cộng đồng trong việc BVMT; các mô hình hay bản hướng dẫn thực hiện...

- Đánh giá chung về hoạt động của nhóm, những điều nhóm làm được và những điều cần phải điều chỉnh để sản phẩm hoàn thiện hơn cả về nội dung và hình thức, chia sẻ những điều tâm huyết khi tham gia hoạt động nhóm. Đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng mỗi cá nhân khi tham gia trải nghiệm.

b. Tổ chức thực hiện

- BÁO CÁO, GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Hình thức tổ chức: Làm việc nhóm trên lớp

Bước 1	Cả nhóm bàn bạc thống nhất lựa chọn một loại hình giới thiệu sản phẩm trong các loại như: Báo tường, tờ rơi, báo ảnh, tập san, bản trình bày trên PowerPoint, Video-clip….
Bước 2	Mỗi cá nhân đưa ra một ý tưởng báo cáo, trình bày sản phẩm về các mặt: Nội dung đưa vào sản phẩm, cấu trúc, bố cục các phần sản phẩm, font chữ, màu sắc của sản phẩm…vào một góc của tờ A0 hoặc ghi vào giấy A4 rồi nộp cho trưởng nhóm.
Bước 3	Trưởng nhóm và thư kí thống nhất những ý tưởng giống nhau và khác nhau của các thành viên trong nhóm vào giữa tờ A0 hoặc thông báo các ý tưởng đó trước nhóm.
Bước 4	Thảo luận để thống nhất các ý tưởng về cấu trúc, mầu sắc sao cho khoa học, phù hợp nhất…. Kết quả thống nhất về sản phẩm của nhóm ghi ra mặt sau của tờ A0 hoặc ghi lại vào sổ nhật kí của nhóm để thực hiện.
Bước 5	Làm việc nhóm để xây dựng báo cáo theo hình thức, bố cục đã thống nhất như phần nội dụng nêu
Bước 6	Trình bày báo cáo trước lớp, trước các GV khác và với phụ huynh, với bạn bè để giới thiệu sản phẩm, giải đáp các thắc mắc và thu thập ý kiến đánh giá tính khả thi của sản phẩm, tính hiệu quả của sản phẩm để xác định các điều chỉnh về mẫu mã, mầu sắc, bố cục … và xác định các điểm còn chưa phù hợp để sửa chữa.

- ĐÁNH GIÁ

Hình thức tổ chức: Làm việc cá nhân, làm việc nhóm

Bước 1	Cá nhân đánh giá, nhận xét và nêu cảm nhận của mình về ý nghĩa hoạt động trải nghiệm đối với bản thân. Các ý kiến được ghi vào sổ ghi chép của cá nhân. Đánh giá hoạt động nghiên cứu trong nhóm theo các nội dung: Những điều tâm đắc; điểm cần điều chỉnh, rút kinh nghiệm và thay đổi về cách thức làm việc; từ đó đề ra ý tưởng mới cho các hoạt động sau.

Bước 2	Trình bày các ý kiến cá nhân để thảo luận trước nhóm nhằm rút ra được các kết luận cần thiết về hoạt động và đề ra các ý tưởng phát triển hoặc các hướng nghiên cứu mới.
Bước 3	Cá nhân HV tự đánh giá **theo phiếu đánh giá 01, 02, 03**
Bước 4	HV trong nhóm đánh giá HV khác trong nhóm theo phiếu.
Bước 5	GV chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm của từng cá nhân trong nhóm và hướng khắc phục sửa chữa những khuyết điểm

Các phiếu học tập

CÁC KIẾN THỨC VÀ VẤN ĐỀ CẦN TÌM HIỂU

Mẫu CNLT

PHIẾU HỌC TẬP CÁ NHÂN *Lớp:*

Họ và tên: *Giới tính: Nam* ☐ *Nữ* ☐

K(Know): Đã biết những gì về rác, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường từ rác nói chung và rác thảo sinh hoạt nói riêng	*W(Want): Mong muốn biết/tìm hiểu các biện pháp để biến rác trở thành không phải là rác.*	*L(Learned): Đã được học thêm những gì về biện pháp để biến rác trở thành không phải là rác.*	*H (How): Những kiến thức vật lí nào có thể vận dụng cho để biến rác thành năng lượng*

MẪU CNTH

PHIẾU HỌC TẬP CÁ NHÂN *Lớp:*

Họ và tên: *Giới tính: Nam* ☐ *Nữ* ☐

Hãy vẽ thiết kế mô hình bếp tạo nhiên liệu sạch từ rác thải nông, lâm nghiệp hoặc thùng ủ rác hữu cơ thành phân bón. Hãy chỉ ra những kiến thức vật lí có trong mô hình đó?

Hãy lên kế hoạch thực hiện mô hình đó? (sử dụng vật liệu gì, chế tạo, sử dụng như nào?)

Mẫu NTH

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM *Lớp:*

Nhóm: *Giới tính: Nam* ☐ *Nữ* ☐

Tên thành viên:

- Thảo luận nhóm để chọn những phương án thiết kế mô hình dựa trên các tiêu chí (Vật liệu phải phổ biến, dễ kiếm, dễ chế tạo, rẻ tiền, mô hình dễ sử dụng…)

Những dự đoán hợp lí và những kế hoạch thực hiện mô hình khả thi về hiệu quả sử dụng (Bếp: tiết kiệm nhiên liệu hơn so với cách sử dụng bếp thông thường, thân thiện với môi trường, tính hiệu quả; thùng ủ rác: dễ làm, dễ sử dụng đối với quy mô hộ gia đình)

Phân chia nhiệm vụ cho các cặp thành viên thực hiện mô hình.

Thời điểm bắt đầu …h, ngày….tháng…..

Thời điểm kết thúc …h, ngày….tháng…..

PHỤ LỤC 6

THỰC HÀNH ĐO TỐC ĐỘ CỦA VẬT CHUYỂN ĐỘNG THẲNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

(Sách giáo khoa – Chân trời sáng tạo)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực vật lí

– Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương pháp đo.

– Thảo luận để thiết kế phương án và thực hiện phương án đo được tốc độ tức thời của một vật bằng dụng cụ thực hành.

2. Năng lực chung

Bài học gồm chuỗi các hoạt động học góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung cho HV (tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) và một số năng lực ở môn học khác liên quan: HV được làm việc cá nhân, làm việc nhóm và hoạt động toàn lớp, được hỗ trợ các bạn trong nhóm khi thực hiện nhiệm vụ học tập như đọc sách, làm thí nghiệm thực hành; thảo luận trình bày báo cáo; xây dựng và đưa ra ý tưởng, phương án giải quyết và thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Lựa chọn các biểu hiện sau để góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung cho HV:

Năng lực tự chủ và tự học	☐ Xác định được mục tiêu học tập ☐ Lập kế hoạch và thực hiện được cách học ☐ Đánh giá và điều chỉnh được việc học
Năng lực giao tiếp và hợp tác	☐ Sử dụng tiếng Việt ☐ Sử dụng ngoại ngữ ☐ Xác định mục đích giao tiếp ☐ Thể hiện thái độ giao tiếp: Khiêm tốn, lắng nghe tích cực trong giao tiếp; nhận ra được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp. ☐ Lựa chọn nội dung và phương thức giao tiếp: Diễn đạt ý tưởng một cách tự tin; thể hiện được biểu cảm phù hợp với đối tượng và bối cảnh giao tiếp.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	☐ Phát hiện và làm rõ vấn đề ☐ Đề xuất, lựa chọn giải pháp ☐ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề ☐ Nhận ra ý tưởng mới ☐ Hình thành và triển khai ý tưởng mới ☐ Tư duy độc lập

Năng lực khác liên quan	□ Ngôn ngữ □ Tính toán □ Hóa học □ Sinh học □ Công nghệ □ Tin học □ Thể chất □ Nghệ thuật

3. Về các phẩm chất

Các hoạt động học (cá nhân/nhóm/toàn lớp) góp phần giúp cho HV rèn luyện và phát triển những phẩm chất chủ yếu trong quá trình học tập.

Lựa chọn những phẩm chất sau đây liên quan đến bài học:

□ Yêu nước □ Nhân ái □ Chăm chỉ □ Trung thực □ Trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tiến trình tổ chức	Hoạt động	Mô tả các thiết bị dạy học, học liệu được GV và HV sử dụng phù hợp với kĩ thuật tổ chức hoạt động học	Dự kiến thời gian
Mở đầu	1	Tìm hiểu mục đích, dụng cụ thí nghiệm của bài thực hành: Tranh ảnh liên quan, SGK, vở ghi HV, các dụng cụ học tập.	10 phút
Hình thành kiến thức, kĩ năng	2.1	Tìm hiểu cơ sở lí thuyết , bố trí thí nghiệm, các bước thực hành, cách xử lí kết quả báo cáo thực hành: Đồng hồ đo thời gian hiện số, máng định hướng dài khoảng 1 m, viên bi thép, thước đo có gắn dây dọi, thước thẳng ĐCNN 1 mm, nam châm điện, hai cổng quang điện, công tắc điện, giá đỡ, thước kẹp; SGK, vở ghi HV, …	20 phút
	2.2	Tìm hiểu một số phương pháp đo khác: SGK, vở ghi HV, tranh ảnh hoặc các thiết bị có liên quan.	15 phút
Thực hành	3	Thực hành đo tốc độ: thiết bị thí nghiệm, báo cáo thực hành, vở ghi HV, SGK, …	40 phút
Vận dụng	4	Vận dụng thực tiễn: vở ghi HV, SGK, …	5 phút

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động MỞ ĐẦU

Hoạt động 1 (10 phút): *Tình huống tìm hiểu mục đích, dụng cụ thực hành đo tốc độ*

a) Mục tiêu:

Nêu được sự cần thiết phải có những thiết bị đo tốc độ tức thời phù hợp.

b) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

Nội dung câu lệnh	
Yêu cầu HV	□ nghe □ quan sát (xem) □ ghi vở □ đọc SGK □ viết bài □ tra cứu internet □ làm thí nghiệm □ thảo luận □ báo cáo nhóm □ …
Nội dung thực hiện	*1. Bằng sự hiểu biết của mình về các thiết bị đo tốc độ đã học ở bậc THCS, em hãy nói lên ưu và khuyết điểm của từng loại thiết bị.* *2. Theo em, để đo tốc độ tức thời, thiết bị cần đáp ứng những yêu cầu nào?*
Sản phẩm	□ nội dung ghi vở □ bài viết cá nhân □ báo cáo thực hành □ báo cáo A0 □ Phiếu học tập □ slide powerpoint □ bảng phụ □ …
GV sử dụng	□ lời thoại □ SGK □ bảng, bảng phụ □ tranh ảnh, video □ TN biểu diễn □ mô hình, mẫu vật □ phiếu học tập □ slide Power Point □ đèn chiếu □ …

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- Thực hiện cá nhân (Tự đọc SGK, các học liệu, tài liệu tham khảo hoặc tra cứu trên internet thông qua các thiết bị dạy học ứng dụng CNTT). - Thực hiện cá nhân kết hợp trao đổi với bạn (nếu cần).	GV theo dõi, quán xuyến từng cá nhân/nhóm HV thực hiện để thu thập thông tin, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV tạo điều kiện cho việc hoàn thành và thể hiện **sản phẩm học tập** của cá nhân/nhóm HV.

Sản phẩm của hoạt động:

Sản phẩm	Nội dung trong vở ghi hoặc báo cáo
SP 1	*- Nêu được các thiết bị đo tốc độ đã học ở môn KHTN, bậc THCS.* *- Các ưu nhược điểm của từng thiết bị.*

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
Sau khi có kết quả ở bước 2, HV hoặc nhóm HV được chỉ định báo cáo kết quả quan sát, thí nghiệm, dự án, thảo luận, … □ Bằng vở ghi. □ Bằng Phiếu học tập.	- GV theo dõi, hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ báo cáo, thảo luận. - GV tổ chức cho HV báo cáo (chỉ cần chọn sản phẩm 3 nhóm để báo cáo: sản

	phẩm tốt nhất, trung bình và kém nhất) để thảo luận toàn lớp.

Bước 4: Kết luận, nhận định

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- HV tiếp nhận thông tin. - HV tiếp nhận đánh giá của GV. - Hoàn thành việc ghi vào vở các điều chỉnh, các kiến thức cần nhớ của bài học.	- GV nhận xét, đánh giá hoặc tổ chức cho HV đánh giá lẫn nhau. - GV có thể giảng giải để "chốt" kiến thức.

*** Gợi ý KTĐG thường xuyên (nếu có)**

Họ tên HV	Hình thức KTĐG	Nhận xét/điểm số
1… *2…* *…*	GV có thể lựa chọn linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá sau: □ Hỏi - đáp □ Vở ghi	GV nhận xét hoặc cho điểm hoặc vừa nhận xét vừa cho điểm.

2. Hoạt động HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

1. Thí nghiệm đo tốc độ

Hoạt động 2.1 (20 phút): Tìm hiểu cơ sở lí thuyết, bố trí thí nghiệm, các bước thực hành, cách xử lí kết quả báo cáo thực hành:

a) Mục tiêu:

Xác định cơ sở lí thuyết, bố trí thí nghiệm, các bước thực hành, cách xử lí kết quả báo cáo thực hành.

b) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

Nội dung câu lệnh	
Yêu cầu HV	□ nghe □ quan sát (xem) □ ghi vở □ đọc SGK □ viết bài □ tra cứu internet □ làm thí nghiệm □ thảo luận □ báo cáo nhóm □ …
Nội dung thực hiện	*1. Tìm hiểu nguyên tắc hoạt động, cách sử dụng các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm (thước kẹp, đồng hồ đo thời gian hiện số, nam châm điện) và các quy tắc an toàn khi tiến hành thí nghiệm (sử dụng hiệu điện thế phù hợp cho đồng hồ hiện số, trình tự thao tác khí mở và tắt thiết bị, sắp xếp thiết bị sau khi hoàn thành thí nghiệm, khoảng cách giữa các nhóm đủ lớn để không vướng vào nhau…), trả lời câu hỏi 1, câu hỏi 2 (SGK).* *2. Tìm hiểu cách tiến hành thí nghiệm theo 5 bước hướng dẫn như SGK; cách tính tốc độ trung bình của viên bi khi viên bi di chuyển từ cổng quang điện A đến cổng quang điện B.*

	3. Tìm hiểu cách xử lí kết quả theo mẫu báo cáo ở Bảng 6.1 và Bảng 6.2 (SGK).
Sản phẩm	□ nội dung ghi vở □ bài viết cá nhân □ báo cáo thực hành □ báo cáo A0 □ Phiếu học tập □ slide powerpoint □ bảng phụ □ …
GV sử dụng	□ lời thoại □ SGK □ bảng, bảng phụ □ tranh ảnh, video □ TN biểu diễn □ mô hình, mẫu vật □ phiếu học tập □ slide Power Point □ đèn chiếu □ …

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- Thực hiện cá nhân. - Thực hiện cá nhân kết hợp trao đổi với bạn (nếu cần). - HV có thể cùng nhóm hoạt động chung như quan sát, làm thí nghiệm, làm dự án, thảo luận, … - Hoàn thành việc ghi vào vở ý kiến của mình hoặc của nhóm về nhiệm vụ được giao.	GV theo dõi, quán xuyến từng cá nhân/nhóm HV thực hiện để thu thập thông tin, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV tạo điều kiện cho việc hoàn thành và thể hiện **sản phẩm học tập** của cá nhân/nhóm HV.

Sản phẩm của hoạt động:

Sản phẩm	Nội dung trong vở ghi hoặc báo cáo
SP 2.1	*Nội dung câu trả lời câu hỏi 1, câu hỏi 2 (SGK): xem SGV.* *- Kết quả tính tốc độ trung bình của viên bi khi viên bi di chuyển từ cổng quang điện A đến cổng quang điện B theo số liệu của SGK.* *- Bản báo cáo kết quả thí nghiệm 6.1 và 6.2 trang 37 của SGK.*

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
Sau khi có kết quả ở bước 2, HV hoặc nhóm HV được chỉ định báo cáo kết quả quan sát, thí nghiệm, dự án, thảo luận, … □ Bằng vở ghi. □ Bằng Phiếu học tập, …	- GV theo dõi, hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ báo cáo, thảo luận.

□ Bằng bảng phụ hoặc giấy A0.	- GV tổ chức cho HV báo cáo (chỉ cần chọn sản phẩm 3 nhóm để báo cáo: sản phẩm tốt nhất, trung bình và kém nhất) để thảo luận toàn lớp.

Bước 4: Kết luận, nhận định

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- HV tiếp nhận thông tin. - HV tiếp nhận đánh giá của GV. - Hoàn thành việc ghi vào vở các điều chỉnh, các kiến thức cần nhớ của bài học.	- GV nhận xét, đánh giá hoặc tổ chức cho HV đánh giá lẫn nhau. - GV ghi nhận các kết quả của cá nhân/nhóm HV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. - GV có thể giảng giải để "chốt" kiến thức.

*** Gợi ý KTĐG thường xuyên (nếu có)**

Họ tên HV	Hình thức KTĐG	Nhận xét/điểm số
1… *2…* …	GV có thể lựa chọn linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá sau: □ Viết □ Thuyết trình. □ Vở ghi	GV nhận xét hoặc cho điểm hoặc vừa nhận xét vừa cho điểm.

2. Một số phương pháp đo tốc độ

Hoạt động 2.2 (15 phút): Tìm hiểu các phương pháp đo tốc độ, ưu nhược điểm của từng phương pháp

a) Mục tiêu:

Nêu được một số phương pháp đo tốc độ khác trong thực tế.

b) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

Nội dung câu lệnh	
Yêu cầu HV	□ nghe □ quan sát (xem) □ ghi vở □ đọc SGK □ viết bài □ tra cứu internet □ làm thí nghiệm □ thảo luận □ báo cáo nhóm □ …

Nội dung thực hiện	*1. Thảo luận 3: Quan sát Hình 6.3, tìm hiểu và trình bày phương pháp đo tốc độ trung bình và tốc độ tức thời dựa vào những thiết bị trên. Đánh giá ưu và nhược điểm của mỗi phương pháp đo.* *2. Các thiết bị trên dùng để đo tốc độ trong những trường hợp nào?*
Sản phẩm	□ nội dung ghi vở □ bài viết cá nhân □ báo cáo thực hành □ báo cáo A0 □ Phiếu học tập □ slide powerpoint □ bảng phụ □ …
GV sử dụng	□ lời thoại □ SGK □ bảng, bảng phụ □ tranh ảnh, video □ TN biểu diễn □ mô hình, mẫu vật □ phiếu học tập □ slide Power Point □ đèn chiếu □ …

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- Thực hiện cá nhân. - Thực hiện cá nhân kết hợp trao đổi với bạn (nếu cần). - HV có thể cùng nhóm hoạt động chung như quan sát, làm thí nghiệm, làm dự án, thảo luận, … - Hoàn thành việc ghi vào vở ý kiến của mình hoặc của nhóm về nhiệm vụ được giao.	GV theo dõi, quán xuyến từng cá nhân/nhóm HV thực hiện để thu thập thông tin, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV tạo điều kiện cho việc hoàn thành và thể hiện **sản phẩm học tập** của cá nhân/nhóm HV.

Sản phẩm của hoạt động:

Sản phẩm	Nội dung trong vở ghi hoặc báo cáo
SP 2.2	*1. Thảo luận 3: Ưu nhược điểm của từng phương pháp đo.* *2. Nêu được các tình huống trong thực tiễn dùng các thiết bị đo tốc độ khác nhau.*

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
Sau khi có kết quả ở bước 2, HV hoặc nhóm HV được chỉ định báo cáo kết quả quan sát, thí nghiệm, dự án, thảo luận, … □ Bằng vở ghi.	- GV theo dõi, hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ báo cáo, thảo luận.

□ Bằng Phiếu học tập, … □ Bằng bảng phụ hoặc giấy A0.	- GV tổ chức cho HV báo cáo (chỉ cần chọn sản phẩm 3 nhóm để báo cáo: sản phẩm tốt nhất, trung bình và kém nhất) để thảo luận toàn lớp.

Bước 4: Kết luận, nhận định

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- HV tiếp nhận thông tin. - HV tiếp nhận đánh giá của GV. - Hoàn thành việc ghi vào vở các điều chỉnh, các kiến thức cần nhớ của bài học.	- GV nhận xét, đánh giá hoặc tổ chức cho HV đánh giá lẫn nhau. - GV ghi nhận các kết quả của cá nhân/nhóm HV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. - GV có thể giảng giải để "chốt" kiến thức.

*** Gợi ý KTĐG thường xuyên (nếu có)**

Họ tên HV	Hình thức KTĐG	Nhận xét/điểm số
1… *2…* …	GV có thể lựa chọn linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá sau: □ Hỏi - đáp. □ Vở ghi	GV nhận xét hoặc cho điểm hoặc vừa nhận xét vừa cho điểm.

3. THỰC HÀNH

Hoạt động 2.1 (40 phút): Đo tốc độ của viên bi bằng đồng hồ thời gian hiện số kết hợp với cổng quang điện

a) Mục tiêu:

Đo được tốc độ tức thời của viên bi đang chuyển động.

b) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

Nội dung câu lệnh	
Yêu cầu HV	□ nghe □ quan sát (xem) □ ghi vở □ đọc SGK □ viết bài □ tra cứu internet □ làm thí nghiệm □ thảo luận □ báo cáo nhóm □ …
Nội dung thực hiện	*1.Tiến hành thí nghiệm theo 5 bước hướng dẫn như SGK.* *2 Tính tốc độ trung bình của viên bi khi viên bi di chuyển từ cổng quang điện A đến cổng quang điện B.*

	3. Hoàn thành bảng báo cáo kết quả theo mẫu Bảng 6.1 và Bảng 6.2 (SGK).
Sản phẩm	□ nội dung ghi vở □ bài viết cá nhân □ báo cáo thực hành □ báo cáo A0 □ Phiếu học tập □ slide powerpoint □ bảng phụ □ …
GV sử dụng	□ lời thoại □ SGK □ bảng, bảng phụ □ tranh ảnh, video □ TN biểu diễn □ mô hình, mẫu vật □ phiếu học tập □ slide Power Point □ đèn chiếu □ …

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- Thực hiện cá nhân. - Thực hiện cá nhân kết hợp trao đổi với bạn (nếu cần). - HV có thể cùng nhóm hoạt động chung như quan sát, làm thí nghiệm, làm dự án, thảo luận, … - Hoàn thành việc ghi vào vở ý kiến của mình hoặc của nhóm về nhiệm vụ được giao.	GV theo dõi, quán xuyến từng cá nhân/nhóm HV thực hiện để thu thập thông tin, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ học tập.

GV tạo điều kiện cho việc hoàn thành và thể hiện **sản phẩm học tập** của cá nhân/nhóm HV.

Sản phẩm của hoạt động:

Sản phẩm	Nội dung trong vở ghi hoặc báo cáo
SP 2.1	*- Bản báo cáo kết quả thí nghiệm 6.1 và 6.2 theo mẫu trang 37 của SGK.* *- Kết quả tính tốc độ trung bình của viên bi khi viên bi di chuyển từ cổng quang điện A đến cổng quang điện B.*

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
Sau khi có kết quả ở bước 2, HV hoặc nhóm HV được chỉ định báo cáo kết quả quan sát, thí nghiệm, dự án, thảo luận, … □ Bằng vở ghi.	- GV theo dõi, hỗ trợ cho cá nhân/nhóm HV thực hiện nhiệm vụ báo cáo, thảo luận.

□ Bằng Phiếu học tập, … □ Bằng bảng phụ hoặc giấy A0. □ Bằng trình chiếu PowerPoint. □ Bằng báo cáo thực hành.	- GV tổ chức cho HV báo cáo (chỉ cần chọn sản phẩm 3 nhóm để báo cáo: sản phẩm tốt nhất, trung bình và kém nhất) để thảo luận toàn lớp.

Bước 4: Kết luận, nhận định

Hoạt động của HV	Trợ giúp của GV
- HV tiếp nhận thông tin. - HV tiếp nhận đánh giá của GV. - Hoàn thành việc ghi vào vở các điều chỉnh, các kiến thức cần nhớ của bài học.	- GV nhận xét, đánh giá hoặc tổ chức cho HV đánh giá lẫn nhau. - GV ghi nhận các kết quả của cá nhân/nhóm HV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. - GV có thể giảng giải để "chốt" kiến thức.

*** Gợi ý KTĐG thường xuyên (nếu có)**

Họ tên HV	Hình thức KTĐG	Nhận xét/điểm số
1… *2…* *…*	GV có thể lựa chọn linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá sau: □ Viết □ Hỏi - đáp □ Vở ghi □ Chấm Báo cáo thực hành □ Trình bày Báo cáo thực hành	GV nhận xét hoặc cho điểm hoặc vừa nhận xét vừa cho điểm.

4. Hoạt động VẬN DỤNG

Hoạt động 4 (5 phút): Vận dụng kiến thức đã học trong bài vào thực tiễn.

a) Mục tiêu:

vận dụng tìm tòi, sáng tạo các kiến thức đã học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện:

– ***Chuyển giao nhiệm vụ học tập:***

Nội dung câu lệnh	
Yêu cầu HV	□ nghe □ quan sát (xem) □ ghi vở □ đọc SGK □ viết bài □ tra cứu internet □ làm thí nghiệm □ thảo luận □ báo cáo nhóm □ …

Nội dung thực hiện	*Hãy tìm hiểu nguyên tắc đo tốc độ tức thời của tốc kế ô tô hoặc xe máy.*
Sản phẩm	□ nội dung ghi vở □ bài viết cá nhân □ báo cáo thực hành □ báo cáo A0 □ Phiếu học tập □ slide powerpoint □ bảng phụ □ …
GV sử dụng	□ lời thoại □ SGK □ bảng, bảng phụ □ tranh ảnh, video □ TN biểu diễn □ mô hình, mẫu vật □ phiếu học tập □ slide Power Point □ đèn chiếu □ …

– Thực hiện hoạt động: Cá nhân/nhóm HV thực hiện ở ngoài lớp học hoặc ở nhà (không bắt buộc HV nộp bài để đánh giá). GV có thể hướng dẫn tiêu chí đánh giá sản phẩm và thời gian nộp sản phẩm.

Sản phẩm của hoạt động:

Sản phẩm	Nội dung trong vở ghi hoặc báo cáo
SP 4	*Các bài viết tìm hiểu của HV.*

*** Gợi ý KTĐG thường xuyên (nếu có)**

Căn cứ tiêu chí chấm sản phẩm, GV nhận xét đánh giá cho điểm với các sản phẩm có nguyện vọng được đánh giá.

Họ tên HV	Hình thức KTĐG	Nhận xét/điểm số
1… *2…* *…*	GV có thể lựa chọn linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá sau: □ Chấm bài viết □ Trình bày báo cáo nếu có điều kiện □ Vở ghi	GV nhận xét hoặc cho điểm hoặc vừa nhận xét vừa cho điểm.

IV. PHỤ LỤC

*** Thiết bị dạy học và học liệu** Một số tranh ảnh, video về các phép đo dùng đồng hồ hiện số kết hợp với cổng quang điện.

*** Gợi ý trả lời các thảo luận**

Thảo luận	Gợi ý
Thảo luận 1	GV có thể gợi ý cho HV đọc phần mở rộng trang 38 SGK.
Thảo luận 2	GV có thể gợi ý cho HV dựa trên phương án thí nghiệm trong SGK trang 36, 37 để thiết kế và thực hiện thí nghiệm xác định tốc độ tức thời của viên bi.
Thảo luận 3	Phương pháp đo tốc độ của các thiết bị:

	– Đồng hồ bấm giây: Giúp ta xác định thời gian chuyển động với độ chính xác 0,1 s. Biết được quãng đường chuyển động, tốc độ trung bình của vật được đo thông qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian hiển thị trên đồng hồ. *Ưu điểm:* Nhanh, đơn giản, dễ thực hiện. *Nhược điểm:* + Kém chính xác do phụ thuộc vào phản xạ của người bấm đồng hồ. + Không thể đo được các khoảng thời gian rất nhỏ. – Cổng quang điện: Có thể đo được thời gian với độ chính xác từ 0,01 s đến 0,001 s nên có thể xác định được tốc độ tức thời hoặc tốc độ trung bình của vật với độ chính cao. Tuỳ vào cách bố trí thí nghiệm mà ta có thể xác định được giá trị tốc độ tức thời hay tốc độ trung bình tương ứng. *Ưu điểm:* Kết quả chính xác hơn do không phụ thuộc vào người thực hiện. Vì vậy, ngươi ta đã dần thay thể cổng quang điện bằng đồng hồ bấm giây trong các môn điền kinh. *Nhược điểm:* Lắp đặt phức tạp, giá thành cao, chỉ đo được cho các vật có kích thước phù hợp để có thể đi qua được cổng quang điện. – Súng bắn tốc độ: Đối với máy bắn tốc độ sử dụng sóng siêu âm hoặc sóng điện từ. Phương pháp đo tốc độ dựa trên sự chênh lệch tần số sóng phát ra và sóng phản xạ quay về máy trong khoảng thời gian ngắn (đến nano giây) để đo tốc độ tức thời của phương tiện. *Ưu điểm:* Đo trực tiếp tốc độ tức thời với độ chính xác cao, nhanh chóng cho kết quả. *Nhược điểm:* Giá thành cao.

PHỤ LỤC 7. KẾ HOẠCH BÀI DẠY STEM
CÂN LÒ XO

Thời gian thực hiện: 03 tiết

(Dùng dạy chủ đề biến dạng của vật rắn)

I. NỘI DUNG KIẾN THỨC

- Lò xo là một vật đàn hồi; khi bị nén hoặc kéo dãn vừa phải, nếu buông ra, lò xo sẽ trở về trạng thái có chiều dài tự nhiên.

- Lực đàn hồi của lò xo xuất hiện ở cả hai đầu của lò xo và tác dụng vào các vật tiếp xúc (hay gắn) với lò xo và làm nó biến dạng.

- Khi bị dãn, lực đàn hồi của lò xo hướng vào trong còn khi bị nén, lực đàn hồi của lò xo hướng ra ngoài.

- Định luật Hooke: trong giới hạn đàn hồi, độ lớn của lực đàn hồi của lò xo tỉ lệ thuận với độ biến dạng của lò xo: $F_{đh} = k\left|\Delta\ell\right|$ trong đó: k là độ cứng hay hệ số đàn hồi của lò xo (đơn vị: N/m); $\left|\Delta\ell\right| = \left|\ell - \ell_0\right|$ là độ biến dạng (độ nén hay độ dãn) của lò xo (đơn vị: m).

II. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Phát hiện được sự xuất hiện của lực đàn hồi khi có sự biến dạng và đặc điểm (điểm đặt, phương, chiều và độ lớn) trong trường hợp lò xo bị kéo hoặc nén.

- Mô tả được các đặc tính của lò xo: giới hạn đàn hồi, độ biến dạng, độ cứng.

- Thảo luận để thiết kế phương án và thực hiện được phương án để tìm mối liên hệ giữa lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo, từ đó phát biểu được định luật Hooke.

- Vận dụng được định luật Hooke để thiết kế và chế tạo được cân lò xo đơn giản.

2. Phẩm chất

- Tích cực trao đổi và thực hiện nhiệm vụ thiết kế và chế tạo cân lò xo.

- Cẩn thận trong việc sử dụng các vật dụng có tính đàn hồi của lò xo như: đảm bảo sự biến dạng không vượt quá giới hạn đàn hồi hay không để vật đàn hồi bật ra tự do gây nguy hiểm.

III. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các thiết bị dạy học: giấy A4, mẫu bản kế hoạch,…..

- Nguyên vật liệu và dụng cụ cho mỗi nhóm HV:

+ 1 chiếc lò xo dài 5 cm, độ cứng cỡ từ 60 N/m đến 80 N/m.
+ 1 dây kim loại dài 15 cm, đường kính 1 mm.
+ 1 ống nhựa dài 30 cm, đường kính 2 cm.
+ 1 kéo.
+ 1 thước kẻ loại 20 cm.

+ 1 bút viết.
+ 10 quả nặng (loại 50 gam).
+ 2 lò xo bút (lấy từ các bút bi hỏng).
+ 1 vật nặng có khối lượng nhỏ hơn 500 g.

VI. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: XÁC ĐỊNH YÊU CẦU THIẾT KẾ VÀ CHẾ TẠO CÂN LÒ XO (Một phần của tiết 1)

a) Mục tiêu

- Phát hiện được khi lò xo bị biến dạng thì xuất hiện lực đàn hồi tác dụng vào vật gây biến dạng, ngược chiều lực tác dụng vào lò xo: lực đẩy khi lò xo bị nén, lực kéo khi lò xo bị dãn.

- Phân biệt được biến dạng đàn hồi và biến dạng không đàn hồi.

- Xác định được rõ nhiệm vụ chế tạo cân lò xo mà cơ sở thực hiện là mối quan hệ tỉ lệ giữa độ lớn lực đàn hồi với độ biến dạng của lò xo.

b) Nội dung

- HV làm thí nghiệm với 2 lò xo bút (đánh đánh số 1 và 2) để phát hiện sự xuất hiện của lực đàn hồi và mô tả được giới hạn đàn hồi của lò xo.

Thí nghiệm 1:

+ Bước 1: Dùng hai tay cầm vào hai đầu lò xo và kéo hoặc nén lò xo 1 làm nó dài ra (hoặc ngắn lại) một đoạn, gọi chung là độ biến dạng; kéo hoặc nén để có ở một số độ biến dạng khác nhau; trả lời câu hỏi: hai tay có chịu tác dụng lực của lò xo không? Tại sao? Nêu rõ điểm đặt, phương, chiều và độ lớn (biểu hiện định tính) của các lực này? Ghi câu trả lời vào vở.

+ Bước 2: Ngừng tác dụng lực và quan sát sự biến đổi hình dạng của lò xo. Ghi lại lời mô tả vào vở.

Thí nghiệm 2:

+ Bước 1: Dùng hai tay kéo dãn lò xo 2 tới khi nó ngừng dãn; trả lời câu hỏi: tại sao lò xo chỉ dãn đến một mức nào đó rồi ngừng dãn? Ghi câu trả lời vào vở.

+ Bước 2: Ngừng tác dụng lực và quan sát sự biến đổi của lò xo; ghi lại mô tả về sự biến đổi chiều dài của lò xo vào vở.

- HV thảo luận, nêu phương án xác định khối lượng của một vật nặng bằng các dụng cụ cho trước (bao gồm: 01 vật nặng cần tìm khối lượng, một quả nặng khối lượng 50 g và 1 lò xo dài 5 cm). Ghi lại các bước thực hiện xác định khối lượng của vật theo phương án đề xuất.

- HV tiếp nhận nhiệm vụ thiết kế và chế tạo cân lò xo với các vật liệu được cung cấp (bao gồm: lò xo, ống nhựa, dây kim loại, kéo, quả nặng, bút, thước) với các tiêu chí:

+ Độ chia nhỏ nhất tối đa 10 g.

+ Sai số tối đa 15%.

+ Hình thức đẹp, chắc chắn, dễ sử dụng.

c) Sản phẩm hoạt động của HV

- Bản ghi chép mô tả giới hạn đàn hồi, các đặc điểm về điểm đặt, phương và chiều của lực đàn hồi của lò xo.

- Nêu ra các kiến thức cần sử dụng để thiết kế, chế tạo cân lò xo theo các tiêu chí đã cho.

d) Cách thức tổ chức hoạt động

- GV phát dụng cụ thí nghiệm và yêu cầu HV tiến hành thí nghiệm 1 và thí nghiệm 2 theo nhóm 4 thành viên trong thời gian thực hiện 5 phút, trả lời các câu hỏi theo hướng dẫn và ghi kết quả vào vở ghi cá nhân.

- HV thực hiện theo các hướng dẫn của GV: tạo nhóm, nhận dụng cụ và tiến hành thí nghiệm, ghi chép kết quả thí nghiệm.

- GV tổ chức cho đại diện nhóm HV báo cáo kết quả làm việc nhóm với các nội dung: đặc điểm về điểm đặt, phương và chiều và độ lớn (biểu hiện định tính) của lực tác dụng vào tay người trong trường hợp lò xo bị nén hoặc dãn; mô tả về sự biến đổi chiều dài của lò xo sau khi ngừng tác dụng lực ở thí nghiệm 2. Các nhóm còn lại bổ sung (nếu cần thiết).

- GV phát cho mỗi nhóm bộ dụng cụ gồm 1 lò xo, 1 quả nặng 50 g và một vật nặng chưa biết khối lượng; yêu cầu HV thảo luận nhóm và trong 5 phút, nêu phương án để xác định khối lượng của vật.

- GV yêu cầu đại diện nhóm HV nêu phương án, nhận xét, đánh giá và nêu tình huống thực tiễn để giao nhiệm vụ: Trong cuộc sống hàng ngày, cân là một dụng cụ cần thiết, giúp xác định được khối lượng của hàng hóa để trao đổi trong mua bán…. Tuy nhiên, không phải lúc nào ta cũng có sẵn cân và kiểm soát được mức độ chính xác của khối lượng hàng cần mua hoặc bán". Chúng ta hãy tự chế tạo ra một chiếc cân bỏ túi nhỏ gọn theo các vật liệu cho trước, dùng để thử nghiệm, làm cơ sở để có thể chế tạo được những chiếc cân có độ chính xác cao hơn.

Hoạt động 2. NGHIÊN CỨU KIẾN THỨC LỰC ĐÀN HỒI (tiết 1+2)
VÀ XÂY DỰNG BẢN THIẾT KẾ CÂN LÒ XO

a) Mục tiêu

- Tiến hành thí nghiệm, xác định được mối quan hệ tỉ lệ giữa độ lớn lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo.

- Dựa trên các kiến thức thu được từ thực nghiệm về lực đàn hồi, vẽ được bản thiết kế cân lò xo đảm bảo các tiêu chí đề ra.

b) Nội dung

- HV dựa vào SGK, tiến hành thí nghiệm để ghi nhận các kiến thức trọng tâm sau:

+ Đặc tính của lò xo.

+ Định luật Hooke.

- HV thảo luận về các thiết kế khả dĩ của cân lò xo và đưa ra giải pháp dựa vào định luật Hooke. GV có thể gợi ý các căn cứ:

+ Lò xo được sử dụng có độ cứng (hệ số đàn hồi) là bao nhiêu?

+ Giá trị của lực ứng với khoảng cách giữa hai vạch chia liên tiếp là bao nhiêu?

+ Với vật liệu được cung cấp, trọng lượng tối đa cân có thể cân được là bao nhiêu?

- Cá nhân HV xây dựng bản thiết kế cân lò xo, có thể thảo luận toàn nhóm và báo cáo với GV khi được hỏi.

- Nhóm HV thảo luận, từng HV hoàn thiện bản thiết kế và nộp cho GV.

- Yêu cầu cho bản thiết kế:

+ Bản thiết kế trình bày trên 1 trang giấy A4 bằng bút viết (không dùng bút chì).

+ Bản thiết kế chi tiết, mô tả rõ kích thước, giá trị lực ứng với các vạch chia.

- GV có thể gợi ý: sử dụng kiến thức vẽ kĩ thuật, tỉ lệ xích để thể hiện hình ảnh cân lò xo, mô tả cách lắp ghép, các vạch chia và giá trị lực ứng với các vạch chia.

c) Sản phẩm hoạt động của HV

- Bản ghi chép mối quan hệ giữa độ lớn lực đàn hồi và độ biến dạng của lò xo.

- Bản phác thảo thiết kế cân lò xo trong vở cá nhân.

- Lời mô tả có căn cứ cho các giải pháp.

- Bản thiết kế cân lò xo được trình bày rõ trên giấy đảm bảo các tiêu chí.

d) Cách thức tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV làm việc theo nhóm:

+ Tiến hành thí nghiệm xác định rõ mối quan hệ giữa lực đàn hồi với độ biến dạng ở lò xo; kết hợp đọc sách giáo khoa để ghi nhận định luật (định luật Hooke).

+ Xây dựng bản thiết kế cân lò xo theo yêu cầu.

+ Chứng minh vị trí của các vạch chia ứng với giá trị lực được xác định dựa trên thực nghiệm hoặc bằng tính toán.

- HV thực hiện nhiệm vụ theo nhóm:

+ Tự đọc và nghiên cứu sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo; tiến hành thí nghiệm.

+ Đề xuất và thảo luận các ý tưởng ban đầu, thống nhất một phương án thiết kế tốt nhất.

+ Xây dựng và hoàn thiện bản vẽ cân lò xo.

+ Xác định các kiến thức nền để giải thích cho bản thiết kế được chọn.

- GV quan sát, phỏng vấn HV và hỗ trợ khi cần thiết.

Hoạt động 3. TRÌNH BÀY BẢN THIẾT KẾ CÂN LÒ XO (tiết 2)

a) Mục tiêu

- Trình bày được bản thiết kế cân lò xo của nhóm.
- Bảo vệ được bản thiết kế cân lò xo bằng tính toán cụ thể hoặc kết quả thực nghiệm.

b) Nội dung

- Nhóm tổ chức thảo luận theo sự điều hành của trưởng nhóm:

+ Từng HV trình bày lại thiết kế kèm các tính toán cụ thể đã ghi trong vở; nêu rõ vị trí các vạch và cách xác định.

+ Thảo luận và chốt lại phương án chung của nhóm trên cơ sở xem xét những ưu điểm trong kết quả của từng thành viên.

- Nhóm lập bản phân công công việc, lên kế hoạch chế tạo và thử nghiệm.

c) Sản phẩm hoạt động của HV

- Bản giấy A4 trình bày toàn bộ thiết kế sau khi thảo luận chung, bao gồm: hình vẽ cân lò xo với các vạch chia, kích thước và thể hiện được cách lắp ráp cụ thể

d) Cách thức tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu các nhóm tổ chức thảo luận:

+ Từng HV trình bày phương án thiết kế theo các nội dung được hướng dẫn (ở hoạt động 2) dưới sự điều hành của trưởng nhóm.

+ Thảo luận nhóm để lựa chọn thiết kế tốt nhất và hoàn thiện thiết kế chung.

- GV quan sát bao quát để các nhóm tự làm việc và trợ giúp khi cần thiết.

- GV nhận xét, đánh giá chung hoạt động của lớp; dặn dò HV các lưu ý cần thiết trước khi bước vào hoạt động chế tạo và thử nghiệm cân lò xo.

- GV nêu yêu cầu nội dung báo cáo sản phẩm:

+ Giới thiệu bản thiết kế ban đầu.

+ Những điều chỉnh trong quá trình chế tạo (nếu có).

+ Kinh nghiệm và những khó khăn gặp phải trong quá trình chế tạo.

+ Thử nghiệm với bộ quả cân mẫu.

Hoạt động 4. CHẾ TẠO VÀ THỬ NGHIỆM CÂN LÒ XO (thực hiện ở nhà/phòng thí nghiệm)

a) Mục tiêu

- Chế tạo được cân lò xo theo bản thiết kế đã thống nhất.
- Thử nghiệm, đánh giá sản phẩm và tính toán được sai số để điều chỉnh (nếu cần).

b) Nội dung

- HV dựa vào thông số trong bản thiết kế, tiến hành các bước làm cân lò xo theo phân công của nhóm.

Gợi ý các bước thực hiện:

- Làm thí nghiệm để xác định độ cứng của lò xo.

- Gia công lắp ráp các bộ phận của cân theo thiết kế.

- Thử nghiệm để xác định vị trí các vạch chia, điều chỉnh lại thiết kế (nếu cần).

- Tính toán sai số.

- Ghi chép lại quá trình hoạt động, kết quả các lần thử nghiệm và khó khăn gặp phải trong quá trình chế tạo cân.

c) Sản phẩm hoạt động của HV

- Đối với nhóm HV: một chiếc cân lò xo đã được hoàn thiện đã được hoàn thiện theo đúng tiêu chí đặt ra ban đầu (ở Hoạt động 1).

- Đối với các nhân HV: bản ghi chép những điều chỉnh thiết kế (nếu có) trong vở.

d) Cách thức tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ hoàn thiện chế tạo cân theo các bước.

- HV tiến hành chế tạo, thử nghiệm và hoàn thiện sản phẩm theo nhóm.

Hoạt động 5. TRÌNH BÀY SẢN PHẨM CÂN LÒ XO (tiết 3)

a) Mục tiêu

- Mô tả được cấu tạo của cân lò xo.

- Trình bày được những điều chỉnh trong quá trình chế tạo cân so với thiết kế ban đầu.

- Đề xuất được phương án cải tiến cân lò xo.

b) Nội dung

- HV trưng bày cân kèm theo bản thiết kế.

- 2 nhóm có thiết kế khác biệt nhất (hoặc có cả nhóm thất bại và nhóm thành công) lần lượt báo cáo trước lớp theo các nội dung được GV hướng dẫn (Hoạt động 3). Các nhóm còn lại chia sẻ ý kiến và thảo luận.

c) Sản phẩm hoạt động của HV

- Bản ghi chép các góp ý, bình luận, câu hỏi của các nhóm khác và GV cho sản phẩm của mình.

- Bản ghi chép các thông tin về sản phẩm, kinh nghiệm chia sẻ, ý tưởng, ... được ghi lại trong quá trình nghe trình bày của các nhóm khác.

d) Cách thức tổ chức hoạt động

- GV nêu yêu cầu báo cáo sản phẩm:

+ Nội dung theo các hướng dẫn ở Hoạt động 3, ưu tiên trình bày những điểm khác biệt so với (những) nhóm trình bày trước.

+ Thời gian báo cáo và thảo luận: 7 phút.

+ Yêu cầu đối với các nhóm còn lại: có ít nhất 1 ý kiến về phần báo cáo của nhóm đang trình bày.

- Các nhóm chia sẻ về kết quả, đề xuất các phương án điều chỉnh, các kiến thức và kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thiết kế và chế tạo.

- GV đánh giá, kết luận và tổng kết.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: VẬT LÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Vật lí, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Vật lí*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật* lí (Vụ Giáo dục thường xuyên).
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá học viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Vật lí* (Vụ Giáo dục thường xuyên).
8. Sách giáo khoa môn Vật lí lớp 10 bộ Cánh Diều,
9. Sách giáo khoa môn Vật lí lớp 10 bộ Kết nối tri thức.
10. Sách giaod khó môn Vật lí lí lớp 10 bộ Chân trời sáng tạo
11. Sách Chuyên đề học tập môn Vật lí lớp 10 bộ Kết nối tri thức.
12. Sách Chuyên đề học tập môn Vật lí lớp 10 bộ Cánh Diều
13. Sách Chuyên đề học tập môn Vật lí lớp 10 bộ Kết nối tri thức
14. Cao Long Vân (2005), Vật lí đại cương, Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. *Tham gia biên soạn:*

TS. Phạm Thị Bích Đào – Chủ biên

TS. Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thành viên

ThS. Phạm Thị Ngọc Hải – Thành viên, Thư ký

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, giáo viên tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Mục đích tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp giáo viên, cán bộ quản lý tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Hóa học: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Hóa học, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Hóa học lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

DANH MỤC VIẾT TẮT

GDĐT:	Giáo dục và Đào tạo
GDPT:	Giáo dục phổ thông
GDTX:	Giáo dục thường xuyên
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
GV:	Giáo viên
HV:	Học viên
PC:	Phẩm chất
NL:	Năng lực
KHGD/DH:	Kế hoạch giáo dục/Dạy học
KHBD:	Kế hoạch bài dạy
KT, ĐG:	Kiểm tra, đánh giá
TNKQ:	Trắc nghiệm khách quan
ĐGTX:	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK:	Đánh giá, định kỳ
PPDH:	Phương pháp dạy học
SGK:	Sách giáo khoa
GDNN-GDTX:	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
YCCĐ:	Yêu cầu cần đạt
CT GDPT:	Chương trình giáo dục phổ thông
PP:	Phương pháp
KTDH:	Kỹ thuật dạy học
CSVC:	Cơ sở vật chất
PTDH:	Phương tiện dạy học
TN:	Thí nghiệm
NV:	Nhiệm vụ
HĐ:	Hoạt động
BTH:	Bảng tuần hoàn
PHT:	Phiếu học tập
PK:	Phi kim
KL:	Kim loại
PTHH:	Phương trình hoá học

MỤC LỤC

Phần thứ nhất 8

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 8

I. MỤC TIÊU 8

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 8

1. Yêu cầu về phẩm chất 8

2. Yêu cầu về năng lực 8

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 8

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học 13

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 15

1. Nội dung giáo dục 15

2. Thời lượng giáo dục 17

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 18

1. Định hướng về phương pháp giáo dục 18

2. Hình thức tổ chức dạy học 18

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 18

Phần thứ hai 20

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN HÓA HỌC 20

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC 20

1. Mục tiêu chung 20

2. Mục tiêu cụ thể 20

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 20

1. Môn Hóa học góp phần bồi dưỡng phẩm chất cho học viên 20

2. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực chung cho học viên 21

3. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực đặc thù cho học viên 21

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC 23

1. Nội dung giáo dục cốt lõi và chuyên đề học tập của chương trình môn học 23

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt của lớp 10 24
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC 30
1. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học 31
2. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá 32
3. Hướng dẫn về thiết bị dạy học 33
Phần thứ ba 34
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN HÓA HỌC 35
Bài 1. NHẬP MÔN HOÁ HỌC 36
CHỦ ĐỀ 1. CẤU TẠO NGUYÊN TỬ 39
Bài 2. THÀNH PHẦN CỦA NGUYÊN TỬ 42
Bài 3. NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC 45
Bài 4. CẤU TRÚC LỚP VỎ ELECTRON NGUYÊN TỬ 48
CHỦ ĐỀ 2. BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC 53
BÀI 5. CẤU TẠO CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC 53
BÀI 6. XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA ĐƠN CHẤT, THÀNH PHẦN VÀ MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT TRONG MỘT CHU KÌ VÀ TRONG MỘT NHÓM 59
BÀI 7. ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN VÀ Ý NGHĨA CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC 63
CHỦ ĐỀ 3. LIÊN KẾT HÓA HỌC 68
BÀI 8. QUY TẮC OCTET 69
BÀI 9: LIÊN KẾT ION 72
BÀI 10. LIÊN KẾT CỘNG HÓA TRỊ 75
BÀI 11. LIÊN KẾT HYDROGEN VÀ TƯƠNG TÁC VAN DER WAALS 81
CHỦ ĐỀ 4. PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ 83
BÀI 12. PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ 85
CHỦ ĐỀ 5. NĂNG LƯỢNG HÓA HỌC 92
BÀI 13. NĂNG LƯỢNG HÓA HỌC 93
CHỦ ĐỀ 6. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC 97
BÀI 14. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC 99

CHỦ ĐỀ 7. NGUYÊN TỐ NHÓM VIIA 105
BÀI 15. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HOÁ HỌC CÁC ĐƠN CHẤT NHÓM VIIA……...108
BÀI 16. HYDROGEN HALIDE VÀ HYDRO HALIC ACID……113
CHUYÊN ĐỀ 10.1: CƠ SỞ HOÁ HỌC 119
Bài 1. LIÊN KẾT HÓA HỌC 119
Bài 2. PHẢN ỨNG HẠT NHÂN 123
Bài 3. NĂNG LƯỢNG HOẠT HOÁ CỦA PHẢN ỨNG HOÁ HỌC 126
Bài 4. ENTROPY VÀ BIẾN THIÊN NĂNG LƯỢNG TỰ DO GIBBS 129
CHUYÊN ĐỀ 10.2: HÓA HỌC TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ 133
BÀI 5. SƠ LƯỢC VỀ PHẢN ỨNG CHÁY VÀ NỔ 135
BÀI 6. ĐIỂM CHỚP CHÁY (NHIỆT ĐỘ CHỚP CHÁY), NHIỆT ĐỘ TỰ BỐC CHÁY VÀ NHIỆT ĐỘ CHÁY 139
BÀI 7. HÓA HỌC VỀ PHẢN ỨNG CHÁY, NỔ 145
CHUYÊN ĐỀ 10.3: THỰC HÀNH HÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 153
BÀI 8. VẼ CẤU TRÚC PHÂN TỬ 154
BÀI 9. THỰC HÀNH THÍ NGHIỆM HÓA HỌC ẢO 162
TÀI LIỆU THAM KHẢO……..167

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp học viên (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu về phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu về năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. – Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt về năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực. – Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.

Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ

	đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Biết tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình

thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí…

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình các môn: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;

- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;

- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12. HV vào học lớp 10 phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) theo hình thức chính quy hoặc GDTX.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

Học viên chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá về năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ,

hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do giáo viên dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng Mnông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số

32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		**Lớp 10 (Số tiết)**	**Lớp 11 (Số tiết)**	**Lớp 12 (Số tiết)**
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	**Nội dung giáo dục địa phương**	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		752	752	752
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		21,5	21,5	21,5
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		997	997	997

Nội dung giáo dục	Lớp 10 (Số tiết)	Lớp 11 (Số tiết)	Lớp 12 (Số tiết)
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)	28,5	28,5	28,5

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của học viên về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích luỹ được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tuỳ theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, giáo viên có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị

về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do giáo viên phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: giáo viên đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau, HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, giáo viên có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDXT tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định tại Phần những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến kích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN HÓA HỌC

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC

1. Mục tiêu chung

Môn Hóa học giúp HV tiếp tục hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực Khoa học tự nhiên ở bậc THCS; hình thành, phát triển cho HV năng lực hoá học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là thế giới quan khoa học; hứng thú học tập, nghiên cứu; tính trung thực; thái độ tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân.

2. Mục tiêu cụ thể

Môn Hoá học trang bị cho HV các kiến thức cơ sở hoá học chung về cấu tạo chất, các quá trình hóa học, các dạng năng lượng và bảo toàn năng lượng; cấu tạo, tính chất và ứng dụng của các đơn chất và hợp chất để HV giải thích được bản chất của quá trình biến đổi hoá học ở mức độ cần thiết; giúp HV có kĩ năng thực hành thí nghiệm, kĩ năng vận dụng các kiến thức hoá học vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống; giúp HV tìm hiểu sâu hơn các kiến thức hoá học có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, có tác dụng chuẩn bị cho định hướng nghề nghiệp của HV.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Môn Hóa học góp phần bồi dưỡng phẩm chất cho học viên

Môn Hoá học góp phần hình thành và phát triển ở HV các phẩm chất chủ yếu đó là: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động và tinh thần trách nhiệm; dựa vào các hoạt động thực nghiệm, thực hành, đặc biệt là tham quan, thực hành ở phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất và các địa bàn khác nhau để góp phần nâng cao nhận thức của HV về việc bảo vệ và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tinh thần trách nhiệm của người lao động và nguyên tắc bảo đảm an toàn trong lao động sản xuất, đặc biệt trong các ngành liên quan đến hoá học. GV vận dụng các hình thức học tập đa dạng để bồi dưỡng cho HV hứng thú và sự tự tin trong học tập, tìm tòi khám phá khoa học, thái độ trân trọng thành quả lao động khoa học, khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào đời sống.

2. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực chung cho học viên

Môn Hoá học góp phần hình thành và phát triển ở HV các năng lực chung đó là các năng lực: Tự chủ và tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề và sáng tạo, theo các mức độ phù hợp với môn Hóa học, cấp học đã được quy định tại Phần I (Những vấn đề chung) Chương trình GDTX cấp THPT. Cụ thể như sau:

– Trong dạy học môn Hoá học, GV tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, thực hành khoa học, đặc biệt là tra cứu, xử lí các nguồn tài nguyên hỗ trợ tự học (trong đó có nguồn tài nguyên số), thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, các dự án học tập để nâng cao năng lực tự chủ và tự học ở HV.

– Môn Hoá học có nhiều lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi HV thường xuyên được thực hiện các dự án học tập, các bài thực hành thí nghiệm theo nhóm được trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng, nội dung học tập, tạo cơ hội để giao tiếp và hợp tác.

– Giải quyết vấn đề và sáng tạo là đặc thù của việc tìm hiểu, khám phá thế giới khoa học.Thông qua các hoạt động học tập môn Hoá học, GV tạo cơ hội cho HV vận dụng kiến thức hoá học, từ đó tìm tòi, khám phá, phát hiện vấn đề trong thế giới tự nhiên và đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Vận dụng phương pháp học tập theo dự án và hình thức làm việc nhóm để giúp HV phát hiện và giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực trên cơ sở phân tích khoa học.

3. Môn Hóa học góp phần hình thành và phát triển năng lực đặc thù cho học viên

Môn Hoá học hình thành và phát triển ở HV năng lực hoá học – một biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần: nhận thức hoá học; tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Bảng 1. Các biểu hiện cụ thể của năng lực hoá học

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Nhận thức hoá học	Nhận thức được các kiến thức cơ sở về cấu tạo chất; các quá trình hoá học; các dạng năng lượng và bảo toàn năng lượng; *một số chất hoá học cơ bản và chuyển hoá hoá học;* một số ứng dụng của hoá học trong đời sống và sản xuất. Các biểu hiện cụ thể: – Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học. – Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hóa học. – Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
	– So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau. – Phân tích được các khía cạnh của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo logic nhất định. – Giải thích và lập luận được về mối quan hệ giữa các các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học (cấu tạo - tính chất, nguyên nhân - kết quả,...). – Tìm được từ khoá, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học. – Thảo luận, đưa ra được những nhận định phê phán có liên quan đến chủ đề.
Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học	Quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lí số liệu; giải thích; dự đoán được kết quả nghiên cứu một số sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và đời sống. Các biểu hiện cụ thể: – Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề. – Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết: phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu. – Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn,...); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu. – Thực hiện kế hoạch: thu thập được sự kiện và chứng cứ (quan sát, ghi chép, thu thập dữ liệu, thực nghiệm); phân tích được dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết; rút ra được kết luận và điều chỉnh được kết luận khi cần thiết. – Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu; viết được báo cáo sau quá trình tìm hiểu; hợp tác với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả tìm hiểu một cách thuyết phục.

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết một số vấn đề trong học tập, nghiên cứu khoa học và một số tình huống cụ thể trong thực tiễn. Các biểu hiện cụ thể: – Vận dụng được kiến thức hoá học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hoá học trong cuộc sống. –Vận dụng được kiến thức hoá học để phản biện, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn. – Vận dụng được kiến thức tổng hợp để đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn và đề xuất một số phương pháp, biện pháp, mô hình, kế hoạch giải quyết vấn đề. – Định hướng được ngành, nghề sẽ lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông. – Ứng xử thích hợp trong các tình huống có liên quan đến bản thân, gia đình và cộng đồng-phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và bảo vệ môi trường.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC

Nội dung giáo dục của chương trình môn Hóa học gồm 2 phần:

(1) Giới thiệu định hướng nội dung giáo dục cốt lõi và các chuyên đề học tập.

(2) Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở từng lớp.

Trong phần nội dung giáo dục cốt lõi (thời lượng 70 tiết/ lớp/năm học) giới thiệu tổng quát các chủ đề theo mạch nội dung chính và cách sắp xếp trong từng lớp. Các chuyên đề học tập dành cho những HV có thiên hướng khoa học tự nhiên chọn học một số chuyên đề học tập (thời lượng 35 tiết/ lớp/năm học) giới thiệu tên các chuyên đề và cách sắp xếp ở các lớp.

Trong nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt được trình bày thành 2 cột: cột về mạch nội dung và cột yêu cầu cần đạt. Cột về mạch nội dung nêu tên các chủ đề cần được nghiên cứu. Cột yêu cầu cần đạt được mô tả dựa vào bảng mô tả các biểu hiện năng lực của Chương trình GDTX cấp THPT và Chương trình môn Hóa học.

1. Nội dung giáo dục cốt lõi và chuyên đề học tập của chương trình môn học

1.1. Nội dung giáo dục cốt lõi

Nội dung hoá học cốt lõi bao gồm bao gồm 2 mạch nội dung chính là: Kiến thức cơ sở hoá học chung và Hoá học vô cơ.

Các chủ đề được sắp xếp trong chương trình như sau (thời lượng thực hiện: 70 tiết):

STT	Mạch nội dung	
1	Kiến thức cơ sở hoá học chung	- Cấu tạo nguyên tử - Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học - Phản ứng oxi hoá- khử - Năng lượng hoá học - Tốc độ phản ứng hoá học
2	Hoá học vô cơ	- Nguyên tố nhóm VIIA

1.2. Chuyên đề học tập

a) Mục tiêu

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, những HV có thiên hướng khoa học tự nhiên chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này nhằm:

- Mở rộng, nâng cao kiến thức đáp ứng yêu cầu phân hóa sâu ở cấp THPT.

Tăng cường rèn luyện kĩ năng thực hành, hoạt động trải nghiệm thực tế làm cơ sở giúp HV hiểu rõ hơn các quy trình kĩ thuật, công nghệ thuộc các ngành nghề liên quan đến hoá học.

Giúp HV hiểu sâu hơn vai trò của hoá học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến hoá học để HV có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến hoá học và tiếp tục tự học hoá học suốt đời.

b) Nội dung các chuyên đề học tập lớp 10

1	Chuyên đề nâng cao kiến thức	- Chuyên đề 10.1. Cơ sở hoá học
2	Chuyên đề thực hành	- Chuyên đề 10.3. Thực hành: Hoá học và công nghệ thông tin
3	Chuyên đề giới thiệu một số ngành nghề có liên quan đến Hoá học	- Chuyên đề 10.2. Hoá học trong việc phòng chống cháy nổ

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt của lớp 10

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Nhập môn Hoá học	– Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học. – Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học. – Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất, ...
CẤU TẠO NGUYÊN TỬ	
Các thành phần của nguyên tử	– Nêu được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt). – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.
Nguyên tố hoá học	– Nêu được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.
Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	– Nêu được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Nêu được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.
BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC	
Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	- Nêu được lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). – Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm).
Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm	Nêu được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử, độ âm điện, tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Xu hướng biến đổi thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì	Nêu được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì.
Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	– Phát biểu được định luật tuần hoàn. – Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.
LIÊN KẾT HOÁ HỌC	
Quy tắc octet	– Nêu được quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho một số nguyên tố nhóm A và lấy ví dụ minh họa.
Liên kết ion	– Nêu được khái niệm và sự hình thành liên kết ion. –Nêu được các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể ion).
Liên kết cộng hoá trị	– Nêu được khái niệm và lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị (liên kết đơn, đôi, ba) khi áp dụng quy tắc octet. – Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản. – Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện.
Liên kết hydrogen và tương tác (liên kết) van der Waals	– Nêu được khái niệm liên kết hydrogen. Giải thích được sự xuất hiện liên kết hydrogen (với nguyên tố có độ âm điện lớn: N, O). – Nêu được vai trò, ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của H_2O.
PHẢN ỨNG OXI HOÁ – KHỬ	
Phản ứng oxi hoá – khử	– Nêu được khái niệm và xác định được số oxi hoá của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất. – Nêu được khái niệm về phản ứng oxi hoá – khử và ý nghĩa của phản ứng oxi hoá – khử. – Chỉ ra được một số phản ứng oxi hoá – khử quan trọng gắn liền với cuộc sống. – Cân bằng được phản ứng oxi hoá – khử bằng phương pháp thăng bằng electron.
NĂNG LƯỢNG HOÁ HỌC	
Sự biến thiên	– Nêu được khái niệm phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt; điều kiện chuẩn

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
enthalpy trong các phản ứng hoá học	(áp suất 1 bar và thường chọn nhiệt độ 25oC hay 298 K); enthalpy tạo thành (nhiệt tạo thành) $\Delta_f H^o_{298}$, và biến thiên enthalpy (nhiệt phản ứng) của phản ứng $\Delta_r H^o_{298}$. – Nêu được ý nghĩa của dấu và giá trị $\Delta_r H^o_{298}$.
TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HOÁ HỌC	
Phương trình tốc độ phản ứng và hằng số tốc độ của phản ứng	– Nêu được khái niệm tốc độ phản ứng hoá học và cách tính tốc độ trung bình của phản ứng. - Viết được biểu thức tốc độ phản ứng theo nồng độ
Các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng	– Thực hiện (hoặc quan sát) được một số thí nghiệm[1] nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng (nồng độ, nhiệt độ, áp suất, diện tích bề mặt, chất xúc tác). – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng như: nồng độ, nhiệt độ, áp suất, diện tích bề mặt, chất xúc tác. – Vận dụng được kiến thức tốc độ phản ứng hoá học vào việc giải thích một số vấn đề trong cuộc sống và sản xuất.
NGUYÊN TỐ NHÓM VIIA	
Tính chất vật lí và hoá học các đơn chất nhóm VIIA	– Nêu được trạng thái tự nhiên của các nguyên tố halogen. – Nêu được trạng thái, màu sắc, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các đơn chất halogen. – Nêu được sự biến đổi nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các đơn chất halogen. – Trình bày được xu hướng nhận thêm 1 electron (từ kim loại) hoặc dùng chung electron (với phi kim) để tạo hợp chất ion hoặc hợp chất cộng hoá trị dựa theo cấu hình electron. – Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm chứng minh được xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen thông qua một số phản ứng: Thay thế halogen trong dung dịch muối bởi một halogen khác; Halogen tác dụng với hydrogen và với nước. – Viết được phương trình hoá học của phản ứng tự oxi hoá – khử của

[1] HV quan sát thí nghiệm do GV thực hiện hoặc HV/ nhóm HV khác thực hiện hoặc xem video

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	chlorine trong phản ứng với dung dịch sodium hydroxide ở nhiệt độ thường và khi đun nóng; ứng dụng của phản ứng này trong sản xuất chất tẩy rửa. – Thực hiện được (hoặc quan sát video) một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh của các halogen và so sánh tính oxi hoá giữa chúng (thí nghiệm tính tẩy màu của khí chlorine ẩm; thí nghiệm nước chlorine, nước bromine tương tác với các dung dịch sodium chloride, sodium bromide, sodium iodide).
Hydrogen halide và một số phản ứng của ion halide (halogenua)	– Nhận xét (từ bảng dữ liệu về nhiệt độ sôi) và nêu được xu hướng biến đổi nhiệt độ sôi của các hydrogen halide từ HCl tới HI. – Nêu được xu hướng biến đổi tính acid của dãy hydrohalic acid. – Thực hiện (hoặc quan sát) được thí nghiệm phân biệt các ion F^-, Cl^-, Br^-, I^- bằng cách cho dung dịch silver nitrate vào dung dịch muối của chúng. – Nêu được tính khử của các ion halide (Cl^-, Br^-, I^-) thông qua phản ứng với chất oxi hoá là sulfuric acid đặc. – Nêu được ứng dụng của một số hydrogen halide.
CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP	
Chuyên đề 10.1: CƠ SỞ HOÁ HỌC	
Liên kết hoá học	– Nêu được khái niệm về sự lai hoá AO (*sp*, sp^2, sp^3). Nêu được một số phân tử có lai hoá *sp*, sp^2, sp^3.
Phản ứng hạt nhân	– Nêu được sơ lược về sự phóng xạ tự nhiên; Lấy được ví dụ về sự phóng xạ tự nhiên. –Vận dụng được các định luật bảo toàn số khối và điện tích cho phản ứng hạt nhân. – Nêu được sơ lược về sự phóng xạ nhân tạo, phản ứng hạt nhân. – Nêu được ứng dụng của phản ứng hạt nhân phục vụ nghiên cứu khoa học, đời sống và sản xuất (xác định niên đại cổ vật, hóa trị, xạ trị, năng lượng, ...)
Năng lượng hoạt hóa của phản ứng hoá học	Nêu được khái niệm năng lượng hoạt hoá (theo khía cạnh ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng). - Nêu được vai trò của chất xúc tác.
Entropy và biến thiên	– Nêu được khái niệm về Entropy S (đại lượng đặc trưng cho độ mất

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
năng lượng tự do Gibbs	trật tự của hệ). – Nêu được ý nghĩa của dấu và trị số của biến thiên năng lượng tự do Gibbs (không cần giải thích Δ_rG là gì, chỉ cần nêu: Để xác định chiều hướng phản ứng, người ta dựa vào biến thiên năng lượng tự do Δ_rG) của phản ứng (ΔG) để dự đoán hoặc giải thích chiều hướng của một phản ứng hoá học.
Chuyên đề 10.2: HOÁ HỌC TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ	
Sơ lược về phản ứng cháy và nổ	– Nêu được khái niệm, đặc điểm của phản ứng cháy (thuộc loại phản ứng oxi hoá – khử và là phản ứng toả nhiệt, phát ra ánh sáng). – Nêu được một số ví dụ về sự cháy các chất vô cơ và hữu cơ (xăng, dầu cháy trong không khí; Mg cháy trong CO_2, ...). – Nêu được điều kiện cần và đủ để phản ứng cháy xảy ra. – Nêu được khái niệm, đặc điểm cơ bản của phản ứng nổ (xảy ra với tốc độ rất nhanh kèm theo sự tăng thể tích đột ngột và toả lượng nhiệt lớn) – Nêu được khái niệm phản ứng nổ vật lí và nổ hoá học. – Nêu được khái niệm về "nổ bụi" (nổ bụi là vụ nổ gây bởi các hạt bụi rắn có kích thước hạt nhỏ (hầu hết các vật liệu hữu cơ rắn như bột nhựa, bột đường, bột ngũ cốc cũng như bột kim loại có khả năng tác dụng với oxi và toả nhiệt mạnh) trong không khí) – Trình bày được những sản phẩm độc hại thường sinh ra trong các phản ứng cháy: CO_2, CO, HCl, SO_2,... và tác hại của chúng với con người. (CO rất độc với con người. Ở nồng độ 1,28 % CO, con người bất tỉnh sau 2 – 3 hơi thở, chết sau 2 – 3 phút)
Điểm chớp cháy (Nhiệt độ chớp cháy), nhiệt độ tự bốc cháy và nhiệt độ cháy	– Nêu được khái niệm về điểm chớp cháy (là nhiệt độ thấp nhất ở áp suất của khí quyển mà một hợp chất hữu cơ hoặc vật liệu dễ bay hơi (có thể thay bằng cụm từ chất lỏng cháy dễ bay hơi vì nhiều hợp chất hữu cơ không có khả năng cháy) tạo thành lượng hơi đủ để bốc cháy trong không khí khi gặp nguồn phát tia lửa). – Nêu được khái niệm về nhiệt độ tự bốc cháy (là nhiệt độ thấp nhất mà tại đó, chất cháy tự cháy mà không cần tiếp xúc với nguồn nhiệt

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	tại điều kiện áp suất khí quyển). – Trình bày được việc sử dụng điểm chớp cháy để phân biệt chất lỏng dễ cháy và có thể gây cháy. (chất lỏng có điểm chớp cháy nhỏ hơn 37,8°C được gọi là *chất lỏng dễ cháy*. Trong khi các chất lỏng có điểm chớp cháy trên nhiệt độ đó gọi là *chất lỏng có thể gây cháy*). – Nêu được khái niệm nhiệt độ ngọn lửa. – Nêu được dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ và cách giảm nguy cơ gây cháy, nổ; cách xử lí khi có cháy, nổ. (Chú ý tìm hiểu thông tin về điểm chớp cháy, nhiệt độ cháy của những chất hay gặp trong cuộc sống như: xăng, dầu, vật liệu xây dựng).
Hoá học về phản ứng cháy, nổ	– Tính được $\Delta_r H^o$ một số phản ứng cháy, nổ (theo $\Delta_f H^o$ hoặc năng lượng liên kết) để thấy được mức độ mãnh liệt của phản ứng cháy, nổ. – Nêu được sự thay đổi của tốc độ phản ứng cháy, "tốc độ phản ứng hô hấp" theo giả định về sự phụ thuộc vào nồng độ O_2. – Nêu được các nguyên tắc chữa cháy (làm giảm tốc độ phản ứng cháy) dựa vào các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng hoá học. – Giải thích được vì sao lại hay dùng CO_2 để chữa cháy (cách li và làm giảm nồng độ O_2; CO_2 nặng hơn không khí). – Giải thích được vì sao lại hay dùng nước để chữa cháy (làm giảm nhiệt độ xuống dưới nhiệt độ cháy,...). – Giải thích được lí do vì sao một số trường hợp không được dùng nước để chữa cháy (cháy xăng, dầu; đám cháy chứa hoá chất phản ứng với nước,...) mà lại phải dùng cát, CO_2...
Chuyên đề 10.3: THỰC HÀNH HOÁ HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN *(Chọn 1 trong 2 nội dung dưới đây)*	
– Vẽ cấu trúc phân tử	– Vẽ được công thức cấu tạo, công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ. – Lưu được các file, chèn được hình ảnh vào file Word, PowerPoint.
– Thực hành thí nghiệm hoá học ảo	– Thực hiện được các thí nghiệm ảo theo nội dung được cho trước từ giáo viên. Giải thích được kết quả thí nghiệm ảo.

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔN HOÁ HỌC

1. Định hướng đổi mới phương pháp dạy học

Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

1.1. Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, GV giúp HV hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động và tinh thần trách nhiệm; dựa vào các hoạt động thực nghiệm, thực hành, đặc biệt là tham quan, thực hành ở phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất và các địa bàn khác nhau để góp phần nâng cao nhận thức của HV về việc bảo vệ và sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tinh thần trách nhiệm của người lao động và nguyên tắc bảo đảm an toàn trong lao động sản xuất, đặc biệt trong các ngành liên quan đến hoá học. GV vận dụng các hình thức học tập đa dạng để bồi dưỡng cho HV hứng thú và sự tự tin trong học tập, tìm tòi khám phá khoa học, thái độ trân trọng thành quả lao động khoa học, khả năng vận dụng kiến thức khoa học vào đời sống.

1.2. Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

a) Trong dạy học môn Hoá học, GV tổ chức cho HV thực hiện các hoạt động tìm tòi, khám phá, thực hành khoa học, đặc biệt là tra cứu, xử lí các nguồn tài nguyên hỗ trợ tự học (trong đó có nguồn tài nguyên số), thiết kế và thực hiện các thí nghiệm, các dự án học tập để nâng cao năng lực tự chủ và tự học ở HV.

b) Môn Hoá học có nhiều lợi thế trong hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi HV thường xuyên được thực hiện các dự án học tập, các bài thực hành thí nghiệm theo nhóm được trao đổi, trình bày, chia sẻ ý tưởng, nội dung học tập, tạo cơ hội để giao tiếp và hợp tác.

c) Giải quyết vấn đề và sáng tạo là đặc thù của việc tìm hiểu, khám phá thế giới khoa học. Thông qua các hoạt động học tập môn Hoá học, GV tạo cơ hội cho HV vận dụng kiến thức hoá học, từ đó tìm tòi, khám phá, phát hiện vấn đề trong thế giới tự nhiên và đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Vận dụng phương pháp học tập theo dự án và hình thức làm việc nhóm để giúp HV phát hiện và giải quyết vấn đề một cách khách quan, trung thực trên cơ sở phân tích khoa học.

1.3. Phương pháp hình thành, phát triển năng lực hoá học

a) Để phát triển năng lực nhận thức hoá học, GV tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú trọng tổ chức các hoạt động kết nối kiến thức mới với hệ thống kiến thức đã học như: so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng hay giải quyết vấn đề đơn giản,...

b) Để phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học, GV vận dụng một số phương pháp dạy học có ưu thế như: phương pháp trực quan (đặc biệt là thực hành thí nghiệm,...), phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học theo dự án,...

tạo điều kiện để HV đưa ra câu hỏi, xác định vấn đề cần tìm hiểu, tự tìm các bằng chứng để phân tích thông tin, kiểm tra các dự đoán, giả thuyết qua việc tiến hành thí nghiệm, hoặc tìm kiếm, thu thập thông tin qua sách, mạng Internet,...; đồng thời chú trọng phát triển tư duy hóa học cho HV thông qua các bài tập hoá học đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn thể hiện bản chất hoá học, giảm các bài tập tính toán,...

c) Để phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, GV tạo cơ hội cho HV được đọc, tiếp cận, trình bày thông tin về những vấn đề thực tiễn cần đến kiến thức hoá học và đưa ra giải pháp. GV cần quan tâm rèn luyện các kĩ năng phát hiện vấn đề; lập kế hoạch nghiên cứu; giải quyết vấn đề (thu thập, trình bày thông tin, xử lí thông tin để rút ra kết luận); đánh giá kết quả giải quyết vấn đề; nêu giải pháp khắc phục, cải tiến; đồng thời kết hợp giáo dục STEM trong dạy học nhằm phát triển cho HV khả năng tích hợp các kiến thức, kĩ năng của các môn Toán, Công nghệ và Hoá học vào việc nghiên cứu giải quyết một số tình huống thực tiễn.

2. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

2.1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Hóa học là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về *mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt* của chương trình và *sự tiến bộ của HV* để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình GDTX cấp THPT và chương trình môn Hóa học. Phạm vi đánh giá là toàn bộ nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Hoá học.

2.3. Hình thức đánh giá: Kết hợp các hình thức đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì đánh giá. Bảo đảm đánh giá toàn diện, thường xuyên và tích hợp vào trong các hoạt động dạy và học của GV và HV.

2.4. Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá

a) Kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HV. Phối hợp đánh giá tình huống; đánh giá qua trắc nghiệm; đánh giá qua dự án và hồ sơ; đánh giá thông qua phản hồi và phản ánh; đánh giá thông qua quan sát.

b) Kết hợp đánh giá sản phẩm học tập (bài kiểm tra tự luận, bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan, trả lời miệng, thuyết trình, bài thực hành thí nghiệm, dự án nghiên cứu,…) với đánh giá qua quan sát (thái độ và hành vi trong thảo luận, làm việc nhóm, làm thí nghiệm, tham quan thực địa,…).

2.5. Lựa chọn các phương pháp, công cụ phù hợp để đánh giá năng lực cụ thể

- Để đánh giá thành phần năng lực nhận thức hoá học, có thể sử dụng các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... đòi hỏi HV phải trình bày, so sánh, hệ thống hoá kiến thức hay phải vận dụng

kiến thức để giải thích, chứng minh, giải quyết vấn đề.

- Để đánh giá thành phần năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học, có thể sử dụng các phương pháp, công cụ sau:

+ Bảng kiểm hoặc ghi chép kết quả quan sát của GV theo các tiêu chí đã xác định về tiến trình thực hiện thí nghiệm và các nhiệm vụ tìm tòi, khám phá của HV,...

+ Các câu hỏi, bài kiểm tra nhằm đánh giá hiểu biết của HV về kĩ năng thí nghiệm; khả năng suy luận để rút ra hệ quả, phương án kiểm nghiệm, xử lí các dữ liệu đã cho để rút ra kết luận; khả năng thiết kế thí nghiệm hoặc nghiên cứu để thực hiện một nhiệm vụ học tập được giao và đề xuất các thiết bị, kĩ thuật thích hợp,...

+ Báo cáo kết quả thí nghiệm, thực hành, làm dự án nghiên cứu,…

- Để đánh giá thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, có thể yêu cầu HV trình bày vấn đề thực tiễn cần giải quyết, trong đó phải sử dụng được ngôn ngữ hoá học, các bảng biểu, mô hình, kĩ năng thực nghiệm,... để mô tả, giải thích hiện tượng hoá học trong vấn đề đang xem xét; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi HV vận dụng kiến thức, kĩ năng vào giải quyết vấn đề học tập, đặc biệt là các vấn đề thực tiễn.

3. Hướng dẫn về thiết bị dạy học

Bộ thiết bị dạy học Hoá học gồm có:

3.1. Các thiết bị dùng để trình diễn, chứng minh

a) Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học; bảng tính tan/độ tan của muối và hydroxide; bảng cấu hình electron kim loại/ ion kim loại chuyển tiếp dãy thứ nhất; bảng màu sắc của một số hợp chất của kim loại chuyển tiếp.

b) Tranh ảnh giới thiệu hình học của một số phức chất, của muối Cu^{2+} trong dung môi nước; cấu tạo của một số phức chất sinh học heme B, chlorophyll, vitamin B_{12} và dùng trong y học như cisplatin, carboplatin,...; biểu tượng 3R; tái chế nhôm; công nghiệp silicate; sản xuất xi măng, gốm sứ công nghiệp và thủ công. Tranh vẽ sơ đồ chưng cất, chế hoá và ứng dụng của dầu mỏ. Tranh ảnh về ứng dụng của alkane, alkene, alkadiene, arene trong thực tiễn; ứng dụng của dẫn xuất halogen; alcohol và phenol trong thực tiễn; vai trò của amino acid, vai trò của glucose, tinh bột trong cuộc sống.

c) Mô hình/bộ lắp ráp phân tử dạng rỗng, dạng đặc của một số alkane; benzene, dẫn xuất halogen, ethylic alcohol (ancol etylic) và phenol; amine, amino acid, peptide và protein.

d) Học liệu điện tử:

- Phần mềm: phần mềm để tính toán; phần mềm thí nghiệm ảo.

- Video một số thí nghiệm độc hại, nguy hiểm gây nổ, thí nghiệm phức tạp,... ví dụ như các thí nghiệm với chlorine, bromine,... kim loại kiềm, kiềm thổ tương tác với nước,...

3.2. Các thiết bị dùng để thực hành

a) Dụng cụ phân tích, đo lường: bộ dụng cụ điện phân dung dịch copper (II) sulfate và dung dịch sodium chloride; dụng cụ thử tính dẫn điện; pH mét cầm tay;...

b) Có đủ thiết bị, dụng cụ, hoá chất theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ GDĐT quy định.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN HÓA HỌC

Dự kiến thời lượng dành cho mỗi mạch chủ đề của nội dung cốt lõi (70 tiết) và các chuyên đề học tập (35 tiết) của lớp 10 như sau:

Chủ đề	**Số tiết**
Mở đầu/Nhập môn hoá học	2
Cấu tạo của nguyên tử	13
Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	9
Liên kết hoá học	12
Phản ứng oxi hoá – khử	6
Năng lượng hoá học	4
Tốc độ phản ứng hoá học	6
Nguyên tố nhóm VIIA	12
Đánh giá định kì	6
Chuyên đề học tập (bao gồm cả kiểm tra đánh giá)	**Số tiết**
Chuyên đề 10.1. Cơ sở hoá học	15
Chuyên đề 10.2. Hoá học trong việc phòng chống cháy nổ	10
Chuyên đề 10.3. Thực hành: Hoá học và công nghệ thông tin	10

Bài 1. NHẬP MÔN HOÁ HỌC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được đối tượng nghiên cứu của hóa học.

(2) Trình bày được phương pháp học tập và nghiên cứu hóa học.

(3) Nêu được vai trò của hóa học đối với đời sống, sản xuất, ...

2. Năng lực chung

(4) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK và vận dụng vốn kiến thức đã học để tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của hoá học; phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học hiệu quả, phù hợp nhận thức và năng lực của bản thân; vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất.

(5) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(6) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(7) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh/video giới thiệu về đối tượng nghiên cứu của hóa học.
- Tranh ảnh/video, tài liệu tham khảo trên sách báo, internet về vai trò của hóa học với đời sống, sản xuất.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Đây là bài học đầu tiên của môn Hoá học, có tác dụng định hướng, tạo động lực, hứng thú cho HV làm quen với phương pháp học tập và nghiên cứu Hóa học; hiểu được tầm quan trọng của môn Hoá học đối với đời sống, sản xuất.

-Tuy nhiên, HV đã làm quen, tìm hiểu và có vốn kiến thức, kĩ năng nhất định về hoá học trong môn Khoa học Tự nhiên cấp THCS. Vì vậy, GV cần giúp HV kết nối, vận dụng được những kiến thức, kĩ năng đã có để tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn về hoá học.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Các hoạt động dạy học chủ yếu cần bám sát mục tiêu nhận thức hoá học của bài học, ngoài các hoạt động khởi động, luyện tập, vận dụng, tổng kết,…
- Hoạt động luyện tập, vận dụng có thể tách riêng/độc lập; có thể lồng ghép vào mỗi hoạt

động chính (hoạt động nhằm đạt được mục tiêu bài học).

- Đối với bài này, nên tổ chức 03 hoạt động chủ yếu theo 03 nội dung sau (lồng ghép hoạt động luyện tập, vận dụng và củng cố/tổng kết luôn vào mỗi nội dung):

+ Tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của hóa học.

+ Tìm hiểu phương pháp học tập và nghiên cứu hóa học.

+ Tìm hiểu vai trò của hóa học đối với đời sống, sản xuất, ...

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; kết nối kiến thức đã học ở cấp THCS.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Có thể sử dụng các cách thức khác nhau để tổ chức hoạt động tuỳ theo nhận thức/năng lực HV. Sử dụng PPDH trực quan, đàm thoại; kỹ thuật làm việc nhóm.

- GV chuẩn bị sưu tầm một số hình ảnh thể hiện đối tượng nghiên cứu của từng lĩnh vực KHTN (sinh học/thiên văn học/hoá học/khoa học Trái Đất/vật lý, …). GV yêu cầu HV quan sát các hình ảnh đó và trả lời trực tiếp hoặc điền vào chỗ trống dưới mỗi hình ảnh cho phù hợp.

- Hoặc GV giao nhiệm vụ cho HV (theo cá nhân hoặc nhóm) sưu tầm một số hình ảnh thể hiện đối tượng nghiên cứu của từng lĩnh vực Khoa học tự nhiên (sinh học/thiên văn học/hoá học/khoa học Trái Đất/vật lý, …). GV yêu cầu một vài cá nhân HV hoặc đại diện nhóm HV báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, các HV/nhóm HV khác nhận xét, bổ sung/điều chỉnh (nếu thiếu hoặc chưa đúng).

Hoạt động 2: Tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (4), (5) và (6), (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH trực quan, đàm thoại gợi mở; kỹ thuật làm việc nhóm.

- Từ kết quả của hoạt động Mở đầu, GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV đọc thêm SGK, tìm hiểu đối tượng nghiên cứu của hoá học là gì ?

- GV yêu cầu đại diện một nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung/điều chỉnh và lấy thêm ví dụ để minh hoạ.

- GV kết luận: Đối tượng nghiên cứu của hóa học là chất và sự biến đổi của chất (khái quát).

Đối tượng nghiên cứu của hóa học là thành phần, cấu trúc, tính chất của chất; sự biến đổi của chất, các hiện tượng kèm theo sự biến đổi chất và ứng dụng của chúng (cụ thể hơn). GV lấy ví dụ cụ thể minh hoạ.

GV mở rộng các khái niệm/bổ sung thông tin cho HV: Chất (bao gồm đơn chất/hợp chất; chất vô cơ/chất hữu cơ/vật liệu tự nhiên/vật liệu nhân tạo, …). Các chuyên ngành hoá học gồm

có một số chuyên ngành hoá học truyền thống như hoá lý, hoá sinh, hoá học vô cơ, hoá học hữu cơ, hoá học phân tích, hoá kĩ thuật (hoá công-nông nghiêp)… , ngoài ra còn có một số chuyên ngành hoá học mới phù hợp sự phát triển của KHCN như kĩ thuật hoá học/công nghệ kĩ thuật hoá học (hoá học polime, hoá mĩ phẩm, hoá học vật liệu, …), hoá học công nghệ-môi trường, hoá dược ….

Hoạt động 3: Tìm hiểu phương pháp học tập và nghiên cứu hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (5), (6) và (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH đàm thoại gợi mở; phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm.

Mỗi HV sẽ có phương pháp học tập nói chung và phương pháp học tập môn học khác nhau. Vì vậy, GV nên để HV chia sẻ kinh nghiệm học môn KHTN ở cấp THCS, hướng dẫn HV thảo luận cá nhân hoặc nhóm để có phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học phù hợp.

- GV giao nhiệm vụ cho mỗi HV chuẩn bị chia sẻ kinh nghiệm học môn Khoa học Tự nhiên cấp THCS.

- GV yêu cầu một vài HV có kết quả học tập chưa tốt và vài HV có kết quả học tập tốt/xuất sắc chia sẻ phương pháp học tập của mình. Trên cơ sở đó, GV chỉ ra những điểm chưa được, chưa phù hợp từ phương pháp học tập của HV có kết quả học tập chưa tốt để định hướng HV thảo luận, tìm ra được phương pháp học và nghiên cứu hoá học phù hợp nhất.

GV nghiên cứu SGK, tài liệu tham khảo và kinh nghiệm dạy học của cá nhân, chia sẻ phương pháp học tập và nghiên cứu hoá học với HV đảm bảo một số nguyên tắc sau:

- Hoá học là môn khoa học mang tính lí thuyết và thực nghiệm nên phải tăng cường thực hành, thí nghiệm (cố gắng tối đa trong điều kiện cho phép, nếu cơ sở vật chất và dụng cụ thí nghiệm, hoá chất thiếu/không có thì GV sử dụng thí nghiệm ảo/phần mềm thí nghiệm, hạn chế dạy chay).

- Đối với mạch kiến thức/nội dung (cơ sở lý thuyết hoá học chung/chất cụ thể, ..) hoặc các dạng kiến thức/nội dung (khám phá kiến thức mới/ôn tập/thực hành, …) phải có phương pháp học tập, nghiên cứu phù hợp.

- Quá trình nhận thức của HV hiệu quả nhất khi HV chủ động, tích cực tiếp nhận tri thức, tự mình hình thành kĩ năng.

- Nhận thức Khoa học tự nhiên nói chung và hoá học nói riêng là quá trình khám phá, đòi hỏi HV phải biết quan sát, dự đoán và giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên, trong đời sống, trong lao động.

Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của hóa học đối với đời sống, sản xuất

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (3), (4), (5), (6) và (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm.

- GV giao nhiệm vụ (chuẩn bị trước ở nhà) cho các nhóm theo 3 nội dung sau:

+ Tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng ngành hoá học hiện nay (tạo hứng thú học và nghiên cứu hoá học, góp phần định hướng nghề nghiệp cho HV).

+ Tìm hiểu các ngành liên quan đến hoá học (kết nối hoá học với các môn học khác).

+ Tìm hiểu vai trò của hoá học trong đời sống và sản xuất.

- HV nghiên cứu SGK, thông tin trên internet, các nguồn thông tin, tài liệu tham khảo khác để thực hiện nhiệm vụ.

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác nhận xét, bổ sung/điều chỉnh.

- GV hướng dẫn HV hoàn thiện sản phẩm của nhóm.

CHỦ ĐỀ 1. CẤU TẠO NGUYÊN TỬ
Thời gian thực hiện: 13 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

Chủ đề "Cấu tạo nguyên tử" là một trong những nội dung cốt lõi của kiến thức cơ sở hoá học chung, đóng vai trò lí thuyết chủ đạo của chương trình môn Hoá học, trang bị kiến thức nền tảng dể HV tiếp cận có bản chất, có quy luật đến những vấn đề của hoá học vô cơ và hoá học hữu cơ. Chủ đề "Cấu tạo nguyên tử" tiếp nối từ chủ đề "Nguyên tử. Nguyên tố hoá học" thuộc môn KHTN lớp 7.

Chủ đề "Cấu tạo nguyên tử" gồm 03 nội dung:

1. Thành phần của nguyên tử
2. Nguyên tố hoá học
3. Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử (lớp, phân lớp và cấu hình electron nguyên tử)

Đây là chủ đề lí thuyết có nhiều nội dung khó và trừu tượng, đòi hỏi HV phải có óc tưởng tượng, có khả năng tư duy trừu tượng. Vì vậy, để HV dễ dàng hơn trong việc tiếp thu kiến thức, GV nên sử dụng các PPDH nhằm giảm bớt tính phức tạp của kiến thức, chẳng hạn, công nhận những kiến thức đúng, không cần diễn giải, chứng minh nhưng sau đó khắc sâu kiến thức cho HV bằng các hoạt động vận dụng kiến thức. Đối với chủ đề này, có thể thiết kế các nội dung với thời lượng dự kiến như sau: Thành phần nguyên tử (2 tiết); Nguyên tố hóa học (3 tiết); Cấu trúc electron vỏ nguyên tử (6 tiết); Ôn tập chủ đề (2 tiết).

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

*** Bài Thành phần nguyên tử**

1. Kiến thức ở bài này rất trừu tượng. Để đơn giản hoá và giúp HV tiếp cận dễ dàng hơn với kiến thức, GV chỉ cần mô tả sơ qua bằng hình ảnh (tranh ảnh phóng to, mô hình mô phỏng) thí nghiệm của 2 nhà vật lý, tập trung phân tích kết quả của 2 thí nghiệm.

2. Về đơn vị điện tích và khối lượng của các hạt trong nguyên tử

- GV cung cấp thông tin cho HV lý do sử dụng đơn vị đo khối lượng theo amu (khối lượng nguyên tử) mà không theo các đơn vị đo lường khác (nguyên tử có khối lượng vô cùng nhỏ nên sử dụng các đơn vị đo lường khác không phù hợp). 1 amu = 1/12 khối lượng nguyên tử của carbon -12 và 1 amu = $1,66 \times 10^{-24}$g.

- Phân biệt điện tích tuyệt đối (theo đơn vị Culong) và điện tích quy ước (theo e_0). Ví dụ : điện tích tuyệt đối của 1electron (1 e) là $-1,602 \times 10^{-19}$ C. Điện tích quy ước của 1electron (1 e) là – 1 e_0 (thường viết tắt là -1).

- Nguyên tử khối không có đơn vị, khối lượng nguyên tử có đơn vị (amu).

- Nguyên tử có kích thước nhỏ nhất là He, không phải là H như nhiều người lầm tưởng.

*** Bài Nguyên tố hóa học**

1. GV nêu khái niệm 'Nguyên tố hoá học' và lấy ví dụ minh hoạ ; không nên diễn giải, phân tích nhiều, HV sẽ bị rối kiến thức. Tập trung ôn luyện bằng cách cho HV tập viết kí hiệu nguyên tử các nguyên tố hoá học thông dụng hoặc của 20 nguyên tố hoá học đầu tiên trong bảng hệ thống tuần hoàn.

2. Ở bài học trước, HV đã được tìm hiểu về thành phần của nguyên tử (vỏ và hạt nhân), 3 loại hạt cơ bản trong nguyên tử. Để giúp HV có cơ sở tìm hiểu, tiếp nhận kiến thức dễ dàng, thuận lợi hơn ; GV hướng dẫn HV tìm hiểu về hạt nhân nguyên tử (điện tích hạt nhân, số khối, số hiệu nguyên tử) trước khi giới thiệu về khái niệm nguyên tố hoá học.

3. Số đơn vị điện tích hạt nhân = số p = số e. Vì nguyên tử trung hoà về điện nên điện tích hạt nhân Z mang điện tích (+).

4. Tất cả các nguyên tố hoá học đều có đồng vị.

5. Phân biệt số khối của nguyên tử , nguyên tử khối và khối lượng nguyên tử. Khối lượng nguyên tử theo amu có thể coi bằng số khối.

6. Để giúp HV khắc sâu kiến thức, ở mỗi hoạt động hình thành kiến thức mới, GV nên tổ chức ôn luyện luôn, không cần thiết phải tách riêng hoạt động luyện tập ở cuối bài học.

*** Bài Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử**

1. Trong mô hình của Rutherford – Bohr, electron chuyển động rất nhanh nhưng chỉ trên quỹ đạo xác định là một đường tròn cố định; còn ở mô hình hiện đại electron chuyển động rất nhanh nhưng không theo quỹ đạo xác định, trong không gian orbital giống như một đám mây xung quanh hạt nhân.

2. Mô hình của Rutherford – Bohr còn được gọi là mô hình hành tinh nguyên tử vì theo mô hình này electron quay xung quanh hạt nhân theo những quỹ đạo giống như các hành tinh quay xung quanh Mặt Trời.

3. Kí hiệu phân lớp 1s, 2s, 3s, … đều là phân lớp s, đều chỉ có 1 AO và tối đa 2 electron nhưng ở các lớp n = 1, 2, 3, … khác nhau.

4. Lưu ý: Sự sắp xếp e trong các phân lớp tuân theo quy tắc Klechkovski (tăng dần phân mức năng lượng) nhưng khi viết cấu hình e cần viết thứ tự các phân lớp theo các lớp xếp từ trong ra ngoài. Ví dụ, dãy Klechkovski của Fe là $1s^22s^22p^63s^23p^64s^23d^6$ nghĩa là năng lượng của electron thuộc 3d luôn cao hơn thuộc 4s. Tuy nhiên thứ tự năng lượng electron phải theo cấu hình electron $1s^22s^22p^63s^23p^63d^64s^2$ mới đúng, nghĩa là electron thuộc 4s có năng lượng cao hơn electron thuộc 3d. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc electron càng ở xa hạt nhân thì có mức năng lượng càng cao (electron thuộc lớp thứ 4 ở xa hạt nhân hơn khi thuộc lớp thứ 3). Vì thế, cấu hình electron của Fe^{2+} sẽ là $1s^22s^22p^63s^23p^63d^6$.

Bài 2. THÀNH PHẦN CỦA NGUYÊN TỬ
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được thành phần của nguyên tử.

(2) So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron.

(3) So sánh được kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.

2. Năng lực chung

(4) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK và vận dụng vốn kiến thức đã học để tìm hiểu thành phần nguyên tử; so sánh được khối lượng của electron với proton và neutron và so sánh được kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử .

(5) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(6) Chăm chỉ: Thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(7) Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh/video mô phỏng thí nghiệm của J.J. Thomson và Rutherford.
- Mô hình nguyên tử..
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú tìm hiểu thành phần nguyên tử

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH trực quan, đàm thoại/gợi mở; PPDH hợp tác theo nhóm.

- GV chuẩn bị hoặc giao nhiệm vụ cho các nhóm HV chuẩn bị mô hình hoặc hình ảnh 3D/2D mô phỏng mô hình nguyên tử. GV yêu cầu HV quan sát các hình ảnh đó và thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi sau :

- Nguyên tử gồm những loại hạt nào ?
- Gọi tên và nêu vị trí mỗi loại hạt trong nguyên tử.

(Nên sử dụng hình 2.1.Mô hình nguyên tử trong SGK Hoá học 10 của bộ sách Chân trời sáng tạo vì trực quan, dễ hiểu, dễ quan sát).

- GV chốt : Nguyên tử vô cùng nhỏ, nhưng thành phần nguyên tử rất phức tạp.

- Chúng ta tiếp tục tìm hiểu, bằng cách nào các nhà bác học đã phát hiện ra các loại hạt trong thành phần nguyên tử ; các loại hạt này có đặc điểm như thế nào và có mối liên hệ với nhau ra làm sao ?

Hoạt động 2: Tìm hiểu thành phần, cấu tạo nguyên tử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH trực quan, đàm thoại gợi mở; PPDH hợp tác theo nhóm.

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu thí nghiệm của nhà vật lý J.J. Thomson và Rutherford (qua hình ảnh, qua mô tả). HV lắng nghe, quan sát, nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

1. Nguyên tử gồm những thành phần nào? (hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử).

2. Nguyên tử gồm 3 loại hạt cơ bản nào? Vị trí các hạt trong nguyên tử? Gọi tên và viết kí hiệu 3 loại hạt đó.

3. Lập bảng điền đầy đủ thông tin về 3 loại hạt (p, n, e) theo thứ tự: điện tích tương đối/quy ước, khối lượng theo amu.

GV nêu vấn đề :'Nguyên tử luôn trung hoà về điện '; hướng dẫn HV quan sát bảng lập từ câu hỏi 3 để tìm mối liên hệ giữa số p và số e trong một nguyên tử.

GV cũng có thể đặt vấn đề ngược lại bằng cách cho HV biết thông tin 'trong một nguyên tử, số p và số e luôn bằng nhau' ; hướng dẫn HV quan sát bảng lập từ câu hỏi 3 để rút ra kết luận : Nguyên tử luôn trung hoà về điện .

Hoạt động 3: Tìm hiểu về khối lượng, kích thước của hạt nhân và khối lượng, kích thước nguyên tử.

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (4), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV sử dụng kết quả của câu hỏi số 3 trong hoạt động 2 để so sánh khối lượng của e với khối lượng của p, n (có thể cho HV làm việc cá nhân/cặp đôi hoặc nhóm đều được). Từ đó rút ra nhận xét : Khối lượng của nguyên tử tập trung hầu hết ở hạt nhân nguyên tử.

GV nêu/đưa ra một vài hình ảnh/con số để HV hình dung kích thước cũng như khối lượng vô cùng nhỏ bé của nguyên tử cũng như hạt nhân nguyên tử (ví dụ, hình 2.3 trong SGK Hoá học 10, bộ sách Cánh Diều ; so sánh kích thước của nguyên tử).

GV giới thiệu cho HV đơn vị đo kích thước nguyên tử (angstrom) ; đơn vị đo khối lượng

nguyên tử (amu). Giải thích lý do không sử dụng các đơn vị đo lường thông dụng vì không phù hợp.

Hoạt động 4: Luyện tập - Vận dụng

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức về thành phần của nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e); p mang điện tích (+), e mang điện tích (-), n không mang điện. Trong nguyên tử, số p bằng số e. Nguyên tử trung hoà về điện.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV hệ thống kiến thức theo SGK Hoá học lớp 10, bộ sách Cánh Diều (trang 14) và làm bài tập trong SGK.

Bài 3. NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử.

(2) Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối.

(3) Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.

2. Năng lực chung

(4) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK và vận dụng vốn kiến thức đã học để tìm hiểu về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử, đồng vị, nguyên tử khối.

(5) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(6) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(7) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh/tranh vẽ phóng to kí hiệu của một vài nguyên tử và các thông tin liên quan (số khối, số hiệu nguyên tử).
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu về điện tích hạt nhân (+Z), số khối (A) và số hiệu nguyên tử (Z) của nguyên tử

1. Mục tiêu : Đạt được mục tiêu (1), (4), (5), (6)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH đàm thoại/gợi mở; kỹ thuật làm việc nhóm.

- GV giao nhiệm vụ các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập.

Ví dụ 1 : Tìm hiểu về điện tích hạt nhân (+Z) và số hiệu nguyên tử (Z)

Ở bài học trước chúng ta đã tìm hiểu về thành phần nguyên tử. Từ các thông tin chúng ta đã biết như : (1) hạt nhân nguyên tử gồm hạt (p) và hạt (n) ; (2) nguyên tử luôn trung hoà về

điện. Vậy, hạt nhân nguyên tử có mang điện tích không ? Mang bao nhiêu điện tích ?

GV thông báo quy ước cách viết điện tích hạt nhân (+Z) ; số hiệu nguyên tử (Z), từ đó đưa ra khái niệm 'số hiệu nguyên tử'.

GV yêu cầu HV xác định giá trị điện tích hạt nhân của một số nguyên tử hoặc số hiệu nguyên tử khi biết số p, n, e của nguyên tử và ngược lại nhằm giúp HV khắc sâu kiến thức.

Ví dụ 2 : Tìm hiểu về số khối của nguyên tử

GV có thể lập bảng trong đó có sẵn số liệu các hạt cơ bản và số khối (A) của khoảng 5-7 nguyên tử nguyên tố hoá học. Từ đó dẫn đến khái niệm 'số khối' (A = p + n) ; hoặc GV thông báo khái niệm 'số khối' trước rồi hướng dẫn HV củng cố khái niệm bằng cách điền số liệu cột số khối A. Tiếp đó, GV củng cố, khắc sâu kiến thức bằng cách bổ sung một số nguyên tử nguyên tố hoá học vào bảng, cung cấp thông tin một nửa, để trống một nửa cho HV hoàn thành (cung cấp thông tin các hạt cơ bản thì để trống cột giá trị số khối và ngược lại).

Hoạt động 2: Tìm hiểu về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (4), (5), (6)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH trực quan, đàm thoại gợi mở; kỹ thuật làm việc nhóm.

- GV thông báo khái niệm 'nguyên tố hoá học', hướng dẫn HV nhận diện và đọc tên một số nguyên tố hoá học trong bảng tuần hoàn.

- GV giao nhiệm vụ cho HV hoặc nhóm HV hoàn thành phiếu học tập có sẵn kí hiệu ngyên tử một số nguyên tố hoá học, yêu cầu HV xác định các thông tin từ kí hiệu nguyên tử như số khối, số hiệu nguyên tử, kí hiệu nguyên tố hóa học, giá trị các hạt cơ bản, điện tích hạt nhân,.. và ngược lại (cung cấp các thông tin liên quan, yêu cầu viết kí hiệu nguyên tử) giúp HV khắc sâu kiến thức.

- GV yêu cầu HV viết công thức khái quát của kí hiệu nguyên tử.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về đồng vị, nguyên tử khối. Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu)

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (4), (5)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

a) Tìm hiểu về đồng vị của nguyên tố hoá học

GV hướng dẫn HV đọc SGK, tìm hiểu thêm các tài liệu khác trên internet, thảo luận chung để trả lời câu hỏi sau:

Thế nào là đồng vị của một nguyên tố hoá học? Lấy một vài ví dụ mimh hoạ.

Hoặc GV cũng có thể chuẩn bị mô hình/hình ảnh/hình vẽ các loại nguyên tử của một vài nguyên tố hóa học như hydrogen, carbon, oxygen, chlorine... để HV quan sát; GV hướng dẫn HV tìm hiểu sự giống nhau, sự khác nhau về số các hạt cơ bản (p, n, e) và số hiệu nguyên tử

(Z), số khối (A của chúng để dẫn dắt đến khái niệm đồng vị, cách nhận biết đồng vị của một nguyên tố hóa học.

b) Tìm hiểu cách tính nguyên tử khối trung bình của nguyên tố hoá học

HV đã tìm hiểu về số khối, khối lượng nguyên tử ở các bài học trước, vậy, nguyên tử khối của nguyên tử là gì?

GV yêu cầu HV nhắc lại những điều đã biết về số khối, khối lượng nguyên tử (có thể lập bảng để dễ dàng ghi nhớ hơn)

	Số khối A	Khối lượng nguyên tử	Nguyên tử khối
Khái niệm	Bằng tổng số hạt p và n trog hạt nhân nguyên tử	Biểu thị khối lượng của nguyên tử, các hạt p, n, e.	Khối lượng tương đối của nguyên tử, cho biết khối lượng của một nguyên tử đó nặng gấp bao nhiêu lần đơn vị khối lượng nguyên tử (1 amu)
Cách tính/quy ước	A = p + n	1 amu = 1/12 khối lượng nguyên tử carbon -12	Khối lượng của một nguyên tử = tổng khối lượng của 3 hạt cơ bản (p, n, e)
Đơn vị	-	amu	-
Ghi chú	Giá trị số khối xấp xỉ bằng giá trị khối lượng nguyên tử khi tính theo amu	Khối lượng của nguyên tử gần bằng khối lượng hạt nhân do khối lượng các e không đáng kể	Có thể coi nguyên tử khối có giá trị bằng số khối (do p và n có khối lượng gần bằng 1 amu, e có khối lượng rất nhỏ khoảng 0,00055 amu)

Mỗi nguyên tố hoá học dều có nhiều đồng vị. Vì vậy, trong thực tế thường sử dụng giá trị nguyên tử khối trung bình.

GV cung cấp công thức tính nguyên tử khối trung bình cho HV sau đó hướng dẫn HV làm một số bài tập trong SGK để giúp HV biết cách tính tương đối thành thạo theo công thức.

GV lưu ý, công thức tính nguyên tử khối trung bình trong 3 bộ SGK hiện hành quy ước ký hiệu có khác nhau nên GV nên diễn giải rõ ràng, tránh HV nhầm lẫn khi áp dụng công thức.

GV giới thiệu, cung cấp thông tin cho HV về phương pháp xác định nguyên tử khối trung bình bằng phổ khối lượng/phổ khối (MS).

Bài 4. CẤU TRÚC LỚP VỎ ELECTRON NGUYÊN TỬ
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được mô hình của Rutherford – Bohr và so sánh được với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử.

(2) Nêu được khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp.

(3) Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.

(4) Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.

2. Năng lực chung

(5) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK và vận dụng vốn kiến thức đã học để tìm hiểu về mô hình của Rutherford – Bohr, mô hình nguyên tử hiện đại; tìm hiểu khái niệm lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp; viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron khi biết số hiệu nguyên tử Z; dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản của nguyên tố tương ứng.

(6) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(7) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(8) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Mô hình, hình ảnh/tranh vẽ về chuyển động của electron trong nguyên tử.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Khơi gợi sự tò mò, hứng thú tìm hiểu mô hình nguyên tử hiện đại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV chuẩn bị mô hình mô phỏng hoặc hình ảnh/tranh vẽ về 2 mô hình nguyên tử (mô hình của Rutherford – Bohr và mô hình nguyên tử hiện đại, không có chú giải dưới mỗi hình). Yêu cầu HV quan sát, nhận diện mô hình nguyên tử đã được học (mô hình của Rutherford – Bohr). HV làm việc cá nhân hoặc nhóm trả lời 2 câu hỏi sau :

1. Tại sao lại gọi mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr là mô hình hành tinh nguyên tử?

2. Mô hình nguyên tử hiện đại (hình ảnh còn lại sau khi HV nhận diện mô hình của Rutherford – Bohr) khác mô hình của Rutherford – Bohr như thế nào? (HV dự đoán, có thể đúng, có thể chưa đúng),

Để trả lời câu hỏi thứ 2, chúng ta cùng tìm hiểu về mô hình nguyên tử hiện đại.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về mô hình nguyên tử hiện đại

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (5), (6), (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV (theo cá nhân hoặc nhóm) kẻ bảng so sánh (tìm điểm giống và khác nhau) của 2 mô hình nguyên tử (mô hình của Rutherford – Bohr và mô hình nguyên tử hiện đại) theo các nội dung sau :

- Mô tả chuyển động của electron trong nguyên tử.
- Sự sắp xếp các electron như thế nào? Cho biết tên và kí hiệu các lớp electron.
- Nguyên tắc sắp xếp/phân bổ các eletron vào các lớp?
- Số elecrtron tối đa trong mỗi lớp là bao nhiêu?
- Khối lượng nguyên tử tập trung ở đâu? Được tính như thế nào?
- Năng lượng các electron phụ thuộc những yếu tố nào?

(GV nghiên cứu, sắp xếp các nội dung cần tìm hiểu theo các câu hỏi gợi ý trên đảm bảo đầy đủ, cô đọng, logic).

Cột tìm hiểu về mô hình của Rutherford – Bohr là huy động kiến thức đã học của HV, GV có thể giao nhiệm vụ cho HV xem lại kiến thức môn KHTN lớp 7 chương trình THCS.

Cột tìm hiểu mô hình nguyên tử hiện đại, HV nghiên cứu SGK theo hướng dẫn của GV.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về lớp, phân lớp electron và mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (5), (6), (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Ở hoạt động 2, HV đã được tìm hiểu về mô hình nguyên tử hiện đại, có những hiểu biết sơ bộ về lớp electron. Chúng ta tiếp tục tìm hiểu chi tiết hơn về lớp electron. GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở kết hợp cho HV quan sát mô hình hoặc tranh ảnh/hình vẽ minh hoạ cách sắp xếp các lớp electron ở vỏ nguyên tử; và cách sắp xếp các phân lớp trong một lớp (tham khảo

hình 4.5 và 4.6 trong SGK Hoá học 10. Bộ sách Chân trời sáng tạo).

GV hướng dẫn HV đọc SGK, thảo luận nhóm , tìm hiểu các nội dung sau:

- Nguyên tắc sắp xếp/phân bổ các electron trong lớp, phân lớp? Hoặc các electron trong vỏ nguyên tử được phân bổ vào các lớp, phân lớp như thế nào? (dựa theo năng lượng của chúng. Các electron thuộc cùng một lớp có năng lượng gần bằng nhau. Các electron trên cùng một phân lớp có mức năng lượng bằng nhau).

- Các lớp electron trong nguyên tử được quy ước thứ tự từ gần đến xa hạt nhân theo ký hiệu chữ cái như thế nào? (chữ cái in hoa theo thứ tự K, L, M, N, O, P, Q)). Số lượng phân lớp trong mỗi lớp? (Bằng số thứ tự của lớp với n từ 1 đến 4). Được quy ước theo kí hiệu chữ cái như thế nào? (chữ cái viết thường theo thứ tự s, p, d, f).

HV có thể lập bảng như sau (giới hạn đến lớp N):

Lớp	Số thứ tự của lớp	Số lượng phân lớp	Kí hiệu
K	1	1	1s
L	2	2	2s và 2p
M	3	3	3s, 3p và 3d
N	4	4	4s, 4p, 4d và 4f

GV bổ sung thông tin cho HV:

- Các electron thuộc các phân lớp s, p, d, f được gọi tương ứng là các electron s, p, d và f.

- Số electron tối đa trong mỗi lớp như sau: lớp K (2e), lớp L (8e), lớp M (18e), lớp N (32e) theo quy tắc số e tối đa = $2n^2$ (n là số thứ tự của lớp electron).

Hoạt động 4: Tìm hiểu cách viết cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (3), (5), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Chương trình không quy định tìm hiểu về cấu hình electron nguyên tử mà chỉ yêu cầu viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.

Vì vậy, GV chỉ thông báo cho HV các bước viết cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp gồm 3 bước:

B1: Xác định số electron trong nguyên tử khi biết số hiệu nguyên tử Z

B2: Viết thứ tự các lớp và phân lớp electron theo chiều tăng của năng lượng (1s 2s 2p 3s 3p 4s…).

B3: Điền các electron vào các phân lớp cho đến electron cuối cùng.

Sau đó GV lấy một số VD minh hoạ và hướng dẫn HV luyện tập viết cấu hình electron cho 20 nguyên tố hoá học đầu tiên trong bảng tuần hoàn đến thành thục (nên hướng dẫn HV lập bảng

để ghí nhớ và sử dụng khi làm bài tập khi ôn luyện chủ đề). (GV có thể cho HV làm việc cá nhân hoặc theo nhóm).

Số hiệu nguyên tử Z	Kí hiệu nguyên tố hoá học	Cấu hình electron nguyên tử
1	H	$1s^1$
2	He	$1s^2$
3	Li	$1s^22s^1$
4	Be	$1s^22s^2$
...	...	...
17	Cl	$1s^22s^22p^63s^23p^5$
18	Ar	$1s^22s^22p^63s^23p^6$
19	K	$1s^22s^22p^63s^23p^64s^1$
20	Ca	$1s^22s^22p^63s^23p^64s^2$

Hoạt động 5: Dự đoán tính chất hoá học cơ bản của nguyên tố dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (4), (5), (7), (8)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV sử dụng bảng cấu hình electron cho 20 nguyên tố hoá học đầu tiên trong bảng tuần hoàn (sản phẩm của hoạt động 4), bổ sung 2 cột như bảng dưới đây:

Số hiệu nguyên tử Z	Kí hiệu nguyên tố hoá học	Cấu hình electron nguyên tử	Lớp e ngoài cùng	Tính chát hoá học cơ bản
1	H	$1s^1$	$1s^1$	
2	He	$1s^2$	$1s^2$	
3	Li	$1s^22s^1$	$2s^1$	
4	Be	$1s^22s^2$	$2s^2$	
5	B	$1s^22s^22p^1$	$2s^22p^1$	
6	C	$1s^22s^22p^2$	$2s^22p^2$	
7	N	$1s^22s^22p^3$	$2s^22p^3$	
8	O	$1s^22s^22p^4$	$2s^22p^4$	
9	F	$1s^22s^22p^5$	$2s^22p^5$	
10	Ne	$1s^22s^22p^6$	$2s^22p^6$	
11	Na	$1s^22s^22p^63s^1$	$3s^1$	
12	Mg	$1s^22s^22p^63s^2$	$3s^2$	
13	Al	$1s^22s^22p^63s^23p^1$	$3s^23p^1$	

14	Si	$1s^22s^22p^63s^23p^2$	$3s^23p^2$	
15	P	$1s^22s^22p^63s^23p^3$	$3s^23p^3$	
16	S	$1s^22s^22p^63s^23p^4$	$3s^23p^4$	
17	Cl	$1s^22s^22p^63s^23p^5$	$3s^23p^5$	
18	Ar	$1s^22s^22p^63s^23p^6$	$3s^23p^6$	
19	K	$1s^22s^22p^63s^23p^64s^1$	$4s^1$	
20	Ca	$1s^22s^22p^63s^23p^64s^2$	$4s^2$	

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân hoặc nhóm, hoàn thành cột (4) của bảng; tiếp tục hướng dẫn HV dựa vào kiến thức đã học ở môn Khoa học tự nhiên lớp 7 chương trình THCS, xác định nguyên tố kim loại, phi kim, khí hiếm của 20 nguyên tố hoá học trong bảng trên. (HV có thể xác định chưa đúng hoặc không hết được 20 nguyên tố).

GV yêu cầu quan sát cột (4) và (5) của bảng, nhận xét mối liên hệ giữa số electron lớp ngoài cùng với tính chất hoá học cơ bản/đặc trung của nguyên tố hoá học.

GV kết luận:

1. Electron lớp ngoài cùng quyết định tính chất hoá học cơ bản/đặc trưng (kim loại, phi kim, …) của nguyên tố hoá học.

2. Các nguyên tử có 1, 2, 3 electron lớp ngoài cùng là các nguyên tử của nguyên tố kim loại (trừ H, He, B).

3. Các nguyên tử có 5, 6, 7 electron lớp ngoài cùng thường là các nguyên tử của nguyên tố phi kim.

4. Các nguyên tử có 4 electron lớp ngoài cùng có thể là các nguyên tử của nguyên tố kim loại hoặc phi kim.

5. Các nguyên tử có 8 electron lớp ngoài cùng là các nguyên tử của nguyên tố khí hiếm (trừ He có 2 electron ở lớp ngoài cùng).

Vì vậy, dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử, có thể dự đoán được tính chất hoá học cơ bản của nguyên tố hoá học.

HV tiếp tục hoàn thiện cột (5) của bảng (nếu xác định thiếu hoặc chưa đúng).

Hoạt động 6: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Củng cố, khắc sâu kiến thức về mô hình nguyên tử hiện đại và kiến thức về lớp, phân lớp electron; Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron; Dự đoán được tính chất hoá học cơ bản của nguyên tố dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hệ thống hoá kiến thức đã học theo các bảng (sản phẩm của các hoạt động học tập).

Làm bài tập trong SGK và các phiếu học tập do GV biên soạn.

CHỦ ĐỀ 2. BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC
Thời gian thực hiện: 9 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

Chủ đề 2 "Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học" là một trong những nội dung cốt lõi của kiến thức cơ sở hóa học chung, đóng vai trò là lý thuyết chủ đạo chương trình môn Hóa học, nhằm trang bị kiến thức nền tảng cho HV tiếp cận những vấn đề thuộc chương trình hóa học vô cơ và hóa học hữu cơ sau này. Nội dung chủ đề được thiết kế có tính kế thừa nội dung chủ đề "Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học" trong chương trình môn KHTN lớp 7 và được sắp xếp sau chủ đề "Cấu tạo nguyên tử" trong chương trình môn Hóa học lớp10. Nội dung chủ đề gồm 3 phần chính:

- Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học
- Xu hướng biến đổi một số tính chất của đơn chất, thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì và trong một nhóm
- Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

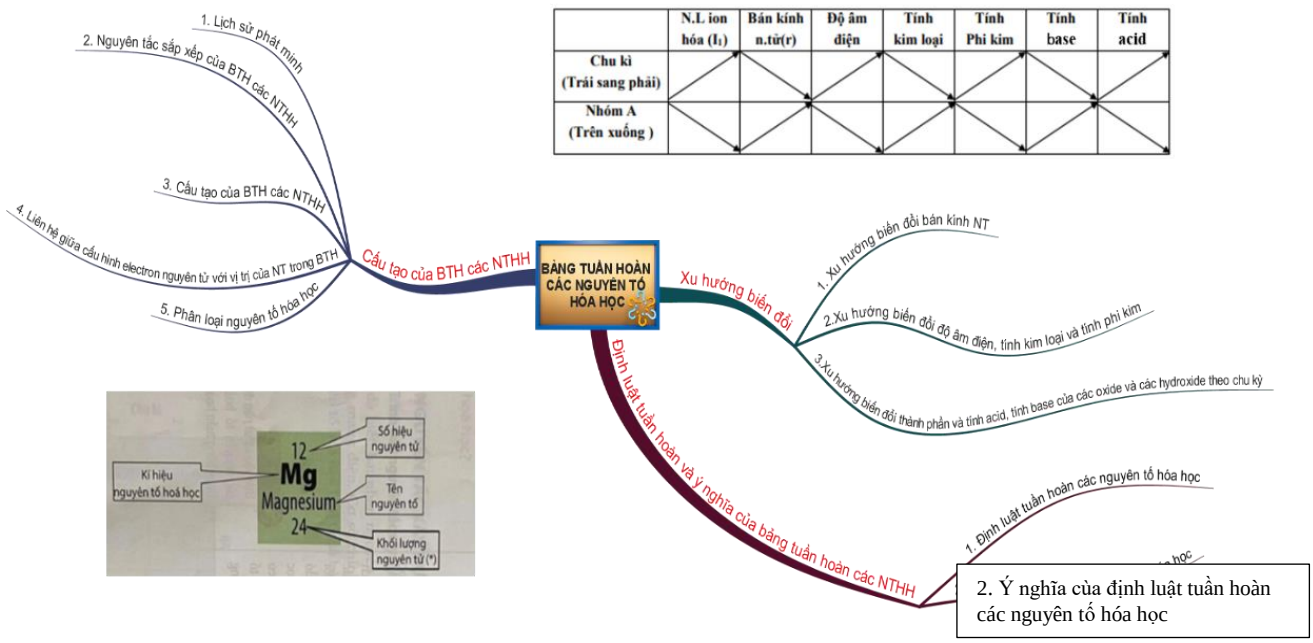

	N.L ion hóa (I_1)	Bán kính n.tử(r)	Độ âm điện	Tính kim loại	Tính Phi kim	Tính base	Tính acid
Chu kì (Trái sang phải)	↗	↘	↗	↘	↗	↘	↗
Nhóm A (Trên xuống)	↘	↗	↘	↗	↘	↗	↘

Sơ đồ cấu trúc nội dung chủ đề: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học:

– HV chưa thành thạo việc viết cấu hình electron. (GV cần ôn tập kĩ lại phần này trước những nội dung liên hệ giữa cấu hình với vị trí, tính chất nguyên tố hoá học).

– HV còn nhầm lẫn về quy luật sắp xếp các nguyên tố của Mendeleev (GV cần làm nổi bật quy

luật của Mendeleev: Sắp xếp các nguyên tố theo chiều tăng dần khối lượng nguyên tử theo cả hàng ngang và cột dọc, sau này ở bảng tuần hoàn hiện đại mới thay thế khối lượng nguyên tử bằng số hiệu nguyên tử).

– HV có thể xác định electron hoá trị chưa chính xác dẫn đến sai số thứ tự nhóm, nhóm A và nhóm B.

– HV có thể vẫn còn nhầm lẫn trong việc phân loại nguyên tố s, p trong các kim loại chuyển tiếp. Mở rộng cho HV khá, giỏi tìm hiểu thêm về cách sắp xếp các nguyên tố ở một số dạng bảng tuần hoàn khác.

Bài Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học

– Định luật tuần hoàn chỉ có một nhưng có rất nhiều dạng bảng tuần hoàn khác nhau.

– Về phương diện lí thuyết, có thể coi định luật tuần hoàn là có trước, bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học là kết quả của việc sử dụng định luật tuần hoàn.

BÀI 5. CẤU TẠO CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

(2) Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).

(3) Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron).

(4) Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm).

2. Năng lực chung

(5) Phát triển NL tự học và tự chủ: thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, thực hiện các NV do GV giao

(6) Phát triển NL giao tiếp và hợp tác: trao đổi, hợp tác để tạo ra sản phẩm của nhóm.

3. Phẩm chất

(7) Trách nhiệm: có thái độ hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong các nhiệm vụ tự học được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- Sưu tầm video hoặc thiết kế KHBD và quay video bài giảng, tạo link học liệu gửi cho HV.

- Thiết kế phiếu học tập, bộ thẻ hóa học, giấy A_4, giấy A_0, bút dạ, nam châm.

2. Chuẩn bị của HV:

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (5), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Tùy theo đối tượng HV và điều kiện về CSVC, có thể tổ chức các HĐ sau:

- Giao NV cho các nhóm HV tự tổ chức tìm hiểu về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (gửi cho HV đường link tài liệu/ mã QR hoặc từ khóa hoặc tài liệu file word) ở nhà
- Hoặc GV tổ chức cho HV xem video về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và hoàn thành câu hỏi/ phiếu học tập.

* Cách thức tiến hành tổ chức các hoạt động học:

- Tổ chức cho các nhóm HV xem video giới thiệu về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. Tham khảo link: https:// www.youtobe.com/watch?v=ogpWoB4m-Ns&t=73s, hoặc mã QR video:

Trả lời một số câu hỏi sau :

+ Ai là cha đẻ của Bảng tuần hoàn ?

+ Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học được xây dựng dựa trên cơ sở nào ?

+ Ngoài Mendeleev còn có những nhà khoa học nào cũng có đóng góp vào việc xây dựng quy luật và bảng tuần hoàn ?

+ Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học hiện đại được xây dựng dựa trên cơ sở nào ?

…….

Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động nhóm

- Kiến thức trọng tâm cần chốt lại cho người học:

+ Lịch sử phát minh ra bảng tuần hoàn;

+ Lịch sử phát minh ra định luật tuần hoàn;

Hoạt động 2: Tìm hiểu nguyên tắc sắp xếp và cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Với các mục đích khác nhau, GV có thể linh hoạt tổ chức các hình thức hoạt động dạy học khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý :

- Để khai thác kiến thức đã học ở KHTN lớp 7 về sơ lược về Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, GV có thể sử dụng kĩ thuật dạy học KWL hoặc KWLH,…

- Tổ chức cho HV khám phá kiến thức thông qua trò chơi hoặc kĩ thuật mảnh ghép;

- Cách thức tiến hành tổ chức các hoạt động học:

+ GV tổ chức trò chơi cho các nhóm HV: chia lớp thành các đội tương ứng (có thể 4 hoặc 8 đội chơi), phổ biến luật chơi cho HV.

+ GV giải đáp thắc mắc về yêu cầu của trò chơi nếu HV còn thắc mắc, sau đó bắt đầu trò chơi. Trong quá trình HV hoạt động chơi, GV sẽ là người theo dõi, giám sát các nhóm và các cá nhân để kịp thời nhắc nhở nếu xảy ra vấn đề.

+ HV báo cáo kết quả khi trò chơi kết thúc.

+ Nội dung trò chơi:

* Có bộ thẻ gồm 18 tấm thẻ, mỗi tấm thẻ đó được mô tả một số thông tin về cấu tạo nguyên tử của 1 nguyên tố hóa học. Hãy sắp xếp các tấm thẻ đó theo một quy luật nhất định. Cho biết quy luật sắp xếp các nguyên tố hóa học theo quy luật sắp xếp của các tấm thẻ đó.

* So sánh kết quả sắp xếp các nguyên tố của nhóm với việc sắp xếp các nguyên tố trong bảng tuần hoàn, hãy mô tả cấu tạo của bảng tuần hoàn.

- GV đưa ra cách sắp xếp đúng, chính xác và khắc sâu kiến thức đã lồng ghép thông qua trò chơi, đánh giá kết quả trò chơi và trao thưởng (nếu có), nhận xét về tinh thần, thái độ của HV qua hoạt động.

- Kiến thức trọng tâm cần chốt lại cho người học:

+ Nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học : GV có thể sử dụng kết quả hoạt động nhóm của HV để kết luận về nguyên tắc sắp xếp các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn

+ Cấu tạo bảng tuần hoàn : Ô nguyên tố (số tóc trên mỗi hình của tấm thẻ), chu kì (số tay trên mỗi hình của tấm thẻ), nhóm nguyên tố.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về phân loại nguyên tố hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (4), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV có thể tổ chức cho HV làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn để thực hiện một trong các nhiệm vụ sau:

- Cho biết số thứ tự nguyên tử của một số nguyên tố thuộc khối s, p. Hãy viết cấu hình electron và chỉ ra cơ sở để phân loại các nguyên tố hóa học thành nguyên tố s, p; cho biết tính chất hóa học cơ bản của các nguyên tố (kim loại, phi kim, khí hiếm).

- Dựa vào cấu hình electron, cho biết nguyên tố có số hiệu nguyên tử là 6, 8,18, 20 thuộc khối nguyên tố nào trong bảng tuần hoàn. Chúng là kim loại, phi kim hay khí hiếm?

- Kiến thức trọng tâm cần chốt lại cho người học :

Sau khi HV trình bày báo cáo nhiệm vụ, GV hướng dẫn HV rút ra kết luận về: Có những khối nguyên tố nào? Dạng cấu hình electron các khối nguyên tố? Vị trí trong BTH các khối nguyên tố? Phân loại nguyên tố dựa vào cấu hình electron; dựa vào tính chất hóa học?

Hoạt động 4: Luyện tập – vận dụng

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức kĩ năng về cấu hình electron, cấu tạo bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và phân loại các nguyên tố hóa học và đạt được mục tiêu (5), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức PP DH hợp tác theo nhóm để xác định sơ đồ tư duy hệ thống kiến thức về mối liên hệ giữa cấu hình electron với vị trí và phân loại nguyên tố.

- Thiết kế các phiếu học tập:

Câu 1: Hoàn thành thông tin trong bảng dưới đây:

Số hiệu nguyên tử (Z)	**Cấu hình electron**	**Vị trí nguyên tố**			**Phân loại**	
		Ô	**Chu kỳ**	**Nhóm**	**Theo CH electron (nguyên tố s,p)**	**Theo TCHH (KL, PK, khí hiếm)**
8						
		16				
	$1s^2 2s^2 2p^6 3s^1$					
			4	IA		

Câu 2:

- Cho biết số lượng chu kỳ, chu kỳ lớn, chu kỳ nhỏ có trong bảng tuần hoàn? Số lượng nguyên tố có trong mỗi chu kỳ?

- Cho biết đặc điểm của các nguyên tố đứng đầu và kết thúc mỗi chu kỳ? Nêu cách phân biệt nguyên tố kim loại, phi kim, khí hiếm? Lấy ví dụ minh họa.

BÀI 6. XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA ĐƠN CHẤT, THÀNH PHẦN VÀ MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA HỢP CHẤT TRONG MỘT CHU KÌ VÀ TRONG MỘT NHÓM

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử, độ âm điện, tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).

(2) Nêu được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì.

2. Năng lực chung

(3) Phát triển NL tự học và tự chủ: thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, thực hiện các NV do GV giao

(4) Phát triển NL giao tiếp và hợp tác: trao đổi, hợp tác để tạo ra sản phẩm của nhóm.

3. Phẩm chất

(5) Trách nhiệm: có thái độ hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong các nhiệm vụ tự học được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Sưu tầm video hoặc thiết kế KHBD và quay video bài giảng, tạo link học liệu gửi cho HV. (GV có thể gửi bài giảng điện tử về Xu hướng biến đổi một số tính chất của đơn chất, biến đổi thành phần và tính chất của hợp chất trong một chu kỳ và trong một nhóm theo mã QR sau:).
- Thiết kế phiếu học tập, bộ thẻ Hóa học, giấy A_4, giấy A_0, bút dạ, nam châm.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu

- Huy động các kiến thức đã tiếp thu được của HV về bảng tuần hoàn.

- Rèn năng lực hợp tác và năng lực sử dụng ngôn ngữ: Diễn đạt, trình bày ý kiến, nhận định của bản thân.

- Tạo hứng thú và kích thích sự tò mò của học sinh vào chủ đề học tập. Học sinh tiếp nhận kiến thức chủ động, tích cực, hiệu quả.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn để tổ chức cho các nhóm HV hoàn thành nội dung trong phiếu học tập số 1.

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1

- Viết cấu hình e nguyên tử của các nguyên tố, xác định vị trí các nguyên tố trong bảng tuần hoàn?

a) Li (Z=3); Na (Z=11); K (Z=19)

b) P (Z=15); S (Z=16); Cl (Z=17)

- Nguyên tố nào là kim loại, phi kim? Vì sao?

- Trong các nguyên tố trên, nguyên tố nào có tính kim loại mạnh nhất, nguyên tố nào có tính phi kim mạnh nhất.

- Viết công thức hóa học của các nguyên tố trên với oxygen, cho biết nhận xét về cách xác định hóa trị của các nguyên tố đó trong hợp chất?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (1), (3), (4), (5)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức dạy học theo kĩ thuật mảnh ghép để tổ chức nghiên cứu về : chia lớp thành 3 hoặc 6 nhóm (tùy theo số lượng HV), phổ biến chi tiết nhiệm vụ trong phiếu học tập tại từng nhóm.

- GV tổ chức dạy học hợp tác sử dụng kĩ thuật các mảnh ghép để xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử, độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố.

- Thiết kế các phiếu học tập:

+ Nhiệm vụ của các nhóm chuyên sâu, mỗi nhóm thực hiện 1 nhiệm vụ:

Dưới đây là minh họa cho nhiệm vụ của các nhóm thông qua phiếu học tập. Tùy theo NL của HV mà GV có thể điều chỉnh nội dung phiếu học tập cho phù hợp.

Nhiệm vụ 1

Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Nghiên cứu sgk và các tài liệu tham khảo (video/link bài giảng,…) để:

1. Nêu quy luật biến đổi bán kính nguyên tử của các nguyên tố trong cùng một chu kỳ và một nhóm A theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân ?

2. Hãy sắp xếp các nguyên tố sau theo chiều tăng dần của bán kính nguyên tử: Li (Z=3); Na (Z=11); K (Z=19); P (Z=15); S (Z=16); Cl (Z=17).

Nhiệm vụ 2

Hoàn thành phiếu học tập sau

PHIẾU HỌC TẬP

Nghiên cứu sgk và các tài liệu tham khảo (video/link để:

1. Nêu quy luật biến đổi độ âm điện của nguyên tử các nguyên tố trong cùng một chu kỳ và một nhóm A theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân ?

2. Hãy sắp xếp các nguyên tố sau theo chiều tăng dần của độ âm điện của nguyên tử các nguyên tố: Li (Z=3); Na (Z=11); K (Z=19); P (Z=15); S (Z=16); Cl (Z=17).

Nhiệm vụ 3

Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Nghiên cứu sgk và các tài liệu tham khảo (video/link,…) để:

1. Nêu quy luật biến đổi tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong cùng một chu kỳ và một nhóm A theo chiều tăng dần của điện tích hạt nhân?

2. Hãy sắp xếp các nguyên tố sau theo chiều tăng dần tính kim loại của nguyên tử các nguyên tố: Li (Z=3); Na (Z=11); K (Z=19); P (Z=15); S (Z=16); Cl (Z=17).

+ Nhiệm vụ của nhóm mảnh ghép:

Tổng hợp kiến thức về sự biến đổi về bán kính nguyên tử, độ âm điện, tính kim loại và tính phi kim của nguyên tử các nguyên tố và giải thích

- GV tổ chức dạy học hợp tác sử dụng kĩ thuật các mảnh ghép: chia lớp học thành các nhóm, phổ biến nhiệm vụ trong phiếu học tập dưới đây.

- HV tìm hiểu nhiệm vụ trong PHT, đặt câu hỏi nếu có thắc mắc.

- GV giải đáp thắc mắc của HV rồi bắt đầu giao nhiệm vụ.

- Sau khi các nhóm chuyên sâu được thành lập, HV trong các nhóm sẽ thảo luận và thực hiện các nhiệm vụ tương ứng được giao.

- GV yêu cầu nhóm trưởng mỗi nhóm mảnh ghép chia đều thành viên thành các nhóm nhỏ hơn và phân công rõ ràng từng nhiệm vụ với từng nhóm chuyên sâu, thực hiện các nhiệm vụ tương ứng được giao và trình bày kết quả.

- GV mời đại diện một nhóm lên trình bày kết quả theo các nhiệm vụ.

- GV nhận xét và chốt lại kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về xu hướng biến đổi thành phần và tính acid, tính base của các oxide và các hydroxide của các nguyên tố trong chu kì

1. Mục tiêu: đạt được các mục tiêu (2), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm (có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn,…) để thực hiện nhiệm vụ sau (GV có thể điều chỉnh nội dung hoặc số lượng câu hỏi cho phù hợp với NL của HV):

Nghiên cứu SGK và các tài liệu tham khảo (video/link,…) và bảng hệ thống tuần hoàn để trả lời các câu hỏi sau:

1. Viết các phương trình hóa học của phản ứng xảy ra giữa oxide và hydroxide sau: Na_2O, NaOH, Al_2O_3, $Al(OH)_3$, SO_3, H_2SO_4 với các dung dịch HCl, KOH. Nhận xét khả năng phản ứng với acid, base của các oxide và hydroxide trên.

2. Nêu cách xác định hóa trị của 1 nguyên tố trong oxide, và xu hướng biến đổi tính acid, tính base của oxide cao nhất của các nguyên tố trong cùng 1 chu kỳ.

3. Nêu xu hướng biến đổi tính acid, tính base của hydroxide.

5. Cho biết xu hướng biến đổi tính acid, tính base của oxide và hydroxide tương ứng với tính kim loại và phi kim của các nguyên tố trong chu kì.

- GV tổ chức cho các nhóm HV trình bày, trao đổi thảo luận, tự rút ra kiến thức. GV chính xác hóa các kiến thức.

Lưu ý: GV có thể căn cứ vào NL và nhu cầu của HV có thể tổ chức thêm hoạt động vận dụng, nâng cao để tạo hứng thú cho các HV có mong muốn tìm hiểu thêm.

BÀI 7. ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN VÀ Ý NGHĨA CỦA BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Phát biểu được định luật tuần hoàn.

(2)Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.

2. Năng lực chung

(3) Phát triển NL tự học và tự chủ: thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, thực hiện các NV do GV giao

(4) Phát triển NL giao tiếp và hợp tác: trao đổi, hợp tác để tạo ra sản phẩm của nhóm.

3. Phẩm chất

(5) Trách nhiệm: có thái độ hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong các nhiệm vụ tự học được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Sưu tầm video hoặc thiết kế KHBD và quay video bài giảng, tạo link học liệu gửi cho HV
- Thiết kế phiếu học tập, bộ thẻ Hóa học, giấy A_4, giấy A_0, bút dạ, nam châm.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế thoải mái khi bước vào tiết học cho HV.
- Hệ thống được các kiến thức cơ bản và hợp tác để luyện tập, vận dụng kiến thức đã học

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi học tập
- Mỗi đội chơi sẽ được phát tờ A_0 có nội dung:

Z=	***Cấu hình e***		**Z=**	***Cấu hình e***	
	Vị trí	Ô:		***Vị trí***	Ô:

		Chu kỳ:			Chu kỳ:
		Nhóm:			Nhóm:
	Phân loại			***Phân loại***	
	CT oxide và hydroxide cao nhất			***CT oxide và hydroxide cao nhất***	
	CT hợp chất với Hydrogen			***CT hợp chất với Hydrogen***	
	TCHH cơ bản			***TCHH cơ bản***	

❖ ***Tổ chức thực hiện:***

- GV chia lớp thành 4 nhóm và đánh số thứ tự để tham gia trò chơi học tập, phổ biến yêu cầu và luật chơi cho HV.

- GV cử nhóm trưởng của mỗi nhóm lần lượt lên bốc thăm 2 lá phiếu trong hộp đã được chuẩn bị sẵn, mỗi lá phiếu chứa một con số thể hiện số hiệu của một nguyên tử nguyên tố. Lưu ý: các nguyên tố được cho số hiệu nguyên tử ở 4 nhóm HV bao gồm các nguyên tố thuộc chu kì 2 và chu kì 3, mỗi nhóm sẽ được bốc 1 lá phiếu có số hiệu nguyên tử của nguyên tố KL và 1 lá phiếu có số hiệu nguyên tử của nguyên tố PK (ví dụ có thể là các nguyên tố có số hiệu nguyên tử: 11, 12, 19, 20, 8, 9, 16, 17; …)

- Mỗi nhóm sẽ có thời gian 8 phút để hoàn thành tờ A_0 theo mẫu.

- Hết 8 phút các nhóm 1 và nhóm 3, nhóm 2 và nhóm 4 sẽ đổi sản phẩm cho nhau. Thành viên trong từng nhóm sẽ cùng nhau kiểm tra bài của nhóm bạn (đánh dấu sai, sửa và đặt câu hỏi thắc mắc nếu có).

- GV giải đáp các thắc mắc và bắt đầu tổ chức trò chơi, theo dõi và giám sát hoạt động chơi của các cá nhân và đội chơi.

- Sau đó, sản phẩm từng nhóm sẽ được treo lên bảng để cả lớp và GV cùng nhận xét và kết luận (trao thưởng nếu có).

- GV theo dõi, nhận xét và chốt lại kiến thức trọng tâm.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học

1. Mục tiêu: Đạt mục tiêu (1), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV khai thác kết quả hoạt động nhóm của các nhóm HV ở HĐ khởi động và thông tin trong bảng tuần hoàn, yêu cầu các nhóm HV hoàn thành thông tin trong bảng sau:

Tính chất	Xu hướng biến đổi trong chu kì (theo chiều điện tích hạt nhân tăng dần)	Xu hướng biến đổi trong nhóm (theo chiều điện tích hạt nhân tăng dần)
Bán kính nguyên tử		

Độ âm điện		
Tính kim loại		
Tính phi kim		
Tính acid		
Tính base		

- GV hướng dẫn HV nêu nội dung định luật tuần hoàn

Hoạt động 3: Tìm hiểu về ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

1. Mục tiêu: Đạt mục tiêu (1), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV hướng dẫn cho HV thu thập thông tin từ sơ đồ sau :

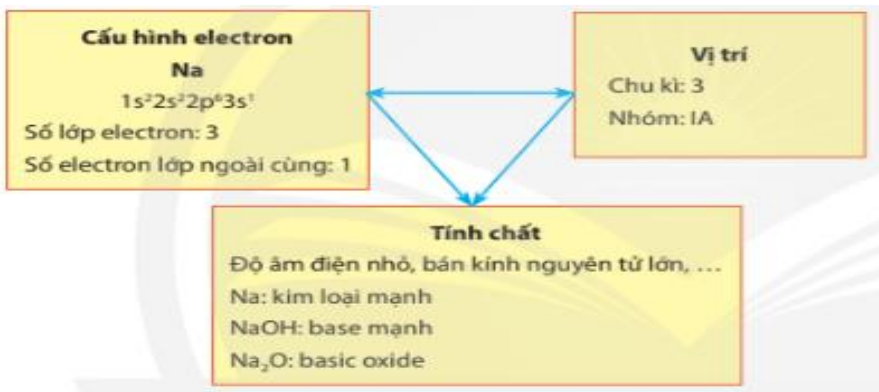

- GV hướng dẫn các nhóm HV hoạt động nhóm (có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn) để hoàn thành thông tin trong bảng sau :

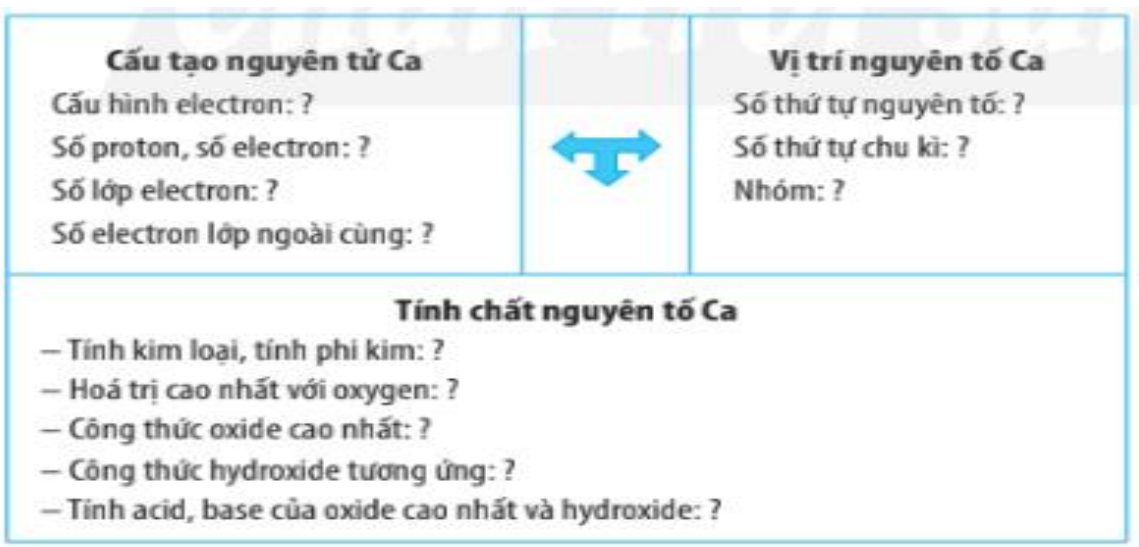

Dựa vào bài trình bài kết quả hoạt động nhóm của các nhóm HV, GV chính xác hóa kiến thức và hướng dẫn HV rút ra được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

Hoạt động 4: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học trong bài về ý nghĩa bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học và đạt được mục tiêu (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức cho HV làm việc cá nhân hoặc hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

- Gợi ý thiết kế phiếu học tập cần thể hiện được các nội dung về : Mối liên hệ giữa vị trí và cấu tạo; Mối liên hệ giữa vị trí và tính chất; vận dụng định luật tuần hoàn để so sánh tính chất kim loại và phi kim hoặc tính chất acid, base của oxide cao nhất và hydroxide tương ứng,...

- Minh họa phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP
Bài 1. **a.** Nguyên tố potassium thuộc ô 19 trong bảng tuần hoàn. Cho biết cấu tạo nguyên tử của nguyên tố này. **b.** Nguyên tử của nguyên tố Chlorine có 17 proton. Cho biết vị trí của nguyên tố này trong bảng tuần hoàn. **Bài 2.** Nguyên tử của nguyên tố Sulfur thuộc ô 16 trong bảng tuần hoàn. Cho biết TCHH cơ bản của nguyên tố sunfur. **Bài 3.** **a.** Nguyên tử của nguyên tố copper có 29 proton. Cho biết vị trí của nguyên tố trong bảng tuần hoàn. **b.** Dựa vào qui luật biến đổi tuần hoàn tính chất các nguyên tố hãy so sánh: - Tính kim loại của các nguyên tố: Na, K, Mg. - Tính phi kim của các nguyên tố: N, O, F.

- GV chiếu đáp án và tổ chức cho HV hoặc nhóm HV đánh giá đồng đẳng dựa vào bảng hướng dẫn sau:

Nội dung	**Điểm tối đa**	**Điểm đạt được**
Câu a: Nguyên tố potassium thuộc ô 19 trong bảng tuần hoàn. Cho biết cấu tạo nguyên tử của nguyên tố này.		
Nêu được số proton, số electron	1	
Viết được cấu hình electron	1	
Nêu được số lớp electron	1	
Nêu được số electron lớp ngoài cùng	1	
Câu b: Nguyên tử của nguyên tố chlorine có 17 proton. Cho biết vị trí của nguyên tố này trong		

bảng tuần hoàn.		
Nêu được STT ô	1	
Nêu được STT chu kì	1	
Nêu được STT nhóm	1	
Câu c: Nguyên tử của nguyên tố Sulfur thuộc ô 16 trong bảng tuần hoàn. Cho biết TCHH cơ bản của nguyên tố sunfur		
- Nêu được tính kim loại, phi kim	1	
- Nêu được hóa trị cao nhất với oxygen	1	
- Nêu được hóa trị với hydrogen (nếu có)	1	
- Nêu được công thức oxide cao nhất	1	
- Nêu được công thức hợp chất khí với hydrogen (nếu có)	1	
- Nêu được công thức hydroxide	1	
- Nêu được oxide cao nhất và hydroxide có tính acid, tính base	1	
Câu d: Nguyên tử của nguyên tố copper có 29 proton. Cho biết vị trí của nguyên tố trong bảng tuần hoàn.		
Nêu được STT ô	1	
Nêu được STT chu kì	1	
Nêu được STT nhóm	1	
Câu e: Dựa vào qui luật biến đổi tuần hoàn tính chất các nguyên tố hãy so sánh tính chất		
- Viết đúng dãy so sánh tính kim loại của các nguyên tố: K, Na, Mg	1	
- Viết đúng dãy so sánh tính phi kim của các nguyên tố: N, O, F	1	
Tổng số điểm		

CHỦ ĐỀ 3. LIÊN KẾT HÓA HỌC
Thời gian thực hiện: 12 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

Chủ đề "Liên kết hóa học" được nghiên cứu sau chủ đề Cấu tạo nguyên tử và Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học trong Chương trình môn Hoá học 10 và được tiếp nối từ chủ đề Phân tử với nội dung của bài Giới thiệu về liên kết hoá học ở môn KHTN 7.

Chủ đề "Liên kết hóa học" gồm 4 nội dung chính: quy tắc octet; liên kết ion; liên kết cộng hóa trị; liên kết hydrogen và tương tác Van der Waals. Thời lượng của chủ đề là 12 tiết. Chi tiết như sau

CHỦ ĐỀ	TÊN BÀI DẠY	NỘI DUNG	SỐ TIẾT
LIÊN KẾT HÓA HỌC	Quy tắc octet	Quy tắc octet	2
	Liên kết ion	- Sự tạo thành ion - Khái niệm liên kết ion - Sự tạo thành liên kết ion	3
	Liên kết cộng hóa trị	- Khái niệm liên kết cộng hóa trị - Sự tạo thành liên kết cộng hóa trị - Độ âm điện, liên kết hóa học	4
	Liên kết hydrogen	- Liên kết hydrogen - Ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của H_2O.	3

Ở lớp 7, HV được học về đặc điểm cấu tạo vỏ nguyên tử khí hiếm (quy tắc octet), khái niệm và sự hình thành liên kết ion, khái niệm và sự hình thành liên kết cộng hoá trị áp dụng cho một số phân tử đơn giản. Vì vậy khi dạy học chủ đề này, GV cần lưu ý huy động vốn kiến thức kĩ năng HV đã học.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Cần phân biệt rõ cho HV: khi nào thì hình thành liên kết ion, khi nào thì hình thành liên kết cộng hoá trị. GV cần dạy kĩ về hai trường hợp điển hình (liên kết hóa học giữa kim loại – phi kim: Ion; phi kim – phi kim: Cộng hoá trị, thậm chí cho trước dãy các kim loại, dãy các phi kim).

- HV có thể chưa xác định đúng số electron hoá trị. GV cần dạy kĩ về phần này thì mới sử dụng hiểu quả quy tắc octet.

– Sự hình thành liên kết hydrogen không làm thay đổi cấu trúc lớp vỏ electron như khi hình thành liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị): nghĩa là không sử dụng quy tắc octet cho loại liên kết và tương tác này.

– Sự tạo liên kết/ tương tác theo xu hướng tự nhiên tạo hệ bền hơn (năng lượng thấp hơn) do lực hút gây nên. Chú ý quy luật chung: Các tiểu phân hút nhau thì tạo hệ bền hơn, đẩy nhau thì tạo hệ kém bền hơn.

* Quan niệm sai HV thường gặp: Cứ liên kết giữa kim loại với phi kim là liên kết ion. Một số hợp chất như $AlCl_3$ lại là hợp chất cộng hoá trị. Như vậy, cần bổ sung quy tắc phân loại dựa theo hiệu độ âm điện.

BÀI 8. QUY TẮC OCTET

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho một số nguyên tố nhóm A và lấy ví dụ minh họa.

2. Năng lực chung

(2) Năng lực giao tiếp và hợp tác trong trình bày, thảo luận và làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

(3) Có ý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo, có ý thức làm việc nhóm, tôn trọng ý kiến các thành viên khi hợp tác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Kế hoạch dạy học.
- Bài giảng powerpoint.
- Sưu tầm hình ảnh video/ hình ảnh động mô phỏng có nội dung liên quan đến bài học, thiết kế phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học trong bài về ý nghĩa bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, kết nối với kiến thức về quy tắc octet

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho HV quan sát hình ảnh/ mô hình cấu tạo vỏ nguyên tử của 1 số nguyên tố/ hình ảnh sau và cho biết tại sao trong tự nhiên có một số nguyên tử tồn tại độc lập (helium, neon,…), có nguyên tử không tồn tại độc lập (hydrogen, oxygen,…) và dự đoán câu trả lời.

Ví dụ: Quan sát hình ảnh sau và cho biết tại sao trong tự nhiên nguyên tử helium tồn tại độc lập còn nguyên tử hydrogen không tồn tại độc lập và dự đoán câu trả lời.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về quy tắc octet

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (2), (3).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tiếp tục khai thác hình ảnh về sự hình thành liên kết trong phân tử của một số nguyên tố thuộc nhóm A (hình ảnh từ HĐ khởi động) để từ đó hướng dẫn HV rút ra quy tắc bát tử.

GV có thể giao nhiệm vụ: Từ cấu hình eletron nguyên tử của các nguyên tố có số hiệu nguyên tử là: H (Z=1); He (Z =2); Na (Z = 11), F (Z = 9), Ne (Z = 10). Những nguyên tử nào trong các nguyên tử trên có lớp electron ngoài cùng bền vững. Trong tự nhiên các nguyên tử nào có thể tồn tại độc lập. Giải thích?

GV tiếp tục khai thác hình ảnh về sự hình thành liên kết trong phân tử của một số nguyên tố thuộc nhóm A để hướng dẫn HV vận dụng quy tắc octet và minh họa được sự hình thành liên kết được hình thành từ nguyên tử của các nguyên tố nhóm A.

GV có thể cho HV quan sát những hình ảnh sau:

Hình 8.2. Sự hình thành liên kết trong phân tử nitrogen

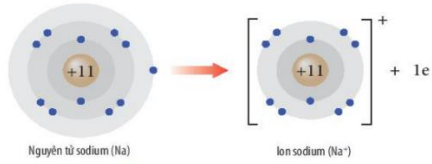

Hình 8.3. Sự hình thành ion Na^+

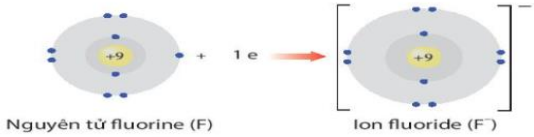

Hình 8.4. Sự hình thành ion F^-

GV hướng dẫn HV vận dụng quy tắc octet để giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử N_2 và ion Na^+ và ion F^-

GV cũng có thể tổ chức cho các nhóm HV thực hiện một trong các NV sau (tùy theo đối tượng HV, chia lớp thành 3 hoặc 6 nhóm, mỗi nhóm thực hiện 1 NV):

Phiếu học tập số 1

Câu 1: Nêu nội dung của quy tắc Octet?

Câu 2: Vận dụng quy tắc Octet để giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử Cl_2?

Phiếu học tập số 2

Câu 1: Nêu nội dung của quy tắc Octet?

Câu 2: Vận dụng quy tắc Octet để giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử H_2O?

Phiếu học tập số 3

Câu 1: Nêu nội dung của quy tắc Octet?

Câu 2: Vận dụng quy tắc Octet để giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử NaF?

GV yêu cầu các nhóm HV rút ra nhận xét: để hình thành liên kết, khi nào các nguyên tử góp chung electron, khi nào xảy ra sự nhường và nhận electron. GV chốt kiến thức

Hoạt động 3: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức (nhấn mạnh các kiến thức cần lưu ý) phần quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho các nguyên tố nhóm A và đạt được mục tiêu (2), (3).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Tổ chức cho các nhóm HV (cặp đôi hoặc nhóm 4 tùy theo số lượng HV) thực hiện phiếu học tập. Tùy từng đối tượng HV mà phiếu học tập có thể là 2 câu hoặc 3 câu

Câu 1. Cho các nguyên tử sau: Ne, Na, Cl, O và Mg. Viết cấu hình electron trong nguyên tử của các nguyên tố trên ở trạng thái cơ bản. Cho biết nguyên tử nào là kim loại, phi kim hay khí hiếm? cấu hình electron của nguyên tử nào bền và cấu hình electron nào kém bền? Tai sao?

Câu 2. Dựa vào qui tắc octet hãy giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử NaCl và Cl_2O.

Câu 3. Hãy dự đoán xu hướng nhường, nhận electron của mỗi nguyên tử trong từng cặp nguyên tử sau nếu tạo thành liên kết hóa học.

a. K(Z=19) và O(Z=8).

b. Li(z=3) và F(Z=9).

c. Mg(Z=12) và P(Z=15).

BÀI 9. LIÊN KẾT ION

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Mô tả được quá trình hình thành ion

(2) Nêu được khái niệm và sự hình thành liên kết ion.

(3) Nêu được các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể ion).

2. Năng lực chung

(4) Năng lực tự chủ tự học: HV nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi tìm hiểu về loại liên kết hóa học giữa kim loại điển hình và phi kim điển hình khi chúng phản ứng với nhau.

(5) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết chủ động giao tiếp khi có vấn đề thắc mắc. Thông qua làm việc nhóm nâng cao khả năng trình bày ý kiến của bản thân, tự tin thuyết trình trước đám đông.

3. Phẩm chất

(6) Trung thực: Thật thà, trung thực trong kết quả làm việc nhóm.

(7) Có tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ học tập được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

+ Tranh ảnh và các video liên quan đến liên kết ion.

+ Phiếu đánh giá học tập dành cho hoạt động nhóm.

+ Phiếu học tập 1, 2, 3.

+ Video: https://www.youtube.com/watch?v=Lv8c0atqAZM.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.

- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

- Bút lông, nguyên liệu lắp ráp mô hình (một số loại quả: bưởi, cam, táo, que tính, uống hút bằng nhựa,….).

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Khai thác vốn kiến thức đã học trong bài quy tắc octet và tạo hứng thú học tập, vận dụng quy tắc octet với sự hình thành ion và liên kết ion và đạt được mục tiêu (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho HV tham gia trò chơi lật mở từng mảnh ghép của tranh như hình minh họa

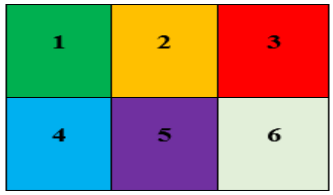

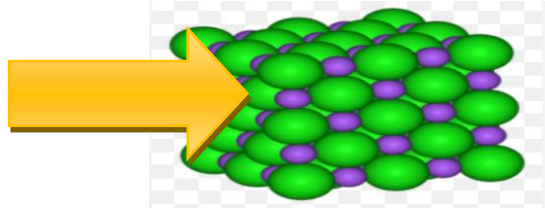

- GV công bố luật chơi: Mỗi nhóm được quyền chọn 1 ô bất kì trên hình và GV đọc câu hỏi tương ứng. Nếu câu trả lời sai thì cơ hội dành cho các nhóm còn lại. Các nhóm có thể đoán từ khóa tranh từ câu hỏi số 2 trở đi. Nhóm nào tìm ra từ khóa sớm nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

- Tùy theo đối tượng HV, GV có thể sử dụng sơ đồ sau để hướng dẫn HV phát hiện vấn đề:

+ Quan sát và thu thập thông tin từ hình sau:

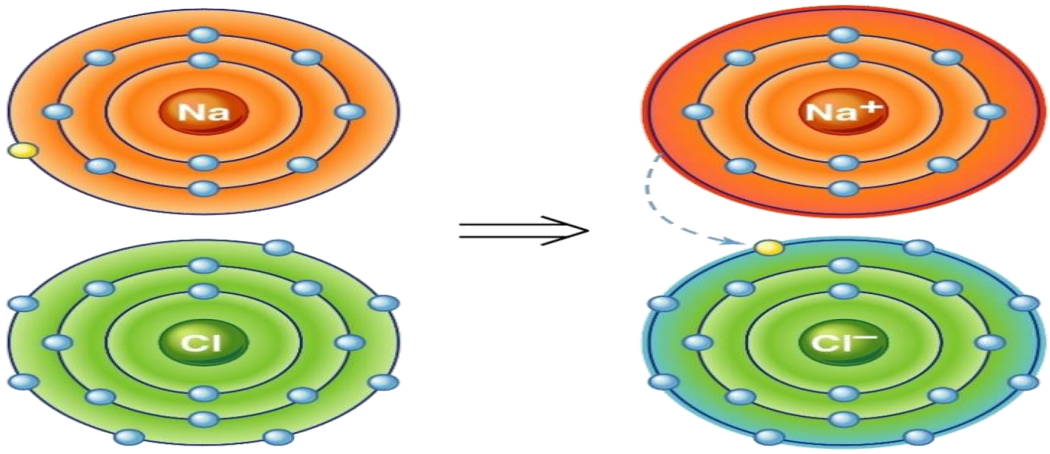

+ Phát biểu nào sau đây phù hợp với hình trên:

(1) Nguyên tử Na nhường, nguyên tử Cl nhận electron để trở thành các ion.

(2) Nguyên tử Na và Cl góp chung electron để trở thành các ion.

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự tạo thành ion

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (4), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho HV học tập hợp tác, theo kĩ thuật KWL hoặc kĩ thuật mảnh ghép;

Tổ chức dạy học theo kĩ thuật KWL: Giao nhiệm vụ cho HV từ cuối tiết học trước, điền thông tin vào phiếu KWL về những điều đã biết về liên kết ion (khái niệm liên kết ion, lấy ví dụ về liên kết ion, mô tả sự hình thành liên kết ion,…);

Tổ chức dạy học theo kĩ thuật mảnh ghép, chia lớp thành 4 nhóm:

+ **Nhiệm vụ của nhóm chuyên gia**:

Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về sự tạo thành anion (phiếu học tập số 1).

Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự tạo thành cation (phiếu học tập số 2).

Ví dụ cho phiếu học tập số 1, 2.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Nguyên tử chloride có Z=17

a. Viết cấu hình và xác định số eletron lớp ngoài cùng của Cl.

b. Để đạt được cấu hình bền của khí hiếm Ar, nguyên tử Cl có xu hướng nhường hay nhận bao nhiêu electron?

c. Mô tả sự tạo thành ion Cl^-. Nêu nhận xét về cấu hình eletron của ion Cl^- với các nguyên tử khí hiếm gần nó nhất.

2. Hoàn thành nhận định sau về sự hình thành ion bằng cách chọn từ điển vào dấu (…)

Trong phản ứng hóa học, nguyên tử phi kim có khuynh hướng…electron để trở thành…gọi là…Số đơn vị điện tích của … bằng số electron mà nguyên tử đã…Anion tạo thành có …giống cấu hình khí hiếm gần nó nhất.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Nguyên tử sodium có Z=11

a. Viết cấu hình và xác định số electron lớp ngoài cùng của Na.

b. Để đạt được cấu hình bền của khí hiếm Ne, nguyên tử Na có xu hướng nhường hay nhận bao nhiêu electron?

c. Mô tả sự tạo thành ion Na^+. Nêu nhận xét về cấu hình electron của ion Na^+ với các nguyên tử khí hiếm gần nó.

2. Hoàn thành nhận định sau về sự hình thành ion bằng cách chọn từ điển vào dấu (…)

Trong phản ứng hóa học, nguyên tử kim loại có khuynh hướng…electron để trở thành…gọi là…Số đơn vị điện tích của … bằng số electron mà nguyên tử đã…Cation tạo thành có …giống cấu hình khí hiếm gần nó nhất.

Hoạt động 3: Tìm hiểu sự hình thành liên kết ion

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho HV học kĩ thuật mảnh ghép (tiếp nối nhóm mảnh ghép từ HĐ 2);

Tổ chức dạy học theo kĩ thuật mảnh ghép, chia lớp thành 4 nhóm:

+ **Nhiệm vụ của nhóm chuyên gia**:

Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về sự tạo thành anion (phiếu học tập số 1).

Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự tạo thành cation (phiếu học tập số 2).

+ Nhiệm vụ của nhóm mảnh ghép: Sau khi lĩnh hội kiến thức từ nhóm chuyên gia, nhóm mảnh ghép thảo luận để hoàn thành phiếu học tập số 3.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

1. Nêu khái niệm ion?

2. Cho các ion sau: Na^{+}, F^{-}, $CO3^{2-}$, Mg^{2+}, O^{2-}, Al^{3+}. Ion nào là ion đơn nguyên tử, ion nào là ion đa nguyên tử? Từ đó rút ra nhận xét về ion đơn nguyên tử và ion đa nguyên tử.

3. Quan sát video mô phỏng mô hình phân tử NaCl và trả lời câu hỏi sau: https://www.youtube.com/watch?v=Lv8c0atqAZM

a. Mô tả sự hình thành liên kết ion trong phân tử NaCl.

b. Nêu định nghĩa và sự hình thành liên kết ion.

c. Mô tả sự tạo thành liên kết trong hợp chất ion CaO (Mg (Z=20) và O (Z=8)). Phải là Ca

d. Cho biết trạng thái của các chất NaCl và CaO ở điều kiện thường.

Hoạt động 4: Luyện tập

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học và đạt được mục tiêu (4), (5), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV thực hiện phiếu học tập gồm các câu hỏi có nội dung liên quan đến liên kết ion. Chẳng hạn gồm các câu hỏi sau:

Câu 1: Những phát biểu nào sau đây là đúng: Hợp chất tạo nên bởi Al^{3+} và O^{2-} là hợp chất

(a) cộng hóa trị.

(b) ion.

(c) có công thức Al_2O_3.

(d) có công thức Al_3O_2.

Câu 2: Những tính chất nào sau đây là tính chất điển hình của hợp chất ion?

(a) Tồn tại ở thể khí trong điều kiện thường.

(b) Có nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi cao.

(c) Thường tồn tại ở thể rắn trong điều kiện thường.

(d) Có nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi thấp.

Câu 3:

a) Giải thích vì sao bán kính nguyên tử Na, Mg lớn hơn bán kính ion các kim loại tương ứng.

b) Cho biết trạng thái của các chất Na_2O và MgO ở nhiệt độ thường?

BÀI 10. LIÊN KẾT CỘNG HÓA TRỊ

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm và lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị (liên kết đơn, đôi, ba) khi áp dụng quy tắc octet.

(2) Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản.

(3) Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện.

2. Năng lực chung

(4) Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát mô hình, video để tìm hiểu về liên kết cộng hóa trị.

(5) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tham gia đóng góp ý kiến trong nhóm và tiếp thu sự góp ý, hỗ trợ của các thành viên trong nhóm;

3. Phẩm chất

(6) Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

(7) Có ý thức tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm khi hợp tác;

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Làm/sưu tầm và sử dụng các video sự hình thành liên kết đơn, liên kết đôi và liên kết ba.
- Hộp lắp ráp mô hình phân tử.
- Mô hình lắp ghép về liên kết cộng hóa trị của CH_3COOH, CH_4, C_2H_4.
- Tranh ảnh và các video liên quan đến liên kết cộng hóa trị:

https://www.youtube.com/watch?v=HVSJAn61BPY

https://www.youtube.com/watch?v=QDA8gEsK0q0

https://www.youtube.com/watch?v=Awgsq1b1pWs

https://www.youtube.com/watch?v=maary7Q9ByI

https://www.youtube.com/watch?v=dgkiFgfPNV4.

- Các phiếu học tập dành cho hoạt động nhóm.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.
- Tập lịch cũ cỡ lớn hoặc bảng hoạt động nhóm.
- Bút mực viết bảng.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Khai thác vốn kiến thức đã học trong bài quy tắc octet và tạo hứng thú học tập; Huy động các kiến thức đã được học của HV về sự hình thành liên kết hóa học tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HV và đạt được mục tiêu (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV tổ chức trò chơi ô chữ: Mỗi nhóm chọn ngẫu nhiên 1 hàng ngang để trả lời, những ô bôi màu xanh là các từ trong từ khóa cần lật mở.

Nhóm HV làm việc nhóm tìm từ khóa của ô chữ (góp chung).

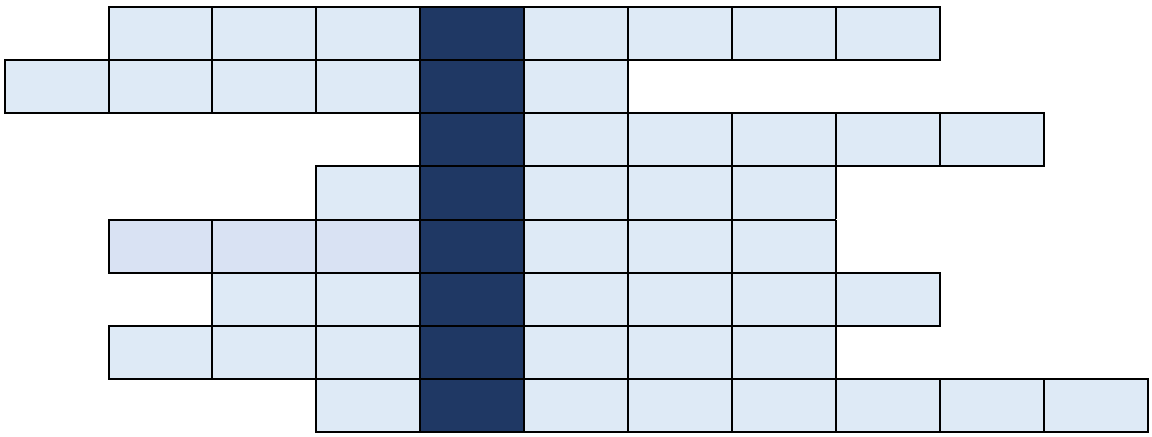

Sau khi tìm ra từ khóa, GV giới thiệu về từ khóa và kết nối với bài mới

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự hình thành liên kết cộng hóa trị

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (2), (4), (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV hoạt động theo phương pháp dạy học theo góc. Chia lớp thành 3 nhóm, Mỗi nhóm tự lựa chọn góc bắt đầu phù hợp với nhóm mình.

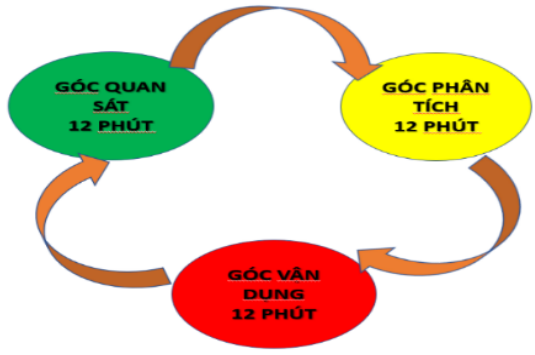

Các nhóm thảo luận và hoàn thành phiếu học tập 1, 2, 3 để tìm hiểu sự hình thành liên kết cộng hóa trị.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (Góc phân tích)

HV nghiên cứu SGK, tài liệu trên internet và trả lời các câu hỏi sau

1. Viết cấu hình electron của nguyên tử H (Z=1); Cl (Z=17); O(Z=8); C(Z=6), N(Z=7).
2. Số electron ở lớp ngoài cùng của nguyên tử H, Cl, O, C, N? Biểu diễn số electron ngoài cũng của nguyên tử H, Cl, O, C, N (mỗi một electron biểu diễn bằng 1 dấu chấm).
3. Để đạt cấu hình electron bão hòa theo quy tắc octet thì H, Cl, O, C, N còn thiếu bao nhiêu electron để đạt được cấu hình của khí hiếm gần nó? Viết CT electron, CT Lewis, CTCT của phân tử Cl_2, HCl, O_2, CO_2, N_2, NH_3.
4. Từ đó em hãy nêu khái niệm liên kết cộng hóa trị? Khái niệm liên đơn, đôi, ba? Khái niệm liên kết cho – nhận? Cho ví dụ minh họa từng loại liên kết.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 (Góc quan sát)

Quan sát các video hình thành các phân tử Cl_2, HCl, O_2, CO_2, N_2 và mô tả sự hình thành liên kết hóa trong trong phân tử đó. (viết CT electron, CT Lewis, CTCT)

1. Cl_2 https://www.youtube.com/watch?v=HVSJAn61BPY
2. N_2 https://www.youtube.com/watch?v=QDA8gEsK0q0
3. HCl https://www.youtube.com/watch?v=Awgsq1b1pWs
4. CO_2 https://www.youtube.com/watch?v=maary7Q9ByI
5. O_2 https://www.youtube.com/watch?v=dgkiFgfPNV4
6. NH_3 https://www.youtube.com/watch?v=-GSDUoJAF3E
7. Qua đó rút ra khái niệm liên kết cộng hóa trị? Khái niệm liên đơn, đôi, ba? Khái niệm liên kết cho – nhận? Cho ví dụ minh họa từng loại liên kết.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 (Góc vận dụng)

Trả lời các câu hỏi sau

1. Hãy viết công thức electron, CTCT, CT Lewis của một số chất sau: Cl_2, HCl, O_2, CO_2, N_2, NH_3.

2. Nêu khái niệm liên kết cộng hóa trị, liên đơn, đôi, ba, liên kết cho – nhận? Cho ví dụ minh họa từng loại liên kết.

PHIẾU HỖ TRỢ GÓC VẬN DỤNG

- Các bước mô tả sự hình thành liên kết trong phân tử CO_2

Nguyên tử	Cấu hình electron	Xác định số electron lớp ngoài cùng	Biểu diễn e lớp ngoài cùng
C (Z=6) C			
O (Z=8) O			

- Các bước mô tả sự hình thành liên kết trong phân tử N_2

Nguyên tử	Cấu hình electron	Xác định số electron lớp ngoài cùng	Biểu diễn e lớp ngoài cùng
N (Z=7) N			

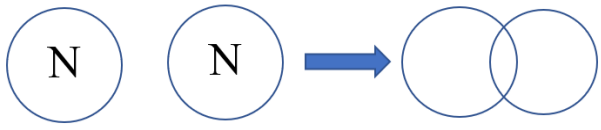

GV tổ chức cho các nhóm HV báo cáo kết quả hoạt động nhóm sau khi hoàn thành phiếu học tập ở góc cuối cùng.

Hoạt động 3: Tìm hiểu cách phân biệt các loại liên kết dựa theo độ âm điện

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (3), (4), (5), (6), (7).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho HV hoạt động nhóm/ cá nhân để hoàn thành phiếu học tập số 4, sau đó báo cáo kết quả hoạt động

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Hoàn thành thông tin trong bảng sau:

Phân tử	**Cl_2**	**HCl**	**NaCl**
Loại liên kết hóa học			

Mô tả sự hình thành cặp electron liên kết			
Tính hiệu độ âm điện ((Δχ) giữa 2 nguyên tử			
So sánh với hiệu độ âm điện với 0; 0,4; 1,7 và rút ra kết luận về loại liên kết			

Hoạt động 4: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Tổng hợp các kiến thức đã học và đạt mục tiêu (4), (5), (6), (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV chơi trò chơi "Hỏi nhanh đáp nhanh".

IV. PHỤ LỤC

1. Bộ câu hỏi trò chơi "Hỏi nhanh đáp nhanh".

Câu 1. Liên kết cộng hóa trị được tạo thành bằng

A. sự chuyển hẳn electron từ nguyên tử này sang nguyên tử khác.

B. sự góp chung cặp electron của hai nguyên tử.

C. cặp electron dung chung giữa hai nguyên tử, nhưng cặp electron này chỉ do một nguyên tử cung cấp.

D. sự tương tác giữa các nguyên tử và ion ở nút mạng tinh thể với dòng electron tự do.

Câu 2. Đa số các hợp chất cộng hóa trị có đặc điểm là

A. có thể hòa tan trong dung môi hữu cơ.

B. nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi cao.

C. có khả năng dẫn điện khi ở thể lỏng hoặc nóng chảy.

D. khi hòa tan trong nước thành dung dịch điện li.

Câu 3. Chất nào sau đây có chứa liên kết ba trong phân tử ?

A. N_2. **B.** NH_3. **C.** O_3. **D.** C_6H_6.

Câu 4. Hiệu độ âm điện trong khoảng nào là liên kết cộng hóa trị?

A. $0 \leq \Delta\chi \leq 1$. **B.** $0 \leq \Delta\chi < 1,7$.

C. $0 \leq \Delta\chi < 0,4$. **D.** $0,4 \leq \Delta\chi < 1,7$.

Câu 5. Dãy nào sau đây gồm các chất mà phân tử đều chứa liên kết cộng hóa trị không phân cực?

A. HBr, CO_2, CH_4. **B.** Cl_2, CO_2, C_2H_2.

C. NH_3, Br_2, C_2H_4. **D.** HCl, C_2H_2, CH_4.

Câu 6. Dãy nào sau đây gồm các chất mà phân tử đều chỉ có liên kết cộng hóa trị phân cực?

A. O_2, H_2O, NH_3. B. H_2O, HCl, H_2S.

C. HCl, O_3, H_2S. D. HCl, Cl_2, H_2O.

BÀI 11. LIÊN KẾT HYDROGEN

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm liên kết hydrogen. Giải thích được sự xuất hiện liên kết hydrogen (với nguyên tố có độ âm điện lớn: N, O).

(2) Nêu được vai trò, ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của H_2O.

2. Năng lực chung

(3) Năng lực giao tiếp và hợp tác: tăng cường khả năng trình bày, sự tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm.

3. Phẩm chất

(4) Nhân ái: có ý thức tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm khi hợp tác.

(5) Trách nhiệm: có ý thức hỗ trợ, hợp tác với thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Sưu tầm video nhện nước, gọng vó di chuyển nhẹ nhàng trên mặt nước (https://www.youtube.com/watch?v=lPQmdJ2_MB4) .
- Bảng thông tin khối lượng phân tử và nhiệt độ sôi của H_2O và H_2S.
- Tranh/ảnh/video liên quan đến ảnh hưởng của liên kết hydrogen, phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.
- Bảng nhóm.
- Bút mực viết bảng.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề, lôi cuốn HV vào bài học giúp HV hứng thú và có động lực tìm hiểu nhằm giải thích các hiện tượng trong thực tiễn và đạt được mục tiêu (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV quan sát video, thu thập thông tin từ bảng thông tin về khối lượng phân tử, nhiệt độ sôi của nước và H_2S đưa ra những câu hỏi có vấn đề và giải thích một

số hiện tượng thực tiễn.

HV đưa ra những hiểu biết ban đầu để giải thích được 1 hoặc một số hiện tượng thực tiễn. GV ghi nhận hiểu biết của HV và lưu lại và dùng chính xác hóa và hoàn thiện kiến thức về liên kết hydrogen, vai trò và ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của nước ở cuối chủ đề

Hoạt động 2: Tìm hiểu về liên kết hydrogen

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức, hướng dẫn cho các nhóm HV thu thập thông tin trong SGK và hình ảnh 12.1, 12.2, bảng 12.1 (SGK môn Hóa học lớp 10- Cánh diều) để trả lời các câu hỏi sau (tùy theo đối tượng HV mà có thể điều chỉnh số lượng/ nội dung câu hỏi cho phù hợp):

- Liên kết hydrogen là gì? Mô tả kí hiệu mô hình liên kết hydrogen. Cho biết bản chất của liên kết hydrogen.

- Mô tả liên kết giữa hai phân tử nước và sơ đồ liên kết hydrogen giữa các phân tử hydrogen fluoride.

- Vì sao nguyên tử H trong phân tử nước không tạo được liên kết hydrogen với nguyên tử C trong phân tử CH_4?

Hoạt động 3: Tìm hiểu về vai trò và ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của nước.

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV sử dụng video hoặc hình ảnh để minh họa cấu trúc đặc biệt của H_2O.

GV giao nhiệm vụ hoc tập**:** GV chia làm lớp làm 4 nhóm, hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP
1. Giải thích vì sao nước đá nhẹ hơn nước lỏng và nổi lên trên mặt nước (hình ảnh con tàu titanic đâm vào tảng băng nổi)?
2. So sánh nhiệt độ sôi của H_2O với H_2S, và CH_4. Giải thích?
3. Quan sát hình ảnh con nhện chạy trên bề mặt nước. Giải thích?

Hoạt động 4: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về liên kết hydrogen và ảnh hưởng của liên kết hydro tới nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các chất và đạt được mục tiêu (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV giải thích một số hiện tượng thực tiễn.

Có thể sử dụng một số hình ảnh thực tiễn để tạo tình huống có vấn đề để từ đó hướng dẫn HV giải thích

Gợi ý một số hiện tượng thực tiễn:

1. Giải thích vì sao nước đá nhẹ hơn nước lỏng và nổi lên trên mặt nước (hình ảnh con tàu titanic đâm vào tảng băng nổi)?

2. So sánh nhiệt độ sôi của H_2O với H_2S, và CH_4. Giải thích?

3. Quan sát hình ảnh con nhện chạy trên bề mặt nước. Giải thích?

4. Giải thích được vì sao trong quá trình chưng cất rượu, C_2H_5OH bay trước H_2O mặc dù khối lượng phân tử C_2H_5OH lớn hơn nhiều khối lượng phân tử H_2O.

5. Giải thích được vì sao con tắc kè có thể di chuyển trên mặt kính trơn nhẵn, thẳng đứng.

6. Giải thích được vì sao cây cối có thể tự hút được nước và khoáng chất để phát triển.

CHỦ ĐỀ 4. PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. CẤU TRÚC NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

Chủ đề Phản ứng oxi hoá – khử được học sau khi học về các lí thuyết chủ đạo: Cấu tạo nguyên tử, Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, Liên kết hoá học và được tiếp nối từ chủ đề Phản ứng hoá học, Liên kết hoá học ở môn KHTN. Chủ đề gồm một bài học là Phản ứng oxi hoá – khử, có các nội dung sau:

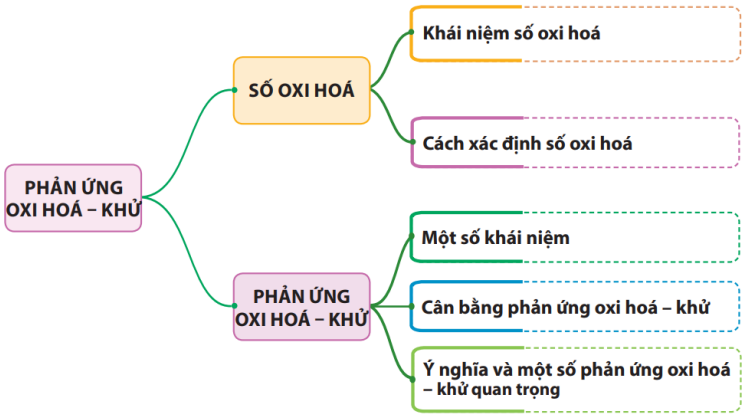

Nội dung này đề cập sâu tới loại phản ứng có sự nhường và nhận electron, lớp phản ứng đặc biệt quan trọng trong đời sống và sản xuất (các quá trình oxi hoá – khử sinh năng lượng trong cơ thể, các phản ứng tạo thành và lưu trữ năng lượng,…). Để xác định số electron nhường, nhận trong các quá trình, cần phải nắm vững về số oxi hoá của các nguyên tử trong phân tử, do vậy việc xác định chính xác số oxi hoá có ý nghĩa quan trọng. Cũng giống như các nội dung cơ sở hoá học chung khác, ngoài việc sử dụng các chất/ phản ứng vô cơ, hữu cơ để truyền tải nội dung là chính thì còn có mục đích đề cập tới những phản ứng oxi hoá – khử quan trọng trong thực tiễn.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Trong quá trình dạy học, ban đầu nên tránh lấy ví dụ về chất có nhiều sự thay đổi số oxi hoá của cùng một nguyên tố trong cùng một phân tử vì sẽ gây khó khăn cho HV. Ví dụ số oxi hoá của Fe trong Fe_3O_4 , số oxi hoá của S trong $Na_2S_2O_3$, số oxi hoá của C trong C_3H_8 ,…

– Cần tập trung vào phương pháp thăng bằng electron để HV thành thạo trước khi mở rộng (nếu có thể) sang phương pháp thăng bằng ion – electron.

– Dành thời lượng thích đáng để tổ chức dạy HV xác định số oxi hoá theo cách 2 vì đó là cách dựa trên bản chất hoá học, liên hệ được với những nội dung về cấu tạo phân tử đã học trước đó (liên kết hoá học)

BÀI 12. PHẢN ỨNG OXI HÓA KHỬ
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm và xác định được số oxi hoá của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất.

(2) Nêu được khái niệm về phản ứng oxi hoá – khử và ý nghĩa của phản ứng oxi hoá – khử.

(3) Chỉ ra được một số phản ứng oxi hoá – khử quan trọng gắn liền với cuộc sống.

(4) Cân bằng được phản ứng oxi hoá – khử bằng phương pháp thăng bằng electron.

2. Năng lực chung

(5) Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát mô hình, video để tìm hiểu về phản ứng oxy hóa khử.

(6) Năng lực giao tiếp và hợp tác: tăng cường khả năng trình bày, sự tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm.

3. Phẩm chất

(7) Nhân ái: có ý thức tôn trọng ý kiến của các thành viên trong nhóm khi hợp tác.

(8) Trách nhiệm: có ý thức hỗ trợ, hợp tác với thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Tranh ảnh minh họa hình 12.2; 12.3; 12.4, 12.5; 12.6; 12.7; 12.8; 12.9 (SGK Hóa học 10 – Chân trời sáng tạo)
- Chuẩn bị các phiếu học tập.
- Dụng cụ và hóa chất: Ống nghiệm, dây kẽm (Zn), dung dịch H_2SO_4 1M, dung dịch $CuSO_4$ 0,5M.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề, lôi cuốn HV vào bài học giúp HV hứng thú và có động lực tìm hiểu nhằm giải thích các hiện tượng trong thực tiễn và kết nối với kiến thức về phản ứng oxi hóa khử và đạt được mục tiêu (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể sử dụng một số hình ảnh/ tình huống có liên quan đến thực tiễn để tổ chức hoạt động khởi động, tạo hứng thú cho HV.

Ví dụ: Sử dụng tình huống đo nồng độ cồn để kiểm tra nồng độ cồn của người tham gia giao thông.

- Tình huống: Thiết bị thử nồng độ cồn của cảnh sát giao thông được minh họa như hình bên dưới. Hãy cho biết nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi màu sắc của thiết bị và cho biết đó là phản ứng gì?

Kiểm tra nồng độ ethanol trong hơi thở tài xế bằng máy đo nồng độ cồn

Sự chuyển màu từ da cam ($Cr_2O_7^{2-}$) sang xanh (Cr^{3+})

Như vậy trong cuộc sống cũng như trong tự nhiên có nhiều hiện tượng mà nguyên nhân chính là do phản ứng oxi hoá - khử gây ra.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về số oxi hóa

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (5), (8).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV có thể huy động vốn kiến thức mà HV đã được học ở cấp THCS bằng cách sử dụng phương pháp đàm thoại hoặc kĩ thuật KWL hoặc tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập. Tuy theo đối tượng HV mà GV có thể thiết kế nội dung phiếu học tập với các mức độ khó phù hợp. Tham khảo phiếu học tập sau

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Quan sát hình ảnh mô tả quá trình hình thành MgO, hãy viết quá trình nhường và nhận electron trong phản ứng giữa magnesium và oxygen.

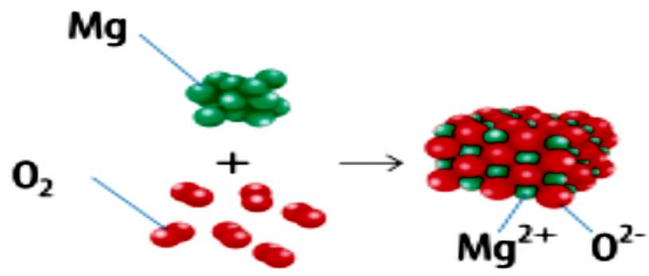

Câu 2: Quan sát hình ảnh mô tả ngọn lửa của phản ứng giữa khí hydrogen cháy trong chloride với ngọn lửa sáng, tạo hợp chất hydrogen chloride (HCl). Nếu cặp electron chung trong hợp chất cộng hóa trị HCl (như hình ảnh) lệch hẳn về phía nguyên tử Cl.

- Xác định điện tích của các nguyên tử trong phân tử HCl.

- Hoàn thành nhận định sau bằng cách điền thông tin vào dấu (…)

Số oxi hóa của một nguyên tử trong phân tử là …… nguyên tố đó nếu giả định cặp electron chung thuộc hẳn về nguyên tử của nguyên tố có độ âm điện lớn hơn

Câu 3: Nêu điểm khác nhau giữa kí hiệu số oxi hóa và kí hiệu điện tích của ion M trong hình sau:

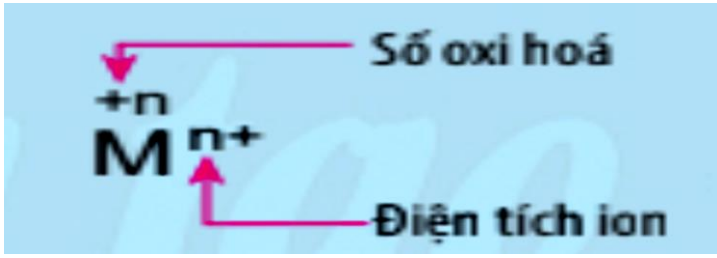

Câu 4: a. Dự đoán số oxi hóa của các nguyên tử trong nhóm IA, IIA, IIIA trong các hợp chất. Giải thích.

b. Xác định số oxi hóa của các nguyên tử trong các đơn chất, hợp chất và ion sau: Zn, H_2, Cl^-, O^{2-}, S^{2-}, HVO_4^-, $Na_2S_2O_3$, KNO_3

c. Magnetite là khoáng vật sắt từ có hàm lượng sắt cao nhất được dùng trong ngành luyện gang, thép, với công thức hóa học là Fe_3O_4. Hãy xác định số oxi hóa của nguyên tử Fe trong hợp chất trên (đây là nội dung tự chọn cho HV có khả năng tự tìm tòi và mong muốn tìm hiểu).

Hoạt động 3: Tìm hiểu về phản ứng oxi hóa khử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (5), (6), (7), (8).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm: thực hiện thí nghiệm hoặc quan sát video thí nghiệm và hoàn thành phiếu học tập

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

☞ Tiến hành thí nghiệm nghiên cứu về phản ứng oxi hóa – khử

Thí nghiệm 1: Phản ứng oxi hóa kim loại bằng dung dịch acid

Tiến hành: Thả vài mẫu kẽm vào ống nghiệm, sau đó cho vào ống nghiệm 2 – 3 ml dung dịch H_2SO_4

Thí nghiệm 2: Phản ứng oxi hóa kim loại bằng dung dịch muối

Tiến hành: Thả dây kẽm (Zn) vào cốc chứa dung dịch $CuSO_4$ 0,5M

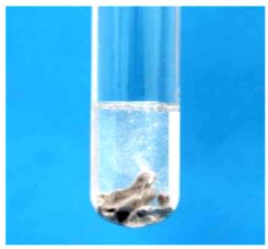

Hình 12.3. Kim loại Zn phản ứng với dung dịch H_2SO_4 loãng

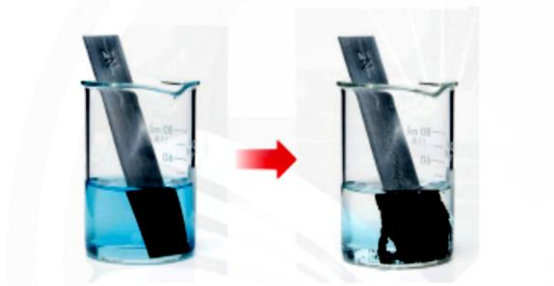

Hình 12.4. Kim loại Zn phản ứng với dung dịch $CuSO_4$

Câu 1: Viết các phương trình hóa học xảy ở cả 2 thí nghiệm trên. Xác định số oxi hóa của nguyên tố Zn, Cu, H trong các phản ứng trên.

Câu 2: Hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi số oxi hóa của các nguyên tử trong chất oxi hóa và chất khử trước và sau phản ứng?

Câu 3: Hoàn thành thông tin trong bảng sau về nhận định chất oxi hóa và chất khử, quá trình oxi hóa và quá trình khử:

Chất khử	Chất oxi hóa
Nhường ……	Nhận ……
Số oxi hóa ……	Số oxi hóa ……
Quá trình oxi hóa (sự oxi hóa) là quá trình …….. Quá trình khử (sự khử) là quá trình ……..	

Câu 4: a. Khi chlorine tác dụng với dung dịch sodium chloride theo phương trình sau:

$$\overset{0}{Cl_2} + 2NaOH \rightarrow Na\overset{-1}{Cl} + Na\overset{+1}{Cl}O + H_2O$$

Làm thế nào để biết một phản ứng là phản ứng oxi hóa – khử?

a. Hoàn thiện khái niệm về phản ứng oxi hóa khử bằng cách điền thông tin vào các dấu (…):

Phản ứng oxi hóa – khử là phản ứng hóa học, trong đó có sự …..……. giữa các chất phản ứng hay có sự thay đổi …….. của một số nguyên tử trong phân tử. Trong phản ứng oxi hóa – khử luôn xảy ra đồng thời quá trình …… và quá trình ……...

c. Nêu 3 ví dụ về phản ứng có sự thay đổi số oxi hóa của nguyên tử và 3 ví dụ về phản ứng không có sự thay đổi số oxi hóa của nguyên tử

Hoạt động 4: Tìm hiểu về lập phương trình hóa học phản ứng oxi hóa khử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (4), (5), (6), (7), (8).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Câu 1:

Lập phương trình hóa học sau theo hướng dẫn

$H_2S + O_2 \xrightarrow{t^0} SO_2 + H_2O$

Bước 1: Xác định số oxi hóa của các nguyên tố có sự thay đổi số oxi hóa

$H_2S + O_2 \xrightarrow{t^0} SO_2 + H_2O$

Bước 2: Viết quá trình oxi hóa và quá trình khử

Bước 3: Xác định (và nhân) các hệ số thích hợp vào các quá trình

Bước 4: Đặt các hệ số vào phương trình phản ứng. Cân bằng số lượng nguyên tử của các nguyên tố còn lại.

Câu 2: Lập phương trình hóa học của các phản ứng oxi hóa – khử sau, xác định vai trò của các chất tham gia phản ứng

1) $KMnO_4 + HCl \rightarrow KCl + MnCl_2 + Cl_2\uparrow + H_2O$
2) $NH_3 + Br_2 \rightarrow N_2\uparrow + HBr$
3) $NH_3 + CuO \xrightarrow{t^0} Cu + N_2\uparrow + H_2O$
4) $FeS_2 + O_2 \xrightarrow{t^0} Fe_2O_3 + SO_2\uparrow$
5) $KClO_3 \xrightarrow{t^0} KCl + O_2\uparrow$

Hoạt động 5: Tìm hiểu về một số ý nghĩa của phản ứng oxi hóa khử xảy ra trong thực tiễn

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (3), (5), (6), (7), (8).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV tổ chức cho các nhóm HV hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Câu 1: Lập phương trình hóa học của phản ứng đốt cháy khí gas (C_3H_8; C_4H_{10}) trong không khí và phản ứng kích nổ hỗn hợp nhiên liệu (hydrogen và oxygen) của tàu con thoi. Xác định vai trò của các chất trong mỗi phản ứng.

Câu 2: Thu thập thông tin về quá trình quang hợp ở thực vật:

Hình 12.7.
Quá trình quang hợp của cây xanh

Quang hợp ở thực vật

Quá trình quang hợp xảy ra khi có điều kiện ánh sáng mặt trời, khi đó carbon dioxide và hơi nước được diệp lục hấp thụ, tạo sản phẩm glucose ($C_6H_{12}O_6$) để tổng hợp carbohydrate và giải phóng oxygen.

Hãy lập phương trình hóa học của phản ứng quang hợp ở cây xanh. Quá trình quang hợp của thực vật có vai trò quan trọng như thế nào đối với cuộc sống.

Hoạt động 6: Luyện tập – Vận dụng

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, rèn kỹ năng cân bằng phản ứng oxi hoá – khử và đạt được mục tiêu (5), (6), (7), (8).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Tổ chức cho các nhóm HV thực hiện các câu hỏi trong phiếu học tập. Tùy theo đối tượng HV có thể lựa chọn lại nội dung, điều chỉnh độ khó và tăng giảm số lượng câu hỏi cho phù hợp.

Câu 1. Xác định số oxi hóa của các nguyên tố trong các hợp chất ở phương trình hóa học xảy ra trong các phản ứng sau:

1. $2Mg + O_2 \rightarrow 2MgO$
2. $2Al + 3H_2SO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3H_2$
3. $2KMnO_4 + 16HCl \rightarrow 2KCl + MnCl_2 + Cl_2 + 8H_2O$
4. $FeSO_4 + 6HNO_3 \rightarrow Fe_2(SO_4)_3 + Fe(NO_3)_3 + 3NO_2 + 3H_2O$
5. $Fe_3O_4 + 10HNO_3 \rightarrow 3Fe(NO_3)_3 + NO_2 + 5H_2O$

Câu 2. Xác định chất khử, chất oxi hóa, sự khử, sự oxi hóa trong trong các phương trình hóa học 1, 2 và 3 ở câu 1.

Câu 3. Cân bằng trong các phương trình hóa học ở câu 1.

Câu 4. Từ thông tin về "Luyện kim" viết phản ứng của khí carbon monoxide khử iron (III) oxide ở nhiệt độ cao. Lập phương trình hóa học của phản ứng theo phương pháp thăng bằng electron, xác định vai trò của các chất trong phản ứng:

Luyện kim

Kĩ thuật điều chế kim loại đòi hỏi áp dụng phản ứng oxi hoá khử như luyện chromium, gang thép, nhôm (aluminium), ...

Sản xuất gang xảy ra qua nhiều giai đoạn, trong đó phản ứng chính là khí CO khử iron(III) oxide ở nhiệt độ cao, tạo thành iron nóng chảy và khí carbon dioxide.

Hình 12.8. Sản xuất gang

Câu 5. Đọc thông tin "Điện hóa" để biết được phản ứng oxi hóa – khử gắn liền với cuộc sống. Lập phương trình hóa học của phản ứng sinh ra dòng điện trong pin zinc phản ứng với manganese dioxide

Điện hoá

Các quá trình oxi hoá – khử xảy ra có sự tham gia của dòng điện hoặc phát sinh dòng điện như: mạ điện, mạ nhúng nóng; hoạt động pin – ắc quy; điện phân;...

Hình 12.9. Ắc quy và pin

Pin dùng thông dụng hiện nay là pin kiềm (hay pin alkaline). Thành phần của pin gồm zinc, manganese dioxide và dung dịch potassium hydroxide. Trong môi trường kiềm, zinc phản ứng với manganese dioxide tạo sản phẩm zinc oxide, manganese(III) oxide và sinh ra dòng điện trong pin.

CHỦ ĐỀ 5. NĂNG LƯỢNG HÓA HỌC
Thời gian thực hiện: 4 tiết

1. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Chủ đề *Năng lượng hoá học* được học sau các chủ đề: C*ấu tạo nguyên tử; Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học; Liên kết hoá học; Phản ứng oxi hoá – khử*. Các kiến thức đã học có liên quan trực tiếp đến chủ đề là năng lượng phản ứng toả nhiệt, phản ứng thu nhiệt, công thức phân tử và liên kết hoá học.

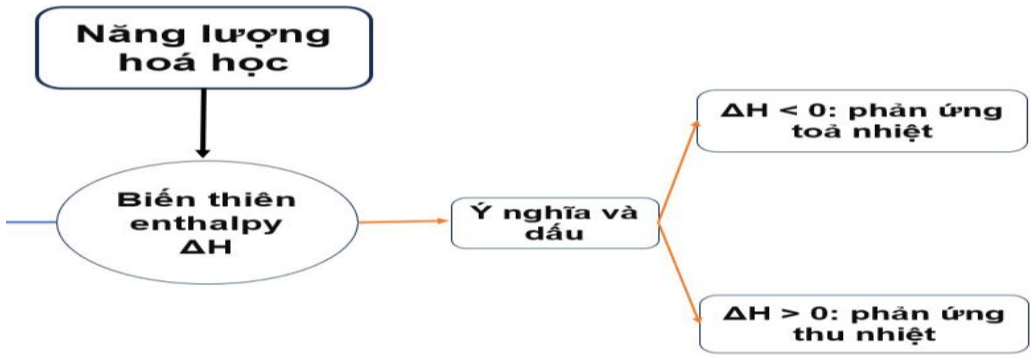

2. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Chủ đề này chủ yếu là tính enthalpy của một phản ứng hoá học (enthalpy của một phản ứng hoá học (kí hiệu Δ_rH) chính là nhiệt kèm theo phản ứng đó trong điều kiện nhiệt độ và áp suất xác định, không đổi. Nếu phản ứng toả nhiệt thì $\Delta_rH < 0$; thu nhiệt $\Delta_rH > 0$) chỉ ở mức độ áp dụng công thức từ bảng số liệu cho sẵn. Như vậy, HV chỉ cần nhớ công thức tính là vận dụng tính được Δ_rH. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự biến thiên enthalpy trong các phản ứng hoá học là: Các phản ứng hoá học xảy ra, ngoài sản phẩm là các chất hoá học, còn có một đại lượng vô cùng quan trọng đi kèm theo, đó là nhiệt. Nhiệt có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thực tế, do vậy hiểu biết về cách tính lượng nhiệt toả ra hay thu vào trong phản ứng hoá học có ý nghĩa quan trọng trong việc học và ứng dụng môn Hoá học trong thực tế.

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Về phản ứng hoá học và enthalpy

****** *Những khó khăn mà HV thường gặp:*

- Ở cấp học dưới, HV chưa làm quen với vấn đề nhiệt (toả ra/ thu vào) kèm theo phản ứng mà chỉ chú ý tới chất tham gia và sản phẩm phản ứng.

- HV ban đầu nhìn kí hiệu ΔH không quen thuộc nên có thể có bỡ ngỡ ban đầu khi học phần này.

- Đơn chất ở dạng bền nhất (ở điều kiện chuẩn): HV dễ bị lúng túng nên GV cần nêu "các dạng đơn chất kém bền hơn có xu hướng chuyển thành dạng đơn chất bền hơn".

Ví dụ: với oxygen có O_2 và O_3, O_3 kém bền dễ tự phân huỷ thành O_2, vậy O_2 bền hơn nên

O_2 được chọn là dạng đơn chất bền nhất của oxygen.

Ví dụ: với carbon có dạng than chì, kim cương, than vô định hình, trong đó than chì bền nhất (thực tế kim cương dần dần biến thành than chì mặc dù tốc độ xảy ra vô cùng chậm) nên được chọn là dạng đơn chất bền nhất của carbon.

** Quan niệm sai, dễ nhầm lẫn mà HV thường gặp*

- Điều kiện chuẩn (25 ^oC, 1 bar) khác với điều kiện tiêu chuẩn trước đây hay sử dụng (0^oC, 1 atm).

- Do enthalpy tạo thành cũng như biến thiên enthalpy phản ứng phụ thuộc vào thể của chất cũng như điều kiện (nhiệt độ, áp suất) nên khi viết phương trình hoá học của phản ứng trong nội dung này cần ghi rõ thể cũng như điều kiện phản ứng (không bỏ số 0 và 298 trong ΔH^0_{298} vì nếu

Về ý *nghĩa biến thiên enthalpy phản ứng hoá học*

** Những lưu ý trong giảng dạy:*

- Không đi sâu vào giải thích enthalpy là gì, vì sao lại có hai công thức tính mà chỉ tập trung vào việc sử dụng công thức để tính ΔH^0_{298} rồi phân tích ý nghĩa hoá học của kết quả nhận được.

BÀI 13. NĂNG LƯỢNG HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm phản ứng tỏa nhiệt, thu nhiệt; điều kiện chuẩn (áp suất 1 bar và thường chọn nhiệt độ 25^oC hay 298 K).

(2) Nêu được khái niệm enthalpy tạo thành (nhiệt tạo thành) $\Delta_f H^o_{298}$ và biến thiên enthalpy (nhiệt phản ứng) $\Delta_r H^o_{298}$ của phản ứng hoá học.

(3) Nêu được ý nghĩa của dấu và giá trị $\Delta_r H^o_{298}$.

2. Năng lực chung

(4) Năng lực tự chủ tự học: HV chủ động tích cực tìm hiểu về sự đa dạng của năng lượng hoa học của hầu hết các phản ứng hóa học cũng như quá trình chuyển thể của chất, (1)

(5) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Từ kiến thức đã học HV vận dụng giải quyết các nhiệm vụ học tập và câu hỏi bài tập.

(6) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết chủ động giao tiếp khi có vấn đề thắc mắc. Thông qua làm việc nhóm nâng cao khả năng trình bày ý kiến của bản thân, tự tin thuyết trình.

3. Phẩm chất

(7) Trung thực trong báo cáo kết quả thí nghiệm.

(8) Trách nhiệm: Có tinh thần trách nhiệm cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Dụng cụ: 5 cốc 100 mL, 5 đũa, 5 nhiệt kế, giá đỡ.

- Hóa chất: Dung dịch HCl, MgO, dung dịch CH_3COOH, $NaHCO_3$ (có trong thuốc muối hoặc baking soda).

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.

- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối với bài học

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

- GV đặt vấn đề: quá trình đốt cháy của nhiên liệu luôn sinh nhiệt và một số phản ứng nhiệt phân cần cung cấp nhiệt.

- GV đưa ra các hình ảnh cho HV quan sát (tương tự SGK hoặc các hình ảnh hay hiện tượng trong tự nhiên khác):

- Đặt câu hỏi: Cho các phản ứng sau:

(1) Phản ứng nung vôi: $CaCO_3 \rightarrow CaO + CO_2$

(2) Phản ứng than cháy trong không khí: $C + O_2 \rightarrow CO_2$

Trong hai phản ứng trên, phản ứng nào là tỏa nhiệt, phản ứng nào là thu nhiệt?

Hoạt động 2: Tìm hiểu phản ứng tỏa nhiệt, phản ứng thu nhiệt

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 4, 5, 6, 7, 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV: Các phản ứng hóa học khi xảy ra luôn kèm theo sự giải phóng hoặc hấp thụ năng lượng gọi là **năng lượng hóa học**

- GV chia lớp thành các nhóm (từ 4-5 thành viên) và thực hiện nhiệm vụ trong phiếu học tập số 1.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: Thực hiện hai thí nghiệm *(trong phiếu hướng dẫn thí nghiệm)* và trả lời các câu hỏi.

a. Nêu hiện tượng và viết PTHH ở hai thí nghiệm trên.

b. Cho biết phản ứng nào là tỏa nhiệt, phản ứng nào là thu nhiệt.

c. Khi làm thí nghiệm, làm thế nào để biết một phản ứng là tỏa nhiệt hay thu nhiệt?

d. Rút ra kết luận về phản ứng thu nhiệt, phản ứng tỏa nhiệt.

Thí nghiệm 1:

Đặt một nhiệt kế vào trong cốc thủy tinh chứa khoảng 50 mL dung dịch hydrochloric acid (HCl) 1M. Khi nhiệt độ ổn định ghi nhiệt độ ban đầu. Thêm vào cốc khoảng 1 gam magneslum oxide (MgO) rồi dùng đũa thủy tinh khuấy liên tục. Quan sát hiện tượng phản ứng và ghi lại sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình phản ứng.

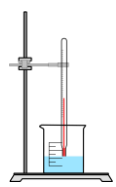

Thí nghiệm 2:

Lặp lại thí nghiệm với bộ dụng cụ và cách tiến hành như trên nhưng thay bằng khoảng 50 mL dung dịch CH_3COOH 5% (giấm ăn) và khoảng 5 gam backing soda (sodium hydrogen carbonate, $NaHCO_3$). Quan sát và ghi lại sự thay đổi nhiệt độ trong quá trình phản ứng.

Viết phương trình hóa học xảy ra ở hai thí nghiệm trên và rút ra nhận xét từ sự thay đổi nhiệt độ của hai thí nghiệm.

Tùy thuộc vào điều kiện của nhà trường mà GV có thể cho HV làm thí nghiệm hoặc xem video hoặc mô tả hiện tượng để rút ra kết luận vè phản ứng tỏa nhiệt và phản ứng thu nhiệt

GV chốt:

- Các phản ứng hóa học khi xảy ra luôn kèm theo sự giải phóng hoặc hấp thụ năng lượng gọi là **năng lượng hóa học**

- Phản ứng tỏa nhiệt là phản ứng giải phóng năng lượng ở dạng nhiệt.

- Phản ứng thu nhiệt là phản ứng hấp thụ năng lượng dưới dạng nhiệt.

Hoạt động 3: Tìm hiểu biến thiên enthalpy của phản ứng

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 2, 3, 4, 5, 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Tùy thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và trình độ của HV, GV có thể cho HV xem video thí nghiệm hoặc tiến hành thí nghiệm theo nhóm, nêu hiện tượng và rút ra nhận xét.

(1) Biến thiên enthalpy

- GV mời HV nêu khái niệm biến thiên enthalpy, kí hiệu, khái niệm phương trình nhiệt hóa học.
- GV chốt kiến thức và hướng dẫn HV phân tích ví dụ SGK.

(2) Biến thiên enthalpy chuẩn

- GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HV thảo luận các câu hỏi:
- Nêu khái niệm biến thiên enthalpy chuẩn của một phản ứng hóa học.

+ Điều kiện chuẩn để so sánh lượng nhiệt trong cùng một phản ứng là gì?

=> Điều kiện ứng với áp suất 1 bar (đối với chất khí), nồng độ 1 mol L^{-1} (đối với chất tan trong dung dịch) và nhiệt độ thường được chọn là 298 K (25°C).

+ Biến thiên enthalpy của phản ứng (hay nhiệt phản ứng) là gì? Kí hiệu? Đơn vị?

- GV chốt kiến thức.

- Biến thiên enthalpy chuẩn (hay nhiệt phản ứng chuẩn) của một phản ứng hoá học là nhiệt kèm theo phản ứng đó trong điều kiện chuẩn
- Điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar và nhiệt độ 25 ºC (hay 298 K).

(3) Ý nghĩa của biến thiên enthalpy

- GV mời HV nêu ý nghĩa về dấu của biến thiên enthalpy.
- GV chốt kiến thức:

+ Phản ứng tỏa nhiệt

$\sum\Delta_f H^0_{298}$ (sp) < $\sum\Delta_f H^0_{298}$ (cđ)

$\rightarrow \Delta_r H^0_{298} < 0$

+ Phản ứng thu nhiệt

$\sum\Delta_f H^0_{298}$ (sp) > $\sum\Delta_f H^0_{298}$ (cđ)

$\rightarrow \Delta_r H^0_{298} > 0$

+ Thường các phản ứng có $\Delta_r H^0_{298} < 0$ thì xảy ra thuận lợi.

- GV cho HV làm việc nhóm ban đầu, hoàn thiện phiếu học tập số 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Cho 2 phương trình nhiệt hóa học sau:

$$C(s) + H_2O(g) \xrightarrow{t^o} CO(g) + H_2(g) \quad \Delta_r H^0_{298} = +131{,}25 \text{ kJ} \quad (1)$$

$$CuSO_4(aq) + Zn(s) \longrightarrow ZnSO_4(aq) + Cu(s) \quad \Delta_r H^0_{298} = -231{,}04 \text{ kJ} \quad (2)$$

Trong 2 phản ứng trên, phản ứng nào thu nhiệt, phản ứng nào tỏa nhiệt?

2. So sánh nhiệt độ và áp suất ở điều kiện thường và điều kiện chuẩn. Vì sao các số liệu đo trong phòng thí nghiệm cần quy về điều kiện chuẩn?

3. Cho hai phương trình nhiệt hóa học sau:

$CO(g) + 1/2O_2(g) \longrightarrow CO_2(g)$; $\Delta_rH^0_{298} = -283,00$ kJ

$H_2(g) + F_2(g) \longrightarrow 2HF(g)$; $\Delta_rH^0_{298} = -546,00$ kJ

So sánh nhiệt giữa 2 phản ứng. Phản ứng nào xảy ra thuận lợi hơn?

4. Cho biến thiên enthalpy của phản ứng nhiệt phân $CaCO_3$.

$CaCO_3(s) \xrightarrow{900 - 1000\ ^oC} CaO(s) + CO_2(g)$; $\Delta_rH^o_{298} = +178,49$ kJ

Từ kết quả giải thích vì sao khi nung vôi cần cung cấp nhiệt liên tục, nếu dừng cung cấp nhiệt phản ứng sẽ không tiếp diễn.

- Mời HV trả lời và nhận xét chỉnh sửa.
- GV chốt đáp án.

(4) Vận dụng: Sự hô hấp cung cấp oxygen cho các phản ứng oxi hóa chất béo, chất đường, tinh bột, .. trong cơ thể con người. Đó là các phản ứng giải phóng hay hấp thụ năng lượng? Năng lượng kèm theo các phản ứng này dùng để làm gì?

Đáp án: Sự hô hấp cung cấp oxygen cho các phản ứng oxi hóa chất béo, chất đường, tinh bột,… trong cơ thể con người. Đó là các phản ứng giải phóng năng lượng. Năng lượng kèm theo các phản ứng này dùng để cung cấp cho các hoạt động sống của cơ thể.

Hoạt động 4: Luyện tập, vận dụng

1. Mục tiêu: Tìm hiểu, đưa ra được các ví dụ và rút ra kết luận về sự thay đổi nhiệt độ của các quá trình xảy ra trong tự nhiên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV cho HV thảo luận theo nhóm đôi và đặt các vấn đề thực tiễn:

+ Tại sao khi thoa cồn vào da, ta cảm thấy lạnh?

+ Người ta có thể xử lý cac vết bẩn bám trên bề mặt gạch hoa, sứ, thủy tinh,… bằng hỗn hợp baking soda ($NaHCO_3$) và giấm (CH_3COOH). Các chất trong hỗn hợp này khi phản ứng với nhau tạo ra một lượng lớn bọt. Phương trình nhiệt hoá học của phản ứng:

$NaHCO_3(s) + CH_3COOH(aq) \rightarrow CH_3COONa(aq) + CO_2(g) + H_2O(l)$ $\Delta_rH^0_{298} = 94,30$ kJ

Phản ứng trên là toả nhiệt hay thu nhiệt? Tìm hiểu những ứng dụng khác của phản ứng trên.

Hoặc GV có thể yêu cầu trước buổi học HV tìm hiểu trên internet, tài liệu tham khảo lấy ví dụ về một số phản ứng tỏa nhiệt, thu nhiệt xảy ra ở các quá trình trong sản xuất và đời sống và nêu ứng dụng của các phản ứng đó sau đó báo cáo tại lớp về kết quả thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV chốt kiến thức.

CHỦ ĐỀ 6. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 6 tiết

1. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Chủ đề " Tốc độ phản ứng hoá học" được học sau khi học về các lí thuyết chủ đạo: Cấu tạo nguyên tử; Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học; Liên kết hoá học; Phản ứng oxi hoá – khử và Năng lượng hoá học được tiếp nối từ chủ đề: Tốc độ phản ứng và chất xúc tác ở môn KHTN lớp 8.

2. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

- Vấn đề tốc độ phản ứng nhìn chung chưa được chú trọng đúng mức trong giảng dạy hoá học trước đây nên HV ít có tài liệu, bài tập để luyện tập, khắc sâu kiến thức.

- HV có thể chưa quen với công thức tính tốc độ trung bình phản ứng cũng như công thức Van't Hoff (do thoạt nhìn thấy biểu thức có vẻ phức tạp).

- HV có thể chưa hiểu rõ sự khác nhau về tốc độ trung bình và tốc độ tức thời (tính theo biểu thức định luật tốc độ).

- HV có thể chưa hiểu rõ vì sao trong biểu thức tính tốc độ trung bình của phản ứng phải thêm dấu (–) đối với chất tham gia, dấu (+) đối với sản phẩm; vì sao phải chia cho hệ số tỉ lượng.

** Những quan niệm sai HV thường gặp:*

Tốc độ phản ứng nhanh nghĩa là phản ứng tự diễn ra dễ dàng là không đúng, ví dụ trộn H_2 với O_2, phản ứng không tự diễn ra trừ khi được khơi mào bằng cách đốt nóng.

BÀI 14. TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG HÓA HỌC
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm tốc độ phản ứng hoá học và cách tính tốc độ trung bình của phản ứng.

(2) Viết được biểu thức tốc độ phản ứng theo hằng số tốc độ phản ứng và nồng độ .

(3) Thực hiện (hoặc quan sát) được một số thí nghiệm nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng (nồng độ, nhiệt độ, áp suất, diện tích bề mặt, chất xúc tác).

(4) Nêu được các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng như: nồng độ, nhiệt độ, áp suất, diện tích bề mặt, chất xúc tác.

(5) Vận dụng được kiến thức tốc độ phản ứng hoá học vào việc giải thích một số vấn đề trong cuộc sống và sản xuất.

2. Năng lực chung

(6) Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về tốc độ phản ứng, các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng: Hoạt động nhóm hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo; Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân.

(7) Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về ý nghĩa và tìm hiểu ứng dụng của các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng trong đời sống, sản xuất.

(8) Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm, liên hệ thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học và cuộc sống.

3. Phẩm chất

(9) Cẩn thận, trung thực, trách nhiệm và thao tác an toàn trong quá trình làm thực nghiệm.

(10) Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập bộ môn hoá học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Dụng cụ, hoá chất: dùng cho 1 nhóm HV

* 1 lọ dung dịch H_2SO_4 0,1 M.

* 1 lọ dung dịch $Na_2S_2O_3$ 0,1M.

* 1 lọ dung dịch $BaCl_2$ 0,1M.

* 2 ống đong.

* 2 ống nghiệm có dán nhãn ($Na_2S_2O_3$ và $BaCl_2$).

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối với bài học

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV yêu cầu trước buổi học, HV tìm hiểu lấy ví dụ về về một số phản ứng hóa học xảy ra với tốc độ nhanh và phản ứng hóa học xảy ra với tốc độ chậm.

1/ GV đặt câu hỏi: Lấy 1 ví dụ phản ứng xảy ra với tốc độ nhanh và 1 ví dụ phản ứng xảy ra với tốc độ chậm

2/ Khi phản ứng hóa học xảy ra thì đại lượng nào thay đổi? Cho biết biến đổi đại lượng đó của chất phản ứng và sản phẩm trong quá trình phản ứng diễn ra

Hoạt động 2: Tìm hiểu khái niệm tốc độ phản ứng hoá học và cách tính tốc độ trung bình của phản ứng.

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 2, 6,7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV kết nối với hoạt động khởi động

Phân tích lấy ví dụ về các phản ứng xảy ra với tốc độ khác nhau, phân tích yếu tố nồng độ thay dổi theo thồ gian phản ứng. Từ đó nêu khái niệm tốc độ phản ứng.

- GV nêu câu hỏi cho HV thảo luận theo cặp đôi (2 HV ngồi cạnh nhau) trong 5 phút

+ Hãy kể tên 5 phản ứng xảy ra nhanh và 5 phản ứng xảy ra chậm vào cột thứ 2 của bảng sau:

	Tên phản ứng	Yếu tố quan sát được sự thay đổi
Phản ứng nhanh		
Phản ứng chậm		

+ Thảo luận về nghĩa của từ "tốc độ phản ứng".

- GV gọi đại diện một nhóm chia sẻ nội dung thảo luận với các nhóm khác, các nhóm còn lại bổ sung ý kiến (nếu khác).

- GV tổng kết các ý kiến, chốt lại: Phương trình hóa học cho ta biết phản ứng tạo thành sản phẩm gì, còn để đánh giá mức độ nhanh hay chậm của phản ứng dùng khái niệm tốc độ phản ứng hóa học (gọi tắt là tốc độ phản ứng).

Phản ứng nhanh là phản ứng xảy ra nhanh. Phản ứng được hoàn thành trong thời gian ngắn. Ta nói là tốc độ phản ứng cao.

Phản ứng chậm là phản ứng xảy ra chậm. Phản ứng được hoàn thành trong thời gian dài. Ta nói là tốc độ phản ứng thấp.

- GV đặt vấn đề. Làm thế nào để đo tốc độ phản ứng?

(HV có thể đề xuất các ý kiến, GV không kết luận đúng sai)

- GV biểu diễn (hoặc cho HV xem băng hoặc cho HV tự làm thí nghiệm) hai thí nghiệm: cho mảnh Mg tác dụng với dung dịch HCl loãng và cho dd $Na_2S_2O_3$ tác dụng với dung dịch H_2SO_4. Yêu cầu HV quan sát hiện tượng và cho biết: Chúng ta có thể quan sát được sự thay đổi nào xảy ra trong mỗi phản ứng?

- GV yêu cầu HV thảo luận theo cặp đôi các câu hỏi:

+ Với các phản ứng trên, sự thay đổi nào của chất phản ứngvà sản phẩm của phản ứng mà chúng ta có thể quan sát được?

+ Làm thế nào có thể đo những thay đổi đó?

+ Có thể định nghĩa tốc độ phản ứng như thế nào?

- GV cho HV trình bày ý kiến về các vấn đề thảo luận nhóm và tổng kết, những thay đổi đối với chất phản ứng và sản phẩm mà chúng ta có thể quan sát được, đưa ra khái niệm tốc độ phản ứng trung bình, kí hiệu và công thức tính $((C_{sau}-C_{trước})/(t_{sau} - t_{trước}))$.

- GV cho bài tập: Để xác định tốc độ của phản ứng A + 2B → C người ta tiến hành xác định nồng độ ban đầu của A, B và nồng độ của chất B tại các thời điểm khác. Tính nồng độ của B và tốc độ phản ứng trung bình tính theo A và B ở các khoảng thời gian đã cho và điền vào bảng sau (5 phút):

Thời gian, s	Δt, s	C_A, mol/l	ΔC_A, mol/l	$v_{tính\ theo\ A}$ mol/l.s	C_B, mol/l	ΔC_B, mol/l	$v_{tính\ theo\ B}$ mol/l.s
0		1,17			2,34		
184	184	…….	…….	…….	2,08	…….	…….
319	135	…….	…….	…….	1,91	…….	…….
526	207	…….	…….	…….	1,67	…….	…….

Nhận xét:

+ Giá trị tốc độ trung bình tính theo A và B.

+ Sự biến đổi tốc độ trung bình của phản ứng (tính theo mỗi chất) theo thời gian và giải thích sự biến đổi đó.

So sánh tốc độ trung bình tính theo A và B tại từng khoảng thời gian tương ứng. Giải thích sự khác nhau đó.

GV bổ sung công thức tính tốc độ phản ứng trung bình quy về cùng một giá trị khi tính theo các chất khác nhau và khái niệm tốc độ phản ứng tức thời, giới thiệu cách tính tốc độ tức thời.

Hoạt động 3: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 3,4, 5, 6, 7, 8, 9

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Tùy thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và trình độ của HV, GV có thể cho HV xem video thí nghiệm hoặc tiến hành thí nghiệm theo nhóm, nêu hiện tượng và rút ra nhận xét.

Để phát triển NL tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học, GV yêu cầu HV đề xuất các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đến tốc độ phản ứng bằng cách nêu các câu hỏi: Dự đoán ảnh hưởng của mỗi yếu tố đến tốc độ phản ứng?

HV nêu dự đoán về ảnh hưởng của từng yếu tố, GV ghi lại các ý kiến đó lên bảng.

GV yêu cầu HV đề xuất phương án thí nghiệm bằng cách hỏi: Làm thế nào có thể kiểm tra xem các yếu tố *nhiệt độ, nồng độ, kích thước* của chất phản ứng và chất xúc tác có ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng không và ảnh hưởng như thế nào?

HV đề xuất các phương án có thể đưa ra câu trả lời câu hỏi trên.

GV chọn phương án làm thí nghiệm. Cho biết có các dụng cụ và hóa chất gồm: dung dịch $Na_2S_2O_3$, H_2SO_4, nước cất, cốc có vạch chia, đá vôi, dung dịch HCl, búa, đèn cồn, giá đun, nước oxi già, MnO_2. Hãy đề xuất cách tiến hành thí nghiệm, cách quan sát hiện tượng để kiểm chứng xem nhiệt độ, nồng độ, diện tích tiếp xúc và chất xúc tác có ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng không và ảnh hưởng như thế nào? (GV cung cấp phản ứng giữa $Na_2S_2O_3$ và H_2SO_4).

HV thảo luận nhóm đề xuất cách tiến hành thí nghiệm (vẽ vào giấy A0), cách quan sát hiện tượng và rút ra kết luận.

Các nhóm trình bày thí nghiệm đề xuất. GV giúp HV làm rõ cách tiến hành thí nghiệm, lưu ý các thao tác cần thiết để thí nghiệm an toàn.

Hoạt động 4 : Luyện tập và vận dụng

1. Mục tiêu: Thực hiện mục tiêu 5, 7, 9

2. Gợi ý tổ chức:

GV có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để thiết kế nhiệm vụ học tập

Câu 1: Tốc độ phản ứng *không* phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
A. Thời gian xảy ra phản ứng.
B. Bề mặt tiếp xúc giữa các chất phản ứng.
C. Nồng độ các chất tham gia phăn ứng.
D. Chất xúc tác.

Câu 2: Điền và hoàn thiện khái niệm về chất xúc tác sau:
"Chất xúc tác là chất làm …. (1) …… tốc độ phản ứng nhưng …. (2) …… trong quá trình phản ứng."
A. (1) thay đổi, (2) không bị tiêu hao. B. (1) tăng, (2) không bị tiêu hao.
C. (1) tăng, (2) không bị thay đổi. D. (1) thay đổi, (2) bị tiêu hao không nhiều.
Câu 3: Đối với các phản ứng có chất khí tham gia, khi tăng áp suất, tốc độ phản ứng tăng là do
A. nồng độ của các chất khí tăng lên.
B. nồng độ của các chất khí giảm xuống.
C. chuyển động của các chất khí tăng lên.
D. nồng độ của các chất khi không thay đổi.
Câu 4: Dùng không khí nén thổi vào lò cao để đốt cháy than cốc (trong sản xuất gang), yếu tố nào đã được sử dụng để làm tăng tốc độ phản ứng?
A. Nhiệt độ, áp suất. B. Diện tích tiếp xúc.
C. Nồng độ. D. Xúc tác.
Câu 5: Yếu tố nào sau đây được sử dụng để làm tăng tốc độ phản ứng khi rắc men vào tình bột đã được nấu chín để ủ rượu?
A. Chất xúc tác. B. Áp suất. C. Nồng độ. D. Nhiệt độ.
Câu 6: So sánh tốc độ của 2 phản ứng sau (thực hiện ở cùng nhiệt độ, khối lượng Zn sử dụng là như nhau):
Zn (bột) + 5ml dung dịch HCl 1M (1)
Zn (hạt) + 5ml dung dịch HCl 1M(1)
Kết quả thu được là:
A. (1) nhanh hơn (2). B. (2) nhanh hơn (1).
C. như nhau. D. Ban đầu như nhau, sau đó (2) nhanh hơn (1).
Câu 7: Trong gia đình, nồi áp suất được sử dụng để nấu chín thức ăn. Lí do nào sau đây *không đúng* khi giải thích cho việc sử dụng nồi áp suất?
A. Tăng áp suất và nhiệt độ thức ăn lên.
B. Giảm hao phí năng lượng.
C. Giảm thời gian nấu ăn.
D. Tăng diện tích tiếp xúc giữa thức ăn và gia vị.
Câu 8: Cho Fe (hạt) phản ứng với dung dịch HCl 1M. Thay đổi các yếu tố sau:
Thêm vào hệ một lượng dung dịch $CuSO_4$.
Thêm dung dịch HCl 1M lên thể tích gấp đôi.

Nghiền nhỏ hạt sắt thành bột sắt.

Pha loãng dung dịch HCl bằng nước cất để thể tích tăng lên gấp đôi.

Có bao nhiêu cách làm thay đổi tốc độ phản ứng.

A. 1. B. 4. C. 3. D. 2.

Câu 9: Cho phản ứng: $2KClO_3(r) \xrightarrow{MnO_2, t^\circ} 2KCl(r) + 3O_2(k)$. Yếu tố *không* ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng trên là

A. Kích thước các tinh thể $KClO_3$. B. Áp suất.

C. Chất xúc tác. D. Nhiệt độ.

Câu 10: Thí nghiệm nghiên cứu tốc độ phản ứng của kẽm với dung dịch axit clohidric của 2 nhóm HV được mô tả bằng hình sau:

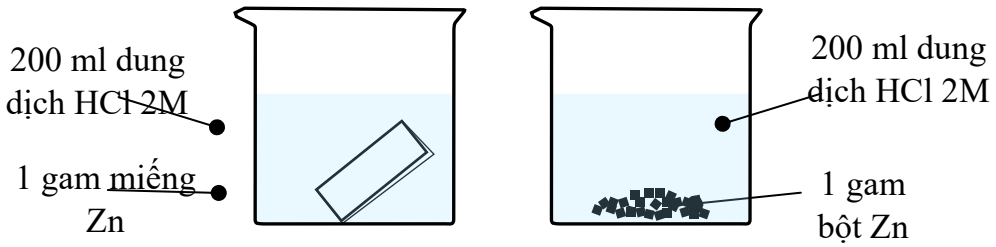

Thí nghiệm nhóm thứ nhất ***Thí nghiệm nhóm thứ hai***

Kết quả cho thấy bọt khí thoát ra ở thí nghiệm của nhóm thứ hai mạnh hơn là do

A. nhóm thứ hai dùng axit nhiều hơn.

B. diện tích bề mặt kẽm bột lớn hơn kẽm miếng.

C. nồng độ kẽm bột lớn hơn kẽm miếng.

D. áp suất tiến hành thí nghiệm của nhóm thứ hai cao hơn nhóm thứ nhất.

Bài tập

1. Vì sao thức ăn nướng bằng giấy bạc lại nhanh chín?
2. Tại sao trời nắng nóng thức ăn dễ thiu hơn so với khi nhiệt độ mát mẻ? Nêu cách bảo quản thực phẩm?
3. Tại sao viên than tổ ong lại có nhiều lỗ rỗng bên trong?
4. Tại sao khi nhóm bếp than ban đầu người ta phải quạt?
5. Tại sao khi ủ rượu người ta phải cho men?
6. Vì sao khi ninh xương người ta lại chặt nhỏ xương để xương mau chín?

CHỦ ĐỀ 7. NGUYÊN TỐ NHÓM VIIA
Thời gian thực hiện: 12 tiết

1. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Chủ đề "**Nguyên tố nhóm VIIA**" là một trong những nội dung đầu tiên về các chất và nguyên tố hóa học trong chương trình THPT. Nhóm nguyên tố này được nghiên cứu sau khi HV đã học xong kiến thức lí thuyết về cấu tạo nguyên tử, định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học, liên kết hóa học, năng lượng hóa học, phản ứng oxi hóa – khử, tốc độ phản ứng hóa học và sự điện li nên có vai trò quan trọng trong việc hình thành, hoàn thiện và phát triển các kiến thức, kĩ năng về hóa học. Cụ thể là:

– Hoàn thiện và phát triển nội dung phần hóa học phi kim ở cấp THCS ở mức độ mở rộng, sâu sắc, hiện đại, đi sâu vào bản chất các quá trình biến đổi của các nguyên tố và hợp chất của chúng.

– Hoàn thiện và phát triển các kiến thức lí thuyết như khái niệm về các loại phản ứng oxi hóa – khử, các dạng liên kết hóa học,…

– Vận dụng kiến thức lí thuyết chủ đạo để dự đoán, tìm hiểu và giải thích bản chất, nguyên nhân của các biến đổi hóa học, tính chất của các đơn chất, hợp chất của các nguyên tố và sự biến thiên tính chất của các nguyên tố trong nhóm, so sánh tính chất của các nguyên tố phi kim trong cùng chu kì.

– Góp phần hình thành, phát triển các năng lực nhận thức hóa học, ngôn ngữ hóa học (kí hiệu, biểu tượng hóa học, thuật ngữ và danh pháp hóa học), năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hóa học (quan sát hiện tượng thí nghiệm, mô tả và giải thích hiện tượng, sử dụng và bảo quản hóa chất, thiết bị TN), năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (vận dụng kiến thức hóa học để giải thích hoặc giải quyết các vấn đề của thực tiễn cuộc sống, các quá trình sản xuất hóa học...).

Chủ đề "Nguyên tố nhóm VIIA" gồm 02 nội dung lớn:

1. Tính chất vật lí và hoá học các đơn chất nhóm VIIA: 7 tiết
2. Hydrogen halide và một số phản ứng của ion halide (halogenua): 5 tiết

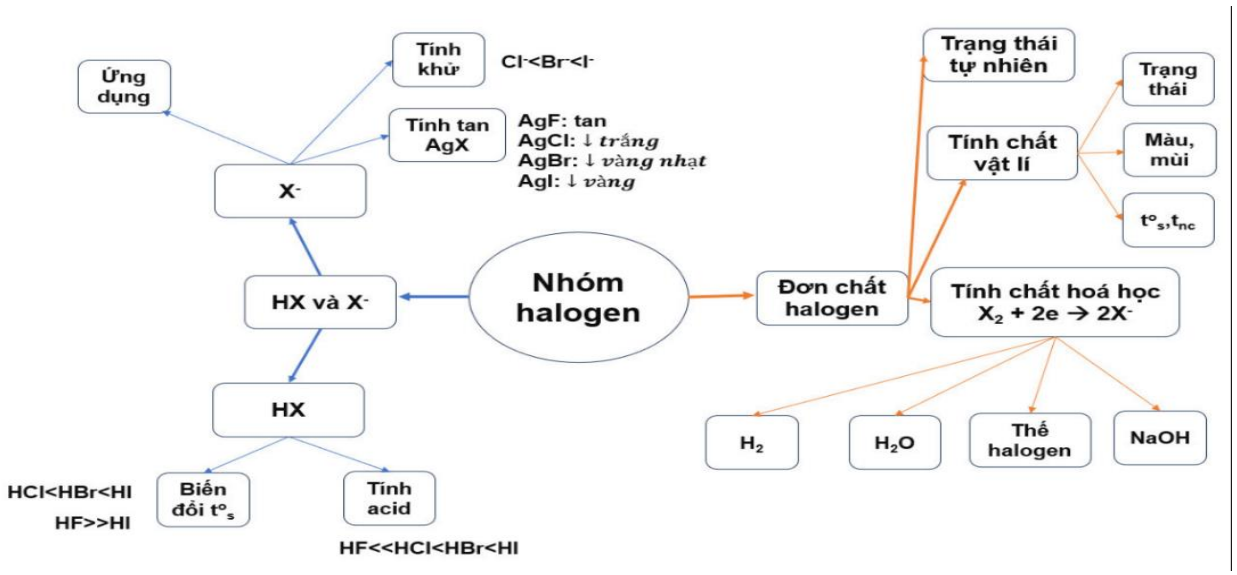

2. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Yêu cầu chủ yếu của cả hai nội dung: Đơn chất halogen và hydrogen halide hydrohalic acid là HV nhận thức và giải thích được tính xu hướng trong sự biến đổi về tính chất của đơn chất, hợp chất nhóm VIIA. Từ đó, giúp HV có động lực và định hướng khám phá hoá học vô cơ ở bậc phổ thông theo bản chất và quy luật. Vì được đặt sau các chủ đề thuộc phần cơ sở hoá học chung nên trong học tập chủ đề này, HV có cơ hội củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng liên quan đến các nội dung đã khám phá trước đó bao gồm bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (xu hướng biến đổi tính chất theo nhóm), liên kết hoá học (liên kết cộng hóa trị, liên kết ion, liên kết hydrogen, tương tác van der Waals), phản ứng oxi hóa – khử (số oxi hóa, cân bằng phản ứng), năng lượng hóa học (năng lượng liên kết, enthalpy phản ứng) **.**

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

*** Bài Hydrogen halide và hydrohalic acid**

Khó khăn HV thường gặp:

– HV khó hình dung về tương tác van der Waals giữa các phân tử X_2.

– HV khó hình dung đầy đủ các giai đoạn của quá trình HX(g) → H+(aq) + X–(aq) để hiểu đúng các nguyên nhân gây nên xu hướng biến đổi tính acid của các dung dịch HX.

Quan niệm sai HV thường gặp: HV có thể giải thích độ mạnh các HX acid dựa năng lượng liên kết. Việc lí giải này không phù hợp. Đó là do, năng lượng liên kết chỉ liên quan đến quá trình nguyên tử hoá phân tử HX để tạo ra nguyên tử H và nguyên X. Trong khi, độ mạnh acid còn phù thuộc vào khả năng tạo ion H+ trong dung dịch nước, H+(aq).

GV cần lưu ý: Với tương tác van der Waals, GV có thể:

+ Dựa vào sự tăng số electron trong phân tử X_2 → tăng xác suất quá trình phân bố không đều electron → tăng sự xuất hiện các lưỡng cực tạm thời.

+ Dùng từ khoá phù hợp (như *van der Waals forces*) tìm kiếm các video/ clip minh hoạ.

– Với xu hướng biến đổi tính acid của các dung dịch HX, GV có thể: Giới thiệu từ khoá (Như *The acidity of the hydrogen halides*) để HV khá, giỏi có thể tìm hiểu thêm các lập luận đầy đủ về xu hướng biến đổi tính acid của các HX trên internet.

Tính khoa học và tính sư phạm về nội dung kiến thức

Về nguyên tắc, để xét tính acid của các HX, cần dựa vào các quá trình:

1) nguyên tử hoá HX *(liên quan năng lượng liên kết HX)*;

2) ion hoá H và X *(liên quan năng lượng ion hoá H và ái lực electron X)*;

3) solvate hoá H+ và X– trong nước *(liên quan năng lượng solvate hoá);…*

Tuy nhiên, để phù hợp với HV, SGK chỉ thể hiện *"Nguyên nhân **chủ yếu** làm tăng độ mạnh các acid theo dãy,… là do sự giảm độ bền liên kết theo thứ tự: HF, HCl, HBr, HI".*

BÀI 15. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HOÁ HỌC CÁC ĐƠN CHẤT NHÓM VIIA

Thời gian thực hiện: 7 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được trạng thái tự nhiên của các nguyên tố halogen.

(2) Nêu được trạng thái, màu sắc, nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các đơn chất halogen.

(3) Nêu được sự biến đổi nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các đơn chất halogen dựa vào tương tác van der Waals.

(4) Trình bày được xu hướng nhận thêm 1 electron (từ kim loại) hoặc dùng chung electron (với phi kim) để tạo hợp chất ion hoặc hợp chất cộng hoá trị dựa theo cấu hình electron.

(5) Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm chứng minh được xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen thông qua một số phản ứng: Thay thế halogen trong dung dịch muối bởi một halogen khác; Halogen tác dụng với hydrogen và với nước.

(6) Viết được phương trình hoá học của phản ứng tự oxi hoá - khử của chlorine trong phản ứng với dung dịch sodium hydroxide ở nhiệt độ thường và khi đun nóng; ứng dụng của phản ứng này trong sản xuất chất tẩy rửa.

(7) Thực hiện được (hoặc quan sát video) một số thí nghiệm chứng minh được xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen thông qua một số phản ứng: Thay thế halogen trong dung dịch muối bởi một halogen khác; Halogen tác dụng với hydrogen và với nước.

2. Năng lực chung

(8) Năng lực tự chủ tự học: HV nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi tìm hiểu về nhóm halogen.

(9) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: HV vận dụng kiến thức giải quyết các nhiệm vụ học tập và câu hỏi bài tập.

(10) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ hóa học đọc tên các nguyên tố và đơn chất halogen. Biết chủ động giao tiếp khi có vấn đề thắc mắc. Thông qua làm việc nhóm nâng cao khả năng trình bày ý kiến của bản thân, tự tin thuyết trình trước đám đông.

3. Phẩm chất

(11) Trách nhiệm: Có tinh thần trách nhiệm cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Dụng cụ: Cốc 100 mL, 2 ngòi bút chì, 2 đoạn dây điện 20 cm, pin.
- Hóa chất: Muối ăn, nước lọc, nước màu (pha loãng).
- Giấy A0, bút lông, nam châm.
- các video thí nghiệm về tính chất hóa học của chlorine

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kết nối với bài học

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV đặt câu hỏi: Tại sao chlorine là một khí độc nhưng lại được sử dụng rộng rãi trong khử trùng nước sinh hoạt?

HV có thể dự đoán: Do chlorine tác dụng với nước tạo ra chất oxi hóa mạnh.

GV: Những nguyên tố nhóm halogen có những ứng dụng gì trong cuộc sống?

HV: Chlorine được sử dụng khử trùng nước sinh hoạt, nguyên liệu sản xuất axit HCl, nước javen, PVC,…

Iodine được dùng làm cồn sát trùng, bromine dùng tổng hợp hóa chất, fluorine dùng làm chất oxi hóa mạnh (trong tên lửa),…

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Tìm hiểu trạng thái tự nhiên, tính chất vật lý của các nguyên tố halogen

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 2, 3, 11

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Giáo viên cho HV quan sát bảng tuần hoàn, kể tên các nguyên tố hóa học thuộc nhóm VIIA?

GV yêu cầu HV viết cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử các nguyên tố thuộc nhóm VIIA? So sánh độ âm điện của các nguyên tố halogen.

GV cho HV đọc thông tin trong bảng trong SGK và trả lời câu hỏi

- Cho biết quy luật của nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi trong nhóm tính từ trên xuống tương ứng với chiều tăng của số hiệu nguyên tử?

- Quy luật này ảnh hưởng như thế nào tới trạng thái tồn tại ở nhiệt độ phòng của các nguyên tố halogen?

Hoặc giáo viên cho HV hoàn thành phiếu học tập. Điền thông tin vào bảng sau:

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Kí hiệu	Trạng thái, màu ở nhiệt độ phòng	Nhiệt độ nóng chảy ^oC	Nhiệt độ sôi ^oC	Số electron lớp ngoài cùng
9	Fluorine	F	khí, lục nhạt	– 220	– 188	
17		Cl				
35		Br				7
53						

2.2. Tìm hiểu về xu hướng của các nguyên tử halogen khi tham gia các phản ứng hóa học

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 4, 8, 9, 10, 11

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

3.1. GV có thể đặt câu hỏi cho HV nhận xét số electron lớp ngoài cùng của các nguyên tử halogen, độ âm điện của các nguyên tố halogen để dự đoán xu hướng của các nguyên tử halogen khi tham gia các phản ứng hóa học.

Hoặc GV có thể yêu cầu HV sử dụng SGK nêu xu hướng của các nguyên tử halogen khi tham gia các phản ứng hóa học và tính chất hóa học chung của các nguyên tố halogen,

2.3. Tìm hiểu thí nghiệm chứng minh xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 5, 6, 8, 9, 10, 11

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cho HV xem video thí nghiệm và thảo luận nhóm, nêu hiện tượng và viết phương trình hóa học và rút ra kết luận về tính chất của halogen :

- Chlorine tác dụng với sodium;
- Chlorine tác dụng với sắt: https://www.youtube.com/watch?v=JMoqFRxxXIU
- Nước chlorine làm tẩy màu giấy màu
- Halogen tác dụng với hydrogen: https://www.youtube.com/watch?v=u2ogMUDBaf4
- Chlorine tác dụng với dung dịch NaBr: https://www.youtube.com/watch?v=Q_7LPYn-7ok
- Bromine tác dụng với dung dịch KI: https://www.youtube.com/watch?v=csAuMNJtnAA
- nước chlorine làm tẩy màu giấy màu:

https://www.youtube.com/watch?v=d7bDkUgHWKM

thí nghiệm chlorine tác dụng với dây sắt (iron):

https://www.youtube.com/watch?v=1xeBrklwaZU

GV cho HV viết PTHH so sánh về tính oxi hóa của các nguyên tố halogen (tác dụng với nước, với hydrogen, với kim loại).

2.4. Tìm hiểu thí nghiệm chứng minh xu hướng giảm dần tính oxi hoá của các halogen

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 7, 8, 9, 10, 11

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cho HV đọc SGK, phân tích điều kiện và đặc điểm các phản ứng khi cho halogen tác dụng với tác dụng với nước, với hydrogen, với kim loại để rút ra kết luận về chiều biến đổi tính oxi hóa của các nguyên tố halogen từ fluorine đến iodine.

GV có thể tổ chức cho HV thảo luận một số câu hỏi:

Câu 1: Khi cho khí fluorine vào dung dịch sodium chloride thì fluorine phản ứng với nước mà không phản ứng với sodium chloride.

Vậy, hãy dự đoán giá trị biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng nào dưới đây có thể âm hơn so với phản ứng còn lại.

$F_2(aq) + H_2O(l) \rightarrow 2HF(aq) + ½ O_2(g)$

$F_2(aq) + 2NaCI(aq) \rightarrow 2NaF(aq) + Cl_2(g)$

Câu 2: Giả sử có thí nghiệm sau:

Nhỏ nhanh vài giọt bromine màu nâu đỏ vào ống nghiệm chứa nước, đậy kín, lắc đều.

Trong dung dịch bromine có những chất nào? Vì sao?

Câu 3: Giải thích vì sao các halogen không tồn tại tự do ở trong tự nhiên?

3.4. GV cho HV xem video chlorine tác dụng với dung dịch NaOH ở nhiệt độ thường: https://www.youtube.com/watch?v=l7YbZwgQcJ0

Yêu cầu HV viết PTHH và phân tích sản phẩm khi cho chlorine tác dụng với dung dịch NaOH ở nhiệt độ thường và nêu ứng dụng của phản ứng này trong sản xuất chất tẩy rửa.

GV cũng có thể cho HV tìm hiểu thêm ứng dụng tính chất hóa học của chlorine trong đời sống

và giải thích bằng các PTHH.

Chú ý: Khi viết PTHH, yêu cầu HV xác định số oxi hóa của các nguyên tố, chất khử, chất oxi hóa và cân bằng PTHH để khắc sâu tính chất hóa học của các nguyên tố halogen cũng như củng cố, vận dụng lý thuyết về phản ứng oxi hóa – khử.

Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để thực hiện một số nhiệm vụ học tập và tình huống thực tiễn, đồng thời đạt được các mục tiêu 6, 8, 9, 11.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để thiết kế nhiệm vụ học tập

1. Kể tên các nguyên tố halogene? Nguyên tố nào là tiêu biểu và quan trọng nhất? (Fluorine, Chlorine, Bromine, Iodien) (Chlorine)

2. Trong những hợp chất nào các halogene đều có số oxi hóa là -1? (Fluorine)

3. Tính chất hóa học đặc trưng của các halogene là gì? Quy luật biến đổi tính chất đó? (Oxi hóa. Giảm dần từ F đến I)

4. Khác với F, trong hợp chất các halogene Cl, Br, I ngoài số oxi hóa -1 còn có những số oxi hóa nào? Vì sao có sự khác nhau đó? (+1, +3, +5, +7. F có độ âm điện lớn nhất)

5. Nguyên tố nào theo tiếng Hi Lạp nghĩa là sự hủy diệt, chết chóc? (F)

6. Nguyên tố nào theo tiếng Hi Lạp nghĩa là vàng lục? (Cl)

7. Nguyên tố nào theo tiếng Hi Lạp nghĩa là nâu đỏ? (Br)

8. Nguyên tố nào theo tiếng Hi Lạp nghĩa là màu tím? (I)

9. Khi bị ngộ độc chlorine (ở mức độ nhẹ) do uống phải các nước tẩy rửa hoặc do sự thiếu cẩn thận trong các phòng thí nghiệm… Nạn nhân cảm thấy đau nhói ở cổ và ngực. Lúc này nạn nhân cần phải làm gì? (đưa đến nơi thoáng khí, uống sữa hoặc nước)

10. Tại các nhà máy cấp nước sinh hoạt hoặc bể bơi người ta thường dùng hợp chất của nguyên tố nào để diệt trùng nước sinh hoạt trước khi sử dụng ? (Cl)

11. Cấu hình electron lớp ngoài cùng chung của các halogene? (ns^2np^5)

12. Số oxi hoá của chlorine trong các chất: NaCl, NaClO, $KClO_3$, Cl_2, $KClO_4$ lần lượt là ...(-1, +1, +5, 0, +7)

BÀI 16. HYDROGEN HALIDE VÀ HYDRO HALIC ACID

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nhận xét (từ bảng dữ liệu về nhiệt độ sôi) và giải thích được xu hướng biến đổi nhiệt độ sôi của các hydrogen halide từ HCl tới HI dựa vào tương tác van der Waals. Giải thích được sự bất thường về nhiệt độ sôi của HF so với các HX khác.

(2) Nêu được xu hướng biến đổi tính acid của dãy hydrohalic acid.

(3) Thực hiện được thí nghiệm (hoặc quan sát video) phân biệt các ion F^-, Cl^-, Br^-, I^- bằng cách cho dung dịch silver nitrate vào dung dịch muối của chúng.

(4) Nêu được tính khử của các ion halide (Cl^-, Br^-, I^-) thông qua phản ứng với chất oxi hoá là sulfuric acid đặc.

(5) Nêu được ứng dụng của một số hydrogen halide.

2. Năng lực chung

(6) Năng lực tự chủ tự học: HV nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi tìm hiểu về hydrogen halide và muối halide.

(7) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Từ kiến thức đã học HV vận dụng giải quyết các nhiệm vụ học tập và câu hỏi bài tập.

(8) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ hóa học đọc tên các hydrogen halide và hydrohalic acid. Thông qua làm việc nhóm nâng cao khả năng trình bày ý kiến của bản thân, tự tin thuyết trình trước đám đông.

3. Phẩm chất

(9) Trung thực: Thật thà, ngay thẳng trong kết quả làm việc nhóm.

(10) Trách nhiệm: Có tinh thần trách nhiệm cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hóa chất: dung dịch NaF, NaCl, NaBr, NaI và $AgNO_3$, có cùng nồng độ 0,1 M.
- Dụng cụ: ống nghiệm, ống hút nhỏ giọt, giá để ống nghiệm

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo tình huống kích thích sự tò mò, hứng thú cho HV

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Thuỷ tinh vốn cứng, trơn và khá trơ về mặt hoá học nên việc chạm khắc là điều không đơn giản.

Muốn khắc các hoa văn, cần phủ lên bề mặt thuỷ tinh một lớp paraffin, thực hiện chạm khắc các hoa văn lên lớp paraffin, để phần thuỷ tinh cần khắc lộ ra. Nhỏ dung dịch hydrofluoric acid hoặc hỗn hợp CaF_2 và H_2SO_4 đặc lên lớp paraffin đó, phần thuỷ tinh cần chạm khắc sẽ bị ăn mòn, tạo nên những hoa văn trên vật dụng cần trang trí.

Quá trình ăn mòn thuỷ tinh xảy ra thế nào? Các ion halide có tính chất gì?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về tính chất của hydrogen halide

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV đặt câu hỏi hydrogen halide là hợp chất gồm những nguyên tố nào?

=> Gồm nguyên tố halogen và nguyên tố hydrogen, có dạng HX.

+ Cho biết đặc điểm liên kết trong phân tử HX

Ở nội dung này GV nên yêu cầu HV rút ra nhận xét từ bảng dữ liệu về nhiệt độ sôi của các HX và gợi ý HV rút ra nhận xét về vào tương tác van der Waals giữa các phân tử HX từ đó giải thích thích được xu hướng biến đổi nhiệt độ sôi của các hydrogen halide từ HCl tới HI

GV có thể chia nhóm cho HV thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Dựa vào bảng số liệu sau và hình ảnh bên dưới, cho biết nhiệt độ sôi của các hydrogen halide từ HCl đến HI biến đổi như thế nào? Giải thích.

Bảng 1. *Bảng mô tả đặc điểm, tính chất vật lí của hydrogen halide (HX)*

Hydrogen halide	HF	HCl	HBr	HI
Tên hợp chất	Hydrogen fluoride	Hydrogen chloride	Hydrogen bromide	Hydrogen iodine
Thể, 20°C	Khí	Khí	Khí	Khí
Màu sắc	Không màu	Không màu	Không màu	Không màu
Nhiệt độ sôi (°C)	20	–85	–67	–35
Độ tan trong nước ở 0°C (%)	Vô hạn	42	68	70

Độ dài liên kết H–X (Å)	0,92	1,27	1,41	1,61
Bán kính ion halide (nm)	0,133	0,181	0,196	0,220

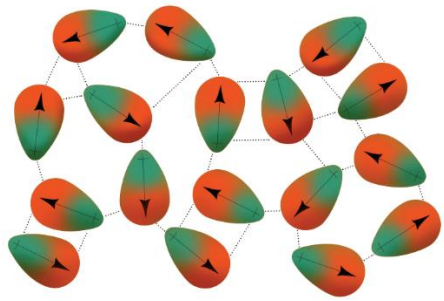

Hình 1. *Tương tác van der Waals giữa các phân tử HX*

Câu 2: Quan sát hình ảnh sau, giải thích nhiệt độ sôi cao bất thường của hydrogen fluoride so với các hydrogen halide còn lại.

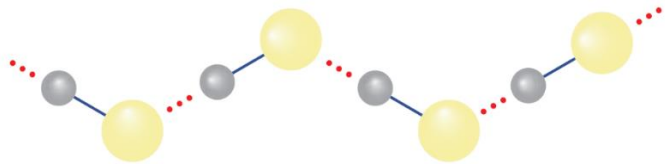

Hình 2. *Liên kết hydrogen giữa các phân tử HF*

Câu 3: Thông tin trong bảng trên cho biết độ tan của hydrogen fluoride trong nước ở 0°C là vô hạn. Giải thích nguyên nhân dẫn đến tính chất này.

TRẢ LỜI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Nhiệt độ sôi của các hydrogen halide tăng dần từ HCl, HBr, HI (–85, –67, –35°C). Giữa các phân tử hydrogen halide hình thành tương tác van der Waals; từ HCl đến HI, khối lượng phân tử và số electron trong nguyên tử halogen tăng, làm tăng tương tác van der Waals, dẫn đến nhiệt độ sôi tăng từ HCl đến HI.

Câu 2: Fluorine có độ âm điện lớn nhất (3,98; theo thang Pauling), giữa các phân tử HF tạo được liên kết hydrogen, loại liên kết này bền vững hơn tương tác van der Waals giữa các phân tử. So với HCl, HBr và HI, để phá vỡ liên kết giữa các phân tử HF, ngoài năng lượng để phá vỡ tương tác van der Waals, cần thêm năng lượng cao hơn để phá vỡ các liên kết hydrogen, nên nhiệt độ sôi của HF cao bất thường so với các hydrogen halide còn lại.

Trung bình, có khoảng 5–6 phân tử HF tạo liên kêt hydrogen với nhau: $[HF]_5$, $[HF]_6$, nên ở điều kiện thường, HF khó bay hơi hơn các hydrogen halide còn lại.

Câu 3: Phân tử H–F hình thành được liên kết hydrogen với các phân tử nước, nên tan tốt trong nước.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về tính chất của hydrohalic acid

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV giới thiệu sơ lược về việc hòa tan các hydrogen halide trong nước thì thu được các dung dịch acid, trong đó HF là acid yếu, còn lại là các acid mạnh có tính chất điển hình của acid.

Yêu cầu HV nhắc lại các tính chất điển hình đó (kết hợp với đáp án câu hỏi khởi động để trả lời).

GV có thể cho HV thảo luận và trả lời câu hỏi trong phiếu học tập số 2 trong 10 phút.

Gợi ý HV áp dụng kết quả trong phần khởi động.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Câu 1: Dựa vào bảng sau, nhận xét mối liên hệ giữa sự biến đổi năng lượng liên kết và độ dài liên kết H–X với sự biến đổi tính acid của các hydrohalic acid.

Bảng 2. *Độ dài và năng lượng liên kết H–X trong các hydrogen halide*

Hydrogen halide	HF	HCl	HBr	HI
Độ dài liên kết H–X (Å)	0,92	1,27	1,41	1,61
Năng lượng liên kết H–X (kJ/mol)	565	427	363	295

Câu 2: Hoàn thành PTHH của các phản ứng sau:

$NaOH + HCl \rightarrow$

$Zn + HCl \rightarrow$

$CaO + HBr \rightarrow$

$K_2CO_3 + HI \rightarrow$

Câu 3: Em hãy đề xuất cách bảo quản hydrofluoric acid trong phòng thí nghiệm.

ĐÁP ÁN PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Câu 1: Độ âm điện càng lớn, năng lượng liên kết H–X càng lớn, dẫn đến độ dài liên kết càng nhỏ. Từ fluorine đến iodine, độ âm điện giảm, năng lượng liên kết H–X cũng giảm, dẫn đến độ dài liên kết tăng dần. Trong các hydrohalic acid, độ dài liên kết càng lớn, tính acid càng mạnh.

Câu 2: Hoàn thành PTHH của các phản ứng sau:

$NaOH + HCl \rightarrow NaCl + H_2O$

$Zn + 2HCl \rightarrow ZnCl_2 + H_2$

$CaO + 2HBr \rightarrow CaBr_2 + H_2O$

$K_2CO_3 + 2HI \rightarrow 2KI + H_2O + CO_2$

Câu 3: Do đặc điểm ăn mòn thủy tinh nên để bảo quản acid HF trong phòng thí nghiệm, chỉ sử dụng các loại chai nhựa.

Về tính khử của các ion X-, GV có thể cho HV thảo luận hoặc đàm thoại trả lời các câu hỏi:

1. Xác định số oxi hóa của Cl, Br, I, S trong các phản ứng sau:

$KCl + H_2SO_4 \xrightarrow{<250^0C} KHVO_4 + HCl\uparrow$

$2KBr + 2H_2SO_4 \rightarrow K_2SO_4 + Br_2 + SO_2\uparrow + 2H_2O$

$6KI + 4H_2SO_4 \rightarrow 3K_2SO_4 + 3I_2 + S\downarrow + 4H_2O$

2. Nhận xét sự thay đổi số OXH của Cl, Br, I? Cho biết các ion halide có tính khử hay tính oxi hóa?

Giáo viên: giới thiệu hiện tượng phản ứng của các muối KCl, KBr, KI + H_2SO_4 đặc

$KCl + H_2SO_4$: Hiện tượng có khói trắng thoát ra.	$KBr + H_2SO_4$: Hiện tượng dung dịch đổi màu da cam và có khí mùi hắc thoát ra.

$KI + H_2SO_4$: Hiện tượng dung dịch đổi màu tím đen và có kết tủa vàng.

GV cũng có thể chiếu hình ảnh hiện tượng thí nghiệm khi cho các ion này tác dụng với H_2SO_4 đặc , yêu cầu HV dự đoán sản phẩm, viết PTHH từ đó so sánh tính khử của các ion halide.

Chốt kiến thức: Tính khử của ion halide tăng theo chiều $F^- < Cl^- < Br^- < I^-$.

Hoạt động 4: Nhận biết ion halide trong dung dịch

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 3, 6, 7, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV cho HV thực hiện thí nghiệm theo nhóm hoặc xem video thí nghiệm, nêu hiện tượng, mô tả màu sắc sản phẩm thu được sau phản ứng từ đó viết PTHH minh họa, rút ra kết luận

1. Thực hiện thí nghiệm cho lần lượt dung dịch $AgNO_3$ vào các ống nghiệm chứa NaF, NaCl, NaBr, NaI. 2. Nêu hiện tượng xảy ra và viết PTHH.	

Hoạt động 5: Tìm hiểu ứng dụng của một số hydrogen halide

1. Mục tiêu: Thực hiện các mục tiêu 3, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cho HV đọc SGK và nêu các ứng dụng của hydrogen halide.

Để phát triển năng lực hợp tác và giiar quyết vấn đề của HV, GV cũng có thể chia nhóm, cho HV tìm hiểu ở nhà (qua SGK, internet) kể tên các ứng dụng quan trọng của hydrogen halide, minh họa bằng hình ảnh hoặc tóm tắt dưới dạng sơ đồ.

Hoạt động 6: Luyện tập, vận dụng

1. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học và đạt các mục tiêu 6,7, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV có thể sử dụng câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm thiết kế phiếu học tập hoặc trò chơi cho học sinh luyện tập, vận dụng

Nội dung 1: Câu hỏi tự luận

Câu 1: Viết phương trình hóa học của phản ứng xảy ra trong các trường hợp sau:

a) Kim loại Mg phản ứng với dung dịch HBr.

b) Dung dịch KOH phản ứng với dung dịch HCl.

c) Muối $CaCO_3$ phản ứng với dung dịch HCl.

d) Dung dịch $AgNO_3$ phản ứng với dung dịch CaI_2.

Câu 2: Trong phòng thí nghiệm, một khí hydrogen halide (HX) được điều chế theo phản ứng sau:

$NaX_{(khan)} + H_2SO_{4(đặc)} \xrightarrow{t^\circ} HX \uparrow + NaHVO_4$ (hoặc Na_2SO_4).

a) Cho biết HX là chất nào trong các chất sau: HCl, HBr, HI. Giải thích.

b) Có thể dùng dung dịch NaX và H_2SO_4 loãng để điều chế HX theo phản ứng trên được không? Giải thích.

Nội dung 2: Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Hydrogen halide có nhiệt độ sôi cao nhất là

A. HI. **B.** HCl. **C.** HBr. **D.** HF.

Câu 2. Phân tử có tương tác van der Waals lớn nhất là

A. HI. **B.** HCl. **C.** HBr. **D.** HF.

Câu 3. Hydrohalic acid có tính acid mạnh nhất là

A. HI. **B.** HCl. **C.** HBr. **D.** HF.

Câu 4. Hydrohalic acid có tính ăn mòn thủy tinh là

A. HI. **B.** HCl. **C.** HBr. **D.** HF.

Câu 5. Ion halide được sắp xếp theo chiều giảm dần tính khử:

A. F^-, Cl^-, Br^-, I^-. **B.** I^-, Br^-, Cl^-, F^-.

C. F^-, Br^-, Cl^-, I^-. **D.** I^-, Br^-, F^-, Cl^-.

Câu 6. Hydrogen halide có nhiều liên kết hydrogen nhất với nước là

A. HI. **B.** HCl. **C.** HBr. **D.** HF.

Câu 7. Dung dịch dùng để nhận biết các ion halide là

A. quỳ tím. **B.** $AgNO_3$. **C.** NaOH. **D.** HCl.

Câu 8. Trong phòng thí nghiệm, chlorine được điều chế bằng cách oxi hóa hợp chất

A. NaCl. **B.** HCl. **C.** $KMnO_4$. **D.** $KClO_3$.

Câu 9. Nguyên nhân của việc hydrogen fluoride có nhiệt độ sôi cao bất thường là do có liên kết

A. cộng hóa trị. **B.** cho – nhận. **C.** hydrogen. **D.** ion.

Câu 10. Trong phản ứng hóa học sau: $2KBr + 2H_2SO_{4\ (đặc)} \rightarrow Br_2 + SO_2\uparrow + K_2SO_4 + 2H_2O$, ion bromide thể hiện tính

A. base. **B.** acid. **C.** khử. **D.** oxi hóa.

Câu 11. Trong phản ứng hóa học sau: $NaOH + HCl \rightarrow NaCl + H_2O$, hydrochloric acid (HCl) thể hiện tính

A. base. **B.** acid. **C.** khử. **D.** oxi hóa.

Câu 12. Ion nào sau đây tác dụng với dung dịch $AgNO_3$ tạo kết tủa màu trắng?

A. Fluoride. **B.** Chloride. **C.** Bromide. **D.** Iodine.

Câu 13. Dung dịch X không làm đổi màu quỳ tím. Khi cho dung dịch X tác dụng với dung dịch $AgNO_3$ thì thu được kết tủa trắng. X có thể là

A. HCl. **B.** KCl. **C.** NaF. **D.** KI.

Câu 14. Acid nào sau đây có tính acid yếu nhất?

A. HF. **B.** HCl. **C.** HI. **D.** HBr.

Câu 15. Hydrohalic acid thường được dùng để đánh sạch bề mặt kim loại trước khi sơn, hàn, mạ điện là

A. HF. **B.** HCl. **C.** HI. **D.** HBr.

Câu 16. Hydrochloric acid loãng thể hiện tính oxi hóa khi tác dụng với chất nào sau đây?

A. $CaCO_3$. **B.** Fe. **C.** NaOH. **D.** CuO.

Câu 17. Cho muối halide nào sau đây tác dụng với dung dịch H_2SO_4 đặc nóng thì chỉ xảy ra phản ứng trao đổi?

A. KBr. **B.** KI. **C.** NaCl. **D.** NaBr.

Câu 18. Dung dịch HF có khả năng ăn mòn thủy tinh là do xảy ra phản ứng hóa học nào sau đây?

A. $SiO_2 + 4HF \rightarrow SiF_4 + 2H_2O$. **B.** $NaOH + HF \rightarrow NaF + H_2O$.

C. $H_2 + F_2 \rightarrow 2HF$. **D.** $2F_2 + 2H_2O \rightarrow 4HF + O_2$.

Câu 19. Để phân biệt hai dung dịch HCl và NaCl, ta có thể dùng dung dịch

A. phenolphthalein. **B.** quỳ tím. **C.** $AgNO_3$. **D.** $BaCl_2$.

Câu 20. Ion hoặc đơn chất nào sau đây có tính khử mạnh nhất?

A. F_2. **B.** F^-. **C.** I_2. **D.** I^-.

CHUYÊN ĐỀ 10.1. CƠ SỞ HOÁ HỌC

Thời gian thực hiện: 15 tiết

I. NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

Chuyên đề gồm 04 nội dung:

1. Liên kết hoá học.
2. Phản ứng hạt nhân.
3. Năng lượng hoạt hoá của phản ứng hoá học.
4. Entropy và biến thiên năng lượng tự do Gibbs.

Chuyên đề mở rộng và nâng cao một số nội dung so với phần kiến thức cốt lõi đã được trình bày ở chủ đề "Cấu tạo nguyên tử", nhằm đáp ứng yêu cầu hiểu biết thêm của những HV yêu thích hoá học.

II. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

***Bài Liên kết hóa học**

- Trong chủ đề "Cấu tạo nguyên tử", HV chưa được tìm hiểu về orbital nguyên tử (khái niệm, hình dạng orbital (s, p), số lượng electron trong mỗi orbital ,..). Vì vậy, GV phải bổ sung nội dung này cho HV.

***Bài Phản ứng hạt nhân**

- Sử dụng PPDH theo dự án, đàm thoại gợi mở, trực quan, hợp tác nhóm.

- Phân biệt rõ ràng hai loại phản ứng: Phản ứng hoá học (không có sự thay đổi nguyên tố hoá học nhưng có sự thay đổi chất) và phản ứng hạt nhân (có sự biến đổi nguyên tố hoá học; khi phản ứng xảy ra thường phát ra tia phóng xạ). Để biến đổi nguyên tố hoá học (nguyên tố này thành nguyên tố khác) cần phải thay đổi hạt nhân nguyên tử của nguyên tố (thường là thay đổi số hạt p). Có 3 khả năng dẫn đến biến đổi hạt nhân là: (1) hạt p biến thành hạt n và ngược lại; (2) phá vỡ hạt nhân (lớn) thành các hạt nhân nhỏ hơn; (3) kết hợp các hạt nhân nhỏ hơn thành hạt nhân lớn hơn.

***Bài Năng lượng hoạt hóa của phản ứng hóa học**

- Đây là nội dung mở rộng, bổ sung cho chủ đề 'Tốc độ phản ứng hoá học.

- Có thể dẫn giải đến khái niệm năng lượng hoạt hoá (theo khía cạnh ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng) ngắn gọn như sau: Nếu 2 phân tử A, B (trong phản ứng $A + B \rightarrow AB$ chẳng hạn) không va chạm vào nhau thì không xảy ra phản ứng; muốn va chạm thì phân tử phải chuyển động (nghĩa là động năng phải > 0). Nếu phân tử chuyển động chậm (động năng nhỏ) thì va chạm yếu, không xảy ra phản ứng. Muốn va chạm đủ mạnh (va chạm hiệu quả), cần cung cấp năng lượng (dưới dạng nhiệt bằng cách đốt nóng chẳng hạn) để tăng tốc độ chuyển động (tăng

động năng). Năng lượng cần cung cấp cho các chất phản ứng để phản ứng xảy ra gọi là năng lượng hoạt hoá. Các phân tử phản ứng khác nhau thì cần cung cấp năng lượng tối thiểu E_a khác nhau để phản ứng xảy ra.

- Tăng cường khai thác khía cạnh thực tiễn: Chất xúc tác đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống và sản xuất.

Bài 1. LIÊN KẾT HÓA HỌC

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được khái niệm về sự lai hoá AO (*sp, sp*^{2}*, sp*^{3}).

(2) Nêu được một số phân tử có lai hoá *sp, sp*^{2}*, sp*^{3}.

2. Năng lực chung

(3) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK, làm việc dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về sự lai hoá AO (*sp, sp*^{2}*, sp*^{3}).

(4) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(5) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(6) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh về các dạng orbital nguyên tử s, p, d tĩnh hoặc động.
- Hình ảnh mô phỏng 3D các dạng lai hoá *sp, sp*^{2}*, sp*^{3}.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu về orbital nguyên tử

1. Mục tiêu: bổ sung nội dung chưa học trong phần kiến thức cốt lõi và đạt được các mục tiêu (3), (4), (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Ở nội dung "Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử" HV đã được tìm hiểu mô hình của Rutherford – Bohr và so sánh được với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron

trong nguyên tử. Trên cơ sở kiến thức đã biết của HV, GV hướng dẫn HV đọc SGK và các tài liệu tham khảo khác, thảo luận và trả lời các câu hỏi gợi ý sau:

1. Orbital nguyên tử là gì? Ký hiệu viết tắt của orbital nguyên tử là gì?

2. Kể tên các loại AO thường gặp? Các AO có hình dạng giống nhau không?

3. Vẽ mô tả hình dạng orbital s và orbital p.

4. Quy ước biểu diễn orbital như thế nào? Lấy ví dụ minh hoạ một AO có 1 electron, có 2 electron.

Hoạt động 2: Tìm hiểu khái niệm lai hóa orbital ngyên tử

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (3), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV đọc SGK, tìm hiểu về lai hoá của nguyên tử C trong phân tử methane theo gợi ý sau:

- Vì sao góc liên kết HCH trong phân tử methane không thể là 90o?

- Nhận xét về hình dạng, kích thước, năng lượng và hướng của các orbital nguyên tử lai hóa?

GV chốt kiến thức cho HV:

1. Lai hóa là sự tổ hợp các orbital của cùng một nguyên tử để tạo thành các orbital mới có năng lượng bằng nhau, hình dạng và kích thước giống nhau nhưng định hướng khác nhau trong không gian.

2. Điều kiện để các orbital nguyên tử (AO) có thể lai hóa với nhau là chúng có năng lượng gần bằng nhau.

3. Số AO lai hóa bằng tổng số AO tham gia lai hóa.

4. Sự lai hóa xảy ra phổ biến ở các nguyên tử trong phân tử.

5. Sự lai hóa giúp giải thích sự hình thành liên kết trong phân tử và mối tương quan giữa lai hóa với hình học phân tử, ion.

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số dạng lai hóa cơ bản

1. Mục tiêu: bổ sung nội dung chưa học trong phần kiến thức cốt lõi và đạt được các mục tiêu (2). (3).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

- Từ các ví dụ về sự tạo thành phân tử $BeCl_2$, BF_3 và CH_4 ; GV hướng dẫn HV tìm hiểu các dạng lai hóa *sp*, sp^2, sp^3.

(GV chuẩn bị hình vẽ các sơ đồ giải thích sự tổ hợp của các AO chưa lai hóa thành các AO lai hóa của Be, B, C trong $BeCl_2$, BF_3, CH_4).

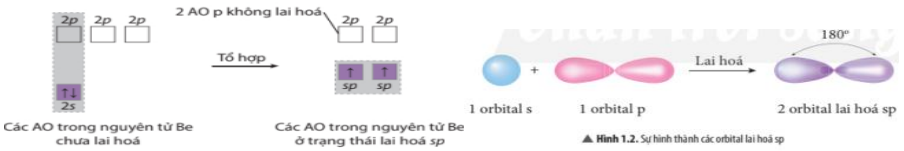

▲ Hình 1.2. Sự hình thành các orbital lai hoá sp

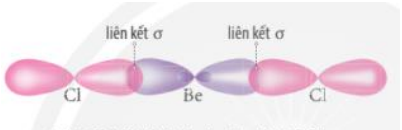

▲ Hình 1.3. Sự hình thành phân tử beryllium chloride ($BeCl_2$)

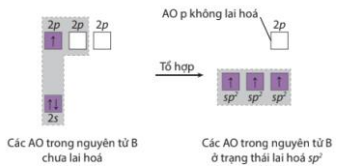

▲ Hình 1.4. Sự hình thành các orbital lai hoá sp²

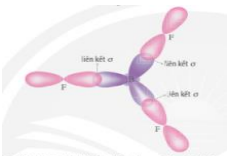

▲ Hình 1.5. Sự hình thành phân tử boron trifluoride (BF_3)

GV chốt kiến thức:

1. Trong nguyên tử, 1 AO ns tổ hợp với 1 AO np tạo ra 2 AO lai hóa sp có góc liên kết 180°.

2. Trong nguyên tử, 1 AO ns tổ hợp với 2 AO np tạo ra 3 AO lai hóa sp^2 hướng về 3 đỉnh của một tam giác đều, 3 AO này nằm trên cùng một mặt phẳng, góc tạo bởi 2 trục của AO là 120° → Lai hóa tam giác.

3. Trong nguyên tử, 1 AO ns tổ hợp với 3 AO np tạo ra 4 AO lai hóa sp^3 hướng về 4 đỉnh của một tứ diện đều, góc tạo bởi hai trục của AO là $109,5^o$. → Lai hóa tứ diện.

- GV hướng dẫn HV vận dụng để dự đoán trạng thái lai hóa trong phân tử CO_2, HCHO, SO_2, NH_3.

Bài 2. PHẢN ỨNG HẠT NHÂN

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được sơ lược về sự phóng xạ tự nhiên; Lấy được ví dụ về sự phóng xạ tự nhiên.

(2) Nêu được sơ lược về sự phóng xạ nhân tạo, phản ứng hạt nhân.

(3) Vận dụng được các định luật bảo toàn số khối và điện tích cho phản ứng hạt nhân.

(4) Nêu được ứng dụng của phản ứng hạt nhân phục vụ nghiên cứu khoa học, đời sống và sản xuất (xác định niên đại cổ vật, hoá trị, xạ trị, năng lượng, …).

2. Năng lực chung

(5) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK, làm việc dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về phóng xạ nhân tạo, phản ứng hạt nhân; ứng dụng của phản ứng hạt nhân phục vụ nghiên cứu khoa học, đời sống và sản xuất.

(6) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(7) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(8) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh về phóng xạ tự nhiên, nhân tạo; các ứng dụng của phản ứng hạt nhân trong khoa học, đời sống và sản xuất.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Gây tò mò, hứng thú cho HV tìm hiểu về một loại phản ứng mới là phản ứng hạt nhân.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

- GV có thể nêu câu hỏi yêu cầu HV kể tên các nguồn năng lượng cơ bản hiện nay con người đang sử dụng (VD: Năng lượng hoá thạch (dầu mỏ, than đá, khí thiên nhiên, …); Năng

lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời …); Năng lượng hạt nhân; Năng lượng khác (sinh học, địa nhiệt, …).

- GV trình chiếu một số hình ảnh về phóng xạ tự nhiên, nhân tạo; các ứng dụng của phản ứng hạt nhân trong khoa học, đời sống và sản xuất, dẫn dắt HV vào bài học.

Hoạt động 2: Tìm hiểu về phóng xạ tự nhiên và phóng xạ nhân tạo

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (1), (2), (5), (8)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV hướng dẫn HV làm việc theo nhóm, đọc SGK, tham khảo nguồn thông tin trên internet, cho biết về:

- Sự phóng xạ tự nhiên (hiện tượng hạt nhân nguyên tử không bền, tự biến đổi thành hạt nhân nguyên tử khác, đồng thời phát ra tia phóng xạ), lấy VD minh hoạ.

- Sự phóng xạ nhân tạo (hiện tượng hạt nhân nguyên biến đổi thành hạt nhân nguyên tử khác khi có tác động từ bên ngoài, đồng thời phát ra tia phóng xạ), lấy VD minh hoạ.

- Tìm sự giống nhau và khác nhau giữa phóng xạ tự nhiên và phóng xạ nhân tạo (có thể lập bảng để dễ quan sát).

	Phóng xạ tự nhiên	Phóng xạ nhân tạo
Giống nhau	Đều là phản ứng biến đổi hạt nhân, trong quá trình biến đổi phát ra tia phóng xạ.	
Khác nhau	Hiện tượng các nguyên tố tự phát ra tia phóng xạ, không tác động bên ngoài.	Quá trình biến đổi hạt nhân không tự phát, gây ra bởi tác động bên ngoài lên hạt nhân.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về phản ứng hạt nhân. Định luật bảo toàn số khối và điện tích

1 Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (2), (3), (5), (6), (7)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

a) Tìm hiểu về phản ứng hạt nhân

GV hướng dẫn HV nghiên cứu, trả lời câu hỏi sau:

Xét 2 quá trình:

(1) Đốt cháy than củi (carbon) sẽ phát ra nhiệt lượng nấu chín thực phẩm;

(2) Đồng vị 14C phân huỷ theo phản ứng: ${}^{14}_{6}C \rightarrow {}^{14}_{7}N + \beta$

Quá trình nào là phóng xạ tự nhiên?

Phản ứng ở quá trình (1) là phản ứng gì?

Phản ứng ở quá trình (2) là phản ứng gì?

GV chốt câu trả lời:

(1) Đốt cháy than củi, xảy ra phản ứng hoạ học như sau: C + O2 $\xrightarrow{t^0}$ CO2, đồng thời toả ra nhiệt lượng. Quá trình biến đổi từ C thành CO2, không làm biến đổi hạt nhân nguyên tử carbon, nên không là quá trình phóng xạ. Quá trình (1) diễn ra phản ứng hoá học.

(2) Đồng vị $_{14}C$ phân huỷ theo phản ứng: ${}^{14}_{6}C \rightarrow {}^{14}_{7}N + \beta$, có sự biến đổi hạt nhân carbon thành nitrogen và phát bức xạ β, là quá trình phóng xạ tự nhiên.

Phản ứng hạt nhân không phải là phản ứng hoá học, là khi hạt nhân bị biến đổi thành hạt nhân nguyên tử của nguyên tố khác (kèm theo độ hút khối giữa các hạt nhân nguyên tử). Quá trình (2) diễn ra phản ứng hạt nhân.

GV chốt kiến thức:

1. Phản ứng hoá học tạo ra sự biến đổi giữa các chất, không làm thay đổi thành phần các nguyên tố tham gia, vận dụng được định luật bảo toàn khối lượng.

2. Phản ứng hạt nhân là phản ứng có sự biến đổi ở hạt nhân nguyên tử.

3. Phản ứng hạt nhân không phải là phản ứng hóa học.

b) Vận dụng dịnh luật bảo toàn số khối và điện tích cho phản ứng hạt nhân

GV hướng dẫn HV làm việc nhóm:

Quan sát và nhận xét số khối, điện tích của các thành phần trước và sau 2 phản ứng hạt nhân:

${}^{238}_{92}U \rightarrow {}^{234}_{90}Th + {}^{4}_{2}He$ ${}^{239}_{93}Np \rightarrow {}^{239}_{94}Pu + {}^{0}_{-1}e$

GV kết luận:

Định luật bảo toàn số khối và bảo toàn điện tích đối với phản ứng hạt nhân có dạng: ${}^{A_1}_{Z_1}A + {}^{A_2}_{Z_2}B \rightarrow {}^{A_3}_{Z_3}C + {}^{A_4}_{Z_4}D$.

* Bảo toàn số khối: $A_1 + A_2 = A_3 + A_4$

* Bảo toàn điện tích: $Z_1 + Z_2 = Z_3 + Z_4$

GV lấy thêm một vài ví dụ cho HV vận dụng thành thục.

Hoạt động 4: Tìm hiểu ứng dụng của phản ứng hạt nhân phục vụ nghiên cứu khoa học, đời sống và sản xuất

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (4), (5), (6), (7), (8)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Sử dụng PPDH theo dự án.

GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV từ bài học trước.

GV bổ sung thêm thông tin về lò phản ứng hạt nhân ở Đà Lạt của Việt Nam với mục đích nghiên cứu về phản ứng hạt nhân ứng dụng trong y học (dược chất phóng xạ), nông nghiệp, công nghiệp, … Hoàn toàn vì mục đích hòa bình.

Bài 3. NĂNG LƯỢNG HOẠT HOÁ CỦA PHẢN ỨNG HOÁ HỌC
Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được khái niệm năng lượng hoạt hoá (theo khía cạnh ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng).

(2) Nêu được vai trò của chất xúc tác.

2. Năng lực chung

(3) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK, làm việc dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về năng lượng hoạt hoá và vai trò của chất xúc tác.

(4) Giao tiếp và hợp tác: HV tích cực tham gia các hoạt động của nhóm học tập, hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

3. Phẩm chất

(5) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(6) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh/video về quá trình biến đổi năng lượng trong phản ứng, xúc tác làm giảm năng lượng hoạt hoá của phản ứng.
- Mô phỏng va chạm có hiệu quả.
- Dụng cụ và hóa chất để làm TN/hoặc video TN phân huỷ H_2O_2 có MnO_2 làm xúc tác.
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Gây tò mò, hứng thú cho HV tìm hiểu về khái niệm mới là năng lượng hoạt hoá.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV có thể lấy ví dụ trong thực tế, trong cuộc sống hằng ngày khi muốn di chuyển một vật nào đó, chúng ta cần phải đẩy vào vật đó, tức là chúng ta phải chạm vào vật và tác động một cơ năng vào vật (năng lượng sinh ra từ tác động cơ học).
- Vậy, khi 2 phân tử A, B muốn xảy ra phản ứng $A + B \rightarrow AB$ chẳng hạn thì cần có những điều kiện gì? Có phải cung cấp năng lượng cho chúng không?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về năng lượng hoạt hoá (theo khía cạnh ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng)

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (1), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cung cấp thông tin về khái niệm năng lượng hoạt hoá (diễn giải đơn giản, dễ hiểu như gợi ý ở phần III).

GV chốt: Năng lượng hoạt hoá là năng lượng tối thiểu mà chất phản ứng cần phải có để phản ứng có thể xảy ra.

Sau đó minh hoạ bằng hình ảnh/video về quá trình biến đổi năng lượng trong phản ứng; Minh hoạ về va chạm có hiệu quả (mô phỏng).

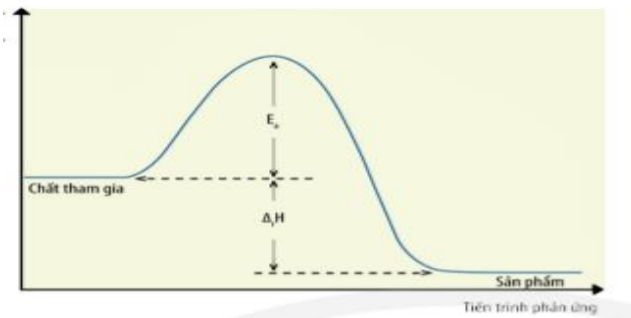

▲ **Hình 3.1.** Quá trình biến đổi năng lượng trong phản ứng

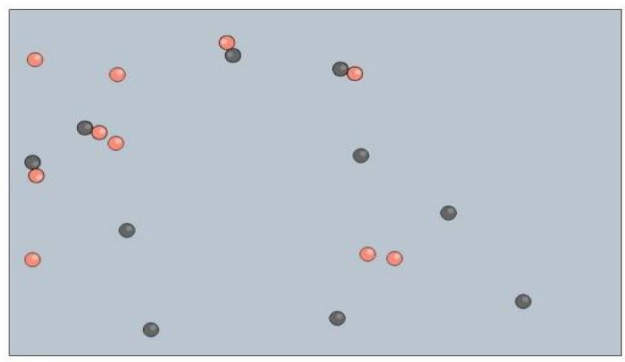

GV thông tin/giải thích thêm về ảnh hưởngcủa năng lượng hoạt hoá đến tốc độ phản ứng như sau: ảnh hưởng

- Khi năng lượng hoạt hoá giảm, sẽ có nhiều phần tử đủ năng lượng vượt qua năng lượng hoạt hoá để tạo ra nhiều va chạm hiệu quả hơn, khả năng xảy ra phản ứng cao hơn, tốc độ phản ứng tăng.

- Năng lượng hoạt hoá của phản ứng càng lớn, càng có ít phần tử chất phản ứng đủ năng lượng để tạo ra các va chạm hiệu quả, phản ứng xảy ra rất chậm.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về chất xúc tác

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (2), (3), (4), (5), (6).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

a) Vai trò của chất xúc tác trong phản ứng hoá học

GV hướng dẫn HV thực hiện thí nghiệm phân hủy H_2O_2 theo nhóm: Cho H_2O_2 vào cốc dùng đũa thủy tinh khuấy quan sát hiện tượng sau đó cho MnO_2 vào quan sát lại hiện tượng. Nhận xét.

GV hướng dẫn HV quan sát hình vẽ, nhận xét ảnh hưởng của enzyme đối với năng lượng hoạt hoá của phản ứng.

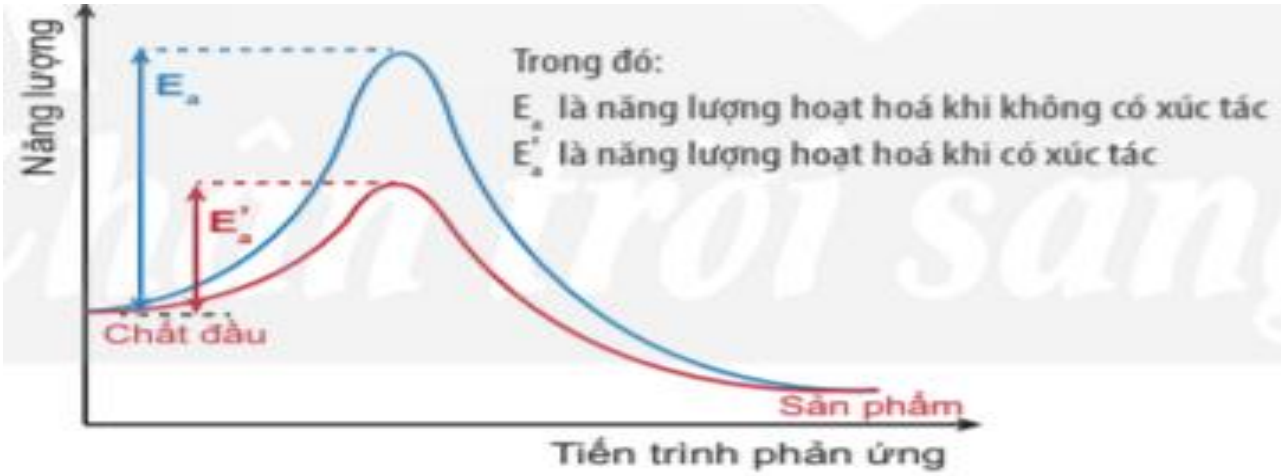

▲ **Hình 3.2.** Xúc tác làm giảm năng lượng hoạt hoá của phản ứng

GV yêu cầu HV nêu thêm ví dụ một số phản ứng có xúc tác.

GV chốt kiến thức: Chất xúc tác có vai trò làm giảm năng lượng hoạt hoá để tăng tốc độ của phản ứng.

b) Vai trò của chất xúc tác trong cuộc sống

GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HV vận dụng kiến thức năng lượng hoạt hóa vào việc giải thích một số vấn đề thường gặp trong cuộc sống và sản xuất. Chẳng hạn,

1. Tại sao muốn cá, thịt mau mềm, người ta thường chế biến kèm với những lát dứa (thơm) hoặc thêm một ít nước ép của dứa (thơm)?

2. Tìm hiểu vai trò của enzyme lactase đối với hệ tiêu hóa.

Bài 4. ENTROPY VÀ BIẾN THIÊN NĂNG LƯỢNG TỰ DO GIBBS

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được khái niệm về Entropy S (đại lượng đặc trưng cho độ mất trật tự của hệ).

(2) Nêu được ý nghĩa của dấu và trị số của biến thiên năng lượng tự do Gibbs (không cần giải thích Δ_rG là gì, chỉ cần nêu: Để xác định chiều hướng phản ứng, người ta dựa vào biến thiên năng lượng tự do (Δ_rG) của phản ứng (ΔG) để dự đoán hoặc giải thích chiều hướng của một phản ứng hoá học.

2. Năng lực chung

(3) Tự chủ và tự học: HV đọc SGK, làm việc dưới sự hướng dẫn của GV để tìm hiểu về Entropy S, biến thiên năng lượng tự do Gibbs; dự đoán hoặc giải thích chiều hướng của một phản ứng hoá học dựa vào biến thiên năng lượng tự do.

3. Phẩm chất

(4) Chăm chỉ: thực hiện nhiệm vụ học tập do GV giao.

(5) Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ được GV/nhóm học tập giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Hình ảnh mô tả trạng thái của chất ở các thể rắn, lỏng và khí
- Hình ảnh mô tả trạng thái của hệ khi tăng entropy
- Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Gây tò mò, hứng thú cho HV tìm hiểu về khái niệm mới là entropy.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV dẫn dắt:

Nếu một lọ nước hoa được mở, chúng ta sẽ ngửi được mùi thơm từ xa, do các phân tử của thành phần nước hoa khuếch tán vào không khí, đó là quá trình tự xảy ra.

Ngược lại, để thu hồi các phân tử nước hoa đó vào trong lọ như trạng thái ban đầu thì không thể thực hiện được, đó là quá trình không tự xảy ra.

Các phản ứng hoá học cũng tương tự như vậy, có phản ứng tự xảy ra và có phản ứng không tự xảy ra. Các quá trình trong tự nhiên có xu hướng xảy ra theo chiều tăng độ mất trật tự (hỗn loạn) của các tiểu phân trong hệ, người ta gọi đó là quá trình tăng entropy. Entropy là gì? Entropy ảnh hưởng như thế nào đến chiều hướng diễn biến của phản ứng hoá học?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về entropy

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (1), (4)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

- GV hướng dẫn HV quan sát hình ảnh mô tả trạng thái của chất ở các thể rắn, lỏng và khí

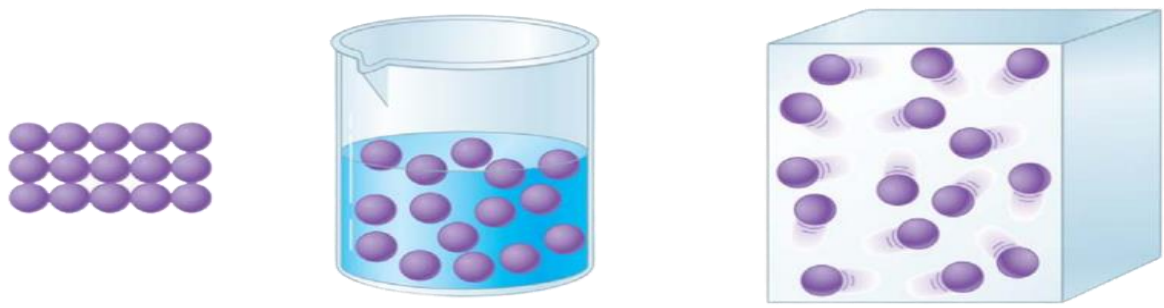

GV yêu cầu HV cho biết khi chuyển thể của chất từ trạng thái rắn sang lỏng và khí thì entropy của chất tăng hay giảm? Giải thích.

(Chuyển thể của chất từ trạng thái rắn sang lỏng và khí thì entropy của chất tăng. Giải thích: Khi chất chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng và khí, liên kết giữa các hạt càng yếu, dao động của các hạt càng mạnh dẫn đến độ mất trật tự càng cao làm entropy của chất tăng).

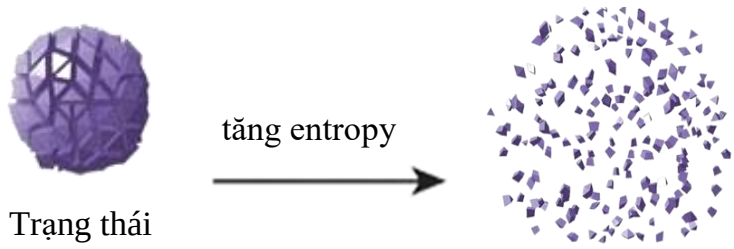

Trạng thái trật tự

Trạng thái mất trật tự

- GV hướng dẫn HV tìm hiểu: Tại sao khi tăng nhiệt độ lại làm tăng entropy của hệ?

(Khi tăng nhiệt độ thì các phân tử chuyển động hỗn loạn hơn, mức độ mất trật tự của hệ tăng lên làm tăng entropy của hệ).

GV kết luận:

1. Entropy (S) là đại lượng đặc trưng cho độ mất trật tự của một hệ ở một trạng thái và điều kiện xác định. Entropy càng lớn hệ càng mất trật tự.

2. Đối với cùng một chất, khi chuyển từ thể rắn, lỏng sang khí hoặc tăng nhiệt độ thì entropy của chất sẽ tăng.

3. Đơn vị của entropy thường là J/mol·K. Giá trị entropy S của một chất xác định ở điều kiện chuẩn (298K, 1 bar) gọi là entropy chuẩn và kí hiệu là S^0_{298} (J/mol·K).

4. Tính biến thiên entropy của phản ứng hóa học

$\Delta_r S = \sum S(sp) - \sum S(cđ)$.

Ở điều kiện chuẩn và nhiệt độ 298K, ta có: $\Delta_r S^0_{298} = \sum S^0_{298}(sp) - \sum S^0_{298}(cđ)$.

Xét phản ứng: aA + bB → cC + dD

$\Delta_r S^0_{298} = c \times S^0_{298}(C) + d \times S^0_{298}(D) - a \times S^0_{298}(A) - b \times S^0_{298}(B)$

Hoạt động 3: Dự đoán hoặc giải thích chiều hướng của một phản ứng hoá học dựa vào biến thiên năng lượng tự do của phản ứng.

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu (2), (3), (4), (5)

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

1. Tìm hiểu ý nghĩa của dấu và trị số của biến thiên năng lượng tự do Gibbs của phản ứng (ΔG)

GV hướng dẫn HV quan sát bảng số liệu cho sẵn sau:

Chất	**C (graphite, *s*)**	**CO_2 *(g)***	**SO_2 *(g)***	**O_2 *(g)***	**SO_3 *(g)***
S^0_{298} (J/mol·K)	5,69	213,70	248,10	205,03	256,66

GV yêu cầu HV dựa vào số liệu bảng trên, hãy tính biến thiên entropy chuẩn của các phản ứng sau:

a) SO_3 *(g)* → SO_2 *(g)* + ½ O_2 *(g)* và so sánh giá trị $\Delta_r S^0_{298}$ của phản ứng này với phản ứng SO_2 *(g)* + ½ O_2 *(g)* → SO_3 *(g)*. Giải thích.

b) C (graphite, *s*) + O_2 *(g)* → CO_2 *(g)*.

Giải thích tại sao giá trị này lại lớn hơn 0 không đáng kể.

(*a*) ($\Delta_r S^0_{298} = S^0_{298}(SO_2, g) + \frac{1}{2} \times S^0_{298}(O_2, g) - S^0_{298}(SO_3, g) = 248{,}10 + \frac{1}{2} \times 205{,}03 - 256{,}66 = 93{,}95$ J/K

$$\Delta_r S^0_{298} = S^0_{298}(SO_3, g) - S^0_{298}(SO_2, g) - \frac{1}{2} \times S^0_{298}(O_2, g) = 256{,}66 - 248{,}10 - \frac{1}{2} \times 205{,}03 = -93{,}95 \text{ J/K}$$

Nhận xét: Biến thiên entropy chuẩn của phản ứng này bằng biến thiên entropy chuẩn của câu a nhưng ngược dấu. Giải thích: phản ứng này xảy ra làm số phân tử khí tăng lên, chuyển động các phân tử hỗn loạn hơn nên entropy của hệ tăng.

b)$\Delta_r S^0_{298} = S^0_{298}(CO_2, g) - S^0_{298}(C \text{ graphite}, s) - S^0_{298}(O_2, g) = 213{,}70 - 5{,}69 - 205{,}03 = 2{,}98$ J/K

Nhận xét: Giá trị này lớn hơn 0 không đáng kể vì khi 1 mol C (graphite, *s)* phản ứng với 1

mol O_2 *(g)* sinh ra 1 mol CO_2 thì mức độ hỗn loạn các phân tử không tăng lên đáng kể, số mol khí trước và sau phản ứng bằng nhau**)**

2. Dự đoán hoặc giải thích chiều hướng của một phản ứng hoá học dựa vào biến thiên năng lượng tự do của phản ứng

GV cung cấp luôn các thông tin sau cho HV:

a) Dựa vào dấu của $\Delta_r G_T^0$ có thể dự đoán được hoặc giải thích được chiều hướng của một phản ứng hóa học ở nhiệt độ T như sau:

$\Delta_r G_T^0 < 0$: phản ứng tự xảy ra ở điều kiện chuẩn, nhiệt độ T.

$\Delta_r G_T^0 > 0$: phản ứng không tự xảy ra ở điều kiện chuẩn, nhiệt độ T.

$\Delta_r G_T^0 = 0$: phản ứng đạt trạng thái cân bằng.

+ Ở nhiệt độ T, một phản ứng có $\Delta_r G_T^0$ càng âm thì phản ứng tự xảy ra ở điều kiện chuẩn càng thuận lợi và ngược lại.

b) GV hướng dẫn HV vận dụng làm một số ví dụ để khắc sâu kiến thức

VD1: Cho phản ứng hóa học: CO_2 *(g)* → CO *(g)* + ½ O_2 và các dữ kiện:

Chất	**O_2 *(g)***	**CO_2 *(g)***	**CO *(g)***
S_{298}^0 (J/mol·K)	205,03	213,69	-197,50
$\Delta_f H_{298}^0$ (kJ/mol)	0	-393,51	-110,05

Ở điều kiện chuẩn và 25°C phản ứng trên có tự xảy ra được không?

$(\Delta_r S_{298}^0 = S_{298}^0(CO, g) + \frac{1}{2} \times S_{298}^0(O_2, g) - S_{298}^0(CO_2, g) \Rightarrow \Delta_r S_{298}^0 = (-197{,}50) + \frac{1}{2} \times 205{,}03 - 213{,}69 = -308{,}675$ J/K

$$\Delta_r H_{298}^0 = \Delta_f H_{298}^0(CO, g) + \frac{1}{2} \times \Delta_f H_{298}^0(O_2, g) - \Delta_f H_{298}^0(CO_2, g)$$

$$\Rightarrow \Delta_r H_{298}^0 = -110{,}05 + \frac{1}{2} \times 0 - (-393{,}51) = 283{,}46 \text{ kJ}$$

$$\Delta_r G_{298}^0 = \Delta_r H_{298}^0 - 298 \times \Delta_r S_{298}^0 = 283{,}46 - 298 \times (-308{,}675) \times 10^{-3} = 375 \text{ kJ} > 0$$

=> Phản ứng trên ở điều kiện chuẩn, 25°C không tự xảy ra được).

VD2: Khi cho mẩu nhỏ sodium (Na) vào chậu thuỷ tinh chứa nước, mẩu sodium tan, có bọt khí xuất hiện, làm tăng nhiệt độ của nước trong chậu. Giải thích tại sao phản ứng này lại tự xảy ra một cách dễ dàng.

(Phản ứng làm tăng nhiệt độ của nước trong chậu, do đó $\Delta H < 0$ (toả nhiệt) (1)

- Sodium tan, bọt khí xuất hiện, do đó $\Delta S > 0$ (mức độ hỗn loạn của hệ tăng) (2)

-Từ (1) và (2) nhận thấy giá trị $\Delta G = \Delta H - T \times \Delta S < 0$ nên phản ứng tự xảy ra một cách dễ dàng.).

CHUYÊN ĐỀ 10.2: HÓA HỌC TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ
Thời gian thực hiện: 10 tiết

1. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA CHUYÊN ĐỀ

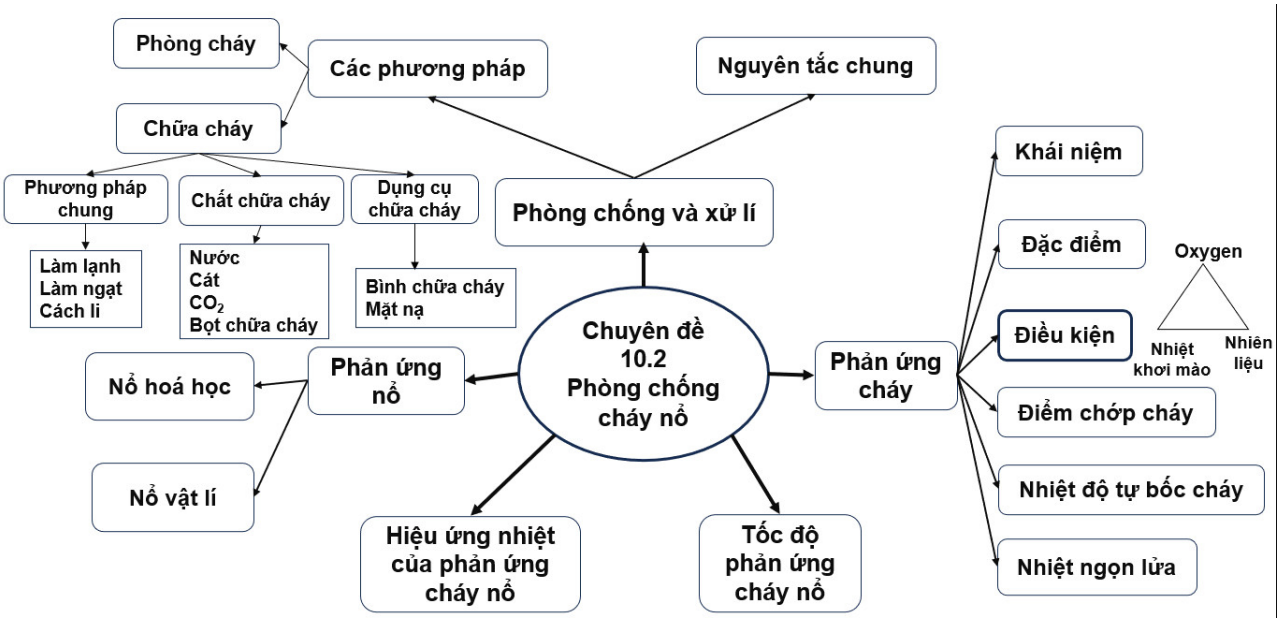

2. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂN NỘI DUNG CỦA CHUYÊN ĐỀ

Chuyên đề 10.2 là một chuyên đề được sắp xếp sau chuyên đề *Cơ sở hoá học*. Tuy nhiên, do tính độc lập về mặt kiến thức nên có thể sắp xếp học trước hoặc sau chuyên đề 10.1.

Đây là phần kiến thức mới, có tính thực tiễn rất cao. Nội dung này được giảng dạy với mục đích nâng cao ý thức phòng chống cháy nổ và biện pháp xử lí khi xảy ra cháy nổ thông qua các nội dung hoá học liên quan. Chuyên đề nhằm nhấn mạnh quan điểm "gắn lí thuyết với thực tiễn" của Chương trình môn Hoá học 2018. Do vậy đối với chuyên đề này, bên cạnh việc HV cần hiểu các nội dung lí thuyết thì cần tăng cường các nội dung gắn với thực tiễn như thực hành, liên hệ tới các vấn đề có liên quan trong cuộc sống và sản xuất.

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

***Bài Sơ lược về phản ứng cháy và nổ**

- Nhấn mạnh yếu tố tốc độ của phản ứng oxi hoá – khử: nhanh (phản ứng cháy) và vô cùng nhanh (phản ứng nổ).

- Phản ứng cháy nhất thiết tuân theo "tam giác lửa" nhưng phản ứng nổ thì không cần thiết vì hầu hết các chất/ hỗn hợp nổ đều đã chứa sẵn chất oxi hoá.

- Khái niệm "nhiệt độ ngọn lửa" gắn với "nhiệt độ cao nhất" được hiểu như sau: Phản ứng cháy phát ra nhiệt, nhiệt sinh ra đốt nóng chính sản phẩm phản ứng, vậy nhiệt độ ngọn lửa chính là nhiệt độ của sản phẩm cháy (và N_2 của không khí, không khí được lấy vừa đủ) nhưng trong

điều kiện "đoạn nhiệt", đó là điều kiện mà toàn bộ nhiệt truyền hết cho sản phẩm cháy (và N_2 của không khí) mà không truyền ra môi trường ngoài. Trong điều kiện như vậy, nhiệt độ của ngọn lửa sẽ là cao nhất. Như vậy, trong điều kiện thông thường (đốt cháy ngoài khí quyển), nhiệt độ ngọn lửa sẽ không cao bằng nhiệt độ trong điều kiện đoạn nhiệt nói trên. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ ngọn lửa đoạn nhiệt cao hơn thì nhiệt độ ngọn lửa trong điều kiện khí quyển cũng cao hơn.

- Tăng cường liên hệ nội dung lí thuyết với việc phòng tránh cháy nổ, nhận diện các nguy cơ gây cháy nổ. Đây là mục tiêu chung cao nhất trong toàn bộ chuyên đề này.

** Những khó khăn và quan niệm sai mà HV thường gặp*

- *Khó khăn:* Ít có điều kiện thấy trong thực tế, do vậy cần tăng cường kênh hình (hình ảnh, video,…) trong quá trình dạy học.

- *Quan niệm sai:* Tất cả các chất đều có điểm chớp cháy, nhiệt độ tự bốc cháy và nhiệt độ ngọn lửa xác định. Điều này là không đúng vì điểm chớp cháy chỉ xác định với các chất cháy có khả năng bay hơi (như xăng, dầu,…)

***Bài Hoá học về phản ứng cháy nổ**

- Nội dung này đi sâu hơn về khía cạnh lí thuyết hoá học của phản ứng cháy nổ: Tập trung chủ yếu về yếu tố nhiệt động học (biến thiên enthalpy phản ứng) và yếu tố động học (tốc độ phản ứng hoá học). Từ các kiến thức này, có thể đánh giá được mức độ cháy, nổ cũng như điều kiện gây cháy nổ hoặc hạn chế khả năng gây cháy nổ của các chất khác nhau cũng như những vật liệu có thể sử dụng làm vật liệu chống cháy.

- Trang bị lại các kiến thức cho HV trước khi giảng dạy: Tính enthalpy phản ứng theo nhiệt tạo thành, theo năng lượng liên kết. Liên hệ biến thiên enthalpy với mức độ phản ứng.

- Nhấn mạnh việc não bộ là cơ quan tiêu thụ oxygen nhiều nhất, nguy hại như thế nào khi thiếu oxygen,...

** Những khó khăn và quan niệm sai mà HV thường gặp:*

- *Khó khăn:* Ít có điều kiện thấy thực tế, do vậy cần tăng cường kênh hình (hình ảnh, video,…) trong quá trình dạy học.

- *Quan niệm sai:* Sử dụng Δ_rH thay cho năng suất toả nhiệt để đánh giá vật liệu chống cháy là không đúng.

***Bài Phòng chống và xử lí cháy nổ**

- Tăng cường liên hệ tới thực tiễn:

+ Có thể làm thực hành nếu có điều kiện.

+ Tăng cường sử dụng kênh hình (ảnh, video mô tả,…).

- Liên hệ với kiến thức lí thuyết hoá học (tốc độ phản ứng, nhiệt độ tự bốc cháy).

** Quan niệm sai mà HV thường gặp:*

Tất cả các đám cháy đều có thể sử dụng nước để chữa cháy.

BÀI 5. SƠ LƯỢC VỀ PHẢN ỨNG CHÁY VÀ NỔ
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Nêu được khái niệm, đặc điểm của phản ứng cháy (thuộc loại phản ứng oxi hoá - khử và là phản ứng toả nhiệt, phát ra ánh sáng).

(2) Nêu được một số ví dụ về sự cháy các chất vô cơ và hữu cơ (xăng, dầu cháy trong không khí; Mg cháy trong CO_2,...).

(3) Nêu được điều kiện cần và đủ để phản ứng cháy xảy ra.

(4) Nêu được khái niệm, đặc điểm cơ bản của phản ứng nổ (xảy ra với tốc độ rất nhanh kèm theo sự tăng thể tích đột ngột và toả lượng nhiệt lớn)

(5) Nêu được khái niệm phản ứng nổ vật lí và nổ hoá học.

(6) Trình bày được khái niệm về "nổ bụi"

(7) Trình bày được những sản phẩm độc hại thường sinh ra trong các phản ứng cháy: CO_2, CO, HCl, SO_2,... và tác hại của chúng với con người.

2. Năng lực chung

(8) Năng lực tự chủ tự học: Chủ động, tích cực trong việc phòng chống cháy và nổ.

(9) Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để trình bày một số khái niệm về phản ứng cháy và nổ; Tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm được tham gia và trình bày báo cáo.

(10) Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo**:** Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

(11) Trách nhiệm: có trách nhiệm trong hoạt động nhóm và tham gia các hoạt động học tập.

(12) Nhân ái: Nhận thức tác hại của hiện tượng cháy, nổ và biết giúp mọi người nâng cao y thức trong việc phòng chống cháy nổ..

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Tư liệu dạy học bao gồm: Phiếu học tập về thực hiện thí nghiệm khảo sát các yếu tố đến tốc độ phản ứng (phiếu số 01), bài đọc giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng (phiếu số 02), phiếu bài tập để luyện tập (phiếu số 03), phiếu đánh giá (phiếu số 04 và 05). Các phiếu chi tiết được đặt ở phụ lục.

- Dụng cụ, hoá chất: dùng cho 1 nhóm HV

- 1 lọ dung dịch H_2SO_4 0,1 M.
- 1 lọ dung dịch $Na_2S_2O_3$ 0,1M.
- 1 lọ dung dịch $BaCl_2$ 0,1M.
- 2 ống đong.
- 2 ống nghiệm có dán nhãn ($Na_2S_2O_3$ và $BaCl_2$).

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.

- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu:

- Kích thích hứng thú, tạo tư thế sẵn sàng học tập và tiếp cận nội dung bài học.

2.Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV chiếu 1 số hình ảnh cháy nổ:

Cháy ổ điện gia đình	Cháy rừng ở Nghệ An (6/2020)	Cháy biệt thự ở	Cháy nổ điện thoại Quảng Ninh (4/2022)

GV yêu cầu HV quan sát các hình ảnh trên nêu những nguy hiểm, thiệt hại do cháy nổ gây ra

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

2.1. Trình bày khái niệm, đặc điểm của phản ứng cháy

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 1, 2, 11

*** Gợi ý tổ chức hoạt động**

GV yêu cầu HV quan sát phản ứng cháy của một số chất vô cơ và hữu cơ, viết một số phương trình của các phản ứng cháy, qua đó biết được khái niệm và hiểu được đặc điểm của phản ứng cháy.

a) Magnesium cháy trong không khí | b) Than đá (carbon) cháy trong không khí | c) Gas (thành phần chính là C_3H_8 và C_4H_{10}) cháy trong không khí

Phản ứng cháy của một số chất vô cơ và hữu cơ

1. Nêu hiện tượng và viết phương trình hóa học xảy ra. Xác định vai trò của các chất trong phản ứng hóa học và cho biết đây là loại phản ứng hóa học nào?

2. Các loại phản ứng cháy nêu trên có những đặc điểm chung nào?

2.2. 2.2. Tìm hiểu điều kiện cần và đủ để phản ứng cháy xảy ra.

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 3,11.

*** Gợi ý tổ chức hoạt động:**

GV cho HV đọc SGK nêu điều kiện cần và đủ để phản ứng cháy xảy ra

Cho HV thảo luận 2 trường hợp sau:

a) Đốt giấy bằng kính lúp dưới ánh sáng mặt trời

▲ Tạo lửa bằng kính lúp

b) Đốt giấy bằng đốt cháy trực tiếp

Trường hợp nào giấy dễ bắt cháy hơn? Giải thích tại sao?

2.3. Trình bày khái niệm, đặc điểm cơ bản của phản ứng nổ

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 4.

*** Gợi ý tổ chức hoạt động:**

GV hướng dẫn HV tìm hiểu khái niệm, đặc điểm cơ bản của phản ứng nổ: Khi phản ứng nổ xảy ra, năng lượng được giải phóng một cách đột ngột dưới áp lực rất cao, tăng nhanh, còn được gọi là sóng nổ hoặc sóng xung kích. Sóng xung kích gây ra thiệt hại lớn cho môi trường xung quanh nó.

2.4. Phân loại phản ứng nổ.

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 5,11.

*** Gợi ý tổ chức hoạt động:**

- GV: Phản ứng nổ vật lí xảy ra do vật chất bị nén dưới áp suất cao trong một thể tích làm thể tích được giải phóng đột ngột, gây ra tiếng nổ. Phản ứng nổ hóa học xảy ra do sự giải phóng năng lượng đột ngôt và rất nhanh trong phản ứng hóa học (có đủ điều kiện của một phản ứng cháy) sinh ra làm hỗn hợp khí xung quanh giãn nở nhanh chóng dưới áp suất lớn, sinh công và gây nổ.

- GV cho HV đọc SGK, so sánh sự giống và khác nahu giữa nổ vật lý và nổ hóa học.

- GV yêu cầu HV nêu một số ví dụ về nổ vật lí và nổ hóa học?

2.5. Tìm hiểu khái niệm về "nổ bụi"

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 6, 11

*** Gợi ý tổ chức hoạt động:**

GV cho HV quan sát hình ảnh về một số quá trình nổ bụi.

Một vụ "nổ bụi trong nhà xưởng	Ngũ giác nổ bụi

Quan sát hình trên, cho biết có bao nhiêu yếu tố để hình thành "nổ bụi". Đó là những yếu tố nào?

GV phân tích các yếu tố hình thành nổ bụi và nêu ví dụ.

2.6. Tìm hiểu tác hại của những sản phẩm độc hại thường sinh ra trong các phản ứng cháy đối với con người.

*** Mục tiêu:** Đạt được các mục tiêu 7, 9, 10, 11, 12

*** Gợi ý tổ chức hoạt động:**

Từ việc tìm hiểu thông tin về những sản phẩm độc hại thường sinh ra trong các phản ứng cháy trong sách chuyên đề, GV hướng dẫn HV tìm hiểu tác hại của những sản phẩm đó đối với con người.

GV có thể chia nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu trước ở nhà và trình bày báo cáo tại lớp.

BÀI 6. ĐIỂM CHỚP CHÁY (NHIỆT ĐỘ CHỚP CHÁY), NHIỆT ĐỘ TỰ BỐC CHÁY VÀ NHIỆT ĐỘ CHÁY

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Nêu được khái niệm điểm chớp cháy (nhiệt độ chớp cháy), nhiệt độ tự bốc cháy và nhiệt độ ngọn lửa.

(2) Trình bày được việc sử dụng điểm chớp cháy để phân biệt chất lỏng dễ cháy và có thể gây cháy.

(3) Phân tích được dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ và cách giảm nguy cơ gây cháy nổ; cách xử lí khi có cháy nổ.

2. Năng lực chung

(4) Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về điểm chớp cháy (nhiệt độ chớp cháy), nhiệt độ tự bốc cháy và nhiệt độ cháy.

(5) Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia thảo luận, thuyết trình và báo cáo;

(6) Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học và thực tiễn cuộc sống để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

(7) Trách nhiệm**:** tham gia tích cực các hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân, có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập hóa học

(8) Nhân ái**:** nhận thức tác hại của hiện tượng cháy, nổ và biết giúp mọi người nâng cao y thức trong việc phòng chống cháy nổ..

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Video hoả hoạn: https://www.youtube.com/watch?v=_EpM93cspM4
- Phiếu học tập số 1, 2 (xem ở mục III)

2. Chuẩn bị của HV

HV tự tìm hiểu tài liệu trên internet, sách giáo khoa để trình bày về các nội dung:

1. Dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ cháy nổ
2. Cách giảm nguy cơ gây cháy nổ;
3. Cách xử lí khi có cháy nổ.

Hình thức trình bày: bài Power Point, báo cáo tối đa 5 phút

Bài trình bày có hình ảnh và số liệu minh họa, trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Tạo tình huống có vấn đề, lôi cuốn HV vào bài học giúp HV hứng thú và có động lực tìm hiểu nhằm giải thích các hiện tượng trong thực tiễn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cho HV quan sát video hoả hoạn. Yêu cầu HV nêu những thiệt hại do hoả hoạn gây ra. Từ đó GV đưa ra vấn đề vào bài.

GV đưa ra vấn đề vào bài: Chúng ta hoàn toàn có thể hạn chế, kiểm soát được vấn đề hoả hoạn và có cách ứng phó thích hợp khi xảy ra cháy nổ nếu có những hiểu biết nhất định về các thông số đánh giá khả năng gây cháy của nhiên liệu, vật liệu cũng như phân tích được dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ và cách giảm nguy cơ nổ

Hoạt động 2: Trình bày khái niệm về điểm chớp nháy

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 2, 4 , 5, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Từ GV cho HV sử dụng SGK và thảo luận theo nhóm ttrình bày được nhiên liệu nào là chất lỏng dễ cháy và chất lỏng có thể gây cháy. Điểm chớp nháy là gì.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiên liệu	Điểm chớp cháy (°C)	Nhiên liệu	Điểm chớp cháy (°C)
Xăng	–43	Biodiesel	130
Propane	–105	Dầu hoả	38 – 72
Pentane	–57	Ethanol	13
Diethyl ether	–45	Methanol	11
Acetone	–20	Isopropyl alcohol	12
Benzene	–11	Pyridine	20
Isooctane	–12	Xylene	27 – 32
n-Hexane	–22	Toluene	4

Câu 1: Quan sát bảng trên, cho biết nhiên liệu nào là chất lỏng dễ cháy và chất lỏng có thể gây cháy ?

Câu 2: Giải thích vì sao xăng dễ bốc cháy hơn dầu hoả ?

Hoạt động 3: Trình bày khái niệm về nhiệt độ tự bốc cháy

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 5, 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

HV thảo luận theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiên liệu	Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)	Nhiên liệu	Nhiệt độ tự bốc cháy (°C)
Benzene	560	Methane	540
Propane	450	Diethyl ether	160
Methanol	385	Hydrogen	400
Ethanol	558	Butane	405

Câu 1: Hãy phân biệt hai khái niệm "điểm chớp cháy" và "nhiệt độ tự bốc cháy".

Câu 2: Hãy cho biết nhiên liệu nào trong bảng trên có khả năng gây cháy, nổ cao nhất.

Câu 3: Vì sao nhiên liệu cháy trong không khí tạo ra nhiệt độ ngọn lửa thấp hơn so với cháy trong oxygen tinh khiết?

GV chốt:

- Điểm chớp cháy là nhiệt độ thấp nhất ở áp suất của khí quyển mà một chất lỏng hoặc vật liệu dễ bay hơi tạo thành lượng hơi đủ để bốc cháy trong không khí khi gặp nguồn phát tia lửa. Sau đó tia lửa tắt ngay.

- Nhiệt độ ngọn lửa (nhiệt độ cháy) là nhiệt độ thấp nhất ở áp suất khí quyển mà tại đó hơi của chất cháy vẫn tiếp tục cháy sau khi gặp nguồn phát tia lửa.

Hoạt động 4: Trình bày khái niệm nhiệt độ ngọn lửa

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 4

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK trình bày được khái niệm nhiệt độ ngọn lửa, phân biệt hai khái niệm "điểm chớp cháy" và "nhiệt độ ngọn lửa".

GV lấy ví dụ phân tích

Điểm chớp cháy	Nhiệt độ ngọn lửa
Là nhiệt độ thấp nhất ở áp suất khí quyển mà một chất lỏng hoặc vật liệu dễ bay hơi tạo thành lượng hơi đủ để bốc cháy trong không khí khi tiếp xúc nguồn lửa.	Là nhiệt độ cao nhất có thể tạo ra bởi phản ứng cháy của chất cháy ở áp suất khí quyển

Tại các trạm bán xăng dầu, yêu cầu về an toàn cháy, nổ được đặt lên hàng đầu. Khi vào đổ xăng, chúng ta phải tuân thủ các biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc vì xăng là chất lỏng dễ bay

hơi và bắt lửa ngay ở nhiệt độ thường. Vậy, những loại nhiệt độ giới hạn nào được sử dụng để cảnh báo nguy cơ cháy, nổ của một chất lỏng cháy dễ bay hơi?

Để cảnh báo nguy cơ cháy, nổ của một chất lỏng cháy dễ bay hơi, sử dụng các loại nhiệt độ giới hạn sau: điểm chớp cháy, nhiệt độ ngọn lửa và nhiệt độ tự bốc cháy.

- **Điểm chớp cháy** là nhiệt độ thấp nhất tại áp suất khí quyển mà chất cháy bốc cháy trong không khí khi gặp nguồn lửa.

Nhiệt độ ngọn lửa là nhiệt độ cao nhất tạo ra bởi phản ứng đốt chát nhiên liệu ở áp suất khí quyển.

- **Nhiệt độ tự bốc cháy** là nhiệt độ thấp nhất mà tại đó chất cháy tự cháy trong không khí mà không cần tiếp xúc với nguồn lửa

Chất lỏng có điểm chớp cháy nhỏ hơn 37,8^{o}C gọi là chất lỏng dễ cháy.

- *Chất lỏng có điểm chớp cháy lớn hơn 37,8^{o}C gọi là chất lỏng có thể gây cháy.*

+ Loại chất lỏng dễ cháy: propane, pentane, hexan, benzene, ethanol, methamol, diethyl ether, acetal dehyde, acetone, triethylamine.

+ Loạt chất lỏng có thể gây cháy: nitrobenzene, ethylene glycol, fomic acid, stearic acid.

b) Khái niệm điểm chớp cháy thường dùng cho các chất cháy là chất lỏng dễ bay hơi và dễ cháy. Không phải tất cả các chất lỏng đều có điểm chớp cháy vì không phải chất lỏng nào cũng dễ bay hơi và dễ cháy.

Hoạt động 5: Phân tích được dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ và cách giảm nguy cơ gây cháy, nổ; cách xử lí khi có cháy, nổ

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 3, 4, 5, 6, 7, 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV có thể giao nhiệm vụ cho HV tự tìm hiểu tài liệu trên internet, sách giáo khoa để trình bày về các nội dung

1. Dấu hiệu để nhận biết về những nguy cơ cháy nổ
2. Một số biện pháp giảm thiểu nguy cơ cháy nổ từ các vật dụng, thiết bị trong gia đình
3. Cách xử lí khi có cháy nổ.

HV báo cáo và GV chốt kiến thức.

Hoạt động 6: Luyện tập - Vận dụng

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 6, 7, 8

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV có thể sử dụng một số câu hỏi cho HV vận dụng.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Câu 1: Điểm chớp cháy được áp dụng trong các quy định an toàn về vận chuyển. Cục Hàng Không Việt Nam đã có quy định: Tinh dầu là hàng hoá nguy hiểm nếu có điểm chớp cháy nhỏ

hơn 60 ^{0}C. Quan sát bảng dưới đây, hãy cho biết các hãng hàng không có thể từ chối vận chuyển các loại tinh dầu nào?

Nhiên liệu	Nhiệt độ ngọn lửa, K	Nhiên liệu	Nhiệt độ ngọn lửa, K
Carbon monoxide	2 400	Acetylene	2 600
Hydrogen	2 400	Propane	2 260
Methane	2 220	Benzene	2 370
Than đá	2 200	Dầu đốt	2 300

Câu 2: Hãy giải thích vì sao than chất thành đống lớn có thể tự bốc cháy ?

Câu 3: Hãy mô tả cấu tạo của một loại bình chữa cháy thông dụng và cho biết cách sử dụng loại bình này?

Đáp án

Bài 1: Các hãng hàng không có thể từ chối vận chuyển tinh dầu trà, dứa, nhựa thông, cam, sả chanh.

Bài 2: Do than tác dụng chậm với O_2 trong không khí tạo CO_2, phản ứng này toả nhiệt. Khi than chất thành đống lớn, phản ứng này diễn ra nhiều và liên tục, nhiệt toả ra được tích góp dần tới khi đạt tới nhiệt độ tự bốc cháy của than thì than sẽ tự bốc cháy.

Bài 3: Cấu tạo bình chữa cháy CO_2

- Thân bình cứu hoả làm bằng thép, hình trụ đứng và thường được sơn màu đỏ. Cụm van làm bằng hợp kim đồng theo kiểu van lò xo nén một chiều, có cò bóp phía trên đồng thời là tay xách. Tại đây có khoá an toàn.
- Trong bình và dưới van là ống nhựa cứng dẫn khí CO_2 được nén lỏng từ bên trong bình ra ngoài. Ở trên cụm van có một van an toàn sẽ xả khí ra ngoài khi áp suất trong bình tăng quá mức quy định để đảm bảo an toàn. Loa phun làm bằng kim loại hay cao su, nhựa cứng và được gắn với khớp nối bộ van qua một ống thép cứng hoặc ống mềm.
- Khi chữa cháy, chỉ cần vặn van hay rút khoá an toàn rồi bóp cò là khí CO_2 được nén chặt trong bình với áp suất cao sẽ chuyển sang thể lỏng, phun ra dập tắt đám cháy.

Cấu tạo bình bột chữa cháy

- Thân bình được làm từ thép chịu được áp lực cao, bình hình trụ đứng, thường được sơn màu đỏ lên vỏ bình. Trên thân bình có in nhãn, trên đó ghi thông tin đặc điểm, hình ảnh sử dụng, cách bảo quản… của bình. Trên miệng bình có cụm van, van khoá, đồng hồ đo áp lực khí đẩy, vòi

phun, ống dẫn, cò bóp.

- Cụm van được gắn liền với nắp đậy ở miệng bình, có thể tháo cụm van và nạp lại bình chữa cháy.
- Đồng hồ đo áp lực khí đẩy bên trong bình, hiển thị trạng thái mức khí đẩy còn lại trong bình. Nếu kim chỉ ở vạch xanh thì bình còn sử dụng bình thường, kim chỉ ở vạch đỏ thì cần phải nạp lại bình, kim chỉ ở vạch vàng thì cần phải xả bớt khí bên trong bình ra ngoài vì lúc này áp suất bên trong hiện đang coa hơn áp suất định mức của bình.
- Van khoá là dạng van bóp, được chốt an toàn; cò bóp cũng đồng thời là tay xách.
- Vòi phun được làm từ nhựa, ống dẫn mềm.
- Trong bình chữa cháy có bột chữa cháy, khí đẩy, ống dẫn nối thẳng tới cụm van trên miệng bình. Khí đẩy được nạp chung với bột chữa cháy bên trong bình, hỗn hợp này được đưa ra ngoài nhờ một ống dẫn được nối thẳng với cụm van trên miệng bình. Khí đẩy trong bình là loại khí trơ, không cháy, không dẫn điện ở điện áp dưới 50 kV, thường sử dụng N_2, CO_2.
- Khi chữa cháy, chỉ cần vặn van hay nút khoá an toàn rồi bóp cò là khí đẩy cùng với bột chữa cháy sẽ phun ra dập tắt đám cháy.

BÀI 7. HÓA HỌC VỀ PHẢN ỨNG CHÁY, NỔ

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hoá học

(1) Tính được $\Delta_r H^o$ một số phản ứng cháy, nổ (theo $\Delta_f H^o$ hoặc năng lượng liên kết) để thấy được mức độ mãnh liệt của phản ứng cháy, nổ.

(2) Nêu được sự thay đổi của tốc độ phản ứng cháy, "tốc độ phản ứng hô hấp" theo giả định về sự phụ thuộc vào nồng độ O_2.

(3) Nêu được các nguyên tắc chữa cháy (làm giảm tốc độ phản ứng cháy) dựa vào các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng hoá học.

(4) Giải thích được vì sao lại hay dùng CO_2 để chữa cháy (cách li và làm giảm nồng độ O_2; CO_2 nặng hơn không khí).

(5) Giải thích được vì sao lại hay dùng nước để chữa cháy (làm giảm nhiệt độ xuống dưới nhiệt độ cháy,...).

(6) Giải thích được lí do vì sao một số trường hợp không được dùng nước để chữa cháy (cháy xăng, dầu; đám cháy chứa hoá chất phản ứng với nước,...) mà lại phải dùng cát, CO_2...

2. Năng lực chung

(7) Tự chủ và tự học: Tìm hiểu cách tính $\Delta_r H^o$ một số phản ứng cháy, nổ

(8) Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để giải thích nguyên tắc chữa cháy; Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo.

(9) Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm, liên hệ thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học và cuộc sống để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

(10)Trách nhiệm: Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Hình ảnh về phản ứng hô hấp, phản ứng cháy, nổ một số đám cháy quen thuộc, …

(1)	(2)	(3)
(4)		(5)
(6)		

– Phiếu đánh giá HV

– Phiếu học tập số 1,2 (xem mục III)

2. Chuẩn bị của HV

- Đọc trước SGK, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của GV.
- Thực hiện các nhiệm vụ học tập theo cá nhân hoặc nhóm do GV giao.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

1. Mục tiêu: Giới thiệu hóa học về phản ứng cháy, nổ và tạo tình huống có vấn đề tạo hứng thú HV tìm hiểu về phản ứng cháy, nổ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV cho HV bảng chữ cái tìm từ liên quan đến hình ảnh và cho HV khoanh các cụm chữ cái trong bảng có liên quan đến hình ảnh

B	N	G	Q	V	D	Y	G	H	S	Z	B	U	J	K
F	P	Q	N	W	N	M	R	L	X	I	E	A	L	W
W	B	A	Q	U	H	Q	U	M	N	W	L	D	M	P
X	P	D	B	U	R	Y	D	H	K	V	H	Y	Q	D
G	N	C	Q	U	G	Y	C	D	E	N	S	A	I	D
O	G	Y	A	H	C	H	A	U	W	A	S	H	H	R
I	V	Q	Y	O	U	K	I	H	G	D	N	C	G	M
F	W	C	F	A	F	N	H	H	C	W	E	S	G	K
S	N	S	C	W	D	X	N	J	E	B	O	E	M	P
I	Q	H	Q	O	C	I	B	S	I	Z	J	K	X	V
N	A	C	E	E	B	X	G	C	R	R	O	W	I	Q
Y	X	U	L	Y	S	U	C	O	C	H	A	Y	R	K
A	C	Z	A	X	G	R	D	N	H	B	H	X	O	S
K	J	H	V	S	V	W	X	X	G	I	Z	M	E	L
L	C	W	R	L	Y	M	P	Z	V	F	W	Q	Z	E

1) binhchuachay (2) chaygo (3) chayrung (4) chaydau (5) chaybinhgas
(6) xulysucochay

GV đưa ra vấn đề vào bài:

– Hoá học đóng vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu nguyên nhân, đưa ra các biện pháp phòng chống cũng như xử lí khi xảy ra hoả hoạn một cách hiệu quả và an toàn nhất.

– Nhiệt của phản ứng cháy, nổ được xác định như thế nào? Các yếu tố nào ảnh hưởng đến mức độ mãnh liệt của phản ứng cháy, nổ?

Hoạt động 2: Tìm hiểu về giá trị $\Delta_r H^o$ một số phản ứng cháy, nổ để dự đoán mức độ mãnh liệt của phản ứng cháy, nổ

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 1, 7, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

– GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HV thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 1

PHIẾU HỌC TẬP 01

Cho bảng giá trị nhiệt tạo thành của các chất

Chất	$C_2H_5OH(l)$	$O_2(g)$	$CO_2(g)$	$H_2O(g)$
$\Delta_r H^o_{298}$ (kJ/mol)	–277,63	0	–393,50	–241,826

Cho bảng giá trị năng lượng liên kết (E_b) của một số liên kết cộng hóa trị

Liên kết	C–H	C–C	O=O	C=O	O–H
E_b (kJ/mol)	413	347	498	745	467

1. Tính biến thiên enthalpy của phản ứng đốt cháy 1 mol ethanol, 1 mol khí gas; các phản ứng này tỏa nhiệt hay thu nhiệt? Cho biết:

– Phản ứng đốt cháy ethanol:

$$C_2H_5OH(l) + 3O_2(g) \xrightarrow{t^0} 2CO_2(g) + 3H_2O(g) \quad \Delta_r H^o_{298(ethanol)}$$

– Phản ứng đốt cháy khí gas chứa propane (40%) và butane (60%)

$$C_3H_8(g) + 5O_2(g) \xrightarrow{t^0} 3CO_2(g) + 4H_2O(g) \quad \Delta_r H^o_{298(propane)}$$

$$C_4H_{10}(g) + \frac{13}{2}O_2(g) \xrightarrow{t^0} 4CO_2(g) + 5H_2O(g) \quad \Delta_r H^o_{298(butane)}$$

2. Tính biên thiên enthalpy của phản ứng đốt cháy 1 mol octane (C_8H_{18}, chất có trong xăng) và 1 mol methane (thành phần chính của khí thiên nhiên).

Thực hiện nhiệm vụ:

Thảo luận nhóm và trình bày các vấn đề sau:

– Viết phương trình đốt cháy các chất: ethanol, propane, butane, octane và methane.

– Trình bày cách tính enthanpy của phản ứng đốt cháy 1 mol chất dựa vào nhiệt tạo thành của các chất trong phản ứng; hoặc dựa vào năng lượng liên kết của các liên kết cộng hóa trị trong phân tử chất.

– Kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ PHT số 01 theo công thức đã được trình bày.

– Từ kết quả thực hiện nhiệm vụ PHT số 01 (đã chuẩn bị ở nhà)

+ Phản ứng đốt cháy 1 mol ethanol; của 1 mol khí gas là phản ứng tỏa nhiệt hay thu nhiệt?

+ Từ giá trị enthalpy của phản ứng đốt cháy 1 mol ethanol; của 1 mol khí gas, em hãy so sánh về mức độ mãnh liệt của phản ứng đốt cháy ethanol và khí gas.

+ Từ giá trị enthalpy của phản ứng đốt cháy 1 mol octane; của 1 mol methane, em hãy so sánh về mức độ mãnh liệt của phản ứng đốt cháy ethanol và khí gas.

GV hướng dẫn HV kết luận một số vấn đề trọng tâm:

– Dấu của $\Delta_r H^o_{298}$ có ý nghĩa gì?

– Cách tính giá trị enthanpy của phản ứng đốt cháy 1 mol chất dựa vào nhiệt tạo thành của các chất trong phản ứng; hoặc dựa vào năng lượng liên kết và ý nghĩa giá trị enthanpy.

Hoạt động 3: Tính toán sự thay đổi của tốc độ phản ứng cháy theo giả định về sự phụ thuộc vào nồng độ oxygen

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 2, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

Từ việc tính nồng độ mol/L của oxygen trong không khí và sự phụ thuộc nồng độ oxygen trong không khí theo phương trình tốc độ, HV tính toán được sự thay đổi của tốc độ phản ứng cháy theo giả định về sự phụ thuộc vào nồng độ oxygen.

- GV yêu cầu HV xem thông tin trong SGK và yêu cầu HV thảo luận để trả lời bài tập:

Bài tập: Giả sử một căn phòng có thành phần phần trăm theo thể tích của oxygen trong không khí là 17%. Tốc độ "phản ứng hô hấp" của người ở trong phòng tăng hay giảm bao nhiêu lần so với ở ngoài phòng? Biết rằng oxygen chiếm khoảng 20,9% theo thể tích trong không khí.

– GV chọn 1 trong số các cặp trình bày bài làm, các nhóm còn lại góp ý, bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện kiến thức. GV chốt lại kiến thức.HV tính toán sự thay đổi của tốc độ phản ứng "hô hấp" theo giả định về sự phụ thuộc vào nồng độ oxygen.

Kết luận:

– "Phản ứng hô hấp" được biểu diễn qua quá trình:

$$O_2 \text{ (không khí)} \rightarrow O_2 \text{ (cơ thể)}$$

– Có thể coi tốc độ "phản ứng hô hấp" phụ thuộc nồng độ oxygen theo phương trình tốc độ: $v = k.C_{O_2}$.

– Khi nồng độ oxygen giảm thì tốc độ "phản ứng hô hấp" giảm và ngược lại.

$$C_{O_2} = \frac{0,17.8,55.10^{-3}}{0,209} = 6,95.10^{-3} M$$

Khi thể tích của oxygen trong không khí giảm từ 20,9% còn 17% thì tốc độ phản ứng hô hấp sẽ giảm:

$$\frac{v_{(O_2:20,9\%)}}{v_{(O_2:17\%)}} = \frac{k.8,55.10^{-3}}{k.6,95.10^{-3}} = 1,23 \text{ (lần)}$$

Hoạt động 4: Tìm hiểu các nguyên tắc chữa cháy

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

GV yêu cầu HV đọc SGK và trả lời một số câu hỏi

1. Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng cháy. Từ đó hãy nêu một số biện pháp dập tắt một đám cháy.

2. Vì sao trong một số trường hợp không được dùng nước để chữa cháy (cháy xăng, dầu,...)?

3. Giải thích được vì sao lại hay dùng nước, CO_2 để chữa cháy.

– GV giao nhiệm vụ cho HV, hoạt động nhóm, các nhóm nộp bài làm và báo cáo kết quả.

- GV cho HV vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề thực tiễn cuộc sống: Thảo luận nhóm và trình bày bài thuyết trình về: Giải thích tại sao đám cháy có mặt các kim loại hoạt động mạnh như kim loại kiềm, kiềm thổ và nhôm (aluminium), ... không sử dụng nước, CO2, cát (thành phần chính là SiO2), bọt chữa cháy (hỗn hợp không khí, nước và chất hoạt động bề mặt) để dập tắt đám cháy?

Giải thích tại sao đám cháy có mặt các kim loại hoạt động mạnh như kim loại kiềm, kiềm thổ và nhôm (aluminium), ... không sử dụng nước, CO2, cát (thành phần chính là SiO2), bọt chữa cháy (hỗn hợp không khí, nước và chất hoạt động bề mặt) để dập tắt đám cháy?

– Một số kim loại như sodium, potassium,… là những kim loại phản ứng với nước nên không thể dùng nước để dập tắt những đám cháy này.

Một số thông tin tham khảo:

– Khi xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng cháy sẽ đề xuất được các biện pháp phù hợp để dập tắt đám cháy. Việc xác định chất cháy giúp phân loại đám cháy, từ đó có thể lựa chọn chất chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy.

1. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng cháy: chất cháy, chất oxi hóa, nguồn nhiệt. Bản chất và trạng thái của chất cháy có ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ cháy. Chất cháy rất phong phú, có thể ở dạng rắn, lỏng hoặc khí, dạng cục hay dạng bột như than, gỗ, tre nứa, xăng, dầu, khí methane, hydrogen, khí carbon monooxide,…Nguồn nhiệt cũng có nhiều dạng như ngọn lửa trần,

tia lửa điện, hồ quang điện, tia lửa sinh ra do nguồn ma sát, do chập điện,…

– Một số phương pháp dập tắt đám cháy:

+ Phương pháp làm lạnh: Làm giảm nhiệt độ của phản ứng cháy hoặc làm cho nhiệt độ của vật cháy xuống thấp hơn nhiệt độ bắt cháy.

+ Phương pháp cách li: Ngăn cản chất cháy tiếp xúc với chất oxi hóa.

+ Phương pháp giảm nồng độ: Làm giảm nồng độ các chất tham gia cháy.

2. Trong một số trường hợp không được dùng nước để chữa cháy (cháy xăng, dầu,...):

– Xăng, dầu không tan trong nước và nhẹ hơn nước nên nổi lên trên bề mặt nước khiến cho đám cháy xăng dầu càng lan rộng hơn, gây hậu quả nghiêm trọng.

– Một số kim loại như sodium, potassium,… là những kim loại phản ứng với nước nên không thể dùng nước để dập tắt những đám cháy này.

– Đám cháy magnesium, aluminum,…sẽ cháy dữ dội hơn khi có mặt CO2 hoặc cát do xảy ra phản ứng hóa học.

Phân loại đám cháy theo chất cháy (theoTCVN 4878:2009)

Loại đám cháy	Chất cháy
Loại A	Đám cháy các chất rắn (thông thường là các chất hữu cơ) khi cháy thường kèm theo sự tạo ra than hồng.
Loại B	Đám cháy các chất lỏng và chất rắn hoá lỏng.
Loại C	Đám cháy các chất khí.
Loại D	Đám cháy các kim loại.
Loại F	Đám cháy dầu và mỡ của động vật hay thực vật trong các thiết bị nấu nướng.

Một số chất chữa cháy thông dụng

Chất chữa cháy	Tác dụng – Lưu ý khi sử dụng
Nước	– Làm giảm nhiệt độ xuống dưới nhiệt độ cháy, làm loãng khí cháy. – Dùng trong các đám cháy là chất rắn như gỗ (điển hình là cháy rừng, cháy nhà), nhựa trong các nhà xưởng sản xuất,... và một số khí cháy.

Chất chữa cháy	Tác dụng – Lưu ý khi sử dụng
Carbon dioxide (CO_2)	– Làm giảm nồng độ oxygen dưới 14%, ngăn chặn và dập tắt đám cháy loại A, B, C – Khi phun không được để dính lên người hoặc phun lên người vì sẽ làm bỏng lạnh, gây nguy hiểm cho sức khoẻ con người.
Dạng bọt (Foam gồm không khí, nước và chất hoạt động bề mặt	– Ngăn không cho oxygen tiếp xúc với đám cháy. – Áp dụng cho đám cháy loại A, B, C, F. – Không dùng cho các đám cháy thiết bị có điện, các kim
Dạng bột khô ($NaHCO_3$)	– Cách li và làm loãng nồng độ oxygen tiếp xúc với đám cháy. – Áp dụng cho loại đám cháy phụ thuộc vào kí hiệu ghi trên bình: + Bình chữa cháy bột ABC: phù hợp chữa cháy cho cả chất rắn, chất lỏng và chất khí (gỗ, giấy, một số chất dẻo, cỏ khô,

Hoạt động 5: Luyện tập - vận dụng

1. Mục tiêu: Đạt được các mục tiêu 6, 8, 9, 10

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

GV cho HV trả lời 1 số câu hỏi dưới đây theo cá nhân hoặc theo nhóm

1. Quan sát các phản ứng trong hình (a): Than củi đang cháy và hình (b): Pháo hoa đang nổ trên bầu trời, cho biết tốc độ phản ứng nào lớn hơn?

2. Hình ảnh ghi lại một đám cháy xảy ra tại kho chứa dầu. Theo em, có thể dùng nước để dập tắt đám cháy này hay không?

CHUYÊN ĐỀ 10.3: THỰC HÀNH HÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Thời gian thực hiện: 10 tiết

1. CẤU TRÚC NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Chương trình môn Hoá học được đưa ra cùng thời điểm với cách mạng công nghiệp 4.0, do vậy vận dụng những thành quả của công nghệ thông tin trong dạy học được coi là tất yếu và có ý nghĩa lớn đối với sự đổi mới giáo dục.

2. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ

Trong chuyên đề 10.3, thông qua hoạt động thực hành trên máy tính, HV được học tập hai trong hai vấn đề: Vẽ cấu trúc phân tử; Thực hành thí nghiệm hoá học ảo. Căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở GDTX, đặc điểm của đối tượng HV,… Nhóm chuyên môn của TTGDNN-GDTX sẽ quyết định lựa chọn học tập một trong hai vấn đề của chuyên đề. Như vậy, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, HV có thể được tiếp cận qua mô phỏng những thí nghiệm khó, đắt tiền, nguy hiểm,… hay có thể bước đầu sử dụng những phần mềm tính toán hoá học thay cho thực nghiệm để biết được độ dài liên kết, góc liên kết của phân tử cũng như xác định được năng lượng, nhiệt tạo thành của những chất mới mà thực nghiệm chưa đo được.

Với đặc điểm là chuyên đề thực hành nên đòi hỏi HV vừa học lí thuyết vừa phải thực hành, vận dụng ngay, nên hoạt động luyện tập, vận dụng được thực hiện trong các hoạt động hình thành kiến thức và rèn luyện kĩ năng. Đồng thời cần có phương pháp/ hình thức tổ chức dạy học phù hợp với điều kiện về CSVC của Trung tâm. Trong tài liệu này, giới thiệu cách tổ chức dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược, sẽ phù hợp hơn với điều kiện hạn chế về cơ sở vật chất.

3. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài Vẽ cấu trúc phân tử

* Những lưu ý khi dạy học:

− Trang bị hệ thống máy tính cho cá nhân hay cho nhóm (tuỳ điều kiện).
− GV cần cài đặt trước phần mềm ChemSketch cho HV.
* Những khó khăn mà HV thường gặp:
− HV có thể thiếu máy tính để thực hành.
− HV có thể chưa sử dụng thông thạo các lệnh cơ bản như copy, paste,… trong Microsoft Office.
* Mở rộng cho HV khá, giỏi
− Vẽ công thức của những chất khác ngoài sách chuyên đề.
− Tìm hiểu thêm về các phần mềm vẽ cấu trúc phân tử khác.

Bài Thực hành thí nghiệm hoá học ảo

* Những lưu ý khi dạy học:
− Trang bị hệ thống máy tính cho cá nhân hay cho nhóm (tùy điều kiện).
− GV cần cài đặt trước các phần mềm thực hành thí nghiệm ảo.
* Những khó khăn mà HV thường gặp:
− HV có thể thiếu máy tính để thực hành.
− HV có thể chưa sử dụng thông thạo các lệnh cơ bản như copy, paste,… trong Microsoft Office.
* Mở rộng cho HV khá, giỏi:
− Thực hiện những thí nghiệm ảo khác ngoài sách chuyên đề.
− Tìm hiểu thêm về các phần mềm thực hành thí nghiệm hoá học ảo khác.

BÀI 8. VẼ CẤU TRÚC PHÂN TỬ

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực hóa học

(1) Vẽ được công thức cấu tạo, công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ.

(2) Lưu được các file, chèn được hình ảnh vào file Word, PowerPoint.

2. Năng lực chung

(3) Phát triển NL tự học và tự chủ: thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, thực hiện các NV do GV giao

(4) Phát triển NL giao tiếp và hợp tác: trao đổi, hợp tác để tạo ra sản phẩm của nhóm.

3. Phẩm chất

(5) Trách nhiệm: có thái độ hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong các nhiệm vụ tự học được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

- Đường link cài đặt các phần mềm Chemsketch
- Video hướng dẫn cài đặt phần mềm Chemsketch
- Video hướng dẫn sử dụng phần mềm Chemsketch
- Sử dụng Power Point để thiết kế bài giảng trực tiếp.
- Máy tính kết nối mạng internet, các phần mềm, trang web hỗ trợ như Google classroom, nhóm Zalo,Facebook,.....
- Tư liệu tham khảo để nghiên cứu bài học: sách, báo từ các nguồn thư viện, mạng Internet, video mô phỏng thí nghiệm, đường link bài giảng E-learning, phần mềm thiết kế trò chơi trong Powerpoint…
- Tư liệu xây dựng bài học: video thí nghiệm, tranh ảnh, các phần mềm, trang web hỗ trợ như Google classroom, nhóm Zalo...

2. Chuẩn bị của HV

- Chia nhóm để thực hiện báo cáo trước lớp online

+ Nhóm 1: Báo cáo kết quả tìm hiểu cách cài đặt phần mềm Chemsketch.

+ Nhóm 2: Báo cáo kết quả tìm hiểu cách vẽ cấu trúc 2D.

+ Nhóm 3: Báo cáo kết quả tìm hiểu về cách lưu, chèn file trong word và powerpoint.

+ Nhóm 4: Báo cáo kết quả tìm hiểu về cách chuyển cấu trúc 2D sang cấu trúc 3D.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC

Giai đoạn 1: Trước giờ học (có thể dạy học trực tuyến)

❖ **Mục tiêu**

- Biết cách sử dụng phần mềm Chemsketch.
- Biết cách vẽ được công thức cấu tạo, công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ.
- Biết cách lưu các file hình ảnh từ phần mềm vẽ hình, chèn được hình ảnh vào file Word, PowerPoint.

Các bước thực hiện

Bước 1: Tạo lớp học trên Google classroom

+ Truy cập vào https://classroom.google.com và đăng nhập tài khoản Google.

+ Nhấp vào biểu tượng dấu "+" trên cùng để tạo lớp học.

+ Chọn "Tạo lớp học", ở đây sẽ bắt đầu đặt tên cho lớp học và học phần.	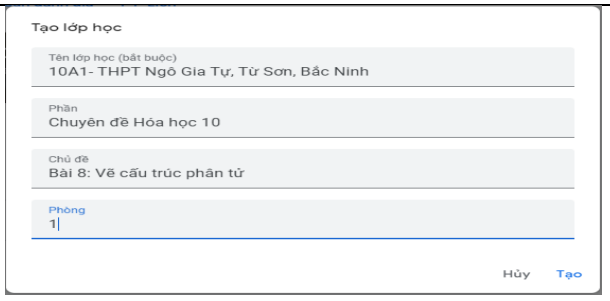 ***Hình 2.3. Tạo lớp học và chủ đề lớp học***
Lớp học đã được tạo một cách dễ dàng và từ những nền đã được lập trình sẵn chúng ta có thể biên soạn những kiến thức trên lớp học này để học sinh có thể truy cập.	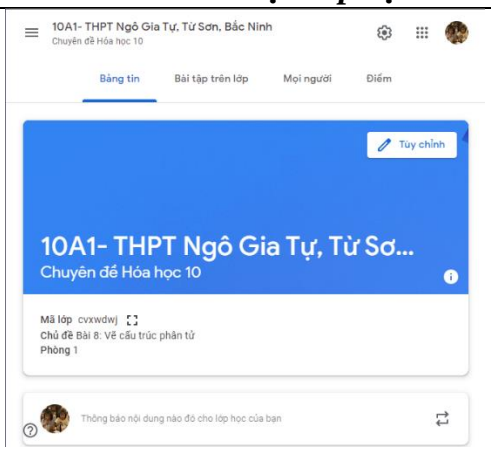
Hình 2.4. Lớp học được tạo bởi Google Classroom	

Bước 2: Xây dựng nội dung cho lớp học trên công cụ Google Classroom

- Thêm HV cho lớp học

+ Chọn vào lớp học muốn thêm HV.

+ Lấy vào mã lớp học được hiện bên trái màn hình và cung cấp mã này cho HV vào lớp.

+ HV truy cập vào trang https://classroom.google.com, nhấp vào biểu tượng + bên phải màn hình và chọn "Tham gia lớp học".

+ HV nhập đúng mã lớp sẽ được tham gia vào lớp học.

Lưu ý: Nếu muốn thêm HV vào lớp học thì GV phải biết được email của từng HV, cách tốt nhất để thêm HV bằng email là việc tạo một “nhóm liên hệ” bằng Gmail. Đặt tên nhóm cùng với tên lớp học để dễ tìm kiếm.

- Tạo bài tập và bài kiểm tra cho lớp học

+ Chọn vào mục “Bài tập trên lớp”

+ Nhấn tạo và chọn vào "Bài kiểm tra”

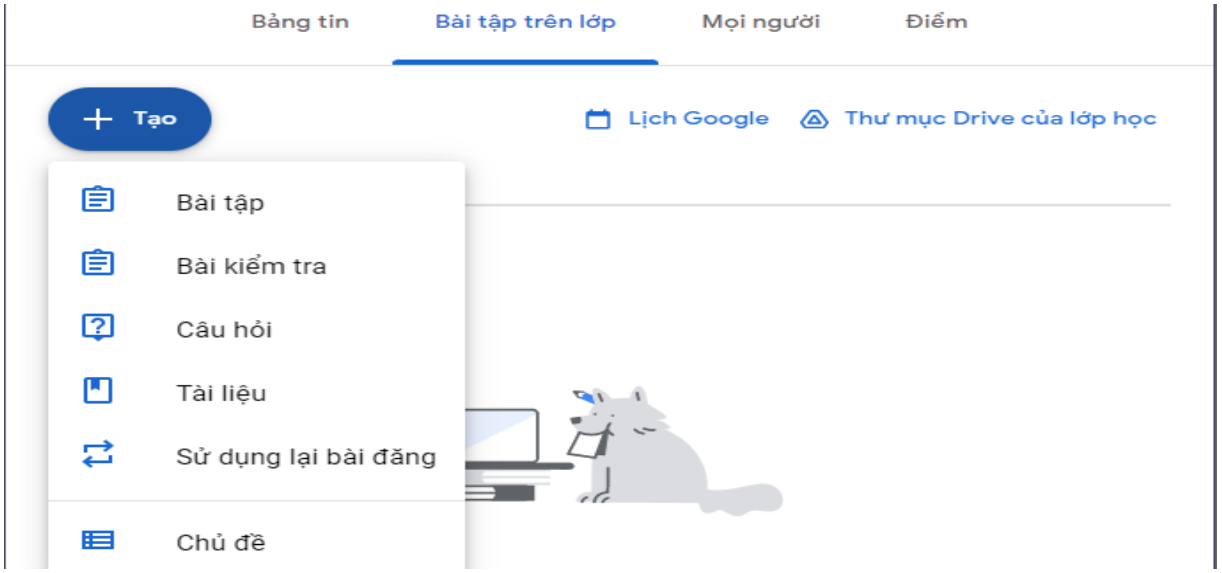

Hình 2.7. Cách tạo bài kiểm tra và nhiệm vụ cho lớp học

+ Đặt một tên/tiêu đề cho bài kiểm tra VD: Đề kiểm tra và thêm các hướng dẫn cho HV trong quá trình làm trong khung bên dưới.

+ Chọn Thời gian để làm hạn cho HV nộp bài tập, và thêm thời gian khóa bài kiểm tra nếu bạn muốn.

+ Nhấp vào một trong các biểu tượng bên dưới để chọn loại bài kiểm tra mà GV muốn tạo. GV có thể lựa chọn một trong những mục “tải lên một tập tin từ máy tính”, “đính kèm tập tin từ Google Drive”, “thêm video từ YouTube”, hoặc “thêm một liên kết đến một trang web”.

+ Click "Giao bài" để giao bài tập HV.

- Upload tài liệu

+ Bấm vào lớp mà GV muốn thêm bài tập/bài kiểm tra.

+ Chọn mục “bài tập” ở giữa trang sau đó nhấn chọn “Thư mục Drive” của lớp học.

+ Lựa chọn tài liệu, sau đó lựa chọn một trong các cách để đưa tài liệu đến HV như: HV có thể xem các file, HV có thể chỉnh sửa file hay tạo một bản copy cho mỗi HV.

- Chấm điểm bài tập và trả bài cho HV

Sau khi HV hoàn thành bài tập, GV có thể thực hiện chấm điểm và trả bài cho HV ngay trên lớp học.

Hình 2.8. Cách chấm điểm cho mỗi HV

* *Hướng dẫn cho HV truy cập trang Google Classroom*

Với lớp học đảo ngược để chuẩn bị cho tiết học đầu tiên, GV cần dành thời gian phổ biến cho HV địa chỉ truy cập Google Classroom, cách đăng nhập, cách truy cập tới bài học cần phải tự học ở nhà. Điều này nhằm giúp HV có thông tin chính xác và biết cách học trên Google Classroom, học những kĩ năng học tập, tìm kiếm thông tin trên Internet cần thiết.

- Giao nhiệm vụ cho từng nhóm HV chuẩn bị những nội dung nào trong tiết học tiếp theo.
- HV làm theo hướng dẫn của GV để hoàn thành những nhiệm vụ học tập trên lớp học trực tuyến và chuẩn bị những nhiệm vụ của nhóm phân công nếu có.

Hoạt động I.1. Hướng dẫn HV tìm hiểu và cài đặt phần mềm Chemsketch.

"https://download.com.vn/acd-chemsketch-freeware-79426"

- Phần mềm Chemsketch giúp chúng ta soạn thảo các công thức hóa học với nhiều dạng khác nhau như công thức phân tử, công thức cấu tạo, phương trình hóa học,…
- Cách cài đặt ChemSketch rất đơn giản, tương tự như bất kì 1 phần mềm windows nào khác. Bạn chỉ cần nhấp đúp trái chuột vào file cài đặt *.exe và chờ màn hình Setup Wizard hiện ra rồi nhắm mắt mà click nút NEXT cho tới khi xuất hiện nút FINISH là xong.

Hoạt động 1. Hướng dẫn HV tìm hiểu về cách sử dụng phần mềm Chemsketch.

"https://hoahocngaynay.com/huong-dan-su-dung-chemsketch.html"

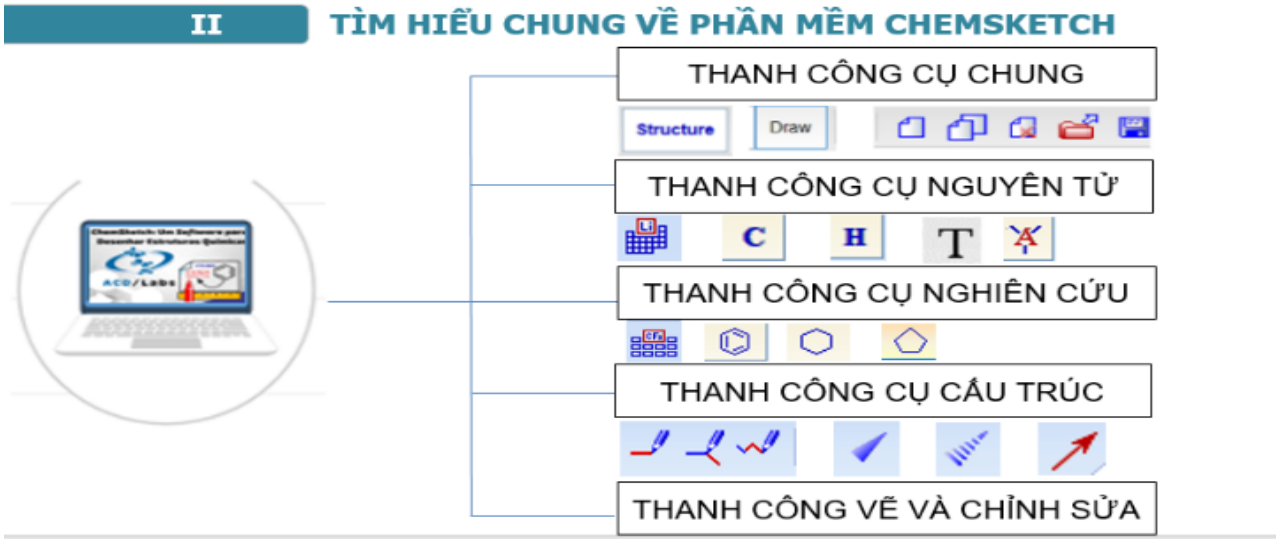

Hình 2.9. Các thanh công cụ trong phần mềm Chemsketch

Hoạt động 2. Hướng dẫn cách vẽ công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ.

Hoạt động 3. Hướng dẫn cách lưu file và chuyển công thức sang Word, PowerPoint

Hình 2.10. Cách lưu và chèn file

Hoạt động 4. Củng cố, luyện tập

Hoạt động 5. Giao bài cho HV luyện tập

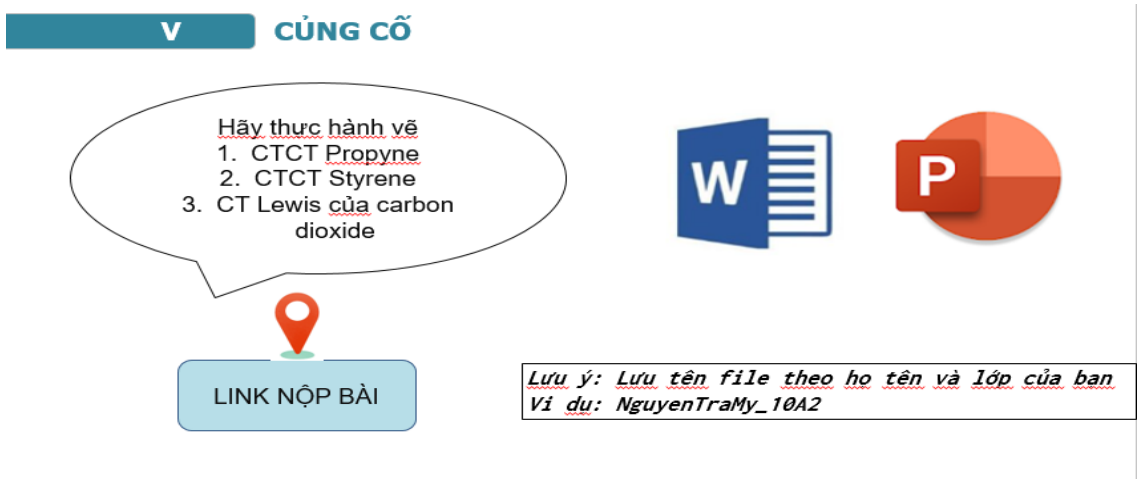

Hình 2.11. Bài tập luyện tập, củng cố

Hoạt động 6. Hướng dẫn HV hoàn thành phiếu hướng dẫn tự học.

HV sử dụng tài liệu tham khảo (SGK, Internet…) để hoàn thành mục tiêu trong vở tự học và các nhiệm vụ trong phiếu tự học bài (Phiếu hướng dẫn tự học 1).

Hoạt động 7. Hướng dẫn HV làm bài kiểm tra theo từng nội dung của bài học và chuẩn bị cho tiết học trực tiếp trên lớp.

- Kiểm tra bài 8. Vẽ Cấu trúc phân tử.
- HV sử dụng tài liệu tự học và làm bài kiểm tra trên Google Classroom.

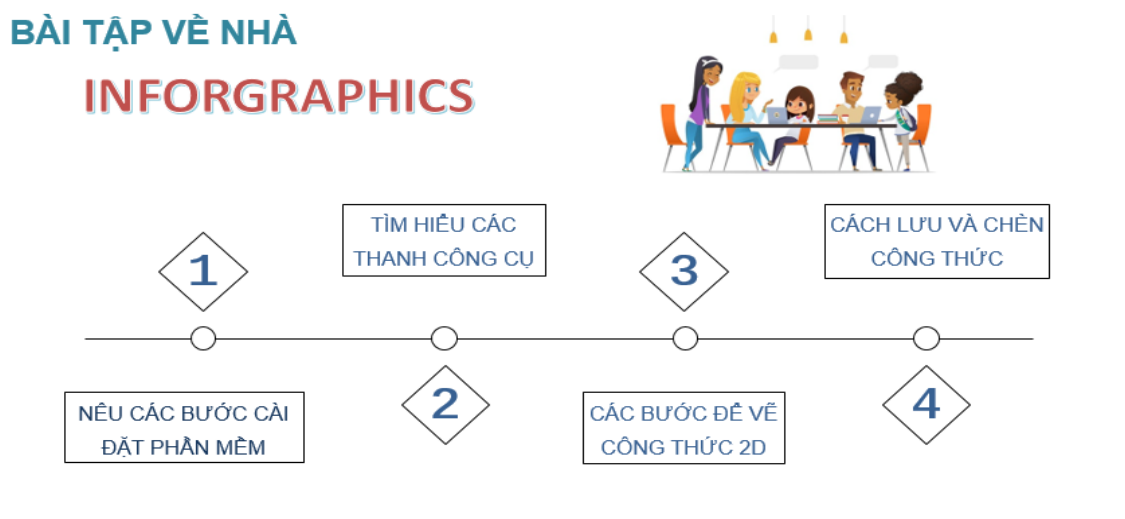

Hình 2.12. Nhiệm vụ về nhà

***Giai đoạn 2: Trong giờ học (dạy học trực tiếp trên lớp)**

Hoạt động 1: Tìm hiểu về cách vẽ công thức phân tử một số hợp chất vô cơ và hợp chất hữu cơ

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (1), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV cho HV quan sát cấu trúc phân tử rượu được vẽ bằng phần mềm Chemsketch.

- GV yêu cầu từng nhóm giới thiệu kết quả làm việc của nhóm mình theo nhiệm vụ đã phân công trước đó.

+ Nhóm 1: Thực hành các bưới cài đặt phần mềm Chemsketch.

+ Nhóm 2: Trình bày cách sử dụng các thanh công cụ trong phần mềm Chemsketch.

+ Nhóm 3: Trình bày các bước để vẽ công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ

Họat động 2: Tìm hiểu cách lưu file và chuyển công thức sang Word, PowerPoint

1. Mục tiêu: Đạt được mục tiêu (2), (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu từng nhóm giới thiệu kết quả làm việc của nhóm mình theo nhiệm vụ: Thực hiện cách lưu, chèn file sang word và powerpoint.

Họat động 3: Thực hành, luyện tập

1. Mục tiêu: Thực hành các hoạt động theo các kĩ năng đã học và đạt được mục tiêu (3), (4), (5).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho HV: Vẽ công thức Lewis của một số chất vô cơ và hữu cơ, lưu dưới dạng file Chemsketch và .tif sau đó chèn cào Word và Powerpoint với từng phân tử sau:

a. NH_3;

b. CH_3-NH_2;

c. CH_3COOCH_3

- HV thảo luận nhóm, trình bày sản phẩm nhóm mình.
- GV nhận xét, bổ sung và chốt kiến thức.

BÀI 9. THỰC HÀNH THÍ NGHIỆM HÓA HỌC ẢO
Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực hóa học

(1) Thực hiện được các thí nghiệm ảo theo nội dung được cho trước từ GV.

(2) Giải thích được kết quả thí nghiệm ảo.

2. Năng lực chung

(3) Phát triển NL tự học và tự chủ: thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin trên internet, thực hiện các NV do GV giao

(4) Phát triển NL giao tiếp và hợp tác: trao đổi, hợp tác để tạo ra sản phẩm của nhóm.

3. Phẩm chất

(5) Trách nhiệm: có thái độ hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm trong các nhiệm vụ tự học được phân công.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Chuẩn bị của GV

- Đường link truy cập vào ứng dụng **PhET**
- Video hướng dẫn sử dụng phần mềm **PhET**
- Video, hình ảnh giới thiệu về đối tượng nghiên cứu của hóa học.
- Sách giáo khoa, video vai trò của hóa học trong đời sống.

2. Chuẩn bị của HV

- Chia nhóm để thực hiện báo cáo được phân công.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC
Hoạt động 1. Mở đầu

1. Mục tiêu: Huy động kiến thức đã học của HV, tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới và đạt mục tiêu (3), (4).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Cho HV xem video giới thiệu về pH, sự đổi màu của hoa cẩm tú cầu theo pH và ảnh hưởng của pH tới hồ nuôi cá cảnh.

- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua sản phẩm học tập.

Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Tìm hiểu về thực hành thí nghiệm hóa học ảo bằng phần mềm PhET

1. Mục tiêu: Thiết kế được thí nghiệm ảo trên phần mềm PhET.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Thực hành thí nghiệm "Thang đo pH" bằng phần mềm PhET.

a) Thực hiện các thí nghiệm khác nhau được cung cấp trong mô phỏng.

b) Ghi lại kết quả của thí nghiệm.

c) Nhận xét về giá trị pH của dung dịch .

d) Sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động.

PhET là phần mềm miễn phí cho phép chạy các thí nghiệm ảo trực tiếp trên website tại đường dẫn http://phet.colorado.edu/vi (bản tiếng Việt), chọn Hóa học.

Bước 1: Bấm vào hình tam giác sẽ xuất hiện bảng mức độ thể hiện khác nhau, chọn VĨ MÔ

Bước 2: Sau đó hiện màn hình hiển thị thí nghiệm, chọn dung dịch cần đo pH ở dòng trên cùng, ví dụ là "Nước:

Bước 3: Kéo dụng cụ đo PH (pH meter) vào dung dịch, quan sát và ghi lại kết quả.

Bước 4: Thay đổi các dung dịch cần đo, lặp lại cách đo, ghi kết quả đo được.

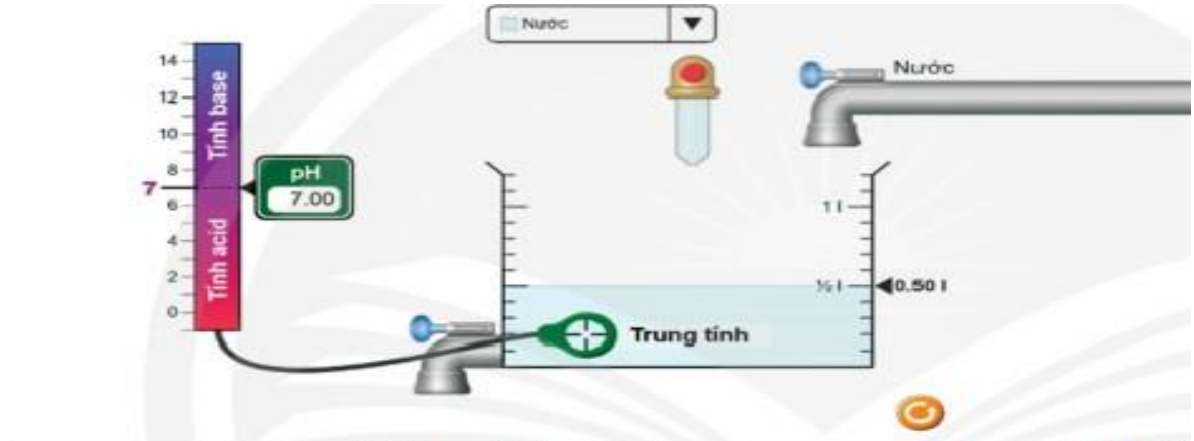

▲ **Hình 9.9.** Thí nghiệm *"Thang đo pH"*

B dần

giá trị pH. Có thể hiển thị kết quả dưới các dạng vĩ mô hay vi mô.

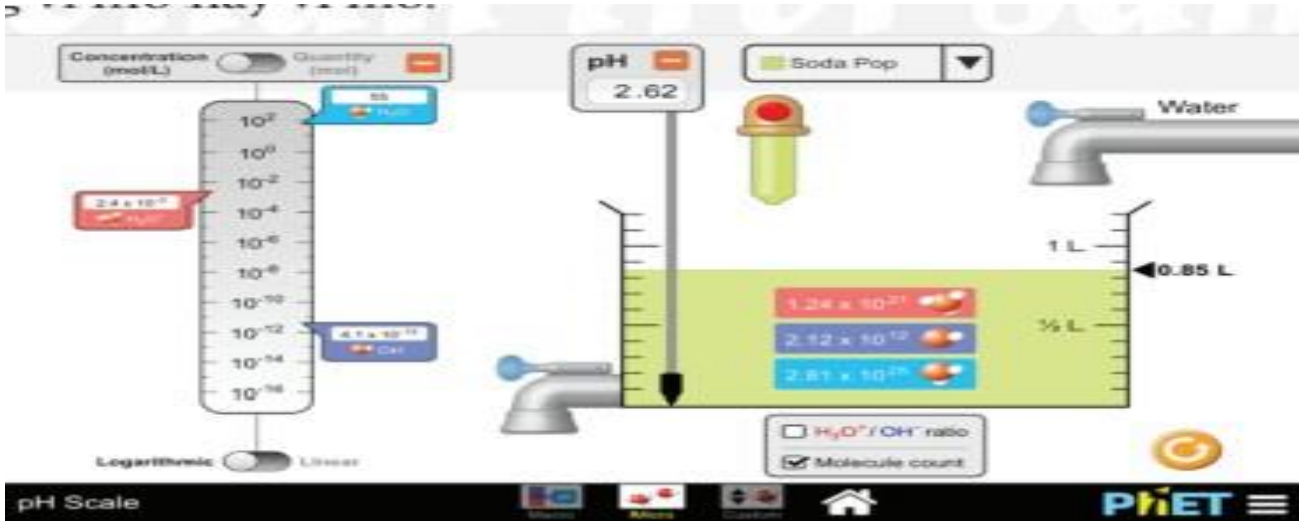

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu: Cũng cố và khắc sâu kiến thức về thực hành thí nghiệm ***"Thang đo pH"***

2. Gợi ý tổ chức hoạt động:

Thực hành thí nghiệm ***"Thang đo pH"*** bằng phần mềm PhET. Rút ra kết luận từ kết quả thu được.

Câu 1: Trộn 0.5l axit Accu vào 0.5l nước.

Câu 2: Trộn 0.5l máu vào 0.5l nước.

Câu 3: Trộn 0.5l súp gà vào 0.5l nước.

Câu 4: Trộn 0.5l cà phê vào 0.5l nước.

Câu 5: Trộn 0.5l chất thông cống vào 0.5l nước.

Sản phẩm, đánh giá kết quả hoạt động

Bước 1: Màn hình hiển thị thí nghiệm, chọn dung dịch cần đo pH.

Bước 2: Kéo dụng cụ đo PH (pH meter) vào dung dịch, quan sát và ghi lại kết quả.

Bước 3: Thay đổi các dung dịch cần đo, lặp lại cách đo, ghi kết quả đo được.

Bước 4: Đưa ra kết luận về giá trị đo được của các dung dịch, sắp xếp theo thứ tự tăng dần giá trị pH.

Kết quả:

Câu 1: Trộn 0.5l axit Accu vào 0.5l nước -> pH = 1.3 -> môi trường acid

Câu 2: Trộn 0.5l máu vào 0.5l nước-> pH = 7,24 -> môi trường base

Câu 3: Trộn 0.5l súp gà vào 0.5l nước-> pH = 6.08 -> môi trường acid

Câu 4: Trộn 0.5l cà phê vào 0.5l nước-> pH = 5,30 -> môi trường acid

Câu 5: Trộn 0.5l chất thông cống vào 0.5l nước-> pH = 12,7 -> môi trường base.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26 tháng 7 năm 2022, *Ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp THPT*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành *Quy định về đánh giá học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT*.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh THPT môn Hóa học*, Chương trình ETEP.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Công văn 4028/BGDĐT-GDTX ngày 23/8//2022 về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT năm học 2022-2023.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn giáo viên hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Hóa học* (Vụ Giáo dục thường xuyên).

8. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2022), *Sách giáo khoa Hoá học 10 – Kết nối tri thức với cuộc sống*.

9. Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm (2022), *Sách giáo khoa Hoá học 10 – Cánh diều*.

10. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2022), *Sách giáo khoa Hoá học 10 – Chân trời sáng tạo*.

11. Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm (2022), *Sách giáo viên Hoá học 10 – Cánh diều (2022).*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DẠY HỌC LỚP 10 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP THPT

Môn: SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-BGDĐT ngày 06/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, THÁNG 9 NĂM 2023

1. *Chủ trì biên soạn tài liệu:* **Vụ Giáo dục thường xuyên**

2. Tham gia biên soạn:

PGS.TS. Phan Thị Thanh Hội – Chủ biên

PGS.TS. Lê Trung Dũng – Thành viên, Thư ký

TS. Đỗ Thành Trung – Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 26/7/2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp Trung học phổ thông (THPT) có hiệu lực bắt đầu từ khóa tuyển sinh lớp 10 năm học 2022- 2023; Theo quy định của Thông tư số 12, sách giáo khoa của Chương trình GDTX dùng chung sách giáo khoa của Chương trình GDPT 2018 cùng cấp học do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để giúp các cơ sở GDTX, GV tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình GDTX cấp THPT và thống nhất triển khai chung trong toàn quốc, Vụ GDTX đã tổ chức biên soạn tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT các môn học Toán, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học và Sinh học.

Tài liệu Hướng dẫn dạy học lớp 10 thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp GV , cán bộ quản lí tổ chức việc dạy học cho phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của người học, điều kiện cơ sở vật chất của trung tâm GDTX, trung tâm GDNN – GDTX (gọi chung là trung tâm GDTX).

Nội dung tài liệu cấu trúc gồm 3 phần:

Phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình GDTX cấp THPT.

Phần thứ hai. Giới thiệu Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cầu đạt, nội dung và thời lượng bố trí kế hoạch dạy học của chương trình lớp 10 môn Sinh học, một số định hướng về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, thiết bị dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Phần thứ ba. Hướng dẫn tổ chức dạy học môn Sinh học lớp 10 Chương trình GDTX cấp THPT: Phần này nhằm giúp GV biết được mục tiêu, yêu cầu cần đạt kiến thức, năng lực và phẩm chất của từng nội dung/chủ đề cũng như cách thức tổ chức tiến hành dạy học để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng, song đây là những vấn đề mới, vì vậy tài liệu cần tiếp tục được bổ sung để hoàn thiện.

Nhóm tác giả rất mong nhận được ý kiến phản hồi, góp ý của các đồng nghiệp để tài liệu thực sự phát huy tác dụng tích cực trong việc bồi dưỡng GV.

Trân trọng cảm ơn.

Các tác giả

KÍ HIỆU VIẾT TẮT

STT	***Các từ viết tắt***	***Viết đầy đủ***
1.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
2.	ĐGĐK	Đánh giá định kì
3.	ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
4.	GDPT	Giáo dục phổ thông
5.	GDTX	Giáo dục thường xuyên
6.	GV	GV
7.	HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
8.	HV	HV
9.	KHBD	Kế hoạch bài dạy
10.	KHGD	Kế hoạch giáo dục
11.	KTĐG	Kiểm tra, đánh giá
12.	PPDH	Phương pháp dạy học
13.	QTDH	Quá trình dạy học
14.	THCS	Trung học cơ sở
15.	THPT	Trung học phổ thông
16.	YCCĐ	Yêu cầu cần đạt

MỤC LỤC

Phần thứ nhất 7

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 7

I. MỤC TIÊU 7

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 7

1. Yêu cầu Phẩm chất 7

2. Yêu cầu Năng lực 7

3. Yêu cầu cần đạt về Phẩm chất chủ yếu và năng lực chung 7

4. Yêu cầu cần đạt về Năng lực đặc thù môn học 12

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC 14

1. Nội dung giáo dục 14

2. Thời lượng giáo dục 15

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC 16

1. Định hướng về phương pháp giáo dục 16

2. Hình thức tổ chức dạy học 17

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục 17

Phần thứ hai 19

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN 19

CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN SINH HỌC 19

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC 19

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10 21

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung 22

2. Định hướng đổi mới về phương pháp giáo dục 23

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá 26

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy HV học 10 26

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN SINH HỌC 28

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC 28

CHỦ ĐỀ 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC 28

Bài 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC 28

Bài 2. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP MÔN SINH HỌC 34

CHỦ ĐỀ 2. CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC THẾ GIỚI SỐNG 40

Bài 3. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC THẾ GIỚI SỐNG 40

CHỦ ĐỀ 3. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA TẾ BÀO 43

Bài 4. KHÁI QUÁT TẾ BÀO 43

Bài 5. CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC VÀ NƯỚC 46
CHỦ ĐỀ 4. CẤU TRÚC TẾ BÀO 61
Bài 7. TẾ BÀO NHÂN SƠ 61
Bài 8. TẾ BÀO NHÂN THỰC 65
Bài 9. THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT 74
CHỦ ĐỀ 5. TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG Ở TẾ BÀO 80
Bài 10: TRAO ĐỔI CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT 80
Bài 11. SỰ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG VÀ ENZYME 86
Bài 12. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ 91
ĐẾN CÁC HOẠT TÍNH CỦA ENZYME 91
CHỦ ĐỀ 6. THÔNG TIN TẾ BÀO VÀ CHU KÌ TẾ BÀO 102
Bài 14. THÔNG TIN TẾ BÀO 102
Bài 16. GIẢM PHÂN 113
CHỦ ĐỀ 7. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO 119
Bài 17. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO 119
Bài 18. ÔN TẬP PHẦN SINH HỌC TẾ BÀO 123
PHẦN 3. SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS 125
CHỦ ĐỀ 8. SINH HỌC VI SINH VẬT 125
Bài 19. VI SINH VẬT VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VI SINH VẬT 125
Bài 20. QUÁ TRÌNH TỔNG HỢP, PHÂN GIẢI Ở VI SINH VẬT 128
Bài 21. SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN Ở VI SINH VẬT 131
Bài 22. ỨNG DỤNG VI SINH VẬT TROGN THỰC TIỄN 136
CHỦ ĐỀ 9. VIRUS 141
Bài 23. KHÁI QUÁT VỀ VIRUS 141
Bài 24. MỘT SỐ BỆNH DO VIRUS VÀ ỨNG DỤNG CỦA VIRUS 145
Bài 25. ÔN TẬP PHẦN SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS 150
CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP 151
CHUYÊN ĐỀ 1: CÔNG NGHỆ TẾ BÀO VÀ MỘT SỐ THÀNH TỰU 151
CHUYÊN ĐỀ 2: CÔNG NGHỆ ENZYME VÀ ỨNG DỤNG 170
CHUYÊN ĐỀ 3: CÔNG NGHỆ VI SINH VẬT TRONG XỬ LÍ 190
Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG 190
TÀI LIỆU THAM KHẢO 201

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. MỤC TIÊU

- Chương trình Giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp trung học phổ thông (THPT) nhằm tạo cơ hội học tập cho người học có nhu cầu để đạt được trình độ giáo dục THPT theo hình thức GDTX, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của địa phương và nhu cầu học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Mục tiêu chung của Chương trình GDTX cấp THPT nhằm giúp HV (HV) tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, hoàn thiện học vấn THPT và định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, đáp ứng yêu cầu có thể tham gia vào thị trường lao động và tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

- Chương trình GDTX cấp THPT nhằm cụ thể hoá mục tiêu Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp THPT đối với GDTX, giúp HV làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống, có khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực; phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu Phẩm chất

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu sau: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Yêu cầu Năng lực

Chương trình GDTX cấp THPT hình thành và phát triển cho HV những năng lực cốt lõi sau:

a) Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

b) Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục gồm: Năng lực ngôn ngữ; năng lực tính toán; năng lực khoa học; năng lực công nghệ; năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ.

3. Yêu cầu cần đạt về Phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

a) Yêu cầu cần đạt Phẩm chất chủ yếu

Phẩm chất	Yêu cầu cần đạt
Yêu nước	– Tích cực, chủ động và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên.

	– Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. – Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. – Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
Yêu quý mọi người	– Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác. – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. – Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	– Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
Ham học	– Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. – Tích cực tham gia học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả trong học tập.
Chăm làm	– Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. – Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. – Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	– Nhận thức và hành động theo lẽ phải. – Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt. –Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Trách nhiệm	
Trách nhiệm với bản thân	– Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. – Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
Trách nhiệm đối với gia đình	– Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. – Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
Trách nhiệm với nhà trường và xã hội	– Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích của nhà trường và xã hội. – Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. – Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
Trách nhiệm với môi trường sống	– Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên. – Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

b) Yêu cầu cần đạt Năng lực chung

Năng lực	**Yêu cầu cần đạt**
Năng lực tự chủ và tự học	
Tự lực	Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người khác gặp khó khăn để vươn lên để có lối sống tự lực.
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.
Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	– Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. – Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng mực.

	– Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. – Biết tự phòng tránh các tệ nạn xã hội.
Thích ứng với cuộc sống	– Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân thích ứng với cuộc sống mới. – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới trong cuộc sống.
Định hướng nghề nghiệp	– Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. – Biết được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề để lựa chọn cho phù hợp với khả năng của bản thân. – Xác định được hướng phát triển của bản thân phù hợp sau THPT; lựa chọn học các môn học phù hợp với năng lực và định hướng nghề nghiệp của bản thân.
Tự học, tự hoàn thiện	– Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. – Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. – Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của bản thân, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. – Thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
Xác định được mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	– Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp. – Lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. – Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. – Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá

	về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. – Chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
Thiết lập và phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	– Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. – Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân trong nhóm	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
Tổ chức và thuyết phục người khác	Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
Đánh giá hoạt động hợp tác	Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
	– Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. – Chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của trung tâm, địa phương. – Tìm đọc tài liệu phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của bản thân và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
Nhận ra ý tưởng mới	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.

Phát hiện và làm rõ vấn đề	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.
Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
Thiết kế và tổ chức hoạt động	– Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; – Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. – Điều chỉnh được kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. – Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
Tư duy độc lập	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.

4. Yêu cầu cần đạt về Năng lực đặc thù môn học

a) Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của HV bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt Năng lực ngôn ngữ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó môn Ngữ văn và Ngoại ngữ là chủ đạo.

b) Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức kiến thức toán học;
- Tư duy toán học;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt Năng lực toán học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Toán.

c) Năng lực khoa học (Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội)

Năng lực khoa học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức khoa học;
- Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học, trong đó các môn học chủ đạo là: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật. Chương trình mỗi môn học giúp HV tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu: năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học, năng lực lịch sử, năng lực địa lí,…

Yêu cầu cần đạt Năng lực khoa học đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong chương trình giáo dục các môn học: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

d) Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức công nghệ;
- Giao tiếp công nghệ;
- Sử dụng công nghệ;
- Đánh giá công nghệ;
- Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt Năng lực công nghệ đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ.

đ) Năng lực tin học

Năng lực tin học của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;
- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt Năng lực tin học đối với HV mỗi lớp học được quy định trong chương trình môn Tin học.

e) Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của HV được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

- Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;
- Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;

- Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt Năng lực thẩm mĩ đối với HV ở mỗi lớp học được quy định trong Chương trình môn Ngữ văn.

III. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Chương trình GDTX cấp THPT được thực hiện trong 3 năm học, bắt đầu từ lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

1. Nội dung giáo dục

Chương trình GDTX cấp THPT bao gồm: Các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc; các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là môn học lựa chọn); các chuyên đề học tập lựa chọn; các môn học và hoạt động giáo dục tự chọn.

a) Các môn học bắt buộc gồm 7 môn học, trong đó: Ngữ văn, Toán, Lịch sử là 3 môn học bắt buộc và 4 môn học lựa chọn trong số các môn học: Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ.

HV chọn 4 môn học từ các môn học lựa chọn.

b) Hoạt động giáo dục bắt buộc: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: là hoạt động giáo dục nhằm tạo cơ hội cho HV tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng của các môn học khác nhau để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống phù hợp với lứa tuổi; thông qua đó, chuyển hoá những kinh nghiệm đã trải qua thành tri thức mới, kĩ năng mới góp phần phát huy tiềm năng sáng tạo và khả năng thích ứng với cuộc sống, môi trường và nghề nghiệp tương lai.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của HV trong các mối quan hệ với bản thân, xã hội, môi trường tự nhiên và nghề nghiệp. Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung vào các mạch nội dung chính: Hoạt động hướng vào bản thân, hoạt động hướng đến xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp. Thông qua các hoạt động hướng nghiệp, HV được đánh giá và tự đánh giá Năng lực, sở trường, hứng thú liên quan đến nghề nghiệp, làm cơ sở để tự chọn cho mình ngành nghề phù hợp và rèn luyện phẩm chất và năng lực để thích ứng với nghề nghiệp tương lai.

- Nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức theo các hình thức: Sinh hoạt dưới cờ, hoạt động giáo dục theo chủ đề và sinh hoạt lớp. Sinh hoạt dưới cờ do Ban Giám đốc phối hợp với Đoàn thanh niên phụ trách; hoạt động giáo dục theo chủ đề do GV chủ nhiệm hoặc GV bộ môn phụ trách theo các chủ đề được quy định trong Chương trình GDPT 2018; sinh hoạt lớp do GV chủ nhiệm phụ trách.

c) Các chuyên đề học tập:

- Chuyên đề học tập là nội dung giáo dục dành cho HV cấp THPT, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp HV tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

- Các môn học: Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học có một số chuyên đề học tập tạo thành cụm chuyên đề học tập của môn học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề học tập là 10 tiết hoặc 15 tiết; tổng thời lượng dành cho cụm chuyên đề học tập của môn học là 35 tiết/năm học. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, HV phải bắt buộc chọn 3 cụm chuyên đề học tập của 3 môn học phù hợp với nguyện vọng của bản thân và khả năng tổ chức của trung tâm GDTX, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên (gọi chung là trung tâm GDTX) .

- Chuyên đề học tập của môn học do GV dạy môn học đó tổ chức thực hiện. Ngoài ra, căn cứ nội dung cụ thể của chuyên đề học tập, trung tâm GDTX có thể bố trí nhân viên phòng thí nghiệm hoặc mời các doanh nhân, nghệ nhân,... có hiểu biết, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn của những chuyên đề học tập có tính thực hành, hướng nghiệp hướng dẫn HV học những nội dung phù hợp của các chuyên đề học tập này.

d) Các môn học tự chọn gồm: Ngoại ngữ, Tiếng dân tộc thiểu số.

- Nội dung Chương trình môn tiếng Anh được quy định tại Thông tư này. Các chương trình ngoại ngữ khác thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT 2018 cấp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Nội dung dạy học Tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Chương trình GDPT môn học tiếng Bahnar, tiếng Chăm, tiếng Êđê, tiếng Jrai, Tiếng Khmer, tiếng Mông, tiếng M'nông, tiếng Thái ban hành kèm theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

đ) Hoạt động giáo dục tự chọn: Nội dung giáo dục địa phương,

- Nội dung giáo dục địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho HV những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho HV tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương.

Nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với Chương trình GDPT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

2. Thời lượng giáo dục

Thời gian học của mỗi năm học là 35 tuần/lớp. Mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học; mỗi tiết học 45 phút.

Thời lượng và số tiết của các môn học thực hiện theo quy định của Chương trình GDPT 2018 cấp THPT.

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục Chương trình GDTX cấp THPT

Nội dung giáo dục		**Lớp 10 (Số tiết)**	**Lớp 11 (Số tiết)**	**Lớp 12 (Số tiết)**
Môn học bắt buộc	Ngữ văn	105	105	105
	Toán	105	105	105
	Lịch sử	52	52	52
Môn học lựa chọn	Địa lí	70	70	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70	70	70
	Vật lí	70	70	70
	Hoá học	70	70	70
	Sinh học	70	70	70
	Công nghệ	70	70	70
	Tin học	70	70	70
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)		105	105	105
Hoạt động giáo dục bắt buộc	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105
Môn học tự chọn	Ngoại ngữ	105	105	107
	Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	107
Hoạt động giáo dục tự chọn	Nội dung giáo dục địa phương	35	35	35
Tổng số tiết học/năm học (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**752**	**752**	**752**
Số tiết học trung bình/tuần (*Không kể môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**21,5**	**21,5**	**21,5**
Tổng số tiết học/năm học (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn)*		**997**	**997**	**997**
Số tiết học trung bình/tuần (*Kể cả môn học, hoạt động giáo dục tự chọn*)		**28,5**	**28,5**	**28,5**

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của Chương trình GDTX cấp THPT và sự lựa chọn của HV về các môn học lựa chọn, chuyên đề học tập, môn học tự chọn và hoạt động giáo dục tự chọn, các trung tâm GDTX xây dựng các tổ hợp môn học và kế hoạch giáo dục của trung tâm trên cơ sở vừa bảo đảm đáp ứng nguyện vọng của người học, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện về đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của trung tâm.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng về phương pháp giáo dục

- Các môn học và hoạt động giáo dục áp dụng các phương pháp dạy học tích cực hoá hoạt động của HV, trong đó, GV đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho HV, tạo môi

trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích HV tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển.

- Phương pháp giáo dục cần khai thác kinh nghiệm của người học, coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học, sử dụng các phương tiện hiện đại và công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lí thuyết, thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; thảo luận, tham quan, sinh hoạt tập thể…

- Tùy theo mục tiêu, tính chất nội dung dạy học, GV có thể tổ chức cho HV được làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp nhưng phải bảo đảm mỗi HV được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

2. Hình thức tổ chức dạy học

Chương trình GDTX cấp THPT được tổ chức linh hoạt theo các hình thức: tập trung, vừa làm vừa học để phù hợp đặc điểm, nguyện vọng của người học và điều kiện dạy học của các địa phương. Khuyến khích các địa phương tổ chức các hình thức dạy học kết hợp giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến theo quy định của Bộ GDĐT.

Việc lựa chọn và tổ chức dạy học Chương trình GDTX cấp THPT do các trung tâm GDTX quyết định trên cơ sở đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định của Chương trình.

3. Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục

a) Mục tiêu đánh giá

- Đánh giá kết quả học tập của HV nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và những tiến bộ của HV trong suốt quá trình học tập môn học, để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng HV và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đánh giá kết quả học tập của HV đối với mỗi môn học, mỗi lớp học nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu chương trình GDTX cấp THPT, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

b) Phương thức đánh giá

- Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Cùng với kết quả các môn học bắt buộc, các môn học lựa chọn, các chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc, các hoạt động giáo dục bắt buộc và các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của HV trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

- Phương thức đánh giá kết quả học tập các môn học: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

+ Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục trong suốt quá trình dạy học, do GV phụ trách môn học tổ chức; hình thức đánh giá gồm: GV đánh giá HV, HV đánh giá lẫn nhau,

HV tự đánh giá. Để đánh giá thường xuyên, GV có thể dựa trên quan sát, việc trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra,...

+ Đánh giá định kì được thực hiện ở thời điểm giữa kì, cuối các kì học do trung tâm GDTX tổ chức thực hiện chương trình GDTX cấp THPT.

- Kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì. Kết hợp giữa các hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra với các hình thức đánh giá khác như: đánh giá theo dự án, phiếu học tập, hồ sơ học tập HV,…

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức khảo thí cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng đánh giá kết quả giáo dục ở cơ sở giáo dục, phục vụ phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

c) Yêu cầu đánh giá

- Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt Phẩm chất và năng lực được quy định tại phần Những vấn đề chung và Chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học bắt buộc, môn học lựa chọn và môn học tự chọn (nếu có), các hoạt động giáo dục và các chuyên đề học tập. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

- Đánh giá HV thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt Phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình GDTX cấp THPT.

- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của người học; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của HV; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan, không so sánh, không tạo áp lực cho HV.

Phần thứ hai

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN SINH HỌC

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Môn Sinh học góp phần hình thành và phát triển cho HV những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; đặc biệt là tình yêu thiên nhiên, niềm tự hào về thiên nhiên của quê hương, đất nước.

Môn Sinh học cũng góp phần phát triển cho HV các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đặc biệt, môn Sinh học hình thành và phát triển cho HV năng lực sinh học; tạo điều kiện cho HV tăng cường vận dụng kiến thức sinh học vào thực tiễn, từ thực tiễn nhận thức rõ những vấn đề về môi trường và phát triển bền vững, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường, rèn luyện khả năng thích ứng trong một thế giới biến đổi không ngừng, đồng thời định hướng ngành nghề cho HV.

2. Mục tiêu cụ thể

- Môn Sinh học tiếp tục phát triển ở HV những phẩm chất chủ yếu đã được hình thành ở cấp THCS, giúp HV có ý thức tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, trân trọng, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; rèn luyện cho HV thế giới quan khoa học, tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, tình yêu lao động.

- Môn Sinh học phát triển ở HV năng lực sinh học – một thành phần của năng lực khoa học tự nhiên mà HV đã được hình thành và phát triển ở cấp THCS. Năng lực sinh học bao gồm các thành phần: nhận thức sinh học, tìm hiểu thế giới sống, vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HV các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Ngoài ra, môn Sinh học giúp HV tìm hiểu các ngành nghề liên quan đến sinh học và ứng dụng sinh học, qua đó giúp HV định hướng các ngành nghề trong tương lai.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT VÀ NĂNG LỰC

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Sinh học góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học đã được quy định trong phần thứ nhất. Những vấn đề chung về Chương trình cấp THPT.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Sinh học hình thành và phát triển ở HV năng lực sinh học, biểu hiện của năng

lực khoa học tự nhiên, bao gồm các thành phần năng lực: nhận thức sinh học; tìm hiểu thế giới sống; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Những biểu hiện của năng lực sinh học được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Nhận thức sinh học	Trình bày, phân tích được các kiến thức sinh học cốt lõi và các thành tựu công nghệ sinh học trong các lĩnh vực. Cụ thể như sau: – Nhận biết, kể tên, phát biểu, nêu được các đối tượng, khái niệm, quy luật, quá trình sống. – Trình bày được các đặc điểm, vai trò của các đối tượng và các quá trình sống bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ,... – Phân loại được các đối tượng, hiện tượng sống theo các tiêu chí khác nhau. – Phân tích được các đặc điểm của một đối tượng, sự vật, quá trình theo một logic nhất định. – So sánh, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm, các cơ chế, quá trình sống dựa theo các tiêu chí nhất định. – Trình bày được mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng (nguyên nhân – kết quả, cấu tạo – chức năng,...). – Đưa ra được những nhận định có tính phê phán liên quan tới chủ đề trong thảo luận. – Sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học; sử dụng được các hình thức ngôn ngữ biểu đạt khác nhau.
Tìm hiểu thế giới sống	Thực hiện được quy trình tìm hiểu thế giới sống. Cụ thể như sau: – Đề xuất vấn đề liên quan đến thế giới sống: đặt ra được các câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; dùng ngôn ngữ của mình biểu đạt được vấn đề đã đề xuất. – Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết: phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu. – Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung nghiên cứu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn, hồi cứu tư liệu,...); lập được kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu.

	– Thực hiện kế hoạch: thu thập, lưu giữ được dữ liệu từ kết quả tổng quan, thực nghiệm, điều tra; đánh giá được kết quả dựa trên phân tích, xử lí các dữ liệu bằng các tham số thống kê đơn giản; so sánh được kết quả với giả thuyết, giải thích, rút ra kết luận và điều chỉnh (nếu cần); đề xuất được ý kiến khuyến nghị vận dụng kết quả nghiên cứu, hoặc vấn đề nghiên cứu tiếp. – Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả nghiên cứu; viết được báo cáo nghiên cứu; hợp tác được với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách thuyết phục.
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích, đánh giá hiện tượng thường gặp trong tự nhiên và trong đời sống; có thái độ và hành vi ứng xử thích hợp. Cụ thể như sau: – Giải thích thực tiễn: giải thích, đánh giá được những hiện tượng thường gặp trong tự nhiên và trong đời sống, tác động của chúng đến phát triển bền vững; giải thích, đánh giá, phản biện được một số mô hình công nghệ ở mức độ phù hợp. – Có hành vi, thái độ thích hợp: đề xuất, thực hiện được một số giải pháp để bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng; bảo vệ thiên nhiên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

PHẦN	NỘI DUNG
Giới thiệu khái quát chương trình môn Sinh học	− Đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học − Mục tiêu và vai trò của môn Sinh học − Sinh học trong tương lai − Các ngành nghề liên quan đến sinh học − Sinh học và sự phát triển bền vững − Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học − Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống
Sinh học tế bào	− Khái quát về tế bào − Thành phần hoá học của tế bào − Cấu trúc tế bào − Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào − Thông tin ở tế bào − chu kì tế bào và phân bào

	– Công nghệ tế bào và một số thành tựu – Công nghệ enzyme và ứng dụng
Sinh học vi sinh vật và virus	– Khái niệm và các nhóm vi sinh vật – Các phương pháp nghiên cứu vi sinh vật – Quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật – Quá trình sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật – Một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn – Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường – Virus và các ứng dụng

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LỚP 10

1. Thời lượng dạy học cho từng nội dung

1.1. Nội dung cốt lõi

Phần	Chủ đề	Nội dung/ Bài	Thời lượng (tiết)
Phần 1. Giới thiệu khái quát chương trình môn Sinh học	Chủ đề 1. Giới thiệu chương trình môn Sinh học	Bài 1. Giới thiệu chương trình môn sinh học, Sinh học và sự phát triển bền vững	2
		Bài 2. Các phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học	2
	Chủ đề 2. Các cấp độ tổ chức thế giới sống	Bài 3. Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức thế giới sống	2
Phần 2. Sinh học tế bào	Chủ đề 3. Thành phần hóa học của tế bào	Bài 4. Khái quát về tế bào	1
		Bài 5. Các nguyên tố hóa học và nước	2
		Bài 6. Các phân tử sinh học	4
	Chủ đề 4. Cấu trúc tế bào	Bài 7. Tế bào nhân sơ	1
		Bài 8. Tế bào nhân thực	6
		Bài 9. Thực hành: quan sát tế bào thực vật, động vật.	1
	Chủ đề 5. Trao đổi chất và năng lượng ở tế bào	Bài 10. Trao đổi chất qua màng sinh chất	3
		Bài 11. Sự chuyển hóa năng lượng và enzyme	2
		Bài 12. Thực hành: phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme.	2

		Bài 13. Tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào	3
	Chủ đề 6. Thông tin tế bào và chu kì tế bào	Bài 14. Thông tin tế bào	2
		Bài 15. chu kì tế bào và nguyên phân	3
		Bài 16. Giảm phân	2
	Chủ đề 7. Công nghệ tế bào	Bài 17. Công nghệ tế bào	2
	Ôn tập phần 2	Bài 18. Ôn tập phần Sinh học tế bào	2
Phần 3. Sinh học vi sinh vật và virus	Chủ đề 8. Sinh học vi sinh vật	Bài 19. Vi sinh vật và các phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	4
		Bài 20. Quá trình tổng hợp, phân giải ở vi sinh vật	4
		Bài 21. Sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật	3
		Bài 22. Ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn	2
	Chủ đề 9. Virus	Bài 23. Khái quát về virus	2
		Bài 24. Một số bệnh do virus và ứng dụng của virus	4
	Ôn tập phần 3	Bài 25. Ôn tập phần Sinh học vi sinh vật và virus	2
	Ôn tập, kiểm tra đánh giá		7
Tổng			**70**

1.2. Chuyên đề học tập

Tên chuyên đề	Số tiết
Chuyên đề 10.1: Công nghệ tế bào và một số thành tựu	15
Chuyên đề 10.2: Công nghệ enzyme và ứng dụng	10
Chuyên đề 10.3: Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường	10

2. Định hướng đổi mới về phương pháp giáo dục

2.1. Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Sinh học được thực hiện theo các định hướng chung sau:

a) Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HV; tránh áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học để HV có thể tiếp tục tìm hiểu, mở

rộng vốn tri thức, tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết sau khi tốt nghiệp THPT.

b) Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức sinh học để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn; khuyến khích và tạo điều kiện cho HV được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở tổ chức cho HV tham gia các hoạt động học tập khám phá, vận dụng.

c) Vận dụng các phương pháp giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HV và điều kiện cụ thể. Tuỳ theo yêu cầu cần đạt, GV có thể sử dụng phối hợp nhiều PPDH trong một chủ đề/ bài học. Các PPDH truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) được sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HV. Tăng cường sử dụng các PPDH hiện đại đề cao vai trò chủ thể học tập của HV (dạy học thực hành, dạy học dựa trên giải quyết vấn đề, dạy học dự án, dạy học dựa trên trải nghiệm, khám phá;... cùng các kĩ thuật dạy học phù hợp).

d) Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt; kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học theo hợp đồng, học đảo ngược, học trực tuyến,... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Coi trọng các nguồn tư liệu ngoài SGK và hệ thống các thiết bị dạy học; khai thác triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương tiện kho tri thức, đa phương tiện, tăng cường sử dụng các tư liệu điện tử (như phim thí nghiệm, thí nghiệm ảo,...).

đ) Dạy học tích hợp thông qua các chủ đề kết nối nhiều kiến thức với nhau. Dạy các chủ đề này, GV cần xây dựng các tình huống đòi hỏi HV vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề về nhận thức, thực tiễn và công nghệ.

2.2. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho HV

a) Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức cho HV tham gia các hoạt động thực hành, dã ngoại, thảo luận, làm việc nhóm, thực hiện dự án nghiên cứu,… môn Sinh học giáo dục cho HV tình yêu thiên nhiên, niềm tự hào về sự đa dạng và phong phú của tài nguyên sinh vật Việt Nam, trách nhiệm công dân trong việc giữ gìn, phát huy và bảo tồn sự đa dạng, phong phú của tài nguyên thiên nhiên; rèn luyện cho HV các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

b) Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Sinh học có nhiều ưu thế hình thành và phát triển các năng lực chung đã quy định trong phần chung. Phát triển các năng lực đó cũng chính là để nâng cao chất lượng giáo dục sinh học.

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Trong dạy học môn Sinh học, năng lực tự chủ được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động thực hành, làm dự án, hoạt động ngoài thực địa, đặc biệt trong tổ chức tìm hiểu thế giới sống. Định hướng tự chủ, tích cực, chủ động

trong phương pháp dạy học mà môn Sinh học chú trọng là cơ hội giúp HV hình thành và phát triển năng lực tự học.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Trong môn Sinh học, việc tìm kiếm, trao đổi thông tin trong quá trình quan sát, xây dựng giả thuyết khoa học, lập và thực hiện kế hoạch kiểm chứng giả thuyết, thu thập và xử lí dữ kiện, tổng hợp kết quả và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu giúp HV phát triển các kĩ năng giao tiếp và hợp tác. Đặc biệt, khi thực hiện các bài thực hành, các dự án nghiên cứu, các hoạt động trải nghiệm theo nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm thực hiện các phần việc khác nhau, trao đổi thông tin, trình bày, chia sẻ ý tưởng với nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung. Đó là những cơ hội mà môn Sinh học tạo ra để phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác ở HV.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Giải quyết vấn đề và sáng tạo là hoạt động đặc thù trong quá trình tìm hiểu và khám phá thế giới sống, vì vậy, phát triển năng lực này là một trong những nội dung giáo dục cốt lõi của môn Sinh học. Năng lực chung này được hình thành, phát triển trong quá trình tổ chức cho HV đề xuất vấn đề, nêu giả thuyết, lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch tìm hiểu các hiện tượng đa dạng của thế giới sống gần gũi với cuộc sống hằng ngày.

2.3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực sinh học

a) Đối với thành phần năng lực nhận thức sinh học, GV tạo cho HV cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động học tập, trong đó HV có thể diễn đạt hiểu biết bằng cách riêng, so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức; vận dụng kiến thức đã được học để giải thích các sự vật, hiện tượng hay giải quyết vấn đề đơn giản; qua đó, kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức.

b) Đối với thành phần năng lực tìm hiểu thế giới sống, GV tạo điều kiện để HV đưa ra câu hỏi, vấn đề cần tìm hiểu; tạo cho HV cơ hội tham gia quá trình hình thành kiến thức mới, đề xuất và kiểm tra giả thuyết; thu thập bằng chứng, phân tích, xử lí để rút ra kết luận, đánh giá kết quả thu được. Dựa vào một số phương pháp như: dạy học thực hành, điều tra, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học dự án,... GV có thể tổ chức cho HV tự tìm các bằng chứng để kiểm tra các giả thuyết qua việc thực hiện thí nghiệm, hoặc tìm kiếm, thu thập thông tin qua sách, Internet, điều tra, phân tích, xử lí thông tin để kiểm tra dự đoán,...

c) Đối với thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về sinh học, HV được tạo cơ hội đề xuất hoặc tiếp cận với các tình huống thực tiễn, tìm kiếm, giải thích, trình bày thông tin, lập luận và đưa ra giải pháp trên cơ sở kiến thức, kĩ năng sinh học đã học; HV cần được quan tâm rèn luyện các kĩ năng: phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề (thu thập, trình bày thông tin, xử lí thông tin để rút ra kết luận), đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến. Cần quan tâm sử dụng các bài tập đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (câu hỏi mở, có nhiều cách giải, gắn kết với sự phản hồi trong quá trình học).

3. Định hướng đổi mới kiểm tra, đánh giá

3.1. Yêu cầu chung về đánh giá

Việc đánh giá kết quả giáo dục phải thực hiện được các yêu cầu sau:

– Cung cấp thông tin phản hồi đầy đủ, chính xác, kịp thời về kết quả học tập giúp HV tự điều chỉnh quá trình học, GV điều chỉnh hoạt động dạy, cán bộ quản lí trung tâm có giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, gia đình theo dõi, giúp đỡ HV trong học tập.

– Nội dung đánh giá là phẩm chất, năng lực chung, năng lực sinh học, khả năng vận dụng những điều đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng, trong đó đánh giá định lượng phải dựa trên đánh giá định tính được phản hồi kịp thời, chính xác.

– Phối hợp nhiều hình thức, phương pháp đánh giá khác nhau để bảo đảm đánh giá toàn diện mức độ đáp ứng các yêu cầu cần đạt đã quy định trong chương trình.

– Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HV để rèn luyện cho HV năng lực tự chủ và tự học, tư duy phê phán.

3.2. Một số hình thức đánh giá

Môn Sinh học sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

– Kiểm tra, ĐGTX được thực hiện trong quá trình dạy học và giáo dục, nhằm kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện của HV theo chương trình môn học. ĐGTX được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua: hỏi - đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

– Kiểm tra, ĐGĐK được thực hiện sau mỗi giai đoạn giáo dục nhằm đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HV theo chương trình môn học. ĐGĐK bao gồm kiểm tra, đánh giá giữa kì và kiểm tra, đánh giá cuối kì. ĐGĐK được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

3.3. Phương pháp đánh giá

– Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

– Đánh giá thông qua vấn đáp: Trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn,…

– Đánh giá thông qua quan sát: Quan sát quá trình HV thực hiện các bài thực hành thí nghiệm, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan các cơ sở sản xuất, tham gia dự án,… bằng cách sử dụng bảng kiểm, phiếu đánh giá theo tiêu chí, hồ sơ học tập,...

– Đánh giá thông qua sản phẩm học tập: các bài viết, tập san, bài luận, mô hình,…

4. Hướng dẫn về thiết bị dạy HV học 10

- Thiết bị dạy học tối thiểu môn Sinh học thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

- Sinh học là môn khoa học thực nghiệm, vì vậy, thực hành thí nghiệm vừa là nội dung vừa là phương pháp dạy học. Mặt khác, chương trình được xây dựng theo hướng phát triển năng lực, gắn lí thuyết với thực hành, học lí thuyết bằng thực hành. Theo định hướng này, cần trang bị các thiết bị dạy học đa dạng về chủng loại: tranh, ảnh, mô hình, mẫu vật thật, dụng cụ, vật liệu, hoá chất, thiết bị kĩ thuật nghe nhìn, các loại máy móc.

Bộ thiết bị dạy học môn Sinh học 10 gồm có:

a) Các thiết bị dùng để trình diễn, minh hoạ

– Tranh, ảnh: bộ tranh, ảnh về các cấp độ tổ chức sống; tế bào; trao đổi chất chuyển hoá năng lượng; thông tin giữa các tế bào; chu kì tế bào và phân bào; vi sinh vật và virus.

– Video clip: bộ video về các cấp độ tổ chức sống; tế bào; trao đổi chất chuyển hoá năng lượng; thông tin giữa các tế bào; chu kì tế bào và phân bào; vi sinh vật và virus.

b) Các thiết bị dùng để thực hành

– Bộ tiêu bản hiển vi: tế bào, nhiễm sắc thể

– Bộ dụng cụ thực hành về: tế bào; vi sinh vật và virus.

Phần thứ ba
HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC LỚP 10 MÔN SINH HỌC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC
CHỦ ĐỀ 1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC

Bài 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH MÔN SINH HỌC
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Chương trình môn Sinh học; Lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học; Các ngành nghề liên quan đến sinh học và triển vọng; Sinh học và sự phát triển bền vững.

2. Năng lực

- Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.
- Trình bày được mục tiêu môn Sinh học.
- Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế – xã hội; vai trò sinh học với sự phát triển bền vững môi trường sống và những vấn đề toàn cầu.
- Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai.
- Kể tên được các ngành nghề liên quan đến Sinh học và ứng dụng Sinh học. Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt (y-dược học, pháp y, công nghệ thực phẩm, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp,…). Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.
- Trình bày được định nghĩa phát triển bền vững; Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.
- Trình bày được mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.
- Tìm đọc thêm các thông tin về các lĩnh vực nghiên cứu của sinh học, về vai trò của sinh học trong cuộc sống hằng ngày; Tìm hiểu thêm về các ngành nghề liên quan đến sinh học.
- Trao đổi thông tin với các thành viên khác về các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học, các ngành nghề liên quan đến sinh học.

3. Phẩm chất

- Chủ động thực hiện các nhiệm vụ tự học, bao gồm tìm hiểu thông tin về vai trò sinh học, các ngành nghề liên quan đến sinh học.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm để tìm hiểu về các lĩnh vực Sinh học, vai trò Sinh học và các ngành nghề liên quan đến Sinh học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh vai trò của sinh học với cuộc sống; Một số hình ảnh về các ngành nghề liên quan đến Sinh học (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo). Ví dụ:

Hình 1.2. Một số vai trò của sinh học trong cuộc sống

- Bảng phụ hoặc giấy A3 để vẽ sơ đồ tư duy.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là một bài mới, chưa có trong Chương trình GDPT 2006. Vì vậy, cần lưu ý cách dạy để có thể làm rõ được khái niệm Sinh học, đối tượng nghiên cứu của Sinh học và khái quát được các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.

GV cũng cần làm rõ vai trò của Sinh học trong cuộc sống và trong các lĩnh vực khác. Sinh học có vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của con người. Ngoài ra, có nhiều ngành nghề liên quan đến Sinh học, cần nhấn mạnh một số ngành nghề, góp phần định hướng cho một số HV có thể yêu thích các ngành nghề đó và các em có ý thức học tập môn Sinh học ngay từ khi vào lớp 10.

Một khái niệm rất quan trọng nữa cần làm rõ là "Phát triển bền vững", trong bài này GV cũng cần chú ý làm rõ khái niệm này và vai trò của Sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV dự đoán: GV yêu cầu HV trình bày những lĩnh vực nghiên cứu của Khoa học tự nhiên.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Chương trình môn Sinh học

a) Mục tiêu

- Nêu được đối tượng và các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.
- Trình bày được mục tiêu môn Sinh học.
- Phân tích được vai trò của sinh học với cuộc sống hằng ngày và với sự phát triển kinh tế – xã hội, với sự phát triển bền vững môi trường sống và những vấn đề toàn cầu.
- Nêu được triển vọng phát triển sinh học trong tương lai.

b) Tổ chức thực hiện

Trong hoạt động này, HV cần tìm hiểu các vấn đề như: Khái niệm Sinh học; Đối tượng nghiên cứu của Sinh học; Các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học; Mục tiêu môn Sinh học; Vai trò của Sinh học trong cuộc sống; Triển vọng phát triển của Sinh học trong tương lai. Mỗi nội dung này đều khá đơn giản. Do vậy, GV có thể cho HV hoạt động theo nhóm, sử dụng kĩ thuật "*Công đoạn*", yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về một vấn đề, viết ra phiếu học tập, sau đó chuyển phiếu học tập của các nhóm theo vòng nhóm 1 chuyển sang nhóm 2, nhóm 2 chuyển sang nhóm 3,...Vòng tiếp theo lại chuyển tiếp phiếu nhóm 1 sang nhóm 3, phiếu nhóm 2 sang nhóm 4,... và cứ chuyển như thế cho đến khi nhóm nhận lại được phiếu học tập của nhóm mình. Yêu cầu mỗi nhóm đều phải viết nhận xét, góp ý vào phiếu của nhóm bạn. Điều này dẫn đến mỗi nhóm đều học được các nội dung và được góp ý bài của nhóm bạn.

- Nhóm 1: Tìm hiểu Khái niệm Sinh học, đối tượng nghiên cứu và các lĩnh vực của Sinh học.
- Nhóm 2: Tìm hiểu về mục tiêu môn Sinh học.
- Nhóm 3: Tìm hiểu về vai trò của Sinh học trong cuộc sống. Lấy ví dụ minh họa.
- Nhóm 4: Tìm hiểu về triển vọng phát triển của sinh học trong tương lai.

Sau đó, GV yêu cầu mỗi nhóm sẽ báo cáo kết quả của nhóm. Các nhóm đã nhận xét sản phẩm của các nhóm khác qua các vòng, nên bây giờ mỗi nhóm đã có sản phẩm được góp ý từ các nhóm khác. GV có thể chốt lại các kiến thức cơ bản trên slide.

Hoặc GV cũng có thể dạy lần lượt từng nội dung sử dụng các PPDH như: sử dụng SGK, vấn đáp, sử dụng tranh ảnh. Có thể sử dụng hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm 4-6 HV.

Sản phẩm

- Sinh học là ngành khoa học nghiên cứu về sự sống.
- Đối tượng nghiên cứu của sinh học chính là thế giới sinh vật, bao gồm: vi khuẩn, nấm, động vật,... và con người.
- Các lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học như: sinh học tế bào, hóa sinh học, sinh thái học, di truyền học,...

- Mục tiêu môn Sinh học: hình thành và phát triển cho HV các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực sinh học.

- Sinh học có nhiều vai trò khác nhau như: ứng dụng Sinh học trong việc chăm sóc sức khỏe con người, tăng năng suất lương thực, thực phẩm, bảo vệ môi trường,...

- Trong tương lai Sinh học có thể phát triển theo 2 hướng, mở rộng nghiên cứu chuyên sâu ở cấp độ vi mô và nghiên cứu sự sống ở cấp độ vĩ mô. Sinh học tích hợp với các lĩnh vực khoa học khác hình thành những lĩnh vực khoa học mới như tin sinh học, sinh học vũ trụ, phỏng sinh học,...

2.2. Các ngành nghề liên quan đến Sinh học và triển vọng

a) Mục tiêu

- Kể tên được các ngành nghề liên quan đến Sinh học và ứng dụng Sinh học.

- Trình bày được các thành tựu từ lí thuyết đến thành tựu công nghệ của một số ngành nghề chủ chốt (y-dược học, pháp y, công nghệ thực phẩm, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp,…).

- Nêu được triển vọng của các ngành nghề đó trong tương lai.

b) Tổ chức thực hiện

Đối với nội dung này, GV có thể yêu cầu các nhóm thảo luận (4-6 HV/nhóm)

Sử dụng kĩ thuật động não trong các nhóm để HV có thể liệt kê tối đa các ngành nghề mà các em cho rằng liên quan đến Ssinh học.

GV có thể cho các nhóm đánh giá sản phẩm của các nhóm khác.

Từ các ngành nghề mà các nhóm HV đã đưa ra, GV có thể tóm tắt lại một số lĩnh vực ngành nghề liên quan đến môn Sinh học như: lĩnh vực giáo dục; lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực nghiên cứu; lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp;...

GV cũng có thể yêu cầu HV lựa chọn một số nghề nghiệp yêu thích trong đó và giải thích vì sao muốn chọn nghề nghiệp đó.

GV nhận xét và kết luận

Có nhiều ngành nghề liên quan đến sinh học: ví dụ, các nhóm ngành sức khỏe; các nhóm ngành giáo dục; nhóm ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp,...; nhóm ngành nghiên cứu;...

2.3. Sinh học và sự phát triển bền vững

a) Mục tiêu

- Trình bày được định nghĩa phát triển bền vững.

- Trình bày được vai trò của sinh học trong phát triển bền vững môi trường sống.

- Trình bày được mối quan hệ giữa sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức sinh học, kinh tế, công nghệ.

b) Tổ chức hoạt động

GV yêu cầu HV hoạt động cặp đôi hoặc hoạt động nhóm để trả lời các câu hỏi như sau:

- Nêu khái niệm phát triển bền vững. Kể tên một số hoạt động trong cuộc sống hàng ngày ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững.

- Trình bày vai trò của Sinh học công việc phát triển bền vững môi trường sống.

- Phân tích mối quan hệ giữa Sinh học với những vấn đề xã hội: đạo đức Sinh học, kinh tế, công nghệ.

Các cặp đôi ghép thành nhóm 4 hoặc nhóm 6, trao đổi, thống nhất sản phẩm và báo cáo, chia sẻ trước lớp.

Các nhóm khác bổ sung. GV đánh giá, kết luận.

Sản phẩm

- *Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng tiếp cận với nhu cầu phát triển của các thế hệ tương lai.*

- *Vai trò của sinh học trong sự phát triển bền vững: Sinh học có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí, thích ứng với biến đổi khí hậu,... Nghiên cứu sinh học cung cấp cơ sở khoa học của phát triển bền vững.*

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Luyện tập các kiến thức đã học về chương trình Sinh học, các ngành nghề liên quan đến sinh học, Sinh học và sự phát triển bền vững.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu các nhóm vẽ sơ đồ tư duy tổng quát về nội dung về Chương trình sinh học (Tên sơ đồ tư duy là: Chương trình Sinh học, các nhánh là Đối tượng, Mục tiêu, Vai trò, Các lĩnh vực nghiên cứu,...).

- Sưu tầm các thông tin, hình ảnh về các ngành nghề liên quan đến Sinh học.

- Tìm hiểu một số hoạt động trong thực tiễn giúp phát triển bền vững. Lấy một số ví dụ về nghiên cứu sinh học gây mối lo ngại cho xã hội về đạo đức sinh học.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Hướng dẫn nội dung kiểm tra, đánh giá: Đánh giá hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm không phải là HV ở các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

- Hướng dẫn việc tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên/định kì: Có thể sử dụng các phiếu đánh giá hoặc các câu hỏi, bài tập bổ sung.

- Gợi ý phiếu đánh giá HV thuyết trình (Phiếu này có thể sử dụng cho nhiều nhiệm vụ thuyết trình ở các bài sau)

Nội dung đánh giá	Các tiêu chí đánh giá	Đánh giá	
		Có	Không
Nội dung bài thuyết trình	1. Bài thuyết trình có bố cục rõ ràng (giới thiệu, các nội dung chính, kết luận vấn đề)		
	2. Đầy đủ nội dung cơ bản về vấn đề cần trình bày	x2	
	3. Thông tin đưa ra chính xác, khoa học	x2	
	4. Trình bày trọng tâm, làm nổi bật vấn đề, không lan man		
	5. Mở rộng thêm thông tin, dẫn chứng ngoài SGK		
	6. Chọn lọc được nội dung làm điểm nhấn trong bài thuyết trình		
	7. Cập nhật được các vấn đề mới, thời sự liên quan đến vấn đề		
	8. Trả lời được những câu hỏi thảo luận thêm (do GV hoặc các HV khác đặt ra)	x2	
Phong cách thuyết trình	9. Phong thái tự tin (đứng thẳng, nét mặt vui tươi), có sử dụng ngôn ngữ cơ thể (tay chỉ, giao lưu bằng ánh mắt với người nghe…)		
	10. Diễn đạt trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, ề à hoặc có những từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là…)	x2	
	11. Tốc độ nói vừa phải, nhấn giọng ở những điểm quan trọng		
	12. Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lí		
	13. Tương tác phù hợp với người nghe		
Thời gian thuyết trình	14. Thời gian thuyết trình vừa đủ, không vi phạm thời gian tối thiểu hoặc tối đa cho phép		
Hợp tác nhóm	15. Có sự phân chia công việc hợp lí giữa các thành viên trong nhóm		
	16. Có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình		
Tổng điểm		**20**	

VI. PHỤ LỤC

- Phiếu học tập: minh họa

Phiếu học tập (Nhóm 1) **Thời gian: 5 phút**	**Nhận xét, bổ sung của các nhóm**
1. Sinh học là gì?	**Nhận xét của nhóm 2** .....

.... 2. Nêu đối tượng nghiên cứu của Sinh học. .... 3. Kể tên một số lĩnh vực nghiên cứu của Sinh học.	.... **Nhận xét của nhóm 3** .... **Nhận xét của nhóm 4** ....

Bài 2. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP MÔN SINH HỌC
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học; Các kĩ năng tiến trình nghiên cứu khoa học; Một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.

2. Năng lực

- Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu Sinh học, cụ thể:

+ Phương pháp quan sát;

+ Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm;

+ Phương pháp thực nghiệm khoa học.

- Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.

- Trình bày và vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu:

+ Quan sát: Thu thập, lưu giữ kết quả quan sát; lựa chọn hình thức biểu đạt kết quả quan sát;

+ Xây dựng giả thuyết;

+ Thiết kế và tiến hành thí nghiệm;

+ Làm báo cáo kết quả nghiên cứu.

- Tự lực và kết hợp với các thành viên trong nhóm thực hiện các phương pháp nghiên cứu sinh học như: Phương pháp quan sát, làm thí nghiệm, thực nghiệm khoa học.

3. Phẩm chất

- Tích cực thực hiện các nhiệm vụ học tập liên quan đến các phương pháp nghiên cứu sinh học.

- Có trách nhiệm và trung thực trong các hoạt động thực hành cùng với các thành viên trong nhóm về các phương pháp nghiên cứu Sinh học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Hình ảnh về các phương pháp nghiên cứu sinh học; một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo). Ví dụ:

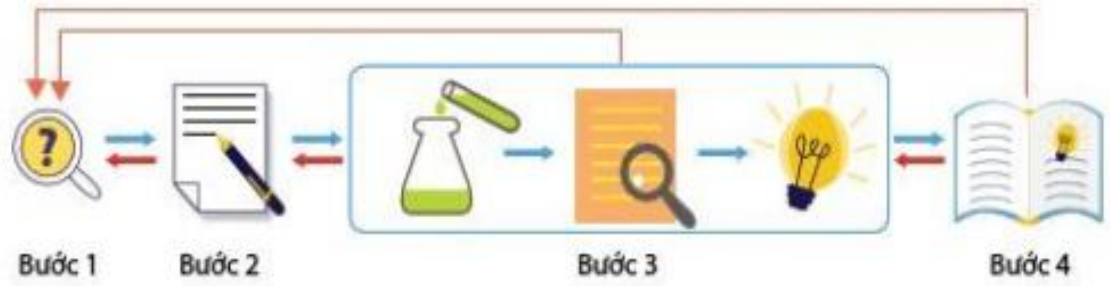

Hình 2.4. Các bước trong tiến trình nghiên cứu khoa học

Một số thiết bị và dụng cụ cơ bản được thể hiện ở Hình 2.2.

a) Kính hiển vi quang học b) Kính lúp cầm tay c) Micropipette

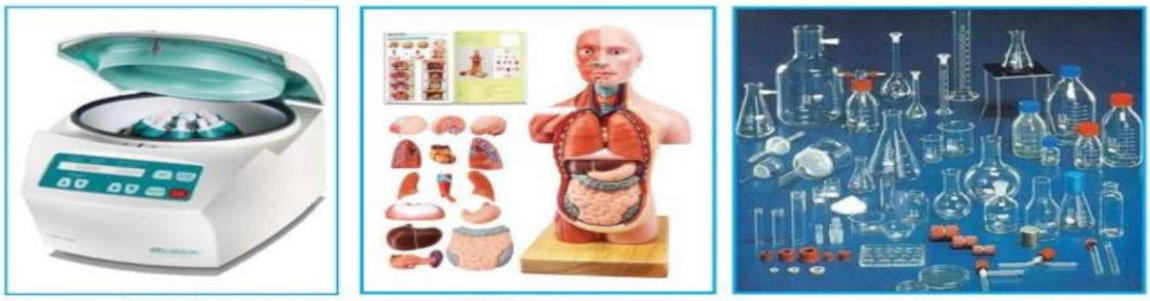

d) Máy li tâm e) Mô hình, tranh ảnh g) Dụng cụ thí nghiệm

Hình 2.2. *Một số thiết bị và dụng cụ cơ bản trong nghiên cứu và học tập môn Sinh học*

Video về các phương pháp nghiên cứu sinh học; video về một phòng thí nghiệm nghiên cứu sinh học (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này trang bị cho HV các phương pháp nghiên cứu Sinh học cơ bản nhất. Do đó, GV cần làm rõ quy trình của mỗi phương pháp nghiên cứu, có thể yêu cầu HV thực hành các PPNC. Cách thức dạy học bài này có thể cho HV làm một vài thí nghiệm ở nhà trước, hoặc GV có thể thực hiện thí nghiệm và quay video, sau đó hướng dẫn HV hoặc yêu cầu HV xem video và nêu các bước nghiên cứu, dự đoán kết quả,...

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV nêu một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Phương pháp nghiên cứu và học tập môn Sinh học

a) Mục tiêu

Trình bày và vận dụng được một số phương pháp nghiên cứu sinh học, cụ thể:

+ Phương pháp quan sát;

+ Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm;

+ Phương pháp thực nghiệm khoa học.

b) Tổ chức thực hiện

Có thể sử dụng dạy học theo trạm hoặc sử dụng kĩ thuật công đoạn. Chia lớp thành 6 nhóm nhỏ, cứ 2 nhóm sẽ tìm hiểu một phương pháp nghiên cứu.

Nếu sử dụng kĩ thuật công đoạn thì sẽ yêu cầu 3 nhóm nhỏ thực hiện 3 phương pháp sẽ trao đổi sản phẩm và góp ý, nhận xét lẫn nhau. Mỗi nhóm đều nhận xét về sản phẩm của 2 nhóm còn lại.

Nếu dạy học theo trạm, mỗi nhóm sẽ xoay vòng để thực hiện được nhiệm vụ ở tất cả các phương pháp nghiên cứu. Lập thành bảng về các phương pháp nghiên cứu (Phụ lục).

- Nhóm 1,4: Tìm hiểu quy trình thực hiện của phương pháp quan sát. Lấy ví dụ vận dụng phương pháp này.

- Nhóm 2,5: Tìm hiểu quy trình thực hiện của phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm. Lấy ví dụ vận dụng phương pháp này.

- Nhóm 3,6: Tìm hiểu quy trình thực hiện của phương pháp thực nghiệm khoa học. Lấy ví dụ vận dụng phương pháp này.

Sau đó yêu cầu các nhóm lần lượt trình bày sản phẩm, các nhóm khác có thể bổ sung.

GV nhận xét và đánh giá.

Sản phẩm

Các bước thực hiện mỗi phương pháp nghiên cứu và ví dụ vận dụng mỗi phương pháp: phương pháp quan sát, phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm, phương pháp thực nghiệm khoa học.

2.2. Các kĩ năng tiến trình nghiên cứu khoa học

a) Mục tiêu

Trình bày và vận dụng được các kĩ năng trong tiến trình nghiên cứu:

+ Quan sát: thu thập, lưu giữ kết quả quan sát; lựa chọn hình thức biểu đạt kết quả quan sát;

+ Xây dựng giả thuyết;

+ Thiết kế và tiến hành thí nghiệm;

+ Làm báo cáo kết quả nghiên cứu.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động theo cặp 2, mỗi nhóm vẽ sơ đồ các bước trong kĩ năng tiến trình. Lập bảng giải thích mỗi bước và lấy ví dụ minh họa cho mỗi bước đó.

Các nhóm trao đổi sản phẩm để đánh giá lẫn nhau.

Mời đại diện một số nhóm báo cáo, các nhóm khác góp ý, bổ sung.

GV đánh giá sản phẩm của một số nhóm và kết luận.

2.3. Một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học

a) Mục tiêu

Nêu được một số vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động theo cặp 2, mỗi nhóm liệt kê các vật liệu, thiết bị nghiên cứu và học tập môn Sinh học.

Một số nhóm báo cáo, chia sẻ về sản phẩm.

GV đánh giá kết quả các nhóm và kết luận.

3. Hoạt động luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu

Luyện tập các kiến thức đã học về các phương pháp nghiên cứu Sinh học, kĩ năng thuyết trình.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các nhóm HV lập bảng về các phương pháp nghiên cứu Sinh học (nếu ở hoạt động Hình thành kiến thức mới chưa thực hiện) hoặc vẽ sơ đồ tư duy về các phương pháp nghiên cứu.

Thực hiện nhiệm sau: Thiết kế thí nghiệm để đánh giá ảnh hưởng của phân bón hoặc ánh sáng đến sự sinh trưởng của thực vật.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: GV đánh giá cá nhân HV và nhóm thông qua các hoạt động nhóm/ cá nhân/ cặp đôi.

- Gợi ý phiếu đánh giá hoạt động nhóm (Phiếu này có thể sử dụng ở các bài khác nhau).

Nội dung đánh giá	Các tiêu chí đánh giá	Có	Không
Xác định mục tiêu và lập kế hoạch	1. Xác định được mục tiêu nhiệm vụ		
	2. Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	x2	
Tiến hành hoạt động nhóm	3. Vui vẻ nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ		
	4. Phối hợp, tương tác tốt với các thành viên trong nhóm	x2	
	5. Quản lí tốt các thành viên trong nhóm, giải quyết tốt các mâu thuẫn		
	6. Sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ		
	7. Đóng góp ý kiến có giá trị		
	8. Lắng nghe và phản hồi tích cực		
	9. Hoàn thành sản phẩm đúng thời hạn		
Báo cáo sản phẩm	10. Sản phẩm đạt kết quả tốt	x3	
	11. Báo cáo kết quả rõ ràng, chi tiết, logic		
	12. Trả lời tốt các câu hỏi của các nhóm khác		
Đánh giá	13. Tự đánh giá được hoạt động của bản thân và của cả nhóm	x2	

	14. Đánh giá đúng các thành viên khác trong nhóm		
	15. Rút kinh nghiệm hoạt động hợp tác		
	Tổng điểm	**20**	

VI. PHỤ LỤC

- Bảng các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu	**Các bước thực hiện**	**Ví dụ minh họa**
Phương pháp quan sát		
Phương pháp làm việc trong phòng thí nghiệm		
Phương pháp thực nghiệm khoa học		

CHỦ ĐỀ 2. CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC THẾ GIỚI SỐNG

Bài 3. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC THẾ GIỚI SỐNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Các cấp độ tổ chức của thế giới sống; Đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống

2. Năng lực

- Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.
- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống.
- Trình bày được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.
- Trình bày được đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.
- Lấy thêm được các ví dụ về các cấp độ tổ chức sống.
- Thảo luận với các thành viên trong nhóm để khám phá các cấp độ tổ chức của thế giới sống và mối quan hệ giữa các cấp độ đó.

3. Phẩm chất

Tích cực đọc tài liệu, trao đổi với các HV khác về vấn đề các cấp độ tổ chức sống; có trách nhiệm trong việc xây dựng sản phẩm của nhóm về các cấp độ tổ chức của thế giới sống và mối quan hệ giữa các cấp độ đó.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh về các cấp độ tổ chức của thế giới sống (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo). Ví dụ:

Hình 3.1. Các cấp độ tổ chức của thế giới sống

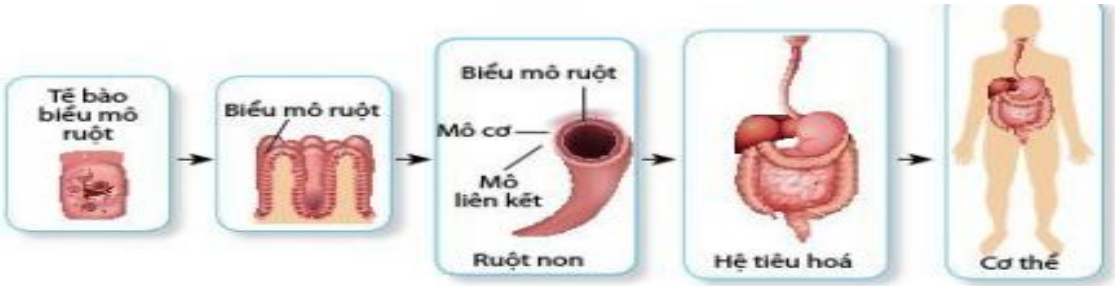

Hình 3.2. Sơ đồ mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống ở cơ thể người

- Bảng phụ và bút màu để hoạt động nhóm.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này chỉ mang tính giới thiệu về các cấp độ tổ chức của thế giới sống, làm nổi bật một số đặc điểm chính ở mỗi cấp độ tổ chức sống. Không dạy quá sâu vào mỗi cấp độ. Mỗi cấp độ tổ chức của thế giới sống sẽ được dạy trong các chủ đề ở các lớp 10,11,12.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV lấy ví dụ về vật sống và vật không sống. Kể tên các cấp độ tổ chức của cơ thể đa bào và dự đoán các cấp độ tổ chức cao hơn.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Các cấp độ tổ chức sống của thế giới sống

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống.
- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được cấp độ tổ chức sống.
- Trình bày được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, quan sát hình về các cấp độ tổ chức sống, trả lời câu hỏi:

- Cấp độ tổ chức sống là gì? Phân biệt các cấp độ tổ chức sống.
- Trình bày mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.

Sau đó yêu cầu các nhóm chia sẻ kết quả. Các nhóm khác góp ý.

GV nhận xét, bổ sung.

Sản phẩm

- Cấp độ tổ chức của thế giới sống là vị trí của một tổ chức sống trong thế giới sống được xác định bằng số lượng và chức năng nhất định các yếu tố cấu thành tổ chức đó.

- Cấp độ tổ chức sống cũng được hiểu là cấp độ tổ chức có biểu hiện đầy đủ chức năng của sự sống như sinh trưởng, phát triển, sinh sản, cảm ứng, trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng,...

- Cấp độ tổ chức sống cơ bản là cấp độ tổ chức mà ở đó biểu hiện đầy đủ các đặc điểm của sự sống. Các cấp độ cơ bản của thế giới sống bao gồm: tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã - hệ sinh thái.

- Quan hệ giữa các cấp tổ chức sống được thể hiện trong quan hệ thứ bậc về cấu trúc và chức năng. Các cấp độ tổ chức sống thể hiện mối liên quan bộ phận và tổng thể, trong đó cấp độ tổ chức lớn hơn được hình thành từ cấp độ tổ chức nhỏ hơn liền kề.

2.2. Đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, thảo luận và hoàn thành bảng các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống.

Các đặc điểm chung của cấp độ tổ chức sống	**Biểu hiện**
Tổ chức theo nguyên tắc thứ bậc	
Hệ thống mở, tự điều chỉnh	
Liên tục tiến hóa	

Sau đó, yêu cầu các nhóm đánh giá lẫn nhau. Đại diện 1-2 nhóm báo cáo, chia sẻ kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV đánh giá, kết luận

Các cấp độ tổ chức sống có đặc điểm chung là tổ chức theo nguyên tắc thứ bậc, hệ thống mở, tự điều chỉnh, thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa cấu trúc với chức năng, với môi trường sống và liên tục tiến hóa.

3. Hoạt động luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về các cấp độ tổ chức sống.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận trả lời các câu hỏi sau:

- Vẽ sơ đồ về các cấp độ tổ chức sống.

- Lấy ví dụ về khả năng tự điều chỉnh của cơ thể người. Giải thích đặc đặc điểm cho thấy cơ thể người là một hệ mở, tự điều chỉnh.

- Mô tả mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống trong cơ thể người.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

GV kiểm tra, đánh giá thường xuyên: đánh giá cá nhân, nhóm dựa vào các hoạt động hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng.

CHỦ ĐỀ 3. THÀNH PHẦN HÓA HỌC CỦA TẾ BÀO

Bài 4. KHÁI QUÁT TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học thuyết tế bào; Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.

2. Năng lực

- Nêu được khái quát học thuyết tế bào.
- Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về lịch sử ra đời học thuyết tế bào; Nêu được vai trò của kính hiển vi đối với sự ra đời của học thuyết tế bào.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu về học thuyết tế bào, giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về học thuyết tế bào, vai trò của sự ra đời của học thuyết tế bào.
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được tế bào là cấp độ tổ chức sống cơ bản nhất
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về học thuyết tế bào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh: kính hiển vi (H1), Robert Hooke (H4.2 – SGK Chân trời sáng tạo) (H2); Antonie Leeuwenhoek (H4.3 – SGK Chân trời sáng tạo) (H3); Các hình ảnh về tế bào động vật (H4), Tế bào thực vật (H5), vi khuẩn (H6), Sự phân chia tế bào (H7).

Video: lịch sử ra đời kính hiển vi https://www.youtube.com/watch?v=Ea5U22r9Ag4

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm hiểu về kính hiển vi, vai trò của kính hiển vi, đồng thời yêu cầu HV nhớ lại các kiến thức đã học về tế bào ở cấp THCS.
- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, bên cạnh các phương tiện trực quan GV cũng có thể qua các câu chuyện kể về lịch sử ra đời và phát triển của kính hiển vi gắn liền với quá trình phát triển của ngành Sinh học.
- Để giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc, đơn vị chức năng của cơ thể, GV cần tổ chức cho HV chủ động tìm hiểu về các sinh vật đơn bào, đa bào, các quá trình sống cơ bản diễn ra trong tế bào thông qua các hình ảnh, video.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu hình ảnh về kính hiển vi (H1), yêu cầu HV nêu tầm quan trọng của kính hiển vi đối với học tập và nghiên cứu Sinh học.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Khái quát về tế bào.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Học thuyết tế bào

a) Mục tiêu

- Nêu được khái quát về học thuyết tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể yêu cầu HV nghiên cứu nội dung về quá trình phát hiện ra tế bào của Robert Hooke (1665), Antonie Leeuwenhoek (1674) và khái quát về học thuyết tế bào của nhà thực vật học Matthias Schleiden (1838) và nhà động vật học Theodor Schwann (1839). Trong vai là một nhà nghiên cứu lịch sử và là nhà Sinh vật học, viết một lá thư cho thầy giáo của mình nói về lịch sử ra đời của học thuyết tế bào và ý nghĩa, tầm quan trọng của học thuyết tế bào.

Lưu ý: hoạt động này có thể giao cho HV làm ở nhà trước, hoặc đến lớp dành khoảng 15 phút để HV viết.

Từ những bức thư của HV, GV có thể xây dựng tiêu chí đánh giá sản phẩm của HV

Tiêu chí đánh giá	Điểm số tối đa
- Nêu được quá trình sử dụng kính hiển vi để phát hiện được tế bào động vật, thực vật	1.0
- Nêu được khái quát về học thuyết tế bào	3.0
- Nêu được ý nghĩa của học thuyết tế bào đối với nhân loại	3.0
- Sự sáng tạo, độc đáo của bức thư	3.0

Chiếu tiêu chí, yêu cầu HV trao đổi bức thư và đánh giá đồng đẳng lẫn nhau.

GV lựa chọn một vài lá thư hay, độc đáo để đánh giá đồng thời dựa vào đó chốt lại các kiến thức cơ bản của học thuyết tế bào.

Sản phẩm

+ Tất cả các sinh vật đều được cấu tạo bởi một hoặc nhiều tế bào.

+ Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống.

+ Các tế bào được sinh ra từ các tế bào có trước.

- Sự ra đời của học thuyết tế bào có ý nghĩa làm thay đổi nhận thức của giới khoa học thời kì đó về cấu tạo của sinh vật và định hướng cho việc phát triển nghiên cứu chức năng của tế bào, cơ thể.

- Đến thế kỉ XX, nhờ ứng dụng kính hiển vi điện tử, phương pháp lai tế bào, cùng với sự phát triển của sinh học phân tử, học thuyết tế bào được bổ sung:

+ Tế bào chứa chất di truyền, thông tin di truyền được truyền từ tế bào này sang tế bào khác trong quá trình phân chia.

+ Các tế bào đều được cấu tạo từ những thành phần hoá học tương tự nhau. Sự chuyển hoá vật chất và năng lượng đều diễn ra trong tế bào.

+ Hoạt động của tế bào phụ thuộc vào hoạt động của các bào quan bên trong tế bào (ti thể, nhân,...). Sự phối hợp hoạt động giữa các bào quan này làm cho tế bào mang đặc tính của một hệ thống.

+ Hoạt động của một cơ thể sống phụ thuộc vào sự phối hợp hoạt động của các tế bào trong cơ thể.

2.2. Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống

a) Mục tiêu: Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.

b) Tổ chức thực hiện

Có thể sử dụng dạy học trực quan thông qua hình ảnh, video hoặc yêu cầu HV đọc tài liệu để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

Yêu cầu HV thảo luận nhóm, đọc thông tin về "tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống", kết hợp với quan sát các hình ảnh về sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào trả lời các câu hỏi sau:

1. Chỉ ra điểm khác biệt giữa sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào.
2. Kể tên một số quá trình sống diễn ra trong tế bào mà em biết.
2. Tại sao nói tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.

Sản phẩm

1. Tế bào là đơn vị cấu trúc của mọi cơ thể sống

- Tế bào là đơn vị cấu tạo nên mọi cơ thể sống.

- Những sinh vật chỉ được cấu tạo từ một tế bào được gọi là sinh vật đơn bào; những sinh vật được cấu tạo từ nhiều tế bào là sinh vật đa bào.

- Tế bào chỉ được sinh ra từ tế bào có trước nhờ quá trình phân chia của tế bào.

2. Tế bào là đơn vị chức năng cơ bản của mọi sinh vật sống

- Các quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng, di truyền của cơ thể sinh vật đều diễn ra bên trong tế bào.

- Tế bào thực hiện những hoạt động sống cơ bản: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản, cảm ứng, vận động, tự điều chỉnh và thích nghi.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Luyện tập các kiến thức đã học về học thuyết tế bào, tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể **.**

b) Tổ chức thực hiện

Có thể sử dụng trò chơi ô chữ về học thuyết tế bào, sinh vật nhân sơ, nhân thực để khái quát, hệ thống luyện tập kiến thức.

Để vận dụng, mở rộng có thể sử dụng các câu hỏi trong SGK Chân trời sáng tạo, hay Cánh diều để nâng cao, mở rộng cho HV.

Ví dụ:

1. Có ý kiến cho rằng: "Lịch sử nghiên cứu tế bào gắn liền với lịch sử nghiên cứu và phát triển kính hiển vi". Trình bày ý kiến của em.

2. Nêu tên và chức năng một số loại tế bào trong cơ thể người.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các hoạt động của từng thành viên khi viết thư cho thầy giáo về học thuyết tế bào.

- Đánh giá hoạt động nhóm: Giải thích tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống.

- Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

Bài 5. CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC VÀ NƯỚC
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Các nguyên tố hóa học trong tế bào; Vai trò của nguyên tố Carbon; Nước và vai trò của nước

2. Năng lực

- Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).

- Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.

- Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau).

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước, từ đó quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.

- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về các nguyên tố chính và vai trò của chúng đối với tế bào, cơ thể. Tìm kiếm thông tin về đặc tính lí hóa, cấu trúc của phân tử nước, vai trò của nước đối với tế bào và đối với sự sống.

- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu các nguyên tố cấu tạo nên tế bào và cơ thể, các nguyên tố đa lượng, vi lượng, tìm hiểu về đặc tính lí hóa và vai trò của nước.

- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến thực phẩm, dinh dưỡng.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về các nguyên tố đại lượng, vi lượng, nước, vai trò của nước, bảo vệ nguồn nước.

- Tích cực nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến các vấn đề về dinh dưỡng, về thực phẩm

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về thành phần hóa học của tế bào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh phóng to các hình trong SGK: 5.2, 5.4, 5.5 (bộ Cánh diều); Hình 5.4 – Bộ Chân trời sáng tạo; Hình 4.3 Bộ Kết nối tri thức.

- Video 1: cấu tạo phân tử nước: https://www.youtube.com/watch?v=ZGNJp4r72GU

- Video 2: cấu tạo nguyên tử C: https://youtu.be/ZDo9J3radfw

- Phiếu học tập: Các nguyên tố hóa học trong tế bào

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm hiểu các nguyên tố chính cấu tạo nên tế bào, tìm hiểu vai trò của một số nguyên tố đa lượng, vi lượng điển hình và những bệnh lí liên quan đến các nguyên tố đó. Đây là những thông tin mở rộng rất thú vị để tổ chức bài này hay, và hướng đến một bài Sinh học. Đồng thời, tìm hiểu trước những thông tin thú vị về nước đối với sự sống.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học. Ngoài ra, nên cung cấp các thông tin về các bệnh nội tiết, bệnh rối loạn chuyển hóa liên quan đến các nguyên tố đa lượng và vi lượng, đồng thời sử dụng các thông tin về các bệnh ở cây trồng liên quan đến nội dung bài học.

- Để tổ chức cho HV tìm hiểu về đặc tính lí hóa của nước, GV có thể tổ chức cho HV tiến hành thí nghiệm để tăng sự hứng thú và phát triển năng lực cho HV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể yêu cầu HV thảo luận theo cặp đôi giải thích tại sao khi đi tìm kiếm sự sống ở các hành tinh khác, việc đầu tiên các nhà thám hiểu làm là tìm kiếm trên có nước hay không?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Các nguyên tố hóa học trong tế bào

a) Mục tiêu

- Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P).

- Nêu được vai trò của các nguyên tố vi lượng, đa lượng trong tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng các hình ảnh về thành phần hóa học của tế bào, yêu cầu HV thảo luận nhóm, hoàn thành PHT về các nguyên tố đa lượng, vi lượng và vai trò của chúng.

Yêu cầu HV thảo luận nhóm, quan sát hình 5.1 – bộ CTST/ 5.2 – Sách Cánh Diều, đọc thông tin về các nguyên tố hóa học có trong tế bào trả lời các câu hỏi sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 10 phút

1. Kể tên các nguyên tố hóa học chính cấu tạo nên tế bào. Hãy cho biết các nguyên tố đó là nguyên tố đại lượng hay vi lượng? tại sao?

2. Kể tên một số bệnh do thiếu/ thừa nguyên tố đại lượng, vi lượng. Từ đó, nêu chức năng của nguyên tố đại lượng, nguyên tố vi lượng.

3. Vì sao trong khẩu phần ăn phải ăn đầy đủ và đa dạng các chất?

Sản phẩm

1. Các nguyên tố hóa học trong tế bào

- Cơ thể người có khoảng 25 nguyên tố hóa học như C, H, O, N, O, Ca, Fe,…

- Các nguyên tố hóa học trong tế bào chia làm 2 nhóm: Nhóm nguyên tố đại lượng, nhóm nguyên tố vi lượng.

- Nguyên tố đại lượng chiếm lượng lớn trong cơ thể, gồm các nguyên tố như C, H, O, N, S, P,... là thành phần chủ yếu cấu tạo nên các hợp chất chính trong tế bào như nước, carbohydrate, lipid, protein và nucleic acid vai trò chính: Cấu trúc

- Nguyên tố vi lượng chiếm lượng rất nhỏ (nhỏ hơn 0,01%), gồm các nguyên tố như Fe, Zn, Cu,...cần thiết cho hoạt động của tế bào và cơ thể, có thể tham gia cấu tạo hồng cầu, enzyme, hormone,... Vai trò chính là điều hòa.

2.2. Vai trò của nguyên tố Carbon

a) Mục tiêu

- Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố C

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng các hình ảnh về cấu tạo hóa học của nguyên tố C, cấu trúc nguyên tử C, C trong một số hợp chất, đồng thời chiếu đoạn video về cấu tạo nguyên từ C yêu cầu HV thảo luận cặp đôi trả lời các câu hỏi:

1. Vì sao nói carbon tạo nên mạch "xương sống" của các hợp chất hữu cơ trong tế bào và tạo nên sự đa dạng về cấu trúc của các hợp chất của cơ thê?

2. Carbon tham gia cấu tạo của những hợp chất quan trọng nào trong cơ thể?

Yêu cầu các cặp đôi thảo luận, sau đó nhận xét, góp ý lẫn nhau.

GV đánh giá và kết luận:

Vai trò của nguyên tố carbon

- Tạo nên mạch "xương sống" của các hợp chất hữu cơ trong tế bào.

- Tạo nên sự đa dạng về cấu trúc của các hợp chất.

2.3. Nước và vai trò của nước

a) Mục tiêu

- Trình bày được cấu tạo, đặc tính lí hóa của phân tử nước.
- Nêu được vai trò của nước đối với tế bào, cơ thể và sự sống.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể yêu cầu HV làm việc độc lập, đọc thông tin về nước, vai trò của nước, đặt các câu hỏi liên quan đến cấu trúc, đặc tính lí hóa, vai trò của nước đối với tế bào, cơ thể. Hoặc cũng có thể chiếu các hình liên quan đến cấu trúc, vai trò của nước, yêu cầu HV dựa vào các hình đó, đặt ra một số câu hỏi về cấu trúc, đặc tính lí hóa của nước, vai trò của nước.

GV có thể gợi ý một số câu hỏi:

1. Tại sao một số con vật như nhện nước lại có thể đi lại dễ dàng trên mặt nước?
2. Vì sao nước lại là dung môi hòa tan các chất?
3. Vì sao nước có thể được vận chuyển từ lòng đất lên những cây thân gỗ cao vút?
4. Tại sao nước đóng đá lại nổi lên mặt nước?

Sau khi chốt lại các câu hỏi, GV tổ chức cho HV làm thí nghiệm thả kim hoặc ghim kẹp giấy nổi được trên mặt cốc nước (theo từng nhóm), cùng với đó, yêu cầu HV thảo luận giải thích tại sao lại thả nổi kim/ghim lên mặt cốc nước. Từ đó, vận dụng để trả lời câu số 1, 2, 3.

- Để trả lời câu hỏi số 4, GV yêu cầu HV quan sát hình 4.3 – bộ Kết nối tri thức.
- Từ hoạt động thực hành, thảo luận trả lời các câu hỏi của HV, GV yêu cầu HV trình bày cấu trúc, đặc tính lí hóa và vai trò của nước.

Sản phẩm

Cấu tạo, đặc tính lí hóa của nước

- Công thức cấu tạo: H_2O

- Trong phân tử nước, các nguyên tử O và H liên kết với nhau bằng liên kết cộng hóa trị có cực, do đó, nước có tính phân cực.

- Các phân tử nước liên kết với nhau bằng liên kết hydrogen.

Vai trò của nước

- Nước chiếm khoảng 70-90% khối lượng tế bào.

- Nước là phân tử phân cực có khả năng hình thành liên kết hydrogen với nhau và với nhiều hợp chất khác.

- Nước là dung môi hòa tan nhiều hợp chất, làm môi trường phản ứng và môi trường vận chuyển; tham gia trực tiếp vào nhiều phản ứng hóa học; đóng vai trò điều hòa nhiệt độ tế bào và cơ thể.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Luyện tập các kiến thức đã học về các nguyên tố hóa học trong tế bào và vai trò của chúng, vai trò của nguyên tố C, cấu trúc, đặc tính lí hóa, vai trò của nước đối với tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành hai nhóm lớn (nhóm 1 và nhóm 2), các nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ 4 - 6 HV (Nhóm lA, 1B, 1C,...2A, 2B, 2C,...).

+ Nhóm 1: Thiết kế sơ đồ tư duy về các nguyên tố hóa học trong tế bào.

Nội dung định hướng về các nguyên tố hóa học trong tế bào

- Tên các nguyên tố hóa học chủ yếu
- Tiêu chí phân chia nguyên tố đa lượng, nguyên tố vi lượng
- Vai trò của nguyên tố đa lượng, nguyên tố vi lượng
- Khái quát về nguyên tố Carbon (cấu tạo, vai trò)

+ Nhóm 2: Thiết kế sơ đồ tư duy về nước trong tế bào.

Nội dung định hướng về nước

- Cấu tạo đặc tính lí hóa của nước
- Vai trò của nước đối với tế bào và cơ thể
- GV sử dụng kĩ thuật phòng tranh để thảo luận về các sản phẩm của các nhóm. Hoặc yêu cầu các nhóm 1 nhận xét, góp ý sản phẩm của nhóm 2 và ngược lại.
- GV có thể đặt một số câu hỏi vận dụng cho HV.

1. Việc ghi thành phần dinh dưỡng trên bao bì đựng thực phẩm chế biến sẵn có ý nghĩa gì đối với người tiêu dùng? Cho ví dụ minh họa.

2. Vì sao cần phải ăn đa dạng các loại thức ăn?

3. Vì sao không để cơ thể thật khát nước mới uống nước? Cơ thể có biểu hiện như thế nào khi mất nhiều nước? Nêu biện pháp cấp cứu khi cơ thể mất nước do bị sốt cao, tiêu chảy.

4. Nếu nói cơ thể người sống trong nước thì đúng hay sai? Vì sao?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng
- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Tìm hiểu vai trò của nguyên tố C
- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua thực hiện PHT tìm hiểu về các nguyên tố hóa học, qua hoạt động tìm hiểu về nước, qua hoạt động luyện tập.

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

Bài 6. CÁC PHÂN TỬ SINH HỌC
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái quát về phân tử sinh học; Các phân tử sinh học.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm phân tử sinh học.
- Kể được tên một số phân tử sinh học trong tế bào.
- Trình bày được đặc điểm chung của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid.
- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) và vai trò của các phân tử sinh học trong tế bào: carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid.
- Nêu được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của các phân tử sinh học.
- Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.
- Vận dụng được kiến thức về thành phần hóa học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lí; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau; giải thích vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm....).
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về các đại phân tử sinh học.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu cấu tạo phù hợp với chức năng của các đại phân tử sinh học.
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến chế độ ăn uống, lối sinh hoạt, giải thích được cơ sở khoa học của việc truy tìm tội phạm

3. Phẩm chất

- Có ý thức tìm thêm tài liệu về các đại phân tử sinh học
- Tích cực nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến các vấn đề về thực phẩm, ăn uống, quan hệ huyết thống.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về các đại phân tử sinh học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh phóng to các hình trong SGK: 6.2 - 6.11 (bộ Cánh diều); Hình 6.1 - 6.13 – Bộ Chân trời sáng tạo; Hình 5.1 - 5.11 Bộ Kết nối tri thức

Video cấu tạo DNA: https://www.youtube.com/watch?v=sth2mg6tVkc

- Phiếu học tập số 1: Carbohydrate.
- Phiếu học tập số 2: Protein.
- Phiếu học tập số 3: Nucleic acid.
- Phiếu học tập số 4: Lipid.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm hiểu trước về các đại phân tử Sinh học như Carbohydrate, protein, nucleic acid, … Nội dung tìm hiểu về cấu tạo, phân loại, đặc điểm chính và chức năng Sinh học của các đại phân tử đó. Đồng thời, yêu cầu HV tìm hiểu các bệnh liên quan đến các đại phân tử đó, những lưu ý về chế độ ăn uống. Đây là thông tin cần thiết, quan trọng để tổ chức bài này hay, và hướng đến một bài Sinh học. Lưu ý, bản chất của nội dung bài này không đi sâu vào cấu tạo hóa học, mà tập trung vào chức năng của các đại phân tử đó, từ đó có ý thức trong việc ăn uống, chế độ dinh dưỡng, tập luyện đảm bảo cơ thể khỏe mạnh. Trên cơ sở đó, khi tổ chức, GV cần chú ý cho HV tạo mối liên hệ giữa cấu tạo và chức năng của thành phần cấu tạo của đại phân tử Sinh học

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học. Ngoài ra qua các thông tin về các bệnh nội tiết, bệnh rối loạn chuyển hóa liên quan đến các đại phân tử Sinh học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV có thể chiếu hình ảnh một người thừa cân, béo phì và một người suy dinh dưỡng, yêu cầu HV chỉ ra sự khác biệt ở hai người, đặc biệt chỉ ra sự khác biệt về chế độ dinh dưỡng.

Phương án 2: GV có thể kể một câu chuyện có thật về việc tìm ra hung thủ của một vụ án qua việc xét nghiệm di truyền. Yêu cầu, HV giải thích tại sao là xét nghiệm DNA lại có thể tìm ra được hung thủ của một vụ án?

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Các phân tử sinh học

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái quát về phân tử sinh học

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm phân tử sinh học.
- Kể được tên một số phân tử sinh học trong tế bào.
- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hóa học và đơn phân) và vai trò của các phân tử sinh học: carbohydrate, protein, nucleic acid và lipid trong tế bào và cơ thể.
- Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng các hình ảnh về sơ đồ khái quát về các đại phân tử sinh học, hình ảnh về các phân tử sinh học điển hình để tổ chức cho HV tìm hiểu khái quát về các phân tử sinh học.

- GV yêu cầu HV làm việc theo cặp đôi, đọc thông tin và quan sát sơ đồ mục I hình 6.2 (SGK tr.29 Cánh diều) để tìm hiểu khái quát về phân tử sinh học.

- GV đặt câu hỏi cho HV suy nghĩ cá nhân:

1. Nêu khái niệm phân tử sinh học. Kể tên một số phân tử sinh học quan trọng trong tế bào.

2. Thế nào là nguyên tắc đa phân? Nêu các đơn phân cấu tạo nên các polysaccharide, polypeptide, DNA, RNA.

Sản phẩm

- *Phân tử sinh học là hợp chất hữu cơ được tạo ra từ tế bào và cơ thể sinh vật.*

- *Các phân tử sinh học bao gồm:*

+ Những phân tử lớn tham gia cấu tạo tế bào như carbohydrate, protein, nucleic acid, lipid.

+ Các phân tử nhỏ là các sản phẩm trao đổi chất như aldehyde, alcohol, acid hữu cơ, hay các chất tham gia xúc tác, điều hoà như một số vitamin, hormone…

2.2. Các phân tử sinh học

2.2.1. Carbohydrate

a) Mục tiêu

Trình bày được thành phần cấu tạo của carbohydrate trong tế bào và cơ thể;

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng phương pháp trực quan thông qua việc quan sát hình ảnh hoặc video về cấu tạo và chức năng của carbohydrate.

Yêu cầu HV thảo luận nhóm, kết học đọc thông tin về phân tử carbohydrate, quan sát các hình về đường đơn, đường đôi, đường đa trả lời các câu hỏi (PHT số 1) sau:

PHIẾU HỌC TẬP số 1

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 15 phút

1. Phân tử carbohydrate được cấu tạo bởi các nguyên tố nào? Viết công thức tổng quát cho phân tử carbohydrate.

2. Dựa vào tiêu chí nào để phân chia các loại đường?

3. Kể tên một số loại đường đơn, đường đôi, đường đa mà em biết, đồng thời chỉ rõ nguồn gốc các loại đường đó có ở đâu trong tự nhiên.

4. Tại sao động vật và người lại dữ trữ năng lượng dưới dạng glycogen mà không dự trữ dưới dạng dễ sử dụng là glucose?

5. Trình bày khái quát chức năng của carbohydrate.

Sản phẩm

Cấu tạo

- Carbohydrate là hợp chất hữu cơ chứa C, H, O với tỉ lệ H : O là 2 : 1.

1. Monosaccharide

- Loại carbohydrate đơn giản nhất. Công thức phân tử: CnH2n On (thường có 3-7 nguyên tử carbon), còn gọi là đường đơn. Phổ biến là các triose, pentose và hexose.

- Các monosaccharide đều là chất khử nên còn được gọi là đường khử.

2. Disaccharide

Còn gọi là đường đôi. Một số disaccharide phổ biến: sucrose (có nhiều trong quả, mía, củ cải đường,...), lactose (trong sữa).

3. polysaccharide

- Polysaccharide là polímer (hợp chất có cấu trúc đa phân) của các monosaccharide kết hợp với nhau bằng liên kết glycoside, được hình thành qua nhiều phản ứng ngưng tụ.

- Polysaccharide có thể gồm một hoặc một số loại monosaccharide.

Chức năng

- Các monosaccharide, đặc biệt là glucose, đóng vai trò cung cấp năng lượng cho tế bào; là thành phần cấu tạo của disaccharide, polysaccharide và nhiều hợp chất khác như nucleotide, glícoprotein, glícolipid.

- Sucrose: phân tử đường được vận chuyển giữa các mô, cơ quan ở thực vật.

- Một số polysaccharide như tinh bột (ở thực vật), glycogen (ở động vật) đóng vai trò dự trữ năng lượng trong tế bào, còn cellulose là thành phần chính của thành tế bào thực vật.

2.2.2. Protein, lipid và nucleic acid

a) Mục tiêu

- Trình bày được thành phần cấu tạo của protein, lipid và nucleic acid trong tế bào và cơ thể;

- Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của protein, lipid và nucleic acid.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể phương pháp trực quan thông qua việc quan sát hình ảnh hoặc video về cấu tạo và chức năng của protein, lipid và nucleic acid. Tuy nhiên, để có thể cho HV hoạt động đồng thời và sử dụng hiệu quả thời gian, có thể tổ chức cho HV học thông qua sự kết hợp giữa kĩ thuật mảnh ghép, kết hợp các trạm học tập (là các PHT số 2,3,4)

Chia lớp thành 3 – 6 nhóm (tùy theo số lượng HV) Nếu số HV đông có thể chia làm 6 nhóm nhỏ (2 nhóm học tìm hiểu theo kiểu chuyên gia một nội dung).

Trạm 1 – Tìm hiểu về protein

Thời gian: 10 phút

Nghiên cứu SGK, quan sát các hình về cấu tạo hóa học, cấu trúc không gian của protein trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Kể tên các nguyên tố chính cấu tạo nên protein. Cho biết các đơn phân và liên kết giữa các đơn phân cấu tạo nên phân tử protein.

Câu 2: Giải thích tại sao tóc, móng tay, lông mày, da, thịt gà, thịt bò,… đều có bản chất là protein nhưng chúng lại khác xa nhau về tính chất? từ đó rút ra được kết luận gì về sự đa dạng, đặc thù của protein?

Câu 3: Dựa vào hình ảnh về các bậc cấu trúc của protein:

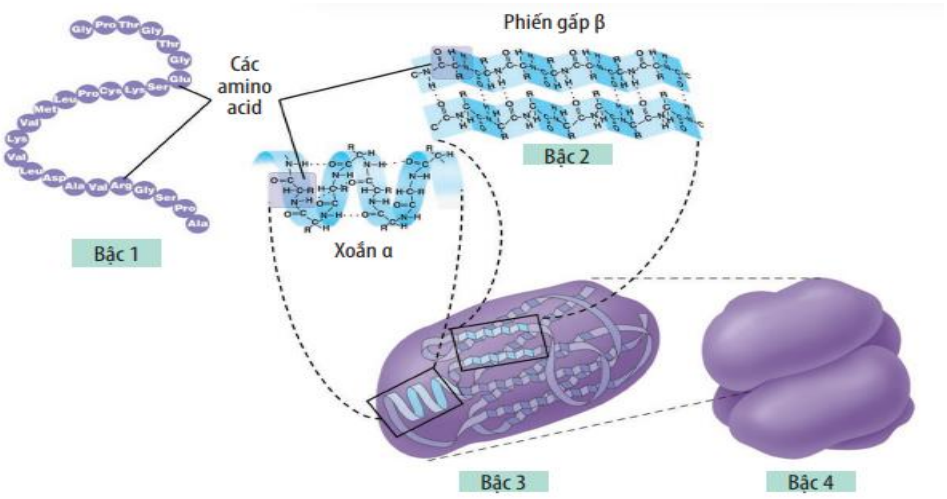

Phân biệt các bậc cấu trúc protein. Bậc cấu trúc nào của protein đóng vai trò quyết định tới các bậc cấu trúc còn lại?

Câu 4: Trình bày chức năng của protein, cho ví dụ minh họa từng chức năng.

Trạm 2 – Tìm hiểu về lipid

Thời gian: 10 phút

Nghiên cứu, đọc thông tin trong SGK về lipid, các loại lipid, quan sát các hình về cấu tạo hóa học, cấu trúc của lipid trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Quan sát các hình dưới đây về các loại chất béo:

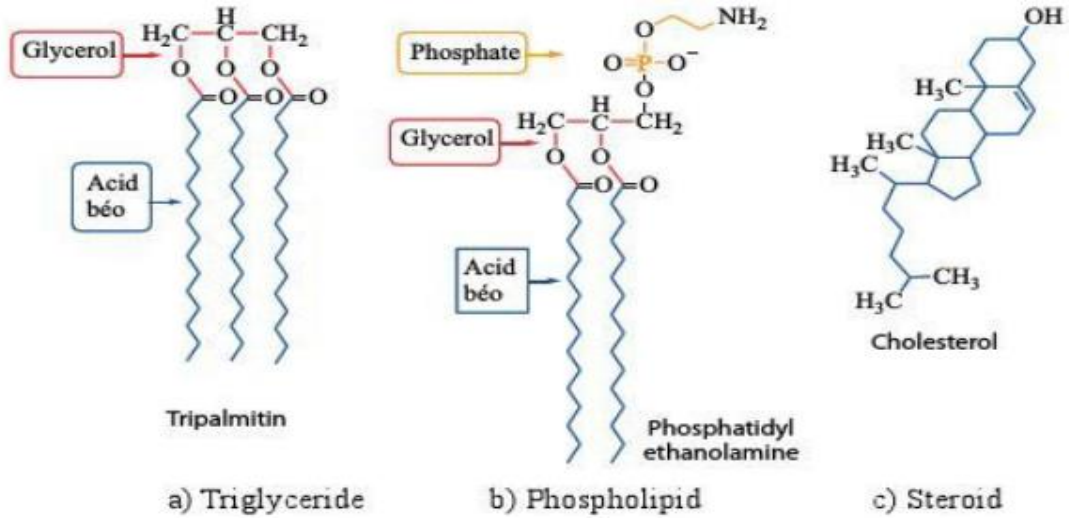

- Hãy cho biết chất béo (lipid) được cấu tạo từ những nguyên tố nào? Nêu khái niệm chất béo. Nêu một số chức năng của dầu, mỡ, phospholipid và steroid. Tại sao lipid thường không tan hoặc rất ít tan trong nước?

Câu 2: Khi chế biến salad, việc trộn dầu thực vật vào rau sống có tác dụng gì đối với sự hấp thụ chất dinh dưỡng? Giải thích cơ sở của việc làm đó. Kể tên một số thực phẩm giàu lipid.

Câu 3: Quan sát hình ảnh dưới đây về triglyceride:

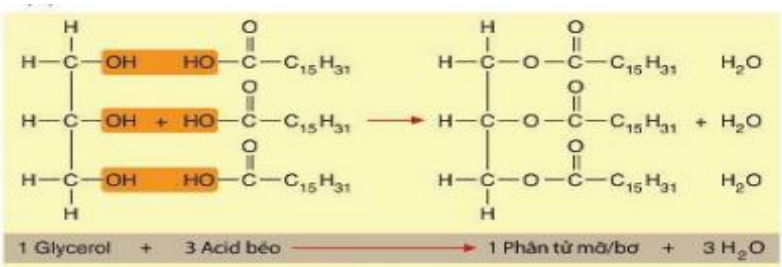

Đặc điểm cấu tạo nào của triglycerid thể hiện chức năng dự trữ năng lượng cao hơn của carbohydrate?

Câu 4: Lipid có vai trò đối với sinh vật? cho ví dụ

Trạm 3 – Tìm hiểu về Nucleic acid

Thời gian: 10 phút

Nghiên cứu, đọc thông tin trong SGK về cấu tạo hóa học, cấu trúc không gian của nucleic acid, trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1: Quan sát các hình dưới đây về cấu tạo hóa học của các nucleic acid:

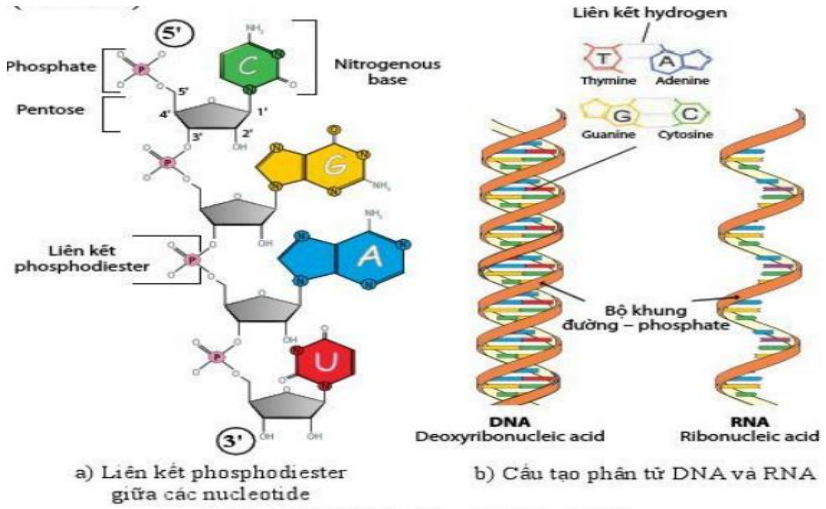

a) Liên kết phosphodiester giữa các nucleotide

b) Cấu tạo phân tử DNA và RNA

- Hãy cho biết nucleic acid được cấu tạo từ những nguyên tố nào? Được cấu tạo theo nguyên tắc nào? Kể tên cách thành phần của một đơn phân. Có bao nhiêu nucleotide? Chỉ ra sự khác nhau giữa nucleotide DNA và RNA.

Câu 2: Giải thích vì sao DNA vừa đa dạng, vừa đặc thù, vừa đặc trưng cho loài?

Câu 3: Quan sát các hình về cấu tạo hóa học và cấu trúc không gian của DNA, nêu giải thích các đặc điểm cấu trúc khiến DNA đảm nhận chức năng mang, bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền.

Câu 4: Quan sát các hình sau về các loại RNA:

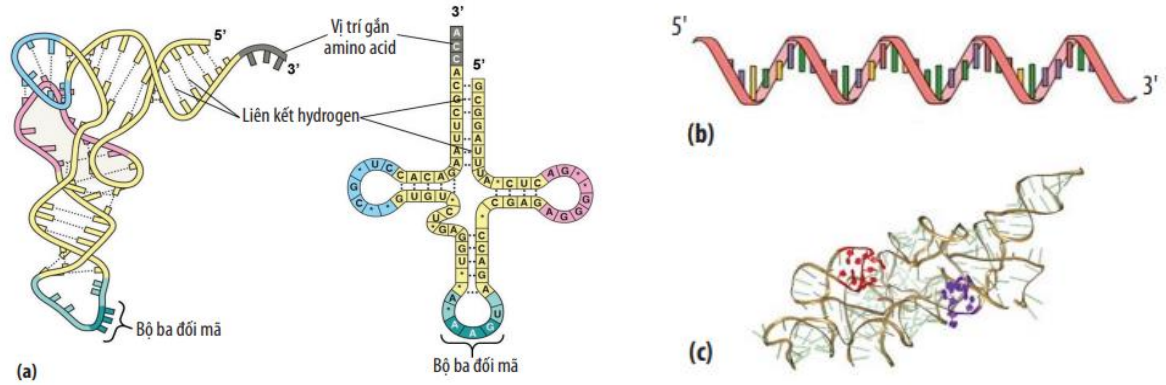

Hình (a) – cấu tạo tRNA, (b) – mRNA, (c) – rRNA

- Kể tên các loại RNA.
- Phân biệt 3 loại RNA dựa vào tiêu chí: dạng mạch, số liên kết hydrogen.

Sau khi các nhóm chuyên gia tìm hiểu về nội dung nhóm mình được phân công, GV tổ chức cho HV tạo thành các nhóm mảnh ghép, kết hợp di chuyển giữa các trạm để các chuyên gia được chia sẻ nội dung và học tập các nội dung khác.

Sản phẩm sau khi di chuyển xong các trạm có thể là một sơ đồ tư duy hoặc infographic về carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid.

GV cung cấp cho HV tiêu chí về nội dung, về hình thức của sơ đồ tư duy/ infographic các đại phân tử.

Sản phẩm

- *Protein*

- Chiếm hơn 50% khối lượng vật chất khô của tế bào.

- Là polímer sinh học, có cấu tạo theo nguyên tắc đa phân, các đơn phân là các amino acid, kết hợp với nhau bằng liên kết peptide, tạo thành chuỗi thẳng, không phân nhánh.

- Gồm các nguyên tố: C, H, O, N, S và một số nguyên tố khác như P, Zn, Fe, Cu, Mg,...

- Để thực hiện các hoạt động sống, protein phải có cấu trúc không gian 3 chiều đặc trưng, được hình thành từ các bậc cấu trúc khác nhau:

+ Cấu trúc bậc 1 là trình tự sắp xếp các amino acid trong chuỗi polypeptide và được ổn định bằng liên kết peptide; đặc trưng cho từng loại protein và là một cơ sở để xác định quan hệ họ hàng của các sinh vật.

+ Cấu trúc bậc 2 là dạng xoắn hoặc gấp nếp cục bộ trong không gian của chuỗi polypeptide nhờ các liên kết hydrogen giữa các nguyên tử H và O của các liên kết peptide.

+ Cấu trúc bậc 3: dạng cuộn lại trong không gian của toàn chuỗi polypeptide nhờ liên kết disulfide (S — S) giữa hai gốc cysteine ở xa nhau trong chuỗi và các liên kết yếu như tương tác kị nước, liên kết hydrogen, liên kết ion giữa các gốc R.

+ Đối với những phân tử protein gồm hai hay nhiều chuỗi polypeptide có cấu trúc không gian ba chiều đặc trưng, các chuỗi này tương tác với nhau tạo thành cấu trúc bậc 4.

- Vai trò: Protein tham gia hầu hết các hoạt động sống của tế bào.

+ Là chất xúc tác sinh học cho hầu hết các phản ứng (enzyme);

+ Là thành phần cấu trúc nên tế bào, cơ thể;

+ Tham gia vận chuyển các chất qua màng, trong tế bào và trong cơ thể;

+ Điều hoà các quá trình trao đổi chất, truyền thông tin di truyền, sinh trưởng, phát triển, sinh sản; vận động tế bào và cơ thể;

+ Bảo vệ cơ thể chống lại sự nhiễm virus, vi khuẩn và các bệnh tật;

+ Là chất dự trữ.

- *Nucleic acid*

1. Nucleotide

- Cấu tạo gồm 3 phần: + Gốc phosphate; Đường pentose: gồm hai loại deoxyribose và ribose; Nitrogenous base: gồm hai nhóm purine (A, G) và pyrimidine (C, U).

- Là đơn phân cấu tạo nên nucleic acid; một số nucleotide cung cấp năng lượng trực tiếp cho nhiều hoạt động sống của tế bào, tham gia quá trình truyền tin nội bào.

2. DNA và RNA

- Các nucleotide kết hợp với nhau qua liên kết phosphodiester,

- Hình thành giữa đường pentose của nucleotide này với gốc phosphate của nucleotide kế tiếp tạo thành chuỗi polinucleotit.

- Phân tử DNA ở tế bào nhân thực gồm hai chuỗi polynucleotide dài có chiều ngược nhau (5' - 3' và 3 - 5'), xoắn song song xung quanh một trục tưởng tượng, liên kết với nhau bằng liên kết hydrogen theo nguyên tắc bổ sung.

- Số loại DNA và RNA vô cùng đa dạng. Mỗi loài, mỗi cá thể đều có thành phần DNA đặc trưng.

- Nucleic acid có vai trò quy định, lưu giữ và truyền đạt thông tin di truyền.

- *Lipid*

- Là nhóm các phân tử sinh học có cấu tạo hóa học đa dạng, thường không tan trong nước nhưng tan trong các dung môi hữu cơ như ether, acetone.

- Là nhóm phân tử lớn, không có cấu trúc đa phân (polymer).

1. Triglyceride (dầu, mỡ)

- Đóng vai trò dự trữ năng lượng trong tế bào và cơ thể.

- Một gam triglyceride sản sinh ra năng lượng gấp khoảng hai lần so với một gam carbohydrate.

- Ở động vật, lượng triglyceride dư thừa so với nhu cầu hằng ngày có thể được chuyển thành mỡ dự trữ.

- Triglyceride còn là dung môi hoà tan nhiều vitamin như A, D, E, K nên cần thiết cho sự hấp thu các vitamin này.

2. Phospholipid

- Là thành phần chính của màng sinh chất.

- Gồm một đầu ưa nước và hai đuôi kị nước.

3. Steroid

- Trong các steroid, cholesterol tham gia cấu tạo màng sinh chất, điều hoà tính lỏng của màng ở tế bào động vật.

- Cholesterol còn là tiền chất của các hormone steroid như cortisol, estrogen, testosterone tham gia điều hòa sự trao đổi chất, sinh trưởng và sinh sản của cơ thể.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu

Luyện tập các kiến thức đã học về cấu trúc, chức năng các đại phân tử sinh học carbohydrate, lipid, protein, nucleic acid

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể xây dựng hệ thống các hỏi trắc nghiệm về 4 đại phân tử, tổ chức trò chơi theo kiểu "hái táo" hoặc ô cửa bí mật để mở ra một bức tranh gốc liên quan đến nội dung bào

Yêu cầu: hệ thống các câu hỏi phải đảm bảo bao phủ toàn bộ bài, hệ thống được kiến thức cơ bản nhất của bài.

- GV có thể đặt một số câu hỏi vận dụng cho HV.

1. Tại sao khẩu phần ăn cần đảm bảo đủ, đa dạng các loại thực phẩm, đặc biệt là các thực phẩm chứa các amino acid không thay thế?

2. Tại sao thường xuyên phải thay đổi món ăn, không nên chỉ ăn một số ít món ăn ưa thích mặc dù đó là món ăn nhiều dinh dưỡng?

3. Bệnh thiếu máu do hồng cầu hình lưỡi liềm là hậu quả của đột biến thay thế amino acid glutamic ở vị trí số 6 thành valine trong một chuỗi polypeptide của hemoglobin làm cho phân tử protein chuyển thành dạng chuỗi dài và thay đổi hình dạng hồng cầu. Bậc cấu trúc nào của hemoglobin bị biến đổi?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi luyện tập

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Tìm hiểu khái quát về các đại phân tử sinh học

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động tìm hiểu về lipid, protein và nucleic acid.

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

CHỦ ĐỀ 4. CẤU TRÚC TẾ BÀO

Bài 7. TẾ BÀO NHÂN SƠ

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Đặc điểm chung của tế bào nhân sơ; Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ

2. Năng lực

- Nêu được đặc điểm chung của tế bào nhân sơ.
- Trình bày (mô tả) được kích thước, cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.
- Giải thích được lợi thế của kích thước nhỏ bé của các sinh vật nhân sơ.
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về đặc điểm, cấu tạo, chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm đặc điểm cấu tạo phù hợp với chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến sinh vật nhân sơ như ứng dụng trong việc sản xuất sinh khối.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về sinh vật nhân sơ
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến sinh vật nhân sơ
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về sinh vật nhân sơ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh phóng to các hình trong SGK: 7.2 (Bộ Cánh diều); Hình 8.1- 8.5 – Bộ Chân trời sáng tạo; Hình 7.1 - 7.4 Bộ Kết nối tri thức
- Video cấu trúc tế bào nhân sơ: https://www.youtube.com/watch?v=r9jduYakmP4
- Phiếu học tập: cấu trúc tế bào nhân sơ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tập tốt bài này, GV có thể cho HV tìm hiểu trước về cấu tạo, hình dạng, kích thước của một số sinh vật nhân sơ điển hình, tìm những điểm chung về mặt cấu tạo của các sinh vật đó
- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên, bên cạnh các phương tiện trực quan. GV có thể cho HV quan sát trực tiếp các tế bào nhân sơ qua sử dụng kính hiển vi và kích thích sự tò mò của HV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV chiếu hình ảnh hai loại tế bào nhân thực và nhân sơ, yêu cầu HV quan sát, chỉ ra điểm khác nhau cơ bản giữa hai loại tế bào.

Phương án 2: GV đưa thông tin về vi khuẩn HPV liên quan đến đau dạ dày, yêu cầu HV lí giải vì sao với kích thước nhỏ bè như vậy, có thể gây bệnh dạ dày.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Tế bào nhân sơ.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Đặc điểm chung của tế bào nhân sơ

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm chung của tế bào nhân sơ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, hình ảnh về kích thước của các loại tế bào, sinh vật trên trái đất. Yêu cầu HV thảo luận nhóm, quan sát hình 8.2 – bộ Chân trời sáng tạo/ Hình 7.1 – Sách Kết nối tri thức, đọc thông tin về đặc điểm chung của tế bào, trả lời các câu hỏi (Phiếu học tập) sau:

1. So sánh kích thước của tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực. Kích thước nhỏ đã đem lại những lợi thế gì cho các sinh vật nhân sơ?

2. Các vi khuẩn có thể tồn tại ở những nơi nào trên trái đất? nhận xét môi trường sống của chúng. Chỉ ra đặc điểm khác biệt lớn nhất về cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

3. Nêu đặc điểm chung của tế bào nhân sơ.

Sản phẩm

1. Đặc điểm chung của tế bào nhân sơ

- Kích thước nhỏ khoảng từ 1→ 5µm; Thường có hình cầu, hình que, hình xoắn.

- Chưa có nhân hoàn chỉnh, cấu tạo tế bào đơn giản, ít bào quan, quá trình trao đổi chất diễn ra nhanh, quá trình sinh trưởng, sinh sản, phát triển nhanh.

2.2. Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ

a) Mục tiêu: Trình bày được cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng các hình ảnh về cấu trúc của tế bào nhân sơ, cấu tạo của thành tế bào nhân sơ, cấu trúc của lông, rồi yêu cầu HV quan sát, hoàn thành Phiếu học tập về cấu tạo, chức năng của tế bào nhân sơ.

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 15 phút

Yêu cầu: Quan sát các hình ảnh, kết hợp với đọc thông tin về cấu tạo tế bào nhân sơ, thảo luận nhóm, hoàn thành Phiếu học tập

Nhiệm vụ 1: Hoàn thành bảng về cấu tạo phù hợp với chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ

Các thành phần của TB nhân sơ	Cấu tạo	Chức năng
Màng tế bào		
Tế bào chất		
Vùng nhân		
Thành tế bào		
Lông		
Roi		

Nhiệm vụ 2: Cho thông tin sau:

Thành peptidoglycan của vi khuẩn được cấu tạo gồm các chuỗi polysaccharide xếp song song với nhau. Các chuỗi polysaccharide liên kết với nhau thông qua các tetrapeptide. Dựa vào đặc điểm này, để tiêu diệt các vi khuẩn gây hại, người ta thường sử dụng các hợp chất tác động vào thành tế bào của vi khuẩn như: enzyme lysozyme cắt đứt liên kết glycoside giữa các phân tử đường gây phá huỷ thành tế bào, thuốc kháng sinh penicillin cắt đứt liên kết giữa các amino acid của thành tế bào nhằm ức chế sự phân chia tế bào và tiêu diệt vi khuẩn.

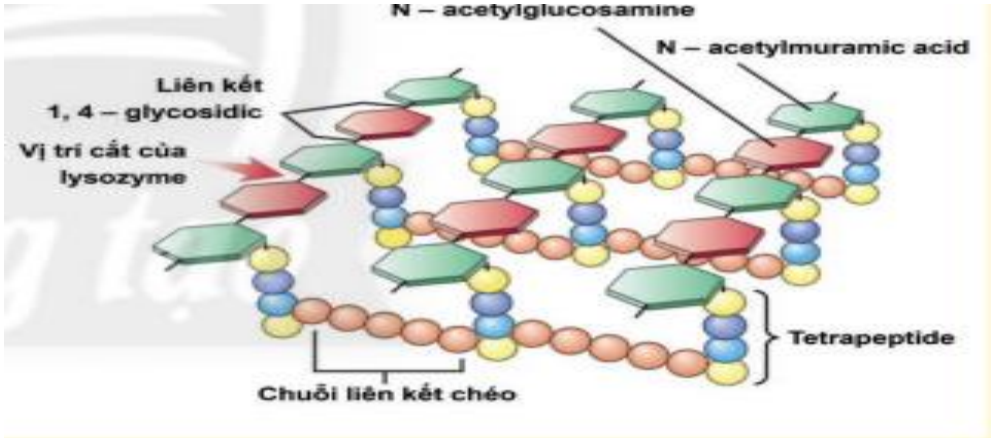

Hình 8.5. *Cấu tạo thành peptidoglycan*

Dựa vào tính kháng nguyên ở bề mặt tế bào, hãy cho biết bệnh do vi khuẩn Gram dương hay vi khuẩn Gram âm gây ra sẽ nguy hiểm hơn. Tại sao?

Sản phẩm

2. Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ

Tế bào nhân sơ có cấu trúc gồm:

+ Lông bao bên ngoài → bám dính, tiếp hợp hoặc bám lên bề mặt vật chủ.

+ Roi → Giúp tế bào di chuyển

+ Thành tế bào có bản chất là peptidoglycan → bảo vệ tế bào, quy định hình dạng tế bào.

+ Màng sinh chất là lớp kép phospholipid và các phân tử protein xuyên màng hoặc bám màng → bảo vệ tế bào, vận chuyển các chất qua màng, thu nhận, truyền thông tin giữa các tế bào.

+ Tế bào chất là nơi diễn ra quá trình trao đổi chất

+ Vùng nhân: chưa có nhân hoàn chỉnh (chưa có màng bao bọc) → chứa DNA mang thông tin di truyền quy định các đặc điểm của tế bào.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về sinh vật nhân sơ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV thảo luận cặp đôi, trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm về đặc điểm cấu tạo và vai trò các thành phần của sinh vật nhân sơ.

- Có thể xây dựng các trò chơi theo kiểu đường lên đỉnh Olympia hoặc vua Tiếng Việt để tổ chức tạo hứng thú cho HV.

- GV có thể đặt một số câu hỏi vận dụng cho HV.

1. Đặc điểm nào của vi khuẩn ứng dụng trong kĩ thuật di truyền để chuyển gen từ tế này sang tế bào khác.

2. Dựa vào thành phần nào các nhà khoa học phân chia thành vi khuẩn Gram âm, vi khuẩn Gram âm?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua thực hiện Phiếu học tập tìm hiểu về cấu tạo, chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.

Bài 8. TẾ BÀO NHÂN THỰC
Thời gian thực hiện: 6 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Đặc điểm chung của tế bào nhân thực; Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân thực

2. Năng lực

- Trình bày đặc điểm chung của tế bào nhân thực.
- Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.
- Quan sát hình vẽ, lập được bảng so sánh cấu tạo tế bào thực vật và động vật.
- Nêu được cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất.
- Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào chất.
- Nêu được cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào.
- Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân.
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về đặc điểm, cấu tạo, chức năng các thành phần của tế bào nhân thực.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác so sánh tế bào nhân sơ, nhân thực; so sánh tế bào động vật thực vật
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến các chức năng của một số bào quan trong tế bào nhân thực.

2. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về tế bào nhân thực, cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào nhân thực.
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề liên quan đến một số bào quan của tế bào nhân thực.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về tế bào nhân thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh phóng to các hình trong SGK: 7.3, 8.1 → 8.17 (bộ Cánh diều); Hình 9.2 → 9.15 – Bộ Chân trời sáng tạo; Hình 8.1 → 8.16 Bộ Kết nối tri thức.

Video 1: cấu trúc tế bào nhân thực:

https://www.youtube.com/watch?v=ACW8Oot_0VA

Video 2: cấu trúc, chức năng của lục lạp :

https://www.youtube.com/watch?v=u_pUhkqa2FI

Video 3: cấu trúc, chức năng của ti thể:

https://www.youtube.com/watch?v=XOUev0aWk3o

Video 4: lưới nội chất:

https://www.youtube.com/watch?v=qo1KvvhUUX0

- Các Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Nội dung của bài khá dài, GV phải định hướng để HV chỉ ra được cấu tạo phù hợp với chức năng các bào quan, bộ phận của tế bào nhân sơ. Để tổ chức cho bài dễ dàng, GV có thể tổ chức cho HV tiến hành làm mô hình tế bào nhân thực (tế bào động vật, tế bào thực vật), tế bào nhân sơ theo kiểu dự án học tập. HV sẽ chủ động là nhà thiết kế, nhà giới thiệu về mô hình mà nhóm đã thiết kế và làm.

- Cũng có thể cho HV làm bài báo cáo, thuyết trình về cấu trúc, chức năng các bộ phận, bào quan của tế bào nhân sơ, chỉ ra điểm khác biệt giữa tế bào nhân sơ và nhân thực, tế bào động vật và tế bào thực vật.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu

Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV chiếu hình ảnh hai loại tế động vật và thực vật, yêu cầu HV quan sát, kể tên các bộ phận của tế bào nhân thực. Giải thích tại sao tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể?

Phương án 2: GV chiếu một đoạn video về cấu trúc tế bào, yêu cầu HV kể tên các bộ phận, bào quan mà các em quan sát được trong đoạn video.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Tế bào nhân thực.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Đặc điểm chung của tế bào nhân thực

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm chung của tế bào nhân thực

b) Tổ chức thực hiện

- GV chiếu hình ảnh của tế bào động vật và thực vật (có chú thích), tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực yêu cầu HV thảo luận cặp đôi quan sát các hình đó, đồng thời đọc thông tin SGK về đặc điểm chung của tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: So sánh sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực bằng cách hoàn thiện bảng gợi ý sau:

Tiêu chí	Tế bào nhân sơ	Tế bào nhân thực
Giống nhau		
Khác nhau		

Kích thước		
Đặc điểm cấu tạo		
Nhân		
DNA		
Bào quan có màng		
Khung tế bào		

Nhiệm vụ 2: So sánh sánh tế bào động vật và thực vật bằng cách hoàn thiện bảng gợi ý sau:

Tiêu chí	**Tế bào thực vật**	**Tế bào động vật**
Giống nhau		
Khác nhau		
Thành tế bào		
Lục lạp		
Trung thể		
lísosome		
Không bào		

Nhiệm vụ 3: Hãy trình bày đặc điểm chung của tế bào nhân thực.

Sản phẩm

1. Đặc điểm chung của tế bào nhân thực

- Kích thước lớn hơn tế bào nhân sơ bao gồm tế bào động vật, thực vật.

- Có cấu tạo gồm 3 phần: Màng sinh chất, tế bào chất và nhân (có màng bao bọc)

- Tế bào chất được chia làm các xoang riêng biệt, có nhiều bào quan có màng bao bọc, có cấu trúc phức tạp hơn rất nhiều so với tế bào nhân sơ.

- Mỗi bào quan trong tế bào có cấu tạo phù hợp với chức năng.

2.2. Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân thực

2.2.1. Cấu tạo và chức năng của nhân tế bào

a) Mục tiêu: Trình bày được cấu tạo phù hợp với chức năng của nhân tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh cấu tạo của nhân, hoặc đoạn video về cấu trúc nhân tế bào, yêu cầu HV quan sát, thảo luận theo cặp, trả lời các câu hỏi (Phiếu học tập):

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 10 phút

1. Mô tả cấu tạo của nhân tế bào.

2. Tìm thành phần cấu tạo của nhân tương ứng với chức năng:

- Kiểm soát trao đổi các chất với tế bào chất, cho các phân tử nhất định đi vào hoặc đi ra khỏi nhân.

- Bao bọc và bảo vệ nhân.

- Chứa chất di truyền .

- Tổng hợp ribosome.

3. Những đặc điểm nào của màng nhân phù hợp với chức năng bảo vệ và kiểm soát trao đổi các chất với tế bào chất?

4. Tại sao nói nhân là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào?

Sản phẩm

Nhân tế bào

- Thường có hình tròn hoặc hình bầu dục, có màng kép phospholipid bao bọc. Trên màng có nhiều lỗ nhỏ, trên có đính các hạt ribosome.

- Nhân tế bào chứa hầu hết DNA của tế bào, DNA trong nhân liên kết với protein tạo thành chất nhiễm sắc.

- Nhân tham gia điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào và có chức năng di truyền.

2.2.2. Màng sinh chất

a) Mục tiêu: Trình bày được cấu tạo phù hợp với chức năng của màng sinh chất

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu hình ảnh màng sinh chất, yêu cầu HV thảo luận nhóm, quan sát hình, đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi (Phiếu học tập) sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 10 phút

1. Mô tả cấu tạo của màng sinh chất.

2. Chỉ ra những đặc điểm cấu tạo của màng sinh chất phù hợp với chức năng:

- Kiểm soát sự vận chuyển các chất ra vào tế bào.

- Giúp các tế bào tương tác, truyền thông tin lẫn nhau.

3. Trình bày đặc điểm chứng minh màng sinh chất có cấu trúc "khảm động".

4. Tại sao nói màng sinh chất có tính thấm chọn lọc? Đặc điểm cấu tạo nào của màng thể hiện điều đó?

Sản phẩm

Màng sinh chất

Cấu tạo

- Có thành phần chính lớp kép phospholipid, có bản chất là lipid và protein.

+ Phospholipid có đuôi kị nước quay vào nhau, chỉ cho những chất không phân cực, kích thước nhỏ đi qua. Lớp kép phospholipid không cố định mà lỏng lẻo để protein dễ dàng di chuyển và biến đổi cấu hình, tạo nên tính "động".

+ Protein có thể xuyên màng, kiểm soát các chất đi ra đi vào, tạo tính thấm chọn lọc của màng, protein bám màng, tạo nên tính "khảm" của màng.

Do đó, màng sinh chất có cấu trúc khảm động.

- Trên màng sinh chất còn có các phân tử glycoprotein, glycolipid đóng vai trò nhận biết tế bào lạ, tham gia tương tác, truyền thông tin giữa các tế bào.

- Ngoài ra, trên màng sinh chất còn có các phân tử cholesterol giúp làm tăng tính "động" của màng.

Chức năng màng sinh chất:

- Bao bọc và bảo vệ toàn bộ phần bên trong của tế bào.

- Kiểm soát sự vận chuyển các chất đi ra đi vào tế bào.

- Giúp các tế bào tương tác, truyền thông tin lẫn nhau.

2.2.3. Các bào quan, thành phần chủ yếu của tế bào nhân thực

a) Mục tiêu: Nêu được cấu tạo phù hợp với chức năng các bào quan của tế bào nhân thực.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1: *Để tổ chức nội dung này, GV yêu cầu HV ở nhà phải tìm hiểu tên, cấu tạo chính, chức năng của các bào quan/các bộ phận cấu tạo tế bào nhân thực.*

GV: Chuẩn bị hình ảnh các bào quan chỉ có cấu tạo, còn loại bỏ tên của các bào quan

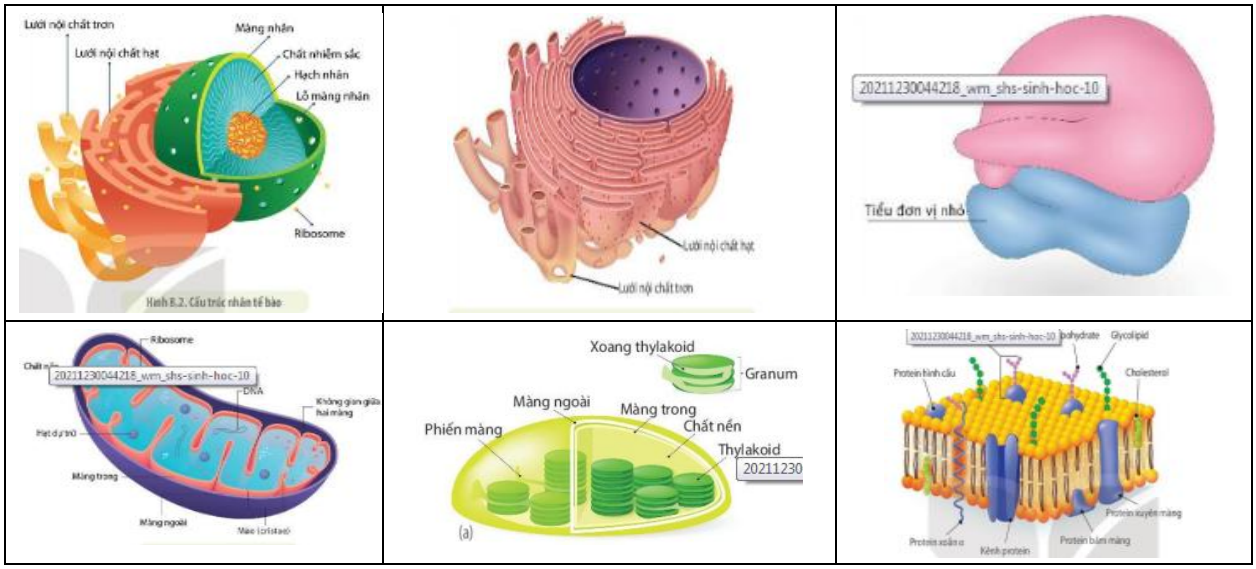

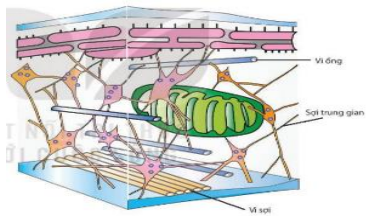	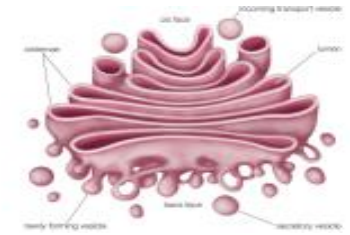	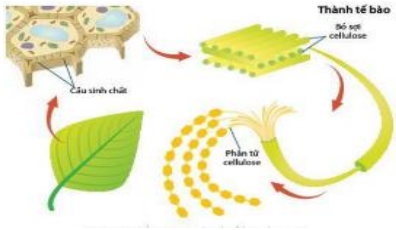

Chuẩn bị các thông tin về cấu tạo, chức năng (in ra thành các mảnh ghép)

- Chủ yếu hình cầu, đường kính 5µm. Gồm 2 lớp màng, có nhiều lỗ nhỏ. Dịch nhân chứa chất nhiễm sắc và nhân con.	+ Chứa vật chất di truyền. + Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.
- Hạt: Là hệ thống xoang dẹp nối với màng nhân. Trên mặt ngoài của xoang có đính nhiều hạt ribosome.	Tổng hợp protein cho tế bào và protein xuất bào
- Trơn: Là hệ thống xoang hình ống, nối tiếp lưới nội chất hạt. Bề mặt trơn, có nhiều enzyme.	Tổng hợp lipit, chuyển hoá đường, phân huỷ chất độc đối với cơ thể.
- Không có màng bao bọc; Gồm một số loại rRNA và nhiều protein khác nhau. Gồm 1 hạt lớn và 1 hạt bé.	Nơi tổng hợp Pr cho TB.
- Gồm 1 chồng túi màng dẹt tách biệt xếp chồng lên nhau.	Là nơi lắp ráp, đóng gói và phân phối các sản phẩm của TB.
- Gồm 2 lớp màng bao bọc: + Màng ngoài trơn không gấp khúc. + Màng trong gấp nếp tạo thành các mào ăn sâu vào chất nền, trên đó có các enzyme hô hấp. - Bên trong chất nền có chứa DNA và ribosome.	- Là nơi tổng hợp ATP: cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống của tế bào
- Chỉ có ở thực vật. Ngoài có 2 màng trơn. Trong là chất nền (strôma) chứa enzyme và các hạt grana gồm nhiều túi dẹt (thylakoid) chứa nhiều hệ sắc tố, xếp chồng lên nhau. Chứa DNA và ribosome.	- Là nơi thực hiện chức năng quang hợp. - Có khả năng nhân đôi độc lập.
- Gồm 1 lớp kép phospholipid. Có các phân tử protein xuyên màng, bám màng. - Các tế bào động vật có cholesterol. - protein liên kết với lipid tạo lipoprotein hay liên kết với carbohydrate tạo glicoprotein.	- Trao đổi chất với môi trường một cách có chọn lọc (bán thấm). Vận chuyển các chất qua màng. Thu nhận thông tin cho tế bào.

- Có ở tế bào thực vật, nấm bao phủ bên ngoài . Ở thực vật thành có bản chất là cellulose.	- Bảo vệ, quy định hình dạng đặc trưng của tế bào.
Gồm hệ thống mạng vi sợi, vi ống, sợi trung gian kết nối với nhau.	Nâng đỡ, quy định hình dạng tế bào, neo giữ các bào quan.

Chuẩn bị giấy A0

Yêu cầu HV với việc đã chuẩn bị trước ở nhà, thảo luận nhóm, hoàn thành bảng sau:

Bào quan	**Tranh vẽ**	**Cấu trúc**	**Chức năng**
…			
…			

Phương án 2:

- GV chuẩn bị giấy A0, chia lớp thành 5 nhóm nhỏ, mỗi nhóm tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của bào quan, bộ phận của tế bào nhân thực, sau đó thể hiện thành nội dung tìm hiểu bằng sơ đồ tư duy hoặc infographic (*lưu ý, GV phải đưa tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy cho các nhóm*)

Nhóm 1: Thành tế bào, chất nền ngoại bào, không bào.

Nhóm 2: Tế bào chất, bộ khung xương tế bào, trung thể.

Nhóm 3: Lưới nội chất, ribosome.

Nhóm 4: Ti thể, lục lạp.

Nhóm 5: Bộ máy golgi, lísosome, peroxisome.

- Sau đó, treo sản phẩm ở 5 vị trí khác nhau trong lớp, tách nhóm ban đầu thành nhóm mảnh ghép và tiến hành di chuyển theo chiều kim đồng hồ, đến nhóm nào, thì thành viên của nhóm đó sẽ thuyết trình về sản phẩm

- Các thành viên còn lại sẽ ghi chép theo bảng hướng dẫn sau:

Tên bào quan/ thành phần/ bộ phận	**Cấu tạo**	**Chức năng**
…		
…..		
……		

Sản phẩm

Bào quan	**Hình vẽ**	**Cấu trúc**	**Chức năng**
Nhân	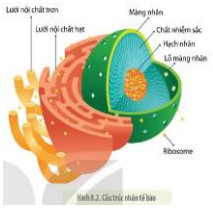	*- Chủ yếu hình cầu, đường kính 5µm. Gồm 2 lớp màng, có nhiều lỗ nhỏ. Dịch nhân chứa chất nhiễm sắc và nhân con.*	*+ Chứa vật chất di truyền.* *+ Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.*
Lưới nội chất	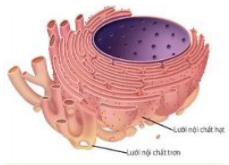	*- Hạt: Là hệ thống xoang dẹp nối với màng nhân. Trên mặt ngoài của xoang có đính nhiều hạt ribosome.*	*Tổng hợp protein cho tế bào và protein xuất bào*
		- Trơn: Là hệ thống xoang hình ống, nối tiếp lưới nội chất hạt. Bề mặt trơn, có nhiều enzyme.	*Tổng hợp lipid, chuyển hoá đường, phân huỷ chất độc đối với cơ thể.*
Riboxom		*- Không có màng bao bọc; Gồm một số loại rRNA và nhiều protein khác nhau. Gồm 1 hạt lớn và 1 hạt bé.*	*Nơi tổng hợp protein cho tế bào.*
Bộ máy gôngi	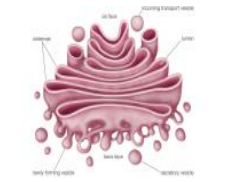	*- Gồm 1 chồng túi màng dẹt tách biệt xếp chồng lên nhau.*	*Là nơi lắp ráp, đóng gói và phân phối các sản phẩm của tế bào.*
Ti thể	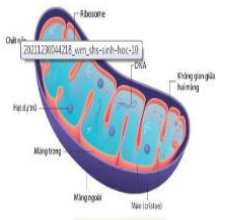	*- Gồm 2 lớp màng bao bọc:* *+ Màng ngoài trơn không gấp khúc.* *+ Màng trong gấp nếp tạo thành các mào ăn sâu vào chất nền, trên đó có các enzyme hô hấp.* *- Bên trong chất nền có chứa DNA và ribosome.*	*- Là nơi tổng hợp ATP: cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống của tế bào*
Lục lạp	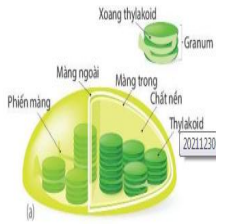	*- Chỉ có ở thực vật. Ngoài có 2 màng trơn. Trong là chất nền (stroma) chứa enzyme và các hạt grana gồm nhiều túi dẹt (thylakoid) chứa nhiều hệ sắc tố, xếp chồng lên nhau. Chứa DNA và ribosome*	*- Là nơi thực hiện chức năng quang hợp* *- Có khả năng nhân đôi độc lập*

Màng sinh chất	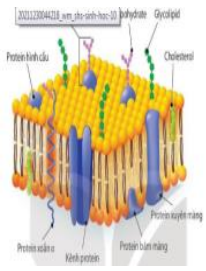	*- Gồm 1 lớp kép phospholipid. Có các phân tử protein xuyên màng, bám màng.* *- Các tế bào động vật có cholesterol* *- protein liên kết với lipid tạo lipoprotein hay liên kết với carbohydrate tạo glicoprotein.*	*- Trao đổi chất với môi trường một cách có chọn lọc (bán thấm). Vận chuyển các chất qua màng. Thu nhận thông tin cho tế bào.*
Thành tế bào	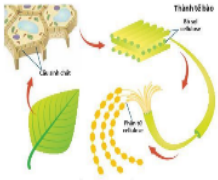	*- Có ở tế bào thực vật, nấm bao phủ bên ngoài* *Ở thực vật thành có bản chất là cellulose.*	*- Bảo vệ, quy định hình dạng đặc trưng của tế bào*
Khung xương tế bào	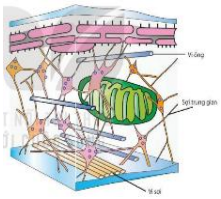	*Gồm hệ thống mạng vi sợi, vi ống, sợi trung gian kết nối với nhau*	*Nâng đỡ, quy định hình dạng tế bào, neo giữ các bào quan.*

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về tế bào nhân thực

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV suy nghĩ độc, trả lời một các câu hỏi trắc nghiệm về tế bào nhân sơ.

Có thể xây dựng các trò chơi theo kiểu đường lên đỉnh Olympia hoặc vua Tiếng Việt để tổ chức tạo hứng thú cho HV.

Lưu ý: hệ thống các câu hỏi phải bao trùm được nội dung của bài, hệ thống được kiến thức toàn bài.

- GV có thể đặt một số câu hỏi củng cố, vận dụng cho HV.

1. Phân tử nào quyết định tính thấm của màng sinh chất? Những chất nào có thể dễ dàng đi qua màng sinh chất.

2. Cá sống ở vùng lạnh so với cá sống ở vùng nóng liệu có sự khác biệt về thành phần acid béo của màng sinh chất không? Tại sao?

3. Tại sao nói ti thể là nhà máy điện của tế bào và cơ thể?

4. Hậu quả gì sẽ xảy ra cho tế bào nếu lysosome bị phá vỡ?

5. Tại sao khung xương tế bào có vai trò đặc biệt quan trọng đối với tế bào động vật.

6. Thành phần cấu tạo nào của lục lạp đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chức năng của lục lạp? tại sao?

7. Quan sát hình bên:

Dựa vào hình, hãy mô tả con đường tiết enzyme ở tế bào tuyến tụy.

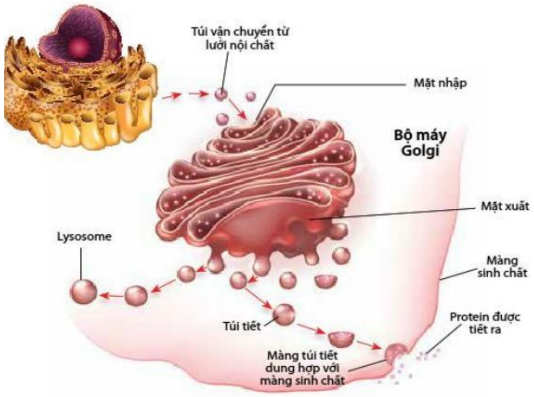

8. Lưới nội chất có cấu tạo phù hợp với chức năng như thế nào? Trong các tế bào: tế bào thần kinh, tế bào tinh hoàn, tế bào gan, tế bào cơ, tế bào bạch cầu, tế bào nào có lưới nội chất trơn phát triển, tế bào nào có lưới nội chất hạt phát triển? Giải thích.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi tự luận, câu hỏi trắc nghiệm.

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Hoạt động tìm hiểu đặc điểm chung của tế bào nhân thực, so sánh tế bào nhân sơ – tế bào nhân thực, tế bào động vật – tế bào thực vật.

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động tìm hiểu các bào quan, bộ phận của tế bào.

Bài 9. THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Làm được tiêu bản hiển vi tế bào động vật và thực vật.
- Quan sát được tế bào động vật và thực vật.
- Vẽ/ chụp hình, chú thích được hình ảnh tế bào động vật và thực vật.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác trong việc tiến hành làm tiêu bản hiển vi, quan sát tiêu bản, vẽ và chú thích cho các hình quan sát được.

2. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu hình thái, cấu trúc của tế bào động vật, thực vật.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về nội dung thực hành

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh phóng to tế bào động vật (Hình 1), tế bào thực vật (H2), hình ảnh chụp thật của tế bào động vật (H3), Hình ảnh chụp thật tế bào thực vật (Hình 4)

- Video hướng dẫn thực hành quan sát tế thực vật:

https://www.youtube.com/watch?v=EMqtpuKTfdg

- Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, hóa chất cho bài thực hành:

+ Kính hiển vi quang học; Lam kính, lamen, que cấy, đèn cồn, kim mũi mác, giấy thấm, ống nhỏ giọt.

+ Mẫu vật: lá hành ta/ củ hành tía/ lá thài lài tía hoặc lá huyết dụ,…. (các lá có màu sắc).

+ Hóa chất: Xanh methylen, dung dịch KI.

- Phiếu hướng dẫn báo cáo kết quả thực hành.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để các bài thực hành diễn ra thành công, GV cần chuẩn bị tốt đầy đủ các yêu cầu của bài thực hành, đồng thời phải tiến hành làm thử trước các nội dung thực hành để có thể có các lưu ý khi tiến hành tổ chức cho HV thực hành.

Về việc chuẩn bị mẫu vật: Đối với mẫu vật, cần chuẩn bị những mẫu vật dễ tìm và dễ thực hành quan sát như: củ hành tím, lá hành, lá thài lài tía, lá cây huyết dụ…

- Trong bài này, GV có thể sử dụng video cho HV quan sát các thao tác, từ đó thực hiện theo → kích thích sự tò mò của HV.

Tuy nhiên, trong trường hợp không thể tiến hành làm tiêu bản GV có thể chuẩn bị các tiêu bản có sẵn để HV được quan sát. Trong điều kiện không thể thực hành được thì cần chuẩn bị các video về hình ảnh các loại tế bào động vật, thực vật để tổ chức cho HV quan sát, vẽ, chú thích lại các loại tế bào đó.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu hình ảnh các tế bào động vật, thực vật được quan sát bằng kính hiển vi, yêu cầu HV kể tên các bộ phận của tế bào đó, và mô tả cách chúng ta có thể quan sát được các loại tế bào động vật và thực vật.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: thực hành. Quan sát tế bào động vật, thực vật

2. Thực hành quan sát tế bào động vật, thực vật

a) Mục tiêu

- Làm được tiêu bản hiển vi tế bào động vật và thực vật.

- Quan sát được tế bào động vật và thực vật.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể tiến hành làm đồng thời các nội dung thực hành quan sát tế bào động vật và thực vật:

+ Quan sát tế bào thực vật: 1. Quan tế bào vảy lá hành; 2. Quan sát tế bào lá thài lài tía.

+ Quan sát tế bào động vật: 3. Quan sát tế bào niêm mạc miệng.

Chia lớp thành 6 nhóm (5-8 HV/ nhóm)

Nhóm 1A, nhóm 1B; Nhóm 2A, 2B; Nhóm 3A, 3B

Chia thành **các trạm học tập**, mỗi trạm bố trí đủ dụng cụ, mẫu vật, hóa chất cho 2 nhóm làm đồng thời.

Trạm 1: ***Làm tiêu bản và quan sát tế bào thài lài tía***

Các bước tiến hành

Bước 1: Cắt lá thài lài tía thành những miếng nhỏ có kích thước khoảng 1 cm × 1 cm.

Bước 2: Dùng kim mũi mác (hoặc mũi nhọn) bóc một lớp mỏng biểu bì mặt dưới của lá thài lài tía và đặt lên lam kính đã nhỏ sẵn một giọt nước cất.

Bước 3: Đặt lamen lên trên lớp biểu bì, dùng giấy thấm nếu có nước tràn ra ngoài.

Bước 4: Đặt và cố định tiêu bản trên bàn kính.

Bước 5: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi để nhận biết các tế bào (tế bào biểu bì lá, tế bào khí khổng) và các bào quan trong tế bào. Nên quan sát ở vật kính 10× trước khi chuyển sang vật kính 40×.

Vẽ/chụp ảnh, chú thích cho tế bào

Trạm 2: ***Làm tiêu bản và quan sát tế bào biểu bì vảy hành***

Bước 1: Nhỏ 1 giọt nước lên lam kính

Bước 2: Dùng kim mũi mác bóc nhẹ lớp biểu bì vảy hành

Bước 3: Đặt vảy hành đã bóc lên lam kính đã nhỏ sẵn 1 giọt nước cất, đậy la men (lưu ý cách đậy lamen theo chiều nghiêng để ko bọt khí), sau đó đặt và cố định trên bàn kính.

Bước 4: Quan sát dưới kính hiển vi từ vật kính nhỏ đến vật kính x40

Vẽ/chụp ảnh, chú thích tế bào quan sát được

Trạm 3: ***Làm tiêu bản và quan sát hình dạng biểu bì tế bào da ếch***

Bước 1: Dùng panh vớt vài mẩu da ếch trong bình nhốt ếch cho vào đĩa kính đồng hồ

Bước 2: Nhỏ vài giọt xanh methylen vào đĩa kính đồng hồ, để khoảng 1-2 phút.

Bước 3: Nhỏ 1 giọt nước cất lên lam kính

Bước 4: Dùng panh vớt mẩu da ếch đã nhuộm, trải đều lên lamen

Dùng giấy thấm thấm nước tràn ra ngoài tiêu bản, sau đó đặt và cố định trên bàn kính.

Bước 5: Quan sát dưới kính hiển viên ở vật kính x10, x40 và vẽ tế bào quan sát được

Vẽ/chụp ảnh, chú thích tế bào quan sát được

Hoặc trạm 3 GV có thể tiến hành làm tiêu bản quan tế bào niêm mạc miệng (tùy từng điều kiện của trung tâm GDTX)

<u>Trạm 3:</u> ***Làm tiêu bản và quan sát tế bào niêm mạc miệng***

Bước 1: Dùng tăm bông sạch chà nhẹ xung quanh thành trong của miệng ba đến bốn lần.

Bước 2: Chà nhẹ tăm bông ở Bước 1 lên lam kính đã có sẵn một giọt nước cất.

Bước 3: Đậy lamen lên mẫu vật.

Bước 4: Nhỏ một giọt xanh methylen lên một đầu của lamen.

Bước 5: Dùng giấy thấm, thấm ở đầu ngược lại của lamen sao cho dung dịch xanh methylen đi vào trong lamen. Chờ 3 phút rồi đưa lên kính hiển vi để quan sát ở vật kính 10×, sau đó chuyển sang vật kính 40×

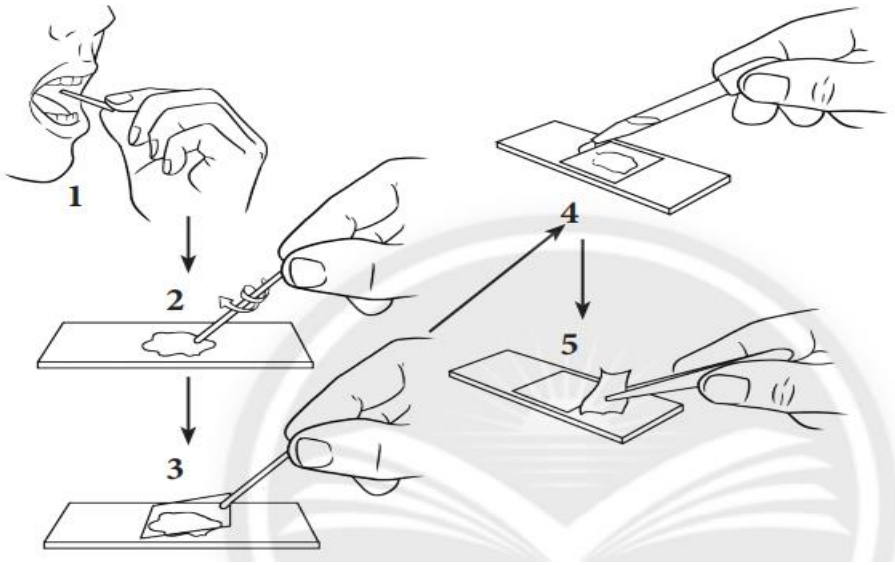

Vẽ/chụp ảnh, chú thích tế bào quan sát được

- Các nhóm 1A,1B sẽ xuất phát ở trạm 1
- Nhóm 2A,2B sẽ ở vị trí trạm 2
- Nhóm 3A,3B sẽ ở vị trí trạm 3

Thời gian hoàn thành việc làm tiêu bản, quan sát ở từng trạm 12 phút

Sau khi các nhóm thực hành xong, yêu cầu các nhóm hoàn thành báo cáo thực hành theo mẫu

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN SÁT TẾ BÀO

Thứ: ……..ngày: …….Tháng: ……

Nhóm: ……..Lớp: …….

1. Vẽ/chụp hình và dán lên báo cáo, chú thích tế bào thực vật/động vật quan sát được

Tại sao khi quan sát tế bào thực vật, ta thấy hình dạng chúng khá là ổn định (hình lục giác, xếp rất đều đặn)?

2. Vẽ/chụp hình và dán lên báo cáo, chú thích tế bào thực vật/động vật quan sát được.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mụ tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về sinh vật nhân sơ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV báo cáo kết quả thực hành, đưa ra những khó khăn khi tiến hành làm tiêu bản và quan sát.

- GV chiếu một số hình ảnh của tế bào động vật, thực vật, sử dụng chúng để đặt các câu hỏi về thành phần, cấu trúc, cấu tạo chức năng của một số bào quan quan trọng trong tế bào.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

- Hướng dẫn HV thực hành thí nghiệm và đánh giá quá trình thực hành của HV thông qua rubric gợi ý như sau. Các bài thực hành khác cũng có thể sử dụng phiếu đánh giá tương tự.

Nội dung đánh giá	Mức 4 (Tốt)	Mức 3 (Khá)	Mức 2 (Đạt)	Mức 1 (Không đạt)
1) Chuẩn bị thí nghiệm	Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, hóa chất, mẫu vật; Sắp xếp các dụng cụ theo nhóm	Chuẩn bị dụng cụ, hóa chất, mẫu vật, nhưng còn thiếu một vài dụng cụ. Chưa sắp xếp dụng cụ theo nhóm	Đã có chuẩn bị dụng cụ, hóa chất, mẫu vật. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu một số dụng cụ/ hóa chất/ mẫu vật.	Mới chuẩn bị được một vài dụng cụ, hóa chất, mẫu vật. Còn thiếu nhiều dụng cụ/ hóa chất/ mẫu vật.
2) Tiến trình làm thí nghiệm	Thiết kế các bước thí nghiệm hợp lí, phân tích mục tiêu và xác định chi tiết các thao tác cho mỗi bước.	Thiết kế các bước thí nghiệm hợp lí; xác định được chi tiết mỗi bước.	Thiết kế được các bước thí nghiệm hợp lí. Chưa mô tả cụ thể mỗi bước.	Thiết kế các bước thí nghiệm nhưng có một vài bước chưa hợp lí.
3) Thao tác thí nghiệm	Thực hiện thành thạo các bước theo đúng trật tự logic. Sản phẩm thí nghiệm tốt.	Thực hiện được các bước thí nghiệm theo đúng trật tự. Đã có sản phẩm nhưng chưa tốt.	Đã thực hiện được các bước nhưng còn lúng túng, chưa có sản phẩm.	Bắt đầu thực hiện các bước nhưng thao tác lúng túng, chưa theo trật tự logic.
4) Ghi chép kết quả	Ghi chép kết quả thí nghiệm đầy đủ.	Ghi chép kết quả thí nghiệm ở dạng tóm tắt.	Có ghi chép kết quả thí nghiệm nhưng sơ sài.	Chưa ghi chép kết quả thí nghiệm.

5) Báo cáo kết quả	Báo cáo thí nghiệm đầy đủ từ tiến trình thực hiện đến kết quả thực hiện một cách ngắn gọn, rõ ràng, hấp dẫn.	Báo cáo thí nghiệm đầy đủ nhưng, có thể dài dòng hoặc quá ngắn.	Mới tập trung báo cáo kết quả thí nghiệm.	Nêu kết quả thí nghiệm sơ lược hoặc chưa nêu được kết quả.
6) Rút ra kết luận	Rút ra kết luận dựa trên cơ sở quá trình và kết quả thí nghiệm. Rút được kinh nghiệm về bài thí nghiệm.	Rút được kết luận về thí nghiệm và rút ra được một vài kinh nghiệm.	Nêu được kết luận về thí nghiệm.	Nêu được một vài nhận xét sơ lược về kết quả thí nghiệm.

CHỦ ĐỀ 5. TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG Ở TẾ BÀO

Bài 10: TRAO ĐỔI CHẤT QUA MÀNG SINH CHẤT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Khái niệm trao đổi chất ở tế bào; Sự vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động qua màng sinh chất; Sự nhập bào và xuất bào.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm trao đổi chất ở tế bào.

- Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động. Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó. Lấy được ví dụ minh họa.

- Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất. Lấy được ví dụ minh họa.

- Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn.

- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất và tài liệu, ví dụ về ứng dụng kiến thức này vào thực tiễn.

- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu hiện tượng thẩm thấu; so sánh vận chuyển thụ động và chủ động; làm thí nghiệm để quan sát hiện tượng co và phản co nguyên sinh, thí nghiệm tính thấm có chọn lọc của màng tế bào sống.

- Tìm hiểu và giải thích được các hiện tượng trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến kiến thức trao đổi chất qua màng sinh chất.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất.

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về thực hành, thực hiện phiếu học tập so sánh vận chuyển chủ động, vận chuyển thụ động.

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về trao đổi chất qua màng sinh chất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh về hiện tượng khuếch tán (H1), (H2).

Hình 9.2. Sự khuếch tán

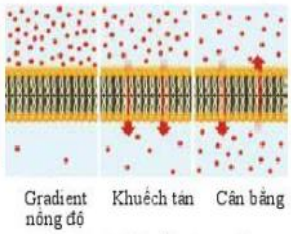

Hình 9.3. Sự khuếch tán qua lớp phospholipid kép

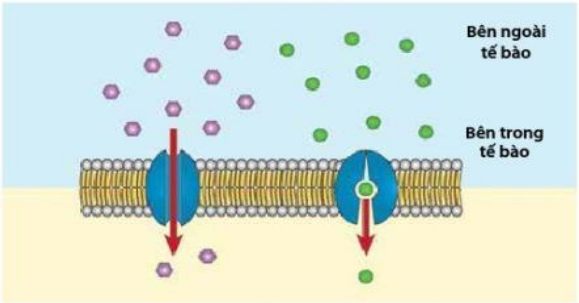

Hình 9.5. Sự vận chuyển các chất qua màng bằng khuếch tán tăng cường

Hình ảnh tế bào hồng cầu và tế bào thịt lá ngâm trong các dung dịch đẳng trương, nhược trương và ưu trương (H3).

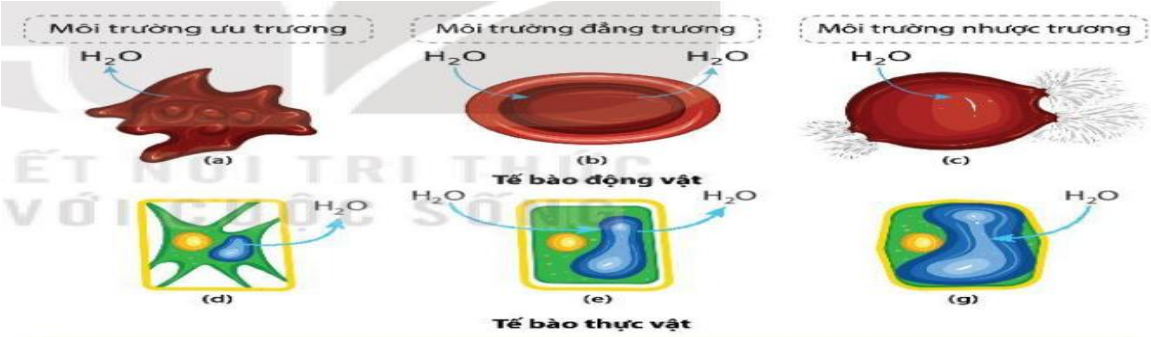

Hình 10.2. Hình dạng tế bào thay đổi khi ở trong các môi trường khác nhau

Các hình ảnh về vận chuyển thụ động (H4), vận chuyển chủ động (H5), xuất bào, nhập bào (H6)

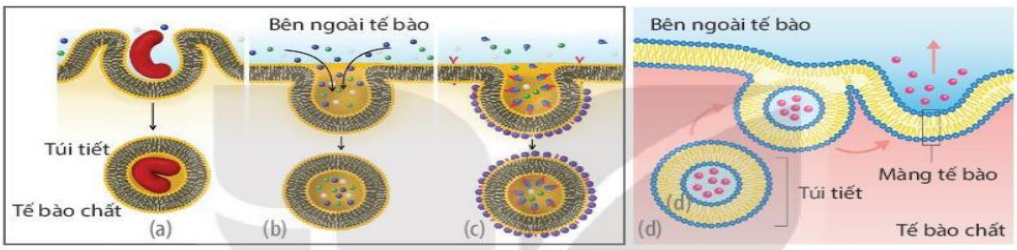

Hình 10.4. Quá trình thực bào (a); ẩm bào (b); thực bào nhờ thụ thể (c) và xuất bào (d)

Phiếu học tập: So sánh sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động

Video 1: Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất

https://www.youtube.com/watch?v=ufCiGz75DAk

Video 2: Xuất bào và nhập bào

https://www.youtube.com/watch?v=bdygq8ViF0E

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể ôn tập lại cho HV một chút Kiến thức cấu tạo màng sinh chất.

Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học, tuy nhiên, bên cạnh các phương tiện trực quan, GV nên tăng cường dạy học thực hành, vì thông qua thực hành, HV có thể khám phá kiến thức dễ dàng và thú vị hơn.

Để hiểu được quá trình vận chuyển các chất qua màng tế bào, GV cần tổ chức cho HV tìm hiểu một số cơ chế như khuếch tán, thẩm thấu, sau đó mới tìm hiểu sang các quá trình vận chuyển các chất.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV dự đoán: Điều gì sẽ xảy ra khi GV nhỏ 1 vài giọt nước hoa hoặc dầu gió ở trên bàn GV. Vì sao điều đó xảy ra?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm trao đổi chất ở tế bào

a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm trao đổi chất ở tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng kĩ thuật động não, yêu cầu HV kể tên các chất tế bào lấy vào và thải ra.

- GV chốt lại: *Tế bào lấy các chất từ môi trường và thải ra ngoài các chất khác, đó là quá trình trao đổi chất qua màng tế bào. Các chất lấy vào tế bào được biến đổi thông qua các phản ứng hóa học là sự chuyển hóa các chất.*

- Yêu cầu HV nêu khái niệm trao đổi chất ở tế bào dựa vào SGK.

2.2. Sự vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động qua màng sinh chất

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm và đặc điểm khuếch tán, thẩm thấu.

- Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động. Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó. Lấy được ví dụ minh họa.

- Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

2.2.1. Tìm hiểu hiện tượng khuếch tán

Có thể sử dụng dạy học trực quan thông qua hình ảnh, video hoặc yêu cầu HV đọc tài liệu để trả lời câu hỏi. Tuy nhiên, sẽ dễ hơn nếu GV sử dụng thí nghiệm như sau:

- Thí nghiệm 1: Nhỏ vài giọt nước hoa/ dầu gió và yêu cầu HV ở các bàn khác nhau giải thích vì sao ở các bàn đó cũng có thể ngửi thấy mùi.

- Thí nghiệm 2: GV lấy lọ mực màu và 1 cốc nước lọc, yêu cầu HV dự đoán điều gì xảy ra khi nhỏ vài giọt mực vào cốc nước. Giải thích tại sao.

Yêu cầu HV hoạt động nhóm và thảo luận về các câu hỏi sau:

1. Quan sát hình ảnh về khuếch tán (H1) và cho biết: Nồng độ phân tử ở các vùng khác nhau như thế nào? Các phân tử di chuyển theo hướng nào? Vì sao? Nêu khái niệm khuếch tán.

2. Giải thích sự khuếch tán khí O_2 và CO_2 ở phổi (GV có thể sử dụng hình ảnh hoặc video).

3. Nêu đặc điểm chung giữa khuếch tán đơn giản và khuếch tán tăng cường.

4. Nếu gradient nồng độ tăng thì tốc độ khuếch tán sẽ thay đổi như thế nào?

2.2.2. Tìm hiểu hiện tượng thẩm thấu

Yêu cầu HV mô tả hiện tượng muối dưa cải hoặc muối cà, làm nước mơ, nước dâu,…và đặt câu hỏi về quá trình thực hiện.

Ví dụ: Sau khi cho cải vào lọ và cho muối vào, tại sao trong lọ có nước? Tại sao muối một thời gian rau cải mặn? Tại sao ban đầu lọ đầy rau cải, sau 1 thời gian ngắn chỉ còn lại nửa lọ?

(Gợi ý: trong quá trình muối dưa cải, nước trong dưa đã di chuyển ra ngoài môi trường vì ở ngoài mặn, thế nước thấp (thẩm thấu). Ngược lại, muối (chất tan) di chuyển từ ngoài môi trường vào trong dưa (khuếch tán từ nơi có nồng độ cao sang nơi có nồng độ thấp).

Yêu cầu HV hoạt động nhóm thảo luận để trả lời các câu hỏi và hoàn thành bảng phân biệt khuếch tán và thẩm thấu.

1. Quan sát hình ảnh về thẩm thấu (H2) và trả lời câu hỏi: Các phân tử nước và chất tan di chuyển như thế nào qua màng bán thấm? Nêu khái niệm thẩm thấu.

2. Quan sát về tế bào trong các dung dịch khác nhau (H3), cho biết sự di chuyển của các phân tử nước, sự thay đổi hình dạng màng tế bào hồng cầu và màng tế bào thịt lá khi được ngâm trong từng dung dịch đẳng trương, nhược trương, ưu trương.

3. Hãy hoàn thành bảng so sánh hiện tượng khuếch tán và thẩm thấu:

	Hiện tượng khuếch tán	Hiện tượng thẩm thấu
Điểm giống nhau		
Điểm khác nhau		
Ví dụ		

2.2.3. Tìm hiểu sự vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động qua màng sinh chất

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 người, xem video 1. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất, kết hợp đọc SGK, quan sát hình ảnh (H4, H5) và hoàn thành ***phiếu học tập số 1.*** GV có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

Phiếu học tập số 1

1. Hãy hoàn thành bảng sau so sánh sự vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động.

Đặc điểm		**Vận chuyển thụ động**	**Vận chuyển chủ động**
Giống nhau			
Khác nhau	Chiều gradien nồng độ		
	Protein vận chuyển		
	Yêu cầu về năng lượng		
	Ví dụ		

2. Sự vận chuyển chủ động có ý nghĩa như thế nào đối với tế bào?

Các nhóm trao đổi sản phẩm, đọc và góp ý sản phẩm của nhóm bạn.

Thảo luận toàn lớp, GV đánh giá và kết luận.

- *Vận chuyển thụ động là sự vận chuyển từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp (theo chiều gradien nồng độ). Vận chuyển thụ động qua màng sinh chất bao gồm sự khuếch tán đơn giản của các chất qua lớp phospholipid kép, khuếch tán tăng cường với sự tham gia của protein vận chuyển và thẩm thấu của các phân tử nước.*

- *Vận chuyển chủ động là sự vận chuyển các chất qua màng ngược gradient nồng độ và tiêu tốn năng lượng. Vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động đảm bảo cung cấp các chất cần thiết cho tế bào và điều hòa nồng độ các chất hai bên màng sinh chất.*

2.3. Sự nhập bào và xuất bào

a) Mục tiêu: Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất. Lấy được ví dụ minh họa.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, xem video 2, đọc SGK, quan sát hình ảnh (H6) và trả lời câu hỏi:

- Trình bày hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất. Lấy ví dụ minh họa.

- Nêu ý nghĩa của hiện tượng nhập bào và xuất bào.

Yêu cầu đại diện một vài nhóm báo cáo. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV kết luận:

Sự nhập bào và xuất bào đều là hình thức vận chuyển chủ động các phân tử lớn như protein, polysaccharide hay lượng lớn chất lỏng và thậm chí cả tế bào. Trong nhập bào, màng tế bào lõm vào hình thành các túi bao quanh các phân tử lớn hay tế bào (thực bào), nước và các chất hòa tan (ẩm bào). Trong xuất bào, các túi mang các phân tử đi đến màng, nhập với màng và giải phóng chúng ra bên ngoài.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về nhập bào và xuất bào.

b) Tổ chức thực hiện

HV thảo luận cặp đôi về câu hỏi:

- Các quá trình sau là nhập bào hay xuất bào? Giải thích

+ Trùng giày lấy thức ăn

+ Tế bào tuyến tụy tiết enzyme, hormone

GV có thể sử dụng thêm một số câu hỏi/ bài tập khác để giao cho HV thực hiện nhằm luyện tập các kiến thức đã học.

2.5. Thực hành về sự vận chuyển qua màng

a) Mục tiêu: Làm được thí nghiệm và quan sát hiện tượng co và phản co nguyên sinh, thí nghiệm tính thấm có chọn lọc của màng tế bào sống.

b) Tổ chức thực hiện

Quá trình tổ chức thực hành bao gồm các bước sau:

- GV giới thiệu mục tiêu bài thực hành
- Giới thiệu mẫu vật, hóa chất, dụng cụ
- Hướng dẫn các bước tiến hành thí nghiệm.
- Phân chia HV thành nhóm 5-6 HV, yêu cầu các nhóm tiến hành thí nghiệm.

+ Bước 1: Nhóm 1-2-3 sẽ thực hiện thí nghiệm 1. Quan sát hiện tượng co và phản co nguyên sinh. Nhóm 4-5-6 thực hiện thí nghiệm 2. Tính thấm có chọn lọc của màng tế bào sống.

+ Bước 2. Các nhóm đổi vị trí, Nhóm 1-2-3 sẽ thực hiện thí nghiệm 2; Nhóm 4-5-6 thực hiện thí nghiệm 1.

- Nhắc nhở HV chú ý an toàn khi thực hành.
- GV quan sát HV thực hành và hướng dẫn khi cần thiết.
- Yêu cầu HV viết báo cáo về tiến trình và kết quả thực hành.
- HV báo cáo về sản phẩm thực hành.
- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các hoạt động của từng thành viên trong nhóm khăn trải bàn thực hiện phiếu học tập số 1.

- Đánh giá cặp đôi: thông qua hoạt động tìm hiểu hiện tượng xuất bào và nhập bào; Hoạt động luyện tập.

- Đánh giá hoạt động nhóm: tìm hiểu về khuếch tán, so sánh vận chuyển thụ động và vận chuyển chủ động.

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

Bài 11. SỰ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG VÀ ENZYME
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Năng lượng và sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào; Enzyme

2. Năng lực

- Phân biệt được các dạng năng lượng trong chuyển hoá năng lượng ở tế bào.

- Giải thích được năng lượng được tích lũy và sử dụng cho các hoạt động sống của tế bào là dạng hoá năng (năng lượng tiềm ẩn trong các liên kết hoá học).

- Nêu được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học.

- Phát biểu được khái niệm chuyển hoá năng lượng trong tế bào.

- Trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

- Nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme.; Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme.

- Tìm hiểu thêm được các thông tin về các dạng năng lượng trong tế bào, đặc điểm và vai trò của enzyme, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme.

- Chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, chủ động tham gia trong các hoạt động nhóm tìm hiểu về năng lượng và enzyme.

3. Phẩm chất

- Tích cực trong học tập, có ý thức tìm đọc thêm các tài liệu, bài học liên quan đến năng lượng và enzyme.

Có trách nhiệm trong các hoạt động của nhóm nhằm chia sẻ ý kiến, thảo luận về năng lượng và enzyme.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh về cấu tạo ATP, chu trình phân giải và tổng hợp ATP, cơ chế tác động của enzyme, sơ đồ ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo).

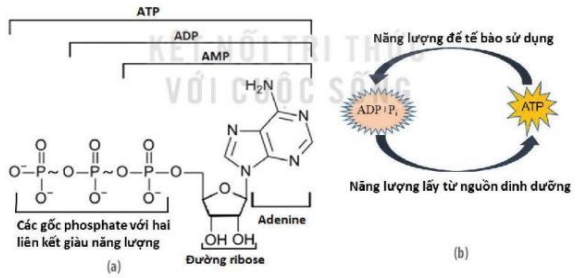

Hình 13.1. Cấu trúc của phân tử ATP với hai liên kết phosphate giàu năng lượng (a) và chu trình của ATP trong tế bào sống (b)

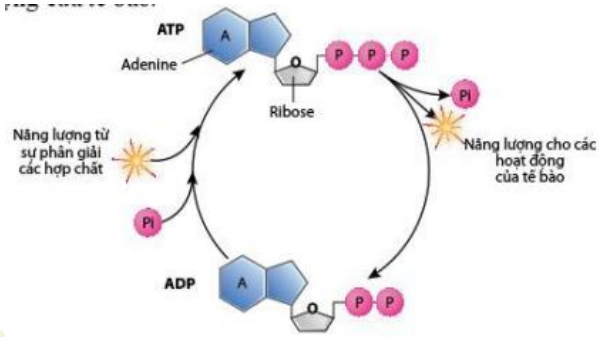

Hình 10.5. Chu trình phân giải và tổng hợp ATP

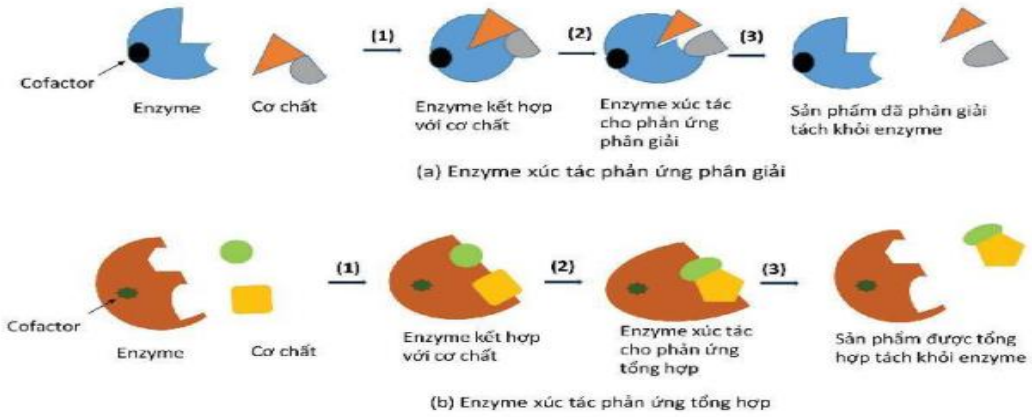

Hình 13.2. Sơ đồ mô phỏng cơ chế hoạt động của enzyme theo ba giai đoạn

- Phiếu học tập số 1: Tìm hiểu về enzyme
- Video 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme

https://www.youtube.com/watch?v=uHQp-oXq8So

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này giới thiệu các dạng năng lượng sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào, giải thích năng lượng được tích lũy và sử dụng cho các hoạt động sống của tế bào, đồng thời phân tích cấu tạo và chức năng ATP với vai trò là "đồng tiền năng lượng". Về khái niệm và các dạng năng lượng, HV đã được học ở cấp THCS, ở bài này chỉ đưa ra một số ví dụ và phân biệt các dạng năng lượng, đặc biệt là quan tâm giới thiệu năng lượng đặc trưng trong cơ thể sống là hóa năng, một phần là nhiệt năng và điện năng.

Bài này cũng giới thiệu về khái niệm, vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng, phân tích cấu trúc, cơ chế tác động của enzyme và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme. Enzyme là một khái niệm tương đối mới đối với HV, vì vậy khi dạy cần đưa ra một số ví dụ thực tiễn về enzyme và vai trò của enzyme.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV kể tên các dạng năng lượng đã học và dự đoán quá trình chuyển hóa năng lượng từ thức ăn đến năng lượng được sử dụng trong tế bào diễn ra như thế nào?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Năng lượng và sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm chuyển hóa năng lượng trong tế bào.
- Phân biệt được các dạng năng lượng trong chuyển hóa năng lượng ở tế bào.

- Giải thích được năng lượng được tích lũy và sử dụng cho các hoạt động sống của tế bào là dạng năng lượng hóa học (năng lượng tiềm ẩn trong các liên kết hóa học).

- Nêu được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học.

b) Tổ chức thực hiện

Trong mục này có 3 nội dung nhỏ, đó là:

- Các dạng năng lượng trong tế bào
- Sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào
- ATP – "đồng tiền" năng lượng
- Các nội dung này cũng không hoàn toàn mới đối với HV. Do vậy, GV có thể sử dụng kĩ thuật công đoạn, chia lớp thành 3 nhóm lớn (Nhóm 1 – Nhóm 2 – Nhóm 3), mỗi nhóm lớn có thể chia thành các nhóm nhỏ 4 HV hoạt động theo kĩ thuật khăn trải bàn. Mỗi nhóm lớn sẽ hoàn thành nhiệm vụ ứng với 1 nội dung nhỏ. Sau đó các nhóm trao đổi bài cho nhau để đọc, góp ý và bổ sung cho bài của nhóm khác (Nhóm 2 đọc bài Nhóm 1, Nhóm 3 đọc bài Nhóm 2, Nhóm 1 đọc bài Nhóm 3), thực hiện quay vòng cho đến khi mỗi nhóm đều được đọc, góp ý và bổ sung cho đủ bài của nhóm khác và nhận lại bài của nhóm mình. Mỗi nhóm rà soát lại bài của nhóm dưới sự góp ý, bổ sung của các nhóm khác để hoàn thiện và chuẩn bị báo cáo.
- GV gọi các nhóm báo cáo và các nhóm khác góp ý.
- GV đánh giá và kết luận.

Các nhiệm vụ tương ứng với các nội dung như sau:

- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các dạng năng lượng trong tế bào

1. Liệt kê các dạng năng lượng mà các em đã được học.

2. Hoạt động sống của tế bào và cơ thể sử dụng các dạng năng lượng nào? Quá trình nào cung cấp năng lượng đó cho tế bào?

3. Nêu các dạng năng lượng được chuyển hóa trong hoạt động sống của tế bào.

- Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào

1. Quan sát hình chuyển hóa năng lượng và cho biết: Năng lượng được chuyển từ dạng nào sang dạng nào? Sự chuyển hóa năng lượng đó có ý nghĩa gì đối với tế bào?

2. Nêu một số hoạt động tế bào cần sử dụng năng lượng. Trong các hoạt động đó, năng lượng được chuyển hóa như thế nào?

- Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu ATP – "đồng tiền" năng lượng

1. Quan sát hình cấu tạo và chức năng của ATP cho biết cấu tạo và chức năng của ATP trong tế bào. Giải thích.

2. ATP được phân giải và tổng hợp như thế nào? Đặc điểm nào có thể ví ATP là "đồng tiền" năng lượng trong tế bào?

Sản phẩm

Trong tế bào, năng lượng tồn tại ở nhiều dạng khác nhau nhưng dạng chủ yếu là năng lượng hóa học. Sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào là quá trình biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác, từ năng lượng trong hợp chất này thành năng lượng trong hợp chất khác.

ATP là nucleotide có 3 gốc phosphate, là "đồng tiền" năng lượng của tế bào. Khi ATP bị phân giải, năng lượng được chuyển hóa cho các hoạt động của tế bào. ATP được tổng hợp từ sự chuyển hóa năng lượng trong quá trình phân giải các hợp chất.

2.2. Enzyme

a) Mục tiêu

- Trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.
- Nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme.
- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme.

b) Tổ chức thực hiện

2.2.1. Khái niệm và vai trò của enzyme

GV có thể bắt đầu bằng thí nghiệm: Cho HV 1 miếng bánh mì vào miệng, cảm nhận vị của bánh mì, sau đó nhai miếng bánh mì, cảm nhận lại vị của bánh. Tại sao sau khi nhai bánh mì lại có vị ngọt?

HV có thể trả lời khác nhau. GV nhận xét, khi nhai bánh mì, trong nước bọt có một chất xúc tác sinh học đã làm cho tinh bột có trong bánh mì chuyển hóa thành đường làm cho người nhai cảm thấy có vị ngọt, chất xúc tác đó gọi là enzyme. Để tìm hiểu về enzyme, HV sẽ thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 HV, thảo luận hoàn thành ***Phiếu học tập số 1.*** GV có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

Phiếu học tập số 1

Hoạt động nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

1. Người ta tiến hành thí nghiệm đun sôi 200 ml dung dịch tinh bột với 5 ml chất xúc tác HCl khoảng 1% trong 1 giờ thu được kết quả tinh bột bị phân giải thành đường. Khi nhai cơm, ta thấy có vị ngọt vì tinh bột được chuyển thành đường nhờ enzyme amylase. Nhận xét về điều kiện và tốc độ của 2 phản ứng.

2. Enzyme là gì? Nêu vai trò của Enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

3. Điều kiện cho các phản ứng enzyme như thế nào? Trình bày quá trình hoạt động của enzyme trong tế bào.

4. Nếu không có enzyme, các phản ứng hóa học và quá trình chuyển hóa năng lượng trong tế bào có được diễn ra không? Điều gì sẽ xảy ra nếu trong một chuỗi phản ứng do nhiều enzyme xúc tác, trong đó có 1 enzyme không hoạt động?

GV yêu cầu các nhóm trao đổi bài và đánh giá lẫn nhau.

Trả bài về nhóm, các nhóm chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm.

Đại diện các nhóm báo cáo trước lớp.

GV nhận xét và kết luận.

Enzyme là chất xúc tác sinh học đặc hiệu làm tăng tốc độ phản ứng, không bị biến đổi khi kết thúc phản ứng.

2.2.2. Cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme

Yêu cầu HV hoạt động nhóm hoặc cặp đôi, đọc sách và nghiên cứu các hình ảnh thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Nêu cấu trúc của enzyme.

2. Phản ứng do enzyme xúc tác thay đổi như thế nào khi trung tâm hoạt động của enzyme bị thay đổi hình dạng không phù hợp với cơ chất?

3. Dựa vào hình cơ chế tác động của enzyme, mô tả các bước cơ bản trong cơ chế tác động của enzyme đến phản ứng mà nó xúc tác.

GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm và đánh giá lẫn nhau.

Đại diện các nhóm báo cáo trước lớp.

GV nhận xét và kết luận

Enzyme có cấu tạo chủ yếu là protein, ngoài ra có thể thêm cofactor (ion kim loại và hợp chất hữu cơ – coenzyme). Khi xúc tác, enzyme liên kết với cơ chất tạo thành phức hợp enzyme – cơ chất và biến đổi thành sản phẩm.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, xem video về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme, quan sát hình các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của enzyme và trả lời các câu hỏi sau:

1. Khi tăng nồng độ cơ chất hay nhiệt độ, độ pH, tốc độ phản ứng của enzyme thay đổi như thế nào? Nhận xét về giá trị tốc độ phản ứng ở nhiệt độ tối ưu và pH tối ưu.

2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xúc tác của enzyme.

GV cũng có thể dạy học nội dung này thông qua thực hành. Từ kết quả thực hành sẽ rút ra ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính của enzyme.

Hoạt động xúc tác của enzyme chịu tác động bởi nhiều yếu tố như nồng độ cơ chất, nồng độ enzyme, độ pH, chất hoạt hóa và chất ức chế.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức đã học về enzyme.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, vẽ sơ đồ tư duy hệ thống kiến thức về enzyme.

GV có thể đưa thêm một số câu hỏi, bài tập để hướng dẫn HV luyện tập.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về enzyme giải thích một số hiện tượng thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV trả lời câu hỏi.

Khi nhai kĩ cơm/ bánh mì, chúng ta cảm thấy có vị ngọt. Hãy giải thích các giai đoạn trong cơ chế tác động của enzyme amylase trong nước bọt.

GV có thể bổ sung các câu hỏi/ bài tập khác để hướng dẫn HV vận dụng kiến thức.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân trong hoạt động nhóm tìm hiểu về enzyme;

- Đánh giá cặp đôi/ nhóm: Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua hoạt động tìm hiểu về Các dạng năng lượng trong tế bào; sự chuyển hóa năng lượng trong tế bào và Tìm hiểu về ATP; Tìm hiểu enzyme; Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của enzyme;…; Hoạt động luyện tập, vận dụng.

Bài 12. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN CÁC HOẠT TÍNH CỦA ENZYME

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Thực hành: làm được thí nghiệm phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme.

- Chủ động và tích cực thực hiện bài thực hành. Rèn luyện thao tác thực hành khéo léo, báo cáo kết quả thực hành trung thực, ngắn gọn, đầy đủ.

2. Phẩm chất

- Chú tâm vào nhiệm vụ thực hành, thực hiện các thao tác thực hành cẩn thận, tỉ mỉ.

- Có ý thức chia sẻ quy trình, nguyên vật liệu, sản phẩm hoạt động với các thành viên khác, nhóm khác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

GV chuẩn bị dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cho mỗi nhóm theo sách giáo khoa (Bộ Sách Cánh Diều hoặc bộ Kết nối tri thức hoặc bộ Chân trời sáng tạo).

Ví dụ:

Thí nghiệm: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase

- Hóa chất: dung dịch tinh bột 0,5%, dung dịch amylase, thuốc thử lugol, nước cất.

- Dụng cụ: ống nghiệm, cốc đựng nước đá, cốc đựng nước ở khoảng 37°C, cốc đựng nước sôi (100 ^{o}C).

Thí nghiệm: Ảnh hưởng của độ pH đến hoạt tính của amylase

- Hóa chất: dung dịch tinh bột 0,5%, dung dịch amylase, dung dịch HCL 0,1N; dung dịch $NaHCO_3$ 1%; thuốc thử lugol, nước cất.

- Dụng cụ: ống nghiệm

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đối với bài thực hành cần lưu ý tính an toàn trong phòng thí nghiệm.

GV có thể hướng dẫn thực hành trực tiếp cho HV, hoặc có thể quay video và chiếu video hướng dẫn để HV thực hiện bài thực hành.

Tùy theo điều kiện cơ sở vật chất của từng trường học mà có thể sử dụng các kĩ thuật dạy học khác nhau để đảm bảo tiết kiệm hóa chất, mẫu vật.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV trình bày ảnh hưởng các yếu tố đến hoạt tính của enzyme.

Dự đoán cách làm thí nghiệm để chứng minh ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính enzyme.

2. Thực hành thí nghiệm

a) Mục tiêu: Làm được thí nghiệm phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đến hoạt tính của enzyme, kiểm tra hoạt tính thủy phân tinh bột của amylase.

b) Tổ chức thực hiện

- Có thể tổ chức thực hành để dạy học kiến thức mới hoặc thực hành củng cố kiến thức.

- GV có thể chia HV thành 2 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn chia thành nhóm nhỏ 5-6 HV. Các nhóm nhỏ trong 1 nhóm lớn thực hiện cùng một thí nghiệm (ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase hoặc ảnh hưởng của pH đến hoạt tính của amylase). Sau đó thực hiện thí nghiệm còn lại.

- Quy trình thực hành thí nghiệm được tiến hành theo các bước như sau:

+ GV giới thiệu mục tiêu bài thực hành

+ Giới thiệu hóa chất, dụng cụ

+ Hướng dẫn các bước tiến hành thí nghiệm.

1. Thí nghiệm: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính của amylase

- Lấy ba ống nghiệm và đánh số các ống nghiệm.
- Cho 1 ml dung dịch amylase vào mỗi ống nghiệm.
- Đặt ống 1 vào cốc đựng nước đá, ống 2 vào cốc đựng nước ở khoảng 37độ C; ống 3 vào cốc đựng nước sôi và để yên trong 10 phút.
- Thêm 1ml dung dịch tinh bột vào mỗi ống nghiệm, lắc đều và đặt lại vào các cốc tương ứng. Để cố định trong 10 phút.
- Thêm vào mỗi ống 1 giọt thuốc thử Lugol.
- Quan sát sự thay đổi màu dung dịch trong các ống nghiệm.

2. Thí nghiệm: Ảnh hưởng của độ pH đến hoạt tính của amylase

- Lấy ba ống nghiệm và đánh số các ống nghiệm.
- Cho 1 ml dung dịch amylase vào mỗi ống nghiệm.
- Thêm 1ml nước cất vào ống 1, 5 giọt dung dịch HCl 0,1N vào ống 2 và 5 giọt dung dịch NaHCO3 1% vào ống 3 và lắc đều.
- Thêm 1ml dung dịch tinh bột vào mỗi ống, lắc đều và để cố định trong 10 phút.
- Thêm vào mỗi ống 1 giọt thuốc thử Lugol.
- Quan sát sự thay đổi màu dung dịch trong các ống nghiệm.

GV phân chia HV thành nhóm 5-6 HV, yêu cầu các nhóm tiến hành thí nghiệm.

Nhắc nhở HV chú ý an toàn khi thực hành.

- GV quan sát HV thực hành và hướng dẫn khi cần thiết. Yêu cầu HV viết báo cáo về tiến trình và kết quả thực hành.
- HV báo cáo về sản phẩm thực hành.
- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

3. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về các yếu tố ảnh hưởng đến enzyme giải thích một số hiện tượng thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV trả lời một số câu hỏi:

1. Hầu hết các enzyme trong cơ thể người hoạt động ở nhiệt độ tối ưu nào? Nếu khi cơ thể bị sốt thì điều gì sẽ xảy ra?

2. Tại sao khi tăng nhiệt độ lên quá cao so với nhiệt độ tối ưu có một enzyme thì hoạt tính của enzyme đó lại bị giảm thậm chí bị mất hoàn toàn?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Hướng dẫn HV thực hành thí nghiệm và đánh giá quá trình thực hành của HV thông qua rubric gợi ý như ở Bài 9 hoặc thông qua bảng kiểm như sau:

Nội dung đánh giá	Mức 4 (Tốt)	Đạt	Chưa đạt
1) Chuẩn bị thí nghiệm	Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, hóa chất, mẫu vật;		
	Sắp xếp các dụng cụ theo nhóm		
2) Tiến trình làm thí nghiệm	Thiết kế các bước thí nghiệm hợp lí	X2	
	Phân tích mục tiêu và xác định chi tiết các thao tác cho mỗi bước.		
3) Thao tác thí nghiệm	Thực hiện thành thạo các bước theo đúng trật tự logic.	X3	
	Sản phẩm thí nghiệm tốt.	X2	
4) Ghi chép kết quả	Ghi chép kết quả thí nghiệm đầy đủ.		
5) Báo cáo kết quả	Báo cáo thí nghiệm đầy đủ từ tiến trình thực hiện đến kết quả thực hiện một cách ngắn gọn, rõ ràng, hấp dẫn.	X2	
6) Rút ra kết luận	Rút ra kết luận dựa trên cơ sở quá trình và kết quả thí nghiệm.		
	Rút được kinh nghiệm về bài thí nghiệm.		
Tổng		15	

Bài 13. TỔNG HỢP VÀ PHÂN GIẢI CÁC CHẤT TRONG TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào; Phân giải các chất và giải phóng năng lượng trong tế bào; Mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào. Lấy được ví dụ minh hoạ (tổng hợp protein, lipid, carbohydrate,...).
- Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng.
- Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật.
- Nêu được vai trò của hoá tổng hợp và quang khử ở vi khuẩn.
- Phát biểu được khái niệm phân giải các chất trong tế bào.
- Nêu được các giai đoạn phân giải hiếu khí (hô hấp tế bào) và các giai đoạn phân giải kị khí (lên men).
- Trình bày được quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng.
- Nêu được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.
- Chủ động tìm đọc thêm tài liệu, quan sát tranh ảnh về quá trình tổng hợp và phân giải các chất.
- Tích cực trong các hoạt động của nhóm, chia sẻ thông tin và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ chung.

3. Phẩm chất

Tích cực trong các hoạt động học tập cá nhân, có trách nhiệm trong hoạt động nhóm tìm hiểu về quá trình tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh hình về quá trình quang hợp, hóa tổng hợp, quang khử, hô hấp tế bào, hình tổng hợp các phân tử lớn trong tế bào.

Phiếu học tập số 1: Phân biệt pha sáng và chu trình Calvin

Phiếu học tập số 2: Tìm hiểu hô hấp tế bào

Video 1: Quá trình quang hợp

https://www.youtube.com/watch?v=3pD68uxRLkM

Video 2: quá trình hô hấp tế bào

https://www.youtube.com/watch?v=hMK1-bgTAtQ

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài này giới thiệu khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào; Trình bày quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng; phân tích vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật. Bài này có 2 nội dung khá mới so với chương trình 2006, đó là quá trình hoá tổng hợp và quang khử ở vi khuẩn. Trong chương trình cũ, quá trình tổng hợp tập trung chủ yếu vào quá trình quang hợp. Tuy nhiên, chương trình mới đã viết chi tiết hơn về các quá trình tổng hợp, không chỉ có quang tổng hợp mà còn có hóa tổng hợp và quang khử. GV cần phân biệt rõ 3 dạng tổng hợp này.

Quá trình quang tổng hợp chính là quá trình quang hợp, HV được học về 2 pha đó là pha sáng và chu trình Calvin (trước đây là pha tối).

Quá trình quang hợp có thể thực hiện ở thực vật, tảo, vi khuẩn lam. Còn quá trình hóa tổng hợp hoặc quang khử do một số vi khuẩn thực hiện.

Ngoài ra ở chương trình mới, HV còn được học về sự tổng hợp các phân tử lớn trong tế bào như protein, lipid, tinh bột, cellulose,...Để dạy học các nội dung này, GV sẽ dạy lần lượt từ khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào trước. Sau đó dạy sâu vào từng quá trình tổng hợp.

Trong bài này, trình bày cụ thể các giai đoạn phân giải hiếu khí (hô hấp tế bào) và các giai đoạn phân giải kị khí (lên men); giải thích quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng và phân tích được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động cá nhân về câu hỏi: Khi chúng ta hoạt động như đi lại, chạy nhảy, học tập,… đều cần năng lượng, năng lượng đó có nguồn gốc từ đâu và được giải phóng nhờ quá trình nào?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm tổng hợp các chất trong tế bào. Lấy được ví dụ minh họa (tổng hợp protein, lipid, carbohydrate,…).

- Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng.

- Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật.

- Nêu được vai trò của hóa tổng hợp và quang khử ở vi khuẩn.

b) Tổ chức thực hiện

1. Khái niệm tổng hợp các chất

GV yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, đọc thêm tài liệu hoặc SGK và trả lời các câu hỏi: Thế nào là tổng hợp các chất trong tế bào? Cho ví dụ minh họa (tổng hợp protein, lipid, carbohydrate,…). Giải thích quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng.

2. Quang tổng hợp

Yêu cầu HV hoạt động nhóm, xem video về quá trình quang hợp, kết hợp đọc SGK hoàn thành Phiếu học tập số 1, GV có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

Phiếu học tập số 1

Hoạt động nhóm và thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Nêu khái niệm và vai trò của quá trình quang tổng hợp.

2. Quang tổng hợp ở thực vật diễn ra ở bào quan nào của tế bào? Trình bày khái quát diễn biến các pha của quá trình đó.

3. Hoàn thành bảng sau phân biệt các pha trong quá trình quang hợp

	Pha sáng	Chu trình Calvin
Nơi xảy ra		
Nguyên liệu		
Điều kiện xảy ra		
Diễn biến quá trình		
Sản phẩm		
Phương trình tổng quát		

4. Các yếu tố nào của môi trường sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của pha sáng?

GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm và đánh giá lẫn nhau.

Đại diện các nhóm báo cáo trước lớp.

GV nhận xét và kết luận

Tổng hợp là quá trình chuyển hóa những chất đơn giản thành chất phức tạp diễn ra trong tế bào nhờ sự xúc tác của enzyme. Trong quá trình đó, năng lượng được tích lũy trong các hợp chất hữu cơ. Tổng hợp các chất được thực hiện thông qua các con đường: quang tổng hợp, hóa tổng hợp và quang khử.

3. Hóa tổng hợp và quang khử

Hai nội dung hóa tổng hợp và quang khử tương đối độc lập với nhau. Do đó, GV có thể chia lớp thành 2 nhóm lớn mỗi nhóm tìm hiểu về một dạng tổng hợp. Mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ (3-5 HV), mỗi nhóm nhỏ sẽ tìm hiểu về 1 trong 2 nội dung, sau đó trao đổi sản phẩm cho nhóm khác. Yêu cầu mỗi nhóm đều phải đọc và nhận xét, góp ý, bổ sung để

cùng hiểu được cả 2 nội dung. Hoặc có thể tạo nhóm mảnh ghép 4 HV, mỗi nhóm có 2 HV đã tìm hiểu về hóa tổng hợp và 2 HV đã tìm hiểu về quang khử để cùng chia sẻ, trao đổi về sản phẩm của mỗi nhóm đã thực hiện và xây dựng bảng phân biệt quang tổng hợp, hóa tổng hợp và quang khử (phiếu tổng hợp).

Nhóm 1: Tìm hiểu về hóa tổng hợp

1. Nêu khái niệm hóa tổng hợp. Trình bày quá trình hóa tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng. Nêu vai trò của hóa tổng hợp.

2. So sánh quang tổng hợp và hóa tổng hợp theo bảng sau:

	Quang tổng hợp	Hóa tổng hợp
Giống nhau		
Khác nhau		

Nhóm 2: Tìm hiểu về quang khử

1. Nêu khái niệm quang khử. Trình bày quá trình quang khử song song với tích lũy năng lượng. Nêu vai trò của quang khử.

2. So sánh quang khử và quang tổng hợp theo bảng sau:

	Quang khử	Quang tổng hợp
Giống nhau		
Khác nhau		

Sau đó, trao đổi sản phẩm giữa các nhóm nhỏ trong nhóm lớn 1 cho nhóm lớn 2 để nhận xét, góp ý.

Các nhóm trả sản phẩm lại cho nhóm bạn, mỗi nhóm đều chỉnh sửa sản phẩm và báo cáo, chia sẻ. Các nhóm khác nhận xét, góp ý, đặt câu hỏi.

GV đánh giá cả sản phẩm hoạt động nhóm, đồng thời đánh giá nhận xét, góp ý của mỗi nhóm.

Nếu ghép 2 thành viên của nhóm 1 và 2 thành viên của nhóm 2 thành nhóm 4 thành viên thì có thể thực hiện bảng phân biệt trong phiếu sau:

Phiếu tổng hợp

Các tiêu chí	Quang tổng hợp	Hóa tổng hợp	Quang khử
Khái niệm			
Quá trình			
Vai trò			

Sản phẩm

- Hóa tổng hợp là quá trình tế bào chuyển năng lượng từ các phản ứng oxi hóa - khử thành năng lượng tích lũy trong các hợp chất hữu cơ.

- Quang khử là quá trình quang tổng hợp ở vi khuẩn nhờ các sắc tố quang hợp nằm trên màng tế bào, khác với quang hợp, quá trình cố định CO_2 trong trường hợp này thường được thực hiện đang điều kiện không có oxygen.

4. Tổng hợp các phân tử lớn trong tế bào

Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, đọc thêm SGK, quan sát hình ảnh quá trình tổng hợp các phân tử lớn trong tế bào, thảo luận và trả lời các câu hỏi:

1. Các phân tử lớn trong tế bào (protein, lipid, tinh bột,…) được tổng hợp như thế nào? Lấy ví dụ minh họa.

2. Các phân tử lớn trong tế bào được tổng hợp có vai trò gì?

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Bài này có nhiều nội dung, do đó, có thể học xong một nội dung thì GV hướng dẫn HV luyện tập và vận dụng luôn ở nội dung đó mà không nhất thiết phải đợi đến khi học xong các nội dung thì mới luyện tập và vận dụng.

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về Tổng hợp các chất trong tế bào. Vận dụng kiến thức đã học giải thích một số vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn yêu cầu HV thảo luận nhóm 4-5 người, trả lời các câu hỏi:

1. Trình bày vai trò của quang hợp đối với sinh giới.

2. Nêu một số biện pháp tác động để tăng hiệu quả quá trình quang hợp ở cây trồng.

3. Lập bảng phân biệt quang tổng hợp, hóa tổng hợp và quang khử.

GV có thể sử dụng một số câu hỏi/ bài tập khác để hướng dẫn HV luyện tập và vận dụng kiến thức.

2. Phân giải các chất và giải phóng năng lượng trong tế bào

a) Mục tiêu

- Phát biểu được khái niệm phân giải các chất trong tế bào.

- Trình bày được các giai đoạn phân giải hiếu khí (hô hấp tế bào) và các giai đoạn phân giải kị khí (lên men).

- Trình bày được quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng.

- Phân tích được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

GV đặt vấn đề: Khi tế bào hoạt động cần năng lượng, các năng lượng đó được lấy từ đâu và qua quá trình nào?

Yêu cầu HV dự đoán. GV không kết luận.

2.1. Khái niệm phân giải các chất trong tế bào

Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, đọc SGK và trả lời câu hỏi:

Nêu khái niệm phân giải các chất trong tế bào. Quá trình phân giải có ý nghĩa gì đối với tế bào sinh vật. Giải thích quá trình phân giải các chất song song với giải phóng năng lượng.

HV thảo luận và GV kết luận

Phân giải là quá trình chuyển hóa các chất phức tạp thành các chất đơn giản diễn ra trong tế bào nhờ sự xúc tác của các enzyme. Quá trình phân giải sẽ giải phóng năng lượng cung cấp cho các hoạt động sống của tế bào. Phân giải được thực hiện theo 2 con đường là hô hấp và lên men.

Tổng hợp và phân giải là 2 quá trình đối lập nhưng thống nhất trong hoạt động sống của sinh vật.

2.2. Hô hấp tế bào

Yêu cầu HV hoạt động nhóm 4-6 HV, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HV hoàn thành phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2

Hoạt động nhóm, xem video 2, đọc SGK và trả lời các câu hỏi sau:

1. Hô hấp tế bào là gì? Nêu ý nghĩa của hô hấp tế bào. Viết phương trình tổng quát quá trình hô hấp tế bào.

2. Hoàn thành bảng sau về các giai đoạn hô hấp tế bào

	Đường phân	Giai đoạn oxi hóa pyruvic acid và chu trình Krebs	Chuỗi truyền electron
Nơi xảy ra			
Nguyên liệu			
Diễn biến			
Sản phẩm			
Phương trình tổng quát			

3. Quan sát hình quá trình hô hấp tế bào, nhận xét năng lượng được tạo ra ở mỗi giai đoạn trong hô hấp tế bào.

4. Nêu vai trò của oxygen trong chuỗi truyền electron.

Các nhóm đổi bài, nhận xét và góp ý lẫn nhau.

Các nhóm nhận lại bài đã được góp ý và hoàn thiện.

Đại diện các nhóm báo cáo.

GV nhận xét, kết luận.

2.3. Lên men

GV đặt vấn đề: Khi trong tế bào không có oxygen, glucose sẽ được chuyển hóa như thế nào?

HV dự đoán câu trả lời. GV không kết luận.

Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, đọc SGK và quan sát hình quá trình lên men. Vẽ sơ đồ các giai đoạn của quá trình lên men.

HV thảo luận, GV kết luận về các giai đoạn của quá trình lên men.

3. Mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào

GV đặt vấn đề: Vì sao nói tổng hợp và phân giải là 2 quá trình đối lập nhưng thống nhất trong hoạt động sống của sinh vật?

HV dự đoán câu trả lời, sau đó trao đổi với bạn.

HV thảo luận để thống nhất câu trả lời.

GV yêu cầu HV phân tích mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải dựa theo hình ảnh và tài liệu đọc.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về phân giải các chất.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động nhóm thực hiện các nhiệm vụ. Có thể yêu cầu mỗi nhóm chỉ thực hiện 1 trong 2 nhiệm vụ. Sau đó trao đổi với nhau, góp ý và nhận xét, bổ sung.

Nhiệm vụ 1: Lập bảng phân biệt hô hấp tế bào và lên men

Nhiệm vụ 2: Lập bảng phân biệt quang hợp và hô hấp tế bào

GV cũng có thể bổ sung thêm các câu hỏi khác để hướng dẫn HV luyện tập.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn trong các nhóm. Yêu cầu mỗi nhóm trả lời câu hỏi sau:

1. Tại sao khi lao động nặng hoặc tập thể dục thì chúng ta lại thở nhanh và mạnh?

2. Vì sao khi muối chua rau quả (lên men lactic), người ta thường đổ ngập nước và đậy kín?

3. Nêu mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp ở thực vật.

GV cũng có thể sử dụng các câu hỏi, bài tập khác để hướng dẫn HV vận dụng kiến thức.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

GV có thể đánh giá cá nhân thông qua sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, HV tìm hiểu về quang tổng hợp; luyện tập;…

Đánh giá cặp đôi: thông qua hoạt động tìm hiểu Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào; Tổng hợp các phân tử lớn trong tế bào; Lên men.

Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua Phiếu học tập số 1; Phiếu học tập số 2, Tìm hiểu về hóa tổng hợp, về quang khử;…; Hoạt động luyện tập, vận dụng.

CHỦ ĐỀ 6. THÔNG TIN TẾ BÀO VÀ CHU KÌ TẾ BÀO

Bài 14. THÔNG TIN TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm và các dạng truyền tin giữa các tế bào; Quá trình truyền thông tin giữa các tế bào

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm về thông tin giữa các tế bào.
- Dựa vào sơ đồ thông tin giữa các tế bào, trình bày được các quá trình:

+ Tiếp nhận: Một phân tử truyền tin liên kết vào một protein thụ thể làm thụ thể thay đổi hình dạng;

+ Truyền tin: các chuỗi tương tác phân tử chuyển tiếp tín hiệu từ các thụ thể tới các phân tử đích trong tế bào;

+ Đáp ứng: Tế bào phát tín hiệu điều khiển phiên mã, dịch mã hoặc điều hoà hoạt động của tế bào.

- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin giữa các tế bào
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác tìm hiểu về quá trình truyền tin giữa các tế bào.
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến quá trình truyền tin giữa các tế bào, các bệnh liên quan đến cơ chế truyền tin giữa các tế bào.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về quá trình truyền tin giữa các tế bào
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến quá trình truyền tin giữa các tế bào
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức liên quan đến quá trình truyền tin giữa các tế bào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Các hình ảnh phóng to các hình trong SGK: 12.2 → 12.7 (bộ Cánh diều); Hình 17.1 →17.4 – Bộ Chân trời sáng tạo; Hình 12.1 → 12.3 Bộ Kết nối tri thức.
- Video quá trình truyền tin giữa hai tế bào thần kinh:

https://www.youtube.com/watch?v=zuNo5zmWYYE

- Phiếu học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Đây là chủ đề mới, hầu hết GV chưa quen với nội dung. Tuy nhiên, ở bài này, GV chỉ cần lưu ý khi tổ chức cho HV một số vấn đề cơ bản: khái niệm về quá trình truyền tin/ thông tin giữa các tế bào; các kiểu truyền thông tin giữa các tế bào; quá trình truyền thông tin gồm các bước.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học. Chủ yếu khai thác thông qua các sơ đồ của hình ảnh, video. Đồng thời, lấy một số ví dụ tác động đến cơ quan đích của các hormone thường gặp như insulin với bệnh đái tháo đường

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể đặt câu hỏi liên quan đến một số bệnh rối loạn chuyển hóa như đái tháo đường, goute, yêu cầu HV giải thích bằng cách nào mà các hormone có thể tác động đến các cơ quan đích để điều chỉnh lượng đường, hai acid uric trong máu ở mức cân bằng.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Thông tin tế bào

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm và các dạng truyền tin giữa các tế bào

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm thông tin tế bào
- Kể tên và phân biệt được các dạng truyền tin giữa các tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh 12.2 (SGK Cánh diều), 17.1 (SGK Chân trời sáng tạo) hoặc hình 12.1 (Kết nối tri thức). Yêu cầu HV thảo luận nhóm, quan sát hình về sự truyền tin giữa các tế bào, các kiểu truyền tin, đọc thông tin khái niệm, các kiểu truyền tin, hoàn thành Phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 10 phút

Nhiệm vụ 1:

1. Hoàn thành bảng dưới đây:

Tên kiểu truyền tin	……	…….
Hình ảnh	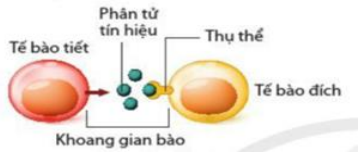	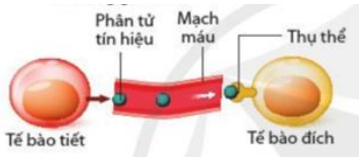
Phạm vi giữa tế bào tiết và tế bào đích		
Cách thức truyền tin		

2. Theo em, quá trình truyền thông tin giữa các tế bào cần có sự tham gia của những yếu tố nào? ***Nhiệm vụ 2:*** Nêu khái niệm truyền tin giữa các tế bào, trình bày ý nghĩa của quá trình thông tin giữa các tế bào.	

Lưu ý: GV có thể sử dụng các hình ảnh về các kiểu truyền tin khác nhau để HV có thể nhận thấy sự đa dạng trong cách truyền tin. Tuy nhiên, mục tiêu của chủ đề không phải là cho HV nhận ra được các kiểu truyền tin giữa các tế bào, mà chỉ cần HV nhận ra được sự truyền tin giữa các tế bào là gì? Và với khái niệm như vậy, trong cơ thể đa bào có rất nhiều cách truyền tin giữa các tế bào với nhau.

Sản phẩm

1. Khái niệm

Thông tin giữa các tế bào (truyền tin tế bào) là quá trình tiếp nhận, xử lí và trả lời các tín hiệu tạo ra từ tế bào khác. Quá trình truyền tin được thể hiện qua việc truyền tin từ tế bào này sang tế bào khác và truyền tin trong tế bào.

2. Các dạng truyền tin giữa các tế bào

- Truyền tin cận tiết: các phân tử tín hiệu được tiết vào khoảng giữa các tế bào (khoang gian bào) và truyền đến tế bào xung quanh hoặc các tế bào ở xa (tế bào đích).

- Truyền tin nội tiết: Các phân tử tín hiệu được đổ vào máu và truyền đến các tế bào khác.

Ngoài cách phân loại trên, có thể có các kiểu truyền tin:

+ Truyền tin qua cầu nối giữa các tế bào

+ Tiếp xúc trực tiếp

+ Truyền tin cục bộ

+ Truyền tin qua khoảng cách xa.

Có thể có cách phân chia khác như: truyền tin trực tiếp, truyền tin cận tiết, truyền tin nội tiết, truyền tin qua synapse.

2.2. Quá trình truyền thông tin giữa các tế bào

a) Mục tiêu

- Dựa vào sơ đồ thông tin giữa các tế bào, trình bày được các quá trình:

+ Tiếp nhận: Một phân tử truyền tin liên kết vào một protein thụ thể làm thụ thể thay đổi hình dạng;

+ Truyền tin: các chuỗi tương tác phân tử chuyển tiếp tín hiệu từ các thụ thể tới các phân tử đích trong tế bào;

+ Đáp ứng: Tế bào phát tín hiệu điều khiển phiên mã, dịch mã hoặc điều hoà hoạt động của tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình: Sơ đồ truyền thông tin giữa các tế bào, kết hợp với đọc thông tin về các giai đoạn của quá trình tin giữa các tế bào, hoàn thành Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 10 phút

Nhiệm vụ 1:

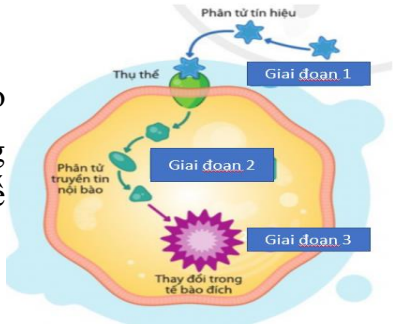

1. Gọi tên các giai đoạn của quá trình truyền tin giữa các tế bào

2. Sắp xếp diễn biến của quá trình truyền tin theo thứ tự đúng và xếp vào từng giai đoạn của quá trình truyền tin giữa các tế bào?

(a) Hoạt hóa thụ thể

(b) Liên kết giữa tín hiệu và thụ thể

(c) Làm thay đổi quá trình phiên mã, dịch mã hoặc điều hòa hoạt động của tế bào.

(d) Hoạt hóa các phân tử truyền tin nội bào tế bào

(e) Tác động đến DNA và hoạt hóa sự phiên mã của gen nhất định.

Nhiệm vụ 2: Cho sơ đồ về sự đáp ứng của tế bào đối với hormone testosterone:

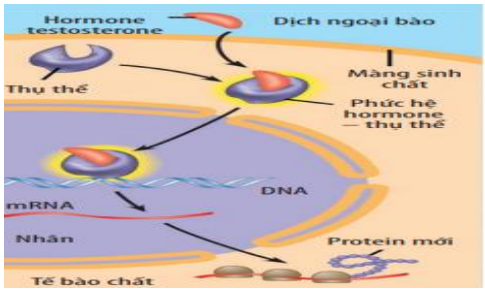

Sự đáp ứng của tế bào với hormone testosterone

- Quan sát hình, hãy mô tả sự đáp ứng của tế bào với hormone testosterone

GV nhận xét và kết luận

Quá trình truyền tin giữa các tế bào bao gồm:

+ Tiếp nhận: Một phân tử truyền tin liên kết vào một protein thụ thể làm thụ thể thay đổi hình dạng;

+ Truyền tin: các chuỗi tương tác phân tử chuyển tiếp tín hiệu từ các thụ thể tới các phân tử đích trong tế bào;

+ Đáp ứng: Tế bào phát tín hiệu điều khiển phiên mã, dịch mã hoặc điều hoà hoạt động của tế bào.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về quá trình truyền tin giữa các tế bào

b) Tổ chức thực hiện

Tổ chức HV thảo luận nhóm, hoàn thành sơ đồ tư duy về khái niệm, các kiểu truyền tin, quá trình truyền tin giữa các tế bào.

Cho các nhóm thuyết trình và đánh giá giữa các nhóm theo tiêu chí: Nội dung của sơ đồ tư duy (Đủ, chính xác, có mở rộng); Hình thức sơ đồ (màu sắc hài hòa, sự tương phản, điểm nhấn, logic nội dung, cỡ chữ, hình ảnh,…); Thuyết trình (giọng nói to, rõ ràng, biểu cảm khuôn mặt, phân tích, dẫn dắt người nghe, lôi cuốn, hấp dẫn,…)

- GV có thể đặt một số câu hỏi vận dụng cho HV.

Nhiệm vụ 1*:* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi

Insulin là hormone nội tiết từ tuyến tụy tác động đến các tế bào như gan, cơ, mỡ khi nồng độ glucose trong máu tăng lên do tiêu hóa thức ăn. Quá trình truyền thông tin từ insulin ở tế bào được thể hiện như trong hình (dưới đây). Insulin kích thích sự huy động các protein vận chuyển glucose trên màng sinh chất, từ đó làm tăng sự vận chuyển glucose từ máu vào trong tế bào và giảm lượng glucose trong máu.

Bệnh tiểu đường type 2 do thiếu insulin và kháng insulin dẫn đến các triệu chứng điển hình là tăng lượng glucose trong máu và nước tiểu.

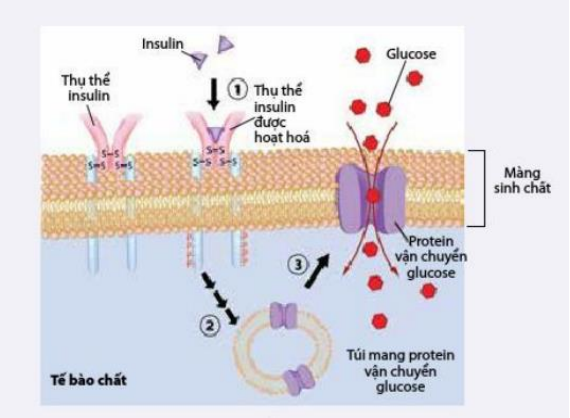

Dựa vào các thông tin ở trên và hình dưới đây, hãy:

- Nêu vai trò của insulin trong điều hòa lượng đường trong máu.

- Nêu các giai đoạn của quá trình truyền thông tin từ tín hiệu insulin

- Nêu những thay đổi trong quá trình truyền thông tin từ insulin dẫn đến triệu chứng của bệnh tiểu đường type 2.

Nhiệm vụ 2. Một nhà khoa học đã tiến hành gây đáp ứng tế bào gan bằng hormone insulin để kích thích chuyển hoá glucose thành glycogen. Ông đã tiến hành hai thí nghiệm như sau:

– **Thí nghiệm 1:** Cho tế bào gan (A) còn nguyên vẹn vào môi trường có chứa insulin và glucose.

– **Thí nghiệm 2:** Tiêm trực tiếp insulin vào trong tế bào gan (B) rồi cho vào môi trường có chứa glucose. Sau khi quan sát kết quả, ông nhận thấy glycogen xuất hiện ở một trong hai tế bào trên. Tế bào nào đã xuất hiện glycogen? Tại sao glycogen không xuất hiện ở tế bào còn lại?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập hoặc hệ thống các câu hỏi trong bài

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Hoạt động tìm hiểu khái niệm, các dạng truyền tin

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua làm sơ đồ tư duy về truyền tin tế bào, quá trình thảo luận cũng như thuyết trình sản phẩm của nhóm.

Bài 15. CHU KÌ TẾ BÀO VÀ QUÁ TRÌNH NGUYÊN PHÂN

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Chu kì tế bào; Quá trình nguyên phân; Ung thư và cách phòng tránh.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm chu kì tế bào.
- Dựa vào sơ đồ, trình bày được các giai đoạn và mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kì tế bào.
- Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào.
- Trình bày được sự phân chia tế bào một cách không bình thường có thể dẫn đến ung thư.
- Trình bày được một số thông tin về bệnh ung thư ở Việt Nam.
- Nêu được một số nguyên nhân và biện pháp phòng tránh ung thư.
- Tìm kiếm được các tài liệu liên quan đến chu kì tế bào, quá trình nguyên phân, nguyên nhân gây ung thư, cách phòng, tránh.
- Nhận nhiệm vụ, hợp tác cùng nhóm hoàn thành các yêu cầu làm PHT về chu kì tế bào, quá trình nguyên phân.
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan ung thư, nguyên nhân gây ung thư, cách phòng, tránh ung thư hiện nay.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về chu kì tế bào, quá trình nguyên phân
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến quá trình nguyên phân, nguyên nhân gây ung thư, thực trạng, cách phòng, tránh.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức liên quan đến chu kì tế bào, quá trình nguyên phân.
- Tuyên truyền, vận động người dân phòng tránh ung thư qua các biện pháp như bảo vệ môi trường, sử dụng các sản phẩm sạch.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh về chu kì tế bào, hình các kì của quá trình nguyên phân, hình chụp hiển vi các kì của quá trình nguyên phân.

Video 1: chu kì tế bào: https://www.youtube.com/watch?v=IeIDIide_fc

Video 2: về quá trình nguyên phân 1: https://www.youtube.com/watch?v=Lq-mgJe5p0g

Video 3: về quá trình nguyên phân 2: https://www.youtube.com/watch?v=CxBFCl0BXaQ

Video 4: về bệnh ung thư phổi: https://www.youtube.com/watch?v=EzDUPZr-iRo

Video 5: thông tin ung thư ở Việt Nam:

https://www.youtube.com/watch?v=mT_ftf16y6c

https://www.youtube.com/watch?v=HA4__SCKOMM

Các phiếu học tập về chu kì tế bào, quá trình nguyên phân

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tốt bài này, GV chủ động cho HV ôn tập lại nội dung này ở chương trình KHTN 9, tổ chức cho HV tìm hiểu trước về quá trình nguyên phân, đặc biệt là tìm hiểu nguyên nhân, cơ chế gây bệnh ung thư.

- Đối với kiến thức chu kì tế bào, quá trình nguyên phân, GV có thể sử dụng các đoạn video để tổ chức cho HV nhận biết được từng pha, từng kì của quá trình nguyên phân. Có thể sử dụng các hình ảnh, hình chụp thật về từng kì của quá trình nguyên phân. Nếu điều kiện có thể quan sát trực tiếp trên tiêu bản hiển vi có sẵn, GV có thể tổ chức cho HV thực hành quan sát trước, và dùng chính sản phẩm đó để tổ chức cho HV lĩnh hội kiến thức. Phần này, GV nhấn mạnh nguyên phân là cơ chế "sinh sản" của tế bào.

- Đối với kiến thức về ung thư, sử dụng phương pháp dạy học dự án để tổ chức cho HV tìm hiểu, làm thành sản phẩm để báo cáo.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể chiếu đoạn video về tình hình ung thư ở Việt Nam, yêu cầu HV ghi lại những thông tin sau:

- Những con số gây ấn tượng nhất đối với em?
- Biểu hiện, nguyên nhân gây ung thư ở Việt Nam ngày càng gia tăng?
- Biện pháp hạn chế ung thư

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: chu kì tế bào và quá trình nguyên phân.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Chu kì tế bào

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm chu kì tế bào.
- Dựa vào sơ đồ, trình bày được các giai đoạn và mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kì tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh về chu kì tế bào/ video về chu kì tế bào, yêu cầu HV thảo luận cặp đôi quan sát, kết hợp đọc thông tin về chu kì tế bào (bảng 13.1/ SGK bộ Cánh diều) trả lời các câu hỏi (Phiếu học tập số 1) sau:

1. Chu kì tế bào gồm các pha, giai đoạn nào? Nêu đặc điểm của mỗi pha. Chỉ ra mối quan hệ giữa các pha trong chu kì tế bào?

2. Điểm kiểm soát của chu kì tế bào là gì? Điểm kiểm soát có ở những pha nào? Nêu vai trò của chúng trong mỗi pha. Điều gì xảy ra với tế bào nếu không vượt qua được điểm kiểm soát G1?

3. Nêu khái niệm chu kì tế bào.

GV tổ chức cho các nhóm trả lời từng câu hỏi để hiểu bản chất của chu kì tế bào.

Lưu ý: Phần này, GV cần nhấn mạnh được việc kiểm soát nghiêm ngặt của chu kì tế bào, vì khi mất kiểm soát có thể dẫn tới tế bào tăng sinh không kiểm soát (ung thư).

Sản phẩm

- Chu kì tế bào là một vòng tuần hoàn các hoạt động sống xảy ra trong một tế bào từ lần phân bào này cho đến lần kế tiếp.

- Chu kì tế bào gồm 2 giai đoạn:

+ Kĩ trung gian: có 3 pha G1 – chuẩn bị nhân đôi DNA, pha S – nhân đôi DNA và nhiễm sắc thể, pha G2 – chuẩn bị phân bào.

+ Pha phân bào: gồm 2 giai đoạn là phân chia nhân và phân chia tế bào chất.

2.2. Quá trình nguyên phân

a) Mục tiêu

- Trình bày được quá phân chia nhân, phân chia tế bào chất của quá trình nguyên phân.
- Mô tả được sự thay đổi nhiễm sắc thể qua các kì của quá trình nguyên phân.
- Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh các giai đoạn của quá trình nguyên phân, video về các giai đoạn của quá trình nguyên phân, yêu cầu HV làm việc nhóm, hoàn thành Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Hình thức: Thảo luận nhóm

Thời gian: 12 phút

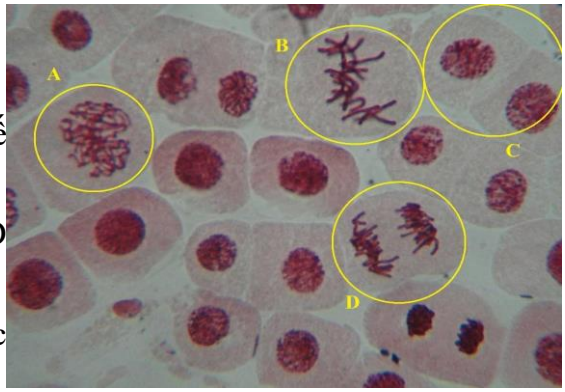

1. Cho hình ảnh hiển vi quá trình nguyên phân của tế bào rễ hành:

Hãy đặt tên các kì tương ứng với các chữ cái A,B,C,D trong ảnh. Nêu diễn biến chính của từng kì.

2. Quá trình phân chia tế bào chất ở động vật và thực vật diễn ra như sau:

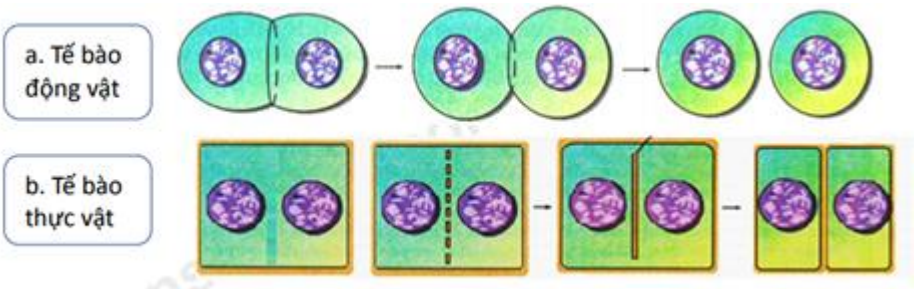

Giải thích tại sao lại có sự khác nhau như vậy.

3. Giải thích tại sao nói: "quá trình nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào".

Sản phẩm

- Nguyên phân xảy ra ở các loài tế bào sinh dưỡng, tế bào sinh dục sơ khai.

- Nguyên phân được chia làm 2 giai đoạn liên tiếp là phân chia nhân và phân chia tế bào chất. Phân chia nhân được chia làm 4 kì: kì đầu, kì giữa, kì sau và kì cuối.

- Nguyên phân là quá trình từ một tế bào ban đầu hình thành nên 2 tế bào con giống hệt nhau, giống với tế bào ban đầu và có bộ nhiễm sắc thể được giữ nguyên.

1. Giai đoạn phân chia nhân

Trước khi vào giai đoạn phân chia nhân, tế bào bước vào kì trung gian.

Diễn biến các kì của nguyên phân:

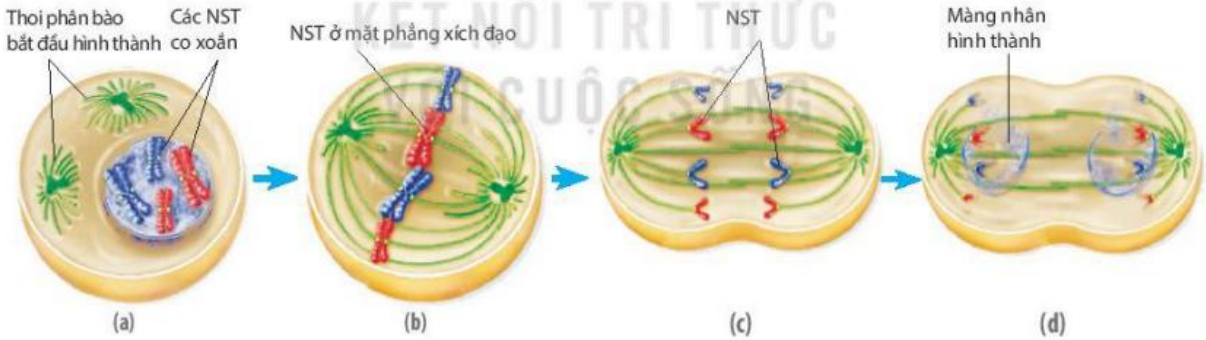

KÌ ĐẦU
- Thoi phân bào bắt đầu hình thành.
- NST dần co xoắn.
- Màng nhân và hạch nhân tiêu biến.

KÌ GIỮA
- Các NST co xoắn tối đa và nằm ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào. Các vi ống của thoi phân bào đính vào 2 phía tâm động của NST

KÌ SAU
- Hai chromatid chị em của mỗi NST kép bắt đầu tách rời nhau thành hai NST đơn và di chuyển trên thoi phân bào đi về hai cực đối diện của tế bào.
- Kì sau là kì có thời gian ngắn nhất.

KÌ CUỐI
- Các NST dãn xoắn.
- Hạch nhân và màng nhân tái xuất hiện hình thành hai nhân mới.
- Thoi phân bào tiêu biến.

2. Phân chia tế bào chất

Diễn ra bắt đầu khi NST bước vào cuối kì sau

- Ở tế bào động vật, sự phân chia tế bào chất bằng cách hình thành eo thắt.

- Ở tế bào thực vật, sự phân chia tế bào chất bằng cách hình thành vách ngăn.

Nguyên phân là cơ chế sinh sản của tế bào

Sinh sản tế bào là quá trình tế bào mới được tạo thành từ tế bào ban đầu, làm tăng số lượng tế bào qua các lần phân bào và thay thế các tế bào chết. Ở đây, là sự truyền chính xác DNA từ thế hệ tế bào này, sang thế hệ tế bào kế tiếp.

Như vậy, nguyên phân chính là cơ chế sinh sản của tế bào.

2.3. Ung thư và cách phòng tránh

a) Mục tiêu

- Trình bày được sự phân chia tế bào một cách không bình thường có thể dẫn đến ung thư. Trình bày được một số thông tin về bệnh ung thư ở Việt Nam.

- Nêu được một số nguyên nhân và biện pháp phòng tránh ung thư.

b) Tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ trước cho HV tìm hiểu và viết thành một báo cáo trên powerpoint hoặc có thể thiết kế infographic về ung thư với các nội dung:

- Khái niệm
- Cơ chế gây ung thư
- Nguyên nhân gây ung thư
- Biểu hiện của một số bệnh ung thư thường gặp ở Việt Nam (khoảng 3 bệnh)
- Tình hình ung thư ở Việt Nam và những hậu quả khi gặp ung thư
- Biện pháp phòng tránh ung thư

Ở lớp, GV tổ chức cho HV báo cáo theo nhóm, chia sẻ sản phẩm của nhóm mình.

Sản phẩm

- Khi chu kì tế bào mất kiểm soát sẽ dẫn đến rối loạn phân bào, có thể tạo ra khối u. Có 2 loại khối u:

U lành: Tế bào không lan rộng đến các vị trí khác trong cơ thể

U ác: Có khả năng lây lan (di căn) sang các mô lân cận và các cơ quan xa

- Phòng tránh ung thư:

+ Tránh tiếp xúc với các tác nhân gây ung thư.

+ Sử dụng thực phẩm an toàn.

+ Luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

+ Chế độ ăn uống và sinh hoạt khoa học, thăm khám định kì để phát hiện sớm khối u.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về chu kì tế bào, quá trình nguyên phân, ung thư

b) Tổ chức thực hiện

Chiếu đoạn video (không có âm thanh, không có phụ đề) về chu kì tế bào, quá trình nguyên phân. Yêu cầu các nhóm quan sát, thảo luận và viết thuyết minh cho đoạn video đó.

Sau đó, mời đại diện các nhóm lên thuyết minh video về chu kì tế bào quá trình nguyên phân.

- Để củng cố, khắc sâu kiến thức về quá trình nguyên phân GV có thể sử dụng các hình ảnh chụp thật (mức độ khó hơn hình thành kiến thức) cho HV các định tên các kì và mô tả đặc điểm các kì của quá trình nguyên phân.

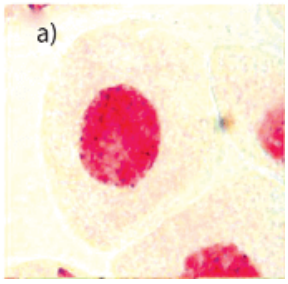	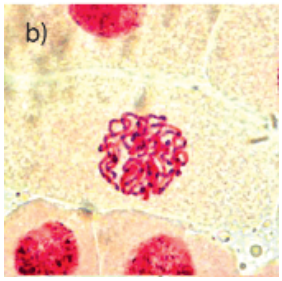		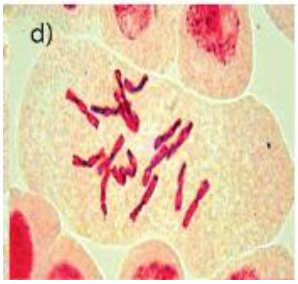
Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:
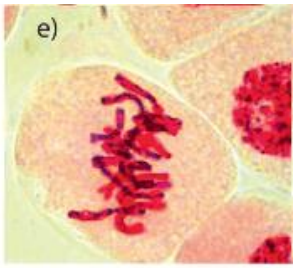	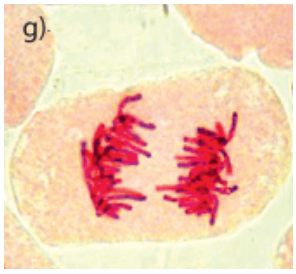	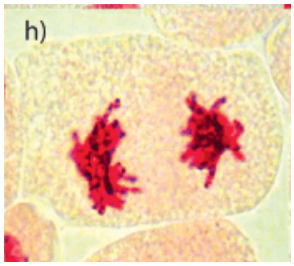	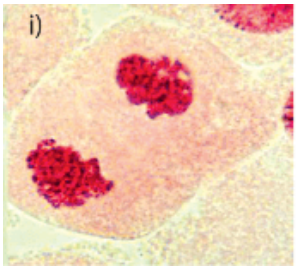
Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:	Tên kì: Đặc điểm:

Hướng dẫn

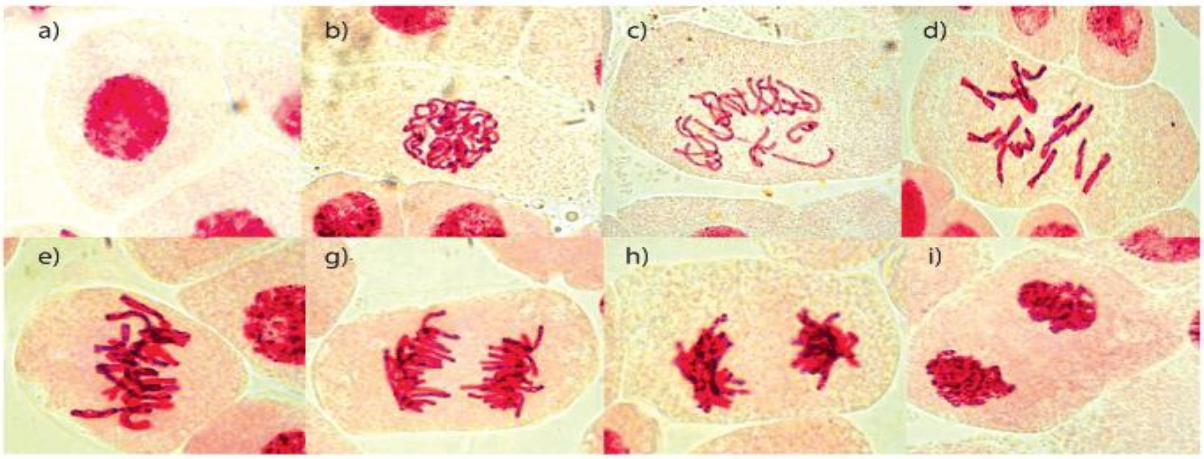

a. Kì trung gian b, c. Kì đầu d, e. Kì giữa g, h. Kì sau i. Kì cuối

Thảo luận, trả lời các câu hỏi sau:

1. Trình bày mối quan hệ giữa các giai đoạn trong chu kì tế bào? Tại sao tế bào cần có hệ thống kiểm soát chu kì tế bào?

2. Các NST co xoắn cực đại và tập trung ở mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào vào kĩ giữa có ý nghĩa gì? Nếu các NST không co xoắn lại mà vẫn ở dạng sợi mảnh thì điều gì sẽ xảy ra khi các NST phân li ở kì sau?

3. Điều gì sẽ xảy ra khi 2 cromatit của một NST nào đó không tách nhau ra ở kĩ sau của nguyên phân?

4. Nếu tế bào đang phân chia được xử lí bởi hóa chất colchicine có chức năng ức chế sự hình thành vi ống trong hệ thống thoi phân bào thì hậu quả sẽ như thế nào?

5. Không hút thuốc nhưng thường xuyên ngửi khói thuốc lá của những người hút thuốc xung quanh liệu chúng ta có nguy cơ bị ung thư hay không? Nếu có thì khả năng bị ung thư gì là cao nhất?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập hoặc hệ thống các câu hỏi trong bài

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Hoạt động tìm hiểu về chu kì tế bào

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động làm PHT quá trình nguyên phân, qua hoạt động tìm hiểu về ung thư, qua hoạt động viết thuyết minh cho video,…

Bài 16. GIẢM PHÂN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Diễn biến quá trình giảm phân; Ý nghĩa của giảm phân.

2. Năng lực

- Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình giảm phân, thụ tinh cùng với nguyên phân là cơ sở của sinh sản hữu tính ở sinh vật.

- Lập được bảng so sánh quá trình nguyên phân và quá trình giảm phân.

- Vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.

- Tìm kiếm được các tài liệu liên quan đến giảm phân, ý nghĩa của giảm phân.

- Nhận nhiệm vụ, hợp tác cùng nhóm hoàn thành các yêu cầu của GV để tìm hiểu về quá trình giảm phân, lập bảng so sánh nguyên phân và giảm phân, giải thích được sự đa dạng của thế giới sống.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về quá trình giảm phân

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến quá trình giảm phân, mối liên quan giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức liên quan đến quá trình giảm phân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh về quá trình giảm phân, các kì của quá trình giảm phân.

Video 1: quá trình giảm phân 1: https://www.youtube.com/watch?v=HWofvs7-sAo

Video 2: quá trình giảm phân 2: https://www.youtube.com/watch?v=xhR34ppQNto

Phiếu học tập

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Để học tốt bài này, GV chủ động cho HV ôn tập lại nội dung này ở chương trình KHTN 9, tổ chức cho HV tìm hiểu trước về quá trình giảm phân, tìm hiểu trước về những điểm khác biệt giữa nguyên phân và giảm phân. GV phải chỉ rõ được nguyên phân, giảm phân thụ tinh là cơ chế của sinh sản hữu tính.

- GV có thể sử dụng hình ảnh về từng kì của giảm phân để HV tự tìm hiểu diễn biến chính của từng kì.

- Đối với kiến thức về mối quan hệ giữa quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh GV có thể sử dụng sơ đồ để chỉ cho HV thấy được mối quan hệ đó.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu : Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu hình ảnh kết quả của nguyên phân: từ 1 tế bào → 2 tế bào con, có bộ NST giữ nguyên; đồng thời chiếu kết quả của giảm phân: từ 1 tế bào → 4 tế bà con, có bộ NST giảm đi một nửa.

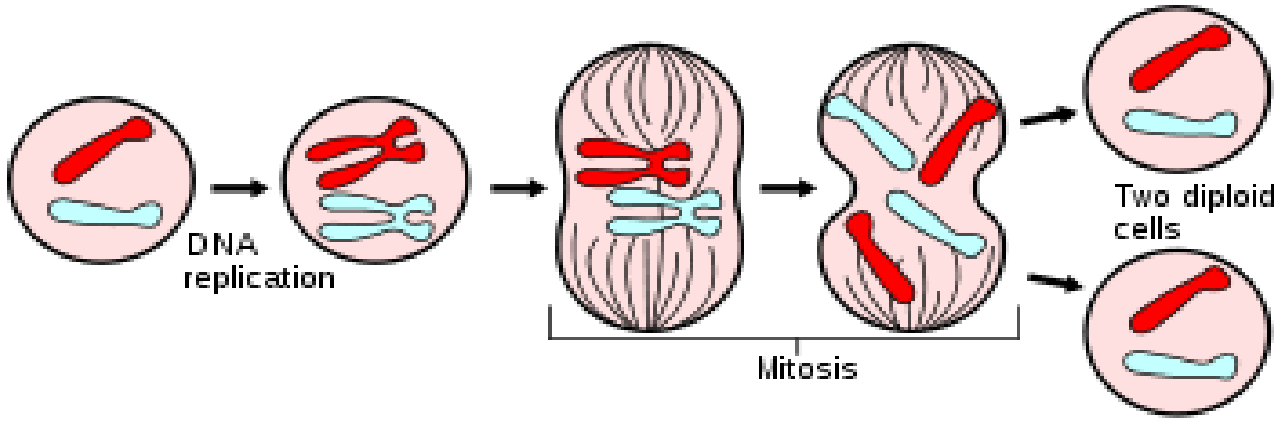

Kết quả nguyên phân

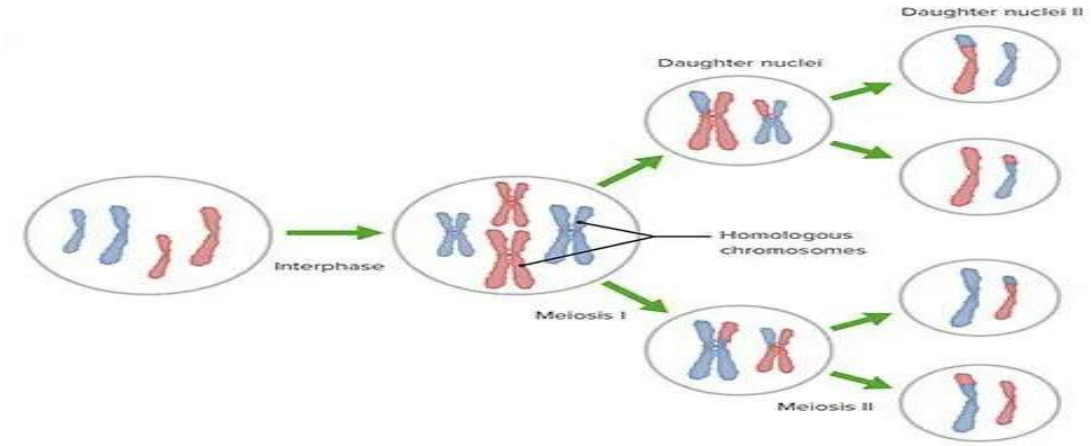

Kết quả giảm phân

Yêu cầu HV giải thích vì sao lại như vậy.

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Giảm phân

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Diễn biến quá trình giảm phân

a) Mục tiêu

- Dựa vào cơ chế nhân đôi và phân li của nhiễm sắc thể để giải thích được quá trình giảm phân, thụ tinh cùng với nguyên phân là cơ sở của sinh sản hữu tính ở sinh vật.

- Lập được bảng so sánh quá trình nguyên phân và quá trình giảm phân.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh quá trình giảm phân, sơ đồ quá trình giảm phân, video về quá trình giảm phân, yêu cầu HV quan sát, hoàn thành các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1*:* trả lời các câu hỏi sau

1. Nêu tên loại tế bào xảy ra giảm phân. Giảm phân là gì? Gồm mấy giai đoạn chính? Nêu kết quả của giảm phân.

2. Kể tên các kì của quá trình giảm phân. Trong các kì của giảm phân, NST, thoi phân bào và màng nhân có sự biến đổi như thế nào? Nhận xét sự sắp xếp các NST ở kì giữa I và kì sau I.

3. Cơ chế nào dẫn tới số lượng NST của tế bào sau giảm phân lại giảm đi một nửa.

Nhiệm vụ 2: So sánh quá trình nguyên phân và giảm phân bằng cách hoàn thành bảng sau:

Điểm	Nội dung so sánh	Nguyên phân	Giảm phân
Khác nhau	Kết quả		
	Cơ chế		
	Nơi diễn ra		

	Các giai đoạn		
	Hiện tượng tiếp hợp và trao đổi chéo		
	Sắp xếp các NST trên thoi phân bào		
	Các NST tách nhau ở tâm động		
	Số lần phân bào		
	Đặc điểm của tế bào sinh ra so với tế bào ban đầu		
Giống nhau			

Cho HV thảo luận nhóm, hoàn thành và tổ chức báo cáo, đánh giá kết quả hoạt động nhóm.

Lưu ý: Phần này, GV cần nhấn mạnh được diễn biến quá trình giảm phân, sự khác nhau giữa quá trình nguyên phân giảm phân.

Sản phẩm

- Giảm phân xảy ra ở tế bào sinh dục chín xảy ra trong các cơ quan sinh sản để phát sinh giao tử.

- Giảm phân trải qua 2 lần phân chia nhân (giảm phân 1 và giảm phân 2) nhưng chỉ có một lần nhân đôi NST.

- Kết quả của giảm phân: từ 1 tế bào tạo thành 4 tế bào con có bộ NST giảm một nửa.

1. Giảm phân I

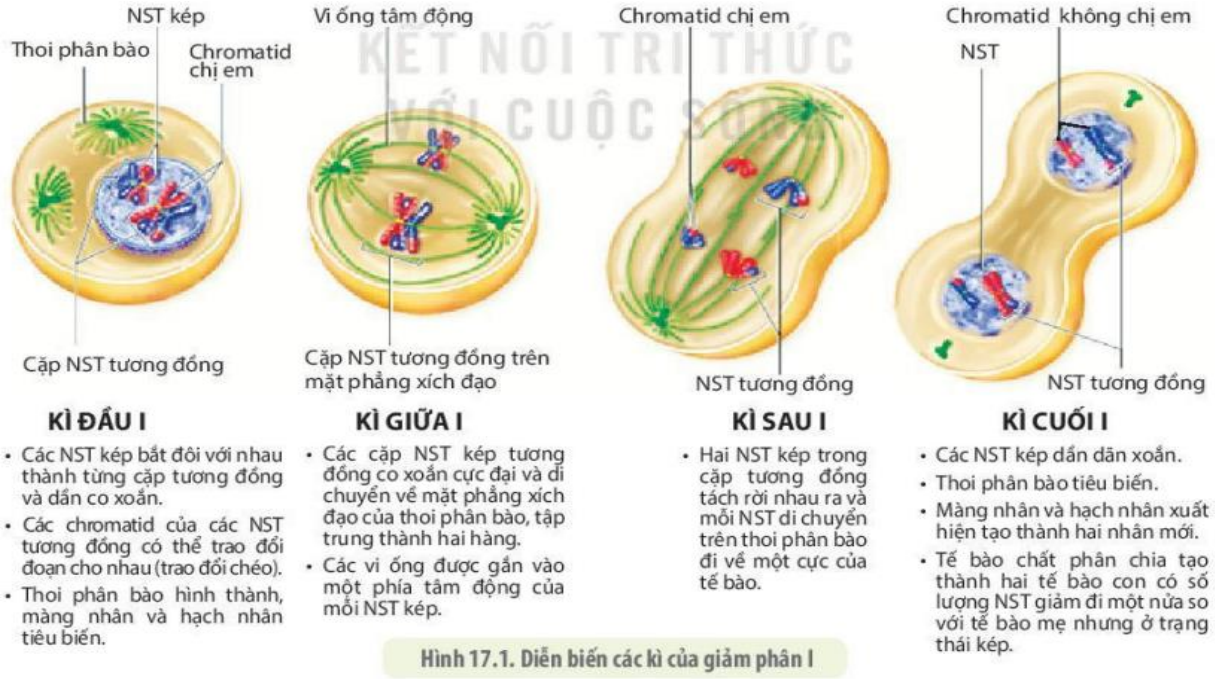

Hình 17.1. Diễn biến các kì của giảm phân I

2. Giảm phân II

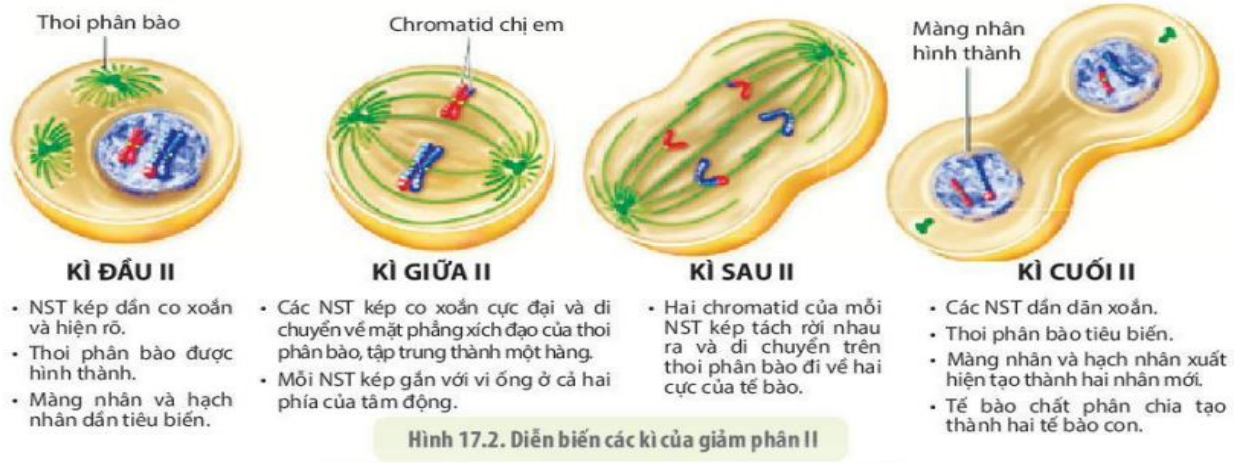

Hình 17.2. Diễn biến các kì của giảm phân II

2.2. Ý nghĩa của giảm phân

a) Mục tiêu

- Nêu được ý nghĩa của giảm phân.

- Vận dụng kiến thức về nguyên phân và giảm phân vào giải thích một số vấn đề trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng hình ảnh sau để tổ chức cho HV nêu được ý nghĩa của giảm phân, và giải thích được giảm phân là cơ chế sinh sản của sinh vật đa bào.

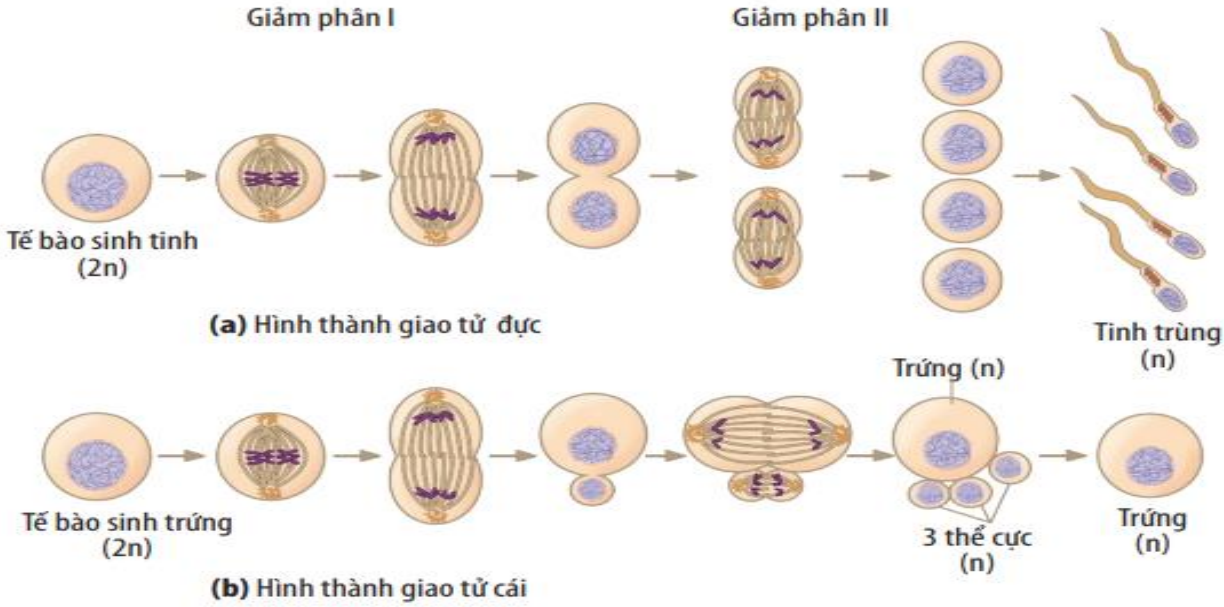

Quan sát sơ đồ, đọc thông tin về ý nghĩa của quá trình giảm phân, trả lời các câu hỏi sau:

1. Giao tử tham gia vào quá trình tạo cơ thể mới có bộ NST như thế nào so với với tế bào sinh dưỡng? Mô tả quá trình hình thành giao tử đực và giao tử cái ở động vật.

2. Nêu ý nghĩa của quá trình giảm phân.

3. Giải thích tại sao nói quá trình giảm phân, thụ tinh cùng với nguyên phân là cơ sở của sinh sản hữu tính ở sinh vật.

Sản phẩm

Ý nghĩa của quá trình giảm phân

- Sự phân li độc lập và tổ hợp tự do của các cặp nhiễm sắc thể trong quá trình giảm phân đã tạo ra nhiều biến dị tổ hợp giúp giới sinh vật đa dạng và phong phú, là nguyên liệu của chọn lọc tự nhiên và tiến hoá, giúp các loài có khả năng thích nghi với điều kiện sống mới và khẳng định sinh sản hữu tính (chủ yếu là do các biến dị tổ hợp) có ưu thế hơn sinh sản vô tính.

- Giảm phân kết hợp với quá trình thụ tinh tạo ra nhiều biến dị tổ hợp, tạo nguồn nguyên liệu cho chọn lọc tự nhiên và đảm bảo cho sinh vật thích nghi với điều kiện sống mới.

- Giảm phân tạo giao tử mang bộ nhiễm sắc thể đơn bội của loài, qua thụ tinh bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội của loài được khôi phục và cùng với nguyên phân góp phần duy trì ổn định bộ nhiễm sắc thể đặc trưng cho loài.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về quá trình giảm phân.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể tổ chức cho HV thảo luận nhóm, vẽ sơ đồ tư duy hệ thống lại kiến thức phần giảm phân. Định hướng cho HV về nội dung bao gồm: Loại tế bào, khái niệm, kết quả, diễn biến chính của giảm phân I và giảm phân II, ý nghĩa của giảm phân, những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giảm phân.

Vẽ lên giấy A0 hoặc sử dụng ứng dụng mindmap để vẽ trên máy tính

GV có thể bổ sung một số câu hỏi khắc sâu kiến thức:

1. Giải thích tại sao bộ NST của tế bào sau quá trình giảm phân lại giảm đi một nửa.

2. Giải thích tại sao bộ NST thế 2n của loài được duy trì ổn định qua các thế hệ ở sinh vật sinh sản hữu tính.

3. Tại sao ở những loài sinh sinh sản hữu tính, con cháu thường đa dạng hơn, phong phú hơn và thích nghi với môi trường sống thay đổi tốt hơn?

4. Hãy thiết kế một mô hình thể hiện các kì của quá trình phân bào nguyên phân hoặc giảm phân bằng các vật liệu, dụng cụ gợi ý sau: len (ít nhất ba màu, để thể hiện hai nhiễm sắc thể trong cặp tương đồng và thoi phân bào), keo dán, giấy roki, bút lông,... Trình bày mô hình đã thiết kế được.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập hoặc hệ thống các câu hỏi trong bài

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động làm PHT quá trình giảm phân, quá trình vẽ sơ đồ tư duy thể hiện quá trình giảm phân, quá trình báo cáo kết quả thảo luận nhóm.

CHỦ ĐỀ 7. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO

Bài 17. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm, nguyên lí công nghệ tế bào; Thành tựu công nghệ tế bào

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm, nguyên lí công nghệ và một số thành tựu của công nghệ tế bào thực vật và động vật.

- Liên hệ với các ngành nghề có liên quan đến công nghệ sinh học, công nghệ tế bào.

- Tìm kiếm được các tài liệu liên quan đến công nghệ tế bào

- Nhận nhiệm vụ, hợp tác cùng nhóm hoàn thành các yêu cầu của GV để tìm hiểu thành tựu công nghệ tế bào động vật, công nghệ tế bào thực vật, cơ sở khoa học của công nghệ tế bào.

- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn cuộc sống liên quan đến ứng dụng các thành tựu của công nghệ tế bào

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về thành tựu của công nghệ tế bào.

- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn liên quan đến công nghệ tế bào.

- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức liên quan đến thành tựu công nghệ tế bào.

- Có ý thức trong việc sử dụng các sản phẩm liên quan đến ứng dụng công nghệ tế bào.

- Có cái nhìn đúng về ứng dụng công nghệ tế bào trong y học và cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh 16.1 → 16.6 (bộ Cánh Diều); hình 18.1 → 18.5 (bộ kế nối tri thức); hình 21.1 → 21.9 (bộ Chân trời sáng tạo)

Video về thành tựu công nghệ tế bào động vật, thực vật

Video phóng sự về lịch sử tạo ra cừu Dolly

https://www.youtube.com/watch?v=11OuJVhgGCk

Phiếu học tập.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Nội dung bài học liên quan đến vấn đề ứng dụng kiến thức trong đời sống thực tiễn. Vì vậy, để học tốt bài này, GV chủ động tìm kiếm thông tin về ứng dụng của thành tựu công nghệ tế bào trong vật nuôi và cây trồng. Tìm kiếm các sản phẩm thực tiễn, xây dựng các nội dung để báo cáo.

- GV phải nhấn mạnh nguyên lí chung của công nghệ tế bào.

Với mục tiêu của bài chỉ là nêu được nguyên lí và kể tên được các thành tựu của công nghệ tế bào trong chăn nuôi và trồng trọt, nên GV lưu ý khi dạy, làm sao để HV thấy được bản chất của ứng dụng, cơ sở sinh học của ứng dụng, đồng thời hướng người học tới việc nghiên cứu khoa học.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu video về lịch sử tạo ra con cừu Dolly, yêu cầu HV giải thích dựa trên cơ sở nào con cừu Dolly được tạo ra. Liệu rằng đối với con người, quá trình nhân bản vô tính có thể làm được không?

Từ câu trả lời của HV dẫn dắt để vào nội dung bài học: Công nghệ tế bào

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm, nguyên lí công nghệ tế bào

a) Mục tiêu

- Trình bày khái niệm công nghệ tế bào.
- Nêu được nguyên lí công nghệ tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh 21.1, 21.3, 21.4 – bộ Chân trời sáng tạo, Sơ đồ hình 16.2 – bộ Cánh diều kết hợp đọc thông tin SGK về khái niệm, nguyên lí công nghệ tế bào, trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu các bước cơ bản trong công nghệ tế bào? Từ đó, nêu khái niệm công nghệ tế bào.
2. Cơ sở khoa học của công nghệ tế bào là gì?
3. Công nghệ tế bào dựa trên nguyên lí nào?
4. Thế nào là tính toàn năng của tế bào? Tính toàn năng của tế bào động vật và thực vật có giống nhau không?

Sản phẩm

Khái niệm: Công nghệ tế bào là một lĩnh vực của công nghệ sinh học, bao gồm các quy trình kĩ thuật chọn tạo và nuôi cấy tế bào, mô trong ống nghiệm (in vitro) nhằm duy trì và tăng sinh tế bào, mô; từ đó sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống con người.

Nguyên lí:

Tính toàn năng của tế bào là khả năng một tế bào phân chia, phát triển thành mô, cơ quan, cơ thể hoàn chỉnh trong môi trường thích hợp.

Biệt hóa là quá trình một tế bào biến đổi thành một loại tế bào mới, có tính chuyên hóa về cấu trúc và chức năng; từ đó phân hóa thành các mô, cơ quan đặc thù trong cơ thể.

Phản biệt hóa là quá trình kích hoạt tế bào đã biệt hóa thành tế bào mới giảm hoặc không còn tính chuyên hóa về cấu trúc và chức năng.

2.2. Thành tựu công nghệ tế bào

a) Mục tiêu: Nêu được một số thành tựu của công nghệ tế bào thực vật và động vật.

b) Tổ chức thực hiện

Đây là kiến thức ứng dụng GV tổ chức cho HV thực hiện dự án học tập.

Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, chia đều các nội dung để các nhóm tìm hiểu về thành tựu của công nghệ tế bào thực vật và động vật

Sản phẩm của dự án có thể là bài báo cáo trên powerpoint, hoặc một tập san về thành tựu, hoặc có thể là sáng tác các câu chuyện khoa học về ứng dụng thành tựu công nghệ tế bào ở thực vật và động vật

Yêu cầu về sản phẩm:

- Nguyên lí chung của công nghệ tế bào thực vật, công nghệ tế bào động vật

- Các thành tựu

- Triển vọng trong tương lai

Tổ chức cho HV báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét theo tiêu chí GV xây dựng và phát trước cho các nhóm.

❖ *Sản phẩm*

Một số thành tựu của công nghệ tế bào thực vật

- Nhân nhanh các giống cây trồng

Công nghệ tế bào thực vật được ứng dụng để nhân nhanh các giống cây trồng (vi nhân giống), đặc biệt là các giống quý hiếm như các cây dược liệu, cây gỗ quý, cây thuộc loài nằm trong danh sách đỏ (ví dụ: lam kim tuyến, sâm ngọc linh, ...), tạo ra các giống cây sạch bệnh virus và tạo ra nguyên liệu khởi đầu cho các quy trình nuôi dịch huyền phù tế bào động vật, chuyển gene vào tế bào thực vật.

- Tạo giống cây trồng mới

Bằng kĩ thuật dung hợp tế bào trần tạo giống cây lai, mang các đặc tính tốt của hai dòng tế bào ban đầu.

Tạo ra quả không hạt ví dụ: dưa hấu không hạt, bưởi và cam không hạt, ...

Chuyển các gene kháng sâu bệnh, kháng thuốc diệt cỏ hoặc các gene hỗ trợ nâng cao chất lượng cây trồng đã được thực hiện trên cây đậu tương, khoai tây, ngô, bông, ...

Gene quy định protein kháng nguyên của một số bệnh virus trên động vật nuôi

- Sản xuất các chất có hoạt tính sinh học trong tế bào thực vật

Tạo ra một số vaccine ăn được, hormone sinh trưởng của thực vật và động vật.

Một số thành tựu của công nghệ tế bào động vật

Tạo mô, cơ quan thay thế

Nuôi cấy và biệt hóa tế bào gốc thành tế bào mỡ dùng trong công nghệ thẩm mĩ; tế bào cơ, tế bào sụn và nguyên bào xương dùng trong điều trị nhiều bệnh tổn thương tim mạch, thoái hóa xương, khớp, các bệnh viêm nhiễm, ...

Công nghệ phản biệt hóa tế bào sinh dưỡng thành tế bào gốc đã mở ra triển vọng tái tạo các mô tự thân nhằm thay thế mô bị tổn thương.

Tạo dòng tế bào và động vật chuyển gene

Một số gene quy định tổng hợp các chất như hormone sinh trưởng, các kháng thể, kháng nguyên, interferon, ... ứng dụng trong sản xuất thuốc, vaccine.

Công nghệ tế bào gốc cũng cho phép dễ dàng chuyển gene và sàng lọc tạo nên các dòng tế bào và động vật chuyển gene làm mô hình cho các nghiên cứu bệnh học và sàng lọc thuốc.

Nhân bản vô tính ở động vật

Nhân bản vô tính ở động vật là quá trình tạo ra các tế bào hoặc nhiều cá thể hoàn toàn giống nhau về mặt di truyền từ một hoặc một số tế bào sinh dưỡng ban đầu.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về công nghệ tế bào và các thành tựu của công nghệ tế bào

b) Tổ chức thực hiện

Tổ chức trò chơi ô chữ hoặc ô cửa bí mật để , để tổng kết và hệ thống hóa kiến thức.

GV có thể bổ sung một số câu hỏi khắc sâu kiến thức:

1. Việc trồng các giống cây nuôi cấy mô trên diện tích rộng có thể đem lại lợi ích kinh tế rất lớn nhưng cũng đem lại rủi ro cao. Tạo sao?

2. Trong thực tiễn sản xuất, người dân thường dùng kĩ thuật giâm cành đối với một số cây. Đặc tính nào của thực vật là nguyên lí thực hiện kĩ thuật trên?

3. Vì sao người ta thường áp dụng biện pháp vi nhân giống để nhân nhanh các cây quý hiếm, cây dược liệu?

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng, luyện tập hoặc hệ thống các câu hỏi trong bài

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua hoạt động nhóm để làm bài thuyết trình hoặc tập san về các thành tựu của công nghệ tế bào.

Bài 18. ÔN TẬP PHẦN SINH HỌC TẾ BÀO
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực

- Hệ thống hóa các kiến thức, kĩ năng về phần Sinh học tế bào.
- Chủ động xây dựng sơ đồ hệ thống hóa kiến thức, thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.
- Trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, thông tin, các kiến thức, kĩ năng khi ôn tập phần Sinh học tế bào.

2. Phẩm chất

- Có ý thức ôn tập phần Sinh học tế bào.
- Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm hệ thống hóa các kiến thức về phần Sinh học tế bào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giấy Ao hoặc bảng phụ.

Bút dạ các màu, mỗi nhóm ít nhất 2 bút.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đây là phần ôn tập chủ đề, do đó, GV cần chuẩn bị các câu hỏi, bài tập mang tính chất hệ thống hóa, khái quát hóa kiến thức.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

Động não kể tên các từ khóa đã học trong phần Sinh học tế bào.

2. Ôn tập chủ đề

GV có thể sử dụng phương pháp dạy học theo trạm hoặc kĩ thuật phòng tranh để tổ chức HV ôn tập kiến thức các phần thuộc chủ đề Sinh học tế bào.

Trạm 1/ Nhóm 1: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về thành phần hóa học của tế bào.

Trạm 2/ Nhóm 2: HV vẽ sơ đồ tư duy về cấu trúc tế bào.

Trạm 3/ Nhóm 3: HV vẽ sơ đồ tư duy về quá trình trao đổi chất và năng lượng trong tế bào

Trạm 4/ Nhóm 4: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về thành chu kì tế bào

Trạm 5/ Nhóm 5: HV vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng hệ thống về công nghệ tế bào

Nếu sử dụng dạy học theo trạm thì cần tổ chức HV làm việc ở mỗi trạm, sau đó yêu cầu các nhóm di chuyển xoay vòng sang các trạm khác để hoàn thành cả 5 trạm.

Nếu sử dụng kĩ thuật phòng tranh thì yêu cầu các nhóm hoàn thành sản phẩm của mình và treo sản phẩm lên tường hoặc giá. Tổ chức các nhóm quan sát và đánh giá. Nên tổ chức

mỗi nhóm bao gồm thành viên của tất cả 5 nhóm, đến sản phẩm của nhóm nào thì thành viên của nhóm đó sẽ giới thiệu cho các thành viên còn lại.

GV yêu cầu các HV quan sát phòng tranh và nhận xét, góp ý, đặt câu hỏi theo kĩ thuật 3-2-1 (3 khen, 2 góp ý và 1 câu hỏi).

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Có thể đánh giá hoạt động cá nhân và hoạt động nhóm ở các hoạt động theo nhóm hoặc trạm ở trên.

GV cũng có thể sử dụng câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm để đánh giá cuối bài ôn tập.

PHẦN 3. SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS

CHỦ ĐỀ 8. SINH HỌC VI SINH VẬT

Bài 19. VI SINH VẬT VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VI SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm, phân loại vi sinh vật; Các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật; Phương pháp nghiên cứu vi sinh vật; Vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm vi sinh vật. Kể tên được các nhóm vi sinh vật.
- Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật.
- Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.
- Phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.
- Tìm kiếm, lựa chọn thông tin từ SGK để tìm hiểu về các kiểu dinh dưỡng ở Vi sinh vật.
- Sử dụng ngôn ngữ để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng ở Vi sinh vật.

3. Phẩm chất

Trung thực, chăm chỉ trong quá trình làm việc nhóm tìm hiểu về các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật,…

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Phiếu học tập về "Các kiểu dinh dưỡng ở Vi sinh vật".
- Video/hình ảnh về hiện tượng thuỷ triều đỏ:

https://www.youtube.com/watch?v=ADGU54ICSSo

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV nên yêu cầu HV huy động những hiểu biết có liên quan đến Vi sinh vật, liên hệ lồng ghép với những hiện tượng thường gặp trong thực tế.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

***a) Mục tiêu*:** Tạo hứng thú cho HV, giúp HV gắn kết những vấn đề quan sát được trong thực tiễn với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV thông qua kinh nghiệm thực tiễn nêu thông tin quan sát được về đặc điểm sữa chua trong hũ, mùi vị của loại một loại sữa chua thường gặp.

GV yêu cầu trình bày kết quả quan sát và thông tin mùi vị đã cảm nhận được. GV đặt thêm câu hỏi thảo luận như: *Vì sao sữa chua có vị chua sau một thời gian ủ ở điều kiện thích*

hợp? Đó là quá trình biến đổi vật lí hay dưới sự tác động của sinh vật nhỏ bé? Làm cách nào có thể xác định được có hay không sự tồn tại của các sinh vật nhỏ bé (nếu có) trong sữa chua?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm vi sinh vật

a. Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm vi sinh vật.
- Kể tên được các nhóm vi sinh vật.
- Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật.

b. Tổ chức thực hiện

GV cho HV quan sát các hình ảnh để HV phát hiện vi sinh vật, sau đó xếp các VSV vừa xác định vào các nhóm tương ứng theo mẫu GV đã chuẩn bị.

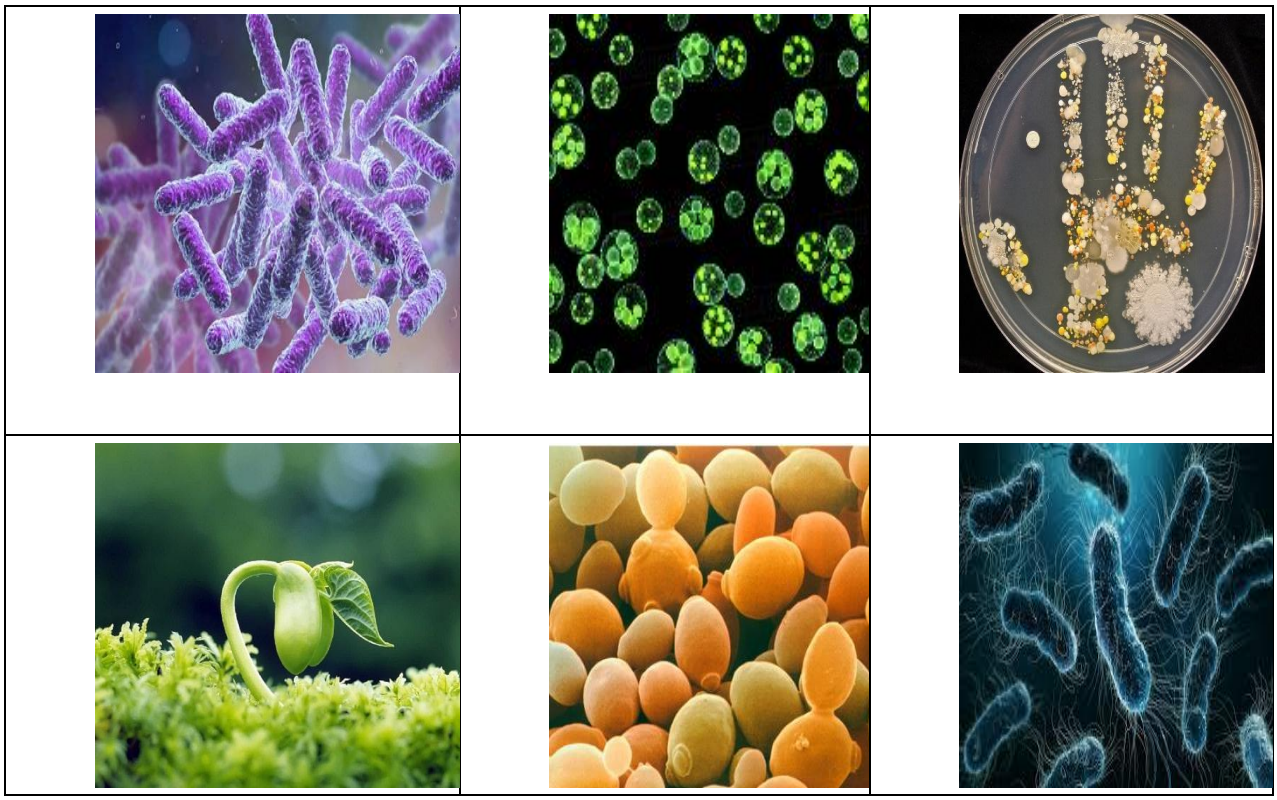

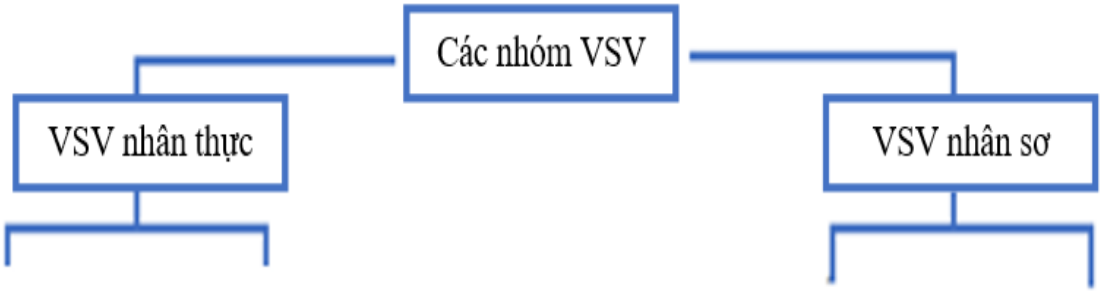

HV hoàn thành sơ đồ các nhóm vi sinh vật tương ứng theo mẫu GV đã chuẩn bị ở trên

GV tổ chức cho HV trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, góp ý và chốt nội dung kiến thức. GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Vi sinh vật có đặc điểm gì? Muốn quan sát được hình ảnh vi sinh vật chúng ta có thể làm cách nào? Kích thước nhỏ bé của VSV ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm chung của VSV?*

2.2. Các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật

a. Mục tiêu: Phân biệt được các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật

b. Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV đọc thông tin trong SGK và hoàn thành Phiếu học tập về các kiểu dinh dưỡng ở Vi sinh vật:

Nguồn năng lượng / Nguồn Carbon	Ánh sáng	Chất vô cơ hoặc chất hữu cơ
CO2	Kiểu dinh dưỡng:……. VD:……	Kiểu dinh dưỡng:…….. VD:……
Chất hữu cơ	Kiểu dinh dưỡng:…….. VD:……	Kiểu dinh dưỡng:…….. VD:……

GV tổ chức cho đại diện các nhóm HV trả lời; Nhận xét, đánh giá và kết luận kiến thức. GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Dựa vào đâu để phân biệt các kiểu dinh dưỡng ở Vi sinh vật? Có các kiểu dinh dưỡng nào ở Vi sinh vật?*

2.3. Các phương pháp nghiên cứu Vi sinh vật

a. Mục tiêu: Trình bày được một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật

b. Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV tham khảo thông tin trong SGK, sau đó thực hiện kĩ thuật mảnh ghép để tìm hiểu về các phương pháp nghiên cứu Vi sinh vật.

+ GV chia HV thành số nhóm tương ứng với số các phương pháp nghiên cứu Vi sinh vật được trình bày trong SGK (phương pháp phân lập; Phương pháp nuôi cấy; Phương pháp quan sát…). Mỗi nhóm cần tham khảo tài liệu, thảo luận trả lời các câu hỏi liên quan đến các phương pháp gồm: ý nghĩa của mỗi phương pháp và cách thực hiện như thế nào. Hoạt động này diễn ra trong 10 phút.

+ Sau thời gian thảo luận này, GV chia lại nhóm, đảm bảo trong mỗi nhóm mới đều có thành viên của các nhóm ban đầu. Thành viên của nhóm mới sẽ chia sẻ lại những thông tin mà mình đã thu được từ hoạt động trên về một phương pháp nghiên cứu Vi sinh vật cụ thể nào đó, sau hoạt động nhóm này đảm bảo mỗi HV đều nắm được các phương pháp nghiên cứu vi sinh học cơ bản.

- HV thực hiện nhiệm vụ:

+ HV đọc tham khảo thông tin về phương pháp nghiên cứu được phân công, thảo luận và đưa ra câu trả lời cho nhóm mình.

+ HV chia sẻ lại kiến thức về một phương pháp nghiên cứu vi sinh học mà bản thân đã biết từ hoạt động với nhóm đầu tiên cho các bạn thành viên trong nhóm mới.

HV có thể trao đổi, ý kiến… để hoàn thiện kiến thức về phương pháp nghiên cứu Vi sinh vật.

GV gọi ngẫu nhiên HV trình bày ý nghĩa và cách thực hiện các phương pháp, các HV khác lắng nghe và có thể bổ sung ý kiến; GV đánh giá, nhận xét và tổng kết kiến thức lại cho HV.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên

b. Tổ chức thực hiện

GV tổ chức cho HV đọc thông tin trong SGK và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: Một số ý kiến cho rằng "Vi sinh vật thường gây hại cho con người vì chúng thường gây ra các bệnh nguy hiểm, do đó cần phải tiêu diệt hết vi sinh vật", em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

GV chọn đại diện mỗi nhóm trình bày quan điểm của nhóm mình, GV cho HV thảo luận, nhận xét và tổng kết các vai trò của Vi sinh vật trong đời sống và trong tự nhiên.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá HV cho ý kiến đề xuất phương án xác định được hoạt động biến đổi sửa chữa, cách xác định có hay không sinh vật tham gia vào quá trình biến đổi;

- GV đánh giá cá nhân qua sản phẩm câu trả lời sắp xếp các Vi sinh vật vừa xác định vào các nhóm tương ứng theo mẫu GV đã chuẩn bị ở mục 2.1;- GV đánh giá nhóm thông qua sản phẩm báo cáo ở mục 2.2, 2.3.

Bài 20. QUÁ TRÌNH TỔNG HỢP, PHÂN GIẢI Ở VI SINH VẬT
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật; vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.

2. Năng lực

- Nêu được đặc điểm và một số ví dụ của quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật;
- Phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.

3. Phẩm chất

- Trung thực, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập tìm hiểu về vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên.

- Có trách nhiệm trong việc giữ gìn, bảo vệ sự cân bằng của hệ vi sinh vật trong môi trường sống

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Video hướng dẫn làm phân sinh học từ rác thải hữu cơ:

www.youtube.com/watch?v=nGqGU7yYO-c

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV nên tăng cường liên hệ các tình huống thực tế có liên quan đến quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức thực tế của HV để nêu một số sản phẩm trong đời sống con người và tự nhiên có sự tham gia của VSV.

b) Tổ chức thực hiện

GV sử dụng bảng phụ và yêu cầu HV điền thông tin vào ô tương ứng:

(1) Sản phẩm có sự tham gia của vi sinh vật	**(2)Tên sản phẩm**
Thực phẩm	
Trong y học	
Trong nông nghiệp	
Trong công nghiệp	

- GV quan sát, gợi ý hỗ trợ HV tìm thêm thông tin.

- GV kết luận và nêu vấn đề: Để trả lời thoả đáng câu hỏi: "Vì sao vi sinh vật lại tham gia vào nhiều sản phẩm như các em đã kể trên? Vi sinh vật có vai trò gì trong đời sống con người và trong tự nhiên?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật

***a) Mục tiêu*:** Nêu được đặc điểm và một số ví dụ về quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể chia nhóm 06 HV, yêu cầu HV nghiên cứu tài liệu SGK về quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật và vẽ sơ đồ tư duy về 2 quá trình này

- GV nhắc nhở HV lưu ý về tính thẩm mĩ của sơ đồ tư duy, đảm bảo đủ và chính xác về nội dung, cho ví dụ minh họa.

- GV tổ chức cho đại diện nhóm HV trình bày sản phẩm và có thể đặt các câu hỏi để phân tích: *Con người đã khai thác khả năng tổng hợp amino acid và protein này để làm gì?*

tại sao nên sử dụng nhựa phân hủy sinh học thay cho nhựa hóa dầu? kháng sinh có vai trò gì đối với chính vi sinh vật? vi sinh vật có vai trò gì trong quá trình làm tương và làm nước mắm? con người đã ứng dụng khả năng phân giải polysaccharide của vi sinh vật để làm gì? Quá trình phân giải và tổng hợp có mối quan hệ với nhau như thế nào?

- GV chốt kiến thức về quá trình tổng hợp và phân giải ở vi sinh vật:

(1) Quá trình tổng hợp: Là quá trình tổng hợp nên các phân tử hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản nhằm cung cấp nguyên liệu cho tế bào và các hoạt động sống của vi sinh vật, đồng thời tích lũy năng lượng.

Ví dụ: Tổng hợp amino acid và protein (các amino acid liên kết nhau bằng liên kết peptide); Tổng hợp polysaccharide (tinh bột, glycogen, chitin, cellulose..): ((glucose)$_n$ + [ADP-glucose] → (glucose)$_{n+1}$ + ADP); Tổng hợp lipid: (Glícerol + acid béo → Lipid); Tổng hợp chất kháng sinh(tổng hợp penicillin từ nấm mốc Penicillium chrysogenum ; Tổng hợp nucleic acid.

(2) Quá trình phân giải: là quá trình biến đổi chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản, giải phóng năng lượng.

** Ví dụ: + Phân giải protein : Protein $\xrightarrow{\text{Protease}}$ amino acid → CO_2 + NH_3 + NL;*

+ Phân giải polysaccharide

- Lên men ethylic: Tinh bột → glucose → ethanol + CO_2

- Lên men lactic (Chuyển hoá kị khí): Glucose $\xrightarrow{\text{VK Lactic đồng hình}}$ axit lactic

Glucose $\xrightarrow{\text{VK Lactic dị hình}}$ Lactic + CO_2 + ethanol + acetic.

- Phân giải cellulose: Cellulose $\xrightarrow{\text{cellulase}}$ Chất mùn, làm giàu chất dinh dưỡng cho đất, tránh ô nhiễm môi trường.

- Quá trình oxi hoá do VK sinh acetic acid (giấm) $C_2H_5OH + O_2 \rightarrow CH_3COOH + H_2O$ + Năng lượng.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Phân tích được vai trò của vi sinh vật trong đời sống con người và trong tự nhiên

b. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân: (1) Phân tích vai trò và tác hại của vi sinh vật đối với đời sống con người và tự nhiên. (2) Kể thêm 1 số (khoảng 3 - 5) sản phẩm ứng dụng quá trình phân giải và tổng hợp của vi sinh vật mà em biết.

- Đại diện HV báo cáo kết quả thực hiện bài tập. GV có thể đặt thêm câu hỏi: *ví dụ vừa nêu là ứng dụng quá trình nào ở Vi sinh vật? Hãy giải thích vì sao nói "vi sinh vật là công nhân vệ sinh môi trường"?*

- GV chốt lại vai trò của vi sinh vật: Vi sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa vật chất trong tự nhiên, làm sạch môi trường, cải thiện chất lượng đất. Con người

ứng dụng để tạo ra những sản phẩm phục vụ đời sống và sản xuất như: Trong trồng trọt (phân bón, thuốc trừ sâu sinh học…); dược phẩm (men tiêu hóa, kháng sinh), chế biến thực phẩm (sản phẩm lên men), trong chăn nuôi (thức ăn lên men, đệm sinh học…)

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua phiếu trả lời về thông tin ở bảng phụ trong hoạt động Mở đầu.

- GV đánh giá nhóm thông qua sản phẩm và báo cáo sản phẩm tìm hiểu về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật.

Bài 21. SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN Ở VI SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

1. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sinh trưởng ở vi sinh vật; sinh sản ở vi sinh vật; các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm sinh trưởng vi sinh vật.
- Trình bày được các pha của quá trình nuôi cấy không liên tục.
- Kể tên được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực.
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật.
- Trình bày được ý nghĩa của việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh trong chữa bệnh cho con người và động vật.
- Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng là các thành viên cùng nhóm trong quá trình thảo luận nhóm cặp đôi hay nhóm bàn, nhóm tổ để tìm hiểu về quá trình sinh trưởng và sinh sản ở vi sinh vật.

3. Phẩm chất

Trách nhiệm trong bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình, tránh lạm dụng thuốc kháng sinh,…

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh về quá trình sinh trưởng vi sinh vật.
- Hình ảnh về sinh sản vi sinh vật, thí nghiệm yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật,…
- 06 Giấy Ao để HV làm việc nhóm.
- Video thực trạng nhờn thuốc kháng sinh tại Việt Nam:
https://www.youtube.com/watch?v=3U-A1owz8Vc

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV cần làm rõ sự khác nhau giữa sinh trưởng ở vi sinh vật và sinh trưởng ở động vật, thực vật.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Huy động được kiến thức của HV về sinh trưởng; Xác định được các nội dung cần tìm hiểu trong bài học; Nêu được khái niệm sinh trưởng vi sinh vật.

b. Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV chia sẻ cặp đôi và nêu hiểu biết của mình về sự sinh trưởng ở sinh vật. Sau đó cho HV quan sát video quá trình sinh trưởng ở vi sinh vật và yêu cầu HV mô tả diễn biến quá trình và đặt tên cho quá trình đó.

GV mời một HV trả lời, các HV khác bổ sung. GV hỏi: *Sinh trưởng ở vi sinh vật có đặc điểm gì khác với sinh trưởng ở sinh vật bậc cao như thực vật, động vật?*

GV nhận xét, chốt kiến thức về khái niệm sinh trưởng vi sinh vật: Sinh trưởng của quần thể vi sinh vật là sự tăng số lượng tế bào của quần thể.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Quá trình sinh trưởng của quần thể vi khuẩn trong nuôi cấy không liên tục

a. Mục tiêu: Nêu được đặc điểm của quá trình nuôi cấy không liên tục; mô tả các pha của quá trình nuôi cấy không liên tục; phân biệt đặc điểm của nuôi cấy không liên tục và liên tục.

b. Tổ chức thực hiện

- HV làm việc cá nhân giải bài tập:

(1) Một nhà khoa học nuôi cấy vi sinh vật trong một hệ kín, số lượng VSV ban đầu (thời điểm t0) là 10^5 tế bào. Sau các khoảng thời gian theo dõi, kết quả thu được như sau :

Thời gian	t1	t2	t3	t4	t5	t6
Số lượng tế bào (Đơn vị x 10^5)	1	1	4	4	2	1

(2) Dựa vào bảng số liệu về kết quả nghiên cứu của nhà khoa học, em hãy vẽ đồ thị đường cong sinh trưởng số lượng VSV qua các mốc thời gian.

- GV chia nhóm theo bàn và yêu cầu HV nghiên cứu bảng số liệu kết quả nghiên, vẽ đồ thị đường cong sinh trưởng không liên tục của Vi sinh vật; kết hợp đọc SGK mục….để (1) Xác định đặc điểm các pha trong đường cong sinh trưởng. (2) Xác định các pha và mô tả đặc điểm các pha trong đường cong sinh trưởng của Vi sinh vật.

- GV tổ chức cho HV trình bày sản phẩm cá nhân, sau đó đại diện HV trình bày sản phẩm làm việc nhóm. GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để làm rõ nội dung bài học:

+ Vì sao ở pha tiềm phát chất dinh dưỡng đầy đủ nhưng mật độ của quần thể gần như không tăng? Vì sao xuất hiện pha suy vong?

+ Nếu người ta nuôi vi khuẩn để thu sinh khối thì nên thu sinh khối vi khuẩn ở pha sinh trưởng nào? Vì sao?

+ Nếu một nhà khoa học muốn nuôi cấy số lượng vi sinh vật tăng liên tục, không có hiện tượng suy vong, em hãy đề xuất biện pháp giúp nhà khoa học thực hiện điều này.

+ Phân biệt sự giống và khác nhau giữa nuôi cấy liên tục và nuôi cấy không liên tục. Quá trình nuôi cấy liên tục có ưu điểm gì hơn nuôi cấy không liên tục?

- GV chốt kiến thức:

(2) Đồ thị đường cong sinh trưởng không liên tục của vi sinh vật.

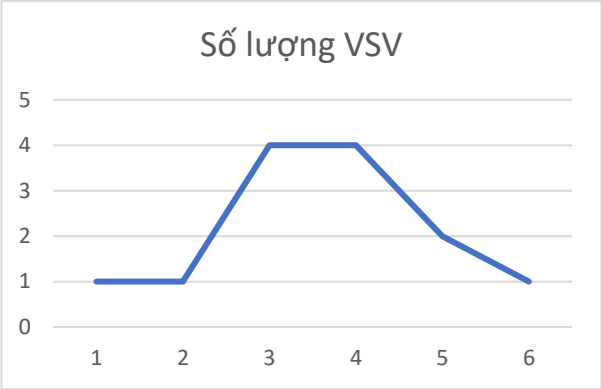

*(2) **Nuôi cấy không liên tục**: là nuôi cấy không được bổ sung chất dinh dưỡng mới và không được lấy đi các sản phẩm chuyển hóa vật chất. Nuôi cấy không liên tục gồm các pha:*

Pha tiềm phát : Vi khuẩn thích nghi với môi trường, số lượng tế bào trong quần thể không tăng.

Pha luỹ thừa: Vi khuẩn sinh trưởng với tốc độ lớn nhất và không đổi, số lượng tế bào tăng theo lũy thừa).

Pha cân bằng: số lượng Vi khuẩn trong quần thể đạt mức cực đại, không đổi theo thời gian vì số lượng tế bào sinh ra bằng số lượng tế bào chết đi.

Pha suy vong: Số tế bào trong quần thể giảm dần, chất dinh dưỡng cạn kiệt, chất độc hại tích lũy nhiều.

2.2. Sinh sản ở vi sinh vật

a. Mục tiêu: Kể tên được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực.

b. Tổ chức thực hiện:

- GV Chia HV thành 2 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn có 3 nhóm nhỏ và sử dụng kĩ thuật mảnh ghép yêu cầu HV nghiên cứu tài liệu về phần Sinh sản của vi sinh vật và làm Phiếu học tập số 2

- HV hoạt động nhóm đưa ra phương án trả lời các câu hỏi. GV gọi ngẫu nhiên một HV đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- GV nhận xét và chốt nội Sinh sản của vi sinh vật:

+ Sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ: Phân đôi, Nảy chồi, Sinh sản bằng bào tử;

+ Sinh sản ở vi sinh vật nhân thực: Phân đôi, Nảy chồi, Sinh sản bằng bào tử vô tính, Sinh sản bằng bào tử hữu tính.

2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật

a. Mục tiêu: Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật; ý nghĩa của việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh trong chữa bệnh cho con người và động vật.

b. Tổ chức thực hiện

- GV phân nhóm lớp học, giao các nhóm xây dựng sơ đồ tư duy phân nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến sinh vật trên giấy A0: nguồn dinh dưỡng, các chất hoá học, yếu tố vật lí, yếu tố sinh học, lưu ý HV dẫn ví dụ khi trình bày sơ đồ.

GV góp ý hoàn thiện và chốt kiến thức nội dung về yếu tố ảnh hưởng:

- GV yêu cầu người học tóm tắt được vai trò thuốc kháng sinh, hiện tượng nhờn thuốc kháng sinh và giải pháp trong sử dụng thuốc kháng sinh sau khi xem video https://www.youtube.com/watch?v=3U-A1owz8Vc.

GV yêu cầu một số HV báo cáo sản phẩm, góp ý và chốt kiến thức: Thuốc kháng sinh là chế phẩm có khả năng tiêu diệt hoặc ức chế đặc hiệu sự sinh trưởng của một hoặc một vài nhóm vi sinh vật; Thuốc kháng sinh được dùng điều trị các bệnh nhiễm trùng ở người, động vật và thực vật; Tuy nhiên, việc lạm dụng thuốc kháng sinh gây hiện tượng nhờn thuốc (kháng kháng sinh) nhanh chóng ở nhiều vi sinh vật gây bệnh, làm cho việc tiếp tục sử dụng kháng sinh đó để điều trị bệnh không còn hiệu quả.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Phân biệt được các hình thức sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ và vi sinh vật nhân thực; Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của vi sinh vật; Giải thích việc sử dụng kháng sinh để ức chế hoặc tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh và tác hại của việc lạm dụng thuốc kháng sinh trong chữa bệnh cho con người và động vật.

b. Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV thảo luận nhóm 6-8 HV và hoàn thành 3 bài tập

Bài 1. Bài tập tình huống: Để sinh trưởng và phát triển, con người liên tục phải ăn, thức ăn được biến đổi qua hệ tiêu hóa thành các chất dinh dưỡng, chất dinh dưỡng này theo đường máu đưa tới tế bào cung cấp nguyên liệu cho quá trình hô hấp để giải phóng năng lượng.

a: Sinh trưởng của vi khuẩn sống trong ruột – dạ dày người có phải là kiểu sinh trưởng không liên tục không? Vì sao?

b: Nếu chúng ta đột ngột thay đổi chế độ ăn, điều đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự đa dạng của vi sinh vật trong đường ruột?

c: Cần có chế độ ăn uống như thế nào để tốt cho hệ vi sinh vật có lợi trong đường ruột?

Bài 2. Hãy nghiên cứu SGK và xác định hình thức sinh sản, đại diện chủng/loài vi sinh vật và diễn biến của quá trình sinh sản tương ứng.

Bài 3. Cho thí nghiệm đánh giá ảnh hưởng của nguồn dinh dưỡng (đường sucrose) đến sinh trưởng của nấm men rượu S. cerevisiae được bố trí trong 3 mình tam giác đều có chứa 100ml dung dịch 1% $(NH_4)_2SO_4$ và bổ sung thêm: Bình 1 - 5g sucrose; Bình 2 - 10^6 tế bào nấm men; Bình 3 - 5g sucrose và 10^6 tế bào nấm men. Sau 2 ngày kết quả thu được như hình dưới đây:

a. Hãy giải thích vì sao bình thứ 3 vẫn đục so với ban đầu trong khi bình 1 và 2 không vẫn đục
b. Điều gì sẽ xảy ra đối với tế bào nấm men nếu trong môi trường nuôi cấy không có nguồn dinh dưỡng Cacbon? Ngoài Carbon, hãy kể tên các nguyên tố đại lượng và vi lượng mà vi sinh vật sử dụng trong nguồn thức ăn của chúng.
c. Nếu bổ sung vào bình 3 khoảng 4g NaOH trước khi cho sucrose và nấm men thì điều gì sẽ xảy ra? Nếu tăng nhiệt độ bình 3 lên 70°C thì điều gì xảy ra? Giải thích tại sao.

Sự sinh trưởng của vi sinh vật còn chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố nào? Các yếu tố đó ảnh hưởng như thế nào?

- GV tổ chức cho HV chữa bài và chốt đáp án:

Bài 1.

a: Sinh trưởng của vi khuẩn sống trong ruột – dạ dày người không phải là kiểu nuôi cấy không liên tục, vì bổ sung thường xuyên các chất dinh dưỡng và lấy đi sản phẩm chuyển hoá nên không có pha suy vong.

b. Môi trường thay đổi, vi sinh vật có lợi có thể thích nghi hoặc bị đào thải ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.

c. Cần có chế độ ăn uống điều độ, đầy đủ thành phần dinh dưỡng

Bài 2.

*Vi sinh vật nhân sơ: Phân đôi (chủ yếu là vi khuẩn); Nảy chồi (VK quang dưỡng màu tía); Bào tử (Ngoại bào tử -Vi sinh vật dinh dưỡng mêtan, Bào tử đốt - Xạ khuẩn)

*****Vi sinh vật nhân thực: Bào tử (Vô tính: Bào tử kín - nấm Mucor, Bào tử trần - nấm Penicillium; Hữu tính - Bào tử tiếp hợp; Nảy chồi - nấm men rượu; Phân đôi - nấm men rượu rum

Bài 3.

a. Bình 2 chứa Vi khuẩn và chất dinh dưỡng nên nấm men tiến hành chuyển hóa vật chất, sinh trưởng, sinh sản nên nước vẩn đục. 2 bình còn lại 1 là không có nấm men, 2 là không có dinh dưỡng.

b. Không có nguồn carbon thì nấm men không thực hiện được quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng, do đó ảnh hưởng đến sinh trưởng, sinh sản. Ngoài carbon, vi sinh vật còn cần các nguyên tố đại lượng khác như H, O, N, P, S…và các nguyên tố vi lượng như Zn, Mo,…

C. Độ pH của môi trường thay đổi, nhiệt độ thay đổi sẽ ảnh hưởng đến sinh trưởng, sinh sản của nấm men.

d. Còn ảnh hưởng bởi các chất ức chế, ánh sáng, áp suất thẩm thấu, chất kháng sinh…

Lưu ý:

Bài 1. GV có thể hỏi thêm câu hỏi thảo luận: *Vì sao khi chúng ta đau bụng do rối loạn tiêu hóa thường bổ sung thêm men tiêu hóa? Sử dụng sữa chua hằng ngày có tác dụng gì?*

Bài 2. GV có thể hỏi thêm câu hỏi: *Sinh sản ở vi sinh vật có vai trò gì đối với sự sinh trưởng của quần thể? Sự nảy chồi ở nấm men có gì khác so với nảy chồi ở vi khuẩn?*

Bài 3. GV có thể hỏi thêm một số câu hỏi thảo luận: *Để rửa vết thương và tiệt trùng dụng cụ y tế, người ta thường làm cách nào? Xà phòng có phải là chất sát khuẩn không?*

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua hoạt động giải bài tập ở mục 2.1 hoặc hoạt động giải bài tập ở phần Luyện tập và vận dụng.

- GV đánh giá hoạt động nhóm thông qua sản phẩm làm việc nhóm về tìm hiểu về quá trình sinh sản ở vi sinh vật.

- Tăng cường đánh giá thông qua các hình thức đánh giá sản phẩm, tổng hợp tư liệu của HV thông qua tìm hiểu thông tin từ thực tiễn cuộc sống.

Bài 22. ỨNG DỤNG VI SINH VẬT TROGN THỰC TIỄN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật; cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn; các sản phẩm công nghệ vi sinh vật; triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai; một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật.

2. Năng lực

– Liệt kê được một số thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật.

– Nêu được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.

– Trình bày được một số ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.

– Thực hiện được dự án hoặc đề tài tìm hiểu về các sản phẩm công nghệ vi sinh vật. Làm được tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ vi sinh vật.

– Trình bày được triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai.

– Xác định được một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng phát triển của ngành nghề đó.

- Tìm kiếm, thu thập thông tin về các thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật bằng các hình thức phù hợp.

- Sử dụng ngôn ngữ kết hợp với phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng trong quá trình báo cáo sản phẩm hoạt động nhóm (sản phẩm dự án tìm hiểu về các sản phẩm công nghệ vi sinh vật).

3. Phẩm chất

Tích cực tìm thêm tài liệu, thông tin về các thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh về các sản phẩm lên men của vi sinh vật (sữa chua, phomat, rượu,...).

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV cần làm rõ cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn ở các thành tựu của công nghệ vi sinh.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức về vai trò của vi sinh vật đã học để xác định vấn đề nghiên cứu trong bài học là ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chiếu tranh ảnh về các sản phẩm lên men của vi sinh vật (sữa chua, rau cải muối dưa chua, …), tranh ảnh về hiện tượng nấm mốc làm hỏng thực phẩm (gạo, trái cây, thịt, …); yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi: *(1) Nêu vai trò của vi sinh vật trong sản xuất sữa chua và thực phẩm muối chua (2) Vi sinh vật có thể gây hại cho đời sống của con người ra sao? (3) Những hiểu biết về vi sinh vật có ý nghĩa như thế nào trong thực tiễn?*

- GV tổ chức cho các nhóm báo cáo, thảo luận và chốt kiến thức:

(1)Vi sinh vật có khả năng sinh tổng hợp enzyme ngoại bào phân giải các polysaccharide điển hình trong như tự nhiên thành các phân tử đường. Các phân tử đường được vi sinh vật chuyển hóa tiếp thành hợp chất hữu cơ (lactic acid) theo con đường lên men.

(2) Vi sinh vật phân hủy làm hư hỏng lương thực, thực phẩm, ...

(3) Hiểu biết về vi sinh vật giúp chúng ta có biện pháp tận dụng mặt có lợi và hạn chế tác hại của chúng tới đời sống con người.

- GV kết luận: Có thể có rất nhiều ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn, một số ứng dụng của vi sinh vật và thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật

a. Mục tiêu: Nêu được cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn, liệt kê được một số thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh vật.

b. Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm, ghi kết quả lên bảng phụ câu trả lời của câu hỏi:

(1) Liệt kê các đặc điểm sinh học của vi sinh vật. Các đặc điểm sinh học của vi sinh vật có ý nghĩa như thế nào trong ứng dụng vi sinh vật vào thực tiễn?

(2) Vẽ sơ đồ tư duy về thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh trong các lĩnh vực: chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nông nghiệp, công nghiệp, bảo vệ môi trường, chế biến và bảo quản thực phẩm.

GV mời đại diện của một nhóm lên trình bày sản phẩm, HV cả lớp lắng nghe, bổ sung ý kiến. GV chốt lại kiến thức:

1. Các đặc điểm sinh học của vi sinh vật:

– Kích thước hiển vi, sinh trưởng nhanh, phát triển mạnh (Có lợi trong việc nuôi cấy).

– Tổng hợp và phân giải các chất nhanh (Tạo nên nguồn sản phẩm có giá trị cho con người, thu được sản lượng lớn trong một khoảng thời gian ngắn).

– Đa dạng về di truyền (Có rất nhiều tiềm năng có thể ứng dụng vào thực tiễn).

– Phổ sinh thái và dinh dưỡng rộng (Có thể sống ở môi trường cực đoan như nhiệt độ cao, độ mặn cao, ...)

2. Sơ đồ tư duy phản ánh đầy đủ thông tin về thành tựu hiện đại của công nghệ vi sinh:

– Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Sử dụng công nghệ vi sinh vật để sản xuất thuốc kháng sinh chữa bệnh cho người và động vật. Ví dụ: sử dụng nấm Penicillium chrysogenum để sản xuất kháng sinh penicillin điều trị vết thương nhiễm khuẩn, ...

– Nông nghiệp:

+ Sản xuất phân bón: ví dụ: phân vi sinh cố định đạm, ...

+ Sản xuất thuốc trừ sâu: ví dụ: sử dụng vi khuẩn Bacillus thuringiensis để sản xuất chế phẩm sinh học trừ sâu.

– Công nghiệp: nấm men được sử dụng trong công nghiệp sản xuất ethanol sinh học.

– Bảo vệ môi trường: xử lí rác thải hữu cơ giúp bảo vệ môi trường: ví dụ: sử dụng vi khuẩn Clostridium thermocellum để phân hủy rác hữu cơ.

– Chế biến và bảo quản thực phẩm: Sử dụng vi sinh vật lên men để sản xuất các loại rượu, bia, thực phẩm, ...: sử dụng nấm Aspergillus Oryzae để sản xuất nước tương.

GV dẫn dắt để HV hình thành khái niệm: Công nghệ vi sinh là một lĩnh vực quan trọng của công nghệ sinh học, sử dụng vi sinh vật hoặc các dẫn xuất của chúng để tạo ra sản phẩm phục vụ cho đời sống của con người.

GV kết luận: Sản phẩm của công nghệ vi sinh thường an toàn, thân thiện với môi trường, giá thành rẻ, hiệu quả lâu dài.

2.2. Triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai, một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật

a) Mục tiêu: Trình bày được triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai; xác định được một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật và triển vọng phát triển của ngành nghề đó.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV làm việc cá nhân hoàn thành hệ thống câu hỏi, bài tập dưới đây, sau đó trao đổi sản phẩm theo nhóm bàn rồi ghi kết quả lên bảng phụ.

1. Những vấn đề lớn về công nghệ vi sinh vật đang được nghiên cứu trên thế giới là gì? Liệt kê một số định hướng phát triển ngành công nghệ vi sinh?

2. Công nghệ vi sinh vật có thể kết hợp với những ngành nào trong tương lai?

3. Sự phát triển của công nghệ vi sinh vật có ảnh hưởng như thế nào đến các ngành nghề khác?

4. Kể tên một số ngành nghề có liên quan đến công nghệ vi sinh vật. Cho biết người hoạt động trong lĩnh vực công nghệ vi sinh vật có thể làm việc trong các cơ quan, đơn vị nào?

GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm và chốt lại kiến thức:

Câu 1. *– Trong tương lai, các ứng dụng của công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp sạch, nhiên liệu sinh học, thực phẩm sạch, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, ... ngày càng được chú trọng và mở rộng.*

– Trong tương lai, công nghệ vi sinh vật hướng đến:

+ Chỉnh sửa, tạo đột biến định hướng các gene trong tế bào vi sinh vật

+ Tìm kiếm và khai thác nguồn gene vi sinh vật.

+ Thiết lập các hệ thống lên men lớn, tự động, liên tục và đồng bộ với công nghệ thu hồi.

+ Xây dựng các giải pháp phân tích vi sinh vật tự động.

Câu 2. *Công nghệ vi sinh có thể kết hợp với những ngành: công nghệ nano, công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo, tin sinh học, tự động hóa, ...*

Câu 3. *Sự phát triển của công nghệ vi sinh vật có ảnh hưởng đến các ngành nghề khác: Sự phát triển của công nghệ vi sinh vật kéo theo sự phát triển và xuất hiện của nhiều ngành nghề có liên quan như ngành công nghiệp thực phẩm chuyên nghiên cứu và sản xuất các loại rượu, bia, các sản phẩm lên men từ sữa,...; công nghiệp dược phẩm; lĩnh vực môi trường;...*

Câu 4. *Một số ngành nghề có liên quan đến công nghệ vi sinh vật:*

+ Nghiên cứu viên: Nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, các trường đại học có phòng nghiên cứu về vi sinh vật và công nghệ vi sinh vật.

+ Kĩ thuật viên: Thực hiện các phân tích vi sinh vật.

+ Chuyên viên hoặc chuyên gia hoạch định chính sách: Tư vấn và hoạch định chính sách liên quan đến công nghệ vi sinh vật.

+ Kĩ sư: Thiết kế các phần mềm liên quan đến công nghệ vi sinh vật; thiết kế, vận hành các máy móc, thiết bị liên quan đến công nghệ vi sinh vật.

– Người hoạt động trong lĩnh vực công nghệ vi sinh vật có thể làm việc trong các cơ quan, đơn vị:

+ Quản lí nhà nước

+ Viện nghiên cứu

+ Các nhà máy

- GV có thể đặt thêm câu hỏi thảo luận: "Đề xuất một ý tưởng ứng dụng công nghệ vi sinh vật mà em mong muốn được tạo ra trong tương lai?". HV trả lời và rút ra nhận xét: *Công nghệ vi sinh vật đang ngày càng phát triển và có nhiều triển vọng trong tương lai nhằm tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.*

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã được học về ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn để hoàn thành bài cáo dự án, làm tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ vi sinh vật.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ về nhà cho các nhóm HV ở tiết học trước đó: Thực hiện dự án tìm hiểu về công nghệ vi sinh (chọn một trong các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp; sản xuất công nghiệp và thực phẩm; y tế; xử lí môi trường).

- GV gợi ý HV về nhà tìm hiểu theo các gợi ý sau: Tên sản phẩm, đặc điểm, vai trò, quy trình công nghệ sản xuất, …

- GV tổ chức cho đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm và thảo luận, đánh giá lẫn nhau tại lớp. Các nhóm đánh giá sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí: Phân công nhiệm vụ, hình thức tập san, nội dung, thuyết trình.

- GV có thể tổ chức cho HV trưng bày tập san ở góc học tập của lớp, tổ chức bình chọn,…

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua các câu trả lời ở mục 2.2 về triển vọng công nghệ vi sinh vật trong tương lai, một số ngành nghề liên quan đến công nghệ vi sinh vật.

- GV đánh giá nhóm thông qua sản phẩm và báo cáo sản phẩm tìm hiểu về ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn để hoàn thành bài báo cáo dự án, làm tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ vi sinh vật.

- GV đánh giá nhóm qua quan sát và thu thập thông tin trên phiếu đánh giá sản phẩm của nhóm bạn ở dự án tìm hiểu về ứng dụng vi sinh vật trong thực tiễn.

CHỦ ĐỀ 9. VIRUS

Bài 23. KHÁI QUÁT VỀ VIRUS

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm và đặc điểm của virus; Cấu tạo của virus; Chu trình nhân lên của virus trong tế bào chủ.

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm và các đặc điểm của virus. Trình bày được cấu tạo của virus.

- Trình bày được các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. Từ đó giải thích được cơ chế gây bệnh do virus.

- Tìm kiếm và đọc thêm các tài liệu về virus. Chia sẻ các tài liệu cho các thành viên trong nhóm hoặc các nhóm khác.

- Thảo luận với các thành viên trong nhóm để cùng nhau tìm hiểu về virus.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trong học tập thể hiện ở việc chủ động tìm kiếm thông tin liên quan về virus.

- Trong các hoạt động nhóm luôn có ý thức hoàn thành tốt nhiệm vụ của nhóm và giúp đỡ các thành viên trong nhóm để cùng nhau tìm hiểu về virus.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh hình SGK phóng to: Hình về cấu tạo và hình thái của virus (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo).

Video về sự nhân lên của virus trong tế bào chủ.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Bài học này nội dung không mới, đồng thời cũng không quá khó để HV có thể hiểu được. Với những yêu cầu cần đạt như trên, để dạy học bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh và video để HV thông qua việc quan sát hình ảnh và video để hiểu rõ hơn về cấu tạo hình thái của virus và quá trình nhân lên của virus trong tế bào chủ.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, trao đổi giải quyết vấn đề sau:

- Mô tả thí nghiệm của Dmitri Ivanovski (năm 1982), nêu nguyên nhân gây bệnh khảm thuốc lá. Hãy thảo luận và nêu nhận xét về đặc điểm mầm bệnh.

- HV thảo luận tìm ra đặc điểm mầm bệnh.

Hình 21.1. Thí nghiệm của Dmitri Ivanovsky (1892)

GV đặt vấn đề: mầm bệnh đó là virus và vào bài học.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm và đặc điểm của virus

a) Mục tiêu :Nêu được khái niệm và các đặc điểm của virus.

b) Tổ chức thực hiện

Từ thí nghiệm của Ivanovski, kết hợp đọc SGK, yêu cầu HV nêu khái niệm virus, từ đó cho biết virus có những đặc điểm nào khác so với vi khuẩn.

HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi.

GV yêu cầu đại diện HV trả lời câu hỏi.

Nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Virus là dạng sống, chưa có cấu tạo tế bào, kích thước rất nhỏ, sống kí sinh bắt buộc trong tế bào sinh vật.

2.2. Cấu tạo của virus

a) Mục tiêu: Trình bày được cấu tạo của virus.

b) Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi, thảo luận trả lời câu hỏi sau:

- Quan sát hình cấu tạo virus, lập bảng về thành phần cấu tạo của virus và chức năng của mỗi thành phần.

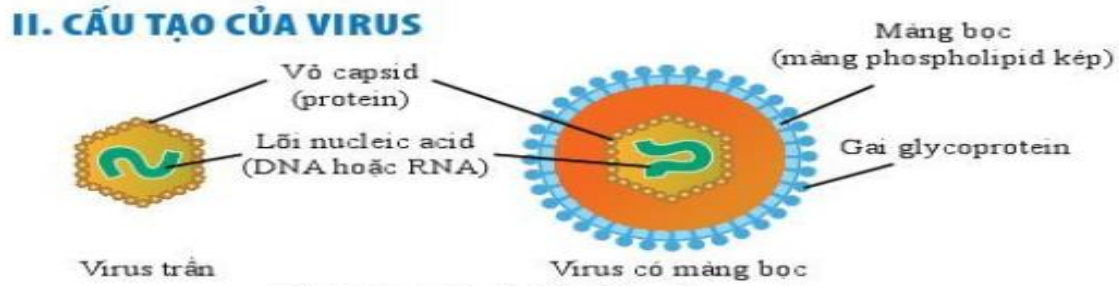

Hình 21.2. Các thành phần cấu tạo virus

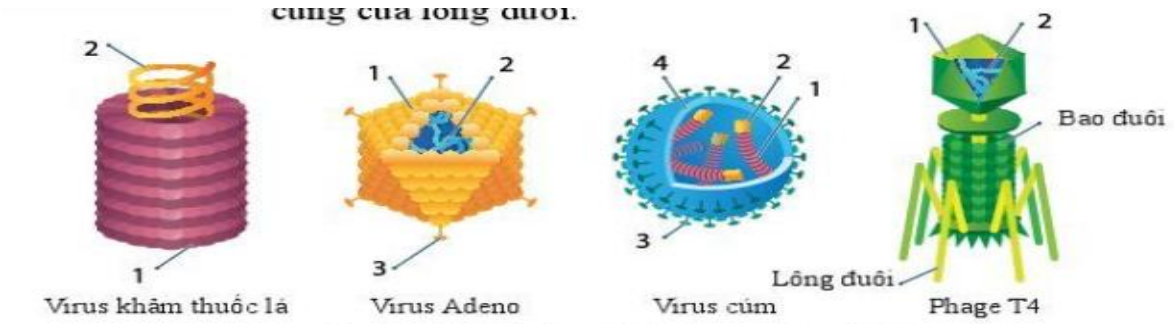

Hình 21.3. Hình dạng và cấu tạo của một số virus

Thành phần cấu tạo	Chức năng
…	…
….	…
…..	…..

- Nhận xét cấu tạo của virus so với cấu tạo của vi khuẩn.
- Đại diện các cặp đôi báo cáo kết quả thảo luận.
- Nhận xét, bổ sung
- GV đánh giá, kết luận :

Sản phẩm

Virus được cấu tạo từ 2 thành phần chính là lõi nucleic acid và vỏ protein, một số virus có thêm lớp màng lipid kép bao bên ngoài, trên đó có các gai glycoprotein.

2.3. Chu trình nhân lên của virus trong tế bào chủ

a) Mục tiêu: Trình bày được các giai đoạn nhân lên của virus trong tế bào chủ. Từ đó giải thích được cơ chế gây bệnh do virus.

b) Tổ chức thực hiện

Với nội dung này, GV có thể yêu cầu HV ghép các mảnh ghép về diễn biến quá trình nhân lên của virus ứng với mỗi giai đoạn, không sử dụng SGK. Sau đó sử dụng sách và kiểm tra lại kết quả ghép.

Yêu cầu HV hoạt động nhóm hoặc cặp đôi và ghép các các mảnh ghép vào bảng sau:

TT	Các giai đoạn nhân lên của virus	Diễn biến cụ thể
1		
2		
3		
4		
5		

Các nhóm đánh giá lẫn nhau.

GV chiếu hình các giai đoạn nhân lên của virus và yêu cầu HV quan sát tranh để mô tả.

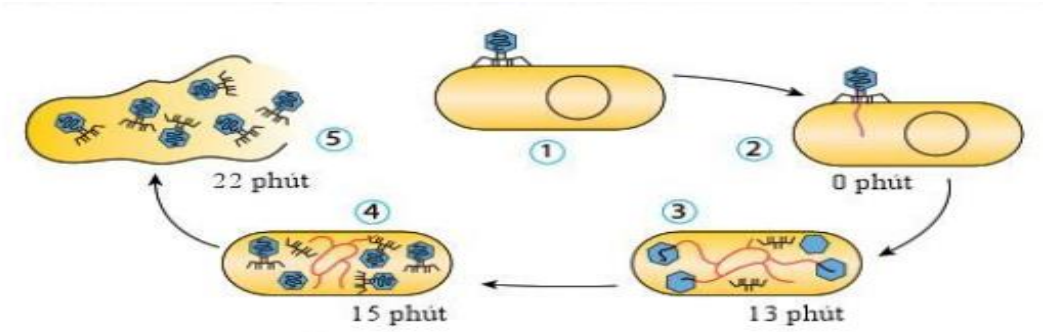

Hình 21.4. Sơ đồ các giai đoạn trong chu trình nhân lên của phage T4 gây bệnh trên vi khuẩn *E. coli*

GV nhận xét, kết luận.

Chu trình nhân lên của virus thường gồm 5 giai đoạn: bám dính, xâm nhập, sinh tổng hợp, lắp ráp và giải phóng.

Để khắc sâu kiến thức về chu trình nhân lên của virus, GV yêu cầu các nhóm thảo luận về các câu hỏi bổ sung:

1. Quan sát hình và video về các giai đoạn nhân lên của virus, mô tả các giai đoạn trong chu trình nhân lên của virus.

2. Cho biết điều gì xảy ra với tế bào chủ khi virus được giải phóng?

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về virus và sự nhân lên của virus trong tế bào chủ.

b) Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu các nhóm vẽ sơ đồ tư duy về virus.
- Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để báo cáo sản phẩm.
- Các nhóm đánh giá lẫn nhau
- GV đánh giá và kết luận

GV có thể sử dụng các câu hỏi/ bài tập trong Sách bài tập để hướng dẫn HV luyện tập.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ:

1. Tại sao nhiều người không biết rằng bản thân mình bị nhiễm HIV? Vì sao những người bị hội chứng HIV-AIDS thường dễ mắc các bệnh như lở loét da và tiêu chảy?

2. Tại sao mỗi loại virus chỉ gây bệnh ở một hoặc một số loài sinh vật nhất định. Cho ví dụ.

Các nhóm trao đổi bài, đọc, góp ý và nhận xét lẫn nhau.

Các nhóm báo cáo sản phẩm.

GV nhận xét, kết luận.

GV có thể sử dụng các câu hỏi/ bài tập khác để hướng dẫn HV vận dụng kiến thức, kĩ năng.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua tìm hiểu khái niệm virus;

Đánh giá cặp đôi: thông qua hoạt động tìm hiểu cấu tạo virus; tìm hiểu chu trình nhân lên của virus;

Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động luyện tập, vận dụng.

Bài 24. MỘT SỐ BỆNH DO VIRUS VÀ ỨNG DỤNG CỦA VIRUS

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Phương thức lây truyền và cách phòng chống virus gây bệnh ở thực vật; Phương thức lây truyền và cách phòng chống bệnh do virus gây ra trên người và động vật; Ứng dụng của virus**.**

2. Năng lực

- Kể tên được một số thành tựu ứng dụng virus trong sản xuất chế phẩm sinh học; trong y học và nông nghiệp; sản xuất thuốc trừ sâu từ virus.
- Trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (SARS- CoV-2, HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống. Giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể.
- Thực hiện được dự án hoặc đề tài điều tra một số bệnh do virus gây ra và tuyên truyền phòng chống bệnh.
- Chủ động tìm kiếm các tài liệu về ứng dụng của virus trong thực tiễn. Cùng các thành viên trong nhóm thực hiện dự án đúng tiến độ và kết quả tốt.
- Giải quyết các vấn đề liên quan đến một số bệnh do virus gây ra.

3. Phẩm chất

- Có ý thức tự học và vận dụng những hiểu biết về virus trong thực tiễn.
- Tích cực trong các hoạt động nhóm ở lớp và thực hiện dự án điều tra một số bệnh do virus gây ra.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh hình về các thành tựu, ứng dụng của virus và một số bệnh do virus gây ra (Tham khảo các SGK Sinh học 10 của các bộ sách Cánh Diều, Kết nối tri thức, Chân trời sáng tạo).

Các video một số bệnh do virus gây ra ở thực vật, ở động vật và con người.

Link video: https://www.youtube.com/watch?v=u3lgW7uoWL4

https://www.youtube.com/watch?v=F4SyuuL2wNs

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Với bài học này, HV cần thực hiện dự án. Vì vậy, GV có thể tổ chức dạy học một phần kiến thức mới trước sau đó yêu cầu HV thực hiện dự án và báo cáo dự án. Hoặc ngược lại GV có thể yêu cầu HV thực hiện dự án trước, sau đó báo cáo dự án và thảo luận thêm 1 số câu hỏi để xây dựng kiến thức mới. Bài này lưu ý ứng dụng kiến thức về virus vào thực tiễn đặc biệt là cách phòng chống các bệnh do virus gây ra.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

GV cũng có thể yêu cầu HV động não và kể tên một số bệnh do virus gây ra và cách phòng, chống các bệnh đó.

Hoặc có thể yêu cầu HV thảo luận với bạn về vấn đề sau:

Vì sao giãn cách xã hội và đeo khẩu trang lại có vai trò quan trọng trong phòng chống dịch Covid-19 do SARS-CoV-2 gây ra? Giãn cách và đeo khẩu trang có phải là biện pháp cần thiết đối với tất cả các bệnh do virus gây ra không? Vì sao?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Phương thức lây truyền và cách phòng chống virus gây bệnh ở thực vật

a) Mục tiêu

- Trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở thực vật và cách phòng chống.
- Giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi. GV chiếu video về một số bệnh do virus gây ra ở thực vật (ví dụ: bệnh ở lúa như bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, lùn sọc đen; bệnh ở cà chua như vàng xoăn lá;…), yêu cầu HV xem video, đọc thêm SGK trả lời các câu hỏi:

1. Nêu các cách thức virus xâm nhập vào tế bào thực vật. Virus có thể lây nhiễm trong cây bằng cách nào? Vì sao các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể?

2. Nêu một số thiệt hại do virus gây ra trên cây trồng.

3. Cây bị nhiễm virus thường có biểu hiện gì? Chúng ta nên làm gì để phòng, chống virus gây bệnh ở thực vật?

Các cặp đôi thảo luận tiếp trong nhóm 4 hoặc 6 HV. Thống nhất sản phẩm của nhóm.

Đại diện một số nhóm báo cáo từng câu hỏi.

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm

Virus có thể lây truyền từ cây này sang cây khác qua vết thương; virus lây nhiễm trong cây nhờ cầu sinh chất và hệ thống mạch dẫn; virus từ cây bệnh lây truyền cho cây khác qua thụ phấn, qua vết thương, cho thế hệ sau qua hạt.

2.2. Phương thức lây truyền và cách phòng chống bệnh do virus gây ra trên người và động vật

a) Mục tiêu

- Trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người và động vật (HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống.

- Giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể.

b) Tổ chức thực hiện

Mục này có 3 nội dung tương đối độc lập. GV có thể sử dụng kĩ thuật dạy học theo trạm để tổ chức dạy học mục này. Chia HV thành 4 nhóm tương ứng với 4 trạm. Mỗi nhóm bắt đầu ở 1 trạm, sau đó di chuyển theo chiều kim đồng hồ tới trạm kế tiếp và dịch chuyển cho đến khi thực hiện đủ các nhiệm vụ ở cả 4 trạm thì quay về chỗ để thảo luận nhóm.

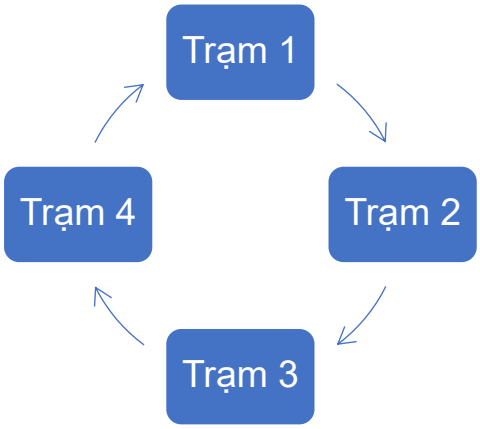

Ở mỗi trạm HV thực hiện nhiệm vụ với nhóm 4 HV.

Trạm 1: *Tìm hiểu về phương thức lây truyền bệnh trên người và động vật* 1. Vẽ sơ đồ các phương thức lây truyền bệnh trên người và động vật 2. Con đường lây truyền nào sẽ làm cho virus phát tán trong cộng đồng nhanh nhất? Vì sao? 3. Quan sát hình 22.5. và cho biết chúng ta nên làm gì để hạn chế sự lây truyền virus cúm A từ động vật sang người.	***Trạm 2:*** *Tìm hiểu về cách thức phòng bệnh do virus gây ra* 1. Hãy đề xuất các biện pháp phòng bệnh để hạn chế sự lây truyền của HIV và virus cúm trong cộng đồng. 2. Các hình 22.6 và 22.7 là những thông điệp của Bộ Y tế khuyến cáo để phòng chống dịch COVID-19 do SARS-CoV-2 gây ra. Em hãy cho biết tác dụng của những thông điệp này. 3. Vì sao tiêm vaccine lại giúp cơ thể phòng bệnh virus chủ động và hiệu quả?
Trạm 4: *Tìm hiểu về các biến chủng ở virus* 1. Vì sao virus nói chung và virus có bộ gene RNA thường có nhiều biến chủng?	***Trạm 3:*** *Tìm hiểu về cách thức chống bệnh do virus gây ra* 1. Cơ chế nào giúp cơ thể chống lại virus?

2. Vì sao chúng ta thường khó khăn trong việc chế tạo vaccine phòng virus cúm? 3. Tìm hiểu một số bệnh do virus gây ra đối với người và động vật hoặc thực vật điền vào mẫu bảng 22.2.	2. Phân biệt miễn dịch đặc hiệu và miễn dịch không đặc hiệu. 3. Nêu các giai đoạn trong chu trình nhân lên của virus. Quan sát hình 22.8 và cho biết thuốc tamiflu ức chế giai đoạn nào trong chu trình nhân lên của virus cúm A?

GV giao 4 nhóm báo cáo 4 nhiệm vụ ở 4 trạm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm

Virus có thể lây truyền theo 2 phương thức: từ mẹ sang con (truyền dọc); từ cơ thể này sang cơ thể khác (truyền ngang).

Rèn luyện sức khỏe, ăn uống vệ sinh và đủ chất, vệ sinh môi trường, tiêu diệt vật trung gian truyền bệnh, tiêm vaccine,…là những biện pháp hữu hiệu để phòng bệnh do virus.

Hệ thống miễn dịch là hàng rào bảo vệ giúp cơ thể chống lại virus. Ngoài ra, có thể sử dụng thuốc để chống virus.

Virus thường có nhiều biến chủng do có tần số đột biến cao và nhiều biến dị tổ hợp.

2.3. Ứng dụng của virus

a) Mục tiêu: Kể được tên một số thành tựu ứng dụng virus trong sản xuất chế phẩm sinh học; trong y học và nông nghiệp; sản xuất thuốc trừ sâu từ virus.

b) Tổ chức thực hiện

Với mục này có 2 nội dung tương đối độc lập. GV có thể chia lớp thành 2 nhóm lớn (Nhóm A và nhóm B). Mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ 4-6 HV: Nhóm A1, A2,…B1, B2,…Các nhóm nhỏ trong Nhóm A tìm hiểu về Ứng dụng trong y học và sản xuất chế phẩm sinh học. Các nhóm nhỏ trong Nhóm B tìm hiểu về Ứng dụng trong nông nghiệp và sản xuất thuốc trừ sâu sinh học. Sau đó, mỗi nhóm A đổi bài cho mỗi nhóm B, các nhóm nhận xét, góp ý, bổ sung sản phẩm của nhóm bạn.

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về Ứng dụng trong y học và sản xuất chế phẩm sinh học	**Nhiệm vụ 2**: Tìm hiểu về Ứng dụng trong nông nghiệp và sản xuất thuốc trừ sâu sinh học
1. Kể tên một số ứng dụng của virus trong y học. 2. Quan sát hình và mô tả lại quy trình sản xuất và sử dụng vaccine vector phòng SARS-CoV-2. 3. Quy trình sản xuất vaccine vector phòng SARS-CoV-2 có thể sử dụng để	1. Virus có vai trò gì trong tự nhiên? Con người đã ứng dụng vai trò đó của virus để làm gì? 2. Kể tên một số ứng dụng của virus trong nông nghiệp và trong sản xuất thuốc trừ sâu sinh học. 3. Nếu trâu bò ăn phải chế phẩm có chứa *Baculovirus* (virus có khả năng gây bệnh trên

sản xuất vaccine phòng virus khác được không? Tại sao?	600 loại côn trùng khác nhau) thì có bị chết không? Vì sao?

Các nhóm nhỏ sau khi đã góp ý bài nhóm bạn, nhận lại bài nhóm mình đã được góp ý và hoàn thiện.

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm.

GV nhận xét, đánh giá, kết luận.

- *Virus có thể ứng dụng trong y học làm vector chuyển gene sản xuất các chế phẩm sinh học như vaccine, kháng thể.*

- *Virus có thể ứng dụng trong nông nghiệp để tiêu diệt các vật chủ có hại, ví dụ sản xuất chế phẩm thuốc trừ sâu sinh học.*

3. LUYỆN TẬP: Thực hiện dự án

a) Mục tiêu

- Thực hiện được dự án hoặc đề tài điều tra một số bệnh do virus gây ra và tuyên truyền phòng chống bệnh.

- Luyện tập kiến thức về các phương thức lây truyền, phòng và chống bệnh do virus gây ra.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu mỗi nhóm lựa chọn một bệnh do virus gây ra, thực hiện dự án, điều tra về bệnh đó, xác định phương thức lây truyền, nêu cách phòng và chống bệnh đó.

HV có thể báo cáo powerpoint, word hoặc video,...

4. Vận dụng

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV trao đổi cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ:

1. Vì sao để hạn chế sự lây truyền của virus gây bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá ở lúa, người ta thường phun thuốc diệt rầy nâu?

2. Em đã làm gì để có sức khỏe tốt? Vì sao giữ gìn cơ thể sạch sẽ, khỏe mạnh lại có tác dụng phòng bệnh do virus?

3. Con người thường làm gì để chủ động kích hoạt hệ miễn dịch đặc hiệu của cơ thể?

4. Tìm hiểu thông tin ở địa phương về một số bệnh do virus gây ra đối với người và động vật hoặc thực vật và viết báo cáo.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua hoạt động tìm hiểu phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở thực vật; Hoạt động ở các trạm; Tìm hiểu ứng dụng virus; Hoạt động luyện tập. Sử dụng phiếu đánh giá ở Bài 23.

Bài 25. ÔN TẬP PHẦN SINH HỌC VI SINH VẬT VÀ VIRUS
Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU
1. Năng lực
- Ôn tập, củng cố kiến thức về phần Sinh học vi sinh vật và virus.
- Chủ động đọc lại các nội dung và bài đọc trong sách giáo khoa; thực hiện các nhiệm vụ của cá nhân và nhóm để ôn tập phần Sinh học vi sinh vật và virus.

2. Phẩm chất
- Có ý thức trong việc ôn tập phần Sinh học vi sinh vật và virus.
- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm để hoàn thành các sản phẩm GV yêu cầu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
Giấy Ao, hoặc bảng phụ với bút màu, mỗi nhóm ít nhất 2 màu hoặc phấn viết.

Có thể chuẩn bị máy tính.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý
Với bài ôn tập này, GV cần giúp HV khái quát hóa và hệ thống hóa được về vi sinh vật và virus, bao gồm khái niệm, các đặc điểm về vi sinh vật, đặc biệt chú ý đến lợi ích và tác hại của vi sinh vật; ứng dụng của vi sinh vật trong thực tiễn. Đối với virus cần làm rõ virus chưa phải là sinh vật mà nó là một dạng sống kí sinh bắt buộc trong tế bào vật chủ. Ôn tập để làm rõ tác hại cũng như ứng dụng của virus trong thực tiễn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
Hoạt động 1. MỞ ĐẦU
a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, nhắc lại một số nội dung đã học.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu cá nhân HV hoặc thực hiện theo nhóm, cùng nhau động não thi viết về các từ khóa đã học trong phần Sinh học vi sinh vật và virus.

Hoạt động 2: Ôn tập
a) Mục tiêu: Ôn tập, củng cố kiến thức đã học về phần Sinh học vi sinh vật và virus.

b) Tổ chức thực hiện

Chia lớp thành 2 nhóm lớn A và B. Mỗi nhóm lớn thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm nhỏ 4 - 5 HV. Sử dụng kĩ thuật phòng tranh.

Yêu cầu mỗi nhóm sẽ vẽ sơ đồ 4 duy hoặc lập bảng hệ thống Kiến thức đã học về vi sinh vật hoặc virus.

Các nhóm treo tranh vẽ của nhóm mình lên bảng hoặc giá.

Lập các nhóm tham quan phòng tranh từ 4 - 6 HV.

Mỗi HV ghi chép lại những nội dung nhận xét về các bức tranh, góp ý hoặc đặt câu hỏi.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ
- Đánh giá cá nhân và nhóm khi thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

CHUYÊN ĐỀ 1: CÔNG NGHỆ TẾ BÀO VÀ MỘT SỐ THÀNH TỰU

Bài 1. THÀNH TỰU HIỆN ĐẠI CỦA CÔNG NGHỆ TẾ BÀO

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm công nghệ tế bào và các nguyên lí sinh học làm cơ sở cho công nghệ tế bào; Thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào thực vật và tế bào động vật

2. Năng lực

- Kể được tên một số thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào.
- Phân tích được triển vọng của công nghệ tế bào trong tương lai.
- Tìm thêm các tài liệu liên quan về công nghệ tế bào, trao đổi chia sẻ tài liệu với các thành viên trong lớp.
- Tích cực, chủ động trong các hoạt động cặp đôi và nhóm cùng nhau thực hiện các sản phẩm học tập về công nghệ tế bào.

3. Phẩm chất

Có ý thức tự học, tìm hiểu thêm thông tin liên quan đến công nghệ tế bào; có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm và hoạt động học tập của cá nhân về công nghệ thế nào.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh về công nghệ tế bào và một số thành tựu về công nghệ tế bào

Video về thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào thực vật

Phiếu học tập 1. Tìm hiểu thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào thực vật và tế bào động vật

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b)Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi trả lời các câu hỏi:
- Đối với những loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng và khả năng tái sinh trong tự nhiên rất thấp, làm thế nào để duy trì và nhân nhanh số lượng cá thể của loài?
- Bằng cách nào có thể tạo được các mô da lành dùng cho điều trị các trường hợp bị bỏng và phải cấy ghép da?
- Đại diện các cặp đôi trả lời câu hỏi, thảo luận toàn lớp.
- GV đặt vấn đề vào bài: Tìm hiểu về thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm công nghệ tế bào và các nguyên lí sinh học làm cơ sở cho công nghệ tế bào

a) Mục tiêu

- Nêu được khái niệm công nghệ tế bào. Các nguyên lí sinh học làm cơ sở cho sự phát triển công nghệ tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật think – pair – share, GV yêu cầu HV đọc SGK và thảo luận với bạn về các câu hỏi:

- Nêu khái niệm công nghệ tế bào.

- Công nghệ tế bào được phát triển dựa trên những nguyên lí sinh học nào?

- Công nghệ tế bào có vai trò gì trong khoa học và trong đời sống con người?

- Nêu các hướng phát triển chính của công nghệ tế bào.

Các đại diện chia sẻ kết quả thảo luận từng câu hỏi.

Các HV khác nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

- Công nghệ tế bào là một lĩnh vực thuộc công nghệ sinh học, bao gồm các quy trình kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào ở môi trường nuôi cấy trong ống nghiệm (in vitro) nhằm duy trì và tăng sinh tế bào, mô; từ đó sản xuất được sản phẩm theo yêu cầu của nhà sản xuất.

- Công nghệ tế bào được phát triển dựa trên các nguyên lí của sinh học tế bào, di truyền học phân tử, kĩ thuật DNA và protein tái tổ hợp.

- Nền tảng của công nghệ tế bào là các kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào, kĩ thuật thao tác trên tế bào nuôi cấy như chuyển gene, chuyển nhân, gây đột biến, lai tế bào và tối ưu điều kiện nuôi cấy để sản xuất các sản phẩm mong muốn.

- Công nghệ tế bào có vai trò không chỉ là công cụ trong nghiên cứu khoa học mà còn là công nghệ ứng dụng sản xuất nhiều sản phẩm quan trọng phục vụ đời sống con người.

2.2. Thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào thực vật và tế bào động vật

a) Mục tiêu

- Kể được tên một số thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào.

- Phân tích được triển vọng của công nghệ tế bào trong tương lai.

b)Tổ chức thực hiện

GV tìm thêm các video về công nghệ tế bào thực vật và động vật để tổ chức dạy học.

Các nội dung mục này được viết rất chi tiết trong sách giáo khoa. Khi tổ chức dạy học, GV cần hướng dẫn HV đọc tất cả các thành tựu và lựa chọn những ví dụ và giải thích ngắn gọn về mỗi thành tựu để đưa vào trong bảng.

Ở mục này có 2 nội dung cần tổ chức HV tìm hiểu, đó là thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào ở thực vật và ở động vật. Hai nội dung này tương đối độc lập với nhau. Do đó GV có thể chia HV thành 2 nhóm lớn (Nhóm 1 và Nhóm 2), mỗi nhóm lớn chia thành 2 hoặc nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm 4 đến 6 HV. Mỗi nhóm nhỏ trong một nhóm lớn sẽ tìm hiểu về một trong 2 đối tượng là công nghệ tế bào thực vật hoặc công nghệ tế bào động vật (Viết vào 1 cột ở phiếu học tập số 1). Sau đó thì các nhóm đổi sản phẩm cho nhau, nhóm

làm về công nghệ tế bào thực vật thì đọc bài của nhóm làm về công nghệ tế bào động vật, góp ý nhận xét trực tiếp vào bài.

GV có thể tạo nhóm mảnh ghép, mỗi nhóm 4 đến 6 HV, gồm có 2 đến 3 HV từ mỗi nhóm lớn. Các nhóm hoàn thiện phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập số 1: Tìm hiểu thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào thực vật và tế bào động vật

1. Hoàn thành bảng sau về thành tựu hiện đại và triển vọng của công nghệ tế bào thực vật và tế bào động vật

	Công nghệ tế bào thực vật	Công nghệ tế bào động vật
Một số thành tựu hiện đại của công nghệ tế bào		
Triển vọng của công nghệ tế bào		

2. Em có biết những cây trồng nào được cải tiến bằng kĩ thuật chuyển gene và nhân giống *in vitro* bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật? Hãy tìm hiểu về vai trò kinh tế của các cây trồng đó.

3. Các thành tựu của công nghệ tế bào động vật có đóng góp đối với các lĩnh vực nào cho đời sống của con người?

Các nhóm thảo luận và chuẩn bị báo cáo.

Đại diện các nhóm báo cáo, chia sẻ, đánh giá.

GV đánh giá và kết luận.

Sản phẩm

- Một số thành tựu của công nghệ tế bào nổi bật là sự phát triển công nghệ nuôi cấy mô tế bào, sản xuất các sản phẩm nhờ quá trình nuôi cấy, đóng góp trong bảo tồn nguồn gene, vi nhân giống cây trồng và sự phát triển công nghệ tế bào gốc.

- Trong tương lai, công nghệ tế bào là lĩnh vực đầy triển vọng khi kết hợp giữa phát triển các kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào, tái tạo mô và cơ quan, công nghệ tế bào gốc kết hợp với các kĩ thuật di truyền, tạo ra nhiều sản phẩm mang lại giá trị kinh tế và phục vụ đời sống của con người.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về công nghệ tế bào.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các cặp đôi thảo luận thực hiện nhiệm vụ sau:

Tìm hiểu và viết một bài ngắn (khoảng 300 – 500 từ) về một số thành tựu hiện đại nổi bật của công nghệ tế bào thực vật và động vật.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu mỗi nhóm chọn một nhiệm vụ, tìm hiểu và trình bày dưới dạng báo cáo word hoặc Powerpoint hoặc tập san.

1. Hãy đánh giá những tác động tích cực của công nghệ tế bào đối với khoa học và đời sống.

2. Theo em, công nghệ tế bào có tác động tiêu cực đối với thế giới tự nhiên và con người không? Hãy nêu những dẫn chứng minh hoạ cho nhận định của em.

3. Hãy tìm hiểu về sự phát triển của công nghệ tế bào ở Việt Nam. Kể một số ứng dụng công nghệ tế bào và vai trò của chúng đối với đời sống của con người tại địa phương.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Đánh giá cá nhân, cặp đôi: thông qua hoạt động tìm hiểu khái niệm công nghệ tế bào và các nguyên lí sinh học làm cơ sở cho công nghệ tế bào; hoạt động luyện tập.

Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua phiếu học tập số 1, hoạt động vận dụng,…

- Phiếu đánh giá HV báo cáo một vấn đề

Các tiêu chí	Có	Không
Trình bày đầy đủ nội dung, bố cục chặt chẽ; các vấn đề báo cáo được sắp xếp logic.		
Hình ảnh minh họa phù hợp, hình sắc nét, màu sắc hài hòa.		
Màu sắc tương phản giữa màu chữ và màu nền, hiệu ứng (độ trình chiếu và âm thanh) phù hợp.		
Ngôn ngữ báo cáo rõ ràng, văn phong ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu.		
Có sự phối hợp nhịp nhàng giữa diễn đạt với trình chiếu;		
Sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học khác (máy chiếu, máy tính…) thành thạo.		
Trả lời được các câu hỏi của người nghe.		

Bài 2. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO THỰC VẬT VÀ ỨNG DỤNG
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Tính toàn năng của tế bào; Khái quát về công nghệ tế bào thực vật; Ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật; Các giai đoạn của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật.

2. Năng lực

- Trình bày được tính toàn năng của tế bào.
- Kể được các ví dụ về ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật.
- Trình bày được các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật.
- Thực hiện được dự án tìm hiểu về thành tựu nuôi cấy mô tế bào thực vật.
- Tự tìm hiểu và đọc thêm về ứng dụng công nghệ tế bào thực vật, các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật.
- Tích cực thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập về công nghệ tế bào thực vật.

3. Phẩm chất

- Có ý thức trong việc tìm hiểu thêm về công nghệ tế bào thực vật.
- Tích cực, tự giác trong các hoạt động nhóm để tìm hiểu về công nghệ tế bào thực vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh về công nghệ tế bào thực vật.
- Video về ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật; Các giai đoạn công nghệ tế bào thực vật
- Phiếu học tập 1: Tìm hiểu ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật
- Phiếu học tập 2: Tìm hiểu các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật

III. Tiến trình dạy học

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b)Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu HV thảo luận cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ:

Hãy cho biết, người ta có thể nhân giống vô tính để tạo cây con từ cây trưởng thành bằng những cách nào? Công nghệ nào có thể cho phép nhân nhanh hàng loạt cây trồng mới từ một phần của lá cây hoặc chồi cây?

Đại diện cặp đôi báo cáo, lớp thảo luận, rút ra kết luận.

GV đặt vấn đề vào bài: Cơ sở công nghệ tế bào thực vật và ứng dụng

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Tính toàn năng của tế bào

a) Mục tiêu: Trình bày được tính toàn năng của tế bào.

b)Tổ chức thực hiện

Khái niệm tính toàn năng của tế bào, HV đã được học ở nội dung Sinh học cốt lõi. Do đó, ở mục này, GV yêu cầu HV trao đổi với bạn trả lời câu hỏi:

- Thế nào là tính toàn năng của tế bào?
- Lược sử phát hiện ra tính toàn năng của tế bào như thế nào?
- Ở thực vật, tính toàn năng của tế bào được thể hiện thông qua khả năng tái sinh mô, cơ quan và cơ thể như thế nào? Nêu ví dụ minh hoạ.

Đại diện HV trả lời câu hỏi, lớp thảo luận.

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Tính toàn năng của tế bào là khả năng tế bào có thể trải qua các giai đoạn phát triển, tái tạo thành các mô, cơ quan hoặc tạo nên một cơ thể hoàn chỉnh trong môi trường thích hợp.

Ở thực vật, tế bào phôi là những tế bào có tính toàn năng ở mức cao nhất và được gọi là các tế bào gốc thực vật.

2.2. Khái quát về công nghệ tế bào thực vật

a) Mục tiêu: Nêu được khái quát về công nghệ tế bào thực vật.

b)Tổ chức thực hiện

GV giới thiệu video đơn giản về công nghệ nuôi cấy mô (đã được học ở lớp 7), yêu cầu HV mô tả các bước nuôi cấy mô. Giới thiệu nuôi cấy mô là kĩ thuật cốt lõi của công nghệ tế bào thực vật.

GV yêu cầu HV suy nghĩ, sau đó thảo luận cặp đôi trả lời các câu hỏi:

- Công nghệ tế bào thực vật là gì?
- Hãy kể tên một số sản phẩm của công nghệ tế bào thực vật.
- Nêu mục đích và ý nghĩa của công nghệ tế bào thực vật trong sản xuất và đời sống.

Đại diện các cặp đôi báo cáo, thảo luận

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Công nghệ tế bào thực vật bao gồm các quy trình kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật và các kĩ thuật thao tác trên tế bào, mô nuôi cấy trong điều kiện in vitro để sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống.

2.3. Ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật

a) Mục tiêu: Kể được các ví dụ về ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật.

b) Tổ chức thực hiện

Mục này có 3 nội dung: ứng dụng công nghệ tế bào trong chọn tạo giống cây trồng, ứng dụng trong nghiên cứu sinh học, ứng dụng trong sản xuất các sản phẩm chuyển hóa. GV

có thể sử dụng kĩ thuật mảnh ghép, chia lớp thành 3 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ 4 HV. Mỗi nhóm lớn là một nhóm chuyên gia tìm hiểu về một ứng dụng.

Nhóm mảnh ghép được tạo thành từ 3 nhóm chuyên gia, mỗi nhóm mảnh ghép 6 HV. Các HV trong nhóm mảnh ghép trao đổi với nhau về các ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật và trả lời một số câu hỏi chung.

Nhóm chuyên gia 1: Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ tế bào trong chọn tạo giống cây trồng

- Mục đích, ý nghĩa
- Một số ví dụ về ứng dụng công nghệ tế bào trong chọn tạo giống cây trồng

Nhóm chuyên gia 2: Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ tế bào trong nghiên cứu sinh học

- Mục đích, ý nghĩa
- Một số ví dụ về ứng dụng công nghệ tế bào trong nghiên cứu sinh học

Nhóm chuyên gia 3: Tìm hiểu về ứng dụng công nghệ tế bào trong sản xuất các sản phẩm chuyển hóa

- Mục đích, ý nghĩa
- Một số ví dụ về ứng dụng công nghệ tế bào trong sản xuất các sản phẩm chuyển hóa

Nhóm mảnh ghép: Hoàn thành phiếu học tập 1:

Phiếu học tập 1: Tìm hiểu ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật

1. Hoàn thành bảng sau về ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật

Một số ứng dụng của công nghệ tế bào thực vật	Mục đích, ý nghĩa	Một số ví dụ về ứng dụng
Ứng dụng trong chọn tạo giống cây trồng		
Ứng dụng trong nghiên cứu sinh học		
Ứng dụng trong sản xuất các sản phẩm chuyển hóa		

2. Vì sao không thể áp dụng công nghệ tế bào động vật hay công nghệ vi sinh vật để sản xuất một số chất chuyển hoá thứ cấp có hoạt tính sinh học nhất định?

3. Vì sao nuôi cấy tế bào gốc thực vật được ứng dụng trong sản xuất dược phẩm và mĩ phẩm?

Các nhóm đổi bài và đánh giá lẫn nhau

GV đánh giá và kết luận.

Sản phẩm

Công nghệ tế bào thực vật được ứng dụng trong nhân nhanh giống cây trồng; tạo giống cây trồng mới; tổng hợp các chất chuyển hoá thứ cấp nhằm sản xuất dược phẩm, mĩ phẩm, thực phẩm. Công nghệ tế bào còn là công cụ hữu hiệu cho nghiên cứu các quá trình sinh học.

2.4. Các giai đoạn của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật

a) Mục tiêu: Trình bày được các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các nhóm thảo luận, từ sơ đồ và thông tin trong sách giáo khoa, hoàn thành Phiếu học tập số 1. Có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn.

Phiếu học tập số 1: Tìm hiểu các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật

1. Quan sát hình, trình bày các giai đoạn của công nghệ tế bào thực vật.

2. Hãy hoàn thành bảng Các giai đoạn của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật.

Các giai đoạn	Đặc điểm của mỗi giai đoạn
Chuẩn bị mẫu và môi trường nuôi cấy	
Giai đoạn nuôi cấy	
Giai đoạn hoàn thiện và thu nhận sản phẩm	

3. Tại sao việc khử trùng mẫu trước khi nuôi cấy là cần thiết khi tiến hành nuôi cấy mô tế bào thực vật?

4. Tại sao có thể chọn các mẫu mô như mô mảnh lá, lá mầm, rễ, chồi đỉnh, chồi nách, phôi từ hạt để làm vật liệu nuôi cấy *in vitro*?

5. Tại sao không thể áp dụng một phương pháp nuôi cấy chung trong giai đoạn nuôi cấy mô tế bào thực vật?

6. Các phương pháp nuôi cấy được xây dựng dựa trên những cơ sở nào?

7. Phôi soma khác với phôi hình thành từ hợp tử như thế nào? Ứng dụng của nuôi cấy tạo phôi soma là gì?

8. Tại sao trong nhân giống vô tính để duy trì đặc tính cây trồng, người ta thường tái sinh cây bằng nuôi cấy tạo cơ quan sử dụng đoạn thân cây mà không tái sinh gián tiếp từ mô sẹo?

Các nhóm trao đổi sản phẩm, đánh giá lẫn nhau

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm

GV đánh giá, kết luận

Sản phẩm

• *Công nghệ tế bào thực vật bao gồm các quy trình kĩ thuật với nhiều giai đoạn. Các giai đoạn chung gồm: chuẩn bị và thu nhận mẫu; chuẩn bị môi trường nuôi cấy; tiến hành nuôi cấy theo kĩ thuật phù hợp; mở rộng quy mô nuôi cấy và thu sản phẩm.*

• *Công nghệ tế bào thực vật được ứng dụng để sản xuất các sản phẩm là các hợp chất chuyển hoá thứ cấp, protein tái tổ hợp, các chất có hoạt tính sinh học. Theo hướng ứng dụng này, quá trình nuôi cấy mô tế bào thực vật gồm các giai đoạn: nuôi cấy tăng sinh khối tế bào (thường là huyền phù tế bào từ mô sẹo) trong các bình phản ứng sinh học (bioreactor), thu tế bào và tinh sạch sản phẩm.*

• *Công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong vi nhân giống thường bao gồm các kĩ thuật: nuôi cấy tạo mô sẹo từ mảnh mô, tạo phôi soma hoặc tạo cơ quan (tái sinh chồi), tái sinh cây hoàn chỉnh, chuyển ra vườn ươm hoặc đồng ruộng.*

2.5. Thực hiện đề tài tìm hiểu về thành tựu nuôi cấy mô tế bào thực vật

a) Mục tiêu

- Tìm kiếm và thu thập được thông tin từ tài liệu khoa học.

- Trình bày được báo cáo tổng quan về các thành tựu công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật.

- Thiết kế được tập san gồm hình ảnh, bài viết về thành tựu công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật.

b)Tổ chức thực hiện

Chia nhóm 4- 6 HV và phân công thực hiện nội dung tìm hiểu.

- HV tìm kiếm thông tin từ cơ sở dữ liệu khoa học được công bố; liên hệ thực tế ở ịa phương để tìm hiểu về các thành tựu của công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật.

- Thảo luận nhóm, thống nhất về nội dung và hình thức báo cáo.

Mỗi nhóm có thể tìm hiểu một hoặc một số nội dung sau:

+ Thành tựu của nuôi cấy mô tế bào thực vật trong tạo giống cây trồng mới;

+ Thành tựu của nuôi cấy mô tế bào thực vật trong nhân giống cây trồng;

+ Thành tựu của nuôi cấy mô tế bào thực vật trong sản xuất chất chuyển hoá thứ cấp.

Sử dụng phiếu đánh giá dự án để HV tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau

Các nhóm báo cáo, chia sẻ và đánh giá

GV đánh giá, kết luận.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về ứng dụng công nghệ tế bào thực vật.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các nhóm thảo luận trả lời các câu hỏi sau:

1. Vi nhân giống có lợi ích vượt trội như thế nào so với các phương pháp nhân giống cây trồng truyền thống (nhân giống và trồng cây ngoài đồng ruộng)?

2. Vì sao sử dụng kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào thuận lợi hơn so với sử dụng cơ thể sống trong nghiên cứu tạo đột biến, lai khác loài, đa bội hoá?

3. Các kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào khác nhau về mẫu sử dụng cho nuôi cấy và mục đích ứng dụng như thế nào?

4. Những kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật nào có thể áp dụng sau khi tạo mô sẹo? Hãy nêu định hướng tạo sản phẩm cuối cùng của các quá trình công nghệ đó.

Các nhóm trao đổi bài đánh giá lẫn nhau

GV đánh giá và kết luận.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV trao đổi cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ:

1. Vì những lí do nào mà việc sử dụng mô tế bào thực vật thuận lợi hơn so với sử dụng tế bào vi khuẩn và tế bào động vật trong công nghệ sản xuất các chất chuyển hoá thứ cấp và protein trị liệu được ứng dụng trong việc điều trị bệnh ở người?

2. Tại sao công nghệ tế bào thường được phối hợp với công nghệ gene trong quy trình nghiên cứu, sản xuất các dược phẩm có bản chất là protein?

3. Tìm hiểu một số sản phẩm sinh dược được sản xuất nhờ công nghệ tế bào thực vật.

Các cặp đôi thảo luận trong nhóm 6 HV.

Các nhóm báo cáo góp ý lẫn nhau

GV đánh giá và kết luận.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Đánh giá quá trình và sản phẩm hoạt động nhóm thông qua phiếu học tập số 1, Phiếu học tập số 2

- Phiếu đánh giá dự án/ đề tài

Nội dung đánh giá	**Mức 3**	**Mức 2**	**Mức 1**
Kế hoạch thực hiện dự án	Bản kế hoạch cụ thể, chi tiết về nội dung công việc, sản phẩm, phương tiện, phân công việc rõ ràng.	Bản kế hoạch về các nội dung công việc và phân công nhiệm vụ.	Mới phác thảo khái quát bản kế hoạch với các nội dung công việc.
Tài liệu thu thập	Nhiều tài liệu liên quan dự án, thu thập từ các nguồn khác nhau. Có cả tiếng Anh.	Có khá nhiều tài liệu đã thu thập được.	Mới thu thập được một vài tài liệu.
Hình ảnh, video, ghi âm quá trình khảo sát	Đầy đủ các hình ảnh/video/ghi âm về quá trình khảo sát. Hình ảnh/video rõ nét.	Một số hình ảnh và đoạn video/ ghi âm được thu thập.	Chụp được một số hình ảnh.
Biên bản họp nhóm	Biên bản họp nhóm chi tiết, cấu trúc biên bản logic.	Có biên bản họp nhóm nhưng còn sơ sài.	Chưa viết thành biên bản họp nhóm.

Sản phẩm dự án	Sản phẩm đáp ứng mục tiêu, mô tả đầy đủ quá trình thực hiện dự án và kết quả thu được. Hình ảnh, âm thanh rõ nét.	Sản phẩm đáp ứng mục tiêu, có thể thiếu một vài nội dung. Hình ảnh/ âm thanh chưa thật sự rõ nét.	Có sản phẩm nhưng vẫn còn sơ sài, chưa đáp ứng mục tiêu.
Báo cáo dự án	Báo cáo rõ ràng, ngắn gọn nhưng đầy đủ. Thuyết trình hấp dẫn người nghe.	Báo cáo đầy đủ nhưng còn quá dài hoặc quá ngắn.	Báo cáo còn thiếu hoặc quá ngắn/ quá dài, người nghe chưa hiểu hết vấn đề.

Bài 3. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO ĐỘNG VẬT VÀ ỨNG DỤNG
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm công nghệ tế bào động vật; Ứng dụng của công nghệ tế bào động vật; Các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật; Quy trình công nghệ tế bào động vật: sản xuất kháng thể đơn dòng

2. Năng lực

- Trình bày được khái niệm và ứng dụng của công nghệ tế bào động vật.
- Tranh luận và phản biện được các quan điểm về nhân bản vô tính động vật, con người.
- Trình bày được các giai đoạn chính của công nghệ tế bào động vật.
- Nêu được ví dụ minh họa quy trình công nghệ tế bào động vật.
- Chủ động tìm hiểu và đọc các tài liệu liên quan về công nghệ tế bào động vật.
- Trao đổi, chia sẻ với các thành viên trong nhóm và giải quyết các vấn đề về công nghệ tế bào động vật và ứng dụng.

3. Phẩm chất

- Có ý thức trong việc tìm đọc thêm các tài liệu liên quan về công nghệ tế bào động vật.
- Có trách nhiệm trong các hoạt động nhóm tìm hiểu về công nghệ tế bào động vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh ảnh về công nghệ tế bào động vật.
- Video về công nghệ tế bào động vật.
- Phiếu học tập 1: Tìm hiểu ứng dụng công nghệ tế bào động vật.
- Phiếu học tập 2: Tìm hiểu các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b)Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng các câu hỏi mở đầu trong SGK

Yêu cầu HV thảo luận theo cặp và trả lời câu hỏi: Nhân bản vô tính động vật là gì? Có nên nhân bản vô tính động vật hay không? Tại sao?

Đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi.

Cả lớp cùng thảo luận.

GV kết luận và dẫn vào bài.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm công nghệ tế bào động vật

a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm công nghệ tế bào động vật và các điều kiện để nuôi cấy mô tế bào động vật *in vitro*.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV hoạt động cặp đôi để trả lời câu hỏi:

- Nêu khái niệm công nghệ tế bào động vật.
- Dựa trên đặc tính sinh học nào của tế bào động vật mà người ta có thể nuôi cấy được mô tế bào trong phòng thí nghiệm?
- Nêu các điều kiện để nuôi cấy mô tế bào động vật *in vitro*.

Một số cặp đôi trả báo cáo kết quả thảo luận.

Các nhóm khác đánh giá, bổ sung

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm

Công nghệ tế bào động vật gồm các quy trình kĩ thuật nuôi cấy mô tế bào động vật nhằm duy trì khả năng tăng trưởng và phân chia của tế bào trong điều kiện in vitro, tạo nên các dòng tế bào (nuôi cấy tế bào), mô (nuôi cấy mô), cơ quan (nuôi cấy cơ quan) và sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống.

2.2. Ứng dụng của công nghệ tế bào động vật

a) Mục tiêu

- Trình bày được ứng dụng của công nghệ tế bào động vật.
- Tranh luận và phản biện được các quan điểm về nhân bản vô tính động vật, con người.

b)Tổ chức thực hiện

Nội dung này trang bị cho HV một số ứng dụng trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống con người, có 3 lĩnh vực được đề cập đến trong SGK, đó là: sản xuất các dòng tế bào cho nghiên cứu và ứng dụng; Sản xuất các chế phẩm thương mại; Nhân bản vô tính động vật.

Chia lớp thành 3 nhóm chuyên gia, mỗi nhóm chuyên gia có thể chia thành nhóm nhỏ 4-5 HV. Mỗi nhóm chuyên gia tìm hiểu về một ứng dụng hoặc nếu có nhiều hình ảnh và video, GV có thể tổ chức cho HV học theo trạm.

Nhóm 1: Tìm hiểu về sản xuất các dòng tế bào cho nghiên cứu và ứng dụng

Đọc SGK và trả lời câu hỏi:

1. Vì sao các dòng tế bào nuôi cấy có thể được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu sinh học?

2. Em hãy kể tên một số dòng tế bào đã được thương mại hoá và sử dụng trong nghiên cứu.

Nhóm 2: Tìm hiểu về Sản xuất các chế phẩm thương mại

Hãy trình bày tóm tắt các chế phẩm thương mại được sản xuất dựa trên công nghệ tế bào động vật. Cho ví dụ minh họa.

Nhóm 3: Tìm hiểu về Nhân bản vô tính động vật

Đọc SGK và trả lời các câu hỏi sau:

1. Quan sát hình ảnh và cho biết cừu Dolly được nhân bản vô tính bằng cách nào. Cừu Dolly có đặc điểm di truyền giống con cừu nào được nêu trong hình?

2. Theo em, tuổi sinh học của cừu Dolly có tương ứng với tuổi thực của nó không?

3. Giải thích. Từ đó, hãy cho biết, cần lưu ý điều gì khi thực hiện nhân bản vô tính động vật có vú bằng phương pháp chuyển nhân tế bào soma vào tế bào trứng đã loại bỏ nhân.

Nhóm mảnh ghép: Mỗi nhóm 6 HV đến từ 3 nhóm. Mỗi nhóm lập bảng về ứng dụng công nghệ tế bào động vật trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống con người.

Đại diện mỗi nhóm báo cáo hoặc các nhóm đánh giá lẫn nhau.

GV nhận xét, kết luận.

Sản phẩm

- Công nghệ tế bào động vật có nhiều ứng dụng quan trọng trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm phục vụ đời sống con người, đặc biệt các ứng dụng trong lĩnh vực y dược học.

- Nhân bản vô tính ở động vật là một trong những thành tựu của công nghệ tế bào, có tiềm năng ứng dụng. Tuy nhiên, cần lưu ý các khía cạnh đạo đức và những nguy cơ khi thực hiện nhân bản vô tính ở động vật, đặc biệt là động vật có vú. Nhân bản vô tính ở người chưa được chấp nhận ở rất nhiều quốc gia trên thế giới.

2.3. Các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật

a) Mục tiêu: Trình bày được các giai đoạn chính của công nghệ tế bào động vật.

b)Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV hoạt động nhóm 4 đến 6 người, hoàn thành phiếu học tập về các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật.

Phiếu học tập 2: Tìm hiểu các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật

1. Hoàn thành bảng sau phân biệt các giai đoạn của công nghệ tế bào động vật

Các giai đoạn	Đặc điểm chính của mỗi giai đoạn
Chuẩn bị mẫu và môi trường nuôi cấy	
Nuôi cấy	
Thu nhận sản phẩm công nghệ tế bào	

Các nhóm đánh giá lẫn nhau.

Đại diện một số nhóm báo cáo sản phẩm sau khi chỉnh sửa, các nhóm khác bổ sung

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Công nghệ tế bào động vật gồm các giai đoạn chính: chuẩn bị mẫu và môi trường nuôi cấy; tiến hành nuôi cấy theo các giai đoạn nuôi cấy sơ cấp, nuôi cấy thứ cấp và áp dụng các kĩ thuật nuôi cấy mẫu khác nhau theo mục đích định sẵn; giai đoạn thu nhận sản phẩm là phát triển các dòng tế bào, tạo cơ quan hoặc sản xuất các sản phẩm khác.

2.4. Quy trình công nghệ tế bào động vật: sản xuất kháng thể đơn dòng

a) Mục tiêu: Nêu được ví dụ minh họa quy trình công nghệ tế bào động vật.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các nhóm 4-6 HV thảo luận thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Vẽ sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào ứng dụng trong sản xuất kháng thể đơn dòng.

2. Vì sao để sản xuất kháng thể đơn dòng, cần tạo ra dòng tế bào lai giữa tế bào lách chuột đã gây miễn dịch và tế bào u tủy?

Đại diện một số nhóm báo cáo sản phẩm sau khi chỉnh sửa, các nhóm khác bổ sung

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Quy trình công nghệ tế bào ứng dụng trong sản xuất kháng thể đơn dòng bao gồm các bước: nuôi cấy tế bào lympho B, nuôi cấy tế bào u tủy, tạo và chọn lọc tế bào lai bất tử, nuôi cấy tế bào lai và kiểm tra, biểu hiện và thu nhận kháng thể đơn dòng.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về công nghệ tế bào động vật.

b)Tổ chức thực hiện

- Yêu cầu các nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Đặc điểm của dịch nuôi sơ cấp là gì? Vì sao dịch nuôi sơ cấp có đặc điểm đó? Hãy sưu tầm thông tin về các dòng tế bào sơ cấp và ứng dụng của chúng.

2. Hãy nêu sự khác biệt dự án nuôi cấy huyền phù và nuôi cấy đơn lớp.

3. Yếu tố nào quyết định sự hình thành dạng huyền phù và dạng đơn lớp của sản phẩm nuôi cấy tế bào động vật?

4. Nêu đặc tính khác biệt nổi bật giữa tế bào nuôi cấy đơn lớp và tế bào nuôi cấy huyền phù.

- Mỗi nhóm lựa chọn một trong các vấn đề sau và viết dưới dạng báo cáo word, powerpoint, video hoặc tập san.

- Hãy tìm thông tin về một số loại vaccine phòng bệnh do virus được sản xuất bằng công nghệ tế bào động vật và công nghệ tế bào động vật kết hợp với công nghệ gene.

- Hãy tìm thêm các ứng dụng khác của công nghệ tế bào động vật trong nghiên cứu và trong sản xuất các sản phẩm thương mại.

- Tìm hiểu về một số sản phẩm sinh dược được sản xuất bằng công nghệ tế bào động vật

Các nhóm báo cáo, đánh giá lẫn nhau.

GV nhận xét, kết luận.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

- Chia lớp thành 2 nhóm lớn tranh luận về câu hỏi sau, một nhóm ủng hộ và nhóm còn lại phản đối việc nhân bản vô tính ở động vật có vú.

- Nêu quan điểm về những lợi ích và nguy cơ của nhân bản vô tính ở động vật có vú. Em ủng hộ hay phản đối việc nhân bản vô tính động vật có vú và người? Vì sao?

- Yêu cầu HV trao đổi cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ:

1. Tại sao trong nuôi cấy tế bào động vật, người ta thường phải xử lí mẫu mô bằng cơ học (cắt nhỏ) kết hợp với xử lí bằng enzyme trypsin?

2. Tìm kiếm thông tin về một số sản phẩm được sản xuất theo quy trình công nghệ tế bào động vật.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Đánh giá tiến trình trong quá trình dạy học, dựa vào các câu trả lời của HV ở các hoạt động mở đầu, dạy học bài mới, luyện tập, vận dụng.

Bài 4. CÔNG NGHỆ TẾ BÀO GỐC VÀ ỨNG DỤNG
Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Khái niệm về tế bào gốc động vật; Thành tựu của công nghệ tế bào gốc

2. Năng lực

- Nêu được khái niệm tế bào gốc.
- Trình bày được một số thành tựu trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tế bào gốc.
- Thực hiện được dự án tìm hiểu về thành tựu của công nghệ tế bào gốc.
- Tìm hiểu thêm nhiều tài liệu về thành tựu nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tế bào gốc, chia sẻ các tài liệu với các thành viên trong nhóm và lớp.
- Tích cực trong việc hợp tác với các thành viên trong nhóm thực hiện dự án tìm hiểu về thành tựu công nghệ tế bào gốc.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ học tập thể hiện ở việc có ý thức tìm hiểu thêm các tài liệu liên quan về công nghệ tế bào gốc.
- Có trách nhiệm trong việc thực hiện dự án tìm hiểu về thành tựu công nghệ tế bào gốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Tranh ảnh về công nghệ tế bào gốc.

Video về công nghệ tế bào gốc.

III. Tiến trình dạy học

1. MỞ ĐẦU

a)Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b)Tổ chức thực hiện

GV có thể sử dụng các câu hỏi mở đầu trong SGK

Yêu cầu HV thảo luận với bạn về vấn đề sau:

Năm 1981, lần đầu tiên các nhà khoa học phát hiện các tế bào gốc phôi từ phôi chuột giai đoạn sớm. Đến năm 1998, các tế bào mầm phôi của phôi nang lần đầu được phân lập và nuôi cấy trong phòng thí nghiệm. Năm 2006, các nhà nghiên cứu đã tìm ra điều kiện cho phép một số loại tế bào soma ở người trưởng thành có thể trở về trạng thái giống như tế bào gốc.

Những khám phá nêu trên về tế bào gốc phôi mở ra những triển vọng nào trong nghiên cứu và ứng dụng của công nghệ tế bào gốc, đặc biệt trong lĩnh vực y học?

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm, các nhóm đánh giá lẫn nhau.

GV nhận xét và đặt vấn đề vào bài.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Khái niệm về tế bào gốc động vật

a)Mục tiêu: Nêu được khái niệm tế bào gốc và các loại tế bào gốc.

b)Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV thảo luận cặp nhóm, có thể sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Nêu đặc điểm của tế bào gốc. Các đặc điểm của tế bào gốc có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển cơ thể và tiềm năng ứng dụng?

2. Tế bào gốc có thể phân chia và biệt hóa thành những loại tế bào nào?

3. Trong 2 loại tế bào gốc (tế bào gốc phôi và tế bào gốc trưởng thành), loại nào có khả năng biệt hóa hình thành nhiều loại mô hơn? Vì sao?

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm, các nhóm đánh giá lẫn nhau.

GV nhận xét và kết luận.

Sản phẩm

Tế bào gốc là các tế bào chưa được biệt hoá, có khả năng tái tạo và biệt hoá thành các tế bào của mô, cơ quan trong cơ thể sinh vật. Các tế bào gốc có thể bắt nguồn từ phôi hoặc từ cơ thể trưởng thành và có khả năng biệt hóa khác nhau.

2.2. Thành tựu của công nghệ tế bào gốc

a)Mục tiêu: Trình bày được một số thành tựu trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tế bào gốc.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV tìm hiểu một số thành tựu của công nghệ tế bào gốc và đánh giá vai trò của các thành tựu đó về mặt khoa học và thực tiễn.

Chia lớp thành 2 nhóm lớn, mỗi nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ 4-5 HV, các nhóm nhỏ trong nhóm lớn thứ nhất tìm hiểu thành tựu thứ nhất của công nghệ tế bào gốc là Tái tạo mô lành cho trị liệu; các nhóm nhỏ trong nhóm lớn thứ 2 tìm hiểu về cấy ghép tế bào gốc.

Mỗi nhóm trả lời các câu hỏi sau:

1. Nêu những khó khăn, thách thức có thể gặp phải trong ứng dụng công nghệ tế bào gốc để điều trị bệnh ở người.

2. Theo em công nghệ tế bào gốc có thể gặp những trở ngại nào? Vì sao?

3. Cần có những lưu ý gì trong nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tế bào gốc?

Sử dụng kĩ thuật phòng tranh để các nhóm báo cáo sản phẩm nhóm.

Các nhóm đánh giá lẫn nhau.

GV đánh giá và kết luận.

Sản phẩm

- Công nghệ tế bào gốc có tiềm năng ứng dụng lớn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt trong y học tái tạo để điều trị bệnh ở người. Cấy ghép tế bào gốc và tái tạo mô lành để cấy ghép mô là những thành tựu nổi bật của công nghệ tế bào gốc.

- Thành tựu của công nghệ tế bào gốc có những đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực như y học, sản xuất dược phẩm, tạo giống và nhân giống vật nuôi.

2.3. Thực hiện đề tài tìm hiểu các thành tựu của công nghệ tế bào gốc

a) Mục tiêu

Thực hiện được đề tài tìm hiểu về thành tựu của công nghệ tế bào gốc.

- Thu thập được tài liệu khoa học về các thành tựu của công nghệ tế bào gốc được ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau của thực tiễn đời sống;

- Viết được báo cáo tổng quan về các thành tựu của công nghệ tế bào gốc và ứng dụng;

- Trình bày được báo cáo về thành tựu của công nghệ tế bào gốc.

b)Tổ chức thực hiện

HV thực hiện dự án theo nhóm 5-6 HV, hướng dẫn HV thực hiện dự án:

- Thảo luận để lập đề cương báo cáo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm;

- Tìm kiếm thông tin từ cơ sở dữ liệu khoa học được công bố trên các website có nguồn chính thống về mặt khoa học, bài báo khoa học có số xuất bản, các trang tin khoa học của các viện nghiên cứu,…

- Tìm hiểu thực tiễn: hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tế bào gốc ở địa phương nơi em ở (nếu có);

- Tập hợp kết quả, thảo luận trong nhóm để thống nhất và viết báo cáo theo đề cương;

- Hoàn chỉnh báo cáo

Đại diện các nhóm báo cáo, các nhóm khác đánh giá.

GV đánh giá và kết luận.

Gợi ý phiếu đánh giá dự án ở các bài học trước.

3. LUYỆN TẬP

a)Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về công nghệ tế bào gốc.

b)Tổ chức thực hiện

Yêu cầu các nhóm 4-6 HV thực hiện nhiệm vụ:

1. Vẽ sơ đồ phân loại tế bào gốc. Nêu các tiêu chí phân loại tế bào gốc

2. Công nghệ tế bào gốc phôi trong trị liệu và công nghệ tế bào trong nhân bản vô tính động vật có điểm gì giống nhau và khác nhau?

Các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác bổ sung

GV đánh giá và kết luận.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Hướng dẫn HV vận dụng kiến thức để giải thích một số vấn đề thực tiễn. Phát triển kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng.

b) Tổ chức thực hiện

Yêu cầu HV thảo luận nhóm để thực hiện nhiệm vụ:

1. Nếu lấy phôi nang được tạo ra bằng cách chuyển nhân tế bào soma vào trứng đã loại nhân để cấy vào tử cung của cá thể khác, hoặc tách thành nhiều phôi rồi cấy các phôi đó vào tử cung để tiếp tục phát triển người ta thu được kết quả gì?

2. Vì sao cấy ghép mô được tạo thành bằng công nghệ tế bào gốc có thể giảm nguy cơ loại thải mô cấy ghép so với các phương pháp cấy ghép màu từ nguồn khác?

3. Hãy lập bảng so sánh nguồn gốc và khả năng biệt hóa khác nhau của các loại tế bào gốc động vật. Nêu ứng dụng của mỗi loại tế bào gốc động vật này.

Ngoài những ứng dụng trong điều trị bệnh ở người, công nghệ tế bào gốc còn có tiềm năng được ứng dụng trong những lĩnh vực nào khác của đời sống? Hãy tìm hiểu các sản phẩm ứng dụng được sản xuất bằng công nghệ tế bào gốc.

Đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác bổ sung

GV đánh giá và kết luận.

IV. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

Đánh giá tiến trình trong quá trình dạy học, dựa vào các câu trả lời của HV ở các hoạt động mở đầu, dạy học bài mới, luyện tập, vận dụng.

CHUYÊN ĐỀ 2: CÔNG NGHỆ ENZYME VÀ ỨNG DỤNG
Thời gian thực hiện: 10 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme; Quy trình công nghệ sản xuất enzyme; Quy trình sản xuất và thu nhận một số enzyme; Ứng dụng của enzyme trong công nghệ thực phẩm; Ứng dụng của enzyme trong y dược; Ứng dụng của enzyme trong kĩ thuật di truyền; Triển vọng của công nghệ enzyme trong tương lai.

2. Năng lực

- Trình bày được một số thành tựu của công nghệ enzyme.
- Phân tích được cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme.
- Trình bày được quy trình công nghệ sản xuất enzyme. Lấy được một số ví dụ minh hoạ.
- Trình bày được một số ứng dụng của enzyme trong các lĩnh vực: công nghệ thực phẩm, y dược, kĩ thuật di truyền.
- Phân tích được triển vọng công nghệ enzyme trong tương lai.
- Thực hiện được dự án hoặc bài tập tìm hiểu về ứng dụng enzyme.
- Tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về công nghệ enzyme và ứng dụng công nghệ enzyme trong đời sống thực tiễn sản xuất.
- Nhận nhiệm vụ và cùng các thành viên trong nhóm hoàn thành các nhiệm vụ hợp tác thực hiện các dự án tìm hiểu về công nghệ enzyme, thành tựu, ứng dụng của công nghệ enzyme trong thực tiễn đời sống.
- Tìm hiểu và giải thích được các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống liên quan đến công nghệ enzyme và ứng dụng công nghệ enzyme.

3. Phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm thêm tài liệu về công nghệ enzyme, ứng dụng công nghệ enzyme trong thực tiễn đời sống.
- Chủ động nhận nhiệm vụ và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao về việc thực hiện dự án tìm hiểu về công nghệ enzyme, ứng dụng công nghệ enzyme trong thực tiễn đời sống.
- Có trách nhiệm trong học tập, trao đổi, chia sẻ với các thành viên khác về tài liệu, kiến thức về công nghệ enzyme.
- Có thái độ đúng, ủng hộ các sản phẩm từ công nghệ enzyme.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Các hình ảnh phóng to các hình trong có trong chuyên đề học tập các bộ.

Video về công nghệ enzyme 1:

https://www.youtube.com/watch?v=HNAU1AsSlFw

Video 2 ứng dụng CN enzyme trong chế biến thực phẩm:

https://www.youtube.com/watch?v=_NNnW4TU_r4

Video 3: ứng dụng CN enzyme giúp cơ thể hấp thụ tối đa chống oxy hóa

https://www.yoube.com/watch?v=xjFI6joK7gc

Video 4: Ứng dụng công nghệ enzyme trong việc chữa các bệnh chuyển hóa

https://www.youtube.com/watch?v=qI9Hns-nSkQ

Video 5: ứng dụng CN enzyme trong chữa các bệnh xương khớp

https://www.youtube.com/watch?v=BJxOrANAlOc

Phiếu học tập: cấu trúc tế bào nhân sơ

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Chuyên đề là các kiến thức về ứng dụng của Sinh học trong thực tiễn đời sống. Cụ thể, trong chuyên đề nội dung được đề cập đến là cơ sở khoa học của ứng dụng công nghệ enzyme, thành tựu của công nghệ enzyme trong thực tiễn đời sống. Vì vậy, để tổ chức hay, GV nên tổ chức cho HV thực hiện các dự án học tập. HV chủ động tìm hiểu về công nghệ enzyme, ứng dụng của nó trong thực tiễn, từ đó, GV có thể định hướng các đề tài nghiên cứu khoa học đến công nghệ enzyme trong chế biến thực phẩm, trong bảo vệ môi trường, trong y học, trong các ngành nghề khác.

- Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để lĩnh hội kiến thức dễ hơn. Tuy nhiên, nếu ở địa phương có các cơ sở ứng dụng công nghệ enzyme thì tổ chức đưa HV đến tham quan, trải nghiệm

- Một điểm cần lưu ý khi hướng dẫn HV học chuyên đề này là xuất phát từ cơ sở khoa học của công nghệ enzyme, GV hướng dẫn HV phát triển thành các hướng nghiên cứu khác nhau từ đó, kích thích tư duy khoa học và tạo hứng thú cho người học đối với môn học và lựa chọn ngành nghề trong tương lai.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HV trong học tập, ôn tập kiến thức đã học và gắn kết với kiến thức mới.

b) Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV có thể chiếu hình ảnh thịt bò, thịt lợn được ướp nước dứa trước khi nướng

Yêu cầu HV thảo luận theo cặp đôi, trả lời các câu hỏi sau:

1. Tại sao người ta thường dùng nước dứa để ướp với các loại thịt để thịt mềm và ngon hơn?

2. Ngoài dứa ra có thể dùng loại củ quả nào để có tác dụng tương tự?

Từ câu trả lời của HV, GV dẫn dắt vào chuyên đề: Công nghệ enzyme và ứng dụng

Phương án 2: GV có thể sử dụng tình huống mở đầu của bài 7 – chuyên đề, bộ Cánh diều.

Ô nhiễm rác thải nhựa hiện nay đang là vấn đề nan giải toàn cầu do loại rác thải này không phân huỷ hoặc có thời gian phân huỷ dài hàng trăm năm. Hình 7.1 mô phỏng mong muốn của các nhà khoa học tìm ra loại sinh vật có khả năng phân huỷ hoặc tái tạo rác thải nhựa.

Năm 2005, Rudolf Muller và cộng sự lần đầu tiên báo cáo về cutinase, một enzyme ngoại bào từ xạ khuẩn ưa nhiệt *Thermobifida fusca* có khả năng thuỷ phân nhựa tổng hợp từ dầu mỏ (PET – polyethylene terephthalate). Từ đó đến nay, cutinase đã được phát hiện ở nhiều vi sinh vật khác nhau.

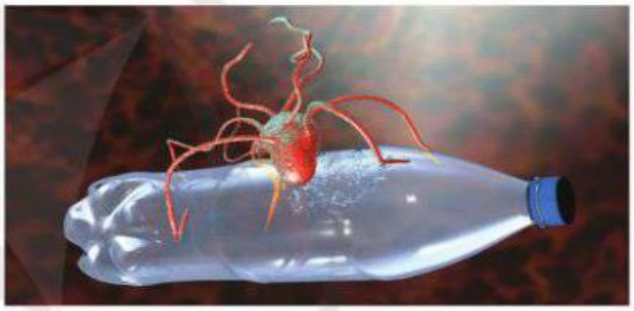

Hình 7.1. Mô phỏng vi sinh vật có khả năng phân huỷ rác thải nhựa

Làm thế nào để ứng dụng được enzyme cutinase trong thực tiễn? Nêu các cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme.

Từ cách tư duy của người học, GV dẫn dắt vào chuyên đề.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme

a) Mục tiêu

- Phân tích được cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme
- Trình bày một số thành tựu công nghệ enzyme.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể sử dụng hình ảnh ví dụ minh họa về thí nghiệm đánh giá ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính enzyme để cho HV xác định cơ sở khoa học của ứng dụng công nghệ enzyme. Sử dụng một số video về ứng dụng công nghệ enzyme để cho HV có thể trình bày được một số thành tựu công nghệ enzyme.

Đọc thông tin SGK, quan sát hình ảnh mô phỏng thí nghiệm ảnh hưởng của nhiệt độ đến hoạt tính enzyme, quan sát video về một số thành tựu trong công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghệ dược phẩm, hoàn thành các nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1:

1. Sản phẩm đầu tiên của công nghệ enzyme là gì? Nêu khái niệm enzyme. Lấy một vài ví dụ về sản phẩm của công nghệ enzyme trong thực tiễn mà em biết.

2. Quan sát hình ảnh dưới đây và trả lời các câu hỏi:

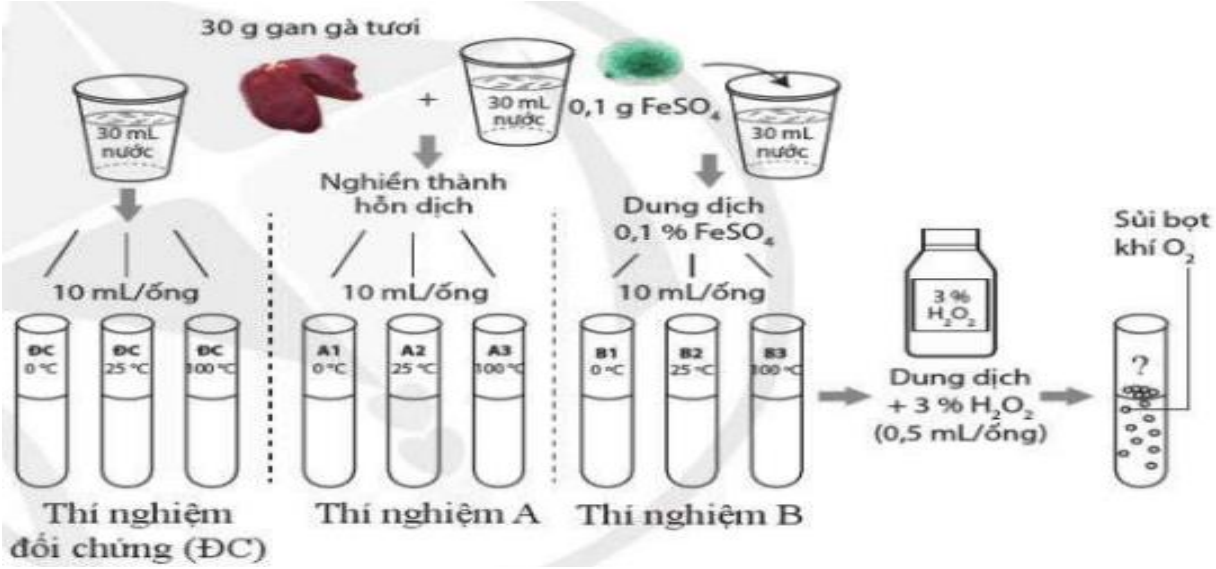

1. Hiện tượng sủi bọt khí trong thí nghiệm A và B xảy ra mạnh nhất ở điều kiện nhiệt độ nào? Dự đoán kết quả theo bảng gợi ý

Phản ứng nhiệt độ	0 độ C	25 độ C	100 độ C
Thí nghiệm A			
Thí nghiệm B			

2. Tại sao lại có sự khác biệt về ảnh hưởng của nhiệt độ đến kết quả phản ứng hủy H_2O_2 tạo ra khí O_2 trong thí nghiệm A và B nêu trên?

3. Từ khái niệm, kết quả thí nghiệm, kết hợp đọc thông tin SGK hãy trình bày cơ sở khoa học ứng dụng enzyme.

Nhiệm vụ 2: Quan sát video về một số thành tựu ứng dụng công nghệ enzyme, kết học đọc SGK thiết kế một sơ đồ tư duy về ứng dụng công nghệ enzyme trong thực tiễn.

Sản phẩm

1. Công nghệ enzyme

Công nghệ enzyme là ngành công nghệ sản xuất các chế phẩm enzyme và ứng dụng chúng trong các lĩnh vực khác nhau. Hay nói cách khác, công nghệ enzyme là quy trình tách chiết và tinh sách enzyme dùng trong nghiên cứu cũng như ứng dụng trong thực tiễn.

2. Cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ enzyme

- Enzyme là chất xúc tác sinh học, có bản chất là protein

- Enzyme có thể hoạt động bên ngoài cơ thể sống trong điều kiện gần với điều kiện trong tế bào của sinh vật sống.

- Enzyme xúc tác chuyển hóa đặc hiệu một hoặc một số nhóm cơ chất thành sản phẩm.

- Phần lớn các chế phẩm enzyme được sản xuất từ vi sinh vật.

- Công nghệ enzyme hiện đại gắn với việc tìm kiếm, phân lập các enzyme từ VSV sống trong môi trường khắc nghiệt; đồng thời cải biến các đặc tính của enzyme tự nhiên bằng công nghệ gene để sản xuất enzyme phục vụ trong các điều kiện công nghiệp khác nhau.

- Tùy thuộc vào các ứng dụng khác nhau mà chế phẩm enzyme cần đạt được những yêu cầu khác nhau về đặc tính và chất lượng.

3. Thành tựu nổi bật ứng dụng công nghệ enzyme

- Thành tựu nổi bật là sản xuất enzyme bằng công nghệ DNA tái tổ hợp và cải biến đặc tính enzyme hiện có. Công nghệ này dựa trên hoạt động của các vi sinh vật để tạo ra sản phẩm ứng dụng trong công nghiệp dệt, thuộc da, giặt tẩy, chế biến thức ăn chăn nuôi, điều trị bệnh hay trong công nghiệp chế biến bơ, pho mai

- Cho đến nay, có hàng nghìn chế phẩm enzyme đã được tinh chế từ thực vật, động vật và vi sinh vật ứng dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, y dược học và nghiên cứu công nghệ sinh học.

2.2. Quy trình công nghệ sản xuất enzyme

a) Mục tiêu: Trình bày được quy trình công nghệ sản xuất enzyme. Lấy được một số ví dụ minh hoạ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, hỏi – đáp nêu vấn đề kết hợp với kĩ thuật khăn trải bàn (mỗi HV viết ra giấy A4 hoặc giấy nháp; ý kiến thống nhất của nhóm viết vào một tờ giấy A4 khác) để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK.

- Nội dung thảo luận: Phân tích các giai đoạn trong quy trình chung của công nghệ sản xuất enzyme từ nhiên từ vi sinh vật theo các vấn đề sau:

1. Quy trình sản xuất công nghệ enzyme bao gồm những giai đoạn nào?

Hình 6.1. Quy trình sản xuất enzyme

2. Trong sản xuất chế phẩm enzyme người ta thường lựa chọn đối tượng nào làm

nguồn cung cấp chính? Nêu một số lí do sử dụng nguồn cung cấp đó.

Hình 8.4. Sơ đồ tóm tắt các giai đoạn trong quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật (a) và từ vi sinh vật (b)

Ảnh từ chuyên đề Cánh diều

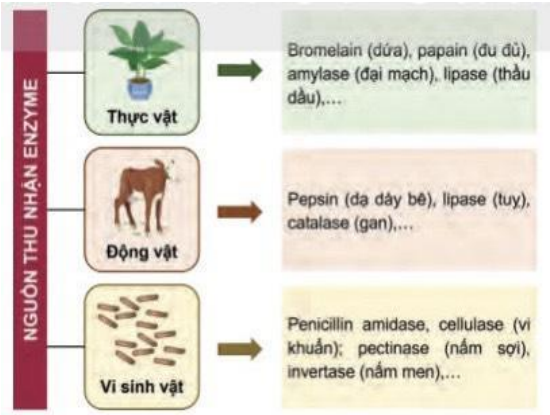

Hình 7.4. *Một số nguồn thu nhận enzyme*

Ảnh từ chuyên đề CTST

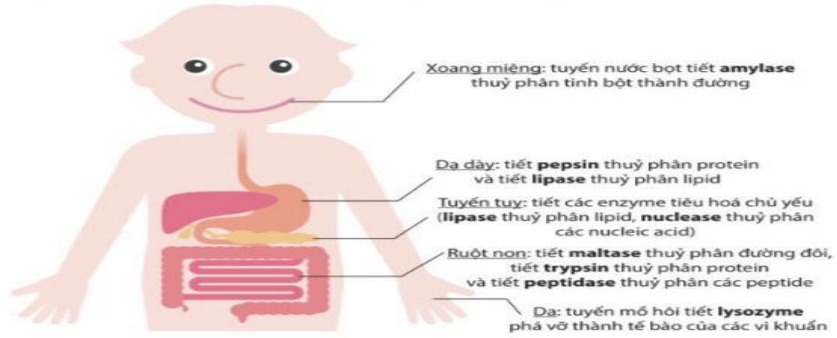

Hình 8.2. Một số enzyme trong cơ thể người

Ba nguồn sản xuất enzyme tự nhiên là: (1) tế bào, mô và cơ thể động vật; (2) tế bào, mô và cơ thể thực vật; (3) vi sinh vật.

Hình 8.2: Một số enzyme trong cơ thể người (Chuyên đề Cánh diều)

3. Hãy nêu những lưu ý quan trọng khi thực hiện tách chiết enzyme.

(GV có thể tìm hiểu các bước tiến hành của một hoặc hai phương pháp tinh sạch enzyme để trình bày cho HV hoặc hướng dẫn cho HV tự tìm hiểu thêm.)

4. Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng enzyme thu được khi nuôi cấy vi sinh vật.

5. Sau khi thu nhận được chế phẩm enzyme, cần làm gì để giữ được hoạt tính của enzyme trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng?

- Các nhóm tiến hành trình bày trước lớp dựa trên các nội dung được yêu cầu. Sau phần trình bày của mỗi nhóm, các nhóm còn lại nhận xét và đặt câu hỏi.

- GV nhận xét phần trình bày của các nhóm và chốt vấn đề.

Sản phẩm

1. Quy trình sản xuất công nghệ enzyme bao gồm những giai đoạn nào?

Quy trình chung của công nghệ sản xuất enzyme từ sinh vật gồm bốn giai đoạn: Tạo nguồn thu enzyme → tách chiết enzyme → tinh sạch enzyme → tạo chế phẩm enzyme.

2. Trong sản xuất chế phẩm enzyme người ta thường lựa chọn đối tượng nào làm nguồn cung cấp chính? Nêu một số lí do sử dụng nguồn cung cấp đó.

Enzyme có thể thu được từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó nguồn thu chính là vi sinh vật. Dùng vi sinh vật để sản xuất các chế phẩm enzyme có nhiều ưu điểm, vì vi sinh vật có chu kì sinh trưởng ngắn, tốc độ sinh trưởng nhanh, con người chủ động nuôi cấy trong điều kiện nhân tạo với chi phí thấp, enzyme của vi sinh vật có hoạt tính mạnh, hệ enzyme đa dạng.

3. *Việc tách chiết enzyme từ cơ thể sinh vật gặp phải khó khăn gì? Để giải quyết khó khăn đó, người ta đã dùng phương án gì?*

– Khó khăn: Enzyme là các phân tử có kích thước lớn nên không thể di chuyển qua màng của các bào quan, màng sinh chất và thành tế bào.

– Phương án khắc phục: Để thu nhận enzyme nội bào thì bước đầu tiên cần phải phá vỡ cấu trúc tế bào có chứa các enzyme.

4. *Nêu những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng enzyme thu được khi nuôi cấy vi sinh vật.*

- Môi trường dinh dưỡng

- Độ ẩm môi trường nuôi cấy bề mặt phải đảm bảo độ âm trong môi trường khoảng 60%.

- pH môi trường: Mỗi enzyme cần thu có dải pH tương thích khác nhau, dao động từ 3,5-8.

- Nhiệt độ: thông thường vi sinh vật có phổ nhiệt độ tương thích từ 25- 30°C.

- Ngoài ra nồng độ oxygen của môi trường nuôi cấy, thời gian nuôi cấy cũng có thể ảnh hưởng đến sinh trưởng sinh sản của vi sinh vật do đó ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng enzyme.

5. *Sau khi thu nhận được chế phẩm enzyme, cần làm gì để giữ được hoạt tính của enzyme trong suốt quá trình bảo quản và sử dụng?*

- Để bảo quản và sử dụng enzyme lâu dài, cần phải duy trì hình dạng của enzyme. Để làm được điều này, người ta có thể sử dụng các chất phụ gia, chỉnh sửa các liên kết cộng hoá trị hoặc cố định enzyme.

2.3. Quy trình sản xuất và thu nhận một số enzyme

a) Mục tiêu

- Trình bày được quy trình công nghệ sản xuất enzyme theo phương pháp nuôi cấy nổi, phương pháp nuôi cấy chìm. Lấy được một số ví dụ minh hoạ.
- Trình bày được quy trình công nghệ sản xuất enzyme amylase, protease từ nấm mốc, rỉ đường.
- Sử dụng ngôn ngữ khoa học kết hợp với các loại phương tiện để trình bày những vấn đề liên quan đến quy trình công nghệ sản xuất enzyme.

b) Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, hỏi – đáp kết hợp với kĩ thuật mảnh ghép để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK. Ngoài ra, đối với nội dung

này, nếu thời gian cho phép, GV cũng có thể dùng phương pháp dạy học theo trạm để tổ chức hoạt động học tập cho HV.

- GV có thể giao cho các nhóm chuẩn bị trước các tranh, ảnh, sơ đồ về quy trình sản xuất một số loại enzyme và treo trong lớp khi tổ chức dạy học.

Tổ chức cho HV học tập theo kĩ thuật mảnh ghép

- *Vòng 1:* Nhóm chuyên gia: GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một nội dung và thực hiện các nhiệm vụ độc lập:

+ *Nhóm 1:* Quy trình sản xuất enzyme amylase theo phương pháp nuôi cấy nổi.

+ *Nhóm 2:* Quy trình sản xuất enzyme protease theo phương pháp nuôi cấy chìm.

+ *Nhóm 3:* Quy trình sản xuất enzyme protease tái tổ hợp.

+ *Nhóm 4:* Quy trình thu nhận enzyme urease.

- Các nhóm làm việc nhóm trong vòng 10 phút, sau khi tìm hiểu, thống nhất ý kiến, mỗi thành viên phải trình bày trước nhóm của mình một lượt (như là chuyên gia).

- *Vòng 2:* Nhóm các mảnh ghép: Thành lập nhóm các mảnh ghép: mỗi nhóm được thành lập từ ít nhất một thành viên của nhóm chuyên gia. Mỗi thành viên có nhiệm vụ trình bày lại cho cả nhóm kết quả tìm hiểu ở nhóm chuyên gia.

- HV tiến hành xác định các giai đoạn trong quy trình sản xuất enzyme theo mẫu phiếu học tập sau đây:

Các giai đoạn	**Các bước trong quy trình**
1. Quy trình sản xuất enzyme amylase theo phương pháp nuôi cấy nổi	
Tạo nguồn thu enzyme	
Tách chiết enzyme	
Tạo chế phẩm enzyme	
2. Quy trình sản xuất enzyme protease theo phương pháp nuôi cấy chìm	
Tạo nguồn thu enzyme	
Tách chiết enzyme	
Tạo chế phẩm enzyme	
3. Quy trình sản xuất enzyme protease tái tổ hợp	
Tạo nguồn thu enzyme	
Tách chiết enzyme	
Tạo chế phẩm enzyme	
4. Quy trình thu nhận enzyme urease	
Tạo nguồn thu enzyme	
Tách chiết enzyme	
Tạo chế phẩm enzyme	

Định hướng cho HV tìm hiểu và hoàn thành theo các hình ảnh, sơ đồ

- Trả lời câu hỏi chung: Nghiên cứu hình hình 6.2 – 6.6 (Chuyên đề KNTT) hãy cho biết mỗi giai đoạn trong quy trình sản xuất các enzyme tương ứng với giai đoạn nào trong hình 6.1.

Hình 6.1. Quy trình sản xuất enzyme

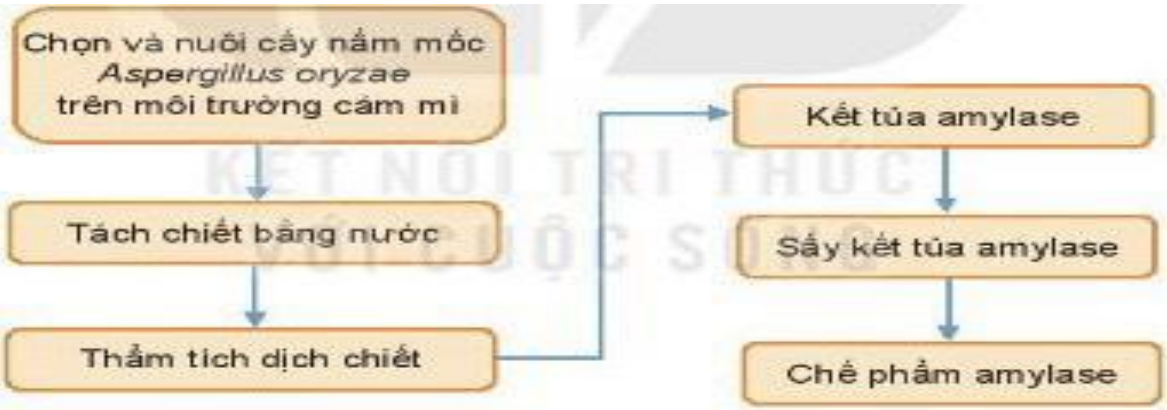

Hình 6.2. Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme amylase

Hình 6.3. Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme protease

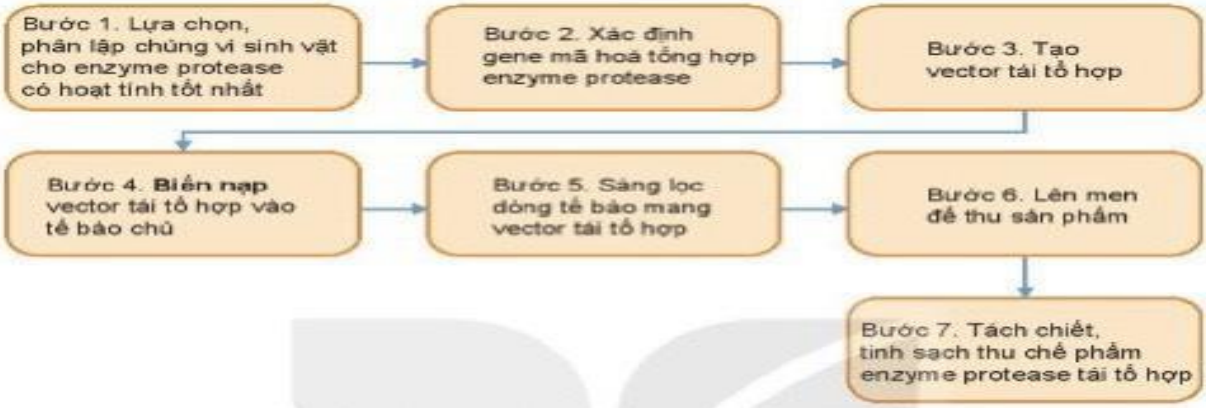

Hình 6.4. Quy trình sản xuất enzyme protesase tái tổ hợp

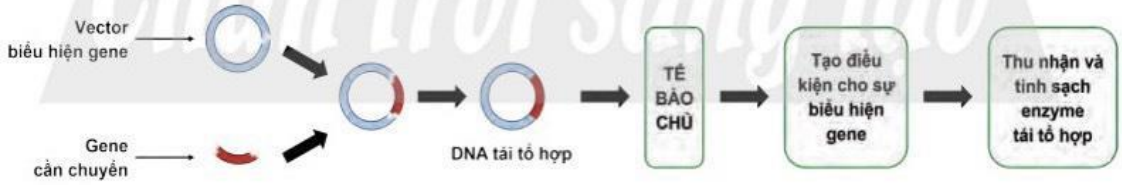

Hình 7.9. *Quy trình chung sản xuất enzyme tái tổ hợp*

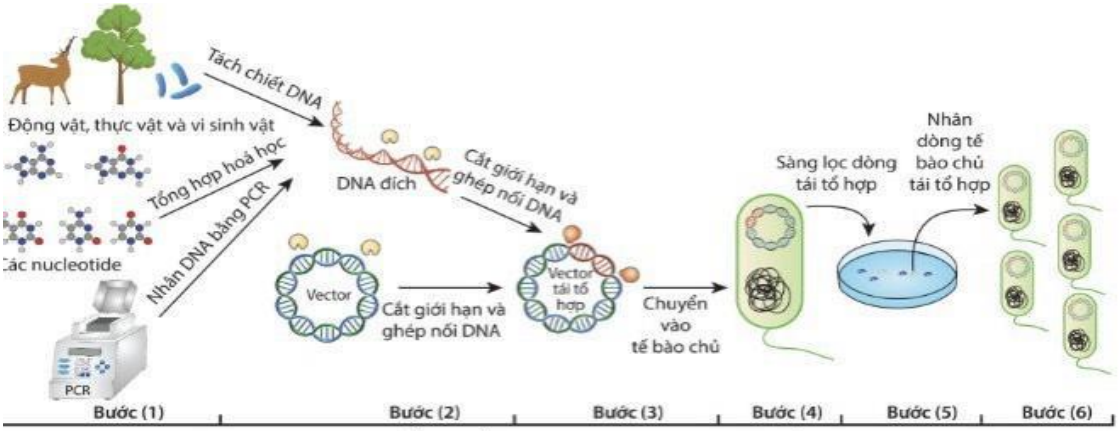

Hình 9.3. Sơ đồ tóm tắt các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp

Hình ảnh tham khảo thêm từ CĐ CTST và Cánh diều

Hình 6.6. Sơ đồ quy trình thu nhận enzyme urease

− GV nhận xét, đánh giá, tổng kết.

Sản phẩm

Đáp án Phiếu học tập

Các giai đoạn	***Các bước trong quy trình***
1. Quy trình sản xuất enzyme amylase theo phương pháp nuôi cấy nổi	
Tạo nguồn thu enzyme	*− Nguồn nguyên liệu: nấm mốc (Aspergillus oryzae).* *− Chuẩn bị môi trường dinh dưỡng cám mì → hấp thanh trùng → làm nguội → cho nấm mốc vào môi trường nuôi cấy.*
Tách chiết enzyme	*Tách chiết enzyme bằng nước → thẩm tích → thu nhận kết tủa amylase → Sấy kết tủa.*
Tạo chế phẩm enzyme	*Tạo chế phẩm enzyme amylase*
2. Quy trình sản xuất enzyme protease theo phương pháp nuôi cấy chìm	
Tạo nguồn thu enzyme	*− Nguồn nguyên liệu: nấm mốc (Aspergillus niger).* *− Chuẩn bị môi trường dinh dưỡng rỉ đường → hấp thanh trùng → làm nguội → cho nấm mốc vào môi trường nuôi cấy thu được chế phẩm thô.*
Tách chiết enzyme	*Nghiền lọc chế phẩm → thu nhận kết tủa protease → Sấy kết tủa.*
Tạo chế phẩm enzyme	*Tạo chế phẩm enzyme protease.*
3. Quy trình sản xuất enzyme protease tái tổ hợp	
Tạo nguồn thu enzyme	*− Nguồn nguyên liệu: Chủng vi sinh vật cho enzyme protease có hoạt tính tốt nhất.* *− Tách gen sản xuất protease và tạo vector tái tổ hợp và biến nạp vector tái tổ hợp vào tế bào nhận.* *- Lên men vi sinh vật mang gen tái tổ hợp để thu sản phẩm.*
Tách chiết enzyme	*- Tách chiết enzyme từ môi trường nuôi cấy.*
Tạo chế phẩm enzyme	*Tạo chế phẩm enzyme protease.*
4. Quy trình thu nhận enzyme urease	
Tạo nguồn thu enzyme	*- Nguồn nguyên liệu: Hạt cây đậu rựa (Canavalia gladiata).*
Tách chiết enzyme	*- Nghiền hạt → Li tâm→ Thu dịch chiết thô → Xử lí nhiệt, li tâm, màng siêu lọc → Siêu dịch lọc → Kết tủa urease bằng acetone → Thu kết tủa, hòa tan kết tủa, chạy sắc kí ion.*
Tạo chế phẩm enzyme	*- Sấy thăng hoa để tạo chế phẩm urease.*

2.4. Ứng dụng của enzyme trong công nghệ thực phẩm

a) Mục tiêu

- Trình bày được một số ứng dụng của enzyme trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm.

- Lấy được ví dụ cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, hỏi – đáp nêu vấn đề kết hợp với kĩ thuật mảnh ghép để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK.

Nghiên cứu hình 8.1; 8.2 và 8.3 (Chuyên đề CTST), hình 7.1; 7.2 và 7.3 (Chuyên đề KNTT), hình 10.4 (Chuyên đề Cánh diều) tìm hiểu về ứng dụng của enzyme trong một số lĩnh vực.

- GV chia lớp thành bốn nhóm, mỗi nhóm thực hiện các nhiệm vụ độc lập:

+ *Nhóm 1:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme protease trong ngành công nghiệp sữa, phô mai và nước chấm theo gợi ý: *Tác dụng của enzyme protease là gì? Các sản phẩm ứng dụng chủ yếu của enzyme này trong đời sống?...*

+ *Nhóm 2:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme cellulase trong công nghiệp thực phẩm.

+ *Nhóm 3:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme amylase trong ngành công nghiệp làm bánh và công nghiệp bia, nước trái cây theo gợi ý câu hỏi: Trong lĩnh vực công nghiệp thực phẩm như sản xuất bánh mì, enzyme amylase được dùng rất phổ biến do enzyme này làm thay đổi hoàn toàn chất lượng của bánh cả về hương vị, màu sắc và độ xốp. Hãy giải thích điều này. Các loại enzyme nào làm tăng hương vị bánh nướng?

+ *Nhóm 4:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme pectinase.

Sản phẩm

- Sản phẩm báo cáo của các nhóm.

+ *Nhóm 1:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme protease trong ngành công nghiệp sữa, phô mai và nước chấm:

Enzyme thuộc nhóm protease được dùng trong chế biến thịt, cá trong ngành công nghiệp chế biến đồ hộp, enzyme protease còn biến đổi các chất thải của ngành công nghiệp thực phẩm thành thức ăn dễ tiêu hóa cho vật nuôi. Ngoài ra enzyme này cũng được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nước mắm, rượu vang, mứt, nước hoa quả …

– *Các protease thực vật như bromelain, ficin và papain được sử dụng trong sản xuất bia.*

+ *Nhóm 2:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme cellulase trong công nghiệp thực phẩm.

Enzyme cellulase được dùng để tăng chất lượng thực phẩm, cải thiện hương vị thực phẩm và làm mềm một số loại thực phẩm có nguồn gốc thực vật, enzyme này rất thích hợp trong chế biến thức ăn từ thực vật cho trẻ em, sản xuất bia,…

+ *Nhóm 3:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme amylase trong ngành công nghiệp làm bánh và công nghiệp bia, nước trái cây.

- Trong quá trình nướng, α-amylase trong bột tham gia chuyển đổi tinh bột thành các dextrin nhỏ hơn, sau đó phồng lên. Ngoài ra, glucoamylase cải thiện chất lượng bột, giảm tình trạng bột nhào bị khô cứng cũng như cải thiện màu vỏ bánh và chất lượng của các sản phẩm nướng có chất xơ cao.

– α-amylase có tác dụng chuyển đổi đường trong tinh bột để lên men thành rượu và cùng với cellulase và pectinase có tác dụng làm trong (giảm độ đục) nước ép trái cây.

– Glucoamylase chuyển hoá các dextrin và chuyển đổi chúng thành các loại đường lên men với giá trị năng lượng và nồng độ cồn trong bia giảm.

– Trong thức uống có cồn như rượu vang, mùi thơm được điều chỉnh bằng lipase.

+ *Nhóm 4:* Tìm hiểu về ứng dụng của enzyme pectinase.

– Pectinase làm giảm độ đục và tạo khói cho các loại nước ép trái cây có nguồn gốc tự nhiên như táo và chuối, cải thiện màu sắc và hương vị của đồ uống. Ngoài ra enzyme này cũng được sử dụng rộng rãi trong sản xuất mứt, nước hoa quả,…

2.5. Ứng dụng của enzyme trong y - dược

a) Mục tiêu

- Trình bày được một số ứng dụng của enzyme trong các lĩnh vực y dược.

- Lấy được ví dụ cụ thể.

b) Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp hỏi – đáp nêu vấn đề kết hợp với kĩ thuật thảo luận cặp đôi hoặc kĩ thuật khăn trải bàn (mỗi HV viết ra giấy A4 hoặc giấy nháp; ý kiến thống nhất của nhóm viết vào một tờ giấy A4 khác) để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK. hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK để hoàn thành Phiếu học tập 1:

***Nội dung thảo luận:**

- Hoàn thành phiếu học tập 1 dưới đây:

Tên enzyme	Ứng dụng trong lĩnh vực y – dược

- Trình bày thêm một số ứng dụng của enzyme trong y học và dược phẩm.

Sản phẩm

- Đáp án phiếu học tập 1:

Tên enzyme	***Ứng dụng chính***
Aspartase	*Sản xuất thuốc: chất tạo ngọt nhân tạo → dùng cho*

	bệnh nhân tiểu đường
Creatine kinase	*Chỉ thị, chẩn đoán: Chẩn đoán cơn đau tim*
GGT, ALP, AST	*Chỉ thị, chẩn đoán: Chẩn đoán men gan cao*
Hyaluronidase	*Hỗ trợ thuốc: tăng tính dẫn thuốc, làm thuốc hấp thụ sâu vào cơ thể*
Papain	*Hỗ trợ tiêu hóa: Tăng cường tiêu hóa, chống đầy bụng*
Penicillin acylase	*Sản xuất thuốc: sản xuất 6-aminopenicillanic acid*
Streptokinase, urokinase	*Trị liệu: Làm tan máu đông gây tắc nghẽn mạch*
Trypsin, chymotrypsin và serratiopeptidase	*Trị liệu, chống viêm, chống phù nề, sưng tấy*

- Một số ứng dụng khác của enzyme

+ Protease sử dụng làm thuốc tăng tiêu hoá protein, giúp cải thiện tế bào máu, có tác dụng chống đông máu, chống tăng huyết áp, chống viêm nhiễm, tiêu mủ vết thương, làm thông đường hô hấp,…

+ Amylase phối hợp với coenzyme A, cytochrome C, ATP, carboxylase để chế thuốc điều trị bệnh tim mạch, bệnh thần kinh, phối hợp với enzyme thuỷ phân để chữa bệnh thiếu enzyme tiêu hoá.

+ Bromelain được sử dụng để làm giảm đau nhanh sau khi phẫu thuật, giảm đau đối với các trường hợp viêm khớp, viêm đa khớp, giảm thời gian tan các vết bầm và chống viêm.

+ Trypsin và chymotrypsin được sử dụng làm thuốc tiêu viêm, làm lành vết thương, vết bỏng, làm giãn và tiêu biến niêm mạc bị huỷ hoại trong một số bệnh viêm phổi, viêm khí quản.

2.6. Ứng dụng của enzyme trong kĩ thuật di truyền

a) Mục tiêu

- Trình bày được một số ứng dụng của enzyme trong kĩ thuật di truyền
- Lấy được ví dụ cụ thể.

b)Tổ chức thực hiện

- GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề, hỏi – đáp kết hợp với thảo luận cặp đôi để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK.
- GV có thể giao cho các nhóm chuẩn bị trước các tranh, ảnh về thành tựu của ứng dụng của enzyme trong kĩ thuật di truyền và treo trong lớp khi tổ chức dạy học.
- GV nêu vấn đề: Từ những thập niên 1920 cho đến thập niên 1980, insulin được tạo ra bằng cách cô lập tuyến tụy của động vật như Bò và Lợn. Tuy nhiên, insulin người có sự khác

biệt trong thành phần amino acid so với insulin Bò (hai vị trí trong chuỗi A và một vị trí trong chuỗi B) và insulin Lợn (một vị trí trong chuỗi B). Do vậy nó đã gây ra một số tác dụng phụ không mong muốn khi dùng insulin có nguồn gốc từ Bò hay Lợn. Ngoài ra, quá trình sản xuất và làm tinh khiết insulin trong thời kì này còn gặp nhiều khó khăn. Năm 1982, insulin được sản xuất bằng kĩ thuật di truyền đầu tiên tại công ty Greentech (Hoa kĩ) và sản phẩm này được đưa ra thị trường. Trong lịch sử, đây là lần đầu tiên các nhà nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học vào dược phẩm thành công.

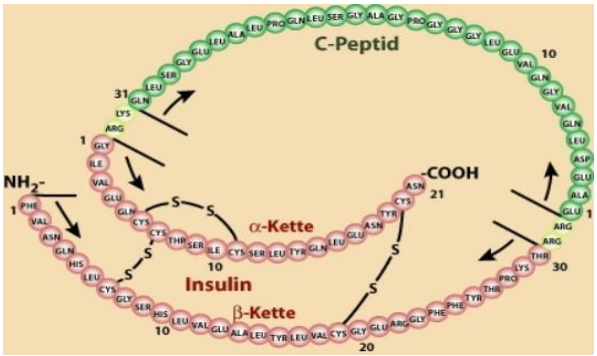

Hình 8.6. *Enzyme dùng trong sản xuất insulin*

(Chuyên đề CTST)

Bằng kĩ thuật tái tổ hợp AND, người ta chuyển gene mã hoá insulin vào tế bào vi khuẩn E.coli và sẽ sinh tổng hợp tạo ra loại peptide này với năng suất, độ tinh sạch cao mà giá thành hạ. Vậy enzyme đóng vai trò như thế nào trong các quy trình này?

Trả lời câu hỏi chung: Quan sát sơ đồ trong hình 7.3 (Chuyên đề KNTT) và hình 9.3 (Chuyên đề Cánh diều), nghiên cứu, thảo luận theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập 2:

1. Trong quy trình tạo dòng DNA tái tổ hợp, enzyme được dùng trong những bước nào? Nêu tên và vai trò xúc tác của các enzyme đó theo bảng (Phiếu học tập 2):

Tên enzyme	Vai trò trong kĩ thuật di truyền
-	-
-	-
…	…

2. Enzyme đã hỗ trợ sản xuất các chế phẩm nào liên quan đến kĩ thuật gene?

Sản phẩm

- Đáp án phiếu học tập 2:

Tên enzyme	Vai trò trong kĩ thuật di truyền
- Lísozyme; cellulase; protease	- Phá vỡ thành, màng tế bào để thu vật liệu di truyền.
- Taq polímerase	- Xúc tác cho quá trình nhân đôi DNA trong PCR
- Enzyme cắt giới hạn	- Cắt DNA tại các vị trí đặc hiệu.
- Enzyme ligase	- Nối các đoạn DNA.
- DNA polimerase	- Nhân đoạn DNA trong PCR.
- β-galactosidase	- Sàng lọc các dòng tế bào mang vector tái tổ hợp.

Hầu hết,các enzyme dùng trong kĩ thuật di truyền là các enzyme tái tổ hợp do chế phẩm enzyme này đòi hỏi độ tinh sạch cao.

- Enzyme đã hỗ trợ sản xuất được những chất mà cơ thể sống chỉ có thể tổng hợp được một lượng cực nhỏ như interferon, một số kháng thể, hormone, insulin,…

2.7. Triển vọng của công nghệ enzyme trong tương lai

a) Mục tiêu

- Phân tích được triển vọng công nghệ enzyme trong tương lai.

- Đề xuất được việc dùng enzyme để giải quyết các vấn đề trong đời sống (xử lí ô nhiễm môi trường,…).

b) Tổ chức thực hiện

- GV đưa ra vấn đề và yêu cầu HV thảo luận theo nhóm để trả lời

+ *Hãy phân tích những triển vọng của công nghệ enzyme trong tương lai.*

- GV chia lớp thành các nhóm học tập hoạt động. Hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung: Trên cơ sở nghiên cứu SGK, thảo luận về những triển vọng của công nghệ enzyme trong tương lai để hoàn thành phiếu học tập 3:

Các triển vọng công nghệ enzyme trong tương lai	
Hướng nghiên cứu – sản xuất	Lĩnh vực nghiên cứu – ứng dụng
-	-
-	-
- …	- …

Sản phẩm

- Đáp án phiếu học tập 3.

Các triển vọng công nghệ enzyme trong tương lai	
Hướng nghiên cứu – sản xuất	*Lĩnh vực nghiên cứu – ứng dụng*
- Cải biến nguồn enzyme hiện có.	- Phân tích, chẩn đoán và điều trị bệnh.
- Tìm kiếm hoặc tạo nguồn enzyme mới.	-Tổng hợp thuốc bằng phương pháp xúc tác enzyme sinh học.
- Cải tiến quy trình.	- Bảo vệ môi trường: Xử lí chất thải...

2.8. Dự án tìm hiểu ứng dụng công nghệ enzyme

a) Mục tiêu

- Trình bày được các bước lập dự án tìm hiểu ứng dụng của enzyme; lựa chọn phương án phù hợp và triển khai thực hiện dự án.

- Nhận ra và chỉnh sửa được những điểm sai khi đưa ra các phương án nghiên cứu và khi thực hiện dự án nghiên cứu.

- Sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để báo cáo kết quả dự án.

b) Tổ chức thực hiện

– GV tiến hành chia lớp thành năm nhóm, mỗi nhóm sẽ lựa chọn một trong các đề tài sau:

+ *Đề tài 1:* Dự án tìm hiểu ứng dụng enzyme trong công nghiệp thực phẩm.

+ *Đề tài 2:* Dự án tìm hiểu ứng dụng enzyme trong công nghiệp nước giải khát.

+ *Đề tài 3:* Dự án tìm hiểu ứng dụng enzyme trong y dược.

+ *Đề tài 4:* Dự án tìm hiểu ứng dụng enzyme trong kĩ thuật di truyền.

+ *Đề tài 5:* Thực hiện tạo ra các sản phẩm ứng dụng enzyme trong thực tiễn.

– Trong mỗi dự án, cần xây dựng kế hoạch trình bày dựa trên các mục được gợi ý sau đây:

+ Lựa chọn một đối tượng nghiên cứu (loại enzyme, nguồn thu nhận) và nêu rõ mục đích nghiên cứu.

+ Trình bày quy trình của phương pháp ứng dụng công nghệ enzyme vào lĩnh vực đã lựa chọn.

+ Phân tích những ưu điểm, hạn chế; tính khả thi của phương pháp đó; những giá trị thực tiễn của việc ứng dụng công nghệ enzyme đối với con người.

+ Kết luận, kiến nghị (dựa trên quan điểm cá nhân) về các kết quả đạt được của việc ứng dụng công nghệ enzyme.

– Tùy theo điều kiện của nhà trường và địa phương mà GV có thể tổ chức cho HV một buổi tham quan và học tập tại các nhà máy, cơ sở sản xuất,… để thu thập thông tin cho dự án.

- GV hướng dẫn các nhóm lập kế hoạch thực hiện dự án:

Thực hiện các bước của quy trình tiến hành một dự án tìm hiểu về thành tựu ứng dụng của enzyme:

(1). Xác định mục tiêu và nội dung của dự án.

(2). Lập kế hoạch thực hiện.

(3). Thực hiện dự án.

(4). Báo cáo kết quả.

- GV giám sát việc xây dựng kế hoạch dự án của các nhóm, yêu cầu kế hoạch đảm bảo:

+ *Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ phân công nhiệm vụ cho cá nhân/ nhóm.*

+ *Dự án được thực hiện ở đâu?*

+ *Cần sử dụng phương tiện công cụ hỗ trợ nào?*

+ *Thời gian hoàn thành dự án là bao lâu?*

+ *Sản phẩm hoàn thành và đạt được tiêu chí nào?*

MẪU KẾ HOẠCH DỰ ÁN

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN Nhóm: …… Lớp: ….. Đề tài: …..		
Thời gian	Nội dung thực hiện	Người thực hiện
Tuần 1 từ .../.../... đến .../.../...	…	…
Tuần 2 từ .../.../... đến .../.../...	…	…
…	…	…
…	…..	…..

- GV lập kế hoạch về tiến độ thực hiện dự án. Dựa trên kế hoạch này, GV sẽ thông báo, nhắc nhở và kiểm tra tiến độ của HV. GV có thể lập kế hoạch theo mẫu gợi ý sau:

THỜI GIAN	**NỘI DUNG THỰC HIỆN**	**GHI CHÚ**
Tuần 1 từ .../.../... đến .../.../...	- Thông báo kế hoạch. - Chia các nhóm học tập, chọn nội dung và tiến hành thực hiện. - Các nhóm tiến hành lập kế hoạch thực hiện dự án và sản phẩm dự kiến của mỗi tuần. Nộp lại kế hoạch thực hiện cho GV vào đầu Tuần 2.	- Liên hệ với GV khi có thắc mắc. - Báo lại tên nhóm trưởng và danh sách thành viên cho GV.
Tuần 2 từ .../.../... đến .../.../...	- Các nhóm nộp kế hoạch thực hiện cho GV. - Tổ chức buổi tham quan và học tập tại nhà máy, cơ sở sản xuất,… (tùy tình hình thực tế). - Các nhóm tiến hành thực hiện sản phẩm dự án.	
Tuần 3 từ .../.../... đến .../.../...	– Tất cả các nhóm nộp bài đợt 1 cho GV góp ý để chỉnh sửa, cụ thể: + Khung nội dung của đề tài. + Ý tưởng thiết kế tập san. - Mỗi nhóm nhận lại bài và chỉnh sửa theo góp ý của GV.	
Tuần … từ .. đến .	Báo cáo và tổng kết dự án.	

- GV hướng dẫn HV lập kế hoạch thực hiện dự án theo mẫu trong SGK.

- GV đưa ra yêu cầu thực hiện sản phẩm, phổ biến quy trình đánh giá, giới thiệu một số sản phẩm mẫu để định hướng nghiên cứu cho HV.

- GV hướng dẫn hình thức tự đánh giá và HV nhận các bảng biểu đánh giá.

- GV cung cấp tư liệu hỗ trợ (sau khi HV đã chọn sản phẩm), giới thiệu trang web (nếu có), tạo nhóm liên lạc để trao đổi thông tin, thảo luận.

- HV nghiên cứu tài liệu, nêu được mục đích nghiên cứu, phác thảo những công việc trong dự án và đề xuất phương án thực hiện.

Sau mỗi tuần, mỗi nhóm báo cáo lại cho GV những nội dung đã và chưa thực hiện được. Những nội dung chưa thực hiện được thì nêu rõ lí do và đề xuất phương án giải quyết.

Sản phẩm

- Bản mô tả các sản phẩm ứng dụng công nghệ enzyme: cơ sở khoa học, quy trình sản xuất, sản phẩm cụ thể và tác dụng.

- Ví dụ về quy trình sản xuất một sản phẩm cụ thể ứng dụng công nghệ enzyme.

- Kế hoạch thực hiện dự án theo mẫu của các nhóm đảm bảo quy trình:

(1). Xác định mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

(2). Lập kế hoạch thực hiện.

(3). Thực hiện dự án.

(4). Báo cáo kết quả.

- Kế hoạch mỗi nhóm cần thể hiện rõ:

+ Lập kế hoạch phân công nhiệm vụ phân công nhiệm vụ cho cá nhân/ nhóm.

+ Dự án được thực hiện ở đâu?

+ Cần sử dụng phương tiện công cụ hỗ trợ nào?

+ Thời gian hoàn thành dự án là bao lâu?

+ Sản phẩm hoàn thành và đạt được tiêu chí nào?

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập các kiến thức đã học về công nghệ enzyme, ứng dụng công nghệ enzyme.

b) Tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HV thảo luận cặp đôi, trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm về công nghệ enzyme, ứng dụng công nghệ enzyme.

- GV có thể tổ chức cho HV thảo luận nhóm

- GV sử dụng phương pháp dạy học trực quan, hỏi – đáp nêu vấn đề kết hợp với kĩ thuật khăn trải bàn (mỗi HV viết ra giấy A4 hoặc giấy nháp; ý kiến thống nhất của nhóm viết vào một tờ giấy A4 khác) để hướng dẫn và gợi ý cho HV thảo luận nội dung trong SGK.

- Nội dung thảo luận:

* Sản xuất enzyme protease tái tổ hợp có ưu điểm gì so với sản xuất enzyme protease bằng phương pháp nuôi cấy chìm. Giải thích.

* Quan sát sơ đồ sau và chỉ ra các điểm khác biệt giữa quy trình sản xuất enzyme tự nhiên từ động vật, thực vật và vi sinh vật.

Hình 8.4. Sơ đồ tóm tắt các giai đoạn trong quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật (a) và từ vi sinh vật (b)

(Chuyên đề sách Cánh diều)

Hoặc có thể cho HV thảo luận đề xuất quy trình theo gợi ý:

Từ lâu con người đã biết đến enzyme papain có nhiều trong quả đu đủ và được dùng nhiều trong đời sống hàng ngày cũng như trong y học.

- Trong cuộc sống hàng ngày, con người biết ướp các loại thịt với đu đủ để nấu nhanh mềm và ngọt.

- Trong ngành y dược, papain được sử dụng rộng rãi với nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

+ Hỗ trợ tiêu hóa thức ăn.

+ Papain còn được sử dụng trong việc tiêu diệt các dị vật thừa, các protein chết trong cơ thể.

+ Hỗn hợp papain – bromelain – cellulase được sử dụng hiệu quả để phá sỏi thận

+ Một số loại vi khuẩn gram (-) và gram (+) có thể ngưng phát triển khi có mặt của enzyme papain hay như các vi khuẩn thương hàn staphylococcus rất nhạy cảm đối với enzyme này.

+ Papain còn có tác dụng lên hệ mạch, sử dụng để điều trị bệnh bạch cầu viêm họng viêm dạ dày hoặc viêm khớp

Dựa trên quy trình sản xuất enzyme bromelain ở dứa, em hãy tìm hiểu và đề xuất quy trình sản xuất enzyme papain từ nhựa đu đủ.

- GV yêu cầu HV nghiên cứu, thảo luận và đưa ra sơ đồ sản xuất enzyme papain từ nhựa đu đủ.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- Tùy theo hoạt động của HV mà GV có thể đánh giá cá nhân thông qua các câu hỏi vận dụng.

- Đánh giá hoạt động cặp đôi: Hoạt động luyện tập, vận dụng.

- Đánh giá hoạt động nhóm: Qua thực hiện Phiếu học tập, qua việc thực hiện dự án, báo cáo dự án.

Chú ý hướng dẫn và tạo điều kiện để HV có thể tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau.

CHUYÊN ĐỀ 3: CÔNG NGHỆ VI SINH VẬT TRONG XỬ LÍ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Bài 1: VAI TRÒ CỦA VI SINH VẬT TRONG XỬ LÍ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vai trò của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường.

2. Năng lực

- Nêu được vai trò của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường.
- Tích cực tìm kiếm được các tài liệu, thông tin về đặc điểm của vi sinh vật giúp chúng có khả năng xử lí ô nhiễm kim loại nặng và xử lí chất thải hữu cơ.
- Hợp tác trong các nhiệm vụ làm việc nhóm để tìm hiểu được thông tin về vai trò của vi sinh vật xử lí ô nhiễm kim loại nặng và xử lí chất thải hữu cơ.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm trong việc xử lí rác thải sinh hoạt hàng ngày và tuyên truyền bảo vệ môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình ảnh ô nhiễm môi trường tại địa phương;
- Video hoặc phóng sự ảnh về hậu quả của biến đổi khí hậu do ô nhiễm môi trường.

https://www.youtube.com/watch?v=L7KxvjRCjUg

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Để học tập tốt bài này, GV có thể ôn tập lại cho HV kiến thức về vi sinh vật như cấu tạo, hoạt động sống, lợi ích và tác hại.

Trong bài này, GV có thể sử dụng các hình ảnh, video để dạy học; tuy nhiên, bên cạnh các phương tiện trực quan, GV nên tăng cường dạy học thông qua tình huống thực tiễn gắn với cuộc sống hằng ngày giúp HV có thể khám phá kiến thức dễ dàng và thú vị hơn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức thực tế của HV để nêu được thực trạng và nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường tại địa phương (*hoặc một giải pháp ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường hiện đang áp dụng tại địa phương*), từ đó xác định nhiệm vụ học tập.

b***) Tổ chức thực hiện***

GV chiếu video hoặc phóng sự ảnh về ô nhiễm môi trường và các nguyên nhân của hiện trạng nêu trên. GV nêu vấn đề: Với các đặc điểm của vi sinh vật đã được học, có thể ứng dụng để xử lí các vấn đề ô nhiễm môi trường này không? có phải tất các vấn đề ô nhiễm này đều có thể ứng dụng vi sinh vật để xử lí?

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Ưu thế của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường

a) Mục tiêu: Nêu được đặc điểm nổi bật về khả năng hấp thụ và chuyển hoá của vi sinh vật so với sinh vật bậc cao.

b) Tổ chức thực hiện:

- GV đặt câu hỏi để huy động kiến thức của người học (kết hợp với thông tin hiện có trong SGK) về đặc điểm của vi sinh vật so với các sinh vật bậc cao: (1) tốc độ sinh trưởng phát triển; (2) khả năng thích nghi với môi trường; (3) mức độ đa dạng và phân bố.

- GV tổ chức cho HV trả lời và chốt lại kiến thức về đặc điểm vi sinh vật có kích thước nhỏ nhưng khả năng hấp thụ và chuyển hoá vượt xa các sinh vật bậc cao: tốc độ sinh trưởng, phát triển mạnh, thời gian thế hệ ngắn; có cơ chế điều hoà, trao đổi chất nên dễ thích ứng được với điều kiện sống bất lợi; vi sinh vật phân bố rộng khắp trên Trái Đất, đa dạng trong sử dụng nguồn dinh dưỡng.

2.2. Vai trò vi sinh vật trong xử lí các loại ô nhiễm môi trường

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò của vi sinh vật trong xử lí các dạng ô nhiễm môi trường

b) Tổ chức thực hiện:

- GV chia lớp thành 4 nhóm. HV được yêu cầu liệt kê đặc điểm các loại ô nhiễm môi trường đất, nước, ô nhiễm chất thải rắn, kim loại nặng và rác thải hữu cơ và vai trò ứng dụng vi sinh vật trong xử lí từng loại ô nhiễm.

- GV có thể hỗ trợ cho người học về thông tin: nguồn dinh dưỡng của vi sinh vật, nhân tố tác động đến quá trình phân giải, hấp thụ các chất của vi sinh vật.

GV chốt lại kiến thức về các dạng ô nhiễm môi trường có thể ứng dụng vi sinh vật để xử lí: ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm chất thải hữu cơ,...

- GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK để nêu vai trò của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường đất, nước, ô nhiễm chất thải rắn, kim loại nặng và rác thải hữu cơ (có thể báo cáo bằng sơ đồ tư duy):

GV có thể đặt thêm các câu hỏi sau khi đại diện HV trình bày ý kiến: *Kim loại nặng được dịch chuyển đến đâu khi vi sinh vật hấp thụ? Sản phẩm tạo thành khi vi sinh vật phân giải rác thải hữu cơ? Điều kiện cần thiết để tăng hiệu quả xử lí của vi sinh vật?*

GV chốt kiến thức:

(1) Vai trò vi sinh vật đối với ô nhiễm môi trường đất: giúp cân bằng hệ sinh thái đất; cải thiện môi trường lí, hoá trong đất; tăng độ phì nhiêu và tiêu diệt sinh vật gây hại cho đất; trữ nước và chất dinh dưỡng.

(2) Vai trò vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường nước: cân bằng hệ sinh thái trong nước; cải thiện môi trường lí, hoá của nước; cân bằng chất dinh dưỡng trong nước.

(3) Một số sinh vật có khả năng hấp thụ, lưu giữ và thay đổi trạng thái điện tích kim loại nặng. Các vi sinh vật này chuyển ion kim loại nặng thành dạng không độc, liên kết với các kim loại trong tế bào, kết tủa, tích tụ hoặc đóng gói các ion kim loại trong màng nhầy ở ngoài tế bào,…

(4) Xử lí rơm rạ thành phân bón hữu cơ; xử lí rơm rạ, bã mía,… thành cơ chất trồng các loại nấm, xử lí chất thải chăn nuôi, rác thải sinh hoạt hữu cơ,… thành khí sinh học (biogas) dung trong đun nấu trực tiếp.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Lấy được ví dụ về ứng dụng vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương và nêu được vai trò của ứng dụng này.

b) Tổ chức thực hiện:

HV làm việc cá nhân lấy 1 ví dụ về ứng dụng vi sinh vật trong quy trình xử lí rác thải hữu cơ từ hoạt động sinh hoạt ở quy mô gia đình. Qua đó nêu được ý nghĩa khi sử dụng vi sinh vật trong xử lí.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua hoạt động lấy ví dụ của HV về quy trình xử lí rác thải ở phần Luyện tập và vận dụng.

- GV đánh giá hoạt động nhóm: tìm hiểu về vai trò của vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường.

Bài 2: VI SINH VẬT TRONG PHÂN GIẢI CÁC HỢP CHẤT LÀM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ứng dụng quá trình phân giải hiếu khí của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường; ứng dụng quá trình phân giải kị khí và lên men trong xử lí ô nhiễm môi trường.

2. Năng lực

- Mô tả được quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men.

- Tự điều chỉnh thái độ, bình tĩnh và có cách cư xử đúng trong quá trình làm việc nhóm tìm hiểu về quá trình sử dụng vi sinh vật để xử lí nguồn nước bị ô nhiễm.

- Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp về quá trình ứng dụng vi sinh vật trong phân giải các chất lạ gây ô nhiễm môi trường.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm trong phân loại rác thải sinh hoạt hàng ngày và tuyên truyền bảo vệ môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Video hoặc phóng sự ảnh về quy trình sản xuất xăng sinh học:

https://www.youtube.com/watch?v=jW_GyHKmIT0

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- GV có thể hướng dẫn HV ôn tập kiến thức về quá trình tổng hợp và phân giải các chất ở vi sinh vật.

- GV nên lồng ghép các câu hỏi thảo luận liên quan đến phân loại rác thải sinh hoạt trong thực tiễn để HV có thể bồi dưỡng trách nhiệm đối với bảo vệ trường sống.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Xác định vấn đề cần nghiên cứu là tìm hiểu về nguyên lí hô hấp tế bào của vi sinh vật để ứng dụng các vi sinh vật vào việc giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường.

b) Tổ chức thực hiện

- GV chiếu video hoặc phóng sự ảnh về quy trình sản xuất xăng sinh học, yêu cầu HV trả lời câu hỏi: *"Vi sinh vật tham gia vào những giai đoạn chính nào của quy trình đó?"*
- HV rút ra nhận xét về vai trò của vi sinh vật trong sản xuất xăng sinh học.
- GV dẫn dắt HV xác định nhiệm vụ học tập: "Vi sinh vật trong phân giải các hợp chất làm ô nhiễm môi trường".

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1 Vi sinh vật phân giải hiếu khí, kị khí và lên men trong xử lí ô nhiễm môi trường

a) Mục tiêu: Mô tả được ứng dụng quá trình phân giải hiếu khí, kị khí trong xử lí ô nhiễm môi trường.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV nghiên cứu tài liệu SCĐ về vi sinh vật phân giải hiếu khí và kị khí trong xử lí ô nhiễm môi trường, trả lời các câu hỏi sau: (1) *Tận dụng quá trình hô hấp hiếu khí của vi sinh vật, chúng ta có thể xử lí nguồn nước bị ô nhiễm bằng cách nào? Những yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phân giải hydrocarbon ở nhiều loài vi sinh vật?(2) Tận dụng quá trình hô hấp kị khí của vi sinh vật, chúng ta có thể xử lí môi trường nước và môi trường đất bị ô nhiễm bằng cách nào?*
- GV tổ chức cho HV báo cáo sản phẩm (có thể theo nhóm và sử dụng bảng phụ hoặc sơ đồ tư duy).

- GV kết luận về cơ sở khoa học của việc ứng dụng vi sinh vật hiếu khí và kị khí trong phân giải các hợp chất làm ô nhiễm môi trường.

(1) - Tận dụng quá trình hô hấp hiếu khí, chúng ta có thể xử lí nguồn nước ô nhiễm bằng nhiều loại vi sinh vật trong môi trường thông khí liên tục hoặc xử lí sinh học đối với phế thải công nghiệp chế biến sữa, sản xuất giấy, dệt thảm,…

Trong các ao, đầm nuôi cá, tôm, người ta thường làm giàu oxygen trong nước bằng cách bơm nước lên không khí, cung cấp oxygen cho vi sinh vật hiếu khí thực hiện quá trình phân giải thức ăn chăn nuôi thừa cũng như các chất thải của tôm, cá.

- Tốc độ phân giải các hydrocarbon ở nhiều loài vi sinh vật phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như độ pH, độ mặn của môi trường, lượng oxygen có sẵn,…

(2) Lợi dụng quá trình phân giải kị khí, con người có thể sử dụng các vi sinh vật để xử lí nước thải trong môi trường kị khí:

- Sử dụng vi sinh vật kị khí để phân giải lipid, protein và polysaccharide thành các đơn phân là những acid béo, amino acid, đường đơn,…, sau đó được chuyển hoá thành acetate, khí hydrogen và carbon dioxide…

- Một số loài Archaea sống ở đáy biển sâu đã chuyển hoá khí metan khiến khí này khó lọt vào bầu khí quyển.

- Các loài vi khuẩn kị khí cũng được sử dụng trong quy trình công nghệ sản xuất khí sinh học từ các phế thải do con người thải ra hoặc phân gia súc, gia cầm,…

2.2. Một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường

***a. Mục tiêu*:** Mô tả được ứng dụng vi sinh vật trong phân giải các chất lạ gây ô nhiễm môi trường.

b. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể giao bài tập cho HV làm việc cá nhân, sau đó thảo luận nhóm bàn và cử đại diện trình bày:

Câu 1: "Những chất tổng hợp nhân tạo (thuốc trừ sâu, các hydrocarbon thơm đa vòng, nhựa phenolic,…) thường không thể hoặc rất khó phân giải đối với sinh vật và vi sinh vật. Các nhà khoa học đã phân lập và xác định được đặc tính của một số loại vi sinh vật có tiềm năng phục hồi sinh học để phân huỷ hoặc gây vô hiệu hoá đối với môi trường". Hãy mô tả các bước để phân lập các chủng vi sinh vật trên.

Câu 2: Phần mềm tin học chuyên dụng, các thuật toán phân tích, đối chiếu, so sánh, tổng hợp lại giúp ích gì cho công việc phân lập chủng vi sinh vật có khả năng phân giải các chất lạ gây ô nhiễm môi trường?

GV chốt kiến thức:

Câu 1:

- Bước 1: Phân lập các chủng vi sinh vật sống được trong môi trường có chất lạ và giải trình tự gene của chúng.

- Bước 2: Xác định những hệ gene nào trong hệ gene của chúng được biểu hiện và những loại protein nào được tổng hợp.

- Bước 3: Xác định các protein được tổng hợp là sản phẩm của những quá trình chuyển hoá nào trong các vi sinh vật.

Câu 2: *Những dữ liệu được các phần mềm tin học chuyên dụng, các thuật toán phân tích, đối chiếu, so sánh, tổng hợp lại để tìm ra loại gene nào quy định sản phẩm trao đổi chất có tiềm năng phân giải hoặc khoáng hoá chất gây ô nhiễm môi trường.*

GV có thể đặt thêm câu hỏi: Công nghệ chọn lọc hoặc cải tạo di truyền ở vi sinh vật để xử lí ô nhiễm môi trường đòi hỏi những kĩ năng gì?

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Lấy được ví dụ về lợi ích của việc phân loại rác thải vô cơ và rác thải hữu cơ.

b. Tổ chức thực hiện:

HV làm việc cá nhân trình bày 1 ví dụ về lợi ích của việc phân loại rác thải vô cơ và rác thải hữu cơ. Qua đó hình thành ý thức tự giác phân loại rác thải trong sinh hoạt ở gia đình và nhà trường.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua các bài tập tìm hiểu về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường.

- GV đánh giá hoạt động nhóm thông qua báo cáo và sản phẩm ở hoạt động tìm hiểu về: Vi sinh vật phân giải hiếu khí, kị khí và lên men trong xử lí ô nhiễm môi trường

Bài 3: CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG VI SINH VẬT TRONG XỬ LÍ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường: xử lí ô nhiễm môi trường đất, xử lí nước thải và làm sạch nước, thu nhận khí sinh học, xử lí chất thải rắn.

2. Năng lực

- Trình bày được một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường: xử lí ô nhiễm môi trường đất, xử lí nước thải và làm sạch nước, thu nhận khí sinh học, xử lí chất thải rắn.
- Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập trong quá trình tìm hiểu về một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường.
- Suy ngẫm, rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc cá nhân lấy ví dụ về giải pháp sử dụng vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường để có thể đẩy nhanh tiến độ làm việc trong các hoạt động cá nhân ở các tình huống khác.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm trong việc giữ gìn và tuyên truyền người thân bảo vệ môi trường sống bằng cách tạo điều kiện để vi sinh vật có ích có thể phân giải các chất gây ô nhiễm môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Video hoặc phóng sự ảnh về hiện tượng tảo độc "nở hoa" do ô nhiễm chất thải hữu cơ: https://www.youtube.com/watch?v=SvvZOoWbP-4

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV có thể định hướng HV ôn tập lại kiến thức về ứng dụng của công nghệ vi sinh vật đã học ở SGK.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Huy động kiến thức của HV giải thích nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tảo độc "nở hoa", từ đó xác định nhiệm vụ học tập.

b) Tổ chức thực hiện

GV chiếu video hoặc phóng sự ảnh về hiện tượng tảo độc "nở hoa", HV huy động hiểu biết về nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tảo độc "nở hoa" và tìm kiếm thông tin để *nêu giải pháp hạn chế ô nhiễm chất thải hữu cơ ở ao nuôi*.

GV nêu vấn đề: Vi sinh vật có thể ứng dụng trong xử lí ô nhiễm môi trường: đất, nước, thu nhận khí sinh học, xử lí chất thải rắn.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

2.1. Công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường đất

a) Mục tiêu: Trình bày được một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường đất.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể chia nhóm 6 – 8 HV, yêu cầu HV nghiên cứu tài liệu sách chuyên dề và trình bày công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường đất

- GV tổ chức cho đại diện nhóm HV trình bày và thảo luận, sau đó chốt kiến thức về các phương pháp xử lí ô nhiễm môi trường đất:

Nguyên nhân: Môi trường đất bị ô nhiễm do: Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt hàng ngày của con người, và các hoạt động của tự nhiên như cháy rừng, núi lửa,…

+ Ví dụ: Sự cố tràn dầu trên biển => dầu dạt vào đất liền

Cơ sở khoa học: Một số vi sinh vật có khả năng:

+ Làm giảm mức độ độc hại của chất gây ô nhiễm lên cơ thể chúng.

+ Chuyển hoá trạng thái, kết tủa kim loại nặng.

+ Sử dụng PAH làm nguồn cung cấp carbon và năng lượng: *Micrococus leutus, Corynebacterium glutamicum, Bacillus megaterium, Pseudomonas aeruginosa,…*

Phương pháp:

+ Xử lí tại chỗ (ô nhiễm trên diện rộng)

+ Mang đất đến nơi xử lí

Quy trình:

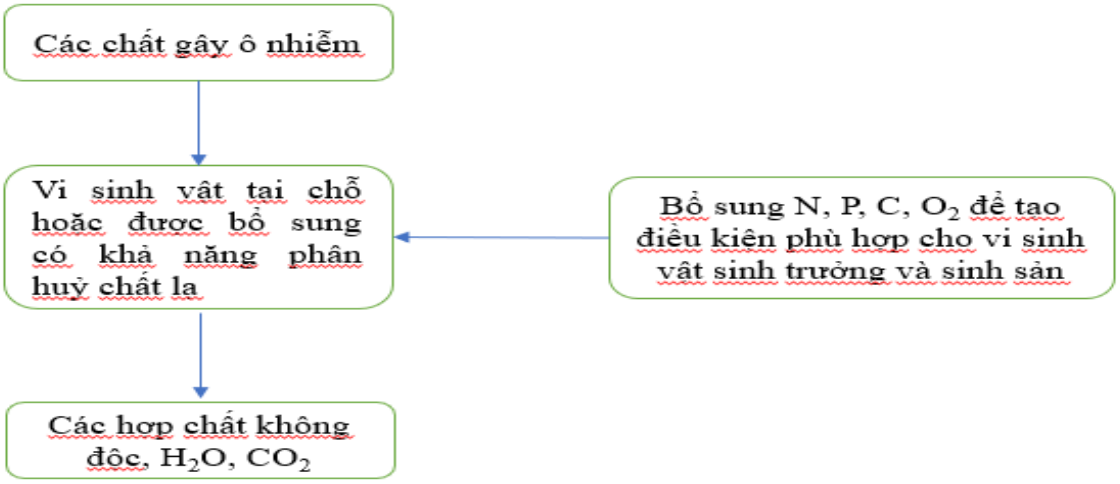

- ***GV*** chọn 3 nhóm lần lượt lên báo cáo sản phẩm. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung ý kiến. GV có thể đặt thêm các câu hỏi: *Sử dụng vi sinh vật trong công nghệ xử lí ô nhiễm môi trường có ưu điểm gì?*

- **GV** nhận xét quá trình làm việc nhóm và yêu cầu HV kết luận về tầm quan trọng của vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường.

2.2 Công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong thu nhận khí sinh học

a) Mục tiêu: Trình bày được một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong thu nhận khí sinh học.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HV trả lời các câu hỏi: *(1) khí sinh học là gì? (2) Quy trình thu nhận khí sinh học?*

- GV tổ chức cho HV trả lời (có thể theo nhóm bàn) và chốt lại kiến thức:

(1) Khí sinh học là một sản phẩm thu được từ quá trình ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường, có tác dụng sinh năng lượng phục vụ đời sống của con người. Khí sinh học được sinh ra do vi sinh vật biến đổi các chất hữu cơ trong điều kiện kị khí.

Các nhóm phản ứng trong sản xuất khí sinh học: Phản ứng thuỷ phân, phản ứng acid hoá cơ chất, phản ứng tạo acetic acid, phản ứng tạo methane.

(2) Quy trình: Được thực hiện trong bể với các thành phần chất thải hữu cơ được nghiền nhỏ, phân hữu cơ, nước. Bể có đầu vào, đầu ra để đảm bảo mực nước trong bể luôn ổn định. Trên đỉnh của bể có ống dẫn khí tới bình chứa.

2.3. Công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí chất thải

a) Mục tiêu: Trình bày được một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí chất thải.

b) Tổ chức thực hiện

- HV có thể làm việc cá nhân, sau đó làm việc theo nhóm để tìm hiểu về các loại chất thải rắn và quy trình ủ phân hữu cơ.

- GV có thể hướng dẫn HV tìm kiếm thông tin ở SCĐ và liên hệ trong thực tế.

- GV tổ chức cho đại diện nhóm HV trình bày sản phẩm và chốt lại:

(1) Chất thải rắn có nhiều nguồn gốc và nhiều thành phần khác nhau => phân loại chất thải: chất thải hữu cơ và chất thải phân huỷ chậm (sành, sứ,…).

(2) Các vi sinh vật tham gia trong quy trình ủ phân hữu cơ.

+ Nhóm vi sinh vật ưa ấm

+ Nhóm vi sinh vật chịu nhiệt

+ Nhóm vi sinh vật ưa nhiệt.

3. LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Giải quyết tình huống về giải pháp sử dụng vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường nước.

b. Tổ chức thực hiện:

GV giao bài tập cho HV: Trong một ao nuôi cá có biểu hiện nguồn nước bị ô nhiễm. Bằng kiến thức đã học, em hãy tư vấn cho người nông dân về những điều cần lưu ý trong quá trình xử lí ô nhiễm nước bằng vi sinh vật.

GV tổ chức cho HV trình bày câu trả lời và chốt lại các lưu ý:

(1) Đối với nước bị ô nhiễm do nồng độ chất hữu cơ quá cao thì quá trình lọc, lắng, xử lí hiếu khí và kị khí nhờ các hệ vi sinh vật khác nhau được tiến hành nhằm oxy hoá các thành phần hữu cơ trong nước thành CO_2 và H_2O,…

(2) Vi sinh vật cũng được sử dụng trong việc xử lí nước nhiễm kim loại nặng.

(3) Áp dụng đồng bộ các phương pháp vật lí, hoá học và sinh học.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV có thể đánh giá cá nhân HV thông qua hoạt động lấy ví dụ của HV nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tảo độc "nở hoa" hoặc hoạt động giải quyết tình huống về giải pháp sử dụng vi sinh vật xử lí ô nhiễm môi trường nước.

- GV đánh giá hoạt động nhóm thông qua báo cáo và sản phẩm ở hoạt động tìm hiểu về một số công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường đất, xử lí nước thải và làm sạch nước, thu nhận khí sinh học, xử lí chất thải rắn.

Bài 4: DỰ ÁN ĐIỀU TRA CÔNG NGHỆ ỨNG DỤNG VI SINH VẬT TRONG XỬ LÍ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương (xử lí nước thải, rác thải,…)

2. Năng lực

- Lập được kế hoạch thực hiện dự án: nội dung công việc, phân công nhiệm vụ, thời gian, phương pháp điều tra, …

- Thu thập được thông tin về ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

- Sử dụng được thông tin đã thu thập để viết báo cáo, trình bày báo cáo, thiết kế được tập san các bài viết, tranh ảnh về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

Xác định và làm rõ thông tin khác nhau về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

- Đánh giá mức độ đạt được của thành viên trong nhóm và của nhóm bạn trong quá trình thực hiện dự án tìm hiểu về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

3. Phẩm chất: Tích cực tìm hiểu về công nghệ vi sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Mẫu phiếu kế hoạch dự án, mẫu phiếu báo cáo kết quả điều tra.
- Máy tính, máy chiếu, máy ảnh, …

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

GV cần định hướng HV các nguồn thông tin đáng tin cậy ở địa phương và yêu cầu HV báo cáo tiến độ thực hiện dự án để kịp thời điều chỉnh, hỗ trợ HV.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

***a) Mục tiêu*:** Nêu được tầm quan trọng của việc tìm hiểu về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

- GV nêu vấn đề bằng cách đặt câu hỏi về thực trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương và yêu cầu HV nêu một số nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường ở địa phương.

GV lắng nghe câu trả lời của HV và kết luận: (1) Ô nhiễm từ đời sống sinh hoạt của người dân, ô nhiễm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; (2) Việc ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương là cần thiết.

2. Hoạt động 2: Lập kế hoạch tìm hiểu về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương

a. Mục tiêu: Lập được kế hoạch tìm hiểu về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

b. Tổ chức thực hiện

- GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HV làm việc cá nhân sau đó thảo luận nhóm, thực hiện lần lượt các nhiệm vụ:

(1) Lựa chọn đề tài thực hiện dự án:

- Đề tài 1: Tìm hiểu ô nhiễm nguồn nước thải và biện pháp xử lí.
- Đề tài 2: Tìm hiểu ô nhiễm nguồn rác thải và biện pháp xử lí.
- Đề tài 3: Tìm hiểu ô nhiễm khí thải và biện pháp xử lí.

(2) Lập đề cương báo cáo, phân công nhiệm vụ và thời hạn hoàn thành cho các thành viên trong nhóm.

HV trình bày sản phẩm vào biên bản làm việc nhóm bao gồm các ý:

1. Tên đề tài.

2. Đề cương báo cáo bao gồm:

- Đối tượng

- Quy trình của phương pháp công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường tại địa phương.

- Giá trị của việc ứng dụng nói trên đối với con người.

3. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm làm việc cá nhân theo đề cương báo cáo, sau đó xử lí thông tin và thảo luận, thống nhất sản phẩm dự án bao gồm: bài báo cáo, tập san và bài thuyết trình.

Thời hạn hoàn thành thu thập thông tin của cá nhân và sản phẩm dự án: Trước buổi học tiếp theo.

- GV kết luận về quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV, sau đó đưa ra nhận định về thời gian thực hiện dự án.

3. Hoạt động 3: Thực hiện dự án (HV thực hiện ở nhà, trong khoảng 1 tuần)

a) Mục tiêu: Thu thập được thông tin về thành tựu của công nghệ tế bào được ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau của thực tiễn đời sống; sử dụng được thông tin đã thu thập để viết báo cáo, trình bày báo cáo, thiết kế được tập san các bài viết, tranh ảnh về thành tựu của công nghệ tế bào.

b) Tổ chức thực hiện

- HV làm việc cá nhân, làm việc nhóm để thực hiện dự án theo kế hoạch dự án đã thống nhất

- GV theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ của HV, đôn đốc, hỗ trợ kịp thời những vướng mắc, lúng túng của HV. GV có thể cung cấp thêm nguồn thông tin ở các tạp chí, tài liệu khoa học về công nghệ vi sinh.

4. Hoạt động 4: Báo cáo sản phẩm dự án

a) Mục tiêu: Báo cáo được sản phẩm dự án bằng các hình thức khác nhau.

b) Tổ chức thực hiện

- Đại diện các nhóm HV báo cáo sản phẩm dự án.
- Tiến hành đánh giá sản phẩm dự án của nhóm bạn.
- Sau khi báo cáo sản phẩm, GV yêu cầu HV về nhà viết bài thu hoạch sau dự án.

V. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

- GV đánh giá cá nhân HV thông qua các phiếu điều tra dự án cá nhân.

- GV đánh giá hoạt động nhóm thông qua biên bản làm việc nhóm trong quá trình thực hiện dự án điều tra về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường ở địa phương và sản phẩm dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT* ngày 26/7/2022 ban hành Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 43/2021/TT–BGDĐT*, ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Quy định về đánh giá HV theo học chương trình Giáo dục thường xuyên cấp Trung học cơ sở và cấp Trung học phổ thông.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực HV các môn học*, Vụ Giáo dục Trung học.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 2: Sử dụng PPDH và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực HV trung học phổ thông môn Lịch sử, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Chương trình ETEP.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán, Mô đun 4: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HV trung học phổ thông môn Sinh học*, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Chương trình ETEP.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học*, Vụ Giáo dục thường xuyên.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu tập huấn GV cốt cán về xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra, đánh giá HV theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực Chương trình GDTX cấp THPT môn Sinh học*, Vụ Giáo dục thường xuyên.
8. Sách giáo khoa môn Sinh học lớp 10 bộ Cánh Diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.
9. Sách Chuyên đề lớp 10 bộ Cánh diều, bộ Kết nối tri thức và bộ Chân trời sáng tạo.